

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**ANH-VIỆT
ENGLISH-VIETNAMESE**

**TẬP MƯỜI HAI (S-2)
VOLUME TWELVE (S-2)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiên, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiên bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiên Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiên, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiên được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiên Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiên tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiên Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiên đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiên thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiên này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiên này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiên này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiên này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bề bộn ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chán nản và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM ƠN

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiền Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiên, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đĩnh, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xẩy

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bateau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sy, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mí Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakechashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thủy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đỉnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quốc, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trục, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chân Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thích Thiên Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyệt Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Banki Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B— Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C— Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G— Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K— Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M— Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P— Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T— Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO— Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y— Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I— English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R— English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z— English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

S

- Sa** (tib): Bhumi (skt)—Stage—Địa.
- Saba** (jap): A few grains of rice set aside at daily meals in Zen monasteries for the sake of hungry ghosts (gaki). Before eating the meal, Zen monks and nuns perform a brief ritual called "shussan," in which they remove a small amount of rice and recite a short verse. In other temples, the kitchen staff pours off the waste liquid used to rinse the eating bowls as an offering to the gaki. The tiny particles of food remaining in the water are said to be the perfect size for hungry ghosts' narrow throats—Một vài hạt gạo được để qua một bên tại các bữa ăn trong các Thiền viện vì sự lợi lạc của ngạ quỷ. Trước khi ăn, Thiền Tăng và Ni cử hành một nghi thức ngắn gọi là "shussan," trong đó họ để qua một bên một số lượng nhỏ cơm và tung một bài kệ ngắn. Trong các tự viện khác, chư Tăng Ni trong nhà bếp đổ ra một ít nước rửa chén để thí thực cho ngạ quỷ. Người ta nói phần rất nhỏ đồ ăn trong nước thừa này là kích cỡ thực phẩm tốt nhất cho cuống họng quá hẹp của loài ngạ quỷ.
- Sabala** (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.
- Sabari** (skt): Người đàn bà của những rừng núi—A Sanskrit term for "Woman of the Mountain Ranges." Wrathful tantric deity who is particularly associated with healing. In Tibet, she is generally depicted wearing a skirt made of leaves and shows a wrathful expression on her face—Từ Bắc Phạn chỉ "Người đàn bà của những rừng núi." Một vị thần Mật tông có vẻ mặt giận dữ, đặc biệt liên hệ tới sự cứu chữa. Ở Tây Tạng thì bà thường được họa mặc váy làm bằng những lá cây kết lại với nét phẫn nộ trên mặt.
- Sabba** (p): Sarva (skt)—All—Entire—Nhất Thiết—Toàn thể.
- Sabbacitta-sadharana** (p): All mental states are indetermined—Nhất Thiết Tâm Cộng Bất Định.
- Sabbada** (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.
- Sabbadhamma** (p): Sarvadharma (skt)—All dharmas—All phenomena—Nhất Thiết Pháp.
- Sabba-kusala-kamma** (p): Ten thousand conducts—Ten thousand chances—Vạn Hạnh.
- Sabbannu** (p): Sarvajna (skt)—Enlightened one—Bậc Giác Ngộ—One of the titles used for Sakyamuni Buddha.
- Sabbasatta** (p): Sarvasattva (skt)—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings—Nhất Thiết Hữu Tình.
- Sabbasava-sutta** (p): Sutra on all the fermentations, Majjhima Nikaya 2—Kinh Lậu Hoặc, Trung Bộ Kinh 2.
- Sabbaso** (p): Altogether (adv)—In every respect—Toàn thể.
- Sabbato** (p): From every side—In every respect—Từ mọi phía.
- Sabbatha** (p): Everyway (adv)—Bằng mọi cách.
- Sabbattha** (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi nơi.
- Sabbatthavadin** (p): Sarvastivada (skt)—Realistic school—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.
- Sabbauta** (p): Trí thông suốt hết mọi sự—Omniscient mind—Nhất Thiết Tướng Trí.
- Sabbava** (skt): Sabhava (p)—Svabhava (skt)—Embodiment of the Law—The Own-nature—Self-nature—See Pháp Thể.
- Sabbavakaya** (p): Svabbavikaya (skt)—Dharmakaya (skt)—Body of dharma—See Pháp Thân.
- Sabbe-dhamma-anicca** (p): All things are impermanent—Nhất Thiết Pháp Vô Thường—Tất cả các sự vật đều không thường hằng.
- Sabbe-sankhara-anatta** (p): Nhất Thiết Hành Vô Ngã—All compound things are egoless—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều không có tự ngã.
- Sabbe-sankhara-dukkha** (p): Nhất Thiết Hành Khổ—All compounded phenomena are suffering—All compounded things are suffering—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ.
- Sabda** (skt): Sadda (p)—Thanh—Âm thanh—Sound—Voice—Tone, one of the five physical senses or sensations—See Ngũ Căn.
- Sabdavidya** (skt): Thanh Minh—A subject on terminology, phonetics and grammar—The learning of communication—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ.
- Sabdavidya-sastra** (skt): Thanh Minh Luận—A treatise on the words and meanings—Bộ luận về chữ và nghĩa.
- Sabda-visaya** (skt): Thanh Cảnh—Sound and object of sense—Âm thanh và cảnh giới.

Sabha (p): Maha-sangha (skt)—An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p): 1) Being in the same division: Bĩ đồng phận; 2) Common: Chung.

Sabhaga-hetu (skt): Similar-species cause—See Đồng Loại Nhân.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy—Contemplation.

Sabhagata (skt): Communionship—Đồng phần.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabhauidya (skt): The learning of grammar and language—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ—See Thanh Minh.

Sabi (jap): Lonliness, valued in traditional Japanese culture as an aesthetic quality. Art forms inspired by Zen, such as pottery, poetry, and drama, embody the styles of sabi and wabi (austere simplicity).

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sa-Butsu (jap): Making Buddha—See Tác Phật.

Sa-Butsu-Nin (jap): Tác Phật Nhân—See Becoming-Buddha human being.

Sacca (p): Chân lý—Truth.

Saccanama (p): The Master is also known as Saccanama—Người Ngay Thẳng và Chánh Trực—According to the Metta Sutta, Saccanam is a person who is straight. He is sincere, upright and dependable. He does not stray from the truth to win fame, or to please another. He may seem strict, but truth is one, for there is no second. The Buddha did not say one thing one day and the contrary the next. According to the Digha-Nikayatthakatha, the Buddha speaks as he acts and acts as he speaks, he is called Tathagata.” The Master is also known as Saccanama, he whose names is Truth—Theo Kinh Từ Bi, người ngay thẳng và chánh trực là người sống chân thật, liêm khiết và đáng tin cậy. Người ấy không vì danh, vì lợi hoặc vì muốn làm vui lòng người khác mà chối bỏ sự thật. Có thể người ấy bị xem là nghiêm khắc, nhưng sự thật chỉ có một chứ không có hai. Đức Phật chưa bao giờ tuyên bố một điều gì hôm nay, rồi ngày mai lại nói ngược lại. Theo Chú Giải Trung Bộ Kinh, Đức Phật nói như thế nào thì Ngài làm như thế ấy, và Ngài làm như thế nào thì Ngài nói như thế ấy, nên Ngài được gọi là Như Lai. Bậc Đạo Sư cũng được gọi là Saccanama hay người mệnh danh là chân lý.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—Knowledge of the Truth:

1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in understanding.

2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in penetration (realization).

Saccani (p): The sacred principles or dogmas—See Thánh Đế.

Sacca-paramita (skt): Perfection of Truthfulness—Chân đế ba la mật.

Sacca-vada (p): True words—Thật ngữ.

Saccavibhangacitta-sutta (p): Majjhima-Nikaya 141—Phân Biệt Thánh Đế Kinh, Trung Bộ Kinh 141—Kinh phân biệt về chân lý.

Sacchikarana (skt): Realization of Nibbana—Sự chứng ngộ Niết Bàn.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Must be realized—Phải được chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Already realized—Đã được chứng ngộ.

Sacerdotal age: Age of monks and nuns—Age in the order—Monastic age—Precept Age—See Hạ Pap.

Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.

Sacipati (skt): Sakra, king of the devaloka—See Thiên Đế Thích.

Sacittaka (skt): A category of offenses that carry a penalty only when committed intentionally and with correct perception—Một loại phạm tội đưa đến hình phạt chỉ khi nào cố ý phạm theo ý mình.

Sacitta-sutta (p): Sutra on One's Own Mind, Anguttara Nikaya X.51—Kinh Bốn Tâm, Tăng Nhất A Hàm X.51.

Sacrament of Baptism: Phép Rửa Tội—Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.

Sacred (a): Arya or Sadhu (skt)—Holy—Saintly—Thánh—Thuộc về thần thánh.

Sacred assembly: Thánh Chúng—Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints.

Sacred body: Linh thể.

Sacred books: Thánh thư.

Sacred books of a religion: Giáo điển.

Sacred image: Tượng Thánh.

- Sacred canon:** Holy canon—See Thánh Điển.
- Sacred circle:** Mandalaka (skt)—Mạn Đà La Thiêng.
- Sacred dharma:** Garu-dhamma (p)—See Bát Kính Giáo.
- Sacred dogma:** Saccani(p)—Thánh Đố.
- Sacred formulae:** True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.
- Sacred gem:** Jewel of the thought—See Như Ý Ma Ni.
- Sacred gem samadhi:** Padma-cintamani-dharani-sutra (skt)—See Như Ý Ma Ni.
- Sacred graces:** Mật ân—See Thất Thánh.
- Sacred image:** Thánh Tượng—Sacred statue.
- Sacred history:** Thánh sử.
- Sacred land:** Holy land—Thánh địa.
- Sacred lion:** Con đế thính—Sư tử thiêng.
- Sacred mantra:** Siddhavidya (skt)—Efficacious mantra—See Linh Chú.
- Sacred master:** Guru-deva (skt)—Thánh Sư—Highest teacher.
- Sacred principles:** Holy principles—Thánh Đố—See Saccani.
- Sacred Scriptures:** Holy canon—Thánh Điển—See Sacred canon.
- Sacred speech:** Aryabhasa (skt)—Holy speech—See Thánh Ngữ.
- Sacred spot:** ksetra (skt)—Daisetsu (jap)—See Đại Sát.
- Sacred statue:** Thánh tượng.
- Sacred stupa:** Linh tháp—See Bát Đại Linh Tháp.
- Sacredness (n):** Sự thiêng liêng.
- Sacrifice (n):** Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thần—Killing—Immolation.
- Sacrifice (v):** Hy sinh.
- Sacrifice to ghosts or spirits:** Tế lễ quỷ thần.
- Sacrifice one's life:** Pariccaga (skt)—Bodily sacrifice—See Xả Thân.
- Sacrifice one's life to uphold righteousness:** Hy sinh cả thân mạng để giữ gìn nghĩa cả (xả thân thủ nghĩa).
- Sacrificial grain-vessel:** See Hô Liên.
- Sacrilege:** See Xúc Phạm Thánh Vật.
- Sad (a):** Buồn.
- Sada (p):** Eternal (a)—Vĩnh hằng.
- Sadabhijna (skt):** Sadabhijnana (skt)—Salabhinana (p)—Sáu thần thông—Six supernatural powers—See Lục Thông.
- Sadakula (skt):** Six paths—See Lục Đạo.
- Sadamatta (skt):** Delighted deva—Hỷ Lạc Thiên.
- Sadamusmrtarya (skt):** Six remembrances—Sáu đề mục suy niệm—See Lục Tùy Niệm.
- Sadana (p):** A house—Căn nhà.
- Sadaparibhuta (skt):** Thường Bất Khinh Bồ Tát—Never-Despite Bodhisattva.
- Sadapralapa (skt):** See Tát Đà Ba Luân.
- Sadaprarudita (skt):** Universal loving-kindness Bodhisattva—See Thường Đê Bồ Tát.
- Sadara (p):** Troublesome (a)—Gây rắc rối.
- Sadasat (skt):** Hữu Vô—Being and non-being.
- Sadattha (p):** One's own welfare—Lợi ích của chính mình.
- Sadayatana (skt):** Salayatana (p)—Six entrances—Six external objects—Six faculties—Six sense organs—See Lục nhập and Thập Nhị Duyên Khởi.
- Sadayatana mind:** The immediate influence of the six senses—Khởi sự tâm—See Tam Tâm.
- Sadayatnam (skt):** See Sadayatana.
- Sadda (p):** Sabda (skt)—Noise—Tiếng động.
- Saddahana (p):** One who believes—Người tin tưởng.
- Saddahati (p):** To believe—Tin tưởng.
- Saddarammana (p):** Sound—Âm thanh.
- Saddasaratthajalini (skt):** Thanh Vận Tinh Nghĩa Kinh—Sutra on pure meaning of various sounds.
- Saddavidu (p):** One who knows the meaning of various sounds—Người biết ý nghĩa của nhiều loại âm thanh.
- Saddayati (p):** To make a noise—Làm ra tiếng động.
- Saddha (p):** Sraddha (skt)—Niềm tin—Faith—Confidence—Buddhism faith is not the acceptance of doctrinal beliefs, but confidence in the Buddha as a Teacher and his Teaching as a way to Enlightenment—Trong đạo Phật, niềm tin không phải là sự chấp nhận tín ngưỡng giáo pháp, mà là tin tưởng nơi Đức Phật như một vị Thầy và giáo pháp của Ngài như là con đường dẫn tới sự giác ngộ—See Tín and Tín Căn.

- Saddhabala** (p): Sraddhabala (skt)—Power of faith—Tín Lực.
- Saddha-dhika** (skt): Tín Đức—The merit of the believing heart—The merit of faith—Công đức của niềm tin.
- Saddha-dhika-bodhisattva** (skt)—Merit of faith Bodhisattva—Bodhisattva with merit of the believing heart—Virtue of faith Bodhisattva—See Tín Đức Bồ Tát.
- Saddhamma** (p): Saddharma (skt)—Chánh Pháp.
- Saddhammacara** (p): Thảo Diệu Pháp Hành—Name of a Srilankan monk—Tên của một vị sư người Tích Lan.
- Saddhammaikaya** (p): Phái Pháp Lành—Good Method Sect—See Thiện Pháp Phái.
- Saddhanusarin** (p): Sraddhanusarin (skt)—See Tỳ Tín Quả.
- Saddharma** (skt): Saddhamma (p)—Correct dharma—Wonderful dharma—The correct doctrine of the Buddha—See Diệu Pháp.
- Saddharma-pratiksepa** (skt): Slander the true dharma—Phỉ Báng Chánh Pháp.
- Saddharma-pratirupaka** (skt): The period of semblance Dharma—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period—See Tượng Pháp.
- Saddharma Pundarika** (skt): The wonderful Dharma Lotus Flower—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Saddharma Pundarikam-nirvana** (skt): The Nirvana of the wonderful Dharma Lotus Flower period—Pháp Hoa Niết Bàn Kỳ.
- Saddharma Pundarikam-upadesa-sutra** (skt): Dogmatic treatise on the wonderful Dharma Lotus Flower Sutra, written by Vasubandhu—Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá Kinh—Luận Nghị về kinh Pháp Hoa, do ngài Thế Thân biên soạn.
- Saddharma-pundarika-samadhi** (skt): The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas—See Pháp Hoa Tam Muội.
- Saddharma-pundarika-stava** (skt): Pháp Hoa Kinh Tán—Name of a work of commentary on the Lotus Sutra—Tên của một bộ luận về kinh Pháp Hoa.
- Saddharma Pundarika Sastra** (skt): Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận—Treatise on the Lotus Sutra—Treatise on the wonderful law of truth.
- Saddharma Pundarika Sutra** (skt): Hokkyo (jap)—The Lotus Sutra—The wonderful Dharma Lotus Flower Sutra—The wonderful law of truth—See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.
- Saddharma-pundarika-sutrasastropadesa** (skt): See Saddharma Pundarikam-upadesa-sutra.
- Saddharma-samparigraha-sastra** (skt): Treatise on the collected correct dharmas—Nhiếp Chánh Pháp Luận.
- Saddharma-smrtyupasthana-sutra** (skt): Sutra on the base of mindfulness on correct dharmas—Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh.
- Saddharma-vipralopa** (skt): Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.
- Saddha-sutta** (p): Sutra on Faith, Anguttara Nikaya V.38—Kinh Thành Tín, Tăng Nhất A Hàm V.38.
- Saddhatavah** (skt): Six great elements—See Lục Đại.
- Saddhatu** (skt): Six realms—See Lục Giới.
- Saddho** (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.
- Sad-gati** (skt): Six paths—See Lục Đạo.
- Sadhaka** (skt): Yogacara (skt)—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du Già—See Du Già Sư.
- Sadhana** (skt): Accomplishment of a ritual cycle—See Nghi Quỹ Thành Tự.
- Sadhana-mala** (skt): Sadhana-samuccaya (p)—See Thành Tự Pháp Tập.
- Sadhana-samuccaya** (p): Sadhana-mala (skt)—Collection of accomplishment of dharmas—See Thành Tự Pháp Tập.
- Sadharana** (skt): Both indetermined—See Cộng Bất Định.
- Sadhetavah** (skt): Six kinds of causes—See Lục Nhân.
- Sadhita** (skt): Long thần hộ pháp—A dragon-god or spirit who guards Buddhist cultivators—Thần bảo vệ người tu.
- Sadhiviharika** (skt): Antevasika (p)—Disciple—Đệ tử—Môn đệ—Học trò.
- Sadhu** (skt):
1) A sage: Perfect—A saint—Sa Độ—Thiện lành—Good—Virtuous.

- 2) It is well! (exclamation): Thiện Tai!—Lành thay!—Quý hoá thay!—An expression showing appreciation or agreement—Từ ngữ diễn tả sự biết ơn hay đồng ý.
- Sadhu! Sadhu!:** Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!
- Sadhumati** (skt): Ground of good wisdom—Land of good thoughts—Thiện Tuệ Địa.
- Sadhumati-bhumi** (skt): Ground of good wisdom—Land of good thoughts—Thiện Tuệ Địa.
- Sadhya** (skt): Nairmanika (skt)—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật.
- Sadindriya** (skt): Six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas—See Lục Căn.
- Sadindriyani** (skt): See Sadindriya.
- Sadisa** (p): Equal (a)—Bằng nhau.
- Sad-marga** (skt): Sadakula (skt)—Rikdruk (tib)—Lục Thú—Six paths—See Lục Đạo.
- Sadness** (n): Mournfulness—Ai thán (sự buồn thảm).
- Sadness and joy:** Buồn vui.
- Sadparamita** (skt): Lục Độ—Six Paramitas—Six perfections—Six virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.
- Sadrsya padarthah** (skt): See Câu Phần Cứ Nghĩa.
- Sadsaramyadharma** (skt): Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—See Lục Hòa Kính Pháp.
- Sadvahana** (skt): Satavahana (skt)—See Sa Đa Bà Ha.
- Sad-vijnana** (skt): Six consciousnesses or conceptions—See Lục Thức.
- Sad-visayah** (skt): Six objects—See Lục Cảnh.
- Saecular** (a): See Secular.
- Safe and sound:** Bình an vô sự.
- Safeguard** (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.
- Saga** (jap): Vùng Ta Nga (Nhật Bản).
- Sagabbha** (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).
- Sagala** (skt): Thi Ca La—See Xá Kiệt Quốc.
- Sagalavada Sutra** (skt): Sigalaka (skt)—See Kinh Thi Ca La Việt.
- Sagan Butsuji** (jap): Closing the coffin lid. The sagan is one of nine ritual actions (kubutsuji) performed when an abbot or other prominent Buddhist monk or nun dies—Đóng nắp quan tài, một trong chín nghi thức được cử hành trong tang lễ một vị trụ trì hay một vị Tăng hay Ni nổi trội.
- Sagara** (skt): Sa cấ Long vương—Sa Kiệt La—Ocean—See Hàm Hải.
- Sagara-dhvaja** (skt): See Hải Tràng Tỳ Kheo.
- Sagarajnana** (skt): Hải Huệ—Tên của một vị Tỳ kheo—Name of a monk.
- Sagara-megha** (skt): See Hải Vân Tỳ Kheo.
- Sagara-mudra-samadhi** (skt): Hải Ấn Tam Muội—See Ocean seal samadhi.
- Sagara-naga-raja** (skt): Sa Kiệt La Long Vương—See Sa Kiệt La (2).
- Sagarava** (p): Respectful (a)—Tôn kính.
- Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhidjna** (skt): Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương—See Sơn Hải Như Lai.
- Sagata** (skt): Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome! —Well come—Đã đến rất tốt—Thiện Lai.
- Sagatha** (skt): General verses—Tổng kệ.
- Sage** (a): Khôn ngoan.
- Sages** (n): Arya-puggala (p)—Các bậc Hiền Thánh—Thánh giả—Holy persons—A wise and virtuous person—An accomplished one who is second in rank to a saint.
- Sage who is free from desire:** Ly Dục Thánh—Bậc Thánh đã cắt ly được ái dục.
- Sage of illimitable virtue:** Vô Hạn Đức Thánh—An epithet of the Buddha.
- Sage with one interval remaining:** Nhất Lai Thánh—Bậc Thánh còn quay trở lại một lần nữa.
- Sage still in the stage of discipline:** Hữu Học Thánh Nhân—Thánh nhân còn ở bậc hữu học.
- Sages have testified to Buddhism:** Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết.
- Sage of the three vehicles:** Tam Thừa Thánh Nhân—Bậc thánh giả của tam thừa.
- Sage-truth:** Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata etc.—See Đệ Nhứt Nghĩa Đế.
- Sagely Unity Zen school:** See Shôichihai.
- Sage-Virtue-Top Buddha:** Hiền Thượng Thủ

Phật.

Sagehood: Thánh quả—Quả vị Thánh.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Sagga (p): Heaven: Cảnh trời—Deva—Heavenly beings—Place of happiness: Hỷ Lạc địa—See Thập Địa (B).

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Sagguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha (skt): Sa Bà—Thế Giới Ta Bà—Saha World—Universal Monarch.

Sahabhu-hetu (skt): Simultaneous causes—See Câu Hữu Nhân.

Sahacarya (skt): To go in company—To go together—See Đồng Hành.

Sahacittopada-Dharmacakra (skt): Cộng Phát Ý Chuyển Luân Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn)—See Câu Sinh Thần.

Sahagata (p): Đi kèm với—Phối hợp với—Accompany with.

Sahaja (skt): See Câu Sinh Khởi.

Sahaja (tib): Bẩm sinh (cái đã có sẵn lúc mới sanh ra)—Innate.

Sahajajana (skt): Ihen-chik-kye-pay-yeshe (tib)—Câu Sinh Huệ—Coemergent wisdom.

Sahaja-siddhi (skt): Natural, spontaneous, or inborn accomplishment of dharma—See Câu Sinh Thành Tựu Pháp.

Sahajayana (skt): Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality—Câu Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác—See Câu Sinh Khởi Thừa.

Sahajiyana (skt): School of Easy Practice—See Dị Hành Thừa.

Saha Land: Human world—World of endurance—See Ta Bà.

Sahaloka (skt): Sahalokadhatu(skt)—Human world—Thế giới Ta Bà—See Ta Bà.

Saha-loka-dhatu (skt): The human world—The world of endurance—This world, the world of human beings—Saha world—Thế giới Ta Bà—

See Ta Bà.

Sahampati (skt): See Phạm Thiên.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasra (skt): Nhất Thiên—One thousand—Một ngàn.

Sahasra-buddhas (skt): Nhất Thiên Phật—One thousand Buddhas—Một ngàn vị Phật.

Sahasrabhujary-Avalokitesvara (skt): Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát—One-thousand Arms and Eyes World Listener.

Sahasrabhuja-sahasraneta (skt): Sahasrabhujary-Avalokitesvara—Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm.

Sahasrara (skt): Chinso (chi)—The protuberance on the Buddha's brow—See Đỉnh Tướng.

Sahasrara-chakra (skt): Bách Hội—It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí.

Sahassa (p): One thousand—Một ngàn.

Sahassakkha (skt): Sa Bà Bà—Tên khác của vua trời Đế Thích—Another name of Indra.

Sahassilokadhatu (p): Tiểu Thiên Thế Giới—See Culalokadhatu.

Sahati (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.

Sahattha (p): One's own hand—Chính tay của mình.

Saha world: Saha-loka-dhatu (skt)—Jambudvīda—The world of endurance—Kham nhẫn thế giới—See Ta Bà.

Saha world of endurance: See Kham Nhẫn Thế Giới.

Sahetuka (p): Accompanied by roots—Theo các căn.

Sahneti (p): To grind—To powder—Nghiền nát.

Sahô Kore Shûshi (jap): The dharma practice is the taste of the school—This is the formula that comes from the Soto school. Its meaning is that the emphasis on meditative practice is itself the

characteristic element of this school of Buddhism. Sitting meditation (zazen) is here seen in the sense of esoteric definition of Zen as the direct manifestation of one's own Buddha-nature and not as a method for the attainment of enlightenment—Thực hành giáo pháp là sở thích của phái này. Đây là công thức do phái Tào Động tạo ra để nhắc nhở rằng thực hành thiền định là dấu hiệu phân biệt của trường phái Phật giáo này. Ở đây thiền tĩnh tọa được hiểu là biểu hiện trực tiếp của bản chất thật sự của Phật (Phật tánh), phù hợp với định nghĩa bí truyền về thiền, chứ không phải là phương pháp để đạt tới giác ngộ.

Sai (jap): The noontime meal at a Zen monastery. Sai, the largest meal of the day, typically consists of rice, miso soup, pickles, and vegetables. Silence is observed at mealtimes; only chanting can be heard. At this meal, monks and nuns recite a five-part vow before they eat, remembering the labor that produced the food and the purpose for partaking of the meal. The term was originally used for the Sanskrit "Uposatha," the twice-monthly observance days when monks and nuns reflected on their behavior and confessed any transgressions (violations) of the monastic code. In other contexts, it referred specifically to the monastic practice of abstaining from eating meals at inappropriate times—Bữa ăn trưa ở Thiền viện. Đây là bữa ăn chính trong ngày, điển hình bao gồm, cơm, canh, dưa chua, và rau cải. Trong bữa ăn mọi người đều phải giữ sự im lặng; chỉ nghe có tiếng niệm kinh mà thôi. Trước khi ăn, chư Tăng Ni trì tụng năm nguyện để tưởng nhớ đến công lao làm ra thực phẩm và mục đích của bữa ăn này. Thuật ngữ "sai" bắt nguồn từ Phạn ngữ "Uposatha," có nghĩa là mỗi tháng hai lần khi chư Tăng Ni nghỉ lại về hạnh kiểm của mình và thú nhận những lỗi lầm đã gây ra. Trong những văn bản khác, "sai" đặc biệt chỉ về sự tu tập trong tự viện cấm không cho ăn sái giờ.

Saichō (767-822): See Tối Trừng.

Saidaiji (jap): Phái Tây Đại Tự (Nhật Bản).

Saigo (jap): See Tây Hành.

Saihoji (jap): Chùa Tây Phương (Nhật Bản).

Saihya (skt): Fraudulence—Cuống—See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Saiin Shimyō (jap): Hsi-yuan Ssu-ming—Xiyuan Siming—See Tây Viện Tư Minh Thiền Sư.

Saiji (jap): Chùa Tây (Nhật Bản).

Saijōjō (jap): Tối Thượng Thừa—The Supreme Vehicle—See Ngũ Chủng Thiền.

Saijōjō Zen (jap): Shikan-tanza (jap)'—Nothing but precisely sitting'—See Chỉ Quán Đả Tọa.

Saijo-Mui-No-Myojutsu (jap): Tối Thượng Vô Vi Diệu Thuật—A subtle method which is supreme without intention.

Saijo-Raihai (jap): Anuttara-Puja (skt & p)—To make Supreme offering to—Tối thượng lễ bái cúng dường.

Saiksa (skt): Sekha (p)—Sekhiya (p)—One who is still learning—See Hữu Học.

Saiksa-dharma (skt): Sekhiya-dhamma (p)—Shaiksha-dharma—See Chúng Học Pháp.

Saiksaka (skt): Sekhiya (p)—Shaiksha—See Chúng Học Pháp.

Sail across the sea: Dong buồm vượt biển (ý nói hành giả Phật Giáo).

Saimei (jap): Hoàng đế Tề Minh (Nhật Bản).

Saindhava (skt): Tứ Đạt—Bốn thứ cần thiết—The four necessities—See Tiên Đà Bà.

Sainika (skt): Senika (skt)—A class of non-Buddhists—See Tiên Ni Ngoại Đạo.

Sain Shimyo (jap): See Tây Viện Tư Minh Thiền Sư.

Saint (n): Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—Thánh—See Tứ Thánh.

Saint germ-nature: See Thánh Chủng Tánh.

Saint and gods: Thánh thần.

Saints of the grove of great cold dharani: Maha-sitavati (skt)—One of the sutras of Tantrism—Đại Hàn Lâm Thánh Nan Noa Đà La Ni.

Saint preceptors: Sages—Thánh sư.

Saints and sages: Thánh hiền.

Saint of the Sakya tribe: Sakyamuni—Thích Ca Văn—Thích Ca Văn Ni.

Saint of second degree: Á Thánh.

Saint's virtue: Thánh đức.

Sainthood: Arahatta (p)—Arhattva (skt)—Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Arhat.

Saintliness (n): Thánh Nhân hay Thần Thánh Tính.

Saintivity (n): Holy nature—See Thánh Tính.

Saintly: Arya or Sadhu (skt)—Holy—Sacred—

Thánh—Thuộc về Thần Thánh.

Saintly appearance: Holy appearance—Thánh nghi.

Saintly host come to welcome the death: See Thánh Chúng Lai Nghiênh.

Saintly one: Arya (skt)—Holy one—Thánh Giả—Saint.

Saintly seed: Holy seed—See Thánh Chủng.

Saintly spirit of the dead: See Thánh Linh.

Saintrasita (skt): Sợ hãi—Terrified.

Saisho-Doja (jap): Lin-Chi's growing pine trees—See Lâm Tế Tài Tùng.

Saisho-Dosha (jap): Tài Tùng Đạo Giả—The one of the Way of planting pines—See Hoằng Nhẫn Ngũ Tổ.

Saisho-O-Kyo (jap): Tsui-sheng-wang-ching (chi)—The Golden Light Sutra—Tối Thắng Vương Kinh—See Kinh Kim Quang Minh.

Saiten (jap): 1) India: Thiên Trúc; 2) Western Heavens: Tây Thiên.

Saiten Nijūhasso (jap): Twenty eight Indian Patriarchs—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Saito Koboku (jap): Hsi-t'a Kuang-mu—Xita Guangmu—See Tây Tháp Quang Mục Thiên Sư.

Saiva (skt): See Tháp Bà.

Saivastivadah (skt): See Thuyết Nhân Bộ.

Sajatika (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.

Sajiva (skt): See Sanjiva.

Saj-jana (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sajjana (p): Attachment—Sự bám víu.

Sajjati (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.

Sajjeti (p): To prepare—Chuẩn bị.

Sajjhaya (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.

Sajjhayana (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).

Sajjhu (p): Silver—Bạc.

Sajju (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.

Saka (p): Vegetable—Thảo mộc.

Sakabala (p): One's own strength (a)—Tự lực.

Saka-bandhana (skt): Bondage to illusion—See Cụ Phược.

Sakadagami (p): Once-return—Nhất Lai—Tứ Đà Hàm—Tham ái và sân hận của vị có quả thánh thứ hai đã yếu kém nên chỉ còn tái sinh một lần.

Sakadagami-magga (p): Sakrdagami-marga (skt)—Way of Once-Returner—See Tứ Đà Hàm Đạo.

Sakadagamin (p): Sakrdagami (skt)—Tứ Đà Hàm—Once-Returner—See Nhất Lai.

Sakadagamiphala (p): Sakrdagamiphala (skt)—Fruit of Once-Returner—See Tứ Đà Hàm Quả.

Sakala (skt): The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab—See Xa Yết La.

Sakalya (p): Totality—Toàn bộ.

Sakamma (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.

Sakankha (p): Doubtful (a)—Nghĩ hoặc.

Sakantaka (p): Thorny (a)—Đầy gai.

Sakaraniya (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vướng bận trần thế).

Sakasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Sakha (p): Sakhalyam (skt)—Amity—Friend—Bạn.

Sakhalyam (skt): Sakha (p)—Amity—Friend—Bạn.

Sakhila (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.

Sakhita (p): Friendship—Tình bạn.

Sakhya (p): Friendship—Tình bạn.

Sakicca (p): One's own business—Công việc của riêng mình.

Sakiketu (skt): Name-and-Appearance Tathagata—See Danh Tướng Như Lai.

Sakincana (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.

Sakiya (p): 1) One's own (a): Của riêng mình; 2) Sakiya (skt): Sakkamuni (p)—Thích Ca Mâu Ni.

Sakka (p): 1) Lord of the Four Great Kings: Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương; 2) Sakya (skt): Xá Di (Thích Ca).

Sakka-deva-rajā (p): Sakra-deva-rajā (skt)—King of gods—Đế Thích Hoàn Nhân—Vua trời Đế Thích.

Sakkapaha-suttanta (p): Sutra on Sakka's Questions, Digha Nikaya 21—Kinh Đế Thích Đề Hoàn Nhân Sở Vấn, Trường Bộ Kinh 21.

Sakkamuni (p): Sakyamuni (skt)—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sakkara (p): Honor—Vinh dự.

Sakka-samyutta (p): Sutra of the questions of

- Sakka Deva King, Samyutta Nikaya 11—Kinh Đế Thích Sở Vấn, Tương Ứng Bộ 11.
- Sakka-sutta** (p): Sutra about the Sakyan, Anguttara Nikaya III.74—Kinh Dòng Tộc Thích Ca, Tăng Nhất A Hàm III.74.
- Sakkatta** (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.
- Sakkaya** (p): Satkaya (skt)—The existing body—Thân hiện hữu.
- Sakkaya anto** (p): Personality—Hữu thân biên.
- Sakkaya-dassana** (p): Satkaya-darsana (skt)—See Hữu Thân Kiến.
- Sakkaya-ditthi** (p): Satkaya-drsti (skt)—The fetter of personality belief—View of self—Kiến Kết—Thân kiến kết sử.
- Sakkaya-noridho anto** (p): Cessation of personality—Hữu thân diệt biên.
- Sakkaya-samudayo anto** (p): Arising of personality—Hữu thân tập biên.
- Sakkhara** (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.
- Sakkhi** (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.
- Sakkhi-dhammam** (p): Realization of dharma—Chứng Pháp.
- Sakkoti** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkunati** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkuneyyatta** (p): Ability—Khả năng.
- Sakkyo Ezo** (jap): See Thạch Củng Huệ Tạng Thiền Sư.
- Sakra** (skt): Sakro-devanamindra or Indra (skt)—God of the Sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism—Vị Thiên vương chiến đấu với ma quân bằng thanh kim cang chùy của mình, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp—See Thích Đề Hoàn Nhơn.
- Sakra-bhilagma-mani-ratna** (skt): Đế Thích Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo—Adorned jewels on Sakra's neck—Đồ trang sức trên cổ của vua trời Đế Thích.
- Sakra Brahma**: Phạm Thiên Vương.
- Sakradagamin** (skt): Sakadagamin (p)—Nhất Lai—See Sakrdagamin.
- Sakradagamiphala** (skt): Nhất Lai Quả—See Sakrdagamin.
- Sakra Deva Indra**: See Thích Đề Hoàn Nhơn.
- Sakra-devanam-indra** (skt): God Indra—See Đế Thích.
- Sakra-devanamindra-sutra** (skt): Sakka-samyutta (p)—See Thích Đề Hoàn Nhơn Vấn Kinh.
- Sakra-deva-rajā** (skt): Sakka-deva-rajā (p)—King of gods—See Thích Đề Hoàn Nhơn.
- Sakra-Devendra** (p): Sakro-devanamindra (skt)—See Thích Đề Hoàn Nhơn.
- Sakraditya** (skt): See Thước Ca La.
- Sakra's wheel**: See Thích Luân.
- Sakrdagamin** (skt): Sakadagamin (p)—See Tàn Lai Quả.
- Sakridagamin** (skt): See Sakrdagamin.
- Sakrodevanamindra** (skt): Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—See Sakra.
- Saksananda** (skt): Siksanaanda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—See Thực Xoa Nan Đà.
- Sakshatkara-sambhodhana** (skt): The experience of enlightenment—See Chứng Ngộ.
- Sakshatkari-bhaga** (skt): Self-witness or the self-assuring portion—See Tự Chứng Phần.
- Sakti** (skt): Sa Khả Đế—See Xá Chi (2).
- Sakti-padartha** (skt): See Hữu Năng Cú Nghĩa.
- Saku** (jap): "Tea drum," the drum used in the Dharma hall (hattō) and the monks' hall (sōdō) at Zen monasteries to call the monks to tea. In the Dharma hall, the saku, which sits in the northwest corner, is sounded once at the beginning of the tea ceremony (chanoyū) and three times when tea is finished—Trà Cổ, chiếc trống được sử dụng trong Pháp đường và Tăng đường trong các Thiền viện để kêu chư Tăng đến dùng trà. Trong Pháp đường, trà cổ nằm ở góc phía tây bắc, được đánh lên một tiếng khi bắt đầu trà lễ, và ba tiếng khi trà lễ chấm dứt.
- Sakugo** (jap): Xin cho một lời—Requesting a word—See Thỉnh Ý.
- Sakuna** (p): A bird—Chim.
- Sakunagghi** (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).
- Sakuni** (skt): See Xá Cứu Ni.
- Sakya** (skt): Sakka (p)—See Thích Ca.
- Sakya-bodhisattva** (skt): See Thích Ca Bồ Tát.
- Sakya Clan**: Sakka (p)—See Sakya.
- Sakyadhita** (skt): Daughters of the Buddha—See Thích Nữ.

- Sakya-family:** Expounders of Buddhist sutras and scriptures—See Thích Gia.
- Sakya-Mahanama-Kulika** (skt): See Thích Ma Nam.
- Sakya Monastery:** Tát Ca Tự—See Thích Ca Tự.
- Sakyamuni** (skt): Sakkamuni (p)—The Buddha Sakyamuni—See Thích Ca Mâu Ni Phật.
- Sakyamuni Buddha:** Thích Ca Mâu Ni Phật—See Sakya.
- Sakyamuni Buddha's Disciples:** Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught—Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nói bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy.
- Sakyamuni Buddha on the 30th day:** Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30.
- Sakyamuni Buddha preaches the Dharma:** Phật Thích Ca Mâu Ni nói pháp.
- Sakyamuni Tathagata** (skt): Sakyamuni Thus Come One—The seventh of the seven ancient Buddhas—See Thích Ca Mâu Ni Phật and Thất Phật.
- Sakyans:** See Bộ Tộc Thích Ca.
- Sakyapa** (skt): See Ca Tát Phái.
- Sakya palace:** See Thích Cung.
- Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo** (1182-1251): One of the major figures of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism—Một trong những nhân vật chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng.
- Sakyaprabha** (skt): Thích Ca Ba La Phả—One of the most eminent teachers in Buddhism—Một trong những vị thầy nổi tiếng nhất trong Phật giáo.
- Sakyaputriya** (skt): Sakyaputta (p)—Buddha's son—Monk—See Thích Tử.
- Sakyaputta** (p): Sakyaputriya (skt)—Buddha's son—Monk—See Thích Tử.
- Sakya-seed:** See Thích Chủng.
- Sakyasimha** (skt): The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha—Thích Ca Sư Tử—Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật.
- Sakya Teacher:** Thích Sư—Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Buddha.
- Sakya tribe:** See Bộ Tộc Thích Ca.
- Sakya Trindzin** (tib): Tôn Chủ trường phái Đất Xám—A Tibetan term for “Throne Holder of Sakyapa.”
- Sakyavartin** (skt): Wheel-Turning King—Chuyển Luân Thánh Vương.
- Sal grove:** Salavana (skt)—See Sa La Lâm.
- Sal tree:** Fan-palm tree—See Sala Tree.
- Sala** (skt): Sa La—Sala tree—Cây Ta La—The teak tree.
- Salabhinana** (p): Sadabhijna (skt)—Sadabhijnana (skt)—Sáu thần thông—Six supernatural powers—See Lục Thông.
- Saladraradja** (skt): King of Sala tree—Ta La Thọ Vương.
- Sala-King Buddha:** Phật Ta La Thọ Vương.
- Salaraja** (skt): Sa La Vương—A title of the Buddha—Danh hiệu của Phật.
- Salaribhu** (skt): See Sa La Lê Phật.
- Sala trees:** See Sa La Song Thọ.
- Sala-Tree-King Tathagata:** Ta La Thọ Vương Phật—See Ta La Thọ Vương.
- Salatu** (p): Unripe (a)—Dị thực (chưa chín).
- Salavana** (skt): The forest of sala trees—See Sa La Lâm.
- Salayatana** (p): Sadayatana (skt)—Lục căn—Six entrances or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—See Lục Nhập.
- Salayatana-samyutta** (p): Sutra on things accompanied by the six senses, Samyutta Nikaya 35—Kinh Lục Căn Tương Ứng, trong Tương Ứng Bộ 35.
- Salendra-rajā** (skt): See Sa La Thọ Vương.
- Salendra-rajā-buddha** (skt): Sala-Tree-King Buddha—Sa La Thọ Vương Phật.
- Saleyyaka-sutta** (p): Sutra on the Brahmins of Sala—See Kinh Bà La Môn Sa La Lâm.
- Salha-sutta** (p): See Kinh Căn Bản Bồ Tát.
- Salient** (a): Nổi bật.
- Salient characteristic:** Salient feature or quality—Đặc tính nổi bật.
- Salila** (p): Water—Nước.
- Salistamba-sutra** (skt): The sutra on a newly sprouting rice stalk—See Đạo Cán Kinh.
- Saliva improving the taste of all food:** Nước miếng đủ chất thơm ngon—See Tam Thập Nhị

Hảo Tướng.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakkheti (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Salla-sutta (p): Sutra on the Arrow—Kinh Mũi Tên.

Sallekha-dhamma (p): Effacement of defilements—See Đoạn Giảm Pháp.

Sallekha-sutta (p): Sutra on Effacement—Sutra on Wiping out, Majjhima Nikaya 8—Kinh Đoạn Giảm, trong Trung Bộ Kinh 8.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Salty smell: Diêm Hương—Vị mặn của muối (dầu muối có vị mặn, nhưng không thực hữu).

Salty and flavourless: Mặn lạt.

Saluka (skt): Liquid food made of lotus roots—See Xá Lôu Già.

Salutation (n): Tiếng chào.

Salutation with joined hands: Anjali (skt)—Hợp Chưởng.

Salutation to the Triple Gem: Đánh lễ Tam Bảo.

Salutation to the universal Triratna: Tác Lễ—See Cửu Phương Tiện.

Salute to Patriarchs: Lễ Tổ.

Salute (v) respectfully: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chắp tay xá chào ai.

Salute someone respectfully by placing palms together: Chắp tay cung kính chào ai.

Salute to the three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

(By) saluting: Đánh lễ.

Saluting by asking about welfare: Phát Ngôn Ủy Vấn—Hỏi thăm sức khỏe.

Saluting by bending the knee: Khuất Tất (nhún cong đầu gối chào).

Saluting by bowing the head: Phủ Thủ Thị Kính (cúi đầu kính chào).

Saluting by bowing head with folded hands: Hợp Chưởng Bình Củng (chắp tay cúi đầu chào).

Saluting by holding high hands: Cử Thủ Cao Ấp (đưa tay lên cao để chào).

Saluting by humbly and submissively prostrat

-ing the whole body on the ground: See Ngũ Thủ Đầu Địa .

Saluting by kneeling: See Trường Quỳ.

Saluting by placing two elbows and knees on the ground: See Ngũ Luân Câu Khất.

Saluting by placing two hands and knees on the ground: See Thủ Tất Cứ Địa.

Salva (skt): See Tát La.

Salvation (n): Cứu độ—Độ sinh—Saving—Rescuing—Taking across.

Salvation Army: Quân đội Cứu Tế (do William Booth thành lập năm 1865 tại Anh).

Salvation by faith: Cứu độ bằng niềm tin—See Tha Lực Tông.

Salvation by observing the five precepts and doing good deeds: Sự độ—Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện).

Salvation obtained from another's strength: See Tha lực.

Salvation by one's own strength: Cứu độ bằng tự lực—Zen Sect—See Thiên Tông.

Salvation by personal discipline: Self-discipline—Self-purification—Self-release—See Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ.

Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom: See Tự Lực.

Salvation of sentient beings: Cứu độ chúng sanh.

Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion: Chưởng tận giải thoát—Emancipation from all obstructions (obstacles).

Salvationism (n): Giáo lý nói về sự cứu rỗi.

Salvationist (n): Người giảng về cứu rỗi.

Sama (skt): Xá Ma—Calm—Quiet—Yên tĩnh.

Samacara (skt): Conducts of one who leaves home and enters the Way—Xuất Gia Hạnh.

Samacarana (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).

Samacarati (p): To act—To behave—Cư xử.

Samacitta-suttanta (p): Sutra on Equality Mind—Bình Đẳng Tâm Kinh.

Samadapeti (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.

Samadarsana (skt): The beholding of all things as equal—Đẳng Quán.

Samadarsana-bodhisattva (skt): A Bodhisattva who beholds of all things as equal—Đẳng Quán

Bồ Tát.

Samadati (p): To accept—Chấp nhận.

Samadhana (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).

Samadhanga (p): Factors of concentration—Định Pháp.

Samadhanga-sutta (p): See Kinh Định Pháp.

Samadhi (skt & p): Sammai (jap)—See Đăng Trì.

Samadhi on abandonment: Upekṣa-bodhyanga-samadhi (skt)—Upekṣa-yanga-samadhi (skt)—Concentration on abandonment—Xả Giác Phần Tam Muội.

Samadhi attained by quietly repeating the name of Buddha: See Khẩu Xưng Tam Muội.

Samadhi on awakening idea: Bodhiyanga-Samadhi (skt)—Bodhi-samadhi (skt)—Bồ đề Tam muội—See Giác Ý Tam Muội.

Samadhi-bala (skt): The power or energy of concentration—See Định Lực.

Samadhi of Being in the Presence of All Buddhas: See Chư Phật Hiện Tiền Tam Muội.

Samadhibhala (skt): The power of samadhi—The power of meditation—Powers of mind-control—See Chánh Định Lực and Ngũ Lực.

Samadhi-bhavana (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.

Samadhi-bodhi mind: Samadhi-bodhi (skt)—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Samadhi-bodhyanga (skt): The enlightenment of meditation—See Định Giác Chi.

Samadhi bringing every kind of merit for one's adornment: See Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội.

Samadhi Buddha on the 1st day of the month: Lễ Định Quang Phật vào ngày mồng một.

Samadhi on the certain Dharma-nature: Dharma-djatu-niyata-samadhi (skt)—Tất Pháp Tánh Tam Muội.

Samadhi of complete extinction of sensation and thought: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Samadhi of complete freedom: A samadhi free from all impurity—See Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội.

Samadhi as the Dharma-nature: Pháp tánh tam muội.

Samadhi of emitting lights: See Phóng Quang Tam Muội.

Samadhi of emptiness: Asakrt samadhi (skt)—Không tam muội—Emptiness absorption—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal—Thẩm định về lẽ không.

Samadhi which enables to manifest in all forms of physical body: Hiện nhứt thiết sắc thân tam muội.

Samadhi of enjoyment: Yuge-Zanmai (jap)—Playing in samadhi—See Du Hỷ Tam Muội.

Samadhi entered into by the Buddha: In which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Hỏa diệm tam muội.

Samadhi-equilibrium: Tam Đăng Trì.

Samadhi of extinction: Nivirodha-samapatti (skt)—Attainment of annihilation—Concentration of cessation—See Diệt Tận Định.

Samadhi free from all doubt: Tán nghi tam muội.

Samadhi free from receptivity of things: See Bất Thọ Tam Muội.

Samadhi of great compassion: See Đại Bi Tam Muội.

Samadhi of great pity: Đại Bi Tam Muội—Samadhi of great compassion.

Samadhi of great tranquility: Concentration of great quiescence—See Đại Tịch Định.

Samadhi of the guardian of the region: Hokyo-zanmai (jap)—See Bảo Cảnh Tam Muội.

Samadhi of ignorance: See Si Định.

Samadhi of impartial mind: See Bình Đăng Tam Muội.

Samadhindriya (skt): Meditiation as the root of all virtue—Faculty of concentration—See Định Căn.

Samadhi-Isvara Bodhisattva: Định Tự Tại Vương—One of the twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samadhi-karma: See Chánh Định Nghiệp and Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Samadhikkhanda (p): Group of concentration—Tâm Định—Nâng cao tâm định.

Samadhi-King Bodhisattva: See Vương Tam Muội.

Samadhi Light Buddha: Phật Định Quang.

Samadhi of the light of truth: See Pháp Quang

Định.

Samadhi of limitless perception: Thức Vô Biên Xứ Định—See Cửu Thứ Đệ Định.

Samadhi of the Lotus: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—The contemplation of the Lotus—See Pháp Hoa Tam Muội.

Samadhimada (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.

Samadhi mara: See Tam Muội Ma and Thập Ma.

Samadhi of manifestation of physical body in all forms: Hiện nhất thiết sắc thân tam muội.

Samadhi of miraculous transformations of Nirvana-illumination: Chi-chao-shen-pien-san-mo-ti (chi)—See Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa.

Samadhi on name and description: Adhivacana-pravesa-samadhi (skt)—Thích Danh Tự Tam Muội.

Samadhi of the nine degrees: Cửu Thứ Đệ Định. 1-4) Four dhyanas: Tứ Thiền Định—See Tứ Thiền Thiên.

5-8) Four formless: Four realms beyond form—Tứ Vô Biên Xứ—Tứ Vô Biên Xứ Định—See Tứ Vô Sắc Định.

9) The samadhi beyond sensation and thought: Chỉ tức nhất thiết thọ tướng định—See Diệt Thọ Tướng Định.

Samadhi of no-marks: Muso-Zanmai (jap)—Signless meditative absorption—See Vô Tướng Tam Muội.

Samadhi on no-sensation: Bất Thọ Tam Muội—Thiền bất thọ.

Samadhi on no-thought: The samadhi in which active thought has ceased—Vô tâm tam muội.

Samadhi on non-contrivance: Vô Nguyện Tam Muội—Thiền vô nguyện.

Samadhi of obtaining light: Minh Đắc Tam Muội—See Minh Đắc Định.

Samadhi of one mark: Nhất Tướng Tam Muội—The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—See Chân Như Tam Muội.

Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct: Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội—Samadhi of One Mark.

Samadhi (by which) the origin and end of all things are seen: Bảo Tích Tam Muội.

Samadhi out of balance brings much reverie:

Trong định hay nhớ.

Samadhi-Parikkhara: Foundations of mindfulness.

Samadhi of precious place: See Bảo Xứ Tam Muội.

Samadhi of purity: Prasadavati (skt) —Thanh Tịnh Tam Muội—Concentration of purity.

Samadhi of purity and freedom: See Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội.

Samadhi-rajacandrapradipa-Sutra (skt): Sutra on the king of concentration—See Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh.

Samadhi-rajapratisthita-samadhi (skt): King of Firm-standing concentration—Tam Muội Vương An Lập Tam Muội.

Samadhi-rajapratisthita-Sutra (skt): Sutra of the King of Concentration—See Chánh Định Vương Kinh.

Samadhi of reality: See Thực Tướng Tam Muội.

Samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same: See Chân Như Tam Muội.

Samadhi in the realm of desire: Culaggata-samadhi (skt)—See Tiểu Định.

Samadhi of recollection of Amitabha: Nembutsu-samadhi (jap)—Buddha Recitation Samadhi—Buddha recollection samadhi—See Niệm Phật Tam Muội.

Samadhi-Samapatti-Kusalata: Skilfulness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it—Thiện xảo nhập và ra khỏi Tam Muội.

Samadhi-sambodhi: Power to keep the mind in a given realm undiverted—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—See Định.

Samadhi-sambodhyanga (skt): Samadhi-bodhyanga (skt)—Duy Định Giác Ý—See Định Giác Chi.

Samadhi-Sambojjhanga: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ Đề Phần.

Samadhi-samyutta (p): Sutra on Concentration, Samyutta Nikaya 34—Kinh Tam Ma Địa, Tướng Ứng Bộ 34.

Samadhi-sapta-bodhyanga-samadhi (skt): Concentration on seven awakening states—Định Giác Phần Tam Muội.

Samadhisati (p): To command—Ra lệnh.

Samadhi-skandha (skt): See Định Thân.

Samadhi (concentration) on the sphere of the

- boundless of the consciousness:** Vinnana-cayatanama-samadhi (p)—See Thức Vô Biên Xứ Định.
- Samadhisukha** (skt): The bliss arising from a concentrated state of mind—See Lạc Tam Muội.
- Samadhi-sukha-samapatti-manomayakaya** (skt): One of the three will-bodies—Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sanh Thân, một trong ba loại thân do ý sanh.
- Samadhi of the summit of contemplation:** Vilokita-murdha-samadhi (skt)—See Quán Đảnh Tam Muội.
- Samadhi-sutta** (p): Sutra on Concentration—See Kinh Tam Ma Địa.
- Samadhita** (skt): Body and mind both fixed or concentrated in samadhi—See Đẳng Dẫn.
- Samadhi on the three subjects:** See Tam Tam Muội.
- Samadhi of tranquility:** Tịch Định Tam Muội—See Tịch Định.
- Samadhi of universal illumination:** Phổ Quang Tam Muội—Thiền phổ quang.
- Samadhi on the unreality:** See Không Tam Muội.
- Samadhi-vikurvita-raja** (skt): King with power of non-impediment concentration—Định Tự Tại Vương.
- Samadhi-Vipphara-Iddhi:** The power of penetrating Concentration—See Định Lực.
- Samadhi of vow:** See Nguyện Tam Muội.
- Samadhi of the water wheel:** See Thủy Luân Tam Muội.
- Samadhi of the wind-circle:** See Phong Luân Tam Muội and Ngũ Luân Quán.
- Samadhi wisdom:** See Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí.
- Samadhi without debate:** See Vô Tranh Tam Muội.
- Samadhi of all wonderful merits:** See Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội.
- Samadiyati** (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.
- Samagama** (p): Assembly or Association.
- Samagrika** (skt): See Mật Lâm Sơn Bộ.
- Samagriya** (skt): Totality—Hòa hợp tính—See Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.
- Samahanati** (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khả đàn).
- Samahita** (skt): Thẳng Định—Collected state of mind—Samadhi.
- Samajatika** (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.
- Samakaddhati** (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).
- Samakhya** (skt): Kiến Giải—Comprehension—Understanding.
- Samala** (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trước.
- Samana** (p): Monk—Sa môn—Añ sĩ.
- Samana-acalo** (p): The unshakeable ascetic—Bất Động Sa Môn.
- Samana-arhata** (skt): Đồng Sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—Working together—Engaging in the same work—See Đồng Sự Nhiếp.
- Samana-arhata-samgraha** (skt): Samana-arhata (skt)—Tùy chuyển phương tiện—Sharing the same aim—Engaging in the same work—See Đồng Sự Nhiếp.
- Samanattata** (p): Impartiality—Bình Đẳng.
- Samana-brahmana-sutta** (p): Sutra on Contemplatives and Brahmins, Samyutta Nikaya XXXVI.27-28-29—Kinh Quán Tưởng và Phạm Tăng, Tương Ứng Bộ XXXVI.27-28-29.
- Samana-Gotama** (skt): An epithet used to call the Buddha—Sa Môn Cổ Đàm, một danh hiệu một số người dùng để gọi đức Phật.
- Samandaka-samyutta** (p): Sutra on Samandaka the wanderer, Samyutta Nikaya 39—Kinh Du Tăng Samandaka, Tương Ứng Bộ 39.
- Samanantara** (skt): Immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately continuous to or following—Immediately behind or after.
- Samanantara-hetu** (skt): Samanantara-pratyaya (skt)—Thứ Đệ Duyên—Đệ Vô Gián Duyên—Condition governing the succession of events—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—See Tứ Nhân Duyên.
- Samanantara-pratyaya** (skt): Immediately contiguous circumstances—An immediate circumstance—See Đẳng Vô Gián Duyên.
- Samana-phala** (skt): Fruits of Monkhood—See Tứ Thánh Quả.

- Samana-sukhumalo** (p): The subly-perfect ascetic—Diệu Thiện Sa Môn.
- Samanera** (p): Novice monk—Small samana—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Cần Sách—See Sa Di.
- Samanera-panha** (p): Sutra on the Novice's Questions, part of the Khuddaka-Nikaya—Kinh Sa Di Sở Vấn, một phần của bộ Tiểu A Hàm.
- Samaneri** (p): A female apprentice of a nun—Cần Sách Nữ—Sa Di Ni—Novice nun—A female observer of the minor commandments (các giới khinh). A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—See Sa Di Giới.
- Samaneti** (p): To bring together—Nhóm lại (hợp lại với nhau).
- Samani** (p): Sramani (skt)—Nun—Tỳ Kheo Ni—Bhiksuni.
- Samanna** (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.
- Samannagama** (skt): Samanvagama (skt)—Siddhi (skt)—To accomplish—Accomplishment—To bring to perfection—See Tứ Tất Đàn.
- Samanna-phala-sutta** (p): Sutra on the Fruit of Sramana—Kinh Sa Môn Quả.
- Samano** (p): Xá La Ma Nã—Tăng sĩ—Buddhist monk—Sa Môn—Sramana.
- Samanta** (p): Entire (a): Phổ (toàn thể)—Everywhere: Nhất Thiết Xứ.
- Samantabha** (skt): See Samantabhadra.
- Samantabhadra** (skt): Fugen (jap)—Universal Virtue, one of the major Mahayana Bodhisattvas—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa—See Phổ Hiền Bồ Tát.
- Samantabhadra's Admonition**: Kệ Phổ Hiền Kính Chúng.
- Samantabhadra Bodhisattva** (skt): Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—See Phổ Hiền Bồ Tát.
- Samantabhadra Bodhisattva on 14th day**: Lễ Phổ Hiền Bồ Tát vào ngày 14—One of the ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days—See Thập Trai Nhứt Phật.
- Samantabhadra Buddha** (skt): Phổ Quang Phật.
- Samantabhadra's ten vows**: Phổ Hiền Hạnh Nguyện—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.
- Samantadharmā** (skt): All things—Universal dharma—Phổ Pháp.
- Samantagandha** (skt): Universal-Fragrance Bodhisattva—Phổ Hương Bồ Tát.
- Samantagandha-deva** (skt): Universal Fragrance deva—Phổ Hương Thiên.
- Samanta-mukha** (skt): Samanta-mukha (skt)—The opening into all things—Universal door—See Phổ Môn.
- Samanta-mukha-parivartanā-avalokitesvara-vikurvāna-nirveda** (skt): Chapter on Avalokitesvara Universal gate—Quán Thế Âm Phẩm Phổ Môn.
- Samanta-mukha** (skt): Kinh Phổ Môn—Sutra on the Universal Door.
- Samantantato** (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.
- Samantapasadika** (skt): Giải thích về quy luật của tất cả những cái nhìn thiện lành—Interpretation on rules of all wholesome views—See Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú.
- Samantapasadika-Vinaya** (skt): Theravada Vinaya-Pitaka—See Thiện Kiến Tỳ Bà Sa Luật.
- Samantaprabhasa** (skt): Pervading Light Tathagata—See Phổ Minh Như Lai.
- Samantaprabhasa Buddha** (skt): Phổ Minh Phật.
- Samantapuspaka** (p): Phổ Hoa Thiên Tử.
- Samantavimala Buddha** (skt): Phổ Tịnh Phật.
- Samanugahati** (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.
- Samanupassana-sutta** (p): Sutra on Assumptions, Samyutta Nikaya XXII.47—Kinh Những Điều Nhận Biết, Tương Ưng Bộ XXII.47.
- Samanupassati** (p): To perceive—To see—Nhận biết.
- Samanussarati** (p): To recollect—Nhớ lại.
- Samanavagama** (skt): Samannagama (skt)—To bring to perfection—Tất Đàn—Thành Tựu.
- Samanya** (skt): Generality—See Tổng Tướng.
- Samanyalakshana** (skt): See Cộng Tướng.
- Samanya-padartha** (skt): See Đại Hữu Tánh.
- Samnyasin** (skt): Dứt Bỏ Thế Gian—Tuần Thế Kỳ—To renounce the secular world.
- Sampajassa** (skt): Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)— Tỉnh Giác —Biết rõ ràng—Alertness—Clarity of awareness—Clear awareness—Self-awareness.
- Samapajjati** (p): To enter upon—Bước vào.

Sampajana (p): Giác Tỉnh—Comprehension—Discrimination.

Samapatti (skt & p): Attainment of an enjoying stage of meditation—Chứng đắc—See Đăng Chí.

Samapattisukha (skt): Samadhisukha—See Tam Muội Lạc.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something from hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaraya (skt): United and harmonious meanings—See Hòa Hợp Cú Nghĩa.

Samaropa (skt): To build—To set up—See Kiến Lập.

Samartha (skt): Công Năng—Achieving power—Ability—Power.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samasa-phala-sutta (p): Sutra about the fruits of the contemplative life, in the Digha Nikaya 2—Kinh Quả Sống Đời Thiền Quán, Trường Bộ Kinh 2.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life cycle)—Vị đồng thời triệt tiêu được ược uế trước và chấm dứt luân hồi.

Samata (skt): Sama (skt)—Equal—Everywhere the same—Sameness—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Samatadharma (skt): See Bình Đẳng Pháp.

Samata-jnana (skt): Even handedness—Wisdom of Equality—See Bình Đẳng Tánh Trí.

Samatha (skt & p): Tranquility of mind—Sa Ma Tha—See Thiền Chỉ.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility—Tĩnh Lực.

Samatha bhavana (p): See Tu Chỉ.

Samatha-deva (skt): Tranquil deva—See Tịch Thiên.

Samatha jhana (p): Enter into concentration—See Nhập Định.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and

passions; while Vipasyana is meditation fixing one's mind upon a definite subject or proposition.

When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort—Tam Ma Địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí.

Samatha-Vipasyana (skt): Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—See Chỉ Quán.

Samathayana (skt): Vehicle of serenity—Tĩnh Thừa.

Samathi-Katha (p): Meditation on tranquility—Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): To cross over—To go beyond—To transgress—Siêu quá.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Samavaya (skt): Hòa Hợp—To unite—To blend—To be in congruence with—United and harmonious.

Samaveda (skt): Samhita (skt)—See Sa Ma Phệ Đà.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): Dam sig (tib)—The original covenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva—Bổn thệ.

1) A Sanskrit term for “vow.” This is the original covenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva. This is also a formal commitment to undertake a particular or set of practices. In tantric traditions, taking these vows is generally required before any higher initiations may be conferred. These vows commonly involve undertaking certain practices, such as daily recitation of

“Sadhana” or a promise to observe certain behaviors—Phạn ngữ có nghĩa là “nguyện.” Đây là bốn nguyện của một vị Phật hay một vị Bồ Tát. Đây cũng là một lời hứa cam đoan tu tập. Trong truyền thống mật giáo, hành giả phải phát nguyện trước khi được ban cho lễ quán đảnh cao hơn. Những phép tu tập này có thể là tụng kinh hay trì giới.

- 2) The second meaning of “Samaya” is “Time” or “season”—Nghĩa thứ nhì của Samaya là thời gian hay thời tiết.
- 3) Tam Muội Da Thời—Irregular or unfixed hours or times—Nhất thời hay thời gian không cố định.

Samaya-bheda-vyuha-cakra-sastra (skt): Di Bộ Tông Luân Luận—Samayabheda Sutra.

Samayabheda Sutra (skt): See Di Bộ Tông Luân Luận Kinh.

Samaya commandments: Giới Tam Muội—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects—Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm ngặt trước khi được cho làm lễ thọ giới cụ túc.

Samaya-mandala (skt): See Tam Muội Da Mạn Đà La.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samaya wisdom: Trí Tam Muội—Buddhas’ or Bodhisattvas’ wisdom.

Samaya world: See Tam Muội Giới.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadheti (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection: Sự nối kết—Subordination: Tương Tỳ.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): Discrimination as to dependence—Tương Tục Phân Biệt (phân biệt về sự tùy thuộc).

Sambara (skt): Jana or Vijaya (skt)—Tối Thắng—Conquering—All conquering—Pre-

eminent—Peerless—Supreme—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—See Bà Tư Tra.

Sambhala (skt): Name of a mythical kingdom described in the Hevajra-Tantra, which is said to be a hidden valley protected from outsiders. Its location is cited differently in various sources, but is generally thought by Tibetan Buddhists to be somewhere in the north of the country. Sambhala has been ruled by a succession of wise Buddhist kings, and the current one is said to be the twenty-first in the lineage and to have ascended the throne in 1927. The twenty-fifth and last, who will be named “Rudra” will begin his rule in 2327. He will reign for 100 years, as does every king of Sambhala. In the ninety-eighth year of his reign (2425), which according to the calendar of the Kalacakra-tantra is 2304 years after the passing of Sakyamuni Buddha, the enemies of the dharma will attack Sambhala and will be defeated, after which, Buddhism will flourish for 1,000 years. In the 5140th year after Sakyamuni’s passing his period of the teaching will end—Tên của một vương quốc huyền thoại được diễn tả trong Mật Chú Hevajra, mà người ta nói là một thung lũng được che dấu với sự bảo vệ của những người bên ngoài. Vị trí của nó được nói đến một cách khác nhau trong những nguồn tài liệu khác nhau, nhưng Phật tử Tây Tạng thường nghĩ thung lũng ấy nằm ở đâu đó trên miền Bắc Tây Tạng. Sambhala được những vị vua Phật tử khôn ngoan trị vì, và hiện tại người ta nói người trị vì thuộc dòng Sakyamuni đời thứ 21 đã lên ngôi vào năm 1927. Đời thứ 25 và cũng là đời chót sẽ có tên là “Rudra” sẽ bắt đầu trị vì vào năm 2327. Vị này sẽ trị vì trong 100 năm, cũng như các vị vua khác của vương quốc Sambhala. Trong năm thứ 98 của ông tức là năm 2425, theo lịch Mật Giáo Kalacakra là năm thứ 2304 sau khi Đức Phật nhập diệt, kẻ thù của Phật pháp sẽ tấn công Sambhala và sẽ bị đánh bại, sau đó Phật giáo còn hưng thịnh thêm 1.000 năm nữa. Đến năm thứ 5140th sau khi Đức Phật nhập diệt thì pháp của Ngài sẽ chấm dứt.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhappalapo (p): Vô Nghĩa Ngữ—Dâm Ngữ—Tạp Uế Ngữ—Insignificant speech—

Lustful words—Meaningless words—Ungrateful words.

Sambhara (skt): Moral provisions—Thought-food or mental food—See Tư Lương.

Sambhara-marga (skt): Path of accumulation—Tích trữ lương thực tinh thần cho đường tu đạo.

Sambhatta (p): A friend: Người bạn—A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—To spring from—Khởi sanh.

Sambhavesi (p): One who is searching a place for rebirth—One who is seeking a place to take birth—Người đi tìm một nơi để tái sanh.

Sambhavesin (p): See Sambhavesi.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhoga (skt): Enjoyment—Thụ hưởng.

Sambhoga-kaya (skt): Hōjin (jap)—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha—See Báo Thân.

Sambhogakaya or dharmakaya: Báo Thân.

Sambhojjhanga (p & skt): Bồ Đề Phần—Bojjhanga—Thất giác chi—Bảy yếu tố giác ngộ. Bảy nhân sinh quả bồ đề gồm: Chánh niệm (sati), Trạch pháp (dhamma vicaya), Tinh tấn (viriya), Hỷ (piti), Thư thái (passaddhi), Định (samadhi) và Xả (upekkha)—See Thất Bồ Đề Phần.

Sambinnapralapatprativirati (p): Bất Ý Ngữ—Không dùng lời thô dẹt—Not to speak indecent speech. Not to speak unrefined speech. Not to speak improper speech. Not to speak smart speech—Không nói lời không đúng đắn. Không nói lời thiếu tao nhã. Không nói lời không thích hợp. Không nói lời sáo ngữ.

Sambō (jap): Three Precious Ones—Three treasures—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—See Tam Bảo.

Sambōe (jap): See Sanbōe.

Sambodhaya (skt): Enlightenment—Giác ngộ.

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhi (p & skt): Tam Bồ Đề—1) Bodhi: Tâm Bồ Đề; 2) The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship, or the wisdom or

omniscience of a Buddha: Tam Bồ Đề (Chánh giác), thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp; 3) Perfect enlightenment, the highest wisdom, the insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship: Sự giác ngộ toàn hảo; 4) Wisdom of a Buddha, omniscience of a Buddha: Chánh Giác.

Sambodhi-sutta (p): Sutra on self-awakening, Anguttara Nikaya IX.1—Kinh Tự Giác, Tăng Nhất A Hàm IX.1.

Sambodhyanga (skt): See Sambojjhanga.

Sambojjhanga (p): Giác Chi—Bodhi shares, factors which lead to enlightenment—Limbs of enlightenment—Những yếu tố đưa đến giác ngộ.

Sambō Kyōdan (jap): Fellowship of the three treasures—See Sanbōe Kyōdan.

Sambuddha (p): The Omniscient One—Đấng Chánh giác—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).

Sambujhati (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.

Samcetana (skt): Niscaya (skt)—Quyết Định—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Decision.

Samcodana (skt): Inspiring: Gây cảm hứng—Awakening: Làm cho thức tỉnh.

Samdha (skt): Mật Ngữ—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Secret language—Secret meaning.

Samdhaya (skt): Accumulation—To put or join together—Tập—Kết hợp lại—Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—The second of the four Noble Truths—See Tập Đế and Tứ Diệu Đế.

Samdhi (skt): Attachment—Bonds—Connexion—Joint—Union—Nối kết.

Samdhiartha (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.

Samdhikkhanda (skt): Samadhikkhanda (p)—Group of concentration—Mind of concentration—Tâm Định—Nâng cao tâm định.

Samdhinirmocana-Sutra (skt): Sutra on understanding profound and esoteric doctrines—See Giải Thâm Mật Kinh.

Samdrarananda (skt): Tân Đà La Na Đà Thi—Pictorial Stories of Buddhism—Phật truyện bằng tranh.

Same in body: Thân Bình Đẳng—The Buddha

said: “All Tathagatas and I are the same as regards to the body.”—Đức Phật nói: “Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể.”

Same flavour: One flavour—Nhất Vị.

Samekkhati (p): To look for—Tìm kiếm.

Same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit)—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—See Tứ Đẳng (A).

Same response from different mouths: Dị Khẩu Đồng Âm—Unanimous—Many mouths, but the same response—Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhất trí.

Same threefold body or trikaya: Thân Đẳng—All Buddhas have each the threefold body or trikaya—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—See Tứ Đẳng (A).

Same title or titles: Tự Đẳng—All Buddhas have the same title or titles—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật)—See Tứ Đẳng (A).

Same truth (thirty-seven aids to enlightenment): See Pháp Đẳng.

Same water may be viewed in four ways: See Nhất Thủy Tứ Kiến.

Sameness: Samata (skt)—Bình Đẳng.

Sameness (n) of birth, death and nirvana: Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng—See Samsaranirvanasamata.

Sameness in body: See Thân Bình Đẳng.

Sameness in letters: See Danh Tự Bình Đẳng.

Sameness in nature: See Nhất Thể.

Sameness of truth: Dharmasamata (skt)—See Pháp Bình Đẳng and Tứ Đẳng (A).

Sameness in words: See Ngôn Từ Bình Đẳng.

Sameti (p): To come together—Hợp nhau lại.

Samgaha (p): Bonds of fellowship—Băng Hữu Kết—Sự trói buộc của tình bạn bè.

Samgaha-sutta (p): Sutra on the Bonds of fellowship—See Kinh Băng Hữu Kết.

Samgayashas (skt): Gayasata (skt)—Tăng Già Da Xá—Dà Da Xá Đa—The eighteenth patriarch of the Indian Ch’an Sect—Vị tổ thứ 18 của dòng Thiền Ấn Độ—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Samgha: (skt): Sangha (p)—Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A

clerical community.

Samghabhadrā (skt): Tăng Già Bạt Đà La—See Sanghabhadra.

Samghabheda (skt): Phá hòa hợp Tăng—See Sanghabheda.

Samghabhuti (skt): Tăng Già Bạt Trừng—Sanghabhuti.

Samghadeva (skt): Chúng Thiên—Tăng Già Đề Bà.

Samghadisesa (skt): Tăng tàn.

Samghamitra (skt): Tăng già mật đa.

Samghamitta (p): Tăng già mật đa.

Samghanandi (skt): Tăng Già Nan Đề—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala. He was the seventeenth patriarch of the Indian Ch’an Sect—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala. Ông là vị tổ thứ mười bảy của dòng Thiền Ấn Độ.

Samgharaja (skt): Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—See Tăng Thống.

Samgharama (skt): Chúng Liêu—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—Monks’ or Nuns’ Dormitories—A nunnery—Common Quarters.

Samghata (skt): The third of the eight hot hells—See Chúng Hiệp Địa Ngục.

Samghati (skt): Dai-e (jap)—Large robe—Đại y.

Samghavarman (skt): Khương tăng Khải.

Samghayacas (skt): See Tăng Già Da Xá.

Samghayathata (skt): Tăng Già Da Xá—See Samghayacas.

Samghyathata (skt): Tăng Già Da Xá—See Samghayacas.

Samgiti (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết Tập Kinh Điển—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy).

Samgitiparyaya (skt): See Dị Môn Túc Luận Tập.

Samgraha (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping, seizing, obtainment, bringing) together.

Samgraha-vastu (skt): Sangaha-vatthu (p)—Method for social relations or methods of gathering students used by teachers: 1) giving (dana), which involves giving away teachings of doctrine and material goods; 2) speaking pleasantly (priya-vadita), or interesting them in one’s teachings of doctrine through pleasant

words; 3) beneficial activities (artha-carya), which includes activities that accord with what trainees want; and 4) concordant function (samanarthata), which involves making one's actions in accord with one's words—Phương pháp được dùng bởi các vị thầy nhằm nhóm tụ đệ tử: 1) bố thí, bao gồm cả bố thí pháp và bố thí vật chất; 2) ái ngữ, hoặc làm cho đệ tử hứng thú với giáo pháp bằng lời nói dịu dàng; 3) lợi hành, bao gồm những hành động thích hợp với nhu cầu của các đệ tử; và 4) ngôn hành tương ứng, quan hệ tới việc lời nói và việc làm phải đi đôi với nhau.

Samhita (p): Ca Vịnh Vệ Đà, những bài ca trong khi hành lễ. Những bài hát của các bậc đại giác trong Kim Cang Thừa Tây Tạng—Sama Veda or spiritual songs of the great enlightened ones.

Sami (kor): Sa Di—A novice monk.

Sami (skt): Xa Di—A leguminous tree associated with Siva—Tên của cây Câu Kỷ.

Samiddha (p): Successful (a)—Thành công.

Samiddhi (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhana (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhati (p): To succeed—Thành công.

Samipa (p): Close—Near (a)—Gần.

Samirana (p): Wind—Gió.

Samirati (p): To blow—Thổi.

Samireti (p): To speak—To utter—Nói.

Samisa (skt): Worldly—Thế tục.

Samita (p): Calmed—Tĩnh lặng.

Samiti (p): An assembly—Hội chúng.

Samjiv (skt): Đẳng Hoạt—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Samjiva (skt): Đẳng Hoạt Địa Ngục—The first of the eight hot hells—Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng.

Samjna (skt): Tưởng—Idea—Thought—Conception.

Samjna-skandha (skt): Tưởng Uẩn.

Samjnanirodha (skt): Tưởng diệt—Cessation of thought.

Samkalpa (skt): Tư duy—Conception, idea or notion formed in the mind or heart.

Samkantikah (skt): Samkrantivadah (skt)—Sautrantika or Santrantivadin (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Kinh Lượng Bộ.

Samkara (skt): Sankara (skt)—Cốt Tỏa Thiên—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của

Tự Tại Thiên—The bone-chain deva.

Samketa (skt): Vitatha-naman (skt)—Giả Danh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phạm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”—Provisionary symbol or sign. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”

Samkhara-dukkha (skt): Suffering due to formations—See Hành Khổ Tánh.

Samkhya (skt): Sankha (p)—Name of a non-Buddhist sect—See Số Luận.

Samkhya-karika (skt): Số Luận Tụng—Tăng Khư Tụng—Verses of the Samkhya—See Tăng Khư.

Samkhya-sutra (skt): Sankha-sutta (p)—The sutras of the Samkhya—Số Luận Kinh—Kinh điển của phái Số Luận—See Số Luận.

Samklesa (p): Asubham (p)—Mala or Samklesa (skt)—Defilement—Impurity—Uncleanness—Nhiễm trước—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—See Cấu.

Samklesa (skt): Klesa or Sanklesa (p)—Affliction—See Phiền Não.

Samkrantivadah (skt): See Samkantikah.

Samkrta (skt): Formed—Conditioned—Cấu tạo.

Samkrta-dharma (skt): Conditioned phenomena—Formed or conditioned things—See Hữu Vi Pháp.

Samkusumitaraja (p): Khai Phu Hoa Vương.

Samkusumita-rajatathagata (skt): Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phật—Sala-Tree-King Blooming Flower Tathagata—See Ta La Thọ Vương.

Samma (p): Samyag (skt)—Samyak (skt)—Right—Chánh.

Samma-ajiva (p): Samyag-ajiva (skt)—Right livelihood—Right means of livelihood—Chánh mạng (mưu sinh đúng)—See Bát Chánh Đạo.

Sammaddati (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.

Samma-ditthi (p): Samyag-drsti (skt)—Right Understanding—Right view—See Chánh Kiến.

Samma-ditthi-sutta (p): Samyag-drsti-sutra (skt)—Sutra on Right Understanding—Sutra on

Right view—Kinh Chánh Kiến.

Sammaggata (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.

Sammai (jap): Samadhi (skt & p)—Concentration of thought—Deep concentration—See Đăng Trì.

Sammajani (p): Broom—Cây chổi.

Sammajjati (p): To sweep—Quét dọn.

Samma-kammanta (p & skt): Doctrine of kamma—Giáo lý về nghiệp—The doctrine of kamma is one of the principle tenets of Buddhism. It is our own volitional actions that we call “kamma”. If one understands the operation of kamma and the result of volitional acts (kamma-vipaka), one may not be tempted to do evil and unwholesome actions which will come home to roost so that ‘Suffering follows as the wheel the feet of the ox.’ (Dhammapada 1)—Giáo lý về nghiệp là nguyên lý căn bản của đạo Phật. Chính những hành động có chủ ý của chúng ta được gọi là nghiệp. Nếu chúng ta hiểu được sự vận hành của nghiệp và quả, chúng ta có thể không bị lôi kéo vào những hành động ác và bất thiện để rồi phải chuốc lấy tai họa vào thân như Kinh Pháp Cú (1) có nói: ‘Khổ não bước theo sau, như bánh xe lăn theo chân con bò.’

Sammakkheti (p): To smear—Làm dơ bẩn.

Sammāna (p): Honor—Respect—Tôn kính.

Samma-nana (p): Correct insight—Correct vision through wisdom—Chánh Trí—Sự nhìn thấy bằng trí tuệ.

Sammannati (p): To authorize (agree to, to assent)—Cho phép.

Sammanteti (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.

Sammappadhana (p): Samyak-pradhana (skt)—Catvari-Samyakpradhanani (skt)—Four right (great) efforts (exertions)—See Tứ Chánh Cần.

Sammappadhana-samyutta (p): Sutra on the Right Exertions, Samyutta Nikaya 49—Kinh Tương Ứng Chánh Cần, Tương Ứng Bộ 49.

Sammappanna (p): Right knowledge—See Chánh Tri Kiến.

Samma-Samadhi (p): Samyag-samadhi (skt)—Right concentration—Tập trung tư tưởng đúng—See Chánh Định.

Samma-Sambodhi (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.

Samma Sambuddha (p): Supreme Buddha—Phật toàn giác—See Chánh Biến Tri.

Sammasana (skt): Comprehension—Thấu triệt.

Sammasana-nana (p): Knowledge that reflects on an object with a clear understanding of impermanence, suffering and no-self—See Tư Duy Trí.

Samma-Sankappa (skt): Samyag-samkalpa (skt)—Right intention—Right thought—Nghĩ đúng—See Chánh Tư Duy and Bát Chánh Đạo.

Samma-sati (skt): Samyag-smṛti (skt)—Samyak-smṛti (skt)—Right mindfulness—See Chánh Niệm and Bát Chánh Đạo.

Sammati (p): Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Kun-sop (tib)—Thế đế—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—See Tục Đế.

Sammatiya (skt): Sammitiya (skt)—Sa Ma Đế—School of Correct Evaluation—School of Correct Measure—See Chánh Lượng Bộ.

Sammatta (skt): The state of rightness—Eight right factors—Eight Noble Paths—See Bát Chánh Đạo.

Sammatta-niyato rasi (p): Good accumulation with fixed result—See Chánh Định Tự.

Samma-vaca (p): Samyak-vaca (skt)—Correct Speech—Perfect Speech—Right speech—Nói đúng, lời nói thành thật, lời nói đem lại sự đoàn kết, lời nói dịu dàng, lời nói hữu ích—See Chánh Ngữ and Bát Chánh Đạo.

Samma-vayama (p): Samyak-vyayama (skt)—Right effort—Nỗ lực đúng—See Chánh Tinh Tấn and Bát Chánh Đạo.

Samminjati (p): To bend back—Uốn ngược người lại.

Sammōdati (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.

Sammon (jap): Mountain gate—See Sơn Môn.

Sammon Tendai (jap): Phái Sơn Môn Thiên Thai (Phật giáo Nhật Bản).

Sammucchati (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.

Sammukha (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.

Sammukha-vinaya (skt): Tự Thuận—See Hiện Tiền Tỳ Ni Luật.

Sammukhibhava-vedaniyata (skt): Visible

enjoyment—Hiện Tiền Thọ.

Sammunjani (p): Broom—Cây chổi.

Sammussati (p): To forget—Quên lãng.

Sammuti (p): Samvrti (skt)—General opinion—Qui ước—Ý kiến chung.

Sammuti-Sacca (skt): Conventional Truth.

Sammuti-samgha (skt): Dwelling-in-secular world monk—Trụ Trì Thế Gian Tăng.

Sammuti-thero (p): An elder by convention—Nhập định trưởng lão.

Sammuyhati (p): To forget—Quên lãng.

Samnaha (skt): Áo giáp—Suit of armor.

Samnahasamnaddha (skt): Great vows—Hoàng Thệ Tự Thệ—Hoàng thệ của chư Bồ Tát.

Samnidhanartha (skt): See Sở y thanh.

Samnivesa-tathata (skt): Firm-standing Tathagata—See An Lập Chân Như.

Samnyasin (skt): The last period of cultivation for a brahmin—See Tuần Thế Kỹ.

Samodhaneti (p): To connect—Nối kết lại.

Samosarati (p): To come together—Hợp lại với nhau.

Samotarati (p): To descend (into water)—Đi xuống (nước).

Sampa-akrama (skt): Dzo-rim (tib)—Giai đoạn hoàn thành—See Completion stage.

Sampada (p): Attainment as desirable attainment.

Sampadaleti (p): To tear—Xé ra.

Sampadeti (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.

Sampadosa (p): Wickedness—Tánh xấu ác.

Sampadussana (p): Corruption—Sự nhiễm trược.

Sampadussati (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.

Sampai (jap): Threefold prostration—See Tam Bái.

Sampajana (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.

Sampajanna (p): Clarity of Consciousness—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, đuổi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng

như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—See Tỉnh Thức.

Sampajanna (p): Clear Comprehension—Giác tỉnh, hiểu biết sáng suốt—See Sampajanna.

Sampajjati (p): To succeed—Thành công.

Sampakampati (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.

Sampanna (p): Successful (a)—Thành công.

Sampanna-krama (skt): Giai đoạn viên mãn—See Completion stage.

Sampapunati (p): To attain—To reach—Đạt đến.

Samparaya (p): Abhisamparaya (skt)—Future state: Trạng thái tương lai—Next life: Kiếp sau.

Samparaya-yika (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparaya-yika-attha (p): Benefit belonging to the next world (a)—Những lợi lạc thuộc về thế giới vị lai.

Samparigraha (skt): The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—See Nhiếp Luận Tông.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Quẹo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasadaniya-suttanta (p): Sutra on Self-delight—Kinh Tự Hoan Hỷ.

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchana-citta (p): Accepting consciousness—Receiving consciousness—Thức đầu nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampayutta (skt): Associated with—Liên kết với.

Sampayutta-dhamma (p): Associated dharmas—Mind and mental actions arise together—Tâm và tâm sở cùng khởi lên hay liên kết với nhau.

- Sampei-Gichu** (jap): See Tam Bình Nghĩa Trung.
- Sampha** (p): Frivolity (useless talk)—Nhân đàm hỷ luận.
- Samphappalapa** (p): Samphapralapa (skt)—Frivolous talk—Nói lời nhảm nhí vô ích.
- Samphapralapa** (skt): Samphappalapa—Frivolous talk—Nói lời nhảm nhí vô ích.
- Samphusana** (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.
- Samphusati** (p): To touch—Tiếp xúc.
- Samphassa** (p): Contact—Touch—Xúc.
- Sampileti** (p): To worry—Lo lắng.
- Sampindeti** (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.
- Sampineti** (p): To please: Hải lòng—To gladden: Hoan hỷ—To satisfy: Thỏa mãn.
- Sampiyayana** (p): Fondness—Sự luyến ái.
- Sampiyayati** (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.
- Sampradana** (skt): Sở vi thanh—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác—See Bát Chuyển Thanh.
- Samprajanyaraksana** (skt): Phẩm Hộ Giới—Chapter on the guardian of commandments—Chapter on the protection of precepts.
- Sampraykta-vedaniyata** (skt): Things accompanied by receiving—See Tương Ứng Thọ.
- Samprayukta-hetu** (skt): Mutual responsive or associated causes—Corresponding or mutual causation—See Tương Ứng Nhân.
- Sampucchati** (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.
- Sampujeti** (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).
- Sampureti** (p): To accomplish—Hoàn thành.
- Samputa** (skt): See Hư Tâm Hợp Chưởng.
- Sam Rong Ek Temple**: Chùa Sam Rông Ek—Name of one of the most famous ancient temples of Theravada Buddhism in Trà Vinh, South Vietnam—Tên của một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy trong tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam.
- Samsakta** (skt): Bị ràng buộc—Tied.
- Samsara** (skt & p): Constant change—Round of rebirth—Transmigration—Wandering—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth)—See Luân Hồi Sinh Tử.
- Samsaracakra** (skt): Samsaracakka (p)—Wheel of rebirth—See Luân Hồi Luân.
- Samsara honey**: See Luân Hồi Mật.
- Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara**: See Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi.
- Samsaranirvanasamata** (skt): The sameness of birth-and-death and Nirvana—See Sinh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.
- Samsaric existence**: See Hữu Lưu.
- Samsedaja** (p): Samsvedaja (skt)—Moist and Wet Conditions Born—See Thấp Sanh.
- Samskara** (skt): Sankhara (p)—Action—Activity—Conception—Disposition—Impulse—Karma formation—Mental formation—Moral conduct—Volitional actions—See Hành Uẩn.
- Samskara-dukkhata** (skt): Suffering inherent in the formations—Hành khổ.
- Samskara skandha**: Mental formation group—See Hành Kiện Độ.
- Samskara-sunyata** (skt): Emptiness of things created—See Hữu Vi Không.
- Samskrita** (skt): Sankhata (p)—Conditioned—See Hữu Vi.
- Samskrita-dharmas** (skt): See Hữu Vi Pháp.
- Samskrita-sunyata** (skt): Emptiness of things created—See Hữu Vi Không.
- Samskratan** (skt): Brahma letters—Phạn Tự—See Phạm Tự.
- Samsthana** (skt): Form: Hình—Position: Xứ.
- Samsthanarupa** (skt): Characteristics of form—See Hình Sắc.
- Samsvedaja** (skt): Samsedaja (p)—Birth from moisture—Moisture sprung—See Thấp Sanh.
- Samta** (skt): Sameness.
- Samtati** (skt): Continuity—See Tương Tục.
- Sam ten** (tib): Dhyana-samadhi (skt)—Thiền na và tam muội—See Thiền Tam Muội.
- Samtrasamapta** (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.
- Samtushita-deva-rajā** (skt): King of Tusita heaven—San Đâu Suất Đà.
- Samtustah** (skt): Tri túc—Complete satisfaction or contentment with—See Thiếu Dục Tri Túc.
- Samu** (jap): Manual labor—Working Zen practice, especially physical labor, a regular part of the Zen monastic life—A regular part of the Zen monastic life. The Chinese characters are pronounced "Fushô" in Japanese. The word literally means "general admonition," since

manual labor was required of the entire monastic community—See Lao Tác Thiền and Manual labor.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samuccaya-pramana-sastra (skt): Pramana-samuccaya-sastra (skt)—Shuryoron (jap)—Treatise on accumulation of logical survey—See Tập Lượng Luận.

Samuccheda (p): Cutting off—Destruction—Eradication—Sự hủy diệt.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hành kiểm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Conversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): The truth of the cause of suffering—See Tập Đố.

Samudaya-ariya-sacca (p): Samudaya-arya-satya (skt)—See Tứ Diệu Đố.

Samudaya-arya-satya (skt): Samudaya-ariya-sacca (p)—Causes of the dukkha—See Tập Đố.

Samudaya dhamma (p): Origination factors—See Pháp Duyên Sanh.

Samudaya-dharma-jnana (skt): See Tập Pháp Trí.

Samudaya-dharma-jnana-ksanti (skt): See Tập Pháp Trí Nhẫn.

Samudaya-jnana (skt): Accumulated wisdoms—See Tập Trí.

Samudaya-jnana-ksanti (skt): Categories of accumulated knowledges—See Tập Loại Trí Nhẫn.

Samudaya-satya (skt): Samudaya-arya-satya (skt)—See Tứ Diệu Đố.

Samudaya-svabhava (skt): Accumulated self-nature—See Tập Tự Tánh.

Samudaya-vasana (skt): Vasana (p & skt)—Pakchak (tib)—Latent karmic imprints—See Tập Khí.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samuddha-sutta (p): Sutra on the Ocean, Samyutta Nikaya XIII.8—Kinh Đại Hải, Tương Ưng Bộ XIII.8.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudgata-samashi (skt): Eminent exiting concentration—See Cao Xuất Tam Muội.

Samudhaya-satya (skt): Truth of the causes of suffering or the truth of accumulation—See Tập Đố.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samudya (skt): The aggregation of suffering by reason of the passions—See Tập Đố.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thực.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

Samupagamana (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.

Samupajjati (p): To arise—Khởi sanh.

Samupasobhita (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.

Samurai (jap): The warrior class of Japan, much influenced by Zen. Japanese warrior; the Japanese warrior class as a whole. The samurai class eventually replaced the nobility (kuge) as the ruling class in Japan. They gained military and political control of Japan during the Kamakura period (1185-1333) and maintained power until the modern period. Samurai leaders of the Kamakura period became generous patrons of Zen masters and built monasteries and temples throughout the country. Samurai government continued to patronize Zen monasteries throughout the Kamakura (1185-1333), Ashikaga (1392-1568), and Tokugawa (1600-1867) periods. Yet few samurai seriously undertook the practice of meditation under the guidance of a Zen master. Many, however, called upon Zen monks as ritual specialists, especially for funeral services. Many samurai families affiliated with a Zen sect and sponsored a Zen temple as their family temple

(ujidera)—Giai cấp quân nhân ở Nhật Bản, chịu ảnh hưởng nhiều bởi Thiên. Chiến sĩ Nhật Bản, giai cấp quân nhân. Giai cấp quân nhân cuối cùng đã thay thế giai cấp quý tộc như giai cấp thống trị trên đất Nhật. Họ nắm được sự kiểm soát chính trị và quân sự của nước Nhật vào thời đại Thương Liêm và đã duy trì quyền lực cho đến thời cận đại. Lãnh đạo của giai cấp quân nhân trong thời đại Thương Liêm trở thành những thí chủ hào phóng đối với các Thiên sư và xây nhiều tự viện trên khắp xứ sở. Chánh quyền quân nhân tiếp tục bảo trợ các Thiên viện trong suốt thời đại Thương Liêm, thời đại Túc Lợi Thị, và thời đại Đức Xuyên. Mặc dầu vậy chỉ có một số ít quân nhân chịu hành thiền một cách nghiêm chỉnh dưới sự hướng dẫn của một vị Thiên sư. Tuy nhiên, nhiều quân nhân kêu gọi hay yêu cầu các Thiên Tăng làm những chuyên gia về nghi lễ, đặc biệt là tang lễ. Nhiều gia đình của giai cấp quân nhân gia nhập vào Thiên tông và bảo trợ các Thiên viện như là ngôi chùa nhà của họ.

Samusaya-citta (skt): Possessing a latent mind—Hữu Tùy Miên Tâm.

Samussaheti (p): To instigate—Xúi dục.

Samussapeti (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).

Samussaya (p): Body—Thân.

Samutthana (p): Simultaneous origination (cause)—See Đăng Khởi.

Samuthana-kusalah (skt): See Đăng Khởi Thiện.

Samutthanam (skt): Samutthana (p)—Simultaneous Arising—See Đăng Khởi.

Samutthapeti (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.

Samutti saccam (p): Samvrti-satya (skt)—Thế đế—Mundane truth—Ordinary truth—Relative truth—See Tục Đế.

Samvaji (skt): An ancient kingdom north of the Ganges—See Phát Lật Đặc.

Samvara (skt): Prohibitions—Điều cấm.

Samvara-sila (skt): Moral restraint—Luật nghi.

Samvarta (skt): Samvatta-kappa (p)—The kalpa of destruction or disintegration—See Hoại Kiếp.

Samvarta-kalpa (skt): Samvatta-kappa (p)—Cosmic period of the world destruction or dissolution—See Hoại Kiếp.

Samvarta-siddha (skt): Final annihilation—Diệt Kiếp—See Tứ Kiếp.

Samvartasthaya-kalpa (skt): Samvattatthayi-kappa (p)—Kalpa of void—See Không Kiếp.

Samvartathahi (skt): Total destruction gradually reaching the void—See Tăng Diệt Kiếp.

Samvasena (p): Sự thân cận.

Samvatta-kappa (p): Samvarta-kalpa (skt)—See Hoại Kiếp.

Samvattatthayi-kappa (p): Samvartasthaya-kalpa (skt)—Kalpa of void—See Không Kiếp.

Samveda (skt): Collection of verses of songs of Veda—Ca Vịnh Vệ Đà (gồm những bài ca trong khi hành lễ).

Samvoharena (p): Cuộc đàm thoại.

Samvriti (skt): Relative Truth: Chân lý tương đối—Relative, worldly knowledge, or truth: Thế tục, thế đế hay Tục đế.

Samvriti-jnana (skt): Worldly wisdom—See Thế Tục Trí.

Samvr(i)ti-Satya (skt): Sammuti-sacca (p)—Superficial truth—Worldly truth—See Tục Đế.

Samvritya-desana (skt): Relative teaching—Tùy tục thuyết—Giáo lý tương đối.

Samvritikaya (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings—See Chân Thân.

Samyag (skt): Samma (p)—Samyak (skt)—Chánh đáng—Đúng—Correct—Right.

Samyag-ajiva (skt): Right life—Chánh Mạng—See Bát Chánh Đạo.

Samyagdrsti (skt): Right understanding of the four noble truth—Hiểu được bốn sự thật cao quý—See Chánh Kiến and Bát Chánh Đạo.

Samyagjna (skt): Chánh Trí—Samyagjnana.

Samyagjnana (skt): Right knowledge—Correct knowledge, sage-like or saint-like knowledge—See Chánh Trí and Tướng Danh Ngũ Pháp.

Samyag-pradhana (skt): Samyak-pradhana (skt)—See Tứ Chánh Cần.

Samyag-vaca (skt): Samma-vaca (p)—Right speech—See Chánh Ngữ and Bát Chánh Đạo.

Samyagvak (skt): Right speech—Nói đúng—See Chánh Ngữ and Bát Chánh Đạo.

Samyagvyayama (skt): Right effort—Cố gắng đúng—See Chánh Tinh Tấn and Bát Chánh Đạo.

Samyak (skt): Samma (p)—Samyak (skt)—Chánh đáng—Đúng—Correct—Right.

- Samyak-ajiva** (skt): Right life—Chánh Mạng—See Bát Chánh Đạo.
- Samyak-droti** (skt): Right view—See Chánh Kiến and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-drsti** (skt): Samma-ditthi (p)—Right view—Hiểu đúng—See Chánh Kiến and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-jnana** (skt): Samma-nana (p)—Correct knowledge—Correct insight—See Chánh Trí.
- Samyak-karmanta** (skt): Samm-kammanta (p)—Right action—See Chánh Nghiệp and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-pradhana** (skt): Catvari-Samyakpradhanani (skt)—Sammappadhana (p)—Four right (great) efforts (exertions)—Right endeavours—See Tứ Chánh Cần.
- Samyak-Prahanani** (skt): Four perfect exertions—Samyak-Prahanan—See Tứ Chánh Cần.
- Samyak-praptipatti** (skt): See Chánh Hạnh.
- Samyak-Praptipatti-tathata** (skt): Right behavior of Suchness—Chánh Hạnh Chân Như.
- Samyak-samadhi** (skt): Right concentration—See Chánh Định.
- Samyak Sambodhi** (skt): Bodhi of all Buddhas—Buddha knowledge omniscience—Complete perfect knowledge—Tam Miệu Tam Bồ Đề—See Chánh Biến Tri.
- Samyak-sambuddha** (skt): Samma-sambuddha (p)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—Omniscience—The universal knowledge of a Buddha—Phổ giác nhưt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp)—See Chánh Biến Tri.
- Samyak-samkalpa** (skt): Samma-sankappa (p)—Right thought—Right Thought and intent—Suy nghĩ đúng—See Chánh Tư Duy and Bát Chánh Đạo.
- Samyak smrti** (skt): Sammasati (p)—Right mindfulness—Right remembrance—See Chánh Niệm and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-traniyatarasi** (skt): See Chánh Định Tự.
- Samyak vac** (skt): See Chánh Ngữ and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-vaca** (skt): Samma-vaca (p)—Right speech—Right speech—See Chánh Ngữ and Bát Chánh Đạo.
- Samyak-vyayama** (skt): Samma-vayama (p)—Correct effort—Right effort—See Chánh Tinh Tấn and Bát Chánh Đạo.
- Samyama** (skt): Tự kiểm soát—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.
- Samye Debate**: Bsam Yas Debate—The debate between Huashang Moheyan (Chinese) and Kamalashila (Indian Buddhist master). The debate took place at Bsam Yas (Samye) and presided by Tibetan king Khri-Srong-Ide-Btsan in 797—Cuộc tranh luận giữa Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib) và Liên Hoa Giới. Cuộc tranh luận xảy ra tại Samye và được vua Tây Tạng là Khri-Srong-Ide-Btsan chủ trì vào năm 797.
- Samye Temple**: The first monastery built in Tibet probably in 750-770 C.E.—Ngôi tự viện đầu tiên ở Tây Tạng, được xây khoảng những năm 750-770 sau tây lịch.
- Samyoga** (skt): Three ties—See Tam Kết.
- Samyojana** (skt): Bandhana (skt)—Fetters—See Hệ Phược.
- Samyojanani** (p): Three fetters—See Tam Kiết Sử.
- Samyukta-abhidharma-hrdaya-sastra** (skt): See Tập A Tỳ Đàm.
- Samyuktagama** (skt): Samyutta-nikaya (p)—See Tương Ứng Bộ Kinh.
- Samyutta Nikaya** (p): Samyuktagama (skt)—The Collection of Kindred Sayings—Connected Collection—See Tương Ứng Bộ Kinh.
- Samyutta-pitaka** (skt): The miscellaneous canon—See Tập Tạng.
- Samyutta-ratna-pitaka-sutra** (skt): See Tập Bảo Tạng Kinh.
- Samyuttavarga** (skt): See Tập Phẩm.
- San** (jap): See Tham.
- Sana** (skt): See Thương Na.
- Sanah** (skt): A Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water—Một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lỗ chỗ hơn 62 hang thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước.

Sanaiscara (skt): Saturn—Thổ tinh—Trần Tinh—
See Thất Tinh.

Sanakavasa (skt): Sanavasa (skt)—See Thượng
Na Hòa Tu.

San'akudô (jap): Akudô (jap)—Three evil
paths—Tam Ác Đạo—See Hạ Tam Đồ.

Sanata (skt): See Sanatana.

Sanatana (skt): Anirodha or Anishthita (skt &
p)—Fumetsu (jap)—Eternal—Everlasting—
Immortal—Undying (not dying)—See Bất Diệt.

Sanatanadharma (skt): Everlasting dharmas—
Undying things—Pháp bất diệt.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng
động lớn.

Sanavasa (skt): Sanakavasa (skt)—See Thượng
Na Hòa Tu.

Sanavasin (skt): Sanakavasa (skt)—See Thượng
Na Hòa Tu.

Sanbôe (jap): Illustrations of the Three
Treasures—A collection of Buddhist stories in
three parts, composed by Minamoto Tamenori (?-
1011) in 984. Tamenori designed the text to serve
as an introduction to Buddhism for the imperial
princess Enyûinnyôgo Takakonaishinnô after she
took the tonsure as a nun. The text is divided into
three sections, one for each of the three treasures.
The Buddha relates Jataka tales, stories of
previous lives of the historical Buddha
Sakyamuni. The Dharma includes stories of
famous Japanese Buddhist figures. The Sangha
relates the Buddhist calendar of rituals and
festivals as they were observed in Japan at that
time. Edward Kamens published a complete
annotated translation of the text entitled "The
Three Jewels"—Sự giảng giải bằng tranh về Tam
Bảo, một bộ sưu tập về những truyện Phật giáo
chia làm ba phần, được Minamoto Tamenori biên
soạn vào năm 984. Tamenori sắp đặt văn bản
nhằm giới thiệu Phật giáo với nữ hoàng
Enyûinnyôgo Takakonaishinnô sau khi bà thí phát
làm Ni. Văn bản được chia thành ba phần, mỗi
phần là một trong tam bảo. Phật bảo kể lại Bốn
Sanh Truyện, những câu chuyện về tiền kiếp của
đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Pháp bảo bao
gồm những câu chuyện về các nhân vật Phật giáo
nổi tiếng của Nhật Bản. Tăng bảo kể lại những
ngày tháng nghi lễ và lễ hội Phật giáo được người
Nhật tuân thủ vào thời bấy giờ. Edward Kamens

đã xuất bản toàn bộ bản dịch có chú giải của văn
bản với nhan đề "Tam Bảo."—See Tam Bảo.

Sanbôe Kyôdan (jap): Fellowship of the three
treasures, a modern Zen movement for lay
practitioners, established in Japan by Harada
Roshi Daiun Sogaku (1870-1961) and his Dharma
heir Yasutani Hakuun (1885-1973) in 1954. Sanbô
Kyôdan, now an independent organization, was at
one time affiliated with the Sôtô sect. The Zen
style of the movement combines features from the
Rinzai sect into its Sôtô style of practice. Despite
its relatively small size in Japan, Sanbô Kyôdan
has deeply influenced Zen in the West, especially
in America. Zen teachers who have studied with
the Sanbô Kyôdan and currently active in the
West include Robert Aitken, Philip Kapleau,
Bernard Glassman, Maureen Stuart, and Richard
Baker—Đoàn Thể Tam Bảo, một phong trào
Thiền vào thời cận đại của những hành giả tại gia,
được thành lập tại Nhật vào năm 1954 bởi Thiền
sư Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền và người nối
pháp của ngài là An Cốc Bạch Vân. Hiện nay
Đoàn Thể Tam Bảo là một tổ chức độc lập, có lúc
nó gia nhập vào Tào Động tông. Kiểu cách tu tập
Thiền của phong trào này phối hợp những nét đặc
sắc của tông Lâm Tế vào phương cách tu tập của
tông Tào Động. Dầu có tầm cỡ nhỏ, Đoàn Thể
Tam Bảo đã có ảnh hưởng sâu đậm về Thiền ở
phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ. Các thầy Thiền đã
từng tu tập với phong trào và đang hoạt động tích
cực ở phương Tây bao gồm Robert Aitken, Philip
Kapleau, Bernard Glassman, Maureen Stuart, và
Richard Baker.

Sanbukki (jap): Three memorial days
commemorating the historical Buddha's birth (the
eighth of the fourth lunar month), enlightenment
(the eighth of the twelfth lunar month), and death
(the fifteenth of the second lunar month). In South
Asia and South East Asia, Buddhists celebrate the
three events on a single day, usually in May—Ba
ngày lễ tưởng niệm về đản sanh, thành đạo và
nhập niết bàn của đức Phật. Tại các xứ Đông Á và
Đông Nam Á, Phật tử tổ chức cả ba ngày lễ này
vào cùng một ngày trong tháng năm.

Sanbutsuji (jap): Three Buddhist ritual actions
performed as a part of funerals and memorial
services. They are 1) Tencha butsuji, offering hot
tea; 2) tentô butsuji, offering hot sweetened

water; and 3) ako, the symbolic starting of the cremation fire with a torch—Ba nghi thức trong khi cử hành một tang lễ: 1) dâng cúng trà, 2) dâng cúng nước đường nóng, 3) biểu tượng bắt đầu lửa hỏa táng với một cây đuốc.

Sanbyakusoku (jap): Three Hundred Cases, a collection of three hundred kōan, compiled by the Sōtō master Dōgen Kigen (1200-1253). The text is more widely known as the Sanbyakusoku Shōbōgenzō. It is composed in Chinese and may have originally been entitled simply Shōbōgenzō. In the Sanbyakusoku, Dōgen brings together traditional kōan materials that he collected in China while practicing under the Chinese master Ju-ching (1163-1228). It is possible that Dōgen composed the more famous Shōbōgenzō in Japanese as a commentary on the Chinese text. Lost for several centuries, the Sanbyakusoku was discovered during the Tokugawa period (1600-1867) by Ein Shigetsu (?-1764). Shigetsu's disciple, Honkō Katsudō, published the work, with a brief commentary on each case by his master. The text published under the name Nempyō Sanbyakusoku Funō Go, caused some controversy in Japan. Sōtō scholars had long maintained that Dōgen completely rejected the use of kōan, so they initially denounced the Sanbyakusoku text as a forgery. Thus, the text does not usually appear in modern editions of the collected works of Dōgen. Scholars now accept the theory that Dōgen compiled the Chinese text, and they study it as a part of Dōgen's works. In order to reduce confusion and distinguish between the Chinese Sanbyakusoku Shōbōgenzō and the Japanese language text, the former is sometimes called the Shinji Shōbōgenzō, the Shōbōgenzō in Proper Characters, while the latter is known as the Keji Shōbōgenzō, the Shōbōgenzō in Temporary Characters—Ba Trăm Công Án, bộ sưu tập 300 tác, được biên soạn bởi Thiền sư Tào Động, Đạo Nguyên Hy Huyền, bộ sưu tập được biết rộng rãi hơn dưới nhan đề "Sanbyakusoku Shōbōgenzō." Nó được biên soạn bằng tiếng Hoa và có lẽ đã được đề tên đơn giản là "Shōbōgenzō." Trong bộ sưu tập "Sanbyakusoku Shōbōgenzō," Đạo Nguyên gom góp lại những tài liệu về công án truyền thống đã được Sư sưu tập ở Trung Hoa khi đang tu tập dưới sự chỉ dẫn của Thiền sư Như

Tịnh. Rất có thể Thiền sư Đạo Nguyên đã biên soạn bộ "Shōbōgenzō" nổi tiếng hơn bằng tiếng Nhật như là bộ luận trên văn bản bằng tiếng Trung Hoa. Thất lạc vài thế kỷ, mãi đến triều đại Đức Xuyên Thiền sư Chỉ Nguyệt Huệ Ấn mới phát hiện. Đệ tử của ngài Chỉ Nguyệt Huệ Ấn, Thiền sư Bốn Hưng, xuất bản bộ sách với lời bình ngắn gọn trên mỗi trường hợp của thầy mình. Văn bản được xuất bản dưới tên "Nempyō Sanbyakusoku Funō Go," gây ra một số bàn cãi ở Nhật. Các học giả Tào Động từ lâu vẫn luôn cho rằng Thiền sư Đạo Nguyên hoàn toàn chối bỏ công án, vì vậy ngay từ đầu họ đã bài bác văn bản "Sanbyakusoku" là giả tạo. Thế nên, văn bản không thường xuất hiện trong những lần xuất bản về sau này các tác phẩm của Đạo Nguyên. Các học giả ngày nay chấp nhận thuyết cho rằng Đạo Nguyên đã biên soạn văn bản bằng tiếng Trung Hoa, và họ nghiên cứu nó như một phần của các tác phẩm của Đạo Nguyên. Để làm giảm bớt sự bối rối và phân biệt giữa hai văn bản Sanbyakusoku bằng tiếng Hoa và Sanbyakusoku bằng tiếng Nhật, bản bằng tiếng Hoa thì được gọi là Shinji Shōbōgenzō, trong khi văn bản bằng tiếng Nhật thì được gọi là Keji Shōbōgenzō.

Sancarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancetana (p): Intention—Purpose—Thought—Volition—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): San Kỳ Đại Tháp.

San-Chieh: See Tam Thế Phái.

San-Chieh school: School of Three Stages—See San-Chieh.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

San-chu: See Lin-chi's Three Phrases.

Sanci (Sanchi-skt)—See San Kỳ Đại Tháp.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sanctification (n): Sự thánh hóa.

Sanctify (v): Thần Thánh hóa.

Sanctifying (a): Có tính cách thần thánh hóa.

Sanctimonious (a): Thánh thiện giả tạo (đạo đức giả).

Sanctimonious hypocrite: Ngụy quân tử (đạo đức giả).

Sanctimoniousness (n): Sự đạo đức giả.

Sanction (n): Sự chế tài.

Sanctity (n): Sự thánh thiện.

Sanctivity (n): Thánh tích.

Sanctuary (n): Đền Thánh—Nơi ẩn náo.

Sanctuary Spirits: Chủ Đạo Tràng Thần.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sand: Baluka (skt)—Cát—In Buddhism, it is used to imply “countless number.”—Trong đạo Phật, nó được dùng để ám chỉ “Vô số.”

Sands of the Ganges: Hằng hà sa—Cát sông Hằng.

Sanda (p): Thick—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandagirika (skt): Samagrika (skt)—Sannagarikah (skt)—See Mật Lâm Sơn Bộ.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandai Sôron (jap): Third generation Schism, a sectarian dispute within the early Sôtô sect in Japan over who legitimately served as the third abbot at Eihei-ji. Dôgen Kigen, founder and first abbot at Eihei-ji, appointed his disciple Ejô to serve as the second abbot. Ejô seemed to have appointed Gikai to succeed him. Gikai assumed the post but faced serious difficulties during his tenure as abbot, and was eventually forced out of Eihei-ji. Gien then assumed leadership at the monastery. Gikai's departure is said to have created a schism within the newly developed sect which left Eihei-ji in decline for many years. In traditional versions of the schism, Gikai is often portrayed as a progressive who tried to popularize Sôtô by introducing new styles of ritual, while Gien is presented as a conservative who sought to maintain the traditional Sôtô practice—Thế hệ thứ ba của sự ly giáo, cuộc tranh luận có tính giáo phái trong buổi sơ thời của Tông Tào Động ở Nhật Bản về việc ai là người hợp pháp trụ trì đời thứ ba tại Vĩnh An Tự. Đạo Nguyên, người sáng lập ra tự viện và là trụ trì đời thứ nhất, bổ nhiệm đệ tử của mình là Hoài Trang làm Nhị Tổ. Hoài Trang có vẻ như đã bổ nhiệm Nghĩa Giới kế tục Sư làm Tam Tổ. Nghĩa Giới nhậm chức trụ trì nhưng đối đầu với những khó khăn nghiêm trọng trong nhiệm kỳ trụ trì của mình, và cuối cùng bị buộc phải rời khỏi Vĩnh An Tự. Gien đảm trách lãnh đạo tự

viện. Người ta nói rằng sự ra đi của Nghĩa Giới đã tạo ra một cuộc ly giáo trong một tông phái mới phát triển làm cho Vĩnh An Tự suy thoái trong nhiều năm. Trong những bài tường thuật truyền thống về sự ly giáo này, Nghĩa Giới được vẽ ra như là một người cấp tiến, luôn cố gắng phổ thông hóa tông Tào Động bằng cách giới thiệu những nghi thức mới, trong khi Gien tỏ ra là một người bảo thủ chỉ muốn duy trì sự tu tập Tào Động theo truyền thống mà thôi.

Sandakasuttam (p): Kinh Sandaka—Tên của một bộ kinh trong Trung Bộ Kinh 76—Name of a sutra in Majjhima Nikaya 76.

Sandal wood: Agalu (skt)—Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Trâm hương.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghi ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One's own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu cứu mang.

Sandhila: See Đề La.

Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt): Samdhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Gijimnikkyo (jap)—Scripture Unlocking the Mysteries—Sutra on understanding profound and esoteric doctrines—See Giải Thâm Mật Kinh.

Sandhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Sandhupeti (p): To fumigate—Xông khói.

Sandila (skt): See San Đề La Đại Tướng.

Sandilya (skt): See San Đề Lam.

Sandipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Sanditthika (p & skt): Visible (a)—Trực nhận—Có thể thấy được.

Sanditthiko (p): 1) Self-evident, immediately apparent; visible here and now; 2) Self-realization: See Chứng Ngộ.

Sand mandala: Đàn Pháp Mạn Đà La—See Mạn Đà La.

Sandoha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Sandokai (jap): Ts'an-t'ung-ch'i—The Identity of

Relative and Absolute—See Tham Đồng Khế.

Sandoku (jap): Three poisons—See Tam Độc.

Sane (a): Bình thường.

San'e (jap): Sanne (jap)—Three Robes—See Tam Y.

San'e Ippatsu (jap): Sanne-ippatsu (jap)—Three Robes, One Bowl—See Tam Y Nhất Bát.

Sane man: Thường dân.

San Francisco Zen Center: Soto Zen center founded by Shungyu Suzuki Roshi in 1961. It is one of the oldest and most influential Zen centers in North America—Trung tâm Thiền Tào Động được Shungyu Suzuki Roshi sáng lập vào năm 1961. Đây là một trong những trung tâm được sáng lập sớm và có ảnh hưởng nhất ở vùng Bắc Mỹ.

Sanga (p): Attachment—Clinging—Luyến chấp.

Sangacchati (p): To meet with—To come together—Hợp mặt với ai.

Sangaha (p): Collection: Sự thu góp—Treatment: Sự trị liệu.

Sangai (jap): Three realms or three worlds of ordinary, unenlightened existence—See Tam Giới.

Sangai-yui-issihin (jap): Tribhavasva-cittamatram (skt)—Three worlds are nothing else than one mind—The triple world is but one mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Sangai-Yushin (jap): Three realms are only mind—Tam Giới Duy Tâm—Ba cõi vốn chỉ do tâm—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Sangaku (jap): 1) Three studies or three kinds of learning: Tisrah-siksah (skt)—See Tam Học; 2) To learn in practice or to learn by experience: Học qua thực hành hay qua kinh nghiệm—See Tham Học.

Sangama (p): A fight—Cuộc chiến đấu.

Sangameti (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.

Sanganhati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.

Sanganika (p): Society—Xã hội.

Sangaravasuttam (p): Sutra about Sangarava, Majjhima Nikaya 100—Kinh Sangarava.

Sangati (p): Association with—Sự quan hệ với ai.

Sangayati (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).

Sange (jap): Ksama (skt)—Confession and

reform—Repentance for one's evil thoughts and actions—See Sám Hối.

Sangedatsumon (jap): Trini-vimoksa-mukhani (skt)—Three gates of emancipation—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation—See Tam Giải Thoát.

Sangemon (jap): See Repentance verse.

Sangen (jap): Three wonderful instructions of the Lin-Chi Sect in Record of the Words of Zen Master Rinzai (Rinzai-zenji-goroku)—Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế trong Lâm Tế Ngữ Lục—See Tam Huyền.

Sangen san'yô (jap): Three essentials of Zen practice—See Ba Yếu Tố Cần Thiết Cho Giác Ngộ.

Sang gye chi cho (tib): Dharmakaya (skt)—Thân Phật—See Pháp Thân.

Sangha (p): Samgha (skt)—Gen dun (tib)—Tăng già—An assembly of monks—Buddhist community—Order of the Monks—A company of at least three monks—Một chúng phải có ít nhất là ba vị Tăng—See Tăng Già.

Sangha authority: Uy quyền của Tăng đoàn.

Sanghabhadra (skt): Tăng Già Bạt Đà La—See Chúng Hiền.

Sanghabheda(skt): Phá Yết Ma Tăng—A schism in the Sangha—See Phá Hòa Hợp Tăng.

Sangha of Bhiksunis: Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nuns—Ni Chúng.

Sanghabhuti (skt): See Tăng Già Bạt Trừng.

Sangha Convener: Vị sư thủ chúng trong chùa—The monk who takes care of the affairs of the whole community.

Sangha Council: Hội Đồng Tăng Già (Viện Tăng Thống).

Sanghadeva (skt): See Chúng Thiên.

Sanghadisesa (p): Sanghadisesa (skt)—Thirteen offences—See Tăng Già Bà Thi Sa.

Sanghagara (skt): Sangharama (skt)—See Già Lam.

Sanghakamma (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha's collective affairs.

Sanghakarma (skt): Tăng Già Yết Ma—See Yết Ma (2).

Sanghakarman Masters: See Yết Ma Tăng.

Sanghakirti (skt): See Tăng Xứng.

Sangha law: Luật Tăng đoàn.

Sanghamangala: Chùa Vững Liêm—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vững Liêm district, Vinh Long Province, South Vietnam—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vững Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam.

Sanghamitra (skt): See Tăng Hữu.

Sanghamitta (skt): Daughter of King Asoka—See Tăng Già Mật Đa.

Sanghanandi (skt): See Tăng Già Nan Đề.

Sanghanussati (p): Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha—See Niệm Tăng.

Sangha Order: Tăng đoàn—See Tăng Già.

Sanghapala (skt): See Tăng Già Bà La.

Sangha President: Sangharaja (skt)—See Tăng Thống.

Sangha property: Garubhanda (skt)—See Tài Sản Tăng Già.

Sangharaja (p): Samgharaja (skt)—Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—See Tăng Thống.

Sangharaksa (skt): See Tăng Già La Sát.

Sangharakshita (1925 -): Người sáng lập Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương—A British-born monk who founded the “Friends of the Western Buddhist Order” (FWBO), a non-sectarian worldwide organization.

Sangharaksita (skt): See Tăng Hộ.

Sangharama (skt): Vihara (skt)—See Tăng Già Lam Ma.

Sangharama body: Tăng Đoàn.

Sangha structures: Cơ cấu Tăng đoàn—Thế chế Tăng đoàn.

Sanghata (skt):

1) Tăng Già Đà.

2) See Chúng Hiệp Địa Ngục.

Sangha tasks: Công chuyện mà giáo hội giao phó—See Tăng Vụ.

Sanghateti (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.

Sanghati (skt): Ceremonial robe—The patched robe—Cà Sa—Đại Y—See Tăng Già Lê.

Sanghatthera (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.

Sanghavarman (skt): Sanghapala (skt)—1) An

Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is probably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.: Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, đồng thời Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch; 2) An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D.: See Tăng Già Bạt Ma; 3) See Khương Tăng Hội Thiền Sư.

Sanghavarti (skt): Sanghabhuti (skt)—See Tăng Già Bạt Trường.

Sanghavesesa (skt): Sanghadisesa (p)—See Tăng Già Bà Thi Sa.

Sanghayashas (skt): See Tăng Già Da Xá.

Sanghayathata (skt): Gayasata (skt)—See Tăng Già Da Xa.

Sanghika (skt): See Tăng Kỳ.

Sanghika-dana (skt): See Tăng Kỳ Thí.

Sanghikah (skt): See Tăng Kỳ Bộ.

Sanghika-vinaya (skt): See Tăng Kỳ Luật.

Sangiti (p & skt): Samgiti (skt)—Council—See Kết Tập Kinh Điển.

Sangitiparyaya (skt): See Dị Môn Túc Luận Tập.

Sangiti-paryayapada (skt): Rehearsal-reading—See Dị Môn Túc Luận Tập.

Sangiti-paryayapada-sastra (skt): See Sangiti-paryayapada.

Sangiti Sutta (p): See Kinh Chúng Tập.

Sang ngak (tib): Samdha (skt)—Secret language—Secret mantra—See Mật Ngữ.

San-go (jap): Behavior of body, speech, and mind—See Tam Nghiệp (A).

Sangopeti (p): To protect well—Bảo vệ tốt.

Sang pa dus pa (tib): See Bí Mật Kết Tập.

Sangraha-vastu (skt): The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh—See Lợi Hành Nhiếp and Tứ Nhiếp Pháp.

Sangs Rgyas (tib): Buddha (skt)—Enlightened One—Phật.

Sangwai Rangnam (tib): A Tibetan term for “Secret autobiography.” This is a kind of Tibetan

Buddhist literature that focuses on events that are particularly religiously important to the writer, such as visions, meditative attainments and experiences, and memories of past lives—Tứ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Tự Truyện Bí Mật.” Một loại văn chương Phật giáo Tây Tạng tập trung vào những biến cố đặc biệt quan trọng về tôn giáo với người viết, như quan điểm, những chứng đắc thiền định, những kinh nghiệm, và hồi ký về những kiếp trong quá khứ.

Sangyogisho (jap): Tam Kinh Nghĩa Số.

Sanidarsana (skt): Astivanisrita (skt)—Visible—See Hữu Kiến.

Sanidas-sana-sappatigham rupam (p): Visible and resisting matter—Hữu kiến hữu đối sắc.

Sanikaloka (skt): Kiệt Chi—Armpit-covered inner robe.

Sanivara (skt): Thứ Bảy—Saturday.

Sanjagghati (p): To laugh—Cười.

Sanjanana (p): Production—Sản phẩm.

Sanjanati (p): To recognize—Thừa nhận.

Sanjaneti (p): To produce—Sản xuất.

Sanjati (p): Birth—Sanh.

Sanjaya (skt): Sát Nhã—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại)—Name of the founder of one of the ten heretical sects—Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo.

Sanjaya Belatthiputta: A contemporary of the Buddha—See Tán Nhã Di Tỳ La Phê Phất.

Sanjayati (p): To be born or produced—Được sanh ra.

Sanjaya-Vairati (skt): See San Xà Tà Tỳ La Để.

Sanjaya-Vairatiputra (skt): Samjayin Vairadiputra (skt)—See San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử.

Sanjaya-Vairatitra (skt): Sanjaya-balatthiputta (p): See San Xà Da Tỳ La Hiền Tử.

Sanjha (p): Evening—Buổi tối.

Sanjha-ghana (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.

Sanjha-tapa (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).

Sanji (jap): Three Ages of the Dharma—The three periods of the Buddha’s doctrine—See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Sanjiva (skt): Sajiva (skt)—The resurrecting hell—See Tưởng Địa Ngục.

Sanjna (skt): Sanna (p)—Samjna (skt).

1) Conception—Idea—Thought—See Tưởng.

2) See San Nhã.

Sanjna-skandha (skt): See Tăng Nhã.

Sanjô (jap): Triyana (skt)—Three vehicles—See Tam Thừa.

Sanjo-Junibun-Kyo (jap): Three Vehicles (Triple Vehicle) and the Twelve Divisions—See Tam Thừa Thập Nhị Phần Giáo.

Sanjoshabetsu (jap): Tam chủng tánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát)—See Three vehicles.

Sanjûkai (jap): The three pure precepts, representing the ideals of Mahayana Buddhism that Bodhisattvas strive to realize. In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, and to benefit all sentient beings.” In Sôtô sect, monks and nuns take the three pure precepts as part of their ordination—Ba giới thanh tịnh, tiêu biểu cho lý tưởng Bồ Tát Đại Thừa mà những vị Bồ Tát cố gắng hiện thực. Trong kinh A Hàm, đức Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, làm lợi lạc hết thảy chúng sanh.” Trong tông Tào Động, chư Tăng Ni đều thọ ba giới thanh tịnh này trong lễ thọ giới—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Sanjushichi-Bon-Bodai-Bunpo (jap): Thirty-seven kinds of aids to the Way—Tam Thập Thất Trợ Bồ Đề Pháp—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Sankaddhati (p): To collect—Thâu góp.

Sankai-Kuji (jap): Tam Giới Cửu Địa—Ba cõi và chín bậc—Three realms and nine levels—See Tam Giới and Cửu Địa.

Sankaksika (skt): Uttarasanghati (skt)—See Tăng Kỳ Chi.

Sankamati (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)

Sankampati (p): To tremble—To shake—Run rẩy.

Sankan (jap): Third Barrier, the last of three sets of kôan used by some Zen monasteries in medieval Japan (1185-1600). The first and second barriers were known as shokan and ryôkan, respectively. The sankan, derived from the Mumonkan, were preceded by kôan sets from the Hekiganroku (Blue Cliff Record) and the Sayings

of Lin-chi—See Kiến Thành Công Ấn, Mặc Nhiên Phủ Nhận Công Ấn, and Công Ấn Nan Ngô.

Sankati (p): To doubt—Nghĩ ngờ.

Sankantika (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Sankappa (p): Samkalpa (skt)—Intention—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—See Chánh Niệm.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankara (p): Samkara (skt)—Cốt Tỏa Thiên—See Thượng Yết La.

Sankara-dhamma (p): Samkara-dharma (skt)—Conditioned dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Sankarasvamin (p): Samkarasvamin (skt)—See Thượng Yết La.

Sankasya (skt): Sankissa (skt)—1) Composite, or compounded: Samskrta (skt)—Hợp lại; 2) Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death: Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt; 3) A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods: Tăng Già Thị, một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi này, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác—See Tăng Già Thị.

Sankha (p): Samkhya (skt).

- 1) A shell: Vỏ sò—A conch.
- 2) Valuables: Có giá trị—Riches.
- 3) A large trumpet sounded to call the assembly together: Loa pháp—Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng.
- 4) Back: Lưng—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.
- 5) See Số Luận.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetters—Kết—Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire—See Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p): Samskara (skt)—Essential condition—Thought formation within the mind—Điều kiện thiết yếu—See Hành Uẩn and Ngũ Uẩn.

Sankhara-dhamma (p): Samkara-dharma (skt)—Conditioned dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Sankhara-dukkhata (p): Dukkha of conditioned formations—Suffering as inherent in formations—See Hành Khổ.

Sankhara-kkhandha (p): Samskara (skt)—Karmic volition—See Hành Uẩn.

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankhara paramattha dhamma (p): Absolute truth—Ultimate truth—Chân lý tuyệt đối về các pháp có điều kiện. Hiện tượng danh sắc hay thân tâm được trực tiếp thấy rõ, không xuyên qua tư duy hay khái niệm.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankharupekkhanana (p): Tuệ xả—Có tâm xả thọ đối với tất cả mọi pháp (duyên sinh). Một trong những tuệ giác cao nhất trong thiền minh sát. Một trạng thái quân bình nội tâm tinh tế không bị ảnh hưởng bởi các cảm thọ vui khổ.

Sankharuppati (p): Production of karmic formations—See Hành Sinh.

Sankharuppati-sutta (p): See Kinh Hành Sinh.

Sankha-sutta (p): Samkhya-sutra (skt)—The sutras on the Conch Trumpet—The sutras of the Samkhya—See Số Luận Kinh.

Sankhata (p): Samskrta (skt)—Conditioned (a)—See Hữu Vi Pháp.

Sankhata-dhamma (p): Samskrta-dharma (skt)—Conditioned dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhitta-sutta (p): Sutra in Brief of good will, mindfulness and concentration, in the Anguttara Nikaya VIII.63—Kinh Sơ Lược về thiện tâm, tỉnh thức và định tĩnh, Tăng Nhất A Hàm VIII.63.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankhya (skt): Tăng Xí Da—See Tăng Khư.

Sankhya-karika (skt): Kim Thất Thập Luận—

Name of a work of commentary—Tên một bộ luận.

Sankhya philosophy: Samkhya (skt)—The sastras of the Sarvastivadins—See Số Luận.

Sanki (jap): Sarana-gamana (skt)—Three Precious Ones—The Three Refuges—See Tam Bảo.

Sankikai (jap): Taking Refuge in the Triratna—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—See Quy Y Tam Bảo.

Sankilesa (p): Klesa (skt)—Samklesa (skt)—Tập Nhiễm—Affliction—See Phiền Não.

Sankilesana (p): See Sankilesa.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankrantivadin (skt): Sautrantika (skt)—Thuyết Chuyển Bộ—See Kinh Lượng Bộ.

Sankū (jap):

1) San-chu (chi): Lin-chi's Three Phrases—Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Vân Môn—Three necessary instructions from Zen Master Yun Men or three short phrases conceived by Master Yun Men were used in training of monks—See Vân Môn Tam Cú.

2) Tisro-dukkhatah (skt)—Three kinds of suffering—Three pains—Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—See Tam Khổ.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

Sankyō (jap): Three Teachings—See Tam Giáo.

Sankyō Itchi (jap): Tam Giáo Tương Đồng—"The three teachings are one," a traditional religious concept first developed in China, maintaining that three religions of Buddhism, Confucianism and Taoism are essentially compatible and unified. The concept was widely accepted by Chinese Zen masters beginning in the Sung dynasty (960-1280) and spread throughout East Asia. In Japan, the same expression sometimes interpreted to include Buddhism, Confucianism and Shintō, the indigenous religion of the Japanese people—Ba tôn giáo Phật, Khổng, và Lão cốt yếu là tương hợp và đồng nhất. Khái niệm này được chấp nhận một cách rộng rãi bởi các Thiền sư Trung Hoa đầu thời nhà Tống và lan khắp vùng Đông Á. Ở Nhật, cùng một từ ngữ này thỉnh thoảng được diễn giải như là Phật giáo, Khổng giáo và Thần Đạo, tôn giáo bản địa của người Nhật—See Three Teachings as One.

Sankyu (jap): Tham cứu, tìm tòi—To search for

something.

Sankyū Nembutsu (jap): The use of the nembutsu, that is, chanting the name of the Buddha, as a kōan. The so-called Nembutsu-kōan generally takes the form of a question such as, "Who chants the nembutsu?"—Sự sử dụng cách niệm Phật như là một công án. Cái gọi là công án niệm Phật thường được đặt ra dưới hình thức một câu hỏi như là "Ai là người niệm Phật?"—See Công Án Niệm Phật Thị Thùy?

San Lun: School of Three Treatises—See Tam Luận Tông.

San Lun school: School of Three Treatises—See Tam Luận Tông.

San Lun tsung: School of Three Treatises—See Tam Luận Tông.

Sanmai (jap): Zanmai (jap)—Samadhi—See Tam Muội.

San-mei-k'o (jap): The song of Treasure house of Samadhi of the suchness (mirrorlike samadhi); written work of the Chinese Zen master Tungshan Liang-chieh in which he celebrates the experience of the 'suchness' of things, thus their true nature or Buddha-nature—Bài ca ngợi về Kho Báu Như Kính Tam Muội (kho báu Chân tính tam muội hay tam muội như kính soi gương); trước tác của thiền sư Động Sơn Lương Giới, ca ngợi sự thể nghiệm về chân tính của các sự vật về bản tánh thật hay Phật tánh.

Sanmi (jap): Three levels, term used for a traditional three-part schema of kōan in the Sôtō school. The three levels are known as Richi (Ultimate Truth), kikan (devices), and kōjō (reality itself)—Ba mức độ trong lược đồ công án trong tông Tào Động. Ba mức độ này bao gồm: Chân lý tối hậu, phương sách, và chân tướng.

Sanmon (jap): Sơn Môn—See Mountain gate.

Sanmotsu (jap): Three things or three copies of confirmation with the name of the Zen master being confirm in a celebration of confirmation in a Zendo (a large hall or room for sitting meditation in monasteries)—Ba sự vật hay là ba bản sao ghi tên vị thiền sư được xác nhận trong buổi lễ được cử hành trong thiền đường.

Sanmyo (jap):

1) Tisro-vidyah (skt)—Three kinds of knowledge—Ba loại kiến thức—See Tam Huệ.

2) Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Ba Pháp Minh—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Sanna (p): Sanjna (skt)—Samjna (skt)—Concept—Perception—Tưởng uẩn—Tri giác, ý niệm, quan kiến, trí nhớ.

Sannagarika (skt): Sa Na Lợi Ca—Lục Thành Bộ—See Mật Lâm Sơn Bộ.

Sannaha-sannaddha (skt): See Tăng Na.

Sanna-kkhandha (p): Samjna-skandha (skt)—The aggregate of perception—Tưởng uẩn.

Sannapeti (p): To convince—Thuyết phục.

Sanna-sutta (p): Sutra on perception, Samyutta Nikaya XXVII.6—Kinh Tưởng, Tương Ứng Bộ XXVII.6.

Sanna-vipallasa (skt): Perversion of perception—See Điên Đảo Tưởng.

Sannayhati (p): To fasten—Cột chặt.

Sanne-in Yuikai (jap): The final instructions for Sanne-in, a set of admonitions composed by Musô Sôseki (1275-1351) in 1339 for his descendants at Sanne-in, a subtemple (tatchû) of Rinsen-ji. Also written san'e-in ikai—Di giáo cho các đệ tử tại chùa Sanne-in. Lời khiển trách của Thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch cho các đệ tử đời sau tại chùa Sanne-in.

Sanne-ippatsu (jap): Three robes, one bowl—See Tam Y Nhất Bát.

Sanneti (p): To mix—Pha trộn.

Sannetsu (jap): Three heats—See Tam Nhiệt.

Sannibha(p): Resembling—Tương tự.

Sannicaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sannihita (p): To put down—Đặt xuống.

Sannipatati (p): To assemble—To come together—Hội họp.

Sannirumbheti (p): To restrain—Ngăn cản.

Sannita (p): So-called—Named—Được gọi là.

Sannitthana (p): Conclusion—Sự kết luận.

Sannivareti (p): To check—Kiểm soát.

Sannivasati (p): To live together—Cùng nhau chung sống.

Sannoga-sutta (p): Sutra on bondage, Anguttara Nikaya VII.48—Kinh Trói Buộc, Tăng Nhất A Hàm VII.48.

Sanpai (jap):

1) Three lacquered wood tablets arranged in

front of the main image (honzon) in the Buddha hall (Butsuden) at a Zen temple. Inscribed characters wish good fortune to the imperial family and other powerful patrons of the temple, i.e., "Long Live the Emperor," in the middle, and "Gracious Years to the Empress" on the left, and "A Thousand Autumns for the Crown Prince" on the right, etc. The practice of using Sanpai originated in China during the Sung dynasty (960-1280). It was transmitted to Japan in the fourteenth century along with other Zen practices—Ba bài vị được sắp xếp trước ảnh tượng chính trong Phật điện của một ngôi Thiền viện. Những dòng chữ ghi khắc trên đó mong muốn sự may mắn cho hoàng gia và những thí chủ khác của tự viện, chẳng hạn như "Hoàng Đế Vạn Tuế" ở ngay giữa, và "Những năm Ân sủng đến với Nữ Hoàng," bên trái, và "Thiên Tuế Hoàng Thái Tử." Tập tục này bắt nguồn từ Trung Hoa vào thời nhà Tống. Nó được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV cùng với những cách tu tập Thiền khác.

2) Sampai (jap): See Tam Bái.

Sanran (jap): Viksepa (skt)—Distraction—Tán loạn.

Sanron (jap): See Tam Luận Tông Nhật Bản.

Sanron school: Three-Discourse School—See Tam Luận Tông.

Sanronshu (jap): The Madhyamika School—See Tam Luận Tông.

Sanryu-Sui-Fu-Ryu (jap): Mountain flows, waters do not flow—See Sơn Lưu Thủy Bất Lưu.

Sansammai (jap): The samadhi on the three subjects—See Tam Tam Muội.

Sansara: See Samsara.

Sanscrit (skt): Sanskrit (skt)—Chữ Phạn—Phạm tự—Phạn tự—Brahma letters—samskrta—Sanskrit.

Sansedaja (p): Jalaja (skt)—Samsedaja (p)—Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Moisture sprung—See Tháp Sanh.

San Sheng's Golden Fish Who Has Passed through the Net: Tam Thánh Cá Vàng Phủng Lưới—See Công Án Tam Thánh Thấu Cường Kim Ngư.

- San-sheng Hui-jan** (Wade-Giles Chinese): Sansho-Enen (jap)—Sansheng Huiran (Pinyin Chinese)—See Tam Thánh Huệ Nhiên Thiên Sư.
- Sansheng Huiran** (Pinyin Chinese): Sansho-Enen (jap)—San-shêng-Hui-jan (Wade-Giles Chinese)—See Tam Thánh Huệ Nhiên Thiên Sư.
- Sanshin** (jap): Trikaya (skt)—Three bodies of the Buddha—See Tam Thân Phật.
- Sansho** (jap): Tham Thỉnh—Thỉnh ý—To request instruction or discussion—To visit a master and ask for the teaching.
- Sanshô-Enen** (jap): San-shêng-Hui-jan—See Tam Thánh Huệ Nhiên Thiên Sư.
- Sanshu** (jap): Tam Châu—Three continents: 1) Jambudvîpa, south, the transient human world in which it is easiest to feel the winds of impermanence; 2) Purva-videha, east; 3) Aparagodana, west. The fourth continent, Uttara-kuru, north, is an immortal real inhabited by angels—Ba Châu: 1) Nam Thiệm Bộ Châu; 2) Đông Thắng Thần Châu; 3) Tây Ngưu Hóa Châu. Châu thứ tư là Bắc Cu Lô Châu, nơi trú ngụ của những chư thiên bất tử—See Tứ Châu.
- Sanshu-no-jingi** (jap): Tam chủng thần khí của Thần Đạo (kinh, gương, và dây chuyền báu).
- Sanshu Sambô** (jap): Three ways of understanding the three treasures, as taught by the Mahayana Buddhism. They are genzen sambô, jûji sambô, and ittai sambô or the three treasures as manifest, as enduring, and as one—Ba cách để thông hiểu về Tam Bảo, được dạy bởi Phật giáo Đại Thừa: Hiện Tiền Tam Bảo, Thường Trụ Tam Bảo, và Nhất Thể Tam Bảo.
- Sanskrit** (skt): Sanscrit (skt)—Chữ Phạn—Phạm tự—Phạn tự—Brahma letters—samskr̥tam—Sanskrit.
- Sanskrit form:** Dưới hình thức chữ Phạn.
- Sanskrit language:** Phạn ngữ (Bắc Phạn).
- Sanskrit original language technical terms:** Thuật ngữ tiếng Phạn nguyên thủy.
- Sanskrit original language terms:** Từ ngữ Phạn nguyên thủy.
- Sansô** (jap): Hill monk—Mountain monk—See Sơn Tăng.
- Sanso-Daishi** (jap): Tam Tổ Đại Sư—Kanchi Sosan master—Zen master Seng-Ts'an (?-606)—See Tăng Xán.
- Santa** (skt): Xa Đa—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated—Giải thoát—Tịch.
- Santa-citta** (skt): 1) Calm and quiet mind: Tâm Tịch Tĩnh—See Tịch Tĩnh; 2) Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili: Một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Santai** (jap): Threefold Truth—Three truths—Tam đế—See Tam Đế Thiên Thai.
- Santajjeti** (p): To frighten—To menace—Đe dọa (làm cho sợ).
- Santaka** (p): One's own—Của chính mình.
- Santana** (p): Continuity—The individual stream of consciousness.
- Santapa** (p): Heat—Sức nóng.
- Santapeti** (p): To heat—Làm cho nóng.
- Santappeti** (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).
- Santara-bahira** (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.
- Santaraksita** (skt): See Tịch Hộ.
- Santasa** (p): Fear—Nỗi sợ hãi—Nỗi kinh hoàng.
- Santasana** (p): Terror—Nỗi sợ hãi.
- Santasati** (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.
- Santati** (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).
- Santendriya-bodhisattva** (skt): Tịch Căn Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Santhana** (p): Form—Shape—Hình thể.
- Santhagara** (p): A council hall—Phòng họp của hội đồng.
- Santhapana** (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.
- Santhapeti** (p): To adjust—Điều chỉnh.
- Santhara** (p): A mat: Cái chiếu—Covering: Sự che đậy.
- Santharati** (p): To spread—Trải rộng ra.
- Santhati** (p): To remain—Còn lại (dư thừa).
- Santhava** (p): Intimacy—Sự thân mật.
- Santhiti** (p): Stability—Sự ổn định.
- Santi** (skt & p): Calm and quiet—Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức).
- Santi Asoke**: Thai Buddhist reform movement initiated by a monk named Bodhiraksa. In 1974, he officially resigned from the state monastic

hierarchy because he believed the Thai Samgha to be corrupted and lax in its observance of monastic discipline. He and his followers eat only one vegetarian meal per day, do not wear shoes, and do not have buddha statues in their temples. because of their uncompromising ascetic lifestyle and criticism of the mainstream samgha and the government, they have encountered significant opposition from civil and monastic authorities. In 1989, the group's leader were detained by police and accused of falsely claiming to be Buddhists, and, they were subsequently banned from preaching. In 1995, some of its members were given a suspended sentence of two years following a trial by opponents who wanted to have their activities and teachings declared illegal—Phong trào cải cách Phật giáo Thái Lan được phát khởi bởi một nhà sư tên là Bodhiraksa. Vào năm 1974 ông chính thức từ chức chức sắc trong tự viện vì ông tin rằng Tăng già Thái Lan đã quá suy đồi và lỏng lẻo trong vấn đề giữ giới. Ông và các đồ đệ chỉ ăn chay ngày một lần, không mang giày, và không có tượng Phật trong chùa của họ, vì họ không tương nhượng với đời sống hạnh và chỉ trích dòng chính của Tăng già và chánh phủ, nên họ gặp phải nhiều đối thủ đáng kể trong chính phủ cũng như trong các tự viện. Vào năm 1989, người chỉ huy của nhóm này bị cảnh sát bắt giữ và tố cáo rằng họ giả danh Phật tử, và sau đó bị cấm thuyết pháp. Năm 1995 vài hội viên bị án treo 2 năm sau cuộc xử của những đối thủ của họ, những người muốn tuyên bố rằng thực hành và giáo thuyết của họ là bất hợp pháp.

Santideva (skt) Shantideva (p): See Tịch Thiên.

Santika (skt): Santika is a round brazier meaning to end calamities—Phiến Để Ca là một loại lò hình trăng tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương—See Phiến Để Ca.

Santimati-bodhisattva (skt): Name of a Bodhisattva—Tịch Ý Bồ Tát.

Santirakshita: See Madhyamika.

Santirana-citta (p): Applied thought—Directed thought—Discursive thought—Investigating consciousness—Investigation—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—See Tâm.

Santi sukha (p): Tịnh lạc (hạnh phúc tịch tịnh)—An experience of nirvana—Một từ để chỉ kinh nghiệm Niết bàn.

Santitthati (p): To remain—Còn dư lại.

Santosa (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.

San-tsang: Hsuan-tsang—See Huyền Trang.

Santthi Katha (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.

Santussati (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).

Santusska (p): Content (a)—Hài lòng.

Santuttha (p): Pleased (a)—Hài lòng (vừa lòng).

Santutthi (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

San'yô (jap): See Tam Huyền.

Sanyojanas (skt): Thập Kiết Sử—See Samyojana

Sanze (jap): Three times: past, present, and future—Tam thế (quá khứ, hiện tại và vị lai).

Sanzen (jap): Tham Thiền—Going to see the Zen master for instruction—A Japanese term for “going to Zen.” Sanzen means receiving instruction from a Zen master (Roshi). In Rinzaï, this is associated with “Dokusan,” private meetings between students and teachers, and in Soto, in the vocabulary of Master Dogen, it means the correct practice of Zen—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Tham Thiền.” Sanzen có nghĩa là thọ nhận chỉ giáo từ vị Thiền sư. Trong tông Lâm Tế, “tham thiền” có quan hệ với “Dokusan,” nghĩa là cuộc gặp gỡ riêng giữa học trò và vị thầy, và trong Tào Động, theo thiền sư Đạo Nguyên, nó có nghĩa là giáo pháp đúng về Thiền.

Sanzen-Daisen-Sekai (jap): Trichiliocosm—Three thousand great chiliocosmos—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Sanzen'in (jap): Meditating Hall—Tam Thiên Viện (Thiền đường).

Sanzen-Kai (jap): The whole world of one billion constituent worlds—Cả thế giới của một tỷ thế giới tạo thành.

Sanzô (jap): 1) Three Baskets, three storehouses: Tripitaka (skt)—See Tam Tạng; 2) Mountain Monks, a humble term used by Zen monks referring to themselves: See Sơn Tăng.

Sanzo-Hoshi (jap): Dharma-teacher of the tripitaka—Master of Tipitaka—A title sometimes used for scholar-monks and teachers of theory as opposed to monks who practiced Zazen—Danh hiệu thỉnh thoảng được sử dụng để gọi những vị Tăng học giả hay thầy giáo thuyết, đối lại với những vị Tăng chuyên tu tập tọa thiền—See Tam Tạng Pháp Sư.

San-zu (jap): Tam Đô—Three courses of hells, hungry ghosts, and animals.

Sapaksa (skt): Sabhaga (skt)—Đồng Phân—Being in the same division—Bỉ đồng phân.

Sapatha (p): An oath—Lời thệ nguyện.

Sapati (p): To curse—Chửi rủa.

Sapid object: Rasarammana (p)—Vị trần—One of the six sense objects.

Sapiential (a): Khôn ngoan.

Sapless: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Bất sinh.

Sappa (p): A snake—Con rắn.

Sappanna (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Sappati (p): To crawl—Bò.

Sappatibhaya (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.

Sappatigha (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.

Sappatihariyam (p): Resulting supernatural powers—Thần Thông Lực.

Sappaya-sampajhana (skt): Comprehension of what is suitable—Hiểu biết cái gì thích hợp.

Sappurisa (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sappurisa-sutta (p): Sutra on a person of integrity—Sutra on a virtuous man, Anguttara Nikaya IV.73—Kinh Chân Nhân—Kinh người có đạo đức, Tăng Nhất A Hàm IV.73.

Sapratigha (skt): Pratigha (skt)—Whatever is capable of offering resistance—See Hữu Đối.

Saprayukta-hetu (skt): The concomitant cause—See Tương Ứng Nhân.

Saptabodhyanga (skt): Satta-bojjhanga (p)—Sambojjhanga (p)—Sapta-bodhyangani (skt)—Sapta-buddhividhya (skt)—Seven branches (divisions) of the state of truth (the balanced truth)—Seven degrees (factors) of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.

Sapta-bodhyangani-samadhi (skt): Sambojjhanga-samadhi (p)—See Thất Giác Chi Tam Muội.

Sapta-buddhaka-sutra (skt): Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Kinh—Sutra on skill in means of Tathagatas.

Sapta-buddhividhya (skt): Saptabodhyanga (skt)—Seven Bodhyangas—See Thất Bồ Đề Phần.

Saptadhanani (skt): Ariya-dhanani (p)—Seven Treasures of Enlightened Beings—See Thất Thánh Tài.

Saptadhikarana-samatha (skt): Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Saptakotibuddha-matr (skt): Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn, tên khác của Chuẩn Đề Quán Âm Bồ Tát—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas, another name of Cundi Kuan Yin Bodhisattva.

Saptamatr (skt): Thất Ma Đát Lý—The seven divine mothers, or personified of the principal deities—Bảy vị mẫu thần.

Sapta-padarthi (skt): Thất Cú Nghĩa Luận—Tên một bộ luận—Name of a work of commentary.

Sapta-pancasatkastotra (skt): Nhất Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng—Tên một bộ luận—Name of a work of commentary.

Saptaparna (skt): Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.

Sapta-parna-guha (skt): Satta-pani-guha (p)—Thất Diệp Nham—‘Seven-leaf-tree’ cave where the First Council took place—Động Thất Diệp nơi diễn ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất (do ngài Ma Ha Ca Diếp chủ tọa).

Sapta-ratna (skt): Satta-ratana (p)—The seven treasures or precious things—See Thất Bảo.

Sapta-ratnani (skt): Sapta-ratna (skt)—See Thất Bảo.

Sapta-ratna-padma-tathagata (skt): Thất Bảo Hoa Như Lai—Tên của một đức Như Lai—Name of a Tathagata.

Saptaratna realm of every Buddha: The Buddha’s Pure Land—Bảo giới.

Sapta-arya-dhana (skt): Ariya-dhanani (p)—Satta-ariya-dhana (p)—Seven Treasures of Enlightened Beings—See Thất Thánh Tài.

Saptatrimasad-bodhipaksa-dharma (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way (dharma that aid the truth)—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Sapta-vidhah-tathatah (skt): Thất Chân Như—Bảy khía cạnh của chân như—Seven aspects of thusness.

- Sapta-vijnana-sthitayah** (skt): Seven abodes of consciousness—See Thất Thức Trú.
- Sara** (p): An arrow—Mũi tên.
- Sarada** (p): Autumn—Mùa thu.
- Sarada-vajra** (skt): Autumn Diamond Bodhisattva—Thu Kim Cang Bồ Tát.
- Saraga** (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).
- Saraha** (skt): Name of one of eighty-four great achievers (maha-siddhas) in India who was known for his songs about mahamudra—Tên của một trong 84 vị đại thành tựu giả ở Ấn Độ, người nổi tiếng với những bài ca về đại thủ ấn.
- Saraja** (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.
- Saramana** (skt): Sa Môn—See Sramana.
- Saramati** (skt): Kiên Huệ—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.
- Sarana** (skt): Saranam (p)—Saranagamana (p)—Protection: Sự bảo vệ—The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil: Returning to and depending upon—Taking refuge in—See Qui Y.
- Saranagamana** (p): Saranam (p)—See Sarana.
- Saranagamana-sutta** (p): Sutra on going for refuge—Kinh Quy-Y.
- Saranganatha** (skt): Mrgadava or Rsivadana (skt)—Deer park—Lộc uyển (vườn nai)—Lộc Dã Viên, Lộc Uyển—See Mrgadava.
- Sarasa** (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.
- Sarasa** (skt): Sa La Sa—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.
- Sarasa-karanda** (skt): Sa La Sa Lân Đê—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.
- Sara-sastra** (skt): Sata-Sastra (skt)—One hundred treatises—See Bách Luận.
- Sarasi-ruha** (p): A lotus—Bông sen.
- Sarasvati** (skt): 1) The goddess of speech and learning: Tát La Tát Phật Để: Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—See Goddess of music and poetry; 2) Great eloquent devas: Đại biện tài thiên; 3) Sarasvati River, this is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha: Sông Tát La, đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Bát Hà.
- Sarasvati-devi** (skt): Diệu Âm Thiên Nữ—Wonderful Sound Goddess—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.
- Sarasvati** (skt): Tát La Tứ Phật Để—River god—Thần sông.
- Sarat Chandra Das**: See Das, Sarat Chandra.
- Sarathi** (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.
- Sarati** (p): To remember—Nhớ lại.
- Sarava** (skt): Xả La Phạn—A shard—An earthenware vessel—Bình sứ.
- Sarei** (jap): Tea ceremony—See Trà Lễ.
- Sari** (skt): Relics or remains—The Buddha's or his disciples' physical remains or relics—Xá Lợi.
- Sariputra** (skt): Sariputta (p)—See Xá Lợi Phất.
- Sariputra-dharani-sutra** (skt): See Xá Lợi Phất Đà La Ni Kinh.
- Sariputra-prakaruna** (skt): See Xá Lợi Phất Chi Sở Thuyết.
- Sariputta** (p): Sariputra (skt)—Xá Lợi Phất—Một trong hai đại đệ tử của Phật, có trí tuệ bậc nhất—See Xá Lợi Phất.
- Sariputta-sutta** (p): Sutra to Sariputra, Samyutta Nikaya IV.16—Kinh Xá Lợi Phất, Tương Ưng Bộ IV.16.
- Sarira** (skt): Thất Lợi La—Xá lợi—Relics.
- Sarira** (p & skt): Sharira (skt & p)—See Xá lợi
- Sarira-dhatu** (p): A body relic of the Buddha—Xá lợi của Đức Phật.
- Sariraka** (p & skt): See Sarira-stupa.
- Sariraka-mimamsa-sutra** (skt): See Kinh Căn Bản Tứ Duy.
- Sarira-stupa** (skt): Xá Lợi Tháp—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật.
- Sarita** (p): A river—Dòng sông.
- Saritu** (p): One who remembers—Người nhớ.
- Sarjarasa** (skt): Tát Đồ La Bà—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm.
- Sarma** (tib): Tân Tông Phái—A Tibetan term for “New schools.” This term refers to three most recently formed orders of Tibetan Buddhism. All other traditions collectively called these three new traditions as the “new schools” because they favor the translations of Tantras prepared according to the rules of the “new translation” styles, in contrast to the “Old Translation School” or Nyingmapa, which totally relies on the translations prepared during the “first

dissemination” of Buddhism to Tibet. They are: Kagyupa, Sakyapa, and Gelukpa—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Tân Phái.” Từ này chỉ ba tông phái mới được thành lập gần đây nhất của Phật giáo Tây Tạng, Các trường phái khác đồng loạt gọi ba tông phái mới này là “Tân tông” bởi vì họ thích dùng kinh và chú theo tân dịch, đối ngược với “Trường phái cựu dịch” hay Nyingmapa, hoàn toàn dựa vào những bản dịch của thời kỳ “truyền bá Phật giáo đến Tây Tạng lần thứ nhất.” Các trường phái này là: Kagyupa, Sakyapa, và Gelukpa.

Sarnath (skt): Deer Park—See Lộc Uyển.

Sarpasadhī (skt): See Tát Bâu Sát Địa.

Sarsapa (skt): Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bà—Hạt cải—Mustard-seed—See Giới Tử.

Sarsapopama-kalpa (skt): Immeasurable kalpas—See Giới Tử Kiếp.

Sarthavaha-bodhisattva (skt): Superior Lord Bodhisattva—Thượng Chủ Bồ Tát.

Sarva (skt): Sabba (p)—All—Entire—Whole—Nhất Thiết—Toàn thể.

Sarvabhava (skt): Nhất thiết hữu—Tất cả vạn hữu—All things or beings.

Sarvabhogavigata (skt): See Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành.

Sarvabuddhasamdarsana (skt): Appearance in all worlds—Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarva-bhuta (skt): Sabbasatta (p)—Sarvasattva (skt)—See Nhất Thiết Hữu Tình.

Sarvabhutatmabhuta (skt): See Nhất Thiết Chúng Sanh Do Như Kỳ Thân.

Sarvabija-jnana (skt): All-knowing wisdom—See Nhất Thiết Chủng Trí.

Sarva-buddha-bodhi-mandala (skt): All Buddhas' bodhi-mandala (place)—See Nhất Thiết Chư Phật Chi Đạo Tràng.

Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp Luân.

Sarva-buddha-gati-sutra (skt): See Năng Sanh Nhất Thiết Chư Phật Kinh.

Sarva-buddha-guhyasthana (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Xứ Kinh.

Sarva-buddhaika-ghana-sarira (skt): Nhất Thiết Chư Phật Kiên Cố Xá Lợi Kinh—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Sarva-buddhangavati-dharani (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Tập Hội Đà La Ni Kinh.

Sarva-buddhanigudha (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Chi Tạng Kinh.

Sarva-buddha-parigraha-sutra (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Sarva-buddha-rahasya (skt): See Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Pháp Kinh.

Sarva-buddha-samdarsana (skt): See Hiện Nhất Thiết Thế Gian.

Sarvada (skt): See Tát Phược Đạt.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarva-dharma (skt): Sabbadhamma (p)—See Nhất Thiết Pháp.

Sarva-dharma-bhisambodhivaisaradya (skt): See Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy.

Sarva-dharma-laksanam (skt): See Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng.

Sarvadharmā-namanutpada (skt): All things are unborn—Nhất Thiết Pháp Bất Sinh.

Sarvadharmā-nirabhilapya (skt): Emptiness as the unnamability of existence—See Nhất Thiết Pháp Bất Khả Thuyết Không.

Sarvadharmā-niratmanah (skt): Nhất thiết pháp vô ngã—All things are egoless—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã.

Sarvadharmā-pnavesa-mudra-samadhi (skt): Nhất Pháp Ấn Tam Muội—Concentration on the seal or assurance of the one truth or law.

Sarvadharmā-sunyata (skt): Emptiness of things—The unreality of all things—See Nhất Thiết Pháp Không.

Sarvadharmānam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt): See Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng.

Sarvadharmā-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarva-dharmodgata-samadhi (skt): See Xuất Chư Diệu Pháp Tam Muội.

Sarvajna (skt): See Sarvajnana.

Sarvajnadeva (skt): The deva of universal wisdom—Nhất Thiết Trí Thiên.

Sarvajnana (skt): See Nhất Thiết Trí.

Sarvajnana-bhumi (skt): See Nhất Thiết Trí Địa.

Sarvajnata (skt): Sarvajnata (skt)—Sarvajnana (p)—All-knowing—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—See Nhất Thiết Trí.

Sarvakalpanavirahitam (skt): Being free from all discrimination—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt (tách khỏi mọi phân biệt).

Sarvakama (skt): See Tát Bà Ca Ma.

Sarva-laksana-dhyana-sastra-karika (skt): Verses of treatise on Universal characteristics—Quán Tổng Tướng Luận Tung.

Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt): One who redeems men from the misery of all worlds—See Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não.

Sarva-loka-priyadarsana (skt): Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Ly Xa Đồng Tử—Name of a work of commentary.

Sarvamitra (skt):

- 1) Tát Lý Pha Mật Đất Đa—Name of an attendant of Kasyapa Buddha—Tên của một vị thị giả của đức Phật Ca Diếp.
- 2) Sarvabhava (skt): Nhất thiết hữu—Tất cả vạn hữu—All existent things—All things or beings.

Sarvanata (skt): Omniscience or the knowledge of the Buddha—See Toàn Thức.

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhất thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapayajaha (p): Trừ Nhất Thiết Ác Thú.

Sarvapayajaha (skt): Trừ Cái Chướng Bồ Tát—Disposing of Hindrances Bodhisattva.

Sarvapramana (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvapunya-samutchtchaya (skt): Tập Nhất Thiết Công Đức Tam Muội—Concentration of accumulation of all merits, one of the samadhis of Buddhas and Bodhisattvas.

Sarvapunya-samutchtchaya-samadhi (skt): See Sarvapunya-samutchtchaya.

Sarvarthadaria Buddha (skt): Vision-of-all-meanings Buddha—Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật.

Sarvarthasiddhartha (skt): Siddhartha (skt)—All wishes realized—See Nhất Thiết Nghĩa Thành.

Sarvarupavabhasam-hiyada-cittampravartate (skt): All forms arising from mind—See Chúng Sắc Do Tâm Khởi.

Sarva-ruta-kausalya (skt): Supernatural power of interpreting all the languages of all beings—Giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn tam muội.

Sarva-ruta-kausalya-samadhi (skt): See Sarva-ruta-kausalya.

Sarvasa (skt): Essential vow—Yếu nguyện—Lời nguyện quan trọng.

Sarvasattva (skt): Sabbasatta (p)—Sarva-bhuta (skt)—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings—Nhất Thiết Hữu Tình.

Sarvasattva-papa-prahana (skt): Nhất thiết chúng sanh ly chư ác thú—A samadhi on a world free from all the evil destinies—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo.

Sarvasattva-priya-darsana (skt): Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—The Buddha at whose appearance all beings rejoice—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ.

Sarvasattvaujohari (skt): Đoạn Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—See Thập La Sát Nữ.

Sarvasattvojahari (skt): Sarvasattvaujohari (skt)—See Thập La Sát Nữ.

Sarvasokatamo-nirghatana (skt): Trừ U Ám—Remove anxiety and darkness.

Sarvastivada (skt): Sabbatthavadin (p)—Realistic school—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Sarvastivada school: Hữu Bộ Tông—See Hữu Bộ.

Sarvastivada Vinaya: See Thập Tụng Luật.

Sarvastivadah (skt): Realistic school—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Sarvastivadah Book of elements: Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Thân Túc Luận—See A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

Sarvastivadin: Abhidharma—Kosa—Câu Xá Tông—Sarvastivadah—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Sarvatathagata (skt): Nhất thiết Như Lai—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

Sarva-tathagata-manih-bodhisattva (skt): Jewelled Tathagata Bodhisattva—Như Lai Bảo Bồ Tát.

Sarva-tathagatatattva-samgraha-mahayana-bhisamayamahakaparaya (skt): See Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh.

Sarva-tthagatosnisasitatapatra (skt): See Nhất Thiết Như Lai Bạch Tấn Cái Phật Đảnh.

Sarvatgrata-hetu (skt): See Biến Hành Nhân.

Sarvatraga (skt): General mental functions—Universally interactive—Universally operative—See Biến Hành.

Sarvatraga-hetu (skt): Sarvatgrata-hetu (skt)—See Biến Hành Nhân.

Sarvatgrata-hetu (skt): The universally prevalent cause—See Biến Hành Nhân.

Sarvatragaminipratipa-jnana (skt): Tri nhất thiết sở đạo trí lực. Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.

Sarva-vada (skt): Bặt Đường Ngôn Ngữ—Stopping of all speech—No longer saying anything—No longer thinking anything.

Sarva-Vajradharas (p): Nhất Thiết Chấp Kim cang.

Sarvayogavasavartin (skt): See Quán Tự Tại.

Sarvodaya Shramadana: Movement founded by the Sri Lankan lay Buddhist Social activist A. T. Ariyaratne in 1958. From modest beginnings, it has grown into one of the world's largest and most celebrated "Engaged Buddhist" movements. It represents a Buddhist response to the often-repeated criticism that Buddhism is "other-worldly" and not concerned with social problems. Sarvodaya Shramadana incorporates Buddhist principles into its philosophy, but also is connected with Mahatma Gandhi's Sarvodaya movement. It is a lay organization that emphasizes the notions that laypeople can and should attain liberation and that this is best achieved not through quiet withdrawal from the world, but rather by working actively for the benefit of others. The movement mainly focuses on improving conditions in Sri Lanka's villages, and is currently active in over eight thousand locations throughout the country. Its main activity is referred to as Shramadana (donation of work), in which volunteers work together with villagers on projects designed to improve the lives of local people. These may include digging wells, building roads, establishing vocational training centers,

improving farming, founding preschools, etc. Each day of work begins with a "family gathering," during which Buddhist concepts are discussed and the day's work is planned. During the project, all participants are expected to adhere to the four "bases of kindness" (sangaha vatthumi): 1) generosity (dana); 2) kind speech (peyyavajja), 3) useful work (attha-cariya); 4) equality (samamattata). Ariyaratne contends that these are in fact the basic principles of traditional Sri Lankan village life and that they are the antithesis of modern urban societies. The movement idealizes these traditional values and considers modern society to be corrupt and materialistic—Phong trào được một Phật tử tại gia tên A. T. Ariyaratne sáng lập. Từ khuynh hướng ôn hòa lúc ban đầu, phong trào đã lớn mạnh và trở thành một trong những phong trào Phật Giáo Nhập Thế lớn nhất và nổi tiếng nhất trên thế giới. Phong trào này được thành lập để trả lời cho sự chỉ trích lặp đi lặp lại rằng Phật giáo là tín ngưỡng của thế giới khác và Phật giáo không quan tâm tới những vấn đề xã hội. Sarvodaya Shramadana phối hợp những nguyên tắc Phật giáo vào triết lý của phong trào, nhưng cũng nối liền phong trào với triết lý của Mahatma Gandhi. Đây là tổ chức của Phật tử tại gia nhấn mạnh đến khái niệm những gì người tại gia có thể làm được để có thể đạt được giải thoát, và cách hay nhất để đạt được không tìm sự tĩnh lặng phải bằng cách rút lui khỏi thế giới, mà bằng cách làm lợi lạc cho người khác. Phong trào chủ yếu tập trung vào việc cải thiện điều kiện tại các thôn làng ở Sri Lanka, và hiện tại có trên 8.000 hội viên ở khắp nơi trên thế giới. Mục đích chính của phong trào là tập trung vào việc hiến tặng, trong đó những hội viên tự nguyện cùng nhau làm việc với dân làng trong những kế hoạch được đặt ra nhằm cải thiện đời sống của dân chúng địa phương. Những kế hoạch này bao gồm việc đào giếng, xây đường, thiết lập những trung tâm huấn nghệ, cải thiện nông trại, sáng lập trường cho trẻ ở lứa tuổi sắp bắt đầu vào trường, vân vân. Công việc mỗi ngày bắt đầu với việc 'gia đình hội họp lại' để bàn thảo về những khái niệm Phật giáo và sắp xếp công việc làm cho ngày hôm đó. Trong kế hoạch, tất cả những người tham dự đều phải gắn liền với bốn điều từ ái: 1) bố thí; 2) ái ngữ; 3) làm việc có ích lợi; và 4) bình đẳng. Ariyaratne tranh

luận rằng những điều này là những nguyên tắc căn bản của truyền thống đời sống thôn làng tại Sri Lanka, và những thứ này đi ngược lại với xã hội đô thị thời hiện đại. Phong trào lý tưởng hóa những giá trị truyền thống và xem xã hội hiện đại như là thứ xã hội vật chất băng hoại.

Sarvopaya-kausalya (skt): Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiệm Kinh—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Sasa (skt): Sasi, Sasin, Sakti (skt)—Thiết Thi—See Xá Chi (1).

Sasa-dhara (skt): Hoài Thố—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vấn vợ).

Sasaka (skt): Sasi (skt)—1) A hare (a rabbit): Thiết Thi; 2) The power of speech and action: Lực của khẩu và hành; 3) The female organ: Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái; 4) See Xá Chi (2).

Sasaki Shigetsu (1882-1945): Name of a Japanese Rinzaï monk of the modern period who was influential in spreading Zen in the United States. Shigetsu is better known by his name Sokei-an Roshi, although his formal religious name is actually Sôshin Taikô. Shigetsu practiced as a lay person with Shaku Sôkatash and became his Dharma heir. He took the tonsure only after he had already received inka, or Dharma transmission. He traveled to the United States and in 1931 established the First Zen Institute of America in New York City—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế trong thời cận đại, người có ảnh hưởng trong việc truyền bá Thiền pháp đến Mỹ. Thiền sư Chỉ Nguyệt Huệ Ấn được biết nhiều với tên Sokei-an Roshi mặc dầu Pháp danh của Sư là Sôshin Taikô. Chỉ Nguyệt Huệ Ấn tu tập như một người tại gia với Thiền sư Shaku Sôkatash và trở thành đệ tử nối pháp của vị này. Sư chỉ làm lễ thí phát sau khi đã nhận ấn chứng giác ngộ. Sư du hành sang Mỹ và năm 1931 Sư thiết lập Thiền Viện đầu tiên ở thành phố Nữ Ước.

Sasana (skt & p): To teach—Teaching—See Giáo Huấn.

Sasanakaro (p): Thánh Giáo—The teaching of the sages, or holy one; holy teaching—Những lời dạy của Thánh Nhân.

Sasanka (skt): See Thiết Thường Ca.

Sasankharika (skt): Prompted—Quick to do what is required—Nhanh chóng hành động (làm những việc phải làm).

Sasankhata (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.

Sasati (p): To breath—Thở.

Sasa-visana (skt): Sasa-srngā (skt)—Sasavishana (skt)—Rabbit's horns—See Thố Giác.

Sasi (skt): The spirit with marks or form like a hare: Dã Thố Hình Thần—The moon: Mặt trăng.

Saskyapa (skt): Ca Tát Phái—See Sakyapa.

Sasrava (skt): Hữu lậu—With leakage.

Sasrava-jnana (skt): Tainted wisdom—Hữu Lậu Trí.

Sasrava-marga (skt): Tainted path—The way of reincarnation or mortality—See Hữu Lậu Đạo.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassa (skt): Khandha (p)—Aggregates—Ấm—Uẩn—See Ngũ Uẩn.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—View of Eternalism—See Thường Kiến.

Sassatavada (p): Sassavadi—Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassati (p): Eternity—Bất Diệt—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sasta (skt): Guru—Master—Thầy.

Sastadeva-manusyanam (skt): An Unequalled teacher of Humans and Heavenly beings—See Thiên Nhân Sư.

Sastra (skt): Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—See Luận.

Sastras with commentary: Treatise and commentary—Luận Sở—Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng.

Sastra on Entering the path of enlightenment: Bodhicaryavatara (skt)—Bồ Đề Hành Luận—Sastra on Entrance of Bodhisattvas' practices.

Sastra on Entrance of Bodhisattvas' practices: Bodhisattva-carya-vatara (skt)—Nhập Bồ Tát Hạnh Luận—Bồ Đề Hành Luận.

Sastra master: Treatise master—See Luận Sư.

- Sastra with interpretation on masters:** See Luận Sư Chú.
- Sastra on the one hundred divisions of all mental qualities:** See Bách Pháp Minh Môn Luận.
- Sastra-pitaka** (skt): Abhidharma-Pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—See Luận Tạng.
- Sastra of the Sarvastivādins:** Samkhya (skt)—See Số Luận.
- Sastra school:** See Luận Tông.
- Sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma”:** Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra (skt)—See Câu Xá Luận.
- Sastra-writer:** Philosopher—Sutra-interpreter—See Luận Sư.
- Sastri** (skt): Upadhaya (skt)—Upadhyaya (skt)—See Đại Sư.
- Sastriya** (skt): Khatiya (p)—Ksatriya (p)—See Sát Đế Lợi.
- Sasvat** (p): Sanata (skt)—Vĩnh hằng—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Eternal—Forever—Perpetual—See Bất Diệt.
- Sasvata** (skt): Always—Constant—Eternal—Perpetual—Thường—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).
- Sasvata-drsti** (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.
- Sasvatavada** (skt): Eternalism—Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.
- Sat** (skt): Sad (skt)—Being: Be-ness, non-duality—Six: Lục (sáu).
- Sata** (skt): Conscious, mindful: Chánh niệm (tỉnh thức)—One hundred: Nhất Bách (một trăm).
- Satabhisa** (skt): Ngụy—Name of one of the twenty eight constellations.
- Satadru** (skt): See Thiết Đa Đồ Lư.
- Satagiri** (skt): Oai Thần—Awe-inspiring spirits—Awe-inspiring gods.
- Sataka** (skt): Xá Lặc—Xá Tra Ca—An inner garment, or a skirt—Quần áo mặc bên trong.
- Satakkaku** (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.
- Satakri** (skt): See Sa Đa Cát Lý.
- Sataksara-sastra** (skt): Bách tự luận—Treatise of one hundred words.
- Satan** (n): Quỷ vương—Ác quỷ.
- Satanical** (a): Quỷ quyệt như Sa Tăng.
- Satanism** (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.
- Sata-pancasatkastotra** (skt): One hundred-fifty hymns, name of a work of commentary—Nhất Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng, tên một bộ luận.
- Sataparibhuta** (skt): Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva—See Thường Bất Khinh Bồ Tát.
- Sataparna** (skr): See Xa Đế.
- Satapatta** (p): A lotus—Hoa sen.
- Satasahasrika-prajna-paramita** (skt): Great Prajna initial part of Perfection—Đại Bát Nhã Sơ Phần Ba La Mật.
- Sata-saiksa** (p): See Chúng Học Giới and Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.
- Satasamitabhiyukta** (skt): Joshojin-Bosatsu (jap)—See Thường Tinh Tấn Bồ Tát.
- Sata-Sastra** (skt): Sara-sastra (skt)—One hundred treatises—See Bách Luận.
- Satasastravaipulya** (skt): One hundred Extensive Treatises—Quảng Bách Luận Bản—See Bách Luận.
- Satasat** (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).
- Satavadana** (skt): Tuyển Tập Bách Duyên Kinh—Tập truyện kể về các vị Bồ Tát—Stories of Bodhisattvas.
- Satavahana** (skt): Bảo Hành Vương—Sa Đa Bà Ha Vương—See Dẫn Chánh Vương.
- Satekiccha**(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.
- Satha** (p): Fraudulent (a): Gian lận—Name of one of two middle continents of Godaniya (western continent of the world): Xà Đê, Xiêm Châu.
- Sathya** (skt): Sự dối gạt—Deceit—Dishonesty—Guile—Roguery—Unsincerity—Wickedness—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.
- Sati** (p): Smriti (skt)—Memory—Mindfulness—Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—Ghi nhớ đúng đắn—See Chánh Niệm.
- Satibala** (p): Smrtibala (skt)—Power of memory or thoughts—Niệm Lực.

- Satika-sastra** (skt): Sara-sastra (skt)—Sata-sastra (skt)—One hundred treatises—See Bách Luận.
- Satimantanam** (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.
- Sati-mantu** (p): Thoughtful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).
- Sati-nepakke** (p): Quán sát tự niệm—Develop mindfulness and discrimination.
- Sati-panna** (p): Mindfulness and wisdom—See Niệm Huệ.
- Sati-patthana** (skt&p): The application of mindfulness—Tâm tỉnh thức (tứ niệm xứ)—Awareness of Attentiveness—See Kinh Niệm Xứ.
- Satipathana-sutta** (p): Discourse on the Foundations of Mindfulness—Sutra of Frames of Reference and Foundations of Mindfulness—See Kinh Tứ Niệm Xứ.
- Satisambojjhanga** (skt): Niệm Giác Chi—Recollection—Holding the memory continually—See Thất Bồ Đề Phần.
- Sati-samosa** (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.
- Sati-sampajna** (p): Clear comprehension—Hiểu rõ—Mindfulness.
- Sati-sampajanna** (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.
- Satipatthana** (p): Four awakenings (foundations) of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.
- Satipatthana-samyutta** (p): Four foundations of mindfulness—Kinh Tứ Niệm Tương Ứng—See See Kinh Tứ Niệm Xứ.
- Satipatthana-sutta** (p): See Kinh Tứ Niệm Xứ.
- Satipatthana-vibhanga-sutta** (p): Sutra on Analysis of the four frames of reference—See Kinh Phân Tích Tứ Niệm Xứ.
- Satisfaction** (n): Contentment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn.
- Satisfaction with a little practice**: Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ.
- Satisfactory** (a): Hài lòng—Mãn nguyện.
- Satisfied**: Đắc ý—Content.
- Satisfy** (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.
- Satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality**: Làm cho ý của chúng sanh được thỏa mãn, quyết định không hai—See Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Cửa Chư Phật.
- Satisfy the wishes of the spirits of the earth**: Làm cho Địa Thần thỏa nguyện.
- Satisfy with one's lot**: An phận (tri túc)—Be content with what we have at this very moment—See Thiểu Dục Tri Túc.
- Satisfy with what we have at this very moment**: See Thiểu Dục Tri Túc.
- Satish Chandra Vidhyabhusan**: An eminent Indian Buddhist scholar. He was a student and colleague of S.C. Das. Dr. Vidyabhusan was a great Sanskritist and had specialized in Indian logic. He wrote several learned articles dealing with the works of Dinnaga and Nagarjuna. His editions of the Madhyamika-aphorisms," about 150 essays on various aspects of Buddhist philosophy, and the monumental "History of Indian Logic" (1922) are well known. It will not be an exaggeration to say that he revolutionized research in Buddhism by laying proper emphasis on Mahayana logic and philosophy—Một học giả Phật giáo nổi danh người Ấn Độ. Ông là đồ đệ và cũng là đồng sự của S.C. Das. Tiến Sĩ Vidyabhusan là một nhà nghiên cứu Phật ngữ xuất sắc và ông chuyên về luận lý học Ấn Độ. Ông viết nhiều bài báo uyên bác nói về các công trình của Trần Na và Long Thọ. Các tác phẩm ông đã xuất bản như "Châm Ngôn Trung Quán." Khoảng 150 tiểu luận về các khía cạnh khác nhau của triết học Phật giáo và bộ sách lớn "Lịch Sử Luận Lý Học Ấn Độ" năm 1922 được nhiều người biết đến. Thật không quá đáng khi nói rằng ông đã cách mạng hóa công việc nghiên cứu Phật giáo qua sự chú trọng nhiều hơn vào luận lý học và triết học của phái Đại Thừa.
- Sati-vinaya** (skt): To remember precepts—See Úc Niệm Tỳ Nại Da.
- Satkara** (skt): Cung Kính—Respectful—Reverent—Worship.
- Satkaryavada** (skt): See Nhân Trung Thuyết Quả.
- Satkaya** (skt): Sakkaya (p)—Existing body—With body (the body with its five senses)—Hữu thân (thân với năm giác quan).
- Satkaya-darsana** (skt): See Tát Ca Da Kiến.
- Satkaya-drsti** (skt): Illusion of the body—See Ngã Kiến.
- Satori** (jap): Illumination or Enlightenment—See Ngộ.

Satpadartgha (skt): Padartha (skt)—Six principles of formation and destruction of all dharmas—See Lục Cú Nghĩa.

Satru (skt): Oán Gia—Thước Đổ Lư—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù).

Sat-samasa (skt): The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Lục Ly Hợp Thích.

Sat-sastara (skt): Six heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Satsume Zen Nun: Thiên Ni Satsume—Name of a Japanese Zen Nun in the eighteenth century. When Satsume was sixteen years old, she thought to herself, "Although I am not very beautiful, fortunately my body is sound. Undoubtedly I am to be married soon; I hope I get a handsome man." Now she began to visit a certain temple to pray, and she also started reciting a special scripture day and night. Even while she was doing her sewing and washing, the words of the scripture were constantly on her lips. After several days of continual recitation, Satsume suddenly experienced an awakening of insight. On one occasion, her father looked into her room and saw her sitting grandly on top of a copy of a Buddhist scripture. He was alarmed, thinking she may have gone mad; he gently admonished her, "What do you mean by sitting on a precious scripture? You will surely be punished by the Truth." Satsume replied, "How is the wonderful scripture any different from my backside?" Now her father thought this was even more bizarre; he went to tell Zen master Hakuin. Hakuin said, "I have a method that will help." He wrote a short poem, which he handed over and said, "Paste this on the wall of your home, where she will be sure to see it." The poem said,

"Hearing the call
of a silent raven
in the dark of night,
one misses one's father
before being born."

The man took the verse and did with it as Hakuin said. When she saw it, Satsume said, "This is the handwriting of master Hakuin. So even Hakuin only understand this much!" Her father thought this was strange too, and told Hakuin about it.

Hakuin said, "Bring Satsume here with you. I'll test her." So Satsume and her father both came to visit Hakuin. The Zen master questioned the young woman closely, and Satsume answered fluently. Hakuin then presented a couple of koans. Satsume started thinking about them, but Hakuin said, "Go focus your mind on them." Over a period of several days, Satsume passed through several levels of koans. Hakuin finally taught her that which goes beyond, but Satsume resisted and would not accept it. The Zen master then threw her out. Satsume was ejected several times like this. By the time half a year had passed, she had seen through that which goes beyond and had thoroughly studied the most intricate and puzzling stories of the ancients. She was now a Zen master, even though still in her teens. At this point, Satsume's father began looking for a suitable husband for her. At first she refused and would not marry, but Hakuin called her to him and said, "You have already seen through enlightened reality, so why should you reject mundane reality? What is more, marriage is an important duty for men and women. It would be better for you to go along with your father." So it was that Satsume got married. After Satsume's passing, Hakuin's successor Suiwo said to his own disciples, "When our former teacher was alive, there were many laywomen with perfectly clear insight. There were those among them like Old Lady Satsu who were even beyond the reach of experienced Zen monks." When Satsume was in her late years, she grieved exceptionally deeply over the loss of a grand-daughter. The old man who lived next door chided her, "Why are you mourning so grievously? If people hear you, they'll wonder how you could still be acting like this even after having studied with Zen master Hakuin and attained insight into the essential. Please cut it down a little bit." Satsume glared at the old man and retorted, "What do you know, baldy? My weeping and wailing are better for my grand-daughter than incense, flowers, and lamps."—Tên của một vị thiên Ni vào thế kỷ thứ 18. Khi Satsume lên 16 tuổi, cô tự nghĩ: "Ta không đẹp, nhưng may mắn là ta có một thân hình đầy đặn. Chắc chắn rồi đây ta sẽ lập gia đình; ta hy vọng mình sẽ gặp một người chồng vừa ý." Lúc đó nàng

bắt đầu lên chùa cầu nguyện, và nàng cũng bắt đầu đêm ngày tụng kinh. Ngay cả khi may vá và giặt giũ, cô vẫn luôn giữ câu kinh tiếng kệ trên môi. Sau nhiều ngày trì tụng liên tục, Satsume bỗng thực chứng giác ngộ. Vào một dịp, khi cha nàng ngó vào phòng và thấy nàng đang ngồi trên một quyển kinh Phật. Lo cho con mình bị điên khùng; ông nhẹ nhàng hỏi con: "Con có ý gì khi ngồi lên trên một quyển kinh như vậy? Như thế này con sẽ không tránh khỏi bị trời Phật trách phạt." Satsume đáp: "Quyển diệu kinh kia có khác gì với thân thể của con đâu?" Nghe con nói vậy, cha nàng cảm thấy quá kỳ lạ; ông bèn tìm đến gặp thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc và kể hết tự sự. Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc nói: "Ta có cách giúp." Bạch Ẩn bèn viết một bài kệ ngắn trao cho cha của Satsume và dặn dò: "Hãy dán bài kệ này lên tường nhà ông, nơi mà Satsume sẽ dễ dàng nhìn thấy." Bài kệ nói:

"Chợt nghe tiếng quạ
Bắt trong đêm thâu
Bỗng nhớ mặt mũi
Từ thuở chưa sanh."

Người cha mang bài kệ về nhà và làm đúng theo lời dặn của Bạch Ẩn. Khi nhìn thấy bài kệ, Satsume nói ngay: "Đúng là nét bút của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Ngay cả Bạch Ẩn mà chỉ mới hiểu được có thể thôi!" Người cha nghĩ điều này cũng là thật lạ, và lại tìm đến Bạch Ẩn để thuật lại sự tình. Thiền sư Bạch Ẩn nói: "Hãy mang con gái ông lại đây, ta sẽ đích thân xem xét sự việc." Thế là Satsume theo cùng cha nàng đến tham kiến thiền sư Bạch Ẩn. Sư lần lượt đặt cho Satsume nhiều câu hỏi và cô gái đã trả lời một cách trôi chảy. Kế đó, thiền sư Bạch Ẩn đưa ra hai công án và Satsume bắt đầu suy nghĩ về chúng, nhưng Bạch Ẩn nói: "Hãy quay về và để hết tâm trí vào đó." Trong khoảng thời gian năm bảy ngày mà Satsume đã giải quyết nhiều công án ở các mức độ khác nhau do thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đưa ra. Cuối cùng khi được sư chỉ dạy về mục đích tối hậu, Satsume lại tỏ ý phản bác và không chấp nhận. Bạch Ẩn đã đuổi thẳng nàng ra khỏi thiền phòng. Satsume bị đuổi như vậy rất nhiều lần. Mãi đến giữa năm sau đó, cô gái mới có thể thấy xuyên suốt được mục đích tối hậu và giải quyết trọn vẹn những gút mắc vi tế của lý thiền. Bấy giờ đầu chỉ mới ở tuổi đôi mươi, Satsume đã trở thành

một thiền sư. Vào thời điểm này, cha của Satsume bắt đầu tìm kiếm cho nàng một người chồng vừa ý. Lúc đầu nàng cự tuyệt không chịu kết hôn, nhưng Bạch Ẩn đã gọi nàng đến và bảo: "Con đã ngộ đạo, tại sao con lại chối bỏ hiện thực của thế gian? Có gì hơn được duyên nghiệp của người nữ là lấy chồng và sinh con. Tốt hơn, con nên thuận theo ý cha mình." Thế là Satsume đồng ý lập gia đình. Sau khi Satsume viên tịch, người kế thừa thiền sư Bạch Ẩn là thiền sư Suiwo đã nói với chúng đệ tử: "Lúc tiên sư Bạch Ẩn Huệ Hạc còn tại thế, người đã độ thoát rất nhiều cư sĩ tại gia. Trong số đó phải kể đến lão bà Satsume, người thâm ngộ lý thiền hơn cả các Thiền Tăng đã đạt được chứng ngộ cùng thời." Vào lúc cuối đời, lão bà Satsume phải chịu một nỗi mất mát lớn bắt nguồn từ cái chết của cô cháu gái. Lúc đó ông lão láng giềng đã hết lời khuyên giải: "Sao bà cứ mãi đau buồn và than khóc như thế? Nếu người ngoài nhìn vào sẽ không khỏi tự hỏi vì sao một thiền sư đặc pháp của đại thiền sư Bạch Ẩn danh tiếng mà lại bi lụy vì phiền não thế tục như vậy! Xin bà hãy có nén đau thương!" Satsume trừng mắt nhìn người đàn ông rồi hét lớn: "Lão đầu hói kia biết được gì nào! Nước mắt và lời than khóc của ta còn tốt lành hơn cho cô cháu gái nhỏ hơn cả hương hoa và đèn nến đấy!"

Satta (skt): Sattva (skt)—1) Sentient being: Tát đỏa—See Hữu Tình Chúng; 2) To have form: See Hữu Tướng.

Satta-ariya-dhana (p): Sapta-arya-dhana (skt)—Seven Aryan treasures—Seven Treasures of Enlightened Beings—See Thất Thánh Tài.

Satta-bojjhanga (p): Saptabodhyanga (skt)—Sapta-bodhyangani (skt)—Seven factors of enlightenment—Seven factors of wisdom—See Thất Bồ Đề Phần.

Sattaloka (p): The realm of all the living—See Chúng Sanh Giới.

Sattama (p): Seventh—Thứ bảy.

Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p): Knowledge of the decease and rebirth of beings—Hữu tình sanh tử minh.

Satta-pani-guha (p): Sapta-parna-guha (skt)—‘Seven-leaf-tree’ cave—See Thất Diệp Nham.

Satta-ratana (p): Saptaparna (skt)—See Thất Bảo.

- Satta-sambojjhanga** (p): Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Seven factors of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.
- Satta-sutta** (p): Sutra on a being, Samyutta Nikaya XXIII.2—Kinh Nhất Cá Chúng Sanh, Tương Ứng Bộ XXIII.2.
- Sattati** (p): Seventy—Bảy mươi.
- Satta-timsa-bodhipakkhiya-dhamma** (p): Thirty Seven Aids to Enlightenment—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.
- Sattathana-sutta** (p): Sutra on seven bases of fortunate karma—See Kinh Thất Hữu Y Phước Nghiệp.
- Sattha** (p): 1) A science: Một môn khoa học; 2) Treatises, Abhidharma, Commentaries: Sastra (skt)—Shastra (skt)—Luận tạng.
- Sattha** (skt): Guru—Master—Đạo sư—One of many titles of Sakyamuni Buddha—Một trong nhiều danh hiệu của đức Phật.
- Satthar** (skt): Great teacher—See Đại Sư.
- Satthu** (p): Teacher—Thầy.
- Satti** (p): Ability—Khả năng.
- Sattipanni** (skt): Sattipanni cave, the place where the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be accurate when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has been identified by some the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council—Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang này nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang này tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triển phía bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarassandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất.
- Sattipatthana-sutta** (p): Smrtyupasthana-sutra (skt)—Sutra of Mindfulness—Sutra of Foundations of Mindfulness—See Kinh Niệm Xứ.
- Satti-sutta** (p): Sutra on the spear, Samyutta Nikaya XX.5—Kinh Ngọn Giáo, Tương Ứng Bộ XX.5.
- Sattu** (p): 1) Enemy: Kẻ thù; 2) Bọt rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).
- Sattva** (skt): Satta (p)—Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Creature—Existence—Entity—Living being—True essence—Sentient being—Hàm linh.
- Sattvadhatu** (skt): Realm of all the living in contrast with the Buddha realm—World of beings—Thế giới của các chúng sanh.
- Sattvakasayah** (skt): Creatures are stupid and unclean—See Chúng Sanh Trước.
- Sattvarthakriyasila** (skt): Tiếp Sanh Giới—Nhiều Ích Hữu Tình Giới—See Nhiếp Chúng Sanh Giới.
- Sattva-sacetana** (skt): satta-sacetano (p)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng.
- Sattvasamata** (skt): Sameness of all beings—Sự đồng nhất của mọi thực thể—See Chúng Sanh Bình Đẳng.
- Sattva-vajra** (skt): One of the fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya—See Kim Cang Tát Đỏa.
- Sattva-vajri** (skt): Hữu Tình Kim Cương Nữ Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Sattya** (skt): Chân Thật—The real—Honest—Frank—Sincere.
- Saturn**: Sanaiscara (skt)—Thổ tinh—One of the seven brilliant ones—See Thất Tinh.
- Satya** (skt): Sacca (p)—Tát Đá Dã—Truth—Chân lý—Đế (chân lý hay nghĩa chân thật)—True—Genuine—The eight truths (postulates or judgments)—Tám sự thật—See Bát Đế.
- Satyadevata** (skt): Original Honoured One—See Bốn Tôn.

- Satya-dvaya** (skt): Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—See Nhị Đế.
- Satyani** (skt): Sacca (p)—Chân lý.
- Satyarata** (skt): Nhạo Thập Bồ Tát—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Satyasiddhi** (skt): School of the perfection of truth—Satyasiddhi school—See Thành Thực Tông.
- Satyasiddhi sastra** (skt): See Thành Thực Luận.
- Satyasiddhi school**: School of the perfection of truth—See Thành Thực Tông.
- Satyasiddhi Sect**: Satyasiddhi school—See Thành Thực Tông.
- Satyata** (skt): Satya (skt)—Sa Đễ Dã—Dịch là “Đế” có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth.
- Satya-vada** (skt): Sacca-vada (p)—Thật Ngữ—True words.
- Satya-yuga** (skt): Kṛta-yuga (p)—Vivarta kalpa (skt)—Kalpa of formation—See Thành Kiếp.
- Saumanasya-vendana** (skt): Joy—Hỷ thọ—See Ngũ Thọ.
- Saumanasyendriya** (skt): Joy—Hỷ căn—One of the twenty two roots—See Nhị Thập Nhị Căn.
- Saumanasya-vedaniya-karma** (skt): To receive joy in the flow of karma—Thuận Hỷ Thọ Nghiệp.
- Saupadisesa-nibbana** (p): Sopadhisesa-nirvana (skt)—Kilesa-parinibbana (p)—Incomplete Nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.
- Sauraya** (skt): Brave and strong Bodhisattva—Dũng Mạnh Bồ Tát.
- Sautrantika** (skt): Suttavada (p)—Sankrantivadin (skt)—Tăng ca lan đa bộ—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Kinh Lượng Bộ.
- Sauvastika** (skt): Srivatsa-laksana (skt)—Chữ Vạn (trước ngực của Đức Phật).
- Savabha-vasuddha** (skt): Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Pháp Tánh Như Lai—Tên của một đức Như Lai—Name of a Tathagata.
- Savable**: Có thể độ được.
- Savaka** (p): Sravaka (skt)—Hearer—Thanh văn.
- Savaka-kicca** (p): Thính Giác.
- Savakasamgha** (p): Tăng đoàn—See Sangha.
- Savakayana** (p): Sravakayana (skt)—Vehicle of Hearer—See Thanh Văn Thừa.
- Savanti** (p): A river—Dòng sông.
- Savati** (p): To flow—Trôi chảy.
- Savatthi** (p): S(h)ravasti (skt)—Xá Bà Đề—See Xá Vệ Quốc.
- Save** (v): See Tế Độ.
- Save all beings**: Phổ Độ Chúng Sanh—To deliver or rescue all beings—Phổ Độ (1).
- Save from danger**: To assist someone in misfortune and danger—Cứu khốn phò nguy.
- Save one’s face by saying something**: Chữa thẹn.
- Save and help people who are victims of disasters**: Giúp đỡ người lâm nạn tai ương—See Bát Phúc Điền.
- Save mankind and protect the world**: Cứu nhân độ thế.
- Save others**: Rescue others—Độ tha—Hóa tha.
- Save sentient beings**: Tế độ chúng sanh—See Độ Thoát Chúng Sanh.
- Save all sentient beings without any mental image of sentient beings**: Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hưởng—See Thập Hồi Hưởng.
- Save sentient beings**: Cứu độ chúng sanh.
- Save and set free**: To be saved and freed—Cứu thoát.
- Save the sinners from the sea of misery**: Ferry the living across the sea of reincarnation—Tế độ.
- Save someone from a danger**: To rescue someone from a danger—Giải nạn cho ai.
- Save someone from unhappiness and sufferings**: To rescue from misery—Cứu khổ.
- Save from suffering**: Rescue from misery—Cứu khổ.
- Save the world**: To relieve human sufferings—See Cứu Độ.
- Saved out of terror into the next life**: See Cuồng Loạn Vãng Sanh.
- Savika** (p): Female hearer—Nữ thanh văn.
- Saving** (a): See Cứu Độ.
- Saving of all creatures**: Hóa độ chúng sanh—See Thập Kim Cang Tâm.
- Saving and liberating all sentient beings**: Enabling them to get out of birth and death—Khấp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử.
- Saving by moral exhortation**: Giáo giải thị đạo (dùng lời nói mà dẫn dắt chúng sanh)—See Tam Chủng Thị Đạo.

- Saving by physically appearing:** By using supernatural powers, change of form, etc.—Thần biến thị đạo (hiện thân hoặc dùng thần thông mà dẫn dắt chúng sanh)—See Tam Chứng Thị Đạo.
- Saving power of Amitabha:** See Tha Lực and Nhị Lực (A).
- Saving through power of memory and enlightenment:** Ký thuyết thị đạo (dùng đủ mọi cách giảng giải bằng ý nghiệp mà dẫn dắt chúng sanh)—See Tam Chứng Thị Đạo.
- Savior and refuge for all living creatures:** Làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh.
- Saviour of the world:** Tayin (skt)—Bậc Cứu Thế—To save the world—See Cứu Độ.
- Savipaka** (skt): Existence of maturation of effect—See Hữu Dị Thục.
- Savitr** (skt): Sắc Duy Đặc Lợi—Activities of the sun—Sự hoạt động của mặt trời.
- Savotakko-savicaro samadhi** (p): The concentration of thinking and pondering—Hữu tầm hữu tứ định.
- Savours:** Vị—See Bát Vị Niết Bàn.
- Savupadisesa-nibbana** (p): Incomplete Nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.
- Say** (v): Nói—Phát biểu.
- Say one's prayers:** Cầu kinh.
- Say the prayer:** Nói lời cầu nguyện.
- Say the right word and I will open the door:** See Đạo Đắc Tức Môn Khai.
- Saya** (skt): Thụ—Ngủ—To sleep.
- Sayadaw:** Burmese term for Buddhist monk. Technically, it is used for the abbot of a monastery, but in current usage may designate other highly revered teachers—Một danh từ của người Miến Điện để tôn xưng một thiền sư hay một vị trụ trì—See Đại Sư.
- Sayana** (p): A bed—Giường ngủ.
- Sayana-kicca** (p): Function of taste—Vị Giác.
- Sayana-sana** (skt): Bedding or sleeping garments—See Ngọa Cụ.
- Sayapeti** (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.
- Sayati** (p): To sleep—Ngủ.
- Sayings of a Buddha:** Words of a Buddha—Phật ngữ.
- Saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas:** Nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự.
- Sayings of Lin Chi:** Rinzai-roku (jap)—Records of teachings of Lin-Chi—Name of a collection of Zen koans—Lâm Tế Ngữ Lục, sưu tập những lời dạy của ngài Lâm Tế, gồm những công án thiền—See Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền Sư.
- Saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow:** Nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự.
- Saying the realm of Buddhahood is not the world:** Nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự.
- Saying the realm of Buddhahood is the world:** Nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự.
- Saying the world is the realm of Buddhahood:** Nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự.
- Sayings of Zen Masters:** Keitoku-Dento-Roku (jap)—The Records of the Transmission of the Lamp—Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—See Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.
- Scale of karma:** See Nghiệp Xứng.
- Scapegoat** (n): Vật tế thần.
- Scare-demon:** See Bối Ma (1).
- Scatter** (v): Viprakri (skt)—Tán (rải khắp ra)—To disseminate—To spread abroad.
- Scatter flowers in honoring of a Buddha:** See Tán Hoa.
- Scattered:** Disturbed—Restless—Tán loạn.
- Scattered or general meditation:** Tán Định—See Nhị Chứng Định.
- Scattered or general meditation in the world of desire:** See Scattered meditation.
- Scattered meditation:** Tán Định—General meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tán mạn của Dục Giới—See Nhị Chứng Định.
- Scattered mind:** Viksipta-citta (skt)—Confused thoughts—Inattentive mind—Mental wandering—See Tán Loạn Tâm.
- Scattered paper money as offerings:** See Tán Cúng.
- Scatteredness:** Wikshepa (skt)—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn.
- Scattering wisdom:** Tán Tuệ.

- Scene of Immaterial-realm:** Arupabhava (skt)—Scene of Formless realm—Vô Sắc Giới Cảnh.
- Scents:** Nhang.
- Scent consciousness:** Tỷ thức.
- Scented dragon's brains:** Kiết Bố La—Camphor—Hương Long Não.
- Scented ocean:** See Hương Hải (1).
- Scepter (n):** Cây trượng.
- Sceptic (a):** Hoài nghi.
- Sceptical doubt:** Nghi hoặc.
- Schema (n):** Lược đồ.
- Schism (n):** Sự ly gián.
- Scholar (n):** Pandita (skt)—Học giả.
- Scholastic (a):** Thuộc về kinh viện—Thuộc về trường học.
- Schools (n):** Tông phái.
- School of adornment:** See Trang Nghiêm Môn.
- School based on sastras:** See Luận Tông.
- School of Buddhism:** Family of Buddhism—Phật gia.
- School of the collected sastras:** Samparigraha (skt)—Doctrine of the mere ideation—See Nhiếp Luận Tông.
- School of the community:** Mahasanghika (skt) The school of the majority; one of the chief early divisions—See Đại Chúng Bộ.
- School of consciousness:** Vijnanavada (skt)—See Duy Thức Tông.
- School of Correct Evaluation:** Sammatiya (skt)—Sammitiya (skt)—Sa Ma Đế—School of Correct Measure—See Chánh Lượng Bộ.
- School of correct logic:** Sammatiya or Sammitiya (skt)—Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa—See Chánh Lượng Bộ.
- School of Correct Measure:** Sammatiya (skt)—Sammitiya (skt)—Sa Ma Đế—School of Correct Evaluation—See Chánh Lượng Bộ.
- School of Easy Practice:** Sahjiyana (skt)—See Dị Hành Thừa.
- School of the Elders:** The Theravada—See Thượng Tọa Bộ.
- School of immortality:** See Vô Sanh Môn.
- School of impartial teachings:** See Bình Đẳng Giáo.
- School of Mahayana:** See Đại Thừa Tông.
- School of the mean:** Trung Tông—Dharmalakṣaṇa school, which divides the Buddha's teaching into three periods: existence (hữu); non-existence (Không); and something "Between" (a realm of pure spirit)—Chia giáo pháp Phật ra làm ba thời: Hữu, Không và Trung—See Pháp Tướng Tông.
- School of the Middle:** Madhyamaka (skt)—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.
- School of Nagarjuna:** See Đề Bà Tông.
- School of original existence:** See Bản Hữu Gia.
- School of the real:** The school of the real, in contrast with the seeming—See Chân Tông (2).
- School of reality of all phenomena:** Sarvastivada (skt)—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana.—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt—See Nhứt Thiết Hữu Bộ.
- School of Sakyamuni:** Buddhism—Thích môn.
- School of the single, real perfection:** Nhất Thật Viên Tông—The One Real and Perfect School.
- School of Three Stages:** Tam Thế Phái—See San-Chieh.
- School of treatise on the bhūmis:** See Địa Luận Tông.
- School of unreality:** The teaching which regards everything as unreal, or immaterial, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Giáo pháp xem vạn hữu không có thực chất, một trong bốn phái của tông Thiên Thai—See Không Môn.
- School of White Lotus:** See Bạch Liên Tông.
- Schwezigon Pagoda:** The most revered pagoda in Burma, the construction of which was begun by King Anawratha (Anurudha, 1040-1077) and probably completed by his successor Kyazittha (1084-1113) to house three relics of the Buddha: a collarbone, a frontlet bone, and a tooth.
- Science (n):** Pancavidya (skt)—Khoa học—See Ngũ Minh.
- Science of cause:** Hetuvidya (skt)—Nhân minh—Logical reasoning with its syllogistic method of proposition, reason and example—Lý luận theo pháp "Tôn Nhân Dụ."
- Scientific (a):** Thuộc về khoa học.

- Scientific achievements and human happiness:** See Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người.
- Scientific knowledge:** Kiến thức khoa học.
- Scientism:** Chủ nghĩa khoa học.
- Scold and curse:** Mắng chửi.
- Scoop the moon out of well water:** Múc nước giếng tìm trăng (không bao giờ tìm thấy)—See Tỉnh Trung Lao Nguyệt.
- Scoop out one's body and turn it into a lamp:** See Oản Đăng.
- Scorching hell:** Where sinners are burnt up—Hỏa phần địa ngục.
- Screen:** Varana (skt)—Avarana (skt)—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—See Chướng.
- Screen and obstruction:** Avarana (skt)—Hindrance—See Chướng Ngại.
- Screen of past karma:** Karmavarana (skt)—Hindrances of past karma—See Nghiệp Chướng.
- Screw up one's eyes:** Nheo Mắt.
- Scribe:** Clerical officer—See Shoki.
- Scriptural authority:** Thẩm quyền về kinh điển.
- Scriptural dharma:** Lung-gi-ch (tib)—Dharma of statement—Văn Tự Pháp—Teachings based on the Buddhist scriptures—Teachings of the Tripitaka.
- Scriptural text:** Desanapatha (skt)—Spoken teaching—See Ngôn Giáo (2).
- Scripture** (n): Sutta (p)—Sutra (skt)—Discourse—Bài kinh.
- Scriptures of Buddhism:** See Giáo Điển.
- Scriptures of the Mahayana:** See Đại Thừa Phương Đăng Kinh Điển.
- Scriptures of measureless meaning:** Vô Lượng Nghĩa Kinh—See Phương Quảng.
- Scriptures of the single vehicle:** Nhất Thừa Kinh.
- Scriptures spoken voluntarily:** Udana (skt)—See Vô Vấn Tự Thuyết.
- Scripture Unlocking the Mysteries:** Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—See Giải Thâm Mật Kinh.
- Scriptures written on tree-leaves:** See Thụ Kinh.
- Scripturist** (n): Chuyên viên nghiên cứu kinh điển.
- Scroll** (n): Cuốn, cuộn (chỉ hay giấy).
- Scrutinize** (v): Xem xét kỹ lưỡng.
- Scrutinize dharmas:** Pháp Tuân Quán—Nghiên cứu kỹ lưỡng chư pháp—Crutinize phenomena.
- Scrutinize phenomena:** See Pháp Tuân Quán.
- Scrutinize thusness:** Shinnyo-Kan (jap)—Quán Chân Như—See Reflection of true reality.
- Scrutiny** (n): Cuộc sát hạch.
- Sculptural** (a): Thuộc về điêu khắc.
- Sculpture of stone:** See Hỏa Thạch.
- Sculpture on stone:** Hoạch Thạch—Sculpture in stone, which remains—Điêu khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể.
- Sea** (n): Biển.
- Sea assembly:** Kaishu (jap)—The expression means that there are no class distinction among the members of Sangha—See Hải Chúng.
- Sea of blood:** See Huyết Hải.
- Sea of Dharma:** Biển Pháp.
- Sea dragon king:** Sagara-naga-rajā (skt)—Ta Già La Long Vương—Ocean dragon king.
- Sea of existence:** See Hữu Hải.
- Sea of grace:** See Ân Hải.
- Sea of karma:** Biển nghiệp.
- Sea of perfume:** Scented ocean—See Hương Hải.
- Sea-route:** Hải lộ.
- Sea-route spirit:** Asvin (skt)—A Tu Vân—Thần Hải Lộ.
- Sea of spirit:** Thần biển.
- Sea turtle which has only one eye:** See Nhất Nhãn Chi Qui.
- Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha:** Phật Hải Đức Quang Minh.
- Sea-Virtue-Bright Buddha:** Hải Đức Quang Minh Phật.
- Seal:** Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Seal—Assurance—Emblem—Proof—Symbol—Manual signs indicative of various ideas.
- Seal of approval:** See Ấn Chứng.
- Seal of authentication:** The certification of awakening (Kensho or Satori)—See Ấn Chứng Giác Ngộ.
- Seal of Buddha heart:** Phật tâm ấn—Seal of the Buddha-mind.

- Seal of Buddha-truth:** Mudra (skt)—Yantra (skt)—Dharma seal—See Pháp Ấn.
- Seal of confirmation:** Inka-shomèi (jap)—Seal of approval—See Ấn Chứng.
- Seal of the Dharmas:** The seal or impression of the four dogmas—See Tứ Pháp Ấn.
- Seal of Dharma transmission:** Inka-shomèi (p)—Seal of approval—See Ấn Chứng.
- Seal of knowledge:** Trí ấn.
- Seal of Nirvana:** Nehan-In (jap)—Niết Bàn Ấn—See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.
- Seal of omniscience:** Nhất Thiết Biện Trí Ấn—Dấu ấn thấu suốt vạn sự.
- Seal of one true mark:** Chân Tướng Ấn—Dấu ấn của chân tướng—Seal of reality.
- Seal of reality:** Witness of reality—See Thực Tướng Ấn.
- Sealed with the sign of manhood:** Đại Nhân Tướng Ấn.
- Seal of suchness:** Yathatathyamudra (skt)—Dấu ấn của như như—See Như Thực Ấn.
- Seal of teaching and converting (conversion):** Vitarka-Mudra (skt)—Ấn Giáo Hóa—See Mẫu Đà La Pháp Ấn.
- Seal of the temple:** Ấn—Seal.
- Seal of tramission:** Inka-shômèi (jap)—Seal of approval—Approval of enlightenment of a disciple by the master—Sự chứng minh của vị thầy đối với sự giác ngộ của đệ tử—See Ấn Chứng.
- Seamless stupa:** Muhoto (jap)—This is an oval tombstone carved in solid rock, hence seamless, and placed on square steps, as a monument to a deceased monk. It is a concrete object with eternal meaning—See Vô Phùng Tháp.
- Search:** Tâm Cầu—See Tam Chứng Tâm Cầu.
- Search for:** To look for—Look for someone or something—Tìm kiếm.
- Search for existence:** Tâm Cầu Về Hữu—See Tam Chứng Tâm Cầu.
- Search for a holy life:** Tâm Cầu Về Phạm Hạnh—See Tam Chứng Tâm Cầu.
- Search for reality through destroying manifestations:** To depart from causation in order to pursue Nirvana—Hoại Thế Tướng Cầu Thực Tướng—See Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt.
- Search for sensual pleasure:** Tâm Cầu Về Dục.
- Search for your ass while riding it:** Kỳ Lư Tâm Lư—Not to recognize the mind of Buddha in one's self—Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được.
- Season (n):** Mùa.
- Seasonable:** Right timing—Hợp thời.
- Seasonable occasion:** Suited to the occasion—Seasonable or suited to the occasion, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói.
- Seasoned practitioner:** Người tu lâu năm.
- Seat:** Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place.
- Seat of emptiness of all existent things:** Tòa nhất thiết pháp không—The Buddha sits on the seat of emptiness of all existent things to expound His ultimate truth—Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu). Đức Phật ngồi tòa nhất thiết pháp không để giảng chân lý tối thượng của Ngài.
- Seats of grass:** Soza (jap)—Thảo Tọa, tọa cụ ngồi thiền bằng cỏ—Mats or cushion to sit on (for meditation).
- Seat offering:** Offer one's seat to others—Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—Nhường chỗ cho người.
- Seating:** Thiền Vị—Chỗ ngồi thiền.
- Seating posture in meditation:** Asana (p & skt)—Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—Seat.
- Seccho (jap):** Zen master Xue-T'ou (Hsueh-Tou)—See Trùng Hiển Tuyết Đạu Thiền Sư.
- Seclude (v) oneself from society:** Ẩn dật—Hide from the world—Living in isolation.
- Secluded:** Vivikta (skt)—Solitary—Tịch Tĩnh—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana—Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn.
- Secluded area:** Khu vực yên tĩnh.
- Secluded life:** Cuộc sống ẩn dật.
- Secluded place:** Nơi hẻo lánh.
- Seclusion:** Thoát tục.
- Second Barrier:** Ryôkan (jap)—The second of three sets of kôan used by some Zen monasteries in medieval Japan (1185-1600)—See Kiến Thành Công Ấn, Mặc Nhiên Phủ Nhận Công Ấn, and Công Ấn Nan Ngộ.
- Second body:** See Đệ Nhị Thân.

- Second Buddhist Council:** Đệ Nhị Kiết Tập—Cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai.
- Second cause:** Nguyên nhân thứ hai.
- Second in command in a monastery:** The director—Đô Giám Tự—Tên gọi khác của chức Đô Tổng.
- Second dhyana:** See Đệ Nhị Thiền.
- Second Dhyana Heaven:** The second region, equal to a small chilio cosmos—See Nhị Thiên Thiên.
- Second Dhyana as a Nirvana:** Nhị Thiên làm Niết Bàn.
- Second fortnight of a lunar month:** Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—Latter half of the month—Period of the waning moon—See Hắc Nguyệt.
- Second fruit:** Sakrdagamin (skt)—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai Quả)—See Tứ Thánh Quả.
- Second fruit of the four kinds of Hinayana Buddhism:** Who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—See Tứ Thánh Quả.
- Second fruit of “Once-Returner”:** Sakrdagamin (skt)—Nhứt Lai—The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Tứ Thánh Quả.
- Second ground Bodhisattva:** Đệ Nhị Địa Bồ Tát.
- Second jhana functional consciousness:** Tâm Hành nhị thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- Second jhana heaven:** Nhị Thiên Thiên.
- Second jhana moral or wholesome consciousness:** Tâm Thiện Nhị Thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- Second jhana path consciousness of stream-entry:** Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên.
- Second jhana resultant consciousness:** See Tâm Quả Nhị Thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- Second meditation heaven:** Nhị Thìn Thiên—See Second dhyana heaven.
- Second moon:** Daini-Getsu (jap)—Divided consciousness—See Đệ Nhị Nguyệt.
- Second Patriarch:** Eka (jap)—The second Chinese Patriarch of Zen, Hui-k'o—See Huệ Khả Thiền Sư.
- Second power of change:** The klistamano-vijnana—See Đệ Nhị Năng Biến.
- Secondary afflictions:** See Tùy Phiền Não.
- Secondary cause:** Hetupratyaya (skt)—Accessory conditions—Environmental cause—See Duyên, Nội Duyên, Sở Duyên, and Sở Duyên Duyên.
- Secondary color:** See Hoại Sắc.
- Secondary commandments:** See Già Chế.
- Secondary elements:** Dhatu (skt)—Elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới. bản trí.
- Secondary force:** Pratyaya-bala (skt)—See Duyên Lực.
- Secondary kind of sin:** See Già Tội.
- Secondary klesas:** Tùy phiền não—Secondary afflictions.
- Secondary marks:** See Tùy Tướng.
- Secondary sons:** Thứ Tử—Hinayanists—Người theo Tiểu Thừa.
- Secondary states of all things:** See Tùy Tướng.
- Secrecy (n):** Sự bí mật.
- Secret (a & n):** Esoteric—Hidden—Occult—Bí mật.
- Secret agreement:** Mật ước.
- Secret discipline:** Tín điều bí mật.
- Secret document:** Bí Văn (Mật giáo). Profoundly important.
- Secret and important:** Bí yếu—Essence—Profoundly important.
- Secret initiation:** See Mật Quán Đảnh.
- Secret language:** Samdha (skt)—See Mật Ngữ.
- Secret mantra:** Sang ngak (tib)—See Mật Chú.
- Secret meaning:** See Ẩn Mật Nghĩa.
- Secret method:** See Bí Quyết.
- Secret mystical teaching:** Hsuan-Hsuch—Huyền Học.

- Secret order:** Âm lệnh.
- Secret prestige:** Bí Tích.
- Secret rules whispered in the ear:** See Nhĩ Ngữ Giới.
- Secret school:** See Mật Tông.
- Secret scriptures:** Terma (skt)—See Bí Điển.
- Secret seal from Tathagata:** Mật Ấn Như Lai.
- Secret signal:** Âm hiệu.
- Secret society:** Mật hội.
- Secret store:** Secret treasure—See Bí Tạng.
- Secret talk:** Mật đàm.
- Secret teaching:** See Mật Giáo.
- Secret thought:** Ẩn ý.
- Secret tracks:** Mật Tích—Dấu tích bí mật—Invisible tracks.
- Secret Vajra of Vairocana:** See Kim Cang Mật Tích.
- Secrets of Yogacara:** Bí mật Du Già—The Yoga rules of the esoteric sect—Luật Du Già của Mật Tông.
- Secret words:** Esoteric words—Ngữ mật.
- Secretly (adv):** Một cách bí mật.
- Secretly transmitted (a):** Esoteric transmission—Bí truyền.
- Sect (n):** Vada (skt)—Giáo phái—Lineage.
- Sect of the Buddha-heart:** Busshin-shu (jap)—Zen school—See Phật Tâm Tông.
- Sects of Buddhism:** See Tông Phái.
- Sect of the complete or final Budha-truth:** Viên Tông (tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai).
- Sect that denies the law of cause and effect:** See Nhân Quả Giai Không Tông.
- Sect held the unreality of all things:** Tông phái phá bỏ sự chấp tướng—See Phá Tướng Tông.
- Sect of immateriality:** See Tánh Không Giáo.
- Sect of limestone:** See Hôi Sơn Chủ Bộ.
- Sect of mutual response between the man and his object of worship:** See Tương Ứng Tông.
- Sect that reckons the reality of personality:** See Kế Ngã Thực Hữu Tông.
- Sect which relies on the externals:** See Giả Môn.
- Sectarian differences:** Những khác biệt giữa các tông phái.
- Sectarianism (n):** Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.
- Section:** Phần.
- Section of a book:** Varga (skt)—Chapter—Division of a book—Phẩm (hay chương của một cuốn sách).
- Secular:** 1) Worldly, not spiritual, not religious: Thuộc về trần tục; 2) Layman: Tục nhân, phàm nhân.
- Secular education:** Thế học.
- Secular involvement:** Sự quan hệ với thế sự.
- Secular music:** Nhạc đời.
- Secular people:** Grhin (skt)—Cận trụ—Lay people—See Cư Sĩ.
- Secular power:** Thế quyền.
- Secular responsibilities:** Việc đời
- Secular work:** See Trần Lao.
- Secular world:** The finite impermanent world—Mundane world—See Thế Gian.
- Secularism (n):** Tinh thần tục hóa.
- Secularistic (a):** Có tinh thần tục hóa.
- Secularity (n):** Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.
- Secularization (n):** Sự thế tục hóa.
- Secularize (v):** Tục hóa.
- Secularized:** Bị thế tục hóa.
- Secure:** Khema (skt)—An ninh.
- Security (n):** An ổn—Tranquility—Peace.
- Seda (p):** Perspiration—Sweat—Mồ hôi.
- Sedaka-sutta (p):** Sutra at Sedaka, Samyutta Nikaya XLVII.19—Kinh Sedaka, Tương Ứng Bộ XLVII.19.
- Sedate:** Điềm đạm—Calm—Quiet.
- Sedeti (p):** To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.
- Seduce (v):** Cắm dỗ—To tempt—To allure.
- See (v):** Nhìn thấy.
- See (v) the Buddha:** To behold the Buddha—See Kiến Phật.
- See Buddhas and are inspired with faith:** Thấy được Phật mà sanh lòng kính tin.
- See the Buddha when the lotus blooms:** See Hoa Khai Kiến Phật.
- See the Buddha with undivided mind:** See Nhất Tâm Kiến Phật.
- See in a dream:** See Mộng Kiến.
- See everywhere turn into Buddha-lands:** Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật.

- See face to face:** Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt.
- See good advisors:** Thấy thiện tri thức—See Thập Sắc Âm Ma.
- See and hear distant things:** Nghe được xa—See Thập Sắc Âm Ma.
- See that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on:** Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions:** Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings do not desire wholesome Dharmas:** Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings follow along with the cycle of birth and death:** Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence:** Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings lose all Buddhadharmas:** Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings lose expedients for liberation:** Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings are not good at contemplating:** Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See that all living beings are poor and destitute:** Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See all living beings scorched by the fire of the three poisons:** Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót—See Mười Tâm Thương Xót.
- See no man under one's eyes:** Mục hạ vô nhân—Very proud.
- See with one's own eyes:** Mục kiến.
- See one's own nature:** See Kiến Tánh.
- See one's nature is to achieve Buddhahood:** Thấy tánh thành Phật.
- See one's own nature and become a Buddha:** See Kiến Tánh Thành Phật and Bát Câu Nghĩa.
- See things upside down:** See Kiến Điên Đảo and Tam Điên Đảo.
- See a true and single-minded devotion towards the Buddha:** Nhất tâm tu Phật.
- See the truth purely:** Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly the truth—See Pháp Nhãn Tịnh.
- See truth with the eye of wisdom:** Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Cửa Chư Phật.
- See the way:** See Kiến Đạo.
- Seed (n):** Hạt giống—See Chủng Tử.
- Seeds of affliction:** Phiền Não Chủng—Hạt giống (mầm móng) phiền não.
- Seeds of all consciousnesses:** Nhất Thiết Thức Chủng Tử—Hạt giống của tất cả các thức.
- Seeds arisen from prior (previous) habituation:** See Tiền Tập Khởi Chủng Tính.
- Seed bond:** See Tử Phục.
- Seed of Buddhahood:** See Chủng Tử Phật.
- Seed of Buddha-teaching:** See Chủng Tử Phật Pháp.
- Seed which causes moral action:** See Danh Ngôn Chủng Tử.
- Seed-Circumstances-Conditions:** Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện—See Chủng Tử-Hoàn Cảnh-Điều Kiện.
- Seeds of consciousness:** Thức Chủng Tử—Hạt giống của thức.
- Seed of cow-dung:** See Ngưu Phần Chủng.
- Seeds of defiled phenomena:** Nhiễm Pháp Chủng Tử—Hạt giống của các hiện tượng ô nhiễm.
- Seed of desire:** Ái chủng—With its harvest of pain Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau.
- Seed of faith:** Tín Chủng (hạt giống của lòng tin).
- Seeds of formless phenomena:** Vô Sắc Pháp
- Seeds of the great elements:** Đại Chủng Chủng Tử—Hạt giống của các yếu tố lớn.

- Seeds of the hindrance:** Chướng Chủng Tử—Hạt giống của chướng ngại.
- Seeds of ignorance:** Hạt giống của các hiện tượng vô sắc—Vô Minh Chủng Tử—Hạt giống vô minh.
- Seed of latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness:** Bản hữu chủng tử.
- Seeds of mind:** Tâm Chủng Tử—Hạt giống của tâm.
- Seeds of mind and mental functions:** Tâm Tâm Sở Chủng Tử—Hạt giống của các hoạt động của tâm.
- Seed-nature:** Gotra (skt)—Derivative nature—Germ-nature—Inherited nature—Chủng tính—Mầm móng Phật tánh.
- Seed-nature developed from habituation:** Tập Sở Thành Chủng Tính—Tính chất của chủng tử phát triển từ thói quen.
- Seed-nature in the foolish and ignorant:** See Phàm Phu Chủng Tính.
- Seed-nature in practice or development:** Tập chủng tử—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển.
- Seed-nature of the saints:** See Thánh Chủng Tính.
- Seed of all phenomena:** Hrich (skt)—See Nhất Thiết Chư Pháp Chủng Tử.
- Seed productive according to its ground:** Tập sở thành chủng tính—Chủng tính mới được huân tập.
- Seed-store of consciousness:** Alaya-vijnana (skt)—Abode of consciousness—From which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily—Chủng tử thức.
- Seed syllable:** Bija-mantra (skt)—See Chủng Tự.
- Seeds of wholesome factors:** Thiện Pháp Chủng Tử—Hạt giống của các yếu tố thiện lành.
- Seedlings of Buddha-truth:** Sprout of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).
- Seedling spirit:** Thần Mạ.
- Seeing:** Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Sight—Views—Kiến.
- Seeing Buddhas:** Kiến Phật (thấy Phật)—See Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát.
- Seeing the Buddha according to natural endowment:** Cơ kiến—Vision according to the natural capacity—Tùy theo căn tánh mà thấy Phật.
- Seeing-consciousness:** Cakkhuvinnana (p)—Cakshurvijnana (skt)—Eye-consciousness accompanied by equanimity—Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả.
- Seeing correctly:** Chánh Kiến—Thấy đúng theo Chánh Pháp—Right understanding.
- Seeing counterfeit body:** Ngụy Thân Kiến—Nhìn thấy cái giả thân.
- Seeing the essential purity of all sentient beings:** Thấy bản tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh.
- Seeing and hearing:** See Kiến Văn.
- Seeing that all lands are the same as space:** Thấy tất cả cõi đồng như hư không.
- Seeing the Mind, seeing the Nature:** Kenshin-Kensho (jap)—Kiến Tâm Kiến Tánh—Zen practitioners in Japan who pursue enlightenment by thinking about kōan (Buddhist stories) often call the enlightenment they pursue, "seeing the nature"—Hành giả tu tập Thiền ở Nhật Bản theo đuổi giác ngộ bằng cách suy nghĩ về công án thường gọi sự giác ngộ đó là "kiến tánh".
- Seeing nature:** Kiến tánh.
- Seeing an object with the eye:** Mắt thấy sắc—See Kiến Sắc Nhãn.
- Seeing one's own nature:** Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).
- Seeing one's own nature and becoming a Buddha:** See Kiến Tánh Thành Phật.
- Seeing the ox:** First glimpse of the ox—Thấy trâu.
- Seeing that all phenomena are quiescent:** Thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt.
- Seeing the rabbit one looses the falcon:** See Kiến Thố Phóng Ưng.
- Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded:** See Kiến Chúng Sanh Ngu Si Cuồng Loạn.
- Seeing a sight-object with the eye:** Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư—When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

- Seeing the subtle reality body of all Buddhas:** Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật.
- Seeing things as they are:** Như Thực Kiến—Nhìn thấy sự vật y như chúng đang là.
- Seeing things as they seem, not as they are:** The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are—Kiến nhưt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới.
- Seeing the tracks of the ox:** Finding the tracks—Thấy dấu.
- Seeing all worlds in one's own body:** Trong thân mình thấy tất cả thế giới—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Seeing all worlds through one thought:** Trong một niệm qua tất cả thế giới—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Seek (v):** Tìm cầu.
- Seek the above original source:** See Thượng Cầu Bản Lai Chân Điện Mục.
- Seek (v) advice from an ignorant person:** See Vấn Đạo Ư Mạnh.
- Seek an Auspicious Response:** Cầu Sự Ứng Nghiệm.
- Seek (v) bodhi:** Cầu Bồ đề.
- Seek broad learning:** Cầu Đa Văn—Cầu được nghe nhiều biết nhiều.
- Seek (v) Buddha:** See Cầu Phật.
- Seek contentment in ordinariness:** An phận thủ thường—To have no fighting spirit—To know one's place.
- Seek control from within:** See Nội Khất.
- Seek dharma:** Cầu Pháp—Seek to learn and practice Dharma.
- Seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana:** Phá Niết Bàn đạo tà kiến.
- Seek escape from death:** Trốn chạy tử thần—See Tứ Tiên Ty Tử.
- Seek enlightenment:** Cầu Đạo—Practice for enlightenment—Strive for enlightenment.
- Seek fame:** Kiếm danh.
- Seek for fame and benefit:** See Cầu Danh Cầu Lợi.
- Seek-fame Bodhisattva:** See Cầu Danh Bồ Tát.
- Seek forgiveness:** Ksamayati (skt)—Sám hối.
- Seek to get something:** Đắc cầu.
- Seek to get the truth:** Tìm cầu chơn lý.
- Seek information:** Dò hỏi.
- Seek instruction:** Tham vấn—Generally as a class—Xin lời hướng dẫn.
- Seek to learn and practice Dharma:** Cầu Pháp.
- Seek long life:** Cầu thọ—Mệnh cầu.
- Seek money:** Kiếm tiền.
- Seek mundane indifference to objects of desire:** Cầu Thế Gian Ly Dục Pháp—Mong cầu thế gian xa lìa dục vọng.
- Seek nirvana:** Any disciple who accepts the ten commandments—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di)—See Sa Di.
- Seek only for one's own ends:** Người làm vì mưu lợi cho mình.
- Seek (v) peace:** Đi tìm sự an lạc.
- Seek for peace:** Cầu hòa.
- Seek pleasure and luxury:** Kiếm lạc thú và xa hoa.
- Seek power:** Kiếm quyền uy.
- Seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions:** Thủ tướng sám hối—See Tam Chủng Sám Hối Pháp.
- Seek rebirth in the Pure Land:** Cầu Vãng Sanh.
- Seek refuge:** Quy-Y—Take refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—See Quy-Y Tam Bảo.
- Seek refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha:** Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.
- Seek the refuge in the Buddha who taught us the way to end all suffering:** Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.
- Seek refuge in the Dharma, the only way (path) to end all suffering:** Quy y Pháp là con đường duy nhất giúp ta chấm dứt đau khổ
- Seek the refuge in the Sangha, the holy disciples who understand the Dharma:** Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.
- Seek for a reputation:** Cầu danh.
- Seeks self-control by external means:** See Ngoại Khất.
- Seek a shelter (refuge):** Tìm nơi nương náu.
- Seek solutions:** Tìm giải pháp.
- Seek the true teaching:** Cầu Chánh Pháp—Cầu tìm được chánh pháp.

Seek to turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.

Seek wealth: To aim after gain—Cầu tài.

Seeker (n): Kẻ tầm đạo.

Seeker of enlightenment: One who has entered the way—One who seeks enlightenment, a general name for early Buddhists and also for Taoists—Đạo nhân.

Seeking: Mong cầu—See Nhị Cầu.

Seeking an Auspicious Response: Cầu Sự Ứng Nghiệm.

Seeking to get something of enjoyment and happiness: Đắc cầu—Cầu được những điều khoái lạc sung sướng.

Seeking good fortune for self and others: Tăng Ích Pháp hay tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người.

Seeking long life: Mệnh cầu—Cầu được sống lâu mãi mãi.

Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others: Kính Ái Pháp hay tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ.

Seeking for the master's judgment: See Trình Giải.

Seeking method on how to go on with one's study of Zen: See Tâm Hành (6).

Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana: Heart of the Mahayana—Mind of the Mahayana—Tâm Đại Thừa.

Seeking omniscience in the form of celestial beings: Dùng thân Trời cầu như thiết trí mà làm Phật sự.

Seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings: Dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu như thiết trí mà làm Phật sự.

Seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on: Dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhân đến thân người mà làm Phật sự.

Seeking omniscience steadfastly: Not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment—Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề.

Seeking rebirth through the power of vows: Nguyên Lực Vãng Sanh.

Seeking-reward giving or anticipating gifts in return: See Cầu Báo Thí.

Seeming conceals reality: See Sắc Cái.

Seeming snake: See Xà Thăng Ma.

Seemingly evidential: Tự hiện lượng môn.

Seemingly inferential: Tự tỷ lượng môn.

Seemingly invalid, and assailable: Tự năng phá môn (tựa như phá được).

Seen the animal killed: Mắt thấy giết.

Seer (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.

Seer of All: The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật—See Thập Hiệu.

Seeth and bubble: Sôi sùng sục.

Segaki (jap): A Buddhist ritual offered for the sake of hungry ghosts. Segaki is the common Japanese abbreviation for "Segaki-e," which literally means "ritual for offering alms to hungry ghosts." The ritual is usually held at Buddhist temples throughout East Asia, particularly during the Festival of the Dead (obon). Special altars are constructed, and monks and nuns chant sutras and offer rice and water to the beings suffering in hell. Segaki is regarded as an important ritual for those deceased souls who have no living relatives to offer services for them—Nghi lễ thí thực Phật giáo cho ngựa quỷ. "Segaki" là từ rút gọn của từ "Segaki-e," có nghĩa là lễ thí thực cho ngựa quỷ. Buổi lễ thường được tổ chức tại các chùa Phật giáo khắp vùng Đông Á, đặc biệt là trong mùa lễ Vu Lan Bồn. Một bàn thờ đặc biệt được sắp đặt, và chư Tăng Ni tụng kinh và cúng gạo và nước cho những chúng sanh đang thọ khổ ở địa ngục. "Segaki" được xem là một nghi lễ quan trọng đối với những vong linh người đã chết mà không có thân nhân cúng tế cho họ—See Vu Lan Bồn.

Seian (jap): The western retreat—See Seidô.

Seidô (jap): Western Hall—1) A title of respect for a veteran master who has retired from his own temple and is now living as a guest (a west hall of) in another temple: Danh hiệu cho một vị thầy đã về hưu và bây giờ đang sống như một vị khách Tăng tại Tây Đường ở một tự viện khác; 2) An accomplished monk: See Tây Đường.

- Seidô Chizô** (jap): Hsi-t'ang Chih-tsang—Xitang Zhizang—See Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư.
- Seigan** (jap): Shiguseigan (jap)—Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva—Four magnanimous Vows or four all-encompassing vows—See Tứ Hoằng Thệ Nguyên.
- Seiganji** (jap): Chùa Triết Nguyên (Nhật Bản).
- Seigen-Gyôshi** (jap): Ch'ing-yuan Hsing-ssu—See Hành Tứ Thanh Nguyên Thiền Sư.
- Seigen-Ishin** (jap): Ching-Yuan-Wei-Hsin—Sư Thanh Nguyên Duy Tín.
- Seihan** (jap): The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials. The western rank, a group of monastic officers who assist the abbot with matters related to meditation and spiritual training of the community. The western rank of officers have this name because their primary duties are on the western side of the grounds. They are the chief seat (shuso), the scribe (shoki), the sutra prefect (zôsu), the guest prefect (shika), the bathkeeper (chiyoku), and the prefect of the Buddha (chiden)—Nhóm Tăng chuyên về giảng dạy giáo pháp, bên phía Tây của phượng tượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về những công việc thực tiễn trong tự viện. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình. Tây tự, nhóm Tăng giúp thầy trụ trì trong những việc liên quan đến thiền tập và huấn luyện cộng đồng Tăng già. Những vị Tăng này mang tên Tây ban vì công việc chính của họ là ở bên phía tây của tự viện. Nhóm Tây ban bao gồm thủ tọa (vị Tăng đứng đầu trong tự viện), thư ký, tàng kinh các, khách Tăng, tẩy tháo phòng (vị Tăng trông coi nhà tắm), và Phật điện Tăng (vị Tăng trông coi Chánh điện)—See Tây Tự.
- Seikan Shidon Zenji** (1249-1306): See Tây Giản Tử Đàm Thiền Sư.
- Seikyo** (jap): 1) Name of a monk: Thanh Cư, tên của một vị sư; 2) Western Capital, the are of China now called Luoyang: Tây kinh, vùng mà bây giờ được gọi là Lạc Dương ở Trung Hoa.
- Seimeio** (jap): Thánh Minh Vương (Thần Đạo Nhật Bản).
- Seirai-no-i** (jap): The meaning of coming out of the west—See Tây Lai Ý.
- Seirai-no-i-ji** (jap): Tây Lai Ý Tự—Name of a temple—Tên của một ngôi tự viện.
- Seirin Shiken** (jap): Ch'ing-lin Shih-ch'ien—See Sư Kiên Hậu Động Sơn Thiền Sư.
- Seiryuji** (jap): Chùa Thanh Quy (Nhật Bản).
- Seisetsu Shocho Zenji** (1274-1339): See Thanh Chuyết Chánh Trường Thiền Sư.
- Seishimaru** (jap): Honen-Shonin (1133-1212)—See Pháp Nhiên Thượng Nhân.
- Seison** (jap): Sư Thành Tôn (Nhật Bản).
- Seiwa** (jap): Hoàng đế Thanh Hòa (Nhật Bản).
- Seiza** (jap): Quiet sitting—Sitting in silence—See Tĩnh Tọa.
- Seizan** (jap): West Mountain, the Japanese name for Hsi-shan, the monastery of the Fourth Patriarch Tao-hsin (580-651)—Thuật ngữ Nhật Bản chỉ Tây Sơn, tự viện của Tứ Tổ Đạo Tín.
- Seizan-ha** (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).
- Seizan-ryu** (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).
- Seize** (v): Grabh (skt)—Graha (skt)—Grau (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Hold on—Maintain—Obstinate—Chục lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước.
- Seizei** (jap): See Thanh Nhuệ.
- Seizing**: Grahaka or Grahana (skt)—Năng Thủ—Seizing or perceiving: Sự nắm lấy hay sự nhận thức.
- Seizing and perceiving shallow issues**: See Phan Giác.
- Sejiki** (jap): The method of taking meals—See Thí Thực (1).
- Sekenge** (jap): Lokavid (skt)—Lokavit (skt)—See Thế Gian Giải.
- Seken-Shusseken** (jap): Thế Gian Xuất Thế Gian—Both among lay people and among monks—Trong số những người tại gia lẫn người xuất gia.
- Sekha** (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—See Hữu Học.
- Sekha-suttam** (p): See Kinh Hữu Học.
- Sekhiya** (p): See Sekhiyadhamma.
- Sekhiyadhamma** (p): Sikkka-karaniya (skt)—Giới Chúng Học—Seventy-five rules of conduct for both monks and nuns—Thất Thập Ngũ Giới

Chúng Học—Bảy mươi lăm giới Chúng Học cho chư Tăng Ni.

Sekho puggalo (p): The learner—Hữu học nhân.

Sekiri Daruma (jap): One Sandal Bodhidharma, Japanese reference to the story of Bodhidharma returning to India after his death while carrying a single straw sandal—Một chiếc giày của Bồ Đề Đạt Ma, thuật ngữ Nhật Bản chỉ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma trở về Ấn Độ sau khi thị tịch mang theo một chiếc giày rơm—See Straw Sandal Bodhidharma.

Sekishin (jap): Xích Tâm—Faithfulness—Red mind, naked mind or sincere mind—The state of sincerity—The mind as it is.

Sekishin-Henpen (jap): Xích Tâm Phiến Phiến—Tâm chân thật trong mọi lúc liên tục—Pieces of red mind, naked or bare mind of successive moments—See Red mind fragment-fragment.

Sekishu (jap): One hand—See Một Bàn Tay.

Sekishu kôan: One hand kôan—Công Án Một Bàn Tay—See Một Bàn Tay.

Sekisô Keishô (jap): Shih-shuang Ch'ing-chu—See Thạch Sương Khánh Chư Thiền Sư.

Sekisô Soen (jap): Shih-shuang Ch'u-yuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Sekitô Kisen (jap): Shih-t'ou Hsi ch'ien—Shitou Xiqian—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.

Sekkai (jap): The precept master's explanation of the precepts given as a part of the ordination ceremony—Sự giải thích về giới luật của một Giới Sư đưa ra trong lễ thọ giới.

Sekkan (jap): Yasti (skt)—A flagpole located at the monastery gate from which a temple flag or Dharma banner (setsuban) is hung. The flag indicates that the resident abbot or the head monk will be holding a sermon open to the public—Khi lá cờ được treo lên, có nghĩa là vị trụ trì hay thủ tòa sẽ cử hành một buổi thuyết pháp cho công chúng—See Sát Can.

Sekkô Sôshin (1408-1486): Name of a Japanese Rinzai monk of the Ashikaga period (1392-1568) who reinvigorated the Zen style at Myôshin-ji and restored its buildings and grounds after the devastation of the Onin War. He served as abbot at Myôshin-ji, Daitoku-ji, and other major Rinzai monasteries. He received the posthumous title Butsunichi Shinshô Zenji (Zen Master True Light of the Buddha's Sun). His four leading disciples were Gokei Sôton (1416-1500), Keisen Sôryû

(1425-1500), Tokuhô Zenketsu (1419-1506), and Tôyô Eichô (1438-1504)—Tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Lâm Tế trong giai đoạn nước Nhật dưới sự cai trị của dòng họ Túc Lợi Thị. Sư đã làm tăng thêm sức lực cho phong cách Thiền ở Diêu Tâm Tự, Đại Đức Tự, cũng như những Thiền viện chính của tông Lâm Tế. Sư nhận được thụy hiệu Chân Quang Phật Nhật Thiền Sư. Bốn đệ tử hàng đầu của Sư là Gokei Sôton (1416-1500), Keisen Sôryû (1425-1500), Tokuhô Zenketsu (1419-1506), và Tôyô Eichô (1438-1504).

Sela (p): Stone—Rock—Đá.

Sela-sutta (p): Kinh Sela—Sutra on Rock, Samyutta Nikaya V.9 and Majjhima Nikaya 92—Kinh Đá, Tương Ứng Bộ V.9 và Trung Bộ 92.

Select (v): Trạch—1) To pick, to choose: Chọn Lựa; 2) Discrimination: Pravicara (skt)—Trạch Pháp Giác Phần—See Thất Bồ Đề Phần.

Selections: Quotations—Tuyển Lục (một trong 12 bộ kinh Phật giáo).

Selection of the proper dharma: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Trạch Pháp Giác Chi (một trong thất giác chi).

Self: Pudgala (skt)—Bản ngã—Bổ đặc ca la—See Ngã.

Self-acquired wisdom: No master needed—Tự đạt trí.

Self-analysis: Tự phân tích.

Self attachment: Ngã chấp.

Self-attained assurance of truth: Kỳ Chứng—See Tự Chứng.

Self-attained enlightenment: Buddha's wisdom—Vô sư giác—See Vô Sư Trí.

Self-awareness: Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác.

Self-cause characteristics: Svahetulakshana (skt)—See Nhân Tự Tính.

Self-centered (a): Ích kỷ—Vị kỷ.

Self-cherishing: Ích kỷ—Yêu mến tự thân—Selfish.

Self-communication: Truyền thông với chính mình.

Self-compatible: Bản ngã tương hợp.

Self-conceit: Bhimana (skt)—High opinion of one's self—Haughtiness—See Tăng Thượng Mạn.

Self-confident: Tự tin.

Self-conquest: Tự thắng lấy mình.

Self-conscious (a): Tự thức—Tự tri.

Self-consciousness (n): Sự tự thức—Sự tự tri.

Self-control: Danti (p)—Svavasa or Vasita (skt)—See Tự Chế.

Self-control in keeping the commandments: Chỉ Trì—Prohibitions relating to deeds and words, or ceasing to do wrong—Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy.

Self-control tolerance: Phục nhẫn hay điều phục nhẫn.

Self-control or wisdom: In Zen, self-control includes cultivations of the followings: Right view, Right thinking, and Right effort—Trong Thiền, tự chế bao gồm tu tập những thứ sau đây: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, và Chánh Tinh Tấn—See Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, and Chánh Tinh Tấn.

Self-cultivation: Tu Thân.

Self-deception (n): Sự tự dối gạt mình.

Self-dedication: Xả thân vì tha nhân.

Self-delight: Tự hoan hỷ.

Self-denial: Tự chối bỏ mình.

Self-development in the religious life and in wisdom: Tự độ.

Self-discipline: In Zen, keeping of precepts includes cultivations of the followings: Right speech, right action, and right livelihood—Kỷ luật tự giác—Trong Thiền, tự trì (giới) bao gồm tu tập những thứ sau đây: Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng—See Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, and Chánh Mạng.

Self-discipline, Self-purification, Self-release: See Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ.

Self-discovery: Tự khám phá.

Self-educated: Self-learned—Self-taught—Tự học.

Self or ego and things: Ngã Pháp (ngã và pháp).

Self-emancipation (liberation): Tự giải thoát chính mình.

Self-emmolation: See Tự Thiêu.

Self-enjoyment: Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Ngã Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-happiness.

Self-enlightened one: Độc Giác Phật.

Self-enlightenment: Tự giác ngộ.

Self-enlightenment to enlighten others: Wonderful enlightenment of Mahayana—Diệu giác.

Self-esteem: Ngã Mạn Phiền Não hay kiêu căng ngạo mạn—Egoism.

Self-examination: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits—Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức.

Self-existence: Tồn tại độc lập.

Self-existence pure mind: Tự tánh thanh tịnh.

Self-experience: Ehi-passiko (skt & p)—Come-and-see—Tự Thể Nghiệm—Đến và thấy (tự thể nghiệm lấy chính mình).

Self-Faith: See Tự Tin.

Self-forgetfulness: Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—When we talk about self-forgetfulness and about others' well-being, we should not misunderstand that this means totally rejecting our own self-interest. Self-forgetfulness is a result of a very strong state of mind, so strong that that person is capable of challenging the self-cherishing that loves only the self generation after generation. Self-forgetfulness or Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others—Khi nói tới vị tha và phúc lợi của người khác, chúng ta không nên lầm tưởng rằng nó có nghĩa là mình phải quên mình hoàn toàn. Lòng vị tha là kết quả của một tâm thức mạnh mẽ, mạnh đến độ con người đó tự thách đố lòng vị kỷ hay lòng chỉ yêu có mình từ đời này qua đời khác. Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—See Vị Tha.

Self-fulfilling samadhi: Jijuyu zamai (jap)—See Tự Thọ Dụng Tam Muội.

Self-generating: Tự sinh sản.

Self-grasping: Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.

Self-happiness: Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Ngã Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-enjoyment.

Self-hood: Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.

Self-immanent discipline: See Tự Hữu Giới.

Self-immolation: See Phó Hỏa Ngoại Đạo and Lục Khổ Hạnh.

Self-important: Ngã mạn—Tự cho mình là quan trọng hơn hết.

Self-indulgence: Tùy Ý Sự—Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.

Self-injuries: Tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings)—Bốn điều tự làm tổn hại.

Self-introduction: Sự tự giới thiệu.

Self-joyous samadhi: Jijuyo (jap)—Jijuyu zamai (jap)—Tự Hỷ Tam Muội—See Tự Thọ Dụng Tam Muội.

Self-knowledge: Svajnana (skt)—Rang rig (tib)—See Tự Tri.

Self-love: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—See Ngã Ái.

Self manifestation of Buddha and Bodhisattva: Miraculous response—Diệu ứng.

Self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân—See Bát Đại Tự Tại Ngã.

Self-mastery: Svavasa or Vasita (skt)—Self-control—See Tự Chủ.

Self-Mastery Power Like A Jeweled Canopy Shinning in Space Buddha: Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương.

Self-mind: Tự tâm.

Self-mortification: Duskara-carya (skt)—Sự hành xác—Ascetic practices—See Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh.

Self-nature: Bhavasvabhava (skt) or Svabhava (skt)—Buddha nature—Self-entirety—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Tính Tự Tính—See Tự Tánh.

Self-nature Amitabha: Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land: Di Đà Bốn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.

Self-nature body: Svabhavika-kaya (skt)—Ngo bo nyid sku (tib)—Self-nature of the body—Tự Tánh Thân (tự tánh của thân).

'Self-Nature' Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—'Real Mark' Buddha Recitation.

Self-nature discipline: See Tự Tánh Thọ Giới.

Self-nature of great elements: Mahabhuta-svabhava (skt)—Đại Tánh Tự Tánh—Đại Chung

Tánh Tự Tánh—Bản chất của chính các yếu tố (hành).

Self-nature of holy matter: Arya-vastu-svabhava (skt)—Thánh Sự Tự Tánh.

Self-nature of the Vijnana itself: Tự tính của chính cái thức.

Self-naturelessness: Asvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Without self-nature—Without a nature of its own—No individual nature—No own nature—See Vô Tự Tính.

Self-opinionated: Stubborn—Chấp nhất.

Self-ordination: See Tự Thệ Thọ Giới.

Self and others: Mình và người.

Self-perception: Tự Chứng Sở Hành—Sự tự chứng hay tự nhận thức ra.

Self or personal: See Ngã and Tứ Diên Đảo.

Self-possessed: Calm and confident—Bình thản và tự tin.

Self-power: Jiriki (skt)—One's own power, merit, intelligence, discrimination—See Tự Lực.

Self-power path: Difficult path to practice.

Self-produced: See Tự Sanh.

Self-profit: Atmahitam (skt)—Tự Lợi—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests.

Self-profit and Profit others: See Tự Lợi Lợi Tha.

Self-purification: Tự tịnh—Tự thanh tịnh hóa.

Self-purification or practice of meditation:

Tự tịnh.

1) Right mindfulness: See Chánh Niệm.

2) Right meditation or samadhi: See Chánh Định.

Self-raidings: Tự làm tổn hại—See Tứ Tự Xâm.

Self-realization: Svartha (skt)—Svasakshatkara (skt)—Tự Chứng—Tự Ngộ—Inner assurance—Inner witness—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Self-realization and philosophy: See Tự Chứng Và Giáo Pháp.

Self-recognition: Tự Chứng—Sự tự chứng hay tự nhận thức ra.

Self-recognition on the dharma nature: Pratyatma-dharmata (skt)—Trạng thái tự chứng—Self-recognition state—Tự Chứng Pháp Tánh.

Self-recognition state: Pratyatma-dharmata (skt)—Tự Chứng Pháp Tánh—Trạng thái tự chứng.

Self-redemption: Tự cứu lấy mình.

Self-reflection: Tự kiểm.

Self-regulation of the whole self: Jishin-Jinen (jap)—Tự Tâm Tự Niêm—Taking hold by oneself of the mind of the self through the practice of Zazen—Tự điều hòa toàn bộ cái ngã qua tu tập Tọa Thiền.

Self-reliance: Niềm tự tin.

Self-respect: Tự trọng.

Self-responsibility: Tinh thần trách nhiệm.

Self-restrain: Tự kềm chế.

Self-righteousness: Tự cho là đúng.

Self-sacrifice: Paraccaga (skt)—Sự hy sinh tự thân (Vô bất tri dĩ xả)—See Xả Thân.

Self-satisfied: Dương dương tự đắc—Elated.

Self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã Ái Phiền Não.

Self-spoken sutra: Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.

Self-starvation: Tự Ngã Ngoại Đạo—Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—See Lục Khổ Hạnh.

Self-subsistence: Tự lập—Tự túc.

Self-success: Atmasukha (skt)—Tự Lạc—Ngã lạc—Happiness of oneself—Hạnh phúc hay sự an lạc của chính mình.

Self-sufficiency: Tự túc—Tự lập.

Self-superiority, or self-sufficiency: Atmanmana (skt)—Ngã mạn—See Bát Kiêu.

Self-tormenting: Attan-tapo-hoti (p)—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình.

Self-tormenting and tormenting others: Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người.

Self-training: Tự tu tập .

Self-transcendence: Tự siêu việt lấy chính mình.

Self-vow discipline: See Tự Nguyện Thọ Giới.

Self-witness or the self-assuring portion: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự Chứng Phần—One of the four functional divisions of consciousness.

Selfish (a): Ích kỷ—Lợi Kỷ—Egoist—Meanness—To think too much of one's own interests.

Selfish attitude: Thái độ ích kỷ.

Selfish motives: Động cơ ích kỷ.

Selfishness: Egoism—Sự ích kỷ—See Ích Kỷ.

Selfless (a): Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one's thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha

Selflessness (n): Anatma or Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Impersonality—Non-ego—Not-self—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—See Vô Ngã.

Selflessness of person: Pudgalanairatmya (skt)—See Nhân Vô Ngã.

Selflessness of phenomena: Egolessness of phenomena—Hiện Tượng Vô Ngã—Các hiện tượng đều không có thực ngã.

Selflessness of thing: Dharma-nairatmya (skt)—Egolessness of phenomena—Selflessness of phenomena—Selflessness of things—See Pháp Vô Ngã.

Selwa (tib): Luminosity—See Tịch Chiếu.

Semblance Dharma period: See Tượng Pháp.

Semblance of Law period: Saddharma-pratirupaka (skt)—The Dharma-Semblance Age—See Tượng Pháp.

Semen: The passion of desire which fertilizes evil fruit—Ái thủy.

Semi-civilized: Bán khai.

Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

Semi-monthly service for recitation of precepts: See Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới.

Semblance of Dharma: Saddharma-pratirupaka (skt)—Tượng Pháp.

Semblance stage: See Tượng Tự Tức Phật.

Sembutsujô (jap): Zendô (jap)—The meditation hall at a Zen monastery, a large hall or room in monasteries, in which zazen is practiced—Phòng rộng trong các tự viện nơi tu tập tọa thiền—See Thiền Đường.

Seminal (a): Thuộc về hạt giống—Có thể sinh sản được.

- Seminar** (n): Cuộc hội thảo (về một chuyên đề gì).
- Semmon Dôjô** (jap): The training hall at a Zen monastery, the term refers to a place designated for the practice of zazen or other training in the practice of Buddhism—Phòng tu tập trong Thiền đường, thuật ngữ chỉ phòng tu tập tọa thiền hay những buổi tu tập Phật pháp khác.
- Semnegu** (tib): Nine steps for setting the mind in meditation—See Chín Bước An Tâm.
- Sems tsam pa** (tib): Cittamatra (skt)—Matrāta (skt)—Mind-only or mind itself—See Duy Tâm.
- Sem-yung** (tib): Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—Tâm Sở—Mental actions—Mental factors.
- Sen** (jap): Rsi (skt)—Sage—Tiên nhân (Thánh nhân).
- Sena** (p): A hawk—Diều hâu.
- Sena** (skt): Sena Dynasty in India—See Vương Triều Tư Na.
- Sena Dynasty in India**: Sena (skt)—See Tư Na.
- Senasanam** (p): Trú Xứ—Abiding place.
- Senchakushu** (jap): Senjakushu (jap)—Senjaku-Hongan-Nembutsu (jap)—See Tuyển Trạch Bản Nguyễn Tập.
- Send** (v): Gửi đi.
- Sendai** (jap): Ichchantika (skt)—Issendai (jap)—Unbeliever—See Xiển Đê.
- Send** (v) **forth light**: Radiate—Phát quang (gửi ánh sáng đi muôn hướng).
- Sendhya-kaya** (skt): Hữu Thân Căn—See Hữu Thân.
- Sending and taking practice**: See Tong len.
- Send someone abroad**: Phái ai ra ngoại quốc.
- Sengai Gibon** (jap): See Tiên Nhai Nghĩa Phạm Thiền Sư.
- Seng-Ts'an**: Sosan (jap)—See Tăng Xán.
- Seng Chao** (chi): Sheng-zhao (374-414)—See Tăng Triệu.
- Seng Chao's Treatise**: Chao-lun—The Treatise by Seng Chao—See Triệu Luận.
- Senge** (jap): 1) A polite term commonly used to indicate the death of a monk or nun, especially a prominent individual: Một từ ngữ lịch sự được dùng để chỉ sự thị tịch của một vị Tăng hay Ni, đặc biệt là một cá nhân nổi trội; 2) Entering transformation (see Nhập Biến Hóa Sự).
- Sengen** (jap): See Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.
- Seng-ts'an** (?-606): See Tăng Xán Tam Tổ.
- Sengyo** (jap): "Sengyo" is a Japanese term, literally means "fish weir"—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'cái đơm cá'—See Fish weir.
- Senika** (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra—Tên của một người ngoại đạo đã chất vấn Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm.
- Senior**: Buddhātara (p)—Trưởng thượng—Seniority.
- Senior bonze's attendant**: Cấp sử—Cấp thị đệ tử (thị giả).
- Senior Buddhist nun**: Sư cô.
- Senior fellow monk**: Sư huynh.
- Senior of the Law**: Pháp Công—A courtesy title of any monk—Một tước hiệu lịch sự của một vị sư.
- Senior monk**: See Trưởng Lão.
- Senior monk's attendant**: Senior bonze's attendant—Thị giả cho vị sư thâm niên (cấp thị đệ tử).
- Senior practitioner of the path**: Tiên Đạt—See Tiên Triết.
- Senior seat**: Sthavira (skt)—Joza (jap)—Venerable—Thượng Tọa.
- Seniority**: Buddhātara (p)—Greater age—Giới Lạp—Trưởng thượng—Tuổi đạo cao.
- Senjaku-Hongan-Nembutsu** (jap): See Tuyển Trạch Bản Nguyễn Tập.
- Senjakushu** (jap): Senchakushu (jap)—Tuyển Trạch Bản Nguyễn Tập.
- Senju** (jap): Chief or sole duty—Focused practice—Sole or single-minded—Exclusive practice rejects the efficacy of any other practice, such as reading sutras or meditation. Zen itself has been described as a form of exclusive practice stressing meditation over all other forms of practice—Chuyên Tu chối bỏ sự hiệu nghiệm của bất cứ sự tu tập nào khác, như tụng kinh hay thiền tập. Thiền tự nó đã được diễn tả như một hình thức của sự chuyên tu, nhấn mạnh thiền tập trên tất cả những hình thức tu tập khác—See Chuyên Tu.
- Senju Darani** (jap): A Buddhist spell or dharani extolling the merits of the Senju Kannon, the Thousand-armed Kannon. The dharani, which

includes eighty-two phrases and derives from the Senjūkyō, is widely used in the esoteric schools of Buddhism and in the Zen sects. Senju darani is one common abbreviation for the Senju sengen Kanzeon bosatsu emman muge daihishin darani. Also known as Daihi darani or Daihi ju—Một loại chú tán dương công đức của Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm. Chú gồm có tám mươi hai câu, được sử dụng trong các trường phái Phật giáo Mật tông và Thiên tông. Chú Thiên Thủ Đà La Ni là sự rút gọn của chú Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni. Cũng được biết là Đại Bi Đà La Ni hay Đại Bi Chú.

Senkan (jap): Te-shan Hsuan-chien—See Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư.

Senko (jap): Yosai (jap)—Eisai Zenji (1141-1215)—See Vinh Tây Minh Thiền Sư.

Senko-Banko (jap): Thiên Cổ Vạn Cổ—Ngàn năm vạn năm—Thousand-ages old, ten thousand-ages old.

Senmen-Kissa (jap): Washing the face and drinking tea—See Tẩy Diện Ngật Trà.

Senne Zenji: See Thuyên Huệ Thiền Sư.

Sen No Rikyū (1521-1591): Sōeki Rikyū, a Japanese Zen monk of the late Ashikaga period (1392-1568), best known as the foremost tea master of his time. Rikyū served as advisor and tea master to both Oda Nobunaga and Toyotomi Hideyoshi. Two schools of the tea ceremony (chanoyū), the Ura-senke and Omote-senke, continue to practice Rikyū's style—Tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời Túc Lợi Thị (1392-1568), được biết là một bậc Thầy Trà nổi tiếng nhất vào thời của Sư. Sư đã phục vụ như một vị cố vấn về trà cho cả hai vị Quan đại thần Điền Tín Trường (1534-1582) và Phong Thần Cát Tú. Hai trường phái về Trà Lễ là Ura-senke và Omote-senke vẫn còn tiếp tục thực hành theo phương cách pha chế trà của Sư.

Sensation: Vedana (skt)—Thọ uẩn—To bear—Contact—Feeling—Perceiving—To receive—Receiving—See Cảm Thọ.

Sensation group: Vedana (skt)—Feeling group—The aggregate of feeling—Sensation—See Thọ Uẩn and Ngũ Uẩn.

Sensation of neither pain nor pleasure: See Bất Khổ Bất Lạc Thọ and Tam Thọ.

Sensation and perception: Thọ và Tưởng—Cảm giác và nhận thức.

Sensation of pleasure: Lạc Thọ—The perception of pleasure—Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ.

Sensation of self-nature: Svabhava-vedaniyata (skt)—Tự Tánh Thọ.

Sensationalism: Cảm giác luận.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

Sense (n): Giác quan.

Sense base: Quan Căn—Gốc của giác quan.

Sense of belief: Sraddha (skt)—Saddha (p)—Saddhacarita (p)—Sraddhendriya (skt)—Faculty of faith—See Tín Căn.

Sense of the Beyond: Cảm giác siêu việt.

Senses correspond to colours: Căn sắc.

Sense of concentration: Định Căn.

Sense-data of direct mental perception: Pháp Nhập—Pháp Xứ—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó—See Thập Nhị Nhập.

Sense desire: Dục.

Sense of detachment: Cảm giác buông xả.

Sense door: Căn Môn—The senses as doors through which illusion enters—Căn môn chính là những cửa ngõ cho phiền não xâm nhập.

Sense of endeavor: Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Virtue of energy (vigor)—See Tấn Căn.

Sense of energy or vigor: Tấn Căn.

Sense faculties: Các căn—Các giác quan.

Sense-fields: Ayatana (skt)—Trần Cảnh—See Trần Ai.

Senses are not functioning properly: Tự nhiên tán loạn.

Sense of hearing: Savaka-kicca (p)—Thính Giác—Function of hearing.

Sense of justice: Công tâm.

Sense of meditation: Samadhindriya (skt)—Faculty of concentration—Visionary meditation—See Định Căn.

Sense of memory: Smrtindriya (skt)—Faculty of mindfulness—Virtue of mindfulness—See Niệm Căn.

Sense of mindfulness: See Niệm Căn.

Sense objects: See Ngũ Cảnh.

Sense-organs: 1) Five Sense-organs: Các giác quan (năm căn); 2) Sense-organs which produce

karma: Karmindriya (skt)—Tác nghiệp căn.

Sense organs as aids: See Phù Trần căn.

Sense-organs which produce karma: Tác Nghiệp Căn—Các giác quan sanh nghiệp.

Sense restraint: See Thu Thúc Lục Căn.

Sense of smell: Hương nhập (nose).

Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses: Tâm đẹp cõi dục giới.

Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Kamavacara-citta (p)—See Dục Giới Tâm.

Sense-sphere existence: See Dục Hữu and Tam Chứng Hiện Hữu.

Sense-sphere mind: Tâm thuộc về Dục Giới.

Sense-pleasures: Dục lạc.

Sense of taste: Rasa (skt)—Vị giác.

Sense of tolerance: Tinh thần bao dung.

Sense of vision: Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—Sight consciousness—See Nhãn Thức.

Sense of wisdom: Prajna-indriya (skt)—See Tuệ Căn.

Sensei (jap): Venerable master—Tôn Sư—A title of respect in Japan—Một danh vị tôn xưng của một vị thầy ở Nhật Bản.

Senshi (jap): Late master—Tiên sư (vị thầy quá cố).

Senshô Fuden (jap): Not transmittable by a thousand sages; a Zen expression indicating that Zen realization cannot be told. Even a thousand sages could not convey it in words; each person must awaken to it by and for himself—Không thể truyền đạt được bởi ngàn thánh; thuật ngữ Thiền chỉ rằng chứng nghiệm Thiền không thể chỉ bảo mà được. Dầu cho cả ngàn thánh cũng không thể chuyên chở nó được bằng lời; mỗi người phải tự giác ngộ nó cho chính mình.

Sensible (a): Nhạy cảm.

Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.

Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.

Sensual (a): Đa dục—Thuộc về nhục dục.

Sensual attractions: Nhục dục.

Sensual craving: Kama-tanha (p)—Dục ái.

Sensual delight: Khoái dục lạc.

Sensual desires: Kama (p)—Nhục dục.

Sensual pleasures: Kama-sukha (p)—Dục Lạc—Khoái lạc—Lạc thú ngũ dục—Joy of the five desires.

Sensual vice: Tà dâm.

Sensualism (n): Dục cảm chủ nghĩa—Thói ham mê nhục dục.

Sensualist (n): Người dâm dục.

Sensuality (n): Nhục cảm tính—Sự tham dục.

Sensuous craving: Kamatrana (skt)—See Dục Ái.

Sensuous desire: Kamachanda (p)—See Dục Ái.

Sensuous greed: Kama-raga (p)—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire—See Dục Ái Tùy Miên.

Sensuous lust: Kamachanda (p)—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới (tham khoái lạc)—Greed.

Sensuous realm: The realm of desire—Dục Giới Ngũ Thú Địa—See Ngũ Thú.

Sensuous sphere: Kama-bhumi (skt)—Dục giới—Đối tượng của thèm muốn.

Sensuous sphere realm: Kamadhatu (skt)—See Dục Giới.

Sensuous world: Dục giới—Cõi dục.

Sensu Tokujo (jap): Ch'uan-tzu Tê-ch'êng—See Thuyền Tử Đức Thành Thiên Sư.

Sentence (n): 1) Án văn, bản án; 2) Pada-kaya (skt): Cú thân.

Sentience gives rise to pity: See Hữu Tình Duyên Từ.

Sentient (a): Có tri giác.

Sentient beings: Sattva (skt)—Satta (p)—Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—See Hàm Thức and Chúng Sanh.

Sentient beings are blinded by passion and afflictions, and no one but Enlightening Beings can rescue them: Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có thể cứu độ họ.

Sentient beings' bodies-Buddha's body: Thân Chúng Sanh Thân Phật.

Sentient beings in the expedient realm: Chúng Sanh Phương Tiện Giới—Chúng sanh trong cõi ta bà—Sentient beings in the Saha world.

Sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking: Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất.

Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure

- Land:** Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ.
- Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all:** Vow to save all living beings without limits—Chúng sanh vô biên thế nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh.
- Sentient beings in the Saha World are like helpless infants:** Chúng sanh duyên tử bi (tất cả chúng sanh trong thế giới Ta Bà giống như trẻ thơ không tự giúp mình được)—See Tam Từ Bi.
- Sentient beings in the Saha World want to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss:** Chúng sanh ở cõi Ta Bà mong cầu vãng sanh Cực Lạc.
- Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well:** Chúng Sanh Bệnh Nền Bồ Tát Bệnh.
- Sentient beings are sunk in the mire of craving:** See Living beings are sunk in the mire of craving.
- Sentient beings think they have the power of knowledge:** See Living beings think they have the power of knowledge.
- Sentient beings are void of being:** Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh.
- Sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha:** Chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà.
- Sentimental (a):** Đa tình—Amorous.
- Sen-tsang:** Hsuan-tsang—See Huyền Trang.
- Senzaki Nyogen (1876-1958):** Name of a Japanese Rinzai monk, who was influential in spreading Zen to the West. Nyogen, the Dharma heir of Shaku Sōen (1859-1919), traveled to the United States and taught Zen to American disciples in both San Francisco and Los Angeles—Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản, người có ảnh hưởng trong việc truyền bá Thiền pháp ra Tây phương. Sư là Pháp tử nối pháp của Thiền sư Shaku Sōen, du hành sang Mỹ và dạy Thiền cho đệ tử người Mỹ ở Cựu Kim Sơn và Los Angeles.
- Senzo (jap):** Tuyên Tạng, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.
- Separate (v):** Divide—Part from—Tách rời ra.
- Separate from the body:** Ly Thân—Lìa khỏi cái thân.
- Separate from language and cut off thought:** Ly Ngôn Tuyệt Lự—Xa lìa ngôn ngữ và suy nghĩ.
- Separate oneself from defilement:** Free from all kinds of pollution—See Ly Cấu.
- Separate oneself from the Sangha and rent one's own lodgings:** Tách rời khỏi giáo hội mà đi mượn nhà trọ (commit Expression of Regret Offence—Phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối).
- Separate phenomenon:** Biệt pháp—Separate teaching.
- Separated:** Biệt ly.
- Separated doctrine:** See Biệt Giáo.
- Separated hell:** Pratyeka-naraka (skt)—Hell of Solitude—Cô độc địa ngục.
- Separated by night:** See Cách Túc.
- Separated teaching:** See Biệt Giáo.
- Separately handed down:** Oral tradition—See Biệt Truyền.
- Separation (n):** Sự phân chia—Division.
- Separation from the beloved:** Ái Biệt Ly.
- Separation from loved ones:** Xa lìa người yêu thương.
- Separatism (n):** Chủ nghĩa phân cách.
- Separatist (n):** Người theo chủ thuyết phân ly—Phái ly khai.
- Seopathesa-nirvana (skt):** Sopadhisesa-nirvana (skt)—Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Incomplete Nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.
- Seppō Gison (jap):** Hsueh-fêng I-ts'un—See Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư.
- Septic doubt:** Vicikitsa (skt)—Hồ nghi.
- Sepulchral monument:** Caitya (skt)—Pagoda—Shrine—Chế đa (tháp mộ).
- Sequent or associated afflictions:** See Tùy Phiền Nã.
- Sera Monastery:** Tu Viện Sê Ra—One of the three major monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, located near capital Lhasa. It contains two colleges, Seraje and Serame. Following the invasion and annexation of Tibet by China in the 1950s, the leading teachers of the monastery escaped to India and built a new Sera in Karnataka state—Một trong ba tu viện chính

của truyền thống Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc gần thủ đô Lhasa. Tự viện gồm có hai trường đại học, Seraje và Serame. Sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Quốc vào thập niên 1950s, những giảng sư hàng đầu của tu viện đã chạy sang Ấn Độ và xây dựng lại tu viện Sera mới trong tiểu bang Karnataka.

Sarada (skt): Verdant season—See Mậu Thời.

Ser chin (tib): Prajna-paramita (skt)—Enlightened wisdom—Perfection of Knowledge (wisdom)—See Bát Nhã Ba La Mật.

Serene (a): Thanh thản.

Serene faith: Tịnh Tín—Niềm tin thanh tịnh—Faith of the Other-Power—Pure faith.

Serene faith of joy: Tịnh Hỷ Tín.

Serenity (n): An thái—Tĩnh lặng—Tĩnh mặc—Equanimity—Peace—See Khinh An.

Serenity meditation: Samatha (skt & p)—Tranquility of mind—Sa Ma Tha—See Thiền Chỉ.

Serenity of mind: Sự tĩnh lặng của tâm.

Serfs: Sudra (skt)—See Thủ Đà La.

Serious (a): Trang nghiêm—Trầm trọng.

Serious action: Garuka (p)—Weighty karma—See Trọng Nghiệp.

Serious crime: Đại tội—Grave offence.

Serious hindrance: See Trọng Chướng.

Serious (real) repentance: Chân Sám Hối—See Real (serious) repentance.

Serious or severe dullness and drowsiness: See Cực Trọng Thụy Miên.

Serious sins: See Trọng Tội.

Serita (p): Independence—Freedom—Độc lập.

Serivihari (p): Living at one's own choice—Sống theo sự lựa chọn của mình.

Sermon (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.

Sermon from the Third Seat: Tòa thứ ba nói pháp—See Tam Tòa Thuyết Pháp.

Serpent (n): Snake—Con rắn—Ty (from 9 to 11 a.m.).

Servant (n): Đầy tớ—Gia nhân.

Servant who attends in the hall: See Trực Đường.

Servant Ghost: See Dịch Sử Quỷ.

Serve (v): Phụng sự.

Serve all genuine teachers: Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức.

Serve husband and parents-in-law first: Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for—Trước khi ăn cơm, người vợ phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà.

Serve as referent for the production of thought: Vi Duyên Sinh Ý—Vì đó điều kiện đó mà sanh ra suy nghĩ.

Server (n): Người phục vụ.

Servers of the sacred fire: See Hỏa Chủng Cư Sĩ.

Service (n): Pháp Sự—Khóa lễ trong chùa—Services in a temple.

1) Morning service: Khóa lễ buổi sáng.

2) Evening service: Khóa lễ buổi tối.

3) Veyyavacca (p): Phục vụ.

Service of all Buddhas: Phụng sự Đại sư.

Services on the day of seeing Yama King: See Kiến Vương Trai.

Services performed at the deathbed: See Makuragyô.

Serviceable (a): Cần ích—Useful.

Serving the Buddha: Cúng Dưỡng Phật.

Serving the Dharma: Dharma-puja (skt)—Moral offering—Offerings to the Dharma—See Pháp Cúng Dưỡng.

Serving group: Ban phục vụ.

Serving offerings: See Kuyô.

Serving the rice to monastic community at mealtime: See Handaikan.

Seshu (jap): Danapati (skt)—Alms-lord (alms-giver)—A patron of Buddhism—Người hộ trì Phật giáo—See Thí Chủ.

Seson (jap): Bhagavat or Lokajyestha (skt)—Lord of worlds—World's Honored One—See Thế Tôn and Thập Hiệu.

Sesshin (jap): To collect the mind—To concentrate the attention—Encountering the mind—See Nhiếp Tâm and Tiếp Tâm.

Sesshin-Sessho (jap): Thuyết Tâm Thuyết Tánh—Expounding the Mind and Expounding the Nature.

Sesshu Tôyô Zenji (1421-1506): Zen master Hsuch-chou-Teng-yang—See Tuyết Châu Đăng

Dương Thiền Sư.

Sesso (jap): Thuyết Thảo—Preaching things, the reality which, in the state of action, is manifested as concrete things.

Sesson yûbai (jap): See Tuyết Thân Hữu Mai Thiền Sư.

Set (v) **an example for:** Làm gương.

Set of five cognitive awareness: Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—Ngũ Thức Thân—The system of the Vijnanas.

Set-Life-Free Ceremony: Ceremony to set life free—Lễ phóng sanh.

Set out on a journey: Bắt đầu cuộc hành trình.

Set out on a preaching tour: Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.

Set out to the village at the wrong time: Vào xóm làng chẳng đúng lúc.

Set out one's way: Đấng Trình—To start one's way.

Set (v) **a trap:** Chăng bẫy.

Set up (v): An lập—To establish.

Set up mindfulness: Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.

Set up a school: Lập Giáo Khai Tông—To start a sect—Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn.

Set sentient beings' minds on enlightenment: Làm cho chúng sanh phát tâm Bồ Đề.

Set a subject: State a proposition—Lập đề.

Seta (p): 1) Pure (a): Thanh tịnh; 2) White: Trắng tinh.

Setchô Chikan (jap): Hsueh-tou Chih-chien—See Tuyết Đậu Trí Giác Thiền Sư.

Setchô Jûken (jap): Xuedou Chongxian—See Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

Seti (p): To sleep—Ngủ.

Setsu (jap): See Sât (2) & (3).

Setsuban (jap): Sekkan (jap)—A flagpole located at the monastery gate from which a temple flag or Dharma banner (setsuban) is hung. The flag indicates that the resident abbot or the head monk will be holding a sermon open to the public—Khi lá cờ được treo lên, có nghĩa là vị trụ trì hay thủ tòa sẽ cử hành một buổi thuyết pháp cho công chúng—See Sât Can.

Setsudo (jap): 1) Lands: Ksetra (skt)—Quốc độ, sát độ; 2) Countries: Quốc gia; 3) Temple: Chùa.

Setsugen Zen master: Thiền sư Setsugen—

Name of a Japanese Zen master—See Tỉnh Thức (II).

Setsu-Issai-U-Bu (jap): Sarvastivada School—School that preaches that all things exist—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Setsumu (jap): Thuyết Mộng—Dream preaching—In Zen, preaching means not only preaching with words, but also manifestation of what cannot be expressed with words. So, dream preaching suggests not only dream-images, but the reality that cannot be expressed with words—Trong Thiền, thuyết không những có nghĩa chỉ với ngôn ngữ văn tự, mà còn hiển hiện những gì không thể được diễn đạt bằng lời. Vì vậy, thuyết mộng không chỉ đề nghị những hình ảnh trong mộng, mà còn là hiện thực không thể được diễn đạt bằng lời.

Setsuna (jap): Ksana (skt)—An instance as a measure of time—See Sât Na.

Setsuna-Shometsu (jap): Khanabhana (p)—Ksana-bhanga (skt)—Appearance and disappearance in a ksana—See Sât Na Sinh Diệt.

Setsu-sa-ze-nen (jap): Secretly made this thought. The term also means "concrete and thought," or "image in the mind." According to Zen master Dogen, "Setsu-sa-ze-nen" is not a thought but a state of mindfulness—Mật Tác Thị Niệm. Theo Thiền sư Đạo Nguyên, "Setsu-sa-ze-nen" không phải là tư tưởng mà là trạng thái tỉnh thức.

Setsu-To-Setsu-Sei (jap): Triết Đông Triết Tây—East of Chekiang and west of Chekiang—Hai vùng đông và tây Triết Giang.

Setsuwa (jap): Short stories or legends, a genre of Japanese literature that is closely associated with Buddhism. Scholars believe that Buddhist monks and nuns used setsuwa in their popular preaching to teach lay people basic Buddhist concepts and virtues—Những câu chuyện huyền thoại ngắn, một loại văn học Nhật Bản có liên hệ mật thiết với Phật giáo. Các học giả tin rằng chư Tăng Ni Phật giáo đã sử dụng những câu chuyện huyền thoại ngắn này để thuyết giảng dạy dỗ Phật tử tại gia những khái niệm và đạo đức Phật giáo căn bản.

Setsuzan (jap): Himalayas—Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn).

Setsu-Zan Setsu-Gu (jap): See Snow-mountain, snow-place.

Settan Zen master: Thiền sư Settan—Name of a Japanese Zen master—Settan became a monk when he was only ten years old—Settan xuất gia vào năm lên mười tuổi.

- One day he decided to go traveling to find a real guide, and he asked his mentor permission to leave, but his mentor refused. Determined to find the Way, Settan decided to go without telling anyone. Hanging a note on the temple gate saying, "Unless I attain the Way, I will never enter this gateway again," he left. Finding his way to the congregation of Zen master Torin, Settan sat in meditation day and night. Torin was one of the few enlightened teachers left in those days, and his method was stern and unpredictable. One day Settan finally decided he had no more time to waste. Climbing up to the top of a building, he vowed that he would not come down alive unless he attained enlightenment that night. Sitting in deep meditation all through the night, by dawn Settan still had not broken through. Getting up in disgust, he went to the railing to jump off the building to his death. All of a sudden, just as he was about to step over, he heard a cock crow. At that moment Settan's mind opened up, and he was greatly enlightened. Overwhelmed with joy, Settan hurried to the teacher. When master Torin saw him, at once he affirmed, "You've broken through."—Ngày nọ, Settan quyết định đến xin phép thầy đi hành cước, nhưng bị sư phụ từ chối. Quyết tâm cầu đạo nên Settan âm thầm ra đi. Ông đã máng lại nơi cổng chùa lời đại nguyện: "Trừ phi thành đạo, Settan sẽ không trở về bước qua cánh cổng này," rồi ông cất bước ra đi. Settan tìm đến với thiền sư Torin và hành thiền ngày đêm. Torin là một trong những cao Tăng đắc đạo thời đó với phong cách dạy chúng rất nghiêm khắc và sắc xảo khó đoán trước được. Ngày nọ, Settan quyết chí không để thời gian của đời mình trôi qua vô ích nữa. Ông leo lên đỉnh của một tòa nhà cao và thệ nguyện rằng sẽ không toàn mạng trở xuống trừ phi giác ngộ được chân tánh ngay trong đêm ấy. Ông tựa

thiền suốt đêm đến hừng sáng hôm sau, thế mà Settan vẫn chưa liễu ngộ. Settan lấy làm khó chịu, ông bèn đứng dậy bước tới lan can, chuẩn bị nhảy xuống lầu để tìm cái chết. Đột nhiên ông nghe tiếng gà gáy sáng. Ngay trong khoảnh khắc đó, tâm thức của Settan bừng mở ra, và ông đã đại ngộ. Trong niềm vui sướng khôn tả, Settan vội vã tìm thầy. Khi thiền sư Torin vừa thấy Settan, ông xác quyết ngay "Mừng người đã vượt qua khỏi cửa!"

- Once Zen master Settan was invited to a certain monastery to lecture on Zen classic. The baron of the province attended the talk, seated behind the screen. When Settan got up onto the lecture stand and saw the screen, he shouted loudly, "Who is this impudent fellow, listening from behind the screen? There is no chaff at my lectures, so there is no need for a sieve! Unless you get that winnowing basket out of here, there will be no talk today." Everyone in the audience went pale, while the baron was extremely embarrassed. Apologizing to the Zen master, he had the screen removed and sat there listening to the talk along with everyone else—Có một lần thiền sư Settan được thỉnh đến thuyết giảng thiền cổ điển tại một tự viện. Vị lãnh chúa trong tỉnh cũng đến ngồi đằng sau một tấm rèm để nghe pháp. Khi thượng đường, sư trông thấy tấm màn, sư quát lớn: "Kể hỡn xược nào ngồi dậu mình sau tấm màn kia? Giáo pháp của ta chẳng có lấy chút bụi cám nào, há cần phải thanh lọc lại hay sao? Trừ phi cái thứ rây sàng kia bị ném ra khỏi đây, hôm nay sẽ chẳng có bài thuyết pháp nào cả." Cả pháp hội đều xanh mặt, trong khi vị lãnh chúa hết sức bối rối. Dẹp rèm bước ra, tạ lỗi với sư, và xin được ngồi nghe pháp như mọi người khác.
- On another occasion, Settan once wrote a set of guidelines for Zen monasteries; there was a paragraph which said: "An ancient said that Zen study requires three essentials. One is a great root of faith. The second is a great feeling of wonder. The third is great determination. If one of these is lacking, you are like a tripod missing a leg. I have no special stipulations. I only require that you

clearly recognize that everyone has an essential nature that can be perceived, and that there is an essential truth that everyone can penetrate; only then will your determination continue. And there are sayings at which to wonder. If people go off half aware and half awakened, and they can never really succeed in Zen, do not continue to waste the time and energy. It is imperative to be careful and thoroughgoing."—Vào một dịp khác, thiền sư Settan đã viết những lời hướng đạo dành cho các Thiền viện; trong đó có một đoạn nói: "Cổ đức từng nói rằng để tu tập Thiền đạo, cần có ba điều thiết yếu. Thứ nhất là đại căn tín. Thứ nhì là đại cảm giác huyền mặc. Thứ ba là đại quyết. Nếu thiếu một trong ba điều kể trên, việc tu hành chẳng khác gì cái kiềng không đủ ba chân. Ở đây ta chẳng có yếu pháp nào cả. Ta chỉ cần các ông nhận rõ rằng mỗi người đều có Phật tánh, và rằng chân lý tối thượng mà mọi người đều có thể ngộ nhập được mà chỉ có sự tiếp tục trong ý chí quyết tâm của mấy ông là đáng kể thôi. Và cổ đức đã để lại nhiều lời dạy kỳ diệu. Thiền không dành cho kẻ nửa mê nửa tỉnh, và những kẻ này không bao giờ có thể thực sự thành công trong Thiền được, đừng tiếp tục lãng phí thì giờ và công sức. Thiền đạo đòi hỏi một sự chứng ngộ hoàn toàn triệt để."

Setthi (p): A millionaire—Nhà triệu phú.

Setting free: Mukti (skt). Deliverance—Emancipation—Liberation—Giải thoát.

Setting up right teaching: Kiến lập chánh pháp đại trí phong luân.

Settle (v): To pacify—To sooth—An (an ổn hay ổn định).

Settle the mind in meditation: Fix the mind in meditation—Giữ tâm trong thiền định—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Settle oneself: Make oneself comfortable—Ổn định.

Settled firmness on concentration: Mind that resides in samadhi—Định tâm trụ.

Settled mind: Định tâm—Fixed mind.

Settled or wandering mind: Định tán tâm—The mind organized by meditation or disorganized by distraction.

Settled mind-Wandering mind: See Định Tán.

Settled place: Isana (skt)—Tụ Lạc—Locality.

Setu (p): A bridge—Cây cầu.

Seung Sahn Sunin: See Sùng Sơn Hạnh Nguyên Thiền Sư.

Sevaka (p): A servant—Tôi tớ.

Sevati (p): To serve—Phục vụ.

Seven (a & n): Số bảy.

Seven abandonments: Thất Chứng Xả (bảy loại xả bỏ).

Seven abodes consciousness: Sapta-vijnana-sthitayah (skt)—Seven stations of consciousness—See Thất Thức Trú.

Seven acts for Bodhisattvas at the first stage: See Sơ Địa Bồ Tát Thất Hạnh Môn.

Seven agents that cause sentient beings to go down to the evil paths: Klesas (skt)—Bảy sứ giả của ác đạo—See Thất Sứ Giả.

Seven ancient Buddhas: See Thất Phật.

Seven appurtenances of a monk: Bảy món tùy thân—See Thất Sự Tùy Thân.

Seven Ariyan treasures: Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—See Thất Thánh Tài.

Seven arrogances: See Thất Mạn.

Seven ariyan treasures: Thất Thánh Tài—Bảy Tài Sản.

Seven aspects of thusness: Sapta-vidhah-tathatah (skt)—Bảy khía cạnh của chân như.

Seven atoms: Seven particles—See Thất Vi.

Seven awakening states: See Thất Giác Chi.

Seven bases of fortuitous karma: Seven bases of fortunate karma—The seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy—See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven bases of fortunate karma: See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven Bodhi shares: See Thất Giác Chi.

Seven Bodhyangas: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—See Thất Bồ Đề Phần.

Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt): Bảy Bộ Tạng Luận—See Thất Luận.

Seven branches: Thất Chi—See Thất Giác Chi.

Seven branches of enlightenment: Bảy yếu tố của sự chứng đắc—See Thất Bồ Đề Phần.

Seven brilliant ones: See Thất Tinh.

Seven Buddhas: Seven former Buddhas—The seven past Buddhas—See Thất Phật.

- Seven Buddhas of the Past:** Bảy vị cổ Phật—The seven ancient Buddhas—See Thất Phật.
- Seven calamities:** Seven disasters—See Thất Nạn.
- Seven causes of awakening the Bodhi-mind:** See Bảy Nguyên Nhân Phát Bồ Đề Tâm.
- Seven celestial bodies:** Thất Thiên Thể—See Thất Diệu.
- Seven characteristics of bodhi:** Bảy đặc trưng của giác ngộ—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven classes of disciples:** See Thất Chúng.
- Seven concentric ranges around Sumeru:** See Thất Kim Sơn.
- Seven consciousnesses:** See Thất Thức.
- Seven contaminants:** Bảy điều ô nhiễm—The seven defilements—See Thất Cấu.
- Seven contemplations:** Thất Quán—Bảy thứ quán tưởng hay trầm tư.
- Seven corrections:** Seven correctives—Thất Trì—Bảy thứ sửa đổi trong tu tập.
- Seven days being completed:** See Tận Thất Nhựt.
- Seven-day retreat:** Bảy ngày an cư.
- Seven Days in a Week:** Bảy ngày trong tuần—See Thất Nhật.
- Seven deadly sins:** Seven rebellion acts—See Thất Nghịch.
- Seven defilements:** See Bảy Khuynh Hưởng Ngũ Ngâm.
- Seven destinies:** Seven gati or states of sentient beings—Bảy nẻo hay bảy con đường luân hồi—See Thất Thú.
- Seven dharmas:** Imply seven branches of enlightenment—Bảy pháp ám chỉ bảy con đường đưa đến giác ngộ—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven disasters:** Seven calamities—See Thất Nạn.
- Seven disciplines for Bodhisattvas:** Seven rules for Bodhisattvas at the first stage—See Sơ Địa Bồ Tát Thất Hạnh Môn.
- Seven distortions:** Viparyaya (skt)—Thất Diên Đảo—Bảy sự sai lạc—Seven inversions or upside-down views.
- Seven dreams:** Thất Mộng—Bảy giấc mộng.
- Seven elements:** See Thất Đại.
- Seven elements of bodhi:** Bảy Yếu Tố Giác Ngộ—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven elements of evil:** Seven evil acts for a practitioner—See Bảy Yếu Tố Ác.
- Seven elements of virtue:** Seven virtues for a practitioner—See Bảy Yếu Tố Công Đức.
- Seven emotions:** See Thất Tình.
- Seven emptinesses:** Thất Không.
- Seven evils:** Seven sins—See Thất Ác.
- Seven evil acts:** Seven sins—See Thất Ác.
- Seven evil karmas:** Thất Ác Nghiệp—Bảy ác nghiệp—See Thất Ác.
- Seven excellences claimed for the Buddha's teaching:** See Thất Thiện.
- Seven existences:** Thất Hữu—Bảy sự hiện hữu.
- Seven expedients:** Thất Phương Tiện—Bảy phương tiện.
- Seven Factors of Enlightenment:** Saptabodhyanga (skt)—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven factors of non-decline of the Bhiksus:** See Bảy Pháp Bất Thối.
- Seven Factors of wisdom:** Seven Factors of Enlightenment—Bảy yếu tố giác ngộ—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven faults:** Seven problems for any practitioners—See Bảy Lỗi Lầm.
- Seven fetters:** See Thất Kiết Sử.
- Seven flowers of enlightenment:** See Thất Hoa.
- Sevenfold repetition of masses for the dead:** See Lũy Thất Trai.
- Seven forms of impurity:** Thất chủng cấu trước—Seven kinds of impurity—See Thất Chủng Bất Tịnh.
- Seven forms of kindness:** Thất Tướng Lân Mẫn—Bảy loại từ tâm.
- Seven forthcoming consciousnesses:** Thất Chuyển Thức—Bảy sự biết sắp đến—See Chuyển Thức.
- Seven gatis of sentient beings:** Seven states of sentient beings—See Thất Thú.
- Seven good qualities:** Bảy diệu pháp—Thành Tựu Bảy Diệu Pháp—See Thất Diệu Pháp.
- Seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom:** See Thất Thánh.
- Seven grounds for commendations:** Middasa-vatthuni (p)—See Thất Thù Diệu Sự.
- Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy:** Seven bases of fortunate karma—See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven groups of people: Bảy loại người—Seven classes of people—Thất Chúng Nhân.

Seven groups of precepts: Thất Tụ Giới—Seven classes of precepts—Bảy nhóm giới cấm.

Seven halls in a Zen monastery: Shichidô Garan (jap)—The seven monastic halls that form the basic core of all Zen temples and monasteries. These seven include: the Dharma hall (hattô), which serves as the main assembly hall for sermons; the Buddha hall (butsuden), in which the primary Buddha image is enshrined in the middle; the monks' hall (sôdô), where the monks or nuns sleep, eat, and meditate; the kitchen office (ku'in), where meals are prepared and the senior monastery staff have offices; the latrines (tôsu); the mountain gate (sanmon), which serves as the formal entrance to the monastic compound; and the bathhouse (Yokushitsu). The list differs somewhat from the basic buildings in other monasteries. A typical list from another Buddhist school would include a golden hall (kondo), a lecture hall (kyôdô), a stupa (tô), a dining hall, a bell tower (shôrô), a storehouse for sacred texts (kyôzô), a separate meditation hall (zendô), a founder's hall (kaisandô), and the monk's hall (sôdô)—Bảy sảnh đường của những ngôi Thiền tự: Pháp đường, phòng tập hợp đại chúng để nghe thuyết giảng; Phật điện, trong đó ảnh tượng chính của đức Phật được đặt ngay giữa; Tăng đường, nơi ngủ nghỉ và Thiền tọa của chư Tăng Ni; trù phòng, nơi chuẩn bị những bữa ăn cho đại chúng; nhà vệ sinh; sơn môn, cổng ra vào chính thức của Thiền viện; và nhà tắm. Danh sách này thay đổi tùy theo kiến trúc của tự viện. Một danh sách điển hình khác từ một trường phái Phật giáo khác bao gồm: kim đường điện, giảng đường, tháp, phòng ăn, tháp chuông, tàng kinh các, thiền đường, Tổ đường, và Tăng đường.

Seven happy states (The Buddha and His Teachings): See Bảy Cảnh Giới Hữu Phúc.

Seven heavens in the form realm: See Thất Sắc Thiên.

Seven heinous crimes: See Thất Nghịch.

Seven horizontals and eight verticals: Hichiju-Hachi-O (jap)—Thất Tung Bát Hoành—See Thất Xuất Bát Một.

Seven Inexhaustibles: Saptaksara (skt)—Thất Vô Tận—Bảy thứ bất tận.

Seven inherent tendencies: Seven latent proclivities—Seven underlying tendencies—See Thất Tùy Miên.

Seven inversions: Seven upside-down views—See Thất Điên Đảo.

Seven jewels: The seven treasures or precious things—Bảy vật báu—See Thất Bảo.

Seven jhana factors: Bảy chi Thiền—See Thất Chi Thiền.

Seven kinds of almsgiving: Seven kinds of dana—See Thất Chúng Bố Thí.

Seven kinds of birth and death: Thất Chúng Sinh Tử—Bảy loại sanh tử.

Seven kinds of Buddha worship: Thất Chúng Lễ Phật—Bảy hình thức lễ bái Phật.

Seven kinds of clothing: Thất Chúng Y—Bảy loại y (của chư Tăng Ni).

Seven kinds of contemplation: Thất Chúng Tác Ý—Bảy loại quán tưởng.

Seven kinds of dana: Seven kinds of almsgiving—See Thất Chúng Bố Thí.

Seven kinds of detachment: Seven abandonments or riddances—See Thất Chúng Xả.

Seven kinds of eloquence: Thất Biện—Bảy loại biện thuyết.

Seven kinds of emptiness: See Thất Chúng Không.

Seven kinds of impermanence: Thất Chúng Vô Thường—Bảy loại vô thường.

Seven kinds of impurity: See Thất Chúng Bất Tịnh.

Seven kinds of latencies: See Thất Tùy Miên.

Seven kinds of non-returning: Thất Chúng Bất Hoàn—Bảy loại quả vị không còn quay trở lại nữa.

Seven kinds of offerings: See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

Seven kinds of peerlessness: Thất Chúng Vô Thượng—Thất thắng sự—Bảy loại vô thượng.

Seven kinds of pride: See Thất Mạn.

Seven kinds of purification for monks and nuns: See Thất Chúng Thanh Tịnh.

Seven kinds of reincarnation: Thất Chúng Tái Sinh—Bảy loại tái sanh.

Seven kinds of repentant mental states: See Thất Chúng Tâm Sám Hối.

- Seven kinds of self-nature:** See Thất Chủng Tự Tánh.
- Seven kinds of son:** See Thất Tử.
- Seven kinds of suchness:** Thất Chủng Chân Như—Bảy loại chân như.
- Seven kinds of uncleanness:** Bảy thứ bất tịnh—See Thất Chủng Bất Tịnh.
- Seven kinds of wives:** See Thất Chủng Phu Nhân.
- Seven kinds of wrong-doing:** See Thất Tụ.
- Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns:** See Thất Thiên Tụ.
- Seven knowings:** Bảy điều biết—See Thất Tri.
- Seven knowledges:** Bảy điều biết—The seven knowings—See Thất Tri.
- Seven latent proclivities:** Anusaya (p)—Seven inherent tendencies—Thất Tùy Miên.
- Seven layers:** Thất Trùng—Bảy tầng.
- Seven-leaf-tree:** See Thất Diệp Thụ.
- Seven-leaf-tree' cave:** Sapta-parna-guha (skt)—Satta-pani-guha (p)—See Thất Diệp Nham.
- Seven lifetimes:** Thất Sinh—Bảy lần sanh tử.
- Seven limbs of enlightenment:** Thất giác phần—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven lucky gods of the Shinto:** See Shichifukujin.
- Seven masters:** Thất Đại Sư—See Thất Thánh.
- Seven mental attitudes in penitential meditation or worship:** See Thất Chủng Tâm Sám Hối.
- Seven mental realms:** Bảy cõi của tâm—The seven realms perception—See Thất Tâm Giới.
- Seven messengers:** Klesas (skt)—See Thất Sứ Giả.
- Seven metaphors:** Thất Dụ—Bảy ẩn dụ.
- Seven monks:** See Thất Tăng.
- Seven-monk Assembly:** Thất Tăng Pháp Hội—Seven-monks.
- Seven noble wealths:** See Thất Thánh Tài.
- Seven northern constellations:** See Bắc Phương Thất Diệu Chúng.
- Seven parables:** Thất Thí—Bảy thí dụ.
- Seven-part invocation:** Thất Chi Niệm Tụng—Bảy phần niệm tụng.
- Seven past Buddhas:** Quá khứ thất Phật.
- Seven-patched robe:** Uttara-sanghati (skt)—See Uất Đa La Tăng Y.
- Seven patriarchs:** Thất Tổ—See Thất Tổ Tịnh Độ Nhật Bản.
- Seven patriarchs of the Pureland Sect:** See Thất Tổ Tịnh Độ Nhật Bản.
- Seven perceptions:** See Thất Tưởng.
- Seven perfections:** See Thất Tối Thắng.
- Seven persons worthy of offerings:** See Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng.
- Seven places:** Thất Xứ—Bảy cõi.
- Seven Postures of Vairocana:** See Bảy Tư Thế Thiên Tọa Của Đức Tỳ Lô Giá Na.
- Seven powers:** See Thất Lực.
- Seven practices leading to Enlightenment:** Bảy Công Hạnh Giác Ngộ—See Thất Bồ Đề Phần.
- Seven precious things:** See Thất Bảo.
- Seven preparatory practices:** Thất Gia Hành—Bảy pháp chuẩn bị tu trì.
- Seven pretensions:** See Thất Mạn.
- Seven prominences on the body of the Buddha:** See Thất Xứ Bình Mãn Tướng.
- Seven punishments (for monks and nuns):** Thất Yết Ma—Bảy loại trừng phạt dành cho chư Tăng Ni phạm tội.
- Seven purifications:** Seven kinds of purification for monks and nuns—See Thất Chủng Thanh Tịnh.
- Seven qualities of the true man:** Sappurisa-dhamma (p)—See Thất Thượng Nhân Pháp.
- Seven-realms perception:** See Thất Tâm Giới.
- Seven rebellion acts or deadly sins:** Thất nghịch tội—Seven deadly sins—See Thất Nghịch.
- Seven requisites of concentration:** See Thất Định Cụ.
- Seven riches:** Thất Pháp Tài—See Thất Thánh Tài.
- Seven riddances:** Seven abandonments—See Thất Chủng Xả.
- Seven right practices:** Saddhamma (p)—See Thất Diệu Pháp.
- Seven rows of precious trees:** Bảy Hàng Cây Báu.
- Seven rules for Bodhisattvas at the first stage:** Seven disciplines—See Sơ Địa Bồ Tát Thất Hạnh Môn.
- Seven rules for the participation and settlement of disputed questions:** See Thất Diệt Tranh Pháp.

- Seven rules in vinaya:** Thất Tỳ Ni—Bảy qui định về nếp sinh hoạt—See Thất Diệt Tranh Pháp.
- Seven sacred graces:** See Thất Thánh.
- Seven schools:** Shichi-shu (jap)—Seven schools—See Thất Tông Nhật Bản.
- Seven Sects in Japan:** See Thất Tông Nhật Bản.
- Seven sentiments:** See Thất Tình.
- Seven sins:** Bảy điều ác—Seven evils—See Thất Ác.
- Seven spreading branches of sins:** Bảy tội nơi thân và khẩu—See Thất Chi.
- Seven stages of application:** Thất Gia Hành Vị—Bảy bậc tu trì.
- Seven stages of existence:** See Thất Chung Hữu.
- Seven stages of goodness:** Thất Hiền Vị—Bảy bậc thiện hiền.
- Seven stages of holiness:** Thất Thánh Vị—Seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom—Thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí tuệ không sai phạm).
- Seven states of sentient beings:** Seven gatis of sentient beings—See Thất Thú.
- Seven stations of consciousness:** See Thất Thức Trú.
- Seven steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom:** Thất Thánh.
- Seven-strip robe:** Uttarasanga (skt)—Chu-c (jap)—One of the four outer robes. The others are upper robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Y thất điều, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y trung, và y nhập chúng.
- Seven successive factors which lead to sambodhi:** Thất Giác Phần Tam muội.
- Seven surpassing qualities of a Buddha:** Bảy phẩm chất vượt trội—Bảy loại vô thượng—See Thất Thắng Sự.
- Seven Tathagatas:** See Thất Như Lai.
- Seven tendencies:** See Thất Tùy Miên.
- Seven treasures:** Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things—See Thất Bảo.
- Seven treasures of Enlightened Beings:** Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản—See Thất Thánh Tài.
- Seven treatises:** Bảy bộ luận—See Thất Luận.
- Seven types of contemplation on the impure body:** See Bảy Phép Quán Thân Bất Tịnh.
- Seven types of meditation on impurity:** See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.
- Seven types of self-nature:** See Thất Chung Tự Tánh.
- Seven types of wives:** See Thất Chung Phu Nhân.
- Seven unavoidable:** See Thất Bất Khả Ty.
- Seven underlying tendencies:** Anusaya (p)—See Thất Tùy Miên.
- Seven unsurpassed paths:** Thất Vô Thượng Đạo—Thất Tối Thắng—Bảy con đường vô thượng.
- Seven upside-down views:** Viparyaya (skt)—See Thất Điên Đảo.
- Seven views:** Thất Kiến—Bảy quan điểm hay bảy cách nhìn.
- Seven virtuous stages:** Thất Hiền Vị—Bảy bậc đạo hạnh.
- Seven witnesses:** Thất Chứng—Bảy vị chứng minh—See Tam Sư Thất Chứng.
- Seven wrong practices:** Asaddhamma (p)—See Thất Phi Diệu Pháp.
- Seventeen patched robe:** Áo mười bảy mảnh—Nine grades of the monk's patched robe.
- Seventeenth vow:** Chư Phật Xưng Dương Nguyên—See Bốn Mười Tám Lời Nguyên Của Đức Phật A Di Đà (17).
- Seventh bhumi:** Đệ Thất Địa—Địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát—See Thập Địa.
- Seventh consciousness:** Đệ Thất Thức—Thức thứ bảy trong bát thức—See Bát Thức.
- Seventh immortal:** Đệ Thất Tiên—The last of the seven Buddhas, Sakyamuni—Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật)—See Thích Ca Mâu Ni Phật.
- Seventh sense:** See Đệ Thất Tinh.
- Seventy (a & n):** Bảy mươi.
- Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa:** See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.
- Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa school:** See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.
- Seventy treatises on state of emptiness:** Sunyata-sastra-sapati (skt)—Seventy treatises on the nature of the Void or immaterial—Thất Thập Không Tánh Luận.

Seventy-two devas: Thất Thập Nhị Thiên—Bảy mươi hai vị trời.

Severe affliction: Thượng Phiền Não—Phiền não lớn—Distress of present delusions.

Severe austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe bodily pain: Khổ nhục.

Severe punishment: Nghiêm hình.

Sevitabha-asevitabha-suttam (p): Sutra on Practice and continuance or Not Practice and continuance—Kinh Hành Trì hay Không Hành Trì.

Sex (a & n): Dâm—Giới tính (gender).

Sexual (a): Thuộc về giới tính.

Sexual attraction to form: See Hình Mạo Dục.

Sexual attraction to human features: Nhân Tướng Dục—Cái dục do nhân tướng.

Sexual attraction through softness and smoothness: See Tế Hoạt Dục.

Sexual desire: Dâm dục.

Sexual immorality or bestiality: Abrahmacarya (skt)—Adultery—Lascivious—Licentious—Sexual misconduct—Fornication—See Tà Dâm.

Sexual intercourse: See Giao Hợp.

Sexual misconduct: Adultery—Fornication—Lascivious—Licentious—Sexual misconduct—See Tà Dâm.

Sexual passion: Lewdness—Dâm dục.

Sexual relation: Quan hệ tình dục.

Sexual talk: Ý ngôn (nói chuyện dâm ô).

Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband: See Ngoại Tham Dục.

Sexuality: Năng lực tính dục—In Zen, sexual desire is not regarded as inherently evil or good, but it is seen as one of the most powerful hindrances to religious practice and the attainment of enlightenment. Although the Zen monastic codes are not an exact replication of the older vinaya codes, celibacy has been the expected norm in traditional Zen monasteries—Trong nhà Thiền, tình dục không được xem như xấu hay tốt một cách cố hữu, nhưng nó được xem như là một trong những chướng ngại mạnh mẽ nhất cho việc tu tập và đạt được giác ngộ. Mặc dầu Thiền viện thanh quy không phải là một bản sao chép chính xác cổ luật Phật giáo, nhưng đời sống độc thân

vẫn được mong đợi như là một quy tắc trong các Thiền viện truyền thống.

Seyfort Ruegg, David: One of the twentieth century's leading scholars of Buddhism, who has published ground-breaking work on an impressive variety of subjects, including Indian Buddhist philosophy, the Pramana tradition, the life of Buxton, and Madhyamaka. His books include "Buddha-nature," "Mind and Problem of Gradualism in a Comparative Perspective" (1992), and "The Study of Indian and Tibetan Thought: Some Problems and Perspectives" (1967)—Một trong những học giả Phật giáo hàng đầu vào thế kỷ thứ 20, người đã xuất bản một số sách đặt nền móng cho một số đề tài đáng chú ý về sau này, bao gồm quyển "Triết Lý Phật Giáo," "Truyền Thống Pramana," "Cuộc Đời của Ngài Bu-Ston," và "Trung Quán." Những quyển sách của ông bao gồm quyển "Phật Tánh," "Tâm và Vấn Đề Tiệm Ngộ trong Quan Điểm Tỷ Giáo" năm 1922 và "Nghiên Cứu Về Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ và Tây Tạng: Vài Vấn Đề và Quan Điểm" xuất bản năm 1967.

Seyya (p): Bed—Giường ngủ.

Sgyulu (tib): Mayakaya (skt)—Gyulu (tib)—Illusory body—See Huyền Thân.

Shaba (jap): Jambudvīda (skt)—Sahaloka (skt)—The saha world—The worldly world—See Ta Bà.

Shaba-Sekai (jap): Jambudvīda (skt)—The human world—The saha world—The worldly world—Impure Land—World of human beings—See Thế Giới Ta Bà.

Shackles in the heart: Phiền trước trong tâm—See Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận.

Shackles of honors and interests: Danh cương lợi tỏa (vòng kiềm tỏa của danh lợi).

S(h)adayatana (skt): Salayatana (p)—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation)—See Lục Nhập.

Shade: Dark—Negative—Âm.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Quang ảnh—Cái bóng.

Shadow-guardian: See Ảnh Hộ.

Shadow phenomena: Ảnh Sự—Hiện tượng hư ảo.

Shadow things: See Ảnh Sự.

Shadowlessness: Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness—Imagelessness—Vô sắc.

Shaduman (skt): Hốt Lộ Ma—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan.

Shadvarna-dhavaja (skt): Chabbanna-dhaja (p)—Buddhist flag—Phật giáo kỳ (cờ Phật giáo).

Shagan (jap): Shaded eyes—See Già Nhãn.

Shaiksha-dharma (skt): Sekhiya-dhamma (p)—Saiksa-dharma (skt)—Bá chúng học pháp—See Chúng Học Pháp.

Shaivism: Maha-mahesvara-marga (skt)—Thấp Bà Sùng Bái Tông—See Đại Tự Tại Thiên Đạo.

Shaka (jap): Sakka (p)—Xá Di (Thích Ca)—See Sakya.

Sha-Kakubun (jap): Upeksha-bodhyanga (skt)—Upeksha-yanga (skt)—Abandonment—See Xả Giác Phần.

Shakamuni-Nyorai (jap): Sakyamuni Thus Come One—See Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

Shaka Nyorai (jap): Sakyamuni Thus Come One—Sakyamuni Tathagata—Thích Ca Như Lai—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shake of earth: Địa động.

Shake off: Loại trừ—Giũ bỏ.

Shaker of the rings on the metal staff: Tích Trượng Sư.

Shako (jap): A Japanese term, literally means 'this!'; a cry customary in Zen, which points directly to genuine reality—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'Đây rồi!' Đây là tiếng thốt lên thường được dùng trong Thiền để chỉ 'hiện thực' thật theo lối trực tiếp.

Shakra-bhilagma-mani-ratna (skt): See Đế Thích Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

Shakra Devanam Indra: See Đế Thích.

Shakra's mani gem: See Đế Thích Ma Ni Bảo Châu.

Shakra's pendent mani gem: See Đế Thích Ma Ni Bảo Châu.

Shakra's vase: See Đế Thích Bình.

Shakubuku (jap): Break and subdue—Phá vỡ và chế ngự—In Japanese, the term "Shakubuku" means "break and subdue." A technique

advocated by Nichiren (1222-1282), based on his conviction that only the Lotus Sutra can lead to salvation during the "final dharma age." Thus the Lotus is true and all other teachings are provisional, but in the present age people are no longer able to derive any benefit from the latter, and so Nichiren felt that provisional teachings must be suppressed, by force if necessary. His practice of "Shakubuku" involved debating the proponents of other schools and submitting memorials to government officials in which he attacked his rival, using arguments and quotations from Buddhist scriptures to argue that their teachings were both false and harmful to the nation. In the modern period "Shakubuku" has been developed into a confrontational method by the Soka Gakkai. In 1951 its second president, Josei Toda, officially launched a program called the "great march of shakabuku," the goal of which was to convert 750,000 families by aggressive proselytizing. The main format for this was small neighborhood discussion groups, in which potential converts were pressured to join the organization. The campaign brought in more converts than the target number, but also drew a fierce public criticism for the methods used. Aggressive shakabuku has been de-emphasized in recent years—Trong tiếng Nhật Bản, thuật ngữ "Shakubuku" có nghĩa là "Phá vỡ và chế ngự." Một kỹ thuật được ngài Nhật Liên ủng hộ, dựa vào sự cả quyết rằng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có thể đưa tới sự cứu rỗi trong thời "Mạt Pháp." Vì vậy Kinh Liên Hoa là chân lý và tất cả những giáo pháp chỉ là tạm bợ mà thôi, mà trong thời mạt pháp con người không còn khả năng lợi lạc với những giáo pháp tạm bợ ấy nữa, và vì thế mà Nhật Liên cảm thấy rằng những giáo tạm thời ấy phải bị dẹp bỏ, bằng vũ lực nếu cần. Pháp tu tập "Shakubuku" của ông liên hệ tới việc tranh luận với những người đề xướng của các trường phái khác và gửi kiến nghị lên quan chức chánh phủ, trong những kiến nghị ấy ông đã tấn công đối thủ của mình, dùng những tranh luận và đưa ra những lời Phật dạy trong kinh điển để tranh luận với giáo thuyết của đối phương để đi đến kết luận rằng những giáo thuyết ấy là tà vạy và tổn hại đến quốc gia. Vào thời cận đại "Shakubuku" được Soka Gakkai phát triển thành phương pháp đối

đầu. Năm 1951, nhị tổ của trường phái này là Josei Toda, chính thức phóng ra một chương trình gọi là “Cuộc đi bộ vĩ đại nhằm phá vỡ và chế ngự,” mục đích của nó nhằm cải đạo 750.000 gia đình bằng phương cách cho nhập đạo hết sức năng nổ. Công thức chủ yếu của chương trình này là những nhóm bàn luận nhỏ trong cùng khu lảng giềng, trong đó những gia đình có tiềm năng cải đạo bị ép buộc phải gia nhập tổ chức. Chiến dịch mang lại kết quả là số người gia nhập tổ chức nhiều hơn con số dự định, nhưng chương trình này cũng đưa đến sự chỉ trích gay gắt của quần chúng. Phương pháp “Phá vỡ và chế ngự” năng nổ này đã không còn được tổ chức nhấn mạnh nữa trong những năm gần đây.

Shakuen Eichô (?-1247): Name of a Japanese Rinzai monk of the Kamakura period (1185-1333), one of the leading disciples of Eisai. Eichô was originally a Tendai monk and studied esoteric Buddhism. He became Eisai's disciple in Kamakura and practiced meditation under his guidance. Eisai recognized him as a Dharma heir in the Zen tradition, but Eichô remained committed to the esoteric tradition. He continued to practice a mixed form of Buddhism, combining Zen meditation with many elements of esoteric ritual and thought, but placing heavier emphasis on esoteric practice. His primary contribution to the Rinzai sect of Zen was through his disciples. He founded Chôraku-ji, a Tendai temple in Kantô region, where Jinshi Eison (1207-1298), and Enni Ben'en (1202-1280) became his students and were first introduced to Zen—Vinh Triêu Thiền sư, tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản, tông Lâm Tế dưới triều đại Thương Liêm, một trong những đệ tử hàng đầu của Thiền sư Minh Am Vinh Tây. Ban đầu Vinh Triêu là một vị Tăng thuộc tông Thiên Thai và nghiên cứu Phật giáo Mật tông. Sư trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Am Vinh Tây tại Thương Liêm và tu tập thiền định dưới sự chỉ giáo của Minh Am. Minh Am nhìn nhận Sư là pháp tử nối pháp trong truyền thống Thiền, nhưng Vinh Triêu vẫn giữ truyền thống Mật giáo. Sư tiếp tục tu tập theo hình thức pha trộn của Phật giáo giữa Thiền với nhiều yếu tố của nghi thức và tư tưởng Mật giáo, nhưng đặt nặng sự tu tập Mật giáo hơn. Sự cống hiến chính của Sư cho tông Lâm Tế là thông qua những đệ tử của mình. Sư

khai sơn Trường Lạc Tự, một ngôi tự viện của tông Thiên Thai ở vùng Kantô, nơi mà Jinshi Eison (1207-1298), và Enni Ben'en (Biện Viên) đã trở thành đệ tử của Sư và lần đầu được giới thiệu đến Thiền.

Shakuhachi (jap): A long bamboo flute with five finger holes closely associated with the Fuke sect of Zen Buddhism. According to Fuke teachings and practice, playing the shakuhachi and hearing its music are conducive to attaining enlightenment—Một loại sáo trúc dài, có năm lỗ, có liên hệ mật thiết với Phổ Hóa Tông trong Thiền Phật giáo. Theo giáo thuyết và tu tập Phổ Hóa Tông, thổi loại sáo trúc và nghe tiếng sáo phát ra có khả năng đưa đến đạt ngộ.

Shakujô (jap): Copper staff—Tích Trượng—See Đồng Trượng.

Shakujû-Shoyo-Shin (jap): Vridhha (skt)—Tích Tụ Tinh Yếu Tâm—Regulated mind of real wisdom—Experienced and concentrated mind.

Shakuniku Danjô (jap): Lin-Chi's True Man—See Lump of Red Flesh.

Shaku Sôen (1859-1919): Kôgaku Sôen (jap)—Name of a Japanese Rinzai monk, also known by his religious name Kôgaku Sôen, one of the most important Zen masters of the modern period. He was the disciple and Dharma heir of Kôsen Sôen (1816-1892) who sent him to Keiô Gijuku (later to become Keiô Unniversity) so that the young monk would receive an education appropriate for the new era of modern Japan. After Sôen completed his practice under Kôsen, he traveled to Ceylon to study Theravada Buddhism. He also visited Siam (no Thailand) and China. Shaku inherited position of abbot at Engaku-ji when his master died in 1892. The next year, he attended the World Conference of Religions in Chicago. He was the first monk from the Rinzai sect to visit the West, and he visited two more times. Three of Sôen's disciples also were influential in introducing Rinzai to the West: Shaku Sôkatsu (1870-1954), D.T. Suzuki (1870-1966), and Senzaki Nyogen (1876-1958)—Tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản, cũng được biết Pháp danh Kôgaku Sôen, một trong những Thiền sư quan trọng trong thời cận đại. Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Kôsen Sôen, người đã đưa Sư đến Keiô Gijuku, nơi mà sau này trở thành trường đại học

Keiô, để cho một vị Tăng trẻ có thể nhận được sự giáo dục thích hợp trong thời cận đại của Nhật Bản. Sau khi hoàn tất việc tu tập với Kôsen, Sư du hành đến Tích Lan để nghiên cứu về Phật giáo Nguyên Thủy. Sư cũng đến viếng Thái Lan và Trung Hoa. Shaku kế thừa chức vị trụ trì Viên Giác Tự khi thầy mình thị tịch vào năm 1892. Qua năm sau, Sư tham dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới ở Chicago. Sư là vị Tăng đầu tiên từ tông Lâm Tế đã đi tham quan phương Tây, và Sư đã đi hơn hai lần. Ba trong số những đệ tử của Sư có ảnh hưởng trong việc giới thiệu Thiền pháp Lâm Tế đến với Tây phương là Shaku Sôkatsu, D.T. Suzuki, và Senzaki Nyogen.

Shaku Sôkatsu (1870-1954): Name of a Japanese Rinzai monk—See Tetsuô Sôkatsu Zen master.

Shakuson (skt): Sakyamuni (skt)—Honored Sakya—Thích Tôn—See Phật.

Shakya Clan: Sakka (p)—See Sakya.

Shakyamuni: Sakyamuni Thus Come One—Sakyamuni Tathagata—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—The seventh of the seven ancient Buddhas—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Shakya-Pandita (tib): See Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo.

Shakya tubpa (tib): See Sakyamuni.

Shala tree: Cây Ta la—See Sala tree.

Shallow opinion: Thiển kiến—Ý kiến nông cạn.

Shamatha (skt): Dwelling in tranquility—Tịnh trụ.

Shamatha meditation: Tranquility meditation—See Tịnh Chỉ Thiền.

Shambhala (skt): See Sambhala.

Shame: Tàm quý—Sự xấu hổ.

Shame for not yet being free from mortality: Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử.

Shame for others: Quý (hổ thẹn).

Shame for self: Tàm.

Shame for self and shame for others: See Tàm and Quý.

Shame when doing evil: Tàm lực (sức thẹn thùa khi làm quấy).

Shamefulness: Tàm quý—Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong.

Shameless: Vô liêm sĩ.

Shamelessness: Ahirikam (p)—Ahrikya (skt)—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—See Vô Tàm.

Shami (jap): Sramanera (s&p)—Sami (kor)—Novice monk—A male observer of the minor commandments—See Sa Di.

Shamijikkaiigikyosho (jap): Sa Di Thập Giới Oai Nghi Kinh Sớ.

Shamikai (jap): The ten commandments taken by the sramanera—Mười giới Sa Di—See Giới Sa Di.

Shamini (jap): Shami (jap)—Sramanera—Sramanancerika—Novice—See Sa Di.

Shamon (jap): Sramana (skt)—Buddhist monk or Buddhist priest—See Sa Môn.

Shanavasini (skt): Sanakavasa (skt)—Sanavasa (skt)—See Thượng Na Hòa Tu.

Shan-Chou-Fen-Yang: Fen-Yang Shan-Chou—See Phần Dương Thiện Chiêu Thiền Sư.

Shanghabhadra (skt): Chúng Hiền—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Shanghabhuti (skt): See Chúng Hiền.

Shanghadeva (skt): See Chúng Thiên.

Shanghapala (skt): Sanghapala (skt)—See Chúng Dường.

Shanghata (skt): Narakanitaya (p)—Sanghata (skt)—See Chúng Hiệp Địa Ngục.

Shang Dynasty: Triều đại nhà Thương (China).

Shan-hsing (chi): Pradhanaśura (skt)—Thiện Tinh—See Dũng Thí Bồ Tát.

Shan-Hui Zen Master: See Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư.

Shanka (skt): Name of a great world-ruler at the time Maitreya—See Nhượng Như.

Shan-T'ao: See Thiện Đạo Đại Sư.

Shan-Tao's sastra on the meanings of meditative good acts: Thiện Đạo Quán Kinh Định Thiện Sớ—See Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ.

Shan-Tao school: See Thiện Đạo Tông.

Shan-Tao's teachings: See Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ.

Shan-Tao tsung: See Thiện Đạo Tông.

Shantideva (skt): See Tịch Thiên (2).

- Shantirakshita** (skt): Santarakshita (skt)—Shantarakshita (skt)—See Thiện Hải Tịch Hộ.
- Shan-Tung**: Sơn Đông—Name of a province in China.
- Shan-Wai Tsung**: Sơn Gia—See Sơn Ngoại Tông.
- Shao-Kang**: See Thiếu Khang Đại Sư.
- Shao-Lin-Ji**: See Thiếu Lâm Tự.
- Shao Lin Monastery**: Shao-Lin-Szu—See Thiếu Lâm Tự.
- Shao-Lin-Ssu**: See Thiếu Lâm Tự.
- Shao-Luan**: See Thiệu Loan.
- Shao-Shih**: A hut on a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery—Thiếu thất, trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự.
- Shao-Xiu-Lung-Ji**: See Thiệu Tu Long Tế Thiên Sư.
- Shape**: Tướng (hình thể).
- Shape of the five great elements**: Ngũ Đại Hình—Hình tướng của ngũ đại.
- Shape and form**: Hình sắc.
- Shape or object that serves as a symbol or emblem**: Tam Muội Da Hình—Hình và sắc như một biểu tượng.
- Shape and sound**: Influence—Ảnh hưởng (hình ảnh và tiếng vang).
- Share** (n): Chia sẻ.
- Share in opportunities for profit**: Chia lợi.
- Shared approach**: Thông Môn—Phương pháp chung.
- Shared base**: Cộng Y—Gốc chung.
- Shared base of mindfulness**: Cộng Niệm Xứ—Gốc chung của sự quán tưởng.
- Shared basis**: Câu Hữu Sở Y—Nền tảng chung.
- Shared bonds**: Cộng Kết—Mối ràng buộc chung.
- Shared characteristics**: Samanyalakshana (skt)—See Cộng Tướng.
- Shared dharma**: Cộng Pháp—Pháp chung—See Cộng Công Đức.
- Shared doctrine**: See Cộng Tông.
- Shared experience**: Cộng Cảm—Kinh nghiệm hay cảm nghiệm chung.
- Shared karma**: Cộng Nghiệp—Nghiệp chung.
- Shared retribution**: Collective retribution—See Cộng Báo.
- Shared wisdom**: Cộng Bát Nhã—Trí huệ chung.
- Shari** (jap): Sari (skt)—Sarira (skt & p)—relic—See Xá Lợi.
- Sharihotsu** (jap): Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phát.
- Sharing, understanding and loving**: Chia sẻ, hiểu và thương.
- Shari pu** (tib): Sariputra—See Xá Lợi Phát.
- Shariputra**: Sariputra—See Xá Lợi Phát.
- S(h)arira** (skt): Sarira (skt)—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Xá Lợi.
- Sharp envoy**: Clever envoy—See Lợi Sử.
- Sharp and keen discrimination**: Lợi Biện—Sharp and keen ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva—Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát.
- Sharp point of desire**: Dục thích (mũi nhọn của sự tham dục).
- Sharp and stinking hair ghosts**: Stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ (quỷ có lông thối).
- Sharp sword**: See Lợi Kiếm.
- Sharp wrong views**: Panca drstayah (skt)—Tà kiến vi tế—See Ngũ Kiến Vi Tế.
- Sharpness**: Able—Cleverness—Endowment—Intelligence—Keen—See Lợi Căn.
- Sharpness of enlightenment**: Giác kiếm (lưỡi kiếm hay sự bén nhọn của giác ngộ).
- Sharya** (skt): Ajari (skt)—An outstanding monk—Một vị sư xuất chúng.
- Shaseki-shū** (jap): Collection of Sand and Stone—See Sa Thạch Tập.
- Shashu** (jap): Tả Thủ—Hand position used in Zen monasteries when entering and leaving the meditation hall. The left hand forms a fist around the thumb, and the right hand covers the left. The hands are held, fist toward the chest, in front of the body with forearms straight—Khi rời Thiền đường, bàn tay trái làm thành nắm tay bao quanh ngón cái, và bàn tay phải úp lên bàn tay trái, nắm tay hướng về phía ngực, hai cánh tay phải thẳng.
- Shashu-Ushu** (jap)—Left hand, right hand—A coordination between the left hand and right hand—See Tả Thủ Hữu Thủ.
- Shasrabhujariy-Avalokitesvara** (skt): Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva—Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

S(h)astra (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary—See Luận.

Shave (v) one's hair: Mundaka or Munda (skt)—To shave one's head—Cạo tóc—See Thế Phát.

Shave one's head: Cạo râu tóc.

Shave the head and dye the clothes: See Lạc Phát Nhiễm Y.

Shaven head: Cạo râu tóc.

Shaven-headed laymen: See Cư Sĩ Đầu Trọc.

Shayata (skt): Jayata (skt)—See Xá Dạ Đa.

Shed (v): To shed lights: Chiếu tỏa ra—To shed blood: Làm chảy máu—To shed tears: Rơi lệ.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật—In Buddhism, “Shedding the Buddha's blood” also means damaging the Buddha images, peeling the gold paint off the Buddha statues, ruining the Buddha images, and so on. Although these actions don't physically harm the Buddha, they are equivalent to cutting the Buddha's body with a knife. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Trong Phật giáo, từ “làm chảy máu thân Phật” cũng có nghĩa là làm hủy hoại hình tượng Phật, cạo lớp sơn vàng trên tượng Phật, đập bể tượng Phật, vân vân. Mặc dù những hành động này không làm tổn hại đến xác thịt của Phật, chúng được xem như là cắt chém thân Phật vậy. Đây là loại tội không thể sám hối được.

Shed (v) more tears: Đổ nhiều nước mắt—Life has so much suffering that human beings shed more tears than the waters that are held in the four seas—Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shedding a Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu.

Shen: Jin (jap)—Spirit—Thần.

Sh'eng-Mu (chi): Holy mother—Thánh Mẫu—There is no such title in Buddhism—Không có danh hiệu này trong Phật giáo.

Sh'eng-t'ai (chi): Holy embryo—See Thánh Thai.

Sheng-Yuan Great Master: See Thừa Viễn Đại Sư.

Sheng-Zhao (chi): Seng Chao (chi)—See Tăng Triệt.

Shen-Hsiu: Jinshū (jap)—See Thần Tú.

Shen-Hsiu and Hui-Neng: See Tú Năng.

Shen-Hui: Shen-Hui-He-Ze—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

Shen-Hui-He-Ze: See He-Ze Shen-Hui.

Shên-shan Mi: Zen master Mi of Shên-shan—See Thần Sơn Mật Thiền Sư.

Shen-shen: Thiện Thiện quốc—Name of an ancient kingdom, northeastern India—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ—See Nạp Phước Ba.

Shentong (tib): The Madhyamika or Middle way school in Tibet divided into two major schools: the Rongtong which maintains voidness is devoid of inherent existence and Shengtong which maintains voidness is indivisible from luminosity—See Không Môn Phái.

Shen-Tsan: See Thần Tấn Thiền Sư.

Shen-Xiu: See Shen-Hsiu.

Shepherd (n): Người chăn chiên.

She rab (tib): Panna (p)—Prajna or Jnana (skt)—Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Discernment—Insight—Real wisdom—Transcendental knowledge—Understanding—Wisdom—See Tuệ.

Sherab chi parol tu chin (tib): Kim Cang Bát Nhã Bộ—See Kim Cang Bộ.

Shes-sgrib (tib): Jneyavarana (skt)—Cognitive obscurations—Obscuration of false views—Hindrance of knowledge—See Sở Tri Chướng.

Shi-Anraku-Gyo (jap): Four peaceful and joyful practices: through bodily action, speech, mind, and vowing—See Tứ An Lạc Hành.

Shiban Mangen (1625?-1710): Name of a Japanese Zen monk of the Rinzai school who compiled the "Empo-dento-roku", which contains the biographies of more than a thousand Zen monks—Tên của một vị thiền sư Nhật Bản thuộc dòng Lâm Tế, người đã biên soạn bộ sưu tập trên một ngàn tiểu sử của các vị thiền sư.

Shibayama Zenkai (1894-1975): One of the most influential Zen masters (Roshi) of modern Japan. He belonged to the Rinzai tradition. He was ordained as a monk at the age of fourteen. At the age of twenty, he entered the Nanzen-ji monastery in Kyoto. There he underwent training for ten years and finally received the seal of confirmation from Master Bukai Kono. He was a professor at Otami University and Hanazono University, and from 1946 to 1967 was abbot of Nanzen-Di. In 1959 he was appointed head or

Dharma President of the entire Nanzen-Di Tradition, belongs to the Japanese Rinzai Zen, which has more than 500 monasteries throughout the country. He is best known in the West for two books that were translated into English, “Zen Comments on the Mumonkan,” on koans and “A Flower Does Not Talk,” a collection of Zen essays—Một trong những Thiền sư rất có ảnh hưởng trong thời cận đại của Nhật Bản. Ông thuộc truyền thống Lâm Tế. Ông thọ giới cụ túc năm mới 14 tuổi, năm 20 tuổi ông vào tu viện Nanzen-ji ở Kyoto, tu tập trong vòng 10 năm tại đây và cuối cùng nhận được ấn chứng xác nhận của thầy mình là Thiền sư Bukai Kono. Ông là giáo sư tại các trường Đại Học Otami và Hanazono, và từ năm 1946 đến năm 1967 ông trụ trì chùa Nanzen-di. Năm 1959 ông được bổ nhiệm Pháp Chủ của dòng truyền thừa Nanzen-di, thuộc trường phái Lâm Tế Nhật Bản, một trường phái lớn có trên 500 tự viện trên khắp cả xứ Nhật Bản. Ông nổi tiếng nhất với Tây phương nhờ hai quyển sách đã được dịch sang Anh ngữ: “Thiền Luận về Vô Môn Quan”, liên quan tới những công án và “Cảnh Hoa Không Biết Nói,” một sưu tập các tiểu luận về Thiền.

Shibunritsu (jap): Dharmaguptaka-Vinaya—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school. Buddhism vinaya contains 250 rules for Monks and 348 for Nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự.

Shibutsu (jap): The four Buddhas—See Tứ Phật.

Shichi (jap): Four wisdoms—See Tứ Trí.

Shichibutsuji (jap): Seven Buddhist ritual actions performed as a part of the funeral of a prominent Buddhist monk or nun. They are: 1) laying the corpse in the coffin (nyûgab), 2) moving the coffin to the lecture hall (igan butsuji), 3) closing the coffin lid (sagan butsuji), 4) carrying the coffin to the cremation grounds (kigan), 5) offering hot tea (tencha butsuji), 6) offering hot sweetened water (tentô butsuji), and 7) starting the cremation fire with a torch (ako)—Bảy nghi thức được cử hành trong tang lễ của một vị Tăng hay Ni nổi trội trong tự viện. Đó là: 1) đặt thi hài vào quan tài, 2) di quan đến giảng đường của tự viện, 3) đóng nắp

quan tài lại, 4) di quan đến nơi hỏa táng, 5) cúng trà nóng, 6) cúng nước đường nóng, 7) bắt đầu trà tỳ với ngọn đuốc.

Shichidô Garan (jap): See Seven halls in a Zen monastery.

Shichifukujin (jap): The seven lucky gods of the Shinto revered in Japan as gods who bring good fortune. The deities are also understood as embodiments of various virtues. They are always depicted sailing in a treasure ship (takarabune). Originally worshipped individually, they were eventually grouped together and became an object of popular devotion starting in the fifteenth century. In Japan, nowadays they are popularly identified as patron deities for various occupations and trades, they include Daikoku and Ebisu, gods of business; Bishamon, the patron of doctors and travelers; Benten (Benzaiten), the patron of arts; Fukutokuju and Jurojin, the gods of learning; and Hotei, the patron of fortune tellers and liquor merchants. Benzaiten, Bishamon, and Daikoku are from Indian mythology, while Hotei, Fukutokuju and Jurojin are from Chinese mythology. Hotei was a historical person, the Zen monk Pu-tai (?-916). Ebisu is an indigenous Japanese deity (kami). The seven gods of fortune are associated with the New Year, when they are said to sail down from heaven to distribute good fortune for the coming year—Bảy vị thần được tôn kính ở Nhật Bản như là những vị thần mang lại sự may mắn. Những vị thần này cũng được hiểu như là hiện thân của nhiều đức hạnh khác nhau. Họ được vẽ ra như là đang dong buồm trên bảo thuyền. Thoạt kỳ thủy, họ được thờ phụng riêng lẻ, cuối cùng bắt đầu thế kỷ thứ XV, họ được nhóm lại với nhau và trở thành những đối tượng sùng bái phổ biến. Ngày nay ở Nhật những vị thần này được nhận biết như những vị thần bảo hộ nhiều nghề nghiệp và thương vụ khác nhau; họ bao gồm thần Daikoku và Ebisu, bảo hộ thương nghiệp; thần Bishamon (Phệ Thất La Mạt Nã hay Tỳ Sa Môn Thiên Vương) bảo hộ cho bác sĩ và khách du lịch; thần Benten (Benzaiten) bảo hộ cho nghệ thuật; thần Fukutokuju và Jurojin bảo hộ việc học tập; và thần Hotei bảo hộ cho những người xem bói và bán rượu. Ba vị thần Benzaiten, Bishamon, và Daikoku có xuất xứ từ thần thoại Ấn Độ, trong khi ba vị Hotei, Fukutokuju và

Jurojin có xuất xứ từ thần thoại Trung Hoa. Hotei (Bồ Đại Hòa Thượng), là một nhân vật trong lịch sử, vị Thiền Tăng Trung Hoa. Ebisu là một vị thần bản địa của Nhật Bản. Bảy vị thần may mắn có liên hệ với Tân Niên, khi các vị thần này dong buồm từ trên trời xuống thì người ta nói là họ đến để phân phát sự may mắn cho năm mới sắp đến.

Shichijōe (jap): An outer garment or the seven-trip robe, worn inside monastery grounds—Thất điều y, mặc trong khuôn viên tự viện.

Shichijuniigi (jap): Thất thập nhị oai nghi (72 oai nghi).

Shichishū (jap): Seven houses of Ch'an—Thiền Tông Thất Môn—Seven sects or schools of Chinese Zen Buddhism during the T'ang period. The seven traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These seven sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, Lin-Chi, Yang-ch’i, and Huang-lung—Bảy tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa vào thời nhà Đường, bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Bảy tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Dương Kỳ, và Hoàng Long.

Shichitsu-Hattatsu (jap): Thất Thông Bát Đạt—See Penetrating the seven directions and arriving at the eight destinations.

Shidai (jap): Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Four elements—See Tứ Đại.

Shidai Goun (jap): The four elements and five aggregates, the constituent elements of being in traditional Buddhist philosophy—Tứ đại Ngũ uẩn, những yếu tố tạo thành chúng sanh trong truyền thống triết học Phật giáo.

Shidaika (jap): Four big rivers in ancient India—See Tứ Hà.

Shidaishu (jap): Mahabhuta (skt)—Catudhatuvavatthana (p)—Four great elements—See Tứ Đại.

Shido (jap): Four Buddha-ksetra, or realms—Four lands symbolizing the four processes of Buddhist life—See Tứ Độ.

Shidō (jap): Hall within a Buddhist temple or monastery in which mortuary tablets (ihai) for deceased lay members are enshrined. Sutras are

chanted daily within the shidō (shidō fugin), and other offerings are made periodically to commemorate anniversaries of specific individuals' deaths—Bàn thờ vong, trong tự viện nơi để những bài vị của người quá cố. Kinh được tụng mỗi ngày và thỉnh thoảng cũng có những buổi lễ cúng tưởng niệm ngày chết của một vị nào đó.

Shidō Bu'nan (jap): See Vô Nan Thiền Sư.

Shi-Do-Kan (jap): See if you can express yourself—See Thí Đạo Khán.

Shido-Munan (jap): Chí Đạo Vô Nan—See Vô Nan Thiền Sư.

Shie (jap): A purple robe—See Tử Y.

Shi-E (jap): The four reliances—See Tứ Y.

Shift: Displace—Chuyển dịch (di chuyển).

Shifting out of existence: Mệnh Chung—Chết.

Shifuku (jap): Zen master Tzu-Fu—Thiền sư Từ Phước—See Từ Phước Như Bảo Thiền Sư.

Shi-Fukuden (jap): Four fields for cultivating happiness or four fields of happiness—See Tứ Phước Điền.

Shifuku-Nyoho (jap): Tsu-fu Ju-pao—Zifu Rubao—See Từ Phước Như Bảo Thiền Sư.

Shigen (jap): Shih-Yen—Sư Nhan—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Shigetsu Hein Zenji (jap): Chỉ Nguyệt Huệ Ấn Thiền Sư—Tên của một Thiền sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master.

Shigi (jap): Four forms of behavior (walking, standing, sitting, and lying down)—Tứ nghi (đi, đứng, nằm, ngồi)—See Tứ Oai Nghi.

Shiguseigan (jap): Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva—Four magnanimous Vows or four all-encompassing vows—See Tứ Hoàng Thệ Nguyễn.

Shihaku (jap): Sư Bá—Elder brother of the master, a term of respect for a senior member of one's master's order—Từ được dùng để gọi một cách kính trọng vị sư huynh của Thầy mình.

Shih-Chiu: See Thạch Cự Thiền Sư.

Shih-fan (chi): Thạch Khanh—Name of a monk.

Shih-kung Hui-tsang: Sakkyo Ezo (jap)—See Thạch Củng Huệ Tạng Thiền Sư.

Shih-men Ch'e: See Thạch Môn Triệt Thiền Sư.

Shih-Men-T'ung (chi): See Thạch Môn Thông Thiền Sư.

- Shihô** (jap): Dharma transmission—See Truyền Pháp.
- Shihôkai** (jap): Shishu hokkai (jap)—Four Realms of Reality—Four dharma realms—See Tứ Pháp Giới.
- Shih School**: See Thời Tông.
- Shih-shuang Ch'ing-chu**: Sekiso Keisho (jap)—Shihshuang-Qingzhu—See Thạch Sương Khánh Chư Thiền Sư.
- Shih-shuang Ch'u-yuan**: Sekiso Soen (jap)—Shishuang Chuyuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.
- Shih-Shuang Hsing K'ung** (chi): Thạch Sương Tánh Không—Name of a monk.
- Shihshuang-Qingzhu**: Sekiso Keisho (jap)—Shihshuang Ch'ing-chu—See Thạch Sương Khánh Chư Thiền Sư.
- Shih-shuang: "Step from the Top of the Pole"**: See Can Đầu Tiến Bộ.
- Shih-Shuang Zen Master**: See Thạch Sương Khánh Chư Thiền Sư.
- Shih-Tien Fa Hsun** (chi): Sư Thạch Điền—Name of a monk—See Pháp Tuân Thạch Điền.
- Shih-T'ou**: See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.
- Shih-t'ou Hsi ch'ien**: Sekito Kisen (jap)—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.
- Shih-Wu Ching Hung** (chi): Thạch Ốc Thanh Hồng—Name of a monk.
- Shih-Yen** (chi): Shigen (jap)—Sư Nhan—Name of a Chinese monk in the ninth century.
- Shi-I** (jap): Four corners—See Tứ Dụy.
- Shijiki** (jap): A short ceremony of Buddha recitation before each meal in a Zen monastery—Lễ niệm Phật ngắn trước mỗi bữa ăn trong thiền viện.
- Shiji no Kuyô** (jap): Four offerings—See Tứ Sự Cúng Dường.
- Shi-Jin-Soku** (jap): Rddhipada (skt)—Tứ Thân Túc—Bốn thân túc—The four steps to supernatural powers (or making the body independent of ordinary or natural law)—See Tứ Như Ý Túc.
- Shiji Zazen** (jap): The four times a day of going up to the meditation hall for zazen (seated meditation): meditation at daybreak (goya zazen), meditation later in the morning, after breakfast (sôshin zazen), meditation held in the afternoon (hoji zazen), and meditation held in the late evening (Kôkon zazen)—Bốn lần đi lên thiền đường tu tập thiền tọa trong ngày: công phu thiền vào buổi sáng sớm, công phu sau giờ ăn sáng, công phu trưa, và công phu tối—See Four Periods of Meditation.
- Shi-Joryo** (jap): Four dhyanas—Tứ tịnh lực—Four dhyana heavens—See Tứ Thiên.
- Shijû** (jap): Parajikas (skt)—Four Grave Offenses—Four grave sins—See Tứ Ba La Di.
- Shijûhachikyôkai** (jap): Forty-eight light precepts—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.
- Shijûhachi-kyôkai** (jap): Forty-eight Light Precepts—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.
- Shijôzai** (jap): Parajikas (skt)—The four grave offenses, prohibitions or sins—See Tứ Ba La Di and Tứ Đọa.
- Shika** (jap): 1) The fourth effect, the ultimate state of Buddhism: Arhat (skt)—Quả thứ tư, quả vị cao nhất trong Phật giáo—See Arahán; 2) The guest prefect, the monk who is responsible for the care of guests in a Zen monastery: Tri Khách, vị Tăng có trách nhiệm tiếp khách trong thiền viện—See Seihan; 3) Nowadays, the term means the head monk, who is in charge of the administration of the monastery: Ngày nay, từ này có nghĩa là vị niên trưởng Tăng trong thiền viện, người trông coi thiền viện về mọi mặt.
- Shikai** (jap): Dead ashes, a metaphoric expression used to describe the mental state of a person who has extinguished all harmful passions and attachments. The word often applies to Theravada Buddhism masters who attain the meditative level of extinction (metsujinjô)—Tro tàn, Thuật ngữ có ẩn ý được dùng để diễn tả trạng thái tâm của một người đã dập tắt toàn bộ những phiền não và luyến chấp độc hại. Thuật ngữ thường áp dụng cho những vị thầy trong Phật giáo Nguyên Thủy, những vị đã đạt được mức thiền định Diệt độ—See Dead Ashes.
- Shikan** (jap): Samatha and Vipasyana (skt)—Ceasing and reflecting—Quiet and Reflecting—Tranquility and contemplation—Chỉ Quán—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Ceasing and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—Quieting and reflecting. When the physical organism is at rest it is called “Stop”

or “Halt.” When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý. Khi cơ thể ngừng nghĩ là “Chỉ”. Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”.

Shikan-taza (jap): 'Nothing but precisely sitting'—See Chỉ Quán Đả Tọa.

Shikatsu (jap): Four Shouts—See Lâm Tế Tứ Hát.

Shiketsu (jap): A stick used in India as “toilet paper.”—See Càn Thủ Quyết.

Shiki (jap): 1) Form, matter: Rupa (skt)—See Sắc; 2) Consciousness, knowing or thought faculty: Vijnana (skt)—Thức—See Ý Thức.

Shikikai (jap): Rupadhatu (skt)—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmakokas (tứ thiên thiên)—Sắc giới là cõi vẫn còn bị giới hạn bởi sắc pháp nhưng không còn dục vọng. Tiêu biểu là cõi trời tứ thiên.

Shiki-Muhen-Sho-Jo (jap): Balance in infinite consciousness—The Sphere of Infinite Consciousness—Thức Vô Biên Xứ Định—See Tứ Vô Sắc Định.

Shikin (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age—See Thi Khí Phật.

Shiki-Sho-Ko-Mi-Shoku-Ho (jap): Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp—The objects of the six sense-organs: forms, sounds, scents, tastes, textures (touches), and mental objects.

Shiki-Shu (jap): Sắc Chúng—Form or color—See Sắc Uẩn.

Shiki-Soku-Ze-Ku, Ku-Soku-Ze-Shiki (jap): Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

Shiko (jap): See Shiko-Risho.

Shikoku (jap): Vùng Tứ Quốc (Nhật Bản).

Shiko-Risho (jap): Tzu-Hu Li Tsung (800-880)—See Tử Hồ Lý Tông Thiền Sư.

Shiko-Shika (jap): Tứ Hưởng Tứ Quả—The four stages in Hinayana sanctity (srota-panna, sakrdagamin, anagamin, and arhan) and four processes leading to those four effects—Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa (tu đà hoàn, tứ đà hàm, a na hàm, và a la hán) và bốn tiến trình đưa đến bốn quả này.

Shiku (jap): Tử Cú—Dead phrase, understandable instructions (speeches) from a master—Lời chỉ dẫn của người thầy mà người học trò nghe có thể hiểu được.

Shiku fumbetsu (jap): Catuskotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—Four terms of differentiation of all things—Four points of argumentation—See Tứ Cú Phân Biệt.

Shikunichi (jap): Days of the month containing the numerals 4 or 9; that is the 4th, 9th, 14th, 19th, 24th, and 29th of each month. At Zen monasteries, these days are observed as free days on which monks and nuns help one another to shave their heads, wash their clothing, take a bath, and attend to other miscellaneous chores—Những ngày trong tháng mang những con số 4 hay 9; đó là những ngày mồng 4, mồng 9, 14, 19, 24, và 29 mỗi tháng. Tại những Thiền viện, đây gọi là những ngày tự do, trong những ngày này chư Tăng Ni được giúp nhau cạo tóc, giặt giũ, tắm rửa, và làm những công việc linh tinh khác.

Shila: Pannatisila (p)—Sila-vinaya (skt)—Buddhist Morality—Commandments—Moral Codes—See Giới Luật.

Shilangsa P'ai (kor): Name of a Korean Zen sect, founded by Zen master Hongchok (?-826) in the beginning of the ninth century. Its main temple located on Mount Shilangsa—Phượng Lâm Sơn Phái, tên của một phái Thiền Đại Hàn, được thành lập bởi Thiền sư Huyền Dục vào đầu thế kỷ thứ IX. Ngôi chùa chính của tông phái này tọa lạc trên núi Phượng Lâm.

Shima (jap): Mara-papiyas (skt)—Deadly demons—Death-mara—Tử ma, vì bỏ chỗ sanh—The demon of death, which abandons life.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Simhanada (skt): Sư Tử Hống—Simhanada, one of the twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Shimo-Butsu (jap): Thập Ma Vật—In Zen, Zen masters use this term with the meaning of “What is that comes like this?”—Trong Thiền, các Thiền sư dùng thuật ngữ này với ý nghĩa “Cái gì đến như thế này?”

Shimo-Nin (jap): 1) What person: See Thập Ma Nhân; 2) A person whose state cannot be expressed with words: Thập Ma Nhân, một người mà trạng thái không thể diễn đạt được bằng lời.

- Shimo-Shi** (jap): Thập Ma Sư—See Master of the ineffable.
- Shi-Mushiki-Jo** (jap): The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas—See Tứ Vô Sắc Định.
- Shin** (jap): 1) True: Chân thật; 2) Body: Kaya (skt)—Thân; 3) Heart: Hridaya (skt)—Tâm—See Kokoro; 4) Shinshu (jap): Jodoshinshu (jap)—Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông.
- Shin Arahan**: Theravada monk from Thaton in the eleventh century who converted King Anawrahta of Pagan. The King made him leader of the Samgha in unified Burma—Vị Tăng sĩ Theravada ở Thaton vào thế kỷ thứ 11, người đã cải đạo cho vua Anawrahta của xứ Pagan. Vua đã bổ nhiệm ông làm Chánh Tăng Thống cho Tăng đoàn của xứ Miến Điện thống nhất.
- Shin Buddhists**: Followers of Jodoshinshu—Phật tử của Tịnh Độ Chân Tông.
- Shinay** (tib): Samatha (skt)—See Chỉ (4).
- Shinbun Ritsu** (jap): Dharmagupta-vinaya (skt)—Ssu-fen Lu—Tứ Phần Luật—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.
- Shinchi** (jap): Mind-ground—See Tâm Địa.
- Shinchi kakushin** (jap): 1) Mind-ground for an enlightenment: Tâm Địa Giác Tâm; 2) Kakushin (1207-1298): See Giác Tâm Thiền Sư.
- Shinchi kakushin Zenji** (1207-1298): Vô Bản Giác Tâm Thiền Sư—Tâm Địa Giác Tâm, tên của một Thiền sư của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Rinzaï Zen master in the thirteenth century.
- Shinei** (jap): Thần Duệ, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.
- Shin-Eki** (jap): Formal request for personal instruction—To request the benefit of a master's instruction—See Thỉnh Ích.
- Shi-Nen-Ju** (jap): Smrty-upasthana (skt)—Four abodes of mindfulness—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—Tứ Niệm Trụ—See Tứ Niệm Xứ.
- Shin-Fugusoku** (jap): Tín Bất Cự Túc, người không có niềm tin—One who does not possess belief.
- Shin fuka toku** (jap): 'Shin-fuka-toku' is a Japanese term, literally means 'the mind cannot be fixated'; a Zen expression that indicates that all phenomena that arise in our mind are in continual flux and have no lasting reality and also that the one mind, as absolute reality, is ungraspable and transcends all worldly limitations—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'tinh thần'; từ ngữ thiền chỉ ra rằng những hiện tượng hiện ra trong tinh thần chúng ta chỉ là dòng chảy qua chứ không có tính hiện thực vững bền nào. Cũng vậy, tinh thần duy nhất hay tuyệt đối là không thể nắm bắt được và vượt qua những hạn hẹp trần thế.
- Shinga** (jap): Sư Tư Da—Thiền sư Chân Nhã (801-879)—Name of a Japanese Zen master.
- Shingaku** (jap): Tâm Học—Name of a Japanese Zen master.
- Shingan-Shonin** (jap): Tín Nguyễn Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).
- Shinge** (jap): Belief and understanding—See Tín Giải.
- Shinge-mubeppo** (jap): Outside the mind, there are no other dharmas—See Tâm Ngoại Vô Pháp.
- Shingetsu Shôryô** (jap): Chên-hsieh Ch'ing-liao—Zhenxie Qingliao—See Chơn Yết Thanh Liễu Thiền Sư.
- Shingi** (jap): 1) Clear standard, clear rule: See Minh Chuẩn Minh Quy; 2) Pure rules or clear rules in a monastery: Thanh Quy, luật thanh tịnh hay quy luật rõ ràng trong tự viện—See Bách Trượng Thanh Quy.
- Shingi-Shingonshu** (jap): Tân Thuyết Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).
- Shing-Ming**: See Thanh Minh (4).
- Shing-Ming festival**: See Thanh Minh (3).
- Shingo** (jap): 1) After the body, intuition after the moment of action. Affirmation is a momentary state in action: Thân Hậu, trực giác sau khi hành động. Sự khẳng nhận là trạng thái nhất thời trong hành động; 2) Mental realization: Tâm Ngộ.
- Shingon** (jap): Mantra (skt)—School of the True Word (Mantra)—Truth-word—Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—See Chân Ngôn Tông.
- Shingon-Mikkyo** (jap): Chân Ngôn Mật Tông (Phật giáo Nhật Bản).
- Shingon school**: See Shingon Sect.
- Shingon Sect**: Mantrayana (skt)—Tch'en-Yen-Tsung (chi)—The True Word Sect—Shingon, one of the eight of the early Japanese Buddhist sects—See Chân Ngôn Tông.

Shingon-Shikan-no-Gyo (jap): Chân Ngôn Chỉ Quán Hành—The use of a mantra is characteristic of the esoteric Buddhism of the Shingon Sect.

Shingonshu (jap): Mantrayana (skt)—Chân Ngôn Tông—See Chân Ngôn Tông.

Shingyo (jap): Faith and practice, practice based on belief, i.e., the practice of the Pure Land Sects—See Tín Hành.

Shingyo (jap): 1) Faith and practice, practice based on belief, i.e., the practice of the Pure Land Sects—See Tín Hành; 2) Hridaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt): See Tâm Kinh.

Shingyô (jap): Hridaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Shin'in (jap): Busshin-in (jap)—The term literally means 'mind seal', a short form of 'Busshin-in'—Từ ngữ có nghĩa là 'tâm ấn', hình thức rút ngắn của 'Phật tâm ấn'—See Tâm Ấn.

Shin-in Datsuraku (jap): Getting free of body and mind—See Thân Tâm Thoát Lạc.

Shining Buddhas: See Diệm Vương Quang Phật.

Shining heart Bodhisattva: See Quang Minh Vương.

Shining Hill: The shining monastery—See Quang Minh Sơn.

Shining lord: See Myôô.

Shining torch: See Minh Cự.

Shin-i-shiki (jap): Citta-manas-vijnana (skt)—Mind-will-consciousness—Tâm-Ý-Thức.

Shinji (jap): Mind-ground—The mental ground or condition—See Tâm Địa.

Shinji Ike (jap): Heart-shaped pond; a kind of pond in Japanese monasteries' back yard, created to resemble the Chinese character for "heart." Shinji Ike are sometimes found in monastery gardens, such as the gardens at Tenryû-ji and Saihō-ji, both located in in western Kyoto—Cái ao có hình quả tim; một loại ao ở sân sau các Thiền viện Nhật Bản, được tạo ra giống như chữ "Tâm" của Trung Hoa. Loại ao này cũng có thể tìm thấy trong các hoa viên tự viện, như ở Thiền Long Tự và chùa Tây Phương ở Đông Đô (Nhật Bản).

Shinji-Kakushin (1207-1298): See Kakushin.

Shinjin (jap): Tín Tâm—Faith of the other-power—Mind of faith—A believing mind which receives without doubting—Tín theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ.

Shinjin Datsuraku (jap): Dropping off body and mind, an expression used in Sôtô Zen for the experience of enlightenment, which Dôgen Kigen (1200-1253) identified with the practice of seated meditation. The expression derived from traditional accounts of Dôgen's enlightenment experience during an intensive summer retreat at a Chinese Zen monastery where he resided for a time. Dôgen and his fellow monks were sitting in meditation when the man beside him fell asleep. Dôgen suddenly attained enlightenment when he heard his master Ju-ching (1163-1228) shout at his sleepy neighbor, "When you study under a master, you must drop off your body and mind. What is the use of single-minded, intense sleeping?" Scholars now believe that the original expression employed by Ju-ching may have actually been "Dropping off dust from the mind." Although they are not homonyms in the original Chinese, in Japanese, the two expressions are pronounced identically. It is theorized that Dôgen either cleverly reinterpreted the verse or fortuitously misheard it—Buông bỏ thân tâm, một thuật ngữ được sử dụng bởi tông Tào Động chỉ kinh nghiệm giác ngộ, mà Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền đã nhận ra trong tu tập tọa thiền. Từ ngữ được lấy ra từ chuyện kinh nghiệm giác ngộ của Đạo Nguyên trong một mùa an cư kiết hạ ở một Thiền viện trên đất Trung Hoa, nơi mà Sư đã từng lưu lại một thời gian. Đạo Nguyên và những người bạn đồng tu đang tọa thiền khi một người đàn ông ngủ gục. Bất thành linh Đạo Nguyên đạt ngộ khi Sư nghe tiếng Thầy Như Tịnh hét lên một tiếng vào cái gã ngủ gục bên cạnh ấy, "Khi bạn tu học với một vị thầy, bạn phải buông bỏ thân tâm. Vậy thì công dụng của sự nhất tâm là gì, là ngủ dử dội?" Học giả ngày nay tin rằng từ ngữ nguyên thủy được thầy Như Tịnh dùng có lẽ thật sự là "Rũ bỏ bụi trần trong tâm." Dầu không đồng âm với từ ngữ nguyên thủy Trung Hoa, trong tiếng Nhật, hai từ ngữ này phát âm giống nhau. Người ta lý luận rằng Đạo Nguyên hoặc giả giải thích lại câu kệ

một cách khôn khéo hoặc giả ngẫu nhiên nghe lầm câu kệ.

Shinjin-Jinsho (jap): Thân Tâm Trần Xứ—See Body and mind are sense organs.

Shinjinmei (jap): Hsin-hsin-ming—Clear and believing mind—See Tín Tâm Minh.

Shinjo (jap): Tướng Thẩm, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Shinjo-Shinge (jap): Tâm Thượng Tâm Ngoại—On the basis of the mind and outside the conceptual area of mind—Trên căn bản của tâm và bên ngoài vùng thuộc về khái niệm của tâm.

Shinken (jap): Satkaya-drsti (skt)—Personality view—See Thân Kiến.

Shinketsu Seiryō (jap): Chên-hsieh Ch'ing-liao—See Chơn Yết Thanh Liễu Thiền Sư.

Shinku (jap): Emptiness—Wonderful existence—See Chân Không.

Shin mei jin (jap): 'Inscribed on the Believing Mind'—See Tín Minh Tâm.

Shinmetsu-Shinmotsu (jap): Tâm Diệt Thân Một—See Mind-cease body-sunk beings.

Shinnen Zenji (jap): Thiền sư Chân Nhiên (804-891)—Tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese Zen monk in the ninth century.

Shinnin (jap): Chen-jen (chi)—Zhen-ren (chi)—A Japanese term usually translated as True Person. Shinnin or Chen-jen is a Taoist term used by the philosopher Chuang Tzu to indicate an ideal Taoist adept who understands the Tao. The expression was later adopted by Chinese Buddhists to translate the Sanskrit word "Arhat," the ideal Buddhist practitioner who has realized Nirvana—See Chân Nhân.

Shinnyo (jap): Bhutatathata or Tathata (skt)—Chen-ju (chi)—De-kho-na-nyi (tib)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—Phật Tính—Pháp Thân—Như Lai Tạng—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Viên Thành Thực Tính—Real—Reality—Suchness—True Suchness—See Chân Như.

Shinnyofuhen (jap): Bhutatathata or Tathata (skt)—See Chân Như.

Shinnyo-Kan (jap): Chân Như Quán—Quán chiếu kỹ lưỡng chân như—See Scrutinize thusness.

Shinnyozuien (jap): The bhutatathata in relative or phenomenal conditions—See Tùy Duyên Chân

Như.

Shinpitsu-Bon (jap): The original edition—Chân bút bản (bản gốc).

Shinpo (jap): Tiến Bộ—Forward steps or movement towards an end.

Shinran (jap): Thân Loan (1173-1262)—The founder of Jodoshinshu—Tổ sư phái Chân Tông ở Nhật.

Shinran Shonin (jap): Thân Loan Thượng Nhân—Superior master Shinran, twelfth century founder of Jodoshinshu.

Shinriki (jap): Saddhabala (p)—Sradhabala (skt)—Energy of belief—Force of faith—Power of faith—See Tín Lực.

Shinsanshiki (jap): Sila-samadhana (skt)—To embrace Buddhism—Receive the precepts—Ordination ceremony for a new abbot at a Zen monastery. An announcement of the ceremony is posted outside the main monastery gate. The newly appointed abbot first rests in a room prepared for his use (angesho) and then is greeted formally there by the senior temple officers and lay people, with whom he exchanges bows and shares tea. The supervisor of the meditation hall (ino) rings a bell to summon the entire monastic assembly, at which time the new abbot, monastery officers, and assembled monks form a procession and enter the monastery gate. Inside the gate, the abbot gives a brief Dharma sermon (hōgo) and offers incense. The group proceeds to the monks' hall (sōdō), where the abbot once again speaks a few words and lights incense. He then formally hangs up his staff, symbolic of taking up residence in the monastery, and moves on to the Buddha hall, where he again gives a brief sermon and offers incense. Here he lays out a ritual cloth (zagu) and prostrates himself three times (sanbai). He stops at the shrine for the local guardian deity (dojijin) and says some words of the Dharma. He then proceeds to the founder's hall where he gives his final sermon, offers incense, and bows three times. Finally, he enters the abbot quarters, where he formally accepts the room and receives the monastery's seal—Lễ phong chức cho một vị trụ trì mới tại một Thiền viện. Một bản công bố về lễ phong chức được niêm yết bên ngoài cổng chính của Thiền viện. Vị trụ trì mới được bổ nhậm phải nghỉ trong một căn phòng đã chuẩn bị sẵn cho ông

ta sử dụng, rồi sau đó ngài được những vị Tăng cao tuổi hạ cũng như Phật tử tại gia chào đón, ngài cũng cúi đầu vái chào lại và cùng nhau uống trà. Vị Giám Tăng trong Thiền sảnh rung chuông để triệu tập toàn thể Tăng Ni chúng trong tự viện, vào lúc đó thì vị tân trụ trì, những chức sắc khác trong tự viện và toàn thể Tăng Ni chúng làm thành một đoàn đi vào cổng tự viện. Sau khi vào bên trong cổng, vị tân trụ trì thuyết một bài pháp ngắn và dâng hương. Cả nhóm tiến vào Tăng đường, tại đây vị tân trụ trì lại nói một vài lời và đốt hương. Sau đó ngài chính thức treo gậy lên, một biểu tượng của sự dừng trụ lại tự viện, rồi ngài di chuyển vào Chánh điện, tại đây ngài lại thuyết một thời pháp ngắn và dâng hương lần nữa. Tại đây ngài trải tấm tọa cụ ra và lễ lạy ba lạy. Ngài dừng lại trước điện thờ Long Thần Hộ Pháp và nói một vài lời Pháp. Rồi ngài tiến vào Tổ đường để nói thời pháp chót và dâng hương, rồi lễ lạy ba lần. Cuối cùng, ngài đi vào phương trượng, nơi ngài chính thức nhận phòng và ấn của tự viện.

Shin school: Shinshu (jap)—See Chân Ngôn Tông.

Shinsen-Gen (jap): Thân Tiên Nhãn—Eye that precedes the body.

Shinsen-Shingo (jap): Thân Tiên Thân Hậu—Before the body and after the body. In Zen, the term means intuitive reflection immediately preceding and following an action—Trước thân sau thân. Trong Thiền, thuật ngữ có nghĩa là sự phản ảnh của trực giác ngay trước và sau một thành động.

Shinshi (jap): Progressing and stopping—See Tiến Chỉ.

Shinshi Esion Zenji (1195-1272): See Thần Tử Vinh Tôn Thiền Sư.

Shinshiki (jap): Citta (skt)—Intellectual consciousness—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—See Tâm Thức.

Shinshin: True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Như Lai Tạng Tâm—See Chân Tâm.

Shinshū (jap): Jodoshinshu (jap)—Mantrayana (skt)—Chân Tông—Chân Ngôn Tông—Tịnh Độ Chân Tông—See Chân Tông and Chân Ngôn Tông.

Shinshu-Daishi (jap): Chân Tông Đại Sư—Other name of Zen master He-Ze-Shen-Hui—Tên khác của Hà Trạch Thần Hội—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

Shin-shukyo (jap): Japanese term used to denote modern religious groups, which often differ significantly from the mainstream traditions of Buddhism and Shinto in terms of doctrines and practices. They are often founded by, and centered on a charismatic founder, and generally emphasize the notion that followers will accrue worldly benefits. Examples are Agonshu and Soka Gakkai in Japan—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ những nhóm tôn giáo thời cận đại, thường khác biệt một cách đáng kể với các truyền thống dòng chính của Phật giáo hay Thần đạo về giáo thuyết và thực hành. Những tôn giáo này thường được sáng lập bởi một vị có uy đức, và thường nhấn mạnh đến khái niệm về sự tích lũy phước đức trần tục của đệ tử, như những nhóm Agonshu và Soka Gakkai tại Nhật Bản.

Shinshutsu-Kibotsu (jap): Gods appear, demons vanish—Thần Xuất Quỷ Một, một khi Thần xuất hiện thì quỷ ma tiêu tán.

Shintai-Sanzo (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—See Chân Đế Tam Tạng.

Shintō (jap): Thần Đạo—See Shintōism.

Shintōism (n): Thần đạo—Shintoism, the way of the Gods, was recognized as a Japanese national religion from 1868 till 1945—Một tôn giáo địa phương ở Nhật. Thần Đạo được công nhận là quốc đạo của Nhật Bản từ năm 1868 đến năm 1945.

Shin-Yu (jap): Thân Hữu—Good-knowing advisor—A friend of virtue—See Thiện Tri Thức.

Shinzei (jap): Chân Thành (800-860)—Founder of the Japanese Tendai—Khai tổ tông Thiên Thai Nhật Bản.

Shinzen (jap): 1) Sư Chân Nhiên (804-891), Phật giáo Nhật Bản; 2) Before the body, intuition before the moment of action: Thân Tiên, trực giác trước lúc hành động.

Shion (jap): Four Obligations—Four Great Debts—See Tứ Ân.

Ship of the fine dharma: See Diệu Pháp Thuyền.

Shippei (jap): Chikuhei (jap)—Chu-pi (chi)—Bamboo stick—A short stick—See Trúc Bề and Trúc Trưởng.

- Shippo-To** (jap): Stupa of the Seven Treasures—Thất Tạng Pháp—Substantial form of the real Universe.
- Shiragi** (jap): Vùng Tân La (Nhật Bản).
- Shirakawa** (jap): Hoàng đế Bách Hà (Nhật Bản).
- Shiryôken** (jap): Four Discernments—Four Distinctions—Four ways of seeing—See Tứ Liệu Giản and Lâm Tế Tứ Kiến.
- Shishibodai** (jap): Simhabodhi (skt)—Sư Tử Bồ Đề—See Sư Tử Tôn Giả.
- Shishi-Koza** (jap): Lion's high seat—Sư Tử Cao Tòa—A seat of Buddhist preaching.
- Shishiku** (jap): Simhanada (skt)—Lion's roar—See Sư Tử Hống.
- Shishin** (jap): Cuti-citta (skt)—Dead mind—Dying consciousness—Tử Tâm, cái tâm chết.
- Shishin Goshin** (jap): Tsu-hsin Wu-hsin Huanglung—Tzuxin Wuxin Huanglong—See Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư.
- Shishi-Za** (jap): Simhasana (skt)—Lion throne—See Sư Tử Tòa.
- Shisho** (jap): 1) Teacher, tutor: See Thiền Sư Hưởng Dẫn; 2) Succession certificate, a document presented to a Zen disciple by his or her master to certify transmission of the Dharma: See Truyền Thừa and Truyền Tâm.
- Shishô** (jap): Catur-yoni (skt)—Chatur-yoni (skt)—Tứ Chung Sanh—Four kinds of rebirth dependent on present deeds—See Bốn Loại Sanh Tử.
- Shi-Shobo** (jap): Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four all embracings—Four elements of popularity—See Tứ Nhiếp Pháp.
- Shi-Sho-Dan** (jap): Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—Four right endeavours—See Tứ Chánh Cần.
- Shi-Sho-Gon** (jap): Four right endeavours—See Tứ Chánh Cần.
- Shishogu** (jap): Tứ Sanh Cụ—Những thứ cần thiết trong đời sống—Contributing-to-life goods, i.e., necessities of life.
- Shishôtai** (jap): Catvari-aryasatyani (skt)—Four Noble (Holy) Truths—See Tứ Diệu Đế.
- Shishoyo** (jap): Tứ Chiếu Dụng—See Four guidances from Zen master Lin-Chi.
- Shishu** (jap): Catur-dvipa (skt)—Four continents—See Tứ Châu.
- Shishuang Chuyuan**: Sekiso Soen (jap)—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.
- Shishu Hokkai** (jap): Four Realms of Reality—Four dharma realms—See Tứ Pháp Giới.
- Shisô** (jap): 1) The four states of all phenomena: See Tứ Tướng (A); 2) Shisô may also refer to four erroneous views of the self mentioned in the Diamond Sutra: existence of a real self (gasô), and individual self (ninsô), a sentient soul (jushasô), and an eternal soul (shujôsô): Thuật ngữ "shishô" cũng chỉ bốn thứ tà kiến về cái ngã được đề cập trong kinh Kim Cang: có một cái ngã thật, có một cái ngã riêng biệt, có linh hồn, và có linh hồn trường cửu.
- Shissui** (jap): Táp Dịch Tăng—Labor steward, one of the six senior monks known as the Eastern rank at a Zen monastery—Một trong sáu vị Tăng nhóm Đông Ban—See Stewards.
- Shitai** (jap): Four noble truths—See Tứ Diệu Đế.
- Shi-Tendo** (jap): The four inversions—Four inverted, upside-down, or false beliefs—See Tứ Điện Đảo.
- Shitennô** (jap): Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tchaturmaharajas-kayikas (skt)—Four Heavenly (Guardian) Kings—See Tứ Thiên Vương.
- Shitennoji** (jap): Chùa Tứ Thiên Vương (Nhật Bản).
- Shi-To** (jap): Tứ Đảo—The four inversions—Four inverted, upside-down, or false beliefs—See Tứ Điện Đảo.
- Shitoku Mu-i Shinjin** (jap): Sử Đắc Vô Vị Chân Nhân—To cause to attain "True man of no rank"—Khiến cho đắc được vô vị chân nhân—See Vô Vị Chân Nhân.
- Shitou Xiqian**: Sekito Kisen (jap)—Shih-t'ou Hsi ch'ien—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.
- Shitsu-nai** (jap): See Công Án.
- Shitsu-U** (jap): Tức Hữu—All existent things—Tất cả các pháp hữu vi.
- Shi-U** (jap): Four stages of life—See Bốn Giai Đoạn Của Đời Sống.
- Shiva** (skt): Mahesvara or Siva (skt)—Đại Tự Tại Thiên—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Lord of the present chiliocosm, or universe—Chúa tể của tam thiên thế giới.

Shivaism: Maha-mahesvara-marga (skt)—See Đại Tự Tại Thiên Đạo.

Shiza (jap): Dead Sitting—"Shiza" is a Japanese term which means "dead Sitting." A derogatory expression used by Zen teachers to describe incorrect or ineffective forms of seated meditation. Hakuin Ekaku (1685-1768), for example, criticized silent illumination Zen, or mokushô Zen, as a form of dead sitting—Thuật ngữ "Shiza" có nghĩa là "ngồi như chết." Thuật ngữ có tính cách làm giảm giá trị mà các Thiền sư dùng để diễn tả những hình thức tọa thiền sai lạc hay không có hiệu quả. Thí dụ như Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đã chỉ trích lối thiền mặc chiếu như là một lối ngồi như chết vậy thôi.

Shô (jap): 1) Sound, voice: Sabda (skt)—Âm thanh; 2) Nature: Tánh; 3) Fundamental or essential character: Chất liệu; 4) Substance, entity: Thực Thể.

Sho-Agon-Kyo (jap): Ksudrakagama (skt)—Small Agama Sutra—Kinh Tiểu A Hàm.

Shoaku-makusa, Shuzen-bugyo, Jijo-go-i, Zeshobutsu-kyo (jap): Do not commit wrongs; devoutly practice many kinds of good; purify the mind; these can be interpreted as the doctrine of all Buddhas—See Chư Ác Mạc Tác, Chứng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo.

Shôbô (jap): 1) Correct dharma: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—See Chánh Pháp; 2) See Thánh Bảo.

Shobo-genzo (jap): Cheng-fa Yen-tsang—The right Dharma eye treasury or 'Treasure Chamber of the Eye of True Dharma'. Something that contains and preserves the right experience of reality—Diệu Pháp Trí Tạng—Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp—Treasury of Knowledge of the True Dharma—See Chánh Pháp Nhân Tạng (2).

Shôbô-genzô Benchû (jap): A commentary on Dôgen Kigen's 'Treasure Chamber of the Eye of True Dharma' in twenty-two parts, written by the Tokugawa monk Tenkei Denson (1647-1735). The Benchû was the first line-by-line commentary on the Shôbô-genzô. Tenkei rejected some of the original chapters and made substantial changes to several others. Tenkei criticized Dôgen's ungrammatical reading of Chinese passages in many places and disagreed with Dôgen on many substantive issues. He rejected, for example,

Dôgen's tendency to criticize great Zen masters of the past. Tenkei worked on the study for a period of about four years, from 1726 to 1729, but it was not published until 1881—Một bộ luận về bộ Chánh Pháp Nhân Tạng của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền, gồm 22 phần, được viết bởi Thiền sư Thiên Hải dưới triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866). Bộ luận của Thiền sư Thiên Hải là bộ luận đầu tiên bình luận trên từng dòng một của bộ Chánh Pháp Nhân Tạng. Thiên Hải chối bỏ vài chương gốc và làm những thay đổi quan trọng trong năm bảy chương khác. Thiên Hải chỉ trích Đạo Nguyên về những đoạn văn không đúng pháp cú Trung Hoa trong nhiều chỗ và không đồng ý với Đạo Nguyên về nhiều vấn đề trọng yếu. Tỷ như Thiên Hải bác bỏ việc Đạo Nguyên chỉ trích những Thiền sư thời quá khứ. Thiên Hải phải mất khoảng 4 năm nghiên cứu và hoàn tất bộ luận, từ năm 1726 đến năm 1729, nhưng bộ luận không được xuất bản cho mãi đến năm 1881.

Shôbô-genzô-Zuimonki (jap): A collection of sayings and instructions of the great Japanese Zen master Dogen Zenji—Bộ sưu tập những châm ngôn và những lời thuyết giảng của đại thiền sư Đạo Nguyên—See Chánh Pháp Nhân Tạng (2).

Shôbôgyô (jap): Practicing in conformity with the Dharma—Tu tập phù hợp với Pháp—See Gyônyû.

Sho-Butsu (jap): Chứng Phật—Experiencing Buddha or realizing Buddha.

Sho-Butsu-Nyorai (jap): Buddha-Tathagata—Chư Phật Như Lai—The Thus-gone—See Như Lai.

Shochi (jap): Sinh Tri—1) Knowing through life, realized by effort in life: Cái biết qua cuộc sống; 2) Innate intelligence: Cái biết bẩm sinh.

Shochisha (jap): Sinh Tri Giả—Those who know from birth.

Shochugo-Zen (jap): See Sơ Trung Hậu Thiện.

Shô-Chû-Hen (jap): Kenchu-shi (jap)—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—The stage in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self—See Chánh Trung Thiên and Động Sơn Ngũ Vị.

Sho-chu-rai (jap): Sho-shu-hen (jap)—The absolute coming to the middle—Five degrees of

Tung-Shan-Liang-Chieh—See Chánh Trung Lai and Động Sơn Ngũ Vị.

Shock someone: Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.

Shocking: Gây xúc động.

Shodaijoron (jap): Mahayana-samparigrahasastra (skt)—A collection of Mahayana sastras—Doctrine of the mere ideation—See Nhiếp Đại Thừa Luận.

Shodo (jap): The Illumination Hall—See Chiếu Đường.

Shōdō (jap): 1) Way of writing: See Thư Đạo; 2) Holy path or the steep path, an expression used for those forms of Buddhism, especially Zen, which encourage personal striving toward enlightenment through the practices of meditation and observance of precepts: Arya-marga (skt)—See Thánh Đạo.

Shodoka (jap): Song of Enlightenment—See Chứng Đạo Ca.

Shodo-Munan (jap): To arrive at the truth is without difficulty—See Chí Đạo Vô Nan.

Sho-e (jap): Small robe—Tiểu y.

Shōeki (jap): Private instruction with the Zen master in the abbot's quarters. The term literally means "asking for instruction." It is another expression for "nisshitsu"—Sự chỉ giáo riêng tư trong phòng phương trượng. Thuật ngữ có nghĩa là "Tìm lời chỉ dạy"—See Độc Tham.

Shofuku-ji (jap): Shofuku-ji in Hakata on Kyushu, which had been founded in 1195 by Eisai Zenji, as the first Zen monastery in Japan—Tu viện Shofuku ở Hakata trên đảo Kyushu, được thiền sư Vinh Tây lập ra năm 1195, là tu viện thiền xưa nhất ở Nhật Bản.

Shōgen Sūgaku (jap): See Tùng Nguyên Sùng Nhạc.

Shogo (jap): Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—Chứng Ngộ—The experience of enlightenment. Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy).

Shogo Kōten (jap): The sounding of a wooden gong (han) to announce the twenty-five divisions

of the night, from sunset to daybreak. This was traditionally done through the night in Zen monasteries—See Han.

Shogon Bendo-Kufu (jap): Daily practice of Zazen—Tĩnh Căn Biện Đạo Công Phu—Sự tu tập Thiền tọa mỗi ngày.

Shogonko (jap): Maha-vyuha (skt)—See Trang Nghiêm Kiếp.

Shogu (jap): Thắng Ngu, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Shōgun (jap): A military general or command; most often used as a shortened form of "Seii Tai Shōgun," a title conferred by the Japanese imperial court on a military leader who serves as the acting head of state—Tướng quân, thường được dùng như là hình thức rút gọn của từ "Seii Tai Shōgun," một danh hiệu mà triều đình Nhật Bản ban cho người lãnh đạo quân đội như là chức vụ xử lý của người đứng đầu nhà nước.

Shōgunate (jap): Chính quyền Tướng Quân (Nhật Bản).

Shohenchi (jap): Samma-sambuddha (p)—Samyaksambuddha (skt)—See Chánh Biến Tri.

Shoho:

- 1) Sarvadharmā or Sarvabhava (skt)—Shoho (jap)—All things; every dharma, law, thing, method. The term also means real things and phenomena, not only object of perception and not only subjective concepts, but things and phenomena which are realized in action here and now—Chư Pháp, vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật. Thuật ngữ cũng có nghĩa là vật thật và hiện tượng, không chỉ là đối tượng của khái niệm và không là khái niệm chủ quan, mà là sự việc và hiện tượng được chứng nghiệm trong hành động bây giờ và ở đây.
- 2) Chính Báo—The term "Shoho" means the true result, or the human subject as the result of past karma—Thuật ngữ "Shoho" có nghĩa là chánh báo hay hậu quả của nghiệp quá khứ của chúng sanh.

Shōhō: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Buddha dharma—Correct Doctrine of the Buddha—True dharma—See Chánh Pháp.

Shoho-Kaiku (jap): Sarva-dharma-sunyata (skt)—All things are empty—See Chư Pháp Giai Không.

Shōichi (jap): Thánh Nhất—Tên của một thiền sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master—See Thánh Nhất Quốc Sư.

Shōichi goroku (jap): Thánh Nhất Ngũ Lục—Sheng-I-Yulu (chi)—Shoichi's Records of Lectures—Shoichi's Records of teachings.

Shōichiha (jap): Thánh Nhất Phái—Shōichi school, a Japanese Rinzai lineage founded by Enni Ben'en (1202-1280), which was closely associated with the Tōfuku-ji monastery in Kyoto. The lineage was one of the dominant lineages within the Gozan system of Rinzai Zen. The name of the lineage derives from Shōichi Kokushi (National Teacher Sagely Unity), the posthumous title bestowed on Ben'en by the Emperor Hanazono (1297-1348)—Thiền phái Thánh Nhất, một dòng Thiền Nhật Bản, tông Lâm Tế, được Thánh Nhất Quốc Sư sáng lập, có liên hệ mật thiết với Đông Phước Tự ở Đông Đô. Dòng Thiền này là một trong những dòng Thiền nổi bật nhất trong hệ thống Ngũ Sơn của tông Lâm Tế. Tên của dòng truyền thừa lấy từ tên Thánh Nhất Quốc Sư, thụy hiệu mà Thiền Hoàng Hoa Viên ban cho Sư Biện Viên.

Shoichi-Kokushi (jap): Ben'en (jap)—See Thánh Nhất Quốc Sư.

Shoichi's Records of Lectures: Shoichi goroku (jap)—Thánh Nhất Ngũ Lục.

Shoja (jap): Vihara (skt)—Spiritual building—Temple—Tịnh xá (tĩnh xá).

Shōji (jap): Samsara or Janma-marana or Jati-marana (skt)—Life and death—Living and dying—Birth and death—Rebirth and redeath—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thầy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—See Sanh Tử, and Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Shōjiki (jap): Reciting before the meal; ceremonial recitation before mealtimes in a Zen monastery—Nghỉ thức tụng kinh trước các bữa ăn trong Thiền viện.

Shōji-Korai (jap): Going and coming, living and dying—Sanh Tử Khứ Lai—Sống và chết, đi và đến.

Shōjin (jap): Virya (skt)—Diligence—Effort—Fortitude—Tinh Tấn.

Shojin-Kakubun (jap): Viryayanga (skt)—Energy mode of enlightenment—See Tinh Tấn Giác Chi.

Shojinriki (jap): Viryabala (skt)—Force of energy—Power of energy—See Tinh Tấn Lực.

Shōji-soku-nehān (jap): Birth and death themselves are nirvana—See Sanh Tử Tức Niết Bàn.

Shōjō (jap): Pitaka Doctrine—Small Vehicle or Hinayana Buddhism, simpler or lesser vehicle, name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to Mahayana—Phật giáo Tiểu Thừa (Tạng giáo), tên của tông phái Phật giáo Nguyên Thủy, đối lại với Phật giáo Đại Thừa.

Shōjōkoji (jap): Thanh Tịnh Quan Tự (Nhật Bản).

Shōjō-zen (jap): Tiểu Thừa Thiền—Thiền theo Tiểu Thừa—Lesser vehicle meditation.

Shōjū (jap): Sư Chánh Thọ (Phật giáo Nhật Bản)—Name of a Japanese monk—See Chánh Thọ Lão Ông Thiền Sư.

Shōjū Dōkyō Etan Anju Anroku: The biography of Hermitage Master Shōju Dōkyō Etan, composed by Tōrei Enji. The short text is a biography of Shōju Dōkyō Etan, known more popularly as Shōju Rōjin. Dōkyō was a Dharma heir of Shidō Bu'nan (1603-1676) and regarded as the most important Zen teacher for Hakuin Ekaku (1685-1768)—See Chánh Thọ Lão Ông Thiền Sư.

Shōjurin Shingi (jap): A study of Sôtō and other Zen monastic codes prepared by Manzan Dōhaku, the Tokugawa period (1600-1867) reformer, between 1680 and 1691. Manzan based his work on traditional Sôtō sect codes, including the Eihei Shingi attributed to Dōgen Kigen (1200-1253), and Keizan Shingi, attributed to Keizan Jōkin (1268-1325). He also made use of codes from the Tokugawa period, such as the Undo Jōki, composed by his master Gesshū, and the Obaku Shingi of the Obaku sect—Nghiên Cứu Tào Động và Những Thiền Viện Thanh Quy Khác, bộ luật Thiền viện được Thiền sư Viên Thông Đại Ứng, một nhà cải cách dưới triều đại Đức Xuyên, biên soạn giữa những năm 1680 và 1691. Viên Thông lấy căn bản tác phẩm của mình trong luật của truyền thống tông Tào Động bao gồm bộ Vĩnh Bình Thanh Quy của Thiền sư Đạo Nguyên, và bộ Thanh Quy của Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cần. Viên Thông cũng dùng những luật lệ Thiền viện dưới triều đại Đức Xuyên như bộ Undo Jōki, được biên soạn bởi thầy của Sư là Thiền sư Gesshu, và bộ Hoàng Bá Thanh Quy của tông Hoàng Bá.

Shôjû-Rôjin (jap): Nhất Viên Vô Trú—See Chánh Thọ Lão Ông Thiền Sư.

Shôjutsu (jap): The art of writing, a Japanese term for the art calligraphy. It is also known as shodô—See Thư Đạo.

Shoka (jap): Srota-apatti-phala (skt)—First fruit—The initial fruit or achievement—See Sơ Quả.

Shokai (jap): 1) Essence-ocean: See Tính Hải; 2) To experience the same state as the Buddha: Chứng Khế, kinh nghiệm giống như trạng thái của Phật.

Shokaku-Kokushi (jap): Muso-Kokushi (jap)—See Mộng Sơn Sơ Thạch.

Shôkan (jap): Shoken (jap)—First barrier, the first of the three sets of kôan used by some Zen monasteries in medieval Japan (1185-1600), which were known as the first (shokan), second (ryôkan), and third barriers (sankan). The first shokan were derived from the Hekiganroku (Blue Cliff Record), the second from the Sayings of Lin-chi, and the third from Mumonkan—Những công án loại "Shokan" được lấy ra từ bộ Bích Nham Lục; công án loại "ryôkan" được lấy ra từ Lâm Tế Ngũ Lục, và loại công án "sankan" được lấy ra từ bộ Vô Môn Quan—See Tiên Khởi Độc Tham.

Shôkei (jap): A percussion instrument used in Zen temples to accompany chanting during Buddhist services. The shôkei is a much smaller version of the keisu, without a separate wooden stand. Like the keisu, the shôkei is cast in bronze and shaped like a begging bowl. It rests on a small cushion and is played by striking the rim with a wooden stick. Unlike the larger keisu, which is played throughout sutra chanting, the shôkei is used to signal specific transitions during the services. For example, it signals the end of sutra chanting and marks the transition to circumambulating inside the Buddha hall during a service. Also called rin or rei—Nhạc cụ khi đánh vào thì phát ra âm hưởng được dùng trong các Thiền viện trong các buổi tụng kinh trong nghi lễ Phật giáo. "Shôkei" được đúc bằng đồng và có hình như cái chén khất thực. Chuông "shôkei" được đặt trên một cái gối, khi đánh vào bên trên mép chuông bằng một cái dùi gỗ thì nó sẽ phát ra tiếng ngân vang. Không giống như loại chuông lớn "keisu," được đánh liên tục trong suốt thời kinh, chuông "shôkei" chỉ được dùng để ra dấu cho những chuyển tiếp đặc biệt

mà thôi. Chẳng hạn như ra dấu chấm dứt thời tụng kinh và chuyển qua đi nhiều vòng quanh tượng Phật.

Shôkei-Eki (jap): Chang-ching Huai-hui—Zhangjing Huai-hui—Thiền Sư Trường Khánh Hoài Huệ—See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

Shôken (jap):

1) A Japanese term, literally means 'Seeing one another'; the first 'dokusan' or interview of a Zen student with his master—See Tiên Khởi Độc Tham.

2) Chư Hiền—Wise ones—Ladies and gentlemen (a term of respect used when addressing an assembly).

Shoki (jap): A clerical officer or scribe, one of the six prefects (chôshu) of a Zen monastery. The scribe's duties include the preparation of all official monastic documents and correspondence. For this reason, the scribe needs familiarity with Zen documentary styles and a good hand at calligraphy. Traditionally, the shoki handled both internal and external correspondence, but today the post is generally divided between two individuals. The shoki handles formal documents and external matters, while one of the jisha serving the abbot handles informal and internal matters—Vị Tăng thư ký trong Thiền viện, một trong sáu vị Tăng bên Tây ban. Nhiệm vụ của vị Tăng Thư ký bao gồm việc chuẩn bị tất cả những tài liệu và thư từ cho tự viện. Vì vậy mà vị này cần phải quen thuộc với các loại tài liệu về Thiền và phải có chữ viết đẹp. Theo truyền thống, vị Tăng Thư ký kiêm nhiệm luôn thư từ cả bên trong lẫn bên ngoài tự viện, nhưng ngày nay những nhiệm vụ này được giao cho hai vị khác nhau. Vị Tăng Thư ký chịu trách nhiệm cho những vấn đề bên ngoài, trong khi một trong những vị thị giả của Sư trụ trì trông coi những vấn đề nội bộ—See Seihan.

Shokoku-ji (jap): See Tướng Quốc Tự.

Shokokuji-ha (jap): See Tướng Quốc Tự Phái.

Shoku (jap): Phái Chứng Không (Phật giáo Nhật Bản).

Shôkyô-Eki (jap): Trường Khánh Hoài Huệ Thiền Sư—Zen Master Chang-Qing-Huai-Hui (756-815)—Zhang-jing-huai-hui (chi)—See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

Shoman (jap): Srimala Sutra (skt)—Kinh Thắng Man.

Shomangyogisho (jap): Thắng Man Kinh Nghĩa.

Shometsu (jap): Appearance and disappearance—All life or phenomena that have birth and death—Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt—See Sanh Diệt.

Shōmon (jap): Sravaka (skt)—Voice-hearer—See Thanh Văn.

Shomu (jap): Thiên hoàng Thánh Vũ (Nhật Bản).

Shōmyō (jap): To chant verses from the sutras. The term originally referred to one of the five traditional forms of linguistic study in India, sabda-vidya (the learning of communication) in Sanskrit. In East Asian Buddhism, it came to refer to a melodic style of ritual chanting set to music. Shōmyō is usually performed by monks in front of an image of the Buddha. Shōmyō was first introduced to Japan in the ninth century by the monk Ennin (793-864), who learned the practice in China. It became popular in the esoteric schools of Japanese Buddhism, the Shingon sect, and the Tendai sect. Shōmyō style also exist in Japanese Zen—Tụng kệ từ kinh điển. Thuật ngữ nguyên thủy chỉ một trong "Ngũ Minh" trong ngôn ngữ học Ấn Độ, thanh minh hay thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ trong tiếng Bắc Phạn. Trong Phật giáo Đông Á, tụng kệ từ kinh điển chỉ một thứ nghi thức tụng kèm với âm nhạc, thường tụng trước ảnh tượng Phật. Tụng kệ từ kinh điển được giới thiệu cho người Nhật lần đầu tiên vào thế kỷ thứ IX bởi Sư Viên Nhân, người đã từng tu tập ở Trung Hoa. Tụng kệ từ kinh điển trở nên phổ biến trong Phật giáo Mật tông, Chân Ngôn tông, và Thiên Thai tông. Kiểu tụng kệ từ kinh điển cũng tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản.

Shōmyō Zenji (jap): Thiên Sư Thiệu Minh (1235-1309)—See Thiệu Minh Sách Thiên Sư.

Shonan (jap): The first seventh day service, a memorial service held seven days after death, according to East Asian Buddhist custom. The shonan is the first of seven memorial services, which are held at seven-day intervals throughout the primary period of mourning (chūin) following a death. In Japanese culture, the shonan is

traditionally for lay Buddhist deceased to receive a posthumous Buddhist name (kaimyō) from the family temple—Lễ thất đầu tiên, một nghi thức được tổ chức mỗi bảy ngày sau ngày qua đời, theo phong tục các xứ vùng Đông Á. Thuật ngữ "shonan" có nghĩa là ngày lễ thất đầu tiên trong bảy lễ trong suốt kỳ tang chế (49 ngày). Trong văn hóa Nhật Bản, "shonan" theo truyền thống dành cho Phật tử tại gia qua đời nhận được thụy hiệu (Pháp danh sau khi thị tịch) từ một ngôi chùa của gia đình.

Shonin (jap): Chung Nhân, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Shopping: Mua sắm—A Bhiksu or Bhiksuni can go shopping if needed; however, he or she should keep the fine manners of monks and nuns—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đi mua sắm nếu cần; tuy nhiên, vị ấy phải giữ đúng uy nghi của Tăng Ni.

Shore: Bờ—According to Buddhism, there are two shores: shore of life-and-death and shore of nirvana—Theo Phật giáo, có hai bờ, sanh tử và Niết Bàn.

Shore of delusion: Mê nạn (bờ mê).

Shore of enlightenment: Giác Ngạn—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crossing the sea of illusion—Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não.

Shore of life-and-death: The shore of mortal life—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử.

Shore of mortal life: The shore of life-and-death—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử.

Shore of nirvana: Bỉ Ngạn—Bờ giải thoát bên kia.

Shore of peace: Nirvana—Tịch Ngạn (bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn).

Shōrin-ji (jap): Shao-Lin-Ji—Shao-Lin-Szu—Shao Lin Monastery on the Wu-t'ai Mountain to which Bodhidharma went and near which he meditated in a cave for nine years, after his failure to win the understanding and support of the Emperor Wu-ti—See Thiếu Lâm Tự.

Shoro (jap): Asava (p)—Asrava (skt)—Chư Lộ—See Lộ Hoặc.

Shōrō (jap): The bell tower that houses the ogane, the largest temple bell. Shōrō are often structures of support beams covered by a tile roof. The

ogane hangs under the roof, with a swinging beam (shumoku) hanging horizontally beside the bell. The bell is sounded by pulling back the beam with the attached guide ropes and allowing it to strike the outside of the bell. The shôro becomes the focus of the monastic community and the neighboring lay members on New Year's Eve when, just before midnight, a service is held beside the shôro and the ogane is struck 108 times, one for each of the 108 human failings. Each sounding of the bell symbolically expels the previous year's failures in preparation for the best in the new year—Tháp chuông nơi đặt đại hồng chung, chuông lớn nhất trong tự viện. "Shôro" thường là những kiến trúc bằng những cây đà chống đỡ bên trên được che bằng một cái mái. Đại hồng chung được treo bên dưới mái tháp, với một cây gióng chuông treo ngang bằng những sợi dây bên cạnh chuông. Chuông được gióng lên bằng cách kéo cây gióng chuông lại rồi đánh vào bên ngoài hồng chuông. "Tháp chuông" trở thành tâm điểm của cộng đồng tự viện và những hội viên tại gia trong vùng lân cận vào đêm trừ tịch khi mà trước nửa đêm, một buổi lễ được tổ chức ngay bên cạnh tháp chuông và đại hồng chung được gióng lên 108 lần, tiêu biểu cho 108 khuyết điểm của con người. Một cách tượng trưng, mỗi tiếng chuông vang lên xua đuổi những thất bại trong năm qua và chuẩn bị cho những gì tốt đẹp nhất trong năm mới.

Short divisions of time: Thời gian ngắn—There are four short divisions of time—Có bốn thứ thời gian ngắn—See Tứ Tu Du.

Short form of Amitabha: Sukhavati-vyuha Sutra (skt)—Kinh A Di Đà Tiểu Bản.

Short lifespan: Thọ mạng ngắn.

Short lived: Mandayus (skt)—Yểu Mệnh—Thọ mạng ngắn.

Short prayer: Lời cầu nguyện ngắn.

Short way of the Pure Land sect: Across way of the Pure Land sect—See Hoàn Xuất.

Shorten (v) one's life: Giảm thọ.

Shorter sutra of advice to Rahula: Cularahulovada-suttam (p)—In the Majjhima Nikaya 63—Tiểu Kinh Giáo Giới La Hưu La, trong kinh Trung Bộ, quyển 63.

Short sutra on annihilation of attachment, craving, or desire: Cula-tanhasankhava-suttam

(p)—Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái—Kinh ngắn dạy cắt đứt hết thấy mọi ái dục.

Shorter sutra of examples on heart-wood: Culasaropama-suttam (p)—Shorter sutra of examples on the core of wood—Tiểu Kinh Thí Dụ Lõi Cây.

Shorter sutra on the full-moon night: Culpunnama-suttam (p)—In the Majjhima Nikaya 110—Tiểu Kinh Mãn Nguyệt, trong kinh Trung Bộ, quyển 110.

Shorter sutra on the lion's roar: Culasihana-suttam (p)—In the Majjhima Nikaya 11—Tiểu Kinh Sư Tử Hống, trong kinh Trung Bộ, quyển 11.

Shorter sutra on the mass of sufferings: Cula-dukkhakkhanda-suttam (p)—Tiểu Kinh Khổ Uẩn.

Shorter sutra on the ox-horn forest: Culagosingasuttam (p)—Tiểu Kinh rừng sừng bò.

Shorter sutra on taking on practices: Cula-dhamma-samadana-sutta (p)—Tiểu Kinh Pháp Hành.

Shortest period of time: Ksana (skt)—Sát Na.

Shortest way: Đường tắt—Short cut.

Shortness (n): Sự ngắn ngủi.

Shortness of our lifespan on earth: Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.

Shôryôroku (jap): Shoyo roku (jap)—Ts'ung-Jung-Lu—See Thong Dong Lục.

Shosa's argument from the difference of mark: Luận chứng của Diệu Âm—Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees—Bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau.

Shôsan (jap): Unscheduled informal preaching, usually done in the Zen master's room. "Small assembly," informal instruction given by the Zen master to a small number of disciples in the abbot's quarters. The shôsan are distinguished from the daisan, the large formal assemblies, which include all resident monks or nuns—See Tiểu Tham.

Shosan Zen master: Thiền sư Shosan—Name of a Japanese Zen master—One day the governor of a certain province asked Zen master Shosan about essentials of Buddhism. The master told him, "It is essential for you to encompass the whole

province, in its complete totality. You cannot do this if you are wishy-washy. Be keenly attentive in every way, and make your official decisions with kindness and compassion. Then, forging right ahead, you should clearly distinguish people's nature and get to know them. Generally speaking, if a leader is narrow-minded and cannot distinguish people's natures, he will find a lot of things offensive. Then his mood goes out and fights with the mood of others. Is that not stupid?"

—Ngày nọ, viên Thống đốc của một tỉnh nọ đến gặp thiền sư Shosan để hỏi về cốt tủy Phật giáo. Sư nói: "Việc cần thiết cho ngài trong lúc này là lo quản lý việc trị an cho toàn tỉnh. Ngài không thể nào hoàn thành trách nhiệm nếu chỉ lơ là chứ không đặt trọn hết tâm ý vào công việc. Vì thế, hãy để toàn tâm chú ý công việc bằng mọi cách; những quyết định của ngài phải xuất phát từ lòng từ bi của ngài. Sau đó, ngài nên quán xét rõ nét bản chất của con người. Nói chung, một nhà lãnh đạo mà tâm trí hẹp hòi và thiếu hiểu biết dân bản, sẽ có đường lối cai trị ngược lại với lòng dân. Lúc đó ngài sẽ thấy tánh khí của mình luôn chống chọi với tánh khí của người khác. Như vậy há chẳng phải là ngu si lắm sao?"—For more information on Zen master Shosan, please see Quán Tâm (B).

Shōshi (jap): A Japanese term, literally means 'genuine master'; the confirmation by which a Zen student who has already received the seal and who is already leading a zendo is recognized by his master as a competent Zen master—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'vị thầy đích thật'. Sự chứng nhận về năng lực của một thiền sư đối với một môn đồ đã nhận được ấn xác nhận và đã đang lãnh đạo một thiền đường.

Sho-Shi-I (jap): Samma-sankappa (p)—Samyaksamkalpa (skt)—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—See Chánh Tư Duy.

Shoshin (jap): Navayana-samprasthita (skt)—First intention or the initial resolve or mind of the novice—See Sơ Tâm.

Shoshinge (jap): Hymn on True Faith—Bài tụng về Chân Thật Tín.

Sho-Shi-So (jap): Tiểu Sư Tăng—See Tiểu Sư.

Shōshitsu (jap): Đỉnh Thiếu Thất—See Tống Sơn.

Shōshitsu Rokumon (jap): A collection of six Zen essays, all of which are traditionally attributed to Bodhidharma. The word "Shōshitsu" refers to the

hermitage on Mount Sung where Bodhidharma practiced meditation, and is often used as another name for Bodhidharma. The title therefore can be translated as "The Six Gates of Bodhidharma." Scholars believe that the six texts are later compositions, probably written during the T'ang dynasty (618-907). They were originally written as independent texts and later collected under a single title. Exactly when the collection was put together is unknown, but the oldest extant copy is a Japanese edition published in 1647. The first essay is written in verse and called "Hsin-ching Sung" (Shingyō Ju), or "Verse on the Heart Sutra." The other five are prose texts, entitled "P'o-hsiang Lun" (Hasō Ron) or "On Breaking Through Form"; Erh-chung-ju (Nishu'nyū), Two Ways of Entrance; An-hsin fa-mên (Anjin Hōmon), The Gate of Peaceful Mind; Wu-hsing Lun (Goshō Ron), On Awakened Nature; and Hsueh-mo Lun (Ketsumyaku Ron), On the Blood Lineage. Three of the six essays are translated into English in Red Pine's Zen Teaching of Bodhidharma—Bộ sưu tập gồm sáu bài luận, tất cả theo truyền thống được cho là của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Chữ "Shōshitsu" chỉ am hay cốc dành cho ẩn sĩ trên núi Tống Sơn, nơi mà Bồ Đề Đạt Ma đã tu tập thiền định, và thường được dùng như một tên khác cho Sơ Tổ. Vì vậy nhan đề có thể được dịch là "Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma." Các học giả tin tưởng rằng sáu văn bản là những bài luận về sau này, có lẽ mới được viết vào thời nhà Đường. Thoạt tiên chúng được viết như những văn bản độc lập, về sau này được sưu tập lại dưới chỉ một nhan đề. Bộ sưu tập được làm hồi nào thì không ai biết, nhưng văn bản cổ nhất còn tồn tại là bản tiếng Nhật xuất bản vào năm 1647. Bài luận đầu tiên được viết theo kệ và được gọi là "Tâm Kinh tụng", hay "Kệ Tâm Kinh." Năm bài còn lại được viết bằng văn xuôi, với nhan đề "Phá Tướng Luận," "Nhị Chủng Nhập," "An Tâm Pháp Môn," "Ngộ Tính Luận," và "Huyết Mạch Luận." Ba trong số sáu bài luận đã được dịch sang Anh ngữ tại trung tâm Bồ Đề Đạt Ma Xích Tùng Thiền Giáo.

Sho-Sho (jap): Sinh Sinh—Appearance-appearance or Life-life.

Sho-shu-hen (jap): Go-i (jap)—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—See Động Sơn Ngũ Vị.

Shôsô (jap): Tượng Thánh—An image of a Buddha or Bodhisattva enshrined in the middle of the meditation hall, the monks' hall (sôdô), and other buildings in a Zen monastery. The term literally means "holy monk" in Japanese. The practice of enshrining holy monks seems to have originated in China. By the early T'ang dynasty (618-907), images of the Arhat Pindola were commonly enshrined in the dining hall at Buddhist temples. Today, the figure most often enshrined in the meditation hall is the Bodhisattva Manjusri (Monju). Other images, such as Mahakasyapa, Pindola, and Subhuti are sometimes also used. In the shuryô, or reading room, Kannon usually serves as the shôsô—Hình tượng của một vị Phật hay Bồ Tát được đặt vào giữa Thiền đường, Tăng đường, hay những sảnh đường khác trong Thiền viện. Thuật ngữ này có nghĩa là "Thánh Tăng" trong tiếng Nhật. Việc đặt thánh tượng vào các sảnh đường bắt nguồn từ bên Trung Hoa vào thời nhà Đường, hình tượng của vị A La Hán Tân Đầu Lô Phả La Đa thường được đặt trong phòng ăn của tự viện. Ngày nay hình ảnh vị Bồ Tát thường được đặt trong Thiền đường là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Những ảnh tượng khác như Ma Ha Ca Diếp, Tu Bồ Đề thỉnh thoảng cũng được sử dụng. Trong phòng đọc sách của chư Tăng Ni, ảnh tượng ngài Quán Âm thường được đặt vào.

Shoso-funi (jap): Nature and form are not two. The expression for the nonduality, realized in enlightenment, of absolute and relative, emptiness and form, absence of qualities and qualities—Thực thể và hình thức không hai. Từ ngữ chỉ trạng thái không có tính nhị nguyên giữa cái tuyệt đối và cái tương đối, cái hư không và hình thức, như người ta thấy trong thể nghiệm đại giác.

Shôsô Jisha (jap): The formal name for the attendant monk (jisha) assigned to care for the shôsô (holy monk), usually the image of a Buddha or Bodhisattva enshrined in the monks' hall or meditation hall—Tên chính thức của một vị Tăng thị giả được chỉ định để chăm sóc cho ảnh tượng của một vị Thánh Tăng, thường là ảnh tượng Phật hay Bồ Tát được đặt trong Tăng đường hay Thiền đường.

Sho-sojo (jap): Chức Tiểu Tăng Chánh (trong các chùa Nhật Bản).

Sho-Soku-Musho (jap): Sinh Tức Vô Sinh—Birth is non-birth—To be born is not to be born—See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

Shotoku (jap): Thái tử Thánh Đức (Nhật Bản).

Shôtoku Taishi (572-621): A Japanese Prince who built the Great Shotoku Temple in 587 during the Asuka period. He was also regarded as the founder of Buddhism in Japan. Shôtoku was the second son of Emperor Yômei. He served as regent from the age of nineteen, during the reign of his aunt, Empress Suiko. Shôtoku is said to have written and promulgated the Seventeen Article Constitution (Jûshichijô Kempô), a statement about good government that mentions Buddhist principles as one basis for political and social life, although the actual authorship of the Constitution remains in doubt among scholars. He is also known as a Buddhist scholar in his own right and as a patron of the Buddhist clergy. Tradition also credits Shôtoku with writing three commentaries on Buddhist sutras (the Lotus Sutra, the Shrimala Sutra, and the Vimalakirti Sutra), the first Buddhist texts composed in Japan. He is also known for sponsoring the construction of seven major Buddhist temples, including Shitennô-ji in Osaka and Hôryû-ji near Nara. After his death, Shôtoku was regarded as an incarnation of the Bodhisattva Kannon—Thánh Đức Thái Tử, một vị hoàng tử Nhật Bản có công xây dựng ngôi chùa Thánh Đức vĩ đại vào năm 587 trong thời đại Asuka. Ông cũng được xem là người đã sáng lập Phật giáo tại Nhật Bản. Thánh Đức Thái Tử là con trai thứ nhì của hoàng đế Dục Minh. Ông đã làm nhiếp chánh từ khi lên 19 tuổi, dưới triều của cô mình là Nữ hoàng Suiko. Người ta nói Thánh Đức Thái Tử đã viết và công bố Hiến Pháp Mười Bảy Điều, một văn bản nói về cách cai trị và đề cập đến những nguyên tắc Phật giáo như là nền tảng cho đời sống chính trị và xã hội, mặc dầu tác giả thật sự của bản hiến pháp vẫn còn là một nghi vấn đối với những học giả. Thánh Đức Thái Tử cũng được biết đến như là một học giả Phật giáo và một nhà bảo trợ cho các giáo sĩ Phật giáo Truyền thống cũng cho rằng Thánh Đức Thái Tử đã viết ba bộ luận Phật giáo liên quan đến ba bộ kinh: Liên Hoa, Thắng Man, và Duy Ma Cát, những bản văn Phật giáo đầu tiên được biên soạn tại Nhật Bản. Ông cũng được biết đã bảo trợ cho việc xây

dựng bảy ngôi tự viện chính tại Nhật, bao gồm các chùa Shitenno-ji ở Osaka và chùa Horyu-ji gần Nại Lương. Sau khi qua đời, người ta xem Thánh Đức như là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Sho-U (jap): Birth-existence—Existence at the moment of one's birth—See Sanh Hữu.

Shou-Chu: Tosan Shusho (jap)—Tung shan Shou chu (910-990)—See Động Sơn Thủ Sơ Thiên Sư.

Shou-shan: In deportment, uphold the ancient road, not letting silent function fall: See Động Dung Dương Cổ Lộ, Bất Đạo Tiểu Nhân Cơ.

Shou-shan Hsing-nien (Wade-Giles Chinese): Shuzan Shonen (jap)—Shoushan Xingnian—See Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiên Sư.

Shou-shan's new bride: Thủ Sơn: Nàng dâu mới—See Công Án Thủ Sơn Tân Phụ.

Shou-shan's Short Bamboo Staff: See Công Án Thủ Sơn Trúc Bê.

Shou-shan's three phrases: Thủ Sơn: Ba câu—See Công Án Thủ Sơn Tam Cú.

Shou-shan: Transcending four extremes: See Công Án Thủ Sơn Siêu Tứ Cú.

Shoushan Xingnian: Shuzan Shonen (jap)—See Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiên Sư.

Shouting: Katsu (jap)—Ho (jap)—A shout—See Tiếng Hét.

Shou Tuan Bai Yun: See Thủ Đoan Bạch Vân Thiên Sư.

Shoulder (v): Gánh vác—To take on a responsibility.

Show the ability to endure toil and diligently work on the way: Cho thấy khả năng chịu đựng nhần nhục—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Show the appearance of attaining true enlightenment: Thị hiện thành chánh đẳng chánh giác.

Show the appearance of entering final extinction: Thị hiện nhập đại Niết bàn.

Show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities: Hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

Show the appearance of transcending the world: Hiện tướng xuất tam giới.

Show the appearance of turning the wheel of the Teaching: Thị hiện chuyển diệu pháp luân.

Show the attainment of the ten powers and fearlessnesses of Buddhas: Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai.

Show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time: Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời.

Show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts: Vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung.

Show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action: Làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Show deep gratitude to someone: Tổ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.

Show disrespect to: Tỏ ra thiếu kính trọng ai.

Show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth: Hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

Show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life: Hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Show independence, not being subject to another: Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác.

Show one's face: Lộ diện.

Show one's feelings: Giải lòng.

Show one's vows in front of a Buddha's image: To explain—To expound—To clear up—See Biểu Bạch.

Show that the power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman: Hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhơn—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

Show the power of roots of goodness of Enlightening Beings: Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung.

Show proof (v): To prove—To justify—Chứng minh (chứng tỏ).

Show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas: Tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

Show (v) **regard to:** Kính vì.

Show respect for: Tôn kính—To have respect for—To pay respect for—See Cửu Nghi.

Show someone the way: Chỉ dẫn đường đi.

Show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time: Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời.

Show sympathy: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.

Show (v) **the teaching of one's caste to be superior to the other:** Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.

Show one's true characteristics: Lộ chân tướng.

Show the true characteristics: Thị Chân Thực Tướng—Lộ ra chân tướng.

Show the truth: See Hiện Chánh.

Show the truth that they have realized does not come from the instruction of another: Hiện pháp đã được chứng do người khác dạy—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Show the way: Hưởng đạo.

Showing all bodies as one body, one body as all different bodies: Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt—See Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Showing deva powers: Hiện Thần Lực.

Showing the emergence of all Buddhas in one world: Thị hiện tất cả Như Lai xuất thế—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Showing the evanescence of all in the world: Hiện thế gian thấy đều vô thường.

Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant: Trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Showing the immeasurable lights of the Buddhas: Hiện vô lượng quang minh của chư Phật

mà làm Phật sự.

Showing infinite various forms in all worlds: Thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Showing infinite ways of access to the realm of reality: Thị hiện môn vô biên pháp giới.

Showing the infinite wonderful arrays of all worlds: Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm.

Showing all kinds of great mystical displays: Thần lực tự tại—Control of spiritual powers—Thị hiện tất cả đại thần thông.

Showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places: Vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác—See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Showing all sentient beings other worlds: Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy—See Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát.

Showing that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: See Đầu Cơ.

Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform: See Dị Tướng Xảo Phương Tiện.

Shown by others: Do người khác trình bày.

Shoyoku (jap): Alpeccha (skt)—Having few desires—Having little or moderate wishes—Small desire—Thiểu Dục—See Thiểu Dục Tri Túc.

Shōyōroku (jap): Ts'ung-Jung-Lu, the Book of Serenity, a classic collection of one hundred Zen kōans with verses and prose commentaries, first published in 1224. Known more commonly by its Japanese title, the Shoyōroku—See Thong Dong Lục.

Shozan (jap): Various mountains, the designation for the lowest rank of temples within the Gozan system of Chinese and Japanese Zen monasteries. In the original Chinese system, the lowest tier was a group of approximately thirty-five provincial temples known as "chia-ch'a" or major temples. In Japan, the number of shozan temples rose to more than 250 temples throughout the country. Unlike temples in the higher tiers, the shozan were not formally ranked, nor did they receive government

funding. They were primarily smaller regional temples, housing no more than forty to fifty monks or nuns—Nhiều ngọn núi khác nhau, chỉ những tự viện cấp thấp nhất trong hệ thống Ngũ Sơn trong các Thiền viện ở Trung Hoa và Nhật Bản. Trong hệ thống nguyên thủy của Trung Hoa, hàng tự viện thấp nhất là nhóm với chừng 35 tự viện ở các tỉnh được biết như những tự viện chính. Ở Nhật, con số các chùa "shozan" vươn tới không quá 250 trên khắp cả nước. Không giống như các chùa ở cấp cao hơn, những chùa "shozan" không được chính thức xếp hạng, cũng không được nhận ngân quỹ từ chính phủ. Đó là những ngôi chùa nhỏ, không chứa quá 40 hay 50 Tăng Ni.

Shôzôatsu (jap): The Japanese erm for Three Ages of Dharma—See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Shraddha (skt): Sraddha (skt)—Belief—Faith—Tín (tin tưởng)—To have a sense of belief or an attitude of faith—Có niềm tin hay có thái độ tin.

Shraddhanusarin (skt): Saddhanusarin (p)—An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to “stream entry.” Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith—Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin.

Shraddhotpada Shastra: Mahayana-sraddhotpada-sastra (skt)—Daijo Kishinron (jap)—Commentary on the Awakening of Mahayana Faith—See Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Shramana (skt): A wandering recluse at the time of the Buddha—Du sĩ thời đức Phật—See Sa Môn.

Shramanera (skt): A female Buddhist novice.

S(h)ravaka (skt): A hearer—Voice-hearer—See Thanh Văn.

S(h)ravakayana: Savakayana (p)—Sravakayana (skt)—Vehicle of Hearer—See Thanh Văn Thừa.

Shravasti (skt): See Xá Vệ Quốc.

Shrimala-devisimhanada-sutra (skt): See Srimala-devisimhanada-sutra.

Shrine: 1) Pagoda, sepulchral monument: Caitya (skt)—Chế đa (tháp mộ); 2) A place of worship: Nơi để thờ phụng.

Shrine of the Buddha: Butsudan (jap)—A platform or altar on which a Buddha image, usually depicting a Buddha or Bodhisattva is enshrined. Incense, flowers, and other offerings may be made before the image—Bục thờ trên đó hình tượng Phật, thường là hình vẽ được đặt lên. Nhang, hoa, và đồ cúng dường có thể được sắp đặt trước hình tượng—See Phật Điện.

Shrine of the indestructible diamond-brilliant heart: See Kim Cang Tâm Điện.

Shrine of the Sleeping Buddha: See Ngọa Phật Tự.

Shrine of the Vairocana in the Garbhadhatu: Kim cang pháp giới cung.

Shrink (v): Làm cho nhỏ lại.

Shrink self or others: Animan (skt)—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—Năng tiểu hay có khả năng làm cho nhỏ lại được—See Bát Biến Hóa.

Shrota-apanna (skt): Stream-enterer—Quả Dự Lưu—See Sotapanna.

Shroud (n): Khăn liệm xác.

Shu (jap): 1) Accumulation, collection: Samdhaya (skt)—Huân tập; 2) The multitude, the entire community living in a Buddhist monastery; sometimes used as an alternative Japanese translation for Sangha: Samgha (skt)—Toàn thể cộng đồng Tăng Chúng cùng sống trong tự viện; thỉnh thoảng được dùng theo cách dịch của người Nhật là Tăng Già—See Tăng Già.

Shû (jap): Japanese term which may be translated as school, sect, or lineage—Thuật ngữ Nhật Bản được dịch là trường phái, phái, hay dòng truyền thừa.

Shuan (jap): Zen master Shou-An—Thiền sư Thủ An Nam Đài (Phật giáo Nhật Bản)—See Thủ An Nam Đài Thiền Sư.

Shubodai (jap): Subhuti (skt & p)—Well-appearing—Thiện Hiện—See Tu Bồ Đề.

Shu-Cha-Ching-Sheng (chi): Thư Cừ Kinh Thang—Name of a monk.

Shu-ching: Kinh Thư—Book of Writing (Confucius').

Shuden (jap): Thú Điền—The field of felicity in animals or happiness produced through kindness to animals—Phước điền nơi súc sanh—See Tứ

Phước Điền.

Shuei (jap): Sư Tông Xan (809-884), Phật giáo Nhật Bản.

Shugendô (jap): The Shugendo School in Japan, a form of Japanese religious ascetic practice that associates with both Buddhist and Shintô teachings. Practitioners, known as Yamabushi, practice austerities in the mountains in order to accumulate mystical powers. The legendary mountain ascetic En-no-Gyôja, also known as En-no-Ozunu, is regarded as the founder. Shugendô first emerged as an organized tradition during the Heian period (794-1185). Throughout its history, the movement has been closely associated with the Tendai sect and Shingon sect of esoteric Buddhism—Trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản (do sơ tổ Enno-Ozunu Dịch Tiểu Giác khai sáng), một trường phái khổ hạnh có quan hệ với cả giáo thuyết Phật giáo lẫn Thần đạo. Hành giả, biết biết như là "Yamabushi," tu tập khổ hạnh trên núi để tích lũy thần thông. Người tu khổ hạnh huyền thoại En-no-Gyôja được xem như là người sáng lập ra trường phái này. Trường phái Tu Nghiệm Đạo thoát tiên xuất hiện như một truyền thống có tổ chức trong triều đại Bình An. Trong suốt lịch sử của nó, phong trào đã có quan hệ mật thiết với các tông Thiên Thai và Chân Ngôn của Phật giáo Mật tông.

Shûhô-myôchô (jap): Myôchô Shûhô (jap)—See Tông Phong Diệu Siêu Thiền Sư.

Shui-Wei's meditation plank (zemban): See Công Án Thúy Vi Thiền Bản.

Shujinko (jap): Chủ Nhân Ông—Boss—According to example 12 of the Wu-Men-Kuan, when Jui-Yen went to live at Jui-Yen Monastery in Taizhou where he sat on a large rock. Each day he would call out, "Master!" Then he himself would answer, "What?" Then he said, "Stay alert!" Then he would answer, "Yes! And in the future don't be deceived by anyone!" Then he would answer, "Yes! Yes!" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should always remember that Zen master Jui-yen buys himself and sells himself. He brings forth lots of angel faces and demon masks and plays with them. Why? Look! One kind calls, one kind answers, one kind is aware, one kind will not be deceived by others. If you still cling to

understanding, you are in trouble. If you try to imitate Jui-yen, your discernment is altogether that of a wild fox only—Theo thí dụ thứ 12 của Vô Môn Quan, khi Thoại Nham đi đến Thiền viện Thuy Nham ở Đài Châu, nơi Sư thích ngồi trên một tảng đá lớn. Mỗi ngày Sư đều tự mình kêu lớn: "Ông Thầy!" Rồi Sư tự mình trả lời: "Cái gì đó!" Sau đó lại nói: "Phải cảnh giác!" Rồi tự đáp lại: "Vâng ạ!" Rồi tự nói: "Trong tương lai đừng để người khác lừa gạt nhé!" Rồi Sư tự nói: "Vâng ạ! Vâng ạ!" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ rằng Thoại Nham tự bán tự mua, bịa ra chuyện đầu thần mặt quỷ. Sao lại như vậy? Một lão kêu, một lão dạ, một lão tỉnh táo, một lão không bị người gạt, ngó kỹ ra vẫn không có lão nào là thật lão. Nếu bám víu vào kiến giải hay bắt chước lão, thì đó cũng là kiến giải của loài chồn hoang mà thôi—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Shujo (jap): 1) Doctrines of Japanese Buddhist sects: Tông thừa (giáo nghĩa của các tông phái Phật giáo Nhật Bản); 2) Living-beings: Jantu (skt)—Chúng sanh.

Shujo-Muhen-Seigan-Do (jap): Living beings are limitless; I vow to save them all—Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—See Tứ Hoàng Thệ Nguyện.

Shujo (jap): Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born—See Chúng Sanh.

Shujô (jap): Khama-pana (p)—Khakkara (skt)—A monk's staff—Walking staff used by Zen monks and nuns when traveling on pilgrimage—Cây gậy được chư Tăng Ni sử dụng khi đi hành cước—See Walking staff.

Shukhavati (skt): Sukhavati (skt)—See Cực Lạc.

Shukin (jap): See Thủ Căn.

Shukke (jap): To leave the home life; a Japanese expression for the process of becoming a member of the Buddhist monastic community. When a lay person (kôji) is ordained as a monk or nun, the individual leaves behind the ordinary life and responsibilities of the householder and accepts the precepts of monastic life—Rời bỏ cuộc sống tại gia đình; thuật ngữ Nhật Bản diễn tả tiến trình trở thành một thành viên của cộng đồng tự viện Phật giáo. Khi một người tại gia thọ giới làm Tăng hay Ni, cá nhân ấy bỏ lại sau lưng cuộc sống thế tục

và những trách nhiệm của người gia chủ và chấp nhận giới luật của cuộc sống tự viện—See Xuất Gia.

Shukke-Nin (jap): Pabbajitena (skt)—Renunciant—People who have left home, i.e., monks and nuns—See Xuất Gia Nhân.

Shukke-tokudo (jap): A term for the name of a ceremony in which a Buddhist monk is ordained—Tên gọi buổi lễ thọ giới của nhà sư.

Shuko (jap): Châu Hoằng—Chou-Hung (chi)—See Châu Hoằng Đại Sư.

Shuku (jap): See Rice gruel.

Shukuha Fugin: Fukyo (jap)—To recite the Buddhist sutra—To chant sutras, performed after the morning meal—Tụng kinh sau bữa ăn sáng—See Tụng Kinh.

Shukuyôjûri (jap): See Ten benefits associated with eating rice gruel.

Shukuzen (jap): Good deeds done in previous existence—See Túc Thiện.

Shukyo roku (jap): Name of a collection in fascicle (fascicule)—See Tông Cảnh Lục.

Shumidan (jap): The raised platform in the Buddha hall or Dharma hall on which the image of the Buddha is enshrined. The term literally means "platform of Mount Sumeru" and symbolizes the center of the cosmos—Bệ cao hơn mặt sàn trong Phật điện hay Pháp điện trong đó ảnh tượng Phật được đặt vào. Thuật ngữ "Shumidan" có nghĩa đen là "Bệ của núi Tu Di" và nó tượng trưng cho trung tâm của vũ trụ.

Shumisen (jap): Meru (p)—Sumeru (skt)—Sumeru Mountain—Mount Meru—Mount Sumeru—Núi Tu Di—See Tu Di Sơn.

Shûmitsu (jap): Tsung-mi (chi)—Zong-mi (chi)—See Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư.

Shumoku (jap): A large wooden beam used to sound the large monastery bell, the ogane. The beam hangs, suspended horizontally with ropes beside the bell. To sound the bell, the shumoku is drawn back, often with guide ropes, and brought forward to strike the side of the bell. The term may also be used for smaller wooden mallets used to strike smaller temple bells and gongs—Một cái dùi lớn bằng gỗ được dùng để gióng đại hồng chung trong tự viện. Dùi được treo ngang bằng những sợi dây bên cạnh đại hồng chung. Muốn gióng chuông, người ta kéo dùi lại rồi động dùi

vào bên hông chuông. Thuật ngữ cũng được sử dụng cho những cái dùi nhỏ bằng gỗ để đánh những cái chuông nhỏ hơn.

Shûmon Kattôshû (jap): A Zen kôan collection in two sections, compiled in Japan during the Tokugawa period (1600-1867). The compiler and date of first publication are unknown. The text includes 272 kôan, primarily from classical Chinese Zen sources. A few are of Japanese origin. The work remains a basic resource within the Japanese Rinzai sect today—Bộ sưu tập công án gồm hai phần, được biên soạn ở Nhật Bản dưới triều đại Đức Xuyên. Người biên soạn và ngày xuất bản đầu tiên không ai biết. Văn bản bao gồm 272 công án, nguyên lai từ những nguồn Thiền cổ điển Trung Hoa. Một vài công án bắt nguồn từ Nhật Bản. Ngày nay, tác phẩm này vẫn còn là tài liệu căn bản của tông Lâm Tế Nhật Bản.

Shûmon Munjintô Ron (jap): See Treatise On the Eternal Lamp of Zen.

Shûmon Rentô Eyô (jap): "A Collection of Essential Material of the Zen Sect's Successive Records of the Lamp"—See Tsung-men Lien-teng Hui-yao.

Shun (chi): Thuấn—Name of a Chinese emperor from 2255 till 2205 B.C.E—Tên của một vị vua Trung Hoa trong khoảng thời gian từ 2255 đến 2205 trước tây lịch.

Shunjo (jap): Sư Tuán Tú (Phật giáo Nhật Bản).

Shunnoku Myoha Zenji (1311-1388): See Xuân Ốc Diệu Ba Thiền Sư.

Shun'ô Reizan (1344-1408): Name of a Japanese Zen master of the Rinzai school. He was the Dharma heir of Bassui Tokushô (1327-1387). He founded the Koon-ji monastery in the northwest of Edo (modern Tokyo) and published in 1405 the Japanese edition of the Wu-Men-Kuan (Mumonkan) that remains authoritative down to the present day—Tên của một vị thiền sư Nhật Bản thuộc phái Lâm Tế. Sư là đệ tử nối pháp của Thiền Sư Bạt Đới Đắc Thắng. Sư lập ra tu viện Koon-ji ở vùng tây bắc Edo (hiện nay là Tokyo) và năm 1405 công bố văn bản Vô Môn Quan, ngày nay vẫn còn được xem là mẫu mực.

Shunyata (skt): Emptiness—See Sunyata.

Shurangama dharani: Ryôgon-ju (jap)—See Shurangama Mantra.

Shurangama Mantra (skt): Daibutchô-ju (jap)—Chú Thủ Lăng Nghiêm—The Shurangama dharani, a spell derived from the seventh section of the Shurangama Sutra, was used to exorcise evil spirits and ward off calamities. The Shurangama dharani is one of the most commonly used dharani in Zen school. It often appears as a part of Zen rituals, including memorial services and funerals—Chú Thủ Lăng Nghiêm, rút ra từ phần thứ bảy trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, được dùng để xua đuổi ma quỷ và tiêu trừ hoạn nạn tai ương. Chú Thủ Lăng Nghiêm là một trong những chú thường được sử dụng trong Thiền tông. Nó thường xuất hiện như là một phần của nghi lễ, bao gồm cả những buổi lễ tưởng niệm và tang lễ.

Shurangama Sutra: See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Shuryo (jap): Samgharama (skt)—Chúng Liêu—A monastery—A nunnery—Common Quarters—Monks' Dormitories—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện.

Shuryô (jap): The Reading Room in a Zen monastery where monks study and have tea after meals. The word "shuryô" literally means "monks' quarters," but the hall is not used for sleeping or meditating. It typically has an image of Kannon enshrined in the center as the shôshô, and desks are arranged around the perimeter of the hall on raised tatami platforms for reading and study. Dôgen Kigen (1200-1253) composed a brief set of regulations for conduct in the shuryô, called "Kisshôzan Eithei-ji Shuryô Shingi"—Phòng đọc sách trong Thiền viện, nơi mà chư Tăng học tập và uống trà sau bữa ăn. Từ ngữ "shuryô" có nghĩa là "khu vực của chư Tăng," nhưng căn phòng này không được phép dùng để ngủ nghỉ hay thiền định. Giữa phòng có đặt ảnh tượng ngài Quán Thế Âm, và những chiếc bàn viết được đặt chung quanh theo vách phòng trên những cái bệ cao hơn sàn nhà cho việc đọc sách và học tập. Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền đã biên soạn một bộ luật ngắn gọn về cung cách của chư Tăng Ni trong phòng đọc sách.

Shuryôgon-gyô (jap): Shurangama Sutra (skt)—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Shuryoron (jap): Pramana-samuccaya-sastra (skt)—Treatise on accumulation of logical survey—See Tập Lượng Luận.

Shushan Guangren: Sozan-kyonin (jap)—Shushan K'uang-jên—See Sơ Sơn Quang Nhân Thiền Sư.

Shu-shan K'uang-jên: Sozan-kyonin (jap)—Shushan Guangren—See Sơ Sơn Quang Nhân Thiền Sư.

Shuso (jap): The chief seat—Head seat—Chief monk, the highest ranking officer in a Zen monastery after the abbot—Thủ tọa Tăng (vị Tăng đứng đầu trong tự viện)—See Thủ Tọa and Seihan.

Shusoku-kan (jap): Anapanasatti (p)—Susoku-kan (jap)—Contemplation by counting the breathing—See Sổ Tức Quán.

Shussan (jap): See Mealtime ritual.

Shusse (jap): Lokottara (skt)—To leave the world—To transcend the secular world—Xuất thế—To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—To manifest oneself in the world—Sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời—See Xuất Thế.

Shussoku-kan (jap): Counting the exhalations—Phân tích hơi thở ra riêng biệt nhau—See Sổ Tức Quán (III)(B)(2).

Shut oneself off from communion with others: Tự ngưng sự cảm thông với người khác.

Shut oneself in a room: See Nhập Thất.

Shutara (jap): Sutta (p)—See Sutra.

Shûtô Fukkô (jap): See Restoration of the lineage system.

Shutsugen-O-Se (jap): Xuất Thân Ư Thế—Thi hiện nơi đời—To manifest oneself to make manifest in the world.

Shutsu-Jin (jap): Xuất Trần—Get out of dust—To leave the dusty world of passion and delusion. In general, transcendence of the secular world.

Shutsunyusoku-kan (jap): Counting the exhalations and inhalations—Phân tích hơi thở vào và thở ra riêng biệt nhau—See Sổ Tức Quán (III) (B)(1).

Shutsuri-Sangai (jap): Xuất Ly Tam Giới—To get free from the suffering of the triple world—Thoát khỏi khổ đau của tam giới.

Shutsuro (jap): See Xuất Lộ.

Shuvjo (jap): A staff used by Zen Masters to demonstrate the truth of Zen. The conventional

idea about this is that it reminds the holder that if he knows a stick he knows all, and has reached enlightenment. A monk asked Mu-chou, "What is the doctrine that goes beyond the Buddhas and Patriarchs?" Mu-chou immediately held up his staff, said to the congregation, "I call this a staff, and what would you call it?" No answer was forthcoming, whereupon the master, again holding forth the staff, asked the monk, "Did you not ask me about the doctrine that goes beyond the Buddhas and Patriarchs?" Some Master said, "When you know what this staff is your studies are finished." Another master said, "When you have a staff I will give it to you. When you have not, I will take it away." Still another master, after saying that one lion reveals millions of lions, and one speck of dust reveals the whole earth, lifted his staff and said, "Here is my staff; where is that lion?" And so on. Therefore, we can say firmly that nothing is stereotyped in Zen, and even with the same question, Mu-chou may solve the matter in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative—Cây gậy được dùng bởi các Thiền sư để biểu thị chân lý Thiền. Nghĩa thông thường của nó là chỉ nhắc nhở người cầm gậy rằng ông ta biết được cây gậy là ông ta biết tất cả, và đã đạt đến giác ngộ. Có vị Tăng hỏi Thiền sư Mục Châu: "Thế nào là giáo lý siêu Phật việt Tổ?" Mục Châu giơ cao cây trụ tượng trước Tăng chúng nói to: "Tôi gọi cái này là cây trụ tượng, còn mấy ông gọi là cái gì?" Không ai trả lời, Sư lại giơ cao cây gậy lên, xoay về phía người đặt câu hỏi, hỏi lại: "Có phải ông hỏi tôi giáo lý siêu Phật vượt Tổ không?" Có vị thầy nói: "Khi mấy ông biết cây gậy này là cái gì thì chuyện tu học của mấy ông đã xong." Vị thầy khác lại nói: "Khi mấy ông có một cây gậy lão Tăng sẽ trao nó cho mấy ông. Khi mấy ông không có thì lão Tăng sẽ lấy nó lại." Lại có vị thầy khác, sau khi nói rằng một con sư tử hiển lộ triệu triệu con sư tử, và một hạt bụi hiển lộ cả đại địa, xong, Thiền sư đưa cây gậy lên và nói: "Cây gậy của lão Tăng ở đây; còn con sư tử ở đâu?" Vân vân và vân vân. Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, tuy cùng một câu hỏi, nhưng mỗi lần Sư tùy tiện giải quyết vấn đề theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bất nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và

sáng tạo.

Shuya (jap): See Nightly fire watch.

Shuzan Shōnen (jap): Shou-shan Hsing-nien—See Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiền Sư.

Shu-Zenjo (jap): Dhyana (skt)—Jhana (p)—State of absorption resulting from practice of meditation—The practice of Dhyana leads to samadhi—Tu Thiền Định—See Thiền Na.

Shwegyin (bur): Thụy Cảnh Phái—Name of a Buddhist branch in Burma—Tên của một tông phái Phật giáo Miến Điện.

Sibi (p): Sivi (p)—See Thi Tỳ Ca.

Sick (a): Bệnh hoạn.

Sick (n): The sick—Người bệnh—See Bát Phúc Điền (II).

Sick-bed of the Trailokya: See Tam Giới Sàng.

Sick child: See Bệnh Tử.

Sick-Spreading Ghost King: Hành Bệnh Quỷ Vương—See Quỷ Vương Truyền Bệnh.

Sickness (n): Dhukha (skt)—1) Disease, illness: See Bệnh; 2) Seven unavoidable: See Thất Bất Khả Tị; 3) Cảnh bệnh hoạn: See Thập Cảnh.

Sickness of the body: Bệnh hoạn nơi thân.

Sickness caused by demon: Quỷ bệnh (bệnh do quỷ gây ra).

Sickness comes quickly but takes time to cure: Bệnh lai như bôn mã, bệnh khứ như bộ hành (bệnh tới như ngựa phi, bệnh lui như đi bộ).

Sickness is suffering: Bệnh khổ.

Sickness is unavoidable: Bệnh chẳng tránh được.

Sidari (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Siddha (skt): Drup-top (tib)—See Thành Tựu Giả.

Siddham (skt): Hoàn thành—Sự thành tựu—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): Achievement—Thành tựu—See Tứ Tất Đàn.

Siddhartha-gautama (skt): Siddhattha gotama (p)—Tất Đạt Đa Cổ Đàm—See Gautama.

Siddhartha's compassion: Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa.

Siddhasar (skt): Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu—Tên của

một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu.

Siddhattha gotama (p): Siddhartha-gautama (skt)—Tất Đạt Đa Cồ Đàm—Đức Phật.

Siddatthika (skt): See Nghĩa Thành Bộ.

Siddhavidya (skt): Efficacious mantra—Sacred mantra—See Linh Chú.

Siddhi (skt): Tất Đạt—Aspire—To accomplish—To fulfill—To bring to perfection—Complete—Perfect abilities—See Pháp Thành Tự.

Side-by-side with someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt.

Sigalaka Sutra: Sigalovada-sutta (p)—Kinh Thi Ca La Việt—Advice To Lay People.

Sigala-sutta (p): Sutra on the Jackal, Samyutta Nikaya XVII.8—Kinh Con Chó Rừng, Tương Ưng Bộ XVII.8.

Sigalavada (p): Bồ Tát Thi Ca La Việt.

Sigalavada-bodhisattva (skt): See Thi Ca La Việt Bồ Tát.

Sigalavada Sutta (p): Thiện Sinh Kinh—Kinh Thi Ca La Việt.

Sigalovada-sutta (p): Sigalaka-sutra (skt)—See Kinh Thi Ca La Việt.

Sigan Reisan (jap): Ts'ui-yen Ling-yen—Cuiyan Lingyan—See Thúy Nham Linh Nham Thiền Sư.

Sign of praise: See Kết Thán.

Sighrabodhi (skt): See Minh Mẫn.

Sight (n): Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Views—Thị giác—Tầm nhìn.

Sight consciousness: Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—The sense of vision—See Nhãn Thức.

Sight faculty: Caksurdhatu (skt)—Eye-realm—Field of vision—The element of sight—Realm of sight—See Nhãn Giới.

Sight-object: Rupayatanam (p)—Sắc Xứ—See Lục Ngoại Xứ.

Sights of old age, sickness, and death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sight-seeing tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sign (n): Mudra (skt)—Dấu hiệu—Nhất Ấn (một

ấn)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas.

Sign of the assurance of attaining Buddhahood: Như Lai Tất Định Ấn—Dấu hiệu đạt được Phật quả.

Signs of beings: Dấu hiệu của chúng sanh—Three dharma signs: impermanence, suffering, and no-self—Tam Ấn: vô thường, khổ, vô ngã.

Sign on a Buddha's breast (on Vairocana): Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—Sign of omniscience.

Sign on a Buddha-mind: Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn.

Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moment: Auspicious response—Dấu hiệu vãng sanh lúc lâm chung.

Signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms: Tướng suy thoái—See Ngũ Suy Tướng.

Sign of future existence: Gati-nimitta (skt)—Dấu hiệu tái sanh—Sign of future rebirth.

Sign of future rebirth: Gati-nimitta (p)—Sign of future existence—Dấu hiệu tái sanh.

Sign language: Thủ Ấn—Ngôn ngữ ký hiệu.

Sign of omniscience: Trikona (skt)—Sign of wisdom—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—See Nhất Thiết Phật Tâm Ấn.

Sign for overcoming all hindrances: See Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh.

Signs of places of rebirth: Dấu hiệu vãng sanh về đâu.

Sign of producing all things or realms: See Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn.

Sign of the wisdom of all Buddhas: See Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn.

Signals and symbols: See Tiêu Xí.

Signboard: Label—Chiêu bài.

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Signless: Vô Tướng.

Signless Buddha: Alaksana Buddha (skt)—Nirkasana Buddha (skt)—See Vô Tướng Phật.

Signless emancipation of the heart: Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—See Lục Xuất Ly Giới.

Signless meditative absorption: Muso-Zanmai

(jap)—Samadhi of no-marks—See Vô Tướng Tam Muội.

Signlessness: Animitta (skt)—Having no signs—See Vô Tướng and Tam Giải Thoát.

Sihala-samgha (skt): See Tích Lan Tông.

Sihala-samghanikaya (skt): Sihala-samgha (skt)—Tích Lan Tăng Già Phái—See Tích Lan Tông.

Siha sutta (p): Sutra to General Siha, Anguttara Nikaya V.34—Kinh Đại Tướng Siha, Tăng Nhất A Hàm V.34.

Sikha (skt): Happy—Ease of body and joy at heart—Peace and happiness—Well being—Comfort—An lạc.

Sikhaimana (p): See Sikkhamana.

Sikhandi (skt): See Đảnh Kế.

Sikhi (skt): See Sikhin.

Sikhi-brahman (skt): See Thi Khí Đại Phạm.

Sikhi-buddha (skt): Sikhin-buddha (skt)—See Thi Khí Phật.

Sikhin (skt): Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire—See Thi Khí.

Sikhin-buddha (skt): Sikhin-buddha (skt)—See Thi Khí Phật.

Sikitsavidya (skt): Cikitsa (skt)—Medicine—See Y Phương Minh.

Sikkha (p): Training—Học—Huấn Luyện—Môn Học—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Siksamana (skt)—Female novice—Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhamat (thai): See Nữ Tu.

Sikkhapada (p): Siksapada (skt)—Steps of training in moral rules—Disciplinary precepts—Giới luật.

Sikkha-sutta (p): Sutra on Training—See Kinh Học Giới Định Tuệ.

Sikkhin (skt): Thi Khí—See Sikhin.

Sikkin (skt): Thích Khí Phật—See Thi Khí (3) and (4).

Siks (skt): Study—Learn—Process of acquiring knowledge—Học.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bách chúng học pháp—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra—Một

trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới này nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm).

Siksamana (skt): Sikkhamana (p)—Sikkakaraniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Thức xoa Ma na—Học Pháp Nữ—A female novice who observes six commandments.

Siksananda (skt): See Thức Xoa Nan Đà.

Siksapada (skt): Sikkhapada (p)—Disciplinary precepts—Giới luật.

Siksa-samuccaya (skt): See Siksasamuccaya Sastra.

Siksasamuccaya Sastra (skt): See Luận Đại Thừa Tập Bồ Tát Học.

Siksa Sastra (skt): Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—See Thức Xoa Luận.

Sila (skt): Commandments—Discipline—Morality—Precepts—Prohibitions—Rules—See Giới.

Silabhadra (skt): Giới Hiền.

1) Name of a prince: Thi La Bạt Đà Đề—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngụ quyển 6.

2) A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.: Thi La Bạt Đà La—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây Lịch.

Silabhata-dana (skt): See Silabhata-paramaso.

Silabhata-paramaso (p): Wrong practice—The fetter of attachment to rite and ritual—Giới cấm thủ.

Siladhana (skt): Giới Tài—Lấy giới luật làm của báu—Treasure of precepts.

Siladharma (skt): See Giới Pháp.

Siladitya (skt): Thi La A Diệt Đa—See Giới Nhật.

Sila-katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Silakkhandha (p): Giới Đức—Virtue of morality—The power of the discipline—Đức hay lực của giới luật.

Silam (p): See Sila.

Silamayam punna kiriya vatthu (p): The merit of morality—Giới hành phước nghiệp sự.

- Silamumrti** (skt): Silanussati (p)—Mindfulness of morality—See Niệm Giới.
- Silananda** (skt): Giới Hỷ—Tên của một vị sư—Name of a monk.
- Silanussati** (p): Silamumrti (skt)—Mindfulness of morality—See Niệm Giới.
- Silapakamasthana-vidya** (skt): Silapasthana-vidya (skt)—See Công Xảo Minh.
- Sila-paramita** (skt): The rules of the perfect morality of Bodhisattvas—See Giới Ba La Mật.
- Silaparamita sound**: Trì giới Độ.
- Silaprabha** (skt): See Thi La Bát Phả.
- Sila-samadhana** (skt): Receive the precepts—Receiving the precepts—See Thọ Giới.
- Silashin** (p): A term for a Burmese female cultivator, who keeps ten precepts, and wears yellow, red, or brown robes—Tu nữ Miến Điện, giữ tám hay mười giới, mặc y phục vàng, hồng hay nâu.
- Sila-skandha** (skt): See Giới Thân.
- Silavant-sutta** (p): Sutra on virtue, Samyutta Nikaya XXII.122—Kinh Giới Đức, Tương Ứng Bộ XXII.122.
- Sila and Vinaya** (skt): Giới Luật—Rules—Rules of law—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following—Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây:
- 1) The five basic commandments: Ngũ Giới Căn Bản.
 - 2) Eight commandments: Bát Giới.
 - 3) Ten commandments: Thập Giới.
 - 4) Ten commandments taken by a sramanera: Sa Di Giới.
 - 5) Tỳ Kheo Giới: 250 commandments taken by a monk—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.
 - 6) 348 commandments taken by a nun: Tỳ Kheo Ni Giới.
 - 7) The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: See Bát Kính Giáo.
- Silava** (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.
- Sila-vidya** (p & skt): Silpasthana-vidya (skt)—See Công Xảo Minh.
- Sila-visuddhi** (p & skt): Giới Thanh Tịch—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.
- Silavrataparamarsa** (skt): Giới Cấm Thủ Kết—See Giới Cấm Thủ Kiến.
- Silence** (n): Vacantva (skt)—Sự im lặng.
- Silence absorption**: Mokusho-zen (jap)—Silent illumination Zen—Thiền của sự giác ngộ tĩnh lặng—See Mặc Chiếu Thiền and Mokushô Zen.
- Silence of the Buddha**: Sự im lặng của Đức Phật—Buddha's silence—See Im Lặng Cao Quý.
- Silent** (a): Tĩnh lặng—Without words—Speechless—Vô ngôn.
- Silent ascetics**: See Tịch Mặc Ngoại Đạo.
- Silent Buddha**: Pratyeka-bhuddha (skt)—See Độc Giác Phật.
- Silent, Hidden Testing Conditions**: See Âm Khảo.
- Silent Illumination Zen**: Silent illumination Zen, a style of seated meditation characteristic of the Sôtô school of Zen, which refrains from kôan as the focus of meditation—See Mặc Chiếu Thiền.
- Silent non-two**: Moku-funi (jap)—See Im Lặng Phi Nhị Nguyên.
- Silent repetition Bodhisattva**: Vajrabhasa (skt)—Kim Cang Ngữ Bồ Tát—See Vô Ngôn Bồ Tát.
- Silent or speaking**: Im lặng hoặc nói.
- Silent teaching**: See Mặc Truyền.
- Silent voices**: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).
- Silently sitting**: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).
- Silly** (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Stupid—Đần độn—Ngu đần.
- Silly action**: Hành động điên rồ.
- Silly things**: Những điều rồ dại.
- Siloka** (p): Praise—Khen tặng.
- Silpakarmasthana** (skt): See Công Xảo Minh.
- Silpakarmasthana-vidya** (skt): Silpasthana-vidya (skt)—See Ngũ Minh.
- Silpasthana-vidya** (skt): See Công Xảo Minh.
- Silpasthana-Vidya-sastra**: The sastra of arts and sciences—See Công Minh Luận.
- Silver**: Kaladhuta (skt)—Bạc.
- Silver cakra**: Silver wheel—Ngân Luân (bạc)—Ngân Luân Vương.

Silver-colour Queen of Heaven: Rapyamanya (skt)—Ngân Sắc Thiên Hậu.

"Silver mountains and iron walls" type of koans: Ginzan teppeki (jap)—Kim Sơn Thiết Tường Công Án—See Bất Khả Thế Nhập Công Án.

Silver Pavilion: Ginkaku-ji (jap)—Chùa Ngân Các (Nhật Bản)—The popular name for Jishō-ji, a Rinzai temple in eastern Kyoto, in the Higashiyama area. The temple was originally designed and constructed by the eighth Ashikaga Shōgun Yoshimasa (1436-1490) as a retirement villa in 1482. It was designed to be a match for the Golden Pavilion in northwestern Kyoto, and Yoshimasa's original plans called for the pavilion to be covered in silver leaf, hence the popular name. Yoshimasa never actually completed this portion of the plan because he was unable to raise the necessary funds. The villa was constructed immediately following the devastating Onin War (1466-1477), and the economy had not yet recovered to support such an ambitious project. The villa was converted to a Zen temple after Yoshimasa's death in 1490, and Musō Sōseki (1275-1351) was posthumously named the founding abbot. The Golden Pavilion and the Silver Pavilion are regarded as the finest examples of Gozan architecture from the Ashikaga period (1392-1568)—Ngân Các Tự, tên phổ thông của chùa Tự Tánh, một ngôi tự viện thuộc tông Lâm Tế, nằm về phía đông Kyoto, trong vùng Higashiyama. Nguyên thủy chùa được hoạch định và xây dựng bởi vị Tướng Quân thứ Tám Yoshimasa, trong giai đoạn nước Nhật dưới sự cai trị của dòng họ Túc Lợi Thị (1392-1568) như là khu nghỉ dưỡng vào năm 1482. Nó được dự tính sẽ sánh ngang bằng với chùa Kim Các ở vùng tây bắc Kyoto, và dự tính ban đầu của Yoshimasa là lát bằng lá bạc toàn bộ ngôi chùa, nên nó mới có cái tên phổ biến này. Yoshimasa chẳng bao giờ hoàn tất được phần việc này vì ông ta không quyền đủ ngân quỹ. Khu nghỉ dưỡng được xây dựng ngay sau cuộc chiến tranh tàn phá khốc liệt Onin War, và nền kinh tế chưa hồi phục để hỗ trợ cho kế hoạch đầy tham vọng này. Khu nghỉ dưỡng được đổi thành một ngôi Thiên tự sau cái chết của Yoshimasa vào năm 1490, và Thiên sư Mộng Sơn Sơ Thạch được ban thụy hiệu như là vị trụ trì khai

son ngôi tự viện. Kim Các Tự và Ngân Các Tự được xem như là những kiến trúc tinh xảo nhất của Ngũ Sơn từ thời Túc Lợi Thị.

Silver wheel: Silver cakra—Ngân Luân (bạc)—Ngân Luân Vương.

Silver-wheel king: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành—The silver-wheel king to the ten necessary activities of a Bodhisattva—See Lục Luân.

Sima (skt):

- 1) Tứ Ma Thất: A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương.
- 2) Giới Đàn: Đàn tràng truyền thụ giới pháp—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Sima-Qian (chi): See Tư Mã Thiên.

Sima stones: Kekkaiji (jap)—Tứ Ma Thất Thạch—See Restricted Area.

Simha (skt): A lion—See Sư Tử.

Simha-bhikṣu (skt): Aryasimha (skt)—See Sư Tử Tôn Giả.

Simhabodhi (skt): Shishibodai (jap)—Sư Tử Bồ Đề—See Sư Tử Tôn Giả.

Simha Bodhisattva (skt): Simha Bodhisattva—Đạo Sư Bồ Tát.

Simha-buddha (skt): See Simha.

Simhadhvaja (skt): Lion-flag—See Sư Tử Tướng.

Simhaghosa (skt): Lion's voice—See Sư Tử Âm.

Simhahanu (skt): Great father of the Buddha—See Sư Tử Giáp Vương.

Simhala (skt): Tăng Già La—Chấp Sư Tử Quốc—See Sư Tử Quốc.

Simhaladvipa (skt): Simhala (skt)—Sri Lanka—Lăng Già Đảo—See Sư Tử Quốc.

Simhamati (skt): Sư Tử Ý Bồ Tát—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Simhanada (skt): The lion's roar—See Sư Tử Hống.

Simhanadanadin (skt): Lion's roar Bodhisattva—Sư Tử Hống Bồ Tát—See Sư Tử Hống.

Simhanadira-sutra (skt): Sutra on Lion's roar—Kinh Sư Tử Hống—See Sư Tử Hống.

Simhaprabha (skt): Simharasmi (skt)—See Sư Tử

Quang.

Simhapura (skt): See Tăng Già Bồ La.

Simharasmi (skt): Simhaprabha (skt)—See Sư Tử Quang.

Simhasana (skt): Lion throne—See Sư Tử Tòa.

Simhasana-bodhisatta (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa—See Sư Tử Tòa.

Simhasannaha (skt): Sư Tử Giáp—The third ancestor of the Sakya family—Tổ tiên đời thứ ba của dòng họ Thích Ca.

Simha-vijrabhit-samadhi (skt): See Sư Tử Phấn Tấn Tam Muội.

Simha-vikridita-samadhi (skt): See Sư Tử Du Hý Tam Muội.

Similar (a): Tương Tự—Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Similar-species: Nikaya-sabhagata (skt)—Nature of sharing similar species—Chúng đồng phận—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Similar-species cause: Sabhaga-hetu (skt)—See Đồng Loại Nhân.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in form with the Buddha: Identity of the Individual and Buddha—See Tương Tự Tức Phật.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ (đối chiếu)—Metaphor.

Simile on dreams: Svapna-upama (skt)—Supina-upama (p)—Mộng Dụ—Thí dụ chỉ các pháp như mộng.

Simile on Echo: Pratisrutka-upama (skt)—See Hưởng Dụ.

Simile on Fire: Aggi (p)—Hỏa Dụ.

Simile on the illusion of all things: Maya-upama (skt)—Huyễn Dụ—Thí dụ chỉ các pháp như huyễn.

Simile on Image: Pratibhasa-upama (skt)—See Ảnh Dụ.

Simile of Moon reflection in the water:

Udaka-upama (skt)—Thủy Trung Nguyệt Dụ—Thí dụ chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước—See Thủy Trung Nguyệt.

Simile on transformations by supernatural powers: Nirmita-upama (skt)—Hóa Dụ—Ẩn dụ về thần thông biến hóa.

Simile of waves and sunlight: Marici-upama (skt)—Diệm Dụ—Thí dụ các pháp như sóng và nắng.

Simple (a): Đơn giản—Tâm thường.

Simple living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giảm dị hóa.

Simsapa-sutta (p): Sutra on Simsapa Leaves, Samyutta Nikaya LVI.31—Kinh Lá Simsapa, Tương Ứng Bộ LVI.31.

Simsu ragira (p): See Sisumara-ragira.

Simulate (v): Giả bộ.

Simulation (n): Sự giả bộ.

Simultaneity of cause and effect: Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—See Nhân Quả Đồng Thời.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous bell and drum: Chuông trống cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous causes: Sahabhuhetu (skt)—Mutual causation—See Câu Hữu Nhân.

Simultaneous cessation: Đồng Diệt—Chấm dứt cùng lúc.

Simultaneous effect: Purusakara-phala (skt)—See Sĩ Dụng Quả.

Simultaneous emancipation: Simultaneous liberation—See Câu Giải Thoát.

Simultaneous large and hand bell-gongs: Khánh lớn và khánh tay cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous liberation: Câu Giải Thoát—Giải thoát cùng lúc—Simultaneous emancipation.

Simultaneous rise of all things: See Vạn Vật Đồng Thời Hiện Khởi.

Simultaneous arising: Samutthana (p)—Simultaneous origination (cause)—See Đăng Khởi.

Sin (n): See Tội Lỗi.

Sins by action: Active sin—Transgression—Tác phạm.

Sins against conventional or religious law: See Già Tội.

Sin commission: Doing evil—See Tác phạm.

Sins which are committed according to natural law: See Tánh Tội.

Sins, errors or faults in speech: Đột Cát La—Ác Thuyết hay lời nói ác độc.

Sins of excommunication: See Tha Thắng Tội.

- Sin omission:** Preventing good—See Chỉ phạm.
- Sin of an ordained person:** Sanghavesesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa—See Tăng Tàn.
- Sins that smother the six paramitas or the pure mind:** Tội chướng vi tế che mất tịnh tâm hay lục Ba La Mật—See Lục Tế.
- Sincere (a):** Honest—Frank—Thành thật.
- Sincere layman:** Cư sĩ thuần thành.
- Sincere mind:** Tâm thành thật.
- Sincere prayer:** Lời cầu nguyện thành thật.
- Sincere sentiment:** Tình thật.
- Sincere words:** Thành Tín Ngôn—Lời nói chân thật.
- Sincerely:** Một cách thành khẩn.
- Sincerity (n):** Sự chân thật—Honesty.
- Sindhu (skt):** India—Tín Độ—Nước Thiên Trúc.
- Sindhu (Indus):** Ấn Hà—One of the four famous rivers in India, originated from the South of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Southwest—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Nam hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Nam—See Tứ Hà.
- Sindhupara (skt):** Sindhuvara (skt)—See Tân Đầu Ba La Hương.
- Sindura (skt):** See Thân Đầu La.
- Sinful (a):** Đầy tội lỗi.
- Sinful act:** Sinful conduct—Tội hạnh.
- Sinful body:** See Uế Thân.
- Sinful nature:** Nature of sin—See Tội Tánh.
- Sinfulness (n):** Tình trạng tội lỗi.
- Sinfulness and blessedness:** See Tội Phúc.
- Sing a hymn:** Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.
- Sing a hymn to praise the Buddha:** Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.
- Sing (v) Joyfully:** Ca hát líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.
- Sing in verse:** Kệ Tán.
- Singalaka (skt):** See Thiện Sanh Bồ Tát.
- Singalovada (p):** Thi Ca La Việt (kinh).
- Singalovada-sutta (p):** Singalovada-sutta (p)—Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra.
- Singalovada-suttanta (p):** See Singalovada-sutta.
- Singan-Shonin (jap):** Tín Nguyên Thượng Nhân—Thiền Sư Lương Nguyên—Nguyên Tam Đại Sư hay Từ Tuệ Thiền Sư của tông Thiên Thai Nhật Bản, thầy của sư Nguyên Tín—A Tendai Zen master and Genshin's master.
- Singer (n):** Ca sĩ.
- Singha (p):** Tăng già.
- Singilonakappa (p):** Pure salt—See Diêm Tịnh.
- Singing (n):** Geya (skt)—Preceding prose repeated in verse—Việc ca hát có vần có kệ.
- Single (a):** Duy nhất.
- Single Conduct Samadhi:** See Nhất Hạnh Tam Muội.
- Single dharma of the middle way:** Nhất Pháp Trung Đạo—Pháp duy nhất của con đường trung đạo.
- Singledharmadhatu:** See Nhất Pháp Giới.
- Single gate:** Nhất Môn—Một cửa duy nhất—Single door.
- Single great matter:** Nhất Đại Sự—Việc lớn duy nhất.
- Single hempseed:** See Đơn Ma.
- Single-Item Upwards Collection:** Anguttara nikaya (skt)—Ekottara-agama (skt)—See Tăng Nhất A Hàm Kinh.
- Single marvelous pure path:** Nhất Diệu Thanh Tịnh Đạo—Con đường thanh tịnh nhiệm mầu duy nhất.
- Single mind encompasses four kinds of lands:** See Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi.
- Single-minded:** Chief or sole duty—Sole-minded—See Chuyên Tu.
- Singleminded practice:** Unanimous (Unanimity)—With the whole mind or heart—Bằng tất cả tâm trí—See Nhất Tâm.
- Single-mindedly chanting the Buddha name:** Nhất Tâm Niệm Phật—Một lòng quán tưởng đến đức Phật.
- Single-mindedly seek the way of enlightenment:** Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy—Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi.
- Single-mindedly seek all facets of Buddhahood:** Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp.
- Single path leading to Buddhahood:** Độc Đạo—Con đường độc nhất đưa đến Phật quả.
- Single person who fights against ten thousand:**

Một người chiến đấu với vạn người—See Nhất Nhân Đấu Vạn Nhân.

Single-pointedness: One-pointedness—Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi—See Nhị Chứng Nhất Tâm.

Single-Practice Samadhi: See Nhất Hạnh Tam Muội.

Single quarters: Tanryo (jap)—See Đơn Liâu.

Single reality: Thực tại duy nhất—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality—See Nhứt Thực.

Single reality realm: See Nhất Pháp Giới.

Single reality without marks: The invisible—See Nhất Thật Vô Tướng.

Single thought of joy and gratitude: Một lòng ưa thích—See Nhất Tâm Tín Nhạo.

Single truth: Nhất Đế—Chân lý duy nhất.

Single vehicle of the fine dharma: Nhất Thừa Diệu Pháp—Cỗ xe duy nhất của pháp nhiệm mầu.

Single Vehicle teaching: Biệt Giáo Nhất Thừa—According to the Hua-Yen Sect, the Single Vehicle teaching is completely distinct from the three vehicle teaching—Theo tông Hoa Nghiêm thì Biệt Giáo Nhất Thừa hoàn toàn khác biệt với Tam Thừa Giáo—See Biệt Giáo.

Single Vehicle theory: Nhất Thừa Thuyết—Lý thuyết nhất thừa.

Single-word Manjusri: Nhất Tự Văn Thù.

Singleness (n): Tính duy nhất.

Singleness of mind: Ekagga (skt)—Whole-hearted trust in Amitabha's saving power—See Nhất Tâm (4).

Singular emptiness: Nhất Không—Cái không duy nhất.

Singular goal: Mục tiêu duy nhất.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sink (v): Trầm—Chìm xuống đáy.

Sink (v) into emptiness: To sink into emptiness, or uselessness—See Trầm Không.

Sinless (a): Vô Tội—Không mắc tội.

Sinlessness (n): Tình trạng không vướng mắc tội lỗi.

Sinner (n): Phàm nhân (kẻ có tội).

Sinners are devoured by wolves: Sàì lang thực—See Sàì Lang Địa Ngục.

Sinners and Saints: Phàm Thánh.

Sinners and saints are of the same fundamental nature: See Phàm Thánh Bất Nhị.

Sins and good deeds: Tội phước.

Sintana (skt): Cintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sabhaga-nimita (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy.

Siri (p): The goddess of fortune—Thần Tài.

Sirisa (skt): Acacia Sirissa (skt)—See Thi Lợi Sa.

Sirisaka (skt): Thi Lợi Sa Ca—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Sisapada (skt): Học Xứ—Điều cần phải học—Things need be learned.

Sisira (skt): Very-cold season—See Thịnh Hàn Thời.

Sissa (p): Disciples—Đệ Tử.

Sisters: Chị em—In Buddhism, there are two conducts considered as two sisters who always accompany each other—Trong Phật giáo có hai cách hành xử được xem như là hai chị em thường theo sát bên nhau—See Nhị Nữ.

Sisumara (skt): Thi Thu Ma La—Thúc Thúc Ma La—Cá sấu—A crocodile.

Sisumara-ragira (p): See Thi Thu Ma La Sơn Thôn.

Sisya (skt): Disciples—Đệ Tử.

Sit: Nisad or Nisanna (skt)—Ngồi.

Sit in a bar or a dimly lit coffee shop: A Bhiksu or Bhiksuni who sits in a bar or a dimly lit coffee shop, either to have a drink or just to sit there to watch people come and go, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi trong quán rượu hay quán cà phê đèn mờ, để uống hay để ngắm người ra vô, đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Sit in contemplation: Tĩnh tọa.

Sit (v) cross-legged: Padmasana (skt)—See Kiết Già.

Sit down cross-legged: Đả Tọa—To squat—Ngồi kiết già hay bán già.

Sit at ease: An trú.

Sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered: Ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ.

Sit idly: Nhàn Tọa.

Sit (v) in meditation: Ngồi tu thiền—See Tọa Thiền.

Sit in a solitary place with a layperson: A Bhiksu or Bhiksuni who sits alone in a hidden solitary place with a layperson or even with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình nơi khuất vắng với người thế tục, hay ngay nã với một vị Tăng hay vị Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đê hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Sita (skt):

- 1) Sông Tất Đà: A big river of India at the time of the Buddha—See Bát Hà.
- 2) Từ Kỳ: Name of a river running through the mango forest in the northern part of Jambudvīpa—Tên của một dòng sông chảy qua khu rừng xoài ở phía Bắc của châu Diêm Phù Đề.

Sitamsu (skt): Spirit with white rays—Đại Bạch Quang Thần.

Sitansu (skt): Sitamsu (skt)—Spirit with white rays—Đại Bạch Quang Thần.

Sitapani (skt): See Thi Bà Đàn Ni.

Sitatapatra (skt): Sitatapatrobnisa (skt)—Usnisasitapattra (skt)—See Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

Sitatapetrobnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng)—See Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

Sitatapetrobnisa Dharani: Chú Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Sitavan (skt): The grove of great cold—See Thi Đà Lâm.

Sitavana (skt): See Hàn Lâm and Thi Đà Lâm.

Site of enlightenment: Đạo Tràng—See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Site of enlightenment as the sphere of action: Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành—See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.

Sitting: Asana (skt)—The fine manner of sitting—Uy nghi ngồi—See Tỳ Kheo Tọa Pháp.

Sitting of Brahma: Chỗ ngồi Phạm vương—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting cushion: Zafu (jap)—Nisidana (skt)—Sitting mat—See Bồ Đoàn.

Sitting of great benevolence: Chỗ ngồi đại từ—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting of great compassion: Chỗ ngồi đại bi—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting of Great Enlightening Beings: Chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting of guardian deities: Chỗ ngồi Tứ Thiên vương—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting of Indra: Chỗ ngồi Đế Thích—The sitting of king of gods—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting of lions: Chỗ ngồi sư tử—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting in a lotus posture: Padmasana (skt)—Cross-legged position—Kiết Già.

Sitting mat: Zabuton (jap)—See Bồ Đoàn.

Sitting meditation: Sit (v) in meditation—See Tọa Thiền.

Sitting naked in public: See Tự Tọa Ngoại Đạo.

Sitting and not lying down: Thường tọa bất ngọa.

Sitting in quietness: Enjaku (jap)—See Yến Tọa.

Sitting of right teaching: Chỗ ngồi chánh pháp—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Sitting room: Tọa đường.

Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây.

Sitting of universal monarchs: Chỗ ngồi chuyển luân vương—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Situated in the sky: Gaganastha (skt)—Ở trên bầu trời.

Situation (n): Tình huống—Hoàn cảnh.

Situation of matter: Sự tình.

Siva (p): See Tháp Bà Thiên.

Sivaites (skt): See Tự Tại Thiên Ngoại Đạo.

Sivali (p): Nhân Tánh—Nature as cause—Bản thể như là nguyên nhân.

Sivaraksa, Sulak (1933 -): Thai social activist, one of the leading theorists of “Engaged Buddhism.” Beginning in the 1960s, he became a trenchant (sắc bén) critic of the country’s dictators and military, and in 1984 he was arrested for defamation of the monarchy, but was later released, largely due to an international campaign on his behalf. He is the founder of an impressive number of activist organizations, and NGOs, including the International Network of Engaged

Buddhists (INEB). He has been active in working for democracy and human rights, peace and non-violence, rural and urban community development projects, workers' rights, improving the lives of women, and promoting appropriate technology. Sivaraksa takes the Buddha and early Samgha as models for personal conduct and social organization. Both represent the cultivation of wisdom and the practice of morality, and Sivaraksa considers the Samgha to be a community of religious practitioners that embraces the ideals of economic simplicity, non-attachment, and commitment to religious practice. He has published numerous books and articles, both in Thai and English, including *Seeds of Peace* (1992) and *A Socially Engaged Buddhism* (1988)—*Một nhà hoạt động xã hội người Thái Lan, một trong những lý thuyết gia hàng đầu trong phong trào “Phật Giáo Nhập Thế.”* Bắt đầu từ thập niên 1960s, ông đã trở thành nhà phê bình sắc bén về độc tài và quân phiệt trong xứ, và năm 1984 ông bị bắt giữ vì đã phỉ báng vương quyền Thái Lan, nhưng sau đó được thả ra, phần lớn nhờ sự vận động của quốc tế. Ông là người sáng lập của tổ chức NGOs với một số hội viên đáng kể, tổ chức NGOs bao gồm tổ chức Mạng Lưới Thế Giới của Phật Giáo Nhập Thế (INEB). Ông tích cực hoạt động cho dân chủ và nhân quyền, hòa bình và bất bạo động, với những kế hoạch phát triển cộng đồng ở nông thôn và đô thị, quyền lợi của công nhân, cải thiện đời sống phụ nữ, và cổ võ việc sử dụng những kỹ thuật thích hợp thay cho sức người. Sivaraksa lấy hình ảnh Đức Phật và Tăng đoàn thời nguyên thủy là kiểu mẫu cho phạm hạnh cá nhân và tổ chức xã hội. Cả hai thứ này đều tiêu biểu cho việc tu tập trí tuệ và giới luật, và Sivaraksa xem Tăng đoàn là cộng đồng của những người tu tập tôn giáo áp dụng những lý tưởng về sự cần kiệm đơn giản, không luyến chấp, và sự cam kết tu tập. Ông đã xuất bản một số sách và bài viết, cả bằng tiếng Thái và Anh ngữ, bao gồm “*Chủng Tử Hòa Bình*” năm 1992 và “*Phật Giáo Hòa Nhập Vào Xã Hội*” năm 1988.

Sivathika (p): Contemplation on a corpse—*Quán Tử Thi*—*Charnel Ground Contemplation*—*See Cữu Tướng Quán*.

Sivavahavidya (skt): Tịch Lưu Minh Bồ Tát—*Name of a Bodhisattva*.

Sivi (p): Sibi (skt)—*Thi Tỳ Vương*—*See Thi Tỳ Ca*.

Six able devices of Bodhisattvas: *See Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện*.

Six abodes of perception or sensation: Each sense sphere encompasses the range of potential objects of observation of its respective sense, and the members of each sphere serve as sources of perceptions: 1) form sense sphere (rupa-ayatana); 2) sound sphere (sabda-ayatana); 3) scent sense sphere (gandha-ayatana); 4) taste sense sphere (rasa-ayatana); 5) tangible object sense sphere (sparsa-ayatana); 6) mental object sense sphere (mano-ayatana)—*Sáu trú xứ của tưởng, mỗi trú xứ bao gồm những vật thể là đối tượng của các căn tương ứng, và mỗi thành viên của “xứ” là nguồn cội của các tưởng. Có sáu xứ: 1) sắc; 2) thính; 3) hương; 4) vị; 5) xúc; 6) pháp*.

Six acts of accord and respect: *See Lục Hòa Kính Pháp*.

Six affairs of completion: *See Lục Sự Thành Tựu*.

Six animals: The six domestic animals—*See Lục Súc*.

Six Arhats: *See Lục A La Hán*.

Six arrows: *Lục tiễn*—*See Lục Kiếm*.

Six ascetic practices: Six austerities—*See Lục Khổ Hạnh*.

Six attributes: The six characteristics of a Bhagavat—*See Phật Lục Đức*.

Six auspicious indications: *See Lục Thoại*.

Six austerities: *See Lục Khổ Hạnh*.

Six bases of mental activities: The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas—*See Lục Căn*.

Six bases of mindfulness: Sáu phép giữ cho tâm được tỉnh thức—*See Lục Niệm Pháp*.

Six bases of the senses: *See Lục Nhập*.

Six basic mental defilements: *Lục Căn Bản Phiền Não*—*Sáu phiền não căn bản*—*See Lục Đại Phiền Não*.

Six Bodhisattva-stages: *See Lục Chủng Trụ*.

Six bonds of the mind: *See Lục Trước Tâm*.

Six categories of existence: Sáu loại hiện hữu—*See Sáu Đường Sanh Tử*.

Six causations of the stages of bodhisattva development: *See Lục Nhân*.

- Six causes of all conditioned things:** See Lục Nhân.
- Six characters of Amitabha Buddha:** Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).
- Six characteristics observable in existent things:** See Lục Tướng.
- Six characteristics of seeds:** Chủng Tử Lục Nghĩa—Sáu đặc trưng của chủng tử.
- Six cereals:** See Lục Cốc.
- Six characteristics:** Six characteristics of everything—See Lục Tướng.
- Six characteristics of a Bhagavat:** See Phật Lục Đức.
- Six characteristics of a Buddha:** See Phật Lục Đức.
- Six characteristics of everything:** See Lục Tướng.
- Six chief causes:** See Lục Căn Nhân.
- Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes:** See Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.
- Six chief causes in the Theory of Causal Relation:** See Lục Căn Nhân.
- Six Chinese Patriarchs:** Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.
- Six classes of perception:** Lục Tướng—Sáu loại nhận thức.
- Six closest relatives:** Six immediate relations—See Lục Thân.
- Six coarser stages:** See Lục Thô Tướng.
- Six combinations:** Lục Hợp—Sáu loại kết hợp—See Lục Hòa Hợp.
- Six common-herd Bhiksus:** See Lục Quần Tỷ Kheo.
- Six common-herd Bhiksunis:** See Lục Quần Tỷ Kheo Ni.
- Six compassionate acts of a Bodhisattva for approaching and saving others:** Sadsaramyadharma (skt)—Six acts of accord and respect—See Lục Hòa Kính Pháp.
- Six conceptions:** Six consciousnesses—See Lục Thức.
- Six conditions of living activities for a Sramanera:** See Sáu Điều Kiện Sinh Hoạt Của Một Vị Sa Môn.
- Six conditions of sentient existence:** Six gatis—See Lục Đạo.
- Six conditions tend to the eradication of sense-**
- desires:** See Sáu Điều Kiện Tận Diệt Tham Dục.
- Six Consciousnesses:** The perceptions and discernings of the six organs of sense—See Lục Thức.
- Six constituent elements of all existences:** Six elements—See Lục Đại.
- Six Contacts:** Lục Xúc—Sáu loại xúc chạm—See Lục Xúc Thân.
- Six cords:** Six bonds of the mind—See Lục Kết.
- Six correct practices:** Sáu pháp tu hành đúng đắn—See Lục Độ Ba La Mật.
- Six creatures:** Six gatis—See Lục Chúng Sanh.
- Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs:** See Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Các Loại Rượu Và Thuốc.
- Six dangers when one attaches to gambling:** See Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Cờ Bạc.
- Six dangers when one attaches to idleness:** See Sáu Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng.
- Six dangers when one frequents fairs and parties:** See Sáu Nguy Hiểm Khi La Cà Đình Đám Hý Viên.
- Six dangers when one keeps bad company:** See Sáu Nguy Hiểm Khi Thân Cận Ác Hữu.
- Six dangers when one wanders the streets at unfitting time:** See Sáu Nguy Hiểm Khi Du Hành Trên Đường Phố Phi Thời.
- Six deceivers:** See Lục Chủng Câu Sinh Hoạch.
- Six deceivers common to all the living:** Six deceivers—See Lục Chủng Câu Sinh Hoạch.
- Six defiled things:** See Lục Cấu.
- Six defilements:** Lục Nhiễm—Sáu thứ uế nhiễm—See Lục Cấu.
- Six defiling factors:** Six things that defile the pure mind—See Lục Cấu.
- Six desires:** Sáu sự ham muốn—See Lục Dục.
- Six desires and the five gunas (dusts):** See Lục Dục and Ngũ Trần.
- Six Desire Heavens:** See Lục Dục Thiên.
- Six destinies:** Sáu nẻo tái sanh—See Lục Đạo.
- Six deva heavens of desire:** Dục Giới Nhân Thiên—See Sơ Chúng Sanh Cư.
- Six deva realms of desire:** Six Desire Heavens—See Sáu Tầng Trời Dục Giới.
- Six devalokas:** Six Desire Heavens—See Lục Dục Thiên.
- Six dharmas of Naropa order:** See Sáu Pháp

Mật Hành Của Phái Naropa.

Six difficult things: See Sáu Điều Khó Gặp.

Six directions of the Brahman morning act of paying homage: See Lục Phương Hành Trì.

Six directions of reincarnation: See Lục Đạo.

Six distressers: See Lục Đại Phiền Não.

Six doctrines of Naropa order: See Sáu Pháp Mật Hành Của Phái Naropa.

Six domestic animals: Sáu loại gia súc—See Lục Súc.

Six duskara-carya (ascetic practices) of the externalists: See Lục Khổ Hạnh.

Six dusts: Six gunas—The six sense objects—See Lục Trần.

Six earthquakes: See Lục Chũng Chấn Động.

Six earthshakings: Six earthquakes—See Lục Chũng Chấn Động.

Six elements: Six constituent elements of all existences—See Lục Đại.

Six elements of faith: See Lục Tín.

Six elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—See Lục Xuất Ly Giới.

Six elements in meditation: Six kinds of contemplation—See Lục Đại Quán.

Six elements unimpeded, or interactive: Six unimpeded elements—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—See Lục Đại Vô Ngại.

Six elements of virtue: Sad-paramita (skt)—Six Paramitas—Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

Six emotions: Roku-Jo (jap)—Six emotions arising from the six organs of sense—See Lục Tình.

Six emotions arising from the six organs of sense: Roku-Jo (jap)—Sáu tình khởi lên từ sáu căn—See Lục Tình.

Six entrances: Sadayatana (skt)—Six faculties—Six sense organs—See Lục Nhập.

Six evil ways and the four holy ways of rebirth: Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—See Lục Đạo Tứ Thánh.

Six external base-spheres: Bāhyu-āyatana (skt)—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—See Lục Trần.

Six external objects: Six gunas—Six dusts—The six sense objects—See Lục Trần.

Six external sense-bases: Bahirani-āyatanani

(p)—Six external sense-fields—Six external sense-spheres—See Lục Ngoại Xứ.

Six external sense-fields: Bahirani-āyatanani (p)—Six external sense-bases—Six external sense-spheres—See Lục Ngoại Xứ.

Six external sense-spheres: Bahirani-āyatanani (p)—Six external sense-bases—Six external sense-fields—See Lục Ngoại Xứ.

Six-faced honored one: Lục Diện Tôn—Vị minh vương có sáu mặt.

Six faculties: Sadayatana (skt)—Six entrances—Six sense organs—See Lục Nhập.

Six faiths: Six kinds of faith—See Lục Tín.

Six faults: See Lục Quá.

Six feminine attractions: See Nữ Nhân Lục Dục.

Six fields of the senses: Six external base-spheres—See Lục Cảnh.

Six fold division of causes of all conditioned things: Six chief causes in the Theory of Causal Relation—See Lục Nhân.

Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery: Six points of reverent harmony or unity in a monastery—See Lục Hòa Kính Pháp.

Six forbidden crimes: Parajika (skt)—See Sáu Cách Dẫn Đến Trọng Tội Sát Sanh.

Six forms of mindfulness: Anussati-tthanani (p)—See Lục Niệm Pháp.

Six forms of rebirth: See Lục Đạo.

Six fundamental elements: Sad-dhatavah (skt)—See Lục Đại.

Six fundamental things: Six fundamental elements—See Lục Đại.

Six Gates: Lục Môn—Six doors—Six roots—See Lục Căn.

Six gatis: Lục Thú—See Lục Đạo.

Six gem-natures of Bodhisattva development: See Bồ Tát Lục Chũng Tính.

Six general principles: See Sáu Nguyên Lý.

Six grades of crimes: Lục Tụ Giới—Sáu cấp tội—See Lục Tụ.

Six great afflictions: See Lục Đại Phiền Não.

Six great distresses: Six great klesas, passions or distressers—See Lục Đại Phiền Não.

Six great elements: Sad-dhatavah (skt)—See Lục Đại.

Six great fundamental elements: Six great

things—See Lục Đại.

Six great klesas, passions or distressers: Sáu phiền não lớn—See Lục Đại Phiền Não.

Six great mahayana scriptures: See Lục Bộ Đại Thừa Kinh.

Six great passions: Sáu loại phiền não lớn—Six great klesa, passions or distressers—See Lục Đại Phiền Não.

Six great things: Sad-dhatavah (skt)—Six great elements—See Lục Đại.

Six groups of conception or consciousnesses: See Lục Thức.

Six groups of contacts: Phassa-kaya (p)—See Lục Xúc Thân.

Six groups of craving: Tanha-kaya (p)—See Lục Ái Thân.

Six groups of feeling: Vedana-kaya (p)—See Lục Thọ Thân.

Six groups of perception: Sanna-kaya (p)—See Lục Tưởng Thân.

Six groups of vedana-kaya: Six groups of feeling—See Lục Thọ Thân.

Six groups of volition: Sancetana-kaya (p)—See Lục Tư Thân.

Six gunas: Bàhyu-àyatana (skt)—Six dusts—See Lục Trần.

Six heavens: Lục Thiên—The six heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmakokas and the earth—See Lục Dục Thiên.

Six heavens of desire: Six heavens of the Kamadhatu—See Six heavens.

Six heretics of the austerities: Six austerities—See Lục Khổ Hạnh.

Six heretical masters: Sat-sastara (skt)—Rokushi (jap)—Six heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Six heterodox teachers: The six heretical masters—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Six illustrations of unreality: Sáu thí dụ về mộng huyễn—See Lục Dụ.

Six immediate relations: The six closest relatives—Sáu người thân nhất—See Lục Thân.

Six indifferent investigations: See Sáu Suy Tư Đến Xả.

Six indriyas: Sadayatana (skt)—Six senses—See Lục Căn.

Six internal sense-bases: Ajjhattikani ayatanani

(p)—Six internal sense-fields—Six

internal sense-spheres—See Lục Nội Xứ.

Six internal sense-fields: Ajjhattikani ayatanani

(p)—Six internal sense-bases—Six internal sense-spheres—See Lục Nội Xứ.

Six internal sense-spheres: Ajjhattikani ayatanani (p)—Six internal sense-bases—Six internal sense-fields—See Lục Nội Xứ.

Six interpretations of compound terms: Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Lục Ly Hợp Thích.

Six kinds of ascetic practice: Six austerities—See Lục Khổ Hạnh.

Six kinds of attachment of mind: Sáu loại chấp của tâm—See Lục Trước Tâm.

Six kinds of cakravarti: See Lục Luân.

Six kinds of causes: Sadhetavah (skt)—See Lục Nhân.

Six kinds of certainty: See Lục Chứng Quyết Định.

Six kinds of contemplation: See Lục Quán Pháp.

Six kinds of correct practice: Sáu pháp tu hành đúng đắn—See Lục Chứng Chánh Hành.

Six kinds of defiled mind: See Lục Nhiễm Tâm.

Six kinds of defiled thought: Six kinds of defiled mind—See Lục Nhiễm Tâm.

Six kinds of deluded conceptual bondage: Lục Chứng Vọng Tưởng Phược—Sáu loại vọng tưởng vẩn đục—See Vọng Tưởng and Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of direct knowledge (supernatural powers): Six supernatural powers—See Lục Thông.

Six kinds of disrespect: Agarava (p)—See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Six kinds of domestic animals: Sáu loại gia súc—The six domestic animals—See Lục Súc.

Six kinds of endurance: See Lục Nhẫn.

Six kinds of faith: Six elements of faith—See Lục Tín.

Six kinds of heterodox sets: Six austerities—See Lục Khổ Hạnh.

Six kinds of innate afflictions: Sáu loại phiền não bẩm sinh—The six deceivers common to all the living—See Lục Chứng Câu Sinh Hoặc.

Six kinds of intentions concerning liberation: Lục Chứng Ý Lạc—Sáu loại chú tâm giải thoát—

See Lục Tâm.

Six kinds of mind: Six kinds of temperament—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of mindfulness: Sáu loại tỉnh thức—See Lục Niệm Pháp.

Six kinds of nature: Six kinds of temperament—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of offender: See Lục Tội Nhân.

Six kinds of proper practice: See Lục Chủng Chánh Hành.

Six kinds of respect: Garava (p)—See Sáu Cung Kính Pháp.

Six kinds of temperament: Carita (p)—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of transcendent practices: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Six kinds of trembling: Sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings—See Lục Chủng Chấn Động.

Six kinds of wheel-kings: Six kinds of cakravarti—See Lục Luân.

Six kinds of wisdom: Sáu loại trí huệ—See Lục Huệ.

Six kinds of wrong-doing: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—See Lục Tụ.

Six knots: Sáu gút mắc—See Lục Kết.

Six latent propensities: Lục Tùy Miên—Sáu khuynh hướng ngủ ngầm (tiềm tàng).

Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge: See Lục Túc Luận.

Six-legged Honoured One: An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha—See Lục Túc Tôn.

Six living beings: See Lục Chúng Sanh.

Six logical categories: See Lục Đế.

Six magical penetrations: Six miraculous or transcendental powers—See Lục Thông.

Six magical powers: See Lục Thông.

Six Mahayana schools in China: See Lục Tông Trung Hoa.

Six Mahayana schools in Japan: See Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản.

Six main officers in a temple: See Sáu Vị Sư Chính Trong Tự Viện.

Six marvellous practices: See Lục Hạnh Quán.

Six meanings of the Honoured One: See Sáu Ý Nghĩa Của Chử Thế Tôn.

Six mental taints: See Lục Nhiễm Tâm.

Six metaphors: Sáu ẩn dụ—See Lục Dụ.

Six metaphors for impermanence: Sáu thí dụ về vô thường—See Lục Dụ.

Six minds: Six points to develop a true Bodhi Mind—See Lục Tâm.

Six minor marks: Lục Chủng Tùy Hảo—Sáu đặc trưng nhỏ.

Six miraculous powers: Six miraculous or transcendental powers—See Lục Thông.

Six miraculous or transcendental powers: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six magical penetrations—See Lục Thông.

Six miserable states of sentient beings: Six paths—See Lục Đạo.

Six monkeys: One day Yangshan asked Zen master Chung-i Hung-ên, "How do you see Buddha-nature?" Zhong-yi said, "Well, let's say there was a room with six windows. Inside the room is a monkey. From the east side another monkey screeches through the window, 'eeeh, eeeh!' The monkey inside then responds, 'eeeh, eeeh!' The monkey outside screeches into each of the six windows and the monkey inside responds each time." Yangshan bowed and then stood up, saying, "I understand everything in the metaphor you've presented, but there's one more thing. What if the monkey inside is asleep and the monkey outside wants it to look at him? Then what?" Zhong-yi got off the platform, grabbed Yangshan's hands, and did a dance, exclaiming, "Eeeh! Eeeh! We see each other! It's like hearing a tiny mite that has a nest in the eyelash of a mosquito calling out in the middle of a busy intersection! In the wasteland people are sparse. You see few of them!"—Một hôm, Ngưỡng Sơn hỏi Thiền sư Trung Ấp: "Làm thế nào để thấy Phật tánh?" Trung Ấp nói: "Tỷ như có một căn phòng. Căn phòng này có sáu cửa sổ. Bên trong căn phòng có một con khỉ. Từ phía đông có một con khỉ khác bên ngoài kêu rít lên 'chóe chóe'. Con khỉ bên trong cũng kêu đáp lại như thế. Sáu cửa sổ đều kêu, đều ứng như thế." Ngưỡng Sơn lễ tạ rồi đứng dậy, nói: "Bạch Hòa Thượng, con hiểu mọi chuyện trong ẩn dụ mà ngài vừa mới kể, nhưng còn có một chuyện. Nếu như con khỉ bên trong đang ngủ và con khỉ bên ngoài muốn nhìn thấy nó thì sao?" Trung Ấp bước xuống thiền

sàng, nắm tay Ngưỡng Sơn múa nói: "Chóc chóc, cùng ông nhìn thấy nhau rồi. Giống như con mắt nhỏ xíu làm ổ trên lông mi con muỗi, đi ra phía ngã tư đường cái kêu rằng đất rộng, người thưa, gặp nhau hiếm lắm!"

Six monthly fast days: Six monthly posadha or fast days—See Lục Trai Nhứt.

Six monthly posadhas or fast days: See Lục Trai Nhứt.

Six natures: Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Lục Chủng Tính.

Six non-Buddhist works: Six vedangas—See Lục Luận Vệ Đà.

Six non-created elements: Lục chủng vô vi pháp—See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

Six objects: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh.

Six objects which are corresponding to the six senses: Twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Six objective fields of the six senses of sight: See Lục Cảnh.

Six objective realms: Lục Trần Cảnh Giới—Sáu cảnh giới vật thể.

Six objects: The six objective fields of the six senses—See Lục Cảnh.

Six objects for offerings: See Lục Cúng Cự.

Six objects of recollection: Six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.

Six obstacles: Sáu chướng ngại.

Six ordinary developments: The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School—See Lục Vị (B).

Six ordinary beings and four saints: Six paths and Four saints—See Lục Phạm Tứ Thánh.

Six organs: Six indriyas—See Lục Căn.

Six organs and their purification: Six pure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Six organs of sense: See Lục Căn.

Six ornaments in Buddhism: See Phật Giáo Lục Bảo.

Six Paramitas: Sad-paramita (skt)—Six elements of virtue—Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

Six paramitas (perfections) and ten thousand conducts: See Lục Độ Vạn Hạnh.

Six particles which form the material or medium of sensation: Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense—See Lục Trần.

Six paths: Lục Thú—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states—See Lục Đạo.

Six paths within the realms of birth and death: Sáu nẻo luân hồi sanh tử—See Lục Đạo.

Six patriarchs: Six Chinese Patriarchs—See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.

Six perceptions conducive to penetration: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—See Lục Quyết Trạch Phần Tưởng.

Six perfections (paramitas): See Lục Thành Tự and Lục Độ Ba La Mật.

Six periods in a day: Six periods in a day and night—See Lục Thời.

Six periods in a day and night: See Lục Thời.

Six periods of meditation: Sáu thời của thiền định—See Lục Thời Thiền Định.

Six periods of penance: Lục Thời Sáu—Sáu thời sáu hối tội lỗi trong ngày của một hành giả tinh chuyên—The six daily periods of penitential services.

Six periods of workshop: Lục Thời Lễ Tán (Tụng)—Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of workshop and of ceremonial.

Six perpetual abodes: Sáu chỗ trú vĩnh cửu—See Lục Hằng Trú.

Six personal things of a monk: Six things which a monk must have—See Lục Vật.

Six places: Sadayatana (skt)—See Lục Xứ.

Six places of abodes of perception or sensation: Sadāyatana (skt)—Six places—See Lục Xứ.

Six places in the body that represent the six paths of rebirth: See Lục Điểm Tái Sanh.

Six places that can cause delusions: Six places of delusions—See Lục Vọng.

Six planes of existence: Six paths—Six states of existence—Lục phạm—See Lục Phạm Tứ Thánh.

Six pleasurable investigations: Somanassupavicara (p)—See Sáu Suy Tư Đến Hỷ.

Six points to develop a true Bodhi Mind: See

Lục Tâm.

Six points of reverent harmony or unity in a monastery: See Lục Hòa Kính Pháp.

Six portents: Lục Thụy—Sáu điềm lành—The six auspicious indications—See Lục Thoại.

Six practices: Lục Hành—Sáu phương pháp tu hành—See Lục Phương Hành Trì.

Six precepts: Sáu giới (thức xoa ma na)—See Lục Pháp Giới.

Six prohibition rules for a female devotee: Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—See Lục Pháp Giới.

Six proofs for the “Mind-Only”: See Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm.

Six pure faculties: See Lục Căn Thanh Tịnh.

Six realms of existence: Sáu Nẻo Luân Hồi—See Six gatis.

Six realms of Heaven: Lục Thiên—Three worlds and six realms of life—See Lục Dục Thiên.

Six realms of samsara: Lục phàm—Six Planes of Existence—See Lục Đạo.

Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints: See Lục Phàm Tứ Thánh.

Six reflections: Sáu điều suy nghiệm—See Lục Niệm Pháp.

Six reliances: Six senses on which one relies—See Lục Y.

Six retributions: See Lục Báo.

Six robbers: See Lục Tặc.

Six roots: See Lục Căn.

Six roots of Bodhisattva development: Six gem-natures of Bodhisattva development—See Lục Chứng Tính.

Six roots of contention: Vivada-mulani (p)—See Lục Tránh Căn.

Six roots of sensations: Six roots—See Lục Căn.

Six ruiners: Six robbers—The six ruiners or the attractions of the six senses—Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—See Lục Tặc.

Six Sadayatana: Six entrances—See Lục Nhập.

Six schools: Sáu tông phái—See Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản.

Six schools in China: Sáu tông phái ở Trung Hoa—Six Mahayana schools in China—See Lục Tông Trung Hoa.

Six scriptures: Lục Kinh—Sáu bộ kinh—See Lục

Bộ Đại Thừa Kinh.

Six seasons of a year in India: Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ—See Thiên Trúc Lục Thời.

Six sensations: Sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions from the six organs—See Lục Thọ Thân.

Six senses: Six roots of sensations—See Lục Căn.

Six-sense consciousnesses: See Lục Thức.

Six sense-objects: See Lục Trần (Lục Cảnh).

Six senses on which one relies: See Lục Y.

Six senses on which one relies or from which knowledge is received: Six senses on which one relies—See Lục Y.

Six sense-organs: Sadayatana (skt)—Six entrances—Six faculties—See Lục Căn.

Six sensual attractions: See Lục Dục.

Six sensual attractions arising from color: Six sensual attractions—See Lục Dục.

Six sins: Six sins that smother the six paramitas or the pure mind—See Lục Tể.

Six sins that smother pure mind: Six sins that smother the six paramitas or the pure mind—See Lục Tể.

Six sins that smother the six paramitas or the pure mind: See Lục Tể.

Six sources of knowledge: Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge—See Lục Túc Luận.

Six species: Abhijatiyo (p)—See Lục Sanh Loại.

Six spheres of sense-organs: Sáu đối tượng của các giác quan—See Lục Xứ.

Six stable states: Satata-vihara (p)—See Lục Hằng Trụ.

Six stages: Sáu bậc hay sáu giai đoạn—See Lục Vị.

Six stages of Bodhisattva developments: See Lục Túc Phật.

Six stages of rebirth for ordinary people and four saints: See Sáu Đường Sanh Tử.

Six subjects in meditation: See Lục Hạnh Quán.

Six superknowledges: See Lục Thông.

Six supernatural powers: See Lục Thông.

Six Syllables of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six Syllables of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Six syllable of philosophy: Vidya-sadaksari

(skt)—Lục Tự Đại Minh Chú.

Six tastes: Six flavours—See Lục Vị (A).

Six tastes or flavours: Sáu vị—See Lục Vị (A).

Six testing conditions: Six types of testing condition—See Lục Chứng Khảo.

Six things that defile the pure mind: See Lục Cấu.

Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: See Lục Sự Thành Tự.

Six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana: Six virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.

Six things that lead to right reflection on tranquility: See Sáu Pháp Đưa Đến Chánh Quán Định Tĩnh.

Six things which a monk must have: Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—See Lục Vật.

Six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—See Sáu Pháp Đưa Đến Sự Hòa Hợp.

Six thoughts: Six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.

Six thoughts to dwell upon: Anussati-tthanani (p)—The six objects of recollection—See Lục Niệm Pháp.

Six Ti-Tsang: See Lục Địa Tạng.

Six times of repentance: Lục thời sám hối hay sáu thời sám hối tội lỗi trong ngày của một hành giả tinh chuyên.

Six tirthikas: See Lục Sư Ngoại Đạo.

Six transcendental powers: Six miraculous or transcendental powers—See Lục Thông.

Six transcendental practices: Six miraculous practices—See Lục Độ Ba La Mật.

Six types of contemplation: Sáu loại quán tưởng—See Lục Hạnh Quán.

Six types of testing condition: See Lục Chứng Khảo.

Six unconditioned dharmas: See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

Six unimpeded elements: The six elements unimpeded, or interactive—See Lục Đại Vô Ngại.

Six unions of the six sense organs: Sáu sự hòa hợp—See Lục Hòa Hợp.

Six unions of the six sense organs with the six

objects of the sense: Six unions of the six sense organs—See Lục Hòa Hợp.

Six unpleasurable investigations: See Sáu Suy Tư Đến Ưu.

Six unsurpassed things: Anuttariyani (p)—See Lục Vô Thượng.

Six vedanas (skt): Six senses—See Lục Căn.

Six vedangas: See Lục Luận Vệ Đà.

Six virtues of perfection: Six Paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): See Sáu Cách Phạm Trọng Tội Sát Sanh.

Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): See Sáu Cách Phạm Trọng Tội Vọng Ngữ.

Six ways of rebirth and the four holy ways: See Lục Đạo Tứ Thánh.

Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): See Sáu Cách Phạm Trọng Tội Buôn Bán Rượu và Những Chất Cay Độc.

Six ways of sentient existence: Lục Đạo—See Six paths.

Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di—See Sáu Cách Phạm Trọng Tội Dâm Dục.

Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): See Sáu Cách Phạm Trọng Tội Trộm Cắp.

Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment: See Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Tam Thập Thất Phẩm Trợ Đạo.

Six ways of wasting one's property: See Sáu Cách Phung Phí Tài Sản.

Six wonderful doors: Six wonderful strategies for Buddhist cultivators—See Lục Diệu Môn.

Six wonderful strategies: Six wonderful doors—See Lục Diệu Môn.

Six words of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six words of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

- Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalakṣaṇa school:** See Lục Bộ Đại Thừa Kinh.
- Six wrong views on the “self”:** Sáu tà kiến về tự ngã—See Tự Ngã Lục Tà Kiến.
- Six Years of Ascetic practice of the Buddha:** See Lục Niên Khổ Hạnh.
- Sixteen article precepts for Sôṭô ordinations:** See Jūrokujōkai.
- Sixteen aspects of the Four Noble Truths:** See Mười Sáu Khóa Cảnh Về Tứ Diệu Đế.
- Sixteen characteristics of emptiness:** Mười sáu trong hai mươi lăm đặc trưng của tánh không—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.
- Sixteen contemplations:** See Thập Lục Quán.
- Sixteen good deities:** Thập Lục Thiện Thần—Mười sáu vị thiện thần.
- Sixteen great arhats:** Thập Lục A La Hán—Mười sáu vị đại la hán.
- Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva:** See Thập Lục Đại Lực.
- Sixteen hearts:** See Thập Lục Tâm.
- Sixteen holy functions:** Thập Lục Thánh Hành—Mười sáu thánh hành.
- Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land:** Sixteen visualizations—Mười Sáu Cách Quán Tưởng—See Thập Lục Quán.
- Sixteen meditations:** Sixteen kinds of contemplation—See Thập Lục Quán.
- Sixteen meditations on the truths:** Mười sáu quán sát chân lý—See Thập Lục Quán.
- Sixteen mental states:** Mười sáu trạng thái của tâm—See Thập Lục Tâm.
- Sixteen minds:** Eight kinds of patience and eight kinds of wisdom—See Thập Lục Tâm.
- Sixteen necessities:** Thập Lục Tứ Cự—Mười sáu món cần dùng của chư tăng ni.
- Sixteen observances of practice:** Thập Lục Hành Quán—Mười sáu điều xem xét trong tu tập.
- Sixteen practices:** Thập Lục Tâm Hành—Mười sáu pháp tu tập.
- Sixteen roots:** See Mười Sáu Căn Đế.
- Sixteen truths:** Sodasa-padarthah (skt)—Thập Lục Đế—Mười sáu chân lý.
- Sixteen views of self and self-objects:** Thập Lục Tri Kiến—Mười sáu quan điểm về cái tôi và các đối tượng của cái tôi.
- Sixteen visualizations:** Mười Sáu Cách Quán Tưởng—Sixteen kinds of contemplation—See Thập Lục Quán.
- Sixth consciousness:** Mana (skt)—Đệ Lục Thức—Thức thứ sáu—Ý thức—Mind consciousness.
- Sixth organ of sense:** Đệ Lục Căn—Sixth faculty—Mind faculty—See Ý Căn.
- Sixth Patriarch:** Lục Tổ Huệ Năng—Liu-Zu Hui-Neng—See Huệ Năng Đại Sư.
- Sixth Patriarch’s Platform Sutra:** Liu-Zu Tan Jing—See Lục Tổ Đàn Kinh.
- Sixth skandha:** See Đệ Lục Ấm.
- Sixty-three kinds of entities:** See Sáu Mươi Ba Pháp Hữu Lậu.
- Sixty-two views:** Sixty-two views according to the Maha-Prajna Sutra—See Lục Thập Nhị Kiến.
- Sixty-two wrong views:** Sixty-two views—See Lục Thập Nhị Kiến.
- Siyam Nikaya:** Truyền thống Siyam—The largest Buddhist sect in Sri Lanka today. Over half of the monks on the island belong to this tradition. It was brought to Sri Lanka from Thailand in 1753 to revive the Saṃgha, which had declined to the point where there were not enough monks to hold valid ordination. The Siyam Nikaya traces itself back to Phra Upali, who led the delegation of monks from Thailand—Truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Sri Lanka. Trên phân nửa chư Tăng tại đảo quốc này thuộc về truyền thống này. Vào năm 1753, truyền thống này được truyền sang Sri Lanka từ Thái Lan nhằm phục hưng Tăng già, đã bị suy đồi tới mức không còn đủ chư Tăng để tổ chức một giới đàn có hiệu lực nữa. Truyền thống Siyam có nguồn gốc từ thời Phra Upali, người đã dẫn đầu phái đoàn chư Tăng đến từ Thái Lan.
- Skanda:** Vi Đà thiên thần—One of the twenty devas—See Nhị Thập Thiên Vương.
- Skandha** (skt) Khandha (p): Uẩn—See Ngũ Uẩn.
- Skandhas are not the constituents of the living:** Chủng sanh kiến—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living—Cho rằng chủng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—See Bát Tà Kiến.
- Skandha-dukkhata** (p): See Khổ Uẩn.
- Skandha-illusion:** The unreality of the skandhas—Ấm vọng.

Skandhaka (skt): 1) Chapter, section or division of a book: Chương sách; 2) The second part the Vinaya Pitaka: Phần thứ nhì của Luật Tạng, luật căn bản cho Tăng già.

Skandhas like a passing illusion: Ấm ảo.

Skandha maras: Ấm ma—The five skandhas considered as maras or demon fighting against the Buddha's nature of men—See Ngũ Thập Ấm Ma.

Skandhata (skt): Uẩn Tính—Tính chất của uẩn—Character of skandha.

Skandila (skt): Tắc Kiền Địa La—Name of a Dharma master in the fifth century—Tên một vị pháp sư vào thế kỷ thứ V.

Skein (n): Cuộn chỉ.

Skeptic (n): Người hoài nghi.

Skeptical (a): Hoài nghi.

Skepticism (n): Chủ nghĩa hoài nghi (triết).

Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo.

Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo—See Tam Pháp (ZZ).

Skill-in-means: Upaya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Phương tiện thiện xảo—Expedient means—See Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.

Skill in means dharmakaya: Phương tiện pháp thân—Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh.

Skill in means as their sphere of action: Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành—See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Skilled and industrious in discharging duties: Cần Mẫn—Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc—See Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng.

Skilled in speech: Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Eloquent—Biện Tài—Ability to discuss, argue or debate—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi—See Tứ Vô Ngại.

Skillful (a): Clever—Thiện xảo.

Skillful actions: Sugata (skt)—Thiện thế—See Thập Hiệu.

Skillful analytic knowledge: Trí thiện xảo—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh.

Skillful analytic knowledge penetrating all lands: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things: Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood: Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp—See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Skillful appearance: See Thiện Hiện.

Skillful cultivation: Thiện Tu Trì—Skillful correction—Sự tu hành tốt đẹp.

Skillful determination: Thiện Quyết Tâm—Sự quyết tâm tốt đẹp.

Skillful discrimination: Phân Biệt Thiện Xảo—Sự phân biệt thiện lành, tốt đẹp (có lợi cho chúng sanh).

Skillful at entrusting: Thiện Phó Chúc—Tốt đẹp ở sự giao phó.

Skillful expedient actions of physical, verbal,

- and mental activities:** See Phương Tiện Tam Nghiệp.
- Skillful interpretation:** Thiện Giải—Thiện Thích—Sự giải thích thiện xảo làm lợi cho chúng sanh.
- Skillful karmic wisdom:** Thiện Xảo Nghiệp Trí—Trí xảo tốt lành.
- Skillful knowledge:** Upayajana (skt)—Skillful analytic knowledge—Skillful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skillful means—See Phương Tiện Trí.
- Skillful means:** Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Phương tiện—Stratagems—See Phương Tiện Thiện Xảo.
- Skillful knowledge of all mundane matters:** Nhất Thiết Thế Gian Thiện Xảo Trí—Sự hiểu biết mọi chuyện của thế gian.
- Skillful practice:** Thiện Tu Tập—Tu tập tốt.
- Skillful in regard to the ultimate truth:** Thiện Ư Thắng Nghĩa—Thiện xảo tốt đẹp liên quan đến chân lý.
- Skillful single-mindedness of mind:** Thiện Xảo Nhất Tâm—Sự tập trung tư tưởng vào một đối tượng tốt lành của tâm.
- Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha:** Phật Thiện Du Bộ Công Đức.
- Skillful Traveling Buddha:** Phật Thiện Du Bộ.
- Skillfully analyze:** Khéo quán sát.
- Skillfully applied practice:** Thiện Gia Hành—Khéo hành trì.
- Skillfully apprehend:** Thiện Thọ—Khéo hiểu biết (khéo thọ nhận).
- Skillfully ascertain:** Thiện Quán Sát—Quán sát giỏi (khéo quán sát).
- Skillfully contemplate:** Thiện Xảo Quán Sát—Quán sát giỏi—Skillful observation.
- Skillfully discriminate:** Khéo phân biệt.
- Skillfully establish:** Khéo thiết lập.
- Skillfully grasp:** Thiện Thủ—Khéo nắm giữ.
- Skillfully observe:** Khéo quán sát.
- Skillfully pure intention:** Thiện Tịnh Ý—Chủ ý thanh tịnh và thiện lành.
- Skillfully pure realm:** Suvisudda (p & skt)—See Thiện Tịnh Thế Giới.
- Skin and flesh:** Da thịt.
- Skin bag:** Implies the body—Bì Đại Ô Uế—Cái túi da, áo chỉ thân người—Túi da ô uế—See Khả Lậu Tử (2).
- Skin-bag of a body:** Cái túi da, áo chỉ thân người.
- Skirt of inner garment of five pieces:** Antara-vasaka (skt)—An Đà Hội hay hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—See Lục Vật.
- Skull-wearer:** Lâu Man—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is an epithet of Sivaas the skull-wearer—Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu.
- Sky (n):** Gagana (skt)—Không gian.
- Skyabs (tib):** Sarana-gamana (skt)—Sarana (p)—Refuge—See Quy Y.
- Sky-god:** Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Sakra the Indra of the devas—See Thích Đề Hoàn Nhơn.
- Slander (v):** Apavada (p&skt)—Blaming—Defame—Reproach—See Phỉ Báng.
- Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas:** Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát—See Ngũ Nghịch.
- Slander the Buddhist Sutras:** See Hủy Báng Kinh Điển.
- Slander or to do evil to another:** Giá họa vu oan cho người hay gán tội cho người.
- Slander the Great Vehicle:** Hủy báng Đại Thừa.
- Slander with intent to harm:** Vu oan giá họa để gây tai hại cho người khác—To calumniate.
- Slander of Mahayana:** Hủy báng Đại Thừa.
- Slander the true dharma:** Saddharma-pratiksepa (skt)—See Phỉ Báng Chánh Pháp.
- Slandering:** Nói lời phỉ báng—To slander means to twist stories—Có nói không, không nói có để gây chia rẽ.
- Slandering of the Dharma:** Hủy báng Phật pháp.
- Slanderous evil-speaking person:** Ác nhân.
- Slanderous language:** Coarse and evil language—Thô ác ngữ—Lời lẽ xấu ác.
- Slay (v) demons:** Sát quỷ—Destroy demons.
- Slay someone:** Kill someone—Giết hại ai.
- Slayer (n):** Kẻ sát nhân.
- Slaying life:** Sát sanh.
- Sleep (n & v):** Ngủ—Thùy—A Bhiksu or Bhiksuni is not to sleep on the same bed with another Monk or Nun, or a layperson, except in

special circumstances for which he or she has informed the order of Bhiksus or Bhiksunis—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngủ chung giường với một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác, hay một vị cư sĩ nam hay nữ khác, trừ trường hợp đặc biệt và đã báo cho Giáo Hội biết.

Sleep (v) in ignorance: Chìm đắm trong vô minh.

Sleep (v) heavily: Ngủ như chết.

Sleep overnight in a layperson's house: Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ—See Quá Dạ Tại Cư Sĩ Gia.

Sleep (v) with one eye open: Ngủ chập chờn.

Sleepiness (n): See Tỳ Miên.

Sleeping Buddha: See Niết Bàn Tượng.

Sleeping garments: Ngọa Cụ—A couch, bed, mat, bedding—Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ.

Sleeping manner: Ngọa Pháp—The sleeping manner of monks and nuns—Tư thế ngủ của chư Tăng Ni.

Slight (a): Hơi hơi—Ít ỏi.

Slight mistake: Lỗi nhẹ.

Slight (v) the Triple Jewel: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Slight understanding: Sự hiểu biết ít ỏi.

Slighting or being rude to others: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—See Bất Ác Giác.

Slighting the wise: Khinh mạn thiện tri thức—See Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh.

Slightly: Hơi hơi.

Sloth: Thina (p)—Thina (skt)—Thẩn thờ (ngây ngật)—Sloth—Dullness—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—See Hôn Trầm.

Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation: Tiến Chướng (lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập).

Sloth and torpor: Thinamiddham (p)—Styana-middha (skt)—Hôn trầm thụ miên—One of the five hindrances—See Ngũ Triền Cái.

Slow in attaining to vision: Thời giải thoát—See Nhị Giải Thoát.

Slowly: Chậm chậm.

Smack one's tongue: Chặc lưỡi.

Small: Tiểu—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Small Agama Sutra: Ksudrakagama (skt)—Sho-Agon-Kyo (jap)—Minor sayings—Kinh Tiểu A

Hàm.

Small almsbowl: Kiện Từ—Kiến Chi—Kiến Từ—Kiền Từ—Thiền Thiết Bát hay chiếc bát cạp bằng sắt, loại bát sắt nhỏ—See Bát Sự Tỳ Thân.

Small appropriation: Sự thích hợp khiêm nhường.

Small assembly: Shōsan (jap)—Tiểu Giới—A small assembly of monks for ceremonial purposes—Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—See Tiểu Tham.

Small bell: Ghanta (skt)—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Small chiliocosm: Cula lokadhatu (p)—Microcosm—Little world—A small chiliocosm—See Tiểu Thiên Thế Giới.

Small divine flowers: Tiểu Bạch Hoa—The mandara-flower—See Tứ Thiên Hoa.

Small group for instruction: See Tiểu Tham.

Small hanging bell: See Kanshō.

Small herbs: See Tiểu Thảo.

Small hermit: See Tiểu Ẩn Sĩ.

Small kalpa: Antara-kalpa (skt)—See Tiểu Kiếp.

Small Maudgalyayana: Tiểu Mục Liên.

Small meal: Breakfast—Tiểu thực (ăn sáng).

Small mind: Tiểu tâm—See Bát Tâm.

Small-minded: Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.

Small monastery kitchen: See Kuri.

Small pagoda: 1) Hut, a thatched cottage, a place for retreat: Thảo lư hay nhà cỏ (của người ẩn dật); 2) Sanctuary, sanctum, a place of refuge: Am; 3) Small temple, a nunnery: Chùa nhỏ.

Small participation: Shosan (jap)—See Tiểu Tham.

Small profit: Tiểu lợi (mối lợi nhỏ).

Small Recitation Sutra: Khuddaka-patha (p)—See Kinh Tiểu Tụng.

Small snake: Một con rắn nhỏ—See Tiểu Xà.

Small sutra: Tiểu kinh.

Small teaching: Smaller teaching—See Tiểu Giáo.

Small temple: See Small pagoda.

Small tree: See Tiểu thụ.

Small Vehicle: Hinayana (skt)—Shōjō (jap)—See Tiểu Thừa.

Small way of developing the Bodhi Mind: See Tiểu Pháp Phát Bồ Đề Tâm.

Smaller Amitayus Sutras: Sukha-vatyamrta-

vyuha sutras (skt)—Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh—
Smaller Sukha-vativyuha sutras.

Smaller collection: Khuddaka Nikaya (skt)—
Collection of Little Texts—Tập Bộ Kinh—Tập A
Hàm—See Tiểu A Hàm.

Smaller desire: Alpeccha (skt)—Thiểu dục—
Having little or moderate wishes—See Thiểu Dục
Tri Túc.

Smaller doctrine: Smaller teaching—See Tiểu
Giáo.

Smaller herbs: Small herbs—See Tiểu Thảo.

Smaller kalpa: Antara-kalpa (skt)—Tiểu Kỳ
Kiếp.

Smaller Sukha-vativyuha sutras: Sukha-
vatyamrta-vyuha sutras (skt)—Tiểu Vô Lượng
Thọ Kinh—Smaller Amitayus Sutras.

Small sutra: Smaller Sukhavativyuha Sutra—See
Tiểu Bốn A Di Đà Kinh.

Smaller teaching: Inferior teaching—See Tiểu
Giáo.

Smaller text of Sukhavati-vyuha: Sukhavati-
vyuha (skt)—The smaller text of Sukhavati-
vyuha—See Tiểu Bốn A Di Đà Kinh.

Smaller vehicle: Hinayana (skt)—Lesser
vehicle—See Tiểu Thừa.

Smallest perceptible particle: See Cực Lực
Sắc.

Smara (skt): Sa Ma La—Ký ức—Recollection—
Remembrance.

Smart speech: Unrefined speech—Indecent
speech—Improper speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Smartha (skt): See Sử Man Nhĩ Thấp Phái.

Smasana (skt): Asmasayana (skt)—1) Place for
disposing of the dead: See Xá Ma Xa Na; 2) A
cemetery in Sitavana: See Thi Ma Xá Na.

Smash open a prison: Break open a prison—
Phá ngục.

Smell: Gandha (skt)—Mùi—Hương—Tỷ căn—
See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Smell consciousness: Olfactory consciousness—
See Tỷ Thức.

Smell-sense-sphere: Hương Xứ—See Lục Ngoại
Xứ.

Smelling a smell-object with the nose: Mũi ngửi
hương—When, on smelling a smell-object with
the nose, one investigates a corresponding object
productive of pleasure. Here a monk, on smelling

an odour with the nose, is neither pleased nor
displeased, but remains equable, mindful and
clearly aware—Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi
lên, mùi hương ấy được suy tư. Ở đây vị Tỳ Kheo,
mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu
phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác—See Lục
Hàng Trú.

Smiling: Vi tiếu.

Smiling at a flower: See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Smiling and twirling a flower: Smiling at a
flower—See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Smmanna-phala-sutta (p): Samanna-phala-sutta
(p)Sutra on the Fruit of Sramana—Kinh Sa Môn
Quả.

Smoke: Emblematic of ignorance—See Tứ Ế.

Smoke of ignorance: Ignorance—Si mê hay mây
mù vô minh—See Tứ Ế.

Smoke-like appearance: Tướng giống như làn
khói—This is one of eight levels of mind
development during the sleep process. According
to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in
Mahayana Tradition, this is one of the eight levels
of mind development during the sleep process.
This appearance is perceived when the energy
wind related to the water element dissolves
inwardly. When the psychic or energy wind of the
water element dissolves, we perceive the smoke-
like appearance instantly. Within the mind of
sleep, the mind which perceives the smoke-like
appearance is subtler than the previous mind but
is still a relatively gross mind—Đây là một trong
tám tâm tướng phát triển trong lúc ngủ. Theo Lạt
Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo
Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo
tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc
ngủ. Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương
ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay
khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng
làn khói xuất hiện. Trong giấc ngủ, cái tâm nhận
ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy,
nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô
phù—See Tám Tướng.

Smoothness: Hoạt xúc—Thấy thân thể êm ái
hoặc trơn nhờn—See Bát Xúc.

Smriti-buddhi (skt): Smriti-jnanin (skt)—Niệm
tỉnh thức—A thought of awareness

Smriti-prajanyin (p): Niệm trì.

Smritisajatyah (p): See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát.

Smṛti (skt): Sati (p)—Calling to mind—Mindfulness—Remembrance—Sự chú tâm tỉnh giác—See Niệm.

Smṛtibala (skt): Satibala (p)—See Niệm Lực.

Smṛtibalāni (skt): Satibala (p)—See Niệm Lực.

Smṛti-bodhyāṅga (skt): Satisambojjhāṅga (skt)—Recollection—Holding the memory continually, one of the Sapta bodhyāṅga—See Niệm Giác Chi and Thất Bồ Đề Phần.

Smṛtindriya (skt): Memory—The root or organ of memory—See Niệm Căn and Ngũ Căn (C).

Smṛti-sambodhi: Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—See Niệm.

Smṛti-sapta-bodhyāṅga-samadhi (skt): Niệm Giác Chi Tam Muội—Samadhi on Recollection.

Smṛti-upasthāna (skt): Application of mindfulness—Base of mindfulness—Nền tảng suy nghĩ—Dùng trí để quán sát cảnh—See Niệm Xứ and Tứ Niệm Xứ.

Smṛti-upasthāna-sūtra (skt): Kinh Tứ Niệm Xứ—See Tứ Niệm Xứ (II).

Smṛti-vijñāna (skt): Niệm biết—Knowing in accordance with ordinary people’s knowledge—A thought of knowing—Discerning thought—Biết theo trí phân biệt của phàm phu.

Smṛti-vinaya (skt): No witness or proof—No recollection—See Úc Niệm.

Smṛtyupasthāna (skt): Sati-patthana (p)—Tỳ Bạt Đa Tư—Four subjects to be contemplated—See Niệm Xứ.

Smṛtyupasthāna-sūtra (skt): Sattipatthana-sutta (p)—Sutra of Mindfulness—Sutra of Foundations of Mindfulness—See Kinh Niệm Xứ.

Smuggler: Kẻ buôn lậu.

Snake (n): Con rắn.

Snake-legs: See Xà Túc.

Snake-medicine: See Xà Dược.

Snap the fingers: Short moment—Một cái khảy móng tay—See Đàn Chỉ.

Snare (n & v): Cạm bẫy—Mìn chước.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Snow goose: See Thủy Lão Hạc.

Snow Lion Publications: Leading publisher of

books on Buddhism. It was founded in 1970s as an outlet for translations of oral teachings by Tibetan teachers and translations of Tibetan Buddhist texts, but latter expanded its offerings. Today, it has a large catalog of books on a broad spectrum of Buddhist Studies, and it also distributed by other publishers—Nhà xuất bản dẫn đầu trong việc xuất bản sách báo Phật Giáo. Được thành lập vào thập niên 1970s như một nơi để phiên dịch những lời Phật dạy của các Sư Tây Tạng và giáo điển Mật Tạng, nhưng về sau này nó được phát triển rộng ra. Hiện nay nhà xuất bản này có một bộ danh mục ấn hành kinh sách nghiên cứu Phật Giáo rất lớn, phân phối luôn cho cả các nhà xuất bản khác.

Snow Mountain: See Tuyết Sơn.

Snow-mountain, snow-place: Setsu-Zan Setsu-Gu (jap)—Tuyết Sơn Tuyết Cung—The term expresses an ideal place imagined by an immature and shallow viewpoint—Thuật ngữ diễn tả một nơi lý tưởng được tưởng tượng bởi một quan điểm còn non nớt nông cạn.

Snuffed out: Bị tiêu tan.

So:

- 1) See Sobutsu.
- 2) Samjña (skt): Thinking—Tư tưởng.
- 3) Tatha (skt): As—In such manner—Like—Thus—Như.
 - a) So: Như thế đó.
 - b) It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”: Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”.
 - c) The ultimate reality: The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.
 - d) The reality of all Buddhas: Chư Phật chi Thực Tướng—Thực tướng của chư Phật.
 - e) The nature of all things: Pháp Tánh—Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp.
 - f) The real so, or suchness, or reality, the ultimate or the all: Bhutatathata (skt)—Chân Như.

Soaking clothes: Quần áo ướt (ngâm trước khi giặt)—A Bhikṣu or Bhikṣuni should not leave his or her clothes soaking for a long period of time without washing and drying them so that they do not disintegrate in a short time—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để quần áo ngâm nước

quá lâu, mà nên sớm giặt và phơi cho khô để quần áo không bị hư rách trong thời gian ngắn.

Sôn (jap):

- 1) A grass hut or hermitage used for solitary Zen life and practice. Sôn are sometimes located in rural or mountainous areas, where individual monks and nuns practice far from the distractions of urban life and a large monastic community. In other cases, sôn are built on monastery grounds, sometimes in the middle of a city—Thảo am được dùng cho cuộc sống và tu Thiền ẩn cư. Am được tọa lạc trong vùng quê hay miền núi, nơi mà cá nhân những vị Tăng và Ni tu tập tránh xa những xao lãng của đời sống đô thị và đời sống trong một cộng đồng Tăng già lớn. Trong những trường hợp khác, thảo am được dựng ngay trong khuôn đất của tự viện, có khi là ngay giữa thành phố.
- 2) Seeing off a Zen monk or nun who is leaving on pilgrimage—Tiễn một vị Thiền Tăng lên đường đi vân du hành cước.

Soap-berry shrubs: Vô Hoạn Tử—See Mộc Hoạn Tử.

Sobari (skt): See Thiết Phục Lý Minh Phi.

So be it: Tát Bà Ha—Xin được như nguyện—See Ta Bà Ha.

Sobei (jap): Warrior monks—See Quân Nhân Tăng Sĩ.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhana cetasika (skt): Pure-Light Mental factors—Tịnh Quang Tâm Sở.

Sobhana-citta-cetasika (skt): Tâm Sở Đẹp Liên Hợp Với Thiện Căn—Beautiful mental factors accompanied by beautiful roots.

Sobhana hetu (skt): Beautiful roots—Wholesome root—See Thiện Căn.

Sobhana-kiriya-citta (p): A kiriya-citta mind that is accompanied by sobhana or beautiful roots—A beautifully inoperative mind that gives neither cause nor result—Tâm đẹp không do vận hành của nghiệp, không đưa ra nguyên nhân và cũng không còn tạo quả nữa.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Sobhita (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong số một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Sobo (jap): Sangha (skt)—See Tăng Bảo.

Sobutsu (jap): Soshigata (p)—Busso (jap)—Soshi (jap)—Teacher of one's teacher—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism—See Tổ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

So-chu (jap): Tùng Trung—Inside the thicket or in a monastery—Bên trong tự viện.

Social and cultural reasons: Lý do xã hội và văn hóa.

Social development: Sự phát triển xã hội.

Social reformer: Nhà cách mạng xã hội.

Social revolution: Cách mạng xã hội.

Social and scientific progress: Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Socialization (n): Sự xã hội hóa.

Society (n): Xã hội.

Society of Twenty-five Samadhis: The group of twenty-five monks formed in 986 in the Yokawa precinct of Mount Hiei to meet regularly and practice the nembutsu. Genshin laid down the rite for this and promoted its activities—Một nhóm 25 vị Tăng thành hình năm 986 trong khu Yokawa trên núi Tỳ Xan (phái Tỳ Xan Sơn) để gặp gỡ thường xuyên trong tu tập niệm Phật. Sư Nguyên Tĩnh (942-1017) đã đặt ra nghi thức và nâng đỡ những sinh hoạt của nhóm—See Tỳ Xan Sơn.

Sodaka (p): Wet (a)—Úớt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—Cùng một mẹ.

Sodasa (skt): Thập Lục—Sixteen—16.

Sodasa-padarthah (skt): Sixteen truths—Thập Lục Đế—Mười sáu chân lý.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Sôdô (jap): 1) Monk hall: Phòng của nhà sư (trong tự viện); 2) A place that is used for training monks: Đạo tràng nơi huấn luyện chư Tăng; 3) Từ chỉ thiền viện: A term for a Zen monastery; 4) The place where the Buddha attained Enlightenment: Dojo (jap)—Bodhimanda (skt)—Bồ Đề Đạo Tràng là nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Soe-tae-San (1891-1943): Name of the founder of a modern Buddhist folk movement in South Korea—See Won.

Soft (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.

Soft or gentle words: See Nhuyễn Ngữ.

Soft hands and feet: Tay chân đều mềm dịu—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Soft and hard: Nhu và cương.

Soft smooth skin: Da mỏng và mịn—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Soft words: Nhuyễn Ngữ—Gentle words.

Softness or Smoothness: Tế Hoạt Dục.

Sofukuji (jap): Thánh Phước Tự (Nhật Bản).

Soga (jap): Dòng họ Tô Ngã (Nhật Bản).

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục bình trắng.

Sogdian: A province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.

Sogen (jap): Phái Tổ Nguyên (Phật giáo Nhật Bản).

Sogi-Ritsu (jap): Sanghika-vinaya (skt)—See Tăng Kỳ Luật.

Sogo (jap): Laksana-vyanjana (skt)—See Tướng Hảo.

Sōgya (jap): Sangha (skt)—The community of Buddhist practitioners—See Tăng Già.

Sogyal Rinpoche (1945 -): Reincarnate lama of the Nyingmapa lineage, student of Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969), who recognized him as the reincarnation of Tertön Sogyel (1826-1926)—Vị Lạt Ma tái sinh của dòng Phra Upali, đệ tử của ngài Jamyang Khyentse Chogi Lodro, người thừa nhận Sogyal Rinpoche đích thực là tái sinh của Tertön Sogyel.

Sōgyari (jap): Samghati (skt)—The nine-stripe outer garment, the lowest rank of the patched robe—Cửu Điều Y, áo cà sa có phẩm trật thấp nhất.

Sogyari-E (jap): Sanghati (skt)—The patched robe—The samghati robe—See Tăng Già Lê.

Soha (tib): Svaha (skt)—So be it!—Tát Bà Ha (Phải như vậy thôi!)—See Ta Bà Ha.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Sohei (jap): Warrior monks—Tăng binh (để tự bảo vệ các chùa tại Nhật Bản)—See Quân Nhân Tăng Sĩ.

Soiku Shigematsu: See Trùng Thông Tôn Dục Thiền Sư.

Soil of affliction: Mud of affliction—Phiền não nê.

Soiled: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Sôji-ji: See Tổng Trì Tự.

Sôjô (jap):

1) Chức Tăng Chánh trong Phật giáo Nhật Bản.

2) The Japanese pronunciation for Seng-chao—See Tăng Triệu.

Sojoshi (jap): Sangharaja (skt)—Tăng Chính Tu—Chức vụ này không còn được sử dụng nữa—This position has gone out of use—See Tăng Thống.

Sojourn (n & v): Ở tạm.

Sojourner (n): Người ở tạm.

Sojournment (n): See Sojourn.

Sōka (p & skt): Affliction—Grief—Sorrow—Phiền não.

Sōka Gakkai (jap): Value Creation Society—Giá Trị Sáng Tạo Hội—See Sáng Giá Học Hội.

Sōka Gakkai International (jap): Soka Gakkai (jap)—See Sáng Giá Học Hội.

Sōkai Zen master: Thiền sư Sokai—Name of a Japanese Zen master—Sokai was so poor that he owned no clothing but a single robe, which he wore all year round, in all weather. One summer day, Sokai washed his robe and hung it in a tree to dry. In the meantime, while waiting for his robe to dry out, he went to sit in the graveyard behind the temple, stark naked. As it happened, the lord of the province paid a visit to the grave of his father, in that very grave-yard, on that very day. Needless to say, he was quite taken aback to see a naked monk sitting there among the tombs. When the lord asked him what he was doing, Sokai explained the situation truthfully. Moved by his candor, the lord had a set of clothing made for him. Later on, when Sokai had become a famous Zen teacher, the lord became his disciple—Sư Sokai sống trong thanh bần đến độ không có quần áo nào khác ngoài một bộ y mà ông mặc quanh năm, trong mọi thời tiết. Một buổi trưa hè, sư Sokai giặt bộ y và máng lên cây ở một nghĩa trang sau chùa. Trong lúc đợi cho áo khô, sư đến ngồi sau một tấm bia mộ. Tình cờ ngay ngày đó một vị lãnh chúa trong tỉnh đến ngay nghĩa trang này để

viếng mộ cha mình. Khỏi cần phải nói, vị lãnh chúa thật bất ngờ khi bắt gặp một nhà sư đang ngồi trên ruộng giữa những phần mộ. Khi vị lãnh chúa hỏi Sư nguyên do, Sư Sokai giải thích sự việc một cách chân thật. Xúc động trước tình cảnh của Sư Sokai, vị lãnh chúa đã may tặng quần áo cho sư. Về sau này khi Sokai trở thành một thiền sư nổi tiếng thì vị lãnh chúa cũng trở thành đệ tử của ngài.

Sôkei (jap): The Japanese pronunciation for Tsao-Chi, and alternative name for Hui-neng (638-713), the Sixth Patriarch—See Tào Khê.

Sôkei-an (1882-1945): The teaching name of Sasaki Shigetsu, the Japanese Rinzai master who influential in introducing Zen to the West. He founded the first Zen Institute of America in New York City in 1931—See Sasaki Shigetsu.

Sokendo (jap): Tương Kiến Đạo—Non-discriminating cognition, the reality in the absolute as whole and undivided—Căn bản trí vô phân biệt, cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái không còn sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Sokkô Roku Kaien Fusetsu (jap): A text comprised of one section that records a series of sermons given in 1740 by Hakuin Ekaku (1685-1768) on the Records of teachings of Zen Master Hsu-t'ang—Tác phẩm gồm một phần, ghi lại một loạt bài thuyết pháp vào năm 1740 của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc giảng về những lời dạy Hư Đường Thiền Sư Ngũ Lục, những thời thuyết giảng, thi kệ và các tác phẩm khác của Hòa Thượng Hư Đường—See Hư Đường Thiền Sư.

Sokkuram (kor): A grotto near the crest of Mount Jinhungdong in Kyongsangbukdo Province, Korea, which houses a stone Buddha statue that is widely regarded as one of the great religious treasures of Korean Buddhism. It was carved during the Unified Silla period (668-918), commissioned by Kim-Tae-Song. It was constructed some time around 751—Hang động gần núi Jinhungdong trong tỉnh Kyongsangbukdo, thuộc Triều Tiên, trong đó hãy còn lưu trữ một tượng Phật bằng đá được mọi người xem như là bảo vật tôn giáo của Phật giáo Triều Tiên. Tượng được tạc dưới sự bảo trợ của vua Kim-Tae-Song thời Silla thống nhất. Hang động này được xây dựng vào

khoảng năm 751.

Sôkô Shinsai (jap): Ts'ao-kung—Name of a God who protects the kitchen fire—Táo Công, tên của một vị thần bảo vệ củi lửa trong nhà bếp.

Soku (jap): To be: Tức là—Sensation, touch (Sparsa (skt): Xúc.

Sokuhi Nyoichi (1616-1671): Chi-fei Ju-I (chi)—Thiền sư Như Nghĩa—Name of an Obaku monk from Fukien province who emigrated from Ming China and arrived in Japan in 1657. Ju-I was one of the leading disciples and Dharma heirs of Yin-Yuan-Lung-Ch'i (Ingen Ryuki (jap), the founder of Obaku Zen in Japan. Ju-I is known for his Zen poetry and masterful calligraphy. Along with Obaku masters Yin-Yuan-Lung-Ch'i and Mu-an, Ju-I is known as one of the "Three Brushes of Obaku", monks who were regarded as great artists for their calligraphy—Tên của một vị Tăng Trung Hoa, gốc người Phúc Kiến, di cư đến Nhật vào năm 1657 trong thời nhà Minh. Như Nghĩa là một trong những đệ tử nổi pháp hàng đầu của Thiền Sư Long Kỳ Ẩn Nguyên, người sáng lập ra tông Hoàng Bá Nhật Bản. Như Nghĩa được biết đến qua thơ văn Thiền và thư pháp của một bậc thầy. Cùng với những vị thầy tông Hoàng Bá như Long Kỳ Ẩn Nguyên, và Mộc Anh Tĩnh Thao, Như Nghĩa được biết là một trong "Ba Cây Cọ" của tông Hoàng Bá, nổi tiếng như những đại nghệ sĩ về thư pháp.

Sokui-Kanjo (jap): Lễ ấn vị quán đảnh (lễ dâng quang của hoàng đế Nhật).

Soku-Kôan (jap): Tức Công Ấn—The immediate universe or the here-and-now universe—Công án nói về vũ trụ ngay tại đây và bây giờ.

Sokusaiho (jap): Tức Tai Pháp—To cause to cease calamities—Ngăn chặn tai ương—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Sokushin Jobutsu (jap): Thành Phật ngay trong thân này—A Japanese term for “becoming a Buddha in this very body.” This is the central notion of Japanese Shingon tradition, according to which one does not need to abandon the body to become a Buddha because the “three mysteries” (sammitu) of body, speech and mind can be progressively identified with those of Vairocana. Through ritual practices and visualizations, one actualizes the state of mind of Vairocana—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “thành Phật ngay trong

thân này." Đây là khái niệm chủ yếu của truyền thống Chân Ngôn Nhật Bản, theo đó hành giả không cần phải bỏ thân này mới thành Phật vì "tam mật" trong thân, khẩu, và ý có thể tiến triển từ từ cho giống với những phẩm chất của Phật Tỳ Lô Giá Na. Qua những tu tập nghi thức và quán tưởng, hành giả có thể thực chứng được tâm thái của Đức Đại Nhật Như Lai.

Sokushin Sokubutsu (jap): A famous Zen saying, which in effect means "Basic mind is basic Buddha"—Châm ngôn thiền nổi tiếng có nghĩa là: "Tâm tức Phật."

Sokushin-Zebutsu (jap): Mind here and now is Buddha—The identity of mind and Buddha—See Tức Tâm Tức Phật.

Solace (n): Sự an ủi

Solar eclipse: Nhật thực.

Soldiers must be well trained rather than

numerous: Binh tại tinh nhi bất tại đa (quân lính cần tinh nhuệ chứ không cần đông, ý nói trong tu tập phẩm chất bên trong mới quan trọng, chứ không phải là hình tướng bên ngoài).

Sole (a): Duy nhất—Unique—Only.

Soles of the feet-Hells: Lòng bàn chân sanh Địa ngục—See Lục Điểm Tái Sanh.

Sole-minded: Chief or sole duty—Single-minded—Chuyên tu—See Nhị Tu.

Soles, palms, shoulders, crown well-rounded: Distinctive and full—Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Sole path: Hưởng Nhất Xúc—Con đường duy nhất.

Solely invoke a certain Buddha: Chuyên niệm Phật (chuyên niệm hồng danh của một vị Phật nào đó).

Solely and purely: Chuyên tinh.

Solely virtue Bodhisattva: Srikuta (skt)—Đức Thuần Bồ Tát.

Solemn (a): Trọng thể—Uy nghi.

Solemn utterance: Lời nói nghiêm trang.

Solemnity (n): Sự trọng thể.

Solemnization (n): Sự mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnize (v): Mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnly: Long trọng.

Sollicitous (a): Lo lắng—Quan tâm.

Solicitude (n): Sự lo lắng.

Solid (a): Vững chắc.

Solid attachment: Abhinivesasamdhī (skt)—Mật Chấp—Chấp chặt.

Solid element: Prthivi-dhatu (skt)—Earth elements—See Địa Đại and Tứ Đại.

Solid foundation: Nền tảng vững chắc.

Solid matter: Đất—See Tứ Đại.

Solid mind: Tâm kiên cố—See Mười Thâm Tâm Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Solid samadhi: See Định Lực Kiên Cố.

Solidarity (n): Tính liên đới.

Solidity (n): Thể đặc—Đất.

Solitary: Vivikta (skt)—Secluded—Tịch Tĩnh—Eternal peace.

Solitary dwelling: Độc Cư—Sống một mình.

Solitary Enlightened One: Pratyeka-Buddha (skt)—Solitary realizer—Bích chi ca Phật đà—Duyên Giác Phật—See Độc Giác Phật.

Solitary, forsaken spirit: Disconsolate spirit who has no relatives to worship—Cô hồn.

Solitary Garden: Jetavana (skt)—Kodoku-On (jap)—See Cô Độc Viên.

Solitary hells: Pacceka-niraya (p)—Pratyekannaraka (skt)—Cô độc địa ngục.

Solitary realizer: Pratyeka-Buddha (skt)—Solitary Enlightened One—See Độc Giác Phật.

Solitary realm of reality: Độc Nhất Pháp Giới—Cõi thực tại chỉ có một.

Solitary spirit: Disconsolate spirit—Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn.

Solitude (n): Sự cô tịch—See Tĩnh Lặng.

So-Liu-Na Buddha: Sa Lưu Na Phật.

Solve one's inner problems: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.

So deep: Sâu xa.

So-long: Chừng ấy.

Soma (p): The moon—Nguyệt—Mặt Trăng (thái âm).

Soma (skt): Tế Lễ—Celebrate rituals—Rituals of sacrifice.

Soma-deva (skt): Candra-deva (skt)—Tô Ma Đề Bà—Nguyệt Thiên—The moon-deva.

Somanassa (p): Happiness—Happy feeling—Cảm giác hỷ lạc—See Hạnh Phúc.

Somanassa-vendana (skt): Saumanasya-vendana (skt)—Joy—See Hỷ Thọ.

Soma plant: See Xứng Ý Hoa.

Soma-sarpa (skt): See Tô Ma Xà.

Soma-sutta (p): Sutra of celebrating rituals—Sutra of Rituals of sacrifice, Samyutta Nikaya V.2—Kinh Tế Lễ, Tương Ứng Bộ V.2.

Somber (a): Âm đạm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary—Tối tăm: Black—Dark—Obscure.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Somnambulant: Thụy du.

Somoku-Shin (jap): The mind of grass and trees—See Thảo Mộc Tâm.

So-Mok-U-Sho-Heki (jap): Grass, trees, fences, and walls, which are concrete objects familiar to everybody. These and the four elements and five aggregates are used completely the same in Zen—Thảo Mộc Tướng Bích là những đối tượng cụ thể cho mọi người. Những thứ này và "Tứ đại Ngũ uẩn" hoàn toàn giống nhau trong Thiền.

Sômon (jap): Sơn Môn—The outer gate of a Zen monastery—See Sanmon.

Son (n): Con trai.

Son (kor): A Korean term for “Zen.” This is the Korean tradition of Zen, which according to traditional history was introduced to Korea by the Silla monk Pomnang (Fa-lang). He traveled to China where he studied with the fourth patriarch of the tradition, Tao-Hsin (580-646). The earliest established Son school in Korea was Huiyang-san, and during the eighth and ninth centuries Koreans who traveled to China to studied founded eight Son monasteries, which together with Huiyang-san became known as the “Nine Mountains” (Kusan Sonmun) tradition. Seven of these derived from the Hung-Chou school of Chinese Ch’an, and the sumi-san school derived from the Ch’an master Ch’ing-Yuan Hsing-Ssu (- 740), whose lineage later developed into the Ts’ao-Tung school—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là “Thiền.” Đây là Thiền theo truyền thống Triều Tiên, theo lịch sử truyền thống được đưa vào Triều Tiên bởi sư Pomnang dưới thời Silla. Ông du hành qua Trung quốc, tại đây ông học thiền với Tứ Tổ Đạo Tín. Dòng Thiền đầu tiên được thiết lập tại Triều Tiên là dòng Huiyang-san, và vào những thế kỷ thứ 8 và thứ 9 người Triều Tiên du hành sang Trung Hoa tu học và trở về xây dựng 8 ngôi thiền viện, cùng với Huiyang-san để trở

thành truyền thống “Chín Núi” (Kusan Sonmun). Bảy trong số 9 thiền viện xuất phát từ núi Hùng Châu, và truyền thống Sumi-san xuất phát từ Thiền sư Ch’ing-Yuan Hsing-Ssu, về sau này phát triển thành tông Tào Động.

Son of a barren woman: See Thạch Nữ Nhi.

Son of the Blessed One: Con của đấng Thiện Thế.

Son of Buddha: Believers in Buddhism—Buddhists—Thiện tín—See Phật Tử.

Son of compassion: Disciples of Maitreya Bodhisattva—Tử tử (đệ tử của Bồ Tát Di Lặc).

Son of dharma king: Kumara (skt)—Bodhisattva—Pháp vương tử—See Bồ Tát.

Son of the elders of Vaisali: See Bảo Tích Trưởng Giả Tử.

Sons of the Ganges: Gangaja (skt)—Inhabitants who live in the vicinities of the Ganges—Những cư dân sống trong các vùng phụ cận của sông Hằng.

Son of Gods: Devaputta (p)—Tiên đồng—Son of heavens—See Thiên Tử.

Son of heavens: Emperor-Princess—See Thiên Tử.

Son of Heaven of the Buddha-heart: See Phật Tâm Thiên Tử.

Son of heaven king: Son of heavens—See Thiên Tử.

Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe: Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc, người đã đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca.

Sons of the Sakyan: Buddha’s son—Buddhist disciples in general—Monk—Sons of Sakyamuni Buddha—See Thích Tử.

Son Thuy Temple: Chùa Sơn Thủy—Non Nuoc Temple.

Son of the True One: See Chân Tử.

Son of Vajra-buddha: Son of Vairocana Buddha—See Kim Cang Phật Tử.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sona (skt): See Thiệm Ba.

Sonadanda-sutta (p): Kinh Chủng Đức—Kinh đức Phật giảng cho một vị Bà La Môn tên Chủng Đức.

Sona-sutta (p): Sutra on a dog, Anguttara Nikaya VI.55—Kinh con chó, Tăng Nhất A Hàm VI.55.

Sona Thera (p): Name of a bhiksuni who joined the order after being abandoned by the daughter. Later she attained the sainthood—Tên một vị tỷ khu ni, vì bị con cái ruồng bỏ Sona vào chùa tu và đắc quả.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Song of Angya: Song of "Going on Foot"—See Hành Cước Ca.

Song of Enlightenment: Shodoka (jap)—See Chứng Đạo Ca.

Songs of masters with perfect abilities: Gur (tib)—Songs of the mahasiddhas—Chứng Ngộ Ca—Gatha or verse of Realization.

Songs of the mahasiddhas: Gur (tib)—Songs of masters with perfect abilities—Chứng Ngộ Ca.

Song of Meditation: Zazen-wasan (jap)—Hakuin's Zazen wasan—See Tọa Thiền Hòa Tấn and Bạch Ẩn Thiền Tọa Tụng.

Songs in praise of the Buddha: Stotra (skt)—Bài tụng tán thán Đức Phật.

Songgwangsa: One of Korea's "three jewels" temples, representing the Samgha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Tongdosa, representing the Buddha. It is located on Mount Chogye, named after the mountain in China on which Hui-Neng lived. It was originally founded by Chinul (1158-1210) as a meditation retreat, but later grew to be one of the Korea's largest temples—Một trong những ngôi chùa "Tam Bảo" của Triều Tiên, tiêu biểu cho Tăng Bảo, hai ngôi khác là Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và Tongdosa tiêu biểu cho Phật Bảo. Chùa "Tăng Bảo" tọa lạc trên núi Chogye, được đặt theo tên của một ngọn núi ở Trung Hoa, nơi Lục Tổ Huệ Năng đã từng sống tại đó. Chùa này tiên khởi do Chinul sáng lập như một trung tâm ẩn cư Thiền, nhưng về sau này trở thành một trong những ngôi tự viện lớn nhất ở Triều Tiên.

Songjusa P'ai (kor): Name of a Korean Zen sect, founded by Zen master Muyom (799-?), a disciple of Zen master Nan-ch'uan P'u-yuan, in the middle of the ninth century. Songjusa temple, its main temple located on Mount Sonju—Sư Tử Sơn Phái, tên của một phái Thiền Đại Hàn, được thành lập bởi Thiền sư Đạo Doãn vào giữa thế kỷ thứ IX. Hưng Ninh, ngôi chùa chính của tông phái này tọa lạc trên núi Sư Tử.

Song-Yun (chi): See Tống Vân.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sonjong (kor): Truyền Thống Thiền—A Korean term for "Meditation School." During the reign of King Sejong (1418-1450) of the Choson dynasty, the number of Buddhist schools in Korea was reduced to two. Sonjong combined the Kyeyul (Vinaya), Chont'ae (T'ien-T'ai), and Son (Zen) traditions, while the Kyojong (Textual) school brought together elements of the Hwaom (Hua-Yen), Posang (Fa-Hsiang), and Sammon (San-Lun) traditions. These two remained the only official schools of Buddhism in Korea until 1935—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Truyền Thống Thiền." Dưới thời vua Sejong của triều đại Choson, số tông phái ở Triều Tiên giảm thiểu còn 2 phái. Phái Thiền Sonjong phối hợp với các phái Luật tông (Kyeyul), Thiền Thai (Chont'ae) và Thiền Son, trong khi phái Kinh Lượng Bộ phối hợp với các phái Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, và Tam Luận. Hai tông phái mới này tồn tại như hai tông phái Phật giáo chính thức tại Triều Tiên cho mãi đến năm 1935.

Sonome Zen master: Thiền sư Ni Sonome—Tên của một thiền sư ni Nhật Bản—See Minh Đăng Chiếu Diệu.

Sonship (n): Bồn phận làm con.

Sonytra (skt): Samjiva (skt)—Sanjiva (p)—See Đăng Hoạt Địa Ngục.

Soon after: Ngay sau khi.

Sooner or later: Không chóng thì chầy.

Sooth (v): To pacify—To settle—An (an ổn hay ổn định)—Lắng động.

Soothsaying: Bói.

Sopadhisesa (skt): Incomplete—See Hữu Dư.

Sopadhisesa-nirvana (skt): Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Incomplete Nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.

Sopadhisesa-nibbana-dhatu (p): Saupadisesa-nibbana-dhatu or Kilesa-parinibbana-dhatu (p)—The realm of incomplete nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.

Sopa, Geshe Lhundrup (1923 -): See Geshe Lhundrup Sopa.

Sopadhishesha-nirvana (skt): Savupadisesa-nibbana (p)—Incomplete Nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.

- Sopaka** (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.
- Sopana** (p): Stairs—A ladder—Cái thang.
- Sophism**: Ngụy Biện Luận—False argument.
- Sophisticated**: Tinh vi.
- Soppa** (p): Ngủ nghỉ.
- Soracca** (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.
- Soraccam** (skt): Temperance—Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.
- Sorata** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong số một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Sorcerer's art**: Sorcery—Chú thuật.
- Sorcery**: Chú thuật.
- Sorin** (jap): 1) Monks' grove, a large Zen monastery or temple: See Tăng Lâm; 2) Pine forest, a clump of forest, a large assembly of monks, a monastery as a place where monks are clustered together: Pindavana (skt): Tùng Lâm, khu rừng cây tùng.
- Sorrow**: Soka (skt)—1) Distress, grief, misery, pain, suffering: Dukkha (p)—Sự đau khổ; 2) Unsatisfying: Buồn phiền vì điều gì; 3) Daurmanasyendriya (skt)—Ưu căn.
- Sorrow and joy**: See Ai Lạc Tương Sinh.
- Sorrow of parting**: See Ai Tịch.
- Sorrow for sin**: Đau khổ vì phạm tội.
- Sorrowful** (a): Buồn bã—Ảo não.
- Sorrowless**: Vô sầu.
- Sorrowless One**: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.
- Sôsan** (jap): 1) Sosan master: Zen master Seng-Ts'an (?-606)—See Tăng Xán; 2) Morning instruction, a sermon given in the morning after breakfast. The sôsan takes place in the Dharma hall and is addressed to the entire assembly: Bài thuyết giảng buổi sáng, sau giờ điểm tâm. Bài thuyết giảng này được thuyết trong Pháp đường, dành cho toàn thể Tăng Ni chúng.
- Sosanika** (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.
- Soseiki** (jap): Zen master She-Shih (1275-1351)—See Mộng Sơn Sơ Thạch Thiền Sư.
- Soseti** (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.
- Soshi** (jap): A Japanese term, literally means 'the Patriarch', an epithet of Bodhidharma—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'Tổ Sư', danh hiệu của tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Tổ.
- Soshidô** (jap): See Patriarch's hall.
- Soshigata** (p): Busso (jap)—Patron saint—Founder—Patriarchs of the transmission lineage of Zen. The patriarchs are great masters, each of whom received the Buddha-dharma from his master in the "transmission from heart-mind to heart-mind" and transmitted it further to his dharma successors—See Tổ Sư.
- Soshi-no-shin-in** (jap): Patriarchal seal—See Tổ Ấn.
- Soshin-Shitsumei** (jap): Tán Thân Thất Mệnh—Losing body and losing life. In Zen, the term means "to attain realization," i.e., getting into the activity of the movement and forgetting oneself—Mất cả thân lẫn mạng. Trong Thiền, thuật ngữ có nghĩa là "đạt ngộ."
- Sôshin-zazen** (jap): Khóa thiền buổi sáng—See Morning sessions.
- Soshi-Sairai-I** (jap): Tổ Sư Tây Lai Ý, ý chỉ của Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Patriarch Bodhidharma's main instructions.
- Soshi-seirai** (jap): A Japanese term, literally means 'the coming of the patriarch out of the west'; a Zen expression that refers to the coming of Bodhidharma, the first Chinese patriarch of Ch'an, from India to China—Thuật ngữ Nhật Bản, có nghĩa là 'việc Trưởng Lão đến từ phương Tây'. Thuật ngữ Thiền nói tới việc Bồ Đề Đạt Ma, trưởng lão thứ nhất của Thiền Trung Hoa, đến từ Ấn Độ.
- Soshi-Zen** (jap): Patriarchal Zen—See Tổ Sư Thiền.
- So-Shu** (jap): Aggregate of perception—Tướng Chúng—See Tướng Uẩn.
- So sor brtags 'gog** (tib): Trạch diệt vô vi—Pratisamkhyā-nirodha.
- So sor tar pa** (tib): Thệ nguyện giữ giới—Pratimoksa vows.
- Sota** (p): Srota (skt)—The ear—Lỗ tai.
- Sotadhatu** (p): Nhĩ Giới—Element of earsense.
- Sota-dvaravajjana-citta** (p): Ear-door-avdverting-consciousness—Nhĩ Môn Thức.
- Sota-dvarapvithi-cittas** (p): Ear-door process

cittas—Nhĩ Môn Tâm.

Sotapanna (p): Stream-enterer—Quả Dự Lưu—
See Tu Đà Hoàn.

Sotapatti (p): Nhập Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu
tiên—See Tu Đà Hoàn.

Sotapatti-magga (p): Srotapanna-marga (skt)—
Path of stream-enterer—Path of Stream-entry—
See Tu Đà Hoàn Đạo.

Sotapatti-phala (p): Srotapanna-phala (skt)—
Fruit of stream-enterer—Fruit of Stream-entry—
See Tu Đà Hoàn Quả.

Sotapatti-samyutta (p): Sutra on Stream-entry,
Samyutta Nikaya 55—Tương Ứng Tu Đà Hoàn
Kinh, Tương Ứng Bộ 55.

Sotar-sutta (p): Sutra on the Listener, Anguttara
Nikaya V.140—Kinh Người Lắng Nghe, Tăng
Nhất A Hàm V.140.

Sotavinnanam (p): Srotavijnana (skt)—Ear-
consciousness accompanied by equanimity—Nhĩ
thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See
Srotavijnana.

Soteriology: Giải Thoát Luận—Externalist theory
of Christian salvation—Ngoại thuyết của Cơ Đốc
cứu thế.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Sôtô: Tông Tào Động—Japanese term for “Ts’ao-
Tung school,” one of the two main lineages of
Japanese Zen today, the other being Rinzai. It was
founded by Dogen Zenji (1200-1253), who
traveled to China in 1223 and studied with Ts’ao-
Tung sect and several years later he returned to
Japan to found the Soto there. The tradition
stresses the “Zen of silent awakening,” so called
because it is based “silent awakening” practice
that does not rely on verbal instructions or koan
training. The main meditative practice of Soto is
“just sitting,” in which one become fully involved
in the practice of “silent awakening” without
relying on supports such as focusing on the breath
or koans. According to its theory, the practice of
“silent awakening” itself is the returning to one
innate Buddha-nature or actualization of
Buddhahood, which is inherent to all sentient
beings—Từ ngữ Nhật Bản chỉ “Tông Tào Động,”
một trong hai trường phái chính tại Nhật ngày nay,
phái kia là Lâm Tế. Tông phái này được ngài Đạo
Nguyên sáng lập. Vào năm 1223, ngài chu du
sang Trung Quốc và tông học với Thiền phái Tào

Động, rồi vài năm sau đó trở về Nhật sáng lập
thiền phái này ở đó. Tông phái này nhấn mạnh
vào Thiền “Mặc Chiếu,” gọi mặc chiếu vì nó
không dựa vào những lời chỉ giáo bằng miệng hay
công án. Thực tập chủ yếu của thiền Tào Động là
“ngồi tĩnh lặng,” trong đó người ta trở nên quan hệ
hoàn toàn trong việc thực tập thiền mặc chiếu, chứ
không tập trung vào hơi thở hay công án. Theo
giáo thuyết của tông phái này thì thực tập thiền
mặc chiếu tự nó là trở về Phật tánh hay thực
chứng Phật quả, vốn có sẵn trong chúng sanh mọi
loài, chứ không phải tốn công đi tìm ở đâu.

Sotoba (jap): Su-Tung-Po—See Tô Đông Pha.

Sôtô school: Trường phái Tào Động—Soto Shu—
See Tào Động Tông.

Sôtô Sect: Trường phái Tào Động—Soto Shu—
See Tào Động Tông.

Sôtô shû (jap): Sôtô School—See Tào Động
Tông.

Soto-vinana (p): Srotavijnana (skt)—Auditory
consciousness—Ear Consciousness—Ear-
discernment—Ear perception—Hearing
consciousness—See Nhĩ Thức.

Sotthija (skt): See An Hòa (2).

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh
đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang
Phật.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujata (skt): See Tu Già Đa.

Soul (n): Atman (skt)—Pudgala (skt)—Đại Ngã—
Individual—Person—Self—See Linh Hồn.

Soul of the dead: Hương hồn—Vong Phách—
Thần thức của người quá cố—Soul of a dead
person.

Soul snatching demon: Đoạt Hồn Quỷ—Soul-
snatching spirits.

Soul and vital spirits: Hồn vía.

(No)-soul: Vô ngã.

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Mérou) (skt): See Tu Di Sơn.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Sound: Sabda (skt)—Vara (skt)—(n): Voice—
Âm thanh—(v): Seem—Cố vẻ.

Sound-accordance realm: Aghanistha (skt)—See
Hòa Âm Thiên.

Sound of the bell: Âm thanh của tiếng chuông—

See Chung Thanh.

Sound of compassion: Tiếng Từ bi.

Sound of Crushing All Armies of Demons: Hàng Ma Âm.

Sound (v) the depth of water: See Thám Thủy.

Sound and echo perseverance: Ghoshanugakshanti (skt)—See Âm Hưởng Nhẫn.

Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion: Đại Bi Phương Tiện Vân Lô Âm.

Sound Emitted by Ocean of All Universes: Chấn Nhứt Thiết Hải Lô Âm.

Sound of great Lion's Roar: Tiếng đại Sư Tử Hống.

Sound of great Thunderstorm: Tiếng Đại Sấm.

Sound of great wisdom: Tiếng trí tuệ.

Sound hearer: Hearers—A direct disciple of the Buddha—Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—See Thanh Văn.

Sound of hymns: Tụng Âm—Âm thanh của lời tụng.

Sound of joyous giving: Tiếng Hỷ xả.

Sound of laughter: Âm thanh của tiếng cười.

Sound of liberation: Tiếng giải thoát.

Sound of Lion's Roar: Tiếng Sư tử Hống.

Sound of Mountains Colliding: Sơn Tướng Kịch Âm.

Sound of music: Lạc âm.

Sound of music of the Pure Land's trees: See Lạc Âm Thụ.

Sound and object of sense: Sabda-visaya (skt)—Thanh Cảnh—Âm thanh và cảnh giới.

Sound of preaching: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—The sound of Truth—See Pháp Âm.

Sound (v) reasonable: Có vẻ hữu lý.

Sound-sense-sphere: Thanh Xứ.

Sound-state of mind: Tâm Điều Thiện—Trạng thái vững vàng của tâm.

Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort: Túc Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm.

Sound of Thunderstorm: Tiếng Mây Sấm.

Sound of Truth: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—The sound of preaching—Pháp Âm—Âm thanh thuyết pháp của chân lý.

Sound the wooden fish: See Ô Ngự.

Sounding block: See Âm Mộc.

Sounding staff: See Thanh Trượng.

Soup is needed for a meal as much as dharma friends needed for a Way practitioner: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator (practitioner) appreciates dharma friends.

Souprabuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của Công Chúa Gia Du Đà La).

Soup of wisdom: See Bát Nhã Thang.

Sour: Amia (skt)—Chua.

Source (n): Căn nguyên.

Source of affection: Nguồn gốc khởi sinh ái dục—See Tứ Khởi.

Source of consciousness: The Alaya-vijnana (skt)—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived—Quả Thục Thức hay Tàng Thức—See A Lại Da Thức.

Source of defiling the commandments: Giới cấu (cội nguồn làm cấu nhiễm giới luật).

Source of dukkha: Root of suffering—Origin of suffering—Khổ căn (nguồn cội của khổ đau).

Source of inspiration: Nguồn cảm hứng.

Source of pain: Căn nguyên của khổ đau—Cause of suffering.

Source of all seeds of good or evil: The storehouse—The 8th Alaya vijnana—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Căn bản tâm.

Source of sin: Căn nguyên tội lỗi.

Source and substance of all phenomena: Bhùta (skt)—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—Primal existence—The present life—See Bản Hữu.

Source of suffering: Căn nguyên của khổ đau—Source of dukkha—Cause of suffering.

Source of all truth and virtue: Knowledge of fundamental principles—Original wisdom—Primal wisdom—See Căn Bản Trí.

Source of truth: Chân nguyên (nguồn gốc của chân lý).

South: Daksina (skt)—Phương Nam.

South Guardian deva: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ.

Southeast: Phương Đông Nam.

Southern Buddhism: Nam Tông Thiền Phật Giáo—The Southern sect, or Bodhidharma school,

divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D.—Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—See Nam Đốn Bắc Tiệm.

Southern collection: Nam Tạng—Southern collection of Buddhist Canon.

Southern collection of Buddhist canon: See Nam Tạng.

Southern continent: Jambudvīpa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu, còn gọi là Châu Diêm Phù Đề.

Southern Heaven king: Virūdhaka (skt)—Virūdhaka (p)—Who presides over the kumbhandas—Tăng Trưởng Thiên Vương—Nam thiên vương.

Southern hill: Nam Sơn—Southern hill sect.

Southern hill Sect: Southern hill school—See Nam Sơn Giáo.

Southern immediate, Northern gradual: See Nam Đốn Bắc Tiệm.

Southern Jambudvīpa: Cõi Nam Diêm Phù Đề.

Southern Pure Land: See Nam Phương Vô Cấu Thế Giới.

Southern school: Nanshu-zen (jap)—The school of Zen derives from Hui-Neng—See Nam Tông.

Southern sect:

- 1) Theravada: Hinayana—Nam Tông—See Phật Giáo Nguyên Thủy.
- 2) Southern Zen Sect: Thiên tông phương Nam—See Nam Tông Thiên.

Southern or Theravada school: Tiểu Thừa—Hinayana.

Southwest: Phương Tây Nam.

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Sovereign (n): 1) Chủ quyền, quyền uy tối thượng; 2) Tự Tại: See Phật Lục Đức.

Sovereign king: Cakravartī-rajā (skt)—See Cakravartin kings.

Sovereign powers for converting others: Khả năng hoằng hóa—See Tam Luân Hóa Đạo.

Sovereign regarder: Quán Tự Tại.

Sovereign ruler: Cakravartī-rajā (skt)—Cakravartin kings.

Sovira (skt): Rudrayana (skt)—See Tô Duy Lạp Quốc.

Sow merits: Gieo trồng phước đức.

Sow (v) the seeds: See Hạ Chủng.

Sower (n): Người gieo giống.

Soza (jap): See Seats of grass.

Sōzan-Honaku (jap): See Sōzan-Honjaku.

Sōzan-Honjaku (jap): Ts'ao-shan Pen-chi—Caoshan Benji—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Sozan-konin (jap): See Sơ Sơn Quang Nhân Thiền Sư.

Sozan-kyonin (jap): Shu-shan K'uang-jên—Shushan Guangren—See Sơ Sơn Quang Nhân Thiền Sư.

Space (n): Không gian.

1) Akasa-dhatu (skt): See Nhị Hư Không.

2) Desa (skt): Thời—See Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Space devas: See Hư Không Thiên.

Space element: Ethereal element—Space—See Không Đại.

Space Eye: Hư Không Nhãn.

Space falls to the ground: Koku-Rakuchi (jap)—Hư không rơi rụng xuống đất—See Hư Không Lạc Địa.

Space is infinite: Hư không vô lượng.

Space inside and outside: See Nội Ngoại Không.

Spacelike Awareness: Hư Không Giác.

Space-like wisdom Bodhisattva: Gaganamati (p)—Hư Không Huệ Bồ Tát.

Space-like mind: Immanent mind—Bổn giác.

Space spirit: Chủ Không Thần—Thần Hư Không.

Space takes on the color of precious things: Hư Không Hóa Thành Sắc Báu.

Space-time: Thời không.

Space-traveling immortal: Space-traveling rsi—Không hành tiên.

Space wheel: Hư Không Luân.

Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.

Span: Khoảng thời gian.

Span of life: Jivita (skt)—Khoảng thời gian sống—See Thọ Mạng.

Spare no pains: Chẳng nề.

Sparsa (skt): Phassa (p)—Contact—Feeling—Texture—Touch—Sự đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác—See Xúc.

Sparsa and dharma (skt): Giác-Pháp—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Sparse (a): Rải rác (dân số).

Spawn-born: Samsvedaja (skt)—Thấp Sanh.

Speak eloquently: Nói một cách hùng biện (cao đàm hùng biện).

Speak of the endless of the future: Speak of the future of the future—Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế).

Speak of the equality of the present: Hiện tại thế nói bình đẳng.

Speak of the future of the past: Quá khứ thế nói vị lai thế.

Speak of the future of the present: Hiện tại thế nói vị lai thế.

Speak gently, not roughly: Nói một cách từ tốn—See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Speak for the good, not for the harm: Nói lời có lợi ích—See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Speak (v) in harmony: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).

Speak ill of the Buddhist doctrines: See Phỉ Báng Chánh Pháp.

Speak (v) impromptu: Nói ứng khẩu.

Speak (v) inconsiderably: Ăn nói hàm hồ.

Speak (v) indistinctively: Ấp úng—To mumble.

Speak (v) in earnest: Nói trang nghiêm.

Speak (v) like a parrot: Nói như vẹt.

Speak (v) loudly: Nói oang oang.

Speak with love in the heart, not with

enmity: Nói lời có lòng từ—Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận—See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Speak of the past of the future: Vị lai thế nói quá khứ thế.

Speak of the past of the past: Quá khứ thế nói quá khứ thế.

Speak of the past of the present: Hiện tại thế nói quá khứ thế.

Speak of past, present and future being the one instant of the present: Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm.

Speak poorly about: Commits an Expression of Regret Offence—Nói xấu về ai là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Speak of the present of the future: Vị lai thế nói hiện tại thế.

Speak of the present of the past: Quá khứ thế nói hiện tại thế.

Speak at the right time, not at the wrong time: Nói đúng thời—See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Speak sacrilegiously of the Buddha: Phỉ báng Đức Phật.

Speak (v) sarcastically: Nói xỏ—Talk sarcastically.

Speak (v) the sincere and actual words: Thuyết thành thiệt ngôn.

Speak in a sweet and exaggerating way to win someone's heart: Commits an Expression of Regret Offence—Nói lời đường mật hoặc tử tế than khóc để được lòng ai là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Speak (v) thoughtlessly: Nói liều.

Speak (state) (v) the truth: Nói sự thật—See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Speak up (v) the truth: Nói lên sự thật.

Speak vulgar words to insult others: Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who speaks vulgar words to insult others, commits an Expression of Regret Offense.

Speak in way that arouses pity in a donor: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình nói sao cho thí chủ động lòng thương xót để cúng dường, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Speak in a way that indirectly refers to the wrongdoing done by another monk or nun: Nói xa nói gần gián tiếp nhắc lại lỗi lầm của một vị Tăng hay Ni khác—A Bhiksu or Bhiksuni who does this, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm

như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Speak (v) well of someone: Nói tốt ai.

Speak what is not true, add or omit important detail: Nói không đúng sự thật, thêm bớt những chi tiết quan trọng.

Speak (v) with grace: Nói lời từ ái.

Speak words that cause hatred and division: Nói lời hận thù và chia rẽ.

Speaker (n): Diễn giả—Orator.

Speaking: Uy nghi nói—Fine manners of Bhiksus and Bhiksunis—Uy nghi của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Speaking bodhi: Words of the truth—Bồ Đề Ngữ.

Speaking evil: Nói ác—See Nhị Kết.

Speaking and hearing at the same time: Tê Thuyết Tê Văn—Speaking and hearing together—Nói và nghe cùng một lúc.

Speaking karma: Khẩu nghiệp.

Speaking of one's own wholesome deeds voluntarily when not asked: Tự nguyện nói cái tốt của mình—Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world—Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra.

Speaking of others' unwholesome deeds voluntarily when not asked: Tự nguyện nói cái xấu của người—Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil—Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy.

Speaking of others' wholesome deeds incompletely and incoherently: Ngập ngừng khi nói đến cái tốt của người khác—Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person—Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi đim che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy.

Spear of wisdom: See Bát Nhã Phong.

Spearhead (v): Chĩa mũi nhọn vào.

Special (a): Other—Different—Differentiate—Đặc biệt—Khác biệt.

Special favor: Đặc ân.

Special invitation: See Biệt Thỉnh.

Special meeting: Buổi tham vấn đặc biệt giữa thầy và trò để bàn luận về tiến bộ hay trở ngại trong việc hành thiền của người học trò—See Tiểu Tham.

Special mental function: Viniyata (skt)—Particular states—Tâm sở biệt cảnh—See Năm Mười Mốt Tâm Sở.

Special Perfect doctrine: Lotus doctrine—See Biệt Giáo.

Special qualities: Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Special talent: Biệt tài.

Special transmission: See Biệt Truyền.

Special transmission outside the teachings: See Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Special vow: See Biệt Nguyện.

Specialization: Sự chuyên môn hóa.

Species (n): Abhijatiyo (p)—Chủng loại—See Lục Sanh Loại.

Specific characteristics: Visesa (skt)—Particulars—See Biệt Tướng.

Specific Doctrine: Separated doctrine—See Biệt Giáo.

Specific karma and delusional views: See Biệt

Nghiệp Vọng Kiến.

Specific knowledge: See Detailed knowledge.

Specific opening: See Biệt Tự.

Specific opening of a sutra: See Biệt Tự.

Specific vows: See Biệt Nguyện.

Specific wisdom: See Detailed knowledge.

Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.

Spectrum (n): Lăng kính—Quang phổ.

Speculating: Ước đoán

Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.

Speculative (a): Có tính cách lý luận suông

Speech (n): Lời nói—Any act of communicating a thought, either orally, in writing, by gesticulation, or body language—Bất cứ hành động truyền thông nào, hoặc giả bằng lời, viết, khoa múa tay chân, hay bằng thân ngôn.

Speech is accordant with wisdom: Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi khẩu nghiệp đều làm theo trí tuệ—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Speech and action are consistent with one another: Ngôn hành tương ứng.

Speech and actions contradict one another: Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng.

Speech concord: Khẩu Hòa Vô Tranh—See Lục Hòa Kính Pháp.

Speech and silence: See Thuyết Mặc.

Speech of Tathagata: Lời nói của Đức Như Lai—See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.

Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói—Silent (a): Tĩnh lặng—Without words—Vô ngôn.

Speechless Bodhisattva: Vajrabhasa (skt)—Silent repetition Bodhisattva—Bodhisattva without words—See Vô Ngôn Bồ Tát.

Speeches full of love: Ăn nói nhã nhặn.

Speed: Javanyam (skt): Tốc độ.

1) Tốc độ: See Mười Pháp Nhanh Chóng Khi Nhìn Thấy Phật.

2) Thể tốc: See Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Spells: Bùa chú—Amulets—Charms—Deviant mantras—Incantation.

Spend time and effort on something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.

Spend a three-month retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kiết hạ.

Spend one's remaining days: Dưỡng lão.

Spend all one's time and energy in work and forget about cultivation (practice): After having been warned by the Sangha three time without listening and changing his or her way—Dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập, sau khi đã được giáo hội cảnh cáo ba lần mà vẫn không thay đổi, là phạm giới Tăng Tàn.

Sphatika (skt): Phatika (p)—Bà Trí Ca—Pha Lê—Phả Lê—Thủy Ngọc—Water crystal—Rock crystal—Rock crystal, or a green indestructible gem—Đá trong như pha lê—See Thất Bảo.

Spheres (n): Dhatu (skt)—Elements—Realm—Region—Secondary elements—Cảnh giới.

Spheres of actions of Great Enlightening Beings: Chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát—See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Sphere of the boundless of the consciousness: Cảnh giới của vô biên thức—See Thức Vô Biên Xứ.

Sphere of boundless space: Akasanantayatanam (skt)—The land of infinite space—See Không Vô Biên Xứ.

Sphere of Buddha: Phật giới—Cảnh giới Phật.

Sphere of Cessation of Perception and Feeling: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Sphere of consciousness: Vijnana-dhatu (skt)—Thức Giới—Elements of consciousness—Cảnh giới ý thức—See Thức Giới.

Sphere of the dharma: Cõi pháp—See Pháp Giới.

Sphere of the dharma-nature: Bhutatathata (skt)—Tánh Độ—Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the bhutatathata—See Chân Như.

Sphere of the indestructible mind: Cảnh giới tâm bất hoại—Cảnh giới tâm vững vàng và chắc chắn như kim cương—See Kim Cang Giới.

Sphere of Infinite Consciousness: See Thức Vô Biên Xứ.

Sphere of Infinite Space: Cõi không gian vô cùng tận—See Không Vô Biên Xứ.

Sphere of the infinity of space: Akasanantayatanam (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

- Sphere of limitless consciousness:** Realm of infinite perception—The state of boundless knowledge (limitless perception)—Cõi nhận thức vô biên—See Thức Vô Biên Xứ.
- Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception:** Naivasam-jnanasanjnyatanam (skt)—See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Giải Thoát Tam Muội.
- Sphere of No-Thingness:** Akincanyatanam (skt)—Vô sở hữu xứ giới—See Vô Sở Hữu Xứ Thiên.
- Sphere of pollution:** See Nhiễm Giới.
- Sphere of the self-perception:** Tự Chứng Sở Hành Cảnh Giới—Cảnh giới tự chứng.
- Spikes and thorns:** Chông gai.
- Spill the Buddha's blood:** Làm thân Phật chảy máu.
- Spiral (a):** Hình tròn ốc.
- Spiration (n):** Sự phát sinh—Sự phát xuất.
- Spirit (n):** Thần lực—Tinh thần—Ý nghĩa—Tâm.
- Spirit of being in the presence of enlightenment:** Khởi tâm Như Lai.
- Spirit, born at the same time as the individual:** Which records his deeds and reports to Yama—Câu sinh thân.
- Spirit of Buddhism:** Tinh thần Phật giáo.
- Spirit of compassion and kindness:** Mind of compassion and kindness—Từ ý.
- Spirit of cooperation in perfection of action:** Khởi tâm đồng viên mãn hạnh.
- Spirit of death:** Tử Thần.
- Spirit of docility:** Khởi tâm tùy thuận.
- Spirit-enfolders:** See Hoài Linh.
- Spirit of having the same virtues:** Khởi tâm đồng công đức.
- Spirit of having the same vows:** Khởi tâm đồng nguyện.
- Spirit of heaven and earth:** Thần minh.
- Spirits immortals:** Rsi (skt)—Thần tiên.
- Spirit of joy:** Khởi tâm hoan hỷ.
- Spirit lights:** Quỷ hỏa—Lửa của loài quỷ.
- Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land:** Vãng sinh quyết định chân ngôn—See Thập Chú.
- Spirits and men:** Thần nhân.
- Spirit of mind:** Mental intelligence—State of mind—Tâm thần.
- Spirit of noncontention:** Khởi tâm không trái.
- Spirit of not seeking anything else:** Khởi tâm không cầu lạ.
- Spirit one possesses by nature:** Prakrti (skt)—One's own nature—Original or natural form (matter)—Bổn tính.
- Spirit-realm:** See Thần Vực.
- Spirit rsi:** Spirit genic—Thần tiên.
- Spirit of service:** Khởi tâm cung cấp hầu hạ.
- Spirits of the six elements:** See Lục Đại Thần.
- Spirit throne:** Thần tọa—Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva throne.
- Spirit of true enlightenment:** See Chân Phát Minh Tánh.
- Spirit of Truth:** Thần Chân Lý.
- Spirit of wholehearted devotion:** Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm.
- Spirit with white rays:** Sitamsu (skt)—Đại Bạch Quang Thần.
- Spirit and will:** Thần chí.
- Spirit world of devas:** Thần đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas—Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo.
- Spirit worship:** Tôn thờ thần linh.
- Spiritism (n):** Spiritualism—Duy linh luận—Tâm linh luận—Thông linh học.
- Spiritual (a):** Thuộc về tâm linh—Thuộc về tinh thần.
- Spiritual being:** Chúng sanh hữu tình.
- Spiritual Bodhisattva rank:** Bhumi (skt)—Place, situation, position, or character attained by a Bodhisattva.
- Spiritual body:** Absolute dharmakaya, all-embracing body: Chân như pháp thân—Dharmakaya: Pháp thân—Transformable body: Biến dịch thân.
- Spiritual body of all virtuous achievement:** Công đức pháp thân.
- Spiritual body of Tathagata:** Panca-dharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai—See Ngũ Phần Pháp Thân.
- Spiritual body of all virtuous achievement:** Công đức pháp thân.
- Spiritual body of wisdom:** Như như pháp thân.
- Spiritual bones:** Thần cốt.
- Spiritual connection:** See Khế Ngộ.
- Spiritual culture:** Mental development—Thiền quán.

- Spiritual development:** Sự phát triển tâm linh—See Phát Triển Tâm.
- Spiritual or dharmakaya remains:** The sutras—Pháp xá lợi, kinh xá lợi, pháp thân xá lợi.
- Spiritual discipline:** Đường lối qui củ của tâm linh—See Kỷ Luật Tâm Linh.
- Spiritual dryness:** Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.
- Spiritual ego:** Purusa or Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—See Thần Ngã.
- Spiritual enfolders:** See Hoài Linh.
- Spiritual enlightened heart:** The mind of the Buddha—Phật tâm.
- Spiritual enlightenment:** Sự bừng sáng tâm linh.
- Spiritual Experience:** See Chứng Nghiệm Tâm Linh.
- Spiritual faculties:** Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—Mula.
- Spiritual food:** Vijnana-ahara (skt)—Mental food—See Thức Thực.
- Spiritual formation:** Định học.
- Spiritual friends:** Thiện hữu tri thức—See Mười Y Chỉ Xứ Cửa Chư Đại Bồ Tát.
- Spiritual gifts:** Unconditionally alms—Xuất thế gian đàn—See Nhị Đàn (A).
- Spiritual healing:** Trị liệu tâm thần.
- Spiritual ignorance:** Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.
- Spiritual insight:** See Kinh Nghiệm Nội Kiến.
- Spiritual knowledge:** Anna (p)—Ajnata (skt)—Tri kiến tâm linh—Tuệ viên mãn hay tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge.
- Spiritual luminosity of the single path:** Nhất Đạo Thần Quang—Ánh sáng thần diệu của con đường duy nhất.
- Spiritual master:** Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.
- Spiritual minded (a):** Mến mộ những điều thiêng liêng.
- Spiritual mindedness (n):** Sự mến mộ những điều thiêng liêng.
- Spiritual nature:** Thần minh—See Tánh Địa.
- Spiritual offering:** Bố thí Tâm—This is to offer a compassionate heart to others—Dùng tâm từ bi ban rải cho người khác.
- Spiritual penetration:** Thần thông.
- Spiritual power:** Miraculous powers—Superknowledge—See Thần Lực.
- Spiritual powers gained as consequences of practice:** Báo được thần thông.
- Spiritual power of non-impediment:** Tự Tại Thần Lực—Sức mạnh thần diệu của sự tự tại.
- Spiritual powers as sphere of action:** They know the realms of the senses of all sentient beings—Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh.
- Spiritual practice:** Sự luyện tập tinh thần.
- Spiritual profit:** Hữu ích tinh thần.
- Spiritual region of Buddha:** Buddha's abode—Phật cảnh.
- Spiritual relations:** Thần giao.
- Spiritual relics:** See Pháp Thân Xá Lợi.
- Spiritual remains:** Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Dharmakaya remains.
- Spiritual sickness:** Mental sickness—Tâm Bệnh.
- Spiritual songs:** Doha (tib)—Gur (tib)—Religious songs in Vajrayana—Thánh Ca (Phật giáo Kim Cang thừa).
- Spiritual teacher:** Acarya (skt)—Spiritual master, or preceptor who has correct conduct, and is able to teach others—See Ngũ Chủng A Xà Lê.
- Spiritual transformation:** See Chuyển Tâm.
- Spiritual wheel:** Pháp luân—The wheel of dharma.
- Spiritual wisdom:** Thần trí—Xuất thế gian trí—Divine wisdom—Supra-mundane wisdom—The wisdom that comprehends all things, material and immaterial. The wisdom of Sravaka or Pratyekabuddha—Trí tuệ nhận biết vạn hữu, sắc lẫn phi sắc (cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất). Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng.
- Spiritual wisdom and the study of wisdom:** Thần Trí Huệ Học—Thần trí và Huệ học—Spiritual wisdom and learning of wisdom.
- Spiritual withdrawal from all evil and into meditation:** Tâm thoát tục—Tâm tịch tịnh—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác.
- Spiritual words:** Atharva-veda (skt)—A Thát Vệ Đà—Nương Tai Vệ Đà—Divine speech—See

Thần Ngôn.

Spiritualism (n): Spiritism—Duy linh luận—Tâm linh luận—Thần Linh Học—Thông linh học.

Spiritualist (n): Người theo thuyết duy linh (tin là có linh hồn).

Spirituality (n): Tính chất thiêng liêng.

Spiritualization (n): Tinh thần hóa.

Spit up in the sky: Nhổ nước miếng lên trời—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 8, the Buddha said: “An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower’s body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 8, Đức Phật dạy: “Kẻ ác hại người hiền giống như người nhổ nước miếng lên trời mà nhổ nước miếng, nhổ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Người thổi gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân.”

Spiteful scolding is to be abandoned: hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.

Spiteful or virulent tongue: Miệng lưỡi độc.

Spittle: Nước bọt

Splendor: Prabha (skt)—Beam—Brightness—Light—Ray—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy.

Splendor of Brilliance: Tràng Thắng.

Splendor of Knowledge: Trí Thắng.

Splendor of the Moon: Nguyệt Thắng.

Splendor of the Sky: Hư Không Thắng.

Splendor of Truth: Pháp Thắng.

Spoiled Bodhisattva: See Bại Hoại Bồ Tát.

Spoiled root: See Bại Căn.

Spoiled son: Ayyaputta (p)—Con được chiều chuộng quá mức.

Spoiling a visit to the jewelled mountain and returned empty-handed: Làm hỏng cuộc viếng thăm núi Báu bằng cách đi rồi lại trở về tay không. Ý nói những người tu trì không đúng cách, chỉ đọc tụng mà không hiểu làm phí đi một đời tu tập.

Spoken teaching: Desanapatha (skt)—Scriptural

text—See Ngôn Giáo.

Sponsor:

1) (n): Người đỡ đầu.

2) (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneity of Buddha-dharma: Naturalness of the Way; the transcendent state and activity of True Suchness which are free of human calculations—Tính tự phát của Phật pháp; trạng thái và hành hoạt siêu việt của chân như không nằm trong sự tính toán của con người.

Spontaneous: See Câu Sinh.

Spontaneous birth: Sự sanh ra có tánh tự sinh—See Hóa Sanh.

Spontaneous delusions: Delusions arising from birth—See Câu Sinh Khởi.

Spontaneous phenomena: Câu Sinh Pháp—Hiện tượng tự sinh.

Spontaneous rebirth: Anpapakuka (skt)—Opapatika-yoni (p)—See Hóa Sanh.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Sporting in the sky: Gaganaviharin (skt)—Thể thao trên trời.

Spot (n): Vết (nhơ).

Spots before the eyes: Khapuspa (skt)—Flowers in the sky—See Không Hoa.

Spots in space: See Hư Không Hoa.

Spotless: Amalo (p)—Akalanka (skt)—See Bất Cấu.

Spotless Honourable One: See Vô Cấu Tôn Giả.

Spotlight to ourselves: Turn the spotlight to ourselves—See Phản Quang Tự Kỳ

Spotted-like-a-partridge incense: See Giá Cô Ban.

Spousal (a): Thuộc về hôn phối.

Spouse (n): Người phối ngẫu.

Sprastavya-visaya (skt): Xúc Cảnh—To be moved at the sight (scenery).

Spread: Float (flow, wander): Lưu—To open out (to disseminate, to scatter, to detach): Vạch ra.

Spread the Buddha’s teachings: Disseminate (propagate) the Buddha’s teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread a doctrine: Preach a religion—Truyền

đạo.

Spread of false ideas: Vọng nhiễm (Vọng Phong—Truyền đi những tư tưởng không có thật hay không đúng).

Spread news that one does not know to be certain: Phao tin đồn mà mình không biết chắc chắn nhằm mưu lợi về tiền bạc, tài vật hay danh tiếng, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or a Bhiksuni who does that, commits an Expression of Regret Offense.

Spread (v) a rumour: Đồn đãi—Spread news that one does not know to be certain.

Spread a teaching: Transmit and instruct—Truyền đạo.

Spreading everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Sprig (n): Sprinkler—Cái dùi để rải nước lúc làm lễ.

Spring equinox: Equinoxes—Equinoctial point—Xuân Phân.

Spring forth from the earth: To burst from the earth—See Tùng Địa Động Xuất.

Spring to life from a lotus: Hóa sanh từ Liên Hoa.

Springing from nature: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Bẩm Sinh—Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Thọ Sanh Đắc.

Springing of Great Enlightening Beings: Phấn tấn của chư Đại Bồ Tát—See Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Springing out of the earth: Ju-chi-yushutsu (jap)—Springing out from the Earth—See Tùng Địa Động Xuất.

Springing out of the Earth Bodhisattva: See Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát.

Sprinkle (v): Rải nước.

Sprinkle the head with water: Sái Thủy Quán Đảnh—See Tam Chủng Quán Đảnh.

Sprinkle holy water: See Rảy Nước Thánh.

Sprinkle something on something: To scatter or shower something in small drops—Rải rắc cái gì trên cái gì đó.

Sprinkler (n): Cái dùi để rải nước lúc làm lễ.

Sprinkling (n): Việc rải nước làm lễ.

Sprinkling brush: Sprinkler—Cái dùi để rải nước lúc làm lễ.

Sprinkling of nectar: Quán Đảnh Thọ Chức—See Thủy Quán Đảnh (2).

Sprite: Yêu quỷ—Demon.

Sprout: Mầm—Chồi—Seedling.

Sprout of Buddha-truth: Seedlings of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).

Sprout of Buddhism: Bud of Buddhism—Pháp nha (mầm non hay sự nảy mầm của Phật Giáo).

Sprout and Seeding spirits: Thần Lúa Mạ.

Sprul sku (tib): Nirmanakay (skt)—Tulku (tib)—Accommodated body—To embody—Transformation body—See Hóa Thân.

Spume, bubbles and flame: See Thủy Mạt Bào Diệt.

Spurious: Giả tạo—False.

Spurious scriptures: Kinh giả tạo—False scriptures.

Squabble (v): Cãi nhau âm ỉ.

Squander one's money: Hoang Phí—Extravagant.

Square and wide: Vaipulya (skt)—Hoko (jap)—Extensions (of Buddhist philosophy)—Phương quảng.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Squeezing Mountain Hell: Địa Ngục Giáp Sơn.

Sraddha (skt): Saddha (p)—Tín (lòng tin)—Faith—Belief—To believe—See Tín.

Sraddhabala (skt): Force of faith—Power of faith—See Tín Lực.

Sraddhadhana (skt): Tín Tài—Treasure of faith—Lấy lòng tin làm của báu.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sraddhanusarin (skt): Saddhanusarin (p)—Practice according to faith—Lấy sự tín tâm để tu hành đạt quả—See Tùy Tín Hành.

Sraddhendriya (skt): Faculty of faith—Faith-root—See Tín Căn.

Sraddhotpada-sastra (skt): Commentary on the Awakening of Faith—Treatise on Awakening of Faith—See Khởi Tín Luận.

Sramana (skt): Samano (p)—Xá La Ma Nã—Tăng sĩ—Buddhist monk—See Sa Môn.

Sramanas (Ordained Buddhists) Do Not Have to Honor Royalty: See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

Sramana Gautama: Sa Môn Cổ Đàm—Another appellation of the Buddha.

Sramana-phala (skt): Sa Môn quả—The fruit, or rebirth, resulting from the practices of the Sramana.

Sramana-phala-sutra (skt): Sa Môn Quả Kinh.

Sramanera (skt): Samanera (p)—A male novice monk or observer of the minor commandments (các giới khinh)—See Sa Di.

Sramanerah (skt): Sramanera (skt)—See Sa Di.

Sramanerakasmvera (skt): Code of conduct of a novice—Cần sách luật nghi—Sramanera Precepts—See Giới Sa Di.

Sramanera Precepts: Sramanerakasmvera (skt)—Commandments or precepts taken by the the novice monk (code of conduct of a novice)—See Sa Di Giới.

Sramanera, able to respond to or follow the doctrine: See Ứng Pháp Sa Di.

Sramanera, age from 20 to 70: Sa Di tuổi từ 20 đến 70.

Sramaneri (skt): Samaneri (p)—A female novice of the Nun Order—A novice nun who observes ten precepts—Một vị sa di Ni—Phái nữ xuất gia thọ mười giới.

Sramanerika (skt): Samaneri (p)—See Sa Di Ni.

Sramanerika precepts: Ten commandments taken by the novice nun—See Sa Di Ni Giới.

Sramani (skt): Samani (p)—Nun—Tỳ Kheo Ni—Bhiksuni.

Srauta-sutra (skt): Thiên Khải Kinh—Name of a Brahmanic sutra—Tên của một bộ kinh Bà La Môn.

Sravaka (skt): Savaka (p)—Nyanthos (tib)—A hearer—Sound hearer—See Thanh Văn.

Sravakas for Arhats: Thanh Văn Tính.

Sravaka-bodhi (skt): Enlightenment of a sound hearer—Thanh Văn Giác.

Sravakas and Bodhisattvas: Thanh Văn và Bồ Tát.

Sravaka-canon: Thanh Văn Tạng—The Hinayana Canon.

Sravaka or Hinayana: Thanh Văn Tạng—Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác.

Sravakas and Pratyeka-buddhas: 1) Nhị Thừa Tính; 2) Bất Cộng Bất Nhã—Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác.

Sravakas' view of the world: Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house—Thanh Văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy.

Sravakayana (skt): Vehicle of Hearer—See Thanh Văn Thừa.

Sravana (skt):

1) A Thi La Bà Na: Between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th)—Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch).

2) Để Thính: Listening to the dharma wholeheartedly (with single mind), one of the ten practices of receiving and retaining sutras—Chuyên tâm lắng nghe Phật pháp, một trong mười hạnh thọ trì kinh điển.

Sravana-masa (skt): Thất La Phục Nã Ma Tấy—The hottest month of summer, July-August (from 16th of 5th month to 15th of 6th month)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6).

Sravasti (skt): See Xá Vệ Quốc.

Sravika (skt): A female sound hearer—Thanh Văn Nữ—See Thanh Văn.

Sravistha or Dhanistha (skt): Hư—See Twenty eight constellations.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả—See Thiên Ma Ba Tuần.

Srgala (skt): Dã Ca Minh—See Dã Can (2).

Srgupta (skt): Thắng Mật—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk—See Đức Hộ.

Sri (skt):

- 1) Auspicious—Lucky—Fortunate—Cát tường.
- 2) Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.
- 3) Tích lý—Fortune—Prosperity—Thịnh vượng.
- 4) Venerable one: An honorific title set for the name of deities or human beings—Danhiệu tôn quý dùng cho những vị thần hay người.

Sribhuja (skt): See Thi Lợi Phật Thệ.

Sri-buddha-kalpala-sadhana (skt): Cát Tường Phật Đảnh Cái Thành Tự Pháp—Auspicious Buddha Crown accomplishment of dharma.

Srideva (skt): See Thất Lợi Đề Bà.

Srigandha (skt): Đức Thủ Bồ Tát—Laying hold of virtue Bodhisattva.

Srigarbha (skt): See Thất Lợi Yết Bà.

Sri-hevajra-panjika-muktikavalimana (skt): See Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Sở Châu Châu Man.

Srighosaka (skt): See Cù Sa.

Sriguna (skt): See Thi Lợi Ca Na.

Srigupta (skt): See Thất Lợi Cúc Đa.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhật Vương.

Srikritati (skt): See Thất Lợi Ngật Lật Đa Để.

Sriksetra (skt): See Thất Lợi Sai Đán La.

Srikuta (skt): Solely virtue Bodhisattva—Đức Thuần Bồ Tát.

Srilabdhā (skt): See Thất Lợi La Đa.

Sri Lankan Buddhism: Phật Giáo Tích Lan.

Sri-maha-deva (skt): Laksmi (skt)—Công Đức Thiên—The goddess of fortune and beauty—See Cát Tường Thiên Nữ.

Sri-maha-devi (skt): Good fortune celestials—The Good-Fortune Devis—Cát Tường Thiên—Các vị trời tốt lành.

Sri-mahavid (skt): Great Auspicious Clairvoyance Bodhisattva—See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Sri-mahavidya (skt): Sri-mahavid (skt)—See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Srimala (skt): Malyasri (skt)—See Thắng Mạn Phu Nhân.

Srimala-devi-sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—See Kinh Thắng Mạn.

Srimala-devisimhanada-sutra (skt): Thắng Mạn Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh—See Kinh Thắng Mạn.

Srimala Sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—Srimala-devi-sutra—See Kinh Thắng Mạn.

Srimanjuvajra (skt): Văn Thù Kim Cang Sư Lợi—See Văn Thù Sư Lợi.

Srimati-brahmani-pariprecha (skt): A woman of Brahman family in Benares—See Hữu Đức Nữ.

Srimati-brahmani-pariprecha-sutra (skt): Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—See Hữu Đức Nữ.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la—Thất Lợi Mật Đa La—Kiết Hữu—See Thi Lợi Mật Đa La.

Srimulavasam (skt): Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life

of the Buddha are represented in decorative panels—Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí.

Sri-sambhava (skt): See Đức Sinh Đồng Tử.

Srivadlaksana (skt): Kosa (skt)—Svastika (skt)—Auspicious—Good luck—Great-fortune—See Cát Tường.

Srivaishava (skt): See Sư Tử Phạt Y Tư Na Phạt.

Sri-vatsa (skt): See Cát Tường Hải Vân.

Sriyasas (skt): See Thi Lợi Dạ.

Sronakotivimsa (skt): See Vấn Nhị Bách Úc.

Srongsen Gampo (618-650): Considered by Tibetan Buddhism to be the first of the three “religious kings,” the others being Khri Srong lDe Brtsan and Ralpacan—Srongsen Gampo được Phật giáo Tây Tạng xem như là vị vua thứ nhất trong “ba vị vua sùng đạo,” hai vị kia là Srong lDe Brtsan và Ralpacan.

Srota (skt): Sota (p)—Ear—Nhĩ—Lỗ tai.

Srotaapanna (skt): Sotapanna (p)—Stream-enterer—See Tu Đà Hoàn.

Srotaapattiphala (skt): Trạng thái nhập vào dòng Thánh—The state of entering upon the stream.

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn—See Tứ Thánh Quả (B1).

Srotapanna-phala (skt): Sotapatti-phala (p)—Tu Đà Hoàn Quả—Fruit of stream-enterer—Fruit of Stream-entry—See Tứ Thánh Quả (B1).

Srotendriya (skt): See Nhĩ Căn.

Srotra (skt): The ear—Nhĩ căn—See Lục Căn.

Srotra-sabda (skt): The place of ear and sound—Nhĩ Thanh Xứ.

Srotavijnana (skt): Auditory consciousness—Ear Consciousness—Ear-discernemtn—Ear perception—Hearing consciousness—See Nhĩ Thức.

Srotendriya (skt): The organ of hearing—See Nhĩ Căn.

Srughna (skt): See Suất Lộc Cẩn Na.

Sruta (skt): See Văn Trí.

Srutadhana (skt): See Văn Tài (1).

Sruti (skt): The bibles of Brahmans, including absolute truths originated from the Brahman holy

gods—Thánh kinh Bà La Môn, bao gồm những chân lý mà họ tin là bắt nguồn từ Phạm Thiên.

Srutimayo-prajna (skt): Văn Huệ—Hearing the word and becoming wise in it; wisdom obtained from hearing—Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp.

Srvastivada (skt): Sarvastivada (skt)—Hữu Bộ Tông—See Hữu Bộ.

Ssu chia Yu Lu: Tứ Gia Ngữ Lục—See Recorded Sayings of the Four Houses.

Ssu-Chou: See Từ Châu.

Ssu-fen Lu: Dharmagupta-vinaya (skt)—Shinbun Ritsu (jap)—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.

Ssu-hsiang: Four images—See Tứ Tượng.

Ssu-Hsin Wu-hsin: Shishin Goshin (jap)—Zuxin Wuxin—See Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiên Sư.

Ssu-Ming Chih-Li: See Tứ Minh Tôn Giả.

Ssu-Ming school: See Tứ Minh Gia.

Ssu-Ming Wang: See Tứ Minh Vương.

Ssu-shih-erh-chang-ching (chi): Sutra of forty-two sections—See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Ssu shu: Four books—Tứ Thư (Confucianism).

Stabbing and causing blood to fall from Buddha: Đâm và làm chảy máu thân Phật.

Stability: Sthiti (skt)—Sự ổn định—Sự kiên cố—Trụ, một trong hai mươi bốn pháp bất tướng ứng trong Duy Thức Học.

Stabilization: Sự ổn định.

Stabilization atmosphere: An Trụ phong luân.

Stabilization of the mind: Củng cố tinh thần.

Stabilize all foundations of goodness: An trụ tất cả thiện căn.

Stabilizing the mind: Định Tâm—Ổn định tâm.

Stable (a): Ổn định—Vững vàng.

Stable (n): Chuông (ngựa).

Stable mind with profound faith steadfast and unwavering: Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động.

Stable power: Kiên cố lực—See Thập Lực Như Lai.

Stable states: Satata-vihara (p)—Hằng trú.

Staff: Danda (skt)—Stick—Bổng trượng (cây gậy).

Staff of admonition: Keisaku (jap)—See Cảnh Sách Bổng.

Stage: Land—Vị—Giai đoạn.

Stage of abiding: Trụ Vị—Giai đoạn quy-y (về nương).

Stage of activity of non-enlightenment: See Bất Giác Hiện Hành Vị.

Stage of anointing of great wisdom: See Đại Trí Quán Đảnh Địa.

Stage of applied practice: See Gia Hành Vị.

Stage of an arhat: See Dī Biện Địa.

Stage of arrival at the intuitive state: Triệt Hòa Mật địa hay giai đoạn đi đến trực giác.

Stage of attaining to the fertilizing powers of the law-clouds: Dharmamega (skt)—Pháp vân địa.

Stage of attainment: The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed. The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Vị của quả Phật, đối lại với Nhân Vị. Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Stages of attainment of Buddha-truth: Đạo vị (những giai đoạn đạt được trên đường đi tới Phật quả).

Stage of attainment of calm unperturbedness: Acala (skt)—Bất động địa.

Stage of attainment of the goal of any disciplinary course: Quả đạo.

Stage of becoming a Buddha after one more life: Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn tái sinh một lần—Only one more return to mortality—See Nhất Lai Bồ Tát.

Stage of belief or faith-root: Tín địa (giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng).

Stage of belief in the four noble truths: Tín pháp địa hay giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế.

Stage beyond study: Asaiksa (skt)—Beyond study—Where intuition rules—Vô học (bất Thoái tướng)—No longer learning—Nothing more to study.

Stages of Bodhisattva: Bodhisattvabhumi (skt)—Grounds of Bodhisattva—Bồ Tát Địa—Bồ Tát độ.

Stages of Bodhisattva developments: Những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo—See Lục Tức Phật.

Stage of compassionate guidance: Returning for

guidance and saving stage. The stage in which a Bodhisattva dwells after attaining Enlightenment; in this stage he manifests various forms and guides sentient beings along the Buddhist path—Giai đoạn trở lại dẫn dắt và cứu độ chúng sanh. Giai đoạn mà một vị Bồ Tát trụ vào sau khi đạt được giác ngộ; trong giai đoạn này Bồ Tát hóa hiện nhiều hình thức và dẫn dắt chúng sanh trên con đường tu đạo.

Stage of complete comprehension of truth: See Cứu Cánh Túc.

Stage of complete discrimination: The stage of an arhat—See Dĩ Biện Địa.

Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts: See Dĩ Biện Địa.

Stage of consciousness tending toward sensation: See Thọ Xúc Thức Vị.

Stage of correct practice: Chính Hành Địa—Giai đoạn tu hành đúng.

Stage of deeper knowledge: Thâm thâm Lợi trí địa hay giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu.

Stage of a definite stream-winner and assure Nirvana: Srota-apanna (skt)—Tu Đà Hườn địa (giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn).

Stage of determination: Quyết Định Địa—Giai đoạn quyết tâm.

Stage of determined practice: Quyết Định Hành Địa—Giai đoạn tu hành quyết tâm.

Stage of development: Tu Hành.

Stage of the dharma cloud: Dharmamegha (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud—See Pháp Vân Địa.

Stages of dhyana in the formless realm: Stages of dhyana in the immaterial realm—Căn bản thiền.

Stages of dhyana in the immaterial realm: Stages of dhyana in the formless realm—Căn bản thiền.

Stage of difficult attainment: Nan Đắc Hành Địa—Giai đoạn chứng đạt khó khăn.

Stage of difficulty in Overcoming: Nan Thắng Địa—See Nan Thắng.

Stage of distraction: See Tán Địa.

Stage of the eightfold noble path: Bát Thánh Đạo địa hay giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo.

Stage of endurance: Kham Nhẫn Địa—Giai

đoạn kham nhẫn.

Stages of enlightenment: Bồ Đề hay giác ngộ đạo Bồ Đề—See Tứ Môn Mật Giáo.

Stage of equipment: See Tứ Lương Vị.

Stages in esoteric symbolism: Những giai đoạn tu hành trong Mật tông—See Tứ Môn Mật Giáo.

Stage of existence: Giai đoạn hiện hữu (theo Phật giáo, sự hiện hữu của chúng sanh chỉ là giai đoạn).

Stage of the faith-root: Tín Địa.

Stage of the finest discriminatory wisdom: Sadhumati (skt)—See Thiện Huệ Địa.

Stage of the five bodily consciousnesses: Ngũ Thức Thân Địa—Giai đoạn của năm cái biết của thân.

Stage of flaming wisdom: See Diễm Huệ Địa.

Stage of the four noble truths: Giác Liễu Tứ Thánh đế địa hay giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế.

Stage of freedom: Bạc địa.

Stage of freedom from defilement: Vimala (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—See Ly Cấu Địa and Thập Địa.

Stage of freedom from delusions: Bạc địa.

Stage of freedom from desires: Ly dục địa.

Stage of freedom from the first six of nine delusions in practice: Bạc địa.

Stage of freedom from all possible defilements: See Ly Cấu Địa and Thập Địa.

Stage of freedom from the remaining worldly desires: See Ly Dục Địa and Thập Địa.

Stage of freedom from wrong views: Kiến địa.

Stage of further enlightenment: Prabhakari (skt)—See Phát Quang Địa and Thập Địa.

Stage of giving names: See Kế Danh Tự Tướng.

Stage of glowing wisdom: Arcismati (skt)—See Diễm Huệ Địa and Thập Địa.

Stage of going-far: Duramgama (skt)—The far-reaching land, or the ground of traveling far—See Viễn Hành Địa and Thập Địa.

Stage of Happiness Leaving Birth: See Ly Sanh Hỷ Lạc Địa.

Stage of the Happiness of Producing Samadhi: See Định Sanh Hỷ Lạc Địa.

Stages of the human foetus: Thai tạng.

Stage of illumination: Minh địa—See Phát Quang Địa and Thập Địa.

Stage of initial application: Stage of applied practice—See Gia Hành Vị.

Stage of Initiation: Phát Tâm Xuất Gia.

Stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha: See Thọ Tam Quy Địa.

Stage of innate potentiality: Chủng Tính Vị—Giai đoạn tiềm năng bẩm sinh.

Stage of insight: Kiến Địa—See Darsana-bhumi.

Stage of intellectual consciousness: See Ý Địa.

Stage of investigation of the five bodily consciousnesses: Ngũ Thức Thân Tướng Ứng Địa—Giai đoạn quán sát năm cái biết của thân.

Stage of joy: Pramudita-bhumi (skt)—Hỷ địa—The land of the Bodhisattvas—See Hoan Hỷ Địa.

Stages of karma: Thời nghiệp.

Stage of latency: Tùy Miên Địa.

Stage of Listening, Reflecting, Cultivating: Học tín giải địa (giai đoạn Văn Tư Tu).

Stages of making ghee: Những giai đoạn chế tạo từ sữa ra bơ—See Ngũ Vị (B).

Stage of manifestation: Abhimukhi (skt)—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation—See Hiện Tiền Địa and Thập Địa.

Stage of markless expedient means: Vô Tướng Phương Tiện Địa—Giai đoạn phương tiện vô tướng.

Stage of marvellous enlightenment: See Diệu Giác Địa.

Stages of mastery: Thắng xứ—See Bát Thắng Xứ.

Stage of mastery of the remaining influences of former habits: See Tập Khí Tiệm Bạc Địa.

Stage of mastery of the twelve links of causation: See Tự Giác Thâm Thâm Thập Nhị Nhân Duyên Địa.

Stage of mastery of utmost or final difficulties: Sudurjaya (skt)—Cực nan thắng địa.

Stages of meditation: Các giai đoạn thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached all attachments from his body and mind, in order to remain in a profound trance—Theo Kinh Phúng

Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền hay bốn giai đoạn thiền mật định, nơi đó tâm của tín giả gột rửa tất cả những xúc cảm của trần tục, và buông bỏ những luyện chấp khỏi thân tâm để trụ nơi thâm định—See Tứ Thiền.

State of meditation on the absolute: Nhất Chân Địa—Giai đoạn nhận chân ra được cái tuyệt đối—Stage of realization of the absolute.

Stages of Meditative Practice: Bhavanakrama (skt)—Những Giai Đoạn Tu Tập Thiền Định—An important treatise on meditation by the Indian monk Kamalasila, in which he outlines a gradual program of meditation that progresses through well-defined stages and which culminates in the attainment of Buddhahood. This text was purportedly written as a summary of the orthodox Mahayana gradualist path to awakening in response to the system of meditation written by Chinese Ch'an master Ho-Shang Mo-Ho-Yen, who, according to Tibetan Buddhist tradition, Kamalasila debated in the Council of Lhasa in 792- 794—Một bộ luận quan trọng về Thiền định được biên soạn bởi sư Kamalasila, trong đó ngài phác họa chương trình thiền tiệm ngộ qua những giai đoạn và lên đến cực điểm của nó là đạt được Phật quả. Bản văn kinh này viết tóm tắt lại nội dung giáo thuyết của con đường Đại Thừa Tiệm giáo để trả lời cho bộ viết về thiền định do Thiền sư Trung Hoa tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen, người mà theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kamalasila đã tranh luận và đã thắng trong kỳ Đại Hội tại Lhasa từ năm 792 đến năm 794.

Stage that has neither marks nor effects: Vô Tướng Vô Xảo Dụng Vị—Giai đoạn không còn sắc tướng mà cũng không còn sự cố gắng nào.

Stage of nescience: Vô Minh Địa—Giai đoạn còn bị vô minh chi phối.

Stage of the nirvana: Chứng tịch Diệt địa hay Giai đoạn Niết bàn.

Stage of non-birth: Quả vô sanh.

Stage of non-defilement: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Stage of freedom from defilement—See Ly Cấu Địa and Thập Địa.

Stage of non-regression: A bệ bạt trí—Ground of non-retrogression—See Bất Thối (Thoái) Địa.

Stage of non-retrogression: Ground of non-retrogression—See Bất Thối (Thoái) Địa.

- Stage of no-return:** A Na Hàm (Bất Lai) địa—
See Bất Hoàn Quả.
- Stage of non-returned:** See Bất Hoàn Quả.
- Stage of observing the five methods of meditation:** See Nội Phàm Phu Địa.
- Stage of omniscience:** See Nhất Thiết Trí Địa.
- Stage of only one more rebirth:** Sakrdagamin (skt)—See Tư Đà Hàm.
- Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity:** Abhimukhi (skt)—Hiện tiền địa.
- Stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations:** Nội phàm phu địa hay giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán.
- Stage of overcoming difficulty:** Nan Thắng Địa—Giai đoạn vượt qua khó khăn.
- Stages of the path:** Patha-krama (skt)—Những giai đoạn của con đường (tiến trình giác ngộ)—Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận—See Lam rim.
- Stage of the path of cultivation:** Tu Đạo Vị—
Giai đoạn tu đạo.
- Stage of patience:** See Kham Nhẫn Địa.
- Stage of patient endurances:** Nhập nhơn địa (Nhẫn địa hay Bất Nhân Địa).
- Stage of patient ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration:**
See Nhẫn Bất Đọa Ác Thứ.
- Stage of patience in regard to phenomena:**
Nhẫn Pháp Vị—See Nhẫn Vị.
- Stage of perfect asceticism:** Khổ hạnh cụ túc địa (giai đoạn tu hành khổ hạnh).
- Stage of perfect enlightenment:** The stage of the Buddhahood—See Giác Vị.
- Stage of practice:** Hành Địa—Giai đoạn tu hành.
- Stage of proceeding afar:** Duragama (skt)—The stage of getting above ideas of self in order to save others—Giai đoạn hành giả vượt lên trên tư tưởng về cái ngã của mình để cứu độ chúng sanh—See Viễn Hành địa.
- Stage produced from cultivation:** Tu Sở Thành Địa—Giai đoạn do tu mà thành.
- Stage of purity:** Vimala (skt)—See Ly Cấu Địa.
- Stage of the Purity of Renouncing Thought:**
See Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.
- Stage of the purity of the six faculties:** See Lục Căn Thanh Tịnh Vị.
- Stage of pursuing the three studies:** See Học Tín Giải Địa.
- Stage of realization of the absolute:** See Nhất Chân Địa.
- Stage of right assurance:** Tịnh Tâm Địa—See Kham Nhẫn Địa.
- Stage of seeing the true way:** Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa) hay giai đoạn thấy được chân lý.
- Stage of the six supernatural powers:** Lục Thông địa hay giai đoạn đạt được lục thông.
- Stage of Sravakas and Pratyeka-buddhas:** See Thanh Văn-Độc Giác Địa.
- Stage of stream-winner:** Sotapatti (p)—
Srotapanna (skt)—Stream-enterer—Stream-entry—Nhập Lưu—See Tu Đà Hoàn.
- Stage of subtle analysis:** Diệu Giải Trạch Trụ—
Giai đoạn quan sát tinh tế.
- Stage of summit of contemplation:** See Quán Đảnh Trụ.
- Stage of supreme attainment:** Tối Thượng Đại Tất Địa—Phật quả—Giai đoạn chứng ngộ tối thượng—The stage of supreme siddhi, or wisdom—Buddhahood.
- Stage of supreme siddhi:** See Tối Thượng Đại Tất Địa.
- Stage of supreme wisdom:** See Tối Thượng Đại Tất Địa.
- Stage of Tathagata:** Như Lai Địa—Quả vị Phật—The state or condition of a Tathagata.
- Stage of Tathagatahood:** Như Lai Trụ—Quả vị Như Lai—Quả vị Phật—The fruit of Tathagata.
- Stage of the ten faiths:** Thập Tín Vị—Giai đoạn tu hành với mười điều tin.
- Stage of the three realms:** Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa hay giai đoạn liễu pháp trong tam giới.
- Stage of undefiled endurance:** The final stage of bodhisattva—See Vô Cấu Nhẫn.
- Stage of undefilement:** See Vô Cấu Địa.
- Stage of unimpeded form:** Sắc Tự Tại Vị—Giai đoạn không còn bị cản ngại bởi sắc tướng.
- Stage of unimpeded mental function:** Tâm Tự Tại Địa—Giai đoạn tu hành mà tâm đã đạt được sự tự tại.
- Stage of universal knowledge:** See Pháp Vân Đẳng Giác.
- Stage of utmost joy:** See Cực Hỷ Địa.
- Stages in Vairocana Buddhahood:** Những giai

đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—See Ngũ Tướng Thành Thân.

Stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties: Cực nan thắng địa.

Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness: See Ly Hỷ Diệu Lạc Địa.

Stage of wonderful enlightenment: Diệu Giác Địa—Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—Buddhahood—Wonderful enlightenment.

Stage wondrous wisdom: Sadhumati (skt)—Ground of good wisdom—Land of good thoughts—See Thiện Tuệ Địa and Thập Địa.

Stage of youth in Buddhahood: Đồng Chân Trụ—The eighth of the ten grounds—Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật.

Stagger (v): Đi chập chững—To totter.

Stain: Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế—Vết nhơ—Cấu Nhiễm—Tam Độc—See Tam Cấu Nhiễm.

Stain of afflictions: Phiền Nã Cấu—Sự vẩn đục của phiền nã.

Stain of delusion: Stupidity—Ignorance—Si Cấu Nhiễm.

Stain of earthly things: Cấu nhiễm.

Stain of hatred: Anger—Ire—Sân Cấu Nhiễm.

Stain of lust: Desire—Greed—Tham Cấu Nhiễm.

Stain of sentient beings: See Chúng Sanh Cấu.

Stained: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Stained mind: Nhiễm Tâm—Tâm vẩn đục.

Stainless: Unstained—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.

Stainless, dustless Dharma vision: Pháp nhãn vô trần ly cấu.

Stainless garment: See Vô Cấu Y.

Stainless One: The Pure One, an epithet of the Buddha—Bạc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Stainless tolerance: See Vô Cấu Nhẫn.

Stainlessness: Amala (skt)—Purity—Vô cấu.

Stamp: Mudra (skt)—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas.

Stand (v) motionless: Đứng trơ trơ.

Standard: Norm—Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Standard of action: Quy tắc xử sự—Tiêu chuẩn

hành động.

Standard of judgement: Tiêu chuẩn xét đoán.

Standard of living: Mức sống.

Standardization: Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.

Standing: Thế đứng—The fine manner of standing—Uy nghi đứng.

Standing on the ground to listen to the Dharma: Ritsuchi-Chobo (jap)—The term refers those who were eager to listen to the Buddha's preaching on Vulture Peak—Lập Địa Thính Pháp, đứng nghe pháp. Thuật ngữ chỉ những người hăng hái nghe Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu Sơn.

Standpoint: Lập trường—View point—Opinion—Point of view.

Stanza (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical hymn—Poem—Verse—Kệ.

Stanza for destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục.

Stanzas of the Dharma: Dharmapada (skt) Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú—Dharmapada sutra.

Stanza of four lines: Gatha (skt)—Tứ Cú Kệ—Kệ bốn câu.

Star (n): Tinh (vì sao)—See Cửu Dự.

Star that controls the attainment of

honours: See Nguyên Thân Tinh.

Starlight: Ánh sáng sao.

Start out for bodhi: To make up the mind to Bodhi—To start out for perfect enlightenment—Phát tâm Bồ Đề.

Start from the bare ground: Begin a ceremony—Khai bạch mở đầu buổi lễ.

Start out for perfect enlightenment: Make up the mind to Bodhi—Start out for bodhi—Phát tâm Bồ Đề.

Starting point: Khởi điểm.

Startle (v): Giật mình.

Starvation: Chết đói.

Starve to death: Chết đói.

State: Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tinh huống—Tinh hình.

State of absolute enlightenment: Domain of absolute enlightenment—See Nhị Chứng Phật Cảnh.

State of Arhatship: See Vô Học Quả.

State of attainment that is free from taint:

Quả vị không còn lậu hoặc—See Vô Lậu Quả.

State of being: Existence—Hiện hữu.

State of being bound by one's own acts: Karmic bondage—Sự trói buộc của nghiệp.

State of being in Hell: Naraka-gati (skt)—Hells—See Địa Ngục Đạo.

State of being unmoved by pleasure or pain: See Bất Động Diệt Vô Vi.

State of not being permanent: Impermanence—See Vô Thường.

State beyond cares: Fukan-Tei (jap)—Bất Can Đễ—Zen believes that detachment is a concrete condition of the body-mind in the purification of practice—Trạng thái vượt ra ngoài những lo lắng. Thiền tin rằng sự không chấp trước là một điều kiện cụ thể của tâm thân trong sự thanh tịnh của tu tập.

State beyond thinking: Fushiryotei (jap)—Bất Tư Lượng Đễ, trạng thái vượt ra ngoài sự suy nghĩ.

State of bhutatathata: See Nhất Thật Tướng.

States of bodhi: Giác ngộ—See Ngũ Bồ Đề.

State of boundless knowledge: Vijnanancayatana (skt)—Limitless perception—See Thức Vô Biên Xứ and Tứ Không Xứ.

State of the Buddha's enlightenment: Buddhata or Buddhittva (skt)—See Phật tánh.

State of Buddhahood: Phật vị.

State of condition: Trạng thái—There are four states of conditions—See Tứ Trụ (A).

States or conditions of all error: Trạng thái hay điều kiện phát sinh ra sai lầm.

State of consciousness: Thức ấm ma—See Thập Thức Ấm Ma.

State of consciousness of perfect wisdom: Hannya Zanmai (jap)—See Tam Muội.

State of decay: See Hoại Tướng.

State of destruction: See State of decay.

State of development: Căn cơ.

State of emptiness: Sunyata (skt)—Không tánh.

State of enlightenment: Giác ngộ—State of Bodhi—Buddhahood.

State of exaltation: Trạng thái cao cả siêu việt.

State of existence: Sthiti (skt)—See Trụ Tướng.

State of fallen nature: Trạng thái sa đọa.

State of feeling skandha: Thụ ấm ma.

State of full attainment of arhatship: Cụ Túc A La Hán Quả—Trạng thái chứng đắc toàn vẹn quả

vị a la hán.

State of having nothing: See Vô Sở Hữu Xứ.

State of human nature: Trạng thái nhân tính.

State of humiliation: Trạng thái khiêm tốn.

State of ignorance: See Vô Minh Trụ Địa.

State of indifference to sensation: Upeksha-vedana (skt)—The state of renunciation to sensation—See Xả Thọ.

State of infatuation: Tình trạng mê đắm cuồng dại.

State of inner serenity: Samadhi-bodhi (skt)—See Tam Ma Địa Bồ Đề.

State of an integrated whole: Mushin-Mushin (jap)—Vô Tâm Vô Thân—State of an integrated whole which is indivisible into "mind" and "body"—Trạng thái toàn thể thân tâm không thể chia cách được.

State of integrity: Trạng thái trọn vẹn.

State of a Jewel-Mirror: Bảo Kính Tam Muội.

State of joy: See Hoan Hỷ Địa.

State of liberation: Một trạng thái giải thoát.

State of life and death: See Sinh Tử Lưu.

State of meditation on the absolute: Nhất chân địa.

State of mental inactivity: Vô Tâm Vị—Trạng thái tâm không.

State of mind: Trạng thái tâm—See Tâm Thái.

State of neither thinking nor not thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

State of non-arising of dharmas: Vô Sanh Pháp Vị—Trạng thái không sanh của các pháp.

State of non-existence: The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness—Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—See Vô Sở Hữu Xứ and Tứ Không Xứ.

State of non-meditation: Bất Định Địa—Trạng thái không có thiền.

State which is not subject to return: A Na Hàm—See Bất Lai.

State of nothing See Vô Sở Hữu Xứ.

State of no-thought: Vô Tâm Địa—Trạng thái không suy nghĩ.

State of one reality: See Nhất Thật Cảnh Trí.

State of pain: Apaya (skt)—Khổ Trạng—Trạng thái khổ đau—State of suffering.

State of perfect knowledge: Buddha-wisdom—Nhất Thiết Trí Địa—Nơi mà chư Bồ Tát đạt được

Phật trí.

State of pure karma: See Thanh Tịnh Nghiệp Xứ.

State of pure nature: Trạng thái nhân tính thanh khiết.

State of reality: The supreme fact, ultimate reality—Nhứt Thực Cảnh Giới, chân lý tối thượng.

State or realm of “one reality.”: Trạng thái nhất thật.

State of relative knowledge: Prajnapti-satyata (skt)—Thế Đế Tính—Tục Đế Tính—Trạng thái hiểu biết tương đối.

State religion: Quốc giáo.

State of renunciation: State of renunciation to sensation—See Xả Thọ.

State of renunciation to sensation: State of renunciation—See Xả Thọ.

State of rest: Vô vi pháp—Inactive principle pervading all things—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp.

State of samsara: See Luân Hồi Sinh Tử.

State of sentient beings: Chúng sanh giới.

States in which sentient beings enjoy to dwell: Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—See Cửu Hữu.

State of suffering: Apaya (skt)—Khổ cảnh.

State a syllogism: See Lập Luận.

State of Tathagata: Condition of Tathagata—Như Lai địa.

State of thinking skandha: Tưởng ấm ma—See Thập Tưởng Ấm Ma.

State of thought: Vận Tâm (trạng thái Tâm).

State of thoughtless fainting: Vô Tâm Muộn Tuyệt Vị—Trạng thái không suy nghĩ một cách uể oải của tâm.

State of thoughtless meditative concentration: See Vô Tưởng Định Vị.

State of undefiled endurance: Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.

State of undefilement: Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.

State of unenlightenment: Ignorance in the trailokya—Vô minh trụ địa.

State of all wisdom: Quả vị toàn trí.

States of woe: Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ—Evil ways.

State of wrong views: See Kiến Xứ.

Stateliness (n): Prabhava (skt)—Augustness—

Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Oai nghi.

Statement: Định nghĩa—Xác nhận.

Static (a): Tĩnh—Trạng thái tĩnh.

Static moment of citta: Tithi-khana (skt)—Trạng thái tĩnh của tâm.

Stating that one has heard, what one has heard: Nghe nói nghe.

Stating that one has known, what one has known: Biết nói biết.

Stating that one has not heard, what one has not heard: Không nghe nói không nghe.

Stating that one has not known, what one has not known: Không biết nói không biết.

Stating that one has not seen, what one has not seen: Không thấy nói không thấy.

Stating that one has not sensed, what one has not sensed: Không nghĩ nói không nghĩ.

Stating that one has seen, what one has seen: Thấy nói thấy.

Stating that one has sensed, what one has sensed: Nghĩ nói nghĩ.

Station (n): Trạm.

Station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên xứ—See Tứ Vô Biên Xứ.

Station of Boundless Empty Space: Không vô biên xứ—See Tứ Vô Biên Xứ.

Stations of consciousness: See Thức Trú.

Station of neither thought nor non-thought: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Tứ Vô Biên Xứ.

Station of Nothing Whatever: Vô sở hữu xứ—See Tứ Vô Biên Xứ.

Stations of omniscience of all Buddhas: Trụ nơi nhứt thiết trí của chư Phật.

Stationary (n): Sự cố định—Bất động.

Statistics (n): Thống kê bằng những con số.

Statue (n): Ảnh tượng—Image.

Statue of Buddha at his parinirvana: Tượng Phật nhập Niết bàn.

Statuette (n): Bức tượng nhỏ.

Statute: Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.

Stava (skt): Sataka (p)—Tán—Tán Thán kinh điển Phật—To praise the Buddha's sutras.

Stay in an apartment or a room in a hotel with someone: Ở trong một chung cư với ai là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám

hối).

Stay away from desires: Tránh xa dục lạc—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 30, the Buddha said: “Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 30, Đức Phật dạy: “Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa.”

Stay away from someone: Keep away from someone—Tránh xa ai.

Stay away from something: Keep away from something—Tránh xa điều gì.

Stay breathing steadily and softly: See Chỉ Tức.

Stay in a condition: Trụ tâm.

Stay in a layperson’s house longer than one week: Ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần mà không có sự cho phép của giáo hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—Commits an Expression of Regret Offence.

Stay overnight: See Túc Dạ.

Stay in serenity of space: Tâm tịch tĩnh như hư không—See Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chứng Trong Chứng Hội Hoa Nghiêm.

Staying in Buddha-mind: See An Trụ Trong Phật Tâm.

Stcherbatsky, Fedor Ippolitovich (1866-1942): Russian scholar best known for his work on Buddhist logic. He also published important studies in a number of other areas and was involved in a famous dispute with Louis De La Vallée Poussin that centered on the nature of Nirvana.

Steadfast (a): Kiên định.

Steadfast desire: Sự mong muốn kiên cố.

Steadfast faculties: An trụ căn.

Steadfast mind: Tâm Kiên Định—Steady and firm mind—A firm resolution to pursue the Buddhist Way.

Steadfast root atmosphere: Kiên Cố Căn phong luân.

Steadfast sitting: Chỗ ngồi kiên cố—See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Steal (v): Ăn cắp—Stealing: Trộm cắp.

Steal money or belongings of another person:

Ăn cắp tiền hay vật dụng của người khác, hoặc bảo người khác ăn cắp, hoặc thấy người ăn cắp mà không tìm cách can ngăn, là phạm giới Ba Dật Đề—Commits an Expression of Regret Offense.

Stealing: Dinnadana (p)—Adattadana (skt)—See Trộm Cắp.

Stealing the property of the Sangha: Trộm cắp vật dụng của Tăng già—The term “Stealing the property of the Sangha” means using improper methods to seize the wealth and property of the permanent dwelling. The people who do that all hold deviant knowledge and views. They don’t believe in the law of cause and effect. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ “Trộm cắp vật dụng của Tăng già” có nghĩa là dùng những phương cách sai quấy để chiếm đoạt của thường trụ (tài sản của Tăng già). Những hạng người này đều có tà tri tà kiến. Họ không tin nơi luật nhân quả. Loại tội này không thể sám hối được.

Stealing or robber: Trộm cắp.

Stealthily: Đột nhiên.

Steep Path (jap): Shôdô (jap)—Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—The Noble Path or the Path of holiness (holy path), an expression used for those forms of Buddhism, especially Zen, which encourage personal striving toward enlightenment through the practice of meditation and observance of precepts. The steep path contrasts with the easy path of faith, characteristic of Pure Land Buddhism, in which the individual relies upon the merit of a Buddha or Bodhisattva. Nagarjuna is said to have originated the distinction between the easy and steep paths in a chapter on easy practice in the Shih-chu-p’i-p’o-sha-lun (Jûjûbibasharon)—Thánh Đạo hay con đường của các bậc Thánh, thuật ngữ được dùng trong Thiên có ý khuyến khích sự cố gắng cá nhân để đi đến giác ngộ qua tu tập thiền định và hành trì giới luật. Con đường dốc đứng đối lại với “tín tâm dị hành đạo,” đặc biệt là Phật giáo Tịnh Độ, trong đó cá nhân lệ thuộc vào công đức của chư Phật và chư Bồ Tát. Người ta nói ngài Long Thọ đã bắt nguồn cho sự phân biệt giữa dị hành đạo và nan hành đạo—See also Nan Hành Đạo.

Steeple (n): Tháp chuông.

Steinkellner, Ernst (1937-): Name of an eminent

Australian buddhologist, best known for his work on the Epistemological tradition (Pramana-vada).

Stele: Bia (đá)—Bia ký.

Stele inscription: Bài khắc trên bia.

(Boldest) steps: Những bước dừng cảm.

Steps for attaining Buddhahood: Những bước tiến tới Phật quả—See Tứ Giai Thành Đạo.

Step by step: Từ từ—Tiệm—By degree—Gradual—To flow little by little.

Steppe (n): Đồng hoang.

Stereotype (n): Bản in đúc.

Sterile (a): Hiếm muộn.

Sterilization (n): Sự triệt sản (không còn sinh sản nữa).

Stern: Severe—Strict—Nghiêm nghị.

Stewards: The six senior monks at a Zen monastery who assist the abbot in managing the administrative aspects of the community, particularly economic matters. As a group they are also known as the Eastern rank (tôhan) since their duties keep them in the eastern portion of the temple grounds most of the time. The stewards include the offices of prior, supervisor (kansu), assistant supervisor (fûsu), chief cook (tenzo), labor steward (shissui), and supervisor of trainees (ino). The Japanese later added a seventh office, that of bursar (tsûbun). Their counterparts in the Western ranks (seihan) are known as the prefects (chôshu), and assist the abbot in the spiritual aspects of the community—Sáu vị Tăng phụ tá Sư trụ trì quản lý tài sản của tự viện, đặc biệt về những vấn đề kinh tế. Như là một nhóm những vị Tăng này được biết như là Đông Ban vì nhiệm vụ của họ giữ họ tại phần phía đông của Thiền viện. Những vị Tăng phụ tá này gồm vị Tăng tiền sảnh, vị Tăng Giám Sát, Phụ tá Tăng Giám Sát, Điển Tọa, Tạp Dịch Tăng, và Tăng Giám Sát những người tập sự. Về sau này các Thiền viện ở Nhật lại thêm vị thứ bảy, vị Thủ Quỹ. Nhóm đối lại là nhóm Tây Ban, phụ tá trụ trì trong việc giảng giải giáo pháp cho Tăng chúng—See Đông Tự (1) and Tây Tự.

Steward of purity: See Jinû.

Stewardship (n): Chức phận quản gia.

Sthaman (skt): Bala (skt)—Thế lực—Power—Influence—Authority.

Sthana (skt): Lập Nhân—Establishing cause—Holding cause.

Sthanasthana-jnana (skt): Thanathana-nana (p)—See Tri Thị Xứ Phi Xứ Trí Lực.

Sthanesvara (skt): Name of an ancient kingdom near the Ganges River—Tên của một vương quốc cổ gần vùng sông Hằng Hà—See Tát Tha Nê Thấp Phật La.

Sthanvisvara (skt): See Tát Tha Nê Thấp Phật La.

Sthavathah (skt): Sthaviravadin (skt)—Theravada—See Thượng Tọa Bộ.

Sthavira (skt): Venerable—Thượng tọa—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation—Vị Tăng hay Ni có từ 20 đến 49 năm xuất gia.

Sthaviranikaya (skt): Thera (p)—Theravada (p)—Trưởng Lão Bộ—Way of the Elders—Theravada—See Thượng Tọa Bộ and Phật Giáo Nguyên Thủy.

Sthaviravada (skt): Theravada (p)—Mahasthavirah or Sthavirah—See Thượng Tọa Bộ.

Sthaviravadin (skt): Theravada (p)—Mahasthavirah or Sthavirah—The elders—They believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha—Họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy—See Thượng Tọa Bộ.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát—Settled Wisdom Bodhisattva—Name of a Bodhisattva.

Sthiramati (skt): Kiên Tuệ—Kiên Ý—Firm mind, also called firm wisdom.

1) See Kiên Ý.

2) See Kiên Ý Bồ Tát.

Sthiram-bodhi (skt): Saramati (skt)—Kiên Huệ—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk (475-555).

Sthitamati (skt): See Sthiramati.

Sthiti (skt): Trụ—Abiding—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Sthulatyaya (skt): Thullaccaya (p & skt)—Thân Lan Gia—Thâu Lan Giá Da—Grave offense—Most serious derived offense—See Đại Chướng Thiện Đạo.

Sthvira (skt): Theravada (p)—Mahasthavirah or Sthaviravadin—See Thượng Tọa Bộ.

Stick: Danda (skt)—Bổng trượng (cây gậy).

Stick in incense sticks: See Đắp Hương.

Stick to one thing: Nhất Trì—Gắn chặt hay chuyên vào một điều.

Stick too much to formalities: Câu nệ.

Stick and shout: Bokatsu (jap)—This expression is used to describe a particular style of Zen characterized by the use of sticks and shouts. This style of Zen practice dates back to the classical period of Zen, during the T'ang Dynasty (618-907). At that time, Zen masters introduced such devices as hitting disciples with a stick or staff, or answering them with a loud shout. The purpose of these actions was to shock disciples out of ordinary, analytical style of thinking and push them toward enlightenment experience. In particular, Te-shan Hsuan-chien (780-865) and Huang-po Hsi-Yun (?-850) were famous for their use of the stick, and Lin-chi I-hsuan (?-866) perfected the use of the shout—Từ ngữ được dùng để diễn tả phương cách đặc biệt của Thiền về cách sử dụng cây gậy và tiếng hét. Kiểu tu tập Thiền này có từ thời kỳ Thiền cổ điển, dưới triều đại nhà Đường. Vào thời đó, các Thiền sư giới thiệu những phương cách như đánh người đệ tử bằng gậy, hay trả lời bằng tiếng hét lớn. Mục đích của những hành động này là làm chấn động người đệ tử, khiến họ vượt ra ngoài lối suy nghĩ bình thường và đẩy họ đến kinh nghiệm giác ngộ. Đặc biệt, Đức Sơn Tuyên Giám và Hoàng Bá Hy Vận nổi tiếng với cây gậy, và Lâm Tế Nghĩa Huyền lại toàn thiện cách sử dụng tiếng hét—See Cây Gậy Và Tiếng Hét.

Sticking or remaining in: Bám chặt vào.

Stiffness of mind: Hôn trầm—See Thập Phiền Não.

Stilling the thought: See Tĩnh Lự.

Stillness (n): Ekagra (skt)—Calmness—Quietness—Sự yên lặng.

Stimulate (v): Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.

Sting (v): Cắn rứt.

Stinginess: Matsarya (skt)—Keo kiết (xan)—Avaricious—Stingy—See Bồn Xén.

Stinking hair ghosts: Hair-sharp and stinking—Sharp and stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối.

Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối.

Stint (v): Hạn chế.

Stir (v) **up the energy:** Khởi dậy tiềm năng.

Stirring Assembly: See Phát Khởi Chúng.

Stock of merit or positive karma: Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.

Stoic (a): Thuộc về khắc kỷ giảm dục.

Stone: (n): Stone—Đá—(v): To throw a stone—Ném đá.

Stone begging bowl: See Thạch Bát.

Stone bridge of Chao Chou: See Công Ấn Triệu Châu Thạch Kiều.

Stone-hearted (a): Nhẫn tâm.

Stones nodded in approval: See Điểm Thạch.

Stone-paved floor: Nền lót đá.

Stone-throwing: Việc ném đá.

Stoning (n): Việc ném đá.

Stony (a): Bằng đá.

Stool: Nisidana (skt)—Ghế đầu—Ni Sư Đàn hay vải lót ngồi hay ghế đầu nhỏ.

Stop (v): To halt—To stop—Stopping—See Dừng.

Stop someone from doing something: Cản ai làm cái gì.

Stop someone's ears: Bịt tai ai.

Stopper: Năng chỉ (hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh).

Stopping: See Dừng.

Stopping offences: See Chỉ Trì Tác Phạm.

Stopping of all speech: Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.

Store: Tàng—Cất chứa.

Store of afflictions: See Phiền Não Tạng.

Store of Buddha-nature: Như Lai tạng—See Ngũ Chủng Tạng.

Store consciousness: See Tạng Thức and Bát Thức.

Store consciousness that contains all seeds: Nhất Thiết Chủng Tử Tàng Thức—Cất chứa thức, nơi đang lưu trữ tất cả các chủng tử.

Store of dust: See Tàng Trần.

Store of faith: See Tín Tạng.

Store of fearlessness: See Vô Úy Tạng (1).

Store of great wisdom: See Đại Trí Tạng.

Storehouse consciousness: Tạng Thức—The Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Storehouse) of fearlessness: See Store of fearlessness.

Store of ignorance: See Vô Minh Tạng.

Store of immeasurable merit: See Vô Lượng Công Đức Tạng.

Store a large amount of food and drink in personal storage: Tàng trữ thức ăn thức uống trong ruộng lúa cá nhân chứ không mang ra chia sẻ với các thành viên khác trong giáo hội là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—Commit an offense involves Release and Expression of Regret.

Store a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, and toothbrushes: Tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng và bàn chải đánh răng, khăn lau, vãn vãn, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—Commit an offense involves Release and Expression of regret.

Store money or jewelry for someone else: cất giữ tiền bạc và nữ trang cho người khác là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—Commit an offense involves Release and Expression of Regret.

Store up cereals: Tích trữ thóc lúa—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Store up utensils for private use: Cất giữ nội nêu làm của riêng—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Store up wealth: Tích trữ tài vật—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Stored merits in one's past lives: Shukuzen (jap)—See Túc Thiện.

Storehouse (n): Nơi tàng trữ.

Storehouse of Buddha-law: Phật Pháp Tạng—The Bhutatathata as the source of all things.

Storehouse of the Buddha's teaching: Tathagatagarbha (skt)—Tathagata Store—See Như Lai Tạng.

Storehouse of Buddha's words: See Phật Ngữ Tâm.

Storehouse consciousness: See Tàng Thức.

Storehouse of the Dharmakaya: See Pháp Thân Tạng.

Storehouse of fearlessness: See Vô Úy Tạng.

Storehouse of ignorance: See Vô Minh Tạng.

Storehouse of knowledge: Alaya-vijnana (skt)—See Tạng Thức.

Storehouse of mind: See Thức Tạng.

Storehouse of miraculous words: Dharanis of the Shingon sect—Mantras of the Shingon sect—See Diệu Ngữ Tạng.

Storehouse of the pure Buddha-nature: See Tự Tánh Thanh Tịnh and Ngũ Chủng Tạng.

Stories of the Buddha's previous lives: Jataka (skt & p)—Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát.

Stories of the Departed: Collection of the stories on ghostly beings—See Tái Sanh Ngạ Quỷ Truyện

Stories of Eminent monks: Gao Seng Zhuan—Biographies of Eminent Monks—See Cao Tăng Truyện.

Stories of the hungry ghosts: Ngạ quỷ sự (chuyện kể về ngạ quỷ).

Stories of King Asoka: Asoka-vadana-mala (skt)—A Dục Vương Truyện—Legends of King Asoka.

Stories of nidanas: Nidana-katha (skt)—Nhân duyên truyện.

Story of the Past: Bổn Khởi—One of the twelve sutras.

Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples: Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples—See Sanh Kinh.

Storing up cereals: Tích trữ thóc lúa—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Storing mind: Tàng thức.

Storing up utensils for private use: Cất giữ nội nêu làm của riêng—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Story of the brick: Mài gạch làm gương—See Grinding a brick to make a mirror.

Story of King Resplendent: Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự—One of the twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Stotra (skt): Stava (skt)—Song of praise—Bài tán (bài tụng để tán thán).

Straight mirror image requires a straight object: See Hình Ngay Bóng Thẳng.

Straight speech: Trực Thuyết—Direct preaching of the sutras—Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển.

Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình.

Straightforward: Thẳng thắn—Sincere—Upright—See Trực Tâm.

Straightforward dedication: Hồi hướng chánh trực.

Straight forwardness: Uprightness—See Chánh Tâm.

Strainer (n): Đồ lọc nước.

Strands of sense-desire: Panca-kama-guna (p)—Sợi dây dục lạc.

Strange (a): Kỳ lạ.

Strange behavior: Cách hành xử kỳ lạ.

Strange encounter: Kỳ ngộ (cuộc gặp gỡ lạ kỳ, có tánh cách hoang đường).

Strange Ghost: Quái quỷ.

Strange omen: Điềm lạ.

Stranger (n): Khách lạ.

Straw Sandal Bodhidharma: The phrase refers to the story of Bodhidharma returning to India after his death with one straw sandal. According to the legend preserved in the Ching te Ch'uan-teng Lu (Dentôroku), some three years after Bodhidharma had died and been buried in China, a Chinese official named Sung Yun was returning to China from a mission to India and encountered the master somewhere in Central Asia. The master carried a single straw sandal in his shoulder. When the emissary asked where he was going, the master replied that he was returning to India. The official reported this encounter to the emperor on his return to the capitol. The emperor ordered Bodhidharma's grave opened for inspection. They found the coffin completely empty, save for a single straw sandal. Because of this story, Bodhidharma often appears in Zen art carrying a single sandal (seriki daruma)—Từ ngữ

chỉ câu chuyện Tổ Bồ Đề Đạt Ma trở về Ấn Độ sau khi thị tịch với một chiếc giày cỏ. Theo truyền thống còn ghi lại trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khoảng ba năm sau ngày Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch và được an táng tại Trung Hoa, một viên quan người Hoa tên Tống Vân trên đường trở về Trung Hoa sau một chuyến công tác ở Ấn Độ, ông ta đã gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma một nơi nào đó ở vùng Trung Á. Tổ quảy chỉ một chiếc giày trên vai. Khi viên quan hỏi Tổ đi đâu, thì Tổ trả lời là ngài trở về Ấn Độ. Khi về đến triều đình, viên quan đã báo cáo cuộc gặp gỡ này lên hoàng đế. Hoàng đế đã ra lệnh khai quật mả của Tổ Bồ Đề Đạt Ma để xem xét. Quan tài trống rỗng, và họ chỉ tìm thấy trong đó có một chiếc giày. Vì câu chuyện này, mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma luôn xuất hiện trong nghệ thuật Thiền với hình ảnh một người trên vai mang một chiếc giày cỏ.

Stray (v): Lạc hướng.

Streaking in public: Công xúc tu sĩ (việc gì xúc phạm đến liêm sỉ của người khác).

Stream-Attainment: Sotapattiyangani (p)—Dự Lưu Quả Chi—See Tứ Dự Lưu Quả Chi.

Stream of consciousness: Thức Tướng Tục—Dòng ý thức.

Stream of desire: See Dục Lưu.

Stream of delusive memory: Leakages—Niệm lậu.

Stream-enterer: See Tu Đà Hoàn.

Stream-Entrant: See Stream-entry.

Stream-entry: Stream-winner—See Dự Lưu and Tứ Dự Lưu Quả Chi.

Stream-entry noble disciple: See Dự Lưu Thánh Đệ Tử.

Stream of ignorance: See Vô Minh Lưu.

Stream of passions: See Dục Lưu.

Stream spirit: Thần Suối.

Stream of Truth: See Đạo Lưu (1).

Stream of unenlightenment: Vô Minh Lưu.

Stream-winner: Sotapanna (p)—The fruit of Stream-entry—See Dự Lưu Quả.

Stream of wisdom: See Tuệ Lưu.

Streamer: Dhvaja or Ketu (skt)—Phướn—Banner.

Strength (n): bala (skt)—Sức mạnh—Force—power—See Lực Ba La Mật.

Strength of mind: Mental strength—Mental

- vigor—Psychical energy—Mind power—See Tâm Lực.
- Strength of purpose:** Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Power of purpose—See Lực Ba La Mật.
- Strength of reliance:** Y Chỉ Lực—Lực của sự nương tựa.
- Strength of the self:** Atmavirya (skt)—See Ngã Tín Liệt.
- Strengthen affinity with others:** Quảng kết thiện duyên.
- Strengthening cause:** Dưỡng nhân—Nourishing cause—See Ngũ Nhân.
- Stress (n):** Sự căng thẳng thần kinh.
- Stretching:** Co duỗi.
- Stri (skt):** Itthi (p)—Woman—Nữ Nhân.
- Stricken by fatal illness:** Gặp bạo bệnh—See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.
- Stricken by sudden illness:** Bị trúng phong thành linh—See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.
- Strict (a):** Nghiêm khắc—Khắc khe.
- Strict abstinence:** Tịnh trai.
- Strict morality:** Giới hạnh.
- Strictly forbidden:** Trọng cấm.
- Strictly keep the precepts:** Giới hạnh tinh nghiêm—Strictly keep the precepts—See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.
- Strife:** Tranh giành.
- Strike a bell:** Xúc Chung (đánh chuông, loại chuông lớn).
- Strike (v) up a conversation:** Gọi chuyện.
- Striking the head:** Keishu (jap)—Khể thủ (đập đầu lễ lạy).
- Striking parallel:** Tương đồng.
- Strindriya (skt):** Female organ—Nữ căn.
- String of beads:** See Chuỗi Tràng Hạt.
- String of 108 beads:** Bách Bát Ma Ni: Bách Bát Niệm Châu—Xâu chuỗi 108 hạt—108 beads on a rosary.
- Strings of pearls:** Chuỗi ngọc trai—The Buddha sees the dew-drops hanging on the ends of branches like strings of pearls; however, as the sun rises higher, they all melt and sink into the ground—Đức Phật thấy những hạt sương trên đầu cành như các chuỗi ngọc trai; tuy nhiên, khi vầng
- dương lên cao thì chúng đều tan biến xuống đất.
- Strive (v):** Rán sức—To make efforts—To endeavor.
- Strive (v) with diligence:** Siêng năng tinh tấn.
- Strive to produce positive karma:** Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.
- Strive for purification:** Nỗ lực thanh tịnh.
- Strive for success:** Nỗ lực để thành công.
- Strive tirelessly:** Đấu tranh không ngừng nghỉ.
- Striving to prove:** See Kiến Tranh.
- Strivivarta-vyakarana-sutra (skt):** See Thuận Quyền Phương Tiện Kinh.
- Stroll around:** Đi kinh hành.
- Strong (a):** Sturdy—Mạnh.
- Strong attachment of love:** The bondage of desire—Ái Trước.
- Strong and Courage Bodhisattva:** Vikranta-bodhisattva (skt)—Dũng Kiện Bồ Tát.
- Strong inclination:** Adhithana (skt): Determination—Resolution—Thắng Giải—Quyết định—Quyết tâm.
- Strong mind turned away from worldliness:** Asayabala (skt)—Thâm Tâm Lực.
- Strong One:** Bậc Đại Lực.
- Strong and weak:** Cường nhược.
- Strong in wisdom:** Kiên cố tuệ (có một trí tuệ kiên cố mạnh mẽ).
- Stotra (skt):** Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.
- Structuralism:** Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.
- Structurally:** Theo sự sắp đặt.
- Structure (n):** Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.
- Structure of setting up all places:** Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở.
- Struggle against the enemy:** Kháng địch.
- Struggle against mara:** Chiến đấu chống ma quân.
- Struggle for Buddhahood:** Chiến đấu để đạt đến Phật quả.
- Struggle to do something:** Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.
- Struggle (v) for enlightenment:** Nỗ lực giác ngộ.
- Stubborn (a):** Thambha (p)—Ngoan cố—Pigheaded—Stiff-necked—Self-opinionated.
- Stubborn perverted views:** Drstiparamarsa

(skt)—Kiến thủ kiến.

Stubborn woman: Ngoan phụ.

Stubbornness (n): Sự ương ngạnh.

Student: Đệ tử—Disciple.

Student of Tripitaka: Tam Tạng Học Giả.

Studies: Học—See Tam Học.

Study (n): Process of acquiring knowledge—Khoa học—See Ngũ Minh.

Study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely: See Học Giáo Thành Mê.

Study of Buddhism: Buddhology—Phạm học (môn học về Phật giáo).

Study the cause of the sin: Study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding—See Quán Nhân Duyên.

Study of the commandments: See Giới Học.

Study of the discipline: See Giới Học.

Study of the eight consciouesses: See Duy Thức Học.

Study to gain wisdom: Tu tập để đạt được trí huệ.

Study of increased powers of mind: See Tăng Thượng Tâm Học.

Study the ineviatability of karma and its effect: Quán Quả Báo.

Study of the life of Buddha: Buddhology (n)—Môn Học về cuộc đời Đức Phật—Phật Luận—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu.

Study of non-Buddhist doctrines: Ngoại học (học những giáo thuyết không phải của đạo Phật).

Study oneself or introspection: Quán Tự Thân.

Study and practice the moral duties: Hành trì giới luật (học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ).

Study the Pratimoksha: Học giới bốn, vị Tỳ

Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu học giới bốn sau một năm thọ đại giới, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who fail to begin to study Pratimoksha after one year of receiving the full ordination, commits an Expression of Regret Offense.

Study of the rules: Study of the commandments—See Giới Học.

Study and observe the ten precepts with all your heart: Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.

Study and practice: Tu tập.

Study and repent: See Học Hối.

Study of the rules: Moral formation—Study of discipline—Giới học.

Study of scriptures: Pariyatti Dhamma (p)—Pháp học—Học giáo điển.

Study the Tathagata in his perfect character, and saving power: Quán Như Lai Thân.

Study the teachings: Học hỏi giáo pháp—A Bhiksu or Bhiksuni should not study teaching without applying the basic and essential practices of Buddhism in order to transform his or her afflictions and habit energies. A Bhiksu or Bhiksuni who is studying teachings of a profound, metaphysical, and mystical nature, should always ask himself or herself how he or she may apply these teachings in his or her daily life to transform his or her suffering and realize emancipation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo ni không nên chỉ học giáo pháp mà không áp dụng những tu tập căn bản và cốt lõi trong Phật giáo để chuyển hóa phiền não và tập khí. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni học hỏi giáo điển thâm sâu, siêu việt và uyên áo phải tự tìm cách áp dụng giáo lý ấy vào đời sống hằng ngày để chuyển hóa khổ đau và đạt được sự giải thoát—See Read worldly books and magazines.

Study things or phenomena: Khảo sát vạn hữu.

Study of wisdom: Tuệ Học—Quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—See Tam Học.

Study worldly subjects and neglect to cultivate: See Learn worldly subjects and neglect to cultivate.

Studying and following the law by oneself: Nội hộ—The inner, oneself, by studying and following the law—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp.

Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them: Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng—See Thập Ngũ Quán Niệm.

Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness: Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng—See Thập Ngũ Quán Niệm.

Studying to repent: Học hối—See Study and repent.

Studying sacred learning: Phạm chí—See Brahmachari.

Stumble (n & v): Vấp ngã.

Stumblingblock (n): Vật chướng ngại.

Stupa (skt): Thupa (p)—Ch ten (tib)—Bảo tháp—Pagoda adorned with gems—Precious stupa—Tower (a symbol of mind of Buddha)—See Phù Đồ (2).

Stupas associated with some activities of the Buddha: Những tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật.

Stupa of Buddha's hair and nail relics: See Trảo Tháp.

Stupa of Buddha's relics: Tháp xá lợi của Đức Phật.

Stupa of dharmakaya: See Pháp Thân Tháp.

Stupa garden: Thuparama (skt)—Tháp Viên.

Stupa of king Asoka: A Dục Vương Tháp.

Stupa-maha-sri (skt): Đới Tháp Cát Tường Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Stupa of relics: Tháp xá lợi.

Stupa of the Seven Treasures: Shippo-To (jap)—Thất Tạng Tháp—Substantial form of the real Universe.

Stupid (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Đần độn—Ngu đần.

Stupid blind oaf: Donkatsukan (jap)—An expression used by the Japanese Rinzai master Hakuin Ekaku (1685-1768). There are a number of related terms used in a similar manner throughout Zen literature such as "Dimwit" (Donkinnin) and "Damn fool!" (Danrusei). Zen masters often addressed disciples with such derogatory terms in order to push them beyond whatever hindrances they had encountered. For example, if a student persisted in analyzing a

kôn in purely intellectual terms, the master might rebuke him for being a fool. Masters sometimes used the term in a positive manner to indicate a splendid disciple—Đưa trẻ ngu si đần độn, thuật ngữ được sử dụng bởi Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản. Có một số thuật ngữ được dùng tương tự bàn bạc khắp nơi trong văn học Thiền như "kẻ có trí óc mờ nhạt," và "gã ngu!" Các vị Thiền sư thường nói với đệ tử bằng những từ ngữ có tính làm giảm giá trị để đẩy họ vượt lên trên bất cứ chướng ngại nào mà họ đã gặp phải. Giả dụ như, nếu một đệ tử cứ khăng khăng phân tích công án theo kiểu thế trí biện thông, vị thầy có thể quở trách đệ tử là một gã ngu. Thỉnh thoảng các vị thầy cũng dùng thuật ngữ này trong một phong cách tích cực để chỉ một vị đệ tử sáng lạng.

Stupid fellow: Gã ngốc.

Stupid people: Người ngu—Stupid people can't tell the difference between right and wrong, good and evil. Their stupidity keeps them from doing good—Người ngu không thể biện biệt sự khác biệt giữa phải trái, thiện ác. Sự ngu si của họ cản ngăn họ làm việc thiện.

Stupid stones nodded their heads: See Ngoạ Thạch Điểm Đầu.

Stupid temptations: See Dull Vices.

Stupid and unclean: Sattvakasaya (skt)—See Chúng Sanh Độc and Ngũ Trược.

Stupid vices: See Dull Vices.

Stupidity (n): Moha (skt & p)—Ignorance—See Vô Minh.

Sturdy (a): Strong—Kiện (mạnh mẽ).

Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.

Styana (skt): To become rigid—Darkness—To grow dense—Idleness—Low-mindedness—Low spirit—Sloth—See Hôn Trầm.

Styana-middha (skt): Thina-middha (p)—Thụy Miên Hôn Trầm—Sloth and torpor.

Styana-middha-avarana (skt): Thina-middha-avarana (p)—Hindrane by torpor-languor—Hindrane by torpor and lack of vigor—See Thụy Miên Cái.

Style of living: Cách ăn ở.

Sua-Sen Great Master: Thiệt Hiền Đại Sư—He lived during the Ch'ing Dynasty—Ngài sống dưới thời nhà Thanh.

Subahu (skt):

1) See Diệu Tí Bồ Tát.

2) See Tu Bà Hâu.

Subahu-pariprccha-sutra: See Thái Tử Hòa Hư Kinh.

Subaku-kumara (skt): See Diệu Tí Bồ Tát.

Subahku-kumara Sutra (skt): See Diệu Tí Bồ Tát Kinh.

Subamitta (skt): Nakaya (skt)—Guru—Master—See Đạo Sư.

Sub-cause: Trợ Duyên—One of the four sub-causes—See Tứ Trợ Duyên.

Subcommentary (n): Lời phê bình bổ túc.

Subconscious (a): See Hạ Ý Thức.

Subconscious mind: Tiềm thức.

Subconsciousness: Tiềm thức—Vô Một Thức—Tạng Thức—Eighth consciousness—Thức thứ tám—See Bát Thức.

Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.

Subdavidya (skt): See Thanh Minh (4).

Subdelegate (v): Tái ủy quyền (đã được ủy quyền, nay lại ủy quyền cho người khác).

Subdue (v): Abhicaraka (skt)—Hàng phục—To tame—To subjugate.

Subdue afflictions: Subduing afflictions—See Hàng Phục Phiền Não.

Subdue demons: To overcome demons—See Hàng Ma.

Subdue-demon vajra-holder tantra: Bhutidamara-tantra (skt)—Vajrapani-mara-tantra (skt)—See Kim Cang Thủ Hàng Ma Chú.

Subdue-All-the-Devils Buddha: Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật.

Subdue dharma: Gofuku (jap)—Hàng Phục Pháp—To tame dharma, or subjugation of dharma.

Subdue the evil and receive the good: Hàng phục và nhiếp thọ (hàng phục kẻ xấu ác và thu phục người tốt).

Subdue one's false mind: Hàng phục vọng tâm.

Subdue nagas and subjugate tigers: Giáng long phục hổ.

Subdue the obstructions to enlightenment: Chướng Trì—Khắc phục các trở ngại đối với sự giác ngộ.

Subdue the three worlds: Trailokya-vijaya-raja (skt)—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

Subdued: Bị khuất phục.

Subduer of demons: Acalaceta (skt)—Vô Động Tôn—Vị tôn chế ngự ma quỷ.

Subduer of Yama: Người chinh phục cõi Diêm Vương—A wrathful manifestation of Manjusri (Manjushri), the Buddha of Wisdom. In this form, he appears with the head of a raging bull, surrounded by flames. He is one of the most important dharma-protectors in Tibetan Buddhism—Sự thị hiện giận dữ của ngài Văn Thù Sư Lợi, đức Phật của trí tuệ. Dưới hình thức này ngài thị hiện với đầu của một con bò dữ tợn, bị bao bọc bởi những ngọn lửa. Ngài là một trong những hộ pháp trong Phật giáo Tây Tạng.

Subdue the worlds of desire: See Hàng Dục Giới Minh Vương.

Subduing afflictions: Hàng Phục Phiền Não—See Subdue afflictions.

Subduing demons: Hàng phục ma quân.

Subduing enemies: Hàng Phục hay điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân.

Subha (p):

1) Purification: Visuddhi (p)—Parisudhi or Visudhi (skt)—Purity—See Thanh Tịnh.

2) Name of one of one hundred Pratyekabuddhas who lived a long time on Mount Isigili: Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Subha (skt): Đẹp—Splendid—Beauty—Bright—Beautiful—Good—Auspicious—Righteous—Virtuous.

Subhacha (p): Subhadda (skt)—Subhadra (skt)—See Tu Bạt Đà La.

Subhadda (p): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật—See Tu Bạt Đà La.

Subhadra (skt):

1) See Thiện Hiền.

2) Diệu Hiền: A famous monk mentioned in the Records of Western Lands—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký.

Subhaga-sutta (p): Sutra on the Forest of Happiness—Kinh Rừng Hạnh Phúc.

Subhakara (skt):

1) See Thuật Bà Ca.

2) Monk Subhakara: Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarasingha (637-735): Thiện Vô Úy (Tịnh

Sư Tử)—See Tam Tạng Thiện Vô Úy.

Subhakina (p): Lustrous devas—Heaven of universal purity—See Biến Tịnh Thiên.

Subhakina-deva (p): See Subhakina.

Subhakrtsna (skt): Universal or Pervasive Purity Heaven—See Biến Tịnh Thiên.

Subhasita-sutta (p): Sutra on Well-spoken—Kinh Nhuyễn Ngữ.

Subhasitajaya-sutta (p): Sutra on Victory Through What is Well-spoken—See Kinh Chiến Thắng Bằng Nhuyễn Ngữ.

Subha-sutta (p): Kinh Tu Bà—Name of a sutra.

Subha-suttam (p): Kinh Tu Bà—Name of a sutra.

Subhava-vasuddha (skt): Savabha-vasuddha (skt)—Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Pháp Tánh Như Lai.

Subhavyuha (skt): Who is reputed to be the father of Kuan Yin—See Diệu Trang Nghiêm Vương.

Subha-vyuha-raja (skt): King Wonderfully Adorned—King Resplendent—See Diệu Trang Nghiêm Vương.

Subhavyuha Sutra (skt): See Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm.

Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.

Subhuti (skt & p): Shubodai (jap)—Well-appearing—Thiện Hiện—See Tu Bồ Đề.

Subi Mugaku (jap): Thúy Vi Vô Học Thiền Sư—Zen Master Shui-Wei-Wu-Xue—See Vô Học Thúy Vi Thiền Sư.

Subinda (skt): See Tô Tần Đà.

Subject (n): Chủ thể—Đối tượng.

Subject to: Đối tượng của.

Subject to destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are subject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.

Subject of the example: Dụ Y—Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ—See Nhị Dụ.

Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).

Subjects on the immaterial states: Đề Mục về Thiện Vô Sắc—See Bốn Mười Đề Mục Hành Thiện.

Subject to injustice and wrong: Bị oan ức—See Mười Điều Tâm Niệm.

Subject-matter: Lecture—Speech—Giảng đề (đề tài giảng thuyết).

Subject of meditation: Đề mục hành thiền—See Lục Hạnh Quán.

Subject-object: Chủ thể-khách thể.

Subject of the thesis of a syllogism: See Sở Biệt.

Subjection of women: Coi rẻ phái nữ.

Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.

Subjective aspect: Kiến Phân—Khía cạnh chủ quan.

Subjective discrimination: Năng Biến Kế—Thái độ phân biệt chủ quan.

Subjective indifferntiation of thusness: Sự vô phân biệt chủ quan của chân như.

Subjective knowing: Chủ Thể Năng Tri—See Kiến Phần.

Subjective mind: Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—Tâm có thể thấy được mọi hiện tượng.

Subjective and objective: Internal and external—Nội ngoại.

Subjective and objective grasping: Năng Sở Chấp Thủ—Sự chấp thủ (bám giữ) khách quan và chủ quan.

Subjective or Objective View in Buddhism: Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo—See Chủ Quan Khách Quan.

Subjective or the seeing portion: Kiến Phần—See Bốn Phần Cửa Thức.

Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.

Subjectivity (n): Tính chủ quan.

Subjugation (n): Sự hàng phục.

Subjugator: Abhicaraka (skt)—Exorciser—Người chinh phục.

Subjugator of demons: Abhicaraka (skt)—Hàng phục ma quân.

Sublimate (v): Thăng hoa.

Sublimation (n): Sự siêu thăng.

Sublime (a): Siêu phàm—Tối thượng.

Sublime abidings: Brahma-vihara (skt)—A pure rest—Abode of purity—See Tịnh Trụ (1).

Sublime aspiration: Diệu Thiện Ý Lạc—Sự mong muốn cao cả.

Sublime bliss: Diệu Lạc—Niềm vui cao cả.

Sublime dedication: Hồi hướng diệu.

Sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.

Sublime middle: Con đường giữa cao cả—See Diệu Trung.

Sublime mind: Tâm thắng diệu.

Sublime mind annihilating all doubt and confusion: An trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm.

Sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn.

Sublime mind of the boundless cosmos: An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới.

Sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future: An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng.

Sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation: An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt.

Sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng.

Sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt.

Sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide: An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ.

Sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật.

Sublime mind of ultimate realm of space: An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới.

Sublime sounds: Vi Diệu Âm—Âm thanh siêu phàm.

Sublime words: Wonderful words—Diệu Ngôn—Vi Diệu Ngôn—Lời lẽ siêu phàm, cao cả.

Submerged in ignorance: Trầm Minh, chìm trong biển sanh tử, tối tăm trong cõi vô minh—Sunk in the gloom of reincarnations and ignorance.

Submersed in birth and death: Một Sinh Tử—Bị chìm đắm trong sanh tử.

Submission (n): Qui Mệnh—Sự phục tùng.

Submissive (a): Phục tùng.

Submit (v): Quy phục.

Subordinate Forces: Inert forces—Negative force—Vô lực.

Subordination: Sambandha (p)—Sự tùy thuộc—Tương Tùy.

Subordinationism (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.

Subramana (skt): Tramze Tsang rab (tib)—See Tu Phạm Ma.

Subscription (n): Lạc quyên—Collection.

Subsequent (a): Phụ thuộc.

Subsequent age: Đời sau—The life after this—Thế hệ về sau này—Later generation or age.

Subsequent cause: Nguyên nhân phụ thuộc

Subsequent dharma: Hậu Pháp—Pháp về sau này.

Subsequent instant of thought: Hậu Niệm—Suy nghĩ về sau này.

Subsequent retribution: Hậu Báo—Quả báo về sau này.

Subsequent retribution karma: Aparā-paryaya-vedaniya-karma (skt)—Future retribution karma—Hậu Báo Nghiệp—Nghiệp đời này gây ra mà quả báo lâu đời về sau mới có.

Subsequently arisen: Hậu Khởi—Khởi sanh về sau.

Subsequently attained: Hậu Sở Đắc—Sở đắc hay chứng đắc về sau.

Subsequently attained conventional wisdom: Hậu Sở Đắc Thế Gian Trí—Trí thế gian đạt được về sau.

Subsequently attained knowledge: Hậu Trí—Trí chứng đắc về sau.

Subsequently attained non-discriminating cognition: See Hậu Đắc Vô Phân Biệt Trí.

Subsequently attained purified conventional wisdom: Hậu Sở Đắc Thế Gian Tịnh Trí—Trí thế gian thanh tịnh đạt được về sau.

Subsequently attained wisdom: Hậu Sở Đắc Trí—Trí chứng đắc về sau.

Subsequently attained worldly wisdom: Hậu Sở Đắc Thế Gian Trí—Trí tuệ thế gian chứng đắc về sau.

Subsequently effective karma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—See Hậu Nghiệp.

Subsequently existent myriad sufferings: Hậu Hữu Chúng Khổ—Vô số những thứ khổ sở hiện hữu về sau này.

Subsequently existent thinking consciousness: Hậu Hữu Ý—Ý thức hiện hữu về sau này.

Subservient (a): Có ích lợi.

Subside (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce

—To diminish—To lessen—To relieve.

Subsidiarity (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.

Subsidiary (a): Bổ sung—Phụ.

Subsidiary buildings of a monastery: Mạt Tự—Những dãy nhà phụ trong tự viện.

Subsidy (n): Tiền trợ cấp.

Subsist (v): Độ thân—Tồn tại—Sống sót.

Subsistence (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.

Subsistence for immeasurable eons: Trụ vô lượng kiếp.

Substance (n): Dravya (skt)—See Thể Đại.

Substance and accidents: Bản thể và tùy thể.

Substance, characteristics, function: See Thể Tướng Dụng.

Substance and function: See Thể Dụng and Thể Tướng Dụng.

Substance and phenomena: See Thể Tướng and Thể Tướng Dụng.

Substance is always present with the phenomena: Lý luôn đi với sự.

Substance with substance: As water with water—Lý lý viên dung.

Substantial (a): Thuộc về bản thể—Thực chất—Thực thể.

Substantialism (n): Bản thể luận—Thực thể luận—Thuyết về bản thể.

Substantialist (n): Người theo thuyết bản thể.

Substantiality (n): Dravyatva (skt)—Bản thể tính—Thực chất tính.

Substantive form: Bản Hình—Hình tướng nguyên thủy—Original form or figure.

Substitute (n): Bỏ khuyết.

Substratum (n): Lớp đất bên dưới.

Substratum of being: Thực thể của tái sanh.

Substratum of rebirth: Upadhi (skt)—Thực thể của tái sanh.

Subtemple: A Buddhist temple that is built within a larger monastery complex and does not have legal status independent of the monastery. Large Japanese Zen monasteries often have a number of small subtemples, known in Japanese as "tachû." In most cases, subtemples were originally constructed by leading Zen masters as personal residences after their retirement—Một ngôi chùa được xây dựng bên trong khu vực của một tự viện

lớn hơn và không có quyền pháp lý độc lập của một tự viện. Những ngôi tự viện lớn của Nhật Bản thường có một số những ngôi chùa phụ, mà tiếng Nhật gọi là "tachû." Trong hầu hết mọi trường hợp, những ngôi chùa phụ nguyên thủy được xây dựng bởi những vị Thiền sư lãnh đạo như nơi trú ngụ của họ sau khi hưu dưỡng.

Subtle (a): Vi diệu—Tinh tế.

Subtle activity: Vi Hành—Hành động tinh tế.

Subtle affliction: Vi Phiền Não—Phiền não vi tế.

Subtle analysis: Diệu Giản Trạch—Suy xét tinh tế.

Subtle body: See Vi Tế Thân.

Subtle channels: nadi (skt)—Prana (skt)—Lung (tib)—Tsa (tib)—See Luồng Sinh Khí.

Subtle conceptions: Ý niệm vi tế—Three refined, or subtle conceptions.

Subtle contemplation: Marvellous observation—Wonderful contemplation—See Diệu Quán.

Subtle delusive thoughts: Vọng tưởng vi tế.

Subtle faculties: Vi tế căn.

Subtle form: Hình sắc nhiệm mầu—Hình thức tinh tế—See Diệu Sắc.

Subtle form of the bhutatathata: Dharmakaya (skt)—See Chân Sắc.

Subtle heat: Tummo (tib)—Fire of samadhi—See Tam Muội Hỏa.

Subtle and light: Vi Bạc—Vi tế và mỏng manh.

Subtle Light of Flames of Universal Jewels: Phổ Bảo Diệm Diệu Quang.

Subtle marks: Tướng vi tế.

Subtle marvellous expedient means: Diệu Phương Tiện—Phương tiện tuyệt vời.

Subtle method which is supreme without intention: Saijo-Mui-No-Myojutsu (jap)—Tối Thượng Vô Vi Diệu Thuật.

Subtle and mysterious: Vi Mật—Tinh tế và bí ẩn—Mysterious—Occult—Secret.

Subtle sounds: Các thứ tiếng vi diệu.

Subtle wrong notions: Những ý niệm sai lầm vi tế.

Subtlety: Tuyệt diệu—Vi diệu.

Subverting monk: Disrupting monks—Phá kiết ma.

Sucana (p): Indication—Sự chỉ bày.

Sucandra-samadhi (skt): Wonderful Moon

Samadhi—Diệu Nguyện Tam Muội.

Sucarita (skt): Sucaritani (skt)—Diệu Hạnh—Marvelous activity—Wonderful conduct—Hạnh phi thường.

Succeed (v): Kế vị—Thành công.

Succeed to the dharma: See Tự Pháp.

Succeed in tempting: Thành công trước sự cám dỗ.

Success (n): Siddhi (skt)—Tất đàn (thành tựu).

Success or failure: Gain and loss—See Đắc Thất.

Succession (n): Krama (skt)—Thứ đệ—Tiến trình—See Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Succession Certificate: Seal of approval—The document that a qualified Zen master presents to a disciple to certify the individual as a designated Dharma heir. The Succession Certificate indicates that the recipient is qualified to train students and to serve as abbot or head monk at a Zen temple. Documents of succession generally take the form of lineage charts, presenting the Dharma ancestors of the newly certified teacher—Văn kiện mà một vị Thiền sư cấp cho một vị đệ tử chứng nhận vị này là Pháp tử. Văn kiện này cũng là giấy chứng nhận rằng người nhận nó có đủ thẩm quyền dạy đệ tử cũng như đảm nhiệm chức trụ trì hay thủ tọa của một Thiền viện—See Ấn Chứng.

Succession of the eight founders of the esoteric sect: Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn.

Successive abidings: Tiến trình trụ.

Successive cessations: Anupubha-nirodha (p)—Tiến trình diệt.

Successive continuity: Nodal (skt)—Tương tục tương—See Tương Tục Thường.

Successor (n): One who succeeds someone or who comes after someone and takes his place—Người kế nghiệp (kế vị).

Succor (n & v): Nâng đỡ—Trợ giúp.

Such: Tadi (skt)—Like that—Như vậy.

Such-like: So it is—So let it be—See Như Thị.

Such-like activity of phenomena: See Như Thị Tác.

Such-like power of phenomena: See Như Thị Lực.

Such and such: Evam (skt)—So it is—So let it

be—Như thị.

Suchness (n): Tathata (skt)—De kho na nyi (tib)—Như Như—Pháp tánh—Dharma nature—Thusness—Reality—Tathagat-garba—The real truth of things or things as they really are, not as they appear. The ultimate reality of all that exists—Thật tánh của sự vật, chứ không phải là vẻ bề ngoài. Đây là chân lý tối hậu mà vạn vật hiện hữu—See Chân Như.

Suchness of the bases of practice: Samnivesa-tathata (skt)—Firm-standing Tathagata—See Y Chỉ Chân Như.

Suchness as defiled and pure: See Nhiễm Tịnh Chân Như.

Suchness of all dharmas: Chân tánh của chư pháp—In the eye of the Buddha all existing things are themselves ultimate reality—Đối với Phật nhãn, vạn vật hiện hữu tự chúng là chân lý tối hậu.

Suchness of existence: Bhutatathata (skt)—See Chân Như Thực Tại.

Suchness perceived through the emptiness of phenomena: See Pháp Không Chân Như.

Suchness of phenomena: Pháp Chân Như—Chân Như của hiện tượng.

Suchness of unwholesome phenomena: Bất Thiện Pháp Chân Như—Chân như của giáo pháp bất thiện.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Sudana (skt): Good teeth—Tu Đạt—See Thiện Nha (2).

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà đà.

Sudarananda: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Sudarsana (skt): Sudassana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Kiến.

Sudassa (p): Sudarsana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Kiến.

Sudassa-deva (p): Sudarsana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Hiện Thiên.

Sudassan (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Sudassana (p): Sudarsana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Kiến.

- Sudassi** (p): Sudarsana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Kiến.
- Sudassi-deva** (p): Sudarsana (p)—Tu Đà Lý Sá Na—See Thiện Kiến.
- Suda-sutta** (p): Sutra on the Cook, Samyutta Nikaya XLVII.8—Kinh Người Thợ Nấu, Tương Ưng Bộ XLVII.8.
- Sudattha** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Sudatta** (skt): Anathapindika (skt)—See Cấp Cô Độc.
- Sudatta-Anathapindika** (skt): Tu Đạt A-na-bân-đần (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ)—See Cấp Cô Độc.
- Sudatta-sutta** (p): Sutra on Sudatta, Samyutta Nikaya X.8—Kinh Tu Đạt, Tương Ưng Bộ X.8.
- Sudden**: Bỗng nhiên—Thành linh.
- Sudden afflictions**: Mãnh lợi phiền não—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả.
- Sudden attainment**: Immediate attainment in contrast with gradualness—See Đốn Ngộ.
- Sudden change**: Asrayaparavrtti (skt)—Đột biến—See Chuyển Ý.
- Sudden death**: See Bất Đắc Kỳ Tử.
- Sudden Doctrine**: Sudden teaching—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự)—See Đốn Giáo.
- Sudden-enlightened meditation**: See Thiền Đốn Ngộ.
- Sudden enlightenment**: Apprehend instantly to Buddha-enlightenment—Zen understanding that enlightenment is attained immediately and not gradually through stages—See Đốn Ngộ.
- Sudden and gradual realizations**: See Đốn Tiệm Tu Hành.
- Sudden and gradual teachings**: See Đốn Tiệm Giáo.
- Sudden and great enlightenment**: Hốt nhiên đại ngộ.
- Sudden realization of suchness**: See Nhất Như Đốn Chứng.
- Sudden teaching**: Sudden Doctrine—See Đốn Giáo.
- Suddenly**: Hốt Nhiên—All of a sudden—At once—Immediately—Ngay lập tức (đốn).
- Suddenly arise**: Hốt Nhiên Sinh Khởi—Thành linh khởi sinh.
- Suddenly injured**: Thành linh bị hại—Those who are suddenly injured by ferocious beasts. **Suddha** (skt): Subha (p)—Thanh tịnh
- Suddha-jnana** (skt): Thanh Tịnh Trí—Pure mind—Undeified knowledge—Vô lậu trí hay trí không nhuốm phiền não.
- Suddharasmiprabha-Buddha** (skt): Tịnh Quang Phật—Pure-Light Buddha.
- Suddharma-Pundarika Sutra** (skt): Kinh Pháp Hoa—Lotus Sutra.
- Suddha-samapatti** (skt): Tịnh Đăng Chí—Attainment of an enjoying stage of meditation—See Đăng Chí.
- Suddha-simha** (skt): Tịnh Sư Tử—Tăng Kỳ Mậu Đà Ta Ha—Tên của một vị sư—Name of a monk.
- Suddha-tthaka-sutta** (p): Sutra on Purity, Samyutta Nikaya IV.4—Kinh Thanh Tịnh, Tương Ưng Bộ IV.4.
- Suddhavaśa** (p): Suddhavaśa-deva (skt)—Tác Bình—Tịnh cư Thiên—See Tác Bình Thiên Tử.
- Suddhavaśa-deva** (skt): See Tác Bình Thiên Tử.
- Suddhipanthaka** (skt): Châu lợi bàn đà già.
- Suddhisatyatman** (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.
- Suddhodana** (skt): Jôbonnô (jap)—Thủ Đồ Đà Na—Pure Rice King—Bạch Tịnh Vương—See Tịnh Phạn Vương.
- Suddhy-adhyasaya-bhumi** (skt): Tịnh Thắng Ý Lạc Địa—Land of purely victorious joyful mind.
- Suden** (jap): Sư Sùng Truyền (1569-1633), Phật giáo Nhật Bản.
- Sudha** (skt): Cam lộ—See Thiên Thực.
- Sudhaman** (skt): Tu Đà Tu Ma—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ

Luân.

Sudhamma (p): Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Thiện Pháp—Pháp lành—Good method—Good law—Good ways.

Sudhana (skt): Good Wealth Bodhisattva—See Thiện Tài Đồng Tử.

Sudhana-sresthi-daraka (skt): Sudhana (skt)—See Thiện Tài Đồng Tử.

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Sudhavaśa (p): Sudhavaśa-deva (skt)—Tác Bình—Tịnh cư Thiên—See Tác Bình Thiên Tử.

Sudha-vidarsana-bhumi (skt): The dry or unfertilized stage of wisdom—See Càn Huệ Địa.

Sudhipanthaka (skt): Udapanthaka (skt)—Sudapanthaka (skt)—See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Sudra (skt): Farmers and serfs—See Thủ Đà La and Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Sudrsas (skt): Tu Đạt Thiên—See Thiện Hiện.

Sudrsd (skt): The 7th Brahmaloaka, 8th of the Dhyana Heavens—See Thiện Hiện.

Sudsa (skt): Anavatapta (skt)—Heaven of no heat—See Vô Nhiệt Thiên.

Sudurjaya (skt): Ground of invincibility—Land extremely difficult to conquer—See Cực Nan Thắng Địa.

Sudurjaya-bhumi (skt): Hard-to-conquer stage—Nan Thắng Địa—See Nan Thắng.

Suffer (v): Chịu khổ.

Suffer a bad reputation: Mang tiếng xấu.

Suffer death: Khổ vì chết.

Suffer a heavy defeat: Đại bại—To suffer a big loss.

Suffer an injustice: Chịu oan—To harbor a grievance.

Suffer a misfortune or an accident: Bị nạn.

Suffer from neuralgia: Đau dây thần kinh.

Sufferer (n): Người đau khổ.

Sufferer in niraya: Nê Nhân—Sufferer in hell—Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục.

Suffering (a & n): Ku (jap)—Dukkha (skt)—Đau khổ—See Khổ.

Suffering and afflictions: Pain and afflictions—Khổ đau và phiền não.

Suffering of being separated from those whom one loves: Ái biệt ly khổ—See Bát Khổ.

Suffering and bitterness: Pain and bitterness—Khổ đau và cay đắng.

Suffering of birth: See Sanh Khổ.

Suffering of birth, old age, sickness and death: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering—Sanh Lão Bệnh Tử Khổ.

Suffering is bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering by direct causes: Khổ khổ—See Tam Khổ.

Suffering by impermanency: Hành khổ—See Tam Khổ.

Suffering caused by impermanence: Vô Thường Khổ—Cái khổ do vô thường.

Suffering and the cause in the present life: Thế gian nhân quả.

Suffering, cause of suffering, extinguishing of suffering, and the way to the extinction of suffering: Khổ Tập Diệt Đạo—See Tứ Diệu Đế.

Sufferings are ceaseless: Thụ Khổ Vô Gián.

Suffering and distracted humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering due to change: Viparinama-dukkha (skt): See Hoại Khổ Tánh.

Suffering due to the five aggregates: See Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

Suffering due to formations: Samkhara-dukkha (skt): See Hành Khổ Tánh.

Suffering due to meeting with the uncongenial (meeting with what we hate): See Oán Tắng Hội Khổ.

Suffering due to pain: Dukkha-dukkha (skt)—See Khổ Khổ Tánh.

Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas): See Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love): Ái Biệt Ly Khổ—See Bát Khổ.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering from emptiness: See Khổ Không.

Suffering from illness: See Bệnh Khổ.

Suffering from the flourishing of the five skandhas: See Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc: External sufferings—See Ngoại Khổ.

Sufferings from within such as sickness or

sorrow: See Thân Khổ.

Suffering in the desire realm: Dục Giới Khổ—Cái khổ ở cõi dục.

Suffering inherent in the changing: Viparinama-dukkhata (skt)—See Hoại Khổ.

Suffering inherent in the formations: Samskara-dukkhata (skt)—See Hành Khổ.

Suffering by loss or pain of deprivation: Viparinama-dukkha (skt)—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—See Hoại Khổ.

Suffering in the lower realm: Apaya-mukha (skt)—Khổ Đọa Xứ.

Suffering of old age: See Già Khổ.

Suffering of disease: See Bệnh Khổ.

Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—See Oán Tắng Hội Khổ.

Suffering of death: Misery of death—Pain of death—Chết khổ—See Tử Khổ.

Suffering of decay: Viparinamadukkhatta (skt)—Suffering inherent in the changing—See Hoại Khổ and Tam Khổ.

Suffering of destruction: See Hoại Khổ.

Suffering of Disease (sickness): See Bệnh Khổ.

Suffering of the five aggregates: See Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

Suffering of frustrated desire: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims or denial of one's desires)—See Cầu Bất Đắc Khổ.

Suffering of not getting: Cái khổ của việc mong cầu mà không được toại nguyện—See Cầu Bất Đắc Khổ.

Suffering or pain: Dukhendriya (skt)—Khổ căn.

Suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences: See Nghiệp Hệ Khổ Tướng.

Suffering resulting from evil conduct: See Khổ Quả.

Suffering of separation from our loved ones: See Ái Biệt Ly Khổ.

Suffering of separation from whom we love dies: Tử biệt ly khổ.

Suffering from sickness: See Bệnh Khổ.

Suffering state of karma bondage: See Nghiệp Hệ Khổ Tướng.

Sufferings and troubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): See Cầu Bất Đắc Khổ.

Suffice to do something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficiency of insight: See Minh Túc.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient intelligence: Đủ trí khôn.

Sufficient roots of goodness: Thiện căn đầy đủ.

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sugandhakuta-buddha (skt): Gandhalaya-buddha (skt)—Hương Tích Phật—Hsiang-Chi Buddha—Buddha of Fragrance Land.

Sugandhara (skt): Name of a Kashmir monk—Tên của một nhà sư người Kashmir.

Sugata (skt): Svagata (skt).

- 1) Well come or well departed, title of a Buddha: Tô Yết Đa—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật.
- 2) The Blessed One: Thiện Thệ—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—Well departed—Well-gone—A title of a Buddha.

Sugatacetana (skt): See Ni Tư Phật.

Sugata-garbha (skt): Der-sheg-nyingpo (tib)—Treasury of the Blessed One—See Thiện Thệ Tạng.

Sugati (skt): Bliss—Blissful realm—Blissing world—Happy destinations—Happy fate—Cảnh giới hoan lạc—Thiện đạo.

Sūgyōroku (jap): Tsung-Ching-Lu—Records of the Mirror of Truth—See Tông Cảnh Lục.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhada (skt): Good-hearted—Thiện Tâm.

Suhajja (p): Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Suhuma (p): Sukhuma (skt)—Subtle—Minute—Fine—Refined—Vi Tế.

Suibi-Mugaku (jap): Ts'ui-wei Wu-hsueh—See Thúy Vi Vô Học Thiền Sư.

Suibokuga (jap): Black ink painting, or ink drawing, a style of monochromatic painting commonly used by Zen monks and nuns to express their understanding of the Dharma. The paintings may be landscapes or may depict famous Zen patriarchs and stories from the past—

Bức vẽ bằng mực, loại tranh thủy mặc chỉ có một màu thường được các Thiền Tăng và Thiền Ni sử dụng để diễn tả sự hiểu biết của họ về Pháp. Bức tranh có thể là phong cảnh hay vẽ lại chân dung những vị Tổ nổi tiếng và những câu chuyện về họ trong quá khứ.

Suichukyo (jap): In the reality of water there are circumstances—Thủy Trung Hữu Cảnh—Trong nước có cảnh—The term suggests the interdependence of subject and object—Thuật ngữ đề nghị sự tùy thuộc lẫn nhau giữa chủ thể và đối tượng—See Kyochusui.

Suicide (n): Immolation—Killing oneself—To take one's life—See Tự Vậ.

Sui Dynasties: Triều đại nhà Tùy bên Trung Hoa từ năm 581 đến năm 618—Sui Dynasty in China (581-618).

Suigan Kashin (jap): Tsui-yen-K'o-chên—See Khả Chân Thúy Nham Thiền Sư.

Suigan-Kashin Zenji (jap): See Khả Chân Thúy Nham Thiền Sư.

Suigan Reisan (jap): Ts'ui-yen Ling-yen—Cuiyan Lingyan—See Thúy Nham Linh Nham Thiền Sư.

Suit (v): Thích hợp.

Suit the capacity of the hearers: See Đương Cơ.

Suitability: Natural or fundamental quality—Original endowment and nature—Cơ căn.

Suitable to the place: Tùy Phòng—See Tùy Phòng.

Suitable and practical means: Expedient—Device—Means—Expediency—Phương Kế—Phương pháp thích hợp—Phương tiện thích hợp và thiết thực—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa)—Tùy (581-618)—Đường (618-906).

Suited to the occasion: Seasonable occasion—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời).

Suiwo Zen master: Thiền sư Suiwo—Name of a Japanese Zen master—See Túy Ông Nguyễn Lư Thiền Sư.

Sujata (skt): Thiện sanh—See Tu Già Đa.

Sujata-sutra (skt): Kinh Thiện Sanh—Good Birth Sutra—Good Life Sutra.

Sujnana (skt): Thiện Huệ—Trí tuệ tuyệt vời, xuất chúng—Excellent wisdom.

Sujnana-bodhisattva (skt): Excellent wisdom

Bodhisattva—See Thiện Huệ Bồ Tát.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Suka (skt): Đấng Luân Già—Parrots, one of the Buddha's epithets: Anh Vũ, một trong những danh hiệu của Đức Phật.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Happiness—Pleasure—See Hỷ Lạc.

Sukha-citta (skt): Tâm An Lạc—The mind that desires to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain—Tâm mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Sukhamala-sutta (p): Sutra on Refinement, Anguttara Nikaya III.39—Kinh Gạn Lọc, Tăng Nhất A Hàm III.39.

Sukha-sutta (p): Sutra on Happiness, Samyutta Nikaya XXXVI.2—Kinh Hỷ Lạc, Tương Ưng Bộ XXXVI.2.

Sukhavati (skt): Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss—Ultimate Bliss—See Tịnh Độ.

Sukhavati-ksetra (skt): Pure Land—See Tịnh Độ.

Sukhavati-vyuha Sutra (skt): Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh—Sutra of Unending Life, one of the three basic sutras of the Pure Land sect—Vô Lượng Thọ Kinh, một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ.

Sukha-vatyamrta-vyuha sutras (skt): Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh—The Smaller Sukha-vativyuha sutras—Smaller Amitayus Sutras.

Sukha vedana (p): Pleasant bodily feeling—The pleasant feeling—See Lạc Thọ.

Sukha-vedaniya-karma (skt): Lạc Báo Nghiệp—Thuận Lạc Thọ Nghiệp—To receive pleasure or joy in the flow of karma.

Sukhendriya (skt): Pleasure—Lạc căn.

Sukhuma (skt): Suhuma (p)—Subtle—Minute—Fine—Refined—Vi Tế.

Sukhupapattiyo (p): Three happy rebirths—See Tam Chủng Lạc Sanh.

Sukkhā (p): Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng).

- Sukkhavati-vyuha** (skt): Adornment of the Pure Land—Trang Nghiêm Tịnh Độ.
- Sukkodana** (skt): Suddhodana (skt & p)—Pure Rice King—Bạch Phạn Vương—See Tịnh Phạn Vương.
- Sukla** (skt): Sukra (skt)—See Thúc Ly.
- Suklapaksa** (skt): Bright moon—First fortnight of a lunar month—Bạch Phần—See Bạch Nguyệt.
- Suklodana** (skt): See Thu Câu Lư Na.
- Suklodana-rajā** (skt): See Bạch Phạn Vương.
- Sukra** (skt): The planet Venus—Kim tinh (Thái Bạch).
- Sukravara** (skt): Thứ Sáu—Friday.
- Sukshmamati** (skt): Diệu Huệ—Trí tuệ tinh diệu—Exquisite knowledge.
- Suksma** (skt): Manju (skt)—Wonderful—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu.
- Sukunagghi-sutta** (p): Sutra on the Hawk, Samyutta Nikaya XLVII.6—Kinh Con Diều Hâu, Tương Ứng Bộ XLVII.6.
- Sullied charity**: Impure charity—Bất tịnh thí—See Nhị Bố Thí (B).
- Sumana** (p): Joy—Pleasure—See Hỷ.
- Sumana** (skt): Tu Ma Na—Also called the great flowered jasmine, a plant with light yellow flowers—Còn gọi là Tu Mạn Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt—See Tô Mạt Na.
- Sumana-Blossom-Light Buddha**: Tu Mạn Đà Na Hoa Quang Phật.
- Sumana Flower Light Buddha**: Phật Tu Ma Na Hoa Quang.
- Sumangala** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Sumangala-vilasini** (skt): Treatise on Auspiciously Joyful mentality—See Luận Cát Tường Duyệt Ý.
- Sumati** (skt): See Tu Ma Đề—Thiện Ý.
- Sumati-bodhisattva** (skt): Dantamati (skt)—Thiện Ý Bồ Tát—Good intention Bodhisattva—Good will Bodhisattva
- Sumati-sutra** (skt): See Tu Ma Đề Trường Giả Kinh.
- Sumatikirti** (skt): See Tông Khách Ba.
- Sumbha** (skt): See Tống Bà.
- Sumedha** (p): Name of an ascetic who kept Bodhisattva's practice and became an enlightened one. This is one of the Buddha's previous life—Tên một vị ẩn sĩ giữ hạnh bồ tát để trở thành một vị Phật toàn giác. Đây là vị bồ tát tiền thân Phật Thích Ca.
- Sumeru** (skt): See Tu Di Sơn.
- Sumeru-Appearence Buddha**: Merudvaja-Buddha (skt)—Tu Di Tướng Phật.
- Sumeru in the center**: Núi Tu Di ở giữa.
- Sumeru-giriraja** (skt): Tu Di Sơn Vương—King of Sumeru Mountain—King of Mount Meru.
- Sumeru-Kalpa Buddha** (skt): Sumeru Mountain Tathagata—Tu Di Sơn Phật.
- Sumeru-Lamp Buddha**: Merupradipa-Buddha (skt)—See Tu Di Đăng Phật.
- Sumeru-Light Buddha**: Meru-prabhasa-Buddha (skt)—Meru-Ray Buddha—See Tu Di Quang Phật.
- Sumeru Mountain**: Vimalasvabhava (skt)—Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Iron Ring Mountain—Mount Meru—See Tu Di Sơn.
- Sumeru Mountain Tathagata**: Sumeru-Kalpa Buddha (skt)—Tu Di Sơn Phật.
- Sumie** (jap): See Suibokuga.
- Summarized teaching**: General teaching during his first 12 years after his enlightenment—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo—See Lược Giáo.
- Summarized version**: Abbreviated version—Tiểu Phẩm (phẩm kinh tóm tắt).
- Summarized version of Prajna-paramita-sutra**: Astasahasrika-Prajna-paramita-sutra (skt)—An abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra—See Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật.
- Summary**: Khái lược.
- Summary Chapter**: Parivarga (skt)—Phẩm Toát Yếu—One of the six chapters of the Vinaya Pitaka—Một trong sáu phẩm của Luật Tạng.
- Summary of the essentials of a sutra**: See Điển Lãm.
- Summary of the great vehicle**: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—A collection of Mahayana sastras—See Nhiếp Đại Thừa Luận.
- Summer retreat**: U-ango (jap)—Ge-ango (jap)—Vassa (skt)—Hạ an cư—See An Cư Kiết Hạ.

- Summer Solstice:** Hạ Chí—One of the eight royal days.
- Summing up or conclusion:** Nigamana (skt)—Kết.
- Summit of heaven:** See Sắc Đảnh Thiên.
- Summon (v):** Triệu hồi.
- Sun (n):** Aditya (skt)—Mặt Trời—See Nhật Diệu.
- Sun Banner Clouds of Universal Knowledge:** Phổ Trí Vân Như Trùng.
- Sun Birth Buddha:** Adityasambhava-Buddha (skt)—Born-From-the Sun Buddha—Nhật Sanh Phật.
- Sun Buddha:** Vairocana (skt)—Vajra-Buddha—Đại Nhật Như Lai—Tỳ Lô Giá Na Phật.
- Suns in Buddhism:** Mặt trời trong Phật giáo.
- Sunbeam passing a crack:** Bạch câu quá khích (bóng câu qua cửa sổ)—Time flies.
- Sundara (p):** Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Sundara (skt):** The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ.
- Sundarananda (skt):** Sunanda (skt)—Tôn Đà La Nan Đà—See Bạt Nan Đà.
- Sundara's slander:** The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ.
- Sundari (skt):** See Tôn Đà Lợi.
- Sunday (n):** Chủ Nhật.
- Sun-deva:** Nhật thiên.
- Sun disc:** See Nhật Luân.
- Sundry practices:** See Tập Hạnh.
- Sundry thoughts:** Tập niệm.
- Sun-face Buddha:** See Nhật Diện Phật.
- Sun Face Buddha, Moon Face Buddha:** Nichimen Butsu Gatsumen Butsu (jap)—See Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật.
- Sunga (skt):** See Huân Ca.
- Sungata (skt):** See Hư Không Thân.
- Sung Dynasty:** Triều đại nhà Tống (China).
- Sung-Kao-Seng-Chuan:** See Tống Cao tăng Truyện.
- Sung Pham Zen Master (1004-1087):** See Sùng Phạm.
- Sung Phuc Pagoda:** Sùng Phúc Tự—See Tay Phuong Pagoda.
- Sung-shan:** Sû-zan (jap)—See Tung Sơn.
- Sung-yuan Ch'ung-yueh (1139-1209):** Shogensugaku (jap)—See Tùng Nguyên Sùng Nhạc.
- Sung-Yuan Hinayana and Mahayana Canon:** See Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh.
- Sung-yuan's Person of Great Strength:** Đại Lực Lương Nhân—See Tùng Nguyên Sùng Nhạc.
- Sung Yun (chi):** See Tống Vân.
- Sun-Illuminating Bodhisattva:** Nhật Chiếu Vương.
- Sun-in (jap):** Thốn Âm—Một tấc bóng râm—An inch of shadow.
- Sunirmita (skt):** Nirmanarati (skt)—Joy is attainable at will—See Lạc Biến Hóa Thiên.
- Sunirmita-deva-raja (skt):** The Joy-born Heaven—See Thiện Hóa Thiên Vương.
- Sunita (skt):** See Bi Đề.
- Sunk in the gloom of reincarnation and ignorance:** See Trầm Minh.
- Sunk in the water:** Trầm một.
- Sunken (a):** Chìm đắm.
- Sunken in grief:** Chìm đắm trong sầu muộn.
- Sunlight:** Nhật Quang—See Nhị Hiếp Sĩ (B).
- Sun-Light Bodhisattva:** Surya-prabha (skt)—Nikko-Bosatsu (jap)—See Nhật Quang Bồ Tát.
- Sun and moon:** Nhật Nguyệt.
- Sun-Moon-Lamp Buddha:** Hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật.
- Sun-Moon-Light Buddha:** Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật).
- Sun and moon losing their order (eclipses):** Too early monsoon or too late monsoon—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ.
- Sun-Moon-Pearl-Light Buddha:** Nhật Nguyệt Châu Quang Phật.
- Sunna (p):** Sunyata (skt)—Emptiness—Tánh không.
- Sunnappuppha (p):** Không Hoa—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky—Hoa đốm trước mắt hay trong hư không.
- Sunna-sutta (p):** Sunyata-sutra (skt)—Sutra on Emptiness, Samyutta Nikaya XXXV.85—Kinh Tánh không, Tương Ưng Bộ XXXV.85.
- Sunnata (p):** Sunyata (skt)—Không tánh.

- Sunnato-samadhi** (p): The concentration on emptiness—Không định.
- Sunnyata** (skt): Không—Emptiness.
- Sunrise exponents:** See Nhật Xuất Luận Giả.
- Sun-ruler:** Supra (skt)—Nhật Thiên Tử.
- Sun Shang Master:** Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism—Sư Tĩnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc.
- Sunu** (p): A son—Con trai.
- Sun-worship** (n): Tục thờ mặt trời.
- Sunya** (skt): Space—Không—Hư không—See Sunyata.
- Sunyapuspa** (skt): Sunnapuppha (p)—Không Hoa—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky—Hoa đốm trước mắt hay trong hư không.
- Sunyasamadhi** (skt): Đại Không Tam muội—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature, the highest samadhi practiced by bodhisattvas—Nhất Thiết Như Lai Định, loại thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập.
- Sunya sect:** Sunyatavada (skt)—See Không Tông.
- Sunyata** (skt): Sunna (p)—Sunnata (p)—Không tính—State of emptiness (nothingness—non-existence—non-reality—illusory nature of all worldly phenomena)—Emptiness—Void—Tánh không—See Không.
- Sunyata-drsti** (skt): View of emptiness—Không Kiến—Cách nhìn về tánh không.
- Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya** (skt): Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—See Không.
- Sunyata principle:** Law of void—Không lý (about the unreality of the ego and phenomena—về tính không có thực chất của cái ngã và vạn hữu).
- Sunyata samadhi** (skt): Sunnata-samadhi (p)—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial—Thiền định quán không tướng.
- Sunyata-sastra** (skt): Không Tánh Luận—Treatise on the nature of the Void or immaterial—Treatise on state of emptiness.
- Sunyata-sapati** (skt): Seventy treatises on state of emptiness—Seventy treatises on the nature of the Void or immaterial—Thất Thập Không Tánh Luận.
- Sunyata-sapativrtti** (skt): Thất Thập Không Tánh Luận Thích—Interpretation of the seventy treatises on state of emptiness (on the nature of the Void or immaterial).
- Sunyata-sastra-sapati** (skt): Sunyata-sapati—Seventy treatises on the nature of the Void or immaterial—Thất Thập Không Tánh Luận.
- Sunyata school:** See Không Môn.
- Sunyata-sunyata** (skt): Emptiness of emptiness—Không của Không—Không Không.
- Sunyata-sutra** (skt): Sunna-sutta (p): Sutra on Emptiness, Samyutta Nikaya XXXV.85—Kinh Tánh Không, Tương Ưng Bộ XXXV.85.
- Sunyata-vada** (skt): The Sunya sect—See Không Tông.
- Sunyata-varupam** (p): Emptiness is form—Không Tức Thị Sắc.
- Sunyavadin** (skt): Những nhà không luận—See Đại Thừa Không Tông.
- Supadharita** (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.
- Supatitthita** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Superficial reality of phenomena:** Giả hữu.
- Superflous** (a): Dư vật—Rest—Remnant.
- Superhuman** (a): Siêu phàm.
- Superhuman effort:** Nỗ lực siêu phàm.
- Superhuman strength:** Iddhipada (p)—Rddhipada (skt)—Divine power—See Thần Lực.
- Superintendent:** Người giám thị.
- Superior** (a): Cấp trên—Thượng hạng.
- Superior ability to lead people to the practice of the Buddha's Teaching:** Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—See Ngũ Thủ Thắng Đức.
- Superior Beings:** Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng—Enlightening Beings are called Superior Beings because they are aware of high laws.
- Superior character or capacity:** Thượng Căn.
- Superior class:** Highest class—Thượng bối.
- Superior class of "prayer-beads.":** Tối thắng phẩm—Superior, numbering 108—See Tứ Niệm Châu.

- Superior conduct:** Hành vi thù thắng.
- Superior constituent:** Diệu Giới—Yếu tố thượng đẳng.
- Superior contemplation:** Thượng Bối Quán—See Thập Lục Quán.
- Superior dedication:** Hồi hướng thượng.
- Superior disciple:** Superior pupils—Cao túc—Thượng sĩ—The superior disciple who become spiritually perfect benefitting himself and others.
- Superior faculties:** Thượng Căn—Khả năng thượng thừa.
- Superior-Fragrant Buddha:** Superior Fragrance Buddha—Phật Hương Thượng.
- Superior and good people:** Beings of the highest virtue.
- Superior incarnational Buddha-body:** See Thắng Ứng Thân.
- Superior indifference:** Thượng Xả—Sự xả bỏ thượng thừa.
- Superior Lord Bodhisattva:** Sarthavahabodhisattva (skt)—Thượng Chủ Bồ Tát.
- Superior man:** Purusarsabha (skt)—Excellent personage—See Thượng Nhân.
- Superior, middle, and lower class, grade:** Thượng Trung Hạ Phẩm.
- Superior mind:** Tăng Thượng Tâm—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind.
- Superior monk of a Buddhist monastery:** Sư cụ.
- Superior order:** Superior class or grade—Thượng phẩm.
- Superior or perfect wisdom:** Trí huệ thù thắng.
- Superior in pity:** Đại bi tăng thượng—See Bi Tăng Bồ Tát.
- Superior point of view:** Kiến giải thù thắng.
- Superior preaching ability:** Minh thuyết thù thắng.
- Superior pupils:** Eminent disciples—Superior disciples—Cao túc.
- Superior rebirth:** To be born in the Vairocana Pure Land—Thượng phẩm (sinh vào Mật nghiêm quốc).
- Superior robe:** Thượng y—Three superior robes of monks—Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất).
- Superior supramundane path:** Supreme Supra-worldly path—See Xuất Thế Gian Thượng
- Thượng Đạo.
- Superior transformation:** Uttama-nirmana (skt)—Thượng Hóa.
- Superior truth:** Paramartha-satya (skt)—See Thắng Nghĩa Đế.
- Superior vehicle:** Mahayana Buddhism—Supreme vehicle—See Thượng Thừa.
- Superior virtues:** Công đức thù thắng—See Ngũ Thủ Thắng Đức.
- Superior vows:** See Siêu Thế Nguyện.
- Superior in wisdom:** See Trí Tăng Bồ Tát.
- Superior world:** Thượng người.
- Superiority (n):** Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.
- Superiority over equals and equality with superiors:** Ati-mana (skt)—See Quá Mạn and Thất Mạn.
- Superiority over manifest superiors:** Manati-mana (skt)—See Mạn Quá Mạn.
- Superknowledge that penetrates the mind of others:** Tha Tâm Trí Thông.
- Superlative dharma:** Paramartha-dharma (skt)—Paramattha-dhamma (skt)—Thắng Pháp—Thắng nghĩa pháp.
- Superman (n):** Uttarimanussa (p)—Siêu nhân.
- Super-meditation:** Siêu định.
- Supermundane (a):** Lokottara (skt)—Siêu phàm—Xuất Thế—Thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian.
- Supermundane consciousness:** Lokuttara-citta (p)—Supramundane citta—Supermundane consciousness which experiences nirvana—See Tâm Siêu Thế.
- Supermundane mind:** See Tâm Siêu Thế.
- Supermundane pleasures:** Hỷ lạc siêu thế gian.
- Supermundane state:** Trạng thái siêu việt.
- Supernatural:** Manju (skt)—Suksma (skt)—See Siêu Nhiên.
- Supernatural ability to read the minds of others:** Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—See Tha Tâm Thông.
- Supernatural beings:** Chúng sanh siêu nhân—See Bát Bộ Kim Cang.
- Supernatural cause:** See Xuất Thế Gian Nhân Quả.
- Supernatural consciousness of the extinction of**

- cankers:** Asravaksaya-jnana (skt)—See Lậu Tận Thông.
- Supernatural creatures:** Linh vật—See Tứ Linh.
- Supernatural existence:** The absolute reality—Incomprehensible entity—See Diệu Hữu.
- Supernatural faculties:** Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Psychic powers—See Thần Thông.
- Supernatural hearing:** Deva Ear—See Thiên Nhĩ Thông.
- Supernatural influences:** Vikurvana (skt)—Miraculous transformation—Miraculous acts—See Thần Biến.
- Supernatural insight:** Asravaksaya (skt)—Clear vision of the saint or clear vision in future mortal conditions (deaths and rebirths). The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration—Nhân quan của một bậc Thánh hay sự thấy biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình. Trí tuệ siêu việt đưa đến chấm dứt luân hồi sanh tử.
- Supernatural knowledge:** Tri thức siêu nhiên—See Thần Thông.
- Supernatural light sent out by a Buddha:** From between the Buddha's eyebrows to illuminate a distant world—Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật).
- Supernatural or magical powers of medicine:** Y thông.
- Supernatural or magic vehicle:** The esoteric sect—Thần thông thừa (Chân Ngôn tông).
- Supernatural mandala:** Mandalaka (skt)—Sacred circle—Mạn đà la siêu việt—Mạn Đà La Thiêng.
- Supernatural power:** Abhijna or Sadabhijna (skt)—Rddhibala (skt)—Iddibala (p)—Magical power—See Thần Thông.
- Supernatural power to appear at will in any pace:** To go or fly anywhere without hindrance, to have absolute freedom—Năng lực siêu phàm có thể xuất hiện ở bất cứ nào mình muốn, đi trên bộ hay bay bổng trên không trung không bị chướng ngại, hoàn toàn tự tại.
- Supernatural powers of arhats:** Thần thông—See Ngũ Thông (A).
- Supernatural powers of Bodhisattvas:** Đạo thông.
- Supernatural powers in which Buddhas and bodhisattvas indulge, or take their pleasure:** Du hý thần thông.
- Supernatural power of interpreting all the languages of all beings:** Sarva-ruta-kausalya (skt)—Giải nhất thiết chúng sinh ngôn ngữ.
- Supernatural powers obtained from former karma:** Báo Thông—See Nghiệp Thông.
- Supernatural power originating from deliverance:** Năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát.
- Supernatural power of transformation:** Năng lực biến hóa siêu phàm—See Bát Biến Hóa.
- Supernatural powers and wisdom:** See Thông Huệ.
- Supernatural spirit:** Atidesa (p)—Siêu Thần.
- Supernatural transformation:** See Thần Biến (3).
- Supernatural vehicle:** See Chân Ngôn Tông.
- Supernatural wisdom:** Xuất thế gian Bát nhã—Trí tuệ xuất thế gian.
- Supernaturalism:** Chủ nghĩa siêu tự nhiên.
- Supernaturalist (n):** Người tin vào thế giới siêu nhiên.
- Supernature (n):** Siêu tự nhiên.
- Superorganism (n):** Siêu hữu cơ thể.
- Superstition (n):** See Mê Tín Dự Đoan.
- Superstitionist (n):** Người mê tín dị đoan.
- Superstitious (a):** Mê tín dị đoan.
- Superstitious practices:** Thực hành dị đoan.
- Superstring:** Thuyết siêu tứ trời.
- Supersymmetry:** Siêu đối xứng.
- Supervisor of the Buddha Hall:** The warden of a temple—Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật—See Trì Điện.
- Supervisor of monks:** Karmadana (skt)—The duty-distributor—See Duy Na.
- Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas:** Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Ba La Mật.
- Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas:** See Xuất Thế Gian Ba La Mật.
- Super-worldly system:** Hệ thống siêu thế.
- Supina (p):** Svapna (skt)—Dream—See Mộng.
- Supina-upama (p):** Svapna-upama (skt)—Simile

on dreams—Mộng Dự—Thí dụ chỉ các pháp như mộng.

Suppa-buddha (p): Suprabuddha (skt)—See Thiện Giác Vương.

Suppatittha-cetiya (skt): Yasti-vana (skt)—Groves of staves—Thân Nộ Ba Lâm—Thiện An Trụ Tháp—Thiện Kiến Lập Chi Đề—See Trường Lâm.

Supper (n): Bữa ăn tối.

Supplant (v): Hất cẳng.

Supplemental ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Supplicate (v): Khấn cầu—Nài xin.

Supplication (n): Sự khấn cầu—Sự nài xin.

Support (v):

1) Cúng dường: To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

2) Sở duyên: Tùy thuộc.

Support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers: Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy.

Support of the Buddhas: Sự hộ trợ của chư Phật.

Supports and columns: Rường cột—Keystone.

Support monks: Hộ trì Tăng Gia—See Bát Phúc Điền.

Support by the power acts: Nghiệp lực trì.

Support by the power of Buddhas: Phật lực trì.

Support by the power of the environment: Cảnh giới lực trì.

Support by the power of good: Thiện lực trì.

Support of power of Great Enlightening Beings: Lực trì của chư Đại Bồ Tát.

Support by the power of knowledge: Trí lực trì.

Support by the power of practices: Hạnh lực trì.

Support by the power of sentient beings: Chúng sanh lực trì.

Support by the power of time: Thời lực trì.

Support by the power of truth: Pháp lực trì.

Support by the power of vows: Nguyện lực trì.

Support the Sangha: Trợ Tăng.

Support by truth of Great Enlightening Beings: Pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát.

Supported: Được giúp đỡ.

Supporters: Người hộ trì—Buddha's supporters—Những người hộ trì Phật—See Ngoại Hộ.

Supporter of the Triple Gem: Hộ Trì Tam Bảo.

Supporting cause: Nirraya (skt)—See Y Nhân.

Supporting the law, while discoursing on immortality: The keeping of the law is necessary to salvation—See Phù Luật Đàm Thường Giáo.

Supporting basis: Y Chỉ Xứ—Gốc phụ hay gốc có tính hỗ trợ.

Supporting cause: See Y Nhân.

Supporting conditions: Contributory conditions—See Phương Tiện Duyên.

Supportive cause: Kiến Lập Nhân—Nguyên nhân có tính xây dựng.

Supportive karma: Nghiệp Trì—Nghiệp hỗ trợ—See Nghiệp Trợ Duyên.

Supportive Recitation: See Hộ Niệm.

Supposition (n): Giả thuyết.

Suppress (v): Bãi bỏ—Giải tán.

Suppress demons: Phích Quỷ—Diệt quỷ.

Suppress something: Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.

Suppress one's tears: Gạt nước mắt.

Suppressing afflictions with the mind: Dùng Tâm Đối trị—See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Suppressing afflictions with noumenon: Dùng Lý Đối Trị—See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Suppressing afflictions with phenomena: Dùng Sự Đối Trị—See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Suppressing afflictions with repentance and recitation: Dùng Sám Tụng Đối Trị—See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Suppression (n): Sự bãi bỏ—Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.

Suppression of the self leads to sadness: Ép mình sanh ra buồn.

Suppression or universal reception of evil beings: See Úc Chỉ Nhiếp Thủ.

Suppressive karma: Upapilaka-kamma (p)—Chướng nghiệp—Nghiệp gây nên trở ngại.

Supra (skt): The sun-ruler—See Nhật Thiên Tử.

Suprabuddha (skt): Suppa-buddha (p)—See Thiện Giác Vương.

Supra-mundane: Lokottara (skt)—Siêu phàm—See Xuất Thế.

Supra-mundane abode: See Xuất Thế Xá.

Supra-mundane activity: See Xuất Thế Nghiệp.

- Supramundane attainment:** Xuất Thế Thành Tựu—Thành tựu siêu phàm.
- Supra-mundane dharma:** See Xuất Thế Pháp.
- Supra-mundane fruit:** See Xuất Thế Quả.
- Supra-mundane garment:** See Xuất Thế Phục.
- Supra-mundane karma:** See Xuất Thế Nghiệp.
- Supra-mundane knowledge:** Jnanam-lokottaram (skt)—Spiritual wisdom, or Super-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Trí.
- Supra-mundane mind:** See Xuất Thế Tâm.
- Supramundane path:** Lokuttara-magga (p)—See Xuất Thế Gian Đạo.
- Supramundane reward:** See Xuất Thế Quả.
- Supramundane right understanding:** See Xuất Thế Gian Chánh Kiến.
- Supramundane vehicle:** See Xuất Thế Gian Thửa.
- Supramundane way:** See Xuất Thế Gian Đạo.
- Supra-mundane wisdom:** See Xuất Thế Gian Trí.
- Supranatural (a):** See Supernatural.
- Supranaturalism (n):** See Supernaturalism.
- Supranaturalist (n):** See Supernaturalist.
- Supratichthitacharitra (skt):** An lập Hạnh—Firm-standing conduct Bodhisattva—See An Lập Hạnh Bồ Tát.
- Supratisthita (skt):** An Lập—Thiện Trụ—Good abode—Firm-standing.
- Supratisthita-caritra (skt):** See An Lập Hạnh Bồ Tát.
- Supratisthita-samadhi (skt):** Firm-standing concentration—An Lập Tam Muội.
- Supremacy (n):** Sự tối thượng.
- Supreme (a):** Tối thượng—Chí tôn—Tuyệt Đối—Vô thượng—Beyond compare.
- Supreme adornment:** Trang nghiêm tối thượng (thường có ở chư Phật mà thôi).
- Supreme attainment:** Tối Thượng Thành Tựu—Thành tựu cao tuyệt đỉnh.
- Supreme authority:** Quyền cao.
- Supreme being:** Brahman (skt)—Phạm—Một Đấng siêu nhân.
- 1) Supreme Being regarded as impersonal: Celibate and pure and giving up desires—Phạm Thiên: Thanh Tịnh và Ly Dục.
 - 2) Enlightening Beings are called Supreme Beings because their knowledge is supreme—Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng.
- Supreme bodhi:** Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme enlightenment—See Vô Thượng Bồ Đề.
- Supreme Buddha:** Samma Sambuddha (skt)—See Vô Thượng Phật.
- Supreme Buddha Crown:** Tối Cao Phật Đảnh—See Phật Đảnh.
- Supreme Buddha's Dharma:** See Vô Thượng Pháp Luân.
- Supreme condition:** Karana-hetu (skt)—See Tăng Thượng Duyên.
- Supreme correct enlightenment:** See A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.
- Supreme dedication:** Hồi hướng tối thắng.
- Supreme Deities:** Thượng Đẳng Thần.
- Supreme desire:** Sự mong muốn tối thắng.
- Supreme deva:** Nihstreya (skt)—Tối Thượng Thiên.
- Supreme dharma:** See Vô Thượng Pháp.
- Supreme Dharmakaya:** Cứu cánh Pháp thân—The highest conception of Buddha as the absolute.
- Supreme enlightened mind:** Anuttaram-cittam (p)—Mind of supreme enlightenment—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.
- Supreme enlightenment:** Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme bodhi—Giác ngộ tối thượng—See Cứu Cánh Giác.
- Supreme enlightenment mind:** Tâm giác ngộ tối thượng.
- Supreme equipoise:** See Tối Thắng Đẳng Trì.
- Supreme eye:** See Vô Thượng Nhãn.
- Supreme fact:** See Nhất Thật.
- Supreme field of blessednesses:** Vô thượng phước điền.
- Supreme forms of Buddha enlightenment:** Universal and supernatural illumination—Đẳng diệu.
- Supreme or fundamental meaning:** Supreme reality—Meaning of enlightenment—Đệ nhất nghĩa.
- Supreme garment of the field of blessedness:** Vô thượng phước điền y.
- Supreme garment of sensitiveness to the shameful:** Kasaya (skt)—Monk's robe—Vô thượng tầm quý y (áo cà sa của nhà sư).

Supreme good: Chí thiện—Highest good.

Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha: Phật Nhưt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn.

Supreme hall: Vejayanta (p)—Pre-eminent hall—Tối Thắng Điện.

Supreme happiness: Parama-sukha (skt)—Ultimate happiness—See Hạnh Phúc Tối Thượng.

Supreme heaven: Supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability—Đệ nhất nghĩa thiên với chư Bồ Tát và chư Phật trong cõi vĩnh hằng.

Supreme High atmosphere: Thắng Cao phong luân.

Supreme joy of nirvana: Cứu Cảnh Lạc (diệu lạc của Niết Bàn).

Supreme King of the Dharma: Peerless King of the Excellent Dharma—See Vô Thượng Pháp Vương.

Supreme knowledge: Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Peerless cognition—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng—See Thánh Trí.

Supreme lamp: Vô thượng đấng.

Supreme love of gods: Para-bhakti (skt)—Kính ngưỡng thần thánh.

Supreme Mahayana: Peerless great vehicle teaching—Đại thừa vô thượng—Pháp vô thượng của đại thừa.

Supreme mahayana truth: Đại thừa vô thượng pháp.

Supreme mara-king: Ma vương.

Supreme marvellous enlightenment: The supreme mystic enlightenment—See Vô Thượng Diệu Giác.

Supreme master: See Vô Thượng Sư.

Supreme meaning: See Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Supreme mystic enlightenment: See Vô Thượng Diệu Giác.

Supreme net: Brahmajala (skt)—See Phạm Võng.

Supreme nirvana: Unsurpassed nirvana—See Vô Thượng Niết Bàn.

Supreme One: Mujoji (jap)—See Vô Thượng Sĩ.

Supreme Patriarch of the Sangha Council: Đức Tăng Thống của Hội đồng Tăng già (Viện Tăng Thống).

Supreme Peerless Honored One: Vô thượng

Tôn—Vô Đẳng Vô Luân Thế Tôn—Danh hiệu của đức Phật—An epithet of the Buddha.

Supreme peerless Two-Legged Honored One: Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Supreme perfect enlightenment: Anuttara Samyak-sambodhi (skt)—Supreme Buddhahood—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—See Vô Thượng Chánh Biến Tri.

Supreme power of the Buddha: Tối thượng lực—Supreme power of the Buddha—See Mười Lực Của Chư Phật.

Supreme precepts: Supreme sila—See Vô Thượng Giới.

Supreme Pure King: Tịnh Vương.

Supreme qualities: Phẩm chất cao tuyệt—See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.

Supreme reality: Supreme or fundamental meaning: Đệ nhất nghĩa—The nirvana: Đệ Nhất Tịch Diệt, chân lý tối thượng, niết bàn.

Supreme right and balanced state of bodhi: See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Supreme sila: Supreme precepts—See Vô Thượng Giới.

Supreme souls: Purusa or Atman (skt)—Permanent person—Spiritual ego—Supreme spirit—See Thần Ngã.

Supreme Sound Buddha: Dundubhisvaranirghosa-Buddha (skt)—Tối Thắng Âm Phật.

Supreme stage of Buddhahood: See Cứu Cảnh Vị.

Supreme state of balance: Tối Thắng Đẳng Trì—Sự cân bằng tối thượng—Supreme equipoise.

Supreme supra-worldly knowledge: Jnanam-lokottaratam (skt)—Lokottaratamajana (skt)—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Supreme supra-worldly path: Superior supramundane path—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Đạo.

Supreme of the supreme: Above the supreme—Buddha—Vô thượng thượng.

Supreme teacher: Vô thượng sư—Take refuge in the Buddha as a supreme teacher—Quy y Phật vị đạo sư vô thượng.

Supreme Tranquil Voice: Tịch Tĩnh Âm.

Supreme truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—See Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Supreme understanding: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả.

Supreme Unsurpassed One: Supreme Peerless Honored One—Vô Thượng Tôn—Vô Đẳng Vô Luân Thế Tôn—Danh hiệu của đức Phật—An epithet of the Buddha.

Supreme vehicle: Superior vehicle—See Đệ Nhất Thừa.

Supreme And Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương.

Supreme Vinaya Dharma Theory: Vinaya-samukase (skt)—Tỳ Nại Da Tối Thắng Pháp Thuyết—Pre-eminent Vinaya Dharma Theory—Peerless Vinaya Dharma Theory.

Supreme void: Highest void—Đệ Nhất Nghĩa Không—Highest void.

Supreme way: Vô thượng đạo—Supreme truth of the Buddha's teachings—Chân lý tối thượng trong giáo thuyết của Đức Phật.

Supreme wisdom: Aryajnana or Prajnaparamita (skt)—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—See Tuệ Độ.

Supreme wisdom of Bodhisattvas and

Buddhas: See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence: Aryajnanasvabhavavastu (skt)—See Thánh Trí Bách Tính Sự.

Supreme Yana: Mahayana(skt)—Thượng Thừa.

Supreme Yogi: Vô Thượng Du Già Giả—Hành Giả Du Già Tối Thượng—An epithet for the Buddha.

Supreme Zen: Tối thượng Thiền.

Sura (skt):

1) Wine: Tửu—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu.

2) Maireya, or Madya (skt)—Đại Tinh Tấn Bồ Tát—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía

Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới.

Sura-maireya (skt): Sura-meraya (p)—Alcoholic beverage—Thức uống có rượu.

Sura-meraya (p): See Sura-maireya.

Surangama (skt): Thủ Lăng Nghiêm.

Surangama mantra: Chú Lăng Nghiêm.

Surangama-samadhi (skt): Surangama-dhyana—Thủ Lăng Nghiêm định—Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.

Surangama-samadhi sutra (skt): Surangama-dhyana—Thủ Lăng Nghiêm định—Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh—Sutra of Powerful Samadhi—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Surangama Scripture's Not Seeing: See Bất Khả Kiến Lăng Nghiêm.

Surangama sutra (skt): Surangama-samadhi-nirdesa (skt)—Sutra of the Heroic One—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Surangamasamadhi-sutra (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Surangamasamadhi-nirdesa-sutra (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Suraskandha (skt): Khư La Chiên Đà—King of asuras—Vua loài A tu la.

Surata (skt): Tô La Đa—Enjoyment, amorous pleasures: Khoái lạc—A rich person at the time of the Buddha: Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).

Surendrabodhi (skt): Kiết Tường Đắc Giác—Auspicious enlightenment of the truths—Sự giác ngộ kiết tường về chân lý.

Suriya (p): Surya (skt)—The moon-deva, in Indra's retinue—See Nguyệt Thiên Tử.

Surpass: Vikrama (skt)—Leap over—Surpass—Trascendent—Siêu—Vượt trội—The Buddha's halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.

Surpass those who are equal to me: See Ngã Thắng Mạn.

Surpassing: Vượt trội.

Surpassing action: Thắng hạnh.

Surpassing body as seen by Bodhisattvas: See Thắng Ứng Thân.

Surpassing earthly ideas: See Thắng Nghĩa.

Surpassing evil: Dausthalva (skt)—Extremely evil—Quá ác.

- Surpassing fruit:** See Thắng Quả.
- Surpassing karma:** Thắng nghiệp.
- Surpassing lake:** See Surpassing lake of Indra.
- Surpassing lake of Indra:** See Thù Thắng Trì.
- Surpassing merits:** Thắng đức.
- Surpassing organ:** See Thắng Nghĩa Căn.
- Surpassing palace:** Thù thắng điện (in Indra heaven).
- Surpassing palace of Indra:** Thù Thắng Điện—Cung điện của vua Trời Đế Thích.
- Surpassing progress in dhyana-wisdom:** See Thắng Tiến Đạo.
- Surpassing qualities:** Thắng sự—See Thất Thắng Sự.
- Surpassing real:** Thắng nghĩa không—Nirvana as surpassingly real or transcendental—Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn.
- Surpassing the sacred immortal truth:** Xuất Thánh.
- Surpassing the sun and moon light Buddha:** Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.
- Surpassing the supra-mundane:** See Xuất Xuất Thế Gian.
- Surpassing three realm Bodhisattva:** A Bodhisattva who has surpassed the three realms of desire, form and formlessness—Một vị Bồ Tát đã vượt qua Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).
- Surpassing truth:** Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc.—See Đệ Nhứt Nghĩa Đế.
- Surpassing virtue:** Thắng đức.
- Surpassingly wonderful body:** See Thù Diệu Thân.
- Surpassing the world:** See Siêu Thế.
- Surprise someone:** Làm cho ai ngạc nhiên.
- Surrender to the guru:** Guru-bhakti (skt)—Kính ngưỡng thầy.
- Surrendering of the self to gods:** Atmadana (skt)—See Ngã Sở Hiến.
- Surupa** (skt): Tô Lô Ba—See Diệu Sắc.
- Surupakaya Tathagata** (skt): See Diệu Sắc Thân Như Lai.
- Survey something:** Quan sát một cái gì.
- Surya** (skt): Suriya (p)—Kế Lợi Da—Tu Lợi—See Tu Lợi Da.
- Surya-deva** (skt):
- 1) Precious light deva: The sun-prince—See Bảo Quang Thiên Tử.
 - 2) Nhật Thiên: Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.
- Suryamitra** (skt): Tú Lợi Mật Đa—Thần Mặt Trời—The sun-god.
- Surya-prabha** (skt): Sunlight Bodhisattva—See Nhật Quang Bồ Tát.
- Surya-prabhasana** (skt): See Nhật Quang Minh Bồ Tát.
- Surya-ramsa** (skt): Surya-vamsa (skt)—Sun-seed or lineage—See Nhật Chủng.
- Suryarasmī Buddha** (skt): See Diệu Quang Phật.
- Surya-vamsa** (skt): Surya-ramsa (skt)—Sun-seed or lineage—See Nhật Chủng Thiện Sanh.
- Suryavarta** (skt): See Suryavarta-samadhi.
- Suryavarta-samadhi** (skt): Nhật Luân Tam Muội—See Nhật Tuyền Tam Muội.
- Susan** (jap): See Suzan.
- Susana** (p): A cemetery—Nghĩa địa.
- Susanagopaka** (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.
- Susanta** (skt): Tu Phiến Đa Phật—A Buddha who is entirely pure, or very placid—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh.
- Su Shan's have been vomiting for thirty years:** Sơ Sơn bị tiêu ngược (bằng miệng)—See Công Ấn Sơ Sơn Đảo A.
- Su Shan's phrases that are not phrases:** Sơ Sơn Có câu không câu—See Công Ấn Sơ Sơn Hữu Cú Vô Cú.
- Susiddhi** (skt): See Tô Tất Địa.
- Susiddhi-bodhisattva** (skt): See Tô Tất Địa Bồ Tát.
- Susiddhi sutra** (skt): Tô Tất Địa Kinh.
- Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka** (skt): See Kinh Tô Tất Địa Yết La.
- Susidhikara-sutra** (skt): See Kinh Tô Tất Địa Yết La.
- Susikkhita** (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.
- Susila** (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.
- Susima** (skt): See Tô Tứ Ma Thất.
- Susima-sutta** (p): See Tô Tứ Ma Thất Kinh.
- Susoku-kan** (jap): Anapanasatti (p)—Shusoku-kan (jap)—Breath-counting contemplation—

- Contemplation by counting the breathing—See **Sổ Tức Quán**.
- Suspect**: Doubt—Hoài nghi.
- Suspend** (v): Đình chỉ (chức vụ)—Treo.
- Suspended in space**: Huyền không (treo lơ lửng).
- Suspension** (n): Sự đình chỉ chức vụ.
- Suspension bell**: Chuông treo.
- Suspicious** (a): Âm muội—Shady—Fishy—Doubtful—Underhand—Dark—Distrustful.
- Suspicious mind**: Nghi tâm.
- Sussarata** (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.
- Sussati** (p): To wither—To be dried—Khô héo.
- Sussusa** (p): Obedience—Sự vâng lời.
- Sussusa-sutta** (p): Sutra on Listening Well, Anguttara Nikaya VI.88—Kinh Thiện Thỉnh, Tăng Nhất A Hàm VI.88.
- Sustain** (v): Chấp nhận một lời đề nghị, hay kham chịu một việc gì.
- Sustained application**: Vicara (p)—Sustained application—See **Sát** (5).
- Sustained thought**: Vicara (p)—Tên của tâm sở "Tứ"—See **Tứ** (2).
- Sustaining and inspiring power**: Adhithana (skt)—Gia Trì Lực—See **Thập Thần Thông Lực**.
- Susu** (p): A boy—Đứa trẻ.
- Susuddha** (p): Very clean (a)—Thật sạch.
- Susukka** (p): Very white (a)—Thật trắng.
- Susumnadi** (skt): Avadhuti (skt)—Central channel—See **Trung Tuyến**.
- Susyagata** (skt): Sagata (skt)—Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome!: Thiện Lai, đã đến rất tốt—Name of an Indian monk: Tên của một vị sư người Ấn.
- Suta** (p): The treasure of learning—Văn Tài—See **Thất Thánh Tài**.
- Sutamaya-panna** (p): Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—See **Văn Huệ**.
- Suta-sutta** (p): Sutra on the treasure of learning of Enlightened Beings—See **Kinh Văn Tài**.
- Sutava** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Sutava-sutta** (p): Sutra to Sutavan, Anguttara Nikaya IX.7—Kinh Độc Giác Sutava, Tăng Nhất A Hàm IX.7.
- Sutavudham** (p): What one has learnt—Nghe.
- Sutena** (p): Reproof based on what has been heard—Nghe.
- Sotoba** (jap): Su-Tung-Po—Tô Đông Pha—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống.
- Sutra** (skt): Sutta (p)—Suttam (p)—Suttanta (p)—Tu Đa La—Buddhist scripture containing the Buddha's teaching—Kinh điển chứa đựng những lời Phật dạy—See **Kinh Điển Và Thiển**.
- Sutra on act of will**: Cetana-sutta (p)—Kinh Tác Ý—Sutra on intentional action—Sutra on volition.
- Sutra on action**: Kamma-sutta (p)—In the Samyutta Nikaya, XXXV.145—Kinh về nghiệp, Tương Ứng Bộ, XXXV.145.
- Sutra on adorning the great vehicle of king of treasures**: Avalokitesvara-guna-karanda-vyuha (skt)—Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương.
- Sutra on adornment of dharma**: Dhammacetiya-suttam (p)—Kinh Pháp Trang Nghiêm.
- Sutra on advice to Rahula at Ambalattika Forest**: Ambalattika-rahulovada-suttam (p)—Ambalattika-rahulovada-suttanta (p)—Kinh Giáo Giới La Hầu La trong rừng Am Bà Bá Lâm.
- Sutra on aggregates**: Khanda-sutta (p)—See **Kinh Ngũ Uẩn**.
- Sutra on the aggregates of clinging**: Khanda-samyutta (p)—See **Kinh Ngũ Uẩn Thủ**.
- Sutra about agony**: Parikuppa-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.129—Kinh khổ đau, Tăng Nhất A Hàm V.129.
- Sutra on Ajita's**: Ajita-manava-puccha (p)—Kinh A Thị Đa Vấn.
- Sutra on Aksobhya-Buddha land**: Aksobhya-tathagata-syavyuha-sutra (skt)—Sutra on Imperturbable Buddha realm—A Súc Phật Quốc Kinh.
- Sutra on all will be burnt**: Aditta-sutta (p)—Kinh tất cả đều bị thiêu đốt.
- Sutra on all Buddhas' dharani**: Buddha-hrdaya-dharani (skt)—Chữ Phật Tâm Kinh.
- Sutra of Amitabha**: Sukhàvati-vyuha-sutra (skt)—Kinh A Di Đà.

- Sutra on analysis:** Paticca-samuppada-vibhanga-sutta (p)—See Kinh Phân Tích.
- Sutra on Analysis of the four frames of reference:** Satipathana-vibhanga-sutta (p)—See Kinh Phân Tích Tứ Niệm Xứ.
- Sutra on analysis of the mental faculties:** Indriya-vibhanga-sutta (p)—See Kinh Phân Tích Tâm Căn.
- Sutra on analysis of the path:** Magga-vibhanga-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLV.8—Kinh phân tích con đường, Tương Ứng Bộ XLV.8.
- Sutra on an analysis of the properties:** Dhatu-vibhanga-sutta (p)—See Kinh Giới Phân Biệt.
- Sutra on an Analysis of the Statement:** Uddesa-vibhanga-sutta (p)—See Kinh Tổng Thuyết Biệt Thuyết.
- Sutra to Ananda:** Ananda sutta (p)—Sutra of teaching on mindfulness of breathing—Kinh A Nan Đà hạnh phúc khi tỉnh thức trong từng hơi thở.
- Sutra on an angry person:** Kodhana-sutta (p)—Anguttara Nikaya VII.60—Kinh người sân hận, trong Tăng Nhất A Hàm VII.60.
- Sutra to Anuruddha:** Anuruddha-suttam (p)—Kinh Giáo Giới A Nậu Lôu Đà.
- Sutra on Archery Skills:** Issattha-sutta (p)—See Kinh Nghệ Thuật Bắn Cung.
- Sutra on the Arrow:** Salla-sutta (p)—Kinh Mũi Tên.
- Sutra on Assumptions:** Samanupassana-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXII.47—Kinh Những Điều Nhận Biết, Tương Ứng Bộ XXII.47.
- Sutra on Avalokitesvara Bodhisattva's yoga talismanic wheel:** Avalokitesvara-cintamani-bodhisattva-yoga-dharma-mahartha (skt)—Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Luân Du Già.
- Sutra on the base of mindfulness on correct dharmas:** Saddharma-smrtyupasthana-sutta (skt)—Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh.
- Sutra on basic rules for the sangha:** Khandaka (p)—See Kinh Kiền Đệ.
- Sutra on Before the break-up of the Body:** Purabheda-sutta (p)—Samyutta Nikaya IV.10—Kinh Lâm Mạng Chung Thời, Tương Ứng Bộ IV.10.
- Sutras begin with the sentence "Thus have I heard":** See Như Thị Ngữ Kinh.
- Sutra on a being:** Satta-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXIII.2—Kinh Nhất Cá Chúng Sanh, Tương Ứng Bộ XXIII.2.
- Sutra on being alone:** Rahogata sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXVI.11—Kinh sống một mình, Tương Ứng Bộ XXXVI.11.
- Sutra on being corrupted:** Duttha-tthaka-sutta (p)—In the Samyutta nikaya IV.3—Kinh Suy Đồi, trong Tương Ứng Bộ, IV.3.
- Sutra on being dear:** Piya-sutta (p)—Samyutta Nikaya III.4—Kinh Ái Thân, Tương Ứng Bộ III.4.
- Sutra on being a lay follower:** Jivaka-sutta (p)—Sutra to Jivaka, in the Anguttara Nikaya VIII.26—Kinh Làm Người Tại Gia, Tăng Nhất A Hàm VIII.26.
- Sutra on Being Quick:** Tuvataka sutta (p)—Samyutta Nikaya IV.14—Kinh Nhanh Nhẹn, Tương Ứng Bộ IV.14.
- Sutra on being Released Both Ways:** Ubhatobhaga sutta (p)—Anguttara Nikaya IX.45—Kinh Giải thoát khỏi hai con đường (sinh tử), Tăng Nhất A Hàm IX.45.
- Sutra about being released through discernment:** Panna-vimutti-sutta (p)—Panna-veyyattiyam-sutta (p)—Prajna-vimutti-sutra (skt)—Sutra on deliverance through the wisdom—Kinh Tuệ giải thoát.
- Sutra on being very rich:** Maha-sala-sutta (p)—Samyutta Nikaya VII.14—Kinh Đại Phú, Tương Ứng Bộ VII.14.
- Sutra on being in the sky:** Akasa-sutta (p)—Name of a sutra in the Samyutta nikaya XXXVI.12 (the Collection of Kindred Sayings)—Tên của bộ kinh nói về hư không trong Tương Ứng Bộ Kinh XXXVI.12.
- Sutra on being young:** Dahara-sutta (p)—Kinh nói về sự trẻ trung.
- Sutra on benefits:** Hita-sutta (p)—Anguttara nikaya V.20—Kinh Phúc Lợi, Tăng Nhất A Hàm V.20.
- Sutra on benefits to be obtained:** Adiya-sutta (p)—Kinh Thân Nhiếp Phúc Lợi—Phúc lợi được hưởng.
- Sutra of Bequeathed Teaching:** Yuik-Yo-Gyo (jap)—See Di Giáo Kinh.
- Sutra on Bhikkhu:** Bhikkhu-sutta (p)—Bhiksu-sutta (skt)—Kinh Tỳ Kheo.

- Sutra on Bhikkhuni:** Bhikkhuni-sutta (p)—Bhiksuni-sutra (skt)—Kinh Tỳ Kheo Ni.
- Sutra on the birth of the Laughing Buddha:** Maitreya-sutra (skt)—Metteya-sutta (p)—Di Lặc Hạ Sanh Kinh.
- Sutra on Bodhisattvas' Dwelling in the Embryonic State:** See Kinh Tánh Địa Bồ Tát.
- Sutra for Bodhisattva Mahasattvas:** Mahabodhisattva-pitaka-sutra (skt)—Sutra for Great Bodhisattvas—Đại Bồ Tát Tạng Kinh—Tạng kinh cho những vị Bồ Tát lớn.
- Sutra on bodily witness:** Kayasakkhi-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya, IX.43—Kinh Trãi Nghiệm Thân (Kinh Thân Chứng), Tăng Nhất A Hàm, IX.43.
- Sutra on the Bonds of fellowship:** Samgaha-sutta (p)—See Kinh Bằng Hữu Kết.
- Sutra on bondage:** Sannoga-sutta (p)—Anguttara Nikaya VII.48—Kinh Trói Buộc, Tăng Nhất A Hàm VII.48.
- Sutra on Brahma deities:** Brahmana-samyutta (p)—Brahma-samyutta (p)—See Tướng Ứng Bà La Môn.
- Sutra on a Brahman named Canki:** Canki-sutta (p)—Kinh Thường Già.
- Sutra on Brahman teachings:** Kalpa sutra (skt)—Kiếp Kinh—One of the Veda sutras—Kinh giảng giáo pháp Bà La Môn, một trong những bộ kinh Vệ Đà.
- Sutra on the Brahmins of Sala:** Saleyyaka-sutta (p)—Kinh Bà La Môn Sa La Lâm—Kinh đức Phật giảng cho các vị Bà La Môn trong khu rừng Ta La.
- Sutra on Brahmins of the Western Land:** Paccha-bhumika-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLII.6—Kinh Bà La Môn Tây Phương Độ, Tướng Ứng Bộ XLII.6.
- Sutra on the Buddha of Infinite Life:** Larger Sukhavativyuha sutra—Larger sutra—See Large Amitabha Sutra.
- Sutras of the Buddha's preaching:** Buddha thesaurus—Phật pháp tạng.
- Sutra on the Buddha's preaching of producing of immeasurable methods of dharani:** Phật Thuyết Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh—Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh.
- Sutra on Buddha Samadhi Visualization:** Buddha-dhyana-samadhi-sagara-sutra (skt)—See Kinh Quán Phật Tam Muội.
- Sutra on the Buddha's Visit to Lanka:** Aryasaddharma-lankavatara-nama-mahayana-sutra (skt)—Lankavatara Sutra (skt)—See Kinh Lăng Già.
- Sutra on the Buddhist Council presided by Kasyapa:** Kasyapa-parivarta (skt)—See Đại Ca Diếp Hội Kinh.
- Sutra on the builder:** Nava-kammika-sutta (p)—Samyutta Nikaya VII.17—Kinh Người Xây Dựng, Tướng Ứng Bộ VII.17.
- Sutra on the carpenter five tools:** Panca-kanga-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXVI.19—Kinh năm vật dụng của người thợ mộc, Tướng Ứng Bộ XXXVI.19.
- Sutras carved in stone:** See Thạch Bích Kinh.
- Sutra chanting:** Tụng kinh.
- Sutra of the Characteristics of Non-ego:** Anattalakkhana-sutta (p)—Kinh Vô Ngã Tướng.
- Sutra on characteristics of nonself:** Anagata-bhayani-sutra (skt)—Anatta lakkhana-sutta (p)—Sutra of the characteristics of non-ego—Kinh Vô Ngã Tướng.
- Sutra on Characterized Action:** Lakkhana-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya III.2—Kinh Tướng, hay kinh nhân cách hóa, trong Tăng Nhất A Hàm III.2.
- Sutra on the Chariot Maker:** Rathakara-sutta (p)—Rathakara-oacetana-sutta (p)—Anguttara Nikaya III. 15—Kinh Người Làm Xe Ngựa, Tăng Nhất A Hàm III. 15.
- Sutra on the Circle of Dharma:** Dharmamandala-sutra (skt)—Mạn Đà La Pháp Kinh.
- Sutra of Collected Essentials of the Buddhas:** Chư Phật Yếu Tập Kinh.
- Sutra Collection:** Tu Đa La Tạng—Tập bộ kinh.
- Sutra on collection of the Buddha-teachings:** Buddha-Sangiti (skt)—Kinh Kết Tập Phật Điển.
- Sutra on collections of metaphors and similes:** Avadana-kalpalata (skt)—Thí Dụ Tập Kinh—See Thí Dụ.
- Sutra on coming into being (existence):** Bhutamidam-sutta (p)—Sutra on this has come into being (existence)—Kinh Sinh khởi (kinh nói về sự trở thành hiện hữu).

- Sutras and commandments:** Sutras and morality, or discipline—See Kinh Giới.
- Sutras-Commentaries-Direct response to reality:** See Kinh-Luận Và Thực Tại.
- Sutra on Comparisons:** Opamma-samyutta (p)—Tương Ứng Thí Dụ Kinh—Samyutta Nikaya XX—Kinh so sánh những thí dụ, Tương Ứng Bộ XX.
- Sutra of Comparison of the Merits of Rare Occurrences:** Ke-u-koryo-kudoku-kyo (jap)—Kinh Hy Hữu Giáo Lượng Công Đức.
- Sutra of the compassion:** Kinh Từ Bi.
- Sutra composed by Bhadrápala Bodhisattva:** Bhadrápala-bodhisattva-sutra (skt)—Kinh Hiền Hộ Bồ Tát.
- Sutra on Concentration:** Samadhi-sutta (p)—See Kinh Tam Ma Địa.
- Sutras on the Conch Trumpet:** Sankha-sutta (p)—Samkhya-sutra (skt)—The sutras of the Samkhya—Số Luận Kinh—Kinh điển của phái Số Luận—See Số Luận.
- Sutra on conditions for no decline among the monks:** Bhikkhu-aparihanīya-sutta (p)—Sutra on no falling away for monks, in the Anguttara nikaya VII.21—Kinh Tăng Bất Đọa Lạc, trong Tăng Nhất A Hàm VII.21.
- Sutra on Conditions of Welfare to Dighajanu:** Vyagghapajja-sutta (p)—Dighajanu-sutta (p)—Anguttara Nikaya VIII.54—Kinh Duyên Phúc Lợi, Tăng Nhất A Hàm VIII.54.
- Sutra on conditioned phenomena:** Anityata-sutta (skt)—Chư Hành Hữu Vi Kinh.
- Sutra on conscience:** Hiri-sutta (p)—Samyutta nikaya I.18—Kinh Lương Tâm (biết hổ thẹn những gì cần hổ thẹn), trong Tương Ứng Bộ I.18.
- Sutra on Consciousness:** Vijnana-sutta (p)—Samyutta Nikaya VII.3—Kinh Tâm Thức, Tương Ứng Bộ VII.3.
- Sutra on contact:** Phassa-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXVI.10—Kinh Xúc Chạm, Tương Ứng Bộ XXXVI.10.
- Sutra on contemplation on Avalokitesvara Bodhisattva:** Kuan-Shih-Yin-Kuan-Ching (chi)—Kinh Quán Thế Âm Quán Kinh.
- Sutra on contemplation of Bodhisattva of Space:** Kuan-Hsu-K'ung-Tsang-P'u-Sa Ching (chi)—Kinh Quán Hư Không Tạng Bồ Tát.
- Sutra on contemplation of the Buddha-samadhi:** Buddha-dhyana-samadhi-sagara-sutra (skt)—Kinh Quán Phật Tam Muội—Sutra on Buddha Samadhi Visualization.
- Sutra on contemplation of impurity:** Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Đạt Ma Đa La Thiên Kinh—Kinh Bất Tịnh Quán.
- Sutra of Contemplation of Infinite Life:** See Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- Sutra on Contemplatives and Brahmins:** Samana-brahmana-sutta (p)—See Kinh Quán Tưởng Và Phạm Tăng.
- Sutra on the Cook:** Suda-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLVII.8—Kinh Người Thợ Nấu, Tương Ứng Bộ XLVII.8.
- Sutra on corresponding arising:** Uppada-samyutta (p)—See Tương Ứng Sanh.
- Sutra on courses of action:** Thana-sutta (p)—See Kinh Nghiệp Đạo.
- Sutra on the Cow:** Gavi-sutta (p)—Ngưu Kinh—Anguttara nikaya IX.35—Kinh nói về loài trâu, Tăng Nhất A Hàm IX.35.
- Sutra on crossing the flood:** Ogha-tarana-sutta (p)—Kinh Vượt Qua Dòng Bộc Lưu.
- Sutra to Cunda the silverman:** Cunda-kamma-raputta-sutta (p)—See Kinh Người Thợ Rèn Thuần Đa.
- Sutra dealing with nidanas:** Nidana-matrka (skt)—Kinh Nhân Duyên.
- Sutra on Debt:** Ina-sutta (p)—Anguttara nikaya, VI.45—Kinh Nợ Nần, Tăng Nhất A Hàm, VI.45.
- Sutra on debtlessness:** Anana-sutta (p)—Kinh hạnh phúc không nợ nần—See Ananasukha.
- Sutra on Delight:** Nandana sutta (p)—Sutra on Pleasure, Samyutta Nikaya IV.8—Kinh Hoan Hỷ, Tương Ứng Bộ IV.8.
- Sutra on deliverance through the wisdom:** Panna-vimutti-sutta (p)—Panna-veyyattiyam-sutta (p)—Prajna-vimutti-sutra (skt)—Sutra about being released through discernment—Kinh Tuệ giải thoát.
- Sutra on dependent co-arising:** Paticca-samuppada-samyutta (p)—Pratiya-samutpada-samyutta (skt)—See Tương Ứng Nhân Duyên.
- Sutra describing the blood bath for women in Hades:** See Huyết Bồn Kinh.
- Sutra on desire:** Iccha-sutta (p)—Kama-sutra—

See Kinh Ái Dục.

Sutra on Destinies of Women: Matugama-samyutta (p)—In the Samyutta Nikaya 37—Kinh thân phận nữ nhân, Tương Ưng Bộ 37.

Sutra on devas: Devata-samyutta (p)—Tương Ưng Thiên Chúng kinh.

Sutra on the Deva King: Sakka-samyutta (p)—See Tương Ưng Đế Thích.

Sutra on the development of the faculties: Indriya-bhavana-suttam (p)—In the Samyutta nikaya XLVIII.10—Kinh Căn Tu Tập, trong Tương Ưng Bộ XLVIII.10.

Sutra on Dharma-mandala: Kinh Pháp Mạn Đà La.

Sutra of Dharma Phrases: Dhammapada (p)—Dharmapada Sutra (skt)—This is the first of fifteen books in the Khuddaka-nikaya, and the fifth of the five Nikayas in the Pali canon. The Dhammapada comprises of 423 verses—See Kinh Pháp Cú.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Sutra of the Diamond-Prajna-Paramita: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Sutra on different benefits: Ananjasappaya-suttam (p)—See Kinh Bất Động Lợi Ích.

Sutra of Diffusion of Shining: Lalita Vistara-sutra (skt)—Phương Đăng Đại Trang Nghiêm Kinh—See Phổ Diệu Kinh.

Sutra on dirt wahser: Panca-dhovaka-sutta (p)—Anguttara Nikaya III.102—Kinh Tẩy Ngũ Trần, Tăng Nhất A Hàm III.102.

Sutra on discernment: Panna-sutta (p)—Anguttara Nikaya VIII.2—Kinh Trí Huệ, Tăng Nhất A Hàm VIII.2.

Sutra on discrimination without strife: Anaravibhanga-suttam (p)—Kinh Vô Tránh Phân Biệt.

Sutra on divine messenger: Deva-duta-suttam (p)—Kinh Thiên Sứ.

Sutra on a dog: Sona-sutta (p)—Anguttara Nikaya VI.55—Kinh con chó, Tăng Nhất A Hàm VI.55.

Sutra on the dog-duty ascetic: Kukkuravatika-

sutta (p)—See Kinh Khổ Hạnh Con Chó.

Sutra on the downfall: Para-bhava-sutta (p)—Kinh Suy Tàn.

Sutra on the dragon kings: Nando-parananda-naga-rajā-dhamama-sutra (skt)—See Long Vương Huynh Đệ Kinh.

Sutra on the Dung Beetle: Pilahaka-sutta (p)—See Kinh Bọ Hung.

Sutra on Eastern Gatehouse: Pubbakothaka-sutta (p)—See Kinh Đông Môn Gia.

Sutra on Effacement: Sallekha-sutta (p)—See Kinh Đoạn Giảm.

Sutra on eight sages: Atthakanagara-suttam (p)—Kinh nói về tám bậc hiền thánh.

Sutra on Elements: Dhatu-samyutta (p)—Tương Ưng Giới.

Sutra on Eleven-faced Avalokitesvara Mantra: Mukhadasaikavidya-mantra-hrdaya (skt)—Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú Kinh.

Sutra on Emptiness: Sunna-sutta (p)—Sunyata-sutra, Samyutta Nikaya XXXV.85—Kinh Tánh không, Tương Ưng Bộ XXXV.85.

Sutra on enlightenment of son of the Dharma-king: Bodhi-rajā-kumara-suttam (p)—Kinh Bồ Đề Pháp Vương Tử.

Sutra on the enlightenment of Vairocana Buddha: Vairocana-bhisam-bodhitrantra-pindartha (skt)—Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh.

Sutra on Equality Mind: Samacitta-suttanta (p)—Bình Đẳng Tâm Kinh.

Sutras of the esoteric sect: Bí mật kinh.

Sutra on evil demons: Mara-samyutta (p)—In the Samyutta Nikaya 4—Kinh Tương Ưng Ác Ma, Tương Ưng Bộ 4.

Sutra on exertion: Padartha-dharma-samgraha (skt)—Padhana-sutta (p)—Lục Cú Nghĩa Cường Yếu—Sutra on the great struggle.

Sutra of exposition of the dharma through allegories: Asivisopama-suttana (p)—Avadana (skt)—Kinh Thí Dụ.

Sutra of extensive exposition of principles of truth: Kinh Phương Quảng—Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana).

Sutra on the eye: Cakkhu-sutta (p)—Samyutta nikaya, XXVII.1—Kinh nói về mắt, Tương Ưng Bộ, XXVII.1.

Sutra on factors of awakening: Himavanta-

- sutta (p): Kinh Ưng Niệm—Kinh nói về những yếu tố giác ngộ.
- Sutra on the Factors of concentration:** Samadhanga-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.28—Kinh Định Pháp, Tăng Nhất A Hàm V.28.
- Sutra on the failings of the worlds:** Lokavipattisutta (p)—Anguttara Nikaya VIII.6—Kinh nói về những thất bại của thế gian, Tăng Nhất A Hàm VIII.6.
- Sutra on Faith:** Saddha-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.38—Kinh Thành Tín, Tăng Nhất A Hàm V.38.
- Sutra on fallen on hard times:** Duggata-sutta (p)—Sutra on miserable times—Kinh khổ thời.
- Sutra on Families:** Kula-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya IV.255—Kinh Gia đình, Tăng Nhất A Hàm IV.255.
- Sutra on the farmer:** Kassaka-sutta (p)—In the Samyutta Nikaya IV.19—Kinh người nông dân, Tương Ưng Bộ IV.19.
- Sutra about the fatalists' student:** Ajajiva-sutta (p)—Anguttara Nikaya III.73—Kinh người học trò của chủ thuyết vận mạng, Tăng Nhất A Hàm quyển III.73.
- Sutra on fear and terror:** Bhayabherava-suttam (p)—Kinh sợ hãi và khiếp đảm.
- Sutra on Feeling:** Vedana sutta (p)—Samyutta Nikaya XXVII.5—Kinh Cảm Thọ, Tương Ưng Bộ XXVII.5.
- Sutra on all the fermentations:** Sabbasava-sutta (p)—Majjhima Nikaya 2—Kinh Lậu Hoặc, Trung Bộ Kinh 2.
- Sutra on fire:** Aggi-vacchagotta-sutta (p)—Sutra on fire in Majjhima Nikaya 72—Kinh về Hỏa trong Trung Bộ quyển 72.
- Sutra on the Fire-brand:** Chavalata-sutta (p)—Sutra on the Torch—Kinh Cây đuốc.
- Sutra on the firmness:** Kevadha-sutta (p)—Kinh Kiên Cố.
- Sutra on the five major sciences:** Pancavidya-sutta (skt)—Ngũ Minh Kinh—See Ngũ Minh.
- Sutra on the five mental faculties:** Indriya-samyutta (p)—See Tương Ưng Căn Kinh.
- Sutra on the five strengths:** Bala-samyutta (p)—Ngũ Dũng—In the Samyutta nikaya, 50—Kinh Ngũ Dũng, Tương Ưng Bộ, tập 50.
- Sutra on floods:** Ogha-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLV.171—Kinh Bộc Lưu, Tương Ưng Bộ XLV.171.
- Sutra of the Flower of Compassion:** Karunapundarika-sutra (skt)—Hige-Kyo (jap)—Bi Hoa Kinh.
- Sutra on the flow of transmigration:** Anusota-sutta (p)—Kinh Sanh Tử Lưu.
- Sutra of the Flower of Dharma:** Saddharpundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Sutra on Foam:** Phena-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXII.95—Kinh Bọt Bèo, Tương Ưng Bộ XXII.95.
- Sutra on food:** Ahara-sutta (p)—Kinh Thực Phẩm—Sutra on factors of awakening, in the Samyutta Nikaya, XL VI.51—Trong Tương Ưng Bộ Kinh, quyển XL VI.51.
- Sutra on the fool and the wise:** Balapandita-suttam (p)—Damamuka-nidana-sutra (skt)—Kinh Hiền Ngu—Kinh nói về kẻ ngu và người khôn.
- Sutra on the Forest:** Vanapatthasuttam (p)—Vana-samyutta (p)—Tương Ưng Lâm Kinh—Samyutta Nikaya 9—Kinh Khu Rừng—Kinh đức Phật giảng về Rừng, Tương Ưng Bộ 9.
- Sutra on the Forest of Happiness:** Subhaga-sutta (p)—Kinh Rừng Hạnh Phúc.
- Sutra on Forms:** Rupa-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXVII.2—Kinh Sắc—Kinh nói về hình tướng của vật chất, Tương Ưng Bộ XXVII.2.
- Sutra on Formlessness:** Đại Phướng Đẳng Vô Tướng Đại Vô Kinh—Vô Tướng Kinh—Kinh nói về sự không có hình tướng—Sutra on marklessness (signlessness).
- Sutra in Forty-two Sections:** Dvachatvarimshatkhanda-Sutra (skt)—Sutra in Forty-Two paragraphs—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving—Giáo thuyết cốt yếu của Tiểu Thừa dạy về vô thường, dục vọng và khát khao—See Tứ Thập Nhị Chương Kinh.
- Sutra of the four foundations of mindfulness:** Kinh Tứ Niệm Xứ—Kinh nói về bốn phép quán sát trong thiền định.
- Sutra of the Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law:** Tứ Sự Pháp Môn—Entry into meditation, entry into wisdom, entry into complete moral self-control,

and entry into clear discernment or reasoning (Biện tài)—Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh: Vào thiền, vào huệ, vào giới tự chế, và nhận thức sáng suốt.

Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation: Tứ Sự Kinh—Preaching the Law, Entry into complete moral self-control, Entry into meditation, and Entry into wisdom and into clear discernment or clear reasoning—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát: Giảng kinh pháp, vào giới, vào định, và vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt.

Sutra on the Four Right Exertions: Sammappadhana-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 49—Tương Ứng Tứ Chánh Cần Kinh, Tương Ứng Bộ 49.

Sutra From One Who is Dear: Piyajatika-sutta (p)—Anguttara Nikaya 87—Kinh Ái Sanh, Tăng Nhất A Hàm 87

Sutra about the fruits of the contemplative life: Samasa-phala-sutta (p)—In the Digha Nikaya 2—Kinh Quả Sống Đời Thiển Quán, Trường Bộ Kinh 2.

Sutra on the Fruit of Sramana: Samanna-phala-sutta (p)—Kinh Sa Môn Quả.

Sutra on fundamental dharma-door: Mula-pariyaya-sutta (p)—Kinh Pháp Môn Căn Bản.

Sutra on gains and tribute: Labha-sakkara-samyutta (p)—Samyutta Nikaya XVII—Kinh Tương Ứng Lợi Đắc Cung Kính, Tương Ứng Bộ XVII.

Sutra on Gandhabba devas: Gandhabbakaya-samyutta (p)—Tương Ứng Càn Thát Bà—In the Samyutta nikaya XXXI—Kinh Càn Thát Bà Thiên, Tương Ứng Bộ XXXI.

Sutra on general assembly: Maha-samaya-sutta (p)—Sutra on the great meeting—Đại Hội Kinh.

Sutra to General Siha: Siha sutta (p)—Anguttara Nikaya V.34—Kinh Đại Tướng Siha, Tăng Nhất A Hàm V.34.

Sutra on generosity to Vaccha: Vacch-sutta (p)—Anguttara Nikaya III.58—Bà Sa Cù Đà Bố Thí Kinh—Kinh Bố Thí giảng cho Bà Sa Cù Đà, Tăng Nhất A Hàm III.58.

Sutra on a giver of what: Kindada-sutta (p)—Samyutta Nikaya I.42—Kinh một người thí cái gì, trong Tương Ứng Bộ I.42.

Sutra on giving: Dana-sutta (p)—Kinh Bố Thí.

Sutra on giving up: Pahana-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXVI.3—Kinh Buông Bỏ Dục Vọng, Tương Ứng Bộ XXXVI.3.

Sutra on going for refuge: Saranagamana-sutta (p)—Kinh Quy-Y.

Sutra on the 'going forth': Pabbajja-sutta (p)—Kinh Xuất Gia.

Sutra of the golden light: Kim Quang Minh kinh.

Sutra on goodwill: Karaniya-metta-sutta (p)—Metta Sutta (p)—Maitri Sutra—Sutra on loving-kindness, in the Anguttara Nikaya XI.16—Kinh Lòng Từ, trong Tăng Nhất A Hàm XI.16.

Sutra to Gotamide: Gotami-sutta (p)—In the Anguttara nikaya, VIII.53—Kinh Kiều Đàm Di, trong Tăng Nhất A Hàm VIII.53.

Sutra of Great Assembly: See Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập.

Sutra for Great Bodhisattvas: Mahabodhisattva-pitaka-sutra (skt)—Sutra for Bodhisattva Mahasattvas—Đại Bồ Tát Tạng Kinh—Tạng kinh cho những vị Bồ Tát lớn.

Sutra on great cause: Maha-nidana-sutta(p)—Sutra on great cause discourse, in the Long Agama Sutra Kinh Đại Duyên.

Sutra on the great chapter of Vinaya Pitaka: Maha-vagga-sutta (p)—Kinh Đại Phẩm, kinh nói về một trong sáu phẩm của luật tạng.

Sutra on great cloud inviting rains: Mahamegha-sutra (skt)—Kinh Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân—Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ.

Sutra on Great compassion: Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Đại Bi Kinh.

Sutra of the Great Decease: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Đại Bát Niết Bàn Kinh.

Sutra of the Great Demise: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Daihatsu-nehan-kyo (jap)—Great Nirvana Sutra—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Sutra on the greater exposition of kamma: See Đại Kinh Nghiệp Phân Biệt.

Sutra on great dreams of the past lives: Mahasupina-jataka (p)—Đại Mộng Bản Sanh Kinh—Kinh nói về những giấc mộng lớn.

Sutra on the great emptiness: Maha-sunnata-sutta (p)—Mahasunyata-sutra (skt)—See Kinh Đại Không.

Sutra of Great Extension: Kinh Đại Phương Quảng—Extensive discourses.

- Sutra on the great frame of reference:** Mahasatipatthana-sutta (p)—See Kinh Đại Niệm Xứ.
- Sutra of great jewel of adornment kalpa:** Maha-ratnapratimandita-sutra (skt)—Đại Bảo Trang Nghiêm Kỳ Kiếp Kinh.
- Sutra on Great joy Diamond of True Non-emptiness Samadhi:** Prajna-paramitanayasatapanca-satika (skt)—Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Địa Kinh.
- Sutra on the Great Law drum:** Mahabheriharaka-parivarta (skt)—Kinh Đại Pháp Cổ—Kinh nói về trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh.
- Sutra on Great Light Arhat Upatisa:** Upatisa-pasine-sutta (skt)—Kinh Ưu Ba Đề Xá Sa Môn—Kinh Đại Quang A La Hán Ưu Ba Đề Xá.
- Sutra on great the lion's roar:** Maha-sihanada-sutta (p)—Great sutra on the lion's roar, Majjhima Nikaya 12—Kinh Đại Sư Tử Hống, Trung Bộ Kinh 12.
- Sutra on the great major text:** Maha-padana-sutta (p)—Kinh Đại Bản—Kinh Điển chánh hay cơ bản—Tích truyện về sáu vị Phật ra đời trước đức Phật Thích Ca.
- Sutra on the great meeting:** Maha-samaya-sutta (p)—Sutra on general assembly—Đại Hội Kinh.
- Sutra of Great Prajna-Paramita:** Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Dai-hannya-kyo (jap)—Great Prajna Sutra—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.
- Sutra of the Great Reliable Brahmana:** Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.
- Sutra on the great struggle:** Padartha-dharma-samgraha (skt)—Padhana-sutta (p)—Lục Cú Nghĩa Cương Yếu—Sutra on exertion.
- Sutra on the great universal space:** Mahasunnata-sutta (p)—Mahasunyata-sutra (skt)—See Kinh Đại Không.
- Sutra on the great void:** Maha-sunnata-sutta (p)—Mahasunyata-sutra (skt)—See Kinh Đại Không.
- Sutra on Greater instructions to Malunkya:** Maha-malunkyovada-sutta (p)—See Đại Mang Luân Đồng Tử Kinh.
- Sutra on the greater set of questions and answers:** Maha-vedalla-sutta (p)—Đại Kinh Phương Quảng.
- Sutra on guarding the great deva land:** Aryamahasahasra-pramardini-sutra (skt)—Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh.
- Sutra Hall:** Kinh Đường.
- Sutra on Happiness:** Mangala-sutta (p)—Sutra on Protection—Kinh Hạnh Phúc—Kinh Kết Tường.
- Sutra on hatredness:** Aghata-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya X.80—Kinh Sân Khuể (kinh dạy về sự sân hận), trong Tăng Nhất A Hàm, quyển X.80.
- Sutra on having killed:** Ghatva-sutta (p)—In the Samyutta nikaya II.70—Kinh Phạm Giới Sát, Tương Ứng Bộ II.70.
- Sutra on the Hawk:** Sukunagghi-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLVII.6—Kinh Con Điều Hâu, Tương Ứng Bộ XLVII.6.
- Sutra on heedfulness:** Appamada-sutta (p)—Kinh Bất Phóng Dật—Sutra on no slackness.
- Sutra on heirlessness:** Aputtaka-sutta (p)—In the Samyutta-nikaya, III. 19-20—Kinh Vô Thừa Tự (không có người nối dòng truyền thừa), trong Tương Ứng Bộ Kinh, III. 19-20.
- Sutra of the Heroic One:** Surangama Sutra (skt)—See Kinh Lăng Nghiêm.
- Sutra on the highest protection:** Mahamangala-sutta (p)—Sutta of the true happiness—Kinh chân hạnh phúc.
- Sutra on hindrance:** Avarana-sutta (p)—See Kinh Chướng Ngại.
- Sutra on the holy seeds:** Aliyavasani-sutra (skt)—Kinh Thánh Chủng.
- Sutra on holy seeking:** Ariya-pariyesa-suttam (p)—See Kinh Thánh Cầu.
- Sutra on the house on fire:** Aditta-sutta (p)—Kinh nhà lửa.
- Sutra of Hui-Neng:** Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.
- Sutra of a Hundred Collected Stories:** Kinh Tuyển Tập Bách Duyên.
- Sutra on ignorance:** Avijja-sutta (p)—Kinh Vô Minh.
- Sutra of immateriality:** Không kinh.
- Sutra of immeasurable life:** Sutra of Infinite Life—Kinh Vô Lượng Thọ—Đại kinh A Di Đà.
- Sutra on Immeasurable methods of Occult**

cultivation: Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh.

Sutra on impermanence: Anicca-sutta (p)—Kinh Vô Thường.

Sutra on Imperturbable Buddha realm: Aksobhya-tathagata-syavyuha-sutra (skt)—Sutra on Aksobhya-Buddha land—A Súc Phật Quốc Kinh.

Sutra on inappropriate attention: Ayoniso-manasikara-sutta (p)—See Kinh Niệm Không Thích Đáng.

Sutra in the Indian language: Phạm bản (kinh điển bằng tiếng Ấn Độ).

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra—Sutra of immeasurable life.

Sutra of Infinite Light: Kinh Vô Lượng Quang.

Sutra of Infinite Meaning: See Kinh Vô Lượng Nghĩa.

Sutra on inscription: Lekha-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya III.133—Kinh Bia, Tăng Nhất A Hàm, III.133.

Sutra about instructions to Nanda: Nanda-kovada-suttam (p)—Kinh Giáo Giới Nan Đa.

Sutra about instructions to Purna: Punnovada-suttam (p)—Kinh Giáo Giới Phú Lâu Na.

Sutra on insult: Akkosa-sutta (p)—In the Samyutta nikaya, VII.2—Kinh nói về sự mạ lỵ trong Tương Ứng Bộ Kinh, VII.2.

Sutra on intentional action: Cetana-sutta (p)—Kinh Tác Ý—Sutra on act of will—Sutra on volition.

Sutra-interpreter: Philosopher—Sastra-writer—Luận sư.

Sutra on the Jackal: Sigala-sutta (p)—Samyutta Nikaya XVII.8—Kinh Con Chó Rừng, Tương Ứng Bộ XVII.8.

Sutra in judgment: Atthakarana-sutta (p)—In the Samyutta nikaya III.7—Kinh Phán Đoán, trong Tương Ứng Bộ III.7.

Sutra on kalpa questions: Kappa-mavana-puccha (p)—Samyutta Nikaya V.10—Kiếp Kinh, Tương Ứng Bộ V.10.

Sutra on karma obstruction: Kamma-varana-sutta (p)—Karmavarana-sutra (skt)—In the Anguttara Nikaya VI.87—Kinh Nghiệp Chướng, Tăng Nhất A Hàm VI.87.

Sutra to Kesi the horsetrainer: Kesi-sutta (p)—

In the Anguttara Nikaya IV.111—Kinh Người Luyện Ngựa—Kinh Kế Thiết, người huấn luyện ngựa, trong Tăng Nhất A Hàm IV.111.

Sutra of Kindness: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh Từ Thiện.

Sutra on the king of concentration: Candra-dipa-samadhi Sutra (skt)—Samadhi-raja-sutra (skt)—Tam Muội Vương kinh—See Chánh Định Vương Kinh.

Sutra on King of Contemplation on reality: Samadhi-raja-sutra (skt)—See Sutra on King of Concentration.

Sutra on King with great good-looking: Mahasudarsana-raja-sutra (skt)—Kinh Đại Thiện Kiến Vương.

Sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras: See Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh.

Sutra of the king of Malla: See Mạt La Vương Kinh.

Sutra on King Pasedani Kosala: Kosala-samyutta (p)—Kinh Tương Ứng Kiều Tát La, trong Tương Ứng Bộ 3, kinh đức Phật giảng cho vua Ba Tư Nặc—Samyutta Nikaya 3.

Sutra on knowledge: Jnana-sutta (p)—Kinh Trí Huệ—In the Samyutta nikaya XXXVI.25—Trong Tương Ứng Bộ XXXVI.25.

Sutra about the Kosalan: Kosala-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.49—Kinh Kiều Tát La, Tăng Nhất A Hàm V.49—Kinh nói về người Câu Sa La—See Kiều Tát La.

Sutra on Kosambi: Kosambiya-suttam (p)—Kinh Kiều Thường Di.

Sutralankara-sastra (skt): Đại Trang Nghiêm Kinh Luận—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D.—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch.

Sutra on a learner of the Dharma: Kinh Hữu Học—Sekha-suttam (p)—Sutra on one who is in the course of perfection—Kinh Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).

Sutra on the leash: Gaddula-sutta (p)—In the Samyutta nikaya, XXII.99-100—Kinh Trói Buộc (dây xích), Tương Ứng Bộ, XXII.99-100.

Sutra on Lecturing of the Circle of Dharma:

- Dharma-mandala-sutra (skt)—Thuyết Mạn Đà La Pháp Kinh.
- Sutra on legends:** Vimana-vatthu (p)—Kinh Thiên Cung Sự, ghi lại các truyền thuyết—Discourses on legends.
- Sutra on the lesser array:** Culaviyuha-sutta (p)—In the Samyutta nikaya IV.12—Tiểu Kinh Trang Nghiêm, trong Tương Ứng Bộ IV.12.
- Sutra on the Lesser Chapter:** Culavagga (p)—One of the six chapters of the Vinaya Pitaka—Kinh Tiểu Phẩm, một trong sáu chương của Luật tạng.
- Sutra on Lion's roar:** Simhanadira-sutra (skt)—Kinh Sư Tử Hống—See Sư Tử Hống.
- Sutra on the Lion's Roar Thus Come One:** Simhanadira-sutra (skt)—Như Lai Sư Tử Hống Kinh.
- Sutra on A Lion's roar under the Udumbara Tree:** Udumbarika-Simhanada-suttanta (p)—Kinh Ưu Đàm Ba La Sư Tử Hống.
- Sutra on the lion's roar wheel-turning king:** Cakkavattirajasihanada-sutta (p)—Kinh Chuyển luân thánh vương sư tử hống.
- Sutra on the Listener:** Sotar-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.140—Kinh Người Lắng Nghe, Tăng Nhất A Hàm V.140.
- Sutra on listening to the dharma:** Dhammassanvana-sutta (p)—In the Anguttara nikaya V.202—Kinh Thính Pháp, trong Tăng Nhất A Hàm V.202.
- Sutra on Listening Well:** Sussusa-sutta (p)—Anguttara Nikaya VI.88—Kinh Thiện Thính, Tăng Nhất A Hàm VI.88.
- Sutra on long-nailed brahmacarin:** Dighanakha-suttam (p)—See Kinh Trường Trảo Phạm Chí.
- Sutra on Lord of the Four Great Kings:** Sakka-samyutta (p)—See Tương Ứng Đế Thích.
- Sutra of the lotus blossom of the fine dharma:** Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Flower of Dharma—Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Sutra of the Lotus Flower:** Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma:** Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Flower of Dharma—Sutra of the Lotus blossom of the fine dharma—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Sutra on loving-kindness:** Karaniya-metta-sutta (p)—Sutra on goodwill—Kinh Lòng Từ.
- Sutra of the Lucky Kalpa:** Bhadrakalpa sutra (skt)—Kinh Hiền Kiếp.
- Sutra on luminosity:** Pabhassara-sutta (p)—Anguttara Nikaya I.49-52—Kinh Quang Minh—Kinh Chiếu Sáng, Tăng Nhất A Hàm I.49-52.
- Sutra on the Lute:** Vina-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXV.205—Kinh Chiếu Đàn Lute, Tương Ứng Bộ XXXV.205.
- Sutra on the magical formulas of the Ruler of the World:** Vasudhara-dharani (skt)—One of the sutras of Tantrism—Trì Thế Đà La Ni Kinh, một trong những bộ kinh của Mật giáo.
- Sutra on Mahakatyayana, an overnight good guest:** Kaccanabhaddekaratta-suttam (p)—Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả—See Ma Ha Ca Chiên Diên.
- Sutra to Mahanama:** Mahanama-sutta (p)—Anguttara Nikaya XI.13—Kinh Ma Nam Câu Ly, trong Tăng Nhất A Hàm, XI.13.
- Sutra for Mahasatya-Nirgrantha:** Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana-nirdesa (skt)—Đại Tát Gia Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.
- Sutras of the Mahayana:** Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—Scriptures of the Mahayana.
- Sutra of Maintaining the Bodhisattva-State:** Kinh Bồ Tát Địa Trì.
- Sutra of Maitreya's Ascent and Birth:** Kinh Di Lặc Hạ Sanh.
- Sutra on manifestation of endless merits of the Buddha land:** Ananta-buddha-ksetra-guna-nirdesa-sutra (skt)—Hiển Vô Biên Phật Độ Công Đức Kinh.
- Sutra on Manjushri's Chapter of Mahayana miraculous transformations:** Mahayana-manjusri-vikurvana-parivarta-sutra (skt)—Văn Thủ Sư Lợi Thần Biến Phẩm Chi Đại Thừa Kinh.
- Sutra on Manjusri's exposition of the adornment of the Buddha-Lands:** Manjusri-ksetra-guna-vyuha-lankatara-sutra (skt)—Văn Thủ Sư Lợi Phật Độ Trang Nghiêm Kinh.
- Sutra on Manjushri's miraculous transformations:** Manjusri-vikurvana-parivarta-

sutra (skt)—Văn Thù Sư Lợi Thần Biến Kinh.

Sutra on Manjusri's preaching on Paramitas: Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ba La Mật Kinh.

Sutra on Manjusri's preaching on the realm beyond thought and words: Acintya-buddha-visayanirdesa-sutra (skt)—Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bất Tư Nghì Cảnh Giới Kinh.

Sutra on mantra or spell with great powers: Maha-bala-dharani-sutra (skt)—Kinh Đại Lực Đà La Ni.

Sutra on Mara's Power: Mara-pasa-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXV.115—Kinh Ma Lực, Tương Ứng Bộ XXXV.115.

Sutra on a mass of fire: Aggikkhandhopama-suttantakatha (p)—Kinh Hỏa Tụ.

Sutra on Matanga: Matanga sutra (skt)—See Kinh Ma Đăng Già.

Sutra on a meaning to be inferred: Neyyathasutta (p)—Anguttara Nikaya II.25—Kinh Hàm Nghĩa, Tăng Nhất A Hàm II.25.

Sutra of measureless meaning: Maha-nirdesa (skt)—Vô Lượng Nghĩa kinh—Sutra of the infinite meaning.

Sutra on meditating in the wilderness of the forest: Jinna-sutta (p)—See Kinh Dã Lâm Thiền.

Sutra of the meditation on Amitayus: Amitayurdhyana Sutra (skt)—See Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Phổ Hiền Bồ Tát.

Sutra on mental absorption: Jhana-sutta (p)—See Kinh Định Tâm.

Sutra on mental blockages: Ceto-khila-suttam (p)—Kinh Tâm Hoang Vu.

Sutra on merits: Punna-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXV.88—Kinh Phước Đức, Tương Ứng Bộ XXXV.88.

Sutra about the mind: Citta-sutra (skt)—Kinh Tâm Vương.

Sutra on mindfulness of the body: Kayagatasmrti-sutra (skt)—Kinh Thân Hành Niệm Tu Tập—Niệm Thân Kinh.

Sutra of the mindfulness of the breathing: Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Kinh giảng về sự tỉnh thức trong hơi thở.

Sutra on miscellaneous treasury of precious things: Samyutta-ratna-pitaka-sutra (skt)—Tập

Bảo Tạng Kinh—Kinh nói về kho chứa đủ thứ những châu báu khác nhau.

Sutra on miserable times: Duggata-sutta (p)—Sutra on fallen on hard times—Kinh khổ thời.

Sutra on the monkey: Makkata-suttam (p)—Markata-sutra (skt)—Samyutta Nikaya XLVII.7—Kinh Di Hâu, Tương Ứng Bộ XLVII.7.

Sutra on mother: Mata-sutta (p)—Samyutta Nikaya, XV.14-19—Kinh về Mẹ, Tương Ứng Bộ, XV.14-19.

Sutra on mother of begetter of all Buddhas: Maha-mayuri-vidyuarajini (skt)—See Kinh Phật Mẫu Đại Khổng Tước Vương.

Sutra on much emotional tone: Bahuvedaniasutta (p)—Kinh Nhiều Cảm Thọ.

Sutra on multiple spheres: Bahudhakuta-suttam (p)—Kinh Đa Giới.

Sutra on Nagas: Naga-samyutta (p)—Samyutta Nikaya XXIX—Tương Ứng Long Chúng, đức Phật giảng cho long chúng, Tương Ứng Bộ XXIX.

Sutra for Nagaravinda people: Nagaravindeyya-suttam (p)—Kinh giảng cho dân trong thành Nagaravinda.

Sutra about Nakula's parents: Nakula-sutta (p)—Anguttara Nikaya VI.16—Kinh nói về song thân của La Hán Nặc Cự La, Tăng Nhất A Hàm VI.16.

Sutra of names of three thousand Buddhas in the present bhadrakalpa: Hiện Tại Hiền Kiếp Tam Thiên Phật Danh Kinh.

Sutra on Nanda's Questions: Nada-manava-puccha (p)—Samyutta Nikaya V.7—Nan Đà Vấn Kinh, Tương Ứng Bộ V.7.

Sutra on Nirvana: Nibbana sutta (p)—Nirvana-sutra (skt)—Sutra on unbinding, Anguttara Nikaya IX.34—Kinh Niết Bàn, Tăng Nhất A Hàm IX.34—See Kinh Niết Bàn.

Sutra on no falling away: Aparihani-sutta (p)—Kinh Bất Đọa Lạc.

Sutra on no slackness: Appamada-sutta (p)—Kinh Bất Phóng Dật—Sutra on heedfulness.

Sutra on the Noble One's happiness: Dvayatānupassana (p)—Kinh Hạnh Phúc của bậc Thánh giả.

Sutra on noble seeking of renunciation for enlightenment: Ariya-pariyesa-suttam (p)—Kinh Thánh Cầu—Sutra on holy seeking—Kinh xuất

gia cầu đạo giác ngộ.

Sutra on not declaring anything: See Sutra on not being designated.

Sutra on not being designated: Avyakata-samyutta (p)—Kinh Vô Thọ Ký—Trong Tương Ưng Bộ 44—Sutra on not declaring anything, in the Samyutta nikaya 44.

Sutra on not resilience: Akkhama-sutta (p)—In the Anguttara nikaya, V.139—Kinh nói về sự không còn bật dậy của tham sân si, trong Tăng Nhất A Hàm, V.139.

Sutra on nothing can change (shift) one's direction: Apannaka-suttam (p)—Kinh Không Gì Chuyển Hướng.

Sutra on the Novice's Questions: Samanera-panha (p)—Part of the Khuddaka-Nikaya—Kinh Sa Di Sở Vấn, một phần của bộ Tiểu A Hàm.

Sutra on observance of righteousness: Dhammacariya-sutta (p)—Kinh Pháp Hạnh—Kinh giúp hành giả thực thi đúng theo đạo lý.

Sutra on obstructions: Avarana-sutta (p)—Sutra on hindrance

Sutra on the Ocean: Samuddha-sutta (p)—Samyutta Nikaya XIII.8—Kinh Đại Hải, Tương Ưng Bộ XIII.8.

Sutra on old age: Jara-sutta (p)—Samyutta Nikaya XLVIII.41—Kinh Lão Niên, Tương Ưng Bộ XLVIII.41.

Sutra of one hundred and eight feelings: Atthasatpariyaya-sutta (p)—In the Samyutta nikaya XXXVI.22—Kinh Một Trăm Lẽ Tám Cảm Thọ, trong Tương Ưng Bộ XXXVI.22.

Sutra of One Hundred Fables (Parables): Kinh Bách Dụ.

Sutra on One hundred karmas: Karma-sataka-sutra (skt)—Bách Nghiệp Kinh.

Sutra on One's Own Mind: Sacitta-sutta (p)—Anguttara Nikaya X.51—Kinh Bốn Tâm, Tăng Nhất A Hàm X.51.

Sutra on one who knows the doctrine: Dhammannu-sutta (p)—Kinh người hiểu biết giáo pháp.

Sutra on the one word golden wheel magical method: Ekakasara-buddhosnisacakra-sutra (skt)—Kinh Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp (Chân ngôn).

Sutra on the Outcast: Candala-sutta (p)—Sutra

on the Untouchable—Kinh Chiên đà la.

Sutra on the orderliness of the dharma: Dhamma-niyama-sutta (p)—Kinh Niệm Pháp—Kinh trật tự vạn pháp.

Sutra on overcoming demons: Mara-pramathana-suttam (skt)—Mara-tajjaniya-suttam (p)—Mara-pramardana-sutra (skt)—Kinh Hàng Ma.

Sutra of Past Deeds as a String of Pearls: Anh Lạc Bồn Khởi Kinh.

Sutra on the past knowledge: Pubbe-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXVI.24—Kinh nói về sự hiểu biết trong quá khứ, Tương Ưng Bộ XXXVI.24.

Sutra of Past Occurrences: Tu Hành Bồn Khởi Kinh.

Sutra of Past Occurrences of Causes in the World: Kise-Inhon-gyo (jap)—Khởi Thế Nhân Bồn Kinh.

Sutra on Penetration: Nibbedhika-sutta (p)—Anguttara Nikaya VI.63—Kinh Thông Tuệ, Tăng Nhất A Hàm, VI.63.

Sutra on people or things known as the highest: Agganna-sutta (p)—Kinh Khởi Thế Nhân Bồn—Kinh nói về người hay sự việc gì cao quý nhất.

Sutra on perception: Sanna-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXVII.6—Kinh Tưởng, Tương Ưng Bộ XXVII.6.

Sutra of Perfect Enlightenment: Engaku-kyo (jap)—See Kinh Viên Giác.

Sutra on Persons: Puggala-sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.125—Kinh Nhân Thế, Tăng Nhất A Hàm IV.125.

Sutra on a person of integrity: Sappurisa-sutta (p)—Sutra on a virtuous man, Anguttara Nikaya IV.73—Kinh Chân Nhân—Kinh người có đạo đức, Tăng Nhất A Hàm IV.73.

Sutra on Perversions: Vipallasa-sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.49—Kinh Ảo Giác, Tăng Nhất A Hàm IV.49.

Sutra on Pingala, son of a raksha: Pingala-sutra (skt)—Kinh Băng Yết La Thiên—Kinh nói về một vị trời, con trai của một vị la sát nữ.

Sutra Pitaka (skt): Sutta-pitaka (p)—Tạng Kinh—Basket of sutras—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon—See Kinh Tạng.

Sutra on place of great mindfulness: Maha-sati-

patthana-sutta (p)—Sutra on place of perfect mindfulness—See Kinh Đại Niệm Xứ.

Sutra on pleasure: Sukha-sutta (p)—Sutra on Happiness, Samyutta Nikaya XXXVI.2—Kinh Hỷ Lạc, Tương Ưng Bộ XXXVI.2.

Sutra on the pond: Pokkharani-sutta (p)—Samyutta Nikaya XIII.2—Kinh Cái Giếng, Tương Ưng Bộ XIII.2.

Sutra on the portion of a dharani verse: Dharani-pada (skt)—Kinh đà la ni chú.

Sutra of Powerful Samadhi: Surangama-samadhi sutra (skt)—Surangama-dhyana—Thủ Lăng Nghiêm định—Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh.

Sutra on practice of purification and tranquility of the mind: Moneya-sutra (skt)—Kinh Tịnh Mặc Hành.

Sutra on Pradjapati: Maha Pradjapati-sutra (skt)—Kinh Đại Ái Đạo.

Sutra on Precious clouds: Ratnamegha-sutra (skt)—Bảo Vân Kinh.

Sutra prefect: Zôsu (jap)—Vị Tăng coi sóc tàng kinh các—See Seihan.

Sutra on Prerequisites: Upanisa-sutta (p)—Samyutta Nikaya XII.23—Kinh Những Điều Tiên Quyết, Tương Ưng Bộ XII.23.

Sutra on the production of karmic formations: Sankharuppati-sutta (p)—Kinh Hành Sinh—Kinh nói về sự sinh ra của nghiệp.

Sutra on properties: Dhatu-sutta (p)—Giới Kinh—Sutra on realms.

Sutra on the prophecy of Avalokitesvara Bodhisattva's future Buddhahood: Avalokitesvara-bodhisattva-mahasthama-prapta-bodhisattva-vyakarana-sutra (skt)—Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký.

Sutra on the prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood: Vvyakarana-sutta (p)—Vyakarana-sutra (skt)—Thọ Ký Kinh.

Sutra on Protection: Mangala-sutta (p)—Sutra on Happiness—Kinh Hạnh Phúc—Kinh Kết Tường.

Sutra of Protection Mantra: Parita-sutta (p)—Kinh Minh Hộ (Chân ngôn—Mật chú).

Sutra To Punna: Pua-sutta (p)—Công Đức Kinh.

Sutra on pure and immovable path: Xa Di Thôn Kinh—Tịnh Bất Động Đạo Kinh.

Sutras of the Pure Land: Bốn bộ kinh—There are four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Theo Từ Ân Đại Sư, có bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ—See Tứ Bộ Kinh.

Sutra on pure meaning of various sounds: Saddasarattahajalini (skt)—Thanh Vận Tinh Nghĩa Kinh.

Sutra on Pure Mendicancy: Pinda-pata-parisuddhi-suttam (p)—Kinh Khất Thực Thanh Tịnh.

Sutra on a purgative: Virecana-sutta (p)—Anguttara Nikaya X.108—Kinh Tẩy Uế, Tăng Nhất A Hàm X.108.

Sutra on purification: Pasadika-suttanta (p)—Kinh Thanh Tịnh.

Sutra on Purity: Suddha-tthaka-sutta (p)—Samyutta Nikaya IV.4—Kinh Thanh Tịnh, Tương Ưng Bộ IV.4.

Sutra on quarrels and disputes: Kalaha-vivada-sutta (p)—Samyutta Nikaya IV.11—Kinh Tranh Cãi, Tương Ưng Bộ IV.11.

Sutra of the queen Srimala: Srimala Sutra (skt)—See Kinh Thắng Man.

Sutra of Questions and Answers between Mahabrahman and the Buddha: Daibonten-omonbutsu-ketsugi-kyo (jap)—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi—The Sutra of King Mahabrahman's Questions to the Buddha and Resolution of Doubts, a sutra in one or two sections purported to be the words of Sakyamuni Buddha, at the time of the first transmission of the Zen Dharma. According to tradition, the Buddha raised a flower instead of preaching, and Mahakasyapa responded with a smile. The text's authenticity is now doubted; based on its contents, it was probably composed in China. The Chinese title is "Ta-fan-t'ien-wang Wen-fo I-ching." The two existing versions are very different in length and content; the one section text was probably composed later than the two-section version—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi, kinh gồm một hoặc hai phần nội dung là lời nói của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vào lúc truyền Thiền Pháp đầu tiên. Theo truyền thống, đức Phật cầm cành hoa đưa lên thay vì thuyết giảng, và Ma Ha Ca Diếp đã đáp lại bằng một nụ cười. Bây giờ sự chính thống của kinh vẫn bị nghi ngờ; dựa vào nội dung, có thể nó được biên soạn ở Trung Hoa.

Tựa kinh bằng tiếng Hoa là "Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Nghĩa Kinh." Hai bản kinh vẫn còn tồn tại rất khác nhau về bề dài lẫn nội dung; bản kinh có một phần có lẽ được biên soạn sau bản kinh với hai phần.

Sutra on Questions of King Milinda: Kinh Na Tiên Tỳ Kheo—Milindapanha.

Sutra on questions regarding Brahmas' Private interest: Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh.

Sutra of the questions of Sakka Deva King: Sakka-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 11—Kinh Đế Thích Sở Vấn, Tương Ứng Bộ 11.

Sutra about Rahula: Ghulovada-sutra (skt)—Kinh Thuyết La Hầu La—The Buddha taught Rahula on what should be done.

Sutra on Rain-Cloud devas: Valahaka-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 32—Kinh Vũ Vân Thiên, Tương Ứng Bộ 32.

Sutra Reading: Kankin (jap)—Khán Kinh—Độc Kinh.

Sutra Reading Hall: Kankin-Do (jap)—Khán Kinh Đường—Phòng Độc Kinh.

Sutra on realms: Dhatu-sutta (p)—Giới Kinh—Sutra on properties.

Sutra on recurring: Okkantika-samyutta (p)—Samyutta Nikaya XXV—Tương Ứng Nhập, Tương Ứng Bộ XXV.

Sutra on Refinement (n): Sukhamala-sutta (p)—Anguttara Nikaya III.39—Kinh Gạn Lọc, Tăng Nhất A Hàm III.39.

Sutra of Reflection on the Practice of

Dharma by Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp.

Sutras and regulations of the esoteric sects: Kinh Quĩ—Kinh điển và nghi quĩ của Mật giáo.

Sutra on the relaxation of thoughts: Vitakkasanthaba-suttam (p)—Vitakkasanthaba-sutta (skt)—Kinh An Trú Tâm—Majjhima Nikaya 20—Tăng Thượng Tâm Kinh, Trung Bộ 20.

Sutra on Relay Chariots: Ratha-vinita-sutta (p)—Majjhima Nikaya 24—Kinh Trạm Xe, Trung A Hàm 24.

Sutra on Release: Vimutti-sutta (p)—Anguttara Nikaya II.30—Kinh Buông Xả, Tăng Nhất A Hàm II.30.

Sutra on removing annoyance: Aghata-pativinaya-sutta (p)—Kinh Điều Phục—Sutra on

ways of overcoming malice, in the Anguttara Nikaya V.161—Trong Tăng Nhất A Hàm, quyển V.161.

Sutra on Requisite Conditions: Paccaya-sutta (p)—Pratyaya-sutra (skt)—Kinh Duyên Giác.

Sutra on the reserve fund: Nidhikanda (p)—Sutra on the reserve fund of merit and virtue of cultivation, in the Khuddaka-Nikaya—Kinh Quĩ Dự Trữ (công đức tu tập), trong Tiểu A Hàm.

Sutra on respectful invitation of a Brahma: Brahmanimantanika-suttam (p)—Kinh Phạm Thiên Cầu thỉnh.

Sutra on request: Ayacana-sutta (p)—In the Samyutta nikaya VI.1—Kinh thỉnh nguyện, Tương Ứng Bộ VI.1.

Sutra on Results: Vipaka-sutta (p)—Dị Thực Kinh.

Sutra on Result of the karma: Vipaka-sutta (p)—Anguttara Nikaya VIII.40—Kinh Dị Thực Quả—Kinh nói về quả của nghiệp, Tăng Nhất A Hàm VIII.40.

Sutra on Reverence: Garava-sutta (p)—In the Samyutta nikaya, VI.2—Kinh Tôn Quý, Tương Ứng Bộ VI.2.

Sutra on a rhinoceros horn: Khaggavisana-sutta (p)—Kinh Tê Giác.

Sutra on the Right Exertions: Sammappadhana-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 49—Kinh Tương Ứng Chánh Cần, Tương Ứng Bộ 49.

Sutra on the righteousness: Dhammika-sutta (p)—Kinh đạo đức.

Sutra on Right view: Samma-ditthi-sutta (p)—Samyag-drsti-sutta (skt)—Sutra on Right Understanding—Kinh Chánh Kiến.

Sutras of ripe curds: Thục Tô Kinh—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group—Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thực tô trong ngũ vị.

Sutra of Rituals of sacrifice: Soma-sutta (p)—Sutra of celebrating rituals, Samyutta Nikaya V.2—Kinh Tế Lễ, Tương Ứng Bộ V.2.

Sutra on the river: Nadi-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXII.93—Kinh Sông, Tương Ứng Bộ XXII.93.

Sutra to Rohitassa: Rohitassa-sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.45—Kinh Giáo Giới Rohitassa, Tăng Nhất A Hàm, IV.45.

- Sutra on Rolling of drums Buddha:** Amita-
dudubhi-svararaja-dharani-sutra (skt)—Cổ Âm
Thanh Vương Kinh.
- Sutra on Root Sequence:** Mula-pariyaya-sutta
(p)—Sutra on fundamental dharma-door—Kinh
Pháp Môn Căn Bản.
- Sutra on the Roots of the Uposatha:** Salha-sutta
(p)—Kinh Căn Bản Bố Tát—Anguttara Nikaya
III. 66-70—Tăng Nhất A Hàm III. 66-70.
- Sutra of Round Realization:** Kinh Viên Giác.
- Sutra on royal law:** Vương Pháp Kinh—
Composed by I-Ching—Phật Vị Thắng Quang
Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài
Nhất Hạnh biên soạn.
- Sutra on Rulership:** Rajja-sutta (p)—Samyutta
Nikaya IV.20—Kinh Người Lãnh Đạo, Tương
Ứng Bộ IV.20.
- Sutra on Sagacity:** Moneya-sutra (skt)—
Moneyya-sutta (p)—Sutra on practice of
purification and tranquility of the mind—Kinh
Tĩnh Mặc Hành.
- Sutra on the Sage:** Muni-sutta (p)—See Kinh
Mâu Ni.
- Sutra about the Sakyan:** Sakka-sutta (p)—
Anguttara Nikaya III.74—Kinh Dòng Tộc Thích
Ca, Tăng Nhất A Hàm III.74.
- Sutra on the samadhi of all Buddhas' Appearance:** Pratyutpannabuddhasammukha-
Vasthitasamadhi-Sutra—See Kinh Bát Châu Tam
Muội.
- Sutra of the samadhi of contemplation of the Buddha:** Amitayurdhyana Sutra (skt)—
Vipasyana-sukhavati-vyuha-sutra (skt)—
Kammuryo-jukyo (jap)—Kuan-wu-liang-shou-fo-
ching (chi)—Sutra of the meditation on
Amitayus—See Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- Sutra of the samadhi of Lucky Kalpa:** Bhadra-
kalpika-samadhi-sutra (skt)—Hiền Kiếp Tam
Muội Kinh.
- Sutra on Samandaka the wanderer:**
Samandaka-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 39—
Kinh Du Tăng Samandaka, Tương Ứng Bộ 39.
- Sutra-samuccaya** (skt): See Chư Kinh Tập Yếu.
- Sutra to Sariputra:** Sariputta-sutta (p)—
Samyutta Nikaya IV.16—Kinh Xá Lợi Phất,
Tương Ứng Bộ IV.16.
- Sutra school:** Kinh tông—Any school which
bases its doctrines on the sutras, i.e. Hua-Yen,
T'ien-T'ai, in contrast to schools based on the
sastras or philosophical discourses—Kinh tông,
bất cứ trường phái nào mà giáo thuyết dựa trên
kinh điển như Hoa Nghiêm và Thiên Thai, đối lại
với các trường phái dựa vào luận điển.
- Sutra on Searches:** Pariyesana-sutta (p)—
Anguttara Nikaya IV.252—Kinh Tâm Cầu, Tăng
Nhất A Hàm IV.252.
- Sutra on seasonable gifts:** Kaladana-sutta (p)—
Anguttara Nikaya V.36—Kinh Quà Cấp Hợp
Thời, Tăng Nhất A Hàm V.36.
- Sutra on Seclusion:** Viveka-sutta (p)—Samyutta
Nikaya IX.1—Kinh Ẩn Cư, Tương Ứng Bộ IX.1.
- Sutra on sacred Dharma seal:** Acala-dharma-
mudra-sutra (skt)—Thánh Pháp Ấn Kinh—Sutra
on seal of the holy law—Sutra on Unmoved
Dharma seal.
- Sutra at Sedaka:** Sedaka-sutta (p)—Samyutta
Nikaya XLVII.19—Kinh Sedaka, Tương Ứng Bộ
XLVII.19.
- Sutra on self-awakening:** Sambodhi-sutta (p)—
Anguttara Nikaya IX.1—Kinh Tự Giác, Tăng
Nhất A Hàm IX.1.
- Sutra on Self-delight:** Sampasadaniya-suttanta
(p)—Kinh Tự Hoan Hỷ.
- Sutra on serving dishes:** Okkha-sutta (p)—
Samyutta Nikaya XX.4—Kinh Phục Vụ Thức Ăn,
Tương Ứng Bộ XX.4.
- Sutra of the setting in motion of the wheel of the law:** Kinh Chuyển Pháp Luân.
- Sutra on seven bases of fortunate karma:**
Sattathana-sutta (p)—See Kinh Thất Hữu Y Phước
Nghịệp.
- Sutra on A Share in Clear Knowing:** Vijja-
bhagiya-sutta (p)—Anguttara Nikaya II.29—Kinh
Chia Sẻ Minh Kiến, Tăng Nhất A Hàm II.29.
- Sutra on the ship:** Nava-sutta (p)—See Sutra on
the simile of the boat.
- Sutra on the shorter exposition of kamma:**
Cula-kamma-vibhanga-suttam (p)—Tiểu Kinh
Nghịệp Phân Biệt.
- Sutra on the shorter instructions to Malunkya:**
Cula-malunkyovada-sutta (p)—Tiểu Dụ Kinh—In
the Majjhima Nikaya 63—Tiểu Kinh
Malunkyaputta hay kinh dạy Malunkya trong kinh
Trung Bộ, quyển 63.

- Sutra on shorter set of questions and answers:** Cula-vedalla-sutta (p)—In the Majjhima Nikaya 44—Tiểu Kinh Phương Quảng, trong kinh Trung Bộ, quyển 44.
- Sutra on sick people:** Gelanna-sutta (p)—Gilana-sutta (p)—Kinh Người Bệnh—Sutra at the Sick Room, Samyutta nikaya XXXVI.8—Tương Ứng Bộ XXXVI.8.
- Sutra at the Sick Room:** See Sutra on sick people.
- Sutra to Sigalovada:** Sigalovada-sutta (p)—Sutra to Sujata, son of an elder of Rajagṛha, Dīgha Nikaya 31—Kinh đức Phật giảng cho Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá, Trường A Hàm 31.
- Sutra on the simile of the boat:** Nava-sutta (p)—Sutra on the ship, Samyutta Nikaya XXII.101—Kinh Thuyền Dụ, Tương Ứng Bộ XXII.101.
- Sutra on the Simile of the Cloth:** Vatthupama-sutta (p)—Majjhima Nikaya 7—Kinh Thí Dụ Tấm Vải, Trung A Hàm 7.
- Sutra on the simile of the core of a tree:** Mahasaropama-suttam (p)—Kinh Thí Dụ Lõi Cây.
- Sutra on the simile of the mountains:** Pabbatopama-sutta (p)—Samyutta Nikaya III.25—Kinh Sơn Du, Tương Ứng Bộ III.25.
- Sutra on the simile of the saw:** Kakacupama-sutta (p)—In the Majjhima Nikaya 21—Kinh Thí Dụ Cái Cưa, trong Trung Bộ Kinh 21.
- Sutra on six kinds of purity:** Chabbisodhana-suttam (p)—Kinh Lục Thanh Tịnh.
- Sutra on Sixteen Contemplations:** Sutra on Sixteen meditations—Thập Lục Quán Kinh—See Thập Lục Quán.
- Sutra on Skill-in-means:** Upaya-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXII.53—Kinh Phương Tiện Thiện Xảo, Tương Ứng Bộ XXII.53.
- Sutra on sleeping well in the cold forest:** Hatthaka-sutta (p)—Sutra to Hatthaka—Anguttara nikaya, III.35—Kinh Ngủ Yên trong Hàn Lâm, Tăng Nhất A Hàm, III.35.
- Sutra of small examples:** Culla-Malinkyaputta-sutta (p)—Kinh Tiểu Dụ.
- Sutra about a snake:** Ahina-sutta (p)—Alaggadupamasuttam (p)—In the Anguttara Nikaya, IV,67—Kinh Rắn, trong Tăng Nhất A Hàm, quyển IV.67.
- Sutra on the snake:** Uruga-sutta (p)—Kinh Con Rắn.
- Sutra by the Name of Elder:** Theranama-sutta (p)—Sutra on solitude, Samyutta Nikaya XXI.10—Kinh Độc Cư—Kinh Người Trưởng Lão, Tương Ứng Bộ XXI.10.
- Sutra on son of the devas:** Devaputta-samyutta (p)—In the Samyutta nikaya 2—Tương Ứng Thiên tử kinh, trong Tương Ứng Bộ, tập 2.
- Sutra on the sounds of vast clouds and rains:** Đại Vân Luân Thanh Vũ Kinh—Kinh nói về âm thanh của những đám mây và mưa lớn.
- Sutra on the spear:** Satti-sutta (p)—Samyutta Nikaya XX.5—Kinh Ngọn Giáo, Tương Ứng Bộ XX.5.
- Sutra on spiritual heir:** Dhammadayada-sutta (p)—Kinh Thừa Tự Pháp—Kinh Pháp tử (người thừa tự pháp).
- Sutra on the stick:** Danda-sutta (p)—In the Samyutta nikaya, XV.9—Kinh Cây Gậy, trong Tương Ứng Bộ XV.9.
- Sutra on stone:** Sela-sutta (p)—Sela sutra, Samyutta Nikaya V.9—Kinh Đá, Tương Ứng Bộ V.9.
- Sutra on stories of the Buddha and his former lives:** Avandana (skt)—Kinh Thí Dụ.
- Sutra of the story of Angulimala:** Angulimala-Sutra (skt)—Chỉ man kinh.
- Sutra on Stream-entry:** Sotapatti-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 55—Tương Ứng Tu Đà Hoàn Kinh, Tương Ứng Bộ 55.
- Sutra on Strengths in detail:** Vitthara-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.2—Kinh Sức Mạnh, Tăng Nhất A Hàm V.2.
- Sutra on the Subduing of Passion:** Raga-vinaya-sutta (p)—See Kinh Điều Phục Dục Vọng.
- Sutra on Sudatta:** Sudatta-sutta (p)—Samyutta Nikaya X.8—Kinh Tu Đạt, Tương Ứng Bộ X.8.
- Sutra on Supremity:** Paramatthaka-sutta (p)—Samyutta Nikaya IV.5—Kinh Tối Thượng, Tương Ứng Bộ IV.5.
- Sutra to Sutavan:** Sutava-sutta (p)—Anguttara Nikaya IX.7—Kinh Độc Giác Sutava, Tăng Nhất A Hàm IX.7.
- Sutra on Talaputa the Actor:** Talaputa sutta (p)—Samyutta Nikaya XLII.2—Kinh Người Diễn Viên Talaputa, Tương Ứng Bộ XLII.2.

- Sutra on the 'tamed stage':** Danta-bhumi-suttam (p)—In the Majjhima Nikaya, 125—Kinh Điều Ngự Địa, Trung Bộ Kinh, 125.
- Sutra on tangle:** Jata-sutta (p)—Sutra on hindrances, Samyutta Nikaya VII.6—Kinh Trở Ngại, Tương Ưng Bộ VII.6.
- Sutra on Tapussa's Renunciation:** Tapussa-sutta (p)—Anguttara Nikaya IX.41—Kinh Xuất Gia của Đề Vĩ Ba Lợi, Tăng Nhất A Hàm IX.41.
- Sutra on tears:** Assu-sutta (p)—In the Samyutta nikaya XV.3—Kinh Nước Mắt, trong Tương Ưng Bộ XV.3.
- Sutra of the ten stages of Bodhisattva:** Thập Địa Kinh—Sutra of the ten grounds of Bodhisattva.
- Sutra on ten superior things:** Dasuttara-suttanta (p)—Kinh Thập Thượng—See Dasa-kusala.
- Sutra on the ten training rules:** Dasasikkhapada (p)—Thập Huấn Lệnh kinh.
- Sutra on Themes:** Nimitta-sutta (p)—Kinh Đề Mục—In the Anguttara Nikaya III.103—Kinh Tâm Ảnh, Tăng Nhất A Hàm III.103.
- Sutra on the Thief of a Scent:** Gandhatthena-sutta (p)—In the Samyutta nikaya, IX.14—Kinh Kẻ Trộm Mùi Hương, trong Tương Ưng Bộ, IX.14.
- Sutra on things accompanied with the nagas:** Naga-samyutta (p)—In the Samyutta Nikaya XXIX—Kinh tương ứng với loài rồng, trong kinh Tương Ưng Bộ XXIX.
- Sutra on things accompanied by the six senses:** Salayatana-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 35—Kinh Lục Căn Tương Ưng, trong Tương Ưng Bộ 35.
- Sutra on things accompanied by wrong view:** Ditthi-samyutta-sutta (p)—Tương Ưng Kiến Kinh—Kinh nói về những việc hay hiện tượng được đi theo bởi tà kiến.
- Sutra on those worthy of offerings:** Dakkhina-vibhanga-suttam (p)—Kinh Phân Biệt Cúng Dưỡng.
- Sutra on thought-food:** Anumana-suttam (skt)—See Kinh Tư Lương.
- Sutra on the Three Jewels:** Ratna-traya-sutta (p)—Kinh Tam Bảo.
- Sutra of Three Thousand Dignified Forms for Ordained Monks:** Kinh Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi.
- Sutra on Thunderheads:** Valahaka sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.102—Kinh Sấm Thủ, Tăng Nhất A Hàm IV.102.
- Sutratika** (skt): Samkantikah (skt)—Samkrantivadah (skt)—Sautrantika or Santrantivadin (skt)—See Kinh Lương Bộ.
- Sutra on the tip of the fingernail:** Nakhassikha-sutta (p)—In the Samyutta Nikaya XIII.1—Kinh một cái khủy của đầu móng tay, Tương Ưng Bộ XIII.1.
- Sutra on Toddeya's Question:** Toddeya-manava-puccha (p)—Samyutta Nikaya V.9—Kinh Bà La Môn Đạo Đề Da Sở Vấn, Tương Ưng Bộ V.9.
- Sutra on top of the standard:** Dhajagga-sutta (p)—In the Samyutta nikaya XI.3—Kinh Tràng Đánh Minh Hộ, trong Tương Ưng Bộ XI.3.
- Sutra on the Torch:** Chavalata-sutta (p)—Sutra on the Fire-brand—Kinh Cây đuốc.
- Sutra on the tortoise:** Kumma-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXXV.199—Kinh Con Rùa, Tương Ưng Bộ XXXV.199.
- Sutra of total unbinding:** Parinibbana-sutta (p)—Samyutta Nikaya VI.15—Kinh hoàn toàn không còn trói buộc, Tương Ưng Bộ VI.15—See Parinirvana Sutra.
- Sutra on the Town:** Nagara-sutta (p)—Samyutta Nikaya XII.65—Kinh Phố thị, Tương Ưng Bộ XII.65.
- Sutra on Trade:** Vanijja sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.79—Kinh Thương Vụ, Tăng Nhất A Hàm IV.79.
- Sutra on the traditions of the noble ones:** Ariya-vamsa-sutta (p)—See Kinh Tứ Thánh Hành.
- Sutra on Training:** Sikkha-sutta (p)—See Kinh Học Giới Định Tuệ.
- Sutra on trapping preys:** Nivapa-suttam (p)—Kinh Bẫy Mồi.
- Sutra on treasure:** Dhana-sutta (p)—Kinh tài sản.
- Sutra on the treasure of learning of Enlightened Beings:** Suta-sutta (p)—See Kinh Văn Tài.
- Sutra on treasure of space:** Aksagarbha-sutra (skt)—Akasagarbha-sutra (skt)—Hư Không Tạng Kinh.
- Sutra on the True Happiness:** Mahamangala-

sutta (p)—Chân hạnh phúc kinh.

Sutra of the turning of the wheel: Dharmacakra-pravartana-sutra (skt)—The Benares discourse—See Kinh Chuyển Pháp Luân.

Sutra on two people: Dvejana-sutta (p)—See Kinh Hai Người.

Sutra on two sorts of thinking: Dvedhavitakka-sutta (p)—In the Majjhima Nikaya 19—Kinh Song Tâm, trong Trung Bộ 19.

Sutra on Udaya's Questions: Udaya-manava-puccha (p)—See Kinh Ưu Điền Sở Vấn.

Sutra about Udayin: Udayi sutta (p)—Anguttara Nikaya V.159—Kinh Ưu Đà Di, Tăng Nhất A Hàm V.159.

Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma: See Kinh Tận Mạt Pháp.

Sutra on unbinding: Nibbana sutta (p)—Nirvana-sutta (skt)—See Kinh Niết Bàn.

Sutra on unceasing: Anupada-suttam (p)—See Kinh Bất Đoạn.

Sutra on Unconjecturability: Acintita-sutta (skt)—See Kinh Bất Khả Tư Nghì.

Sutra on understanding: Anubuddha-sutta (p)—See Kinh Thông Hiểu.

Sutra on understanding profound and esoteric doctrines: Samdhinirmocana-Sutra (skt)—See Giải Thâm Mật Kinh.

Sutra on the Universal Door: Samanta-mukha (skt)—Kinh Phổ Môn.

Sutra on Uposatha Observance: Uposatha-sutta (p)—See Kinh Bố Tát Giới.

Sutra of Unprecedented Episodes: Mizo-U-Kyo (jap)—Abdhuta-dharma (skt)—Accounts on miracles performed by the Buddha—See Vị Tăng Hữu Kinh.

Sutra of unreality: Không kinh.

Sutra on Untamedness: Abhavita-sutta (p)—Kinh Chưa Thuần Hóa.

Sutra on the Untouchable: Candala-sutta (p)—Sutra on the Outcast—Kinh Chiên đà la.

Sutra on Unworldliness: Niramisa-sutta (p)—Kinh Bất Thế Tục.

Sutra on upasaka precepts: Upasakasila-Sutra (skt)—Kinh Ưu Bà Tắc Giới—Kinh nói về giới luật cho Phật tử tại gia.

Sutra on Upasiva's Questions: Upasiva-manava-puccha (p)—Samyutta Nikaya V.6—Kinh Upasiva

Sở Vấn, Tương Ưng Bộ V.6.

Sutra on Uttara the Deva's son: Uttara-sutta (p)—See Kinh Ôn Đất La Thiên Tử.

Sutravadatika: Samkantikah (skt)—Samkrantivadah (skt)—Sautrantika or Santrantivadin (skt)—See Kinh Lượng Bộ.

Sutravadatika school: See Kinh Lượng Bộ.

Sutra on the Vajjian Princeling: Vajjiputta-sutta (skt)—See Kinh Tiểu Vương Xứ Bạt Kỳ.

Sutra about Vasettha: Vasettha-suttam (p)—See Kinh Ấn Sĩ Bà Tát Sá.

Sutra on Venerable Moggallana: Moggallana-samyutta (p)—See Tương Ưng Mục Kiền Liên.

Sutra on Venerable Radha: Radha-samyutta (p)—Tương Ưng Radha Kinh—Samyutta Nikaya XXIII—Kinh Tỳ Kheo Radha, Tương Ưng Bộ XXIII.

Sutra on Venerable Rahula: Rahula-samyutta (p)—Tương Ưng La Hầu La—Samyutta Nikaya XVIII—Kinh Nói về Tỳ Kheo La Hầu La, trong Tương Ưng Bộ XVIII.

Sutra about Venerable Sariputra: Sariputta-samyutta (p)—See Kinh Tương Ưng Xá Lợi Phất.

Sutra about Venerable Vangisa: Vangisa-samyutta (p)—Samyutta Nikaya 8—Kinh Trưởng Lão Vangisa, Tương Ưng Bộ 8.

Sutra-vibhanga (skt): Vibhanga (skt)—Sutra-vibhanga (skt)—Book of Analysis—Kinh Phần—See Kinh Phân Biệt.

Sutra on Victorious king of Heaven: Pravara-deva-raja-pariprecha (skt)—Suvikrantavikrami-sutta (skt)—Thắng Thiên Vương Kinh.

Sutra on Victorious Prajna king of Heaven: Suvikrantavikrami-prajna-paramita (skt)—Thắng Thiên Vương Bát Nhã.

Sutra on Victory: Vijaya-sutta (p)—Samyutta Nikaya V.4—Kinh Chiến Thắng, Tương Ưng Bộ V.4.

Sutra on Victory Through What is Well-spoken: Subhasitajaya-sutta (p)—See Kinh Chiến Thắng Bằng Nhuyễn Ngữ.

Sutra on view: Ditthi-sutta (p)—Kinh kiến giải.

Sutra on vigilance: Utthana-sutta (p)—Kinh Cẩn Trọng.

Sutra on the village headman: Gamani-samyutta-sutta (p)—See Kinh Người Trưởng Làng.

- Sutra on virtue:** Silavant-sutta (p)—Samyutta Nikaya XXII.122—Kinh Giới Đức, Tương Ứng Bộ XXII.122.
- Sutra on a virtuous man:** See Sutra on a person of integrity.
- Sutra to Visakha on Uposatha:** Visakhuposatha-sutta (p)—Anguttara Nikaya VIII.43—Kinh Lộc Mẫu Bồ Tát, Tăng Nhất A Hàm VIII.43.
- Sutra on Visualization and Investigation:** Vimamsaka-suttam (p)—Kinh Tư Sát.
- Sutra on volition:** Cetana-sutta (p)—Kinh Tác Ý—Sutra on act of will—Sutra on intentional action.
- Sutra on the warrior:** Yodhajiva-sutta (p)—See Kinh Người Chiến Binh.
- Sutra on the waste-water pool:** Jambali-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya, IV.178—Kinh Ao Nước Cặn, trong Tăng Nhất A Hàm, IV.178.
- Sutra on ways of overcoming malice:** Aghatapativinaya-sutta (p)—Kinh Điều Phục—Sutra on removing annoyance, in the Anguttara Nikaya V.161—Trong Tăng Nhất A Hàm, quyển V.161.
- Sutra on Well-spoken:** Subhasita-sutta (p)—Kinh Nhuyễn Ngữ.
- Sutra on What the Purpose is:** Kimattha-sutta (p)—Anguttara Nikaya XI.1—Kinh nói về mục đích là gì (cho người tu Phật), Tăng Nhất A Hàm XI.1.
- Sutra on What is Welcome:** Ittha-sutta (p)—Anguttara Nikaya V.43—Kinh Cái gì được chào đón, Tăng Nhất A Hàm V.43.
- Sutra on 'where there is passion':** Atthiraga-sutta (p)—In the Samyutta nikaya XII.64—Kinh Đâu Là Dục Vọng trong Tương Ứng Bộ XII.64.
- Sutra on the wilderness:** Araa-sutta (p)—Araakanga-suttam (p)—In the Samyutta nikaya I.9—Kinh A Lan Nhã Xứ, trong Tương Ứng Bộ Kinh I.9.
- Sutra of the Wise and the Stupid:** Kengu-kyo (jap)—Kinh Hiền Ngủ.
- Sutra on wishes:** Akankha-sutta (p)—Akankheyya-suttam (p)—Anguttara Nikaya X.71—Kinh Ước Nguyện, Tăng Nhất A Hàm, quyển X.71.
- Sutra on With What Virtue:** Kimsila-sutta (p)—Kinh với công đức nào.
- Sutra on without blemishes:** Anangana-suttam (p)—Kinh Vô Uế Nhiễm.
- Sutra on without ceasing:** Anupada-suttam (p)—See Kinh Bất Đoạn.
- Sutra on the world:** Loka-sutta (p)—See Kinh Cảnh Giới.
- Sutras written in garments:** See Kinh Y.
- Sutra on wrong conducts:** See Kinh Tà Hạnh.
- Sutra on wrong course:** Agati-sutta (p)—Off-Course sutra—Kinh Thất Đạo—Kinh nói về con đường sai lầm.
- Sutra on Yaksa demons:** Yakkha-samyutta (p)—Tương Ứng Dạ Xoa—Samyutta Nikaya 10—Tên một bộ kinh trong Tương Ứng Bộ 10.
- Sutrayana** (skt): See Kinh Thừa.
- Sutra on Yoke:** Yoga sutta (p)—Anguttara Nikaya IV.10—Kinh Ách Phục, Tăng Nhất A Hàm IV.10.
- Sutta** (p): Kinh—Ghi lại những lời giảng của Đức Phật. Tạng thứ hai trong Tam Tạng Pali—See Sutra.
- Suttam** (p): See Sutra.
- Sutta-nipata** (p): Group of Discourses—See Tập Bộ Kinh.
- Sutta-nipata-atthakatha** (p): Tập Chú Kinh—See Sutta-nipata.
- Suttanta** (p): Discourse—See Sutra.
- Sutta-pitaka** (p): Sutra Pitaka (skt)—Tạng Kinh.
- Sutta on putridity:** Katuviya-sutta (p)—In the Anguttara Nikaya III.129—Kinh Đồi Trụy, Tăng Nhất A Hàm III.129.
- Sutta on Sakka's Questions:** Sakkapaha-suttanta (p)—See Kinh Đế Thích Đề Hoàn Nhân Sở Vấn.
- Sutta of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine:** Dhammacakkappa-vattana-sutta (p)—Chuyển pháp luân kinh.
- Sutta of small examples:** Culla Malinkyaputta-sutta (skt)—Cù la kinh.
- Suttavada** (p): Sankrantivadin (skt)—Sautrantika (skt)—Tăng ca lan đa bộ—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Kinh Lượng Bộ.
- Sutta-vibhanga** (p): Vibhanga (skt)—Sutta-vibhanga (skt)—Book of Analysis—Kinh Phần—See Kinh Phân Biệt.
- Su-Tung-Po:** Sotoba (jap)—See Tô Đông Pha.
- Suvarna** (skt): Tố Phục Lý Nã, còn gọi là Tô Phật La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

- Suvarnabhasottama-sutra** (skt): Suvarnaprabhasa-sutra (skt)—The Sutra of Golden Light—Golden Light Supreme King Sutra—See Kinh Kim Quang Minh.
- Suvarnabhumi** (skt): See Kim Địa Quốc.
- Suvarnacuda** (skt): Kiêm Kế Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Suvarnagotra** (skt): See Tô Phục La.
- Suvarnaprabhasa-sottamara-sutra** (skt): See Kinh Kim Quang Minh.
- Suvarsaka** (p): Kasyapiyah (skt)—Ấm Quang Bộ—See Ca Diếp Di Bộ.
- Suve** (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.
- Suvikrantavikrami-prajna-paramita** (skt): Victorious Prajna king of Heaven—Thắng Thiên Vương Bát Nhã.
- Suvikrantavikrami-prajna-paramita-sutra** (skt): Sutra on Victorious Prajna king of Heaven—Thắng Thiên Vương Bát Nhã Kinh.
- Suvinda** (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà—See Tô Tần Đà.
- Suvinita** (skt): Unhindered mind Bodhisattva, name of a Bodhisattva—Vô Ngại Tâm Bồ Tát.
- Suvisada** (p): Very clear—Rất rõ ràng.
- Suvisudda** (p & skt): Skillfully pure realm—Thế giới Thiện Tịnh—See Thiện Tịnh Thế Giới.
- Suvitthika** (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.
- Suyama** (skt): Yama (skt)—See Tu Dạ Ma.
- Suyama-deva** (skt): Diêm Ma Thiên—The ruler of the Yama Heaven.
- Suyama-heavens**: Trời Tu Diêm Ma hay trời Dạ ma—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—Reborn in the Suyama-heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms.
- Suzan** (jap): Sung-shan—See Tung Sơn.
- Suzuki, Daisetz Teitaro** (1870-1966): See Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang Thiền Sư.
- Suzuki, Shigenari** (1588-1653): See Linh Mộc Trùng Thành.
- Suzuki Shosan Zenji** (1579-1655): Name of a Japanese Zen monk in the seventeenth century, from the early Tokugawa period (1600-1867). He was born in Mikawa (Achi Prefecture) to a samurai family. He took the tonsure and became a monk late in life, at age forty. He studied with famous contemporary Zen monks in both Rinzaï and Soto schools. Shōsan was not a part of the Sōtō Zen institutional structure, nor any other established Buddhist sect. He never established his lineage or created an independent school to carry on his teachings after his death. He acted as a freelance agent, promoting his own brand of Buddhist practice among the warrior and commoner classes. He strongly advocated Buddhist practice within the ordinary life. The style of Zen meditation that he recommended is something known as "Niō Zen." He also promoted chanting nembutsu as an appropriate religious practice for commoners. His writings include Christianity Crushed (Ha-kirishitan), Trustworthy Staff for the Blind (Mōanjō), and Meritorious Way of Life for All (Banmin Tokuyō)—Linh Mộc Chánh Tam Thiền Sư, tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII, dưới triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản. Linh Mộc Chánh Tam sanh ra tại Mikawa, bây giờ thuộc vùng Achi. Sư làm lễ thí phát và trở thành Tăng sĩ trẻ, vào tuổi 40. Sư đã từng theo học với những vị cao Tăng đương thời của cả hai tông phái Lâm Tế lẫn Tào Động. Linh Mộc Chánh Tam không thuộc cấu trúc của tông Tào Động, mà cũng không thuộc bất cứ tông phái Phật giáo nào. Sư chẳng bao thiết lập dòng truyền thừa hay trường phái độc lập để tiếp tục giáo pháp của mình sau khi thị tịch. Sư hoạt động như một nhà sư tự do, phát huy kiểu tu tập Phật giáo của chính mình trong số các tầng lớp quân nhân và thường dân. Sư mạnh mẽ cổ võ chuyện tu tập theo Phật giáo trong đời sống bình thường. Kiểu Thiền mà Sư đề nghị là Như Lai Thiền. Sư cũng cổ võ cho niệm Phật như là cách tu tập thích hợp cho thường dân. Tác phẩm của Sư bao gồm bộ Cơ Đốc Giáo Bị Đè Bẹp, Chiếc Gậy Đáng Tin Cậy cho Người Mù, và Công Đức Đạo Trong Đời Sống Cho Mọi Người—See Linh Mộc Chánh Tam Thiền Sư.
- Suzuki, Shunryū** (1904-1971): Name of a Japanese Sōtō Zen master of the modern period who taught Zen in the United States. He founded the San Francisco Zen Center in 1962. His American Dharma heirs include Richard Baker. A

collection of Shunryū's Dharma talks is published under the title Zen Mind, Beginner's Mind—See Linh Mộc Tuấn Long Thiền Sư.

Sva (skt): Svayam (skt)—One's own—Self—Tự mình.

Svabhava (skt): Sabbava (p)—Sabhava (p)—Embodiment of the Law—The Own-nature—Self-nature—A Sanskrit term for “essence” or “inherent quality.”—Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Thực chất” hay “phẩm chất vốn có” (phẩm chất cố hữu)—See Tự Tánh.

Svabhavalakshana-traya (skt): See Tam Tự Tính Tướng.

Svabhava-sunyata (skt): Emptiness of self-nature—Tự tánh trống không—Không của tự tánh—The nature of emptiness—See Hữu Pháp Không.

Svabhava-vedaniyata (skt): Sensation of self-nature—Tự Tánh Thọ.

Svabhava-vikalpa (skt): Natural discrimination (present objects)—Tự Tánh Phân Biệt.

Svabhavika-kaya (skt): Ngo bo nyid sku (tib)—Tự Tánh Thân—Tự Nhiên Thân—Tự tánh của thân—Self-nature body—Self-nature of the body.

Svabodhi (skt): Enlightenment derived from one's self—See Tự Giác Ngộ.

Svabuddhabuddhata (skt): The essence of Buddhahood—Tự Giác Tính (thể tính của Phật tính).

Svabuddhi (skt): Own intelligence—See Tự Trí.

Svacitta (skt): Tự tâm—Self-mind—One's own mind—One's own heart.

Svacittadrisyamatra (skt): See Duy Tự Tâm Sở Hiện.

Svacittadrsyadhara-visuddhi (skt): Purification of self-mind—Tịnh Tự Tâm.

Svadhishthana-Chakra (skt): It lies in the energy channel at the root of the genitals—See Đan Điền.

Svagata (skt): Sagata (p)—Susvagata (skt)—Welcome—See Sa Yết Đà.

Svaha (skt): Soha (tib)—Tát Bà Ha—Xin được như nguyện (Phải như vậy thôi!)—See Ta Bà Ha.

Svahetulakshana (skt): Self-cause-characteristic—See Nhân Tự Tướng.

Svaka (skt): Đại la hán Thủ bác ca—See Thủ Bác Ca.

Svalaksana (skt): Individual marks—Particular characteristics—See Tự Tướng.

Svalakshana-sunyata (skt): Emptiness of selfhood—Không của tự tướng—See Tự Tướng Không.

Svamivacana (skt): Sở thuộc thanh hay từ biểu thị vật chủ cách—See Bát Chuyển Thanh.

Svapna (skt): Supina (p)—Dream—See Mộng.

Svapna-upama (skt): Supina-upama (p)—Mộng Dụ—Thí dụ chỉ các pháp như mộng—Simile on dreams.

Svapratyatma-jnana (skt): Avadhi (skt)—Welcome—Tự Giác Trí.

Svapratyatma-jnana-dhigama (skt): See Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng.

Svarga (skt): Thiên Đường—The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmaloкас—The heaven halls—Heaven.

Svartha (skt): Tự Ngộ—Self-realization.

Svartha-viruddha (skt): Manifest contradiction—See Tự Ngộ Tương Vi.

Svasakshatkara (skt): Inner witness—Inner assurance—Self-realization—See Tự Chứng.

Svasamvedana (skt): See Tự Chứng Phần Hiện Lượng.

Svasanikaya sastra (skt): Dradacanikaya-sastra (skt)—Dvadasanikaya sastra (skt)—Treatise of the twelve aspects—See Thập Nhị Môn Luận.

Svasiddhanta (skt): Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.

Svastika (skt): Good luck—Prosperity—Diamond club—The thunderbolt—See Cát Tường.

Svatamtrika (skt): See Y Tự Khởi Phái.

Svatantrika (skt): See Svatantrika.

Svatantrika-madhyamaka (skt): Middle Way Autonomy School—See Trung Quán Tự Quán Tông.

Svati (skt): Nistya—Kháng—Name of one of the twenty eight constellations.

Svayambhu (skt): Tự nhiên—Natural.

Svayambhuvah (skt): 1) To become Buddha by one's own power, independent of Buddhahood: Tự Nhiên Thành Phật Đạo, thành Phật bằng tự lực; 2) Self-existing one, one of the epithets of the

Buddha: Vô Sư Giả, bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật.

Svayava (skt): Chi Phần—One of the sixteen truths—Một trong thập lục đế (mười sáu chân lý).

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Svetabhagavati (skt)—White-bodied Avalokitesvara Bodhisattva—White-robed Avalokitesvara Bodhisattva—Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Svetambara (skt): See Bạch Y Phái.

Svetodanna (skt & p): Sukkodana (skt)—Suddhodana (skt & p)—Pure Rice King—See Bạch Phạn Vương.

Swaha (skt): Tát ba ha.

Swallow and drown oneself in the sea of sorrow: Trầm luân khổ hải.

Swallow insult: Nuốt nhục.

Swastika (skt): Svastika (skt)—The revolving cross—Uế Khư A Tát Đề Ca—See Cát Tường.

Swear (v): To vow—See Thề Nguyện.

Swear to fall into one of the three unwholesome destinies: Thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ—Under no circumstances, a Bhiksu or Bhiksuni swears to fall into one of the three unwholesome destinies. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offense—Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không thể nào thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ. Nếu làm như vậy là vi phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Swear by all the gods: Call ghosts and spirits to witness—Xin quỷ thần chứng minh.

Swearer (n): Người thề thốt.

Swearer, Donald K. (1934 -): See Donald K. Swearer.

Sweat (n & v): Đổ mồ hôi.

Sweat under one's armpit: Đổ mồ hôi nách.

Sweep the floor: See Tảo Địa.

Sweepings: Garbage—Phấn tảo.

Sweeping away false ideas: Đào thải tà kiến—Phế bỏ—Sweeping away false ideas—See Eliminating false ideas.

Sweeping garbage: Phấn tảo—Quét.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet dew: Amṛta (skt)—Amṛta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma)—See Cam Lộ.

Sweet dew of immortality: See Bát Tử Cam Lộ.

Sweet Dew True Words: Cam Lộ Thủy Chân Ngôn (Chú Cam Lộ Thủy).

Sweet sound: See Mỹ Âm.

Sweetness: Cam Mỹ hay sự ngọt ngào—See Bát Công Đức Thủy.

Swift (active) and enlightened nature and roots: Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt—See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

Swift understanding: Uggatitasu (skt)—Sự hiểu biết nhanh chóng.

Swimming float: Floating bag—Lifebuoy—Phù nang (phao cứu cấp).

Swindle (v): Lừa đảo—To deceive.

Swindle and deceive the white-robed: Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: Kẻ lừa đảo.

Swine (n): Con heo

Sword (n): Thanh gươm.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—See Pháp Kiếm.

Sword of knowledge: See Trí Đạo.

Sword of wisdom: Prajnakhadga (skt)—See Tuệ Kiếm.

Swordsmanship and Zen: Bushido (jap)—The art of fencing and Zen—The Art of Samurai and Zen—Kiếm thuật và Thiền—The moral code of the Samurai (military class), as related to the Zen discipline. It happened that Zen came to Japan early in the Kamakura period, when the Samurai had just established a dictatorship. The art and skills of Zen, as applied to swordsmanship, archery, etc. strongly appealed to these people—See Kiếm Đạo và Thiền.

Syamaca (skt): See Thiểm Ma Ca.

Sycamore (n): Cây sung.

Syllable: Chủng Tự.

Syllogism: Luận Thức—Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Syllogism assuming that all things are real: See Tự Hiện Lượng.

Syllogism assuming that all things are unreal as space: Akasa-upama (skt)—Examples on space—See Hư Không Dụ.

Syllogisms in Buddhist logic: See Bát Môn.

Sylvain Levi: See Lai Duy.

Symbol (n & v): Mudra (skt)—Biểu tượng (đấu

hiệu)—Manual signs indicative of various ideas—

Dấu hiệu hay cái tượng trưng.

Symbol on a Buddha's breast: Svastika (skt)—
See Phật Tâm Ấn.

Symbol Circle: Samaya-mandala (skt)—See Tam
Ma Da Mạn Đà La.

Symbols of the five elements: See Ngũ Đại
Hình.

Symbols and manual signs: Samaya-jnana-mudra
(skt)—Tam Muội Da Ấn.

Symbolic function: Tượng Uẩn.

Symbolical (a): Tượng trưng.

Symbolical Buddha: A Buddha made of incense
and burnt—Ấn Phật.

Symbolics (n): Biểu tượng học.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolist (n): Người xử dụng biểu tượng.

Symbolization (n): Sự tượng trưng cho.

Symbolize (v): Tiêu biểu cho.

Symbology (n): Biểu tượng học.

Sympathetic (a): Trừu mến.

Sympathetic joy: Mudita (skt&p)—Boundless
joy—Limitless joy—See Hỷ Tâm.

Sympathetic understanding: Cảm thông.

Sympathize with (s.o., s.o.'s feelings): Cảm thông
với ai hay với cảm giác của ai.

Sympathy (n): Thiện cảm.

Synagogical (a): Thuộc hội đường (Do Thái).

Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.

Synchronous offering: See Đẳng Cúng.

Syncretism (n): Chủ nghĩa hòa đồng tôn giáo.

Syncretist (n): Người theo chủ nghĩa hòa đồng
tôn giáo.

Syncretistic (a): Có tính cách hòa đồng tôn giáo.

Synod (n): Công nghị—Thượng hội đồng.

Synodal (a): Thuộc về hội nghị.

Synonymous (a): Đồng nghĩa.

Synthesis (n): Tổng hợp.

System of monastic education: Hệ thống giáo
dục Phật giáo.

System of the Vijñanas: Pancavijñanakaya
(skt)—Hệ thống các thức—The set of five
cognitive awareness.

Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.

Systematic attention: Yonisomanasikara (p)—
See Như Lý Tác Ý.

T

T'a-An Zen master: See Đại An Thiền Sư.

Tabernacle (n & v): Lều (chỗ ở tạm).

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something
(a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái
gì.

Taboo (a & n): Cấm kỵ.

Taca (p): Skin: Da—Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Ta-chien Hui-nêng: See Huệ Năng Đại Sư.

Tackle life problems in the right perspective:
Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc
đời.

Tactile consciousness: Kaya-vijnana (skt)—
Body consciousness.

Tactile object: See Xúc Trần.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tada (skt): The state of being absorbed in every
instance—Trạng thái định tâm trong mỗi sát na.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tadalambana (skt): Tathatalambanam (skt)—See
Duyên Chân Như Thiền.

Tadi (p): Like that—Such—Như vậy.

Tadyatha (skt): Đát Tha—Đàn Nhĩ—Như thị—Sở
Vị—As here follows—Just as if—Whereas.

Taemsa P'ai (kor): Name of a Korean Zen sect,
founded by Zen master Hyechoi (784-861). Its
main temple located on Mount Taemsa. Zen
master Hyechoi traveled to China to seek Zen
instructions from Zen master Hsi-t'ang Chih-tsang
(735-814). He stayed in China to practice Zen for
a long period of time before returning to Korea to
found the Taemsa Zen sect—Thực Tướng Sơn
Phái, tên của một phái Thiền Đại Hàn, được thành
lập bởi Thiền sư Pháp Thực. Ngôi chùa chính của
phái này nằm trên núi Thực Tướng. Thiền sư Pháp
Thực du hành sang Trung Hoa cầu học Thiền pháp
với Thiền sư Trí Tạng Tây Đường. Sư lưu lại
Trung Hoa và tu tập Thiền định trong nhiều năm
trước khi trở về Đại Hàn để thành lập Thiền phái
Thực Tướng.

Tagara (skt): Aguru (skt)—Già La—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Putchuk, incense—Sandal incense—Trầm hương (tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm).

Tagarasikhi (p): One of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Taho (jap): Prabhutaratna (skt)—Abundant Treasure—Đa Bảo—See Prabhutaratna Buddha.

T'a-Hsien: Daiken (jap)—Đại Hiền Đại Sư.

T'a-hsiu Cheng-nien (1215-1289): Daikyū Shōnen (jap)—See Đại Hữu Chánh Niệm Thiền Sư.

Ta Hui (chi): See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Ta-hui Tsung-kaio: Daie Soko (jap)—Dahui-Zonggao—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Ta-hung Tsu-chêng: Daiko Soshō (jap)—Dahong Zuzheng—See Đại Hoằng Lão Na Từ Đẳng Thiền Sư.

Taiba-Hôjō (jap): Daibai-Hoho (jap)—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.

T'ai-chi (chi): Extreme ultimate energy—Thái Cực.

Taien (jap): Thái Diễn, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Taigen Fu (jap): T'ai-yuan Fu—Taiyuan Fu—See Thái Nguyên Phu Thiền Sư.

Taigen Zen master: Thiền sư Taigen—Name of a Japanese Zen master—Tên của một thiền sư Nhật Bản.

- When Taigen was a young man, he heard that the great Zen master Inzan was not only an enlightened Buddhist but an accomplished scholar of ancient Chinese history. Traveling directly to the Zen master's abode in provincial central Japan, Taigen asked to be allowed to study Zen with him and also to hear him lecture on a historical classic. Inzan said to Taigen, "If you can hear the sound of one hand clapping, then and only then will I lecture on history to you." Now Taigen was really excited. He plunged into deep meditation in order to solve the mystery of one hand clapping. To help his concentration, sometimes he would sit in a deep tub, and sometimes he would climb up into the mountain behind his hut to sit on a boulder. At

times he would sit until dawn, not even realizing the whole night had passed—Khi Taigen còn là một chàng trẻ tuổi đã nghe danh thiền sư Inzan lỗi lạc là bậc cao Tăng đắc đạo nhưng cũng là một học giả thành tựu về lịch sử cổ đại Trung Hoa. Taigen bèn du hành trực chỉ đạo tràng của thiền sư Inzan ở miền Trung nước Nhật để tham kiến vị thiền sư học giả này. Taigen đã xin được phép ở lại để học thiền và tham cứu cổ sử Trung Hoa. Thiền sư Inzan trả lời: "Khi nào ông có thể nghe được âm thanh của tiếng vỗ của một bàn tay thì ta sẽ thuyết giảng cổ sử Trung Hoa cho ông." Lúc bấy giờ Taigen rất phấn kích và hăng hái. Ông quyết định chuyên tâm tham khán công án tiếng vỗ của một bàn tay. Nhằm giúp cho sự tập trung của mình, đôi khi Taigen đi sâu vào rừng, và có khi leo lên đỉnh núi phía sau am để ngồi trên một tảng đá cho mãi đến rạng sáng mà không biết rằng cả đêm đã trôi qua.

- At this time, Taigen was staying in a hermitage several miles from Inzan's place. Nevertheless, every day he would go to seek guidance, even when the road was several feet deep in snow. On numerous occasions in very deep snow he collapsed on the way, overcome by the cold, and had to be rescued by villagers. Later Inzan moved to another temple, and Taigen followed him there to continue his apprenticeship. One night, after many more severe trials at the hands of the master, Taigen finally experienced great enlightenment—Vào thời gian đó, Taigen ẩn cư trong một túp lều cách xa đạo tràng của Inzan năm bảy dặm đường. Tuy nhiên, mỗi ngày Taigen đều đến tham vấn với thiền sư Inzan, ngay cả khi đường sá bị tuyết phủ đến năm bảy bộ. Nhiều lần dọc đường bị tuyết phủ thật dày, Taigen đã ngã gục vì lạnh và đuối sức, và nhờ dân làng cứu sống. Về sau này thiền sư Inzan chuyển đến một ngôi tự viện khác, Taigen cũng theo đến đó để được tiếp tục thực hành thiền pháp dưới sự hướng dẫn của thầy. Một đêm nọ, sau nhiều lần cố gắng, cuối cùng Taigen đã đạt đến đại giác.

Taigu Zen master: Thiền sư Taigu—Name of a Japanese Zen master—The Zen master Taigu was

requested to become the abbot of a temple. A local woman who had lost a child came to ask the new abbot to perform the funerary rites. The woman said to the Zen master, "I would consider myself fortunate to be favored with your compassion. Please tell me where my child has gone." Taigu couldn't answer. The woman left, weeping bitterly. Taigu said to himself, "I thought I had attained realization. This woman's question has shown me I don't know the ultimate point. What is the purpose of being an abbot in a temple?" So Taigu gave up his position and departed, seeking to deepen his understanding of Zen—Thiền sư Taigu được thỉnh về làm trụ trì của một ngôi chùa. Một người đàn bà ở địa phương có đứa con vừa chết đến thỉnh sư làm phép ma chay. Người đàn bà nói với Sư: "Con được may mắn đến đây nhờ lòng từ bi của Thầy. Xin Thầy chỉ dạy cho con biết đứa con vừa chết của con sẽ đi về đâu?" Thiền sư Taigu không thể trả lời câu hỏi này. Người đàn bà vừa bỏ đi vừa khóc thảm thiết. Thiền sư Taigu tự nói: "Mình đã từng nghĩ là mình đã giác ngộ. Thế nhưng câu hỏi của người đàn bà này đã cho thấy mình chưa biết được điểm tối hậu của vấn đề sinh tử. Vậy thì mục đích trụ trì của ta là nghĩa làm sao?" Vì thế thiền sư Taigu đã từ bỏ chức vụ của mình và bỏ đi mai danh ẩn tích để tìm cách thâm nhập sâu vào lý Thiền.

- Zen master Taigu lived for a time deep in the mountains in the provincial countryside north of Kyoto. He wrote a pair of verses commemorating this abode:

"No more city troubles,
 No contests of judgment:
 In autumn I sweep
 the leaves by the stream,
 In spring I hear
 the birds in the trees.
 Spring comes to the human world
 with vast and great kindness;
 Every flower blossom
 holds forth a Buddha.
 Unawares, remaining snow
 has melted all away.
 Myriad forms unfurl their brows
 in concert, all as one."

Thiền sư Taigu sống ẩn cư một thời gian trong vùng rừng núi vùng quê nằm về phía Bắc của

cố đô Kyoto. Sư có để lại một bài kệ kỷ niệm về quãng đời tu hành này:

"Không vương bận thế sự thị thành
 Không hơn thua xét đoán
 Thu thời quét lá vàng bên suối
 Vào Xuân nghe chim hót trên cây.
 Xuân đến cùng nhân thế
 Với bao la đại từ
 Mỗi cảnh hoa rực rỡ
 Đều bừng nở nọ Phật
 Đâu biết tuyết còn đây
 Tan thành dòng suối biết
 Muôn vật hòa nhịp sống
 Như chỉ một mà thôi."

- When Zen master Taigu went to the capital city of Edo in the mid seventeenth century, the shogun himself, Tokugawa Iemitsu, expressed his wish for an audience with the Zen master. Taigu disappeared the very night he was summoned to see the shogun. He was not heard of again for ten years. One autumn, Taigu went on a journey to bathe in the hot springs of a certain province, in order to treat his arthritis. Taking the road through Snow Country, the Zen master spent the winter as a guest in the house of a pious lay Buddhist. As it happened, the distinguished Zen master Gudo, who was an old friend of Taigu, also came to visit the very same house. Now when the governor of the province heard of the presence of these two great Zen masters in his domain, he invited them to his mansion to talk about the Teaching. Being arthritic and stiff in both legs, Taigu used to sit on a thick cushion. When he and Gudo were ushered into the reception room at the governor's mansion, to their surprise the governor himself placed a thick cushion on the seat for Taigu, perceiving his infirmity and treating him with great consideration. Gudo remarked, "Governor, you are very perceptive, but I'm afraid you won't live long." Taigu became red in the face and said, "This old fellow Gudo doesn't know good from bad; he approves people at random. What does an immature youth know?" The governor praised Taigu, saying, "He is genuinely fit to be a teacher." As a result of this meeting, the governor had

a temple built and made Taigu the first master there—Khi thiền sư Taigu đến cố đô Edo vào giữa thế kỷ thứ mười bảy, tướng quân Tokugawa Iemitsu tỏ ý muốn dời sư đến diện kiến. Sư đã bỏ đi vào ngay cái đêm nhận được lời hiệu triệu đến gặp tướng quân. Sư đã ra đi biệt tăm trong suốt mười năm. Vào một mùa thu, thiền sư Taigu du hành đến tẩm suối nước nóng để chữa bệnh tại một tỉnh nọ. Sau khi băng qua vùng tuyết phủ, sư đến trú ngụ suốt mùa đông tại nhà một vị Phật tử. Tình cờ, thiền sư danh tiếng Gudo, một người bạn cũ của Taigu, cũng đến viếng nhà vị Phật tử này. Bấy giờ quan Thống đốc biết được sự có mặt của hai vị thiền sư lỗi lạc trong lãnh địa của mình, liền lập tức mời hai vị đến tư dinh của mình để đàm đạo. Vì chứng thấp khớp làm cứng cả hai chân nên thiền sư Taigu phải ngồi trên một tấm đệm dày. Khi ngài và thiền sư Gudo được hướng dẫn vào phòng khách của tư dinh, sư ngạc nhiên khi thấy quan thống đốc đã cho đặt sẵn một tấm đệm dày trên ghế ngồi của mình, biểu hiện sự kính trọng và lòng tri ân mà vị thống đốc đã dành cho ông. Thiền sư Gudo nhận xét: "Quan thống đốc thật là mẫn cảm, nhưng tôi e rằng ngài sẽ không sống thọ đâu." Thiền sư Taigu đỏ mặt nói: "Lão già Gudo này không biết phân biệt tốt xấu; nói năng lung tung. Người trẻ chưa thành thực thì làm gì biết được những lời này chứ?" Quan thống đốc tán dương Taigu: "Đại sư Taigu thật xứng đáng là một bậc chân sư!" Kết quả sau buổi diện kiến là quan thống đốc cho xây dựng một ngôi chùa và thỉnh Taigu làm vị thầy đầu tiên ở đó.

- One day the governor of the province asked Zen master Taigu, "They say The Blue Cliff Record is the foremost of Zen books, is this true?" Taigu said, "It is." The governor requested, "Please expound one or two stories from that book." Taigu said, "I'm afraid you wouldn't understand." But the governor kept begging, so finally Taigu said loudly, "Let me quote the first story of that Zen book," "Being empty, there is no holiness." The governor said, "I don't understand." Taigu said, "After all you couldn't hold steady."—Ngày nọ, quan thống

đốc tỉnh hỏi thiền sư Taigu: "Người ta nói rằng Bích Nham Lục là quyển sách cao tuyệt nhất trong các quyển sách Thiền, có phải vậy không?" Sư trả lời: "Đúng vậy." Quan thống đốc bèn yêu cầu sư làm ơn giảng cho một hay hai câu chuyện trong quyển sách đó. Sư nói: "Tôi e rằng ngài sẽ không hiểu nổi." Nhưng quan thống đốc cứ nài nỉ, nên cuối cùng sư nói lớn: "Thôi để tôi trích thí dụ thứ nhất từ quyển sách Thiền đó," "Thánh đế đệ nhất nghĩa." Nghe xong, quan thống đốc nói: "Tôi không hiểu gì cả." Taigu nói: "Cuối cùng thì ngài cũng đã nhận ra được điều đó!"

Taihaku-zan (jap): See T'ai-p'o-shan.

Taihei Egon (jap): T'ai-p'ing Hui-ch'in Fochien—See Huệ Cần Phật Giám Thiền Sư.

Taiho (jap): Thối Bộ—To recede—To move (step—draw) back—A backward step to one's original state.

T'ai-Hsu (chi): See Thái Hư Đại Sư.

Taikaku (jap): Physical constitution—Thể Cách.

Taikens (jap): Real experience—Thể Nghiệm.

Taiketsu Ryoshin Zenji (jap): See Đại Hiết Liễu Tâm Thiền Sư.

Taiko Gyôyû Zenji (1163-1241): See Thối Canh Hành Dũng Thiền Sư.

Taikô-Koke (jap): Ta-Kuang-Chu-Hui (chi)—See Đại Quang Chư Huệ Thiền Sư.

Taimitsu (jap): T'ien-T'ai's Mysticism—See Thai Mật.

Taints: Asava or Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Contamination—Defilements—Impurity—Vết nhơ—Soiled—Contaminated—Impured—See Lậu Hoạch.

Taints of delusion: Contamination of illusion—See Hoạch Nhiễm.

Taints of desire: Taints of greed—Ái nhiễm (tham nhiễm).

Taint of earthly things: Illusion—Cấu nhiễm.

Taint of existence: Material or phenomenal existence—See Hữu Lậu Hoạch.

Taint of ignorance: Ignorance of the way of escape—See Vô Minh Lậu.

Taints of the mind as a result of discriminating: See Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiễm.

Taint interrelated to attachment: Chấp nhiễm—See Chấp Tương Ứng Nhiễm.

Taint interrelated to the particularizing intelligence: See Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiễm.

Taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure: The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure or the stage of purity—Bất đoạn tương ứng nhiễm hay nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—See Ly Cấu Địa.

Taint of wrong view: Ditthasava (p)—Attachment to wrong view—Sự tham luyến tà kiến—See Kiến Lộ.

Tainted merits: Công đức hữu lậu.

Tainted path or samsara: Sasrava-marga (skt)—See Hữu Lộ Đạo.

Tainted retribution: Hữu lậu quả.

Tainted seeds: Hữu lậu chủng tử.

Tainted and Uncontaminated wisdoms: Sasrava-jnana Anasrava-jnana (skt)—Uro-Muro-Chi (jap)—Hữu Lộ Vô Lộ Trí—Tainted wisdom is a contaminated wisdom; while uncontaminated wisdom is passionless and pure (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Hữu Lộ Trí là trí huệ ô nhiễm; trong khi Vô Lộ Trí là trí huệ thanh tịnh không bị ô nhiễm vì vị kỷ.

Tainted wisdom: Sasrava-jnana (skt)—Hữu Lộ Trí.

Taintedness: Zenna (jap)—Nhiễm Ô—See Nhiễm Cấu.

Tainting: Contaminating influence of desire—Dục nhiễm.

Tainting influenced by desire: Dục nhiễm.

Taintless merits: Công đức vô lậu.

T'ai-p'ing Hui-ch'in Fo-chien: Taihei Egon (jap)—See Huệ Cần Phật Giám Thiền Sư.

Taiping Huiqin Fojian: T'ai-p'ing Hui-ch'in Fo-chien—See Huệ Cần Phật Giám Thiền Sư.

T'ai-Ping-Tao (chi): Way of Peace—Thái Bình Đạo.

T'ai-p'o-shan: Taihaku-zan (jap)—Mount T'ai-p'o, a mountain in China's modern day Che-chiang province, which was traditionally an important religious site for the Zen. Mount T'ai-p'o was the site for the Zen monastery Ching-te-ssu, home to such famous Zen masters as Hung-chih Cheng-

chueh (1091-1157) and Ju-ching (1163-1228). The Zen Japanese masters Eisai, Dôgen Kigen (1200-1253), and Ryônen Myôzen (1184-1225) visited the mountain and practiced at Ching-te-ssu. T'ai P'o Shan became known as one of the FiveMountains, the most prestigious Zen monasteries in China—Thái Bạch Sơn, tên của một ngọn núi ở Trung Hoa, bây giờ thuộc tỉnh Chiết Giang, theo truyền thống, Thái Bạch Sơn là một vị trí quan trọng của Thiền tông. Thái Bạch Sơn là vị trí của chùa Cảnh Đức, chùa quê của Thiền sư Hoàng Trí Chánh Giác và Như Tịnh. Những Thiền sư Nhật Bản là Minh Am Vinh Tây, Đạo Nguyên Hy Huyền và Minh Toàn đã từng đến thăm viếng núi và tu tập tại Cảnh Đức Tự. Thái Bạch Sơn trở nên nổi tiếng như là một trong Ngũ Sơn, những Thiền viện nổi tiếng nhất của Trung Hoa.

T'aireishôsan (jap): A brief sermon on the Dharma given a part of the funeral services for a prominent Buddhist monk or nun. It is traditional for sermons to mark virtually every stage of the funeral process for a prominent members of the monastic community. The Taireishôsan is the sermon given in the lecture hall in front of the coffin on the taiya, the night before the funeral. It is one of nine ritual actions (kubutsuji) comprising the funeral services for prominent individuals—Một bài pháp ngắn được thuyết giảng như là một phần của nghi thức tang lễ cho một vị Tăng hay Ni nổi trội trong tự viện. Theo truyền thống, những bài pháp đánh dấu mỗi giai đoạn trong tang lễ cho những thành viên nổi trội của tự viện. "Taireishôsan" là một bài pháp ngắn được thuyết trong Giảng đường ngay trước quan tài, trong đêm trước khi cử hành tang lễ. Đây là một trong chín nghi thức trong tang lễ của những nhân vật nổi trội trong tự viện.

Tairyoku (jap): Physical strength—Thể Lực.

Tairyu (jap): Đại Long, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Taisa (skt): Pausa (skt)—Month between the months of December and January—See Thập Nhị Nguyệt.

T'aishaku (jap): Short form for Taishakuten; Japanese for Indra, an ancient Indian God of war—See Đế Thích.

Taishakuten (jap): Indra (skt)—See Đế Thích.

T'ai-shan: See Thái Sơn.

Taishitsu (jap): Thái Thất Đĩnh—See Tống Sơn.

Taisho Daigaku (jap): See Đại Chính Đại Học.

Taishô Daizôkyô (jap): Modern Japanese edition of the Mahayana Buddhist scriptures, an extended version of the Chinese Tripitaka. The project was first started in 1924 during the Taishô period and was completed in 1932. The Taishô Daizôkyô includes 100 volumes which incorporate several types of text: 1) translation from early Theravada tradition which formed the original Sanskrit Tripitaka; 2) translation of Mahayana sutras originally composed in Sanskrit; 3) Apocryphal texts composed in Chinese but represented as translations; 4) Text composed by and attributed to Chinese authors; 5) Text composed by Japanese authors; 6) indices; and 7) iconography and illustrations—Đại Chánh Đại Tạng Kinh, kinh điển Đại Thừa của Nhật Bản xuất bản trong thời cận đại, bản in theo bộ Đại Tạng Trung Hoa, nhưng có phần phụ lục. Kế hoạch bắt đầu từ năm 1924 dưới thời Đại Chánh và hoàn tất vào năm 1932. Đại Chánh Đại Tạng Kinh gồm 100 quyển pha trộn nhiều loại văn bản: 1) phiên dịch từ truyền Phật giáo Nguyên Thủy buổi sơ kỳ làm thành bộ Tạng Kinh Bắc Phạn Nguyên Thủy; 2) phiên dịch tất cả giáo điển Đại Thừa mà nguyên thủy được viết bằng tiếng Bắc Phạn; 3) những văn bản Ngụy Tác được biên soạn tại Trung Hoa nhưng được tiêu biểu như những bản dịch; 4) những văn bản được cho là của những tác giả người Hoa; 5) những văn bản được cho là của những tác giả người Nhật; 6) mục lục; và 7) tiểu tượng học và những giải thích bằng thí dụ.

Taishô Issaikyô (jap): See Taishô Daizôkyô.

Taishô shinshu daizôkyô (jap): Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh—See Taishô Daizôkyô.

Tai Situ Rinpoche: One of the main reicarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. Lamas in this order are considered to be emanations (sự bắt nguồn từ) of Maitreya. The twelfth member of the series, Bema Tonngak Nyingshe, was born in 1954 in Beyul in Derge, eastern Tibet. He was enthroned at the age of eighteen months, and fled the country at the age of six following the Chinese invasion of Tibet. After a period of illness, he settled at Rumtek Monastery in Sikkim. He has

traveled extensively in the Western countries, and in 1984 he visited Tibet—Một trong những dòng tái sinh chính của trường phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Vị Lạt Ma trong trường phái này được xem như bắt nguồn từ Đức Di Lặc. Vị thứ 12 của dòng truyền thừa là Bema Tonngak Nyingshe, sanh năm 1954 tại Beyul in Derge, miền Đông Tây Tạng. Ngài đã đăng quang vào lúc mới 18 tháng tuổi, và đào tỵ khỏi Tây Tạng vào lúc 6 tuổi theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Hoa. Sau một thời bệnh hoạn, ngài đã định cư tại Tu Viện Rumtek ở Sikkim. Ngài du hành rất nhiều lần qua các xứ Tây phương, và năm 1984 ngài trở lại viếng thăm Tây Tạng.

Tai-sô-yu (jap): A Japanese term, literally means "essence-form-action"; this expression describes three levels of reality that are fundamentally one—See Tam Đế Thiên Thai.

Taiya (jap): The evening before a Buddhist funeral or memorial service. The term "Taiya" also refers to the rituals performed on that night. When a prominent Buddhist monk or nun dies, for example, a brief sermon known as the "Taireishôsan" is addressed to the monastic community. Thus the taireishôsan is one example of a taiya—Buổi tối trước ngày tang lễ hay lễ tưởng niệm. Thuật ngữ "Taiya" cũng chỉ những nghi thức cử hành trong đêm đó. Thí dụ như, khi một vị Tăng hay Ni nổi trội trong tự viện thị tịch, một thời pháp ngắn được thuyết giảng cho cộng đồng tự viện, được biết trong tiếng Nhật là "Taireishôsan."

Taiyo Keigen (jap): See Đại Dương Kinh Huyền Thiên Sư.

Taiyo Kyogen (jap): Ta-yang Ching-hsuan—Dayang Jingxuan—See Đại Dương Kinh Huyền Thiên Sư.

Taiyuan Fu: Taigen Fu (jap)—T'ai-yuan Fu—See Thái Nguyên Phu Thiên Sư.

T'ai-yuan Fu: Taigen Fu (jap)—Taiyuan Fu—See Thái Nguyên Phu Thiên Sư.

Tai-Yuan Fu: "Nodding the head": See Công Án Phu Công Diệu Đầu.

Taiza Monjin (jap): Bowing with one's hands held in "gasshō" to greet the people on the opposite side of the meditation hall before beginning a session of seated meditation. The bow is performed with one's back to one's own

meditation position after one has already greeted the meditators to one's right and left (rin'i monjin). The meditators on the other side, in turn, bow together in greeting—Cúi đầu vái với hai bàn tay giữ trong tư thế hợp chưởng để chào người đối diện ở dãy bên kia Thiền đường trong buổi tọa thiền. Sự cúi đầu vái này được cử hành trong tư thế tọa thiền, sau khi hành giả đã vái chào như vậy với hai người bên phải và trái, thì vái chào người đối diện ở dãy bên kia thiền đường. Hành giả ở dãy bên kia cũng vái chào lại như vậy.

Taizo (jap): Garbha (skt)—Womb-store—Thai Tạng—See Thai Tạng Giới.

Taizokai (jap): Garbhadhatu (skt)—Womb-store world—See Thai Tạng Giới.

Taizôkai-mandara (jap): Garbhadhatu-mandala (skt)—Womb-Realm Mandala—See Thai Tạng Giới Vạn Đà La.

Taizui-Hoshin (jap): Zen master Ta-Sui-Fa-Chen—See Đại Tỳ Pháp Chân.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjaniya-kamma (p): An act of censure, whereby a community may strip a bhikkhu of his communal rights if he refuses to see or confess an offense he admits to having committed, or if he criticizes the Buddha, dhamma and sangha. However, if he mends his way, the act can be repealed—Hành động khiển trách, bằng cách truất quyền giáo đoàn của một vị tỳ kheo nếu vị ấy từ chối nhận tội hay thú nhận phạm tội, hoặc chỉ trích Phật, Pháp, Tăng. Tuy nhiên, nếu vị ấy biết sửa lỗi thì sự khiển trách này có thể được hủy bỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Tajô-ippen (jap): To stuff everything into one mass—See Đả Thành Nhất Phiến.

Takuhatsu (jap): Mendicancy—Religious mendicancy—See Khất Thực.

Takai-Kankai (jap): Cao Tỉnh Quán Hải (1884-1953)—Name of a Japanese Zen master in the twentieth century—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ 20.

Takaoyama (jap): Núi Cao Hùng (Nhật Bản).

Takchaka (skt): Taksaka (skt)—Long vương Đức xoa ca—One of the four dragon-kings.

Take no action that is contrary to the Buddha's teachings: Đứng hành động những gì ngược lại lời Phật dạy (Phi lễ vật động).

Take advantage of charitable organizations: Lợi dụng các tổ chức từ thiện để quyên góp tài vật cho mình, hay ngay cả cho tự viện, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or a Bhiksuni who takes advantage of charitable organizations to gather possessions for oneself or even for the monastery, commits an Expression of Regret Offense.

Take advantage of someone: Lợi dụng.

Take away: Lấy mất.

Take back: Lấy lại—To retake.

Take by force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.

Take care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.

Take care of one's disciples: Chăm sóc đệ tử của chính mình, mà không chăm sóc hoặc từ chối chăm sóc những đệ tử khác tìm đến mình nhờ làm y chỉ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or a Bhiksuni who only takes care of his or her own disciples, but does not or fail to take care of other students who come to ask for mentorship, commits an Expression of Regret Offense.

Take charge of something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Take the colors of the surroundings: Tùy sắc—See Tùy Sắc Ma Ni.

Take comfort from someone: To get consolation from someone—Được ai an ủi.

Take or conduct the service: Celebrate the service—Officiate the service—Hành lễ.

Take a course Buddhist studies: Học môn Phật Học—Monks and Nuns should only study in Buddhist studies, without any exception—Tăng Ni nên chỉ học môn Phật Học, không có ngoại lệ.

Take a course of study with the worldly subjects: Học môn học của thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who takes a course of study with the purpose of being awarded a Bachelor's Degree, a Master's Degree, a Ph.D. Degree in engineering, medicine, pharmacy, or other worldly subjects, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào học với mục đích lấy được bằng Cử Nhân, Cao Học, hay Tiến Sĩ về kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, hay những môn học của thế tục, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Take delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.

Take delight in something: Tìm vui trong điều gì.

Take everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy.

Take on the final embodiment: Thọ thân rốt sau.

Take a flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.

Take food moderately: Ăn uống điều độ.

Take hold of one's breath: Nắm lấy hơi thở—See Trì Tức.

Take an image (of Buddha) in procession: Hành tượng.

Take initiative in doing something: Cổ xướng việc gì.

Take life: Panaghata (p)—To kill the living, or any conscious being; the taking of human life is an offense toward the major commandments, while taking life of animals against the less stringent commandments. Suicide also leads to severe penalties—Sát sanh hay giết chết chúng hữu tình; lấy mạng sống của con người là phạm giới trọng, trong khi giết chết súc vật là phạm giới khinh. Tự tử cũng dẫn đến những hình phạt nghiêm trọng—See Sát sanh.

Take the life of another person: Lấy mạng sống của người khác, dù bằng hành động, lời nói hay ý định, đều phạm một trong bốn tội Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa—A Bhiksu or Bhiksuni who takes life of another person by deed, word or intention, breaks the third of the Four Degradation Offenses. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or the Order of Bhiksunis.

Take lives and eat flesh of animals is like eating our own flesh: Human feelings cannot stand this unless one is quite callous—Giết và ăn thịt chúng sanh tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhẫn tâm.

Take on life however they wish, without bound, without hindrance: Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại.

Take a long step (stride): Đi một bước dài.

Take a mean advantage of someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.

Take the mean between the extremes: Chấp trung (chấp ở giữa hai cực đoan).

Take “no time” in attaining the vision: See Bất Thời Giải Thoát.

Take no notice of one's wrong doing: Làm ngơ trước tội lỗi.

Take notice: Đếm xỉa—To pay attention to.

Take one's promise to do something: Keep one's promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.

Take over the patriarch position: Handed-down tradition—See Truyền Thừa.

Take part in: Dự phần—Tham dự.

Take part in the conversation: Nói xía vô.

Take part in worldly amusements but never for a moment leave meditation: Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội.

Take up and pass on a verbal tradition: Niêm Ngữ—Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền.

Take precautions: Đề phòng—To prevent.

Take precautions against something: Liệu trước.

Take precepts to give up killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.

Take property of others for one's own: Lấy của người làm của mình.

Take refuge in: To turn to and rely on—Dung thân—See Quy Y.

Take refuge in the Buddha: Buddhā-saranam gacchami (skt)—Quy y Phật hay về nương với Phật.

Take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Về nương với Phật, Pháp, Tăng—See Quy Y Tam Bảo.

Take refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami (skt)—See Quy Y Pháp.

Take refuge and receive the five precepts: See Tam Quy Ngũ Giới.

Take refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.

Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct: See Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi.

Take refuge in the Triple Gem: Sarana-gamana (skt)—Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take refuge in Triratna—See Quy-Y Tam Bảo.

Take refuge in the inner Dharma: Quy-y vị Phật trong chính tâm mình—The Buddha had said: “I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized,” meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha—Đức Phật đã nói, “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.” Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện:

- 1) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật trong tâm của chính mình.
- 2) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp trong tâm của chính mình.
- 3) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng trong tâm của chính mình.

Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects: Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn (composed by the first Tibetan Panchen Lama).

Take refuge in the three Precious Ones: Seek refuge—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—See Quy-Y Tam Bảo.

Take refuge in Triratna: Sarana-gamana (skt)—See Quy-Y Tam Bảo.

Take refuge in the Triratna, receiving of the Law: See Tam Quy Thọ Pháp.

Take the responsibility: Chấp trách.

Take (v) a rest: An dưỡng—To rest—Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take a scoundrel for an honest man: Tưởng kẻ xấu là người tốt (Nhận lang vì khuyến hay lầm tưởng sói là chó)—To mistake a wolf for a dog.

Take secretly: Lấy lén.

Take the seeing for the real: See Dị Sanh Tánh Chướng.

Take shelter from the rain: Đụt mưa.

Take side: Đứng về phía nào—A Bhiksu or a Bhiksuni who encourages another Bhiksu or Bhiksuni to take side so that he or she can have more power to overtake fellow practitioners, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khuyến khích vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để tăng thêm thế lực lấn lướt bạn đồng tu là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Take (v) someone across: Độ ai—Have been taken across: Đã độ—Are being taken across: Đang độ—Will be taken across: Sẽ độ (Chưa độ).

Take someone's life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take a stride (a long step): Đi một bước dài.

Take substances that cause inebriation: Uống những chất làm say là phạm giới Ba Dật Đê, cần phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who takes any substance that causes inebriation, i.e. beer, wine, or liquor of any kind, except for medical use with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence.

Take (v) the Three Refuges: Thọ trì Tam Bảo.

Take three refuges and observe five precepts: See Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi.

Taking time in attaining to vision: Be slow in attaining to vision—Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát.

Take time to liberate oneself: See Thời Giải Thoát.

Take the trouble: Chấp nhận trở ngại.

Take truth for one's home: Dùng pháp làm nhà—See Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.

Take truth for one's refuge: Dùng pháp làm quy y—See Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.

- Take truth as one's reliance:** Dùng pháp làm y chỉ.
- Take truth for one's salvation:** Dùng pháp làm cứu hộ.
- Take up one's residence:** Lưu trú.
- Take a vow:** To resolve—To take one's vow—to vow—Phát nguyện.
- Take one's vow:** To resolve—To take a vow—to vow—Phát nguyện.
- Take what is not given:** Lấy của không cho.
- Take wrongly:** Lấy lộn—To take by mistake.
- Taki** (skt): Ái Nhiễm Vương—See Ái Nhiễm Minh Vương.
- Taking across:** Độ thoát—Salvation—Saving.
- Taking care of all sentient beings and inspiring joy in them:** Nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
- Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans:** See Cảnh Giới Sở Hành Nhiếp.
- Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality:** Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức.
- Taking hold of the whisk:** See Hinpotsu.
- Taking refuge:** Sarana-gamana (skt)—Take refuge in the Triple Gem—See Quy Y Tam Bảo.
- Taking side in opposing Sanghakarman Procedure:** Phe nhóm để chống lại Yết Ma—A Bhiksu or a Bhiksuni who uses his or her authority to force another Bhiksu or Bhiksuni to take his or her side in opposing the proposal which is about to be realized in a Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng quyền lực để buộc một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để chống lại pháp Yết Ma là phạm giới phát lộ sám hối.
- Taking the three refuges:** See Quy Y Tam Bảo.
- Taking of what is not given is to be abandoned:** Lấy của không cho cần phải từ bỏ—See Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận.
- Takiya Takushyu Zenji** (jap): See Thác Cốc Triện Tông.
- Takka** (p): Tarka (skt)—Thought—Reasoning—Sự suy nghĩ (tư tưởng)—See Tư Trạch.
- Takkana** (p): Reasoning—Lý luận.
- Takkasila** (p): Đức Thi La—See Taksasila.
- Takketi** (p): To argue: Bàn cãi hay tranh luận—To reason: Lý luận—To think: Suy nghĩ.
- Takkika** (p): A logician—Nhà lý luận.
- Taksacila (Taxila)** (skt): Đắc xoa thi la.
- Taksaka** (skt): Takchaka (skt)—Đát Tác Ca—Đức Xoa Ca—One of the four dragon-kings—Một trong tứ long vương.
- Taksasa-naga-raja** (skt): Takchaka (skt)—Taksaka (skt)—Đức Xoa Ca—Một trong tứ long vương—One of the four dragon-kings.
- Taksasila** (p): See Đán Xóa Thi La.
- Takta** (tib): Eternalism—Chủ nghĩa bất diệt.
- Takuan** (jap): A dried radish pickled in salt and bran, which is part of the daily diet in a Zen monastery—Dưa củ cải đỏ muối khô, một phần trong những món ăn thường ngày trong Thiền viện.
- Ta-Kuang** (chi): Daiko Koke (jap)—See Đại Quang Cư Hối Thiền Sư.
- Ta-kuang Chu-hui:** Daiko Kokai (jap)—See Đại Quang Cư Hối Thiền Sư.
- Ta Kuang Does a Dance:** See Đại Quang Dã Hồ Tinh.
- Takuan soho** (1573-1645): See Trạch Am Tông Bành Thiền Sư.
- Takuan-Soho Zenji** (jap): See Trạch Am Tông Bành Thiền Sư.
- Ta-kuei Mu-chê:** Daii Botetsu (jap)—Dagui Muche—See Đại Qui Mục Tác Thiền Sư.
- Takuhatsu** (jap): Request (taku) with the eating bowl (hatsu), the traditional religious begging round of Buddhist monks as still practiced by Zen monks today—Bằng chiếc bát xin bố thí. Việc các nhà sư Phật giáo đi khất thực theo truyền thống. Tập quán này hiện nay vẫn còn được thực hành trong nhà Thiền—See Khất Thực.
- Takujû Kosen** (1760-1833): Name of a Japanese Rinzaï monk of the Tokugawa period (1600-1867) who is regarded as the founder of the Takujû school of Japanese Zen. Kosen studied Zen with master Ryoten, trying to meditate on emptiness. Ryoten admonished him, "Intensive Zen meditation must be like a mute having a dream. You are too intellectual to study Zen." Far from being discouraged by this, Kosen stirred himself to make even greater efforts. One night as he sat

watching the rain, a boy monk called to him in a loud voice. Kosen responded, then all of a sudden experienced an awakening of insight. Later Kosen went to study with Zen master Hakuin. One day the master quoted a famous line of scripture that says, "Don't dwell on anything, yet enliven the mind." Then he asked Kosen, "What is the mind?" Kosen said, "Not dwelling on anything!!!" Hakuin punched him six or seven times and said, "You ignoramus! You still don't know the meaning of the words 'yet enliven' do you?" At that moment, Kosen attained liberation—Tên của một vị Tăng tông Lâm Tế vào triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản, người đã khai sáng ra dòng Thiền Takujū trong Thiền tông Nhật Bản. Kosen theo học Thiền với thiền sư Ryoten, cố gắng tu tập thiền không quán. Ryoten thường quở Kosen: "Thiền giả thâm sâu như người cầm nắm mộng vậy. Ông quá thông minh để tham học Thiền." Không hề nao lòng trước lời nhận xét của thầy, Kosen càng tinh tấn nỗ lực nhiều hơn trong công phu thiền định. Một đêm khi Kosen đang ngồi nhìn mưa ngoài trời, bỗng nghe tiếng một chú tiểu gọi tên mình. Kosen đáp lại, bất chợt thấy tâm mình bừng sáng. Sau này, Kosen đến tham học với thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Ngày nọ, Bạch Ẩn Huệ Hạc trích giảng đoạn kinh văn nổi tiếng: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm," ngài chợt quay sang Kosen và hỏi: "Tâm là cái gì?" Kosen đáp ngay: "Ứng vô sở trụ!!!" Bạch Ẩn Huệ Hạc liền gõ năm bảy cú lên đầu Kosen, quở rằng: "Đồ ngu dốt! Đến bây giờ mà vẫn chưa hiểu được ý của 'nhi sanh kỳ tâm' hay sao? Ngay lời nói này Kosen hoá nhiên đại ngộ."

Takujū School: One of the two major forms of Japanese Rinzai Zen founded by Takujū Kosen (1760-1833), a second generation descendent of Hakuin Ekaku (1685-1768). All active lineages of Rinzai Zen in Japan today descend from either the Takujū or the Inzan schools. The teaching methods and Zen style of the two schools are nearly identical. Together they encompass what is often known as "Hakuin Zen"—Một trong hai hình thức chính yếu của Thiền Lâm Tế được sáng lập bởi Thiền sư Takujū Kosen, thế hệ pháp tôn thứ hai của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Tất cả những dòng truyền thừa còn sinh hoạt đến ngày nay của tông Lâm Tế đều đi xuống từ hai dòng

Takujū hoặc dòng Inzan. Giáo thuyết và cách Thiền của hai dòng Thiền này gần như giống nhau. Cả hai dòng Thiền này bao gồm trong cái mà người ta thường gọi là "Thiền Bạch Ẩn."—See Lâm tế Tông (III)(2).

Tala (skt): See Đa La.

Tala tree: Ta La Thọ—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Talaja (skt): Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebhalmandap. It had four octagonal pillars but no cells—Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebhalmandap, hang này có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Talantaraka-sastra (skt): Name of a commentary—See Chưởng Trung Luận.

Talapanna (p): Talapatra (skt)—Leaves of the fan-palm tree—Leaves of Tala tree—Lá bối.

Talaputa sutta (p): Sutra on Talaputa the Actor, Samyutta Nikaya XLII.2—Kinh Người Diễn Viên Talaputa, Tương Ứng Bộ XLII.2.

Talent (n): Tài năng.

Talent and fame: Tài danh.

Talent-Light-Bright Buddha: Tài Quang Minh Phật.

Talent-Light Buddha: Tài Quang Phật.

Talent for speaking: Tài ăn nói.

Talented man: Nhân tài.

Talented people are not boastful: See Cao Giả Bất Thuyết, Thuyết Giả Bất Cao.

Talented but not virtuous: Có tài mà không có đức (Hữu tài vô hạnh).

Tales of cause and effect: Causation stories—See Inga Monogatari.

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Talisman (n): Thụ tằm bùa ngãi

Talismanic (a): Thuộc về bùa ngãi.

Talismanic pearl: Như ý châu.

Talismanic pearl of all Buddhas: See Nhất Thiết Như Lai Bảo.

Ta-Liu-Na Buddha: Phật Ta Lưu Na.

Talk (n&v): Nói chuyện.

Talk about the faults of another monk or nun who is not present: Nói lỗi của Tăng Ni vắng mặt—A Bhiksu or Bhiksuni who talks about the faults of another monk or nun who is not present, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lỗi của một vị Tăng hay Ni không có mặt là phạm giới Ba dật ĐỀ hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Talk with laypeople: Nói chuyện với cư sĩ—When talking with laypeople in the monastery, a Bhiksu or Bhiksuni should not do the followings: Take part in the conversations about worldly matters. Listen to tales about shortcomings of other temples, or monks or nuns from other temples. Join discussions of blame, criticism or discrimination. Rather, he or she should listen deeply to the laypeople's suffering and using his or her own personal experience and recommend concrete methods which will help the laypeople to transform—Khi nói chuyện với cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên làm những chuyện sau đây: Tham dự vào những cuộc nói chuyện về các vấn đề thế tục. Lắng nghe nói về những khuyết điểm của các tự viện khác hay chư Tăng Ni ở các tự viện khác. Tham gia vào các cuộc đàm luận về trách móc, chỉ trích và phân biệt. Tốt hơn, là vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đó nên lắng nghe những khổ đau của người sĩ, rồi dùng kinh nghiệm tu tập của mình mà đề nghị những phương thức cụ thể giúp người cư sĩ ấy chuyển hóa.

Talk of love or desire: See Ái Luận.

Talk may be of the future: That's how it will be—Bàn luận về vấn đề tương lai (sự việc này xảy ra trong tương lai).

Talk may be of the past: That's how it used to be—Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ).

Talk may be of the present: That's how it is now—Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại).

Talk in one way and act in another way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk sarcastically: Nói xỏ.

Talk secretly: Nói lén.

Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery: Vì lý do gì đó mà Tăng Ni phải rời tự viện mình đang ở để đi đến nơi khác, chư Tăng Ni không nên nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây. Nếu làm như vậy là phạm giới Ba Dật ĐỀ hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—For some reasons, Bhiksus or Bhiksunis have to leave their monastery and go to another one. They should not talk about the shortcomings and weaknesses of their former monastery in a complaining and reproachful way. If they do, they commit an Expression of Regret Offense.

Talk too much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—Chattering.

Talk without practice: See Hữu Thuyết Vô Hành.

Talkative: Nói Nhiều—See Đa Ngôn.

Talkative mind: Vacalo-manasa (p)—Vacacitta (skt)—Tâm Ngôn—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng.

Talking vainly or idly: Papaca (p)—Prapaca (skt)—Fivolous or unreal discourse—See Hý Luận.

Ta Lung's Hard and Fast Body of Reality: See Công Án Đại Long Kiên Cố Pháp Thân and Vô Khổng Địch.

Tama (skt & p): See Đáp Ma.

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalabhadra (skt): Chandana-fragrance Buddha—Chiên Đàn Hương Phật.

Tamalapa (skt): Nature of undefilement: Tánh vô cấu—Name of a chandala or a fragrant tree: Tên một loại cây chiên đàn hương thơm.

Tamalapatrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamalapatrachandanagandha-Buddha (skt): Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Phật—Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha—See Ma Ha Mục Kiên Liên.

Tamalapattra and Chandana fragrance: Đa ma la bạt chiên đàn hương.

Tamalapatrachandanagandha-Fragrance-**Buddha:** Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.**Tamalapattra-candana-gandha** (skt): See Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai.**Tamalapattra-pratyeka-Buddha** (skt): Đa Ma La Hương Bích Chi Phật.**Tamasavana** (skt): See Đáp Mạt Tô Phật Na.**Tamba** (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.**Tam Bao Sac Tu Temple:** See Tam Bảo Sắc Tứ Tự.**Tambapanniya** (skt): Đồng Diệp Bộ—Sthaviravadin or Theravada—Phật Giáo Nguyên Thủy—See Thượng Tọa Bộ.**Tambula** (p): Betel-leaf—Lá trâu.**Tame** (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.**Tame (v) the body and mind:** Điều phục thân tâm.**Tame and control:** See Điều Ngự.**Tame the deluded mind:** See Điều Phục Vọng Tâm.**Tame evil sentient beings at the appropriate time:** Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời.**Tame the images and workings of afflictions as a crucial step in cultivating the mind:** Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm.**Tame the mind:** See Tồn Tâm.**Tame and pacify sentient beings:** See Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh Tâm.**Tame the mind:** See Tồn Tâm.**T'a-mei Fa-ch'ang:** Daibai Hojo (jap)—Damei Fachang—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.**T'a Mei, the Plum is ripe:** See Mai Tử Thực Dã.**Taming heroes:** Purusa-damyā-sarathi (skt)—Điều ngự trượng phu—See Thập Hiệu.**Taming of the mind:** Làm cho tinh thần thuần thực.**Taming the ox:** Feeding the ox—Chăn trâu—See Thập Mục Ngưu Đồ.**Taming all sentient beings:** Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát—See Mười Y Chỉ Xứ Cửa Chư Đại Bồ Tát.**Tamo** (jap): Bodhidharma (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma.**Tamonata-sutta** (p): Sutra on Darkness, Anguttara Nikaya IV.85—Kinh Vòng Tối Ám, Tăng Nhất A Hàm IV.85.**Tamonten** (jap): Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits.**Tan** (chi): Wooden platform used for sleeping and meditation, built along the wall of a Zendo. In the monks' hall, the "tan" measures approximately three and one-half by seven feet, deep enough to accommodate a person stretched out to sleep. In the meditation hall, the tan are typically smaller—Miếng gỗ vừa đủ cho hành giả tọa thiền và nằm nghỉ, được đóng dọc theo vách bên trong phòng thiền. trong Tăng phòng, miếng gỗ độ chừng ba bộ rưỡi bề ngang, bảy bộ bề dài, đủ cho một người nằm duỗi ra ngủ. Trong Thiền đường, miếng gỗ đặc biệt nhỏ hơn.**Tana** (p): Protection—Sự bảo vệ.**Tana** (skt): Accomplishment—Completion—Chu Toàn—Hoàn tất.**Tanaya** (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).**Tanbutsu** (jap): Prostrate and worship the Buddhas or paying homage to the Buddhas. Zen monks and nuns pay homage to the Buddhas at certain meals, by reciting a verse of ten Buddha names—Lễ bái Phật. Thiền Tăng và Thiền Ni lễ Phật và niệm hồng danh Thập Phật vào các bữa ăn—See Lễ Kính Chư Phật.**Tan-ching** (chi): Dan gyo (jap)—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—See Kinh Pháp Bảo Đàn.**Tanden** (jap): Tanden can be translated "transmission of the one," but also as "a single transmission", i.e., a term for the genuine transmission of the Buddha-dharma within the tradition of Zen—Sự truyền thụ duy nhất, i.e., từ dùng để chỉ sự truyền thụ chính thống trong truyền thống Thiền.**Tandita** (p): Lazy (a)—Giải đãi.**Tanentsu** (jap): Paracetah-paryayajnanasatskriya-bhijna (skt)—Tashintsu (jap)—Divine mind—Knowing the minds of others—The power

to know others' mind—Tha Niệm Thông—See Tha Tâm Thông.

Tanga (jap): The term tanga literally means "staying until the morning"; overnight stay in a Zen monastery of a wandering monk on pilgrimage. Every monastery has special guest rooms for this purpose. In present-day Japan it is customary to have monks who are being left standing in the court, enter the monastery in the evening and spend the night in the guest rooms. The next day after breakfast, however, they must resume waiting at the monastery gate or in the entrance hall until they are finally admitted to the monastery—Từ này có nghĩa là ở lại đến buổi sáng; thời gian ở lại qua đêm của các vị hành cước Tăng đang trên đường đi chu du. Mỗi thiền viện đều có những phòng khách riêng dành cho những vị Tăng hành cước. Ở Nhật hiện nay người ta thường để cho các vị Tăng hành cước đang đợi ngoài cổng được vào tu viện lúc chiều tối và ngủ đêm trong phòng dành cho khách Tăng, tuy nhiên, sáng sớm ngày hôm sau, sau khi ăn sáng xong thì họ phải trở ra đợi ngoài cổng cho đến khi được chấp nhận vào tu viện.

Tanga-ryo (jap): Guest-rooms in a Zen monastery, usually for wandering monks—Phòng dành cho khách trong một thiền viện, thường là hành cước Tăng.

Tanga-Zume (jap): The Japanese term 'tanga-zume' literally means "staying in the guest room"; a period of trial for a wandering monk who is requesting to be accepted into a monastery, which follows the period of standing in the court (niwazume). In 'tanga-zume' a monk must spend a week alone in a guest room of the monastery practicing zazen. He is observed during this time by an elder monk who provides him with food. In addition he goes every morning to the head monk, who is in charge of the administration of the monastery (shika) and thanks him for his hospitality. This gives the shika, who is himself a monk advanced on the path of Zen, an opportunity to get acquainted with the aspirant and to test his suitability—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là 'đợi trong phòng khách'; thời kỳ thử thách đối với một vị hành cước Tăng muốn được nhận vào một thiền viện. Thử thách này là tiếp theo giai đoạn đợi ngoài cổng. Trong giai đoạn này vị hành cước

Tăng ở một mình trong tuần tại một phòng khách của thiền viện và tu tập tọa thiền tĩnh tâm. Trong thời kỳ này, vị hành cước Tăng được một vị sư lớn tuổi hơn mang thức ăn đến và quan sát. Tất cả những buổi sáng ngay sau khi điểm tâm, vị hành cước Tăng phải đến gặp vị niên trưởng Tăng trong thiền viện, người trông coi thiền viện về mọi mặt, để cảm ơn lòng hiếu khách của niên trưởng. Những cuộc viếng thăm vào buổi sáng này cho phép vị niên trưởng, một thiền Tăng có trình độ cao, tìm hiểu vị hành cước Tăng và thử thách những ý định của người đó.

T'ang Dynasty (618-907): Đường Triều—This period has been called the golden age of Zen. Nevertheless there was a severe persecution of Buddhists in China in 845, from which only Zen survived—Thời kỳ này được gọi là thời hoàng kim của Thiền tông. Tuy nhiên có một cuộc bách hại Phật giáo ở Trung Hoa vào năm 845, mà chỉ có Thiền tông còn tồn tại—See Persecution During the T'ang Dynasty.

Tangen Ôshin (jap): Tan-yuan-Ying-chên—Danyuan Yingzhen—See Đàm Nguyên Ứng Chân Thiền Sư.

Tangen Shin'o (jap): Tan-Yuan-Ying-Zhen (chi)—See Đàm Nguyên Ứng Chân.

T'ang Tripitaka: See Đường Tam Tạng.

Tangibility for the external world: Rasa-visaya (skt)—Vị Cảnh—Ném trải hay tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible invisible moral law: See Vô Tác Giới.

Tangible object: Phottabbarammana (p)—Phottabbayatanam (p)—Đối tượng xúc chạm—Xúc Xứ—Xúc Sở Duyên—See Lục Ngoại Xứ.

T'ang-seng: Hsuan-Tsang (596-664)—See Huyền Trang.

Tangyur (tib): Tây Tạng Luận Tạng—The collection of the commentaries to Buddha's teachings that have been translated from Sanskrit into Tibetan—Bộ sưu tập luận tạng được dịch từ tiếng Phạn ra tiếng Tạng.

Tanha (p): Trishna (skt)—Attachment—Craving—Desire—See Ái Dục.

Tanha-kaya (p): Lục Ái Thân.

Tanha samyojana (p): The fetter of craving.

Tanh Khong Giac Ngo Zen Master: See Tánh Thông Giác Ngộ Thiền Sư.

Tan Hsia's being natural: Công án Đan Hà Tự Nhiên—See Đan Hà Thiên Nhiên.

Tan Hsia's burning a wooden buddha statue: Công án Đan Hà Đốt Tượng Phật—See Đan Hà Thiêu Phật.

Tan Hsia's questioning a monk: Have you eaten yet or not?—See Khiết Phạn Dã Vị.

Tan-hsia-T'ien-jan: Tanka Tenen (jap)—See Đơn Hà Thiên Nhiên Thiền Sư.

Tan-hsia Tzu-ch'un: Tanka Shijun (jap)—Danxia-Zichun—See Đơn Hà Tử Thuần Thiền Sư.

Tan-i (jap): The place within the monks' hall (sôdô) or the meditation hall (zendô) assigned to a particular monk or nun. Each Tan-i is marked with a sign bearing the occupant's name. Positions within the hall are assigned based upon seniority determined by the date of entry into monastic orders—Chỗ trong Tăng đường hay Thiền đường được chỉ định cho một vị Tăng hay Ni nào đó. Mỗi một "Tan-i" đều được làm dấu với bảng tên của người được chỉ định. Vị trí trong Thiền đường được phân chia dựa trên thâm niên của tuổi hạ lập.

Ta Nien: Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020)—See Đại Niên Cư Sĩ.

Tanjôge (jap): Japanese term for "Birthday verse of Siddharta Gautama". Siddharta Gautama, who would later become the Buddha. According to the Buddhist tradition, immediately after his birth in the Lumbini Garden, the newborn Siddharta is said to have taken seven steps in each of the four cardinal directions, pointed his right hand to heaven and his left hand to the earth, and declared his intention to attain enlightenment—Thuật ngữ Nhật Bản "Tanjôge" có nghĩa là Kệ đản sanh của Sĩ Đạt Đa Cô Đàm, người mà về sau này đã thành Phật. Theo truyền thống Phật giáo, ngay khi đản sanh tại vườn Lâm Tỳ Ni, cậu bé sơ sanh Sĩ Đạt Đa đã đi bốn hướng, mỗi hướng bảy bước, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất và tuyên bố về ý định giác ngộ của mình—See Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn.

Tanjur (tib): Đan Châu Nhĩ—Đan Thù—One of the two divisions of the Tibetan canon—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng.

Tanka (jap): 1) A short verse of Japanese poetry. Tanka are composed of five lines of verse, having 5-7-5-7-7 syllables, respectively; 2) Zen

master Dan-Xia-Zhi-Chun (Tan-Sia-Tzu-Chun): See Đơn Hà Tử Thuần Thiền Sư.

Tanka Shijun (jap): Tan-hsia Tzu-ch'un—Danxia-Zichun—See Đơn Hà Tử Thuần Thiền Sư.

Tanka Tennen (jap): Tan-hsia-T'ien-jan—Danxia Tianran—See Đơn Hà Thiên Nhiên Thiền Sư.

Tanku (jap): Futan-ku (jap)—Just emptiness—Tính hư không độc nhất.

Tanlin (skt): Đàm Lâm—Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom.

T'an Luan (476-542): See Đàm Loan.

Tannadhika (skt): Prajna-paramita-bodhisattva (skt)—Trí Huệ Bồ Tát—Bodhisattva of Wisdom—Transcendental-knowledge Bodhisattva.

Tannishô (jap): A Record in Lament of Divergence—See Thán Tức Thư.

Tanpyô (jap): The name plate hanging above the raised platform in the monks' hall (sôdô) or the meditation hall (zendô)—Bảng tên treo bên trên sàng thiền trong Tăng phòng hay Thiền phòng.

Tanryo (jap): Single quarters—See Đơn Liều.

T'an Sheng Yun Yan: See Đàm Thanh Vân Nham Thiền Sư.

Tanta (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanto (jap): Head of meditation platforms—See Đàn Đầu.

Tantra (skt): See Mật Chú.

Tantra gyû (tib): Tantrism—See Mật Giáo.

Tantrarthavatara (skt): Bí Kinh Nghĩa Nhập Môn—Tantric Meanings for Beginners.

Tantrayana: See Kim Cang Thừa.

Tantric Buddhism: Tantrism—The esoteric method, or Yogacara sect—See Mật Giáo.

Tantric Meanings for Beginners: Tantrarthavatara (skt)—Bí Kinh Nghĩa Nhập Môn.

Tantric precepts: See Mật Tông Giới Luật.

Tantric sect: Tổng Trì Môn—The esoteric sects and methods—Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thâm nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất.

Tantrika (skt): Du Già Sư—Du già tăng.

Tantrism: Mật Giáo—See Tantric Buddhism.

Tantu (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanu (skt): Deha or Kaya (skt)—Body—Thân—The four kayas or bodies—Bốn thân Phật—See Tứ Thân.

Tanu-bhumi (skt): Bạc Địa—Poor land, i.e. the world, as full of trouble—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở.

Tan Xia Zhi-Chun: See Đôn Hà Tử Thuần.

Tan Yuan (chi): Đàm Nguyên—Name of a monk.

Tan-yuan-Ying-chên : Tangen Oshin (jap)—Danyuan Yingzhen—See Đàm Nguyên Ứng Chân Thiền Sư.

Tanzan Zen Master: Thiền sư Tanzan—Name of a Japanese Zen master—Among Fugai's successors was Tanzan, one of the outstanding masters of early modern times. Tanzan was also unusually sharp, and he saw through many of the Zen preachers of the day in his youth before he met master Fugai. Unlike his teacher Genro before him, Zen master Fugai was outwardly warm and gentle. Tanzan, in contrast, was a burly, virile man, temperamentally more like his spiritual grandfather Genro. When Tanzan first met Fugai, he took the mild gentility of the master as a sign of weakness and inwardly scorned him. Perceiving this, Fugai suddenly posed a question so piercing that Tanzan broke out in a sweat all over his body, completely at a loss for something to say. Now Tanzan recognized Fugai's unobtrusive mastery and became a true disciple. Once Tanzan saw a painting of a tiger made by Fugai. He remarked, "This tiger is like a cat, but even so it has its own inviolable majesty."—Trong số những người nổi pháp của Fugai là Tanzan, một trong những thiền sư xuất chúng của nước Nhật thời cận đại. Tanzan là một thiền gia có cá tánh nhạy bén khác thường và có tài biện luận sắc xảo, và lúc trẻ ông cũng đã từng hành cước để tham vấn với nhiều thầy thiền trước khi gặp được Fugai. Không như thầy Genro, thiền sư Fugai có vẻ bề ngoài khiêm hòa và từ ái. Còn Tanzan thì ngược lại, mạnh bạo cũng giống như nội tổ Thiền của mình là Genro. Khi Tanzan mới diện kiến Fugai, ông đem cái vẻ bề ngoài nhu mì của vị thiền sư như dấu hiệu của sự yếu đuối để tỏ vẻ khinh thường Fugai. Biết được điều này, Fugai đã bất ngờ đưa ra một câu học búa làm cho Tanzan toát mồ hôi ướt đẫm toàn thân, hoàn toàn mất phương hướng không nói nên lời. Bấy giờ Tanzan mới kính phục đức hạnh của Fugai và trở thành một đệ tử thuần thành của Fugai. Có lần Tanzan nhìn thấy bức họa vẽ một con hổ của thiền sư Fugai, có lời

nhận xét: "Con vật này trông giống một con mèo, nhưng nó vẫn có vẻ uy nghi và đường bệ khác thường."

Tao: The Way—The path—See Đạo (3).

Tao-An (312-385): See Đạo An.

Tao of Bodhi: The Way of Enlightenment.

T'ao Ch'an Zen Master: See Đạo Thiền.

Tao-che Ch'ao-yuan (?-1660): Dôsha Chôgen (jap)—Name of a Chinese Rinzai master of the Ming dynasty who was among the earliest Chinese monks to travel to Japan during the early Tokugawa period (1600-1867). Tao-che served as head monk for a Chinese Zen monastery in Nagasaki, and he also attracted many Japanese students interested in practicing with a Chinese master. His most prominent disciple was Bankei Yôtaku (1622-1693). Tao-che came from the same lineage as Yin-yuan Lung-ch'i (1594-1673), the founder of Obaku Zen, and is commonly regarded as a forerunner of the Obaku Zen movement. He returned to China shortly before his death—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh, một trong những vị Tăng du hành sang Nhật Bản sớm nhất trong thời Đức Xuyên. Tao-che giữ chức Thủ Tòa tại một tự viện Trung Hoa ở Nagasaki, và Sư cũng lôi cuốn nhiều đệ tử người Nhật có hứng thú trong việc tu tập với một vị thầy người Hoa. Vị đệ tử nổi trội nhất của Sư là Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác. Tao-che xuất thân từ cùng một dòng truyền thừa với Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ, vị sáng lập dòng Thiền Hoàng Bá tại Nhật, và cũng được xem như là người đi tiên phong trong phong trào Thiền Hoàng Bá. Sư trở về Trung Hoa một thời gian ngắn trước khi thị tịch.

T'ao-Chen: See Đạo Chân.

T'ao-Chiao (628-700): See Đạo Chiêu.

Tao-Chien Zen Master: See Đạo Khiêm.

Tao Ch'o: See Đạo Xước.

Tao-Fu (chi): Dofuku (jap)—A disciple of Bodhidharma—Thiền sư Đạo Phó, học trò của tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Tao-fu's withdrawing of his hand: Công án Đạo Phó rút tay—See Đạo Phó Súc Thủ.

Tao of Heaven: Đạo Trời—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things—Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên.

- Tao-hsin:** Doshin (jap)—Daoxin—See Đạo Tín.
- T'ao Hsuan** (702-760): See Đạo Tuyên.
- Tao-hsuan Lu-shih** (chi): Luật sư Đạo Tuyên—Daoxuan (chi)—Dosen-risshi (jap)—See Đạo Tuyên.
- Tao-Hui Zen Master:** Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—See Đạo Huệ Thiền Sư.
- Tao-I:** See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.
- Taoism** (n): See Lão Giáo.
- Taoist** (a & n): Thuộc về Lão giáo—Người theo Lão giáo.
- Taoist hermit:** Đạo sĩ Lão giáo.
- Taoistic** (a): See Taoist.
- Tao-Lin:** See Đạo Lâm (4).
- Tao-Sheng** (355-434): See Đạo Sinh.
- Tao-T'ai:** Đạo Thái—Name of a Chinese monk in the fifth century—Tên của một vị sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ năm.
- T'ao-Wu's offering ritual objects to a deceased person:** See Đạo Ngô Nhất Gia Điều Ủy.
- T'ao-Wu: To see a doctor:** See Công Án Đạo Ngô Khán Bệnh.
- T'ao-Wu and Wu-fêng Ch'ang-kuan:** See Đạo Ngô Ngũ Phong.
- Tao-wu Yuan-chih:** Dogo Enchi (jap)—Daowu Yuanzhi—See Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư.
- Tao-Ying:** See Đạo Ứng Thiền Sư.
- Tao-yu** (chi): Doiku (jap)—Đạo Dục—One of the famous disciples of Bodhidharma—Một trong những đại đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.
- Tao-Yuan:** Dogen—See Đạo Nguyên.
- Tapas** (skt): Tapa (p)—Tapasamvara (skt)—Dkah thub (tib)—Ascetic practice—Austerities, renounced by the Buddha in the course of his search for Enlightenment as being useless—See Khổ Hạnh.
- Tapana** (skt): Tiêu Thục Địa Ngục—Hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells—Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình).
- Tapasamvara** (skt): Tapas (skt)—See Khổ Hạnh.
- Tapassi** (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.
- Tapassu** (skt): See Bạt Lê Bà Lý.
- Tapati** (p): To shine—Chiếu sáng.
- Tapo** (skt): Control tightly—Monitor closely—Kiểm soát chặt chẽ.
- Tap Phuoc Temple:** See Tập Phước Tự.
- Tappara** (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.
- Tappati** (p): To burn—Đốt cháy.
- Tappeti** (p): To satisfy—Thỏa mãn.
- Tapussa Bhalluka** (p): See Tapussa Bhallika.
- Tapussa-sutta** (p): Sutra on Tapussa's Renunciation, Anguttara Nikaya IX.41—Kinh Xuất Gia của Đề Vị Ba Lợi, Tăng Nhất A Hàm IX.41.
- Tara** (skt): Đà La Tôn—Ta ra—Người Nữ Cứu Độ—A Sanskrit term for “Female Rescuer.” One of the most popular buddhas in Tibetan Buddhism. According to Tibetan legends, she was born from tears shed by Avalokitesvara, who was saddened by the suffering of sentient beings—Từ Bắc Phạn chỉ “Người Nữ Cứu Độ.” Đây là một trong những vị Phật phổ cập nhất trong Phật giáo Tây Tạng. Theo truyền thuyết Tây tạng, ngài sanh ra từ những giọt nước mắt chảy ra của Quán Thế Âm Bồ Tát, người bị buồn bã vì sự đau khổ của chúng sanh.
- Tarab dun** (tib): Seven patriarchs—Thất tổ.
- Tara Bodhisattva:** Said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin—Người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—See Cứu Thoát Bồ Tát.
- Tara-devi** (p): Đà la Tôn.
- Taraka** (p): A star—Tinh tú (vì sao).
- Tarama** (skt): Vihara (skt)—Tịnh xá.
- Tarana** (skt): Tapana (skt)—Hell of burning—See Viêm Nhiệt Địa Ngục.
- Taranatha** (1575-1634): Name of a scholar and historian of the Jo-Nang-Pa lineage of Tibetan Buddhism, which was suppressed as heretical by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682). His best known work is entitled “History of Buddhism in India.”—Tên của một học giả và sử gia người Tây Tạng thuộc dòng Jo-Nang-Pa, truyền thống bị trấn áp bởi đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm vì cho rằng đó là truyền thống ngoại đạo. Tác phẩm nổi tiếng của ông có nhan đề “Lịch Sử Phật Giáo ở Ấn Độ.”
- Taranga** (skt): Sóng—Waves.
- Tarani** (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.

Tarati (p): To cross over—Vượt qua.

Tareti (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.

Taretu (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.

Tariki (jap): A Japanese term for “Power of others”—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “thả lực hay là sức mạnh của người khác”—See Tha Lực.

Tarim: Tỷ-Đa—Tư Đà—One of the four famous rivers in India, originated from the North of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Northeast—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Bắc của hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển hướng Đông Bắc—See Tư Hà.

Taritu (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.

Tarka (skt): Takka (p)—See Tư Trạch.

Tarhang Tulku (1935 -): A reincarnate Lama who fled Tibet in 1959. He was appointed by the Dalai Lama as a teacher of Nyingmapa studies at the Central Institute of Higher Tibetan Studies in Sarnath in 1962. He traveled to America in 1968 after giving up his monastic ordination, and subsequently established the Nyingma Meditation Center, the Nyingma Institute, and Dharma Publishing, all of which are located in Berkeley, California, U.S.A.—Vị tái sinh Lạt Ma đào ty khỏi Tây Tạng vào năm 1959. Ngài được bổ nhiệm làm đạo sư về nghiên cứu của trường phái Nyingmapa tại Trung Tâm Viện Cao Học Tây Tạng ở Sarnath vào năm 1962. Ngài du hành sang Mỹ vào năm 1968 sau khi từ bỏ giới đã thọ tại tu viện, và sau đó thành lập Trung Tâm Thiền Định Nyingmapa, Học Viện Nyingmapa, và nhà xuất bản Nyingmapa, tất cả đều tọa lạc ở Berkeley, California, Mỹ quốc.

Taru (p): A tree—Cây.

Taruna (p): Young (a)—Trẻ.

Tarusanda (p): A grove of trees—Lùm cây.

Tasa (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.

Tasati (p): To tremble—Run sợ.

Ta-Sheng-Ch'i-Hsin-Lun: Treatise of the Awakening of Faith in the Great Vehicle—See Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Ta-shih: Sastri (skt)—Satthar (skt)—Upadhaya (skt)—See Đại Sư.

Tashilama (tib): Panchen Lama (tib)—Great Tibetan Lama—See Ban Thiền Lạt Ma.

Tashi Nagyal (tib): Name of a famous Tibetan master who wrote many Buddhist texts in the sixteenth century—Tên của một vị sư Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ thứ XVI, người đã viết rất nhiều sách Phật giáo.

Tashintsu (jap): Paracetah-paryayajnanasaksatkriya-bhijna (skt)—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—See Tha Tâm Thông.

Task: Bảo Nhiệm—Nhiệm vụ—Phận sự.

Tassu (jap): The Zen monk charged with conducting memorial services for a Zen patriarch or founder. Services are generally held in the presence of a portrait of the master, another sort of image, or the memorial tablet (ihai). They may also be conducted at the grave site or a stupa especially dedicated to the master. In later usage, the term "tassu" sometimes refers to the head monk at a subtemple within the complex of a large monastery—Thuật ngữ Nhật Bản chỉ vị Thiền Tăng chịu trách nhiệm hướng dẫn nghi thức lễ lạc trong buổi lễ tưởng niệm vị Tổ Thiền hay vị khai sơn Thiền viện. Lễ thường được cử hành ngay trước bức chân dung của vị thầy, một loại khác của ảnh tượng, hay bài vị. Lễ tưởng niệm cũng có thể được cử hành ngay tại phần mộ hay tháp đặc biệt vinh danh vị thầy này. Cách dùng về sau này, thuật ngữ "tassu" thỉnh thoảng chỉ vị Thủ Tòa của một ngôi chùa phụ nằm bên trong khuôn viên của một ngôi tự viện lớn.

Taste (n): Rasa (skt)—Vị—Sự nếm.

Taste consciousness: Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—See Thiệt Thức.

Taste-desire: Vị dục—Hankering after the pleasure of food—Hệ phược vị thú vui ăn uống (hệ phược vị sự ham muốn mùi vị).

Taste of dharma: Pháp vị.

Taste of the Dharma lifting the spirit: Homi-Shin (jap)—The flavor of the Dharma soothing the soul—See Pháp Vị Tư Thần.

Taste-dust: Rasarammana (p)—Vị trần—See Lục Trần.

Taste-sense-sphere: Vị Xứ—See Lục Ngoại Xứ.

Tasteless: Một Tư Vị—Valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—

Vô vị, vô giá, vô dụng, tở như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Tastelessness: Lạt lẽo—Sự không còn vị.

Tasting a flavour with the tongue: See Tasting a taste-object with the tongue.

Tasting a taste-object with the tongue: Lưỡi nếm vị—See Lục Hằng Trú.

Tasteless: Valueless, useless—See Một Tư Vị.

Tasting skandha: Jivha-skandha (skt)—Thiệt Uẩn.

Ta-sui's black tortoise: Công án con rùa Đại Tỳ—See Đại Tỳ Ô Qui.

Ta-sui Fa-chên: See Đại Tỳ Pháp Chân Thiên Sư.

Ta Sui's It Goes Along With It: See Đại Tỳ Hỏa Kiếp.

Tata (p): Side of a river—Bờ sông.

Tatami (jap): Floor matting made from straw or rush, used as a traditional flooring in Japanese structures, including family homes and monastery buildings. Each tatami mat is approximately three and one-half by seven feet. Rooms are often measured in terms of tatami mats. In Zen monasteries, the raised platforms (tan) in the monks' hall (sôdô) and meditation hall (zendô) are covered with tatami. Each resident monk or nun is assigned one full tatami mat in the monks' hall for living space; this allows each person sufficient space to stretch out to sleep. The tatami mats in the meditation hall are generally smaller, since practitioners do not need to lie down in the meditation hall—Chiếu trải sàn, được làm bằng rơm hay lác, dùng như thảm lót sàn truyền thống tại các kiến trúc Nhật Bản, bao gồm nhà gia đình và phòng ốc tự viện. Mỗi tấm chiếu có kích thước khoảng 3 bộ rưỡi chiều ngang và bảy bộ chiều dài. Phòng ốc thường được đo theo kích cỡ của chiếu trải sàn. Trong các Thiền viện, những đàn cao hơn mặt sàn trong Tăng đường và Thiền đường đều được trải phủ bằng những tấm chiếu lót sàn này. Mỗi vị Tăng hay Ni được chỉ định một tấm chiếu trong Tăng đường làm chỗ ở; việc này cho phép mỗi người có đủ khoảng không gian để nằm duỗi ra khi ngủ nghỉ. Những tấm chiếu trải sàn trong Thiền đường thường nhỏ hơn vì hành giả không cần phải nằm xuống trong Thiền đường.

T'a-tang-Xiyuji (chi): See Datang-Xiyuji.

Tatchû (jap): A small subtemple within a larger Zen monastery complex. Subtemples are a unique feature of Japanese Zen monasteries, not based upon any Chinese model. During the Kamakura (1185-1333) and Ashikaga (1392-1568) periods, it became common for senior Zen monks to build "Tachû" within the precincts of the monastery in which they had served as abbot. After retiring from office, they used the "Tachû" as personal residence. Often the master's disciples also took up residence at the "Tachû" and continued to practice under the master's immediate supervision. In some cases, "Tachû" functioned as monasteries in their own right with numerous monks in residence, almost separated from the original main monastery. After the master's death, Dharma heir inherited the subtemple as a part of the master's personal possessions. In this way, subtemples typically remain within the lineage of the founding master. Before the modern period, "Tachû" were not treated as independent temples. For this reason, they did not generally have formal mountain names typical of Zen temples. Since the Meiji period (1868-1912), many of them have acquired legal status as independent branch temples. The term "Tachû" may also refer to the grave site of the founder of a monastery or another leading master. After a senior monk died, it was traditional for his or her disciples to construct a memorial pagoda or another small structure within the precincts of the monastery. This "Tachû" was then used as the site for memorial services offered for the sake of the deceased master—Một tự viện phụ nằm bên trong khuôn viên một Thiền viện lớn hơn. Tự viện phụ là nét độc đáo của các Thiền viện Nhật Bản, không dựa theo kiểu của Trung Hoa. Dưới thời Thương Liêm và Túc Lợi Thị, điều này trở thành bình thường cho những vị Tăng cao tuổi hạ xây dựng một "ngôi chùa phụ" trong vòng rào của ngôi tự viện, nơi mà các vị đã từng giữ chức vụ trụ trì. Sau khi về hưu, họ sử dụng "ngôi chùa phụ" này làm nơi cư trú. Thường thì các đệ tử của vị thầy cũng lấy nơi này làm trú xứ và tiếp tục tu tập dưới sự giám sát trực tiếp của thầy. Trong vài trường hợp, "ngôi chùa phụ" vận hành cũng như những ngôi tự viện với những quyền hạn riêng biệt với số tăng trú xứ tại đó, hầu như là tách rời khỏi tự viện

chính. Sau khi vị thầy thị tịch, pháp tử nối pháp kế thừa "ngôi chùa phụ" này như là một phần sở hữu của vị thầy. Bằng cách này, những "ngôi chùa phụ" vẫn giữ dòng truyền thừa của vị sáng lập. Trước thời cận đại, những "ngôi chùa phụ" không được đối xử như những ngôi chùa độc lập. Vì lý do này, thường thường họ không được tên núi chính thức tiêu biểu của những Thiền viện. Từ thời Minh Trị, nhiều "ngôi chùa phụ" được tình trạng hợp pháp là những ngôi chùa nhánh độc lập. Thuật ngữ Nhật Bản "Tachū" cũng có thể chỉ vị trí phần mộ của vị sáng lập ra tự viện hoặc một vị thầy hàng đầu. Sau khi vị Tăng cao tuổi thị tịch, theo truyền thống đệ tử của ngài xây dựng một ngôi tháp tưởng niệm hay một kiến trúc nhỏ hơn bên trong vòng rào tự viện. "Tachū" này được dùng làm vị trí cử hành lễ tưởng niệm vị thầy quá cố này.

Tatha (skt & p): Real—Thật—Như, như thị, như như hay như thế—Thus.

Tathagata (skt & p): Như Lai (bậc toàn giác, Đức Phật)—Thus-Come One—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—A Sanskrit term for “Thus-gone-one.” An epithet of Buddhas, which signifies their attainment of awakening (Bodhi), a transcendental state that surpasses all mundane attainments—Phạn ngữ có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu của chư Phật, có nghĩa là sự thành đạt Bồ Đề, một trạng thái siêu thoát vượt qua tất cả những thành đạt phàm tục—See Thập Hiệu.

Tathagata of All-pervasive Unhindered Light: Buddha of Unhindered Light—Vô Ngại Quang Như Lai—Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà—Another title for Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Tathagata-apostle: Tathagata-duta or presya (skt)—A Tathagata apostle—See Như Lai Sứ.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata body: Tathagatakaya (skt)—Body of Tathagata—Buddha-body—Như Lai Thân—Thân của đức Như Lai.

Tathagata in bonds: Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds, which is still limited and subject to the delusions and sufferings

of life—Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền, vẫn phải chịu mê mờ và khổ đau trong đời sống—See Tâm Pháp Thân.

Tathagata characteristics: Như Lai Tướng—Các đặc trưng của đức Như Lai.

Tathagata who clearly understands the true law: Kuan-Yin who attained Buddhahood in the past—Chánh Pháp Minh Như Lai.

Tathagata cognition: Như Lai Trí—Trí của Như Lai.

Tathagata Compassion Bodhisattva: Tathagata-karuna-bodhisattva (skt)—Như Lai Bi Bồ Tát.

Tathagata consciousness: Như Lai Thức—Tâm thức Như Lai.

Tathagata-Damstra (skt): Như Lai Nha Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Tathagata day: Như Lai nhật—Which is without beginning or end and has no limit of past, present and future—Thực Tướng Nhật—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung.

Tathagata's dharmakaya: Pháp thân Như Lai.

Tathagata-duta (skt): Tathagata-presya (skt)—Tathagata apostle—See Như Lai Sứ.

Tathagata-Equanimity Bodhisattva: Tathagata-upeksha-bodhisattva (skt)—Như Lai Xả Bồ Tát.

Tathagata Esoteric Pitaka: Tathagata-guhyaka (skt)—Như Lai Bí Mật Tạng.

Tathagata is eternal: The Tathagata is always abiding—See Như Lai Thường Trụ.

Tathagata family: Quyển Thuộc Như Lai—Tông pháp Như Lai—The abode of all Tathagatas—Như Lai Thừa Chủng Tính—Nơi trú ngụ của chư Như Lai.

Tathagata-garbha (skt): Deshin shekpa'i nying po (tib)—Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature—See Như Lai Tạng.

Tathagata-garbha-hrdaya (skt): Mind-nature—Immutable mind-corpus—The self-existing fundamental pure mind—Như Lai Tạng Tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm.

Tathagata-Garbha-Sutra (skt): See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh.

Tathagata-guhyaka (skt): Như Lai Bí Mật Tạng—Tathagata Esoteric Pitaka.

Tathagata-gupta (skt): See Như Lai Hộ Vương.

Tathagata-hasa (skt): Như Lai Tiến Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

- Tathagata of ineffable light:** See Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai.
- Tathagata of Infinite Light:** Amitabha (skt)—Buddha of Inconceivable Light—The Buddha of Infinite Light—Vô Lượng Quang Phật.
- Tathagata-jihva** (skt): Như Lai Thiệt Bồ Tát—Tathagata-Tongue Bodhisattva.
- Tathagata-jnana-darsana** (skt): Phật Huệ—Buddha-wisdom.
- Tathagatajnanadhatu** (skt): The world of Tathagata-knowledge—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí)—See Thập Vô Tận Nguyên.
- Tathagata-karuna-bodhisattva** (skt): Như Lai Bi Bồ Tát—Tathagata Compassion Bodhisattva.
- Tathagata-kaya** (skt): Buddha-body—See Như Lai Thân.
- Tathagata-love:** See Pháp Ái Như Lai.
- Tathagatam** (skt): Như Lai Thiên—Tathagata Zen.
- Tathagata-meditation:** Tathagata Zen—Như Lai Thiên.
- Tathagata-messenger:** Như Lai Sứ—Sứ giả của Như Lai.
- Tathagata-mitra** (skt): Tối Thắng Hữu Bồ Tát—The Most Excellent Favor Bodhisattva.
- Tathagata-mudita** (skt): Limitless joy Tathagata—Như Lai Hỷ Bồ Tát.
- Tathagatanam-anutpada** (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.
- Tathagata-nature:** Như Lai Tạng—The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living, one of the five Stores of the one Buddha-nature—See Ngũ Chủng Tạng.
- Tathagata's Perfect Vehicle:** Như Lai Viên Thừa—Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa)—In the Lotus Sutra.
- Tathagata is perfectly pure in bodily conduct:** There is no misdeed of the body which a Tathagata must conceal lest anyone should get to hear about it—Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.
- Tathagata is perfectly pure in speech:** There is no misdeed of the speech in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ—See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.
- Tathagata is perfectly pure in thought:** There is no misdeed of thought in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.
- Tathagata power:** Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
- Tathagata practices:** Như Lai Hành—Tu tập theo giáo pháp của Như Lai.
- Tathagata's pure meditation:** Như Lai Thanh Tịnh Thiên—Thiền định thanh tịnh của Như Lai.
- Tathagatapurvapranihitvatva** (skt): Như Lai bốn nguyện (bốn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata's original vows.
- Tathagata sphere:** Như Lai Cảnh Giới—Cảnh giới của Như Lai.
- Tathagata store:** Tathagata-garbha (skt)—Như Lai Tạng.
- Tathagata's Ten Epithets:** Thập hiệu Như Lai—See Thập Hiệu.
- Tathagata-Tongue Bodhisattva:** Tathagata-jihva (skt)—Như Lai Thiệt Bồ Tát.
- Tathagata of unerring performance:** Amoghasiddhi (skt)—Bất Không Thành Tựu Như Lai.
- Tathagata of Unhindered Light:** Vô Ngại Quang Như Lai.
- Tathagata of Unhindered Light Shinning throughout the Ten Directions:** Jinjippo-Mukego-Nyora (jap)—Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai.
- Tathagata-upeksha-bodhisattva** (skt): Như Lai Xả Bồ Tát—Tathagata-Equanimity Bodhisattva.
- Tathagata-vaktra** (skt): Như Lai Ngữ Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Tathagata Vehicle:** Tathagatayana (skt)—Như Lai Thừa—Cỗ xe Như Lai—Đạo pháp của Như Lai.
- Tathagata-wisdom:** Trí huệ của Đức Như Lai.
- Tathagata-womb:** Tathagata garbha (skt)—Tathagata store—Như Lai Tạng—See Như Lai Tạng.
- Tathagata-yana** (skt): Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Tathagata-vehicle—See Như Lai Thừa.

- Tathagata Zen:** Tathagatam (skt)—See Như Lai Thiên.
- Tathata** (p & skt): Suchness—See Chân Như.
- Tathata-garbha** (skt): Như Lai Tạng.
- Tathatalambanam** (skt): Tadalambana (skt)—See Duyên Chân Như Thiên.
- Tathatavasthana** (skt): Trú chân như—Abode of suchness.
- Tathatva** (skt): Như Như—Thusness or suchness.
- Tathavi** (p): Prthivi (skt)—Địa—The earth—Ground.
- Tathavi-dhatu** (p): Prthivi-dhatu (skt)—Solid element—See Địa Đại.
- Ta-Tien-Pao-Tung** (chi): Daiten Hotsu (jap)—Đại Diên Bảo Thông—See Đại Diên.
- Ta-Tien-Pao-Tung's realization of own true Mind:** See Công Án Đại Diên Minh Liễu Chân Tâm.
- Ta-Tien-Pao-Tung's remaining silent:** Công án Đại Diên yên lặng—See Công Án Đại Diên Lương Cửu Cơ Duyên.
- Tatiya-jhana** (p): Tiritiya-dhyana (skt)—See Tam Thiên.
- Tatijjhanabhumi** (skt): The third region, equal to a middling chiliocosmos—See Tam Thiên Thiên.
- Tatksana** (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.
- Tatksana-samuthana** (skt): See Sát Na Đẳng Khởi.
- Tatpurusa** (skt): Y Chủ Thích—See Y Sĩ Thích and Lục Ly Hợp Thích.
- Tatramjjhattata** (p): Neutrality of mind—Tâm Xả—Quân bình nội tâm—See Kinh An.
- Tatsvabhavaisiya-vinaya** (skt): Voluntary confession or formality of confession—Ứng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi—See Thất Diệt Tranh Pháp.
- Tatta** (p): Tattva (skt)—The real nature—Thực tánh—See Chân Như.
- Tattered robes:** Y áo rách rưới—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally wears tattered robes in order to arouse pity in a donor, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình mặc y áo rách rưới để làm khơi dậy lòng thương
- của đàn na tín thí là phạm giới xả đạo (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).
- Tattva** (skt): Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Real—Truth—Reality—True—See Chân Thực.
- Tattva-dris** (skt): See Kiến Chân.
- Tattvajnana** (skt): Knowledge of absolute truth—See Chân Thực Trí.
- Tattvam** (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự”—See Chân Lý.
- Tattva-Samgraha** (skt): See Chân Tánh Yếu Tập Tụng.
- Tattva-Samgraha-karika** (skt): See Tattva-Samgraha.
- Tattva-Samgraha-panjika** (skt): See Chân Tánh Yếu Tập Nạn Ngữ Thích.
- Tattva-sandesa-sastra** (skt): Biện Chân Luận—Treatise of Reasoning on the Truth.
- Tattva-saptati** (skt): Thất Phật Chân Thật Luận—Luận về Bảy vị cổ Phật—Treatise on the seven ancient Buddhas.
- Tattvasya-laksana** (skt): The reality of all things—See Chư Pháp Thực Tướng.
- Ta-Tung Zen Master:** Zen Master T'a-T'ong—See Đại Đồng Thiên sư.
- Ta-Tzu-Huan-Chung:** Kwanchu (jap)—See Khoan Trung Đại Từ Thiên Sư.
- Taught by the Tathagata:** Như Lai Sở Thuyết—Những lời được dạy bởi bậc Như Lai.
- Taught way:** Giáo đạo.
- Taunt** (v) **someone:** Khiêu khích ai.
- Tavas** (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.
- Tavatimsa** (p): Trayastrimsa (skt)—Trời Đao Lợi—The thirty-three Heaven or the realm of thirty-three gods—See Tam Thập Tam Thiên Giới.
- Tavatimsadevaloka** (p): See Tam Thập Tam Thiên Giới.
- Tax** (n): Thuế.
- Tax-collector:** Tax-gatherer—Người thu thuế.

Tax exemption: Miễn thuế.

Taxila (skt): Takkasila (p)—Taksasila (skt)—See Đức Thi La.

Tay An Temple: See Tây An Tự.

Tayana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Ta-yang Ching-hsuan: Taiyo Kyogen (jap)—See Đại Dương Kinh Huyền Thiên Sư.

T'a-Yang's family customs and habits (family tradition): See Công Án Đại Dương Gia Phong.

T'a-Yang's state of being: See Công Án Đại Dương Cảnh.

Tayati (p): To protect—Bảo vệ.

Tayin (skt): Bậc Cứu Thế—Saviour of the world.

Tayo-asara (p): Traya-asravah (skt)—Tam Lậu—Three taints—See Tam Lậu Hoặc.

Tayokincana (p): Triny-avarani (skt)—Three barriers—Three Hinderers—Three kinds of Vighna—Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.

Tay Phuong Pagoda: See Tây Phương Tự.

Tay Thiên Temple: See Tây Thiên Tự.

Ta Yu: Đại Ngu—Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school—Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó.

Ta-yu Shou-chih: Daigu Shushi (jap)—Dayu Shouzhi—See Đại Ngu Thủ Chi Thúy Nham Thiền Sư.

Taza (jap): Đả Tọa—Ngồi kiết già hay bán già—To sit down crosslegged.

Tchakravartin (Balatchakravartin) (skt): Cakravartin (skt)—Chuyển Luân Thánh Vương.

Tchan: Thiền—Dhyana—Meditation—Zen.

Tchandala (skt): Candala (skt)—The lowest class in the Indian caste system—See Chiên Đà La.

Tchandrasuryapradipa Buddha (skt): See Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Tchandra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt): Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt)—See Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức.

Tchanna (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).

Tchansuna (skt): An ancient capital of Vrji—See Chiêm Thú Nã.

Tch'an-tsung-Tchou-chou (chi): Thiền Tông Trứ Thuật—The Chinese Compilations of Zen writings.

Tch'an-tsung-Yulu (chi): Thiền Tông Ngữ Lục—The Chinese Zen Records of lectures (Records of teachings).

Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja) (skt): Tứ đại thiên vương—See Tứ Thiên Vương.

Tch'eng-Cheu-Tsung (chi): The Satyasiddhi School—See Thành Thực Tông.

Tch'enrezig (tib): Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

Tch'en-Yen-Tsung (chi): Mantrayana (skt)—The True Word Sect—See Chân Ngôn Tông.

Tea ceremony: Chado (jap)—Tea way—See Trà Đạo.

Tea flower: Chabana (jap)—Trà Hoa.

Tea garden: Cha-wan (chi)—Trà Uyển.

Tea and hot water: Trà Thang—Used as offerings to the spirits—Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện.

Tea house: Chahitsu (jap)—Trà thất.

Tea-leaves: Trà Diệp—Lá trà.

Tea-napkins: Cha-kin (jap)—Trà cân—Khăn dùng trong nghi thức trà đạo—Napkins used in a tea ceremony.

Tea room: Chashitsu (jap)—Tea house—Trà Thất.

Tea way: Chado (jap)—Tea ceremony—Trà Đạo—One of the most effective way of stabilizing the mind in Japanese Buddhism—Một trong những cách ổn định tâm rất có hiệu quả trong Phật giáo Nhật Bản.

Teach (v): Dạy—Giảng.

Teach beings in the realm of desire: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục—See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Teach and convert: Paripac (skt)—Transform by instruction—Giáo hóa—To teach and convert or transform men—Giáo Hóa Quần Sanh.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—To declare the law—Giảng pháp—Thuyết Pháp.

Teach endlessly for incalculable eons: Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp—See Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai.

Teach and guide: Dạy bảo và dẫn dắt.

Teach and guide untold sentient beings: Giáo hóa điều phục và dẫn dắt chúng sanh—See Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.

- Teach and influence sentient beings tirelessly:** Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.
- Teach a religion:** Teach a way—Way of teaching—Giáo đạo.
- Teach the religion of the Buddha:** Turn the dharma-cakra—Turn the wheel of dharma—Chuyển pháp luân.
- Teach sentient beings expediently:** By the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized—Dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức nhưất thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho chúng sanh được điều phục.
- Teach and tame all sentient beings:** Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh.
- Teach and transform:** Giáo hóa và sửa đổi.
- Teach the truth:** Nói pháp như thật—See Mười Khí Giới Cửa Chư Đại Bồ Tát.
- Teach the way:** Giáo đạo—Teach a religion—The way of teaching, in contrast with the intuitional way—Giáo đạo ngược lại với con đường chứng ngộ bằng trực giác (Thiền tông).
- Teachers (n):** 1) Teacher of Vinaya: Luật Sư; 2) Teacher of doctrine: Pháp Sư; 3) Teacher of the Intuitive school: Thiền Sư; 4) One of the five to be constantly served (places for offerings): Thầy dạy, một trong năm chỗ để cúng dường (see Ngũ Xứ Cúng Dường).
- Teacher of the celestials:** Thiên Chúng Đạo Sư—Thầy của chúng sanh trên cõi trời.
- Teacher of the commandments:** Teacher of the discipline—Giới Sư—Giới Hòa Thượng—Luật Sư—Thọ giới A Xà Lê.
- Teacher of the community:** Master of the community—Y chỉ A xà lê—Spiritual teacher.
- Teacher of devas and men:** Sasta Deva-manusyanam (skt)—Thiên Nhân Sư—Teacher of devas and men—Teacher of gods and humans and Ten epithets of a Buddha—See Thiên Nhân Sư and Thập Hiệu.
- Teacher of the dharma:** Pháp Sư—Vị thầy giảng pháp.
- Teacher of the discipline:** Master of the commandments—Teacher of the commandments—See Giới Sư Ngũ Đức.
- Teacher of doctrine:** Pháp Sư.
- Teacher of duties:** Yết Ma A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma.
- Teacher's duty:** Teacher of duties—Giáo thọ A xà lê—Sư đạo (bốn phận của một vị thầy hay đạo làm thầy).
- Teacher of Gods and Humans:** Sasta-deva-manusyanam (skt)—Thầy của Trời Người—See Thiên Nhân Sư.
- Teacher of Gods and men:** Teacher of Gods and Humans—See Thiên Nhân Sư.
- Teacher of the Intuitive school:** Thiền Sư.
- Teacher of the Law:** Phẩm Pháp Sư—One of the twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.
- Teacher of the Letter of the Law:** See Văn Tự Pháp Sư.
- Teacher of men:** Nhân sư.
- Teacher of one's teacher:** Patriarch—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.
- Teacher of the scriptures:** Thọ Kinh A Xà Lê hay vị Tăng dạy kinh cho người khác.
- Teacher of a sect:** Tông sư.
- Teacher and student:** Master and pupil—Sư đệ (thầy trò)—Sư đồ.
- Teacher of the sutra:** Teacher of the canon—Kinh sư.
- Teacher of Vinaya:** Luật Sư.
- Teacherless power, spontaneously awakening to all truth:** Vô sư lực vô ngại dụng—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.
- Teaching:** Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Tenets—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—See Tứ Giáo.
- Teaching in accordance with the capacity of the hearers:** Ân tùy căn cơ độ chúng—See Thập Phật Ân.
- Teaching of adaptable philosophies:** See Tỳ Chuyết Lý Môn.
- Teaching that admits the existence of characteristics:** See Hữu Tướng Pháp.
- Teaching that allows for the existence of characteristics:** See Hữu Tướng Pháp Luân.
- Teaching based on the approach of marklessness:** Vô Tướng Pháp—Pháp môn vô tướng.
- Teachings based on the Buddhist scriptures:** Lung-gi-ch (tib)—Dharma of statement—Văn Tự

Pháp—Scriptural dharma—Teachings of the Tripitaka.

Teachings for Bodhisattvas: Bodhisattva-vavada (skt)—See Giáo Bồ Tát Pháp.

Teaching of the bright gate: See Pháp Minh Môn.

Teachings of the Buddha: Dharma (skt)—Dhamma (p)—Buddhist doctrine—Buddhist law—Buddha'd Teachings—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one’s mind.” Buddha’s teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha’s teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice—Phật pháp hay giáo huấn của Phật. Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi.

Teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra: Giáo pháp—Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế gian giáo.

Teaching of the Buddha viewed as a net to catch and save mortals: Giáo võng.

Teaching of Buddhism by symbol: Saddharma-pratirupaka (skt)—Tượng Pháp—See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Teaching of the charater of the midle way: See Trung Luận Tính Giáo.

Teaching common to all three vehicles: Tam Thừa Thông Giáo.

Teaching of the container world: Khí Giới Thuyết—Lời dạy về thế giới pháp.

Teaching dealing with phenomena: See Sự Giáo.

Teaching derived from external events: See Tích Hóa.

Teaching dharma: Desana (skt)—Discourse—Bài thuyết giảng—See Ngôn Thuyết Pháp Tướng.

Teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học—See Tứ Hoảng Thệ Nguyện.

Teaching the Dharma in regard to telling of thought: Ký tâm (dạy pháp bằng phương pháp ký tâm)—See Tứ Ký Tâm.

Teaching of the dharma through listening and hearing: See Âm Giáo.

Teaching and discipline: See Hóa Chế Nhị Giáo.

Teaching that does not establish words and letters: Lời dạy không dựa vào văn tự—See Bất Lập Văn Tự.

Teachings of the Elders School: Theravada Buddhism—See Thượng Tọa Bộ.

Teaching of Emptiness: Giáo lý về Tánh Không—See Không Giáo.

Teaching of equality: Giáo lý bình đẳng—See Bình Đẳng Giáo.

Teaching of eternal life: Thường Trụ Giáo.

Teachings and evidence: See Giáo Chứng.

Teaching of the great vehicle: Mahayana (skt)—Đại Thừa Giáo—Giáo pháp Đại thừa.

Teaching by images: See Tượng Hóa.

Teaching of the immaterial: School of unreality—See Không Môn and Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Teaching of incompleteness: Bất Liễu nghĩa.

Teachings of the Kalacakra sect: Paramadi-buddho-ddhrtasri-kalacakra-namatantra-rajā (skt)—Kalapakkha-tantra (p)—Thời Luân Mật Pháp.

Teaching on karma: Thuyết nghiệp báo.

Teaching of leaving the world: Xuất thế gian pháp.

Teaching of the lesser vehicle: Tiểu Thừa Giáo—Giáo pháp tiểu thừa.

Teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools: See Siêu Bát.

Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.

Teaching and meditation: Buddha's doctrine and mediatation on it—See Giáo Quán.

Teaching of the middle way: Trung Đạo Giáo—Giáo pháp trung đạo.

Teaching of the nature of the eight consciousness: See Duy Thức Học.

Teaching of no characteristics: Vô Tướng Không Giáo—See Vô Tướng Tông.

Teaching office: Giảng đường tự viện.

- Teaching of the phenomenal appearances of dharmas:** Pháp Tướng Giáo—Lời pháp nói về hình tướng của hiện tượng.
- Teaching and practice:** Instruction and conduct—Progress of the teaching—Giáo hạnh.
- Teaching, practice and realization:** Instruction, conduct and its realization (evidential results)—Giáo hạnh chứng.
- Teachings and precepts:** Giáo pháp và giới luật.
- Teaching of reality:** Real teaching—Reliable teaching—See Hữu Giáo.
- Teaching that refutes phenomenal appearances:** See Pháp Tướng Giáo.
- Teachings relating to both the trailokya and the immortal realms:** See Giới Ngoại Giáo.
- Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms:** See Giới Ngoại Giáo.
- Teachings relating to the trailokya:** See Giới Nội Giáo.
- Teachings that reveal the nature:** Hiển Tính Giáo—Lời pháp chỉ rõ bản chất.
- Teaching of the right way:** Buddhism—Chánh giáo—Giảng dạy chân đạo.
- Teaching of the sage:** Holy teaching—Thánh giáo.
- Teachings of Sakyamuni Buddha and those of Amitabha Buddha are interrelated:** Giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc có quan hệ với nhau.
- Teaching school:** Trường phái giáo thuyết.
- Teaching of a sect:** Tông giáo.
- Teaching sentient beings:** Giáo hóa chúng sanh—See Mười Loại Viên Lâm Cửa Chư Đại Bồ Tát.
- Teaching of the single vehicle:** Giáo lý nhất thừa—One vehicle method—See Nhất Thừa Pháp.
- Teaching Spiritual Advisor:** See Giáo Thọ Thiện Tri Thức.
- Teaching and taming sentient beings:** Giáo hóa điều phục chúng sanh.
- Teaching of the three levels:** Tam Giai Giáo—Giáo pháp về ba bậc.
- Teaching through images:** See Tượng Giáo.
- Teaching that treats phenomenon as real:** See Hữu Tướng Giáo.
- Teachings of the Tripitaka:** Lung-gi-ch (tib)—Dharma of statement—Văn Tự Pháp—Scriptural dharma—Teachings based on the Buddhist scriptures.
- Teaching of unreality:** Doctrine of unreality (the teaching that all is unreal)—See Không Giáo.
- Teaching using images:** See Tượng Giáo.
- Teaching viewed as a net:** Dharma-net—See Giáo Võng.
- Teaching of the Vimalakirti and other sutras:** See Úc Dương Giáo.
- Teaching and warning:** See Giáo Giới.
- Teaching on the way of vehicle of oneness:** Ekayana-nirdesa (skt)—Another name for the Lotus Sutra, which emphasizes the teaching on the path of one vehicle—See Thuyết Nhất Thừa Đạo.
- Teaching of the whole truth:** See Liễu Nghĩa Giáo.
- Teaching without speech:** See Vô Ngôn Thuyết Đạo.
- Teaching of Zen:** See Thiền Giáo.
- Tear (n):** Nước mắt.
- Tears of all beings are much more than water in the oceans:** Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.
- Technical knowledge of the Buddha teachings:** Phật Pháp thiện xảo trí.
- Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching:** Trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm.
- Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings:** Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp.
- Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings:** Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt.
- Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power:** Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp.
- Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment:** Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means: Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means: Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp.

Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại.

Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality: Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng.

Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation: Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt.

Te Ching Bon Giac Zen Master: See Tế Chính Bốn Giác.

Tedjas (skt): Awe-inspiring virtue—Oai đức.

Teihatsu (jap): Munda (skt)—Mundaka (skt)—To shave one's head—Cạo tóc—Shave (v) one's hair—See Thế Phát.

Teishô (jap):

- 1) **Khẩu Truyền:** Oral transmission—Orally transmitting the Dharma in the form of a lecture—Truyền pháp bằng lời qua hình thức một bài giảng.
- 2) Public presentation of the Buddha-dharma from a Zen master to his disciples that can lead to questions and answers or dharmadueling: Thời pháp thiền sư giảng cho đệ tử có thể đưa đến vấn đáp hay pháp chiến.
- 3) See Khẩu Truyền.

Teishu Zen master: Thiền sư Teishu—Name of a Japanese Zen master—Teishu was usually sharp by nature, and his erudition embraced both religious and secular classics. The only thing he could not understand was the principle of the "I Ching," the ancient Book of Change. Wishing to complete his learning, Teishu set out for the capital city of Edo to question the elder Confucian scholars about the Book of Change. Along the way, he passed by the temple of Zen master Hakuin. Since Hakuin was known as one of the greatest masters in the land, Teishu decided to seek lodging there and see him. When they met, Hakuin asked, "Where are you going?" Teishu said, "To Edo." Hakuin asked, "What for?" Teishu said, "I don't understand the principle of the Book

of Change, so I want to listen to the lectures of the elder scholars in the capital." Hakuin said, "The Book of Change can hardly be understood without the power of seeing the essence of mind. Why don't you stay here for a while and try to see your essence? If you perceive the essence of mind, I will expound The Book of Change for you." Teishu replied, "I will do just as you say." And he stayed there with Hakuin for intensive work. When the time was ripe, he forgot his doubts and actually did awaken—Thiền sư Teishu là người có căn tánh sắc bén và học vấn cả đời lẫn đạo đều uyên thâm. Trong số kinh sách mà ông đã từng học, chỉ có Kinh Dịch là Teishu không thể hiểu được. Với niềm ao ước hoàn thiện sở học của mình, Teishu lên đường đi đến kinh đô Edo để tham vấn với các vị thâm Nho ở đó về ý nghĩa của Kinh Dịch. Trên đường đi, Teishu đi ngang qua ngôi chùa của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Vì biết Bạch Ẩn là một trong những vị thiền sư lỗi lạc nhất nước, nên Teishu quyết định ghé lại xin tá túc để tìm gặp Bạch Ẩn. Khi diện kiến Teishu, thiền sư Bạch Ẩn hỏi: "Ông định đi đâu?" Teishu thưa: "Edo." Bạch Ẩn hỏi: "Để làm gì?" Teishu thưa: "Tôi không hiểu ý nghĩa của Kinh Dịch, nên muốn đến đó để nghe lời thuyết giảng của các vị học giả ở kinh đô." Bạch Ẩn nói: "Không thể nào hiểu rõ huyền ý của Kinh Dịch nếu không ngộ được Pháp tánh. Tại sao ông không lưu lại đây một lúc và cố gắng tìm hiểu và chứng nghiệm chân tánh của mình? Ngày nào ông chứng đắc được điều đó, ta sẽ giảng giải cho ông nghe về ý nghĩa của Kinh Dịch." Teishu vui vẻ đồng ý: "Tôi xin vâng lời ngài chỉ dạy." Và Teishu ở lại đây ngày ngày chuyên tâm học lý thiền với thiền sư Bạch Ẩn. Cho đến ngày cơ duyên chín muồi thì ông cũng đã trút sạch đi mối nghi ngờ và tự mình thấu suốt được bản chất của vạn pháp.

Tejas (skt): Tejasa (p)—Shining—Radiant.

Tejavantu (p): Majestic (a)—Oai nghi.

Tejeti (p): To heat—Làm cho nóng lên.

Tejo-dhata (skt): Fire element—See Hỏa Đại.

Tejo-dhatu (skt): Fire element—See Hỏa Đại.

Tejorasi (skt): See Quang Tự Phật Đảnh.

Tejorasi-Cakravarti (skt): See Hỏa Tự Phật Đảnh.

Tejorasyusnisa (p): Quang Tụ Tán Cái Phật Đảnh Bồ Tát—Phật đánh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Tekiccha (p): Curable: Có thể chữa được—Pardonable: Có thể tha thứ được.

Tekiden (jap): A Japanese term which literally means 'authorized transmission'; the transmission confirmed by a legitimate seal of clearly furnished proof from a Zen master of a living Zen lineage to his student—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là sự truyền thụ được cho phép. Sự xác nhận bằng ấn chứng về việc một thiền sư truyền pháp của Phật cho môn đồ trong một dòng Thiền còn đang hoạt động.

Tekkan (jap): Iron man—See Thiết Hán.

Tek-pa-chen-po (tib): Mahayana (skt)—Ma Ha Diễn—The school of the Great Vehicle—Great Vehicle of salvation—See Đại Thừa.

Tek-pa-chung-wa (tib): Hinayana (skt)—Minor Vehicle—Southern or Theravada school—See Tiểu Thừa.

Telepathic (a): Thuộc về thần giao cách cảm (viễn cảm).

Telepathic knowledge: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference—Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại.

Telepathist (n): Người tin ở thần giao cách cảm.

Telepathy (n): Thần giao cách cảm.

Telephone: Điện thoại—Nowadays, telephone is equipped at almost everywhere. Temples are not different, so, according to Zen Master Thích Nhất Hạnh, monks and nuns have to utilize telephone without any exception; however, they should use it appropriately. That is to say to utilize telephone within the Buddha's teachings on conversations with people—Ngày nay điện thoại được trang bị hầu hết khắp nơi. Chùa chiềng cũng không khác, vì vậy, theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, chư Tăng Ni nên sử dụng điện thoại một cách thích đáng. Nghĩa là sử dụng điện thoại đúng như lời Phật dạy về phương cách đàm thoại với người đối diện:

- 1) A Bhikṣu or Bhikṣuni, before picking up the ringing telephone, should give rise to mindfulness and returning to his or her breathing for at least three breaths—Trước khi nhắc ống điện thoại đang reo lên, Tỳ

Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên khởi lên chánh niệm, trở về theo dõi hơi thở ít nhất ba lần.

- 2) While talking on the phone, a Bhikṣu or Bhikṣuni should sit or stand in an upright manner, not speak too loud or too soft, not tease or joke—Khi nói điện thoại, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải ngồi thẳng hay đứng thẳng, không nói quá lớn mà cũng không quá nhỏ, không chọc ghẹo hay đùa giỡn qua điện thoại.
- 3) A Bhikṣu or Bhikṣuni should only utilize telephone for necessary conversations—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên sử dụng điện thoại cho những cuộc nói chuyện cần thiết mà thôi.
- 4) Once hearing the person on the other end making unnecessary conversation, a Bhikṣu or Bhikṣuni should find a way to excuse himself or herself before hanging up the phone—Khi nghe người bên đầu dây bên kia nói chuyện không cần thiết, thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tìm cách xin lỗi trước khi gác ống điện thoại.
- 5) All mobile phones (cellular phones) should be turned off before starting activities in the temple, so there is no annoyance for other people—Tất cả những điện thoại di động nên được tắt trước khi bắt đầu những sinh hoạt trong tự viện để không phiền hà người khác.

Telephotograph (n): Ảnh chụp xa.

Te Lich Chinh Van Zen Master: See Tế Lịch Chính Văn.

Tell beads: Mala (skt)—Số châu (lân chuỗi).

Tell the Buddha: Bạch Phật.

Tell and indicate: Thuyết thị.

Tell people to burn paper money for the deceased: Bảo người đốt giấy tiền vàng mã cho người chết để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—A Bhikṣu or Bhikṣuni who tells other people to burn paper money for the deceased in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense.

Tell people's fortunes: Đoán vận mệnh—A Bhikṣu or Bhikṣuni who tells people's fortunes in order to earn money, or even not to earn money

but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem quẻ đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Tell someone to do something: Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Tell someone who is not a Bhiksu or Bhiksuni a Degradation Offence of another Bhiksu or Bhiksuni: If this happens before the Sangha has not yet performed the Sanghakarman Procedure to affirm that the alleged Bhiksu or Bhiksuni has or has not committed that offence, then that Bhiksu or Bhiksuni commits a Sangha Restoration Offence—Nói cho người nào đó không phải là Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni về tội Rơi Rụng của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác. Nếu chuyện này xảy ra trước khi giáo hội làm phép Yết Ma định tội thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đi nói lỗi ấy bị tội Tăng Tàn.

Tell stories of sexual relations: Kể chuyện dâm dục—A Bhiksu or Bhiksuni who tells stories about sexual relations which he or she has seen on films, read in books, or heard others tell and so on, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào kể chuyện dâm dục hoặc từ phim ảnh, hoặc từ sách báo, hoặc do người khác kể lại, là phạm giới Ba Dật Đê hoặc giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Tell (v) a story: Recount a story—Kể chuyện—To relate.

Tell by a visible sign: Tự lộ bằng hình tượng—See Tứ Ký Tâm.

Tell neither by a visible sign nor by a sound: Không tự lộ bằng hình tượng và âm thanh—See Tứ Ký Tâm.

Tell not by a visible sign, but through hearing a sound: Không tự lộ bằng hình tượng mà bằng nghe âm thanh—See Tứ Ký Tâm.

Telling little: Ít nói.

Tel wa gye (tib): Eight forms of liberation—Eight freedoms—Bát Giải Thoát—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Temeti (p): To make wet—Làm cho ướt.

Temiyati (p): To become wet—Bị ướt.

Temmu (jap): Hoàng đế Thiên Vũ (Nhật Bản).

Temperament and Zen practitioners: See Tánh Khí Và Hành Giả Tu Thiền.

Temperance (n): Soraccam (skt)—Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.

Temperant (a): Tiết độ.

Temperate (a): Điều độ.

Temple: Sangharama (skt)—Chùa—Pagoda—Monastery.

Temple Buildings: Phòng ốc trong tự viện—There are seven monastic halls which form the basic core of any Zen monastery. The seven include the Dharma hall (hattô), the Buddha hall (Butsuden), the monks' hall (sôdô), the kitchen office (ku'in), the latrines (tôsu), the mountain or triple gate (sanmon), and the bathhouse (yokushitsu). These seven halls are known collectively as "shichidô garan" in Japanese—Có bảy phòng ốc làm thành thành phần nòng cốt căn bản của bất cứ Thiền viện nào. Bảy sảnh này bao gồm Pháp đường, Phật điện, Tăng đường, trù phòng (nhà bếp), nhà xí, sơn môn (cổng), và tẩy thảo phòng (nhà tắm).

Temple chef: Tenzo (jap)—Vị sư lo việc ẩm thực trong thiền viện—See Điển Tọa.

Temple chef and instructor: Tenzo kyo kun (jap)—See Điển Tọa Giáo Huấn.

Temple deity: See Già Lam Thần.

Temple of the Exalted Law: Horyuji (jap)—See Pháp Long Tự.

Temple for gods: Deva-kula (skt)—Thiên Từ.

Temples not affiliated with the Gozan system: Những ngôi tự viện không có liên kết với hệ thống Ngũ Sơn—See Rinke.

Temple Positions: The highest ranking monk or nun at a large training monastery is the abbot (jûji or chôrô), who is responsible for the management of the monastery as a whole. This means that the abbot serves as both the senior administrator who oversees the monastery staff and the Zen master who directs the monastic training of the resident monks or nuns. In order to fulfill these responsibilities, the abbot of a major monastery relies upon a large staff of senior officers who assist with either the administrative aspects of management or the spiritual aspects of monastic training. These two types of responsibility are entrusted to two distinct sets of officers, as referred to the Eastern rank (tôhan) and Western

rank (seihan)—Những chức vụ trong tự viện. Vị Tăng hay Ni cấp cao nhất trong tự viện là vị trụ trì, người chịu trách nhiệm quản lý toàn thể tự viện. Điều này có nghĩa là vị trụ trì phục vụ như một vị quản lý hành chánh trông coi toàn thể các thành viên trong tự viện và là vị Thiền sư hướng dẫn giáo huấn chư Tăng Ni trong tự viện. Để hoàn thành những trách nhiệm này, vị trụ trì phải tùy thuộc vào chư Tăng Ni cao tuổi hạ khác trợ giúp về các mặt quản lý hành chánh hay huấn luyện về tâm linh. Hai loại trách nhiệm này được giao phó cho hai ban: Đông Ban và Tây Ban—See Chōshu and Stewards.

Temple Regulations: Regulations from two sources, the monastic community and external authorities, which govern life and practice within a Zen Buddhist temple or monastery. First, there are internal regulations created by the community itself. There are Zen monastic codes, a special kind of Zen literature known as "Shingi" in Japanese. There also may be internal regulations written by the founder of a monastery or sect to govern his or her own community. In addition to internal regulations, Zen communities often must answer to external authorities. In many parts of the Buddhist world, secular governments create official regulations to control Buddhist monastic communities. During the Tokugawa period (1600-1867) in Japan, for example, the Tokugawa military government (bakufu) enacted special series of regulations related to Buddhist temples and monasteries. These regulations, known as "jiin hattō," were designed to control Buddhist growth and activities of monks and nuns—Quy tắc trong tự viện đến từ hai nguồn, thanh quy tự viện và luật lệ của nhà chức trách từ bên ngoài, quản lý đời sống và tu tập trong một Thiền viện Phật giáo hay một tự viện. Trước tiên, có những quy luật nội bộ được làm ra bởi cộng đồng tự viện. Có những quy luật Thiền viện, một loại văn học Thiền đặc biệt được biết như là "Thanh Quy" (tiếng Nhật là Shingi). Lại cũng có những nội quy được lập thành bởi vị sáng lập ra tự viện hay tông phái nhằm quản lý thành viên của mình trong tự viện. Thêm vào những quy luật nội bộ, cộng đồng Thiền viện thường phải đáp ứng với những quy luật từ bên ngoài của nhà cầm quyền. Trong nhiều phần của thế giới Phật giáo, chính quyền thế tục

tạo ra những luật lệ chính thức để kiểm soát những cộng đồng Phật giáo. Thí dụ như dưới thời Đức Xuyên ở Nhật, chánh quyền quân nhân Đức Xuyên ban hành một chuỗi những luật lệ đặc biệt liên hệ tới các tự viện và tu viện Phật giáo. Những luật lệ này được biết như là "jiin hattō," nhằm kiểm soát sự lớn mạnh của Phật giáo và những sinh hoạt của chư Tăng Ni—See Bách Trượng Thanh Quy.

Temple of the shining heart: See Quang Minh Tâm Điện.

Temple superintendent: Tự Lam—Vị sư trông coi mọi thứ trong tự viện.

Temporal (a): Thụ Vọng—Tạm thời—Thuộc về trần tục.

Temporal doctrine: See Quyển Môn.

Temporal ego: Giả ngã.

Temporal fate: Particular fate—See Giả Đẳng Lưu.

Temporal form of a Bodhisattva: See Quyển Giả.

Temporal goods of the temple: Tài sản của chùa.

Temporal (worldly) impure body: Thân Hữu Lậu.

Temporal postulates in regard to the spiritual in the material: Thắng nghĩa thế tục đế—Giả danh phi an lập đế—See Bát Đế.

Temporal power: Quyền thế tục (chỉ là tạm thời).

Temporal punishment: Hình phạt tạm thời.

Temporal and real: See Quyển Thực.

Temporal and real wisdoms: See Quyển Thực Nhị Trí.

Temporal schools of Mahayana: The partial schools of Mahayana—See Quyển Đại Thừa.

Temporal teaching: Partial or relative teaching—See Quyển Giáo.

Temporal vow: Phát nguyện tạm thời.

Temporal wisdom: Thế gian Bát nhã—Quyển trí hay phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—See Quyển Trí.

Temporality (n): Tính tạm thời.

Temporary (a): Tạm thời.

Temporary appearance: Giả Tướng—Hình tướng không thật.

- Temporary, expedient or functional teaching:** See Quyền Giáo.
- Temporary manifestations:** Quyền hiện—See Quyền Hóa.
- Temporary plans:** See Quyền Mưu.
- Temporary realms:** The Land of Expediency—See Phương Tiện Hữu Dư Độ.
- Temporary or transitory existence:** Paratantralaksana (skt)—Giả Hữu Tánh—Character of Dependence upon others.
- Temporary union:** Provisional existence—See Giả Hợp.
- Tempt (v):** Cắm dỗ—Thử thách.
- Temptability (n):** Tình trạng có thể bị cắm dỗ.
- Temptable (a):** Có thể bị cắm dỗ.
- Temptation (n):** Sự cắm dỗ—Quyến rũ—To resist temptation: Chống lại những cám dỗ—To yield or give way to temptation: Sa ngã vào cám dỗ.
- Temptation to be content with the lower Nirvana, instead of going to the greater reward:** Cõi nhị thừa, hài lòng với Niết Bàn thấp thay vì đạt được Thánh quả cao hơn—See Thập Cảnh.
- Temptation of desire:** Messenger of desire—See Tham Dục Sử.
- Temptation and fall:** Cắm dỗ và sa ngã.
- Tempter (n):** Kẻ cắm dỗ—Kẻ xúi dục.
- Tempting (a):** Đầy cám dỗ.
- Tempyô (jap):** Celestial vase—See Thiên Bình.
- Tempyô Jui (jap):** T'ien-p'ing Ts'ung-i—Tianping Congyi—See Thiên Bình Tùng Ý Thiên Sư.
- Ten (jap):** Chuyển—1) Đổi: To change into; 2) Thuyên chuyển: To transfer; 3) Chư Thiên: Deva (skt)—Gods.
- Ten acts of virtue:** See Thập Đức.
- Ten actions of knowledge:** Thập Trí Nghiệp—See Mười Trí Nghiệp.
- Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin:** Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ấn—See Thối Ấn Thập Khuyên.
- Ten afflictions:** See Thập Phiền Não.
- Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings:** See Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten Ariyan dispositions:** See Mười Thánh Cự.
- Ten armies of mara:** See Thập Đạo Binh Ma.
- Ten aspects of the ocean:** See Đại Hải Thập Tướng.
- Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching:** See Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai.
- Ten aspects:** Thập Tướng—Mười khía cạnh—See Thập Môn.
- Ten aspects of contemplation on universal inclusion:** Thập Môn Chu Biến Hàm Dung Quán—Mười Khía Cạnh Quán Sát—Mười khía cạnh quán sát về sự bao gồm hết tất cả.
- Ten aspects non-obstruction between principle and phenomena:** Thập Môn Lý Sự Vô Ngại—Mười khía cạnh vô ngại giữa lý và sự.
- Ten aspects of thusness:** Thập Chân Như—Mười khía cạnh của chân như.
- Ten bases of meditation:** Thập Xứ Định—Mười nền tảng của thiền định.
- Ten basic afflictions:** Thập Căn Bản Phiền Não—Mười phiền não căn bản—See Thập Phiền Não.
- Ten basic principles of the Hua-Yen Sect:** Ten mysterious gates—See Thập Huyền Môn.
- Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns:** See Mười Giới Sa Di.
- Ten benefits for those who keep precepts:** See Trì Giới Thập Lợi.
- Ten bhumis:** Dasabhumi (skt)—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa.
- Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world:** See Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sinh Ở Cõi Ta Bà.
- Ten Bodhisattva practices:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten Bodhisattva-stages:** Dasabhumi (skt)—Ten grounds—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa.
- Ten bodies of a Buddha:** See Thập Thân Phật.
- Ten bodies of a Thus Come One:** Ten bodies of a Buddha—See Thập Thân Phật.
- Ten bonds:** Mười Điều Ràng Buộc—Ten entanglements or bonds—See Thập Triền.
- Ten boundless stores:** Ten inexhaustible treasures—See Thập Vô Tận Tạng.
- Ten branches of evils:** See Thập Chi.

- Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days:** Mười ngày cúng chay liên hệ tới chư Phật và chư Bồ tát—See Thập Trai Nhứt Phật.
- Ten Buddha's powers of understanding or wisdom:** See Thập Phật Trí.
- Ten Buddhist Sects in China:** Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc—See Thập Tông.
- Ten Causes:** Thập Nhân—Ten causes and ten effects—See Thập Nhân Thập Quả.
- Ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind:** See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment:** See Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten causes and ten effects:** See Thập Nhân Thập Quả.
- Ten characters of Bodhicitta:** See Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm.
- Ten characteristics of the body of Buddha:** See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.
- Ten characteristics of the "Diamond heart":** See Thập Kim Cang Tâm.
- Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva:** See Thập Kim Cang Tâm.
- Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly:** See Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.
- Ten cherishing desires of Bodhisattvas:** Ten qualities of Great Bodhisattvas—See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.
- Ten chief disciples of the Buddha:** See Thập Đại Đệ Tử.
- Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds:** See Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.
- Ten classes of stage:** Dasa-bhumi-svara (skt)—Thập Địa Phẩm.
- Ten commandments:** See Thập Giới Phạm Võng Kinh.
- Ten commandments for novice:** Thập giới—Mười giới Sa Di—See Sa Di Giới.
- Ten commandments observed by a novice monk or nun:** Thập thiện nghiệp—See Sa Di Giới.
- Ten commandments for the ordained:** Thập Giới Sa Di—See Sa Di Giới.
- Ten commandments of Sramanera:** Ten virtues—Sa Di Thập Giới—See Sa Di Giới.
- Ten comparisons of the dependent state of mind:** See Ý Tha Thập Dụ.
- Ten completions of the great vehicle standards:** Đại Thừa Thập Pháp—Mười thứ hoàn thành theo pháp đại thừa.
- Ten concentrations:** Thập Định—See Thập Tam Muội.
- Ten concentrations of the Buddhas:** See Thập Tam Muội.
- Ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva:** See Phổ Hiền Hạnh Nguyện.
- Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work:** See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.
- Ten contemplations:** See Mười Đề Mục Thiền Định.
- Ten continuous thoughts:** Thập Niệm Tương Tục—Mười suy nghĩ tương tục.
- Ten dark evil acts:** Ten Evil Actions—See Thập Ác.
- Ten dedications:** Ten transferences of merit—See Thập Hồi Hưởng.
- Ten demonesses mentioned in the Lotus sutra:** See Thập La Sát Nữ.
- Ten determinations of Great Enlightening Beings:** See Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten dharma realms:** Mười pháp giới—See Thập Pháp Giới.
- Ten "diamond" minds:** See Thập Kim Cang Tâm.
- Ten directions:** Dasa-disa (skt)—Mười phương—In all directions—In all space—See Thập Phương.
- Ten directions of space:** Mười phương (tám phương và hai phương trên dưới)—See Thập Phương.
- Ten directional decisions:** Ten initial stages of directional decisions—See Thập Phát Thú Tâm.

Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha: Ten great disciples of the Buddha—See Thập Đại Đệ Tử.

Ten disgusting objects: See Ten disrupters.

Ten disrupters: Mười điều gây loạn tâm—See Thập Nảo Loạn.

Ten Distinguished Temples: Jissatsu Temples—Thập Sát—A designation for a lower ranking within the Gozan system of Chinese and Japanese Zen monasteries. In the original Chinese system, the Ten Temples referred to a group of ten Zen monasteries, which ranked below the prestigious Five Mountains, the Ten Temples received some government patronage. In Japan, the number of Jissatsu temples was not strictly limited to ten. As the second tier in the Gozan system, the Jissatsu designation was at one time limited to ten monasteries in Kyoto and ten monasteries in Kamakura, which were regarded as less prestigious than the Gozan monasteries. The category gradually extended to include a number of temples in Kyoto and Kamakura as well as numerous important provincial monasteries throughout the country—Mười tự viện nổi tiếng, tên gọi những ngôi Thiền viện thuộc cấp thấp trong hệ thống Ngũ Sơn ở Trung Hoa và Nhật Bản. Trong hệ thống nguyên thủy ở Trung Hoa, mười tự viện chỉ một nhóm mười Thiền viện được xếp dưới bậc Ngũ Sơn. Những chùa này cũng nhận sự bảo trợ của chánh phủ. Ở Nhật, con số "Jissatsu Temples" không chỉ giới hạn ở con số 10. Coi như thuộc hạng thứ trong Ngũ Sơn, có lúc "Jissatsu Temples" giới hạn 10 chùa ở Đông Đô và 10 chùa ở Thượng Liêm, được xem như là ít nổi tiếng hơn những chùa Ngũ Sơn. Phạm trù từ từ được nới rộng để bao gồm một số chùa Đông Đô và Thượng Liêm cũng như nhiều chùa quan trọng khác ở các tỉnh khắp xứ. Mười chùa ở Đông Đô gồm có: Đẳng Trì, Lâm Xuyên, Chân Như, An Quốc, Bảo Tràng, Phổ Môn, Quảng Giác, Diện Quang, Đại Đức, và Long Tường. Mười chùa ở Thượng Liêm gồm có: Thiền Hưng, Thụy Tuyền, Đông Thắng, Vạn Thọ, Đông Tiệm, Vạn Phúc, Thái Khánh, Hưng Thánh, Pháp Tuyền, và Trường Lạc.

Ten disturbers of the religious life: Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—See Thập Nảo Loạn.

Ten divine powers of a Tathagata: Thập thần lực của Như Lai—See Như Lai Thập Thần Lực.

Ten doctrines: Thập Giáo—Mười giáo lý.

Ten doors: Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena—See Thập Môn.

Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena: Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng—See Thập Môn.

Ten doors of liberation: See Mười Cửa Giải Thoát Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Ten-drel (tib): Pratitya-samutpada (skt)—Dependent Origination—See Lý Nhân Duyên.

Ten duties of a Buddhist: See Mười Bốn Phận Cửa Một Phật Tử.

Ten duties of a king: Dasa-rajadharma (skt)—Ten royal dharmas—See Thập Vương Pháp.

Ten dwellings: Ten dwelling minds—See Thập Trụ.

Ten dwelling minds: See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.

Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings): See Mười Thành Phần Của Thân.

Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas: See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten elements of virtue: Ten meritorious deeds—See Thập Thiện Nghiệp.

Ten entanglements: Ten bonds—See Thập Triền.

Ten entanglements and four bonds: See Thập Triền and Bát Triền.

Ten eons: See Thập Kiếp.

Ten epithets: See Thập Hiệu.

Ten epithets of a Buddha: See Thập Hiệu.

Ten even greater things attained by Enlightening Beings: See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten evil acts: Ten dark evil acts—Ten evil deeds—See Thập Ác.

Ten evil actions: Ten evil deeds—See Thập Ác.

Ten evil deeds (acts): Dasakusala (skt)—Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—See Thập Ác.

- Ten examples of other dependence:** See Ý Tha Thập Dụ.
- Ten excellent terms:** Thập Thù Thắng Ngữ—Mười lời nói thù thắng.
- Ten exhaustive knowledges of all Buddhas:** See Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật.
- Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment:** See Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng.
- Ten eyes:** Ten kinds of eyes—Mười loại mắt—See Thập Nhãn.
- Ten facilitators:** Thập Sứ—Ten messengers (who carry messages on impermanence to cultivators)—Mười sứ giả.
- Ten fast days:** See Thập Trai Nhứt and Thập Trai Nhứt Phật.
- Ten faults:** Thập Quá—Mười lỗi lầm—See Thập Ác.
- Ten fears:** See Thập Úy.
- Ten fearless powers of Buddhas:** Thập Lực Vô Úy—Mười đại lực vô úy của chư Phật—See Thập Lực Như Lai.
- Ten feet of Great Enlightening Beings:** See Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten fetters:** Dasa-samyojana (skt)—See Thập Kiết Sử.
- Ten fields of concentration:** See Chỉ Quán Thập Định.
- Ten firm states of mind:** Mười tâm vững vàng.
- Ten firmnesses:** Mười thứ vững vàng.
- Ten foot aura encircling the body:** Ten-foot halo around the body—Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- Ten-foot halo around the body:** Ten foot aura encircling the body—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- Ten forms of Buddha:** All existence discriminated as ten forms of Buddha—See Giải Cảnh Thập Phật.
- Ten forms of understanding:** Ten kinds of knowledge of all Buddhas—See Thập Trí.
- Ten good acts:** See Thập Thiện.
- Ten good crafts:** Thập Thiện Xảo—Ten kinds of skill in means of all Buddhas—See Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.
- Ten Good Deeds:** Thập Thiện Nghiệp—Ten wholesome acts—See Thập Thiện.
- Ten good powers of precepts:** Thập Thiện Giới Lực—The power of the ten commandments—Mười sức mạnh tốt lành của giới luật.
- Ten good practices:** See Thập Thiện (B).
- Ten good precepts:** Thập Thiện Giới—Mười điều răn thiện lành.
- Ten good principles:** Thập Thiện Chánh Pháp—Ten good deeds—Mười nguyên tắc thiện lành—See Thập Thiện.
- Ten good stages:** Thập Thiện Vị—Mười bậc thiện lành.
- Ten good ways for deliverance from mortality:** Ten good deeds—See Thập Thiện.
- Ten grades of Bodhisattva's faith:** See Thập Tín Tâm.
- Ten grades of faith:** Thập Tín—Mười bậc của đức tin—Ten stages of faith—See Thập Tín Tâm.
- Ten Grand Vows:** Phát Nguyện Văn (Thập đại nguyện)—Ten vows of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.
- Ten grave crimes:** Thập Trọng Tội—Mười tội nặng.
- Ten grave precepts:** Ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- Ten grave prohibitions:** Mười điều trọng cấm—Ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- Ten great benefits:** See Thập Thắng Sự.
- Ten great delusions:** Thập Đại Hoặc—Mười mê hoặc lớn—Ten major delusions.
- Ten great disciples of the Buddha:** See Thập Đại Đệ Tử.
- Ten great elements:** Thập Đại—See Kasina.
- Ten great king vows:** See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.
- Ten great major disciples of the Buddha:** See Thập Đại Đệ Tử.
- Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great powers of a Bodhisattva: Dasa-Bodhisattva-balani (skt)—See Thập Đại Lực Bồ Tát.

Ten great powers of a Buddha: Dasa-tathagata-balani (skt)—See Thập Lực Như Lai.

Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas: See Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật.

Ten great treatise masters: Thập Đại Luận Sư—Mười vị luận sư nổi tiếng.

Ten great undertakings of Great Enlightening Beings: See Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great vows: Mười đại nguyện—Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Ten greater things of Great Bodhisattvas: See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten grounds: Dasabhumi (skt)—See Thập Địa.

Ten-ground Bodhisattva: Dasabhumi-bodhisattva (skt)—Thập Địa Bồ Tát—Bodhisattva of ten grounds—See Thập Địa (A).

Ten grounds of a bodhisattva: Bodhisattva-bhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát—See Thập Địa (A).

Tengyur (tib): See Kangyur Tengyur.

Ten habit energies: See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten heavy obstacles: Ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—Mười chướng ngại chính hay thập trọng chướng—See Thập Ác.

Ten Heavy Precepts: Jūjūkai (jap)—Jūjūkinkai (jap)—The ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Ten hindrances: See Thập Chướng.

Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment:

Ten hindrances—See Thập Chướng.

Ten-Hokke (jap): Chuyển Pháp Hoa—To read the Lotus Sutra and to realize the real Universe.

Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings: See Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten immoral practices: Thập Sự Phi Pháp—Mười pháp xấu—See Thập Tà.

Ten impurities: Thập Bất Tịnh—Mười điều không thanh khiết.

Ten incomprehensibles: Thập Diệu—One of the ten wonders.

Ten indestructible minds: See Thập Kim Cang Tâm.

Ten indications: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra—See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten indications used by Bodhisattvas: Ten indications—See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten inexhaustible prohibitions: Thập Vô Tận Giới—Mười điều cấm mãi mãi.

Ten inexhaustible treasures: See Thập Vô Tận Tạng.

Ten inexhaustible vows: Dasanishthapada (skt)—See Thập Vô Tận Nguyện.

Ten Infinities of Phenomena: Ten infinite things—See Mười Vô Lượng Sự.

Ten infinite things: Ten Infinities of Phenomena—See Mười Vô Lượng Sự.

Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished: Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu—See Mười Vô Lượng Sự.

Ten initial stages of directional decisions: See Thập Phát Thú Tâm.

Ten invocations bringing about completion: Thập Niệm Thành Tựu—Mười quán tưởng mang lại sự chứng đắc.

Ten joys: Thập Lạc—Mười niềm vui.

Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings: See Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of abode: See Thập Pháp Trụ.

Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings: See Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of acceptance: See Thập Nhẫn.

Ten kinds of action of Great Enlightening Beings: See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

- Ten kinds of actions of knowledge:** Thập Trí Nghiệp—See Mười Trí Nghiệp.
- Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings:** See Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment:** See Mười Tâm Thệ Nguyễn Đại Thừa Như Kim Cang.
- Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings:** See Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of afflictions:** See Thập Phiền Não.
- Ten kinds of animals that will be reborn as a human:** Thập Loại Nhân Thú—See Mười Loại Nhân Thú.
- Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings:** See Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of attainment of peace of mind:** See Thập Tâm An Ổn.
- Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings:** See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices:** See Thập Y Chỉ.
- Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings:** See Mười Cách Sinh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of body of Enlightening Beings:** See Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of boundless will:** See Thập Vô Biên Tâm.
- Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings:** See Thập Vô Biên Tâm.
- Ten kinds of broad knowledge:** See Thập Quảng Đại Trí.
- Ten kinds of Buddha:** See Thập Phật.
- Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings:** See Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of Buddha's grace:** Mười ân Phật—See Thập Phật Ân.
- Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of:** Đại Bồ Tát nói về mười Phật—See Thập Phật.
- Ten kinds of Buddha-work for sentient beings:** Thập Phật Sự—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sinh Của Chư Phật.
- Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas:** See Mười Phật Sự Vì Chúng Sinh Của Chư Phật.
- Ten kinds of causation:** Thập Nhân—Mười loại nhân.
- Ten kinds of causation for spiritual and material phenomena:** Dasa-hetavah (skt)—Mười loại nhân cho các hiện tượng về vật chất lẫn tinh thần—See Thập Nhân Thập Quả.
- Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment:** See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment:** See Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề.
- Ten kinds of certain understanding of Great Bodhisattvas:** See Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings:** See Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings:** See Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sinh Giới.
- Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings:** See Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of conscious knowledge:** See Thập Tùy Giác Trí.
- Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings:** See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of control of Great Enlightening Beings:** See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of dedication:** See Thập Hồi Hưởng.

- Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings:** See Thập Hối Hưởng.
- Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings:** See Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of definitive understanding of worlds of Great Enlightening Beings:** See Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of demons:** See Thập Ma.
- Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings:** Thập Ma Nghiệp—See Mười Ma Nghiệp.
- Ten kinds of demons of Great Enlightening Beings:** Thập Ma—Ten kinds of demons.
- Ten kinds of demonic armies:** See Thập Đạo Binh Ma.
- Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm.
- Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of dharmas that are the subject of meditation:** Thập Chủng Sở Quán Pháp—Mười loại pháp làm đề mục cho thiền định.
- Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings:** See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings:** See Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of enjoyment:** See Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of entanglement:** See Thập Triền.
- Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings:** See Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of entry into worlds or ten directions:** See Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of eternal law of all Buddhas:** See Mười Thường Pháp Của Chư Phật.
- Ten kinds of evil karma:** Ten dark evil acts—Ten Evil Actions—See Thập Ác.
- Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings:** See Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of exertion of energy:** See Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of expedient means:** Thập Chủng Phương Tiện—Mười thứ phương tiện.
- Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas:** See Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.
- Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching:** See Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings:** See Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings:** See Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of eyes:** See Thập Nhân.
- Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings:** See Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings:** See Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings:** See Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of foulness:** See Mười Đề Mục Bất Tịnh.
- Ten kinds of fruitfulness:** See Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.
- Ten kinds of fulfillment:** See Mười Viên Mãn.
- Ten kinds of giving:** Mười loại bố thí.

- Ten kinds of grace:** Mười loại lòng tốt—Ten kinds of kindness—See Thập Ân.
- Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings:** See Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of great Buddha-work:** See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.
- Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas:** See Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật.
- Ten kinds of great vows:** Thập Chung Đại Nguyện—Mười loại nguyện lớn.
- Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings:** See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings:** See Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings:** See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings:** See Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of head of Great Enlightening Beings:** See Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings:** See Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of illumination:** See Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of illumination through wisdom:** Thập Chung Trí Minh—See Thập Trí.
- Ten kinds of illusions produced from conditions:** Thập Duyên Sanh Cú—Mười loại ảo tưởng do duyên sanh.
- Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations:** See Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì.
- Ten kinds of immortals:** See Thập Tiên.
- Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings:** See Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of impurity:** Thập Chung Bất Tịnh—Mười thứ nhiễm trước.
- Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings:** See Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of inconceivable anointment:** See Mười Pháp Quán Đánh Bất Tư Nghì.
- Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings:** See Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings:** See Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of infinite ways of cultivation of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice:** See Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.
- Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings:** See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas:** See Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật.
- Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings:** See Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings:** See Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings:** See Mười Tạng Của Chư Bồ Tát.

- Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment:** See Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of knowledge of all Buddhas:** See Mười Trí Của Chư Phật.
- Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings:** See Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát.
- Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings:** See Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí.
- Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings:** See Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mastery:** Mười thứ tự tại—See Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật.
- Ten kinds of mastery of all Buddhas:** See Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật.
- Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas:** See Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật.
- Ten kinds of masteries of self-control:** See Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại).
- Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas:** See Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật.
- Ten kinds of mental command of Enlightening Beings:** See Thập Chung Đà La Ni.
- Ten kinds of meritorious actions:** Mười Nghiệp Lành—See Thập Thiện.
- Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas:** See Mười Lực Của Chư Phật.
- Ten kinds of mind of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings:** See Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity):** Ten minds of sympathy and pity—See Mười Tâm Thương Xót.
- Ten kinds of moral behavior:** Mười thứ đức hạnh—See Thập Thiện.
- Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings:** See Mười Không Dính Mắc.
- Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Sở Tác.
- Ten kinds of nonindulgence:** See Mười Bất Phóng Dật.
- Ten kinds of non-obstruction:** Thập Vô Ngại—Mười loại vô ngại—Ten kinds of unimpeded function—See Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings:** See Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of observation of dharma:** Mười loại quán sát pháp—See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings:** See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings:** See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment:** See Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of offerings:** See Thập Cúng Dường.
- Ten kinds of oral recitation:** Ten variants in oral recitation—See Thập Chung Trì Danh.
- Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings:** See Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of palace of great enlightening beings:** See Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of path of Great Enlightening Beings:** See Mười Đạo Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of patience:** Ten kinds of acceptance—See Thập Nhẫn.
- Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas:** See Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát.

- Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings:** See Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha:** See Mười Sự Lãnh Hội Viên Mãn.
- Ten kinds of performance of Buddha-work:** See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.
- Ten kinds of pernicious views:** Thập Chung Ấc Kiến—Mười cái nhìn độc hại.
- Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings:** See Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas:** See Mười Môn Du Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of powers:** See Thập Lực Bồ Tát.
- Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings:** Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—See Thập Lực Bồ Tát.
- Ten kinds of practice:** Dasa-dharma-carya (skt)—Name of a work of commentary—Thập Chung Pháp Hành hay mười phương pháp tu hành, tên của một bộ luận.
- Ten kinds of practice of great enlightening beings:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten kinds of precepts:** See Thập Loại Giới.
- Ten kinds of principle of Great Bodhisattvas:** See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings:** See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon:** See Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of profound mind of Great Beings (Enlightening Beings):** See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings:** See Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of proper timing of all Buddhas:** See Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật.
- Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings:** See Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings:** See Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings:** See Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ.
- Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings:** See Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings:** Mười Thanh Tịnh Trí—See Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of purity:** See Mười Thanh Tịnh.
- Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings:** See Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings:** See Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát.

- Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings:** See Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings:** See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of skill in means of all Buddhas:** See Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.
- Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings:** See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings:** See Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings:** See Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of speed of great enlightening beings:** See Mười Pháp Nhanh Chóng Khi Nhìn Thấy Phật.
- Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings:** See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment:** See Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề.
- Ten kinds of spiritual friends:** See Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức.
- Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of sublime mind:** See Mười Tâm Thắng Diệu.
- Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings:** See Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of support by Buddhas:** See Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì.
- Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings:** See Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings:** See Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas:** See Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật.
- Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas:** See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.
- Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings:** See Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí.
- Ten kinds of tireless mind of Enlightening Beings:** Ten tireless minds—See Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.
- Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings:** See Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings:** See Mười Trí Tạng Quảng Đại.
- Ten kinds of truth seal:** See Mười Pháp Ấn.
- Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas:** See Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật.
- Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings:** See Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings:** See Mười Xảo Mật Ngữ Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings:** See Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge:** See Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings:** See Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities:** See Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.
- Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles:** See Mười Pháp Vô Ngại Dụng.

- Ten kinds of unimpeded function relating to power:** See Mười Lực Vô Ngại Dụng.
- Ten kinds of unimpeded function relating to realms:** See Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities:** See Mười Thần Thông Vô Ngại.
- Ten kinds of unimpeded function relating to vows:** See Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas:** See Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.
- Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings:** See Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings:** See Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings:** See Mười Tâm Phổ Hiền.
- Ten kinds of unshakable mind:** See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of versatility:** See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas:** See Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật.
- Ten kinds of vows of practice:** Thập Chung Hạnh Nguyên—Mười loại nguyện tu hành.
- Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings:** See Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas:** See Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật.
- Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings:** See Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten kinds of well-nourished mind or heart:** Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
- Ten kinds of wisdom and power:** Thập Chung Trí Lực—Mười loại trí và lực—See Thập Trí and Thập Lực.
- Ten kinds of wrong precepts:** Thập Chung Phi Luật—Mười loại điều cấm sai với giới luật Phật giáo.
- Ten kinds of wrong views:** See Thập Tà Kiến.
- Ten King Sutra:** Ju-o-kyo (jap)—Thập Vương Kinh.
- Ten lands:** Ten grounds—See Thập Địa.
- Ten lesser evils:** Tiểu Phiền Nảo Địa Pháp—Ten lesser illusions.
- Ten lesser illusions:** Upaklesabhumikah—See Thập Tiểu Phiền Nảo Địa Pháp.
- Ten lesser temptations:** Ten lesser illusions—See Thập Tiểu Phiền Nảo Địa Pháp.
- Ten lictors:** See Thập Kiết Sử.
- Ten lines of action:** Thập Hạnh—Ten necessary practices of a Bodhisattva and Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings—See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten major delusions:** Thập Đại Hoặc—Mười mê hoặc lớn—Ten great delusions.
- Ten major obstacles:** Ten unwholesome deeds, or evil actions—Mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp.
- Ten Major Precepts:** See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- Ten maras:** See Thập Ma.
- Ten Marvels:** The ten wonders or incomprehensibles—See Thập Diệu.
- Ten meditations:** Thập Thừa Quán—Mười pháp hành thiền.
- Ten mental conditions for cultivation of goodness:** See Thập Đại Thiện Địa Pháp.
- Ten mental stages:** Thập Trụ Tâm—Mười chỗ trụ của tâm.
- Ten merits:** See Thập Công Đức.
- Ten merits or powers commended by the Buddha to his bhiksus:** Ten merits—See Thập Công Đức.
- Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:** See Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm.
- Ten meritorious acts:** Mười Thiện Nghiệp—See Thập Thiện.
- Ten meritorious deeds:** See Thập Thiện.
- Ten messengers (who carry messages on impermanence to cultivators):** Thập Sứ—Ten facilitators—Mười sứ giả.

- Ten methods of maturing doubts:** See Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tĩnh.
- Ten minds:** See Thập Tâm.
- Ten minds developed by the Pure Land practitioners:** See Thập Tâm Tịnh Độ.
- Ten minds of sympathy and pity:** See Mười Tâm Thương Xót.
- Ten moments of mindfulness:** Thập Niệm—Mười lúc tỉnh thức.
- Ten mysterious aspects of dependent origination:** See Thập Huyền Duyên Khởi.
- Ten mysterious gates:** See Thập Huyền Môn.
- Ten necessary activities of a Bodhisattva:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten necessary practices of a Bodhisattva:** See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Ten negations:** See Thập Bất Trung Đạo.
- Ten Non-Seeking Practices:** See Mười Điều Tâm Niệm.
- Ten norms of practice of Great Enlightening Beings:** See Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten objects:** Mười đối tượng—See Thập Cảnh.
- Ten objects for the attainment of absorption:** Kasinayata-nani (p)—See Mười Biến Xứ.
- Ten objects in meditation:** Ten stages in meditation—See Mười Đề Mục Thiền Định.
- Ten objects of mindfulness:** Thập Niệm Xứ.
- Ten objects of thought of a Bodhisattva:** Thập Niệm Xứ—See ten repetition of an invocation (Namo Amitabha).
- Ten oceans:** Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings—See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten Oceans of World:** Thập Hải Thế Giới.
- Ten Offerings:** See Mười Món Cúng Dường.
- Ten Ox-Herding Pictures:** The ten ox-pictures—See Thập Mục Ngưu Đồ.
- Ten Oxen Pictures:** Jogyunozu (jap)—Ten Ox-herding pictures—See Thập Mục Ngưu Đồ.
- Ten Paramitas:** Ten perfections—See Thập Độ Ba La Mật.
- Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings:** See Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
- Ten paths of good action:** See Thập Thiện.
- Ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:** See Thiên Thai Thập Tổ.
- Ten peerless states of Great Enlightening Beings:** See Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.
- Ten perfect bodies of Buddha:** See Phật Cụ Thập Thân.
- Ten perfect characteristics of Buddha:** See Phật Cụ Thập Thân.
- Ten perfect utterances:** See Mười Niệm Vãng Sanh.
- Ten perfecting Mahayana rules:** See Thập Pháp.
- Ten perfections:** Thập Ba La Mật—Ten paramitas—See Mười Ba La Mật.
- Ten pernicious views:** Thập Ác Kiến.
- Ten pictures of cattle-grazing:** Jogyunozu (jap)—Ten Oxen Pictures—Ten Ox-herding pictures—See Thập Mục Ngưu Đồ.
- Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work:** See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.
- Ten powers:** Dasa-balani (skt)—Mười năng lực—See Thập Lực Như Lai.
- Ten powers of a Bodhisattva:** Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Thập Lực Bồ Tát—See Ten kinds of powers.
- Ten powers of a Buddha:** Dasa-Tathagata-Balani (skt)—See Thập Lực Như Lai.
- Ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood:** Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhấn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and afflictions—See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten powers which Great Bodhisattvas who acquired will be called truly awakened: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings—See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten powers and ten understandings: Thập Lực Thập Minh—Mười lực và mười sự hiểu biết.

Ten Practices: Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings—Ten necessary practices of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính—Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Ten praise-worthy qualities: See Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi.

Ten precepts: Thập giới—See Thập Giới Đại Thừa.

Ten precepts for lay women: Dasa-sila-upasika (skt)—Thập Giới Ưu Bà Di—Mười giới dành cho nữ cư sĩ.

Ten precept mothers: Dasa silmata—Người nữ giữ mười giới.

Ten precepts in Zen: Thập giới trong Thiền—Not all Zen monks and nuns are ordained with the ten precepts based on the Theravada Vinaya. Sôtô monks and nuns in Japan, for example, receive the Bodhisattva precepts based on Mahayana texts in place of the ten precepts. While the Chinese and Korean Zen traditions and the Obaku school in Japan continue to use the ten precepts for novices—Không phải tất cả Thiền Tăng và Thiền Ni đều thọ thập giới theo như giới luật của Phật giáo Nguyên Thủy. Thí dụ như các Thiền Tăng và Thiền Ni tông Tào Động thì thọ Bồ Tát giới. Trong khi các truyền thống Thiền Trung Hoa, Đại Hàn và dòng Thiền Hoàng Bá ở Nhật vẫn tiếp tục dùng thập giới cho các Sa Di—See Thập Giới Đại Thừa.

Ten preceptors: Thập Sư—Mười vị thầy.

Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment: See Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng.

Ten principles: Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings—See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings: See Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp.

Ten principles disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows: See Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyên.

Ten profitable things: Thập Lợi—Mười điều lợi lạc.

Ten profound approaches: Ten mysterious gates—Mười pháp môn huyền diệu—See Thập Huyền Môn.

Ten profound minds: See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten profound theories: See Thập Huyền Môn.

Ten prohibitions: Ten precepts—See Thập Giới Đại Thừa.

Ten pure vows of Enlightening Beings: See Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten purposes of conquering of demons: See Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings: See Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten qualities of Great Bodhisattvas: See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten qualities of the non-learner: Asekha (p)—See Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học.

Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra: See Thập La Sát Nữ.

Ten real native countries: See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

Ten realizations of a diamond-like mind: Ten realizations of an indestructible mind—Thập Kim Cang Tâm Hướng Quả—Mười thấu rõ của tâm vững vàng như kim cương.

Ten realizations of an indestructible mind: Thập Kim Cang Tâm Hướng Quả—Ten realizations of a diamond-like mind—Mười thấu rõ của tâm vững vàng như kim cương.

Ten realms: See Thập Giới.

Ten realms of being found in one another: See Thập Giới Hỗ Cự.

Ten realms of existence: Ten states of existence—See Thập Giới.

Ten realms of unenlightened: See Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ.

Ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints: See Mười Cảnh Vực.

Ten reasons Enlightening Beings appear as children: See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace: See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung.

Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind: See Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Ten reasons enlightening beings leave a royal palace: See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia.

Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities: See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps: See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings: See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.

Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment: See Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ.

Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves: See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

Ten recitations in one breath: See Thập Niệm Ký Số.

Ten recollections: Anussati (p)—See Mười Đề Mục Suy Niệm.

Ten regal vows: Thập nguyện—Ten great vows—See Phổ Hiền Hạnh Nguyện and Thập Nguyện Bồ Tát.

Ten regions of existence: See Thập Giới.

Ten reliances: Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings—See Thập Y Chỉ.

Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha): These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land. A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion)—See Thập Niệm Xứ.

Ten repose: Thập Chỉ—Mười nghỉ ngơi.

Ten royal dharmas: Dasa-raja-dharma (skt)—The Ten Duties of the King—Mười pháp cho một quân vương—See Thập Vương Pháp.

Ten rules which produce no regrets: Mười giới không đưa đến sự hối hận—See Mười Giới Bất Hối.

Ten schools of Chinese Buddhism: Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc—See Thập Tông.

Ten Shorter Dharanis: Thập Tiểu Chú (mười chú ngắn)—Ten small mantras.

Ten sins: Thập tội—Ten evil deeds—See Thập Ác.

Ten skills: Thập Kỹ Xảo—Mười kỹ năng hay mười sự khéo léo.

Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings: See Mười Mật Ngữ Thiệu Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten small mantras: See Thập Chú.

Ten solemn vows of a Bodhisattva: Ten vows of a Bodhisattva—See Thập Nguyện Bồ Tát.

Ten special characteristics of the body of a Buddha: See Thập Bất Cộng Thân.

Ten spheres of Great Enlightening Beings: See Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten spiritual powers of a Buddha: See Thập Thần Thông Lực.

Ten Sravaka stages: Ten stages for a hearer—Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—See Thập Địa Thanh Văn.

Ten Stages: Ten grounds—See Thập Địa.

Ten Stages of a Bodhisattva: Ten grounds—See Thập Địa.

Ten Stages of a Bodhisattva's progress: Ten grounds—See Thập Địa.

Ten stages of Bodhisattvabhumi: Ten grounds—See Thập Địa.

Ten stages in Bodhisattva-wisdom: See Thập Trụ.

- Ten stages of the development of a Bodhisattva into a Buddha:** Bodhisattva-bhumi (skt)—Ten grounds—See Thập Địa.
- Ten stages of faith:** Mười bậc của đức tin—Ten grades of faith—See Thập Tín.
- Ten stages for a hearer:** Ten Sravaka stages—See Thập Địa Thanh Văn.
- Ten stages of a Mahayana Bodhisattva:** See Thập Địa Bồ Tát.
- Ten stages of mind:** Ten stages of mental development—Mười giai đoạn phát triển tâm—See Thập Tâm Địa.
- Ten stages of mind-development:** Ten stages of spiritual development—See Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.
- Ten stages or objects in meditation:** Thập cảnh thiền định—See Thập Cảnh.
- Ten stages of the pratyekabuddha:** See Thập Địa Duyên Giác.
- Ten stages of progress toward Buddhahood:** See Thập Địa (A).
- Ten stages of spiritual development:** See Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.
- Ten States of Bodhisattvas:** See Thập Trụ.
- Ten states of consciousness:** Ten states of Feeling Skandha—See Thập Thức Ấm Ma.
- Ten states of consciousness-skandha:** See Thập Thức Ấm Ma.
- Ten states of existence:** Ten realms of existence—See Thập Giới.
- Ten states of feeling-skandha:** See Thập Thọ Ấm Ma.
- Ten states of the form-skandha:** See Thập Sắc Ấm Ma.
- Ten states within the form skandha:** See Thập Sắc Ấm Ma.
- Ten states of formation-skandha:** See Thập Hành Ấm Ma.
- Ten states of thinking-skandha:** See Thập Tưởng Ấm Ma.
- Ten states within the consciousness skandha:** See Thập Thức Ấm Ma.
- Ten states within the feeling skandha:** Ten states of the form-skandha—See Thập Thọ Ấm Ma.
- Ten states within the form skandha:** Ten states of the form-skandha—See Thập Sắc Ấm Ma.
- Ten states within the formation skandha:** Ten states of formation-skandha—See Thập Hành Ấm Ma.
- Ten states within the thinking skandha:** See Thập Tưởng Ấm Ma.
- Ten stations of omniscience of all Buddhas:** See Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ.
- Ten steps in the nourishment of perfection:** See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
- Ten suchnesses:** See Thập Như Thị.
- Ten supernatural powers:** See Thập Thông.
- Ten supernatural powers of a Buddha:** Thập Thông—See Thập Thần Thông.
- Ten supernatural, ubiquitous powers:** See Thập Thông.
- Ten supreme virtues every Bodhisattva practices in order to gain the supreme goal:** See Thập Ba La Mật.
- Ten surpassing things:** See Mười Pháp Vượt Trội.
- Ten tenets of the Buddha's teaching:** Ten tenets of the Hua-Yen School—See Thập Tông Cương Yếu.
- Ten tenets of the Hua-Yen School:** See Thập Tông Cương Yếu.
- Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:** See Thập Huyền Duyên Khởi.
- Ten things that Bodhisattvas should avoid:** See Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh.
- Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings:** See Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh.
- Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings:** See Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh.
- Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure:** See Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh.
- Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages:** See Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa.
- Ten things that Enlightening Beings attain**

when they abide in the Unimpeded wheel concentration: See Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội.

Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice: See Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ.

Ten things that give protection: Natha-karana-dhanna (p)—See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.

Ten things which Great Enlightening Beings preserve: See Mười Pháp Trì Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment: See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment: See Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng.

Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas: See Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Cửa Chư Phật.

Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven: See Mười Pháp Vượt Trời.

Ten thousand chances: Vạn hạnh.

Ten thousand conducts: Sabba-kusala-kamma (p)—Ten thousand chances—Vạn Hạnh.

Ten thousand Dharmas: An expression for all things in existence, the entire phenomenal world. In this case, the Sanskrit word "Dharma" does not refer to the teachings of Buddhism but has a meaning similar to the English word "things." The earlier Buddhist tradition used the word Dharma to refer to a limited number of building blocks of phenomenal existence, which we experience as a multitude of mental and physical entities. In East Asia, the term came to refer to the things of the phenomenal world itself, including physical and mental objects. In Chinese thought, the number 10,000 is used to express completion, all-inclusiveness. Hence, the phrase "ten thousand things" is better understood to mean "all things."—Vạn pháp, sự diễn tả về tất cả mọi vật hiện hữu, toàn thể thế giới hiện tượng. Trong trường hợp này, chữ Bắc Phạn "Dharma" không chỉ giáo thuyết Phật giáo, mà có nghĩa giống nghĩa của chữ "things" trong tiếng Anh, có

nghĩa là "mọi việc". Truyền thống Phật giáo buổi sơ kỳ đã sử dụng chữ "Dharma" (Pháp) để chỉ một số một số giới hạn của những mảng kết hợp sự hiện hữu của hiện tượng, mà chúng ta kinh nghiệm như là một thực thể tâm lý và vật lý đa chiều. Trong các xứ vùng Đông Á, thuật ngữ chỉ những sự vật của thế giới hiện tượng, bao gồm những vật thể hữu hình và những pháp trần. Trong tư tưởng Trung Hoa, con số một vạn được dùng để diễn tả sự hoàn toàn, sự gồm thâu tất cả. Vì thế, thuật ngữ "Vạn Pháp" được hiểu hoàn hảo hơn trong nghĩa "Tất cả mọi thứ."

Ten thousand happiness: Vạn phúc.

Ten thousand miles, not an inch of grass: Banri-Mu-Sunso (jap)—Vạn Lý Vô Thốn Thảo—In Zen, grass symbolizes concrete objective things. At the same time, as that which is attractive to oxen, grass sometimes symbolizes that which distracts Zen practitioners from practice. Thus, in the Shōbōgenzō, Zen master Dogen said, "For ten thousand miles, not an inch of grass."—Trong Thiền, cỏ tiêu biểu cho sự vật đối tượng cụ thể. Đồng thời, nó cũng là thứ hấp dẫn đối với trâu bò, nên thỉnh thoảng cỏ cũng tiêu biểu cho thứ gì làm xao lãng việc tu tập của hành giả. Chính vì thế mà trong Chánh Pháp Nhân Tạng, Thiền sư Đạo Nguyên đã nói: "Vạn Lý Vô Thốn Thảo" (vạn dặm không có lấy một tấc cỏ).

Ten Thousand Practices Thus Come One: Vạn Hạnh Như Lai.

Ten thousand times: Bankai (jap)—Vạn Hồi, vạn lần.

Ten titles of a Buddha: See Thập Hiệu.

Ten tireless minds: See Mười Tâm Không Mọi Nhọc Nhàm Chán Cửa Chư Bồ Tát.

Ten titles: See Thập Hiệu.

Ten titles of a Buddha: See Thập Hiệu.

Ten transcendent practices: Ten perfections—See Thập Ba La Mật.

Ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings: See Mười Ba La Mật Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Ten transferences: See Thập Hồi Hương.

Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha: See Mười Tướng Xuất Hiện Cửa Đức Như Lai.

Ten types of people who cannot recite the

Buddha's name at near-death time: See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.

Ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings: See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ultimate ends: See Thập Tối Thượng Cứu Cảnh.

Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings: See Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings: See Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát.

Ten universal practices: Mười pháp tu phổ thông—See Thập Phổ Môn.

Ten universals: Thập Thiện Chi—Mười pháp tu phổ biến.

Ten universals of a Bodhisattva: Mười pháp tu phổ thông của Bồ Tát—See Thập Phổ Môn.

Ten universal vows of a Bodhisattva: See Thập Nguyên Bồ Tát.

Ten unpardonable crimes: Thập Ba La Di—Mười tội không thể tha thứ được.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammāpathi (p)—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammāpathi (p)—See Mười Bất Thiện Đạo.

Ten unwholesome deeds: Ten evil actions—Ten evil deeds (acts)—See Thập Ác.

Ten variants in oral recitation: Ten kinds of oral recitation—See Thập Chủng Trì Danh.

Ten vehicles of meditation: Ten meditations—Thập Thừa Quán—Mười pháp hành thiền trong Phật giáo.

Ten virtues: Ten commandments—Ten Precepts—Thập Đức Hạnh—Ten Precepts—See Thập Đức.

Ten virtues of a disciple: Đệ Tử Thập Đức—Mười phẩm hạnh của một đệ tử Phật—See Thập Đức.

Ten virtues of perfection: See Thập Ba La Mật.

Ten virtues of the robes: See Cà Sa Thập Đức.

Ten vows of a Bodhisattva: See Thập Nguyên Bồ Tát.

Ten vows of respects of Samantabhadra

Bodhisattva: See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Ten ways in which Buddhas remain unhindered: See Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật.

Ten ways of development of sentient beings: See Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of entering enlightenment: See Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: See Mười Pháp Nhập Bồ Tát.

Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures: See Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings: See Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings: See Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings: See Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings: See Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings: See Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings: See Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood: Thập Pháp Thọ Ký—See Mười Pháp Thọ Ký.

Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings: See Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten weapons of Great Enlightening Beings: See Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten wholesome acts: See Thập Thiện.

- Ten wholesome acts:** Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—Ten good deeds—See Thập Thiện.
- Ten wholesome advantages of a hermitage:** See Nhân Cư Thập Thiện.
- Ten wholesome courses of action:** See Thập Thiện.
- Ten wholesome deeds:** Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—Ten good deeds—See Thập Thiện.
- Ten wholesome karmas:** Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—See Thập Thiện.
- Ten wings:** Thập Dực (Confucianism).
- Ten worlds:** Ten Realms—See Thập Giới.
- Ten wonders:** Ten incomprehensibles—See Thập Diệu.
- Ten vows of Universal Worthy Bodhisattva:** Samantabhadra's Ten Practices—See Thập Hạnh Nguyễn Phổ Hiền.
- Ten wrongs:** See Thập Ác.
- Ten wrong views:** Ten kinds of wrong views—See Thập Tà Kiến.
- Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall:** See Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.
- Ten Wrongs:** Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs—See Thập Tà.
- Tenbo** (jap): Chuyển Pháp—Turning the Dharma.
- Tenbôrin** (jap): Dharma Cakra Pravartana (skt)—To turn the wheel of the Dharma—See Chuyển Pháp Luân.
- Tencha Butsuji** (jap): A Buddhist ritual in which hot tea is offered in veneration to the Buddha, the patriarchs, or a deceased individual. Tencha is performed as one of the nine ritual actions (kubutsuji) making up the funeral services for an abbot or another prominent member of the monastic community. It is also one of the three ritual actions which characterize Buddhist funerals for ordinary monks and lay believers—Nghĩ thức cúng kính dâng cúng trà nóng lên Phật, chư Tổ hay người quá cố. "Tencha" là thuật ngữ Nhật Bản chỉ một trong chín nghi thức trong tang lễ của vị trụ trì hay một thành viên nổi trội khác trong tự viện. Nó cũng là một trong ba nghi thức trong tang lễ của một vị Tăng trưởng hay những Phật tử tại gia.
- Tenchi** (jap): Hoàng đế Thiên Trí (Nhật Bản).
- Tend to:** Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.
- Tend the sick:** Chăm sóc người bệnh.
- Tend (v) water buffalo:** Chăn trâu.
- Tendai** (jap): See Thiên Thai Tông Nhật Bản.
- Tendai-Hokkeshu** (jap): Thiên Thai Pháp Hoa Tông (Phật giáo Nhật Bản)—See Thiên Thai Tông Nhật Bản.
- Tendai-Pure Land master:** A master who belongs to the Tendai school but holds Pure Land faith—Vị thầy thuộc tông Thiên Thai nhưng lại giữ niềm tin nơi Tịnh Độ.
- Tendai school:** Tendai sect—See Thiên Thai Tông Nhật Bản.
- Tendai Sect:** Tendai school—See Thiên Thai Tông Nhật Bản.
- Tendaishu** (jap): Tendai—See Thiên Thai Tông Nhật Bản.
- Tendai Tokusho** (jap): T'ien-t'ai Tê-shao—Tiantai Deshao—See Thiên Thai Đức Thiệu Thiền Sư.
- Tendencies for affliction:** Phiền Não Tùy Miên—Khuyh hưởng rơi vào phiền não.
- Tendencies of mind:** Khuyh hưởng của tâm.
- Tendency:** Khuyh hưởng—Tùy Miên—Xu hướng—Xu thế—Trend.
- Tendency for settling down in the mind:** Abhinivesa (skt)—Chấp trước.
- Tender care:** Chăm sóc chu đáo.
- Tender horn of a deer:** Lộc nhung.
- Tender love:** Vatsalya (skt)—Attachment—Ái mộ—Tham luyến (tình cảm yêu mến)—See Luyến Ái.
- Tenderness:** Maitri (skt)—Metta (p)—Affection—Loving kindness—Lòng từ—See Từ.
- Tending the monastery's vegetable garden:** Enju (jap)—Trồng rau trong vườn của Thiền viện—According to the Vinaya, the monastic code used in the Theravada Buddhism, monks and nuns are not allowed to till the soil and grow their own food. Tradition requires them to beg for their sustenance from lay believers. In East Asia, where begging was not always permitted, the Zen school adopted the practice of raising food on temple grounds. All members of the community are expected to take turns tending the garden. Like other forms of manual labor, this activity is

also a form of active meditation—Theo luật của Phật giáo Nguyên Thủy, chư Tăng Ni không được phép xới đất và trồng thực phẩm của chính mình. Truyền thống đòi hỏi họ phải khát thực từ đàn na tín thí. Ở các xứ Đông Á, nơi mà việc khát thực không luôn luôn được cho phép, Thiền tông chấp nhận việc trồng thực phẩm trong đất của tự viện. Tất cả mọi thành viên của cộng đồng Tăng già thay phiên nhau trồng tọt trong vườn. Cũng như các hình thức lao tác khác, sinh hoạt này cũng là một hình thức của Thiền tập—See Lao Tác Thiền.

Tendo (jap): See Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư.

Tendoku (jap): Revolving reading, a method of speed reading sutras by turning the pages. In tendoku, one does not read or recite the entire sutra word for word. Rather, one recites a few lines from the beginning, middle, and end of the text, and then fans the pages to complete the process. Using this method, it is possible for a small group of monks to read the entire Chinese Tripitaka in a single short ceremony. Japanese Zen temples today continue to hold tendoku ceremonies at specified times of year. In many temples, for example, monks recite the 600 sections of the Great Perfection of Wisdom Sutra (Daihannya Kyô) at New Year's assemblies, using the tendoku method—Độc luân chuyển, một phương pháp đọc kinh nhanh chóng bằng cách lật qua trang. Trong tụng kinh luân chuyển, người ta không đọc từng chữ trong nguyên trang kinh, mà đọc vài hàng từ phần đầu, phần giữa, và phần cuối của văn bản, và rồi qua trang để hoàn tất tiến trình. Sử dụng phương pháp này, một nhóm nhỏ Tăng chúng có thể đọc xong toàn bộ Đại Tạng chỉ trong một buổi lễ ngắn. Ngày nay các Thiền viện Nhật Bản tiếp tục cử hành nghi lễ tụng kinh luân chuyển trong những thời điểm đặc biệt trong năm. Trong nhiều Thiền viện, chư Tăng dùng phương cách tụng kinh luân chuyển này để tụng đọc 600 phần của kinh Đại Bát Nhã vào buổi họp chúng Tân Niên—See Tụng Kinh.

Tendo Nyojo (jap): T'ien-t'ung Ju-ching—See Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư.

Tendo Nyojo Zenji (jap): See Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư.

Tendo Sokaku (jap): T'ien-t'ung Tsung-chueh—See Thiên Đồng Tông Giác Thiền Sư.

Tendo-zan (jap): See Thiên Đồng Sơn.

Tenet: Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—Học thuyết—Giáo điều hay giáo lý.

Tenet in regard to things as real as the result of false reasoning: See Phân Biệt Pháp Chấp.

Tenets of a sect: Tông nghĩa.

Tenet of a soul: Atma-graha (skt)—Tenet of an ego regarding a permanent individual—Nhân chấp—Chấp vào Thường ngã—Permanent personality—The atman—This holding is an illusion—See Ngã Chấp.

Tengen (jap): Divyacaksus (skt)—Deva-Cakkhu (p)—Dibba-cakkhu (p)—Celestial (god or deva) eye—Divine eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—The eye of celestial beings—See Thiên Nhãn.

Tengenzu (jap): Dibbacakkhu (p)—Divyacaksu (skt)—See Thiên Nhãn Thông.

Tengo (jap): Ittengo (jap)—Turning word—See Nhất Chuyển Ngữ.

Tengu (jap): A fantastical creature from Japanese folklore, describing as appearing half human and half bird. The tengu has a long nose or beak, wings, glittering eyes, and a human body with arms and legs. According to Japanese Buddhist legend, the "tengu" is generally understood to be an enemy of Buddhism. It is often depicted setting fire to Buddhist temples or kidnapping Buddhist monks. While holding monks captive, tengu try to corrupt them by offering them sumptuous food which is actually dung. Tengu also kidnap children, carrying them away from ordinary human existence. Even when children escape and return home, they are damaged by the experience and never fully recover—Một sinh vật kỳ dị trong phong tục dân gian Nhật Bản. "Tengu" có cái mũi, mỏ, và cánh dài, đôi mắt chiếu sáng, và thân của con người với tay và chân đầy đủ. Theo huyền thoại Phật giáo Nhật Bản, "tengu" thường được hiểu như là kẻ thù của Phật giáo. Người ta thường họa hình "tengu" đang phóng hỏa các tự viện Phật giáo và bắt cóc chư Tăng. Khi đang giam giữ chư Tăng, "tengu" thường cố gắng làm hư hỏng họ bằng cách đưa cho họ những thức ăn xa xỉ tốn kém mà kỳ thật chỉ là "phẩn" mà thôi. "Tengu" cũng bắt cóc trẻ em, và mang chúng đi khỏi sự hiện hữu bình thường của con người. Ngay khi những đứa trẻ này chạy thoát và trở về nhà, chúng

cũng bị tổn hại bởi những kinh nghiệm mà chúng chẳng bao giờ được phục hồi hoàn toàn được.

Teng-Yin-Feng (chi): See **Đặng Ấn Phong Thiền Sư**.

Teng-Yin-Feng who passed away standing on his head: Công án Thiền sư **Đặng Ấn Phong** lớn ngược để thị tịch—See **Ấn Phong Đảo Hóa**.

Teng-Yin-Feng Zen master who was pushing a cart: The koan of Teng-Yin-Feng Zen master who was pushing a cart, he happened to see his master Ma-Tsu stretching his legs a little too far out in the roadway—See **Ấn Phong Thôi Xa**.

Teng-Yin-Feng Zen master who threw his staff up into the sky and, riding upon it: See **Ấn Phong Phi Tích**.

Tengyur (tib): **Đan Châu Nhĩ**—See **Đan Thù**.

Tenjiku (jap): **Thiên Trúc**—**Hiền Đâu**—**Ấn Độ**—**India**—**Hindu**.

Tenjin (jap): **Điểm Tâm**—**Buổi ăn sáng nhẹ**—A snack, or light repast in the morning, not a proper meal. A Zen term for a refreshment, a small snack, also for a particular kind of small cake eaten as a snack. Zen monks are sometimes invited by laypeople who are supporters of their particular monastery into their homes to eat. The food presented to the monks is also called 'tenjin', similar to almsgiving for a mendicant monk. In Zen, the term also means "To refresh the mind"—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là một sự giải khát, một bữa ăn nhẹ hay một loại bánh nhỏ để ăn giữa những bữa ăn. Thỉnh thoảng các nhà sư được mời đến nhà thí chủ dùng bữa. Đồ ăn trong những bữa ăn này cũng được gọi là 'tenjin' giống như là đồ ăn cúng dường cho một vị sư đi khất thực vậy. Trong Thiền, thuật ngữ cũng có nghĩa là làm cho tâm khoan khoái nhẹ nhàng.

Tenjô Tenge Yuiga Dokuson: The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: "In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one."—"Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất."—See **Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn**.

Tenkei (jap): **Sư Thiên Hải** (1536-1643), **Phật giáo Nhật Bản**—See **Thiên Hải Thiền Sư**.

Tenkei Denson (1648-1735): Name of a Japanese Sôtô monk of the Tokugawa period (1600-1867) who was one of the leading early modern scholars

of DôgenKigen's writings. Tenkei was born in Kii, present-day Wakayama Prefecture, and became a Buddhist monk at age eight. He became the Dharma heir of Gohô Kaion and served as abbot at Sôji-ji and other important Sôtô monasteries. He opposed Manzan's reform efforts to restore the practice of "isshi inshô," receiving "inika," or Dharma transfer, from only one master. Tenkei defended "in'in ekishi" system of changing Dharma lineage according to the temple at which one serves as abbot. His literary works include the **Sôbôgenzô Benchû**, the first early modern commentary on Dogen's master work—**Thiên Hải**, tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Tào Động dưới thời Đức Xuyên, một trong những học giả hàng đầu về bình luận những tác phẩm của Thiền sư Đạo Nguyên. Tenkei sanh ra tại vùng Kii, bây giờ là miền Wakayama Prefecture, và xuất gia năm lên tám tuổi. Sư trở thành Pháp tử nối pháp của Thiền sư Ngũ Phong Hải Âm, và làm trụ trì chùa Tổng Trì và những tự viện quan trọng khác của tông Tào Động. Sư chống lại những cố gắng cải cách của Thiền sư Vạn Sơn nhằm phục hoạt lại cách tu tập "Nhất Sư Ấn Chứng," truyền tâm ấn hay truyền Pháp, chỉ từ một vị thầy mà thôi. Thiên Hải bảo vệ việc thay đổi dòng truyền thừa theo ngôi tự viện mình làm trụ trì. Những tác phẩm của Sư bao gồm bộ **Biện Trung Chánh Pháp Nhãn Tạng**, bộ luận đầu tiên trong sơ kỳ thời cận đại về tác phẩm của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền.

Tenki (jap): **Chuyển Cơ**—**Điểm chuyển**—A turning point.

Tenma (jap): **Deva Mara** (skt)—**Celestial demons**—The demon of heaven—See **Thiên Ma**.

Tenma-Hajun (jap): **Papiyan** or **Papiman** (skt)—**Sreshtha** (skt)—**Most wicked celestial demons**—See **Thiên Ma Ba Tuần**.

Tenmoku Chûhû Osho Kôroku (jap): **Chung-feng Ho-shang Kuang Lu**—See **Records of Teachings of Chung-feng Ming-pen**.

Tenmyohorin (jap): **Turning the Wonderful Dharma-wheel**, i.e., **Buddhist preaching**—**Chuyển Diệu Pháp Luân**—See **Chuyển Pháp Luân**.

Tenne Gikai (jap): **T'ien-i I-huai**—**Tianyi Yihuai**—See **Thiên Y Nghĩa Hoài Thiền Sư**.

Tenninshi (jap): **Most Honoured One among human and heavenly beings**—See **Thiên Nhân Sư**.

Tennô (jap): Deva-raja (skt)—Deva king—Guardian of the worlds—King of Heaven—Maharaja-devas—See Thiên Vương.

Tennô Dôgo (jap): See Thiên Hoàng Đạo Ngô Thiên Sư.

Tennô Zen Master (jap): See Thiên Vương Thiên Sư.

Tenrai Ryushin (jap): Thiện Lại Long Chơn, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Tenrinjo-O (jap): Cakravati-raja (skt)—Wheel king—Wheel-Rolling King—World ruler—Thiên Luân Thánh Vương—See Chuyển Luân Vương.

Tenrinno (jap): Cakravarti-raja (skt)—Wheel-Rolling King—See Chuyển Luân Vương.

Tenrinsho-o (jap): Bala-cakravartin (skt)—Wheel-Turning King—See Chuyển Luân Thánh Vương.

Tenryû (jap): Hang-chou T'ien-lung—See Hàng Châu Thiên Long Thiên Sư.

Tenryû-ji (jap): Name of one of the great Zen monasteries in the area of "Five Mountains" of Kyoto—See Thiên Long Tự.

Tenryû-ji-ha (jap): See Thiên Long Tự Phái.

Tenshima (jap): Deva Mara (skt)—Thiên Tử Ma—See Thiên Ma.

Tenshin (jap): Moving oneself, transforming the body—See Chuyển Thân.

Tenshô Kôtôroku (jap): See T'ien-sheng Kuang-teng Lu.

Tension: Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.

Tentai-Shaku (jap): Sakra-devanam-indra (skt)—God-Emperor Sakra—See Thiên Đế Thích.

Tentativeness: Tính giả định—Giả thiết.

Tenth ground: Đệ Thập Địa—Địa thứ mười (Bồ Tát Địa)—The last stage of the Bodhisattva's ten stages.

Tentô Butsuji (jap): A Buddhist ritual in which hot, sweetened water is offered in veneration to the Buddha, the patriarchs, or a deceased individual. Tentô is performed as one of the nine ritual actions comprising the funeral services for an abbot or another prominent member of the monastic community. It is also one of the three ritual actions characterize Buddhist funerals for ordinary monks and lay believers—Nghĩ thức Phật giáo trong đó nước đường nóng được dâng

cúng lên đức Phật, chư Tổ hay một cá nhân đã quá vãng. "Tentô" là thuật ngữ Nhật Bản chỉ một trong chín nghi thức trong tang lễ của vị trụ trì hay một thành viên nổi trội khác trong tự viện. Nó cũng là một trong ba nghi thức trong tang lễ của một vị Tăng trưởng hay những Phật tử tại gia.

Tenzin Gyatso (1935 -): The fourteenth Dalai Lama, and the first to travel extensively outside Tibet. Born in a small village in eastern Tibet on July 6, 1935, he was officially recognized at the age of six as the reincarnation of Tupten Gyatso (1876-1933), the thirteenth Dalai Lama. Forced to flee his homeland in 1959 following the Chinese invasion of Tibet, he formed a government-in-exile in the north Indian hill station of Dharamsala. In 1989, he was awarded the Nobel Peace Prize in recognition of his efforts to bring about a peaceful solution to the "Tibet Question," and, in recent years, he has emerged as one of the most influential theoreticians of "Engaged Buddhism."—Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và là vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên du hành ngoài Tây Tạng nhiều nhất. Ngài sanh ra tại một ngôi làng nhỏ ở miền Đông Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935, ngài được chính thức công nhận là vị tái sanh của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 vào lúc ngài 6 tuổi. Năm 1959 ngài bị bắt buộc phải lìa bỏ quê hương để đào tỵ sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Quốc, ngài thành lập chính phủ lưu vong trong vùng đồi núi Dharamsala phía Bắc Ấn Độ. Năm 1989 ngài được trao tặng giải Nobel Hòa Bình cho những nỗ lực nhằm mang lại một giải pháp ôn hòa cho vấn đề Tây Tạng và trong những năm gần đây ngài trở thành một trong những nhà lý luận có ảnh hưởng nhất về "Phật Giáo Nhập Thế."

Tenzo (jap): Chief cook—Temple chef—Điện Tọa Tăng—One of the highest and most important officers in a Zen monastery, the chief cook is one of the six administrative officers which oversee the daily administration of the monastery (Eastern rank at a Zen monastery)—Một trong những chức vị cao nhất và quan trọng nhất trong Thiền viện, vị Tăng bếp trưởng là một trong sáu chức vị trông coi công việc hành chánh hằng ngày của Thiền viện (Thiền Tăng nhóm Đông Ban)—See Stewards and Điện Tọa.

Tenzo Kyôkun (jap): Instructions for the Cook—

Temple chef and instructor—See **Điển Tọa Giáo Huấn**.

Tera (jap): Temple—Chùa—Monastery ground and buildings—A monastery.

Terakoya (jap): Chức Tự Tiểu Ốc (thầy giáo ở Nhật).

Teri-Zoshin-Zanmai (jap): A kind of samadhi in which the body is contained inside the hand—See Thủ Lý Tạng Thân Tam Muội.

Term: Thời khắc—Thời kỳ.

Terma (skt): Secret scriptures—See **Bí Điển**.

Terms which would be less impressive when translated: Vi Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch.

Terms with several meanings: See **Hàm Đa Nghĩa**.

Terms without equivalent in China: See **Thử Phương Sở Vô**.

Termination: Sự chấm dứt.

Terrestrial (a): Earthly—Thuộc về trần thế.

Terrible: Awe-inspiring—Desperate—Dreadful—Terrific—Khủng khiếp.

Terrified: Kinh hồn bạt vía (Phách tán cửu tiêu)—Scared to death.

Terrify (v): Làm thất kinh.

Terrifying: Đáng sợ.

Territorial (a): Thuộc địa phận quyền hành của ai.

Territorialism: Chủ nghĩa thế quyền.

Terrorist: Kẻ khủng bố.

Terrorize the demons: See **Bố Ma**.

Terrorizing Demons: See **Bố Ma**.

Terton (tib): See **Bí Điển Phát Kiến Sư**.

Te-Shan Bowls in Hand: See **Đức Sơn Thác Bát**.

Te-Shan Carrying His Bundle: See **Đức Sơn Hiệp Phúc Vấn Đáp**.

Te-shan Hsuan-chien (Wade-Giles Chinese): Tokusan Senkan (jap)—Deshan Xuanjian—See **Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư**.

Te-Shan-Mi (chi): **Đức Sơn Mật**—Name of a monk.

Te-Shan's "Mind of the three times (past, present and future) cannot be attained": See **Đức Sơn Tam Thế Bất Khả Đắc**.

Te-Shan's Thirty Blows: See **Đức Sơn Tam Thập Bổng**.

Te-shan Yuan-ming: Deshan Yuanming—See **Đức Sơn Duyên Minh Thiền Sư**.

Te-Shao Zen Master: Zen master Te-Shao—See **Thiền Thai Đức Thiệu Thiền Sư**.

Tesshikaku (jap): Tieh-Tsui-Chiao—**Sư Thiết Chủy Giác (Nhật Bản)**.

Test (n & v): Thử thách.

Tests for applicants for full orders: Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới—See **Già Nan**.

Test the scriptures: Prove the scriptures—See **Thức Kinh**.

Testimonial (a): Thuộc về lời chứng.

Testimony: Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Lời chứng—Thanh minh—Evidence.

Testing condition: Khảo.

Testing conditions caused by adverse circumstances: See **Nghịch Khảo**.

Testing conditions caused by a favorable circumstances: See **Thuận Khảo**.

Testing conditions of a clear nature: See **Minh Khảo**.

Tetsugen (jap): **Sư Thiết Nhãn (1630-1682)**, Phật giáo Nhật Bản—See **Tetsugen Dôkô**.

Tetsugen-ban (jap): See **Obaku-ban**.

Tetsugen Dôkô (jap): Name of a Japanese Obaku monk of the Tokugawa period (1600-1867), best known for producing the Obaku-ban (Obaku edition of the Chinese Tripitaka), the first complete woodblock edition of the Chinese Tripitaka produced in Japan. Tetsugen was born in Kumamoto province on Kyûshû to a Shinshû (True Pure Land Sect) family. He entered Buddhist orders at age twelve and trained as a Shinshû monk. He later converted to Zen at age twenty-six, when he met Yin-yuan Lung-ch'i (1594-1673), the founder of Obaku Zen. He eventually became the Dharma heir of Mu-an Hsing-t'ao (1611-1684), the second Obaku patriarch. Tetsugen died of a fever he contracted while feeding the hungry during a famine in Osaka—**Sư Thiết Nhãn (1630-1682)**, Phật giáo Nhật Bản, dưới triều đại Đức Xuyên, được biết đến nhiều nhất trong việc sản xuất bộ đại tạng tiếng Hoa lần đầu tiên được khắc trên gỗ tại Nhật Bản. Thiết Nhãn sanh trưởng tại tỉnh Kumamoto trong vùng Kyûshû, trong một gia đình theo Tịnh

Độ Chân Tông. Vào năm 12 tuổi, Sư xuất gia với một vị Tăng thuộc Tịnh Độ Chân Tông. Sau này, vào năm 16 tuổi, Sư chuyển qua Thiền tông khi Sư gặp Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ, vị sáng lập ra tông Hoàng Bá tại Nhật Bản. Cuối cùng Sư trở thành đệ tử nối pháp của Thiền sư Mộc Anh Tính Thao, Nhị Tổ của tông Hoàng Bá Nhật Bản. Thiết Nhân thị tịch vì bị lây nhiễm chứng sốt khi Sư đang giúp cho nạn đói ở Osaka.

Tetsuô Sôkatsu Zen master (1870-1954): Also known as Shaku Sôkatsu, one of the most important Japanese Rinzai monks of the modern period. Sôkatsu was the adopted son and primary Dharma heir of Shaku Sôen (1859-1919). Sôkatsu originally practiced Zen as a lay person under the guidance of Kôsen Sôn (1816-1892). After Kôsen died, he took the tonsure and became the disciple of Sôn. When he had received inka, or the Dharma transmission, Sôkatsu made a pilgrimage throughout Japan, Burma, and Siam (now Thailand). Sôkatsu never lost his interest in promoting Zen practice among lay people. In 1907, he traveled to California with a group of disciples to establish a Zen center there, but decided that the time was not yet ripe for transmitting the Dharma to America. He returned to Japan 1910. One of his Dharma heir, Sasaki Shigetsu (1882-1945), later completed the mission to the United States—Thiền sư Tetsuô cũng được biết với tên Shaku Sôkatsu, một trong những danh Tăng nổi tiếng của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thời cận đại. Sôkatsu là con nuôi và cũng là đệ tử nối pháp của Thiền sư Shaku Sôn. Ban đầu Sôkatsu là đệ tử tại gia tu tập Thiền với Thiền sư Kôsen Sôn. Sau khi Kôsen thị tịch, ông thí phát và làm đệ tử của Thiền sư Sôn. Sau khi nhận ấn chứng, Sôkatsu làm cuộc hành hương đi khắp xứ Nhật, Miến, và Xiêm La. Sôkatsu chẳng bao giờ mất đi hứng thú cổ võ Thiền tập đến với người tại gia. Vào năm 1907, Sư du hành sang California với một nhóm đệ tử và thiết lập trung tâm Thiền tại đây, nhưng lại quyết định chưa phải là thời điểm chín muồi để truyền pháp tại Mỹ. Sư quay trở về Nhật vào năm 1910. Về sau này, một trong những đệ tử nối pháp của Sư là Sasaki Shigetsu đã hoàn tất nhiệm vụ này tại Mỹ.

- Zen master Tetsuo was so famous for his brush painting that many people came to him

just to study art. He always used to tell prospective students, "You must remember the saying, 'If you want to avoid depending on society, don't let criticism and praise disturb your heart.' When you can cultivate your art without leaving any mundanity at all in your chest, then mind and technique will naturally mature, and you will eventually be able to arrive at the subtleties. This is the way out of darkness into light." Once a distinguished Confucian scholar and a statesman came to visit Tetsuo. Observing the Zen master executing a painting, the scholar noted that every move of the master's arm and brush was in conformity with the classical principles of calligraphy. When he remarked upon this, the Zen master explained, "In terms of correctness of mind, calligraphy and painting are one. When I make a painting, if so much as one cane of bamboo or one leaf on a tree is even slightly off from the way the stroke should be, I tear the whole thing up and throw it away, then put aside my brush, sit quietly, and clarify my mind."—Thiền sư Tetsuo là một danh họa nổi tiếng được nhiều người mến mộ và xin thọ giáo. Sư thường dạy đệ tử: "Các ông phải ghi nhớ lời này, 'Muốn tránh khỏi định chế của thế tục, chớ để những lời chê khen khuấy động tâm mình.' Nếu các ông có thể trau dồi nghệ thuật với cái tâm không vướng bận những thị phi thế tục, thì kỹ thuật và tâm của các ông sẽ tự nhiên thuần thực, và sẽ dần dần đạt đến mức tinh tế. Đây chính là con đường thoát ra khỏi bóng tối u mê để đi vào con đường sáng." Có một lần có một học giả Nho học nổi tiếng và một nhà chính khách đến thăm sư. Quan sát tận mắt lúc sư thực hiện một bức tranh, vị học giả Nho học ghi nhận rằng từng động tác và từng nét vẽ của vị họa sư đều tuân thủ những quy tắc thư pháp cổ điển. Khi nghe những lời ghi nhận này, sư giải thích: "Về mặt điều chỉnh đúng đắn của tâm, thư pháp và họa pháp là một. Nếu là như vậy thì mỗi khi thực hiện một bức họa, dù đó là một đốt tre hay một chiếc lá trên cành, đã trót hạ một nét bút sượng là mình phải xé bỏ bức họa đi, bỏ giấy bút qua một bên, rồi lặng lẽ ngồi xuống và thanh lọc tâm mình."

- Zen master Tetsuo wrote the following words on his fireplace screen: "Be upright and honest, conscious of the principles of cause and effect, compassionate and generous toward others, free from greed, contented. Carry out your everyday affairs correctly, without error. Take care of things without being attached to them. To be free from ordinary feelings about mundane objects is called the elegance of the ancients. We do not find this among the fashionable people of today. For this reason I close my door and do not admit visitors. I have no lofty reputation, nor do I wish an exalted name. In order to live as I will, I feign incompetence, only wishing to fulfill what is naturally so. I am no one's teacher. People who try to learn from me are crazy. That is because they study my craziness and never be able to study my heart."—Thiền sư Tetsuo đã viết những dòng chữ này trên bức bình phong cạnh lò sưởi: "Thẳng thắn và thành thật, tỉnh thức về lý nhân duyên, từ ái và khoan dung với người, không tham cầu và luôn tri túc. Hoàn thành công việc hằng ngày không sai phạm. Lo toan mọi thứ mà không vướng mắc vào bất cứ thứ nào. Thoát khỏi những cảm giác của thương tình thế tục chính là cái thú tao nhã của người xưa. Đời nay chúng ta không tìm thấy được mấy người hiểu thấu được như vậy! Chính vì vậy mà ta bế môn không tiếp khách. Ta không có tiếng tăm cao, cũng không mong cầu địa vị. Để được sống như mình mong muốn, ta tự xem mình là kẻ bất tài, chỉ hành sự tùy duyên. Ta chẳng là thầy của ai cả. Người nào cố gắng học ta là người điên. Đó là do bởi họ chỉ học được điên rồ của ta chứ chẳng bao giờ có thể học được tâm ta."

Tetsuya (jap): A Japanese term which literally means 'sitting through the night'—See Trường Dạ Tọa.

Tettô Giko Zenji (1295-1369): Name of a Japanese Zen master of the Rinzai school in the fourteenth century, during the late Kamakura (1185-1333) and early Ashikaga (1392-1568) periods. Tettô was born in Izumo and became a Buddhist monk at age six. He began his practice of Zen at Kennin-ji, where he took the precepts at

age nineteen. Dissatisfied with the Gozan style of Zen, he became a disciple of Shûhō Myōchō (Daitō Kokushi) at Daitoku-ji. Tettô was one of the master's leading Dharma heirs, and he assumed the position as second abbot at Daitoku-ji when Daito passed away in 1338. His leading disciples included Gongai Sōchū. He received the posthumous titles Daisō Shōbō Zenji (Zen Master Great Patriarch of the True Eye) and Tennō Daigen Kokushi (National Teacher Great Manifestation of Heavenly Response)—Triệt Ông Nghĩa Hanh, tên của một Thiền sư thuộc tông Lâm Tế của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV, vào cuối thời Thương Liêm và đầu thời Túc Lợi Thị. Triệt Ông Nghĩa Hanh sanh trưởng tại Izumo và xuất gia năm sáu tuổi. Sư bắt đầu tu tập Thiền tại Kiến Nhân Tự, nơi mà ông đã thọ cụ túc giới năm lên 19 tuổi. Không hài lòng với kiểu tu tập của hệ thống Ngũ Sơn, Sư trở thành đệ tử của Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu tại chùa Đại Đức. Triệt Ông Nghĩa Hanh là một trong những pháp tử nổi pháp hàng đầu của Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu, và trở thành vị trụ trì thứ hai tại chùa Đại Đức khi Tông Phong thị tịch. Sư được ban thụy hiệu Chân Nhân Đại Tổ Thiền Sư và Quốc Sư Đại Hiện Thiên Ứng.

Tettsu Gikai Zenji (jap): Triệt Thông Nghĩa Giới, tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen monk in the thirteenth century.

Tevijja (p): Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—See Tam Minh.

Tevijja-sutta (p): Tam Minh Kinh—Sutra on the three awarenesses (three insights or three kinds of clarity).

Tevijja-Vacchagotta-sutta (p): Bà sa cù đa (Tam Minh Kinh).

Text (n): Bản văn.

Text to begin a sutra: Khai Kinh Kệ.

Text and its meaning: Văn Nghĩa—Kinh văn và ý nghĩa.

Text of the three bases of mindfulness: Tam Niệm Trụ Văn—Kinh văn nói về ba nền tảng của sự tỉnh thức.

Text of the three refuges: Tam Quy Y Văn—Kinh văn nói về ba quy y.

Textual (a): Thuộc về bản văn.

Texture: Sparsa (skt)—Contact—Xúc—Touch.

TH

- Thabaka** (p): A bunch—Một bó.
- Thaddha** (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.
- Thai Buddhism**: Phật Giáo Thái Lan.
- Thai Lai Temple**: Thái Lai Tự—Also called Bao Quoc Temple, was built in the 15th century in North Vietnam—Cũng gọi là Bảo Quốc Tự, được xây vào thế kỷ thứ 15 ở miền Bắc Việt Nam.
- Thala** (p): Land—Đất.
- Thalaka** (p): A small bowl—Cái chén.
- Thambha** (p): Obduracy—Cổ chấp.
- Thana** (p): Place—Locality—Địa điểm.
- Thana-sutta** (p): Sutra on courses of action, Anguttara Nikaya IV.115 and IV.192—Kinh Nghiệp Đạo, Tăng Nhất A Hàm IV.115 và IV.192.
- Thanayati** (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.
- Thangka** (tib): Tây Tạng Thánh Tượng Quyển—A Tibetan religious scroll.
- Thangtong Gyelpo** (tib): The term literally means "king of the wilderness." Name of a famous teacher of Tibetan Buddhism in the fifteenth century, of whom it is said that he died at the age of 125—Thuật ngữ có nghĩa là "Vua của vùng hoang vu." Tên của một vị Tăng Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ XV, người ta nói ông thị tịch vào lúc 125 tuổi.
- Thanh An Pagoda**: Chùa Thánh Ân—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. The pagoda is located in Kênh Pho hamlet, Cao Bang village, Gia Luong district, Bac Ninh province—Chùa Thánh Ân tọa lạc trong thôn Kênh Phở, xã Cao Bằng, quận Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh.
- Thanh Truoc Temple**: Chùa Thanh Trước—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam.
- Thanita** (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.
- Thank** (n & v): Cảm tạ.
- Thanks** (n): Lời cảm tạ.
- Thank the Buddha**: Báo Phật.
- Thanks to efforts**: Nhờ vào những nỗ lực.
- Thank** (v) **respectfully**: Kính tạ.
- Thankful** (a): Biết ơn.
- Thankfulness** (n): Lòng biết ơn.
- Thanksgiving** (n): Appreciation—Sự biết ơn—Lễ Tạ Ơn (ở Hoa Kỳ vào ngày thứ Năm cuối cùng của tháng 11).
- Thanna** (p): Mother's milk—Sữa mẹ.
- Thapaniyo-panha** (p): Be set aside—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua—One of the four ways of answering questions.
- Thapati** (p): A carpenter—Thợ mộc.
- Thapeti** (p): To place—Đặt để.
- Thap Phap Di Da Pagoda**: Chùa Thập Pháp Di Đà—Name of an ancient pagoda in Central Vietnam. The pagoda is located in Van Thuan hamlet, Nhon Hanh village, An Nhon district, Binh Dinh province—Tên của một ngôi cổ tự ở miền Trung Việt Nam. Chùa tọa lạc trong thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Hạnh, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Thap Phuong Temple**: Chùa Thập Phương—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- That one power**: Na-Itsu-Tsu (jap)—Na Nhất Thông, cái lực đó.
- That side and this side**: Bên kia và bên này—See Công Án Na Biên Cú Giá Biên Cú.
- Thatched hall**: See Thảo Đường.
- Thatched hut**: See Thảo Am.
- Thaumaturge**: Người có phép thần thông.
- Thaumaturgy**: Phép thần thông.
- Thava** (p): Eulogy—Lời tán thán.
- Thavara** (p): Immovable (a)—Bất động.
- Thavati** (p): To praise—Tán thán.
- Thay Pagoda**: Chùa Thầy—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. Thay Pagoda is located in Sai Son village, Quoc Oai district, Ha Tay province—Tên của một ngôi tự viện cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Thầy tọa lạc tại xã Sài Sơn, quận Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.
- Theft** (n): Tội ăn cắp.
- Theism** (n): Hữu thần luận.
- Theist** (n): Người tin hữu thần.
- Theistic** (a): Hữu thần.
- Thek pa** (tib): Yana (tib)—Vehicle—See Thừa.
- Thena** (p): A thief—Tên trộm.
- Thenana** (p): Theft—Sự trộm cắp.

Theneti (p): To steal—Ăn trộm.

Theocentric: Lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricism: Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricity: Việc lấy thượng đế làm trung tâm.

Theological dualism: Thuyết nhị nguyên.

Theology (n): Môn Thần học.

Theoretical Buddha-nature: Lý Phật tánh—Realization that all beings are of Buddha-nature (the Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings)—Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh (Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh)—See Lý Tức Phật and Nhị Phật Tánh.

Theoretical understanding: Pariyatti (skt)—Understanding of dharma obtained through reading, studying, and learning—Hiểu giáo pháp bằng lý thuyết đạt được qua đọc tụng và học hỏi.

Theory: Lý thuyết—Học thuyết—Doctrine.

Theory of causation: Pratityasamutpada (skt)—Nguyên lý Duyên Khởi.

Theory of complementary: Thuyết bổ sung (của Niels Bohr).

Theory of consciousness: Học thuyết về thức trong Phật giáo—The doctrine of consciousness in Buddhism—The doctrine of vijñana (vinnana) in Buddhism.

Theory of dependent co-arising: Duyên Khởi Luận—Luận về sự đồng khởi sinh phụ thuộc.

Theory of an exclusive determination by the past: Pubbekatahetu (p)—See Túc Mệnh Nhân Thuyết.

Theory and practice are in harmony: See Lý Sự Viên Dung.

Theory-Recitation: Lý Trì.

Theory of relativity: Thuyết tương đối (của Albert Einstein).

Theory of self-creation: Thuyết tự tác tự thọ—See Tự Tác Tự Thọ.

Theory of the twelve causes: Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái này sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—See Duyên Khởi.

Theory of universal voidness: Lý thuyết về Không Nhất Thiết Xứ hay Không Biến Xứ—Theory of universal emptiness.

Theosophical: Thuộc về thần trí.

Theosophical Society: Thông Thiên Hội.

Theosophist (n): Người theo thuyết thần trí.

Theosophy: Thần Trí Học—Thông Thiên Học.

Thera (p): Sthavira (skt)—Elder venerable monk in the Sangha—See Trưởng Lão Tăng.

Theragatha (skt): Verses of the arahat monks—See Trưởng Lão Tăng Kệ.

Theranama-sutta (p): Sutra by the Name of Elder—Sutra on solitude, Samyutta Nikaya XXI.10—Kinh Độc Cư—Kinh Người Trưởng Lão, Tương Ứng Bộ XXI.10.

Therapeutic: Thuộc về trị liệu—Therapies (n).

Theravada (skt): The school of the Elders—See Thượng Tọa Bộ.

Theravada Buddhism: See Phật Giáo Nguyên Thủy.

Theravada followers: Tín đồ Phật giáo Nguyên Thủy—Followers of the Theravada school.

Theravada Nikaya (skt): Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy—See Nguyên Thủy Tạng.

Theravada school: Theravada Buddhism—See Phật Giáo Nguyên Thủy.

Theravada Vinaya-Pitaka: Samantapasadika-Vinaya (skt)—See Thiện Kiến Tỳ Bà Sa Luật.

Theravadin (skt): Thượng Tọa Bộ—Theravada Buddhism—See Phật Giáo Nguyên Thủy.

Theravadin monk: Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

There must first be cause and then there will be effect: Trước tiên phải có nhân, sau đó mới thành quả được (Hữu thị nhân nhi hậu hữu thị quả).

There is nothing created, nor is anything destroyed. Anyone who perceives this truth, would see Budha come true: Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

Theri (p): Elder Venerable Bhiksuni—Eldest nun in an order of nuns—See Trưởng Lão Ni.

Therigatha (skt): Verse in the Therigatha—Verses of the arahat nuns—Verses of the Female Elders—See Trưởng Lão Ni Kệ.

Thesaurus of discourses: Sutra (skt)—Kinh Tạng.

Thesaurus of discussions: Luận Tạng.

Thesis: Sở Lập—A thesis; that which is set up—Luận đề đã được sắp đặt sẵn.

Theta (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

Theva (p): A drop—Một giọt.

Thích Ca Phat Dai Monument: See Thích Ca Phật Đài.

Thick forest: See Trù Lâm.

Thief: Kẻ trộm đạo—Burglar.

Thief destroyer: Ksinasrava (skt)—Conqueror of the passion (an arhat)—Sát tặc (một vị A La Hán).

Thien An (1926-1980): See Thiên Ân Thiền Sư.

Thien Hau Pagoda: Chùa Thiên Hậu—Thien Hau Pagoda in Binh Duong Province was one of the most ancient pagodas in South Vietnam—Chùa Thiên Hậu ở Bình Dương là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở miền Nam.

Thien Hoi Zen Master (?-900): See Thiện Hội Thiền Sư.

Thien Hung Temple: Chùa Thiên Hưng—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Thien Lam Temple: Thiên Lâm Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam—tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Thien Lao Zen Master: See Thiên Lão Thiền Sư.

Thien Mu Temple: Chùa Thiên Mục—A temple in Hue, Central Vietnam, one of the famous temples in Vietnam with more than 500 year-long- history—Chùa Thiên Mục ở Huế, Trung Việt, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam với hơn 500 năm lịch sử.

Thien Nham Zen Master: Thiền sư Thiên Nham (1093-1163)—A Vietnamese Zen master from North Vietnam—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt.

Thien Ong Dao Gia Zen Master (902-979): See Thiên Ông Đạo Giả.

Thien Phuc Temple: Thiên Phúc Tự—Name of an ancient temple, located in Khương Thượng quarter, Đống Đa district, Hanoi City, North Vietnam—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam.

Thien Phuc Temple in Ha Tay: Thiên Phúc Tự Hà Tây—See Thay Pagoda.

Thien Tru Temple: Chùa Thiên Trù—Name of a

temple which located in Hương Sơn village, Mỹ Đức district, Hà Tây province, North Vietnam—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong làng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, Bắc Việt Nam.

Thievery (n): Tội trộm cắp.

Thievish wife: Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm—See Corabhariya.

Thighs like a royal stag: Bắp vế tròn như bắp chuối—One of the thirty-two auspicious marks.

Thilashin (Bur): Bearers of morality—Người mang giới pháp—A Burmese term for “bearers of morality,” which lieterally means female renunciants who follow the rules for novice nuns but do not receive official ordination because the tradition of monastic ordination for women died out in Theravada countries centuries ago. Unlike female renunciants in other Theravada countries, male renunciants can join or leave the Sangha any time they like to, and they will receive ordination in accordance with their seniority. However, female renunciants also enjoy a high social status and command a level of respect from the laity that is nearly equal to that of monks. Like monks, they often make daily alms rounds, and many engage in advanced scriptural studies—Từ ngữ Miến Điện chỉ “những người mang giới pháp,” có nghĩa là những người nữ xuất gia giữ giới sa di Ni nhưng không được chính thức thọ giới vì truyền thống thọ giới cho phụ nữ đã tàn lụi từ nhiều thế kỷ nay tại các xứ theo Phật giáo Theravada. Không giống như những người nữ xuất gia, những người nam xuất gia, có thể gia nhập hay rời bỏ giáo đoàn bất cứ lúc nào họ muốn, và họ được thọ giới tùy theo tuổi hạ lạc của họ. Tuy nhiên, những người nữ xuất gia cũng có địa vị xã hội cao và được người tại gia trọng vọng cũng gần như ngang hàng với người nam xuất gia. Cũng như chư Tăng, họ cũng phải thường đi khất thực và tham dự vào các cuộc tu tập tâm linh cao cấp.

Thina (skt): Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Dullness (thẩn thờ)—Idleness (ngây ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—See Hôn Trầm.

Thinam (p): Sloth—See Hôn Trầm.

Thinamiddha (p & skt): Sloth and torpor—Hôn trầm dã dượi—See Thụy Miên.

Things are baseless: Nói tất cả pháp không y chỉ.

Things that Bodhisattvas preserve: Pháp trì của Bồ Tát.

Things are boundless: Nói tất cả pháp không biên tế.

Things are but names: Giả Danh Tông (Phá tánh).

Things are emancipation: Nói tất cả pháp đều xuất ly.

Things are equally included in the Bhutatathata: All things are equally included in the Bhutatathata—Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như.

Things are formless: See Vô Tướng Quán.

Things are free from contradiction: Nói tất cả pháp không chống trái.

Things are going as one's wishes: Sở Cầu Như Ý—Sự việc xảy ra như ý muốn—Things are going our way.

Things in general: Sự vật nói chung.

Things are impermanent: Chư Pháp Vô Thường.

Things are indestructible: Nói tất cả pháp dường như Kim Cang.

Things are like magical illusions: Nói tất cả các pháp thấy đều như huyễn.

Things are not associated with mind: Citta-viprayukta-samskara (skt)—Tâm bất tương ứng hành pháp.

Things are not born or not produced of themselves: Bất Khả Tự Sinh hay pháp chẳng tự thân mà sanh ra—See Tứ Bất Khả Tự Nghi.

Things are not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause): Bất Khả Bất Hạ Sinh hay pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đây là chồi đâm trái trở—See Tứ Bất Khả Tự Nghi.

Things are not produced of another or of a cause without themselves: Bất Khả Tha Sinh hay pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—See Tứ Bất Khả Tự Nghi.

Things are not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma: Bất Khả Bất Sinh (Bất Cộng Sanh) hay pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—See Tứ Bất Khả Tự Nghi.

Things are of one characteristic: Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng.

Things are one, inherently complete: Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu.

Things are quiescent: Nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh.

Things are real: See Pháp Hữu.

Things are THUS: Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ.

Things are unproduced: Vô sinh quán—The meditation that things are void and unreal, or things have no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.

Things are unreal: Pháp không—The emptiness or unreality of all things.

Things are void and unreal: Vô sinh quán—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.

Things arise from the Alaya: See A Lại Da Duyên Khởi.

Things arise from conditions: Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi.

Things arise from the Tathagata-Garbha: Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata—Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—See Chân Như Duyên Khởi.

Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu.

Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu.

Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi.

Things exist only in names: See Giả Danh Hữu.

Things have never born: Chư pháp chưa từng sanh—Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality—Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra, vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính.

Things that have the semblance of continuity, but are also transient: See Tương Tục Vô Thường.

Things in common: Những pháp có cùng bản chất (pháp chung).

Thing in itself: Vật tự nó (theo Duy Vật chủ nghĩa, vật tự nó ở bên kia nhận thức tức là siêu

nghiệm. Ngược lại, theo Duy Tâm thì vật tự nó ở bên kia biên độ của nhận thức, tức thuộc về siêu nghiệm).

Things in motion, manifestly transient: Niệm niệm vô thường—Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại.

Thing is to be avoided: Viễn Ly.

Thing is to be endured: Nhẫn Thọ.

Thing is to be pursued: Thọ Dụng.

Thing is to be suppressed: Khiển trừ.

Things neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi.

Things seen and thought illusions from imperfect perception: Kiến tư hoặc.

Things set out in words: Ngôn Trần—Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—A syllogism.

Think (v): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy nghĩ—To have thought or idea—To think about—To think of.

Think about: To think of.

Think in accordance with language: Như Ngôn Nhi Tư Nghĩa—Suy nghĩ theo ngôn từ.

Think alone: Trầm tư một mình.

Think of: See Think.

Think of all Buddhas as benevolent parents: Suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ.

Think of all Budhas as one: Suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một).

Think of the Buddhas single-mindedly: Nhất tâm tưởng Phật—If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas Appearing before those who think of the Buddhas—Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ.

Think confusedly: Loạn Tưởng—To think improperly—Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh.

Think of a dream: Mộng Tưởng—To dream a thing—To imagine—Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật.

Think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn—See Bát Kiêu.

Think of all modes of language as the path of verbal expression: Suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn.

Think of not thinking: Thế nào là suy nghĩ cái không suy nghĩ? Chẳng suy nghĩ gì cả—How do you think of not-thinking? Nonthinking—See Công Án Tưởng Vô Tưởng.

Think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn—See Bát Mạn.

Think oneself equal to others: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion)—Như mạn—See Bát Mạn.

Think oneself not so much inferior among manifest superiors: Bất như mạn—See Bát Mạn.

Think oneself superior among manifest superiors: Mạn mạn—See Bát Mạn.

Think of the pain and suffering of life and death: Tưởng khổ sanh tử.

Think of all practices as one's own practices: Suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh.

Think of all roots of goodness as one's own roots of goodness: Suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ.

Think of all roots of goodness as seeds of enlightenment: Suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề.

Think for self: Tự tư duy.

Think all sentient beings as vessels of enlightenment: Suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề.

Think of something: Meditate upon something—Ponder over something—Reflect upon something—Quán tưởng về cái gì.

Think of all spiritual friends as Buddhas: Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký.

Think that all things as teachings of Buddha: Suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp.

Think of all truths as emancipation: Suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly.

Think of all vows as one's own vows: Suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện.

Think of the welfare of others: Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

Think wholly: Chuyên tưởng.

Think wholly of or upon something: Chuyên tưởng.

Think on the wrong side: Đảo tưởng.

Thinking: Suy nghĩ—Thoughts—See Suy Tư.

Thinking concord: See Ý Hòa Đồng Duyệt.

Thinking consciousness that arises with the

five sense consciousnesses: Ngũ Câu Ý Thức—Nhận thức suy nghĩ nảy sinh cùng với cái biết của năm giác quan.

Thinking consciousness and concept: Nhận thức suy nghĩ và khái niệm.

Thinking the continuous flow of the skandha of formations is permanent: See Attachment to the idea that the skandha of formations is permanent.

Thinking of Enlightening Beings as Buddhas: Tưởng chư Bồ Tát như Phật.

Thinking of existence or life: Hữu Lưu—Samsaric existence—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất.

Thinking faculty: Manas (skt)—Năng lực tư duy.

Thinking it's too cold, too hot, too early, too late, too hungry, or too full, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, quá nóng, quá sớm, quá trễ, quá đói, quá no nên người ta không chịu làm việc.

Thinking of immateriality: Không tưởng.

Thinking on the impermanence: Vô thường tưởng.

Thinking and measuring: Tư Lượng—Suy tư và lý luận hay so sánh—Reasoning and comparing.

Thinking of practitioners as Buddhas: Với người tu hành tưởng là Phật.

Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters: See Tịnh Thân Tác Chứng Cụ Túc Trụ Giải Thoát.

Thinking about the teaching one hears: Tư duy pháp đã được nghe—See Mười Loại Viên Lâm Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thinking only of the present and paying no heed to the future: Chỉ thấy chuyện trước mắt chứ không chịu nghĩ đến chuyện tương lai (Chỉ cố nhãn tiền, bất tư nhật hậu).

Thinking of skillful means as one's father: Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ.

Thinking of the ways of transcendence as one's mother: Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu.

Thira (p): Firm (a)—Solid—Vững chắc.

Third Barrier: The last of three sets of kōan used by some Zen monasteries in medieval Japan (1185-1600)—See Kiến Thành Công Án, Mặc Nhiên Phủ Nhận Công Án, and Công Án Nan Ngô.

Third dhyana: See Đệ Tam Thiền.

Third Dhyana Heaven: Tatiyajjhanabhmi (skt)—See Tam Thiên Thiên.

Third Dhyana as a Nirvana: Tam Thiên làm Niết Bàn—See Ngũ Niết Bàn.

Third division of the night: See Hậu Dạ.

Third eye: Ajna-Chakra (skt)—It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ.

Third of the five periods of Buddha's teaching: The third of the five periods of Buddha's teaching—See Phương Đăng Thời.

Third fruit of “Never returned”: See A Na Hàm and Bất Lai.

Third ground Bodhisattva: Đệ Tam Địa Bồ tát.

Third jhana functional consciousness See Tâm Hành Tam Thiên.

Third jhana heaven: See Tam Thiên Thiên.

Third jhana moral or wholesome consciousness See Tâm Thiện Tam Thiên.

Third jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên—See Ngũ Chung Duy thức.

Third jhana resultant consciousness See Tâm Quả Tam Thiên.

Third meditation heaven: See Tam Thiên Thiên.

Third Patriarch: Seng-Ts'an (?-606)—See Tăng Xán Tam Tổ.

Third person introduction: Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

Third power of change: Đệ Tam Năng Biến—The six senses or vijnana—Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức.

Third turning of the wheel of the dharma: Đệ Tam Pháp Luân—Lần chuyển pháp luân thứ ba.

Thirst: Tanha (skt)—Trsna (skt)—Craving—Desire—Love—Lust—Luyến ái—One of the twelve conditions of cause and effect.

Thirst of desire: See Ái Khát.

Thirst of honor and fame: Háo danh.

Thirst of love: See Ái Khát.

Thirstily to desire: Ái Khát—Thirst of desire.

Thirstily to love: Thirst of desire—See Ái Khát.

Thirteen Chinese Pure Land patriarchs: See Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

Thirteen elements of supreme enlightenment: See Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ.

Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order: Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Thirteen patched robe: Áo mười ba mảnh.

Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school: See Thập Tam Bồ Tát Lực.

Thirteen titles of Amitabha Buddha: See Mười Ba Danh Hiệu Của Đức A Di Đà.

Thirty-armed image of Maitreya: Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát Tượng (Di Lạc).

Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Tăng.

Thirty-seven aids to enlightenment: Thirty-seven Elements of the Path of enlightenment—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood: Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—Thirty Seven Aids to Enlightenment—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty seven factors of enlightenment: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty-seven kinds of aids to the Way: Sanjushichi-Bon-Bodai-Bunpo (jap)—Tam Thập Thất Trợ Bồ Đề Pháp—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty seven limbs of enlightenment: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty seven principles of enlightenment: See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty stanzas of Yogàcàra doctrine: Trim'satika (p)—Trim'sika (skt)—30 bài tụng về Duy Thức—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Thirty-three-fold heavens: Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three—See Tam Thập Tam Thiên Giới.

Thirty-three gods: Trayastrimsa (skt)—See Tam Thập Tam Thiên Giới.

Thirty-three heavens: Ba mươi ba tầng trời—

See Tam Thập Tam Thiên Giới.

Thirty-two auspicious marks: Dvattrimsadvaralakshana (skt)—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two forms of Sakyamuni Buddha: Thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two marks of a Buddha: Dvattrimshadvara-lakshana (skt)—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two marks of perfection: Dvattrimshadvara-lakshana (skt)—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two response bodies: See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thirty-two signs: Thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

This very mind is Buddha: The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—This very mind is Buddha—See Tức Tâm Tức Phật.

Thitatta (p): Self-controlled (a)—Tự kiềm chế.

Thiti (p): Stability—Sự ổn định.

Thitika (p): Lasting (a)—Tồn tại.

Thoka (p): Small (a)—Nhỏ.

Thok may (tib): Mujaku (jap)—Vô Trước Bồ Tát—Asanga Bodhisattva.

Thomas William Rhys Davids (1843-1922): Founder of the Pali Text Society and husband of Caroline A. F. Rhys Davids. Originally trained as a solicitor, but later he become interested in Pali literature during a court case he encountered while in the Ceylon Civil Service. He subsequently left the public service and devoted himself to the study of the Pali Canon. He founded the society in 1881, and in 1882 was appointed Professor of Pali at University College, London. He produced a large volume of translations, critical editions, and independent studies—Người sáng lập ra Hội Kinh Điển Pali, phu quân của bà Caroline A. F. Rhys Davids. Đầu tiên ông học làm luật sư, nhưng về sau ông trở nên thích thú với văn chương Pali trong một phiên tòa khi ông đang phục vụ Dân Sự tại Sri Lanka. Sau đó ông rời bỏ nhiệm sở và cố công học kinh điển Pali. Ông sáng lập Hội Kinh Điển Pali vào năm 1881, và vào năm 1882 ông được bổ nhiệm làm giảng sư tiếng Pali tại Đại Học Luân Đôn. Ông đã

phiên dịch và xuất bản một số lớn kinh văn Pali cũng như những nghiên cứu độc lập khác.

Thong Bien Zen Master (?-1134): See Thông Biện Thiền Sư.

Thong Thien Zen Master (?-1228): See Thông Thiền Thiền Sư.

Thong Vinh Zen Master: See Thông Vinh Thiền Sư.

Thorn: Gai—Bed of thorns—Giường gai.

Thorn of doubt: See Nghi Thích.

Thorn of love: See Ái thích.

Thorough attention: Như lý tác ý—See Tứ Dự Lưu Hưởng Chi.

Thorough doctrine and expression: See Tông Thuyết Câu Thông.

Thoroughfare: See Thông Đò.

Thorough knowledge: Parijna (skt)—Full understanding—See Liễu Tri.

Thorough knowledge of the karmas and retributions in three lives: Karmavipaka-jnana (skt)—Kammavipaka-nana (skt)—Tri Tam Thế Nghiệp Báo Trí Lực—Biết rõ về nhân quả ba đời.

Thorough penetration: Clear understanding—See Liễu Đạt.

Thorough Study in the Three Religions: See Tam Giáo Thông Khảo.

Thoroughfare: Con đường lưu thông.

Thoroughly: Một cách tường tận.

Thoroughly extinguished: Cứu Cánh Diệt Tận—Diệt tận hoàn toàn.

Thoroughly know: To see through—To understand—Liễu đạt (thông hiểu một cách tường tận).

Thoroughly pacify: Tối Cực Tịch Tĩnh—Cực kỳ thanh tịnh.

Thoroughly understand: Liễu Đạt—Giác ngộ hoàn toàn chân lý—Hiểu rõ hoàn toàn chân lý—Clear understanding—Fully realize—Thorough penetration.

Though inferior, to think oneself equal to others (in religion): Như mạn—See Bát Kiêu.

Thought: Niệm—Tư tưởng—See Sát Niệm

Thought of almsgiving: Niệm Xả hay niệm thí—See Bát Niệm.

Thought of anger: Sân Tưởng—Suy nghĩ giận dữ.

Thought arises: Niệm Khởi—Suy nghĩ nảy sinh.

Thought of attachment to that which is attractive: See Ái Tưởng.

Thought of the breathing: See Niệm Tức.

Thought of the Buddha: Niệm Phật—See Bát Niệm.

Thoughts of a Buddhist: Tư tưởng hay sự suy tư của người Phật tử—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát.

Thought of the commandments: Niệm Giới—See Bát Niệm.

Thoughts of the country's welfare: Patriotism of the country's welfare—Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia.

Thought of cultivating in a monastery: Thought of tranquility—Niệm nơi tu hành vắng vẻ.

Thought of cultivating wherever opportunity arises: Niệm đô ấp.

Thought of the death: Niệm Tử hay niệm về cái chết—See Bát Niệm.

Thought and deed in accord: Mind and act not separated—See Tâm Hành Bất Ly.

Thought of desire: Kamasamjna (skt)—Dục Tưởng—Conception of desire.

Thought of Devas: Niệm Thiên—See Bát Niệm.

Thoughts of disgust: Yếm Nghịch Tưởng—Suy nghĩ chán ghét.

Thoughts during meditation: Thiền Ba—Disturbing waves during meditation—Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy động trong lúc hành

thiền.

Thoughts to dwell upon: Những tư tưởng mà hành giả trụ vào.

Thought of the fraternity (Sangha): Niệm Tăng—See Bát Niệm.

Thought-free concentration: Vô Tâm Tam Muội—Vô tâm định—The samadhi in which active thought has ceased—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt.

Thoughts of harmlessness or compassion to all beings: Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

Thought has been put to rest: Tư tưởng ngưng đọng (tưởng tịch)—Active thought has been put to rest.

Thought has not yet arisen: Vị Niệm hay chưa nảy ra ý niệm.

Thought illusions: Kiến tư hoặc.

Thought of impermanent mind: Niệm tâm.

Thought of the impure body: Niệm thân.

Thought to injure others: See Hại Tưởng.

Thought intent on: Suy nghĩ chủ ý.

Thought of knowing: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

Thought of the Law: Niệm Pháp—See Bát Niệm.

Thought of learning Buddha Dharma: Niệm học pháp Như Lai.

Thought is like a horse: See Ý Mã.

Thoughts of love to enemies: Oán tưởng—Tưởng đến việc thương xót kẻ thù.

Thoughts of love to family and friends: Thân tưởng—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu.

Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends: Trung nhân tưởng—Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn.

Thoughts of the mind: Tâm Tưởng—Tư tưởng hay tâm và tưởng—Thought—Mind and thought—To imagine.

Thoughts moment: Khoảnh khắc của suy nghĩ.

Thought of names of all Buddhas: Niệm hồng danh chư Phật.

Thought of non-self things: Niệm pháp.

Thought of non-stop changeable environment: Niệm cảnh giới.

Thought and perception: Tâm ý thức (tâm và thức).

Thought power: Sức mạnh tinh thần.

Thoughts which either purify or defile a person: Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

Thought-reading: Tha tâm thông.

Thought of riddance of all passion and delusion: Niệm đoạn chư phiền não.

Thought of self: Ngã tưởng—The thought that the ego has reality—Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực.

Thought and study for enlightenment in regard to truth: Tự quán chiếu lý.

Thought of sufferings caused by senses: Niệm thọ.

Thought-surpassing things: Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghĩ)—See Ngũ Bất Khả Tư Nghĩ.

Thought suspended mediation: Jada-samadhi (skt)—Chỉ Tưởng Định—Thiền định ngưng mọi tư duy.

Thought of Tathagata: Niệm Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought, so Tathagata has no need to guard against His thought—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ.

Thought after thought: Ksana of a ksana (skt)—See Niệm Niệm.

Thought towards the self: Atmachintana (skt)—See Ngã Sở Thức.

Thought transformation: See Chuyển Hóa Tâm Thức.

Thought of wisdom: Mind of enlightenment—Illuminated mind—Original nature of human—Giác tâm.

Thoughtful: Trầm tư mặc tưởng.

Thoughtless: Nis-cinta (skt)—See Bất Cận Nhân Tình.

Thoughtless ecstasy: Asamjnika-samapatti (skt)—Vô tưởng định.

Thoughtless Heaven: Asamjni-sattvah (skt)—Asannasattadeva (p)—The heaven above thought. A group of heavens in the world of matter—Vô

Tưởng Thiên, những cõi trời sắc giới.

Thoughtlessness: Acinta (skt)—See Vô Niệm.

Thousand blessings: Nghìn phước.

Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy

Avalokitesvara Bodhisattva: Avalokitesvara-sahasrabhuja-locana (skt)—Shasrabhujariy-Avalokitesvara (skt)—Thiên Thủ

Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Thousand realms: See Bách Giới Thiên Như.

Thousand-spoke wheel sign: Thiên Bức Luân Tướng.

Thousand-spoke wheel-sign on the feet: Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thread: Chỉ.

Thread incense: See Hương Chú.

Thread of the way: Đạo Huân—Dòng mạch của đạo.

Threaten (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

Threaten and oppress Bhiksus and Bhiksunis in the Order: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dựa vào thế lực chánh trị để hăm dọa hay ức chế chư Tăng Ni trong giáo hội là phạm tội Tăng Tàn (commits a Sangha Restoration Offense).

Three (a & n): Số ba.

Three abidings: See Tam Trú.

Three accumulations: See Tam Tụ.

Three accumulations of pure precepts: See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three active dharmas: Three functioning dharmas—See Tam Hữu Vi Pháp.

Three active things: Three active dharmas—See Tam Tạo Tác Pháp.

Three activities: Ba nghiệp—See Tam Nghiệp.

Three activities that incur punishment: Ba việc làm phải chịu hình phạt—See Tam Phạt Nghiệp.

Three additions: Three More Dharmas—See Tam Đa.

Three afflictions: Three kinds of afflictions—See Tam Phiền Não.

Three afflictions of the body: See Tam Chung Thân Khổ.

Three affluences: See Tam Lậu Hoặc.

Three after-death remainders: See Tam Dư.

Three Ages of the Dharma: Sanji (jap)—The

three periods of the Buddha's doctrine—See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Three ailments: Three fires—Three poisons: lust, hatred, and ignorance—Tam Bệnh: tham, sân, si.

Three ailments in Mahayana Buddhism: See Tam Bệnh (B).

Three aims of meditation: See Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền.

Three analogies concerning retrogression of practitioners: See Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất.

Three antecedent requisites for the attainment of enlightenment: Great doubt, great faith and great perseverance—Ba điều kiện cần thiết cho việc đạt ngộ: đại nghi, đại tín, và đại quyết—See Đại Tín Căn-Đại Nghi Đoàn-Đại Phấn Chí.

Three antidotes: Tam Trị—Ba phép trị hay ba sự sửa chữa.

Three armaments: See Tam Chung Bình Khí.

Three asankhyeya kalpas: The period necessary for a Bodhisattva to become a Buddha—See Tam Kiếp.

Three asankhyeya kalpas for six paramitas: See Tam Kiếp.

Three asankhyeya maha kalpas: Ba Đại A Tăng Kỳ—Three asankhyeya kalpas—See Tam Kiếp.

Three aspects of Bhutatathata: See Tam Chân Như.

Three aspects of Dukkha: Three aspects of suffering—See Tam Khổ.

Three aspects of each physical characteristic of the Buddha: See Tam Đại Thể Tướng Dụng.

Three aspects of faith: See Tam Tín Tâm.

Three aspects of the omniscience of Buddha: Ba siêu việt của Phật—See Tam Đạt.

Three aspects of suffering: Three kinds of sufferings—See Tam Khổ.

Three assured ways of reaching the Pure Land: The three minds or hearts—Three minds—See Tam Tâm.

Three attachments: See Tam Chấp Thủ.

Three attainments in the Pure Land: Tam phẩm Tịnh Độ—Three kinds of attainment in the Pure Land.

Three auras: Tam Tinh Túy—Tam Tinh Khí—Ba điều tinh túy.

- Three awarenesses:** Three insights—Three kinds of clarity—See Tam Minh.
- Three bad qualities:** Three unwholesome qualities—See Tam Bất Thiện Căn.
- Three bad roots:** Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.
- Three bad (unwholesome) roots or qualities:** See Tam Bất Thiện Căn.
- Three barriers:** Triny-avarāṇi (skt)—Tayokincana (p)—Three Hinderers—Three kinds of Vighna—Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.
- Three basic sutras of the Pure Land:** See Tam Kinh Tịnh Độ.
- Three baskets:** See Tam Tạng.
- Three baskets of Buddhist teachings:** Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Three store houses—See Tam Tạng.
- Three baskets of the Holy Canon (Scriptures):** See Tam Tạng.
- Three big days of the year in Buddhism tradition:** See Tam Nguyên.
- Three births to become a Buddha:** See Tam Sinh Thành Phật.
- Three bodies of the Buddha:** Trikaya (skt)—See Tam Thân Phật.
- Three bodies of pure precepts:** Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh.
- Three bodies of a single substance:** Một thể ba thân tự tánh Phật—See Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật.
- Three in the body-four in the speech-three in the mind:** See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.
- Three bonds:** Samyoga (skt)—See Tam Kết.
- Three bows at one drawing:** See Nhất Họa Tam Lễ.
- Three Brahma-heavens:** Ba Phạm Chúng Giới Thiên—Where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên)—Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau.
- Three bright and pure heavens:** Ba Cực Quang Tịnh Thiên—Where bodies are identical but thinking differs (the second dhyana heaven—Nhị thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau.
- Three brothers of the Kasyapa:** Ba anh em Ca Diếp—See Ca Diếp Tam Huynh Đệ.
- Three Buddhas in the Main Shrine:** Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện—See Ba Đức Phật.
- Three Buddha's virtues:** Three virtues—See Tam Đức.
- Three calamities or three final catastrophes:** See Tam Tai.
- Three categories:** Three classes, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).
- Three categories of the Alayavijnana:** See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.
- Three causes:** See Tam Nhân.
- Three causes of karmic obstructions:** See Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp.
- Three causes produce their three effects:** See Tam Nhân Tam Quả.
- Three causes of the rise of the passions or illusions:** See Tam Chủng Sinh Ái Dục.
- Three celestials:** Ba cõi trời—See Tam Thiên.
- Three certain things for any true disciple:** See Tam Kiên.
- Three certainties:** See Tam Kiên.
- Three characteristics:** Three characteristics of phenomena—See Tam Tướng Hiện Tượng.
- Three characteristics of Buddha's nature:** Tam Nhân Phật Tánh—Tự Tánh Phật—Natural attributed Buddha-nature—See Ngũ Phật Tánh (A).
- Three characteristics of existence:** Trilaksana (p & skt)—Tam pháp ấn (ba dấu hiệu của hiện hữu là vô thường, khổ và vô ngã—anicca, dukkha and anatta).
- Three characters of a good Buddhist or a monk:** Ba diệu hạnh của một Phật tử—See Tam Diệu Hạnh.
- Three characteristics of Buddhism:** Three signs: impermanence, suffering, and no-self—Tam Pháp Ấn: vô thường, khổ và vô ngã.
- Three characteristics of a good monk:** Ba phẩm chất của một tăng sĩ—See Tam Diệu Hạnh.
- Three characteristics of impermanent objects:** Three natures of all impermanent objects: birth, life, and death—Ba bản chất của những để mục về vô thường: sanh, hiện hữu và hoại diệt.
- Three characteristic marks of all Hinayana**

sutras: See Tiểu Thừa Tam Ấn.

Three characteristics of phenomena: See Tam Tướng Hiện Tượng.

Three characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—See Tam Pháp Ấn.

Three classes: Three categories, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).

Three classes of attainment: Three kinds of attainment in the Pure Land—See Tam Phẩm Tịnh Độ.

Three classes of delusive views or delusions: Ba loại kiến hoặc—See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three classes of delusions: Three classes of delusive views—See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three classes of spells: See Tam Chú.

Three clear conceptions of all beings: See Tam Minh Trí.

Three collections of pure precepts: Trividhanisilani (skt)—Three accumulations of pure precepts—Three groups of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three comprehensive precepts: Three kinds of pure precepts—Three bodies of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh.

Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech: A person to be abused, angry thought, and actual abuse—Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ: Nạn nhân của lời nói thô lỗ, tư tưởng sân hận, và thốt ra lời thô lỗ thật sự.

Three conditions of karma: Ba nghiệp—See Tam Nghiệp.

Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family: See Tam Quả.

Three constant insufficiencies: Tam Thường Bất Túc—Ba cái thường xuyên không đủ.

Three constituents of the world: See Ba Thành Phần Của Thế Giới.

Three contemplations: See Tam Quán.

Three contemplations of the aspect of emptiness: Tam Không Môn Quán—Ba loại quán tưởng về khía cạnh của cái không.

Three contemplations of equality in nature: Tam Bình Đẳng Quán—Ba loại quán tưởng về sự bình đẳng tự bản chất.

Three cords: Ba giềng mối—Three main monks in a monastery—Ba vị sư chính trong tự viện—See Tam Cường.

Three cornered altar: Bàn thờ ba góc được dùng trong Chân Ngôn tông.

Three corruptions: Asava (p)—Tam Lậu—See Tam Lậu Hoặc.

Three countless aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—The three asankhyeya kalpas—The periods of a bodhisattva's development—See Tam Kiếp.

Three cultivated levels: See Tam Căn.

Three cultivations of pure precepts: Three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three daughters of Mara: Ba nàng con gái của Ma Vương: ái dục, bất mãn, và tham dục—Mara's three daughters: pleasure of love, hatred, and desire.

Three defilements: Duksum (tib)—Three Poisons—See Tam Độc.

Three defilers: Tam cấu—See Tam Cấu Nhiễm.

Three degrees of knowledge: See Ba Cấp Độ Kiến Thức.

Three delusions: See Tam Hoặc.

Three delusions in one thought: See Nhất Tâm Tam Hoặc.

Three demons: Tam Ma—Ba loài ma.

Three destinies: Ba nẻo luân hồi—See Tam Đô.

Three devil destinies: See Tam Đô.

Three dharanis or powers to maintain wisdom or knowledge: Three kinds of dharani—See Tam Đà La Ni.

Three dharmas: See Tam Pháp.

Three Dharma Seals: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three marks of existence—See Tam Pháp Ấn.

Three directors of a monastery: Ba vị đứng đầu trong một tự viện.

1) Elder: Sthavira (skt)—Thượng Tọa.

2) Abbot: Viharasvamin (skt)—Trụ trì.

3) Director of monks: Karmadana (skt)—Duy Na.

Three-Discourse School: Sanron school—See Tam Luận Tông.

Three diseases: The three ailments—Ba loại bệnh—See Tam Bệnh.

Three distinct teachings: Teachings of triyana—

See Tam Thừa Giáo.

Three distinctive principles: See Cách Lịch Tam Đố.

Three divisions: Three divisions of the day—See Tam Thời (A).

Three divisions of the Buddha's Teaching: Three Vehicles—Three yanas—See Tam Thừa.

Three divisions of the day: Ba phần trong một ngày—See Tam Nhật Phần.

Three divisions of a treatise on a sutra: Ba phần của kinh—See Tam Phân Khoa Kinh.

Three doctrines: See Ba Loại Giáo Thuyết.

Three dogmas: Tam đố (Không Giả Trung)—Three distinctive principles—See Tam Đố Thiên Thai.

Three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School: Triple truth of harmony—See Viên Dung Tam Đố.

Three doors: See Tam Môn (2).

Three doors of liberation: Ba điều tu hành tịnh hạnh vô cầu—See Tam Vô Sở Cầu.

Three doors of unwholesome karma: See Tam Bất Thiện Nghiệp Môn.

Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere: See Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới.

Three doubts: Tam nghi ngại—See Tam Nghi.

Three doubts in the mind of a Bodhisattva: Đồng thể tam hoặc—See Nhứt Tâm Tam Hoặc.

Three dukkas (dukkha) or afflictions of the body: See Tam Chứng Thân Khổ.

Three elders: See Tam Vị trưởng Lão.

Three elements: See Tam Giới.

Three elements of virtue: Threefold formation—Three studies—Three practices of precepts (observance of precepts), meditation (samadhi) and wisdom—Tam thắng học: giới, định, tuệ—See Tam Học.

Three eliminations: Three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities—See Tam Đoạn.

Three emancipations: Vimokshatraya (skt)—See Tam Giải Thoát.

Three ends: See Tam Biên.

Three enlightenments: See Tam Giác Ngộ.

Three entrance gate: Cổng tam quan.

Three equal consequences: Three equal currents

—See Tam Đẳng Lưu.

Three equal currents: See Tam Đẳng Lưu.

Three equal and universal characteristics of the one Tathagata: See Mật Giáo Tam Qui Nhất.

Three equal or universal currents or consequences: Three equal currents—See Tam Đẳng Lưu.

Three esoteric means of Yoga: See Du Già Tam Mật.

Three essential articles for worship: Ba món cần thiết khi thờ cúng—See Tam Cụ Túc.

Three essential elements for enlightenment: See Ba Yếu Tố Cần Thiết Cho Giác Ngộ.

Three essentials of Zen practice: Sangen san'yō (jap)—See Ba Yếu Tố Cần Thiết Cho Giác Ngộ.

Three eternal qualities in a Buddha: Ba phẩm chất thường hằng của Phật—See Tam Chứng Thường.

Three evil courses: Three miserable worlds—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three evil directions or destinies: Tam Ác Đạo—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three evil gatis: See Tam Ác Đạo.

Three evil mental states: See Tam Ác Giác.

Three evil passions: Three poisons: greed, anger and stupidity—Tam độc tham, sân, si—See Tam Độc.

Three evil paths: See Tam Ác Đạo.

Three evil realms: Three lower destinies—See Hạ Tam Đồ.

Three evil ways: Tam ác thú: địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh—These are the three evil paths of transmigration: hells, hungry ghosts and animals.

Three excisions of beguiling delusion: Three cutting off or excisions of beguiling perplexities—See Tam Đoạn.

Three experiences of karma: See Tam Thọ Nghiệp.

Three exposures: Tam Cử—Ba sự vạch rõ ra (phơi bày).

Three eyes: See Tam Nhãn.

Three-eye person: Trilochana (skt)—Tam Nhãn Nhân—Another name for Siva—Tên gọi khác của thần Siva.

Three factors making for success in the cultivation of Zen: See Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu.

Three faculties: See Tam Căn (B).

Three fallacies: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—See Tam Giả.

Three fallacious postulates: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Three unrealities—See Tam Giả.

Three faults: See Ba Lỗi.

Three feelings: Ba loại thọ—See Tam Thọ.

Three fetters: Samyojanani (p)—See Tam Kết Sử.

Three fields of blessing: See Tam Phước.

Three final catastrophes: Three calamities—See Tam Tai.

Three fires: See Tam Chủng Hỏa.

Three flavors: See Tam Vị.

Threefold body: Trikaya (skt)—Buddha has a three-fold body—See Tam Thân Phật.

Threefold classification of matter: See Tam Chủng Sắc Tự.

Threefold emancipation: Vimokkhattaya (p)—Vimoksatraya (skt)—See Tam Giải Thoát.

Threefold existence is nothing but the mind: Tribhavasva-cittamatram (skt)—Ba cõi đều do tâm tạo ra—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Threefold formation: Three studies—Three practices of precepts, meditation and wisdom—See Tam Học.

Threefold gate: Triple gate—Cổng tam quan.

Threefold great thousand world system: See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Threefold knowledge: The Three Knowledges—Three insights—See Tam Minh.

Threefold Learning: See Tam Học.

Threefold observation: Three fallacious postulates—See Không Giả Trung.

Threefold refuge: Quy Y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—Ba chỗ về nương—Taking refuge in the Buddha, Dharma, and the Sangha—See Quy Y Tam Bảo.

Threefold of svabhava (skt): There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—See Tam Không.

Threefold training: Three studies of the non-outflow—See Tam Vô Lộ Học.

Threefold Truth: Santai (jap)—A Chinese Buddhist elaboration on the earlier Mahayana concept of Twofold Truth. Chi-i (538-197), the founder of the T'ien T'ai school of Buddhism,

developed the concept to avoid problems arising from viewing the Twofold Truth originally set out by Madhyamaka as though it were an absolute dichotomy. In addition to the levels of Ultimate Truth and relative Truth, the Threefolds Truth adds the perspective of the middle path. From this perspective, the ultimate reality of emptiness and the relative reality of ordinary existence are seen as one—Sự nghiên cứu kỹ lưỡng về Phật giáo Trung Hoa về khái niệm Nhị Đế trong buổi sơ kỳ Đại Thừa. Trí Khải, vị sáng lập ra trường phái Phật giáo Thiên Thai, đã phát triển khái niệm để tránh những vấn đề khởi lên từ việc xem xét Nhị Đế được sắp đặt bởi Trung Luận Tông như sự lưỡng phân tuyệt đối. Ngoài hai mức độ chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, Tam Đế thêm vào viễn cảnh trung đạo. Từ viễn cảnh này, chân lý tuyệt đối của không tánh và chân lý tương đối của sự hiện hữu bình thường được thấy như một—See Tam Đế Thiên Thai.

Threefold truth of the T'ien-T'ai: Tam Đẳng Thiên Thai—See Tam Đế Thiên Thai.

Threefold way of obtaining a pure karma: Ba cách đạt được tịnh nghiệp—Three fields of blessing—See Tam Phước.

Threefold World: Tibhava (p)—Tribhava (skt)—Tam giới (dục, sắc và vô sắc)—Triple Realm (sensuous world, fine material world, and immaterial world)—See Tam Giới.

Three forms: See Tam Tướng.

Three forms of the alaya-vijnana: See Lại Da Tam Tướng.

Three forms of the Buddha: Trikaya (p & skt)—Tam thân Phật (ba loại thân hình của Phật là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân—Dharmakaya, Sambhogakaya and Nirmanakaya)—See Tam Thân Phật.

Three forms of conceit: See Tam Mạn.

Three forms of endurance: Three forms of Patience—See Tam Nhẫn.

Three forms of enlightenments: See Tam Giác Ngộ.

Three forms of forbearance: Three forms of Patience—See Tam Nhẫn.

Three forms of giving: See Tam Thí.

Three forms of knowledge: Svabhavalakshana-traya (skt)—See Tam Tự Tính Tướng.

Three forms of ksanti: Patience—Endurance—

Tolerance—See Tam Nhẫn.

Three forms of Patience: See Tam Nhẫn.

Three forms of all phenomena: See Tam Hữu Vi Tướng.

Three forms or positions: See Tam Tướng.

Three forms of tolerance: Tam Nhẫn—Three forms of Patience.

Three functioning dharmas: Tam Hữu Vi Pháp—Three active dharmas.

Three garments: Three kinds of monks' garments—See Tam Y.

Three gates of deliverance: Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát Môn—See Tam Giải Thoát.

Three gates of emancipation: Trini-vimoksa-mukhani (skt)—Tam Giải Thoát Môn—See Tam Giải Thoát.

Three gates to (the city of) nirvana: Ba cửa vào niết bàn—See Tam Niết Bàn Môn.

Three good deeds: The foundation of all development—See Tam Thiện Nghiệp.

Three good deeds of the body: Not to kill any living beings, not to steal any properties of others, and not to commit adultery—Ba điều thiện nơi thân: Không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm.

Three good deeds of the mind: Not to be greedy, not to be angry, and not to be ignorant with wrong views—Ba điều thiện nơi tâm: Không tham lam, không sân hận, và không si mê tà kiến.

Three good roots: Three wholesome roots—See Tam Thiện Căn.

Three good roots for monks and nuns: First, no selfish desire, no ire, no stupidity. Second, almsgiving, kindness, wisdom. Third, good deeds, good words, good thoughts—Tam thiện căn cho chư Tăng Ni: Thứ nhất là vô tham, vô sân, vô si. Thứ nhì là bố thí, từ bi, trí tuệ. Thứ ba là thân lành, khẩu lành, ý lành.

Three good roots for all moral development: Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh.

Three good roots for ordinary people: Tam thiện căn cho người thường—See Phàm Phu Tam Thiện Căn.

Three good upward directions of existence: See Tam Thiện Đạo.

Three good upward states of existence: See

Tam Thiện Đạo.

Three grades of faultlessness: See Tam Vô Lậu Căn.

Three grades of good roots: Three wholesome roots—See Tam Thiện Căn.

Three grades of hearers: See Tam Phẩm Thính Pháp.

Three grades of listening to the teaching: See Tam Phẩm Thính Pháp.

Three grades of Sramanera: See Tam Phẩm Sa Di.

Three gradual stages: Three gradual stage of cultivation—See Tam Vị Tiệm Thứ.

Three gradual stage of cultivation: See Tam Vị Tiệm Thứ.

Three great asamhkeya kalpas: Tam A Tăng Kỳ Kiếp—Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkeya kalpas. The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Three great calamities: See Tam Tai.

Three great characteristics in the awakening faith: See Tam Đại.

Three grounds based on merit: See Tam Phước Nghiệp Sự.

Three grounds for reproof: See Tam Cử Tội Sự.

Three groups of pure precepts: Trividhanisilani (skt)—Three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three guidelines to consolidate one's faith: See Tam Lượng.

Three happy rebirths: Sukhupapattiyo (p)—See Tam Chung Lạc Sanh.

Three hearts: Three minds—See Tam Tâm.

Three heats: Three kinds of burning—See Tam Nhiệt.

Three heinous crimes: Tam Nghịch—Ba trọng tội.

Three Hinderers: Triny-avarani (skt)—Tayokincana (p)—Three barriers—See Tam Chướng.

Three Hindrances: Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Three barriers—Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.

Three Holy ones: Three sages—See Tam Thánh.

Three Honoured Doctors: See Dược Sư Tam Tôn.

Three Honoured Ones: Tam Tôn—Three sages

or holy ones—See Tam Thánh.

Three Honored Ones in one light or halo: See Nhất Quang Tam Tôn.

Three hundred forty-eight rules for a nun: 348 giới Tỳ Kheo Ni—Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni.

Three hypotheses: Three fallacious postulates—See Tam Giả.

Three illuminations: Ba sự soi sáng—See Tam Chiếu.

Three illuminators: Tam Quang—Ba ánh sáng soi tỏ—Three lights (sun, moon, and star).

Three illusions: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions—See Tam Hoặc.

Three images of Buddhas in the main hall of most monasteries nowadays: See Tam Tôn (D).

Three immaterialities: Three voids—See Tam Không.

Three immediate families: See Tam Tộc.

Three immutable: See Tam Vô Biến Tính.

Three impediments: See Tam Chướng Ngại.

Three incomparable kinds of rareness: See Tam Kỳ Đặc.

Three indestructibles: See Tam Bất Tận.

Three infections: Kasaya (skt)—See Tam Nhiễm.

Three inheritances: Three karmas—See Tam Nghiệp.

Three inseparable aspects for any cultivators: Tividhasikkha (p)—See Tam Tu.

Three insights: Tevijja (p)—Threefold knowledge—Three kinds of clarity—Three kinds of knowledge—See Tam Minh.

Three insights into the nature of dharmas: See Tam Minh (B).

Three insights in one thought: See Nhất Tâm Tam Quán.

Three intoxications: See Tam Kiêu.

Three jewels: Triratna (skt)—See Tam Bảo.

Three joys: See Tam Lạc.

Three kalpas: Three asankhyeya kalpas—See Tam Kiếp.

Three karmas: Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Three kasaya: Three infections—Three mixed dyes or infections—See Tam Nhiễm.

Three kayas: Trikaya (skt)—Tam Thân—Buddha has a three-fold body—See Tam Thân Phật.

Three kinds: Three categories, classes, or sorts—Tam chủng (ba loại).

Three kinds of abiding mindfulness: Trini-smṛty-upasthānani (skt)—See Tam Niệm Trụ (Xứ).

Three kinds of abodes: Tam Chủng Trụ—Ba loại trú.

Three kinds of affliction: Three kinds of defilement—Ba loại Phiền Não—See Tam Phiền Não.

Three kinds of aggregates: Tam Uẩn—Ba loại uẩn.

Three kinds of appearance: See Tam Chủng Tướng.

Three kinds of attachment: ba loại chấp thủ—Three attachments—See Tam Chấp Thủ.

Three kinds of attainment in the Pure Land: See Tam Phẩm Tịnh Độ.

Three kinds of baptism: See Tam Chủng Quán Đảnh.

Three kinds of barrenness: See Tam Hoang Vu.

Three kinds of becoming: See Tam Hữu.

Three kinds of behavior: Ba nghiệp—Three karmas—See Tam Nghiệp.

Three kinds of bodhi: See Tam Chủng Bồ Đề.

Three kinds of Buddha-nature: Trikaya (skt)—See Tam Phật Ánh.

Three kinds of Buddhist followers: See Tam Chủng Phật Tử.

Three kinds of burning: See Tam Nhiệt.

Three kinds of capacities which are difficult to transform: See Nan Hóa Tam Cơ.

Three kinds of causes for rebirth: Tam Chủng Duyên Sanh—Ba loại nguyên nhân tái sanh.

Three kinds of characters: See Tam Tính.

Three kinds of charity: See Tam Bố Thí.

Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk: See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of clean meat: See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of clear-vision: See Tam Minh (A).

Three kinds of compassion: Tam chủng từ bi—The three reasons of a bodhisattva's pity—See Tam Từ Bi.

Three kinds of concentration: See Tam Định.

Three kinds of conditions: Tam Chủng Duyên—Ba loại điều kiện.

Three kinds of conditions for rebirth: Three

- kinds of causes for rebirth—Tam Chủng Duyên Sanh—Ba loại nguyên nhân tái sanh.
- Three kinds of constancy:** See Tam Chủng Thường.
- Three kinds of contamination:** Tam Trước—Ba loại uế trước.
- Three kinds of continuities:** Ba dòng chảy liên tục—See Tam Đăng Lưu.
- Three kinds of craving:** See Tam Ái.
- Three kinds of cultivation mentioned in the Parinirvana Sutra:** See Giới Định Huệ.
- Three kinds of cutting off:** Three kinds of uccheda (excision or bringing to an end)—See Tam Đoạn.
- Three kinds of dana:** Three kinds of charity—See Tam Bố Thí.
- Three kinds of defilements:** See Tam Chủng Nhiễm Ô.
- Three kinds of delusions:** Three classes of delusive views or delusions—See Tam Chủng Kiến Hoặc.
- Three kinds of delusive views:** Three classes of delusions—See Tam Chủng Kiến Hoặc.
- Three kinds of demons:** Three types of demons—See Tam Chủng Ma.
- Three kinds of desire:** Three lusts—See Tam Dục.
- Three kinds of development:** Ba sự tu tập—See Tam Tu Tập Sự.
- Three kinds of dharani:** Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge—See Tam Đà La Ni.
- Three kinds of dharma-body:** See Tam Pháp Thân.
- Three kinds of dharmakaya:** Ba Pháp Thân—Three kinds of dharma-body—See Tam Pháp Thân.
- Three kinds of dharma wheel:** Tam Chủng Pháp Luân—Ba loại bánh xe pháp.
- Three kinds of discrimination:** See Tam Kiêu Mạn.
- Three kinds of dukkha:** Three aspects of pain or suffering—See Tam Khổ.
- Three kinds of elimination:** Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)—Tam Chủng Đoạn—See Tam Đoạn.
- Three kinds of endurance:** Three kinds of patience—See Tam Nhẫn.
- Three kinds of enlightenments:** See Tam Giác Ngộ.
- Three kinds of entrenchments:** Ba loại cứ địa—See Tam Trú.
- Three kinds of existence:** See Tam Chủng Hiện Hữu.
- Three kinds of flesh unclean to a monk:** See Tam Bất Tịnh Nhục.
- Three kinds of forbearance:** Ba Loại Nhẫn Nhục—Three kinds of patience—See Tam Nhẫn.
- Three kinds of form:** Three kinds of rupa—Ba loại sắc tướng—See Tam Sắc.
- Three kinds of full understanding:** See Tam Liễu Tri.
- Three kinds of good roots:** See Tam Chủng Thiện Căn.
- Three kinds of good spiritual advisors:** See Tam Chủng Thiện Tri Thức.
- Three kinds of happy rebirth:** Three happy rebirths—See Tam Chủng Lạc Sanh.
- Three kinds of haughtiness:** See Tam Kiêu Mạn.
- Three kinds of heaven:** Ba loại trời—See Tam Chủng Thiên.
- Three kinds of hells:** Hot hells, cold hells, and solitary hells—Tam Chủng Địa Ngục: Nhiệt địa ngục, hàn địa ngục, và cô độc địa ngục.
- Three kinds of hindrances:** Tam Chướng.
- Three kinds of icchantika:** The wicked icchantika, Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva, and those without a nature for final nirvana—Tam Chủng Xiển Đê: Nhứt Xiển đê, A Xiển đê ca hay Đại bi Xiển đê, và Vô tính Xiển đê.
- Three kinds of illusion:** Tam Chủng Điên Đảo—See Tam Điên Đảo.
- Three kinds of immaterialities:** Tam chủng không—See Tam Không.
- Three kinds of incense:** See Tam Chủng Hương.
- Three kinds of joy:** See Tam Lạc.
- Three kinds of karma:** The three activities—See Tam Nghiệp.
- Three kinds of karmic formation:** See Tam Hành (C).
- Three kinds of knowledge:** Ba loại hiểu biết—See Tam Huệ.
- Three kinds of light:** Ba loại ánh sáng—See Tam

Chủng Quang Minh.

Three kinds of love: Three kinds of craving—See Tam Ái.

Three kinds of major wisdom: Ba loại đại trí—See Tam Chủng Đại Trí.

Three kinds of meditation: Three types of meditation—See Tam Chủng Thiền.

Three kinds of mental distress: Tam Chủng Tâm Khổ—Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity).

Three kinds of mental suffering: Three kinds of mental distress—See Tam Chủng Tâm Khổ.

Three kinds of merit: Ba loại công đức—See Tam Chủng Công Đức.

Three kinds of meritorious behavior: Trini-punya-kriya-vastuni (skt)—Ba loại hành vi tạo phước—See Tam Phước Nghiệp Sự.

Three kinds of mind: Ba loại tâm—See Tam Tâm.

Three kinds of mind-made body: Tam Chủng Ý Sinh Thân—Ba loại thân do tâm tạo.

Three kinds of monastic confession and repentance: Three kinds of repentance—See Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Three kinds of monk's garments: See Tam Y.

Three kinds of non-backsliding: Three kinds of non-retreat—See Tam Bất Thối Chuyển.

Three kinds of non-distinction in principle: Tam Pháp Vô Sai—Ba loại pháp không phân biệt trên nguyên tắc—See Tam Vô Sai Biệt.

Three kinds of non-retreat: See Tam Bất Thối Chuyển.

Three kinds of object-domain: See Tam Cảnh.

Three kinds of obstacles: Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.

Three kinds of obtaining commandments: Ba loại thọ giới—See Tam Đắc.

Three kinds of offerings: See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three kinds of organizations: Ba loại tổ chức—See Tam Chủng Tổ Chức.

Three kinds of pain: Tam chủng khổ—See Three kinds of suffering.

Three kinds of Paramitas: Ba loại Ba La Mật—See Tam Chủng Ba La Mật.

Three kinds of Paramita ideals: Three methods of perfection—Ba Loại Ba La Mật—See Tam

Chủng Ba La Mật.

Three kinds of patience: Three kinds of forbearance—Ba loại nhẫn nhục—See Tam Chủng Nhẫn Nhục.

Three kinds of penetrating insight: Ba siêu việt của Phật—The three aspects of the omniscience of Buddha—See Tam Đạt.

Three kinds of people: Ba loại người—See Tam Chủng Nhân.

Three kinds of perception: See Tam Thức.

Three kinds of perfection: Ba loại ba la mật—See Tam Chủng Ba La Mật.

Three kinds of phenomena: Tam Chủng Hiện Tượng—Ba loại hiện tượng.

Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge: Three kinds of dharani—See Tam Đà La Ni.

Three kinds of practices of forbearance: Tam Chủng Nhẫn Hành—Ba loại tu nhẫn nhục—Three kinds of patience or forbearance.

Three kinds of praises: Three kinds of offerings—See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three kinds of prajna: See Tam Trí.

Three kinds of precious things appertaining to the Triratna: See Tam Bảo Vật.

Three kinds of proclivities: Tam Cơ—Ba khuynh hướng.

Three kinds of pure activities: Tam Chủng Tịnh Nghiệp—Ba loại nghiệp thanh tịnh.

Three kinds of pure flesh: See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of pure meat: Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of pure precepts: Three comprehensive precepts—Three bodies of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh.

Three kinds of purity: Ba loại thanh tịnh—See Tam Chủng Thanh Tịnh.

Three kinds of quantity: Ba loại số lượng nhiều—See Tam Đa.

Three kinds of reasoning: Tam Tỷ Lượng—Ba loại lập luận.

Three kinds of rebirth in the Pure Land: Tam Chủng Vãng Sanh—Three categories of rebirth in the Pure Land.

Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire: See Tam Dục Sanh.

- Three kinds of refinement:** Tam Luyện Ma—Ba loại sàng lọc.
- Three kinds of refuges:** Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—Take refuge in the Triple Gem—See Tam Quy Y.
- Three kinds of remorse:** Tam Sám—Ba loại sám hối.
- Three kinds of repentance:** Ba pháp sám hối—See Tam Chứng Sám Hối Pháp.
- Three kinds of right conduct:** See Tam Thiện Hạnh.
- Three kinds of rupa:** See Tam Chứng Sắc.
- Three kinds of sages:** See Tam Thừa Thánh Nhân.
- Three kinds of samadhi:** Samadhi on the three subjects—See Tam Tam Muội.
- Three kinds of scents:** Three kinds of incense—See Tam Chứng Hương.
- Three kinds of searches:** See Tam Chứng Tâm Cầu.
- Three kinds of sensation:** Three states of Vedana—See Tam Thọ.
- Three kinds of Sramanera:** See Tam Chứng Sa Di.
- Three kinds of stilling and insight:** Ba loại dừng lại và suy xét—See Tam Chứng Chỉ Quán.
- Three kinds of sufferings:** See Tam Khổ.
- Three kinds of support:** Tam Sở Y—Ba loại hỗ trợ.
- Three kinds of tantrtras:** Ba loại thần chú trong Mật giáo—See Tam Chú.
- Three kinds of teachers in Buddhism:** Ba loại thầy trong Phật giáo—See Tam Sư.
- Three kinds of tolerance:** Ba loại nhẫn—Three forms of ksanti—See Tam Nhẫn.
- Three kinds of training:** Ba loại học—See Tam Học (B).
- Three kinds of transformation:** Trini-nirmana (skt)—See Tam Hóa.
- Three kinds of troubles:** See Tam Dao Động.
- Three kinds of unclean flesh to a monk:** See Tam Bất Tịnh Nhục.
- Three kinds of unhappy ways:** See Tam Đố.
- Three kinds of unity:** See Tam Viên Dung.
- Three kinds of unwholesome elements:** See Tam Bất Thiện Giới.
- Three kinds of unwholesome investigation:** Akusala-vitakka (skt)—See Tam Bất Thiện Tâm.
- Three kinds of unwholesome motivation:** See Tam Bất Thiện Tư Duy.
- Three kinds of unwholesome perception:** See Tam Bất Thiện Tưởng.
- Three kinds of unwholesome roots:** Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.
- Three kinds of unwholesome thought:** Akusala vitakka (p)—Three kinds of unwholesome motivation—See Tam Bất Thiện Tư Duy.
- Three kinds of Vighna:** Trini-avarani (skt)—Tayokincana (p)—Three barriers—Three Hinderers—Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.
- Three kinds of vigor:** See Tam Chứng Tinh Tấn.
- Three kinds of virya:** Three kinds of vigor—See Tam Chứng Tinh Tấn.
- Three kinds of voids:** See Tam Không.
- Three kinds of wholesome conduct:** Three kinds of right conduct—See Tam Thiện Hạnh.
- Three kinds of wholesome element:** See Tam Thiện Giới.
- Three kinds of wholesome investigation:** See Tam Thiện Tâm.
- Three kinds of wholesome perception:** See Tam Thiện Tưởng.
- Three kinds of wholesome roots:** See Tam Chứng Thiện Căn.
- Three kinds of wholesome thought:** Kusala vitakka (p)—See Tam Thiện Tâm.
- Three kinds of wholesome volition:** Three kinds of right conduct—See Tam Thiện Hạnh.
- Three kinds of wisdom:** See Tam Trí.
- Three kinds of wrong conduct:** Trini-duscaritani (skt)—See Tam Ác Hạnh.
- Three kings in Avatamsaka:** See Hoa Nghiêm Tam Thánh.
- Three knowledges:** See Tam Trí Minh.
- Three laksa:** See Tam Tướng.
- Three laksa of the esoteric sect:** Tam tướng Mật giáo—See Mật Giáo Tam Tướng.
- Three levels of apprehension of emptiness:** Ba bậc lãnh hội về tánh không—See Tam Không.
- Three levels of delibitating hindrances:** Ba mức độ làm giảm các chướng ngại.

- Three liberations:** Three emancipations: sunyata, signlessness, and wishlessness—Tam Giải Thoát Môn: không, vô tướng và vô nguyện.
- Three lines of action that affect karma:** See Tam Hành (D).
- Three links:** Tam Tướng Tục—Ba mối quan hệ.
- Three links with the Buddha resulting from calling upon him:** See Tam Duyên.
- Three lower destinies:** See Hạ Tam Đô.
- Three lower paths of the six destinations:** The paths of evil deeds—See Hạ Tam Đô.
- Three lower paths of transmigration:** Tam Ác Đạo—See Hạ Tam Đô.
- Three lusts:** Three kinds of desire—See Tam Dục.
- Three main branches in stating a syllogism:** See Tông Nhân Dụ.
- Three main monks in a monastery:** Ba vị sư chính trong tự viện—See Tam Sư (B).
- Three main stems:** Tam Chu—Ba gốc chính.
- Three main vehicles:** Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—See Tam Thừa.
- Three major calamities:** See Tam Đại Tai.
- Three major kinds of wisdom:** Ba loại Đại Trí—See Tam Đại Trí.
- Three manifestations of a single essence:** Nhất Thể Tam Phân—Ba biểu hiện của một bản chất duy nhất.
- Three Marks:** Three universal characteristics—See Tam Pháp Tướng.
- Three marks of existence:** Three Dharma Seals—Three characteristics of all phenomenal existence—See Tam Pháp Ấn.
- Three means to cultivate or practice Buddha dharma:** See Tam Phương Tiện.
- Three means of guidance:** Tam Thị Đạo—Ba phương tiện dẫn dắt.
- Three meditations:** Ba loại thiền định—See Tam Muội Pháp Giới.
- Three meditation periods:** See Tam Thời Tọa Thiền.
- Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal:** See Tam Muội Pháp Giới.
- Three meditative states:** Tam Tĩnh Lự Địa—Ba trạng thái trong thiền định.
- Three members of a syllogism:** See Tam Chi Tỷ Lượng.
- Three mental conditions of all actions and speech:** See Tam Tư.
- Three mental states of entering, abiding and departing:** Ba tâm nhập, trụ và xuất trong thiền định—See Nhập Trụ Xuất Tam Tâm.
- Three meritorious actions:** Tam Phúc—Three sources of felicity—See Tam Phước.
- Three messengers:** Ba sứ giả (thiên lôi)—See Tam Sứ Giả.
- Three methods of attaining abstraction:** Three modes of entering dhyana—See Tam Chứng Chỉ Quán.
- Three methods of perfection:** Three kinds of Paramita ideals—Ba Loại Ba La Mật—See Tam Chứng Ba La Mật.
- Three methods of preaching:** See Ba Phương Pháp Giảng Pháp.
- Three methods in the Pure Land cultivation:** See Tam Môn Tịnh Độ.
- Three middle robes:** Ba loại Trung Tăng Già Lê—See Cửu Phẩm (Thượng) Y.
- Three minds:** Three hearts—See Tam Tâm.
- Three minds with which one should practice giving:** See Bố Thí Tam Tịnh Tâm.
- Three minor calamities:** See Tam Tiểu Tai.
- Three miracles:** See Tam Thần Thông.
- Three miraculous powers:** Ba sức mạnh thần kỳ—See Tam Thần Thông.
- Three misconducts:** See Ba Lối Hành Xử Không Đúng Đắn.
- Three miserable paths and six realms:** Three unhappy gati or ways—See Tam Đô.
- Three miserable worlds:** Three evil paths—Ba đường dữ—See Tam Đô Ác Đạo.
- Three mixed dyes:** Kasaya (skt)—See Tam Tạp Nhiễm.
- Three mixed infections:** Kasaya (skt)—See Tam Tạp Nhiễm.
- Three modes of attaining moral wisdom:** See Tam Huệ.
- Three modes of Buddha's discourses:** See Tam Phật Ngữ.
- Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra:** See Pháp Hoa Tam Giáo.
- Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:** See Tam Giáo Tướng.

- Three modes of discourse:** Tam Luận—Ba kiểu nghị luận.
- Three modes of entering dhyana:** See Tam Chủng Chỉ Quán.
- Three modes of existence:** See Tam Hữu.
- Three modes of offering:** Three modes of serving the Buddha—See Tam Cúng Dưỡng.
- Three modes of repentance:** See Tam Chủng Sám Hối Pháp.
- Three modes of Sakyamuni's teaching:** See Thiên Thai Tam Giáo.
- Three modes of Sakyamuni's teaching according the Lotus sutra:** See Pháp Hoa Tam Giáo.
- Three modes of serving the Buddha:** Ba Loại Cúng Dưỡng—See Tam Cúng Dưỡng (B).
- Three monks and seven witnesses:** See Tam Sư Thất Chứng.
- Three months of summer retreat:** Varsah (skt)—Tam an cư (ba tháng an cư kiết hạ).
- Three mores:** Three remainders after death—See Tam Dư.
- Three more dharmas:** See Tam Đa.
- Three most wicked among men:** Ba cái ác của loài người—See Nhân Trung Tam Ác.
- Three mysteries:** See Tam Mật.
- Three mystic things:** See Tam Mật.
- Three mystic things of the Tathagata:** Three mysteries—See Tam Mật.
- Three mystical associations:** Tam Mật Tương Ứng—Ba sự liên kết huyền nhiệm.
- Three mystical utterances:** Tam Đạo Chân ngôn—Ba lời huyền nhiệm.
- Three natures of reality:** Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—See Vạn Hữu Tam Tự Tánh.
- Three net-ropes and the five constant virtues:** See Tam Cương Ngũ Thường.
- Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him:** See Tam Duyên.
- Three noble Buddhas:** Tam Thế Phật—Buddhas of the three generations: past, present and future—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai.
- Three non-backslidings:** Three kinds of non-retreat—See Tam Bất Thối Chuyển.
- Three non-created dharmas:** Asamskritas (skt) —See Tam Vô Vi Pháp.
- Three non-guarding things (areas) of a Buddha:** See Tam Bất Hộ.
- Three non-seeking practices:** See Tam Vô Sở Cầu.
- Three 'not enoughs':** Tam Bất Túc—Ba thứ không đủ.
- Three objects of compassion:** Tam Duyên Từ Bi—Ba đối tượng của lòng từ bi.
- Three objects of meditation that lead toward liberation:** Vimokshatraya (skt)—Three emancipations—See Tam Giải Thoát.
- Three objectives of giving:** See Ba Mục Tiêu Của Bố Thí.
- Three obscurations:** See Tam Nghi (B).
- Three obstacles:** Three kinds of impediment: karmic obstacle, retribution obstacle, and affliction obstacle—Ba loại cản trở trên đường tu: nghiệp chướng, báo chướng và phiền não chướng —See Tam Chướng.
- Three obstacles in Sangiti Sutta:** Three obstacles in the Sangiti Sutta in the Long Discourses: obstacle of lust (rago-kincaṇam - p), obstacle of hatred (dosa kincaṇam - p), and obstacle of delusion (moho kincaṇam - p)—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: tham, sân, si—See Tam Chướng.
- Three occasions can get help:** See Ba Trường Hợp Có Thể Nhận Giúp Đỡ.
- Three occasions cannot get help:** See Ba Trường Hợp Không Thể Nhận Giúp Đỡ.
- Three pains:** Three kinds of suffering which we experience in daily life—See Tam Khổ (A).
- Three parts of mental cultivation:** See Tam Vị (B).
- Three part syllogism:** Tam Chi Tỷ Lượng—Tam đoạn luận hay pháp lý luận ba phần.
- Three passes:** Tam Quan—Ba cửa ải tạo nghiệp (thân, khẩu, ý)—Three passes of body, mouth, and mind.
- Three paths of evil deeds:** Three evil paths—See Tam Đồ Ác Đạo.
- Three paths all have to tread:** Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua—See Tam Đạo.
- Three paths of sages:** See Tam Thánh Đạo.
- Three perfect enlightenments:** Three prajnas—

See Tam Bát Nhã.

Three periods: See Tam Thế.

Three periods of the Buddha's doctrine: See Tam Thời Niên Hạn.

Three periods of the Buddha's teaching: See Tam Thời Chuyển Pháp (C).

Three periods of dharma: Three periods of the Buddha's teaching—See Tam Thời Pháp.

Three periods of dharma defined by T'ien-T'ai: See Tam Thời Giáo Thiên Thai.

Three persons: See Tam Chủng Nhân (A).

Three all-pervasive qualities of bhutatathata: The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Three aspects of bhutatathata.

Three-piece robe: Tam Sự Y—Monk's robe—Bộ y của nhà sư.

Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in: Tam Niệm Trụ Xứ—See Tam Niệm Trụ.

Three places of the Buddha's transmission of mind: See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three places of mind-transmission: Three places of the Buddha's transmission of mind—See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three pleasant savours: See Tam Vị.

Three points of view: Biến Y Viên.

Three poisons: Sandoku (jap)—See Tam Độc.

Three positions: Three forms—See Tam Tướng.

Three prostrations: See Tam Đánh Lễ.

Three pounds of Flax: See Ba Cân Gai.

Three pounds of hemp: See Ba Cân Gai.

Three powers: See Tam Lực.

Three powers of change: Trividha-parinama (skt)—See Tam Năng Biến.

Three Prajnas: See Tam Bát Nhã.

Three Precious Jewels: Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—See Tam Bảo.

Three Precious Ones: Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—See Tam Bảo.

Three Predominant influences: See Tam Tăng Thượng.

Three principle scriptures: Ba bộ kinh chính—See Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận.

Three progressive developments of Buddha's teaching: See Tam Tiệm.

Three prongs of Sunyata-Reality-Middle: See Không Giả Trung.

Three properties of matter: Tisankhatalakkhanas (p)—See Tam Tướng Hữu Vi.

Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel: Three prostrations—See Tam Đánh Lễ.

Three prostrations: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel—See Tam Đánh Lễ.

Three prostrations to the triple jewel: Three prostrations—See Tam Đánh Lễ.

Three provisional phenomena: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Three fallacies—See Tam Giả.

Three Pure Land Sutras: See Tam Kinh Tịnh Độ.

Three Pure Ones: Three sages—See Tam Thánh.

Three purities: See Tam Thanh Tịnh.

Three purities of a Bodhisattva: See Tam Thanh Tịnh.

Three qualities of the sage: Three kinds of tranquility of the sage—See Tam Tịnh Mặc.

Three quests: See Tam Cầu.

Three realms: Three worlds—See Tam Giới.

Three realms as a burning house: See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Three realms and nine levels: Ba cõi và chín bậc—See Tam Giới and Cửu Địa.

Three realms are nothing but suffering: Tam Giới Giai Khổ—Ba cõi không có thứ gì khác ngoài cái khổ.

Three realms as objective condition: Tam Giới Duyên—Ba cõi như là duyên hay điều kiện mà thôi.

Three realms are only mind: Ba cõi vốn chỉ do tâm—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Three realms and six destinies: Tam Giới Lục Đạo—Ba cõi sáu đường—See Tam Giới and Lục Đạo.

Three realms of woe: Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Ba đường dữ—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three reasons of a bodhisattva's pity: Tam chủng từ bi—See Tam Từ Bi.

Three reasons for Buddhists to seek rebirth in

- the Land of Ultimate Bliss:** See Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà ĐỂ Cầu Vãng Sanh Cực Lạc.
- Three reasons for demonic obstructions:** See Ba Lý Do Ma Sự Phát Sinh.
- Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed:** See Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo.
- Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed:** Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo.
- Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma:** See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.
- Three recompenses:** See Tam Báo.
- Three refined conceptions:** Ba thứ vi tế—Three subtle conceptions—See Tam Tế.
- Three Refuges:** See Tam Quy Y.
- Three refuges and five precepts:** See Tam Quy Ngũ Giới.
- Three regulation garments:** Tricivara (skt)—Ticivara (p)—Kasaya (skt)—Monk robe—Áo cà sa.
- Three relations of a man's duty taught in Confucian theory:** See Tam Cương Ngũ Thường.
- Three religions:** Buddhism, Confucianism and Taoism—Tam giáo Phật, Khổng, Lão.
- Three remainders after death:** Three mores—See Tam Dư.
- Three requests:** Tam thỉnh—Ba lần thưa thỉnh.
- Three resolves:** Tam Phát Tâm—Three vows of the awakening of faith
- Three results:** Three recompenses—See Tam Báo.
- Three rewards of a true disciple:** Three certain things for any true disciple—See Tam Kiên.
- Three Robes:** Ticivara (p)—Tricivara (skt)—Three garments—See Tam Y.
- Three Robes, One Bowl:** Sanne-ippatsu (jap)—See Tam Y Nhất Bát.
- Three roots:** See Tam Căn.
- Three roots for the passionless life:** See Tam Vô Lậu Căn.
- Three root precepts:** See Tam Thân Thanh Tịnh.
- Three rsi:** Tam Tiên.
- Three sages or holy ones:** See Tam Thánh.
- Three Sakyamuni's teachings:** See Tam Giáo.
- Three salutations at each drawing of the Buddha's image:** Nhất Bút Tam Lễ—Three salutations at each drawing or painting of a picture of the Buddha—Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần.
- Three salutations at each carving of the Buddha's statue:** Nhất Dao Tam Lễ—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna—Mỗi một nhất dao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo.
- Three samadhis:** Sansammai (jap)—The samadhi on the three subjects—See Tam Tam Muội.
- Three samadhis on the relationship of the noumenal and phenomenal:** See Tam Muội Pháp Giới.
- Three samadhis on the three subjects:** See Tam Tam Muội.
- Three-Sastra Sect:** See Tam Luận Tông.
- Three seals of the dharma:** Trilaksana (skt)—See Tam Pháp Ấn.
- Three seasons of an Indian year:** See Thiên Trúc Tam Thời.
- Three sects of the Hinayana school:** See Tiểu Thừa Tam Tông.
- Three self-moderations:** See Tam Tự Điều.
- Three selves:** See Tam Tự.
- Three sets of commandments:** Ba loại giới luật—See Tam Giới Luật.
- Three sets of precepts:** Tam Chúng Giới—Ba bộ giới luật—See Tam Giới Luật.
- Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching:** See Tam Chiếu.
- Three signs:** See Tam Ấn.
- Three sins of the body:** Thân tam—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.
- Three sins of the mind:** Ý Tam—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.
- Three skills:** See Tam Thiện Xảo.
- Three smallest things:** See Tam Cực Thiểu.
- Three sorts:** Three categories, classes, or kinds—Tam chủng (ba loại).
- Three sources of cultivation:** See Tam Quỹ.
- Three sources of felicity:** Tam Phúc—Three fields of blessing—See Tam Phước.
- Three sources of all passions and delusions:**

Three Poisons—See Tam Độc.

Three sources of the rise of the passions or illusions: See Tam Chủng Sinh Ái Dục.

Three sovereign powers for converting others: See Tam Luân Hóa Đạo.

Three special months of abstinence: See Tam Trai Nguyệt.

Three special qualities (characteristics) of the lotus: See Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.

Three species of existence: Three kinds of existence—See Tam Chủng Hiện Hữu.

Three spheres of existence: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Ba cõi hiện hữu—See Tam Giới.

Three stages of birth: Ba giai đoạn của sự sanh ra.

Three stages of freedom from desire: Tam Ly Dục—Ba giai đoạn lìa bỏ ham muốn.

Three stages of karma: Ba thời của nghiệp—Three times of karma—See Tam Thời Nghiệp.

Three stains: See Tam Cấu Nhiễm.

Three states of consciousness: Three kinds of perception—See Tam Thức.

Three states of faith: See Tam Tín.

Three states of mind or consciousness: Three kinds of perception—See Tam Thức.

Three states of mortal existence: Ba loại hiện hữu—Three states of mortal existence in the trailikya—See Tam Hữu.

Three states of sensation: See Tam Thọ.

Three states of vedana (sensations): Three states of sensations—See Tam Thọ.

Three steps one bow: Tam bộ nhứt bái.

Three store houses: Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Three Baskets—See Tam Tạng.

Three studies: See Tam Học.

Three studies of the non-outflow: See Tam Vô Lậu Học.

Three studies of the passionless life and escape from transmigration: See Tam Vô Lậu Học.

Three subjects of idealistic reflection: See Tam Duy Thức Quán.

Three subjects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations): Vimokshatraya (skt)—See Tam Giải Thoát.

Three subordinates: Tam Tông—Ba thứ lệ thuộc.

Three subtle conceptions: See Tam Tế.

Three subtle marks: See Tam Tướng Vi Tế.

Three subtleties: Ba thứ vi tế—Three refined, or subtle conceptions—See Tam Tế.

Three subversions: See Tam Diên Đảo.

Three subverters: Three subversions—See Tam Diên Đảo.

Three successive phenomena bringing about cause and effect simultaneously: Tam Pháp triển chuyển nhân quả đồng thời—Ba hiện tượng cùng tiến triển và mang lại nhân quả cùng lúc.

Three Sufferings: Tisro-dukkhatah (skt)—Sankū (jap)—Three kinds of suffering—Three pains—Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—See Tam Khổ.

Three superior methods of cultivation: Tam Thượng Tu Pháp—Ba pháp tu hành thượng thừa.

Three superior monks and seven witnesses for a full ordination: Three superior monks and a minimum of seven witnesses for ordination ceremony—Three monks and seven witnesses—See Tam Sư Thất Chứng.

Three supernatural powers: Tevijja (p)—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—See Tam Minh.

Three sure things for any true disciple: See Tam Kiên.

Three sutras and one sastra: See Tam Kinh Nhất Luận.

Three taints: Three affluences—See Tam Lậu Hoặc.

Three Teachings: Sankyō (jap)—See Tam Giáo.

Three Teachings as One: Sankyō Itchi (jap)—Tam Giáo Tương Đồng—A traditional religious concept popular throughout East Asia which maintains that Buddhism, Confucianism, and Taoism (or sometimes Shintō) are essentially compatible and unified. The concept was widely accepted by Chinese Zen masters beginning in the Sung dynasty (960-1280) and spread throughout East Asia. In Japan, the same expression sometimes is interpreted to include Buddhism, Confucianism and Shintō, the indigenous religion of the Japanese people—Khái niệm truyền thống tôn giáo ở vùng Đông Á cho rằng ba tôn giáo Phật, Khổng và Lão (hay Thần Đạo) đều chủ yếu tương đồng hòa hợp với nhau. Khái niệm này đã được các Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống

chấp nhận một cách rộng rãi và sau đó lan rộng khắp vùng Đông Á. Ở Nhật Bản, cũng từ ngữ này đôi lúc được diễn dịch bao gồm Phật giáo, Khổng giáo và Thần đạo, một tôn giáo bản địa của người Nhật.

Three things: Three dharma—See Tam Pháp.

Three things assured to the faithful in reincarnation: See Tam Kiên Pháp.

Three things that are never lost: Tam Bất Thất—Ba thứ không bao giờ mất—See Tam Kiên Pháp.

Three things impossible to a Buddha: See Ba Điều Phật Không Thể Làm Được.

Three things possible to a Buddha: See Ba Điều Phật Có Thể Làm Được.

Three things a Tathagata has no need to guard against: See Ba Điều Như Lai Không Cần Giữ.

Three things that are of the same nature: Three things that are without essential difference—See Tam Vô Sai Biệt.

Three things that are without a nature or separate existence of their own: Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh.

Three things that are without essential difference: See Tam Vô Sai Biệt.

Three thoughts: See Tam Tưởng.

Three-thousand-Buddha-name sutra: See Tam Thiên Phật Danh Kinh.

Three thousand demeanors: See Ba Ngàn Oai Nghi.

Three-Thousand-Great Thousand chiliocosmos: Billion-world universe—World system—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Three-Thousand-Great Thousand Worlds: Billion-world universe—World system—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Three thousand phenomenal activities and three thousand principles: A term used by the T'ien-T'ai sect—Sự lý tam thiên.

Three thousand realms in one mind: See Nhất Niệm Tam Thiên.

Three and three before, three and three behind: See Công Án Tiên Tam Tam Hậu Tam Tam.

Three ties: Samyoga (skt)—Three bonds—See Tam Kết.

Three times: See Tam Thời.

Three times of karma: Ba thời của nghiệp—See Tam Thời Nghiệp.

Three together: See Tam Cùng.

Three tones of all dharmas: See Tam Pháp Tánh.

Three topics of discussion: See Tam Luận Sự.

Three trainings: Three ways of discipline of a hearer—See Tam Tu.

Three transcendent knowledges: Three kinds of wisdom—See Tam Trí.

Three transgressions: See Tam Quá.

Three translations of the Avatamsaka Sutra: See Hoa Nghiêm Tam Dịch.

Three treasures: See Tam Bảo.

Three treasure-bodies: Tam Bảo Thân—Ba thân quý báu.

Three treasures that are mutually related and interdependent: See Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy.

Three treasuries of inexhaustible adornments: See Tam Vô Tận Trang Nghiêm Tạng.

Three troublemakers and six robbers: See Tam Bành Lục Tặc.

Three truths: See Tam Đắc Thiên Thai.

Three turns of the law-wheel in the Deer Park: See Tam Chuyển.

Three turns of the wheel of the dharma: See Tam Chuyển Pháp Luân.

Three types of beings who can tread the path of the Mahayana: See Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa.

Three types of characters: See Tam Tánh.

Three types of consciousness: Ba loại ý thức—See Tam Thức.

Three types of contemplation: See Tam Quán.

Three types of cutting off: Three excisions of beguiling delusions or perplexities—Ba diệt đoạn—See Tam Đoạn (A).

Three types of demons: See Tam Chủng Ma.

Three types of good spiritual advisors: See Tam Chủng Thiện Tri Thức.

Three types of happy rebirth: Three kinds of happy rebirth—See Tam Chủng Lạc Sanh.

Three types of meditation on the principles of three prongs established by T'ien-T'ai: Ba loại quán tưởng về ba nguyên tắc—See Không Giả

Trung.

Three types of obstacles: Ba Chướng—Three Hinderers—See Tam Chướng.

Three types of obstacles for any Buddhist cultivators: Ba chướng ngại của người tu Phật—Three Hinderers—See Tam Chướng.

Three types of retrogression: Tam Thối Chuyển—Ba loại thối chuyển.

Three types of suffering: Ba loại khổ—See Tam Khổ.

Three types of worlds: Ba loại thế gian—See Tam Thế Gian.

Three unhappy gati or ways: See Tam Đố.

Three universal characteristics: See Tam Pháp Tướng.

Three universal positions or stages: See Tam Bình Đẳng Địa.

Three universally pure heavens: See Tam Biến Tịnh Thiên.

Three unreal objects in meditation: See Tam Giả Quán.

Three unrealities: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Three phenomenals—Three fallacious postulates—See Tam Giả.

Three unstable things: See Tam Bất Kiên Pháp.

Three unsurpassables: See Tam Vô Thượng.

Three unwholesome elements: Ba loại giới bất thiện—See Tam Bất Thiện Giới.

Three unwholesome investigations: Akusala-vitakka (skt)—See Tam Bất Thiện Tâm.

Three unwholesome qualities: Ba căn bất thiện—See Tam Bất Thiện Căn.

Three unwholesome roots: Tini-akusala-mulani (p)—Trini-akusala-mulani (skt)—See Tam Bất Thiện Căn.

Three upward paths: See Tam Thượng Đạo.

Three vehicles: Triyana (skt)—See Tam Thừa.

Three vehicles are one: See Tam Ấn Nhất.

Three virtues: See Tam Đức.

Three voids: See Tam Không.

Three voids in Paramita charity: Tam Không trong bố thí Ba La Mật—See Tam Không (C).

Three vows of the awakening of faith: See Tam Phát Tâm.

Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell: Ba cách dẫn dắt—See Tam Chủng Thi

Đạo.

Three ways of dedications: See Tam Chủng Hồi Hưởng.

Three ways of discipline of a hearer: Tividhasikkha (p)—See Thanh Văn Tam Tu.

Three ways to Enlightenment: Three ways of discipline of a hearer—See Tam Học.

Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism: Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways of discipline of a hearer—See Thanh Văn Tam Tu.

Three weighty obstructions: See Tam Trọng Chướng.

Three wheels: See Tam Luân.

Three wheels of a Buddha: Tam Luân của Đức Phật—See Tam Luân (D).

Three wheels of the dharma: Tam Pháp Luân—Ba bánh xe pháp.

Three wheels of guidance: Ba bánh xe dẫn dắt chúng sanh—See Tam Luân Hóa Đạo.

Three wheels of the law: Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung—See Tam Thời Chuyển Pháp (B).

Three wheels of purity: Tam Luân Thanh Tịnh—Ba bánh xe thanh tịnh.

Three wheels of the teaching: Ba bánh xe giáo hóa chúng sanh—See Tam Luân Giáo.

Three wholesome elements: See Tam Thiện Giới.

Three wholesome roots: See Tam Thiện Căn.

Three woeful paths: Three lower destinies—Three evil realms—See Hạ Tam Đố.

Three wonderful conducts: Trini-sucaritani (skt)—See Tam Diệu Hạnh.

Three worlds: Three realms—See Tam Thế Gian.

Three worlds and six realms of existence: Three worlds and six realms of life—See Ba Nẻo Sáu Đường.

Three worlds and six realms of life: See Ba Nẻo Sáu Đường.

Three worldly intimate relations: See Tam Thân Thế Tục.

Three yanas: Three vehicles—See Tam Thừa.

Threshold: Ngưỡng cửa.

Thrill (v): Làm rung động.

Thrisong Deutsen (tib): Name of a Tibetan king

in the eighth century who invited great Indian monks to Tibet. He also sponsored to build Samye Ling, the first monastery in Tibet—Tên của một vị vua Tây Tạng vào thế kỷ thứ tám, người đã thỉnh những đại Tăng Ấn Độ đến Tây Tạng. Ông cũng là người đã bảo trợ xây ngôi tự viện đầu tiên ở Tây Tạng là tự viện Samye Ling.

Thrive (v): Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.

Throatless yaksa: Ni Kiện Tha Ca—Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ.

Throne (n): Asana (skt)—A seat—Tòa (sen)—(n): Pháp tòa.

Throne of the Buddha: See Pháp Tòa Như Lai.

Throne of Indra: Đại Nhân Đà La Tọa.

Throne of the King of Jewel-lotuses: Đại Bảo Hoa Vương Tọa.

Through: Qua.

Through faith or invocation of another's salvation: See Tha Lực Giáo.

Through many generations: Generation after generation—Lịch đại (trải qua nhiều thế hệ).

Throughout the year: Quanh năm.

Throw (v): Quăng ném.

Throw belongings of another person: To commit an Expression of Regret Offence—Liệng đồ đạc của ai là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Throw into confusion: Làm cho điên đảo.

Throw an egg at a rock: Lấy trứng chọi đá (đĩ noãn đầu thạch)—To do something foolish.

Throw off all hindrances: Ly Nhất Thiết Chướng—Giữ bỏ hết chướng ngại.

Throw a needle into a bowl of water: Công án Thiền ném kim vào bát nước—See Công Án Dĩ Châm Đầu Bát.

Th. Stcherbatsky: An eminent Orientalist of Russia in the nineteenth century. He had worked for many years in the field of Sarvastivada and Mahayana. He was a close associate of Sylvain Levi and had in 1917 edited the Tibetan text of the Kosa and its bhāṣya with the assistance of E. Obermiller, the editor of the “Abhisamayalankara-prajnaparamita-upadesa-sastra” (1929) and the “Uttara Tantra” (1931). In 1920 he published “Soul Theory of the Buddhists,” an English translation of Chapter IX

of the Kosa. In 1923, he published a learned treatise, “Central Conception of Buddhism and the Meaning of the World Dharma.” In this masterly work he established the fact that the theory of “Skandha” was an element of ancient Buddhism and the pivot of the whole doctrine. In criticism of Poussin’s Nirvana, he brought out his famous work, “The Central Conception of Buddhist Nirvana,” which was perhaps the last word on this most debated topic. His profound study of the Kosa, the Madhyamika-karika and the later works on Buddhist logic are clearly reflected on this work, which gave for the first time a complete and constructive survey of the entire Buddhist philosophy. These preliminary treatises were followed by his monumental work, “Buddhist Logic,” in two volumes in 1932. It was the first of its kind, exclusively based on the original works of such master minds as Dinnaga, Dharmakirti, and Dharmottara. In the preface of his first volume of Buddhist Logic he observes: “There is a widely spread prejudice that positive philosophy is to be found only in Europe. It is also a prejudice that Aristotle’s treatment was final, that having had in this field no predecessor, he also had no need of a continuator.” The publication of these two volumes removed this prejudice against Indian logic to a large extent—Một học giả nổi tiếng chuyên về Đông Phương Học của Nga vào thế kỷ 19. Ông đã làm việc nhiều năm trong lãnh vực Nhất Thiết Hữu Bộ và Đại Thừa như ông Poussin. Ông là cộng tác viên thân thiết của Sylvain Levi và vào năm 1917, đã cho xuất bản bộ Câu Xá Luận bằng tiếng Tây Tạng có phần chú thích với sự trợ lực của E. Obermiller, người sau này đã cho xuất bản bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận năm 1929 và bộ Mật Chú Tối Thượng năm 1931. Năm 1920 ông xuất bản cuốn Giáo Thuyết Linh Hồn của Phật Giáo, một bản dịch tiếng Anh của chương 7 trong bộ Câu Xá. Năm 1923 ông cho in một luận thư uyên thâm “Khái Niệm Chủ Yếu của Phật Giáo Và Ý Nghĩa của Pháp Giới.” Trong tác phẩm này ông chứng minh rằng thuyết “Ngũ Uẩn” là một thành phần trong Phật giáo ngày xưa và là nòng cốt của toàn bộ giáo lý. Nhằm đả kích cuốn Nirvana của Poussin, ông đã cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông nhan đề Khái Niệm Chủ Yếu của Niết

Bàn trong Phật Giáo, đây có lẽ là tiếng nói sau cùng cho vấn đề đã được tranh luận nhiều nhất này. Những nghiên cứu sâu xa của ông về Câu Xá Luận, về Trung Quán Luận Tụng và những tác phẩm sau này về Luận Lý Học Phật Giáo đã được thể hiện rõ rệt trong cuốn sách này, cuốn sách lần đầu tiên có được một cái nhìn tích cực về toàn bộ triết lý Phật giáo. Tiếp theo các bản luận giải sơ bộ này là một tác phẩm vĩ đại, “Luận Lý Học Phật Giáo,” in thành 2 cuốn vào năm 1932. Đây là cuốn sách hàng đầu trong lãnh vực này, căn cứ chủ yếu vào những tác phẩm đặc sắc của những đầu óc bậc thầy như Trần Na, Pháp Xứng, và Pháp Thượng. Trong lời tựa cho cuốn sách đầu của bộ Luận Lý Học Phật Giáo, ông đã phát biểu: “Có một thành kiến phổ biến sâu rộng cho rằng triết lý tích cực chỉ có thể tìm thấy ở Âu Châu mà thôi. Và cũng có thành kiến cho rằng luận thuyết của Aristotle là luận thuyết tối hậu, và bởi vì ông này đã không có người đi trước nên ông cũng chẳng cần có người đi sau nữa.” Việc xuất bản hai cuốn sách này đã xóa sạch thành kiến chống lại luận lý học Ấn Độ trên đây.

Thuan Chan Zen Master (?-1101): See Thuần Chân Thiền Sư.

Thuddhamma (p): Phái Đa Đạt Ma—Name of a Buddhist branch in Burma—Tên của một nhánh Phật giáo ở Miến Điện.

Thudong: Dhutanga (p)—A Thai term for “asceticism,” or ascetic practices—See Khổ Hạnh.

Thullaccaya (p & skt): Sthulatyaya (skt)—Thân Lan Gia—Thân Lan Giá Da—Grave offense—Most serious derived offense—See Đại Chương Thiện Đạo.

Thunati (p): To moan—Than khóc.

Thunder (v): To rend as thunder—Phích Lô—Sấm sét.

Thunder of dharma: See Pháp Lô.

Thunder fire: Phích Lịch Hỏa—Lửa sấm sét.

Thunderbolt-bearing Spirits: Chấp Kim Cang Thần.

Thunderbolt of Indra: Kim Cang chùy.

Thunderbolt vehicle: Vajrayana (skt)—Tantrayana (skt)—Dorje-tekpa (tib)—Diamond vehicle—Diamond way—Vajrayana Buddhism—Kim Cang Thừa—See Mật Tông.

Thunder of silence: Công Ấn Mặc Như Lô hay

sự im lặng sấm sét—Deafening like thunder—See Mặc Như Lô.

Thuong Chieu Zen Center: See Thường Chiếu Thiền Viện.

Thuong Chieu Zen Master (?-1203): See Thường Chiếu Thiền Sư.

Thupa (p): Stupa (skt)—Chorten (tib)—A pagoda—Ngôi chùa—Tháp.

Thuparama (skt): Stupa garden—Tháp Viên.

Thupavamsa (skt): History of Buddhist stupas—See Tháp Sử.

Thupika (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

Thupikata (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đống lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

Thurible (n): Bình hương.

Thurifer (n): Người cầm bình hương.

Thurification (n): Việc xông hương.

Thurify (v): Xông hương.

Thurman, Robert A.F. (1941 -): American scholar of Tibetan Buddhism and prominent activist for Tibet-related causes. He received his Ph.D. from Harvard University in 1972, and subsequently traveled to India, where he studied with several Tibetan teachers. He was the first Westerner to be ordained as a Tibetan Buddhist monk, and he has written extensively on Tibetan Buddhism and social issues. Thurman is the first Key Tsong Khapa Chair of Tibetan Buddhist Studies at Columbia University—Học giả người Mỹ chuyên về Phật giáo Tây Tạng và là nhà hoạt động nổi bật cho chính nghĩa có liên quan đến Tây Tạng. Ông nhận bằng Tiến Sĩ Triết học tại đại học Harvard vào năm 1972, và sau đó ông du hành sang Ấn Độ, tại đây ông theo học với vài vị thầy Tây Tạng. Ông là người phương Tây đầu tiên được thọ giới như là một vị sư Tây Tạng, và ông đã viết rất nhiều sách về Phật giáo Tây Tạng và các vấn đề xã hội. Thurman là vị Chủ tịch chủ yếu đầu tiên về học thuyết Tông Khách Ba của việc nghiên cứu Phật Giáo tại viện Đại Học Columbia.

Thus: Tatha (skt)—As—In such manner—Like—So—Như—The ultimate reality—The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.

Thus always: Eternally so—Như là như thường.

Thus Come One: Tathagata (p & skt)—See Thế

Tôn.

Thus-gone: Tathagata (skt)—Như—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—See **Thế Tôn**.

Thus Have I Heard: Evam me suttam (p)—Evam maya sutram (skt)—Tôi nghe như vậy—See **Như Thị Ngã Văn**.

Thusness (n): Chân Như—Pháp tánh—Suchness.

Thusness of mind: Citta-tathata (skt)—Tâm Như—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi)—Tâm như hay cái biết không khái niệm.

Thusness as removed from language: See **Ly Ngôn Chân Như**.

Thuti (p): Praise—Lời khen.

Thuy Nguyệt Thông Giác Zen Master: See **Thủy Nguyệt Thông Giác Thiền Sư**.

Thuyen Ton Temple: Chùa Thuyền Tôn—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Tianhuang Daowu: Tenno Dogo (jap)—See **Thiên Hoàng Đạo Ngô Thiền Sư**.

Tianping Congyi: Tempyo Jui (jap)—See **Thiên Bình Tùng Ý Thiền Sư**.

Tiantai Deshao: Tendai Tokusho (jap)—See **Thiên Thai Đức Thiệu Thiền Sư**.

Tiantong Rujing: Tendo Nyojo (jap)—See **Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư**.

Tiangtong Zongjue: Tendo Sokaku (jap)—See **Thiên Đồng Tông Giác Thiền Sư**.

Tianyi Yihuai: Tenne Gikai (jap)—See **Thiên Y Nghĩa Hoài Thiền Sư**.

Tibetan Book of the Dead: Bardo-thos-grol (tib)—Liberation through Hearing in the Intermediate State—See **Tử Thư Tây Tạng**.

Tibetan Buddhism: See **Phật Giáo Tây Tạng**.

Tibetan Great Sutra Canon: Gyu-tantra (skt)—See **Mật Bộ Kinh**.

Tibetan Secret Doctrine: Mật Giáo Tây Tạng.

Tibhava (p): Tribhava (skt)—Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world).

Ticivara (p): Kasaya (skt)—Monk robe—See **Cà Sa**.

Tidasa (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

Tidasa-pura (p): The city of the devas—Thiên thành.

Tidasa-sinda (p): The king of the devas—Vua Trời.

Tidiva (p): The celestial abode—Thiên xứ.

Tidy (v) **the appearance:** Sửa sang sắc đẹp.

Ties: See **Kết**.

Tie of desire: Tie of love—See **Ái Kết**.

Ties of doubt: Nghi ngờ chánh lý—See **Nghi Kết**.

Ties of false views of permanent ego: Kiến kết—See **Ngã Kiến**.

Tie of ill-will: Vyapada (p)—Sân Thân Hệ Phược.

Ties in the higher realm: Thượng phần kết—See **Ngũ Thượng Phần Kết**.

Tie (v): **a knot:** To bound—to tie—to knot—See **Kết**.

Tie and knot: See **Kết Phược**.

Tie of love: Tie of desire—See **Ái Kết**.

Ties in the lower realm: Hạ phần kết—See **Ngũ Hạ Phần Kết**.

Tie to things, or the passions: Fasten to things, or the passions—See **Hệ Phược**.

Ties of wrong discipline: Giới thủ kết—Hành tà giới.

Tieh-Tsui-Chiao: Tesshikaku (jap)—Thiết Chủy Giác—Tên của một vị sư Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

T'ien: Deva (skt)—Thiên.

Tien Chau Temple: Tiên Châu Tự—Name of a temple in Vinh Long, South Vietnam—Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam.

T'ien-Chu-Chung-Hui (chi): Thiên Trụ Sùng Huệ—Name of a monk.

Tien Giac Hai Tinh Zen Master (1788-1875): See **Tiên Giác Hải Tinh Thiền Sư**.

T'ien-En: Thiên Ân—See **Thien An**.

T'ien-Huang monastery: See **Thiên Hoàng Tự**.

T'ien-huang Tao-wu: Tenno Dogo (jap)—See **Thiên Hoàng Đạo Ngô Thiền Sư**.

T'ien-I-Hui-Tsung (chi): Thiên Y Huệ Thông—Name of a monk.

T'ien-i I-huai: Tenne Gikai (jap)—See **Thiên Y Nghĩa Hoài Thiền Sư**.

T'ien-Ju-Wei-Tse (chi): Thiên Như Duy Tắc—Name of a monk.

T'ien lung (chi): Tenryu (jap)—See **Hàng Châu Thiên Long Thiền Sư**.

- T'ien Mu Man** (chi): Thiên Mục Mãn—Name of a monk.
- T'ien Ning** (chi): Thiên Ninh Tự—Tên của một tự viện ở Trung Hoa—Name of a temple in China.
- T'ien-P'ing**: See Thiên Bình Tông Ý Thiền Sư.
- T'ien P'ing's Travel on Foot**: See Công Ấn Thiên Bình Hành Cưc.
- T'ien-p'ing Ts'ung-i**: Tempyo Jui (jap)—Tianping Congyi—See Thiên Bình Tông Ý Thiền Sư.
- T'ien P'ing's Travel on Foot**: Thiên Bình Hành Cưc—See Thiên Bình Thiền Sư.
- T'ien-sheng Kuang-teng Lu**: Tenshō Kōtōroku (jap)—T'ien-sheng Record of the Widely Extending Lamp, a chronicle of early Zen history, presented in the biographies, sermons, and anecdotes of prominent Zen masters. The biographies begin with Sakyamuni Buddha and continue down through the Chinese patriarchs and the masters of the early eleventh century. The text was written by the nobleman Li Tsun Hsu (?-1038), a lay practitioner of Rinzai Zen, in 1036, during the Tensho era (1023-1031). Li placed special emphasis on the Rinzai lineage and included the Sayings of Lin-chi in its entirety. It is the second of the five Zen chronicles known collectively as the Five Records of the Lamp—Thiên Thánh Quảng Đẳng Lục, một bộ biên niên lịch sử thời sơ kỳ của Thiền tông, giới thiệu tiểu sử, những bài thuyết giảng và giai thoại của các Thiền sư nổi bật. Phần tiểu sử bắt đầu từ thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tiếp tục đi xuống tới những vị Tổ và các vị thầy Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ XI. Văn bản được viết vào năm 1036 bởi một nhà quý tộc tên Lý Tôn Hư, một cư sĩ tại gia thuộc tông Lâm Tế dưới thời Thiên Thánh. Lý đặc biệt nhấn mạnh vào dòng truyền thừa tông Lâm Tế bao gồm toàn bộ Lâm Tế Ngũ Lục. Đây là bộ thứ hai trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên—See Ngũ Đẳng Hội Nguyên.
- T'ien-T'ai**: See Thiên Thai Tông.
- T'ien-T'ai four modes of teaching**: See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.
- T'ien-T'ai four periods of teaching**: See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.
- T'ien-T'ai Great Master Chih-I**: Chih-I (Thạch Khải)—See Thiên Thai Đại Sư.
- T'ien-T'ai Mountain**: See Thiên Thai Sơn.
- T'ien-T'ai's Mysticism**: Taimitsu (jap)—See Thai Mật.
- T'ien-T'ai precepts**: See Thiên Thai Luật.
- T'ien-T'ai-Shaku** (jap): See Thiên Đế Thích.
- T'ien-T'ai School**: School of the Celestial Platform—See Thiên Thai Tông.
- T'ien-T'ai School in China**: See Thiên Thai Tông Trung Quốc.
- T'ien Tai sect**: Lotus Flower Sect—Law-Flower—T'ien-T'ai School in China, and T'ien-T'ai School in Japan—See Pháp Hoa Tông.
- T'ien-T'ai Shao Kuo Shih**: See Thiên Thai Thiệu Quốc Sư.
- T'ien-T'ai ten patriarchs**: See Thiên Thai Thập Tổ.
- T'ien-t'ai Tê-shao**: Tendai Tokusho (jap)—Tiantai Deshao—See Thiên Thai Đức Thiệu Thiền Sư.
- T'ien-T'ai three modes of Sakyamuni's teaching**: Ba giáo của Thiên Thai tông—See Thiên Thai Tam Giáo.
- T'ien-T'ai's threefold truth**: Tam Đế Thiên Thai—T'ien-T'ai's three truths—See Tam Đế Thiên Thai.
- T'ien-T'ai's three truths**: See Tam Đế Thiên Thai.
- T'ien-T'ai Tsung**: T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan—See Thiên Thai Tông.
- T'ien-Tu**: See Thiên Đốc.
- T'ien-Tung** (jap): See Thiên Đồng Sơn.
- T'ien-t'ung Ju-ching**: Tendo Nyojo (jap)—Tiantong Rujing—See Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư.
- T'ien-t'ung Tsung-chueh**: Tendo Sokaku (jap)—Tiangtong Zongjue—See Thiên Đồng Tông Giác Thiền Sư.
- T'ien-wang**: Celestial kings—See Thiên Vương.
- Tiger**: Dâu (from 3 to 5 a.m.)—One of the twelve animals.
- Tigli** (skt): Bindhu (tib)—Psychic energy—Thần lực—See Sinh Khí.
- Tijati** (p): Trijati (skt)—Tam Sinh—Three generations (Past, present, and coming).
- Tijokasina** (p): Lửa.
- Tijokasina samapati** (p): Chú tâm thiền định về đề mục lửa.

Tikaya (p): Trikaya (skt)—Three bodies—Tam thân.

Tikiccha (p): The art of healing—Thuật chữa trị.

Tikicchaka (p): A physician—Y sĩ.

Tikhina (p): Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

Tikkha (p): Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

Tikkhapanna (p): A person who has keen intelligence or wisdom—Bậc có trí tuệ lanh lợi.

Tiksa-indriya (skt): Keen—Able—Sharpness—Cleverness—Intelligence—See Lợi Căn.

Tikta (skt): Bitter—Đắng.

Tila (p): Sesame seed—Hột mè.

Tiladhaka (skt): Tiladaka or Tilasakya (skt)—See Đê La Trạch Ca.

Tilakkaka (p): Sesame paste—Bột mè.

Tilakkhana (p): Trilaksana (skt)—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Tam Pháp Ấn.

Tilamutthi (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

Tiloka (p): Traidhatuka (skt)—Triloka (skt)—Three realms—See Tam Giới.

Tilokiyadhamma (p): Tam Thế Pháp—Dharmas in the three periods or times—Pháp trong ba giai đoạn thời gian.

Tilopa (988-1069): Indian monk whose name derives from his reported occupation of pressing sesame seeds to extract their oil. According to Kagyupa tradition, he received teachings directly from Vajradhara Buddha and later transmitted to Naropa, his main student. He was one of the most famous masters and the first human teacher in the Mahamudra lineage. He unified various Tantric systems of Indian Tantric Buddhism and transmitted these methods to his student, Naropa. Later, these teachings were propagated in Tibet, especially in the Kagyupa school—Một vị sư người Ấn, tên của ông lấy từ việc ông làm nghề ép hạt mè để lấy dầu. Theo truyền thống Kagyupa, ông thọ nhận giáo pháp trực tiếp từ Đức Đại Nhật Như Lai và sau này truyền lại cho Naropa, một đại đệ tử của ông. Ông là một trong những vị thầy nổi tiếng nhất thuộc truyền thống Đại Ấn. Ông tổng hợp các hệ thống “mật chú” khác nhau của Phật giáo Ấn Độ và truyền những phương pháp này lại cho đệ tử của mình là

Naropa. Về sau các phương pháp này được truyền bá khắp Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Kagyupa.

Ti-Luan School: Ti-Lun School—See Địa Luận Tông.

Ti-Lun P'ai: Ti-Lun School—See Địa Luận Tông.

Ti-Lun School: See Địa Luận Tông.

Timber: Kastha (skt)—Wood—Gỗ.

Time (n): Kala (skt)—See Thời Gian.

Time to adorn for the cultivation of liberation: Mandana-karika (skt)—Giờ phút phải trang nghiêm trong cuộc tu giải thoát.

Time to be born and time to die: Một thời để sanh và một thời để chết (Sanh hữu nhật, tử hữu thời).

Time division of the day: See Thời Phân.

Time-division sect: See Thời Tông.

Time of eating the principal meal: See Thực Thời.

Time is fleeting: See Ô Phi Thố Tẩu.

Time for food: See Thực Thời.

Time is infinite: Kiếp số bất khả tận.

Time medications: See Thời Dược.

Time is money: See Nhất Khắc Thiên Kim.

Time is as precious as gold: See Nhất Khắc Thiên Kim.

Time's revenge: Báo ứng.

Time tables for meditation practices: Meditation sessions—Thời Khóa Công Phu Thiền Định.

Time waits for no one: See Thời Gian Không Chờ Đợi Một Ai.

Time for worship: Thời lễ bái.

Timeless (a): Vượt thời gian—Vô tận—Vô thủy vô chung.

Timeless message: Thông điệp vượt thời gian.

Timely or untimely: Đúng thời hay phi thời—See Thị Thời Phi Thời.

Timira:

1) (p): Darkness—Sự tối tăm.

2) (skt): Bệnh nhắm mắt—Cataract of the eye—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phàm phu chấp cái được tạo ra như một

- người bị nhậm mắt chấp vào cái bóng của chính mình.”
- Timirayitatta** (p): Darkness—Sự tối tăm.
- Timisika** (p): A very dark night—Một đêm thật tối trời.
- Tina** (p): Grass—Cỏ.
- Tinanta** (skt): Tryanta (skt)—Để Ngạn Đa—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.
- Tinduka** (skt): Trán Đầu Ca—Cây Hồng—The persimmon.
- Ting-nge-dzin** (tib): Samadhi (skt & p)—Meditative absorption—See Định.
- Ting-shang-tso** (chi): Jojoza (jap)—Name of a Chinese monk—Định Thượng Tọa.
- Tinha** (p): Sharp (a)—Nhọn.
- Tin Hoc Zen Master**: See Tín Học Thiền Sư.
- Tinh Giác Thiên Trì Zen Master**: See Tịnh Giác Thiên Trì Thiền Sư.
- Tinh Giới Zen Master** (?-1207): See Tịnh Giới Thiền Sư.
- Tinh Không Zen Master**: See Tịnh Không Thiền Sư.
- Tinh Lực Zen Master**: See Tịnh Lực Thiền Sư.
- Tinh Thiên Zen Master**: See Tịnh Thiên Thiền Sư.
- Tinh Tĩnh Zen Master**: See Tĩnh Tĩnh Thiền Sư.
- Tinh Tuyền Zen Master**: See Tĩnh Tuyền Thiền Sư.
- Tini-akusala-mulani** (p): Triny-akusala-mulani (skt)—Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.
- Tini-duccaritani** (p): Trini-duscaritani (skt)—Three kinds of wrong conduct—See Tam Ác Hạnh.
- Tiny fire**: Đám lửa nhỏ—See Tiểu Hỏa.
- Tipetaka** (p): Tipetaki (p)—Master of Tipitaka—See Tam Tạng Pháp Sư.
- Tip of a fingernail**: Đầu móng tay.
- Tip of a hair**: Đầu sợi lông.
- Tipitaka** (p): Tripitaka (skt)—See Tam Tạng Kinh Điển.
- Tipitakadhara** (p): Tipetaki (p)—Master of Tipitaka—See Tam Tạng Pháp Sư.
- Tippa** (p): Sharp (a)—Nhọn.
- Tipusa** (p): A pumpkin—Trái bí rợ.
- Tira** (p): Shore or river bank—Bờ sông.
- Tiracchana** (p): Tirascina (skt)—Cảnh thú—Thú Đạo—See Cảnh Giới Súc Sanh.
- Tiracchana-katha** (p): Tirascina-katha (skt)—Animal talk, topics of conversation inappropriate for monks and nuns—Tiếng của loài súc sanh, ngôn ngữ không thích hợp đối với chư Tăng Ni.
- Tiracchana-vijnana** (p): Animal knowledge topics of conversation inappropriate for monks and nuns—Sự hiểu biết của loài súc sanh, ngôn ngữ không thích hợp đối với chư Tăng Ni.
- Tiracchana-yoni** (p): Tirascina-yoni (skt)—Animal realm—See Cảnh Giới Súc Sanh.
- Tirana** (p): Decision—Sự quyết định.
- Tirascina** (skt): Animals—Beasts—See Cảnh Giới Súc Sanh.
- Tirascina-yoni** (skt): Animal world—Rebirth as an animal—See Cảnh Giới Súc Sanh.
- Tiratana** (p): Dkon mchog gsum (tib)—Triratna (skt)—See Tam Bảo.
- Tiratanam** (p): Tiratana (skt)—See Tam Bảo.
- Tiratanattaya** (p): Tiratana (skt)—See Tam Bảo.
- Tire of suffering**: Yếm Khổ—Mệt mỏi vì khổ sở.
- Tiredness**: Boredom—Nỗi buồn chán.
- Tiredness and boredom**: Vishada (skt)—See Dã Dượi.
- Tireless supreme knowledge**: Tâm không mỏi nhọc nhằm chán.
- Tirelessly cultivate practice in all ages**: Tu không nhằm chán.
- Tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings**: Tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười.
- Tireti** (p): To decide—Quyết định.
- Tiritaka** (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.
- Tirokkara** (p): Insult—Sự sỉ nhục.
- Tirokudda-knada** (p): Sutra on the Hungry Shades Outside the Walls.
- Tirracchana-yoni** (p): See Tiracchana-yoni.
- Tisarana** (p): Three refuges—Tam Quy.
- Tirthaka** (skt): Titthiya (p)—Tithakara (skt)—Mu teg pa (tib)—Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo—Externalist philosophers—See Ngoại Giáo.
- Tirthakara** (skt): Ngoại đạo—Externalists.
- Tirthika** (skt): Titthiya (p)—Không phải Phật giáo—A Sanskrit term for “non-Buddhist,” which refers to non-Buddhist schools. “Tirthika” also refers to externalist philosophers, or philosophers

who do not belong to Buddhism. Tirthika is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known. Their theories set forth paths leading to high status within the cyclic existence, and seldom purport to advance the ways of crossing over the river of the cyclic existence. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known—Từ Bắc Phạm chỉ “không phải Phật giáo,” tức là những trường phái “không phải là Phật giáo.” “Tirthika” cũng dùng để chỉ những triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. Giáo thuyết của họ chỉ đặt ra những con đường nhằm hướng đến trạng thái cao hơn trong vòng luân hồi sanh tử mà ít có chủ đích vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử này. Thường thì từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. **Tirthya** (skt): Tirthakara—Tirthaka—See Ngoại Giáo.

Tiryagyonī (skt): Để Lật Xa—Bàng Sinh—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—See Súc Sanh Thú.

Tiryagyonī-gatī (skt): Animality—The state of animals—Animals’ realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Súc Sanh Đạo Tiếng Phạm là Tiryagyonī, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh

đập). Cối bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau—See Súc Sanh Thú and Lục Đạo.

Tiryak (skt): Tiryagyonī (skt)—Tiriyān (p)—Súc Sanh—See Súc Sanh Thú.

Ti-sankhatalakkhanas (p): Three properties of matter—See Tam Tướng Hữu Vi.

Tisarana (skt & p): Trisarana (skt)—Tam Bảo—The Three Refuges—The Threefold Refuge—See Quy Y Tam Bảo.

Tisarana-gamana (p): Sarana-gamana (skt)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Tam Quy Y.

Tisrah-ksantayah (skt): Tam Pháp Nhẫn—Three kinds of Dharmakshanti—Three kinds of patience attained through dharma to overcome illusion.

Tisrah-prajna (skt): Three kinds of knowledge—See Tam Huệ.

Tisrah-siksah (skt): Tissosikkha (p)—Three elements of virtue—Threefold formation—Three studies—See Tam Học.

Tisro-dukkhatah (skt): Three kinds of suffering—Three pains—See Tam Khổ.

Tisro vidyah (skt): Three insights—Three kinds of knowledge. Tisro means three; vidyah means knowledge, science, learning, scholarship, philosophy—See Tam Minh.

Tissa (p): Tisya (skt)—See Để Sa Phật.

Tissadatta (p): Moggaliputta Tissa (p)—See Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

Tissahassilokadhatu (p): Maha-sahassilokadhatu (p)—A major chiliocosmos—See Đại Thiên Thế Giới.

Tissa Metteya sutta (p): Sutra on Tissa Metteya, Samyutta Nikaya IV.7—Kinh Đế Tu Di Lặc, Tương Ứng Bộ IV.7.

Tissa Metteya manavapuccha (p): Sutra on Tissa Metteya, Samyutta Nikaya V.2—Kinh Đế Tu Di Lặc Sở Vấn, Tương Ứng Bộ V.2.

Tisso-sikkha (p): Trishiksha (skt)—Three studies—See Tam Học.

Tisya (skt):

1) Pusya (skt): Quỷ—Name of one of the twenty

- eight constellations.
- 2) Tisya (skt): See Tissa.
- Tisya-raksita** (skt): See Đế Thất La Xoa.
- Titan**: A Tu La.
- Titanic demons**: Cõi A Tu La—Asuras Realm—Titanic Demons—See A Tu La Giới.
- Tithakara** (skt): Tithiya (p)—Mu teg pa (tib)—See Tirthaka.
- Tithi** (p): A lunar day—Ngày âm lịch.
- Titibha** (skt): Địa Trí Bà—A particular high mountain (1,000 quadrillion)—Một ngọn núi cao đặc biệt.
- Titikkha** (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.
- Title** (n): Chức vụ—Danh hiệu.
- Ti-Tsang Bodhisattva**: Ksitigarbha (skt)—Bồ Tát Địa Tạng.
- Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells**: See Đầu Đà Địa Tạng.
- Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts**: See Bảo Châu Địa Tạng.
- Titta** (p): Bitter (a)—Đắng.
- Tittha-sutta**(p): **Sutra on** Sectarian differences, Anguttara Nikaya III.61—Kinh nói về những khác biệt giữa các tông phái, Tăng Nhất A Hàm III.61.
- Titthi-khana** (skt): Static moment of citta—Trạng thái tĩnh của tâm.
- Titthiya** (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo—See Tà Sư.
- Titti** (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.
- Tividha-dvara** (p): Trividha-dvara (skt)—The three activities—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Tam Nghiệp.
- Tivijja** (p): Trividya (skt)—See Tam Minh.
- Tjas** (skt): Tejo (p)—Fire element—See Hỏa Đại.
- Tô** (jap): Caitya (skt)—Stupa (skt)—Thupa (p)—Ch ten (tib)—To (jap)—Bảo tháp (phù đồ)—Pagoda adorned with gems—Precious stupa—Tower—See Tháp.
- To An Mat Hoang Zen Master**: See Tổ Ấn Mật Hoằng.
- Tôba** (jap): Tô (jap)—Sangharama (skt)—Chùa tháp—Temple—See Pagoda (2).
- Tochi** (jap): 1) China: Đông Độ (Đông địa); 2) Really knowing just here and now: Dương Tri, thật sự đang biết ở đây và bây giờ.
- Tochido** (jap): Thổ Địa Đường—Local Deities Hall—Lands Hall.
- Todaiji** (jap): Great Eastern Temple—See Đông Đại Tự.
- Toda, Josei** (1900-1958): See Josei Toda.
- Toddeya-manava-puccha** (p): Sutra on Toddeya's Question, Samyutta Nikaya V.9—Kinh Bà La Môn Đạo Đề Da Sở Vấn, Tương Ưng Bộ V.9.
- Toddle** (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.
- Toes and fingers finely webbed**: Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- Toeizan** (jap): Núi Động Duệ (Nhật Bản).
- Toe-nail**: See Trảo Thượng.
- Tofu**: Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.
- Tofuku-ji** (jap): See Đông Phước Tự.
- Tofukuji-ha** (jap): See Đông Phước Tự Phái.
- Togan Ean Zenji** (1225-1277): See Đông Nham Huệ An Thiền Sư.
- Toganooyama** (jap): Núi Mai Vĩ (Nhật Bản).
- Together**: Cùng nhau.
- Together like one**: Nhất tề.
- Tog-pay-ch** (tib): Dharma of realization—See Thực Chứng Pháp.
- Tôhan** (jap): The Eastern rank in a Zen monastery—See Stewards and Đông Tự (1).
- Tôhō Anju** (jap): T'ung-fêng An-chu—T'ungfeng Anzhu—See Đông Phong Am Chủ Thiền Sư.
- Tôhō Anshu** (jap): See Đông Phong Am Chủ.
- To-Hon-U** (jap): Present—Đương Bản Hữu—At the present moment.
- Toil** (v): Nhọc nhằn.
- Toil all day**: Làm việc vất vả suốt ngày (cù cù chung nhật).
- Toilet stick**: A stick used in India as "toilet paper"—See Càn Thủ Quyết.
- Toilful achievement**: Merit—Credit—Công lao.
- To-Inpo** (jap): Teng-Yin-Feng (chi)—See Đặng Ấn Phong Thiền Sư.
- Toji** (jap):
- 1) Đáo Sự: The matter has arrived—Sự việc đã đến.

2) Đáo Thời: Thời gian đã đến—The time has arrived.

3) Phái Đông Tự (Chùa Đông-Phật giáo Nhật Bản).

Tojo (jap): Đáo Xứ—The place has arrived—Nơi đã đến.

Tokaku (jap): Samyak-sambodhi (skt)—The balanced state of truth—See Đẳng Giác.

Toka-Suichiku (jap): See Peach blossoms and green bamboo.

Токеи (jap): Đông Kinh—The Eastern Capital, it corresponds to a district in present-day Honan province in east-central China—Nó là khu vực mà ngày nay thuộc tỉnh Hồ Nam, nằm về miền trung đông Trung Hoa.

Toku-Butsu-Ken (jap): Đắc Phật Kiến, đạt được sự chứng Phật—Attainment of the Buddha-realization.

Tokuden (jap): The field of felicity in religion, or happiness produced through repaying the kindness of sacred practitioners of the Three Vehicles—Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hồng pháp—See Tứ Phước Điền.

Tokudo (jap): Attainment of going-beyond—See Đạt Đến Siêu Thoát.

Tokugawa (jap): Epoque Edo—Triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866)—Epoque Edo from 1603 till 1866.

Tokugawa-Ieyasu (jap): Triều Đức Xuyên Gia Khang (Nhật Bản).

Toku-Go-Hi-Niku-Kotsu-Zui (jap): Đắc Ngộ Bì Nhục Cốt Tủy—See Bồ Đề Đạt Ma Bì Nhục Cốt Tủy.

Tokun (jap): Đông Quân—Chúa Xuân—Eastern Lord, God of Spring.

Tokusan (jap): Đức Sơn—Tokusan-Senkan—See Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư.

Tokusan Senkan (jap): Tê-shan-Hsuan-chien—Deshan Xuanjian—See Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư.

Tokusho (jap): Zen master T'ien-T'ai-Te-Shao—See Thiên Thai Đức Thiệu Thiền Sư.

Tokuzui (jap): Got the marrow—See Đắc Tủy.

Tolerance (n): Tánh khoan dung—Tha thứ.

Tolerance of non-birth: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of

Dharmas—See Vô Sanh Pháp Nhãn.

Tolerance of non-birth dharma: Anutpattikadharmakshanti (skt)—Tolerance of non-birth—See Vô Sanh Pháp Nhãn.

Tolerance for others: Khoan dung với người.

Tolerant (a): Khoan dung.

Tolerate (v): Bao dung.

Tolerate things that are difficult to tolerate: Việc khó nhịn mà nhịn được.

Tomb (n): Mộ mã.

Tombstone (n): Bia mộ.

Tomi-Shingonshu (jap): Đông Mật Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Tomitsu (jap): See Đông Mật.

Ton Thanh Temple: See Tôn Thạnh.

Tone (n): Tinh thần—Cảm Thọ.

Tone of the Buddha's voice: Phật âm.

Tones of all dharmas: Pháp Tánh.

Tone of displeasure: Khổ.

Tone of indifference: Không khổ không lạc.

Tone of pleasure: Lạc.

Tongaku (jap): Sudden teaching, an alternative expression for tongo, sudden enlightenment—See Đốn Ngộ.

Tongan Daopi: Doan Dohi (jap)—T'ung-an Tao-p'i—See Đồng An Đạo Bị Thiền Sư.

Tongan Guanzhi: Doan Kanshi (jap)—T'ung-an Kuan-chih—See Đồng An Quan Trí Thiền Sư.

Tong Dien Chan Dung Zen Master (1640-1711): See Tông Diển Chân Dung Thiền Sư.

Tongdosa (kor): A Korean term for “Entry into Awakening”—See Nhập Ngộ.

Tongfeng Anzhu: Toho Anju (jap)—T'ung-fêng An-chu—See Đồng Phong Am Chủ Thiền Sư.

Tong len (tib): Sending and taking practice—A method of meditation practice promulgated by Atisa in which the practitioner takes on the negative conditions of others and gives out all that is positive—Một phương pháp hành thiền của ngài A ĐỂ Sa, trong đó hành giả quán tưởng nhận hết những tiêu cực của người khác và trả lại bằng những điều tích cực của chính mình.

Tong-panyi (tib): Sunnàta (p)—Sunyata (skt)—Emptiness—Pháp không—Tánh không—Absolute void—Immaterial—Nothingness—Transparent—The void—See Không Tính.

Tongo (jap): Sudden teachings—A Japanese term

for “sudden teachings,” which refers to the notion that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. This is a key tenet of the so-called “Southern School of Ch’an” and is contrasted with “gradual awakening,” in which one progresses by stages. Tongo is a term only associated with the “Southern School.” This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Đốn Ngộ,” chỉ khái niệm về giác ngộ phải được đạt thành ngay tức thời, trong một cái chớp tức thời của sự chứng ngộ. Đây là giáo pháp chủ yếu của cái gọi là “Thiền Nam Tông” và đối ngược lại với “tiệm ngộ,” trong đó hành giả tiến bộ từng giai đoạn. Tongo là một từ ngữ chỉ liên hệ với Thiền Nam Tông mà thôi. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí—See Đốn Ngộ.

T’ong pulgyo (kor): A Korean term for “interpenetrated Buddhism”—See Thâm Nhập Phật Pháp.

Tongue: Jihva (skt)—See Thiệt Căn.

Tongue avoiding tasty flavour: Lưỡi đừng nếm vị ngon.

Tongue that awakens the understanding of all sentient beings: Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ.

Tongue that causes all to praise the Buddhas: Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ.

Tongue consciousness: Tongue perception—See Thiệt Thức.

Tongue-contact: Thiệt Xúc—See Lục Xúc Thân.

Tongue that covers all space: Lưỡi trùm khắp hư không.

Tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana: Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn.

Tongue element: Jihvadhātu (skt)—Thiệt Giới.

Tongue entrance: Thiệt Nhập.

Tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle: Lưỡi khai triển Đại thừa trợ đạo.

Tongue of Great Enlightening Beings: Lưỡi của

chư Đại Bồ Tát.

Tongue that illuminates all Buddha-fields: Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật.

Tongue of infinite eloquence: Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận.

Tongue long and broad (vast): Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Tongue perception: Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—See Thiệt Thức.

Tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh.

Tongue that reveals and explains infinite doors to truth: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn.

Tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas: Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật.

Tongue of a snake: Lưỡi rắn.

Tongue is in union with the taste tasted: Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm—See Lục Hòa Hợp.

Tongue unconsumed: Thiệt Bất Lạn—See Bất Lạn Thiệt.

Tongyo (jap): Instantaneous Doctrine—See Đốn Giáo.

Ton-Ippai (jap): Đốn Nhất Bái—Một lay—A prostration in which one knocks one's head on the ground.

Tonsure (n): Nghi thức thí phát cho Tăng Ni mới gia nhập Giáo đoàn—See Thế Phát.

Tonzen-Shugyo (jap): Instantaneous and gradual realization—See Đốn Tiệm Tu Hành.

Too early monsoon or too late monsoon: Sun and moon losing their order (eclipses)—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ.

Toothless great creature: See Vô Sĩ Đại Trùng.

Top: Đỉnh—Apex—Crown—Summit.

Top of a cow's hair: Go-Rajas—See Ngưu Mao Trần.

To-pay-ch (tib): Dharma of realization—See Thực Chứng Pháp.

Topics of discussion: Luận Sự.

Topknot Bodhisattva: Mani-cuda (skt)—Châu Kế Bồ Tát—A Bodhisattva with a topknot left on

the head.

Topmost place: Đứng đầu.

Top off the head sins: See Đoạn Đầu Tội.

Torai (jap): Future—See Đường Lai.

Torana (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

Torch of knowledge: Torch of wisdom—See Trí Cự.

Torch of the truth: Buddhism—Chánh pháp cự (đuốc chánh pháp).

Torch of wisdom: Djanolka (skt)—Tuệ Cự (ngon đuốc trí tuệ).

Torei Enji Zenji (1721-1792): See Đông Lãnh Viên Từ Thiên Sư.

Tori (jap): Nhà điêu khắc Chỉ Lợi (Phật giáo Nhật Bản).

Torio Tokuan Zen master: Thiên sư Torio—Name of a Japanese Zen master—Torio Tokuan said, "Do not consider yourself elevated in comparison to ordinary people. Those who are commonplace just rise and fall on the road of fame and profit, without practicing the Way of following the Way. They are only to be pitied, not despised or resented. Do not give rise to judgmental thoughts by comparing yourself to them; do not give rise to ideas of higher and lower. This is the attitude needed to enter the Way of the sages and saints, buddhas and bodhisattvas. Therefore we place ourselves in the state of ordinary people, assimilating to the ordinary, while our will is on the Way, and we investigate its wonders."—Thiên sư Torio Tokuan dạy: "Chớ nên so sánh và tự xem mình cao trội hơn người thường. Những người còn lên xuống trên đường danh lợi, không tu tập cách vào đường đạo. Họ chỉ đáng được thương xót, chứ không đáng bị khinh khi hay chê trách. Đừng khởi lên ý tưởng phán xét hay so sánh thấp cao với họ. Đây chính là thái độ cần có để bước vào Đạo của các bậc Thánh hiền, hay của chư Phật và chư Bồ Tát. Vì vậy hãy tự đặt mình vào hoàn cảnh của người bình thường, hãy tự đồng hóa mình với họ trong khi tâm ý mình vẫn hướng về giải thoát và không ngừng quán xét sự mầu nhiệm của giáo pháp."

Torma (tib): A ritual object made of dried barley and butter and put on the shrine used as a symbolic offering to the deities—Cúng cụ làm bằng lúa đại mạch khô và bơ đặt trên bệ thờ được

dùng như một biểu tượng cúng dường lên chư Thiên.

Torment (v): Dày vò—Hành hạ—To torture.

Tormenting of the body: Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.

Tormenting neither himself nor others: Không làm khổ mình, không làm khổ người.

Tormenting others: Paran-tapo-hoti (p)—Loại người làm khổ người khác.

Torn robe: See Liệt Thường.

Torpor: Styana (skt)—Thina (skt & p)—Middham (p)—Idleness—Idleness (ngây ngật)—Dullness—Sloth—Sunk in stupor—To lose consciousness—See Hôn Trầm.

Torrent of Anger: Dòng thác Sân Hận.

Torrent of birth and death: Dòng thác sanh tử.

Torrent of desires: Dòng thác Tham Dục.

Torrent of Doubts: Dòng thác Nghi Hoặc.

Torrent of Harming or Killing other sentient beings: Dòng thác Sát Hại chúng sanh.

Torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê.

Torrent of Lust: Dòng thác Dâm Dục.

Torrent of Pride: Dòng thác Kiêu Mạn.

Torrent of Stealing: Dòng thác Đạo Tặc.

Torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến.

Torrential stream of Samsara: Dòng thác luân hồi.

Tortoise hair: Kimo-tokaku (jap)—The non-existent, a Zen expression used to undermine or ridicule belief in something that does not exist. In particular, Zen teachers apply the term "Tortoise hair" to the belief that one has an abiding, eternal self, or that the phenomena of everyday life have ultimate reality when they do not. Tortoise hair is often paired as an expression with rabbits' horns—See Quy Mao Thố Giác.

Tortoise hairs and rabbit horns: One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ—See Quy Mao Thố Giác.

Torture (v): Hành hạ.

Toryo-Iku (jap): Zen master Ling-Yu—See Trà Lăng Úc.

Tosa (jap): Vùng Thổ Tá (Nhật Bản).

Tosa (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tōsan Shusho (jap): Tung-shan Shou-chu—

- Dongshan Shouchu—See Động Sơn Thủ Sơ Thiền Sư.
- Tosapeti** (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.
- Toshodaiji** (jap): Đường Chiêu Đề Tự (Nhật Bản).
- Tosotsu** (jap): Tusita (skt)—See Đầu Suất.
- Tosotsu Juetsu** (jap): Tou-shuai Ts'ung-yueh—Doushuai Congyue—See Đầu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.
- Tosotsuten** (jap): Tusita (skt)—Tosotsu (jap)—See Đầu Suất.
- Tôsu** (jap): The latrine (restroom) in a monastery. The Zen monastic codes provide extensive instructions on proper usage of the restroom—Nhà vệ sinh trong tự viện. Thiền viện thanh quy đưa ra luật lệ rộng rãi về cách sử dụng nhà xí một cách thích hợp.
- Tôsu Daidô** (jap): T'ou-tzu Ta-t'ung—Touzi Datong—See Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư.
- Tôsu Gisei** (jap): T'ou-tzu I-ch'ing—Touzi Yiqing—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.
- Tosui Zenji** (jap): Đào Thủy, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk—See Đào Thủy Thiền Sư.
- Total**: Hoàn toàn.
- Total destruction period**: Samvartatthahi (skt)—See Không Kiếp.
- Total extinction**: Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội—See Diệt Thọ Tướng Định Giải Thoát.
- Total ignorance**: Si mê hoàn toàn.
- Total reliance**: Zen-E (jap)—Toàn Y, hoàn toàn tùy thuộc vào.
- Total unitive fulfillment**: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—See Vô Thượng Bồ Đề.
- Totalitarianism**: Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.
- Totality** (n): Samagriya (skt)—Hòa hợp tính—Toàn bộ—Toàn thể—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tướng Ứng Trong Duy Thức Học.
- Totality of Buddha's doctrine**: See Nhất Âm Giáo.
- Totality of virtue**: Cộng Pháp—See Cộng Công Đức.
- Totalization** (n): Toàn thể hóa—Hợp nhất hóa.
- Totally ignorant**: Hoàn toàn ngu tối mê muội (Ngu muội vô tri).
- Totemism**: Tôn thờ tổ vật—See Tổ Vật Bái.
- Totter** (v): Đi chập chững—To stagger.
- Touch** (n): Phassa (p)—Sparsa (skt)—Contact—Feeling—Texture—See Xúc.
- Touch** (v) **on**: Đả động—To mention.
- Touch** (n): Sparsa (p & skt)—See Xúc.
- Touch anything unclean and become unclean**: See Xúc Uế.
- Touch the body of another person intentionally**: Xúc chạm vào thân thể người khác một cách cố ý.
- Touch cause**: Sensation cause—Xúc nhân.
- Touch consciousness**: See Thân Thức.
- Touched**: Cảm động—Moved—Affected.
- Touching the sky**: Gaganasparsana (skt)—Xúc chạm đến bầu trời.
- Touching a tangible object with the body**: Touching a touch-object with the body—See Thân Xúc.
- Touching a touch-object with the body**: Thân xúc chạm—See Thân Xúc.
- Tou-Choun** (chi): See Đỗ Thuận.
- Tou-Chun** (chi): See Đỗ Thuận.
- Tou-shuai's Three Barriers**: Ba cửa ải của Đầu Suất—See Đầu Suất Tam Quan.
- Tou-shuai Ts'ung-yueh**: Tosotsu Juetsu (jap)—Doushuai Congyue—See Đầu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.
- T'ou-tzu's all the sounds are the Buddha's sound (voice of the Buddha)**: Công án của Đầu Tử: "Tất cả âm thanh đều là âm thanh của đức Như Lai"—See Đầu Tử Nhất Thiết Phật Âm.
- T'ou Tzu's All Sounds are Sounds of Buddha**: See Đầu Tử Nhất Thiết Phật Âm.
- T'ou-tzu's "cow is still here"**: See Đầu Tử Ngưu Tại.
- T'ou-tzu I-ch'ing**: Tosu Gisei (jap)—Touzi Yiqing—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.
- T'ou-tzu Ta-t'ung**: Tosu Daido (jap)—Touzi Datong—See Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư.
- Tou Tzu: Ten Buddha-bodies**: See Đầu Tử Thập Thân Điều Ngự.
- Touzi Datong**: Tosu Daido (jap)—T'ou-tzu Ta-t'ung—See Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư.
- Touzi Yiqing**: Tosu Gisei (jap)—T'ou-tzu I-ch'ing—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.
- Toward a single person**: Với bất cứ ai.

Towel and flask: Kinbyo (jap)—Cân Bình—Two of the monk's traditional possessions that serve the monk in daily life—Khăn và bình, hai thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày của một vị Tăng.

Tower (v): Đạt đến đỉnh.

Tower of the Nine Holy Grades of Lotus: Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa.

Tower of Patriarch Minh Đăng Quang: Tháp Tổ Minh Đăng Quang.

Towering: Đạt đến đỉnh.

Towering wisdom: Trí tuệ tột đỉnh.

Town in the sky: Gagananagara (skt)—Hư Không Thành.

Toxic: Poisonous—Wicked—Độc.

Toya (p): Water—Nước.

Tôyô Eichô (1438-1504): Name of a Japanese Rinzai monk of the Ashikaga period (1392-1568). Tôyô was born in Mino, in present-day Gifu Prefecture. He was a seventh generation descendant of Kanzan Egen's Myôshin-ji line. He became the Dharma heir of Sekkô Sôshin (1408-1486) and was one of his four principal disciples. He served as abbot at Daitoku-ji, Myôshin-ji, and other major Rinzai monasteries. The Rinzai reformer Hakuin Ekaku (1685-1768) was a later descendant in Tôyô's lineage. His literary works include the *Ku Zôshi*—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế dưới thời Túc Lợi Thị. Tôyô sanh trưởng tại Mino, ngày nay là miền Gifu Prefecture. Sư là đích tử Pháp đời thứ bảy của dòng Thiền Diệu Tâm Tự Phái của Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền. Sư là pháp tử nối pháp và là một trong bốn đệ tử hàng đầu của Thiền sư Sekkô Sôshin. Sư đã từng làm trụ trì cho các tự viện: Đại Đức Tự, Diệu Tâm Tự, và những tự viện chính của tông Lâm Tế. Nhà cải cách Bạch Ẩn Huệ Hạc về sau này là con cháu của dòng truyền thừa Tôyô.

Toyotomi-Hideyoshi (jap): Quan đại thần Phong Thần Cát Tú của Nhật Bản (1536-1598).

Tôzan (jap): Tung-shan—Feng-mu-shan, mount Feng-mu, a mountain in present day Hupei, where Hung-jen (601-674), the Fifth Patriarch of Zen established his monastery. The mountain is popularly known as Tung Shan, or East Mountain.

Tôzan Ryôkai (jap): Tung-shan Liang-chieh—Dongshan Liangjie—See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Tôzan Shusho (jap): See Động Sơn Thủ Sơ.

Tra Am Temple: Chùa Trà Am—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Trace (v): Theo dấu (tìm dấu tích).

Trace of awakening: Goseki (jap)—Dấu tích của sự chứng đắc—See Dấu Tích Chứng Đắc.

Trace of the Buddha: See Hóa Tích.

Traces of deeds of an individual: Biography or story of an individual—Sự tích.

Trace something to its origin: Truy căn (truy tìm căn cơ nguồn cội của cái gì).

Traces of the teachings: Dấu vết của lời pháp—See Hóa Tích.

Tracing the causes of unwholesome thoughts: Phăng lần những tư tưởng bất thiện—See Truy Nguyên Bất Thiện Tư Duy.

Trade: Do business—Buôn bán trao đổi.

Traders: Vaisya (skt)—See Phệ Xá.

Trading, or doing business: Buôn bán—See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Tradition (n): Truyền thống.

Tradition of profound view: Truyền thống thâm diệu kiến—See Thâm Kiến.

Traditions of a sect: Customs of a sect—See Tông Phong.

Tradition of vast conduct: Truyền thống Quảng Hạnh—See Quảng Hạnh (2).

Traditional custom: tập tục truyền thống.

Traditional dharma: Dhammanvaya (p)—Pháp truyền thống.

Traditional veneration of Avalokitesvara Bodhisattva: See Lễ Hội Bồ Tát Quán Thế Âm.

Traditionalism: Chủ nghĩa truyền thống.

Traditionalist (n): Người theo thuyết truyền thống.

Traditionalistic (a): Thuộc về thuyết truyền thống.

Traditionally: Theo truyền thống.

Traditionally Buddhist communities: Cộng đồng truyền thống Phật giáo.

Traduce (v): Vu khống.

Traducer (n): Kẻ vu khống.

Traducement (n): Sự vu khống.

Traducian (n): Người theo thuyết di hồn (cho rằng ngay cả linh hồn cũng chỉ là di truyền từ cha mẹ. Theo nhà Phật thì tâm thức theo nghiệp riêng

của từng người mà nhập thai và tái sanh).

Traducianism (n): Thuyết Di Hồn.

Traducianist (n): See Traducian.

Traidhatuka: Triloka (skt)—The triple world—See Tam Giới.

Trailokya (skt): Triloka (skt)—Three spheres of existence—See Tam Giới.

Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana: See Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới.

Trailokya-garbhā: See Tam Giới Tạng.

Trailokyavijaya (skt): Victor or lord over the three realms—Hàng Tam Thế—See Đa Sĩ Lộ Ca Minh Vương.

Trailokya-vijaya-rajā (skt): Giáng Tam thế Minh vương—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

Train the human mind: Rèn luyện tâm trí.

Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness: Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.

Trainer: A learner—Vị hữu học.

Training: See Học.

Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học.

Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học.

Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—See Tăng Thượng Huệ.

Training the mind in Concentration: Samadhi (skt)—Practicing concentration of the mind—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—See Định.

Training the monkey mind: Control of the mind—See Kiểm Soát Tâm.

Training in Wisdom: Prajna (skt)—Wisdom—Always acting wisely—The development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—See Tuệ.

Traitor (n): Kẻ phản bội.

Traitorous (a): Phản bội.

Traiyastimsa-deva (skt): Trayastimsas (skt)—Tavatimsa (p)—See Đạo Lợi Thiên.

Trak-thung (tib): Heruka (skt)—Phần Nộ Vương—See Hào Lỗ Ca Minh Vương.

Trample (v): Chà đạp.

Tramze Tsang rab (tib): Subramana (skt)—See Tu Phạm Ma.

Trance: Samadhindriya (skt)—Định căn.

Trance state: Dhyana (skt)—Trance state is experienced through particular meditative practice—Trạng thái định tĩnh đạt được qua tu tập thiền quán—See Thiền Định.

Tran Nhan Tong (1258-1308): See Trần Nhân Tông.

Tranquil (a): An—Bình yên—Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene.

Tranquil concentration: See Tịch Định.

Tranquil deva: Samatha-deva (skt)—See Tịch Thiên.

Tranquil dwelling: Varsa or Varsana (skt)—An cư—See An Cư Kiết Hạ.

Tranquil and extinct: See Tịch Diệt.

Tranquility (n): Samatha (skt)—An Tĩnh—Absence of passion—Calm—Cessation—Extinction—Quiet—See Chỉ.

Tranquility of body and mind: Ease of body and mind—Thanh tịnh thân tâm.

Tranquility of consciousness: Cittapassadhi (p)—Tâm Vắng Lặng.

Tranquility and Happiness: See An Bình Hạnh Phúc.

Tranquility meditation: Samatha (skt)—See Tĩnh Chỉ Thiên.

Tranquility of mental body: Kayapassadhi (p)—Tâm Sở Vắng Lặng.

Tranquility of mind: Ekagrata (skt).

1) Peace of mind: To have an untroubled mind—To regain calmness of mind—Sự tĩnh lặng nơi tâm.

2) Serenity: Tĩnh tâm.

Tranquility and purity: Dvangukappa (p)—Chỉ Tĩnh.

Tranquility of thoughts: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.

Tranquilization of afflictions: Phiền Nã Diệt Tĩnh—Sự diệt trừ (thanh tịnh hóa) các phiền nã.

Tranquilization of all constituents (all bases): See Nhất Thiết Y Tịch Diệt.

Tranquilization of each base of suffering: See Y Y Khổ Diệt Tĩnh.

Tranquilization of painless sentiency: See Bất Tổn Nã Hữu Tĩnh Diệt Tĩnh.

Tranquilly Pure Voice Buddha: Isvaravana (skt)

—Tự Tại Thanh Phật—Tự Tại Nhân Phật.

Tran Quoc Temple: See Trấn Quốc.

Transcend (v): Excel—Outshine—Trascend—
Siêu bạt (siêu việt)—Vượt trội hơn (thăng hoa).

Transcend the afflictive activities of all demons: Bodhisattvas attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons—Siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực.

Transcend the triple world: See Siêu Quá Tam Giới.

Transcendence (n): Siêu việt.

Transcendancy (n): Tính siêu việt.

Transcendent (a): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

Transcendent Bodhisattva: Bodhisattva-deva (skt)—Bồ Tát Thiên—Siêu Thế Bồ Tát.

Transcendent knowledge: See Siêu Thế Trí.

Transcendent understanding: Bodhi (skt)—
Budh (skt)—Perfect knowledge—Perfect
wisdom—Illuminated mind—Enlightened mind—
See Bồ Đề.

Transcendent ways: See Ba La Mật.

Transcendental (a & n): Lokotara (p & skt)—
Siêu nghiệm—Siêu việt—Ưu việt—Khái niệm
siêu việt—Supermundane.

Transcendental Buddhism: Phật giáo siêu việt.

Transcendental discipline: See Giới Ba La Mật.

Transcendental ego: See Chân Ngã.

Transcendental giving: See Thí Ba La Mật.

Transcendental knowledge: See Trí Ba La Mật.

Transcendental knowledge Bodhisattva:
Tannadhika (skt)—Prajna-paramita-bodhisattva
(skt)—Trí Huệ Bồ Tát—Bodhisattva of Wisdom.

Transcendental meditation: See Thiền Định Ba
La Mật.

Transcendental perfection: Paramita (skt)—See
Ba La.

Transcendental rupa: Tánh sắc hay chân sắc—
Transcendent form within or of the Tathagata-
garbha—See Diệu Sắc.

Transcendental spiritual powers: See Thần
Thông Ba La Mật.

Transcendental teaching: See Pháp Ba La Mật.

Transcendental tolerance: See Nhẫn Nhục Ba
La Mật.

Transcendental vigor: See Tinh Tấn Ba La Mật.

Transcendental vowing: See Nguyện Ba La

Mật.

Transcendent ways as the sphere of action:
Bodhisattvas fulfill omniscience—Dùng Ba La
Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhưt thiết chủng
trí.

Transcendental wisdom: See Bát Nhã Ba La
Mật.

Transcendentalism (n): Siêu việt luận.

Transcendentalist (n): Người theo siêu nghiệm
luận.

Transcendentality (n): Tính siêu nghiệm.

Transfer (n&v): Parinamana (skt)—Dedicate—
Chuyển đưa—Chuyển hoá—Hồi Hưởng—
Transfer of merit.

**Transfer of knowledge from one generation to
another:** Kỹ năng truyền lại cho đời sau (nói về y
bát chân truyền)—The turnover of a Monk's robe
and bowl to his disciple.

Transfer of merit: Dedication—Dedication of
merit—Demitting the good to all others—To turn
towards—See Hồi Hưởng.

Transfer the merit to: Patidana (skt)—
Transferring merit—Hồi hưởng công đức—See
Hồi Hưởng.

Transfer merits and virtues universally: See
Phổ Giai Hồi Hưởng.

Transference apart from appearances: Cứu hộ
nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hưởng.

**Transference of the appearance of True
Suchness:** Chân như tướng hồi hưởng.

Transference of consciousness meditation:
Phowa (tib)—See Chuyển Thức Thiền.

**Transference of contemplating all living beings
equally:** Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng
sanh hồi hưởng.

Transference of good deeds: Thiện căn hồi
hưởng.

Transference of the identity of all good roots:
Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hưởng.

Transference of indestructibility: See Bất Hoại
Hồi Hưởng.

Transference of liberation: Vô phược giải thoát
hồi hưởng.

**Transference of limitlessness of the Dharma
Realm:** Pháp giới vô lượng hồi hưởng.

Transference of merits: Pattidana (p)—Hồi
hưởng phước báu.

- Transference (n) of merits to the Pure Land:** Hội Hưởng Tịnh Độ.
- Transference of mind:** Chuyển di tâm thức.
- Transference of reaching all places:** Trí nhất thiết xứ hội hưởng.
- Transference of sameness with all Buddhas:** See Đẳng Nhứt Thiết Phật Hội Hưởng.
- Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue:** See Vô Tận Công Đức Tạng Hội Hưởng.
- Transferring merit:** Patidana (skt)—Transfer the merit to—Hội hưởng công đức.
- Transfiguration (n):** Cải biến hình mạo.
- Transfigure (v):** See Biến Hình.
- Transform (v):** Nairmanika (skt)—See Biến Hóa.
- Transform (v) all beings:** See Thành Tựu Chúng Sanh.
- Transform others:** See Đạo Hóa.
- Transform (v) other beings:** To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—Giáo hóa và cứu độ—See Hóa Độ.
- Transform (v) the character by instruction:** To teach—Khai hóa.
- Transform from delusion to deliverance:** Convert from evil to good—Hóa chuyển.
- Transform from a female into a male:** Chuyển nữ thành nam.
- Transform the illusion and to enter into enlightenment:** Chuyển mê khai ngộ.
- Transform by instruction:** Teach and convert—See Giáo Hóa.
- Transform and liberate all beings according to their desires:** Hóa độ tất cả chúng sanh tùy theo sở thích ý muốn của họ.
- Transform others through the truth of Buddhism:** Use the Truth to convert others—See Đạo Hóa.
- Transform suddenly:** Đột Biến.
- Transformable body:** Spiritual body—See Biến Dịch Thân.
- Transformation (n):** Biến hóa—Biến tướng—Sự chuyển đổi—Sự thay hình đổi dạng.
- Transformation aspect:** See Hóa Tướng.
- Transformation at the base:** Asrayaparavritti (skt)—Paravritti (skt)—Revolution at substratum—See Chuyển Y.
- Transformation body:** Nirmanakaya (skt)—One of the three bodies of the Buddha according to the Mahayana understanding of the concept of the Buddha—See Ứng Hóa Thân.
- Transformation body and manifested body:** Hóa Ứng Thân—Transformation body.
- Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals:** See Bảo Ấn Địa Tạng.
- Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras:** See Trì Địa Tạng.
- Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas:** See Nhật Quang Địa Tạng.
- Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings:** See Trì Cái Chướng Địa Tạng.
- Transformation body in Triratna forms:** See Hóa Tướng Tam Bảo.
- Transformation born:** Anpapakuka (skt)—Hóa sanh.
- Transformation-born asuras:** See Hóa Sanh A Tu La.
- Transformation-buddha:** Nirmanabuddha (skt)—Hóa Phật—Đức Phật biến hóa—See Ứng Hóa Thân.
- Transformation of a Buddha or Bodhisattva:** See Hóa Sanh Bồ Tát.
- Transformation by Buddha-truth:** See Pháp Hóa.
- Transformation form:** See Hóa Tướng.
- Transformation into:** Parinam (skt)—To change—To transform—To alter—To be changed or transformed into—Sự biến đổi—Thay đổi—Chuyển hóa.
- Transformation-land:** See Hóa Độ.
- Transformation of potential enlightenment:** Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.
- Transformation and practice:** See Hóa Hành.
- Transformation realm:** See Hóa Cảnh.
- Transformation of referents:** See Hóa Duyên.
- Transformation in the shape of a branch:** See Mạt Hóa.
- Transformation of the world is free:** Sự chuyển hóa thế giới là tự tại.
- Transformational birth:** Aupapadaka or Aupapaduka (skt)—See Hóa Sanh.

Transformed: Được chuyển biến.

Transformed according to reality: See Thực Hóa.

Transformed bodies: See Biến Dịch Thân.

Transformed by consciousness: Thức Sở Biến—Biến đổi theo ý thức.

Transformed from a female into a male: Được chuyển từ nữ sang nam.

Transformed into human shape: See Hóa Nhân.

Transformed land: See Phạm Thánh Đồng Cư Địa.

Transformed by mind: Tâm Sở Chuyển—Biến chuyển theo tâm.

Transforming: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.

Transforming being: Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.

Transforming character of meditation: Thiền Hóa (tánh chất chuyển hóa của Thiền).

Transforming the Food True Words: Biến Thực Chân Ngôn (chú Biến Thực).

Transforming the mind: See Chuyển Hóa Tâm.

Transforming teaching and work of a Buddha in one life time: Đại hóa.

Transgress (v): Vượt quá hạn—To go beyond the limit.

Transgress a law: Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.

Transgress the precepts: Vi Phạm giới luật—See Phạm Giới.

Transgression (n): Vitikkama (skt)—Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội—Sự vượt quá giới hạn.

Transgression and evil: Tội Ác—Vi phạm giới luật và gây tổn hại.

Transgression sin by action: See Tác Phạm.

Transgression speech: Nonsense speech—Nói lời phi lý.

Transgressor (n): Người phạm lỗi.

Transient thoughts: Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—See Vọng Niệm.

Transignification (n): Biến đổi ý nghĩa.

Transition: Sự chuyển tiếp.

Transitorily (adv): Một cách nhất thời.

Transitoriness (n): Sự nhất thời.

Transitory (a): Chuyển tiếp—Nhất thời.

Translate from Sanskrit: Phiên Phạn—Dịch từ

Phạn ngữ.

Translate the scriptures: Phiên Kinh.

Translate one's words into action: Chuyển lời nói thành hành động.

Translating and publishing Council: Hội đồng phiên dịch và ấn hành.

Translating and publishing the Tripitaka: Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.

Translation of sutras: Phiên dịch kinh sách—See Ngũ Chúng Bất Phiên.

Translation of Pitaka: See Phiên Dịch Tam Tạng Kinh Điển.

Transmigrate (v): Đầu thai.

Transmigration (n): Samsara (p & skt)—Lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—See Luân Hồi.

Transmigration after transmigration: Rebirth after rebirth—See Thế Thế Sinh Sinh.

Transmigration after transmigration through the realm: Rebirth after rebirth—See Thế Thế Sinh Sinh.

Transmigration and Nirvana: See Lậu Vô Lậu.

Transmission:

- 1) Chuyển sang—Chuyển sang—Truyền bá.
- 2) Passing down robe and begging bowl in succession from one patriarch to the next: Truyền y bát liên tục từ vị tổ này đến vị tổ khác—See Truyền Thừa.

Transmission of the Buddha mind: Truyền Phật tâm—Transmission of the mind—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

Transmission of the Heart-Seal of the Buddha: See Truyền Tâm Ấn.

Transmission of the lamp: Keitoku Dentôroku (jap)—See Truyền Đăng and Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.

Transmission of the mind: See Truyền Tâm.

Transmission from mind to mind: Tâm truyền cho tâm—See Dĩ Tâm truyền Tâm.

Transmission of the robe: To hand down the robe (mantle or garments) and alms bowl—See Truyền Y Bát.

Transmission of the teaching from master to disciple: Sư Tư Tương Thừa—Sự truyền lời pháp của thầy cho trò.

Transmission by word of mouth: Direct

information—Trực truyền.

Transmit the Buddha Seal of mind: Truyền Phật Tâm Ấn—See Truyền Tâm Ấn.

Transmit the Buddha-truth: See Truyền Pháp.

Transmit the commandments: See Truyền Giới.

Transmit and instruct: Spread the teaching—Truyền đạo.

Transmit the light: See Truyền Đăng.

Transmit and maintain: Maintain what has been transmitted—See Truyền Trì.

Transmit from mind to mind: Pass from mind to mind—See Truyền Tâm Ấn.

Transmit one's mind: Transmit from mind to mind—See Truyền Tâm.

Transmit precepts: Truyền giới—Transmit commandments—A Bhikṣu or Bhikṣuni who has not completed at least ten to twelve Rains' Retreats and transmits the Bhikṣu or Bhikṣuni Precepts to the novice, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chưa đủ ít nhất từ mười đến mười hai mùa an cư kiết hạ mà truyền giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Transmit the teaching: Truyền Giáo—Truyền lời pháp.

Transmitted directly from the teacher: Sư truyền (truyền thẳng từ vị thầy).

Transmitted from generation to another: Gia truyền.

Transmute (v): Nirmana (skt)—Change—Alter—Transform—Biến.

Transparent (a): Trong suốt.

Transubstantialism (n): Niềm tin vào sự chuyển bản thể.

Transubstantiate (v): See Chuyển Bản Thể.

Transubstantiation (n): Sự chuyển bản thể—See Chuyển Bản Thể.

Tran Thai Tong (1218-1277): See Trần Thái Tông.

Tran Thanh Tong (1240-1290): See Trần Thánh Tông.

Trap and fish: See Thuyền Ngư.

Trapousha (skt): Đế lê phú bà—See Trapusa and Bhallika.

Trapped in : Bị mắc bẫy (trong).

Trapper: Người gài bẫy.

Trapusa Bhallika (skt): Tapussa-Bhalluka (p).

1) See Bạt Lê Ca.

2) See Đề Vị Ba Lợi.

Travel (v): Du hành.

Travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment: Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại.

Travel the path of right insight: Bodhisattvas travel the path of right insight, get rid of all false views—Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến.

Travel on a pilgrimage: See Hengan.

Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ.

Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ.

Travel to all worlds, remaining unhindered: Du hành đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ.

Traveler (n): Khách Lữ Hành—See Lữ Khách.

Traveling companion: Doan (jap)—In Zen, the term means a companion on the way to enlightenment. Zen students who submit themselves to training under a Zen master and dedicate themselves to practice of zazen call each other 'doan'—Bạn đồng hành. Trong Thiền, từ này có nghĩa là bạn đồng tu trên con đường đưa đến đại giác. Tất cả các môn đồ của một thiền sư đều gọi nhau bằng bạn đồng hành.

Traya (skt): Triple—Threefold—Consisting of three—Tam (ba).

Traya-asravah (skt): Tayo-asara (p)—See Tam Lậu Hoặc.

Trayah-kayah (skt): See Tam Thân.

Trayah-samadhayah (skt): The three samadhis or the samadhi on the three subjects—See Tam Tam Muội.

Trayastrimsas (skt): Tavatimsa (p)—See Đạo Lợi Thiên.

Trayastrimsha Heaven: The second level heaven of six heavens of Desire, or heavens of the thirty-three devas—Cung Trời Đạo Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới—See Đạo Lợi Thiên.

- Trayastrimsha Heaven's King:** Cakra-deva-Indra (skt)—Vua Trời Đao Lợi—See Đao Lợi Vương.
- Traya-svabhavah** (skt): Three types of characters—See Tam Tánh.
- Trayodasa-sanghadesesa** (p): Tăng Tàn Giới—See Tăng Tàn.
- Trayo dhatavah** (skt): The triple world—The three worlds—See Tam Giới.
- Traystrimsah** (skt): See Trayastrimsha Heaven.
- Treacherous** (a): Gian tà—Bội bạc.
- Treacherous thieves:** See Nhuyễn Tặc.
- Tread** (v): Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.
- Tread the Path:** Thực hành con đường.
- Treading on Vairocana's head:** Biru-Chojō-Gyō (jap)—Tỳ Lư Đỉnh Thượng Hành—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, one day the Tang emperor Shukuso asked Master Nan-yo Echu, "What is the state without conflict?" The Master says, "Walk on, treading on Vairocana's head!" The emperor said, "I don't understand." The National teacher said, "Don't acknowledge your own pure body of reality."—Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, một hôm Vua Túc Tông hỏi Huệ Trung: "Thế nào là mười thân Điều Ngự?" Huệ Trung đáp: "Thí chủ đạp trên đầu Tỳ Lô mà đi." Vua nói: "Trẫm chẳng hội." Huệ Trung nói: "Chớ lầm Pháp thân thanh tịnh chính mình."—See Huệ Trung Thập Thân Điều Ngự.
- Treasure** (n): Châu báu—Kho báu.
- Treasure of abandonment:** Xả Tài—Lấy việc buông bỏ trong tu tập làm của báu—Treasure of forgiveness.
- Treasure Assembly Bodhisattva:** Chúng Bảo Vương.
- Treasure of broad knowledge:** Đa Văn Tài—Lấy việc học nhiều hiểu rộng làm của báu.
- Treasure of Buddha-teaching:** Như Lai Tạng.
- Treasure Chamber of the Abhidharma:** Abhidharma-kosa-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận—See Câu Xá Luận.
- Treasure of concentration:** Định Tài—Lấy sự tu hành thiền định làm của báu.
- Treasure of faith:** Tín Tài—See Tín Tạng.
- Treasure of fearlessness:** See Vô Úy Tạng.
- Treasure of the fine dharma:** See Diệu Pháp Tạng.
- Treasure of forgiveness:** See Xả Tài.
- Treasure up gold, silver and ivory:** Tích trữ vàng bạc ngọc ngà.
- Treasure of great wisdom:** See Đại Trí Tạng.
- Treasure-house:** Kho báu.
- Treasure of ignorance:** Store of ignorance—See Vô Minh Tạng.
- Treasure of immeasurable merit:** See Vô Lượng Công Đức Tạng.
- Treasure of learning:** Suta (p)—See Văn Tài.
- Treasure of learning the dharma:** Srutadhana (skt)—See Văn Tài.
- Treasure of life:** See Mệnh Bảo.
- Treasure of men:** See Nhân Bảo.
- Treasure of merits:** Kho bảo công đức.
- Treasure of merit and virtue:** Công đức tạng.
- Treasure of moral dread:** Ottappa (p)—See Quý Tài.
- Treasure of moral shame:** Hiri (p)—See Tàm Tài.
- Treasure of morality:** See Giới Tài.
- Treasure of renunciation:** Caga (p)—See Thí Tài.
- Treasure of space:** Akasagarbha (skt)—Aksagarbha (skt)—Hư Không Tạng.
- Treasure of space Bodhisattva:** See Hư Không Tạng Bồ Tát.
- Treasure of various states of concentration:** Các môn tam muội.
- Treasure of vigor:** Tấn Tài—Lấy việc tinh tấn tu tập làm của báu.
- Treasures of wisdom:** Prajnadhana (skt)—Huệ Tài—Lấy trí huệ làm của báu.
- Treasure of the wonderful law:** Diệu Pháp Tạng—Kho báu của diệu pháp—The treasury of the fine dharma.
- Treasured Biographies of the Monks of the Zen Monasteries:** Chan Lin Seng Bao Zhuan—See Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện.
- Treasuring up gold, silver and ivory:** Tích trữ vàng bạc ngọc ngà.
- Treasuring up ivory and ornaments:** Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức.
- Treasuring up money, gold and jewels:** Cất giữ

tiền bạc, vàng và châu báu.

Treasury:

1) Kosa (skt)—Cask—Box—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

2) Treasure: Ngân khố—Tạng (kho tàng).

Treasury of the Dharma-realm: Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà—Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

Treasury of faith: See Tín Tạng.

Treasury of Great Brightness: Đại Quang Minh Tạng.

Treasury of great knowledge: Trí tạng quảng đại.

Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha: Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích.

Treasury of Kindness Buddha: See Từ Tạng Phật.

Treasury of knowledge: See Trí Tạng.

Treasury of Knowledge of the True Dharma: Shobogenzo (jap)—Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp—See Chánh Pháp Nhân Tạng.

Treasury of all phenomena: See Pháp Giới Tạng.

Treasury of precious things: See Bảo Tạng.

Treasury of profound wisdom: Treasury of the mysteries wisdom—See Bí Mật Tạng.

Treasury of all right laws: The source or treasury of all right laws and virtues—Chánh Pháp Tạng hay pháp giới tạng.

Treasury of scriptures: Tripitaka (skt)—Collections of all sutras, vinayas and sastras—Tạng kinh (sưu tập kinh, luật và luận).

Treasury of the three inexhaustible adornments: See Tam Vô Tận Trang Nghiêm Tạng.

Treasury of universal light atmosphere: Phổ Quang Minh Tạng phong luân.

Treasury of the wonderful law: Treatise of the fine dharma—Diệu Pháp Tạng—Kho báu của diệu pháp.

Treat everyone with respect: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas—Bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật—See Bình Đẳng.

Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded: Consider merits or services to others as ragged slippers—Coi thi ân như đôi dép bỏ—See Mười Điều Tâm Niệm.

Treat lightly: Xem thường.

Treat (v) someone well: Đối xử tử tế với ai.

Treatise (n): Sastra (skt)—Luận điển.

Treatise on the accomplishment of fearlessness: Abhaya-siddhi-sastra (skt)—Luận Thành Tựu Vô Úy.

Treatise on the accordance with good way: Abhidharma-nyaya-nusara (skt)—See Thuận Chánh Lý Luận.

Treatise on accumulation of logical survey: Pramana-samuccaya-sastra (skt)—Shuryoron (jap)—See Tập Lượng Luận.

Treatise on all things are of the same nature: See Thần Vật Đồng Thể Luận.

Treatise on Auspiciously Joyful mentality: Sumangala-vilasini (skt)—See Luận Cát Tường Duyệt Ý.

Treatise on Awakening of Faith: Sraddhotpada-sastra (skt)—See Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Treatise on the beginningless time: Anamtagga-pariyaya-katha (skt)—See Vô Thủy Luận.

Treatise on the Buddha's detailed teaching: Dharma-skandha-pada (skt)—See Pháp Uẩn Túc Luận.

Treatise on Buddha-nature: Buddha-gotra-sastra (skt)—See Phật Tánh Luận.

Treatise on Buddhata: Treatise on Buddha-nature—See Phật Tánh Luận.

Treatise on Buddhist Philosophy: Luận về Triết Học Phật Giáo.

Treatise on Buddhist sutras: Luận Kinh—Từ Luận Kinh.

Treatise on clear knowledge: Vidya-nirdesa-sastra (skt)—Hiển Thức Luận—Minh Kiến Luận.

Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma: See Đại Thừa Vi Diệu Pháp Luận.

Treatise and commentary: See Luận Sở.

Treatise on complete truth: Treatise on Perfect truth—See Thành Thực Luận.

Treatise on Consciousness-body: Vijnana-kaya-sastra (skt)—See Thức Thân Túc Luận.

Treatise on the contemplation of mind reasoning: Alambana-pariksa-sastra (skt)—See

Quán Sở Duyên Duyên Luận.

Treatise on the collected correct dharmas: Saddharma-samparigraha-sastra (skt)—Nhiếp Chánh Pháp Luận.

Treatise on Dependent arising: Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Nhân Duyên Luận—Treatise on the theory of causation.

Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes: Madhyanta-vibhanga-sastra (skt)—See Biện Trung Biên Luận.

Treatise on the discrimination of meritorious virtues: Punya-vibhanga (skt)—Phân Biệt Công Đức Luận.

Treatise on discussing about the art of long life: Ayur-sastra (skt)—See A Do Luận.

Treatise on the eight aggregates: Bát Kiền Độ Luận—Giải thích về tám uẩn—See Bát Thức.

Treatise on the eighteen emptinesses: Astadasa-kasa-sastra (skt)—Thập Bát Không Luận—Luận giải về mười tám tánh không—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Treatise on the Element-group: Dharmaskandha-pada-sastra (skt)—See Pháp Uẩn Túc Luận.

Treatise on elucidation: Bemmeiron (jap)—Biện Minh Luận.

Treatise on the essential transmission of mental dharma: Denshin-hoyo (jap)—Name of a work of commentary—Truyền Tâm Pháp Yếu, tên của một bộ luận.

Treatise On the Eternal Lamp of Zen: Shūmon Munjintō Ron (jap)—A text in two sections composed by Tōrei Enji under the pen name Fufuan. The preface is dated 1751 by the author, but the text was first published in 1800. Tōrei wrote the text while he was living in Kyoto, where he undertook an intense period of solitary meditation after his initial enlightenment experience. As a result of his severe discipline he became ill, contracting tuberculosis. Told that his condition was terminal and that he would not live long. Tōrei wrote in the preface that he regretted being unable to lead others to enlightenment. He therefore decided to record the basic teachings of Zen Buddhism as they were taught to him by Hakuin Ekaku (1685-1768). The text is divided

into ten sections that describe the progressive system of Zen practice designed by Hakuin. The text became highly influential in the Rinzai sect, which continues to use it as an introduction to Hakuin Zen—Luận Vô Tận Đăng Thiền, văn bản gồm hai phần được Thiền sư Đông Lãnh Viên Từ biên soạn dưới bút hiệu Fufuan. Lời tựa đề ngày vào năm 1751 bởi tác giả, nhưng văn bản được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1800. Thiền sư Đông Lãnh viết tập sách này khi ngài đang sống tại Kyoto, nơi ngài trải qua giai đoạn ẩn cư thiền tập quyết liệt sau lần giác ngộ đầu tiên của mình. Kết quả là ngài lâm trọng bệnh vì nhiễm phải bệnh lao phổi. Người ta nói rằng tình trạng sức khỏe của ngài lúc đó đang trong giai đoạn cuối và ngài sẽ không sống được bao lâu nữa. Thiền sư Đông Lãnh viết trong lời tựa rằng ngài lấy làm tiếc là không thể hướng dẫn người khác tu tập giác ngộ được. Vì thế ngài quyết định ghi lại những giáo thuyết căn bản của Phật giáo Thiền đã được thầy Bạch Ẩn Huệ Hạc dạy cho mình. Văn bản được chia làm mười phần diễn tả hệ thống lũy tiến của Thiền tập được Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đề ra. Văn bản trở nên rất có ảnh hưởng trong Lâm Tế tông, tông phái vẫn tiếp tục sử dụng bộ sách như sự giới thiệu vào Thiền Pháp Bạch Ẩn.

Treatise on the explanation of the expedient mind: Upayahrdaya-sastra (skt)—Phương Tiện Tâm Luận.

Treatise on the Explanation of the ten grounds: Dasbhūmivibhāsa-sastra (skt)—Thập Địa Tỳ Ba Sa Luận—See Tỳ Bà Sa Luận.

Treatise of the fine dharma: The treasury of the wonderful law—Diệu Pháp Tạng—Kho báu của diệu pháp.

Treatise on the five aggregates: Ngũ Uẩn Luận—Luận giải về năm uẩn.

Treatise on fundamental teachings of Abhidharma: Mulabhidharma-sastra (skt)—Căn Bản A Tỳ Đạt Ma Luận.

Treatise on fundamental teachings of right conducts: Mulacara (skt)—Căn Bản Chánh Hạnh Luận.

Treatise on gaining rebirth to the Pureland: Amitayus-sastropadesa (skt)—Vãng Sanh Luận—See Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xa.

Treatise on the gathering of dharmas: Atthasalini (p)—Dhamma-sangani (p)—Book of

elements of existence—Pháp Tụ Luận.

Treatise on the great vehicle abhidharma: Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Luận—Luận giải về luận tạng của đại thừa.

Treatise on the great vehicle on mixture collection of abhidharma: Mahayana-abhidharma-samyutta-sangiti-sastra (skt)—Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận.

Treatise on Holding the Truth: Tattva-Samgraha (skt)—Nhiếp Chân Thật Luận—Name of a work of commentary on Holding the Truth.

Treatise on the Hundred Verses: Sata-sastra (skt)—Sata-sastra by Devabodhisattva, two books—See Bách Luận.

Treatise on the hundred principles of truth: Clear understanding of the one hundred dharmas—See Bách Pháp Minh Môn Luận.

Treatise and interpretation on masters: Kathavatthupparakana-tthakatha (skt)—See Luận Sư Chú.

Treatise on logic: Nyaya-pravesa (skt)—See Nhập Nhân Minh Chánh Lý Luận.

Treatise on the Madhyamika: Madhyamika-sastra (skt)—See Trung Quán Luận.

Treaties on the Mahaparinirvana Sutra: See Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh.

Treatise master: See Luận Sư.

Treatise on Mental-element-body: Dhata-kayapada-sastra (skt)—See Giới Thân Túc Luận.

Treatise of the Middle School: Treatise on the Madhyamika—See Trung Quán Luận.

Treatise on the Middle View of the Great Vehicle: Written by master An-Hui (Sthiramati)—Đại Thừa Trung Quán Luận (được ngài An Huệ biên soạn).

Treatise on the nature of the Void or immaterial: Sunyata-sastra (skt)—Không Tánh Luận—Treatise on state of emptiness.

Treatise on non-nature: Asvabhava-prakarana (skt)—Vô Tánh Luận.

Treatise on the three non-nature: Tam Vô Tính Luận—Luận giải về ba cái không tánh.

Treatise on the original nature of man: See Nguyên Nhân Luận.

Treatise on the Path of emancipation: Vimoksha-marga-sastra (skt)—Giải Thoát Luận Đạo.

Treatise on Perfect truth: Satya-siddhi-sastra (skt)—Explanation on the perfection of the truth—See Thành Thực Luận.

Treatise on Precious nature or Tathagatagarbha: Ratnagotra-sastra (skt)—Bảo Tánh Luận—See Như Lai tạng.

Treatise on principle of consciousness only: Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt)—Treatise on principle of mind only—See Duy Thức Luận.

Treatise on principle of mind only: Treatise on principle of consciousness only—See Duy Thức Luận.

Treatise of Reasoning on the Truth: Tattva-sandesa-sastra (skt)—Biện Chân Luận.

Treatise on Rehearsal-reading: Sangiti-paryayapada-sastra (skt)—See Tập Dị Môn Túc Luận.

Treatise on right method: Naya-sastra (skt)—See Chánh Lý Luận.

Treatise on Sanskrit grammar: Vyakarana (skt)—Ký Luận—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn.

Treatise on the scripture of adorning the great vehicle: Mahayanasutra-lamkara-tika (skt)—See Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

Treatise on the seven ancient Buddhas: Tattva-saptati (skt)—Thất Phật Chân Thật Luận—Luận về Bảy vị cổ Phật.

Treatise on state of emptiness: Sunyata-sastra—See Không Luận.

Treatise on the “Sunyata” of all things: Astasahasrika (skt)—Bát Thiên Tụng—Sastra explains about the “Sunyata” of all things—Bộ luận nói về “Tánh Không” của chư pháp.

Treatise on the theory of causation: Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Nhân Duyên Luận—Nhân Duyên Luận—Treatise on Dependent arising.

Treatise on the transcendence of bodhicitta: Explanation on the transcendence of bodhicitta—See Bồ Đề Tâm Luận.

Treatise on the Transcendental Wisdom: Mahaprajnaparamita-padesa-sastra (skt)—See Luận Đại Trí Độ.

Treatise on the transformation of consciousness: Chuyển Thức Luận—Luận giải về sự biến chuyển của tâm thức.

- Treatise of the twelve aspects:** Dradacanikaya-sastra (skt)—Dvadasanikaya-sastra (skt)—See Thập Nhị Môn Luận.
- Treatise of the twenty verses:** Vimsatikakarika (skt)—Nhị Thập Tụng Luận.
- Treatise on a variegated mind:** Tạp Tâm Luận, bộ luận nói về tâm bị tạp niệm chi phối—See Tạp A Tỳ Đàm.
- Treatise on the Way of purification:** Visuddhi-marga-sastra (skt)—Thanh Tịnh Đạo Luận—See Thanh Tịnh Đạo.
- Treatise on the World-system:** Maudgalyayana: Prajnapti-pada-sastra (skt)—Written by Maudgalyayana—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên.
- Tree (n):** Cây.
- Tree of enlightenment:** See Giác Thụ.
- Tree of life:** Hakujuishi (jap)—Bách Thụ Tử—Cedar tree, one of various evergreen trees of the pine family—Cây bách hương, một trong những loại cây sống đời (mãi mãi xanh tươi) thuộc gia đình tùng bách.
- Tree among men:** See Nhân Trung Thụ.
- Tree or original facility:** Bodhi tree—See Nguyên Cát Thụ.
- Trees of the Pure Land:** Jewel-trees—Bảo thụ.
- Trees in rows:** Hàng Thụ—See Hàng Thụ.
- Tree spirit:** Tree ghost—See Mộc Thần.
- Tree-top:** Ngọn cây.
- Trees turn white:** See Lâm Biến.
- Tree whose wood can exorcise evil spirits:** See Mộc Hoạn Tử.
- Trelokavijaya (skt):** Trailokya-vijaya-rajā (skt)—See Hàng Tam Thế Minh Vương.
- Tremble (v):** Run sợ.
- Trend:** Trào lưu.
- Trend of Buddhist thought:** Trào lưu tư tưởng Phật giáo.
- Trengwa (tib):** Bead—A rosary which usually has either 108, 54, 42, 38, 27, 18, or 14 beads—Chuỗi tràng hạt thường là 108, 54, 42, 38, 27, 18, hay 14 hạt.
- Trespass (n & v):** Quá bước—Vượt qua.
- Trespasser (n):** Người xâm nhập.
- Tretayuga (skt):** Vivarta siddha kalpa (skt)—The abiding or existing kalpa—See Trụ Kiếp.
- Tri (skt):** Traya (skt)—Three—Tam (ba).
- Triad (n):** Bộ ba.
- Trial (a & n):** Thẩm vấn—Xử án.
- Tri Bao Zen Master (?-1190):** See Trí Bảo Thiên Sư.
- Tri Bat Zen Master (1049-1117):** See Trì Bát Thiên Sư.
- Tribe (n):** Bộ lạc—Chi tộc.
- Tribhava (skt):** Tibhava (p)—Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world)—See Tam Giới.
- Tribhvacittamatra (skt):** Tribhavasvacittamatram (skt)—The threefold existence is nothing but the mind—The triple world is but one mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.
- Tribulation (n):** Upayasa (skt)—Gian truân—Khổ nạn—Hoạn nạn.
- Tribunal (n):** Tòa án binh.
- Trice a day meditation:** Tam Thời Tọa Thiền.
1) The first period at 10 AM: Nhứt thời.
2) The second period at 4 PM: Nhị thời.
3) The third period at 8 PM: Tam thời.
- Trichilocosm:** Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The threefold great thousand world system—Buddha world).
- Trichivara (skt):** Ticivara (p)—Kasaya (skt)—Monk robe—See Cà Sa.
- Trichotomic (a):** Gồm ba thành phần.
- Trichotomous (a):** Trichotomic—Gồm ba thành phần.
- Trichotomy (n):** See Tam Phân Luận.
- Tricivara (skt):** Trichivara (skt)—See Cà Sa.
- Tricksters:** Những kẻ lường gạt.
- Tridasas (skt):** Tavatimsa (p)—Traiyastrimsa (skt)—Realm of the thirty-three gods—See Tam Thập Tam Thiên Giới.
- Tridharmika-sastra (skt):** Tam Pháp Độ Luận—Name of a work of commentary.
- Triennial (a):** Kéo dài ba năm—Cố sự cứ ba năm một lần xảy ra.
- Triennially (adv):** Ba năm một lần.
- Trigamist (n):** Người phạm tội tam hôn (ba vợ hay ba chồng một lần).
- Trigamous (a):** Mắc tội tam hôn.
- Trigamy (n):** Tình trạng tam hôn.

Tri Hai Master: See Trí Hải Hòa Thượng.

Trijati (skt): Tījati (p)—Tam Sinh—Three generations (Past, present, and coming).

Trikayas (skt): See Tam Thân Phật.

Trikona (skt): The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of omniscience—See Nhất Thiết Phật Tâm Ấn.

Trilaksana (skt): Tilakkhana (p)—Three marks or conditioned arising: impermanence, suffering, and egolessness—See Ba Tướng Trạng Của Hiện Hữu.

Trilochana (skt): Tam Nhân Nhân—Three-eye person, another name for Siva—Tên gọi khác của thần Siva.

Triloka (skt): Traidhatuka (skt)—Tiloka (p)—Three realms—See Tam Giới.

Trim eyebrows: Tỉa chân mày—A Bhiksuni should not trim, pluck, or darken her eyebrows—Vị Tỳ Kheo Ni không nên cắt tỉa, nhổ bỏ hay tô đậm chân mày.

Trimsan-naisargita (p): See Xả Đọa Giới.

Trimsatika (skt): Trimsika Sastra—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimsika (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Thirty verses on the mind-only doctrine—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimsika-bhasya (skt): Trimsika Sastra—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimsika-karika (skt): Trimsika Sastra—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimsika Sastra (skt): The sastra on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimsika-vijnaptima-trata-karika (skt): Trimsika Sastra—See Duy Thức Tam Thập Tụng Luận.

Trimurti (skt): Three manifestations of a single essence—The three divinity of the Hindu trinity—See Nhất Thể Tam Phân.

Trinidandani (skt): Three activities that incur punishment—See Tam Phạt Nghiệp.

Trini-duscaritani (skt): Tini-ducaritani (p)—Three kinds of wrong conduct—See Tam Ác Hạnh.

Trini-guhyani (skt): The three mystic things—See Tam Mật.

Trini-karmani (skt): Ba nghiệp—The three

activities—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Trini-nirmanā (skt): Three kinds of transformation—See Tam Hóa.

Trini-punya-kriya-vastuni (skt): Tam Phước Nghiệp Sự—Three kinds of meritorious behavior—Ba loại hành vi tạo phước—See Tam Phước.

Trini-samyojanani (skt): Samyojanani (p)—Three fetters—See Tam Kiết Sử.

Trini-smrty-upasthanani (skt): Three kinds of abiding mindfulness—See Tam Niệm Trụ (Xử).

Trini-sucaritani (skt): Three wonderful conducts—See Tam Diệu Hạnh.

Trini-vimoksa-mukhani (skt): Tam Giải Thoát Môn—Three gates of emancipation—See Tam Giải Thoát.

Trini-yanani (skt): Triyana (skt)—Three Yanas—See Tam Thừa.

Triny-akusala-mulani (skt): Tini-akusala-mulani (p)—Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.

Triny-avarānani (skt): Tayokincana (p)—Three barriers—Three Hinderers—Three kinds of Vighna—Ba loại chướng ngại—See Tam Chướng.

Tri-parivarta-dvadas-akaradharmā-cakra-pravartana (skt): See Tam Chuyển Pháp Luân Thập Nhị Hành Tướng.

Tripersonal (a): Có ba ngôi vị (theo Thiên chúa giáo có con, cha và thánh thần).

Tripitaka (skt): Tipitaka (p)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books—See Tam Tạng.

Tripitaka Dharma Master: See Tam Tạng Pháp Sư.

Tripitaka at a glance: See Đại Tạng Nhất Lãm.

Tripitaka of the “Great Kindness and Grace” Monastery: See Đại Từ Ân Tự Tam Tạng.

Tripitaka or Hinayana teaching: See Tam Tạng Giáo.

Tripitaka Master: Tripitaka Dharma Master—See Tam Tạng Pháp Sư.

Tripitaka school: See Tạng Giáo.

Tripitaka teaching: Tripitaka school—See Tạng Giáo.

Triple (a): Có ba phần.

Triple discipline: The study of the discipline or

rules of meditation and philosophy. According to the Sixth Patriarch Hui Neng in the Platform Sutra: “The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being.”—Tu học giới, định, huệ, tam học của Phật giáo. Theo Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn: “Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh.”—See Giới Định Huệ.

Triple gate: Threefold gate—Cổng tam quan.

Triple Gem: Triratna (skt)—Triple Jewel—Three precious ones—Three treasures—See Tam Bảo.

Triple Jewel: Triple Gems—Three treasures—See Tam Bảo.

Triple platform ordination: See Tam Sư Thất Chứng.

Triple power verse: Verse on the three powers—Kệ nói về ba sức mạnh—See Tam Lực Kệ.

Triple realm: Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—World of form—World of formless)—See Tam Giới.

Triple thousand great thousand worlds: Trichiliocosm—Three thousand great chiliocosmos—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Triple training: Three inseparable aspects for any cultivators—See Tam Tu.

Triple truth of harmony: See Viên Dung Tam Đế.

Triple world: Three realms—See Tam Giới.

Triple worlds as a burning house: See Tam Giới Như Hỏa Trạch

Triple world is but one mind: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Triple world is no more than one’s own mind: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Triplistic thought: The belief in the solidity of relative reality by dividing all actions into subject and object and the exchange between the two.

Triratna (skt): Tisarana or Tiratana (p)—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—See Tam Bảo.

Triratna with its own nature: See Tự Tánh Tam Bảo.

Triratna as the treasury: Tam Bảo Tạng
Trisamaya (skt): Samaya (skt)—Dam-sig (tib)—Coming together—Meeting—Convention—Riddance of unclean hindrances (trừ cấu chướng)—Tam Muội Da.

Trisarana (skt): Tisarana (p)—Tisaranagamana (p)—Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Tam Quy Y.

Trisarana-gamana (skt): See Trisarana.

Trisharana (skt): See Trisarana.

Trishiksha (skt): Tisso-sikkha (p)—Three studies—See Tam Học.

Trishna (skt): Thirst for sentient existence or will-to-live, sensual desires, sensual pleasures, or even craving for non-existence, etc—See Ái Dục.

Trisiksa (skt): Tisso-sikkha (p).

1) Threefold training of precepts, samadhi, and wisdom: See Tam Học.

2) Three ways of discipline of a hearer: See Tam Tu.

Trisong Detsen (740-798): Regarded by the Tibetan Buddhist tradition as the second of the three “religious kings” of the Yar Lung dynasty who worked so hard to establish Buddhism in Tibet. He is said to have been a physical emanation of Manjusri and is credited with inviting the Indian scholar monk Santaraksita and the tantric master Padmasambhava to Tibet. The three established the first monastery in Tibet called Samye—Được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là vị vua thứ nhì trong ba vị vua của tôn giáo dưới triều đại Yar-Lung, người đã làm việc cật lực để thành lập Phật giáo Tây Tạng. Người ta nói ông là hiện thân của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, và là người đã thỉnh hai nhà sư Ấn Độ là Santaraksita và Liên Hoa Sanh tới Tây Tạng. Tại đây cả ba cùng thiết lập tu viện đầu tiên gọi là Samye.

Trisvabhava (skt): Three natures—Tam chủng tánh—See Tam Tự Tính.

Tritantra (skt): A Sanskrit term for “Triple continuum”—See Ba Thứ Tiếp Diễn.

Tritheism (n): Thuyết tam thân (Thiên chúa giáo, cha, con và thánh thân).

Tritheist (n): Người theo thuyết tam thân.

Tritheistical (a): Thuộc về thuyết tam thân.

Tritheite (n): Tritheist—Người theo thuyết tam thân.

Tritiya-dhyana (skt): Tatiya-jhana (p)—See Tam Thiền.

Triumph (n & v): Chiến thắng—Khải hoàn.

Triumphal (a): Chiến thắng—Khải hoàn.

Triumphalism (n): Chủ nghĩa tự tôn hay thái độ tự tôn (Giáo hội Thiên chúa giáo cho rằng mình đã được Thiên chúa mặc khải đầy đủ nên có quyền phê phán con người).

Triumphant (a): See Triumphal.

Triumphant arch: Khải Hoàn Môn.

Triumphant of desires: Jina (skt)—Kỳ na (chiến thắng dục vọng).

Triumphant return: Khải hoàn.

Trivial fame or profit: Danh lợi nhỏ nhoi (không đáng kể).

Trividha-dvara (skt): Trini-karmani (skt)—See Tam Nghiệp.

Trividhanisilani (skt): Three groups of pure precepts—Three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Trividha-parinama (skt): Three powers of change—See Tam Năng Biến.

Trividya (skt): Tivijja (p)—See Tam Minh.

Triyana (skt): Three vehicles—See Tam Thừa.

Triyavabhasa (skt): Triple vision—See Tam Nhãn.

Tri Zen Master: See Trí Thiên Sư.

Trna (skt): See Đất Sắt Na.

Trnastaraka-vinaya (skt): Covering over with grass—See Như Thảo Phú Địa.

Trsna (skt): Tanha (skt)—Ham muốn—Trishna (skt)—Ái dục—Attachment—Craving—Thirst for sentient existence—Ái dục, tham ái, lòng tham muốn dẫn đến tái sinh.

Trouble:

- 1) Dao Động: Troubles—See Tam Dao Động.
- 2) Phiền: Annoyance—Perplexity—To bother—To annoy—To disturb—To trouble.

Trouble of delusion: Si Dao Động—See Tam Dao Động.

Trouble of hatred: Sân Dao Động—See Tam Dao Động.

Trouble of lust: Tham Dao Động—See Tam Dao Động.

Trouble with men is that everyone wants to be a teacher: Trở ngại với con người là ai cũng muốn làm thầy người khác—See Nhân Chi Hoạn Tại Hiếu Vi Nhân Sư.

Trouble someone greatly: Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

Trouble of the world: Passions—Worldly bondage—Tục lụy (trần lao).

Troubled: Ấy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

Troublers: See Lao Kết.

Trouble-maker: Kẻ gây rối.

Troublesome: Phiền muộn—Khó nhọc.

Troublesome companions: See Lao Lữ.

Troublesome wife: Vadhakabhariya (p)—Loại vợ gây phiền chuốc náo cho chồng.

Trsna (skt): Tanha (p)—Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—See Ái Dục.

Trsnaksaya (skt): Tanhakkaya (p)—Destruction of craving—Diệt Ái Dục.

Trtiya-dhyana (skt): Tatiya-jhana (p)—Tritiya-dhyana (skt)—See Tam Thiền.

Truc Lam Temple: Trúc Lâm Tự—Name of a famous temple in Huế, Central Vietnam—Tên của một chùa nổi tiếng ở Huế, Trung Việt.

Truc Lam Zen Sect: See Trúc Lâm Thiền Phái.

True (a): Tattva (skt)—Chân—Thật sự—Real nature—Reality—Như Thực.

True aspect: Dharma-nature—Real appearance—True Suchness—Ultimate reality—Chân tướng.

True being: True nature—See Chân Tánh.

True body: Body of an enlightened being—Own self—See Chân Thân.

True Buddha-nirvana: See Chân Tịch.

True Buddha son: The one who has attained the first stage of bodhisattvahood—See Chân Phật Tử.

True Buddhist: See Phật Tử.

True cause: Reality as cause—See Chính Nhân.

True character of man: Bhutacitta (skt)— True mind—Sincere—True-hearted—True disposition of man—Real mind—See Chân Tâm.

True character of the middle way: Trung Đạo Thực Tướng—Đặc trưng chân thực của trung đạo.

True characteristics: Chân Thực Tướng—Đặc tánh chân thật.

- True and complete enlightenment:** See Chân Viên Giác.
- True consciousness:** See Chân Thức.
- True disposition of man:** Bhutacitta (skt)—True mind—Real mind—See Chân Tâm.
- True ego:** Nirvana ego—Transcendental ego—See Chân Ngã.
- True emptiness:** Wonderful existence—Emptiness—See Chân Không.
- True end of salvation:** Chân thật cứu cánh giải thoát.
- True enlightenment:** See Chân Thật Giác Ngộ.
- True entrusting mind:** See Chân Thật Quy Mạng Tâm.
- True and eternal:** See Chân Thường.
- True existence:** Parinispāna-laksana (skt)—Character of Ultimate Reality—See Chân Hữu Tánh.
- True eyes:** Thực Nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye—Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—See Phật Nhãn.
- True face:** Chân diện mục.
- 1) Original face or Buddha-nature—Bản lai chân diện mục hay Phật tánh.
 - 2) True physiognomy (features): Reality—True features—Chân diện mục.
- True and false:** Real and unreal—See Chân Giả.
- True and false mind:** See Chân Vọng Nhị Tâm.
- True features:** Reality—True face—True physiognomy—Chân diện mục.
- True good and beautiful:** Chân thiện mỹ.
- True happiness:** Advaitananda (skt)—Mahamangala (skt)—Real happiness—Chân hạnh phúc.
- True-hearted:** Bhutacitta (skt)—True mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—Real mind—True to one's nature—See Chân Tâm.
- True and honest man:** Chánh nhân quân tử.
- True knowledge:** Tattva-jñāna or Viveka (skt)—Intuitive wisdom—Knowledge of truth—See Chân Trí.
- True knowledge of the Mahayana:** In its concept of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material reality—See Chân Vô Lậu Trí.
- True law:** Saddharma (skt)—Fine-dharma—See Diệu Pháp.
- True liberation:** True release—See Chân giải thoát.
- True light of the Buddha:** See Phật Quang.
- True man:** Honest man—Chính nhân (người chính trực).
- True mark of the Bhutatathata:** See Chân Như Thực Tướng.
- True man of no rank:** See Vô Vị Chân Nhân.
- True mantra:** Mind-spell—Tâm chú.
- True mind:** Bhutacitta (skt)—Real mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True to one's nature—See Chân Tâm.
- True mind and true nature:** Chân tâm chân tánh—True nature—See Chân Tâm.
- True nature:** Fundamental of each individual, i.e. the Buddha-nature—See Chân Tánh.
- True nature of the mind:** See Tâm Chân.
- True nature of nothingness (non-existence):** Bussho-mu (jap)—Buddha-nature of nothingness—Phật Tánh Vô.
- True nature of phenomena:** Pháp Thực Tánh—Bản chất thật sự của hiện tượng.
- True nature of things:** Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.
- True nature of understanding the truth:** Bussho-u (jap)—Phật Tánh Hiểu Chân Lý—Buddha-nature of understanding the truth.
- True nature of void:** Bussho-ku (jap)—Buddha-nature of void—Phật Tánh Không.
- True nature of Zen:** Bản chất thật của Thiền—See Chân Tánh Thiền.
- True to one's nature:** Bhutacitta (skt)—True mind—Sincere—True-hearted—True disposition of man—Real mind—True character of man—See Chân Tâm.
- True Person:** Chen-jen (chi)—Shinnin (jap)—See Chân Nhân.
- True Person of No Rank:** True man of no rank—See Vô Vị Chân Nhân.
- True personality:** Mahatma (skt)—See Chân Ngã.
- True physiognomy:** Reality—True face—True features—Chân diện mục.
- True principle:** The true principle—Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—

The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—See Chân Lý.

True and pure: Chân tịnh.

True Pure Land Sect: True Pure Land Way—See Tịnh Độ Chân Tông.

True and pure teaching: Chân tịnh giáo—See Chân Tịnh.

True reality is not the phenomena: Chân như không phải là sự.

True or reliable words: Bhutavadi (skt)—Thật Ngữ—See Thực Ngữ.

True religion: Absolute Buddha-truth—Real way—True way—Chân giáo—See Thực Đạo.

True sect: See Chân Tông.

True selfness: Parmatman (skt)—Mahatman (skt)—Intrinsic essence—See Chân Ngã.

True and single-minded devotion towards the Buddha: A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

True sons: Mahayanists—Người theo Đại Thừa—See Chân Tử.

True state: Thật thể.

True statement of a fundamental principle: Truth—Thật đế—Lý chân thực hay là chân pháp.

True Stillness Zen Master: Chơn Tịnh Thiền Sư—See Đầu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.

True substance is the phenomena: Chân lý chính là sự.

True suchness: Asamskrta dharmakaya (skt)—Dharma-nature—Pháp tánh—Unconditioned dharmakaya—Unconditioned reality body—See Vô Vi Pháp Thân.

True sutras: See Chân Kinh.

True Teachings: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—True vehicle—See Chân Giáo.

True Thusness: True Suchness—See Chân Như and Vô Vi Pháp Thân.

True Thusness Dharma: See Xứng Pháp Hạnh.

True Thusness samadhi: See Chân Như Tam Muội.

True and trustworthy: Thành Tín—Chân thật và đáng tin cậy.

True or untrue: Chân thật hay không chân thật.

True value: Chân giá trị.

True Vehicle: True teaching or doctrine—Chân

thừa—See Chân Ngôn Tông.

True void: True emptiness—See Chân Không.

True void is the mysterious existence: Truly void—Truly immaterial, yet transcendently existing—Wonderful existence—See Chân Không Diệu Hữu.

True void is wonderful existence: The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True emptiness—Wonderful existence—See Chân Không Diệu Hữu.

True way: Way of Truth—Way of reality—Chân đạo—See Thực Đạo.

True way of developing the Bodhi Mind: See Chân Phát Bồ Đề Tâm.

True way to know Buddha: Thật sự thấy Phật—See Chứng Ngộ Bồ Đề.

True wisdom: Buddha-illumination—See Chân Minh.

True wisdom is that which conceals wisdom: See Đại Trí Nhược Ngu.

True wisdom of the adepts: Vô Học Thực Tuệ—Trí tuệ chân chánh của các bậc thượng trí.

True words: Dharani (skt)—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—See Chân Ngôn.

True word of assurance of Vairocana: See Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn.

“True word” that responds everywhere: Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn—Chân ngôn tương ứng khắp nơi.

True Word School: Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông.

True word sect: Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông.

True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences: Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn, một trong Thập Chú.

Truly enlightened: Sambuddha (skt)—Correctly enlightened—Thật sự giác ngộ.

Truly enlightened one: Sambuddha (skt)—See Tam Phật Đà.

Truly existent: Thực Hữu Tính—Hiện hữu thật sự.

Truly immaterial: True void is the mysteriously existing—Truly void, yet transcendently

existing—See Chân Không Diệu Hữu.

Truly non-empty: Như Thực Bất Không—Tính ‘không’ không thật sự—Essence in its differentiation.

Truly non-existent: Thực Vô—Phi hiện hữu thật sự.

Truly void: See Chân Không Diệu Hữu.

Trumpet (n): Một loại kèn loa.

Trungpa Rinpoche, Chogyam (1940-1987): See Chogyam Trungpa Rinpoche.

Trung Tam Monastery: See Tịnh xá Trung Tâm.

Trung Thủy Giác Nhiên: Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history—See Trừng Thủy Giác Nhiên.

Truong Nguyen Zen Master (1110-1165): See Trương Nguyên Thiền Sư.

Truong Tho Temple: See Trường Thọ.

Trust (n & v): Tín—Tin tưởng—Tín cẩn.

Trust in the law, not in men: See Y Pháp Bất Y Nhân.

Trust someone: Believe someone—Tin tưởng ai.

Trust in someone else: See Y Tha.

Trust in Triratna: See Quy Y.

Trust in truth, not in words: See Y Nghĩa Bất Y Ngữ.

Trusting and calling on the Buddha: See Tha Lực Niệm Phật.

Trustworthy: Thân tín.

Truth (n): Reality—Real nature—See Chân Lý.

Truth of the arising of suffering: samudaya (skt)—See Tập Đố.

Truths are beyond explanation: Biết tất cả pháp là ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn.

Truth-body: Dharmakaya (skt)—Body of dharma—Law-body—See Pháp Thân.

Truth can only be fully comprehended by insight: Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ.

Truth of the causes of suffering: Samudhaya-satya (skt)—Tập Đố—See Tứ Diệu Đố.

Truth of the cessation of suffering: Nirodha-satya (skt)—See Diệt Đố and Tứ Diệu Đố.

Truths of the cessation and the path: See Diệt Đạo Đố.

Truth and convention: See Chân Tục.

Truth dharani: Retention of meaning—See Nghĩa Đà La Ni.

Truth does not give satisfaction to the emotion and intellect: Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng.

Truth of emptiness: Chân lý về cái không—See Không Đố.

Truth of the end of suffering: See Diệt Đố.

Truth expressed in language: Chân lý được diễn tả bằng lời lẽ—See Y Ngôn Chân Như.

Truth is independent of words: See Lý Tại Tuyệt Ngôn.

Truth of mean: Chân lý của phương tiện—See Trung Đố.

Truth of Nirvana: Tịch diệt chân đố.

Truth of the PATH that leads to the cessation of suffering: See Đạo Đố.

Truth of the path that leads to the end of suffering: See Đạo Đố and Tứ Diệu Đố.

Truth-plot: Bodhimandala (skt)—Magical circle, place of enlightenment—See Đạo Tràng.

Truth in reality: Ultimate truth—See Chân Đố.

Truth Seal: See Pháp Ấn.

Truth of suffering: Duhkha-satya (skt)—Khổ Đố hay sự thật về khổ.

Truths of suffering and arising of suffering: See Khổ Tập Đố.

Truth of temporariness: Chân lý của giả tạm—See Giả Đố.

Truth of the two kinds of selflessness: Nhị Không Chân Lý—Chân lý về hai loại vô ngã.

Truth of void: Chân lý của Không—See Không Đố.

Truth-wisdom: Prajna (skt)—Buddha-illumination—Chân thật minh—See Chân Minh.

Truth will always remain: Chân lý không bao giờ thay đổi.

Truth without words: See Lý Tại Tuyệt Ngôn.

Truth-word: Mantra (skt)—Shingon (jap)—See Chân Ngôn.

Truth of Zen: See Chân Lý Thiền.

Truthful (a): Chân thật—Trung thực.

Truthfulness: Chân lý tính—See Như Thị.

Trutsegyad (tib): Local council—Hội đồng địa phương.

Try to evade: Cố tránh.

- Try to get up:** Gượng dậy—To raise oneself after a fall.
- Try to please someone:** Lấy lòng ai.
- Try to find solitude:** Tha thiết sống an tịnh.
- Tryana** (skt): Triyana (skt)—Three vehicles—See Tam Thừa.
- T'sai-Li Society:** See Tại Lý Giáo.
- Tsampa** (tib): Dried flour—Bột mì khô—Dried barley flour that Tibetans eat by mixing with butter—Bột lúa đại mạch khô mà khi ăn người Tạng trộn với bơ.
- Tsang Denma** (tib): Brahmavati (skt)—See Phạm Ma Việt.
- Tsan-Ning:** See Tấn Ninh.
- Ts'an-t'ung-ch'i:** Sandōkai (jap)—Coincidence of Difference and Sameness—See Tham Đồng Khế.
- Ts'ao-Ch'i:** Name of a mountain in China which is sometimes used as an alternative name for Hui-neng (638-713), the Sixth Patriarch, who resided there—See Tào Khê.
- Ts'ao-kung:** Sôkô Shinsai (jap)—Name of a God who protects the kitchen fire—Táo Công, tên của một vị thần bảo vệ củi lửa trong nhà bếp.
- Ts'ao Shan:** See Tào Sơn.
- Ts'ao-shan: Can the eyebrows and the eyes distinguish each other or not?:** See Công Ấn Tào Sơn Mi Mục Bất Thức.
- Ts'ao Shan: End of mourning:** Tào Sơn mãn tang—See Công Ấn Tào Sơn Hiếu Mãn.
- Ts'ao-shan Pen-chi** (Wade-Giles Chinese): Sozan Honjaku (jap)—Caoshan Benji—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.
- Ts'ao-Tung:** See Tào Động.
- Ts'ao-Tung tsung:** One of the major schools of Chinese Zen, along with the Lin-chi school—See Tào Động.
- Tsarpa Sakyapa:** One of the two main branches of Sakyapa order of Tibetan Buddhism, the other being Ngorpa. Its headquarters is Nelandra Monastery, built by the Vajrayogini master Tsarchen Losel Gyatso (1502-1556) in the area of Penyul in U province—Một trong hai hệ phái chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, hệ phái khác là Ngorpa. Trụ sở chính được đặt tại Tu Viện Nelandra, được xây dựng bởi đạo sư Tsarchen Losel Gyatso trong khu vực Penyul thuộc tỉnh U.
- Tsaukuta** (skt): Name of an ancient kingdom—See Tào Cự Tra.
- Tsa way lama** (tib): Root lama—See Bản Sư.
- Tse ma** (tib): Pramana (skt)—Logical survey—Cái nhìn có tính cách lý luận—Study of the theory of knowledge—See Lượng.
- Tse me shi** (tib): Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Four immeasurables—See Tứ Vô Lượng Tâm.
- Tsitigarbha** (skt): See Địa Tạng Bồ Tát.
- Tsitigarbha Bodhisattva** (skt): See Địa Tạng Bồ Tát.
- Tso-Ch'an** (chi): Zazen (jap)—Meditative sitting—Sitting meditation—See Tọa Thiền.
- Tsogchen** (tib): Maha-atyanta (skt)—Đại Cứu Cảnh—Great end.
- Tsog Offerings:** Cúng dường Thiên nữ.
- Tsog Offerings Song:** A song to move the Dakinis' Hearts—Usually used to praise in Tsog Offerings of Tibetan Buddhism)—Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ (Thường được dùng để tán tụng trong nghi thức cúng dường Tsog của Phật Giáo Mật Tông.
- Tsomo, Karma Lekshe** (1944 -): See Karma Lekshe Tsomo.
- Tsong Khapa** (1357-1419): Sumatikirti (skt)—See Tông Khách Ba.
- Tsu** (jap): To pass through—To penetrate—See Thông.
- Tsu-an Zen master:** Thiền sư Tsu-an—Name of a Japanese Zen master—The high monk Tsu-an was a commoner by birth. He was a selfless man, upright and honest. Not only did he study Zen, he was also well versed in all the genteel arts of the tea ceremony, incense compounding, flower arranging, and so on. Tsu-an also studied medicine. He himself decided to travel around the country to examine and test the effects of various hot springs. He located two places where the water was outstanding, but they were in remote areas, so he developed a method of treating ordinary water that would produce similar effects. He had this formula printed and distributed it as an act of charity. Tsu-an's mental and physical vigor did not decline as he grew old. He was a delightful and refreshing person. Once a housewife of his locality was sick for years, tormented by a ghost. During that time, whenever a

physician would come, she would go wild and shout abuse, such that no doctor would dare approach her. When Tsu-an came, however, even if the woman was in her sickroom, she would become aware of his presence the instant he crossed the threshold. She would be terribly frightened, but would submit docilely to his examination. Tsu-an died in the year 1750 at the age of eighty. At noon of the day he passed away, he felt his own pulse and declared that his life would end before the hour was up. As it turned out, he actually died within the hour, leaving behind this parting verse:

"The original religion
is realized without beginning.
As my eyes close forever,
my essence is true emptiness."

Tsu-an là một vị cao Tăng xuất thân từ hàng dân già. Ông là một người vị tha, thẳng thắn và thành thật. Không chỉ nghiên cứu Thiền pháp, Sư còn lâu thông nhiều bộ môn nghệ thuật khác như trà đạo, chế biến trầm hương, và cắm hoa, vân vân. Sư còn học về bộ môn y học. Sư đã quyết định chu du khắp xứ để tìm kiếm và thử nghiệm hiệu quả của những dòng suối nước nóng khác nhau. Sư đã chọn được hai nguồn suối rất tốt, nhưng lại tọa lạc ở những nơi rất xa, vì thế Sư đã phát triển ra một phương pháp điều trị bằng nước thường mà cũng có cùng hiệu quả với nước suối nóng trong việc chữa bệnh. Ông đã cho in ra công thức và phân phát không cho mọi người. Lúc về già, thể chất Sư Tsu-an vẫn tráng kiện và tinh thần vẫn luôn minh mẫn. Sư vẫn luôn làm việc và cống hiến với lòng nhiệt thành. Hồi đó, có một phụ nữ ở địa phương mắc bệnh tâm thần trong nhiều năm, người ta cho rằng bà bị ma ám. Lúc đó mỗi lần thầy thuốc đến khám bệnh, bà lên cơn điên mắng chửi và pháp phách nên không ai dám đến gần bà. Sư Tsu-an quyết định đến chữa bệnh cho bà. Tuy nhiên, khi Sư vừa mới bước chân vào cửa là trong phòng bà đã biết và lập tức la hét, nhưng sau đó bà lại tỏ vẻ phục tùng một cách dịu dàng trong khi Sư chữa bệnh cho bà. Sư Tsu-an thị tịch vào năm 1750 ở tuổi 80. Giữa trưa hôm đó, Sư tự tay bắt mạch cho mình và tuyên bố rằng mình sẽ từ già cõi đời trước giờ ngọ. Đúng như lời tuyên đoán của Sư, sư đã viên tịch trong giờ ngọ, để lại một bài kệ phó chúc như sau:

"Đạo từ khởi thủy
Ngộ chẳng trước sau
Xuôi tay nhắm mắt
Viên thành tánh không."

Tsûbun (jap): "Tsûbun" is a Japanese term for Bursar at a Zen monastery. This office was added by the Japanese to the original Chinese list of six administrative offices within the monastic community whose role is to oversee the practical administration of the monastery (tôhan or chiji). The bursar was the chief financial officer responsible for the overall economic welfare and finance of the community. In that capacity, the bursar supervised the activities of the other three financial offices within the administration, the tsûsu, the kansu, and the fûsu. In some cases, the bursar served as the chief officer in the Eastern Rank and oversaw all six of the chiji. In the medieval Japan (1185-1600), the bursar often acted as a money lender to raise additional funds for the upkeep of the temple—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "Thủ quỹ Thiền viện," văn phòng thủ quỹ được người Nhật thêm vào sáu văn phòng hành chánh trong cộng đồng tự viện trông coi tất cả mọi việc liên hệ tới hành chánh trong tự viện. Thủ quỹ là vị Tăng chịu trách nhiệm chung về phúc lợi kinh tế và tài chánh của tự viện. Trong khả năng đó, vị Tăng thủ quỹ giám sát tất cả mọi sinh hoạt của ba vị Tăng trông coi về tài chánh trong ban hành chánh của tự viện là Chánh Giám Tăng, Giám Tự Tăng, và Phụ Tá Giám Tăng. Trong một vài trường hợp, vị Tăng thủ quỹ là vị Tăng chính bên Đông Ban và trông coi cả sáu văn phòng. Trong thời trung cổ, thủ quỹ chịu trách nhiệm gây quỹ cho việc sửa sang chùa viện.

Tsu Chin (chi): Tổ Khâm—Name of a monk.

Tsu-fu Ju-pao (Wade-Giles Chinese): Shifuku-Nyoho (jap)—Zifu Rubao—See Từ Phước Như Bảo Thiền Sư.

Tsugen Jakurei (jap): Thông Huyền Tịch Linh—Name of a monk.

Tsu-Hsin Hui T'ang: Zen master Hui-T'ang-Tsu-Hsin (1025-1100)—See Tổ Tâm Hối Đường Hoàng Long.

Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung: Shishin Goshin (jap)—Tzuxin Wuxin Huanglong—See Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư.

Tsu-Hsuan: See Từ Tuyên.

Ts'ui-wei Wu-hsueh: Suibi-Mugaku (jap)—Cuiwei Wuxue—See Thúy Vi Vô Học Thiền Sư.

Ts'ui-Yen: —See Thúy Nham Linh Nham Thiền Sư.

Ts'ui Yen's Eyebrows: See Công Án Thúy Nham Mi Mao.

Tsui-yen-K'o-chên: Suigan Kashin (jap)—Cuiyan Kezhen—See Khả Chân Thúy Nham Thiền Sư.

Ts'ui-yen Ling-yen: Suigan Reisan (jap)—Cuiyan Lingyan—See Thúy Nham Linh Nham Thiền Sư.

Ts'un-chiang's galloping a horse: See Công Án Tôn Tướng Phi Mã.

Tsung (chi): Chinese term which may be translated as school, sect, denomination, or lineage, depending on the context. Pronounced "shû" in Japanese—Thuật ngữ Trung Hoa có thể được phiên dịch ra là trường phái, tông phái, dòng truyền thừa, tùy thuộc vào văn bản. Phát âm theo tiếng Nhật là "shû"—See Tông Phái.

Tsung-Ching-Lu: Sûgyôroku (jap)—Records of the Mirror of Truth—See Tông Cảnh Lục.

Ts'ung-Jung-Lu (chi): Shoyôroku (jap)—Collection of fascicle in Zen—See Thong Dong Lục.

Tsung ling shan (chi): See Thông Lĩnh Sơn.

Tsung-men Lien-teng Hui-yao: Shûmon Rentô Eyô (jap)—"A Collection of Essential Material of the Zen Sect's Successive Records of the Lamp," in thirty sections. It was compiled by Hui-weng Wu-ming in 1183. It includes material derived from the Ching-te Ch'uan-teng Lu, the T'ien-sheng Kuang-teng Lu, and the Chien-chung Ching-kuo Hsiu-teng Lu, as well as additional materials drawn from recorded sayings of several Zen masters of the Sung dynasty (960-1280). It begins with the Seven Buddhas of the Past and continues down through the masters of the Southern Sung dynasty, the time period of the compiler. This text represents the fourth of the five Zen chronicles of Zen biographies known collectively as the Five Records of the Lamp (Gotôroku)—Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu, bộ sưu tập truyền đăng lục, gồm 30 phần. Văn bản được biên soạn bởi Thiền sư Hối Ông Ngô Minh vào năm 1183. Nó bao gồm tài liệu lấy từ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Thiên Thánh Quảng Đăng Lục, và Kiến Trung Tịnh Quốc Kế Đăng Lục, cũng như những tài liệu bổ

túc lấy từ các ngữ lục của năm bảy vị Thiền sư vào thời nhà Tống. Toàn bộ Bộ Đăng Lục bắt đầu từ thời quá khứ thất Phật và tiếp tục xuống tới các Thiền sư thời nhà Nam Tống (các vị nối pháp của Thiền sư Thiên Đồng Chánh Giác), thời điểm bộ Đăng Lục được biên soạn. Bộ Đăng Lục này đại diện cho bộ thứ tư trong năm bộ Truyền Đăng Lục—See Ngũ Đăng Hội Nguyên.

Tsung mi (780-841): Name of a Chinese Zen Buddhist monk of the T'ang dynasty who is regarded as a Zen master in the lineage of Ho-tse Shen-hui and as the Fifth and final patriarch of the Hua-yen school of Buddhism. In Zen contexts, he is more commonly known as Kuei-feng Tsung-mi because of his residence at Kuei-feng monastery.

Tsung-mi's writings include the Yuan-jen Lun (Gennin Ron), often used as a primer of the Mahayan Buddhism teachings and Ch'an-yuan Chu-ch'uan (Zengen Shozenchû Tojo), which distinguishes five styles of meditation and three schools of early Zen: the Northern, Southern, and Ho-tse schools—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường, người được xem là Thiền sư trong dòng truyền thừa Hà Trạch Thần Hội và là vị Tổ thứ Năm của tông Hoa Nghiêm. Các tác phẩm của Tông Mật bao gồm bộ Nguyên Nhân Luận, thường được dùng như bộ sách giảng dạy giáo lý chính yếu của Phật giáo Đại Thừa, và bộ Thiền Nguyên Chư Thuyên, phân biệt năm loại Thiền và ba trường phái Thiền trong buổi sơ kỳ: Bắc Tông, Nam Tông, và Hà Trạch Tông—See Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư and Ngũ Chủng Thiền.

Ts'ung-Shên: Chao-chou Ts'ung-shen—See Triệu Châu Tông Thẩm Thiền Sư.

Tsung-Sheng: See Tông Thắng.

Ts'ung-Shên: I am washing my feet: See Tông Thẩm Tẩy Cước.

Tsung-Yueh-T'ou-Shuai: See Đâu Suất Tông Duyệt Thiền Sư.

Tsun-Sheng (chi): See Tôn Thắng Bồ Tát.

Tsurpu Gompa (tib): Seat of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism, located in the upper Tolung Valley northwest of Lhasa. The monastery was badly damaged during the Cultural Revolution, but much of it has been rebuilt.

Tsurumi (jap): A place near Yokohama in Japan—Xứ Nhạn Kiến, gần Yokohama (Hoàn

Tân-Nhật Bản).

Tsushin (jap): Thông Thân—The thoroughly realized body—Thân chứng ngộ hoàn toàn.

Tsūsu (jap): Đô Tự—Chief Supervisor Monk—Chief officer, head of the temple office, comptroller—Chief Supervisor Officer or Prior at a Zen monastery, one of the six administrative offices of the monastic community. Along with the supervisor (kansu) and the assistant supervisor (fūsu) who are under his direct supervision, the prior is one of three financial officers responsible for the economic management of temple resources—Chánh Giám Tăng, một trong sáu vị Tăng trông coi việc hành chánh trong cộng đồng tự viện. cùng với vị Giám Tăng, Phụ Tá Giám Tăng, hai vị này đều dưới sự giám sát của vị Chánh Giám Tăng. Chánh Giám Tăng cũng là một trong ba vị Tăng trông coi về các nguồn tài chánh, kinh tế và quản lý của tự viện—See Khố Chủ.

Tsu-Yin-Chu-Ne Zen Master: Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—See Tổ Ấn Cư Nạp.

Tu (p): However—Tuy nhiên.

Tu An Temple in China: See Từ Ân Tự.

Tu An Temple in Saigon: See Từ Ân Tự (Sài Gòn).

Tu An Sac Tu Temple: See Từ Ân Sắc Tứ Tự.

T'uan Chi : Obaku-Kiun (jap)—Huang-po Hsiyun—Huangbo Xiyun—See Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư.

Tu Dam Temple: See Từ Đàm.

Tu Dung Minh Hoang Zen Master: See Từ Dung Minh Hoàng Thiền Sư.

Tu Hieu Temple: See Từ Hiếu Tự.

Tu Lam Great Master: See Từ Lâm Đại Sư.

Tu Lam Temple: See Từ Lâm Tự.

Tu Nghiem Temple: See Từ Nghiêm Tự.

Tuc Lu Zen Master: See Túc Lự Thiền Sư.

Tuccha (p): Empty (a)—Trống rỗng.

Tucci, Giuseppe (1894-1984): See Giuseppe Tucci.

Tudati (p): To instigate—Xui dục.

Tuesday (n): Thứ ba.

Tue Trung Thuong Si Zen Master: Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297)—See Tuệ Trung Thượng Sĩ Thiền Sư.

Tuhina (p): Dew—Giọt sương.

Tui-keng (chi): Thối Canh—Tên của một vị sư

Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

Tui-Yin (chi): Thối Ẩn—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk—See Thiền Gia Quy Giám.

Tukhara (skt): Đô Hóa La—Đỗ Hóa La—See Nhục Chi.

Tula (p): A scales (balance)—Cái cân.

Tuleti (p): To weigh—Cân.

Tulku (tib): O-jin (jap)—Nirmanakaya (skt)—Accommodated body—Buddha's metamorphic body—Transformation body—Hóa thân—Ứng thân—See Ứng Hóa Thân.

Tulya (p): Equal (a)—bằng nhau.

Tumburu (tib): Timbaru (tib)—See Đô Mậu Lô Thiền.

Tummo (tib): Candali (skt)—Gtum-mo (tib)—Nội hỏa du già—Heat yoga—Hỏa tam muội—Inner heat concentration—Inner heat samadhi—Subtle heat—See Nội Hỏa Tam Muội.

Tumo (tib): See Tummo.

Tumula (p): Great (a)—Vĩ đại.

Tuneful: Tiếng du dương.

Tunga (p): Hight—Prominent (a)—Cao.

T'ung-an Kuan-chih: Tongan Guanzhi—See Đồng An Quan Trí Thiền Sư.

T'ung-an Tao-p'i: Doan Dohi (jap)—See Đồng An Đạo Bị Thiền Sư.

T'ung-fêng An-chu: Toho Anju (jap)—T'ungfeng Anzhu—See Đồng Phong Am Chủ Thiền Sư.

Tung-ming Hui-jih (1272-1340): Tômyô Enichi (jap)—Name of a Chinese Sôtô Zen monk of the Yuan dynasty who emigrated to Japan in 1309. Although he was himself a Sôtô master, he served as abbot at several Rinzai monasteries in Kamakura, including Kenchô-ji and Engaku-ji—Đông Minh Huệ Tịch, tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Tào Động dưới thời nhà Nguyên, người đã di cư sang Nhật Bản vào năm 1309. Mặc dầu Sư thuộc tông Tào Động, Sư đã phục vụ như một vị trụ trì tại vài Thiền viện thuộc tông Lâm Tế tại vùng Thượng Liêm, bao gồm Kiến Trường Tự và Viên Giác Tự.

Tung-shan: Tôzan (jap)—East Mountain, the popular Zen name for Mount Feng-mu in present-day Hupei, where the Fifth Patriarch Hung Jen (601-674) established his monastery. The mountain is also known as Huang-mei shan

(Obaizan) or Yellow Plum Mountain, and Wu-tsu shan (Goso-zan), or Fifth Patriarch Mountain. The name East Mountain was coined to contrast Hung-jen's monastery from that of his predecessor Tao-hsin (580-651), whose monastery was known as Hsi-shan (Seizan), or West Mountain—Đông Sơn, tên phổ thông của Thiền tông đặt cho núi Phong Mục, ngày nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi mà Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn đã thiết lập ngôi tự viện của mình. Núi cũng được biết dưới tên Hoàng Mai Sơn, và Ngũ Tổ Sơn. Tên Đông Sơn được đặt ra để đối lại với ngôi tự viện của Tứ Tổ Đạo Tín, thầy của Hoàng Nhẫn, ngọn núi có tên là Tây Sơn.

Tung Shan (807-869): Tozan Ryokai (jap)—Tung-shan Liang-chieh—Dongshan Liangjie—See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Tung-Shan's awakening that enlightenment is the path of the inclination to the good: See Động Sơn Phật Hưởng Thượng Sự.

Tung-Shan's celebrating an offering to Yun-yen's image: See Động Sơn Cúng Chân.

Tung-Shan's crossing the river: See Động Sơn Quá Thủy Ngộ Đạo.

Tung-Shan's eating fruits: See Động Sơn Quả Tử.

Tung-Shan's elimination of vainglory: See Động Sơn Trừ Danh.

Tung-Shan's enlightenment when wading a river and glimpsed his reflection in the water: See Động Sơn Quá Thủy Ngộ Đạo.

Tung-Shan's great matter: See Động Sơn Đại Sự.

Tung-Shan's instructions: See Động Sơn Thù Ngữ.

Tung-Shan's "Is the water deep or shallow?": See Động Sơn Thủy Thâm Thiển.

Tung-Shan's Land Deity: See Động Sơn Địa Thần.

Tung-shan Liang-chieh: Tozan Ryokai (jap)—Dongshan Liangjie (807-869)—See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Tung-Shan's moving his sleeves and leaving the hall: See Lương Giới Phát Tụ Xuất Khứ.

Tung Shan's No Cold or Heat: See Động Sơn Hàn Thử.

Tung-Shan's One Eye: See Động Sơn Độc Nhãn.

Tung-Shan's Path of birds: See Động Sơn

Điều Đạo.

Tung-Shan's questioning a monk "Have you reached the peak?": Động Sơn đến đỉnh hay không?—See Động Sơn Đáo Đỉnh Ma?

Tung-shan Shou-chu: Tosan Shusho (jap)—Dongshan Shouchu—See Động Sơn Thủ Sơ Thiền Sư.

Tung-Shan's straining the rice: See Động Sơn Đào Mễ Thoại.

Tung-Shan's talking about mind and nature: See Động Sơn Thường Thiết and Động Sơn Thuyết Tâm Thuyết Tính.

Tung-Shan's there's not an inch of grass: See Động Sơn Vô Thốn Thảo.

Tung-shan's Three Blows: Tung-shan's Three Cudgels (blows)—Ba hèo của Động Sơn—See Động Sơn Tam Đốn.

Tung-shan's Three Cudgels (blows): See Động Sơn Tam Đốn.

Tung-shan's Three Pounds of Flax (Hemp): See Ma Tam Cân.

Tung-shan Tsung: Đông Sơn Tông—See East Mountain School.

Tung-Shan's unease: See Động Sơn Bất An.

Tung-shan Wu-wei: Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—See Động Sơn Ngũ Vị.

Tun-Huang: Đôn Hoàng—The city in Kansu in Central Asian oasis (northwestern China)—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Tun-huang Caves: Caves located in the Tun-huang (Tonkô) oasis in the northwestern China, near the desert. The caves house a number of Buddhist temples, where numerous carved and painted images are preserved. The earliest wall murals date back to at least 344, and the process of painting continued through the end of the Sung dynasty (960-1280), leaving an important record of Chinese art through nearly 1,000 years. In cave number sixteen, an important collection of written manuscripts, mostly Buddhist texts, was discovered early in the twentieth century—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Tun-Huang Cave-Temples: Tun-Huang—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Tun-Huang Manuscripts: A collection of Chinese texts recovered from one of the Tun-huang caves (Tonkô), in northwestern China. The

manuscripts were first discovered by a farmer in 1900; Western scholars later removed several thousand of the texts for study. There were two major Western expeditions to the caves to collect manuscripts: one led by Sir Aurel Stein in 1907, the other led by Paul Pelliot in 1908. Portion of the collection can now be found at the British Museum, the Bibliotheque National in Paris, and the Nation Library in Peking. Among the manuscripts found at Tun-huang are a large number of important early Zen texts, including the oldest extant copy of the Platform Sutra—Bộ sớ tập những văn bản viết tay của Trung Hoa được khám phá ra từ một trong những hang động ở Đôn Hoàng, trong vùng tây bắc Trung Hoa. Những văn bản viết tay lần đầu tiên được khám phá ra bởi một nông dân vào năm 1900; sau đó những học giả Tây phương đã lấy đi hàng ngàn bản để nghiên cứu. Tây phương có hai đoàn thám hiểm chính, đến những hang động để sưu tập những văn bản viết tay này: một do Ngài Aurel Stein vào năm 1907, đoàn khác do Paul Pelliot vào năm 1908. Một phần của sớ tập này bây giờ có thể tìm thấy ở Viện Bảo Tàng Anh, Thư Viện Quốc Gia Ba Lê, và Thư Viện Quốc Gia Bắc Kinh. Phần lớn những văn bản quan trọng về Thiền, bao gồm văn bản còn tồn tại của kinh Pháp Bảo Đảo đã được tìm thấy trong số những văn bản viết tay ở Đôn Hoàng—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Tu-n-mong-gi-ngon-dro-shi (tib): Four ordinary foundations of thought—See Tứ Thường Niệm Pháp.

Tunnakamma (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

Tuong Long Temple: Chùa Tường Long—See Tường Long Tự.

Tuong Quang Chieu Khoan Zen Master (1741-1830): See Tường Quang Chiếu Khoan Thiền Sư.

Tuong Van Temple: See Tường Vân.

Tupden Gyatso (1876-1933): The thirteenth Dalai Lama, who was born into a peasant family and officially recognized in 1878 as a reincarnation of Trinle Gyatso, the twelfth Dalai Lama who died in 1875. His reign was a time of increasing turmoil for Tibet, mainly due to external forces. The first of these was a British expedition led by Colonel Francis Younghusband, which entered Tibet with the intention of opening

it to trade. After encountering resistance from poorly armed Tibetans, the soldiers of the expedition opened fire, killing scores of Tibetans. After this altercation they marched unopposed to Lhasa, where they forced the government to sign a trade treaty. This highlighted the military weakness of Tibet and prompted the Dalai Lama to attempt to modernize Tibet's army and to institute a number of other reforms. These were, however, scuttled by the monasteries and the aristocracy after he died, because they feared that reforms might threaten their power. China was in the throes of civil war, and he warned in a prophetic statement that Tibet's huge neighbor stood poised to engulf it, which would lead to immense suffering. The fulfillment of the prophecy came in the 1950s, when the People's Liberation Army invaded and annexed Tibet, leading to an estimated 1.2 million deaths in the following decades—Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII, người được sanh ra trong một gia đình nông dân và được chính thức công nhận vào năm 1878 như là hóa thân của ngài Trinle Gyatso, vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XII, người đã thị tịch vào năm 1875. Ngài trị vì trong thời rối ren chủ yếu vì những thế lực bên ngoài. Trước nhất là lực lượng quân viễn chinh Anh Quốc chỉ huy bởi Đại tá Francis Younghusband, đi vào Tây Tạng với chủ ý là mở mang giao thương. Sau khi chạm trán với lực lượng đối kháng trang bị yếu ớt của người Tây Tạng, lính viễn chinh Anh khai hỏa, và giết chết chừng hai chục người Tạng. Sau cuộc đụng độ này, lính viễn chinh Anh đi thẳng vào Lhasa mà không có sự đối kháng nào nữa, tại đây họ buộc chính phủ Tây Tạng phải ký hiệp thương ước với họ. Điều này cho thấy rõ sự yếu kém của xứ Tây Tạng và khiến cho đức Đạt Lai Lạt Ma phải cố gắng canh tân quân đội Tây Tạng và đưa ra một số cải cách khác. Tuy nhiên, sau khi ngài thị tịch, những tự viện và các nhà quý tộc Tây Tạng đã nhấn chìm những cố gắng cải cách này vì sợ chúng sẽ đe dọa đến quyền lực của họ. Trong khi Trung Hoa còn đang quần quai trong cuộc nội chiến thì đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII đã đưa ra lời cảnh báo về nước láng giềng khổng lồ này có thể nhận chìm một Tây Tạng đang bị treo lơ lửng và đưa dân tộc Tây Tạng đến chỗ khổ đau cùng tột. Lời tiên đoán này đã trở thành hiện thực

vào thập niên 1950s, khi quân Giải Phóng Trung Hoa xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào Trung Hoa, dẫn tới việc khoảng 1,2 triệu người phải bỏ mạng trong những thập niên sau đó.

Tu Quang Pagoda: Chùa Từ Quang—Name of an ancient pagoda in South Central Vietnam—Tên một ngôi chùa cổ ở miền Nam Trung Việt.

Turaga (p): A horse—Con ngựa.

Turbid kalpa: Kalpa-kasaya (skt)—See Kiếp Độc.

Turbid water of ignorance: Water of delusion—Si thủy.

Turbidity: Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—See Trước.

Turbidity of affliction: Phiền Não Trước—Affliction turbidity—See Ngũ Độc.

Turbidity of life: Mạng Trước—See Ngũ Độc.

Turbidity of the mind: Tâm Hồn Trước—Sự mờ đục của tâm.

Turbidity of physical body: Mạng Trước—See Ngũ Độc.

Turbidity of sentient beings: Chúng Sanh Trước—Living beings turbidity—See Ngũ Độc.

Turbidity of view: Kiến Trước—View turbidity—See Ngũ Độc.

Turbidity of the vital principle: Mệnh Độc—Decay of the vital principle, reducing the length of life—Mệnh trước, một trong ngũ trước—See Ngũ Độc.

Turbidity of wrong views: Poison of wrong views—Kiến độc hay kiến trước—See Ngũ Độc.

Turita (p): Speedy (a)—Nhanh.

Turiya (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

Turn (v): Quay lại.

Turn about: Đối hướng.

Turn to in adoration: Quy Ngưỡng—Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy, put trust in.

Turn afflictions into bodhi: Biến phiền não thành bồ đề.

Turn apponents into “fields of flowers”: Consider opponents as our good relationships—Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn around and around: Quay cuồng—To be in a whirl.

Turn the awakening wheel of the Teaching:

Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống.

Turn back: Parantinavrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

Turn the back on Buddha-truth: Bối Chính—Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp.

Turn one’s back on the precepts: Trái phạm giới luật.

Turn back and reflect ourselves: Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves—See Phần Quang Tự Kỷ.

Turn bad friends into helpful associates: Treat ungrateful people as our helpful aids—Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn one’s back on the transmigration life: See Bối Niệm.

Turn one’s back on the world: See Bế Môn Bất Vấn Thiên Hạ Sự.

Turn from cause to effect: Hồi Nhân Hưởng Quả—Chuyển từ nhân đến quả.

Turn demons into Dharma friends: Lấy ma quân làm bạn đạo—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn the Dharma-Cakra: See Chuyển Pháp Luân.

Turn the Dharma Wheel: See Chuyển Pháp Luân.

Turn difficult events into peace and joy: Lấy khó khăn làm thích thú—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn to and enter: See Quy Nhập.

Turn frugality into power and wealth: Take frugality as our honour—Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn the head to: Alter one’s course (route)—Change one’s direction—Chuyển hướng.

Turn one’s heart toward: Quy tâm (hướng tâm về).

Turn from Hinayana to Mahayana: See Hồi Tiểu Hưởng Đại.

Turn the immeasurable wheel of the Teaching: See Chuyển Vô Lượng Pháp Luân.

Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way: Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—See Mười Điều Tâm Niệm.

Turn the irreversible wheel of the Teaching: See Chuyển Bất Thối Pháp Luân.

- Turn the light inwards on oneself:** To concern oneself with one's own duty—See Phản Quang Tự Kỷ.
- Turn the mind from evil to good:** See Hồi Tâm Sát Hối.
- Turn the mind towards Mahayana:** See Hồi Đại.
- Turn misery into luck:** Chuyển họa thành phúc.
- Turn misfortune and calamity into liberation:** Lấy họa nạn làm giải thoát—See Mười Điều Tâm Niệm.
- Turn obstacles into freedom and ease:** Lấy khúc mắc làm thú vị—See Mười Điều Tâm Niệm.
- Turn over:** Turn upside down—Đảo ngược.
- Turn over of a monk's robe and bowl to his disciple:** The transfer of knowledge from one generation to another—See Y Bát Chân Truyền.
- Turn from oneself to another:** Hồi tự hướng tha.
- Turn opponents into "fields of flowers":** Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Mười Điều Tâm Niệm.
- Turn pale:** Trở nên xanh xao.
- Turn from phenomenon to noumenon:** See Quy Tính.
- Turn the practice of chanting the sutra into a way of earning money:** To commit a Sangha Restoration Offence—Biến sự hộ niệm thành cách kiếm tiền là phạm tội Tăng Tàn.
- Turn from practice to theory:** Hồi sự hướng lý.
- Turn to and rely on:** Take refuge in the Triple gem—See Quy Y.
- Turn to reverence:** See Quy Kính.
- Turn from self-benefit to benefiting others:** Hồi Tiểu Hướng Đại—Chuyển từ tự lợi đến lợi tha.
- Turn from small to great:** Hồi tiểu hướng đại.
- Turn the spotlight to oneself:** See Phản Quang Tự Kỷ.
- Turn suffering and disease into good medicine:** Lấy bệnh khổ làm thuốc thân—See Mười Điều Tâm Niệm.
- Turn together (in one direction):** Samyak-sambuddha (skt)—Tam Miệu.
- Turn the unimpeded pure wheel of teaching:** Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh.
- Turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space:** See Chuyển Vô Ngại Pháp Luân.
- Turn a wheel:** See Chuyển Pháp Luân.
- Turn the wheel of the dharma:** Turn the dharma-cakra—Teach the religion of Buddha—See Chuyển Pháp Luân.
- Turn the wheel of Teaching of all Buddhas:** Chuyển đồng nhứt pháp luân với tất cả chư Phật, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau (because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory).
- Turn the wheel of Teaching of non-attachment:** See Chuyển Vô Trước Pháp Luân.
- Turn the wheel of Teaching revealing all knowledge:** See Chuyển Khai Thị Nhất Thiết Pháp Luân.
- Turn the wheel of treasury of knowledge of all truths:** See Chuyển Nhất Thiết Pháp Trí Tạng Pháp Luân.
- Turn the wheel of true teaching:** See Chuyển Pháp Luân.
- Turn the whites of the eyes upon someone:** See Bạch Nhãn Tương Khán.
- Turn the world-illuminating wheel of Teaching:** See Chuyển Chiếu Thế Pháp Luân.
- Turn from the worldly to the unworldly:** See Hồi Thế Hướng Xuất Thế.
- Turning about (n):** Sự phản tỉnh.
- Turning the Dharma:** Tenbo (jap)—Chuyển Pháp.
- Turning from the evil world:** Tránh xa thế giới ác độc.
- Turning Over the Tea Kettle at Chao Ch'ing:** See Lãng Thượng Tọa Lật Ngược Ấm Trà Tại Chiêu Khánh.
- Turning sentient beings' mind:** Điều tâm của chúng sanh.
- Turning of the wheel:** See Chuyển Pháp Luân.
- Turning the wheel of the dharma:** Chuyển bánh xe pháp—See Chuyển Pháp Luân.
- Turning the Wheel of Truth:** See Chuyển Pháp Luân.
- Turning word:** Chuyển Ngữ—A word or expression that reveals the speaker's depth of understanding of the Dharma, or one that turns or shifts listener's point of view, thereby leading to a sudden experience of insight or enlightenment. Turning word is a translation of the Japanese

expression *tengo* or *ittengo*—See Nhất Chuyển Ngữ and Ittengo.

Turnover the monk's robe and bowl to his disciple: See Y Bát Chân Truyền.

Turtle and jackal: The parable of the tortoise and the jackal—See Quy Tăng Lục.

Turuska olibanum (skt): See Đổ Lỗ.

Tushita (skt): Heaven inhabited by the "contented gods"—See Đâu Suất.

Tushita-devaloka (skt): Tushita Heaven—See Đâu Suất.

Tushita Heaven: Tushita-devas (skt)—Đô Sử Đa—Đâu Suất Thiên—See Đâu Suất and Tri Túc Thiên.

Tushita Heaven is a difficult place to achieve rebirth: Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh—See Đâu Suất.

Tushita prince: See Đâu Suất Thiên Tử.

Tu-Shun (557-640): Đỗ Thuận Đế Tâm—See Đỗ Thuận.

Tusara (skt): Đâu Sa—Sương mai—Frost.

Tusita (skt & p): Hỷ Túc Thiên (Đâu Suất Thiên)—See Tushita Heaven.

Tusita-devaloka (skt): Tushita Heaven—See Đâu Suất.

Tusita Heaven: Tushita Heaven—See Đâu Suất.

Tusita heaven palace: Gandan (tib)—Đâu suất thiên cung.

Tusita prince: Tushita prince—See Đâu Suất Thiên Tử.

Tussana (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Tussati (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

Tusum Khyenpa (1110-1193): Founder of the Karma Kagyupa order; he was later recognized as the first Gyelwa Karmapa (one of the major reincarnate lamas of Tibetan Buddhism)—Vị sáng lập của trường phái Karma Kagyupa; sau này ngài được công nhận như là vị Gyelwa Karmapa đầu tiên, một trong những lạt ma tái sanh chính của Phật giáo Tây Tạng.

Tutaka (skt): See Đô Tra Ca.

Tutanzhai (chi): See Đồ Thán Trai.

Tutor (n): Người dạy kèm—Người quản thủ kinh điển trong tự viện.

Tuttha (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Tutthi (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

Tuvataka sutta (p): Sutra on Being Quick, Samyutta Nikaya IV.14—Kinh Nhanh Nhẹn, Tương Ứng Bộ IV.14.

Tuyen Linh Temple: See Tuyên Linh.

Tu-yen-lung: Meisho (jap)—Mingzhao Dejian—One-eyed Dragon—See Minh Chiêu Đức Khiêm Thiên Sư.

Twelve (a & n): Số mười hai.

Twelve Adorations: See Thập Nhị Lễ Kê.

Twelve animals: Mười Hai Con Giáp—See Thập Nhị Thú.

Twelve applications in the three turns of the wheel of the law: Tri-parivarta-dvadas-akaradharmā-cakra-pravartana (skt)—See Tam Chuyển Pháp Luân Thập Nhị Hành Tướng.

Twelve ascetic practices: Thập Nhị khổ hạnh—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve aspects of the Bhutatathata: Mười hai chân như—See Thập Nhị Chân Như.

Twelve binding views: Thập Nhị Kiến Phược—Mười hai cái nhìn còn bị trói buộc.

Twelve Buddhist sutras: Twelve sutras—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve categories of living beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve causations: Twelve nidanas—Mười hai nhân duyên—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve Conditions: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Paticcha-samuppada (p)—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve conditions of cause and effect: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Paticcha-samuppada (p)—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve deeds of ascetic practices: See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve dhuta-practices: Mười hai giới đầu đà (khổ hạnh)—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve dhuta-rules: Mười hai giới đầu đà—Mười hai giới khổ hạnh—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve distinctions to be made to show how a good or an evil act arises: From what it arises, to whom it arises, by what cause it arises, with whom it becomes the cause, what is the condition, for whom it becomes the cause, what is its object, for whom it functions as the condition, what increases by it, with whom it increases, what loss it brings

about, what effect it brings about—Mười hai phân biệt nhằm chỉ rõ làm thế nào một hành động tốt hoặc xấu khởi lên: từ đâu khởi lên, khởi lên cho ai, vì lý do gì khởi lên, trở thành lý do với ai, điều kiện gì, trở thành lý do cho ai, mục đích gì, vì ai mà nó vận hành thành duyên, nó làm tăng cái gì, tăng với ai, mang lại sự mất mát gì, mang lại hậu quả gì.

Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon): The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Twelve divisions of scriptures: Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Twelve entrances: See Thập Nhị Nhập.

Twelve entries: Dvadasayatani (skt)—Juni-Nyu (jap)—Twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Twelve evil occupations: Thập Nhị Ác Nghiệp—Mười hai nghề tạo ra ác nghiệp (theo quan điểm Phật giáo).

Twelve generals of the Buddha of Medicine: Mười hai vị đại tướng của đức Phật Dược Sư—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Twelve great vows: Thập Nhị Đại Nguyện—Mười hai nguyện lớn.

Twelve Hundred and Fifty Bhikshus: Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo—See Nhất Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Tỳ Kheo.

Twelve hundred merits of the ear: Thiên Nhị Bách Nhĩ Công Đức—Một ngàn hai trăm công đức của tai.

Twelve hundred merits of mind: Thiên Nhị Bách Ý Công Đức—Một ngàn hai trăm công đức của tâm.

Twelve hundred merits of the tongue: Thiên Nhị Bách Thiệt Công Đức—Một ngàn hai trăm công đức của lưỡi.

Twelve kinds of ascetic practices (dhuta): See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve kinds of Buddhist scriptures: Tripitaka (skt)—Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness: See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Twelve kinds of life and death: Mười hai loại

sanh tử—See Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Twelve kinds of living beings: Twelve categories of living beings—See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving: See Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân.

Twelve kinds of rebirth: Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Twelve kinds of life and death—See Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Twelve limbs of conditioned arising: See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve limbs of dependent arising: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Paticcha-samuppada (p)—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve limbs of dependent origination: See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve links of dependent arising: Mười hai mối quan hệ của sự khởi sinh phụ thuộc—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve links of causations: Twelve links of cause and effect—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve links of cause and effect: Twelve links of Dependent Origination—See Thập Nhị Nhân Duyên Khởi.

Twelve-Link Chain of Causation: See Thập Nhị Nhân Duyên Khởi.

Twelve links chain of dependent origination: Twelve links of cause and effect—See Thập Nhị Nhân Duyên Khởi.

Twelve links of karmic causality: Twelve links of “Cause and Effect”—See Thập Nhị Nhân Duyên Khởi.

Twelve means of sensation: Twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Twelve months of a year: See Thập Nhị Nhập.

Twelve Months of a Year in India: See Thập Nhị Nguyệt.

Twelve nidanas: Mười hai nhân duyên—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve parts of Buddhist scriptures: See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Twelve Path Factors: Mười hai chi đạo—See Thập Nhị Chi Đạo.

Twelve places: Juni-Sho (jap)—Thập Nhị Xứ—Twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Twelve sections of the canon: Twelve sutras—

See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve sense bases: See Thập Nhị Xứ.

Twelve sense fields: Twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Twelve spirits connected with the Master of Healing: Mười hai vị thần liên hệ với Đức Dược Sư—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Twelve sutras: Which are classifications of the Buddha's teachings—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve sutras (which are classifications of the Buddha's teachings): See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness: See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Twelve unconditioned aspects: Thập Nhị Vô Vi—Mười hai khía cạnh của pháp vô vi.

Twelve unwholesome minds: See Thập Nhị Bất Thiện Tâm.

Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twelve vows of the Medicine Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twelve Yaksha generals: See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Twelfefold chain of causation: Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt)—Juni-innen (jap)—Twelve links of cause and effect—See Thập Nhị Duyên Khởi.

Twelfefold conditioned arising: Thập nhị nhân duyên—Twelfefold chain of causation—See Thập Nhị Duyên Khởi.

Twenty devas: See Nhị Thập Thiên Vương.

Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: See Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát.

Twenty difficulties: See Hai Mươi Điều Khó.

Twenty difficulties people always encounter: See Hai Mươi Điều Khó.

Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa—See Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa.

Twenty eight constellations: Twenty eight Naksatras (seven in each direction, East for

Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter)—Nhị Thập Bát Tú.

(I) In the East: Citra (skt), Nistya or Svati (skt), Visakha (skt), Anuradha (skt), Rohini or Jyestha or Jyesthaghni, Mula or Mulabarhani (skt), and Purva-Ashada (skt)—Về hướng Đông: Giác, Kháng, Để, Phòng, Tâm, Mi, và Ky.

(II) In the North: Uttara-Ashada, Abhijit (skt), Sravana (skt), Sravistha or Dhanistha (skt), Satabhisa (skt), Purva-Prosthapada (skt), and Uttara-Prosthapada (skt)—Về hướng Bắc: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, và Bích.

(III) In the West: Revati (skt), Asvayuj or Asvini (skt), Apabharani or Bharani (skt), Krttika (skt), Rohini (skt), Invaka or Mrgasiras (skt), and Bahu or Ardra—Về hướng Tây: Khuê, Lôu, Vị, Ngang, Tất, Truy, và Tham.

(IV) In the South: Punarvasu (skt), Tisya or Pusya (skt), Aslesa (skt), Magha (skt), Purva-Phalguni (skt), Uttara-Phalguni (skt), and Hasta (skt)—Về hướng Nam: Canh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực, và Chẩn.

Twenty eight heavens or devalokas: See Nhị Thập Bát Thiên.

Twenty eight Indian Patriarchs: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Twenty-eight kinds of fundamental morality: Mulaguna (skt)—Nhị Thập Bát Chung Căn Bản Đạo Đức.

Twenty eight Naksatras: Nhị Thập Bát Tú—See Twenty eight constellations.

Twenty-eight ways of benefit for those who praise, gaze upon, and worship the image of the Earth Store Bodhisattva: Hai mươi tám điều lợi trong việc cúng dường hình tượng Ngài Địa Tạng.

Twenty-eight yaksas: Nhị Thập Bát Dược Xoa—Hai tám vị dạ xoa (linh thần).

Twenty-five Bodhisattvas: See Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.

Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha: See Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.

Twenty-five divisions of the night: Nijûgoten (jap)—The time from sunset to daybreak is usually divided into twenty-five divisions, which were traditionally announced in Zen monasteries using a wooden gong—Thời gian trong một đêm

từ lúc mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc lại, được chia làm hai mươi lăm thời phân, theo truyền thống, mỗi thời đều được thông báo bằng đánh mõ cây tại các Thiền viện.

Twenty-five guardian deities: See Nhị Thập Ngũ Thần.

Twenty-five kinds of perfect understanding of the truth: See Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông.

Twenty-five modes of sunyata (Sunyata) in Pali Nikaya: See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Twenty-five patch garment of a monk: Nhị thập ngũ điều y (áo được kết lại bằng hai mươi lăm miếng vải).

Twenty-five patched robe: Áo hai mươi lăm mảnh.

Twenty four conditions: See Hai Mươi Bốn Duyên Hệ.

Twenty-four dharmas not associated with matter: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four factors that are not associated with mind: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four grave precepts: Nhị Thập Tứ Trọng Giới—Hai mươi bốn giới trọng.

Twenty-four minor evil qualities: See Hai Mươi Bốn Phiền Nã Phụ.

Twenty-four non-associated compositional factors: Hai mươi bốn yếu tố kết hợp mà không liên quan gì với nhau—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four non-interactive activity dharmas: Cittaviprayukasamskara-dharma (skt)—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four phenomena not associated with mind: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four secondary afflictions: See Hai Mươi Bốn Phiền Nã Phụ.

Twenty-four sense-sphere beautiful minds: See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.

Twenty-four transmissions: Nhị Thập Tứ Lưu—Hai mươi bốn dòng truyền thừa.

Twenty-one days spent by the Buddha after his enlightenment under the Bodhi-tree: See Tam

Thất Nhứt Tư Duy.

Twenty-one patched robe: Áo hai mươi mốt mảnh.

Twenty parents and relatives of a Bodhisattva: See Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát.

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas: See Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

Twenty-three patched robe: Áo hai mươi ba mảnh.

Twenty-two faculties: Hai mươi hai căn—See Nhị Thập Nhị Căn.

Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment: See Nhị Thập Nhị Phẩm.

Twenty two roots: Hai mươi hai căn trợ đạo—See Nhị Thập Nhị Căn.

Twenty-two roots of processes: See Nhị Thập Nhị Căn.

Twenty types of Sunyata in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka: See Hai Mươi Tánh Không.

Twenty verses on consciousness-only: Vidya-matra-vimsati-sastra (skt)—See Duy Thức Nhị Thập Luận.

Twice-hidden treasures: Terma (skt)—Secret scriptures—See Bí Điển.

Twin streams: Two parallel streams—See Song Lưu.

Twin trees in the Sal Grove: See Ta La Song Thọ.

Two (a & n): Số hai.

Two adornments: See Nhị Nghiêm.

Two aspects: See Nhị Phận.

Two aspects of the bhutatathata: Two Truths—See Nhị Chân Như.

Two aspects of a Buddhist life: See Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử.

Two aspects of Buddha-nature: Dual aspects of the Buddha-nature—See Nhị Phật Tánh.

Two aspects of cause and effect: Hai loại nhân quả—See Nhị Chứng Nhân Quả.

Two aspects that complete each other: Nhị Nghĩa Tương Thành—Hai khía cạnh khác nhau nhưng lại bổ túc cho nhau.

Two aspects of illusion: Hai loại hoặc—See Nhị

Hoặc.

Two aspects of the life of a sentient being: See Hai Khóa Cảnh Trong Đời Sống.

Two attendants: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two attendants by the sides of Amitabha: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two awakenings: Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—See Nhị Ngộ.

Two beginnings: Hai sự bắt đầu—See Nhị Thủy.

Two benefits: See Nhị Lợi.

Two bindings: Hai loại trói buộc vào phiền não—Two dukkha—See Nhị Kết.

Two birds: See Nhị Điểu.

Two bodies or elements in a sutra: See Nhị Kinh Thể.

Two Buddha domains: Hai cảnh giới Phật—See Nhị Chủng Phật Cảnh.

Two Buddhas at the door: See Nhị Phật Trung Môn.

Two burnings: See Hai Thứ Đốt Cháy.

Two categories of non-ego (anatman): Dvayanairatmya (skt)—See Nhị Vô Ngã.

Two categories of one mind: Two categories for Singleminded Practice—See Nhị Chủng Nhất Tâm.

Two categories for Singleminded Practice: Two categories for One Mind Practice—See Nhị Chủng Nhất Tâm.

Two causes: See Nhị Nhân.

Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra: See Khởi Tín Nhị Môn.

Two classes of Buddha-land: Buddhaksetra (skt)—See Nhị Phật Sát.

Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny: See Nhị Chủng Thọ Ký.

Two classes of conduct: See Nhị Hành.

Two classes of karma: Nhị Nghiệp—Hai loại nghiệp—See Nhị Chủng Nghiệp.

Two classes of misconduct: See Nhị Tà Hạnh.

Two classes of monks: See Nhị Chủng Tỳ Kheo.

Two classes of saints or preachers: See Nhị Chủng Thánh.

Two classes of things: All things are divided into two classes—See Nhị Pháp.

Two conditions for being upside down: See Nhị Chủng Điên Đảo.

Two conditions that are necessary for one to

enter the Way: See Hai Điều Kiện Tu Đạo Chí Thượng.

Two conditions that are necessary for one to know past lives: See Hai Điều Kiện Nhận Biết Tiền Kiếp.

Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness: See Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Tham Lam.

Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk: See Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Nói Nhảm Nhí.

Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will: See Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Sân Hận.

Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views: See Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Tà Kiến.

Two conditions relating to passions and delusions: See Nhị Lậu.

Two consciousnesses: See Nhị Thức.

Two dana (đàn na): Hai loại bố thí cúng dường—See Nhị Đàn.

Two defilements: See Nhị Nhiễm Ô.

Two devas: See Nhị Thiên.

Two devas and the three rsi: See Nhị Thiên Tam Tiên.

Two direct ways to perfection: Two immediate ways to perfection—See Nhị Đốn.

Two directly and circumstantially karmic retributions: See Y Chính Nhị Báo.

Two divisions: See Nhị Bộ.

Two divisions of the Buddha's teaching: See Nhị Hóa.

Two divisions of Buddhism: See Nhị Bộ.

Two divisions and the five divisions: See Nhị Bộ Ngũ Bộ.

Two doors: Two entrances or schools—See Nhị Môn.

Two doors of compassion and wisdom: Two doors of Karuna and Jnana—See Bi Trí Nhị Môn.

Two doors of ingress and egress: See Nhập Xuất Nhị Môn.

Two doors of the Lotus Sutra: See Bản Tích Nhị Môn.

Two dualistic views: Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—

See Nhị Nguyên Tánh.

Two duskrtas: Hai loại trói buộc vào phiền não—See Nhị Kết.

Two elements in a sutra: Two bodies in a sutra—Hai loại kinh thể—See Nhị Kinh Thể.

Two elements of virtue: There are two factors leading to virtue: diligence and wisdom—Hai yếu tố của đức hạnh: chuyên cần và trí tuệ.

Two endurances: Two kinds of patience or endurance—See Nhị Nhẫn.

Two entrances: Two doors—See Ninjū and Nhị Môn.

Two erroneous tenets: See Nhị Chấp.

Two erroneous views of individualism: Nhị Ngã—See Nhị Ngã Kiến.

Two esoteric aspects: See Nhị Mật.

Two excellent things for any Buddhist: See Nhị Mỹ.

Two extremes: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—See Nhị Biên.

Two extreme views: Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—See Nhị Biên.

Two faces of intellect and the five senses: See Lương Diện Trí Năng Và Ngũ Quan.

Two false tenets: The two false views—See Không Hữu Nhị Kiến.

Two false views: See Nhị Chủng Tà Kiến.

Two faults: See Nhị Quá.

Two feet in the Bodhisattva's practices: Hai chân trong hạnh Bồ Tát—See Nhị Túc.

Two fields for the cultivation of happiness: Hai phước điền—See Nhị Phước Điền.

Two-fold canon: Two Pitakas (Buddhist Canon)—Hai tạng Kinh Phật giáo—See Nhị Tạng Kinh.

Two-fold division of the Buddha's teaching: See Hóa Chế Nhị Giáo.

Twofold meditation: Nhị chủng Thiền.

Two-fold truth: The higher truth and the worldly truth—See Nhị Đế and Chân Đế Tục Đế.

Two-fold truth expounded by the five terms: Nhị Đế được giải thích bằng Ngũ Huyền Nghĩa—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Two forms: Two forms (characteristics) of the bhutatathata—See Nhị Tướng.

Two forms of body: See Nhị Thân.

Two forms of Buddha's body: See Nhị Thân.

Two forms (characteristics) of the bhutatathata: Hai tướng Chân Như—See Nhị Tướng.

Two forms of esoteric baptism: Nhị Quán Đánh—See Quán Đánh.

Two forms of faith: See Nhị Tín.

Two forms of karma resulting from one's past: See Y Chính Nhị Báo.

Two forms of the mystic doctrine: See Mật Giáo Nhị Phái.

Two forms of offering: See Nhị Cúng Dường.

Two forms of selflessness: Dvayanairatmya (skt)—See Nhị Vô Ngã.

Two forms of service or offerings: See Nhị Cúng Dường.

Two fruits: See Nhị Quả.

Two good things: See Nhị Thiện.

Two grades of commandments: Hai loại giới—See Nhị Giới.

Two groups of Buddhist followers: Hai chúng Phật giáo—See Nhị Chúng.

Two groups of food, each of five kinds: See Nhị Ngũ Thực.

Two groups of good and evil people: See Nhị Chủng Nhân.

Two groups of people: Two groups of good and evil people—See Nhị Chủng Nhân.

Two hands support the fence, or touch the wall: See Phù Ly Mạc Bích.

Two-headed bird: Jivajiva or Jivanjiva (skt)—See Cộng Mệnh Điểu.

Two hindrances: Avaranadvaya (skt)—Hai chướng ngại—See Nhị Chướng.

Two hindrances for monks and nuns: See Nhị Chướng (D).

Two Honorables: See Nhị Tôn.

Two Honoured-Ones with one teaching: Two Honorables—See Nhị Tôn.

Two hundred fifty precepts: Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Two Honoured-Ones with one teaching: Two Honorables—See Nhị Tôn.

Two hundred fifty precepts: Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Two hundred twenty-seven precepts: Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Complete moral precepts for monks in

Theravadan Buddhism.

Two hypotheses: Hai giả thuyết—See Nhị Giả.

Two illnesses: See Nhị Bệnh.

Two immediate ways to perfection: See Nhị Đốn.

Two incarnation-bodies of a Buddha: See Nhị Sắc Thân.

Two kinds of accumulated spiritual resources: Hai loại tiềm lực tâm linh đã được tích chứa—See Nhị Chứng Tư Lương.

Two kinds of activities of the body: See Nhị Biểu Nghiệp.

Two kinds of activities of the body, mouth and mind: See Nhị Biểu Nghiệp.

Two kinds of adornment: See Nhị Trang Nghiêm.

Two kinds of advisor: See Nhị Chứng Hữu Tri Thức.

Two kinds of affliction: Klesadvaya (skt)—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—See Nhị Phiền Não.

Two kinds of almsgiving: See Nhị Đàn.

Two kinds of appearance: Two kinds of manifestation—See Nhị Hiện.

Two kinds of attachment to phenomena: Hai loại pháp chấp—See Nhị Pháp Chấp.

Two kinds of attachment to self: See Nhị Ngã Chấp.

Two kinds of attendants: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two kinds of becoming: See Nhị Chứng Hữu.

Two kinds of benefits: Hai loại lợi ích—See Nhị Ích.

Two kinds of blessing: See Nhị Phước.

Two kinds of Bodhi-mind: See Nhị Chứng Bồ Đề Tâm.

Two kinds of Bodhisattvas: See Nhị Chứng Bồ Tát.

Two kinds of Bodhisattva's body: Hai loại thân Bồ Tát—See Nhị Chứng Bồ Tát Thân.

Two kinds of Buddha Recitation: See Nhị Chứng Niệm Phật.

Two kinds of causes and conditions for rebirth: Nhị Chứng Duyên Sanh—Hai loại nguyên nhân và điều kiện tái sanh.

Two kinds of challenges: See Nhị Khảo.

Two kinds of charity: Two kinds of dana—See Nhị Bố Thí.

Two kinds of circumstances: See Nhị Duyên.

Two kinds of clothing: Hai loại y của Tăng sĩ—See Nhị Y.

Two kinds of cognition: Hai loại hiểu biết—Two kinds of wisdom—See Nhị Trí.

Two kinds of commandments observed by the lay: See Tại Gia Nhị Giới.

Two kinds of conditions: Hai loại điều kiện—See Nhị Duyên.

Two kinds of consciousness: See Nhị Thức.

Two kinds of contemplation: See Nhị Chứng Thiển.

Two kinds of crimes: Hai loại tội—Two kinds of offenses—See Nhị Tội.

Two kinds of dana or charity: See Nhị Bố Thí.

Two kinds of death: Hai loại chết—See Nhị Tử.

Two kinds of dedication: Going and returning—See Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng.

Two kinds of defining activities: Nhị Chứng Hành Tướng—Hai loại hành động rõ ràng.

Two kinds of definition: Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement—See Nhị Thuyên.

Two kinds of deliverance: Hai loại giải thoát—See Nhị Giải Thoát.

Two kinds of delusions: See Nhị Mê Hoặc.

Two kinds of devas: See Nhị Thiên.

Two kinds of devotions: See Nhị Tu.

Two kinds of dharma-body (dharmakaya): Hai loại pháp thân—See Nhị Pháp Thân.

Two kinds of dharmakaya: See Nhị Pháp Thân.

Two kinds of disciples: Nhị Chứng Thanh Văn—Hai loại môn đồ.

Two kinds of discrimination: See Nhị Chứng Phân Biệt.

Two kinds of discussion: See Nhị Luận.

Two kinds of distinctions: Nhị Chứng Sai Biệt—Hai loại sai biệt.

Two kinds of donating or almsgiving: See Nhị Đàn.

Two kinds of drstanta: See Nhị Dụ.

Two kinds of drum: See Độc Thiên Nhị Cổ.

Two kinds of ego: See Nhị Ngã.

Two kinds of elimination: Nhị Chứng Đoạn—Hai loại đoạn diệt.

Two kinds of emptiness: Dvayanairatmya (skt)—Nhị Chứng Không—Hai loại không.

Two kinds of endurance: Nhị Chứng Nhẫn

Nhục—Two kinds of patience.

Two kinds of enlightenment: See Nhị Giác.

Two kinds of examples: Nhị Dụ—See Two kinds of drstanta.

Two kinds of extinction: Nhị Diệt—Hai loại tịch diệt.

Two kinds of false view: Nhị Chủng Tà Kiến—Two false views—See Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two kinds of fetters: Nhị Phược—Hai loại trói buộc.

Two kinds of food for any Buddhist: See Nhị Thực.

Two kinds of fruit or karma: Hai loại quả nghiệp—See Nhị Quả Nghiệp.

Two kinds of functioning of the mind: See Hai Loại Vận Hành Của Tâm.

Two kinds of harmony: Hai loại hòa hợp—See Nhị Hòa.

Two kinds of Icchantika: See Nhị Chủng Xiển Đề.

Two kinds of ignorance: Nhị Chủng Vô Minh—Hai loại vô minh.

Two kinds of impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two kinds of intonation: See Nhị Chủng Niệm Phật.

Two kinds of karma: See Nhị Chủng Nghiệp.

Two kinds of klesa: Klesadvaya (skt)—Two kinds of affliction—See Nhị Phiền Não.

Two kinds of learning: Two kinds of study—See Nhị Học.

Two kinds of life and death: See Nhị Chủng Sanh Tử.

Two kinds of light: Hai loại ánh sáng—See Nhị Quang Minh.

Two kinds of love: Hai loại ái—See Nhị Ái.

Two kinds of manifestation: Hai sự thị hiện—See Nhị Hiện.

Two kinds of measuring: Hai loại đo lường—See Nhị Lượng.

Two kinds of meditation on the unreality: See Nhị Không Quán.

Two kinds of meditation on the void: Two kinds of meditation on the unreality—See Nhị Không Quán.

Two kinds of mendicant: Hai loại khát sĩ—See Nhị Chủng Khất Sĩ.

Two kinds of mind: See Nhị Chủng Tâm Tướng.

Two kinds of Nirvana: Two Nirvanas—See Nhị Chủng Niết Bàn.

Two kinds of non-ego: Two special characteristics of “Anatman”—See Nhị Vô Ngã.

Two kinds of objective referents: Nhị Chủng Sở Duyên—Hai loại đối tượng.

Two kinds of offenses: Hai loại tội—See Nhị Tội.

Two kinds of one-pointedness: Two categories for Singleminded Practice—See Nhị Chủng Nhất Tâm.

Two kinds of patience: Hai loại nhẫn nhục—See Nhị Chủng Nhẫn Nhục.

Two kinds of people: Hai hạng người (the good and the wicked)—See Nhị Chủng Nhân.

Two kinds of perfect and complete wisdom: Two kinds of Tathagata-wisdom—See Nhị Trí Viên Mãn.

Two kinds of pleasure: See Hai Loại Thỏa Thích.

Two kinds of poverty: Hai loại nghèo—See Nhị Bần.

Two kinds of power: See Nhị Chủng Lực.

Two kinds of practices: See Nhị Tu.

Two kinds of prajna or wisdom: Hai loại bát nhã hay trí huệ—See Nhị Bát Nhã.

Two kinds of precepts: See Nhị Chủng Giới.

Two kinds of prediction: Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny—See Nhị Chủng Thọ Ký.

Two kinds of protection: Two protectors—See Nhị Hộ.

Two kinds of provisions: See Nhị Chủng Tư Lương.

Two kinds of pure acts of giving: See Nhị Chủng Tịnh Thí.

Two kinds of purity: See Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Two kinds of quiescence: See Nhị Chủng Tịch Tịnh.

Two kinds of relics: See Nhị Chủng Xá Lợi.

Two kinds of religious life: See Nhị Tùy Hành.

Two kinds of reply: Hai cách đối đáp—See Nhị Đáp.

Two kinds of right understanding: See Nhị Chủng Chánh Kiến.

Two kinds of robes: See Nhị Chủng Y.

- Two kinds of rules or customs:** See Nhị Chung Luật Nghi.
- Two kinds of samadhi:** See Nhị Chung Định.
- Two kinds of samsara:** Hai loại luân hồi.
- Two kinds of seclusion:** See Nhị Chung Thoát Tục.
- Two kinds of seclusion or retirement from the world:** See Nhị Chung Tịch Tĩnh.
- Two kinds of seeds:** See Nhị Chung Tử.
- Two kinds of seed-nature:** See Nhị Chung Tính.
- Two kinds of seeking:** Hai loại mong cầu—See Nhị Cầu.
- Two kinds of sickness:** See Nhị Chung Bệnh.
- Two kinds of sins:** Hai loại sai phạm—See Nhị Phạm.
- Two kinds of space:** See Nhị Hư Không.
- Two kinds spiritual provender:** See Nhị Chung Tư Lương.
- Two kinds of Sramanera:** See Nhị Chung Sa Môn.
- Two kinds of statement:** See Nhị Thuyên.
- Two kinds of study:** Two kinds of learning—See Nhị Học.
- Two kinds of suffering:** Hai loại khổ—See Nhị Khổ.
- Two kinds of Tathagata-wisdom:** See Nhị Trí Viên Mãn.
- Two kinds of teaching:** Hai loại thuyết giáo—See Nhị Giáo.
- Two kinds of things in common:** See Nhị Cộng Bất Nhã.
- Two kinds of transformation-body of a Buddha:** Hai ứng thân của một vị Phật—See Nhị Ứng Thân.
- Two kinds of transgressions:** Hai loại sai phạm—Two kinds of sins—See Nhị Phạm.
- Two kinds of upside-down discriminating false views:** See Nhị Chung Vọng Kiến.
- Two kinds of upside-down views:** See Nhị Chung Vọng Kiến.
- Two kinds of vigor:** Two kinds of virya—See Nhị Chung Tinh Tấn.
- Two kinds of virtue:** Hai đức—See Nhị Đức.
- Two kinds of virya:** See Nhị Chung Tinh Tấn.
- Two kinds of void:** Dvayanairatmya (skt)—Two kinds of emptiness—Two voids (Unrealities or Immaterialities)—See Nhị Không.
- Two kinds of wisdom:** See Nhị Trí.
- Two kinds of wisdom that recognize no self:** See Nhị Vô Ngã Trí.
- Two kinds of world:** See Nhị Chung Thế Giới.
- Two kings:** See Nhị Vương.
- Two lands:** Hai quốc độ—See Nhị Độ.
- Two legs don't touch the ground:** See Lương Cước Sao Không.
- Two letters:** See Nhị Tự.
- Two levels:** Hai mức độ hoặc hai trình độ.
- Two levels of practice in reciting the Buddha-name:** See Nhị Chung Cháp Trì.
- Two main Buddhas:** Two main Buddhas in the Lotus Sutra—See Nhị Phật.
- Two main Buddhas in the Lotus Sutra:** See Nhị Phật.
- Two major classes of Hinayana:** See Tiểu Thừa Nhị Bộ.
- Two meanings of the teachings:** Hai loại nghĩa của giáo pháp—See Nhị Nghĩa.
- Two meditations on emptiness:** Hai pháp hành thiền về không tánh—See Nhị Không Quán.
- Two methods of eradication of ignorance:** See Hai Cách Diệt Trừ Vô Minh.
- Two mice:** See Bạch Hắc Nhị Thử.
- Two minds:** See Nhị Tâm.
- Two mistaken views:** Hai tà kiến—Two wrong views—See Nhị Tà Kiến.
- Two modes of escape from mortality:** Hai cách xuất ly (giải thoát)—See Nhị Xuất.
- Two modes of observing commandments:** Hai phương cách trì giới—See Nhị Trì.
- Two modes of practices:** See Nhị Trì.
- Two Monks Roll Up the Blind:** Hai ông Tăng cuốn rèm—See Nhị Tăng Quyết Liêm.
- Two natural powers:** Two roots—See Nhị Căn.
- Two necessary provisions for the path to enlightenment:** Hai sự chuẩn bị cần thiết cho con đường đi đến giác ngộ—See Nhị Chung Tư Lương.
- Two neutrals:** See Nhị Vô Ký.
- Two Nirvanas:** See Nhị Chung Niết Bàn.
- Two objectives of giving:** See Hai Mục Đích Của Bố Thí.
- Two offences of indefinite:** Nhị Giới Bất Định.
- Two ordinary ranks:** Hai hạng phạm phu—See Nhị Phạm.

- Two pairs of wings:** See Nhị Dực.
- Two paths of cultivation:** See Hai Lối Tu Hành.
- Two patiences:** Two kinds of patience—See Nhị Nhẫn.
- Two perfect doctrines:** Hai loại viên giáo—See Nhị Viên.
- Two pits:** See Hai Loại Hầm Hố.
- Two pitakas:** Two-fold canon—See Nhị Tạng Kinh.
- Two places three assemblies:** See Nhị Xứ Tam Hội.
- Two powers:** Dual powers—See Nhị Lực.
- Two practices that help practitioners obtain assurance of rebirth in the Pure Land:** See Nhị Hạnh Vãng Sanh.
- Two practices that lead to rebirth in the Pure Land:** See Nhị Hạnh Vãng Sanh.
- Two propensities:** Nhị Tùy Miên—Hai loại khuynh hướng tự nhiên—Two natural inclinations or tendencies.
- Two protectors:** Hai loại hộ trì—See Nhị Hộ.
- Two provisional approaches:** Hai phương pháp tạm sử dụng—See Lương Quyền.
- Two ranks of ordinary people:** Two ordinary ranks—See Nhị Phàm.
- Two rats:** See Lương Thử.
- Two realms:** See Nhị Cảnh.
- Two reasons for clinging to the idea of self:** See Nhị Ngã Chấp.
- Two recording spirits:** Hai vị thần ở trên hai vai ghi chép tất cả các việc làm của mình—See Lương Kiên Thân.
- Two rewards:** Hai loại quả báo—The dual reward—See Nhị Báo.
- Two rewards from previous incarnations:** See Lương Tài.
- Two rivers:** See Nhị Hà.
- Two rivers of greed and anger:** See Nhị Hà Bạch Đạo.
- Two rivers in India:** See Nhị Hà Ấn Độ.
- Two rivers and the white path:** See Nhị Hà Bạch Đạo.
- Two roots:** Hai loại căn—See Nhị Căn.
- Two rupakayas:** Hai loại sắc thân của Phật—See Nhị Sắc Thân.
- Two sages:** Hai vị đạo sư—See Nhị Sư.
- Two saints:** See Nhị Thánh.
- Two schools:** Two doors—See Nhị Môn.
- Two schools of Unreal and Real:** See Không Hữu Nhị Tông.
- Two shores:** Two shores of life-and-death and nirvana—See Nhị Ngạn.
- Two shores of life-and-death and nirvana:** Hai bờ sanh tử và Niết Bàn—See Nhị Ngạn.
- Two sides:** Two extreme views—See Nhị Biên.
- Two sisters:** See Nhị Nữ.
- Two starting points of wholesome states:** See Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp.
- Two states:** Hai cõi—See Nhị Tế.
- Two states in regard to contamination:** Hai thứ lậu—See Nhị Lậu.
- Two superior kinds of bodhisattvas:** See Nhị Tăng Bồ Tát.
- Two surpassing fruits:** Hai quả tối thắng—See Nhị Thắng Quả.
- Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha:** Two surpassing fruits—See Nhị Thắng quả.
- Two teachings:** Dual division of the Buddha's teaching—See Nhị Giáo.
- Two temporary vehicles:** See Lương Quyền.
- Two tenets in regard to things:** Hai loại pháp chấp—See Nhị Pháp Chấp.
- Two theories on the absence of cause:** See Nhị Chủng Vô Nhân Luận.
- Two theories on reincarnation:** Hai thuyết chấp về luân hồi—See Nhị Chấp (B).
- Two theories or schools stated by Hua-Yen:** See Nhị Tông.
- Two times or periods:** Hai thời—See Nhị Thời.
- Two tolerances:** Two kinds of patience—See Nhị Nhẫn.
- Two Truths:** Nhị Chân Như—See Nhị Đế.
- Two tumors:** There are two tumors for any practitioners: finding others' faults, hiding one's own faults—Có hai ung nhọt trong cuộc tu hành đối với hành giả: tìm lỗi người và che dấu lỗi mình.
- Two types of arising:** Two types of arising of errors or delusions—See Nhị Khởi.
- Two types of arising of errors or delusions:** See Nhị Khởi.
- Two types of one-pointedness of mind:** Theory and practice—See Nhị Nhất Tâm.

Two universal bases of meditation: Hai loại quán—See Nhị Quán.

Two vain attachments: See Nhị Chủng Vô Vọng Chấp.

Two values of observing commandments: Two modes of practices—See Nhị Trì.

Two vehicles: Dviyana (skt)—Two vehicles conveying to the final goal—Hai thừa đưa chúng sanh đến cứu cánh—See Nhị Thừa.

Two vehicles that have the same goal of attainment of Buddhahood: See Nhị Thừa Tác Phật.

Two vehicles of Sravakas and Pratyekabuddha: Dviyana (skt)—See Nhị Thừa Thanh Giác.

Two views of self: See Nhị Ngã Kiến.

Two voids: See Nhị Không.

Two ways: See Nhị Đạo.

Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect: Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông—See Tịnh Độ Nhị Hoàn.

Two ways in the current of transmigration: Hai dòng lưu chuyển luân hồi—See Nhị Lưu.

Two ways of entering the truth: Hai lối nhập đạo—See Nhị Nhập.

Two ways of passing over or bliss: Hai cách siêu thoát—See Nhị Siêu.

Two wheels: Hai bánh xe—See Nhị Luân.

Two wings of meditation and wisdom: Hai cánh thiền định và trí tuệ.

Two wrong views: Hai loại tà kiến—See Nhị Kiến.

Tyaga (skt): Caga (p)—Let go—Xả.

Tyagadhana (skt): Thí Tài—Xả Tài—Lấy việc bố thí làm của báu—Consider the giving of money to the poor as treasures.

Tyagamusmṛti (skt): Niệm Xả—Mindfulness of letting go.

Tying: Sự gắn bó.

Tyogokyo (jap): Lankavatara sutra (skt)—Lăng Già Kinh—See Kinh Lăng Già.

Type: Mô hình—Kiểu mẫu.

Typical feature: Nét tiêu biểu.

Tzong-Yueh Tou-Shuai: Tùng Duyệt Thiền Sư—See Dâu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.

Tzu-Hsuan: Từ Huyền—See Trường Thủy Từ Huyền Thiền Sư.

Tzu Fu (chi): Shifuku (jap)—Từ Phước—Name of a monk—See Từ Phước Thiền Sư.

Tzu-Hu Li Tsung: Shiko-Risho (jap)—See Tử Hồ Lý Tông Thiền Sư.

Tzu-Ming: Tzu-Ming-Chu-Yuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Tzu-Ming-Chu-Yuan: See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Tzung: Tsung (chi)—Sect—Tông phái.

Tzuxin Wuxin Huanglong: Shishin Goshin (jap)—Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung—See Ngô Tân Tử Tâm Thiền Sư.

Tzu-Yun: See Từ Vân (2).

U

U (jap): See Hữu.

U-ango (jap): Vassa (skt)—Ge-ango (jap)—Monsoon-Season Retreat—Rains Retreat—Rainy retreat—Summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Ubara (jap): Uppala (p)—Utpala (skt)—The blossom of the blue lotus—See Ưu Bát La.

Ubara-Ke (jap): Uppala (p)—Utpala (skt)—See Ưu Bát La.

Ubasokukaikyo (jap): Upasakasila-Sutra (skt)—The sutra on precepts observed by a layman—See Kinh Ưu Bà Tắc Giới.

Ubbayakkhaya (p): Exhaustion of both the life span and kamma energy—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời.

Ubbilla (p): Phấn Chấn—Enthusiastic.

Ubhatobhaga sutta (p): Sutra on being Released Both Ways, Anguttara Nikaya IX.45—Kinh Giải thoát khỏi hai con đường (sanh tử), Tăng Nhất A Hàm IX.45.

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power or omnipresent power, especially of a Buddha—Thần thông, đặc biệt là thần lực của một vị Phật.

Ubiquity (n): Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi.

U-Bussho (jap): Hữu Phật Tánh—Có Phật tánh—To have the Buddha-nature.

U-Butsuden-Mubutsu (jap): See Hữu Phật Điện Vô Phật.

Uccheda (skt & p): Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—Hoại diệt—To annihilate—Annihilation—Annihilationism—Cause to cease—To cut off—Destruction—To extirpate—Extirpation—Eliminate—Eradicate—Get rid of—Remove—Extinct—To destroy utterly—See Đoạn Diệt.

Ucchedadarsana (skt): Annihilation view—See Đoạn Kiến.

Ucchedaditthi (p): Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—See Đoạn Kiến.

Uccheda-drsti (skt): Ucchedaditthi (p)—Nihilism—View of extinction—See Đoạn Diệt Kiến.

Ucchedavada (p & skt): See Đoạn Diệt Thuyết.

Ucchusma (skt): The vajra-ruler or Vidyaraja who controls unclean places—See Ưế Tích Kim Cương.

Ucchusma-angusa (skt): See Ucchusma.

Uchcha: An ancient kingdom of Harana, northwest India. At the time when Fa-Hsien pilgrimed to India, from this place it took about three walking days to travel eastward to the Indus—Một vương quốc cổ tên Harana, nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Trong thời ngài Pháp Hiển hành hương Ấn Độ, từ nơi này phải đi mất 3 ngày đường về hướng Đông để đến dòng Ấn Hà.

Uda (jap): Hoàng đế Vũ Đa (Nhật Bản).

Udadambara (skt): Udambara (skt)—Ưu Đàm—See Ưu Đàm Ba La.

Udakacandra (skt): Jalacandra (skt)—Moon in water—Water-moon—See Thủy Trung Nguyệt.

Udaka Ramaputta (p): Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Udakhanda (skt): Chind or Und, on the southern bank of Indus in the Peshawar division of the Punjab—Còn gọi là Chind hay Und, nằm trên bờ Nam sông Ấn Hà thuộc phân khu Peshawar trong vùng Punjab.

Udambara (skt): Ưu Đàm—See Ưu Đàm Ba La.

Udana (skt):

- 1) See Đơn Điền.
- 2) Udāna (skt): Ưu Đà Na (Tự Thuyết)—See Ô Chấm Nam.
- 3) An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha): Ưu Đà Nam—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn

tả sự tán thán).

Udayana (skt): Ô Đà Diễn Na—Vu Điền—Ưu Đà Diễn—Ưu Đà Diễn Na—Ô Đà Diễn Na Phật Sai—See Ưu Điền.

Udayibhadda (461-445 B.C.): King Udayibhadda, son of king Ajatasatru. He enthroned in 461 B.C. There were some outstanding monks during Udayibhadda's time such as Sanavasa and Upagupta—Vua Udayibhadda, con trai của vua A Xà Thế. Ông lên ngôi năm 461 trước Tây Lịch. Dưới triều Udayibhadda, có nhiều vị Tăng nổi tiếng như Thương Na Hòa Tu và Ưu Ba Cúc Đa.

Udayin (skt): See Ưu Đà Di.

Udaka Ramaputta: Name of one of the famous Zen masters at the time of the Buddha—Tên của một trong những vị thiền sư nổi tiếng thời đức Phật.

Udaka-upama (skt): See Thủy Trung Nguyệt Dụ.

Udana (skt): Canon spoken voluntarily and not in reply to questions—See Vô Vấn Tự Thuyết Kinh.

Udapanthaka (skt): Cudapanthaka (skt)—See Chú Đồ Bán Thác Ca.

Udaya-manava-puccha (p): Sutra on Udaya's Questions—See Kinh Ưu Điền Sở Vấn.

Udayana (skt): See Ưu Điền.

Udayin (skt): See Ưu Đà Di.

Udayi sutta (p): Sutra about Udayin, Anguttara Nikaya V.159—Kinh Ưu Đà Di, Tăng Nhất A Hàm V.159.

Uddaka-ramaputta (p): See Udraka-ramaputra.

Uddesa-vibhanga-sutta (p): Sutra on general and Special preaching—See Kinh Tổng Thuyết Biệt Thuyết.

Uddesa-vibhanga-suttam (p): See Uddesa-vibhanga-sutta.

Uddhacca (p): Anuddatya (skt)—Restlessness—Trạo cử—Phóng dật.

Uddhacca kukkucca (p): Discontent and regret—See Trạo Hối.

Uddhacca-kukkucca-avarana (skt): Trạo hối cái—Sự xao động ăn năn trong tâm—Excitability.

Uddhacca (p): Uddhachcha (skt)—Trạo kết—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Restlessness.

Uddhaccam (p): Restlessness—Phóng Dật.

Uddhata (p & skt): Asanki (p)—Asanta (skt)—Anxious—Discomfort—Unease—Want of

tranquility—Bất an hay trạo cử, nguyên nghĩa là giao động.

Udena (p): See Ưu Điền.

Udgrahana (skt): To receive and retain—See Thọ Trì.

Udradesa (skt): Uda, Odra, or Odivisa (skt)—See Ô Đồ Quốc.

Udraka (skt): Uddaka (p)—Uất đà la.

Udraka-ramaputra (skt): Uddaka-ramaputta (p)—See Uất Đà Ca La Ma Tử.

Udraka-ramaputta (p): Uddaka-ramaputra (skt)—See Uất Đà Ca La Ma Tử.

Udumbara (skt): Glamorous fig tree—Cây Ưu Đàm—Linh Thụy Hoa—See Udumbara flower.

Udumbara-Blossom-Extra-Excellence-King

Buddha: Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật.

Udumbara flower: Udumbara (skt)—See Ưu Đàm Ba La.

Udumbara-tree: Scientific name is Ficus glomerula—See Ưu Đàm Ba La Thụ.

Udumbarika-Simhanada-suttanta (p): Kinh Ưu Đàm Ba La Sư Tử Hống—Sutra on A Lion's roar under the Udumbara Tree.

Udyana (skt): Xứ Ô Trường—See Ô Trường Na (3).

Ugga sutta (p): Sutra on Ugga, Anguttara Nikaya VII.7—Kinh Ugga, Tăng Nhất A Hàm VII.7.

Ugghatitasu (skt): Swift understanding—Ability to gain awakening after a short explanation of the Dharma—Sự hiểu biết nhanh chóng.

U-I (jap): Samskṛta (skt)—Presence of becoming—Hữu Vi—See Hữu Vi Pháp.

Uisang (625-702): One of the most influential figures of the United Silla period in Korea (668-918). He traveled to China and studied with the second Hua-Yen patriarch, Chih-Yen (600-669). He spent twenty years in China, and after his return to Korea, Hua-Yen became one of the dominant philosophical traditions in Korean Buddhism, although it disappeared as a distinct scholastic tradition during the late Koryo period (918-1392)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của triều đại Liên Hiệp Silla ở Triều Tiên (668-918). Ông du hành sang Trung Quốc và tu tập với nhị tổ tông Hoa Nghiêm thời đó là ngài Trí Nghiễm (600-669). Ông đã lưu lại Trung Quốc

hai mươi năm, sau đó ông trở về Triều Tiên, Hoa Nghiêm trở thành một trong những học thuyết có ưu thế trong Phật giáo Triều Tiên, mặc dù sau đó nó biến mất vào cuối thời Koryo (918-1392).

Uji (jap):

1) Vùng Vũ Trị (Nhật Bản).

2) Hữu Thời—Sometimes—Đôi khi.

Ujiko (jap): Thị tử (ân nhân hay người ủng hộ tài chánh).

Ujjaya (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Ujjayanta (skt): See Hữu Thiện Đa.

Ujjayini (skt): Ujjain, or Ujjein (skt)—See Ô Xà Diển Na.

Ujo (jap): Satta (p)—Sattva or Sattvavat (skt)—Hữu Tinh, chúng sanh có ý thức—Being—Conscious beings—Sentient being—Living being—See Hữu Tinh Chúng.

Ujo-Seken (jap): Hữu Tinh Thế Gian—The world of the sentient, traditionally, opposed to the vessel world—Theo truyền thống, "hữu tinh thế gian" đối lại với "khí thế gian"—See Hữu Tinh Thế Giới.

Ujunna (p): Uy Nhã Quốc—Name of an ancient kingdom in northern India—Tên của một vương quốc cổ vùng Bắc Ấn Độ.

Uki-To-Joju (jap): Ô Quy Đảo Thượng Thụ—A black turtle climbing a tree upside down—See Ô Quy Thượng Thọ.

Ukkhepaniya-kamma (p): An act of suspension, whereby a Community may deprive a Bhikkhu of his right to associate with the sangha as a whole until he mends his ways—Tạm đình hoãn sự liên hệ với Tăng già cho đến khi nào vị Tăng sửa chữa lỗi lầm của mình.

Ukyu (jap): Ô Cự—Name of a disciple and dharma heir of Zen master Ma Tsu-Tao-I—Tên của vị đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất—See Ô Cự Thiền Sư.

Ukyu Yugen (jap): Wu-Chiu Yu-hsuan—Wujiu Youxuan—See Ô Cự Thiền Sư.

Ulampaputta (p): Uất đầu lam Phát—See Udraka-Ramaputra.

Ulcerating orifices: Sang Môn—See Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh.

Ulka (skt): Thiên cầu—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

- Ulka-mukha** (skt): Flaming mouth, a hungry ghost or preta—See Diêm Khẩu.
- Ullambana** (skt): Ô Lam Ba Na (Lễ Vu Lan)—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—See Đảo Huyền.
- Ullambana basins**: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ Vu Lan—Vu Lan Bồn—See Đảo Huyền.
- Ullambana Sutra**: Kinh Vu Lan Bồn—The sutra was translated into Chinese by Dharmarakṣa—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự.
- Ultimate** (a): Supreme—Tối thượng—Cuối cùng.
- Ultimate accomplishment**: Prasiddha (skt)—Cực Thành—Sự thành tựu tối cùng.
- Ultimate Bliss**: Pure Land of Amitabha in the West—See Cực Lạc.
- Ultimate Buddha**: Real Buddha—See Thiên Chân Phật.
- Ultimate consequences**: Conditioned by various external objects—See Lượng Quả.
- Ultimate emptiness**: Atyanta-sunyata (skt)—Không tối hậu—See Tất Cánh Không.
- Ultimate end**: Uttara (skt)—Cứu cánh.
- Ultimate enlightenment**: See Tất Cánh Giác.
- Ultimate Form Heaven**: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh—Sắc Cứu Cánh Thiên—Trời Cực Sắc.
- Ultimate Great Tasks of Great Enlightening Beings**: Đại sự rốt ráo của chư Đại Bồ Tát.
- Ultimate happiness of Enlightenment**: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.
- Ultimate impurity of the body**: Căn bản bất tịnh.
- Ultimate inertia from which all forms come**: Unconditioned dharma—Noumenal source of all phenomena—Diệt pháp.
- Ultimate level**: Đệ Nhất Nghĩa Đế—Ultimate truth.
- Ultimate meaning**: Ý nghĩa tuyệt hảo.
- Ultimate mind of Vairocana**: Tâm Vương Như Lai—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue—Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài.
- Ultimate path**: Parayana (skt)—See Cứu Cánh Đạo.
- Ultimate Path is Without Difficulty**: The second example of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ nhì trong Bích Nham Lục—See Chí Đạo Vô Nan, Duy Hiêm Giản Trạch.
- Ultimate in phenomena**: Sự Cứu Cánh—Cái chủ yếu trong hiện tượng.
- Ultimate position**: Paraya-navagga (p)—Cứu Cánh Vị—Chapter on the Way to the Far Shore, Samyutta Nikaya V—Bỉ Ngạn Đạo Phẩm, trong Tương Ứng Bộ V.
- Ultimate principles**: Fundamental principles—Tông cực (nguyên lý căn bản).
- Ultimate profundity**: Huyền Cực—Sự thâm thúy tối đỉnh.
- Ultimate purity**: Thanh tịnh rốt ráo.
- Ultimate reality**: Nhất Thật—The one reality—The bhutatahata—The supreme fact—Chân lý tối thượng.
- Ultimate reality behind everything**: Absolute in everything—The ultimate reality behind everything—Vạn Pháp Nhất Như.
- Ultimate reliance**: A Final trust, i.e. Buddha—Tất Cánh Y (chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh).
- Ultimate source and character of all phenomena**: Absolute source and character of all phenomena—Chân như bản tính của vạn hữu.
- Ultimate state**: Hosho (jap)—See Bồ Xứ.
- Ultimate Teaching of Great Compassion**: Đại Bi Cực Giáo—Refers to the teaching of salvation by the Other Power—Ám chỉ cứu độ nhờ tha lực.
- Ultimate tenets of a sect**: Tông Trí—The fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle—Giáo điển tối thượng của tông phái.
- Ultimate truth**: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—See Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa.
- Ultimate truth of selflessness**: Vô ngã là chân lý tối thượng.
- Ultimate wisdom**: Final wisdom—Knowledge of the ultimate—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).
- Ultimately Uninterrupted hell**: Địa ngục Cực Vô Gian.
- Ultra Meek Sramanas**: Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A La Hán.
- Uluka** (skt): Hưu Lưu—Âu Lư Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lâu—Hưu Lưu Tiên Nhân

—See Ưu Lưu Ca.

U-ma (tib): Madhyamaka (skt)—Phái Trung Quán—Middle View School.

Umasvati (skt): See Ô Ma Phật Thệ.

Umban (jap): Umpan (jap)—See Vân Bản.

Ummon Bunen (jap): Yun-men Wên-yen—See Vân Môn Văn Yển Thiên Sư.

Ummon-Bunyen (jap): Yun-Men-Wen-Yen—Vân Môn Văn Yển (864-949)—See Vân Môn Văn Yển Thiên Sư.

Ummon School (jap): Yun Men School—See Vân Môn Tông.

Ummon-shu (jap): Yun Men School—See Vân Môn Tông.

Ummon Zen Sect: Ummon-shu (jap)—See Vân Môn Tông.

Umpan (jap): Umban—See Vân Bản.

Umppo (jap): Yun-Feng—Vân Phong (?-956)—Yun-Feng-Wen-Yueh—See Vân Phong Văn Duyệt Thiên Sư.

Umppo Zenjô (1572-1653): Name of a Japanese Rinzaï master from early Tokugawa period. Little is known about the teachings of this master, who came from the Myôshin-ji lineage. He is famous primarily for his prominent disciple, Bankei Yôtaku (1622-1693), one of the best-known figures of the period—Tên của một vị Tăng tông Lâm Tế từ buổi ban sơ của triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866). Chúng ta biết rất ít về giáo pháp của vị Thiên sư của Thiên phái Diệu Tâm Tự này. Sư nổi tiếng chủ yếu vì là thầy của Thiên sư Bàn Khuê Vĩnh Trác, một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của thời đại Đức Xuyên.

Un (jap): Skandha (skt)—Aggregates—Uẩn—See Ngũ Uẩn.

Unable: Vô Năng—Không thể.

Unable to avoid slandering the teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.

Unable to become: Unable to do—Bất Năng Tác—Không thể trở thành được—Không thể thực hiện được.

Unable to come forth: Bất Năng Phát—Không thể sinh ra được.

Unable to do: Bất Năng Tác—Không thể trở thành được—Unable to become—Unable to make.

Unable to endure: Bất Kham—Không thể chịu

đựng được.

Unable to make: Bất Năng Tác—Không thể trở thành được—Unable to become—Unable to do.

Unable to produce: Bất Năng Hiện Khởi—Không thể hiện khởi hay sanh ra được.

Unable to prosper: Bất Đắc Hưng Thịnh—Không thể hưng thịnh được.

Unable to relinquish: Bất Năng Xả—Không thể buông bỏ được.

Unachievable: Unknowable—Unobtainable—That which cannot be known, no matter how hard one seeks. In Buddhism, an unchanging self-entity cannot be found in all of existence—Cái mà người ta không thể biết được dù có cố công tìm kiếm thế mấy. Trong Phật giáo, một thực thể thường hằng không thể tìm thấy nơi bất cứ sự hiện hữu nào—See Bất Khả Đắc.

Unacquired or natural wisdom: Tự tánh trí.

Unadulterated mind in all: Innocent mind in all—Original mind in all, which is independent of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Unamana (skt): Ngã Liệt Mạn—Tỷ Mạn—See Ngã Liệt Mạn and Ti Hạ Mạn.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhất.

Unanimous: In chorus—Nhất Trí—Cùng nhau đồng ý.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Unanticipated misfortune: Rủi ro bất ngờ.

Unarisen: Bất Sinh—Không khởi sinh.

Unarisen four noble truths: Vô Sinh Tứ Diệu Đế—Bốn chân lý có tính chất bất sinh.

Unarisen mind: Vô Sanh Tâm—Tâm Bất Sinh—The mind of no rebirth.

Unarisen phenomena: Bất Sinh Pháp—Pháp bất sanh.

Unarisen wisdom: Bất Sanh Trí—Trí bất sanh.

Un-Aryan speech: Phi Thánh ngôn.

Unasked: Not to ask—Volunteered—Vô Vấn (không đợi hỏi mà tự tình nguyện thuyết pháp).

Unassailable: Bất Năng Đoạn Hoại—Không thể công kích được.

Unattached: Vô Trước—Unattached—Free—Not in bondage to anything—Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì.

Unattached cognition: Vô Trước Trí—Cái trí

không bị trói buộc.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được.

Unattained: Bất Khả Đắc—Không thể đạt được—Không thể thành tựu được.

Unattended: Bất Thăm—Không xét rõ.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi—See Thất Bất Khả Tị.

Unaware: Bất Thức—Không biết.

Unawareness: Anavabodha (skt)—Không giác ngộ—Non-enlightenment—Not knowing—See Bất Giác.

Unbaptized (a): Chưa được làm phép quán đảnh.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbegottenness (n): Sự bất thụ sinh (tự mình mà có chứ không do ai sinh ra)—Externalists believe that there exists a so-called “God of Unbegottenness.”—Ngoại đạo cho rằng có cái gọi là “vị trời bất thụ sinh” (Chúa Cha).

Unbelief (n): Bất tín—Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Người bất tín—Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblamable (a): Blameless—Không thể trách mắng được.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unblemished light: Vô Cấu Quang—Ánh sáng thanh khiết.

Unborn: Anutpatti or Anutpanna (skt)—Không sanh ra, chưa sanh ra—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—The concept of unborn only appears in Mahayana philosophy. While all existing things appear to be created and pass away, Mahayana teachings insist that everything is ultimately characterized by emptiness, possessing no independent and eternal essence to be created or distorted. Thus all things are considered unborn and undying. The Tokugawa Zen teacher, Bankei Yotaku, championed the teachings that all people innately

possess the unborn Buddha-mind, which makes them all buddhas without realizing it. Since his work is closely associated with the concept of the unborn, his style of Zen is often called "Unborn Zen" (Fushô Zen)—Khái niệm "Vô Sanh" chỉ thấy xuất hiện trong triết lý Đại Thừa. Trong khi mọi vật đều được sanh ra và chết đi, giáo thuyết Đại Thừa lại nhấn mạnh rằng mọi vật cuối cùng đều biểu thị đặc tính bởi tánh không, không có bản chất độc lập và thường hằng để được tạo ra hay làm thay đổi hình dáng. Vì thế mà mọi vật đều được xem như là vô sanh vô diệt. Một bậc thầy Thiền trong thời đại Đức Xuyên, Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác, vô địch trong giáo thuyết rằng mọi người đều có sẵn Phật tâm vô sanh, làm cho họ thành Phật mà không cần đến chứng ngộ nó. Vì tác phẩm của Sư liên hệ đến khái niệm "Vô Sanh", nên phương thức Thiền của Sư thường được gọi là "Thiền Vô Sanh."—See Vô Sanh.

Unborn body: Dharmakaya (skt)—Vô Sanh Thân—Pháp thân hằng hữu—Immortal body.

Unborn essential nature: Vô Sinh Pháp Tính—Tính chất cốt yếu hằng hữu chứ không sanh ra.

Unborn life: See Vô Sanh Chi Sanh.

Unborn nature: Utpatti-cihsvabhavata (skt)—Vô Sanh Tánh.

Unborn repentance: : Unborn repentance—See Vô Sanh Hối.

Unborn and undying: Bất Sanh Bất Tử—Không sanh không tử.

Unborn, unoriginated birth: Bất sanh bất khởi mà sanh.

Unborn Zen: Fushô Zen (jap)—Thiền Vô Sanh—See Vô Sanh and Bàn Khuê Vĩnh Trác Thiền Sư.

Unbound emancipation: Vô Phược Giải Thoát—Sự giải thoát không bị ràng buộc.

Unbounded and unobstructed things that pervade the cosmos of the Buddha: Pháp vô lượng vô biên cùng khắp pháp giới của chư Phật.

Unbroken continuity: Sự thường hằng không đứt đoạn—See Bất Đoạn Thường and Tam Chứng Thường.

Unbroken eternity: Sambhogakaya (skt)—Bất đoạn thường (báo thân)—See Tam Chứng Thường.

Unbroken mindfulness: Bất Đoạn Niệm—Sự tỉnh thức liên tục.

Uncanonical (a): Không đúng với giáo điển.

Uncaused: Vô duyên—Causeless.

Uncaused compassion: Vô duyên từ.

Uncaused omniscience of Vairocana: Vajramati or Pratyatmaryajana (skt)—Kim Cang trí—See Tự Giác Thánh Trí.

Unceasing: Bất đoạn—Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Without ceasing—Bất tận—Không ngừng nghỉ (không dừng, không dứt đoạn).

Unceasing change: No-permanence of Instant after instant—See Niệm Niệm Vô Thường.

Unceasing continuity: Bất đoạn thường—See Tam Chung Thường.

Unceasing desire to save: Dục vô diệt—Sự mong muốn cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ—See Thập Bát Bất Cộng.

Unceasing faculties: Bất hữu tức căn.

Unceasing flux of what we call 'existence': See Dòng Chảy Bất Tuyệt Của Sự Sinh Tồn.

Unceasing intonation of a Buddha's name: Niệm Phật tương tục không ngừng.

Unceasing invocation of the Buddha: Unceasing remembrance—Bất đoạn niệm Phật.

Unceasing light: Bất đoạn quang—The Unceasing light or glory of Amitabha—Ánh sáng quang minh không ngừng chiếu của Phật A Di Đà.

Unceasing Light Buddha: See Bất Đoạn Quang Như.

Unceasing radiance: Bất Đoạn Quang—Ánh sáng liên tục.

Unceasing radiance of the Buddha's body: Thường quang (ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật).

Unceasing remembrance: Unceasing invocation of the Buddha—Bất đoạn niệm.

Unceasing remembrance of the Buddha: Bất đoạn niệm Phật—Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Invocation of the Buddha.

Unceasing thought: Tương Tục Tâm—Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind.

Unceasing turning of the wheel: See Bất Đoạn Luân.

Uncertain (a): Indefinite—Indeterminate—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Bấp bênh—Bất định—Không chắc chắn.

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—

Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không dễ cải biến.

Unchangeable desire: Kanpila (skt)—Kiên Dục.

Unchanging: Constant—Bất biến (không thay đổi).

Unchanging nature: Bhutatathata (skt)—Bất Biến Dịch (Dị) Tính—Bất di bất dịch—Tánh không biến đổi (bản chất không thay đổi). Tính chất không biến dị hay thay đổi—Immutability—Immutable.

Unchanging thusness: See Bất Biến Chân Như.

Uncharitable (a): Không có lòng quảng đại.

Unchristian (a): Không theo đạo Thiên Chúa.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Asrava (skt)—Hữu lậu—Bất tịnh—Không sạch—Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Outflow discharge—Unclean—Worldly.

Unclean almsgiving: See Bất Tịnh Thí.

Unclean fingers: The fourth and fifth fingers of the left hand—See Xúc Chỉ.

Unclean flesh: See Bất Tịnh Nhục.

Unclean food: Contaminated food—See Uế Thực.

Unclean hindrances: Cấu chướng.

Unclean parental seed: See Chung Tử Bất Tịnh.

Unclean preaching: See Bất Tịnh Thuyết Pháp.

Unclean things: Những điều bất tịnh.

Uncleanliness (n): Sự ô uế.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Unclear: Bất Minh—Không rõ ràng.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—Unconditioned Dharmas.

Uncomprehending: Anavabodha (skt)—Unenlightened—Without spiritual insight—Chưa giác ngộ.

Unconcentrated mind: Asamahitam-cittam (p)—Tâm không định—The mental state without concentration or the discomposed conscious state—Trạng thái tâm không có sự định tĩnh hay trạng thái không an tĩnh của tâm.

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditional alms: Spiritual or other worldly

gifts—Xuất thế gian đàn—Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát.

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrita (skt)—See Vô Lậu.

Unconditioned birth and death: Effortless mortality—See Vô Vi Sanh Tử.

Unconditioned concentration: See Vô Vi Tam Muội.

Unconditioned cyclic existence: Vô Vi Thế Gian—Sự hiện hữu tuần hoàn tự động.

Unconditioned dharmas: Asankhata dhamma (p)—Pháp vô vi (vô lậu)—See Diệt Pháp.

Unconditioned dharmakaya: Asamskrita dharmakaya (skt)—True Suchness—Unconditioned reality body—See Vô Vi Pháp Thân.

Unconditioned Empty Space: Akasha (skt)—Hư không vô vi.

Unconditioned Extinction attained through selection: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt vô vi.

Unconditioned Extinction of Feeling: Samjavedayitanirodha (skt)—Tuồng thọ diệt vô vi.

Unconditioned Extinction Unselected: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch vô vi diệt pháp.

Unconditioned heart: Unconditioned mind—Vô Vi Tâm.

Unconditioned kindness: Vô Duyên Liên Mẫn—Lòng từ không có điều kiện (không do bởi duyên mà phát sanh).

Unconditioned liberation: Vô Vi Giải Thoát—Sự giải thoát lìa mọi hình tướng hữu vi.

Unconditioned mind: Unconditioned heart—Vô Vi Tâm.

Unconditioned mind of the single path: Nhất Đạo Vô Vi Tâm—Mind apart from all ideas of activity or inactivity—Tâm nhất đạo xa lìa mọi hình tướng hữu vi.

Unconditioned nirvana: Ultimate reality and non-activity—See Vô Vi Niết Bàn.

Unconditioned precepts: Vô Vi Giới—Giới xa lìa mọi hình tướng hữu vi.

Unconditioned reality: Asankhata-dhamma (p)—Asamskrita (skt)—Asamskrita (skt)—Vô vi pháp—Doing nothing—Non-active dharma—Passive

dharma.

Unconditioned reality body: Asamskrita dharmakaya (skt)—See Vô Vi Pháp Thân.

Unconditioned and spontaneous: Vô Vi Tự Nhiên—Vô điều kiện và tự phát.

Unconditioned supernatural powers: Abhijna-asrava (skt)—Vô Lậu Thông—Thần thông vô lậu.

Unconditioned treasure: Asamskritakosa (skt)—Vô Vi Tạng.

Unconditioned True Suchness: Tathata (skt)—Chơn như vô vi.

Unconditioned Unmoving Extinction: Aninjya (skt)—Bất động diệt vô vi.

Unconditioned vehicle: See Vô Duyên Thừa.

Unconfused death: Chết cách không sợ sệt.

Unconfused mind: Unconfused heart—Tâm không tạp loạn.

Unconquerable (a): Ajita (skt)—See Vô Năng Thắng.

Unconquerable Bodhisattva: Vô Thắng Bồ Tát.

Unconquerable one: Durdharsa-Dvarapala (skt)—Nan Thắng Tôn Giả—Hard-to-overcome one.

Unconquered goddess: Aparajita (skt)—See Thiên Nữ Vô Năng Thắng.

Unconquered: Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed—Unequaled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.

Unconscious (a): Vô thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts.

Unconscious and tainting environment: Vô minh nhiễm duyên—The conditioned bhutatathata accords with unconscious and tainting environment to produce all phenomena—Chân như tùy duyên hòa hợp với vô minh nhiễm duyên để tạo ra tất cả các hiện tượng.

Unconsciousness (n): See Vô Thức.

Untaminated ignorance: Bất Nhiễm Ô Vô Tri—Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô trí.

Untaminated: Không ố nhiễm.

Untaminated body: Vô Lậu Thân—Thân không ố trước.

Untaminated cause: See Vô Lậu Nhân.

Untaminated consciousness: See Vô Lậu Thức.

- Uncontaminated contemplation:** See Vô Lậu Quán.
- Uncontaminated dharma:** Uncontaminated factors—See Vô Lậu Pháp.
- Uncontaminated dharma nature:** The pure, passionless dharma-nature—Vô Lậu Pháp Tính—Pháp tính thanh tịnh vô dục.
- Uncontaminated Diamond holding Bodhisattva:** Gagananta-vimala-vajra dhara (skt)—Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cang Bồ Tát.
- Uncontaminated entry:** Asravaksaya-jnana (skt)—Vô Lậu Môn—Entry into spiritual knowledge which is free from all faults—See Lậu Tận Thông.
- Uncontaminated final body:** The final pure or passionless body—Thân không còn dục vọng.
- Uncontaminated karma:** See Vô Lậu Nghiệp.
- Uncontaminated meditation:** See Vô Lậu Thiền.
- Uncontaminated mind:** See Vô Lậu Tâm Tuệ Giải Thoát.
- Uncontaminated mind liberated by insight:** See Vô Lậu Tâm Tuệ Giải Thoát.
- Uncontaminated noble paths:** See Vô Lậu Thánh Đạo.
- Uncontaminated path:** Uncontaminated way—See Vô Lậu Đạo.
- Uncontaminated samadhi:** The samadhi of purity—See Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội.
- Uncontaminated thushness:** Vô Cấu Chân Như—Chân như không bị uế trước.
- Uncontaminated true character:** Vô Cấu Thực Tướng—Thực tướng không bị uế trước.
- Uncontaminated way:** Vô Cấu Đạo—Uncontaminated path.
- Uncontaminated wholesomeness:** Vô Cấu Thiện—Cái thiện không bị nhiễm trước.
- Uncontaminated wisdom:** Jnanam-anasrava (skt)—Vô Lậu Huệ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ.
- Uncontainable or superlative pity:** Lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được—See Vô Cái Đại Bi.
- Uncontrollable emission:** Đồ Bất Nam—See Ngũ Chủng Bất Nam.
- Unconverted (a):** Không chịu cải đạo.
- Uncorrupted:** Liêm khiết—Upright—Honest.
- Uncorruptible (a):** Không hư nát.
- Uncountable:** Vô Số—Không thể tính đếm được.
- Uncountable eons:** Asamkhyeyas of eons—Vô lượng kiếp.
- Uncover:** Tiết lộ.
- Uncreated:** Akata (skt)—Inactive physically or mentally—Not creating—Not doing—Bất Tạo Tác—Không có sáng tạo—Vô vi—Vô Tác—Không được tạo ra, không vì nhân duyên mà sinh ra.
- Uncreated Dharma:** Unconditioned Dharma—See Vô Vi Pháp.
- Uncreated dharmakaya of Vairocana:** See Bản Địa Môn.
- Uncreated occasion:** Vô Sinh Tế—Duyên có không sinh ra.
- Uncut germs form nothing useful, without an education no child can be of any use to society:** Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý (ngọc mà không mài không giữa cũng hoài ngọc đi, con người mà không học thì không thể trở thành người thật sự có lợi ích cho nhân quần xã hội được).
- Undaunted:** Bất Khiếp—Dũng cảm, không sợ hãi.
- Undaunted exertion:** Vô Hạ Tinh Tấn—Sự nỗ lực kiên cường.
- Undecaying:** Avinasya (skt)—Bất Hoại—Eternal—Indestructible—Never decaying—Không tàn tạ hay mục nát—Vô cùng tận.
- Undecided:** Hesitating: Lừng khừng—Indeterminate (indefinite, irresolute, unfixed, unsettled, undetermined, uncertain): Bất định.
- Undecided karma:** Bất định nghiệp.
- Undecided and unsettled about the future:** One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future—Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- Undecided and unsettled about the past:** One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past—Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
- Undecided and unsettled about the present:**

One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present—Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

Undeclared: Not declared—Bất Thuyết.

Undeclared (a): Vimala (skt)—Không ô uế—Vô cấu—Stainless—Undeclared.

Undeclared activity: Vô Cấu Hành—Hành động không nhiễm ô.

Undeclared Buddha: Phật Vô Cấu.

Undeclared dharma: Bất Nhiễm Pháp—Pháp không nhiễm ô.

Undeclared endurance: See Vô Cấu Nhẫn.

Undeclared giving: Vô Táp Nhiễm Thí—Sự bố thí thanh cao, không nhiễm trước.

Undeclared ignorance: Bất Nhiễm Vô Minh—Vô lậu vô minh.

Undeclared knowledge: Amala (skt)—Pure consciousness—Thanh tịnh trí—Vô Cấu Thức—See A Lại da Thức.

Undeclared learner: Vô Lậu Hữu Học—Bậc hữu học nhưng không bị nhiễm trước.

Undeclared learning: Vô Lậu Học—Cái học không bị nhiễm trước.

Undeclared mind: Vô Nhiễm Tâm—Undeluded mind—Tâm vô nhiễm.

Undeclared phenomena: Những hiện tượng không nhiễm trước.

Undeclared senses: Pure eyes, ears, nose, tongue, and body—Tịnh căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Undeclared stage: Vô Cấu Địa—Cõi thanh khiết.

Undeclared and unattached mind: Undeclared and unattached heart—Tâm vô nhiễm trước.

Undeclared worldly dharma: Bất Nhiễm Thế Gian Pháp—Pháp thế gian mà không bị nhiễm ô.

Undeclared worldly phenomena: Những hiện tượng thế gian mà không bị nhiễm trước.

Undeclared: Neutral—Trung Tính—Không tốt không xấu.

Undeclared concentration: Ekagra (skt)—Nhất Tam Muội—Meditation on one object—Undeclared concentration.

Undeclared concentration on one object: See Nhất Tâm Tam Muội.

Undeclared meditation on one object: See Undeclared concentration on one object.

Undeluded mind: Undeclared mind—Tâm vô

nhiễm—Vô nhiễm tâm.

Undeluded pure mind: Vô nhiễm thanh tịnh tâm.

Undeludedness: Without ignorance—Không si mê.

Undemonstrated: Bất Thành—Chưa được bày tỏ hay chứng minh.

Undemonstrated middle: Cái trung đạo chưa bày tỏ được.

Undemonstrated predicate: Điều khẳng định chưa bày tỏ được.

Undenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Undercurrent forming - condition of being existence: Bhavanga (p & skt)—Tiềm thức (dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người như hạt giống nằm im trong lòng đất (tàng thức).

Undergo continual rebirth: Thụ sanh tương tục—Phải tái sinh mãi mãi.

Undergo correction: Đang được tu sửa.

Under the ground: Dưới đất.

Under the influence of karma the conditions of reincarnation arise: The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—Dưới ảnh hưởng của nghiệp, những điều kiện tái sinh khởi lên hay Nghiệp Cầm Duyên Khởi. Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sinh nảy sinh.

Under the patronage of someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): Đánh giá thấp—See Look lightly.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo difficulties, hardships, or sufferings: Duskara-carya (skt)—Khổ hạnh.

Undergo the discipline of penitence: Tu sám hối.

Undergo a punishment: Receive a punishment—Thọ tội.

Undergo (v) sufferings: Trải qua những cơn trầm

thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the three-fold training: Tu tập tam học.

Undergraduate student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Ám muội—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying cause: Nguyên nhân cơ bản.

Underlying tendency to aversion: Patigha (p)—Resentment—The inherent tendency to resentment—Sân Tỳ Miên.

Underlying (inherent) tendency to conceit (pride): Conceit—Mạn Tỳ Miên.

Underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty): Doubt—Nghi Tỳ Miên.

Underlying tendency to ignorance: Ignorance—Vô Minh Tỳ Miên.

Underlying tendency to lust for existence (becoming): Bhava-raga (p)—Craving for becoming—Hữu Tham Tỳ Miên.

Underlying tendency to sensual lust: Kama-raga (p)—Sensuous greed—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tỳ Miên.

Underlying tendency to views: Wrong views—The inherent tendency to false view—Kiến Tỳ Miên.

Under-lying truth of all things: Chân lý cơ bản của vạn hữu—Under-lying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood or the underdeveloped Buddha in all beings—Chân lý cơ bản của vạn hữu là Phật, là Phật quả hay là vị Phật chưa được phát triển trong chúng sanh mọi loài. Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kẻ phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—See Lục Tức Phật.

Understand (v): Hiểu

Understand and carry into practice the wisdom: Giải hành phát tâm.

Understand clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Liễu giải—Liễu Ngộ.

1) To apprehend, or perceive clearly: Hiểu rõ.

2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge and/or

Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

Understanding and discrimination Suchness: Vijnapti-tathata (skt)—Duy Thức Chân Như.

Understand and do: Interpretation and conduct—Giải hạnh.

Understand the future, re-examine the past: Muốn biết tương lai thì hãy xem quá khứ (dục tri vị lai, tiên sát dĩ vãng). Đây là cốt lõi của luật nhân quả—This is the core of the law of cause and effect.

Understand and move in harmony with the river of life: See Hiểu Và Di Chuyển Hòa Hợp Với Dòng Đời.

Understand one another: Ăn ý.

Understands the minds of other beings: See Tha Tâm Thông.

Understand thoroughly: Complete enlightenment—Quán thông (minh liễu).

Understand the world: Thiệt Giải Thế Gian—Hiểu được thế gian.

Understanding: Buddhi (p & skt)—Tâm thông triệt pháp tính—See Đạt Tâm.

Understanding the causes of all sufferings: Tập trí.

Understanding of emptiness: Hiểu được tánh không.

Understanding of the four noble truths in the worldly world: Loại trí.

Understanding of how to eliminate all sufferings: Diệt trí.

Understanding and interpreted as release: A Buddha's understanding—See Giải Tri Kiến.

Understanding knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the mind of others: Tha tâm thông—Tha Tâm Trí.

Understanding the nature of all sufferings: Khổ trí.

Understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhưt thiết thế giới trí.

Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom: Tri vô biên chư Phật trí.

Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation: Tri nhưt thiết pháp trí.

Understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhưt thiết chúng sanh trí.

Understanding ourselves: See Hiểu Biết Chính

Mình.

Understanding the Path clearly: Magga-sacchikaranam (p)—Religious experience—See Chứng Đạo.

Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings: Đạo trí.

Understanding that puts an end to all previous faith in self: Tận trí.

Understanding of truth: Hiểu rõ chân lý.

Understanding the truth we hear: Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe.

Understanding of ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí.

Understanding of Universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí.

Understood: Ngộ—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha—Giác ngộ Phật tri kiến.

Undertake (v): Đảm nhiệm—To assume.

Undertake the task (responsibility) of doing something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.

Undertake the training: Hành trì học pháp—A monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this—Vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai.

Undertaking dharmas: Thọ pháp.

Undertaking and doing: Practical goodness resulting from wisdom—Tuệ nghiệp.

Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.

Under-world devas: Địa hạ thiên.

Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.

Undesirable element: Thành phần bất hảo.

Undeterminate (v): Bất định—Uncertain: Không chắc chắn—Undeterminate: Không quyết định—Unfixed: Không cố định—Unsettled: Không ổn định.

Undetermined: Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Uncertain—Bất định.

Undetermined elements: See Bất Định Pháp.

Undeveloped school: Quyền Môn—See Expedient school.

Undifferentiated faculties: Vô sai biệt căn.

Undifferentiated reality-body: See Bình Đẳng Pháp Thân.

Undiminished: Không bớt đi.

Undiminishing power: Bất thoái lực.

Undiscriminated: Nirvikalpa (skt)—Vô Phân Biệt—No discrimination—Non-discriminating—Không có sự phân biệt.

Undiscriminated dharma: Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.

Undiscriminated phenomena: Những hiện tượng không phân biệt—Undiscriminated dharma.

Undistorted: Không bị bóp méo hay xuyên tạc.

Undistorted attention: Vô Đảo Tác Ý—Chủ ý không bị bóp méo.

Undistorted cognition: Vô Điên Đảo Trí—Trí không bị bóp méo.

Undistorted cultivation: Vô Đảo Tu—Sự tu hành không bị méo mó.

Undistorted mind: Undistorted cognition—Trí không bị bóp méo.

Undistorted overpowering concentration: Vô Đảo Thắng Tam Ma Địa.

Undisturbed: Bất Động—Không bị xáo trộn.

Undisturbed state: See Bất Động Vô Vi.

Undivided truth: See Bất Nhị Pháp.

Undo (jap): Vân Đường—Buddhist meditation hall (center)—Zazen Hall—See Thiền Đường.

Undo (v): Loose—Untie (bonds)—Giải kết.

Undo bonds: Loose bonds—Untie bonds—Giải kết.

Undoubted: Apratihata (skt)—Without doubt—Vô Ngại.

Undoubtedly: Certainly—Không nghi ngờ gì cả.

Unduly (a): Quá đáng.

Unduly worrying: Lo sợ quá đáng.

Undwelling mark: Bất Trụ tướng.

Undying: Anirodha (skt)—Bất diệt—Deathless—Eternal—Everlasting—Immortal—Immortality—Imperishable—Indestructible—The state of deathlessness—Unending—See Bất Tử.

Undying things: Sanatanadharmas (skt)—Pháp bất diệt—Everlasting dharmas.

Unease: Bất An—Sự lo lắng, không yên tâm.

Uneasiness or anxiety: No longer find one's place pleasurable—Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa.

- Uneasiness of mind:** Cittasukha (skt)—Tâm bất an.
- Uneasy (a):** Băn khoăn lo lắng—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.
- Uneducated:** Vô Học (vô giáo dục, khác với không còn cần phải học nữa—uneducated is different from no longer learning or beyond study).
- Unending:** Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.
- Unendurable (a):** Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.
- Unenlightened:** Anavabodha (skt)—Without spiritual insight—Uncomprehending—Chưa giác ngộ—Ordinary people and Ignorance.
- Unenlightened beings:** See Quần Manh.
- Unenlightened condition:** Ignorant condition—See Vô Minh Nghiệp Tướng.
- Unenlightened and deluded:** Ignorant of the right way of seeing life and phenomena—See Si Hoặc.
- Unenlightened eyes:** Ordinary eyes—Tục nhãn (phàm nhãn hay mắt của người chưa giác ngộ).
- Unenlightened folk:** See Đảo Phàm.
- Unenlightened man:** See Đảo Phàm.
- Unenlightened mind:** Bất Giác Tâm—Vọng Tâm—Ignorance darkens the mind—See Si Tâm.
- Unenlightened mortal people:** Ignorant mortal people—Hạng người ngu dốt tối tăm.
- Unenlightened people:** Common people—Phàm phu—Si Phàm—Phàm phu si mê ám muội.
- Unenlightened stage:** Phàm Địa—Cõi phàm.
- Unenlightened thinking:** See Vô Minh Lưu.
- Unenlightened views:** Tà kiến—Heterodox views—See Biệt Kiến.
- Unenlightenment:** Primal ignorance—See Bản Giác Huân Tập Vô Minh.
- Unequal:** Asama (skt)—Bất bình đẳng—Unfair—Vô Đẳng.
- Unequal causation:** Inconsistent causation—Irregular causation—Uneven causation—See Bất Bình Đẳng Nhân.
- Unequaled:** Anupameya (skt)—Ajita (skt)—Vô Song—Peerless—Unconquered—Unmatched—Unsurpassed—Vô thượng—Bậc vô song, không có đối thủ—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.
- Unequaled contemplation Bodhisattva:** Asama-darsana (skt)—Bất Đẳng Quán Bồ Tát.
- Unequaled enlightenment:** See Vô Đẳng Giác.
- Unequaled light:** See Vô Đối Quang.
- Unequaled Light Buddha:** See Vô Đối Quang Như Lai.
- Unequaled rank:** Vô đẳng đẳng.
- Unequaled teacher:** Đạo sư vô song.
- Unequaled teacher of Humans and Gods (Heavenly beings):** Sastadeva-manusyanam (skt)—See Thiên Nhân Sư.
- Unequaled vehicle:** Mahayana (skt)—See Vô Đẳng Đẳng Thừa.
- Unerring powers of discrimination:** Phân biệt Đà La Ni.
- Unerring voice:** Bất ngộ âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật.
- Uneven causation:** See Unequal causation.
- Unexcelled:** Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.
- Unexcelled complete enlightenment:** Anuttara-samma-sambodhi (p)—Anuttara-samyak-sambodhi (p)—Complete and perfect enlightenment—Perfect and universal enlightenment—See Vô Thượng Bồ Đề.
- Unexcelled, complete perfect enlightenment:** In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have—Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được.
- Unexcelled land:** The Pure Land located west of this universe—Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ.
- Unexcelled perfect enlightenment:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment or wisdom—See Vô Thượng Chánh Biến Tri.
- Unexcelled vehicle:** Tối thượng thừa.
- Unexpected:** Bất ngờ—Accidental.
- Unexpected disturbances:** Đất bằng dậy sóng (bình địa phong ba).
- Unexpected meeting of friends abroad:** Bình thủy tương phùng (cuộc gặp gỡ bằng hữu một cách thật bất ngờ nơi xứ người).
- Unexpectedly:** Bất thành linh—Suddenly—Abruptly.
- Unexplained:** Abyakata (skt)—Vô Thuyết (không thuyết).

- Unextinguished:** Not extinguished—Bất Diệt—
See Anirodha.
- Unfailing concentration:** Vô Bất Định Tâm.
- Unfailing discernment and relinquishment:**
Entire self-abnegation—See Vô Bất Tri Di Xả.
- Unfailing faith:** Bất Hoại Tín.
- Unfailing purity:** Bất Hoại Tịnh.
- Unfailing thought to save:** Niệm vô diệt.
- Unfair (a):** Bất công—Unjust—Injustice.
- Unfaithful (a):** Disbelieve—Bất tín—Không chung thủy—Không trung thành.
- Unfalse (a):** Nirmythia (skt)—Không hư dối.
- Unfathomable (a):** Unaccessible—
Unsearchable—Không thể dò thấu được.
- Unfathomable care:** See Unfathomable thought.
- Unfathomable thought:** See Minh Lự.
- Unfavourable circumstances:** Opposing
circumstances—To oppose or disregard
conditions—See Vi Cảnh.
- Unfertilized stage of wisdom:** Dry stage of
wisdom—Cần huệ địa.
- Unfettered action:** See Vô Trước Hành.
- Unfettered bhutatathata:** See Xuất Triền Chân
Như.
- Unfilial behavior:** Bất hiếu.
- Unfinished (a):** Dở dang—Uncompleted—Half-
done.
- Unfinished family obligations:** See Gia Vụ Chưa
Xong, Chừng Nào Mới Tu.
- Unfit:** Không thích hợp.
- Unfixed:** Aniyata (skt)—Indeterminate—
Indefinite—Irresolute—Uncertain—Undecided—
Undetermined—Unsettled—Bất định.
- Unfixed hours or times:** Samaya (skt)—Irregular
hours or times—Tam muội da thời—Nhất thời hay
thời gian không cố định.
- Unfixed natures and consciousnesses:** See Tánh
Thức Bất Định.
- Unflagging devotion to his vocation:** Trường thời
tu hành.
- Unflagging zeal to save:** Tinh tấn vô diệt—Sự
tinh tấn cứu độ chúng sanh không mệt mỏi, một
trong thập bát bất cộng—See Mười Tám Pháp Bất
Cộng.
- Unforgetfulness:** Mind that resides in
mindfulness—Rememberance—Niệm tâm.
- Unforgivable:** Intolerable—Inexcusable and/or
Impardonable—Bất dung.
- Unforgiving (a):** Không tha thứ.
- Unfortunate (a):** Không may.
- Unfortunate, inappropriate time:** Phạm hạnh
trú bất thời bất tiết—See Chín Bất Thời Bất Tiết
Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born among the animals:** Phạm hạnh
trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi
bàng sanh—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến
Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born among the asuras:** Phạm hạnh trú
bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-
La—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời
Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in the bordered regions:** Phạm
hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào
chỗ biên địa—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn
Đến Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in a hell-state:** Phạm hạnh trú, bất
thời bất tiết là người ấy sanh vào địa ngục—See
Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm
Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in a long-lived group of devas:**
Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được
sanh vào cõi trời trường thọ—See Chín Bất Thời
Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in the middle country, but he
has wrong views and distorted vision, thinking,
etc:** Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy
sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến
điên đảo—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến
Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in the middle country, but no
Tathagata has arisen:** Phạm hạnh trú bất thời bất
tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm,
nhưng lại không có Như Lai xuất hiện—See Chín
Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.
- Unfortunate, inappropriate time is that that
person is born in the middle country but lacks
wisdom and is stupid, or is deaf and dumb:**

Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi nạ quỷ—See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.

Unfounded condemnations: Những cáo buộc vô cớ.

Unfruitful (a): Không kết hoa trái.

Unfruitfulness (n): Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.

Unfulfilled wishes: Cầu bất đắc—One of the eight sufferings.

Ungai Shichi (jap): See Yun-kai Shou-chih.

Ungan Donjô (jap): Yun-yen-T'an-shêng—Yunyan Tansheng—See Vân Nham Đàm Thanh Thiền Sư.

Ungeneratedness (n): Tính không sinh sản—Tính vô sinh.

Ungenerous man: Người không có lòng quảng đại (Hữu hăng sản, vô hăng tâm hay người có của nhưng không có lòng).

Ungodlily (adv): Một cách vô đạo.

Ungodliness (n): Sự bất kính thần thánh.

Ungodly (a & n): Vô đạo—Kẻ vô đạo.

Ungo Doyo (jap): Inmonin (jap)—Yun-chu Tao-ying—Yunju Daoying—Yun-chu always reminded his disciples: "If you want to attain the matter of the ineffable, you must have become someone ineffable"—Thiền sư Vân Cư thường nhắc nhở đệ tử: "Nếu mấy ông muốn đạt đến điều không thể tả xiết, mấy ông phải là con người không thể tả xiết."—See Vân Cư Đạo Ứng Thiền Sư.

Ungrammatical or unwritten laws: Bất thành văn pháp (luật bất thành văn).

Ungrasping mark: Bất Thủ tướng—One of the nine grades of arhats.

Ungrateful (a): Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Ingratitude—Unthankful—False-hearted—Thankless.

Ungrateful words: Sambhappalapo (p)—Vô Nghĩa Ngữ—Tạp Ưế Ngữ—Meaningless words—

Insignificant speech—Lustful words.

Ungratefulness (n): Sự vô ơn.

Ung Thuan Vuong Zen Master: See Ứng Thuận Vương Thiền Sư.

Unhampered liberty in every direction: Dwelling of cultivation—Tu hành trụ—One of the ten grounds.

Unhappy (a): Bất hạnh—Unfortunate.

Unhappy lot: Bạc Phước—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

Unhappy nature of life: Bản chất bất hạnh của cuộc sống.

Unhappy ways: Ác đạo—Đường dữ.

Unhappiness: Sự bất hạnh.

Unharmonizing natures: Disharmony—Non-harmonization—Bất hòa hợp tính.

Unharness (v): Không đóng yên cương.

Unhealthy climate: Insalubrious climate—Rừng thiêng nước độc.

Unhindered: Apratihata (skt)—See Vô Ngại.

Unhindered Buddha-wisdom: Infinite Buddha-wisdom—Phật vô ngại trí.

Unhindered eyes: Vô ngại nhãn.

Unhindered, infinite wisdom Buddha: Phật Vô Ngại Huệ—Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại.

Unhindered knowledge: Pratimsamvid (skt)—Từ Vô Ngại Trí (một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ).

Unhindered light: See Vô Ngại Quang.

Unhindered Light Buddha: Buddha of Unhindered Light—See Vô Ngại Quang Như Lai.

Unhindered light shining throughout the ten directions: See Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai.

Unhindered mind: Tâm Vô Ngại.

Unhindered mind Bodhisattva: Suvinita (skt)—Name of a Bodhisattva—Vô Ngại Tâm Bồ Tát.

Unhindered one: See Vô Ngại Nhân.

Unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly: Thích vô ngại biện tài—Bodhisattvas enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly—Vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận.

Unhindered way: See Vô Ngại Đạo.

- Unhindered way of liberation:** Patisambhida-magga (p)—See Vô Ngại Đạo Giải Thoát.
- Unhisa** (p): Unnisa (skt)—A cone shaped elevation on the crown of the Buddha—A fleshy protuberance on the crown—Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buối tóc—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- Unicity** (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.
- Unification** (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.
- Unified Vietnamese Buddhist Congregation:** Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.
- Unifed VN Buddhist Sangha:** Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land:** Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc.
- Unify** (v): Hợp nhất—Thống nhất.
- Unigenital** (a): Only-begotten—Không do thụ sinh.
- Unilluminated:** Vô Minh—Ignorance.
- Unilluminating Buddha:** See Vô Quang Phật.
- Unimaginable beginnings of samsara and transmigration:** Ananamagga-samyutta (p)—See Tương Ứng Vô Thủy.
- Unimpeded:** Không từ bỏ.
- Unimpeded dharma:** See Pháp Tự Tại.
- Unimpeded function of power relating to sentient beings:** Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.
- Unimpeded function relating to body:** Thân vô ngại dụng—See Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unimpeded function relating to knowledge:** Trí vô ngại dụng—See Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unimpeded function relating to lands:** Quốc độ vô ngại dụng—See Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unimpeded function relating to miracles (miraculous abilities):** Thần lực vô ngại dụng—See Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.
- Unimpeded function relating to miraculous abilities:** Thần lực vô ngại dụng—See Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.
- Unimpeded function relating to phenomenon and principle:** Pháp vô ngại dụng—See Mười Pháp Vô Ngại Dụng.
- Unimpeded function relating to power:** Lực vô ngại dụng—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.
- Unimpeded function relating to realms:** Cảnh giới vô ngại dụng—See Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unimpeded function relating to sentient beings:** Chúng sanh vô ngại dụng.
- Unimpeded function relating to spiritual capacities:** Thần thông vô ngại—See Mười Thần Thông Vô Ngại.
- Unimpeded function relating to vows:** Nguyên vô ngại dụng—See Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon:** See Lý Sự Vô Ngại.
- Unimpeded knowledge of a Buddha:** See Pháp Giới Vô Biên Trí.
- Unimpeded liberation of the Buddhas:** Vô ngại giải thoát—See Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.
- Unimpeded realm:** Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal—Vô chướng ngại pháp giới—See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.
- Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm:** Pháp giới vô ngại trí—Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới).
- Unimpeded wheel concentration:** Vô ngại luân.
- Uninitiated person:** Ordinary people—Vulgar people—Tục tử.
- Unintentional action:** Karma phala (skt)—Unintentional karma—Nghiệp Vô Tinh.
- Unintentional karma:** Nghiệp không cố ý.
- Unintermitted karma:** Anantarya (skt)—The unintermitted punishments in the Avici hells—See Vô Gian Nghiệp.
- Unintermitted punishment:** Anantarya (skt)—See Vô Gian Nghiệp.
- Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite:** Avici (skt)—Vô gián địa ngục (kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng)—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.
- Unintermitting attention:** The vijñana of

detailed, unintermitting attention—See Tế Ý Thức.

Uninterrupted (n): Vô gián.

1) Without intermission: Unseparated—Những thứ vô gián (những thứ không ngừng nghỉ).

2) See Ngũ Vô Gián Nghiệp.

Uninterrupted attention: Chú tâm liên tục.

Uninterrupted continuity: Nodal (skt)—Bất đoạn thường—See Đăng Vô Gián Duyên.

Uninterrupted continuity of signs: Lakshana-hetu (skt)—See Tướng Nhân Tướng Tục.

Uninterrupted cultivation: See Chuyên Tu Vô Gián.

Uninterrupted hell: Avici (skt) Avichi (p)—Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells—See Địa Ngục Vô Gián.

Uninterrupted Path: See Vô Gián Đạo.

Union (n): Yoga (skt)—Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh—Tương ứng—See Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Unions of the six sense organs with the six objects of the senses: Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Lục Hòa Hợp.

Unionism (n): Chủ nghĩa liên minh.

Unipersonal (a): Chỉ có một ngôi vị (độc vị).

Unipersonalist (n): Người theo chủ nghĩa độc vị.

Unipersonalism (n): Chủ nghĩa độc vị.

Unique (a): Độc nhất vô nhị—Only—Single—Sole.

Unique form: Laksana (skt)—One aspect—Nhất Tướng—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Unique outstandingness: Dokubatsu (jap)—Độc Ưu—Zen master Yun-chu always reminded his disciples: "When a single word is far transcendent, and unique outstanding, then many words are not necessary and not useful anymore."—Thiền sư Vân Cư thường nhắc nhở đệ tử: "Khi nhất tự đã thù thắng và độc ưu, thì đa tự không còn cần thiết và hữu dụng nữa."

Unique qualities and omniscience: Pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí.

Uniquely generous: Cái độ lượng trong đời ít có.

Uniqueness (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị—Độc pháp.

Unisha Vijaja Dharani (skt): The Unisha Vijaja

Dharani Sutra—Đà La Ni Phật Đảnh—See Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Unitary or monistic method: Where all is seen as a unity—See Nhất Tướng Pháp Môn.

Unite (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.

Unite the three vehicles in one: See Hội Tam Quy Nhất.

United and harmonious: See Hòa Hợp.

United and harmonious meanings: Samaraya (skt)—See Hòa Hợp Cú Nghĩa.

Uniting all bodies of living beings into a

Buddha-body: Nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật.

Uniting and Holding King Bodhisattva: Tổng Trì Vương Bồ Tát.

Unitive way: Con đường hợp nhất.

Unity (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp—See Nhất Như.

Unity of all Buddhist sects: Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.

Unity of dharmakaya: Tổng tướng pháp thân—The noumenal absolute.

Unity in doctrine: Lý Hòa.

Unity of mankind: Tính hợp nhất của nhân loại.

Unity of noumena with noumena: Lý lý viên dung.

Unity of phenomena with noumena: Sự lý viên dung.

Unity of phenomena with phenomena: Sự sự viên dung.

Unity in practice: Sự Hòa.

Unity of practice and theory: Tri hành hợp nhất.

Unity or Similarity: Đồng Tướng.

Unity in unbroken process: See Nhất Đoạn Sự.

Unity within diversity: Tính hợp nhất trong đa nguyên.

Universal (a): Phổ quát.

Universal accordance with conditions of the receptivity of others: Phương tiện phổ.

Universal activity of the bhutatathata: Great in function of the bhutatathata—Thế của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp—See Dụng Đại.

Universal Buddha: Dharmadhatu Buddha—See Pháp Giới Phật.

Universal change: Universal transformation—Phổ hóa.

- Universal characteristics:** Generality—See Tổng Tướng.
- Universal compassion:** See Từ Bi Đẳng.
- Universal concourse:** Sự tham dự phổ biến.
- Universal consciousness:** See Tâm Sở Phổ Thông.
- Universal cutting off of delusions:** Đoạn Hoặc Phổ.
- Universal dharma:** Samantadharma (skt)—All things—See Phổ Pháp.
- Universal dharmadhatu:** The universe—Chư biến pháp giới—The universe as an expression of the dharmakaya.
- Universal dharmakaya:** See Biến Pháp Giới Thân.
- Universal dhyana:** Samanta (skt)—Everywhere—Nhất Thiết Xứ Định.
- Universal door:** Samanta-mukuha (skt)—The opening into all things—See Phổ Môn.
- Universal emptiness:** Không Biến Xứ—Space—See Không Nhất Thiết Xứ.
- Universal enlightenment:**
- 1) Biến Giác: The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.
 - 2) Universal and impartial perception: See Bình Đẳng Giác.
 - 3) Supreme or perfect enlightenment: See Chánh Đẳng Chánh Giác.
- Universal entry:** Biến nhập.
- Universal entry of Great Enlightening Beings:** See Mười Biến Nhập Cửa Chư Đại Bồ Tát.
- Universal equality:** All equally—Everywhere alike—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).
- Universal equality samadhi:** See Phổ Đẳng Tam Muội.
- Universal eye:** Phổ nhãn (mắt có thể nhìn thấy khắp nơi).
- Universal Fragrance Bodhisattva:** Samantagandha (skt)—Phổ Hương Bồ Tát.
- Universal Fragrance deva:** Samantagandha-deva (skt)—Phổ Hương Thiên.
- Universal fragrant:** Phổ huân (hương thơm tỏa ra khắp nơi—A tree in paradise; a title of a Buddha—Một loại cây trên cõi Cực Lạc; danh hiệu của một vị Phật.
- Universal fundamental principle:** See Thể Đạt.
- Universal gate:** Samanta-mukuha (skt)—See Phổ Môn.
- Universal Gravitation Theory:** Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.
- Universal great wisdom:** Bình đẳng đại bi tâm—See Bình Đẳng Đại Huệ.
- Universal harmony:** Vũ trụ đại đồng.
- Universal and impartial perception (of a Buddha):** Absolute intuition above the laws of differentiation—See Bình đẳng Giác.
- Universal, as impermanence:** See Tổng Tướng.
- Universal King:** Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).
- Universal knowledge:** Biến trí—Knowledge of a Buddha.
- Universal knowledge of a Buddha:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Samyak-sambuddha (skt)—Completely enlightened—See Chánh Biến Tri.
- Universal Law:** Định luật vũ trụ.
- Universal light:** Light which is shining everywhere—Phổ quang (ánh sáng chiếu khắp muôn phương).
- Universal Light Buddha:** Phật Phổ Quang.
- Universal light samadhi:** Phổ quang tam muội.
- Universal love:** Phổ Ái—Quảng đại ái—Lòng yêu thương khắp mọi chúng sanh một cách đồng đều.
- Universal loving-kindness:** Phổ Từ—Lòng từ ái bao quát.
- Universal loving-kindness Bodhisattva:** Sadaparudita (skt)—Phổ Từ Bồ Tát—Thường Đề Bồ Tát—Vị Bồ Tát có lòng từ ái bao quát.
- Universal-Manifest-Form-Entity-Light Buddha:** Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật.
- Universal manifestation:** See Phổ Hiện.
- Universal mental activities associated with thought:** Tâm sở tương ứng với tâm vương.
- Universal Mental Factors:** Tâm Sở Phổ Thông.
- Universal mercy:** Đẳng Từ—Equal mercy toward all beings without distinction—Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt.
- Universe of Merukalpa Buddha:** See Tu Di Tướng.
- Universal message:** Thông điệp phổ biến cho mọi người.

- Universal mind through practicing meditation:** Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định.
- Universal Monarch:** Universal King—Chuyển Luân Vương.
- Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva:** Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu.
- Universal nature:** Samata (skt)—Bhutatahata—Bình đẳng tánh (chân như).
- Universal observation:** Phổ quán sát.
- Universal observation of Great Enlightening Beings:** See Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.
- Universal Offering True Words:** Phổ Cúng Dưỡng Chân Ngôn.
- Universal pity and loving-kindness:** Từ bi phổ.
- Universal powers:** Omnipotence—Bình đẳng Lực—Lực phổ quát (vô ngại).
- Universal powers of the six senses:** Lục thức.
- Universal preaching:** Phổ thuyết.
- Universal Preaching Buddha:** Vipasyin-buddha (skt)—Phổ Thuyết Phật.
- Universal Purity Buddha:** Samantavimala Buddha (skt)—Phật Phổ Tịnh.
- Universal purity deva:** Heaven of universal purity—See Biến Tịnh Thiên.
- Universal Purity Heaven:** Subhakrtsna (skt)—Pervasive Purity Heaven—See Biến Tịnh Thiên.
- Universal realm of living beings:** Bình Đẳng Chúng Sanh Giới—Đẳng Chúng Sanh Giới—Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thủy chúng anh).
- Universal salvation:** Highest class great cart—Đẳng Nhất Đại Xa—See Phổ Độ.
- Universal shining:** Phổ Chiếu—Chiếu khắp các nơi.
- Universal shining Swastika Samadhi:** See Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Muội.
- Universal storehouse:** Tathagata-garbha (skt)—Tạng lý (Như Lai tạng).
- Universal suffering:** Trầm luân.
- Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva:** Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu
- Universal superhuman powers:** Thần thông phổ.
- Universal and supernatural illumination:** Supreme forms of Buddha enlightenment—Đẳng diệu.
- Universal teaching:** See Viên Giáo.
- Universal transformation:** Universal change—Phổ hóa.
- Universal truth:** See Bình Đẳng Pháp.
- Universal truth that all become Buddha:** Impartial truth that all become Buddha—Bình đẳng pháp.
- Universal Understanding Buddha:** Phật Phổ Minh.
- Universal voidness:** Universal emptiness—See Không Nhất Thiết Xứ.
- Universal vows:** See Tổng Nguyện.
- Universal vows common to Buddhas:** Bình Đẳng Nguyện—Đẳng nguyện—Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau.
- Universal way:** Đạo Đẳng—The way or method is also universal—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng.
- Universal Worthy:** Samantabhadra (skt)—Phổ Hiền.
- Universal Worthy Bodhisattva:** Bodhisattva of Great Conduct—See Phổ Hiền Bồ Tát.
- Universalism (n):** Phổ biến luận.
- Universalist (n):** Người theo thuyết phổ quát.
- Universality (n):** Tính phổ biến—Tính phổ quát.
- Universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena:** See Thể Pháp.
- Universalized dharmakaya:** See Bình Đẳng Pháp Thân.
- Universally Auspicious Bodhisattva:** See Biến Cát.
- Universally Expansive Bodhisattva:** Bồ Tát Phật Quảng.
- Universally good mind:** Tâm Phổ Hiền.
- Universally Good Mind developed by Enlightening Beings:** See Mười Tâm Phổ Hiền.
- Universally interactive:** Sarvatraga (skt)—Tâm sở biến hành.
- Universally operative:** Biến Hành—Hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi—Omnipresent.
- Universally penetrating:** See Viên Thông.
- Universally prevalent cause:** Sarvatgrata-hetu (skt)—See Biến Hành Nhân.
- Universally pure heavens:** Where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tướng giống nhau—See Biến Tịnh

Thiên.

Universally Radiant Moonlight Bodhisattva: Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát.

Universally Radiant Sunlight Bodhisattva: See Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát.

Universally shining: Biến Chiếu—Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Everywhere illuminating.

Universally Shining Buddha: Mahavairocana (skt)—See Biến Chiếu Như Lai.

Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang.

Universally supporting all realms of sentient beings: Khắp gia trì tất cả chúng sanh giới, một trong mười môn giải thoát—See Mười Cửa Giải Thoát Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Universally transfer all merits and virtues: See Phổ Giai Hối Hưởng.

Universe (n): Loka (p & skt)—Vũ trụ—Billion-World Universe—Cosmos—Dharma Realm—Open space—Universe—World System—Cõi—Giới—See Thế Gian.

Universe of endurance: Nhẫn giới (Saha world—thế giới Ta Bà).

Universe as an expression of the dharmakaya: Universal dharma-dhatu—Chu biến pháp giới.

Universe in a grain of dust: Whole in an atom—See Nhất Trần Pháp Giới.

Universe of impermanence and interdependence: See Vũ Trụ Vô Thường Và Tương Tùy.

Universe is mind only: See Pháp Giới Duy Tâm.

Universe of a thousand million worlds: See Universe of three thousand chiliocosms.

Universe of three thousand chiliocosms: Billion-World Universe—Major chiliocosmos—See Đại Thiên Thế Giới.

Universe in its vast variety is the dharmakaya: Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body—Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân.

Universe as the whole body of the Tathagata: Zenshin (jap)—Buddha's earthly body—See Sanh

Thân.

University (n): Trường đại học.

Uninvited: Bất thỉnh—Tự nguyện—Không được mời—Not to request—Voluntary.

Uninvited friend: Bất thỉnh hữu—Bạn không được mời thỉnh—Bodhisattva—Bồ Tát.

Uninvited preaching: Bất thỉnh Pháp—Uninvited offering of the law, voluntarily bestowing its benefits—Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh.

Unjust (a & n): Unfair—Bất công—Người bất công.

Unkai (jap): Khandha (p)—Skandha (skt)—Uẩn Giới—Aggregate—The five aggregates are matter, perception, thought, enaction, and consciousness, representing all phenomena in the world—Ngũ uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, và thức, tiêu biểu cho tất cả những hiện tượng trên thế gian—See Ngũ Uẩn.

Unknowable (a): Anupalabdhya (skt)—Bất khả tri—Không thể biết được.

Unknowledge: Anavabodha (p)—Bất giác hay không ý thức, không tỉnh giác, hay mê muội trong từng ý niệm.

Unknown (a): Vô danh.

Unknown to self or others: Mình và mọi người đều chưa biết—See Bát Chung Thọ Ký.

Unlawful (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.

Unlawful sexual intercourse: Kàma-mithyà-càra (skt)—Tà dâm.

Unlettered: Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.

Unliberated mind: Avimuttam-cittam (p)—The unfreed state of consciousness or the state of mind that does not has any kind of emancipation or even partial emancipation—Trạng thái tâm không được giải thoát hay ngay cả việc không được phần nào giải thoát.

Unlimited: Vô Lượng—Vô tế—Boundless—Countless—Immeasurable—Infinite—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Unlimited causation: See Vô Tận Duyên Khởi.

Unlimited Eloquent samadhi: Vô Lượng Biện Tài Tam Muội—Unlimited samadhi and eloquence.

Unlimited eye: Deva-Cakkhu (p)—Celestial

(god, deva, or heavenly) eye—See Thiên nhãn.

Unlimited indifference: Vô Lượng Xả—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Unlimited or infinite understanding of Dharma: Pháp giới vô biên trí.

Unlimited joy: Vô Lượng Hỷ—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Unlimited knowledge of a Buddha: Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—See Pháp Giới Vô Biên Trí.

Unlimited Love: Vô Lượng Từ—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Unlimited pity: Vô Lượng Bi—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Unlimited power of interpretation: Unlimited power of reasoning—See Vô Ngại Giải.

Unlimited power of reasoning: Patisambhida (p)—Vô Ngại Giải—See Tứ Vô Ngại.

Unlimited understanding of the whole

Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí—Unlimited knowledge of a Buddha.

Unlimited virtue: Giới Vô Hại.

Unloose: Disentangle: Cởi ra, mở ra—Explain (expound): Giải thích—Let go (release, untie): Giải thoát.

Unluckly: Không may—Bad.

Unlucky stars: Constellations irregular—Nạn bởi các vì sao lỗi độ.

Unmada (skt): Ô ma—A demon or spirit of craziness or intoxication—Một loại quỷ điên và độc hại.

Unmanifested activities: See Vô Biểu Nghiệp.

Unmeasurable: Không đo lường được.

Unmindful: Tâm bất tại—Inattentive.

Unmovable: Unshakable—Constant—Bất chuyển.

Unmoved: Immovable—See Vô Động.

Unmoved by externals: See Ngoại Vô Vi.

Unmoved liberation: See Bất Động Giải Thoát A La Hán.

Unmoving state of perfectly clear understanding: Thus thus Unmoving—Understanding and perfect understanding—See Như Như Bất Động, Liễu Liễu Thường Minh.

Unna (p): Urna (skt)—Halo—Mi Gian Bạch Hào Tướng—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Unnatural (a): Dị thường—Exceptional—Extra-

ordinary—Fantastic.

Unnô (jap): Cloud robe—Y phục mây—See Vân Thủy.

Unobstructed eloquences: Patisambhida (p)—See Tứ Vô Ngại.

Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument: Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—See Tứ Vô Ngại.

Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma: Dhammapatisambhida (p)—Understand all the letters of the law (Dharma)—See Pháp Vô Ngại Trí.

Unobstructed eloquence in intelligence: Patibhanapatisambhida (p)—See Biện Tài Vô Ngại Trí.

Unobstructed eloquence in the Language: Nirutti-patisambhida (p)—See Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại and Tứ Vô Ngại (B).

Unobstructed eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—See Pháp Biện Tài Vô Ngại and Tứ Vô Ngại (B).

Unobstructed knowledge of the meaning: Atthapatisambhida (p)—See Nghĩa Biện Tài Vô Ngại and Tứ Vô Ngại (B).

Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression: See Từ Vô Ngại Trí.

Unobstructed faculties: Vô ngại tế căn.

Unobstructed liberation of all Buddhas: Vô ngại giải thoát của chư Phật.

Unobstructed minds: All Buddhas abide in the unobstructed minds—Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại.

Unobtainable (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—See Bất Khả Đắc.

Unobtainable thoughts: Những tư tưởng không nắm bắt được—See Tâm Bất Khả Đắc.

Unoriginated: Abhuta (skt)—Not real—Not true—Unreal—Bất Khởi Phát—Hư vọng (không thật).

Unorthodox (a): Không phải là chính thống.

Unpardonable (a): Không thể tha thứ được.

Unpardonable sins: Sins of a monk that involving his exclusion from the community—Tội không

thể tha thứ được, tội khiến cho một vị Tăng có thể bị đuổi ra khỏi giáo đoàn.

Unpardonable sins of Devadatta: Những tội không thể tha thứ được của Đề Bà Đạt Đa.

Unperturbed abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Tĩnh Lự—Calm thought.

Unperturbed mind: Thanh tâm (tâm không xao động).

Unperturbedness: Bất động—See Bát Vị Niết Bàn.

Unpleasant (a): Amanapa (skt)—Không thích thú—Bất Lạc—Không vừa ý.

Unpleasant to the eyes: Dơ mắt—Khó nhìn.

Unpleasant feeling: Domanassa (skt)—Sorrowful—To feel grief—Buồn Rầu.

Unpleasant odor from dirty robes: Quần áo bẩn thủ hôi hám.

Unpleasant to the tongue: Khó nếm.

Unpleasant investigations: Những suy tư đến ưu.

Unpleasant mark: Bất khoái tướng—One of the nine grades of arhats—See Cửu Vô Học.

Unpo (jap): Transporting steps (walking)—Vận Bộ.

Unprecedented: Never having happened—Chưa từng có trước kia.

Unprecedented in history: Vô tiền khoáng hậu.

Unproduced: Asamskṛta (skt)—See Vô Vi.

Unproduced dharma: Asamskṛta dharma—See Vô Vi Pháp.

Unproductive: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Sapless—See Bất Sinh.

Unprofitable (a): Không có công dụng—Vô dụng.

Unropped samadhi: Anilambha (skt)—See Vô DUYÊN Tam Muội.

Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ.

Unrai Wogihara (1869-1937): One of the eminent German Buddhist scholars in the nineteenth century. He learned Sanskrit in Germany under Dr. Leumann. He edited the Mahayana texts and among his notable works are the “Mahavyupatti” (Sanskrit-Chinese edition 1915), the “Bodhisattva-bhumi” (1930), the “Sphutartha-Abhidharmakosa-Vyukhya (1932),

the “Abhisamayalankaraloka” (1932-1935), and the Saddharma-pundarika (1934). As professor at Taisho University, he began compiling a Sanskrit-Japanese dictionary in collaboration with K. Tsuchida and other members of the University staff, but this work was discontinued at his death. He gave an impetus to the study of Sanskrit by publishing a Sanskrit grammar in Japanese—Một trong những học giả Phật giáo người Đức nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông học tiếng Bắc Phạn tại Đức với Tiến Sĩ Leumann. Ông biên tập các kinh sách Đại Thừa và trong số các tác phẩm đáng chú ý của ông có bộ “Mahavyupatti” ấn bản Phạn và Hoa ngữ vào năm 1915, Bồ Tát Địa vào năm 1930, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận vào năm 1932, Hiện Quán Trang Nghiêm Luận từ năm 1932 đến năm 1935, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh năm 1934. Khi còn dạy tại Đại Học Taisho, ông đã bắt đầu việc biên soạn một cuốn từ điển Phạn-Nhật với sự hợp tác của K. Tsuchida và các thành viên khác trong ban giảng huấn Đại Học, nhưng công trình này bị bỏ dở khi ông qua đời. Ông đã tạo một sức đẩy cho việc học tiếng Phạn qua việc xuất bản một cuốn văn phạm Phạn Ngữ bằng tiếng Nhật.

Unreal (a):

1) Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—Vọng—False—Futile—Untrue—Vain.

2) Māya (skt)—Deceptive—Ảo giác—False feeling—Illusive—Illusory—Unreal—Vague.

Unreal dharmas: Unreal things or sensations—See Hư Vọng Pháp.

Unreal fancies: Passing thoughts—Phù tưởng.

Unreal name: The world of unreal names—See Giả Danh Hữu.

Unreal in phenomena: Tánh vô tướng—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Unreal and real: Non existent and existent—Abstract and concrete—Không thật và thật—See Không Hữu.

Unreal things: Hư vọng pháp—See Unreal dharmas.

Unreal and unclean world: Vọng trần—Muôn vật trên đời này vốn hư vọng và nhiễm cấu.

Unreal wheel of life: The wheel of transmigrating—See Hư Vọng Luân.

Unreal and without ego: Không vô ngã.

- Unreality** (n): Sự hư vọng—Unreality means things do not exist in reality—See Hư Vọng (2).
- Unreality of all things:** See Nhất Thiết Pháp Không.
- Unreality of the atman, the soul, the person:** See Ngã Không.
- Unreality of desire:** Falseness of desire—Ái giả.
- Unreality of one's environment:** Causes of erroneous ideas—See Vọng Duyên.
- Unreality or falseness of desire:** Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.
- Unreality of form:** Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—See Tướng Không.
- Unreality of phenomena:**
- 1) See Hữu Vi Không.
 - 2) Unreal in phenomena: See Tướng Vô Tánh.
- Unreality, reality, and middle doctrine:** Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”—See Không Giả Trung.
- Unreality of all things:** The emptiness of all things—See Pháp Không.
- Unreality of things:**
- 1) The non-reality of things: See Pháp Không.
 - 2) Holding to the idea of unreality of all things: See Vô Kiến.
 - 3) Voidness: The void—See Không Đế.
- Unreality of unreality:** Không không.
- Unrecordable** (a): Avyakṛta or Avyakhāta (skt)—Vô ký.
- Unredeemed** (a): Not saved—Chưa được cứu rỗi.
- Unrefined manifestation:** Coarse form—Crude appearance—Crude form—Thô Tướng.
- Unrefined speech:** Indecent speech—Improper speech—Smart speech—See Vọng Ngữ.
- Unrepaid debts:** See Túc Trái.
- Unreserved:** Không cất dấu.
- Unrestrained:** Vitakkacarita (p)—Bảm tánh phóng dật—Loose—Distracted or discursive temperament.
- Unretreating mind:** Tâm bất thối—One of the ten profound minds.
- Unrighteous** (a): Unjust—Bất chính.
- Unrighteousness** (n): Sự bất chính—Sự bất công.
- Unrivalled:** Excellent—Unequaled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.
- Unsatisfied:** Không thỏa mãn.
- Unsatisfied nature:** Bản chất bất toại.
- Unsatisfactoriness:** Bất toại.
- Unsatisfactoriness of conditioned states:** Saṃkhara-Duḥkhata (p)—See Hành Khổ.
- Unsatisfactoriness due to impermanence:** Viparināma-Duḥkhata (p)—See Hoại Khổ.
- Unsatisfactory** (a): Bất toại nguyện
- Unsatisfying:** Duḥkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Khổ (buồn khổ).
- Unscrupulous** (a): Vô lương tâm.
- Unscrupulous people:** Người vô lương tâm.
- Unsearchable** (a): Inaccessible—Unfathomable—Không thể tìm hiểu được.
- Unsei Shukō** (jap): Yun-ch'i Chu-Hung (1535-1615)—See Châu Hoằng Đại Sư.
- Unselfishness:** Lòng vị tha—See Vị Tha.
- Unsettled:** Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Uncertain—Undecided—Bất định.
- Unsettled being:** See Trung Hữu Chi Lữ.
- Unsettled mind:** Vikṣipta-citta (skt)—The scattered, inattentive mind—See Tán Tâm.
- Unshakable** (a): Unmovable—Unmoved—Không lay chuyển được—See Bất Động.
- Unshakable deliverance of mind:** Akuppa-ceto-vimutti (p)—See Bất Động Tâm Giải Thoát.
- Unshakable mind:** Tâm bất động—See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.
- Unskillful** (a): Bất thiện
- Unsolicited friend:** Unsolicited benefactors—See Bất Thỉnh Hữu.
- Unsolicited sutras:** Udāna (skt)—Impromptu—See Vô Vấn Tự Thuyết Kinh.
- Unson** (jap): Vân Tôn—Cloud-grandchildren—See Viễn Tôn.
- Unsophisticated but honest:** Unworked jade and natural gold—See Phác Ngọc Hồn Kim.
- Unspotted** (a): Tinh tuyền—Trong sạch.
- Unstable** (a): Không bền vững.
- Unstable things:** Những điều không bền vững.
- Unstained** (a): Vimāla (p & skt)—Thanh tịnh vô cấu.
- Unsteady in act, word, and thought:** See Trạo Tán.
- Unsteady light:** Ánh chập chờn.
- Unsubmissive** (a): Bất phục.
- Unsubstantiality:** Anātman (skt)—No-self—Vô

ngã.

Unsui (jap): Cloud-water—Clouds and Water—Those who live the free and homeless life (monks)—See Vân Thủy.

Unsui-Hansai (jap): Carrying water and lugging firewood—Gánh nước và kéo củi—See Vân Thủy Ban Sài.

Unsullied realm: Realm of pure dharma—Tịnh pháp giới.

Unsurpassable: Ajita (skt)—Invincible—See Vô Năng Thắng.

Unsurpassable liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng.

Unsurpassable practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng.

Unsurpassable vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng.

Unsurpassed:

- 1) Ajita (skt): Invincible—Unconquered—Unequaled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.
- 2) Anuttara (skt): Peerless—Supreme—Unexcelled—Vô thượng.

Unsurpassed Buddha: Vô Thượng Phật.

Unsurpassed desire: Sự mong muốn vô thượng.

Unsurpassed forms of service: Paricariyanuttariyam (p)—The unsurpassable practice—Hành Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed gains: Lợi Đắc Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed great path: See Vô Thượng Đại Đạo.

Unsurpassed Knight: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Thập Hiệu.

Unsurpassed Knight Taming Hero: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Thập Hiệu.

Unsurpassed Knight-Taming and Subduing Hero: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Taming and Subduing Hero—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Thập Hiệu.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Thập Hiệu.

Unsurpassed master: Vô Thượng Sư—Bậc thầy cao tuyệt—Peerless master—Supreme master.

Unsurpassed nirvana: Supreme nirvana—See Vô Thượng Niết Bàn.

Unsurpassed objects of recollection: Úc Niệm Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed sights: Kiến Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed things heard: Văn Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed trainings: Học Giới Vô Thượng—See Lục Vô Thượng.

Unsurpassed way: See Vô Thượng Đạo.

Unsystematic attention: Ayoniso-manasikara (p)—Tác ý phi như lý.

Untainted: Cao quý

Untainted inexhaustible knowledge: Trí vô lậu vô tận.

Untaintedness: Fuzenna (jap)—Bất Ô Nhiễm—Không bị ô nhiễm—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, one day Zen master Hui-Neng asked Nanyue, "Do you reply on practice and experience or not?" Nanyue said, "Practice-and-experience is not non-existent, but for it to be tainted is impossible." Hui-Neng said, "Just this untaintedness is that which Buddhas guard and desire. You are also like this. I am also like this. And the ancestral masters of India were also like this."—Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, một hôm, Lục Tổ Huệ Năng hỏi Nam Nhạc Hoài Nhượng: "Ông có lệ thuộc vào tu tập và chứng nghiệm hay không?" Nam Nhạc nói: "Tu tập và chứng nghiệm không phải là không hiện hữu, nhưng làm cho nó nhiễm ô thì không thể." Huệ Năng nói: "Chỉ với cái Bất Nhiễm Ô này mà chư Phật đều phòng hộ và mong muốn. Ông cũng như vậy. Lão Tăng cũng như vậy. Chư Tổ bên Tây Trúc lại cũng như vậy."

Untalented and poor learning: Tài sơ học thiển (không có tài mà lại ít học).

Unthinkable (a): Acintya (skt)—Beyond comprehension—Beyond conception—Beyond thought or discussion (description, words)—Inconceivable—Inexpressible—Surpassing thought—See Bất Khả Tư Nghì.

Untie: Disentangle: Cởi ra, mở ra—Explain (expound): Giải thích—Let go (release, unloose): Giải thoát—Undo (to loose bonds): Giải kết.

Untie bonds: Loose bonds—Undo bonds—Giải

kết.

Untimely: Phi thời—Not proper or regulation time for meals—Không đúng lúc thọ thực.

Untimely death: Hoạn tử (chết bất đắc kỳ tử)—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to drowning: Chết chìm—Death by drowning—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to execution by royal decree: Bị phép vua tru lục—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to falling of a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to fire: Chết thiêu—Death by fire—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to hunger or thirst: Chết vì đói khát khổ—Death for lack of food and water—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation: Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to lack of scientific sure but engaging in false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic—Hoạn tử vì thiếu sự chữa trị khoa học mà ngược lại lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death: Chết vì thuốc độc, ếm đối, rửa nộ, trừ ẻo và bị quỷ tử thi làm hại—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely death due to wild animals: Bị thú dữ ăn thịt—Being devoured by wild animals—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untimely happenings due to external circumstances: Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài)—See Cửu Chung Hoạn Tử.

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not

touch.

Untrue (a): Vitatha (p)—Mithya (skt)—Erroneous—False—Futile—Unreal—Vain—Hư ngụy (không thật)—Vọng (sai lầm).

Untrue or misleading talk: Hư cuồng ngữ.

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Untutored: Self-confident—Vô Văn—Tự tin (không cần được chỉ dạy).

Unusual adaptations: See Dị Phương Tiện.

Unutterable (a): See Bất Khả Thuyết.

Unvarying bhutatathata: See Bất Tăng Giảm Chân Như.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome consciousness: Akusalacittani (p)—Tâm Bất Thiện—See Thập Nhị Bất Thiện Tâm.

Unwholesome consciousness of infinite: Tâm Bất Thiện trong Thức Vô Biên Xứ.

Unwholesome consciousness of infinite space: Tâm Bất Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ.

Unwholesome consciousness of nothingness: Tâm Bất Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ.

Unwholesome courses of action: Bất thiện nghiệp đạo.

Unwholesome deeds: Bất Thiện Nghiệp—See Evil deeds.

Unwholesome deeds in The Path of

Purification: Bất thiện nghiệp trong Thanh Tịnh Đạo—See Bất Thiện Nghiệp (B).

Unwholesome elements: Bất Thiện Giới—See Tam Bất Thiện Giới.

Unwholesome element of cruelty: Hại giới.

Unwholesome element of enmity: Sân giới.

Unwholesome element of sensuality: Dục giới.

Unwholesome factors: Tâm sở bất thiện—See Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

Unwholesome investigation: Akusala-vitakka (skt)—Bất Thiện Tâm—See Tam Bất Thiện Tâm.

Unwholesome investigation of cruelty: Vihimsa-vitakko (skt)—Hại tâm.

Unwholesome investigation of enmity: Vyapada-vitakko (skt)—Sân tâm.

Unwholesome investigation of sensuality: Kama

-vitakko (skt)—Dục tâm.

Unwholesome karma: Bất thiện nghiệp—See Tam Bất Thiện Nghiệp Môn.

Unwholesome Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện.

Unwholesome mind: Akusala cittam (p)—Negative mind—See Tâm Bất Thiện.

Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy.

Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy.

Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy.

Unwholesome Occasional Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt.

Unwholesome path: Akusala-marga (skt)—Evil path—Bất Thiện Đạo.

Unwholesome perception: Bất Thiện Tưởng—See Tam Bất Thiện Tưởng.

Unwholesome perception of cruelty: Hại tưởng (hại bất thiện tưởng).

Unwholesome perception of enmity: Sân tưởng (sân bất thiện tưởng).

Unwholesome perception of sensuality: Dục tưởng (dục bất thiện tưởng).

Unwholesome qualities: Unwholesome roots—Bất thiện căn.

Unwholesome roots: Ahetuka-cittas (p)—Akusalamula (skt & p)—Fuzen-gon (jap)—Bất Thiện Căn—Not wholesome roots—Roots of evil—Unwholesome roots—Not accompanied by beautiful roots.

Unwholesome root of Anger: Doso akusala mulam (p)—Sân Bất Thiện Căn.

Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn.

Unwholesome root of Desire: Tham Bất Thiện Căn.

Unwholesome root of Greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham Bất Thiện Căn.

Unwholesome root of Hatred: Sân Bất Thiện Căn.

Unwholesome root of Stupidity: Unwholesome root of Ignorance or Delusion—Si Bất Thiện Căn.

Unwholesome rules and ceremonies: Bất Thiện Luật Nghi.

Unwholesome thought: Bất Thiện Tư Duy—See

Tam Bất Thiện Tư Duy.

Unwholesome thought of cruelty: Vihimsa-vitakko (p)—Hại tâm—Hại tư duy.

Unwholesome thought of enmity: Vyapada-vitakko (p)—Sân tâm—Sân tư duy.

Unwholesome thought of sensuality: Kama-vitakko (p)—Dục tâm—Dục tư duy.

Unwholesome Universal Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông.

Unwillingness to share the truth: See Khan Pháp.

Unwise attention to an object: Ayoniso-manasikara (skt)—Unwise training of thought in meditation—Sự chú ý không khôn ngoan vào một đề mục trong thiền định.

Unwise man: Người ngu—Người vô trí—See Vô Trí Nhân.

Unwise people: Người ngu—Unwise man—See Vô Trí Nhân.

Unwittingly: Không chủ ý.

Unwritten laws: Luật bất thành văn.

Unwritten sacred literature: See Thánh Điển Không Văn Tự.

Unyielding desire to seek omniscience: Sự mong muốn cầu nhưt thiết trí không thối chuyển.

Unyoking: Ly Ách—See Tứ Ly Ách.

Unyoking from becoming: Ly Hữu Ách—See Tứ Ly Ách.

Unyoking from ignorance: Ly Vô Minh Ách—See Tứ Ly Ách.

Unyoking from sensuality: Ly Dục Ách—See Tứ Ly Ách.

Unyoking from wrong views: Ly Kiến Ách—See Tứ Ly Ách.

Up to now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and downs of the five skandhas: Suffering associated with the five skandhas—Ngũ ấm thành suy.

Ups and downs of life: Ba chìm bảy nổi.

Upacaru (skt): Ô Ba Giá Lô—Name of a Cakravartiraja—Tên của một vị Chuyển Luân Vương.

Upabrambhana (skt): Dưỡng Nhân—Nourishing or Strengthening cause.

Upacchedadarsana (skt): Annihilation-view—Đoạn Kiến—Holding to the view of total annihilation.

- Upacchedaka-kamma** (p): Destructive karma—
Đoạn nghiệp.
- Upada** (skt): Birth—Sanh.
- Upadana** (p & skt): Thủ—Appropriating to one's self—Attachment—Grasping—Grasping at or clinging to existence—Laying hold of—See Thủ Chấp.
- Upadana-Skandha**: Uẩn—See Skandha.
- Upaddava** (p): Phiền Lụy—Sorrowful—Sad—Grieved.
- Upadesa** (skt): Luận Nghị Ưu Ba Đề Xá—See Dogmatic treatise.
- Upadesana** (skt): Nghiệp thanh hay mục đích cách—See Bát Chuyển Thanh.
- Upadesavakya** (skt): Guru's teachings—Lời giáo huấn của một vị thầy.
- Upadhaya** (skt): Sastri (skt)—Upadhyaya (skt)—See Đại Sư.
- Upadhi** (skt): Tham Sanh—To cling to life—Cling to rebirth.
- Upadhi-nirvana** (skt): See Ô Ba Đề Niết Bàn.
- Upadhi** (skt): Substratum of rebirth—Ô Ba Đề (cơ sở của sự tái sanh).
- Upadhi-nirvana** (skt): See Ô Ba Đề Niết Bàn.
- Upadhyaya** (skt): Sastri (skt)—Upadhaya (skt)—Hòa Thượng—Most Venerable—Preaching monks—See Đại Sư.
- Upaghataka** (p): Destructive karma—See Nghiệp Tiêu Diệt.
- Upagupta** (skt): Tổ thứ tư thuộc dòng Thiền Ấn Độ—The fourth patriarch in the Indian lineage of Zen—See Ưu Ba Cúc Đa.
- Upakala** (skt): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Upakara** (skt): Lợi Ích—Advantage—Benefit—Aid—To bless.
- Upakesini** (skt): Ô Bà Kế Thiết Ni—One of the messengers of Manjusri—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi.
- Upakkilesa-suttam** (p): Kinh Tùy phiền não, Trung Bộ Kinh 128—Sutra on derivative afflictions (secondary hindrances, lesser klesa or cause of misery), Majjhima Nikaya 128.
- Upaklesa** (skt): Derivative afflictions—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery—
See Tùy Phiền Não.
- Upaklesabhumikah** (skt): Minor functions of defilement—See Tiểu Phiền Não Địa Pháp.
- Upaklista** (skt)—**Upakilittha** (p): Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.
- Upakuta** (skt): Ưu ba Kiết.
- Upala** (skt): Puskara (skt)—See Utpala.
- Upalabdhi** (skt): Apprehension.
- Upalakshana** (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seeing clearly.
- Upali** (skt): Ưu Bà Ly—Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Li—See Ưu Bà Li.
- Upali-sutra** (skt): Sutra on Upali—Kinh Ưu Ba Li.
- Upama** (skt): Bá Ma—Dụ—Tương tự—A resemblance—Simile.
- Upamana** (skt): Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy—Likeness—Resemblance.
- Upanaha** (skt): Hatred—Hận—Continual enmity—Enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.
- Upananda** (skt): Bạt Nan Đà—See Hiền Hỷ Long Vương.
- Upanaya** (skt): Hợp lại—To bring together—To unite.
- Upanemi** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Upanidad** (skt): The secret sense of the sutra in esoteric doctrine—Ưu Ba Ni Sa Độ—Ưu Bà Ni Sa Đàm—See Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân. **Upanidaka-kamma** (p): Ahosi (p)—Counteractive karma—Defunct karma—See Nghiệp Vô Hiệu Lực.
- Upanisa-sutta** (p): Sutra on Prerequisites, Samyutta Nikaya XII.23—Kinh Những Điều Tiên Quyết, Tương Ưng Bộ XII.23.
- Upanishad** (skt): See Ưu Ba Ni Sa Đà.
- Upanita** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Upapaduka** (skt): Aupapadaka—Aupapaduka (skt)—Ethereal birth—Transformational birth—

See Hóa Sanh.

Upapadya-vedaniya-karma (skt): Karma for next life retribution—See Sanh Báo Nghiệp.

Upapajja-vedaniya-kamma (p): Subsequently effective karma—See Hậu Nghiệp.

Upapatti (skt): Upapatti-nimana (skt)—See Tùy Hóa.

Upapattibhava (skt): Resultant existence—Khởi Hữu.

Upapatti-nimana (skt): Tùy Duyên Hóa Vật—See Tùy Hóa.

Upapatti-pratilambhika (skt): Prakrtja (skt)—Springing from nature—Sanh ra đã có sẵn—Congenital—Inborn—Innate—See Thọ Sanh Đắc.

Upapilaka-kamma (p): Suppressing karma—Chướng nghiệp.

Uparittha (p): Bà Lợi Sá—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Upasabha (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Upasaka (p & skt): Layman follower—Male servant or disciple—See Ưu Bà Tắc.

Upasaka or Male disciples: Thanh Tín Nam.

Upasakasila-Sutra (skt): The sutra mentioned precepts observed by a layman—See Kinh Ưu Bà Tắc Giới.

Upasaka-Upasika (skt): See Bà Sa Ưu Bà Sa.

Upasama (p): Peaceful—Traquil—Bình an, tĩnh lặng.

Upasamanussati (p): The recollection of peace—See Niệm Lạc.

Upasamayati (skt): Yên Tĩnh—To pacify—To become calm or quiet—To tranquilize.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (skt): Complete rules or commandments—250 for the monks and 348 for the nuns.

Upasampanna (skt): Obtained (received): Thọ nhận—Nearing perfection: Cận viên (gần tới chỗ viên mãn).

Upasanta (skt): Ưu Bà Phiến Đà—Ưu Bà Thiện Đa—Tên của một luận sư nổi tiếng ở Ấn Độ—Name of a famous Sastra master in India.

Upasanti (skt): Calm—Tranquility.

Upasena sutta (p): Sutra on Upasena, Samyutta Nikaya XXXV.69.

Upasidari (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Upasika (p & skt): Thanh Tín Nữ—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Female servant—Laywoman follower—See Ưu Bà Di.

Upasika or Female disciples: Ưu Bà Di giới—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng.

Upasiva-manava-puccha (p): Sutra on Upasiva's Questions, Samyutta Nikaya V.6—Kinh Upasiva Sở Vấn, Tương Ứng Bộ V.6.

Upassanta (skt): See Upasanta.

Upastambha (skt): Trì Nhân—Maintaining cause.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one's self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upasunya (skt): See Nguyệt Bà Thủ Na.

Upatisa-pasine-sutra (skt): See Kinh Ưu Bà Đề Xá Sa Môn.

Upatissa (p & skt): See Ưu Bà Đố Tu.

Upatissa-sutta (p): Kinh Ưu Bà Đề Xá Sa Môn—Sutra on Great Light Arhat—Sutra about Sariputra, Samyutta Nikaya XXI.2—Kinh Đại Quang A La Hán (Xá Lợi Phất), Tương Ứng Bộ XXI.2.

Upatta (skt): See Hữu Chấp Thọ.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upatthambaka (p): Supportive karma—See Nghiệp Trợ Duyên.

Upatthambaka-kamma (p): Supportive karma—See Nghiệp Trợ Duyên.

Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.

Upattikrama (skt): Che-rim (tib)—Creation stage—Development stage—Giai đoạn phát triển.

Upavartana (skt): A forest close to Kusinagara in

the Kingdom of Mallas, where Sakyamuni Buddha passed away—Tên một khu rừng gần thành Câu Thi Na, nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt.

Upavasatha-sila (skt): Uposatha-sila (p)—Laws of nurturing or renewal of vows—Luật Bồ Tát.

Upavasattha (p): Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Fasting day—Bi-monthly Fasting (fast)—Nurturing or renewal of vows—See Bồ Tát.

Upavasath-posadha (skt): Upavasatha, or Posadha (skt)—Abiding in goodness—See Thiện Túc.

Upaya (skt): Phương tiện—Expedient means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upaya-dharmakaya (skt): Dharma body of expediency—See Pháp Thân Phương Tiện.

Upayahrdaya-sastra (skt): Phương Tiện Tâm Luận—Treatise on the explanation of the expedient mind.

Upayajana (skt): Skilful knowledge—Skilful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—See Phương Tiện Trí.

Upaya-kausalya (skt): Expedient method implies strategically correct—Skilful means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upaya-kosallam (p): Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upayakausalya (skt): Âu Hòa Câu Xá La—Ưu Ba Kiêu Xá La—Clever in resources—Skill in means—Skilful means—Phương tiện thiện xảo—The seventh paramita—Ba La Mật thứ bảy—See Phương Tiện Ba La Mật.

Upayana (skt & p): Detrimental—Harmful—Hurtful—Nỗ hại.

Upaya-Nirvana: See Phương Tiện Hiện Niết Bàn.

Upaya-paramita (skt & p): Skill-in-means—See Phương Tiện Ba La Mật.

Upaya-Paramita Bodhisattva: See Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát.

Upayasa (p&skt): Hopeless: Thất vọng—Grief (misfortune): Bất hạnh.

Upaya-sutta (p): Sutra on Skill-in-means, Samyutta Nikaya XXII.53—Kinh Phương Tiện

Thiện Xảo, Tương Ứng Bộ XXII.53.

Upekkha (p): Upeksa (skt)—Xả tướng—Equanimity—Indifference—Serenity—Quân bình năng lực—Đặc tính của tâm thăng bằng không nghiêng về một thái cực nào. Chỉ thứ bảy trong thất giác chi—See Xả.

Upekkha-paramita (p): Perfection of Equanimity—Xả Ba La Mật.

Upeksa (skt): Indifference—See Xả.

Upeksa-bodhyanga (skt): Abandonment—See Xả Giác Phần and Thất Bồ Đề Phần.

Upeksa-vedana (skt): The state of indifference to sensation—The state of renunciation to sensation—See Xả Thọ.

Upeksa-vedaniya-karma (skt): See Thuận Xả Thọ Nghiệp.

Upeksa-yanga (skt): Upeksa-bodhyanga (skt)—Abandonment—See Xả Giác Phần.

Upheaving sub-cause: Adhipati-pratyaya (skt)—The upheaving sub-cause—See Tăng Thượng Duyên.

Upeksa-bodhyanga-samadhi (skt): Upeksa-yanga-samadhi (skt)—Concentration on abandonment—Samadhi on abandonment—Xả Giác Phần Tam Muội.

Upeksha (skt): See Upeksa.

Uphold (v) forbidden religious practices: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Uposana (skt): Posadha (skt)—Bi-monthly Fasting (fast)—See Bồ Tát.

Uposatha (p): Upavasatha—Posadha—Uposana (skt)—See Bồ Tát.

Uposathagara (skt): Uposatha Hall—Bồ Tát Đường—See Bồ Tát.

Uposatha garden: Uposatharama (skt)—Vườn Bồ Tát.

Uposatha Hall: Bồ Tát Đường—See Bồ Tát.

Uposatha-khandaka (skt): Reciting on monastic rules—See Bồ Tát Kiên Độ.

Uposatharama (skt): Uposatha garden—Bồ Tát Viên—Vườn Bồ Tát.

Uposathasila (p): Bát Quan Trai Giới—Luật Bồ Tát.

Uposatha-sutta (p): Sutra on Uposatha Observance, Anguttara Nikaya VIII.41—Kinh Bồ Tát Giới, Tăng Nhất A Hàm VIII.41.

Upavasatha (skt): Bồ tát—Tụng giới.

- Uppada** (p): Utpada or Pravritti (skt)—Arising—Appearance—See Sanh Khởi.
- Uppada-khana** (p): Sanh Khởi Tâm—Arising of citta—Arising of thought.
- Uppadetaḥḥa** (p): Được tạo nên.
- Uppala** (p): Utpala (skt)—Ưu Bát La—Còn gọi là Ưu Bát, Ô Bát La, Âu Bát La, hay Ưu Bát Lạt—See Hoàng Liên.
- Uppalananna** (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.
- Uppalavanna-sutta** (p): Samyutta Nikaya V.5—Kinh Uppalavanna, Tương Ứng Bộ V.5.
- Uppattitthana** (p): Three realms—Tam giới.
- Upper class**: Giai cấp thượng lưu.
- Uppermost floor**: Tầng cao nhất.
- Uppermost of the Lotus grade**: Thượng Phẩm Thượng Sanh (tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).
- Upper outer garments**: Uttarasanga (skt)—See U Đa La Tăng Già.
- Upper robe**: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y thượng (y vai trái)—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y nhập chúng—See Tứ Ngoại Y.
- Upright** (a): Straightforward—Chánh đại (chánh tâm hay cương trực).
- Upright and adorned**: Trang nghiêm—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—See Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn.
- Upright body**: Jiki-Shin (jap)—Trực Thân—Thân thẳng.
- Upright and clear**: Chánh đại quang minh.
- Upright conduct and religious exercises**: Discipline—Moral conduct—Moral deed—Moral conduct—Đức hạnh.
- Uprightness**: Straight forwardness—Chánh tâm—Trực Tâm—See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
- Uprising of faith**: Awakening of faith—Khởi tín.
- Uproot**: Nhổ tận gốc (nói về nghiệp).
- Uproot love and desire**: See Nhổ Tận Gốc Tham Ái—.
- Uprooted**: Bật gốc.
- Upset** (a): Buồn giận.
- Upset** (v): Làm đảo lộn.
- Upside down**: Viparyaya (skt)—Contrary to reality—Inverted—See Tứ Diên Đảo.
- Upside down and delusive ideas**: Diên đảo vọng tưởng—See Tứ Diên Đảo.
- Upside-down ideas that the ego is real**: Ngã Diên Đảo—Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—See Tứ Diên Đảo.
- Upside-down discriminating false views**: Vọng kiến—See Nhị Chung Vọng Kiến.
- Upside-down and delusive ideas**: Inverted and delusive ideas—Diên đảo vọng tưởng.
- Upside down preaching**: Đảo thuyết.
- Upside-down state of living beings**: See Chúng Sanh Diên Đảo.
- Upside-down state of the world**: See Thế Giới Diên Đảo.
- Upside-down thinking**: See Tư Duy Diên Đảo.
- Upside down views**: Inverted views—Upside-down living—Tà kiến (đảo kiến)—See Đảo Kiến.
- Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not a permanent place of bliss**: See Vô Lạc Diên Đảo.
- Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not pure**: See Vô Tịnh Diên Đảo.
- Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not a real Buddha-nature**: See Vô Ngã Diên Đảo.
- Uptissa** (skt): Đại Quang A La Hán—Great Light Arhat—See Ưu Ba Đề Xá.
- Upward paths**: Thượng đạo—See Tam Thượng Đạo.
- Upward turn in transmigration**: Progress upward—See Thượng Chuyển.
- Urabon'e** (jap): Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ hội Vu Lan—Vu Lan Bồn.
- Urabonkyo** (jap): See Kinh Vu Lan Bồn.
- Uraga-sutta** (p): Sutra on the snake—Kinh Con Rắn.
- Uragasara** (skt): Chiên đàn.
- Uraga-vagga** (p): Chapter on the snake—Phẩm Xà.
- Urddhasthana** (skt): Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrjasthan (skt)—See Phật Lập Trì Tác Thắng Na.
- Urge** (v): Đôn đốc—To push—To hurry.
- Urge sentient beings to remembrance the Buddhas**: Khuyên chúng sanh niệm Phật.

Urgent (a): Cần kiếp—Pressing.

Urgent and important: Khẩn yếu.

Urgyen (tib): See Orgyen.

Urinate and defecate (v): See Tiểu Tiện và Đại Tiện.

Urinating ghost: Niệu Sàng Quỷ Tử—Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi.

Urna (skt): Unna (p)—White hair—Tố hào—See Bạch Mao.

Uro-Muro-Chi (jap): Sasrava-jnana Anasrava-jnana (skt)—Hữu Lưu Vô Lưu Trí—See Tainted and Uncontaminated wisdoms.

Ursa major: Bắc Đẩu—The Northern Bushel with its seven stars—Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó.

Uruvilva (skt): Name of a forest near Gaya—See Ưu Lôu Tần Loa.

Uruvilva-kasyapa (skt): See Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp.

Usa (skt): Female deity of the Dawn, name of an Indian female deity in Veda—Nữ thần Bình Minh.

Usabha (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Usas (skt): Ô Sa Tử—Bình Minh—The dawn—Sao Thái bạch—The Venus (planet).

Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path: Meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires—Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục.

Use Dana money reserved for the material necessities of the Sangha for other purposes, i.e., construction: To commit a Sangha Restoration Offence—Dùng tiền của đàn na tín thí cúng cho việc nuôi chúng vào mục đích khác như là xây cất là phạm tội Tăng Tàn.

Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation: This is the essence of the Pureland Dharma Door—Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ.

Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công.

Use force: Dùng vũ lực.

Use the matter of “maintaining the four grave precepts” as the fundamental foundations of the cultivated path: Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo.

Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm.

Use the monastery budget or the budget or a charitable organization to give support to relatives or friends: To commit an offence which involves Release and Expression of Regret—Dùng ngân quỹ của tự viện hay tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn bè là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use an offering from a layperson not in accordance with the layperson’s wish: To commit an offense involves Release and Expression of Regret—Xử dụng tài vật không đúng với ý nguyện của người dâng cúng là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ.

Use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas: Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung.

Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person: Đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người.

Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh.

Useful advice: Lời khuyên bổ ích (Được thạch chi ngôn hay lời nói như là thuốc uống hay đá châm cứu vậy)—Words with the effect of medicine and acupuncture.

Useful deeds: Artha-carya (skt)—Beneficial action or Useful conduct—Conduct profitable to others—See Lợi Hành Nhiếp.

Useful or harmful: Lợi ích hay không lợi ích—Connected with good or with harm—See Năm

Loại Ngôn Ngữ.

Useless: Fuyo (jap)—Bất Dụng—Needless—In Zen, the term means a state of transcendence. Zen master Tendo Nyojo always reminded his disciples: "I do not deny the value of reading sutras; but I recommend all of you to get the real state of reading sutras." —Thuật ngữ có nghĩa là không có lợi ích gì. Trong Thiền, thuật ngữ có nghĩa là trạng thái siêu việt. Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh thường nhắc nhở đệ tử: "Lão Tăng không chối bỏ giá trị của việc tụng đọc kinh điển; nhưng lão Tăng đề nghị tất cả các ông hãy có được trạng thái tụng đọc kinh thật sự."

Ushotoku (jap): Prapti (skt)—Hữu Sở Đắc—Acquisition—Attainment—Having an ulterior motive or idealistic aim in mind—See Đắc.

Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.

Using countless hundreds of thousands of millions of billions of wheels of Teaching: Dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn.

Using expedient means to teach in accord with needs: Dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa.

Using low voice in order to appear awesome: Tự thuyết công năng hay nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng.

Using the mind of universal love and compassion to save beings: Dùng tâm từ bi quảng đại cứu độ chúng sanh.

Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.

Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.

Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.

Using voices to lecture to cause all beings to disillusioned with worldly things: Dùng âm thanh tùy loại mà diễn thuyết làm cho chúng sanh sanh lòng nhàm lìa pháp thế.

Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.

Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải

đãi.

Usira (skt): See Ôn Thi La.

Usitavrata (skt): To vow—To swear—See Thệ Nguyễn.

Usnisa (skt): Butcho (jap)—Unhisa (p)—Nhục kế—Ô Sắt Nhị Sa—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa—Phật Đỉnh—See Nhục Phát.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Chorinmnobosatsu (jap)—Đỉnh Luân Vương Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Usnisa or fleshy protuberance on the crown: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buồi tóc—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Usnisajaya (skt): Thắng Phật Đảnh—Victorious Buddha Crown—Name of a Tathagata.

Usnisasitapattra (skt): See Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

Usnisatejorasi (skt): Quang Tụ Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh—See Hỏa Tụ Phật Đảnh.

Usnisa-vidhya-dharani (skt): Nhất Thiết Như Lai Ô Sắc Nhị Sa Tối Thắng Tổng Trì Kinh—Một trong những bộ kinh Mật giáo—One of the sutras in Tantrism.

Usnisavikirna (skt): Trừ Chướng Phật Đảnh—Foremost Honoured Bodhisattva known as Riddance of Hindrances.

Usnisavyaya (skt): Vijaya (skt)—See Tối Thắng Phật Đảnh.

Utahanda (skt): Udakhanda (skt)—See Ô Đạc Ca Hán Trà.

Utamadyuti (skt): Tối Thắng Chiếu Minh Bồ Tát—Pre-eminent bright radiance Bodhisattva.

Utame Zen Nun: Thiền sư Ni Utame—Name of a Japanese Nun Zen master—Utame was only fifteen years old when she first received instruction from an enlightened Zen nun, who taught her how to look into the innermost self. Utame plunged into meditation day and night, paying no attention to anything else. Even when she was at her mirror putting on makeup, she was inwardly looking into the essence of mind. Sometimes she would become so absorbed that she would forget what she was doing and just sit there silently. Now her parents, who had no idea what lay behind their daughter's strange behavior, began to think she might be suffering from

depression or heading for a nervous breakdown. They tried to get her to go out to the theater and take trips to scenic places, but Utame had no desire for any of these diversions. Finally one day her efforts came to fruition, and the young woman's mind opened up in great enlightenment. Later Utame married and bore four children, two sons and two daughters. Her husband had the misfortune to go bankrupt, so Utame took up needlework to help support the family. She lived to be more than seventy years old, eventually passing away one day in a state of serene repose—Vào năm mười lăm tuổi, Utame được một vị Thiên ni giác ngộ dạy pháp nhìn vào chỗ tâm sâu nhất của tâm. Từ đó, Utame chuyên cần hành trì thiền định ngày đêm mà không để ý đến bất cứ thứ gì khác. Ngay cả lúc khi ngồi trước gương trang điểm, bà chỉ nhìn vào bản tâm của mình. Nhiều khi trở nên thâm nhập thiền định đến nỗi bà quên cả việc mình đang làm gì mà chỉ ngồi lặng lẽ trong cảnh giới thiền định. Lúc đó cha mẹ bà hoàn toàn không biết gì về thái độ lạ lùng của con gái mình, nên họ bắt đầu lo lắng rằng con gái đang bị chứng trầm cảm hay suy sụp thần kinh. Họ cố gắng thu xếp cho con gái mình đi ngoạn cảnh hoặc những nơi giải trí cho khuây khỏa. Nhưng Utame không có ý thích những nơi như vậy, mà chỉ tập trung hoàn toàn vào cảnh giới nội quán. Cuối cùng, một ngày nọ, những nỗ lực của bà đã có kết quả, Utame đã bừng mở đại giác. Về sau này Utame lập gia đình và hạ sanh hai trai hai gái. Đến khi chồng bà bị phá sản, bà phải nhận công việc đan móc tại nhà để giúp chồng lo cho gia đình. Bà sống đến hơn bảy mươi tuổi, và thị tịch trong trạng thái an nhiên nhẹ nhàng.

Utara (skt): See Ô Địa Đa.

Utensil fit to receive the rules: One who is not debarred from entering the Order, as is an eunuch, slave, minor, etc—See Giới Khí.

Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk: Vật dụng cá nhân—Three garments, bowl, stool, filter, needle and thread, chopper—Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết—See Bát Sự Tùy Thân.

Uterine birth: Womb-born—See Thai Sanh.

Utilitarianism: See Thuyết Tiện Ích.

Utility: Tính thực dụng—Hữu dụng.

Utilize ornaments: Dùng đồ trang sức.

Utilize the three vehicles to reveal the One Yana: See Khai Tam Hiển Nhất.

Utilizing a hypothetical case: See Giả Thuyết Vấn.

Utilizing samadhi to contemplate the phenomena: By means of ultimate concentration cultivators observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage—Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma.

Utkutukasana (skt): See Ôn Khuất Trúc Ca.

Utmost: At the end—Finality—See Cửu Cảnh.

Utmost beauty: Utmost wonder—Utmost mystery—Cực diệu.

Utmost ground: Cực địa—The highest ground of all, i.e., the Buddha Land—Cực địa là phần đất cao nhất, chỉ Phật địa.

Utmost happiness: Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.

Utmost important: Tối quan trọng—Compassion and loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.

Utmost light-purity: Cực tịnh quang.

Utmost Light-Purity Buddha: Cực Tịnh Quang Như Lai.

Utmost Light Purity Heaven: Abhasvara (skt)—Quang Âm Thiên—See Cực Quang Tịnh Thiên.

Utmost mental repose: Utmost quiescence—Cực tĩnh.

Utmost quiescence: Mental repose—Cực tĩnh.

Utmost stage of enlightenment: Buddha—Cực vị (ám chỉ Đức Phật).

Utopia: Chimera—Fantasy—Wild fancy—Imaginary and indefinitely remote place—Land of fancy—Nowhere—Hư ảo địa (cõi hư ảo).

Utpada (skt): Pravritti (skt)—Arising—Appearance—Cause of an act—See Sanh Khởi.

Utpadanirodha (skt): Uppadanirodha (p)—Arising and extinction—See Sanh Diệt.

Utpala (skt): Puskara (skt)—Blue lotus—Hoa sen xanh—See Ưu Bát La.

Utpalaka (skt): Thanh Liên Long Vương—Blue lotus Dragon king, name of a deity.

Utpalavarna (skt): Lotus Flower Color, name of a nun—Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni.

- Utpata** (skt): Hell of blue lotus flower—See Ưu Bát La Địa Ngục.
- Utpatti-cihsvabhavata** (skt): Vô Sanh Tánh—Unborn nature.
- Utpatti-krama** (skt): Che-rim (tib)—Giai đoạn phát sinh—Generation stage—Development stage.
- Utpattisthana** (skt): Three realms—See Tam Giới.
- Utrasi** (p): Fearful—Kinh hãi.
- Utsahana** (skt): To exhort to start the the Buddhist way—See Khuyến Phát.
- Utsanga** (skt): See Ôn Tăng Già.
- Uttala** (skt): See Ưu Đà La.
- Uttama** (skt): U Đa Ma—Chief: Chính Yếu—Highest: Cao Nhất—Greatest: Lớn Nhất.
- Uttama-nirmana** (skt): Thượng Hóa—Superior transformation.
- Uttara** (skt): Còn gọi là Uất Đát La—See Ôn Đát La.
- Uttara-Ashada** (skt): Đẩu—Name of one of the twenty eight constellations.
- Uttarabodhi-Mudra** (skt): Vitarka-Mudra—Mẫu Đà La Pháp Ấn—Ấn Tối Thượng Bồ Đề—Supreme Enlightenment Seal.
- Uttarakosala** (skt): Bắc Kiêu Tát La—Northern Kosala—See Kiêu Tát La (1).
- Uttarakuru** (p&skt): The northern of the four continents around Meru—See Bắc Câu Lư Châu.
- Uttaramantrina** (skt): See Thượng Nghi Châu.
- Uttaramanusyadharm-pralapa** (skt): Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—False speaking—Falsity.
- Uttara-Phalguni** (skt): Dực—See Twenty-eight constellations.
- Uttara-Prosthapada** (skt): Bích—Name of one of the twenty eight constellations.
- Uttarasadha** (skt): See Ôn Đát La Át Sa Đồ.
- Uttarasaila** (skt): See Bắc Sơn Trụ Bộ.
- Uttarasamga** (skt): See Uttarasanga.
- Uttarasamgha** (skt): See Uttarasanga.
- Uttarasanga** (skt): Thất Điều Cà Sa (Y)—An upper and outer garment—See Uất Đà La Tăng Già.
- Uttarasanghati** (skt): Sankaksika (skt)—See Tăng Kỳ Chi.
- Uttarasena** (skt): Name of a king of Udyana—See Ôn Đát La Tế Na.
- Uttarasô** (jap): Thất Điều Cà Sa (Y), y bảy mảnh—The Uttara-sanga (skt)—The outer mantle of a monk, composed of seven pieces.
- Uttara-sutta** (p): Sutra on Uttara the Deva's son, Samyutta Nikaya II.19—Kinh Ôn Đát La Thiên Tử, Tương Ứng Bộ II.19.
- Uttarayana** (skt): See Bắc Hành.
- Uttarimanussa** (p): Superman—Siêu nhân.
- Uttasi** (p): Uttrasita (skt)—Fearful—Fright—Frightened—Kinh hãi.
- Utter** (v): Nói nên lời.
- Utter** (v) **blasphemies against gods**: Blasphememe (v) gods—Báng bổ thánh thần.
- Utter one's lament**: Thốt lời ai oán (khóc than).
- Utter one's lips**: Hé môi.
- Utterance before one's death**: Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).
- Utterances of Buddha are infinite**: Phật âm thanh vô lượng.
- Utterly clear are the hundred weeds**: Mei-Mei-Hyaku-So-To (jap)—See Minh Minh Bách Thảo Đầu.
- Utterly miserable**: Hardship—Cực khổ.
- Uttana-sutta** (p): Sutra on vigilance—Kinh Cẩn Trọng.
- Uttrasita** (skt): Fright—Frightened—See Kinh Hãi.
- Utu-niyama** (p): Physical inorganic order—Trật tự vật thể vô cơ.
- Uvanga** (skt): Ô Phạm Già—One of the six categories of scriptures of Jainism—Một trong sáu thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

V

- Vac** (skt): Speech—Words—Ngữ—Lời nói.
- Vaca** (skt): Also Vac (skt)—Speech—Words—Ngữ (lời nói).
- Vaca-karman** (skt): Vaca-kamman (p)—An act performed by speech—Karma of the mouth—See Khẩu Nghiệp.
- Vacancy** (n): Chỗ trống.
- Vacant** (a): Có chỗ trống.
- Vacasuta** (skt): Tổ Bà xá tư Đa—See Vasiasita.
- Vacchagotta** (p & skt): Vacchagotta, a wandering ascetic monk—See Du Tăng Bà Sa Cù Đà.

- Vacchagotta-aggi-sutta** (p): Sutra on the simile on fire to Vaccha—Bà Sa Cù Đà Hỏa Dụ Kinh—See Du Tăng Bà Sa Cù Đà.
- Vacchagotta-samyutta** (p): Bà Sa Cù Đà Tương Ứng Kinh—See Du Tăng Bà Sa Cù Đà.
- Vachchagotta** (p & skt): See Vacchagotta.
- Vacch-sutta** (p): Sutra on generosity to Vaccha, Anguttara Nikaya III.58—Kinh Bồ Thí giảng cho Vaccha, Tăng Nhất A Hàm III.58.
- Vaci** (p): Vaca (skt)—Lời—Ngôn từ—Word—Speech.
- Vaci-duccaritam** (p): Wrong conduct in speech—Khẩu ác hạnh.
- Vaci-kamma** (p): Vaci-karma (skt)—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.
- Vaci-moneyyam** (p): Qualities of the sage as to speech—Ngữ tịnh mặc.
- Vaci-sankhara** (p): Vacika-samskara (skt)—Verbal actions—Saying and doing—Words and deeds—See Ngôn Hành.
- Vaci-socceyam** (p): Purity of speech—Ngữ thanh tịnh.
- Vaci-succaritam** (p): Right conduct in speech—Khẩu thiện hạnh.
- Vaci-vinnatti** (p): The rupa which is speech intimation—Khẩu sắc.
- Vac-karmas** (skt): The four dealing with the mouth—See Khẩu Tứ.
- Vaco** (p): Vaca (skt)—Ngôn từ—Word—Speech.
- Vacuum Polarization**: See Chân Không Sinh Diệt.
- Vada** (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada)—Luận nghĩa.
- Vadagalai** (skt): See Bắc Phương Phái.
- Vadha-himsa** (skt): Killing—Sát—Giết hại chúng sanh.
- Vadisa** (skt): Vakri, or Valisa (skt)—Bà Lợi—Móc câu—A hook.
- Vadisasura** (skt): See Bà Lợi A Tu La.
- Vag** (skt): Speech—Lời nói.
- Vaga-avarana** (skt): Raga-avarana (skt)—Hindrance of desire—See Tham Dục Cái.
- Vagga** (p): Vakya (skt)—Varga (skt)—A section or chapter in a larger work (Trường Bộ Kinh)—Phẩm kinh.
- Vaguely**: Một cách mơ hồ.
- Vaguhya** (skt): Mystic of the mouth—See Khẩu Mật.
- Vaha** (skt): Bà Ha—1) Carrying (bearing): Mang; 2) A supernatural life: Cuộc sống siêu nhiên; 3) A large grain-container of twenty bushels: Đấu (đong lường).
- Vahana** (skt): Yana (skt)—Vehicle.
- Vaibhara** (skt): The Vaibhara cavern—See Tân Ba La Quật.
- Vaibhashika** (skt): See Vaibhasika.
- Vaibhasika** (skt): Discriminating doctrines—See Tỳ Bà Sa Luận Sư.
- Vaibhasika school**: Vibhasa-sastra school—Tỳ Bà Sa Luận Bộ—See Sarvastivadin.
- Vaicali** (skt): Vesali (p)—Vaisali (skt)—See Tỳ Xá Ly.
- Vaidalyaprakarana** (skt): Quảng Pháp Luận—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.
- Vaidalya-sutra** (skt): See Quảng Pháp Kinh.
- Vaidehi** (skt): See Vi Đề Hy.
- Vaidehiputra-Ajatasatru** (skt): A Xà Thế Vi Đề Hy Tử—See Ajatasatru.
- Vaidhari-giriraja** (skt): Tỳ Đà Lê Sơn Vương—Tên của một vị sơn vương—Name of a mountain king.
- Vaidurya** (skt): Tỳ Phệ Lưu Ly—See Tỳ Đầu Lợi.
- Vain** (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.
- Vain discussion**: Hý luận (nhàn đàm hý luận).
- Vain dream**: Huyền mộng.
- Vain glory**: Danh vọng hảo huyền.
- Vain talks**: Prapanca (skt)—Diffusive trivial reasoning—Idle chat—Nhàn Đàm Hý Luận.
- Vain thought**: Không tưởng—Vainly thinking.
- Vaipulya** (skt): Fuller (broad, extensive, wide) explanation of the doctrine—Rộng lớn (phương quảng)—Tỳ Phật Lược—See Phương Quảng.
- Vaipulya-citta** (skt): Tâm Quảng Đại.
- Vaipulya-mahayuha-sutra**: See Đại Trang Nghiêm Kinh.
- Vaipulya period**: The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana—See Phương Đăng Thời.
- Vaipulya Sutra** (skt): Extended Sutras—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—See Kinh Phương

Quảng.

Vairam (skt): Phệ Lam—Một loại gió—A kind of wind.

Vairambha (skt): Vairambhavata (skt)—Tỳ Lam Phong—See Phệ Lam Bà.

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occurring between kalpas.

Vairambhavata (skt): Lam Phong—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm.

Vairocana (skt): Vairocana Buddha—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Vairocana-bhisam-bodhitantra-pindartha (skt): Sutra on the enlightenment of Vairocana Buddha—See Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh.

Vairocana Buddha (skt): Vairocana Buddha—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Vairocana Buddha on the 28th day: Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28—Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator: Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh.

Vairocana in the Garbhadhatu: Thai Đại Nhật—Thai Tạng Giới.

Vairocana's Hall: Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na.

Vairocana-pratimandita (skt): Tịnh Quang Nghiêm Cõi—The realm of Pure Adornment Light.

Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja (skt): See Quang Chiếu Như Lai Tướng.

Vairocana-sarva-tathagata-guhya-dharmata-prapta-sarva-dharma-prapanca (skt): See Đắc Nhất Thiết Bí Mật Pháp Tánh Vô Hỷ Luận Như Lai.

Vairocana Sutra (skt): Đại Nhật Kinh.

Vairocana Tathagata: Vairocana Buddha—Tỳ Lô Giá Na Như Lai.

Vairochana (skt): See Vairocana.

Vaisakha (skt): Vesakha (p)—See Phệ Xá Già.

Vaisali (skt): Vesali (p)—See Tỳ Xá Ly.

Vaisali Council: Hội Nghị Kiết Tập Tỳ Xá Ly.

Vaisali stupa: See Tỳ Xá Ly Tháp.

Vaisaradya (skt): Tự Tín—Own faith.

Vaisesika (skt): See Phệ Thế Sư.

Vaisesika (skt): Vệ Thế Sư—Vaisesika-school—See Thắng Luận Tông.

Vaisesika-dasa-padartha-prakarana (skt):

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa—See Thắng Luận Tông.

Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra (skt): See Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận.

Vaisesika-sastra (skt): Thắng Luận—Vaisesika School—See Thắng Luận Tông.

Vaisesika-school: See Thắng Luận Tông.

Vaisesika-sutra (skt): Thắng Luận Kinh—See Thắng Luận Tông.

Vaishali (skt): See Vaisali.

Vaisharadya: Four certainties—See Bốn Niềm Tin Chắc Thật.

Vaishnava (skt): Followers of Vishnavism—Môn đồ của phái Tỳ Nữ Thiên (Ấn Độ Giáo).

Vaishnavism: See Tỳ Nữ Thiên Đạo.

Vaisnava (skt): Tỳ Nữ Nô Bà—The movement of the sun—Sự di chuyển của mặt trời.

Vaisnavit (skt): Visnu (skt)—Vi Nữ Thiên—See Tỳ Nữ Thiên.

Vaisramana (skt): Vessavana (p)—Pluto heaven—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Vaisramana or Pluto heaven in the North: See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Vaisravana (skt): Dhanada (skt)—Vessavana (p)—See Phệ Thất La Mạt Nã.

Vaisvantara (skt): See Chúng Di.

Vaisya (skt): Vessa (p)—See Phệ Xá and Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Vaitarani (skt): See Địa Ngục Hà.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển—To fall back—See Thoái Chuyển.

Vaivartika (skt): Bệ Bạt Trí—Thối chuyển—To recede—To backslide—See Thoái Chuyển.

Vajira (p): Vajra (skt)—Phật chiết la—Kim Cang.

Vajirasana (p): Kim Cang Tòa.

Vajirasattva (skt): King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddha—Bí mật chủ.

Vajjà (skt): Tội Thập ác hay tội Ngũ nghịch—Five betrayals.

Vajji (skt): See Bạt Kỳ.

Vajjiputta (p): Monks of the Vajji—Vajjian monks—Những nhà sư thuộc phái Bạt Kỳ—See Bạt Kỳ.

Vajjiputta-sutta (skt): Sutra on the Vajjian Princeling, Samyutta Nikaya IX.9—Kinh Tiểu Vương Xứ Bạt Kỳ, Tương Ưng Bộ IX.9.

Vajjiputtaka (p): Pudgala-vada (skt)—Puggala-

- vada (p)—Vatsiputriya (skt)—See Độc Tử Bộ.
- Vijnana** (skt): Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness—See Thức.
- Vijnanamatra** (skt): Yuishiki (jap)—Vada or Cittamatra (skt)—Duy Thức—See Duy Tâm.
- Vajra** (skt): Phạt chiết la—See Kim Cang.
- Vajra against the evil**: Kim Cang thần trừ ác.
- Vajra-bell**: The diamond bell—See Kim Cang Linh.
- Vajrabhairava** (skt): Great evil diamond, name of a Bodhisattva—Kim Cang Đại Ác, tên của một vị Bồ Tát.
- Vajrabhaksani** (skt): Kim Cang Thôn Phục—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajrabhasa** (skt): Kim Cang Ngũ Bồ Tát—Silent repetition Bodhisattva.
- Vajrabodhi** (663-723): Bạt Viết La Bồ Đề—See Kim Cang Trí.
- Vajra-bodhi Dharma master**: See Kim Cang Trí Pháp Sư.
- Vajra Bodhisattva** (skt): Kim Cang Bồ Tát.
- Vajra-body**: The body of the Buddha and his merits—See Kim Cang Thân.
- Vajra-Buddha**: Vairocana (skt)—Kim Cang Phật—Sun-Buddha—Đại Nhật Như Lai—See Tỳ Lô Giá Na Phật.
- Vajracakra** (skt): The diamond or vajra wheel—Bánh xe Pháp Kim cang—See Kim Cang Luân.
- Vajracandratilaka** (p): Kim Cang Nguyệt yểm.
- Vajracchedika** (skt): Diamond cutter—See Kim Cang Đoạn.
- Vajracchedika-prajna-paramita-sastra** (skt): Kim Cang Bát Nhã Luận—Diamond-Wisdom sastra.
- Vajracchedika-prajna-paramita-sutra** (skt): Diamond sutra—See Kinh Kim Cang.
- Vajrachhedika** (skt): See Vajracchedika.
- Vajrachinna** (skt): Kim Cang Thuấn Noa—Name of a Bodhisattva.
- Vajra crown**: Kim Cang Đảnh—Diamond crown.
- Vajra-crown sutra**: Kim cang đảnh kinh—Diamond crown sutra.
- Vajra cultivation**: See Tu tập Kim Cang Thừa.
- Vajradaka** (skt): Kim Cang Thủy Bồ Tát—Vajra-water Bodhisattva.
- Vajradamstra** (skt): Kim Cang Nha Bồ Tát—Diamond Tooth Bodhisattva.
- Vajradevas** (skt): Devas in the Vajradhatu group—Kim cang thiên trong nhóm Kim cang giới.
- Vajra-deva-bodhisattva** (skt): See Kim Cang Thiên Bồ Tát.
- Vajradhara** (skt): Vajrapani (skt)—Deva holder of the vajra—Protector of the Law—See Kim Cang Trì Bồ Tát.
- Vajra-dharma** (skt): Diamond Dharma Bodhisattva—Kim Cang Pháp Bồ Tát.
- Vajra-dharmadhatu** (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.
- Vajradhatri** (skt): See Phi Giá Da.
- Vajradhatu** (skt): The Diamond or Vajra realm—See Kim Cang Giới.
- Vajradhatu Foundation**: Name of a Tibetan Buddhist organization—See Hội Kim Cang Giới.
- Vajradhatu and Garbhadhatu** (skt): Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.
- Vajradhatu mandala**: See Quả Mạn Đà La.
- Vajradhatu-palace**: The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu—See Kim Cang Pháp Giới Cung.
- Vajradhupa** (skt): Kim Cang Hương Bồ Tát—Diamond-Fragrance Bodhisattva.
- Vajra-Diamond-Prajna-Paramita Sutra**: Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.
- Vajra-door**: The diamond door—See Kim Cang Môn.
- Vajraduti** (skt): Kim Cang Nữ Sử—Tên của một vị trời—Name of a diety.
- Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha**: Phật Kim Quang.
- Vajra-fist**: Vajramusti (skt)—Diamond-fist—See Kim Cang Quyền.
- Vajra-fist Bodhisattva**: Kim Cang Quyền Bồ Tát—One of the Bodhisattvas in the Diamond group—Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang.
- Vajra for the good**: Kim Cang thần khuyến thiện.
- Vajragandha** (skt): Kim Cang Đồ Hương Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajragarbha** (skt): See Kim Cang Tạng.
- Vajragarbha-Bodhisattva**: The Bodhisattva in

- the Lankavatara Sutra—Kim cang tạng Bồ Tát, vị Bồ Tát trong kinh Lăng Già—See Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.
- Vajragra-Vajadhrah** (skt): Fierce-faced holder of a vajra—See Phần Nộ Trì Kim Cang.
- Vajra-ghanta** (skt): See Kim Cang Linh Bồ Tát.
- Vajragita** (skt): Kim Cang Ca Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajra god:** Vajradhara (skt)—See Kim Cang Thần.
- Vajragoda** (skt): Vajra-deva-bodhisattva (skt)—See Kim Cang Thiên Bồ Tát.
- Vajra of great power:** Đại Lực Kim Cương—Tính kiên cố của đại lực.
- Vajra guardian spirit:** Kim Cang Dạ Xoa.
- Vajraguru** (skt): Kim Cang Sư—A master in the Vajrayana—Vị thầy trong Kim Cang Thừa.
- Vajrahasa** (skt): Đại Tiếu Minh Vương—The great laughing king (Ming-Wang)—Kim Cang Tiếu Bồ Tát.
- Vajrahasta-vajradhara** (skt): Kim Cang Thủ Trì Kim Cang Bồ Tát—Diamond holder of the vajra Bodhisattva.
- Vajra-heart:** Diamond-heart—See Kim Cang Tâm.
- Vajrahera-bodhisattva** (skt): Kim Cang Kim Sắc Bồ Tát—Golden coloured Diamond Bodhisattva.
- Vajrahumkara-bodhisattva** (skt): Kim Cang Hống Ca La Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajra-Indestructible Buddha:** Phật Kim Cang Bất Hoại.
- Vajra-insight:** Kim cang quán.
- Vajraiaya** (skt): Kim Cang Điều Phục Thiên—Tên của một vị trời—Name of a deity.
- Vajrajvala** (skt): Phật Xa La Phục La—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.
- Vajrakala-bodhisattva** (skt): Kim Cang Cát La Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajrakamar** (skt): Kim Cang Ái Bồ Tát—Diamond-Love Bodhisattva.
- Vajrakarman-bodhisattva** (skt): Kim Cang Nghiệp Bồ Tát—Diamond-Karma Bodhisattva.
- Vajrakesekhara sutra** (skt): Konggochokyo (jap)—Vajra-crown sutra—See Kim Cang Đảnh Kinh.
- Vajraketu Bodhisattva** (skt): See Kim Cang Phan Bồ Tát.
- Vajrakilaya** (skt): Diamond dagger—See Kim Cang Chủ Y.
- Vajra-king:** The Diamond-king—See Vajra-rajā.
- Vajraksetra** (skt): Kim Cang Sát—Buddhist monastery or building—Tên gọi các chùa hay tự viện.
- Vajrakumara** (skt): A vajra messenger—See Kim Cang Đồng Tử.
- Vajrakumari** (skt): A female vajra messenger—Kim Cang Đồng Nữ.
- Vajra-kundalin** (skt): See Kim Cang Quân Đồ Lợi.
- Vajrakusah-bodhisattva** (skt): The Diamond Hook Bodhisattva—Kim Cang Câu Bồ Tát.
- Vajrakusah-rajā** (skt): Kim Cang Câu Vương—The Vajra Hook King—Name of a deity.
- Vajrakusi** (skt): The female diamond hook Bodhisattva—Kim Cang Câu Nữ Bồ Tát.
- Vajra-lakshana** (skt): Diamond mark—Kim Cang Tướng.
- Vajralasi** (skt): Kim Cang Hy Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajraloka-bodhisattva** (skt): Kim Cang Đăng Bồ Tát—Diamond-Lamp Bodhisattva.
- Vajramadika** (skt): Kim Cang Bảo Đới—Name of a Bodhisattva.
- Vajra-maha-danda bodhisattva** (skt): Kim Cang Đại Trượng Bồ Tát—Great cudgel diamond Bodhisattva.
- Vajramaharaja** (skt): The mighty “diamond—See Đại Lực Kim Cang.
- Vajramalah** (skt): Kim Cang Thự Thiên—Name of a deity.
- Vajra master:** Kim Cang A Xà Lê—Bậc thầy có trí tuệ kim cang—Diamond master.
- Vajramati** (skt): Pratyatmaryajana (skt)—Tự Giác Thánh Trí.
- Vajra meditation:** Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Định.
- Vajra messenger:** See Kim Cang Đồng Tử.
- Vajramogha-Samya-Sattva** (skt): Great Peace Amoghavajra Bodhisattva—See Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.
- Vajra-mother:** Mamaki (skt): Mother of the vajra—See Kim Cang Mẫu.
- Vajramrita-bodhisattva** (skt): Diamond nectar

Bodhisattva—Kim Cang Cam Lộ Bồ Tát.

Vajramukha (skt): Diamond-entrance deva—Kim Cang Diên Thiên.

Vajramukhi (skt): Diamond mouth (of a Buddha)—See Kim Cang Khẩu.

Vajramuni (skt): See Tịch Nhiên Kim Cang Bồ Tát.

Vajramusti (skt)—Vajra-fist—Diamond fist—See Kim Cang Quyền.

Vajranaga (skt): Kim Cang Long—Long Kim Cang—Name of a deity.

Vajranajaka (skt): Kim Cang Tần Na Dạ Ca—Name of a deity.

Vajranana-dhara (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.

Vajranana-mudra (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.

Vajranila (skt): Kim Cang Phong—Diamond wind, name of a deity.

Vajra-nisprapan-caviharin (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.

Vajrapadasarasamgraha-panjika (skt): Kim Cang Chân Tủy Tập Tế Sơ—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.

Vajrapama-samadhi (skt): Diamond meditation—See Kim Cang Diệt Định.

Vajrapani (skt): Vajradhara (skt)—See Kim Cang Thân (3).

Vajrapanibalin (skt): Kim Cang Lực Sĩ—Diamond-strength sattva—See Kim Cang Thân, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Vajrapani-Bodhisattva (skt): especially Samantabhadra Bodhisattva—Kim Cang Thủ Bồ Tát, đặc biệt là Ngài Phổ Hiền Bồ Tát.

Vajrapani group: group of the same Vajrapani in the Vajradhatu and Garbhadhatu mandalas—Kim Cang Thủ Bộ, nhóm của các vị Kim Cang Thủ trong kim Cang giới và thai tạng giới mạn đà la.

Vajrapanijaram-bodhisattva (skt): Kim Cang Võng Bồ Tát—Diamond Net Bodhisattva.

Vajrapasah (skt): See Kim Cang Tác Bồ Tát.

Vajrapani-vajradhara (skt): Chấp Kim Cang—See Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Vajra-Paramita Bodhisattva (skt): Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát.

Vajrapasa (skt): See Kim Cang Tác.

Vajra-pingala (skt): See Kim Cang Băng Yết La.

Vajra-posture: Full lotus posture—See Kiết Già.

Vajra pounder: Konkô No Cho (jap)—Originally a weapon of war in India, the vajra pounder was adopted as a religious implement in the esoteric traditions of Buddhism. In Zen, the konkô No Cho symbolizes the ability of the enlightened mind to cut through delusion. It also represents the realization that "thusness" is not different from the dharmas—Chày Kim Cang, nguyên thủy là một loại vũ khí trong chiến tranh ở Ấn Độ, Kim Cang chùy được nhận như là khí cụ có tính tôn giáo trong các truyền thống Mật tông. Trong Thiền, Kim Cang chùy tiêu biểu cho khả năng của một cái tâm đã giác ngộ cắt đoạn phiền não. Nó cũng tiêu biểu cho sự thực chứng rằng "Chân như" và chư pháp không sai khác.

Vajra-power: Irresistible strength—Kim Cang Lực.

Vajraprabha (skt): Kim Cang Quang—Diamond light deva—Name of a deity.

Vajrapradama-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—Diamond Mudra of joining the palms—See Kim Cang Hợp Chưởng Ấn.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra (skt): Vajracchedika Prajnaparamita (skt)—Heart-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Vajrapuspa (skt): Diamond Flower Bodhisattva—Kim Cang Hoa Bồ Tát.

Vajraputra (skt): Phật Xa La Phát Đa La—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Vajraraga (skt): Vajrakamar (skt)—Kim Cang Ái Bồ Tát—Diamond-Love Bodhisattva.

Vajra-raja (skt): See Kim Cang Vương.

Vajra-raja-ratna-bodhi (skt): See Kim Cang Vương Bảo Giác.

Vajra-ratna-bodhisattva (skt): Kim Cang Bảo Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Vajra-ratna-garbha (skt): Vajra-ratna-kosa (skt)—See Kim Cang Bảo Tạng.

Vajra-ratna-kosa (skt): Vajra-ratna-garbha (skt)—See Kim Cang Bảo Tạng.

Vajra realm: Kim Cang Giới—See Vajradhatu.

Vajra-rulers: Ucchuma (skt)—The vajra-ruler who controls unclean places—See Uế Tích Kim Cang.

Vajrasaci (skt): See Kim Cang Chân Luận.

- Vajrasadhu** (skt): Diamond Joy Bodhisattva—Kim Cang Hỷ Bồ Tát.
- Vajra-samadhi** (skt): Vajra-meditation—Kim Cang Tam Muội—See Kim Cang Định.
- Vajrasamkara** (p): Kim Cang Tỏa.
- Vajrasana** (skt): Diamond throne—See Kim Cang Tòa.
- Vajrasanti** (skt): Diamond quiescence deva—Kim Cang Tịch Tĩnh.
- Vajrasattva** (skt): Vajrasattva-mahasattva (skt)—Diamond being—See Kim Cang Tát Đỏa.
- Vajrasattva-mahasattva** (skt): Kim Cang Thủ—See Kim Cang Tát Đỏa.
- Vajrasekhara** (skt): Diamond crown—Kim Cang Đỉnh.
- Vajrasekhara-sutra** (skt): Diamond crown sutra—Kim Cang Đỉnh Kinh.
- Vajrasekharatantrarajasutra** (skt): Kim Cang danh Kinh.
- Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi sutra** (skt): Kim Cang phong lâu các nhứt thiết du già du kỳ Kinh.
- Vajrasena** (skt): Vajra-lakshana (skt)—Diamond mark—Kim Cang Tướng.
- Vajrasena-bodhisattva** (skt): Kim Cang Tướng Bồ Tát.
- Vajrasphota** (skt): Diamond Lock—Kim Cang Tòa.
- Vajrasphota-bodhisattva** (skt): Diamond Lock Bodhisattva—Kim Cang Tòa Bồ Tát.
- Vajra spirit**: The guardian spirits of the Buddhist order—See Kim Cang Thần.
- Vajrasrnkhala** (p): Kim Cang Thương Kiệt La Bồ Tát.
- Vajrasuci** (p): Kim Cang Châm Bồ Tát—The straight vajra Bodhisattva.
- Vajrasuci Sastra** (skt): See Kim Cang Châm Luận.
- Vajra-sutta** (p): Diamond sutra, Samyutta Nikaya V.10—Kinh Kim Cang, Tương Ứng Bộ V.10.
- Vajra-tejas** (skt): Diamond light Bodhisattva—Kim Cang Quang Bồ Tát.
- Vajra thunderbolt**: The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms—Chày Kim Cang rất bén—See Kim Cang Chử.
- Vajra-tiksna** (skt): Diamond Enlightenment Bodhisattva—Kim Cang Giác Bồ Tát.
- Vajra Treasury Bodhisattva**: Kim Cang Tạng Bồ Tát—Kim Cang Bồ Tát—Vajra Bodhisattvas.
- Vajra Treasury King Bodhisattva**: Astottarasatabhuja-vajradhara (skt)—See Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát.
- Vajra-Treasury-Raja**: Diamond-Treasury King—See Kim Cang Tạng Vương.
- Vajra-Treasury-Raja-Bodhisattva**: See Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát.
- Vajrattahasa** (skt): See Bạt Triết La Tra Ha Sa.
- Vajravarsha-bodhisattva** (skt): Diamond Rain Bodhisattva—Kim Cang Vũ Bồ Tát.
- Vajra-vasani** (skt): Diamond Freedom Bodhisattva—Kim Cang Tự Tại Bồ Tát.
- Vajra-vasin** (skt): Kim Cang Y Thiên Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Vajravega** (skt): Tốc Tật Kim Cang—Tên của một vị trời—Name of a kind of hurrying deva.
- Vajravesa** (skt): Vajraghanta (skt)—See Kim Cang Linh.
- Vajra-vidarana-dharani-sutra** (skt): See Hoại Tướng Kim Cang Đà La Ni.
- Vajra-vikrti** (skt): Kim Cang Ấn Mộc—Tên của một vị trời—Name of a deity.
- Vajravimbopama** (skt): See Kim Cang Tam Muội.
- Vajravimbopana-samadhi** (skt): Kim Cang dụ định—See Kim Cang Định.
- Vajra-vision**: Diamond insight—Kim Cang quán.
- Vajra-water**: Vajradaka (skt)—Diamond water—See Kim Cang Thủy.
- Vajra wheel**: Diamond wheel—See Kim Cang Luân.
- Vajra Wisdom**: Kim Cang Trí.
- Vajrayaksa** (skt): See Kim Cang Dạ Xoa.
- Vajrayana** (skt): Tantrayana (skt)—Dorje-tekpa (tib)—Diamond vehicle—Diamond way—Thunderbolt vehicle—Kim Cang Thừa (Mật Tông)—Vajrayana Buddhism.
- Vajrayana Buddhism**: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Tibetan Buddhism—Esoteric school—See Kim Cang Thừa.
- Vajrayana meditation**: See Mật Thừa Thiền.
- Vajrayogini** (skt): See Dorje Palmo.
- Vajrayudha** (skt): Kim Cang Khí Trượng—Tên

của một vị trời—Name of a deity.

Vajrodaka (skt): Kim Cang Thủy—Tên của một vị trời—Name of a deity.

Vajropama-samadhi-bodhisattva (skt): Diamond meditation Bodhisattva—Kim Cang Dụ Định Bồ Tát.

Vak (p): Speech—Ngữ.

Vakkarman (p): Karma of speech—Ngữ nghiệp.

Vakkula (skt): Vakula (skt)—Bạc Củ La: Bạc La Bà Câu La—Name of a demon—Tên của một loài quỷ—See Bạt Câu La.

Vaksamata (skt): Equality of speech—See Ngữ Bình Đẳng.

Vaksu (Oxus): Phọc Xô—One of the four famous rivers in India—See Phọc Xoa.

Vaksucarita (skt): Marvelous activity of speech—See Ngữ Diệu Hạnh.

Vakula (skt): See Vakkula.

Vakya (skt): Vagga (p)—Varga (skt)—A section or chapter in a larger work (Trường Bộ Kinh)—Phẩm kinh.

Valabhi (skt): Northern Lata—Bắc La—See Phật Lạp Bì.

Valahaka-samyutta (p): Sutra on Rain-Cloud devas, Samyutta Nikaya 32—Kinh Vũ Vân Thiên, Tương Ứng Bộ 32.

Valahaka sutta (p): Sutra on Thunderheads, Anguttara Nikaya IV.102—Kinh Sấm Thủ, Tăng Nhất A Hàm IV.102.

Valavyajana (skt): Vyajana (skt)—See Phát Trần.

Vale of tears: Thung lũng nước mắt.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Valid cognition: Sự nhận thức vững chắc.

Valid inference: Chân Bử Lượng—Sự suy luận vững chắc.

Valid perception: Chân Hiện Lượng—Sự nhận thức vững chắc.

Valid proposition: Năng lập môn (có thể lập lên được)—See Bát Môn.

Validate (v): Hữu hiệu hóa.

Validation (n): Sự hữu hiệu hóa.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valmiki (skt): The author of the famous Sanskrit epic poem Ramayana. He is considered the first literary poet of India to be known by name—Tác

giả của tập Trường Thi nổi tiếng viết bằng tiếng Bắc Phạn. Ông được biết đến như là nhà thơ tên tuổi đầu tiên ở Ấn Độ.

Valmiki Valmiki (skt): See Valmiki.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Valuable advices: Những lời khuyên vô giá.

Valuable diamond in the hems of our shirt: See Viên Bảo Châu Trong Chéo Áo.

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value judgment: Giá trị phán đoán.

Valueless: Tasteless, useless—See Một Tư Vị.

Valuing the true Teaching as much as one's own being: Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Vama (skt): Adverse—Contrary—In the opposite direction—Nghịch.

Vamacara-sakta (skt): See Tả Đạo Tánh Lực Phái.

Vamadeva (skt): Ẩn Sĩ Bà Ma Đề Bà—Hermit Vamadeva—Bà la môn Bà Ma đề bà.

Vamaka (skt): See Vamadeva.

Vama-lokayata (skt): Nghịch Lộ Già Da Đà—See Tả Thuận Thế Ngoại Đạo.

Vammika-sutta (p): Kinh Gò Mối—Name of a sutra.

Vamsa (skt): History—Lịch sử.

Van Hanh Buddhist University: Viện Đại Học Vạn Hạnh—Vietnam's major academic Buddhist institution, founded in Saigon in 1964 by Most Ven. Thích Minh Châu, Most Ven. Thích Nhất Hạnh, and Late Most Ven. Thích Thiên An—Viện Đại Học Phật giáo chính của Việt Nam, được Hòa Thượng Thích Minh Châu, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh và Hòa Thượng Thích Thiên Ân sáng lập vào năm 1964—See Viện Cao Cấp Phật Học.

Van Hanh Zen Buddhist Center: See Vạn Hạnh Thiền Viện.

Van Hanh Zen Master: See Vạn Hạnh Thiền Sư.

Vana (skt): Bà Na—Một rừng cây hay lùm cây—A wood—A grove.

Vanapatthasuttam (p): Kinh Khu Rừng—Sutra on the Forest.

Vanaprastha (skt): See Lâm Thê Kỳ.

Vana-samyutta (p): Kinh Tương Ứng Rừng, Tương Ứng Bộ Kinh 9—Sutra on the Forest,

Samyutta Nikaya 9.

Vanavasin (skt): See Phật Na Bà Kỳ.

Vandana (skt): See Hòa Nam.

Vandani (skt): Paying reverence—Kính Lễ.

Vandhya (skt): A barren woman—See Thạch Nữ.

Vanena (p): See Bà Lưu Va.

Vangisa (p): Trưởng Lão Vangisa—Venerable Vangisa—Vangisa-samyutta.

Vangisa-samyutta (p): Sutra about Venerable Vangisa, Samyutta Nikaya 8—Kinh Trưởng Lão Vangisa, Tương Ưng Bộ 8.

Vanguard: Pioneer—Tiền phong.

Vanjha (p): Vandhya (skt)—A barren woman—See Thạch Nữ.

Vanija sutta (p): Sutra on Trade, Anguttara Nikaya IV.79—Kinh Thương Vụ, Tăng Nhất A Hàm IV.79.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) **away**: Tan tác.

Vanish under the ground: Độn thổ.

Vanishing: Biến mất—Chết mất—Passing away.

Vanity (n): Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc—Phù hoa—Tính kiêu căng tự phụ.

Vanity of worldly pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanka (skt): Kuhana (skt)—Siểm Khúc—Flattery and fawning.

Vanksu (skt): Vaksu (skt)—Thanh Hà—The blue or clear river: Dòng sông có nước trong xanh—The Oxus: Dòng Oxus.

Vanna (p): Varna (skt)—Giai cấp—Castes.

Van Phong Zen Master: Thiền Sư Vân Phong (?-956)—See Vân Phong Thiền Sư.

Vanquishing all demons with omniscience: Hàng phục ma quân bằng Nhất thiết trí.

Vappa (skt): Dasa-bala-Kasyapa (skt)—Vaspa (skt)—See Thập Lực Ca Diếp.

Vara (skt): Sound—Voice—Âm—Tiếng.

Vara-camara (p): See Thắng Miêu Ngưu Châu.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—Right hand palm facing out, directed downward—See Thích Nguyện Ấn.

Varado (skt): The purest giver of love and understanding, an epithet of the Buddha—Người

ban bố tình yêu thương và sự cảm thông tinh khiết nhất, danh hiệu của đức Phật.

Varana (skt):

1) Avarana (skt)—Sreen—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.

2) Bạt Na: A province of Kapisa—Một tỉnh trong thành Kapisa.

Varanada (skt): See Bà La Na Đà.

Varanasi (skt): Bà La Nại Tả—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch—See Bà La Nại.

Varanga (skt): Phật Lăng Già—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

Varangala (skt): See Vingila.

Varapabha (p): See Varaprabha.

Varapabha-bodhisatta (p): See Varaprabha-bodhisattva.

Varaprabha (skt): See Diệu Quang.

Varaprabha-bodhisattva (skt): Diệu Quang Bồ Tát—Wonderful Light Bodhisattva.

Varga (skt): Phẩm—See Bạt Cừ.

Vari (skt): Bà Lê—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity.

Variable (a): Biến dịch.

Variant samadhi: Apkritisna-samadhi (skt)—Asakrt-samadhi (skt)—Bất Cộng Tam Muội—A samadhi in more than one formula or mode—Biến cách tam muội.

Varicolored birds: Chim tạp sắc.

Varicolored-Jewels-And-Flower-Adornment

Buddha: Ratna-kousouma-sapouch-pitagatra Buddha (skt)—Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân—Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body.

Varied: Varying—Diversified—Biến thiên.

Varied forms of the karmaic body: Varied forms of the ordinary mortal body—Phân đoạn thân.

Varied forms of the ordinary mortal body: Varied forms of the karmaic body—Phân đoạn thân.

Variegated: Heterogenous—Hybrid—Mixed—Tạp nhập.

- Varied karma:** Bất cộng nghiệp—See Tập Nghiệp.
- Varied practice:** Miscellaneous cultivation—Aids thereto or adjunctive observances—Tập tu.
- Variegated coloring:** Tập Sắc—Nhiều màu sắc lẫn lộn.
- Variegated mind:** Tập Tâm—Tâm bị tập niệm chi phối.
- Various (a):** Khác nhau.
- Various beings:** Tập sinh.
- Various bodies:** Bử Bử Thân—Nhiều thứ thân khác nhau.
- Various branches of enlightenment:** Factors of enlightenment—Modes of enlightenment—Giác chi.
- Various causes of transmigration:** See Tập Nhiễm.
- Various completion of ten time-periods creating one entity:** Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn.
- Various divisions of teaching:** See Giáo Phán.
- Various forms:** Sắc Sắc—Các hình sắc khác nhau.
- Various karmic transmigrations:** Phân Đoạn Sanh Tử.
- Various kinds of causes:** Chủng Chủng Nhân—Các loại nhân khác nhau.
- Various kinds of causes and conditions:** Chủng Chủng Nhân Duyên—Các loại nhân và duyên khác nhau.
- Various kinds of conditions:** Chủng Chủng Duyên—Các loại duyên khác nhau.
- Various kinds of natures:** Chủng Chủng Tính—Các loại tính khác nhau—Various natures.
- Various kinds of power of the wisdom on different realms:** Nana-dhatu-jnana-bala (skt)—Chủng Chủng Giới Trí Lực.
- Various kinds of suffering:** Chủng Chủng Khổ—Các loại khổ khác nhau.
- Various kinds of things:** Chủng loại.
- Various natures of things:** Tánh Phận—Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything, or the various natures of various things.
- Various odors:** Chủng Hương—Các loại hương khác nhau.
- Various other good acts:** See Chúng Tha Thiện Nghiệp.
- Various schools of Buddhism:** Gate of the Way—Đạo môn.
- Various sounds:** Chúng Thanh—Các loại âm thanh khác nhau.
- Various states of concentration:** Các môn tam muội.
- Various tastes:** Chúng Vị—Các loại vị khác nhau.
- Various types:** Tập Loại—Các loại khác nhau.
- Various views and doubts:** Chư kiến.
- Varjya** (skt): Vajja (p)—Tội Ngũ nghịch hay thập ác.
- Varna** (skt): Vanna (p)—Caste—Giai cấp.
- Varnarupa** (skt): The visible or light colors—See Hiện Sắc.
- Varsa** (skt): Vassa (p)—See An Cư Kiết Hạ.
- Varsagana** (skt): See Vũ Chúng Ngoại Đạo.
- Varsakala** (skt): Rainy seasons—See Vũ Thời.
- Varsakara** (skt): See Vũ Xá.
- Varsana** (skt): Varsa (skt)—Tranquil dwelling—A retreat during the three months of the Indian raining season. Retreat season of monk—See An Cư Kiết Hạ.
- Varsartu** (skt): Rainy seasons—See Vũ Tế.
- Varsas** (skt): Bạt Lợi Sa—Mưa—The rains.
- Varsavasana** (skt): See An Cư Kiết Hạ.
- Varsika** (skt): Vassa (p)—See Bà Sư Ca.
- Vartana** (skt): Pravartana (skt)—Vrtti (skt)—Change the process of birth and rebirth—Evolve—Revolve—Turn—Transform—See Chuyển Hóa.
- Varuna** (skt): Bà Lô Na Long Vương—See Thủy Thiên.
- Varuna or Water heaven in the West:** Tây phương với trời Phộc Lô Na hay Thủy Thiên.
- Varunani** (skt): Thủy Thiên Hậu—Water devi—See Thủy Thiên.
- Varusa** (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.
- Varying:** Diversified—Varied—Biến thiên.
- Vas** (skt): See Huân Tập.
- Vasadhura** (skt): The career of meditation practice—Thiền tập thành thực.
- Vasamata** (skt): Vaksamata (skt)—Ngôn Bình Đẳng—Equality of speech—Bình đẳng về việc phát biểu.

- Vasana** (skt): Conception, longing, impression—
See Accumulation of the past thoughts.
- Vasanananda** (skt): Imperishable impression of bliss—Phúc Lạc Vô Biên.
- Vasanavija** (skt): Memory-seeds—See Huân Tập Chủng Tử.
- Vasanta** (skt): Tiệm Nhiệt Thời—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba.
- Vasanta-vayanti** (skt): See Chủ Dạ Thần.
- Vasasuta** (skt): Basi-Asita or Nasasata (skt)—See Bà Xá Tư Đa.
- Vasati** (p & skt): To abide—To stay—To dwell—
To stop at a place—See An Trú.
- Vasavartana** (skt): Vasavattati (p)—Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).
- Vasavartana-deva-raja** (skt): Vasavattati-deva-raja (p)—Tự Tại Thiên Vương—King of the deva of Free Movement.
- Vasavartin** (skt): Paramimmitavasavarti (skt)—Paranirmita-vasavartin (skt)—Thiên ma tử—Bà La Ni Mật—Bà Xá Bạt Đề—See Tha Hóa Tự Tại Thiên.
- Vasavattati** (p): Vasavartana (skt)—Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).
- Vasavattati-deva-raja** (p): See Vasavartana-deva-raja.
- Vase breathing**: An advanced breathing practice which has to be learned under the supervision of an experienced master and involves the retention of the breath in the abdomen which is thus like an air filled vase—Một phương thức tập thở ở trình độ cao trong đó hành giả được sự giám sát của một vị thầy có kinh nghiệm, liên hệ đến việc thực tập kèm giữ hơi thở ở vùng bụng dưới như một cái bình đầy hơi.
- Vase of deva-virtue**: See Thiên Đức Bình.
- Vase of Indra**: See Đế Thích Bình.
- Vase initiation**: Kalabhisheka (skt)—Thủy Quán Đảnh—See Abhisheka.
- Vase of sweet dew**: Sái thủy bình—See Sái Thủy Quan Âm.
- Vase or talisman of power**: See Đức Bình.
- Vase of virtue**: Thiện bình—See Đức Bình.
- Vasettha** (skt): Bà Tất Sá—Tên của một ẩn sĩ Bà La Môn—Name of a Brahman hermit.
- Vasettha-suttam** (p): See Kinh Ẩn Sĩ Bà Tất Sá.
- Vashpa** (skt): Chánh nguyện—Correct vow.
- Vasiasita** (skt): Baysyasita (skt)—See Bà Xá Tư Đa.
- Vasikarana** (skt): Phật Thi Ca La Nã—See Kinh Ái Pháp.
- Vasiputra** (skt): Name of the founder of Vatsiputriya—See Độc Tử.
- Vasistha** (skt): See Bà Tư Tra.
- Vasitha** (skt): Fumigation—Influence—See Huân Tập.
- Vasitva** (skt): To make everything depends upon oneself, all at will—See Năng Tự Tại.
- Vaspa** (skt): Baspa (skt)—Bà sa ba—Chánh Nguyện—Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa—Được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—See Ma Ha Ca Diếp.
- Vassa** (p): Varsa (skt)—Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Peaceful residing during the summer retreat—Sacerdotal Age—See An Cư Kiết Hạ.
- Vassagga** (skt): Seniority—Tuổi đạo.
- Vassa(na)** (p): Mùa mưa—The rainy season—See An Cư Kiết Hạ.
- Vassa-vasa** (p): Vassa (p)—See An Cư Kiết Hạ.
- Vast** (a): Learned: Bác học—Extensive (great, immense: Vĩ đại (bao la, to lớn)—Perfect (unimpeded): Toàn hảo.
- Vast cloud**: Đại Vân—Đám mây lớn.
- Vast deeds**: Quảng hạnh.
- Vast desire**: Sự mong muốn rộng lớn.
- Vast enlightenment**: Hoằng giác.
- Vast and exceedingly deep**: Quảng đại thậm thâm.
- Vast gateway**: Hoằng Môn—Cổng lớn.
- Vast happiness**: Hồng phúc.
- Vast kindness**: Quảng Đại Lân Mẫn—Lòng tốt quảng đại.
- Vast and marvellous**: Quảng Đại Vi Diệu—Vô cùng rộng lớn và mầu nhiệm.
- Vast merit**: Quảng Đại Phước—Phước lớn vô cùng.
- Vast mind**: Quảng Đại Tâm—Tâm rộng lớn—One of the ten profound minds.
- Vast number**: Vạn ức—Nhiều vô số.

- Vast or universal vows:** Maha-sarnaha-sannaddha (skt)—Hoàng Thệ—Universal vows of a Buddha or a Bodhisattva.
- Vast vows:** Hoàng Thệ—Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows—Hoàng thệ của một vị Phật hay Bồ Tát, đặc biệt là 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.
- Vast wisdom:** Vipulaprajna or Vipulamatri (skt)—Quảng đại trí.
- Vast without measure:** Quảng Đại Vô Lượng—Mênh mông không thể đo lường được.
- Vastu** (skt): Vatthu (p)—See Sự.
- Vastly charitable:** Quán Đại Thí Tinh—Lòng nhân đức bao la.
- Vastu** (skt): Seat—Chỗ ngồi (tòa)—Place.
- Vastuprativikalpajana** (skt): Knowledge of discrimination—See Sự Phân Biệt Thức.
- Vasu** (skt): See Bà Tẩu.
- Vasubandhu** (skt): Yik nyen (tib)—Bà Tẩu Bàn Đầu—Bà Tu Bàn Đầu—Bạt Tu Bàn Độ—Thế Thân—See Thiên Thân.
- Vasu-dana** (skt): Material-offering—Tài Thí.
- Vasudeva** (skt): Vastistha (skt)—Bà Tẩu Thiên—See Thế Thiên.
- Vasudhara-dharani** (skt): Sutra on the magical formulas of the Ruler of the World, one of the sutras of Tantrism—Trì Thế Đà La Ni Kinh, một trong những bộ kinh của Mật giáo.
- Vasuki** (skt): See Hòa Tu Cát.
- Vasuki-Nagaraja** (skt): King of the Dragon—Hòa Tu Cát Long Vương—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu).
- Vasumati** (skt): Earthly-wisdom Youth—See Địa Huệ Đồng Tử.
- Vasumatra** (skt): Tổ Bà tu Mật—See Thế Hữu.
- Vasumdhara** (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.
- Vasumitra** (skt): Bà Tu Mật Đa—Phiệt Tô Mật Đất La—See Thế Hữu.
- Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values:** Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí.
- Vataya-nacchidra-rajās** (skt)—Nhật Quang
- Trần—Motes in a sunbeam—See Khích Du Trần.
- Vatistha** (skt): Vasudeva (skt)—Bà Tẩu Thiên—See Thế Thiên.
- Vatsa** (skt): See Độc Tử.
- Vatsalya** (skt): Attachment—Tender love—Ái mộ—Tham luyến (tình cảm yêu mến)—See Luyến Ái.
- Vatsanabha** (skt): See Bà Sa Na Bà.
- Vatsaraja** (skt): Phát Sa Vương—King vatsa—Vua Phát Sa (Ấn Độ).
- Vatsipatra** (skt): Vatsa (skt)—Vasiputra (skt)—See Độc Tử.
- Vatsiputra** (skt): Phiệt Ta Tử—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect.
- Vatsiputriya** (skt): See Độc Tử Bộ.
- Vatsiputriya school:** Bà Thô Phú Na bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông—The school that regards the ego and things as real—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—See Độc Tử Bộ.
- Vatta** (p): Cycle of birth and death—Vòng luân hồi sanh tử.
- Vattagamani** (First century B.C.): Sri Lankan king who ascended the throne in 43 B.C. but was deposed (truất phế) soon after. After that he regained power again, and ruled from 29 to 17 B.C. After returning to the throne, he built the Abhayagiri Monastery in Anuradhapura. During his reign the Pali Canon was written down for the first time—Vị vua Sri Lanka lên ngôi vào khoảng năm 43 trước Tây lịch, nhưng ít lâu sau đó bị truất phế. Sau đó ông lại khôi phục quyền bính và trị vì cho đến năm 17 trước Tây lịch. Sau khi trở lại ngôi báu, ông đã cho xây Tịnh xá Abhayagiri ở Anuradhapura. Trong thời trị vì của ông, lần đầu tiên kinh tạng Pali đã được viết xuống.
- Vatthu** (p): Base—Physical base of citta—Căn.
- Vatthupama sutta** (p): Sutra on the Simile of the Cloth, Majjhima Nikaya 7—Kinh Thí Dụ Tấm Vải, Trung A Hàm 7.
- Vatthurupa** (skt): The material basis of mind—Sắc Căn.
- Vatti** (p): Vakti (skt)—Nói—To speak—To say—To tell.
- Vatya** (skt): Ba Lô Na—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane.
- Vault of the sky:** Gaganatala (skt)—Vòm trời.

- Vaunting asertion of possessing the Truth:** Adhi-mana (skt)—Chứa chững đắc Thánh đạo mà cho là chững đắc—See Tăng Thượng Mạn.
- Vaunting one's inferiority or flase humility:** Una-mana (skt)—See Ti Mạn.
- Vaunting lack of virtue for virtue:** Mithya-mana (skt)—Tà mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—See Thất Mạn.
- Vaya** (skt): Wind—Phong—Gió.
- Vaya dhamma** (p): Pháp diệt.
- Vayama** (p): Effort—Samma Vayama—Vayama—See Tinh Tấn.
- Vayava** (skt): God of Air—God of Wind—Phong Thần—Thần Gió.
- Vayave** (skt): Phọc Dã Phê—Tên một vị thần gió—Name of a god of wind.
- Vayavi** (skt): Goddess of Wind—Phong Mẫu.
- Vayodhatu** (skt): Element of wind—Wind element—Phong Đại—See Tứ Đại.
- Vayu** (skt): Lung (tib)—Wind element—See Phong Đại.
- Vayu or wind heaven in the Northwest:** Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên.
- Vayudhatuh** (skt): Air element—See Phong Đại.
- Vayumandala** (skt): Air wheel—Wheel of Wind—See Phong Luân.
- Vebhara** (p): Phụ Trọng Sơn—Tên của một ngọn núi ở miền bắc Ấn Độ—Name of a mountain in north India.
- Veda (Vedas)** (skt): Tỳ Đà Luận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận.
- Veda-anga** (skt): Supplementary texts of Vedas—Supplementary texts of six Veda Treatises—Vệ Đà Lục Luận—See Lục Luận.
- Vedana** (p): Vindana (skt)—Perceiving—Sensation—Sense reaction to contact—See Thọ.
- Vedana-kkhandha** (p): Vedana-Skandhah (skt)—Thọ Uẩn—Feeling group—The aggregate of feeling—Sensation—See Ngũ Uẩn.
- Vedana-nupassana** (p): Vedana-smrtyupasthana (skt)—Contemplation of feeling—See Thọ Niệm Xứ.
- Vedana-samyutta** (p): Sutra on Samyutta Feeling, Samyutta Nikaya 36—Kinh Tương Ứng Thọ, Tương Ứng Bộ Kinh 36.
- Vedana Skandha** (skt): The aggregate of feeling or sensation—Thọ uẩn.
- Vedana-smrtyupasthana** (skt): Vedana-nupassana (p)—Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ)—Meditation and full realization on the evils of sensations—See Thọ Niệm Xứ.
- Vedana sutta** (p): Sutra on Feeling, Samyutta Nikaya XXVII.5—Kinh Cảm Thọ, Tương Ứng Bộ XXVII.5.
- Vedaniya** (skt): Vedana (p)—Sense reaction to contact—See Thọ.
- Vedanta** (skt): Viên Thành Vệ Đà—Last text of Veda—The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.
- Vedārtha-samgraha** (skt): Vệ Đà Thánh Điển Cương Yếu—Fundamental Sacred Vedic Scriptures.
- Vedayita** (skt): Tham Vọng—Desire—Craving for—Ambition.
- Vedic** (a): Thuộc về kinh Vệ Đà (Ấn giáo).
- Vedic Dharma:** Kinh Vệ Đà—Four Veda Sutras in India—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ.
- Vedic discourse:** See Vedic Dharma.
- Vedic fire god:** Agni (skt)—Hỏa thần—Thần lửa (theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo).
- Vedic god:** Indra (skt)—A god of the atmosphere—See Thích Đề Hoàn Nhân.
- Vedic treatise on forest:** Arangaka (p)—Vệ Đà Lâm Luận.
- Vedic treatise on real benefits:** Artha-sastra (skt)—Vệ Đà Thật Lợi Luận.
- Vegetables:** Rau quả.
- Vegetable food:** See Lâm Đăng.
- Vegetarian** (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—Ăn Chay.
- Vegetarian cuisine:** See Fucha Ryôri.
- Vegetarian day:** Trai Nhật.
- Vegetarian diet:** Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.
- Vegetarian Feasts:** The practice of offering vegetarian feasts to the monastic community at a Buddhist temple arose as a means for lay Buddhists to build merit. Many lay people

regularly offer alms to monks and nuns making their daily begging rounds. In East Asia, where monks and nuns do not usually beg, lay Buddhists sometimes sponsor feasts at the monastery or another location to build merit for special occasions. These may include the illness or death of a loved one, the approaching birth of a child, or the coronation of a new leader, etc.—Thực hành việc cúng chay trong cộng đồng tự viện khởi lên như là phước tiện cho người tại gia vun bồi phước báu. Nhiều cư sĩ tại gia thường xuyên cúng dường cho chư Tăng Ni trong những chuyến đi khát thực của họ. Trong vùng Đông Á, nơi chư Tăng Ni không đi khát thực, thỉnh thoảng những cư sĩ tại gia bảo trợ những bữa ăn trong tự viện hay một nơi khác để vun bồi phước báu trong những dịp lễ lạc đặc biệt. Những dịp này có thể bao gồm khi có người thân bệnh hoạn, sắp sanh con, hay lễ tức vị của một vị lãnh đạo mới, vân vân.

Vegetarian restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians. Zen monasteries throughout East Asia maintain the general Mahayana practice of strict vegetarianism, in some areas developing a unique Zen cuisine. While the food served in Zen monasteries on ordinary days is very simple vegetarian fare, the monastery food prepared for festival occasions may be quite elaborate. Many temples enjoy reputations for the quality of their food. It should be noted that in the modern period in Japan (1868-present), many Zen Buddhists, including ordained clergy, do not maintain a strict vegetarian diet outside of the monastic context. Indeed, since the Meiji period (1868-1912) when the government made observance of the monastic code a matter of personal preference, strict observance of vegetarianism outside the monastery has become the exception rather than the rule—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thân

mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay. Các Thiền viện khắp các xứ trong vùng Đông Á duy trì cách tu tập Đại Thừa là ăn chay trường, trong một số vùng, phát triển một kiểu nấu ăn Thiền độc đáo. Trong khi thực phẩm phục vụ trong các Thiền viện vào những ngày thường là thức ăn chay đơn giản, thực phẩm chuẩn bị cho lễ lạc có thể được chuẩn bị kỹ lưỡng hơn. Nhiều tự viện nổi tiếng vì phẩm chất của thực phẩm của họ. Nên ghi nhớ là trong thời cận đại ở Nhật Bản, nhiều Phật tử Thiền tông, bao gồm cả Tăng Ni chúng, không ăn chay bên ngoài khuôn viên tự viện. Kỳ thật, từ thời Minh Trị khi chính quyền ban hành sắc luật nói rằng chuyện trì trai là chuyện của từng cá nhân, thì việc ăn chay bên ngoài tự viện trở thành ngoại lệ chứ không phải là giới luật nữa.

Vegetation: Bhutagama (p)—Thực vật—A living plant.

Vehapphala (p): Brhatphala (skt)—Heaven of existence rewards—See Quảng Quả Thiên.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be vehement in contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana (skt)—See Thừa.

Vehicle for attaining good fruit: Mundane vehicle—See Thế Gian Thừa.

Vehicle of Bodhisattvas: Bodhisattvayana (skt)—Bồ Tát Thừa.

Vehicle of Hearer: Sravakayana (skt)—See Thanh Văn.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—See Nhất Thừa.

Vehicle of Pratyeka Buddha: See Duyên Giác Thừa.

Vehicle-seed: Thừa Chủng—The seed issuing from the Buddha-vehicle—Chủng tử Phật thừa.

Vehicle of serenity: Samathayana (skt)—Tịnh Thừa.

Vehicle of single reality: Nhất Thực Thừa—Con đường nhất thừa chân thực.

Vehicle of Voice Hearers: Sravakayana (p)—Sravakayana (skt)—See Thanh Văn Thừa.

Veil of delusion: The veil of delusion which accompanies retribution—Bức màn ảo tưởng đi

liền với báo chướng—See Báo Chướng.

Veil of ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veil of sin: See Tội Chướng.

Veiled (a): Bị che phủ.

Veiling (n): Sự che phủ lại.

Vejayanta (p): Pre-eminent hall—Supreme hall—Tối Thắng Điện.

Vekkhana-sutta (p): Tỳ Ma Túc Kinh—Tên của một bộ kinh—Name of a sutra.

Velu (p): Venu (skt)—Bamboo—Trúc.

Veluvana (p): Veluvanarama (skt)—Venuvana (skt)—Bamboo-Grove Monastery, one of the six best-known viharas during Sakyamuni time—Trúc Lâm Tịnh xá, một trong sáu tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật—See Trúc Lâm Tịnh xá.

Veluvanarama (skt): See Veluvana.

Vemachitra (skt): Vimalacitra (skt)—See Tỳ Ma Chất Đa.

Venerability (n): Sự tôn kính.

Venerable (a&n): Thượng tọa—Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation.

Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Tôn Vương.

Venerable monk: Ayusmant (skt)—Guju (jap)—See Cụ Thọ.

Venerable witness: Tôn chứng.

Venerate (v): To respect—To revere—Tôn kính.

Veneration (n): Namasya (skt)—Worship—Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of all celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the saints: Tôn kính chư Thánh.

Venerative bow: Keirai (jap)—Kính lễ.

Vengeance (n): Sự báo thù.

Vengeful ghosts: Nạn quỷ dữ.

Venial (a): Có thể tha thứ được.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous plant: Cây độc.

Venomous serpent: Poisonous serpent—Poisonous snake—Rắn độc.

Venture (v) to do something: Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan lì—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Venu (skt): Velu (p)—Bamboo—Trúc.

Venus: Sukra (skt)—Kim tinh (Thái Bạch).

Venuvana (skt): Veluvana (p)—Veluvanarama (skt)—Bamboo Grove—Bamboo Forest—Bamboo park—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India—Một nơi an cư nổi tiếng gần thành Vương Xá mà vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà đã hiến cho Đức Phật, bây giờ là Rajgir, Bihar thuộc Ấn Độ—See Trúc Lâm.

Venuvana-karandaka-nivapa (skt): Karandaka Bamboo Grove—See Thước Viên.

Venuvana-vihara (skt): See Trúc Lâm Tịnh xá.

Vepulla (p): See Quảng Phổ.

Veramba (skt): Pralamba (skt)—Vairamba (skt)—See Tỳ Lam Bà.

Verbal (a): Bằng miệng.

Verbal actions: Vaci-kamma (p)—Vaci-sankhara (p)—The karma produced by speech—See Ngữ Nghiệp.

Verbal action pertaining to the door of speech: Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu.

Verbal activity: Vaci-sankhara (p)—Ngữ Nghiệp—Nghiệp do lời nói mà ra.

Verbal convention: Danh Tự Giả Thiết—Qui ước ngôn từ.

Verbal discrimination: Ngôn Phân Biệt—Phân biệt bằng lời nói.

Verbal expression: Danh Ngôn—Ngôn thuyết—Diễn đạt bằng lời nói.

Verbal expression seeds: Danh Ngôn Chủng Tử—Chủng tử lời nói.

Verbal functions of the mind: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind—Chức năng nói của tâm song song với lời nói và hành động—See Ngôn Hành.

Verbal karma: Vaci-sankhara (p)—Verbal activity—See Ngữ Nghiệp.

- Veracity** (n): Tính thành thực—Tính chân thực—
Tính chánh trực.
- Verger**: See **Điển Tọa**.
- Verification** (n): Kiểm chứng—Thực chứng—
Chứng minh.
- Verification through experience**: Thực chứng
qua kinh nghiệm.
- Verifying the Truth by means of recourse to
personal experience**: Xác minh chân lý bằng
kinh nghiệm bản thân—See **Xác Minh Chân Lý**.
- Verily** (adv): Quả thật.
- Verity** (n): Sự thật—Truth.
- Verse** (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical
hymn—Poem—Stanza—See **Kệ**.
- Verses of the arahat monks**: Theragatha (skt)—
See **Trưởng Lão Tăng Kệ**.
- Verses of the arahat nuns**: Therigatha (skt)—
See **Trưởng Lão Ni Kệ**.
- Verses for Auspiciousness**: Kệ Ban Phép Lành.
- Verses containing ideas not expressed in prose**:
Kinh Cô Khởi—Phúng tụng—Gatha.
- Verses of Dedication**: Kệ Hồi Hưởng.
- Verses of destroying hell**: See **Kệ Phá Địa Ngục**.
- Verses of four options or choices from Yung
Ming Master**: See **Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư
Vĩnh Minh**.
- Verses of Hui-Neng**: See **Kệ Huệ Năng**.
- Verses on the idealistic idea**: See **Kệ Duy Tâm**.
- Verses of Madhyamika-sastra**: Mula-
madhyamika-sastra (skt)—See **Trung Quán Luận
Tụng**.
- Verse on making great vows**: Maha-pranidha-
notpada-gatha (skt)—**Quảng Đại Phát Nguyện
Tụng**.
- Verses on the Middle**: Verses of Madhyamika-
sastra—See **Trung Quán Luận Tụng**.
- Verses on No-mark from Hui Neng Patriarch**:
See **Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng**.
- Verses for opening a sutra**: See **Kệ Khai
Kinh**.
- Verses in Praise of Amitabha Buddha**: Kệ tán
Phật A Di Đà.
- Verse of repentance**: See **Kệ Sám Hối**.
- Verses on the sages**: Muni-gatha (skt)—**Kệ Mâu
Ni**.
- Verses on the Self-Nature of the Sixth
Patriarch Hui neng**: See **Kệ Tự Tánh Của Lục
Tổ Huệ Năng**.
- Verses of Shen-Hsiu**: See **Kệ Thần Tú**.
- Verses in the Therigatha**: See **Trưởng Lão Ni
Kệ**.
- Verses for Transferring Merit**: Kệ Hồi Hưởng.
- Verses of treatise on Universal
characteristics**: Sarva-laksana-dhyana-sastra-
karika (skt)—**Quán Tổng Tướng Luận Tụng**.
- Verses of Universal Worthy Bodhisattva**: Kệ
Phổ Hiền Bồ Tát.
- Verses on the Visits of Bodhisattvas to the
Pure Land**: Kệ Bồ Tát Thăm Viếng Tịnh Độ—
The verses contained in the second fascicle of the
Larger Sutra.
- Version** (n): Văn bản.
- Vertical board**: Bức liễn (câu đối dọc theo cột
nhà).
- Vertically preach and horizontally preach**:
Preach without restriction in any direction—See
Hoàn Thuyết Tung Thuyết.
- Verula** (skt): Name of a Buddhist place in west
India—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ.
- Very advanced**: Rất tiến bộ.
- Very beautiful**: Diễm tuyệt.
- Very beginning**: Vô thủy dĩ lai.
- Very cruel**: Monstrous—Đại ác.
- Very expensive food items**: Sơn hào hải vị—
Delicacies from the hills and the seas.
- Very high**: Cao xa—Far-reaching—Exalted.
- Very just**: Chí công.
- Very learned**: Extensively read—**Học rộng
(quảng bác)**.
- Very light**: Nhẹ Bồng.
- Very miserable existence**: Cuộc sống vô cùng
khổ sở (Sinh vô gia cư, tử vô địa táng)—Homeless
while alive and bereft of a burial plot on his death.
- Very pious**: Chí hiếu.
- Very pious to one's parents**: Đại hiếu.
- Very precious sandalwood**: Kalanusarin
(skt)—Kiên hắc chiên đàn (một loại gỗ chiên đàn
đen thật quý hiếm).
- Very rational**: Rất hữu lý.
- Very reluctant**: vạn bất đắc dĩ.
- Very remote place**: Thâm sơn cùng cốc (Sơn
cùng thủy tận).
- Very short instant to live**: Khoảnh Khắc Của Sự
Sống—Momentariness of existence.

Very sincere: Chí tình.

Very sophisticated: Rất tinh vi.

Very strong wind: Lam phong (gió thật mạnh).

Very wicked: Pàpiyàn (skt)—The Evil One—The Murderer Māra; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Vesa (skt): Tỳ Xá—The third caste of farmers and traders in India—Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ.

Vesak (skt): Buddha's Birth Day—Ngày Phật Đản Sinh (Lễ Phật Đản)—See Vesak ceremony.

Vesak ceremony: Vesakha (p)—See Vesak.

Vesakha (p): Vesak (p)—Vaisakha (skt)—Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sinh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Vesali (skt): Vaisali (skt)—Quảng Nghiêm Thành—Broad ornate city, in Central India—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—See Tỳ Xá Ly.

Visakha Puja: Buddha's Birth Day—See Vesak.

Vessa (p): Phệ Xá—See Vaisya.

Vessabhu (p): Visvabhu (skt)—See Tỳ Xá Phù.

Vessabhu-buddha: See Tỳ Xá Phù.

Vessantara Jataka (skt): One of the most popular canonical texts in contemporary Theravada Buddhist countries, which tells the story of Prince Vessantara (Ideal Action) of Sivi, who in his next rebirth became Sakyamuni Buddha—Một trong những kinh điển đương thời phổ cập nhất của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, kể về câu chuyện của Thái tử Vessantara của xứ Sivi, người mà kiếp tái sinh làm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vessavana (p): Vaisramana (skt)—Dư Thiên Vương—Pluto heaven—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Tỳ sa môn Thiên vương—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.

Vessel (n): Dụng cụ để chứa đựng.

Vessel of the Dharma: Đại Khí—In the Zen school, the term refers to a Zen practitioner who is capable of attaining enlightenment and is worthy to transmit the Dharma—Trong Thiền tông, thuật ngữ này chỉ một người tu tập Thiền có khả năng đạt được giác ngộ và đáng được truyền Pháp—See Pháp Khí.

Vessel of the great vow: See Đại Nguyên Thủy.

Vessel of the Law: Implements used in worship

—Pháp khí (những thứ dùng trong việc lễ bái).

Vessel of omniscience: Nhất Thiết Trí Thủyên.

Vessel of religion: See Đạo Khí (1).

Vessel unfit for Buddhism: See Phi Khí.

Vest (n): Robe—Áo lễ.

Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cứ.

Vestiges, or evidence of the Buddha's verbal teachings: See Giáo Tích.

Vestment (n): Ceremonial robes—Lễ phục.

Vetala (skt):

1) Vi Đà La: Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp.

2) Yém Đảo Quỷ: A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thân ma dậy để sát hại kẻ thù.

3) An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation): Tỳ Đà La—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ).

Vetali (skt): See Vĩ Đa Lý Minh Phi.

Vetter, Tilmann (1937 -): German buddhologist who published a number of influential studies on the Epistemological tradition and on early Buddhism. He is a professor of Buddhology, Indian philosophy, and Tibetology at Leiden University. His works include *Erkennisprobleme bei Dharmakirti* (1964) and *The Ideas and Meditative Practices of Early Buddhism* (1988)—Một nhà Phật giáo học người Đức đã xuất bản một số nghiên cứu có ảnh hưởng về truyền thống Nhận Thức Luận và Phật giáo buổi sơ khai. Ông là giảng sư về Phật học, Triết học Ấn Độ, và Tây Tạng học ở trường đại học Leiden. Những tác phẩm của ông bao gồm *Erkennisprobleme bei Dharmakirti* (1964), và *Những Tư Tưởng Thiền Tập của Phật Giáo Buổi Sơ Khai* (1988).

Vexation: Nảo (phiền muộn)—See Lục Cấu.

Vexation with others: Nảo giác—See Bát Ác Giác.

Vianacayatanam (p): Vô Biên Thức Xứ Thiên—

Heaven of infinite consciousness—Tầng trời nơi chư thiên có ý thức vô cùng vô tận.

Vibhaga (skt): Vikalpa (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—Phân biệt.

Vibhaga-yoga-sastra (skt): See Phân Biệt Du Già Luận.

Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p): Requiring an explanation—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích.

Vibhajya (skt): Vikalpa (skt)—Vibhaga (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Vibhajyavada (p): Vibhajyavadin (skt)—See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Vibhajyavadin (skt): Tỳ Bà Xa Bà Đề—Phân Biệt Bộ Giả—A follower of Vibhajyavada—See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Vibhaktikarika (skt): Chuyển Thanh Tụng—A form of Geya.

Vibhanga (skt): Bộ Phân Tích—Phân Biệt hay những tiết mục—Analysis—Divisions—See Kinh Phân Biệt.

Vibharaksita (skt): Vì Sa Lạc Khởi Đa—Asoka's queen—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục.

Vibhasa (skt): Wider interpretation, or different explanation—See Tỳ Bà Sa.

Vibhassana (skt): Vipasyana (skt)—See Tỳ Bà Xá Na.

Vibhasa-sastra (skt): An abbreviation of the title of the Abhidharma Mahavibhasa-sastra—Tên gọi tắt của Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa—See Tỳ Bà Sa Luận.

Vibhatanha (skt): See Tam Ái Luyến.

Vibhava (p): Sự vô sanh—Non-birth.

Vibhavana (skt): See Biệt Cảnh Tâm Sở.

Vibhava-tanha (p): Vibhavatsna (skt)—Vô hữu ái—Craving for extinction—Craving for self-annihilation—Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ.

Vibhavatsna (skt): Craving for annihilation—Huỷ ái (lòng ham muốn tự mình huỷ diệt).

Vibhaya (skt): Vibhaga, Vibhajya, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Biện biệt—See Phân Biệt.

Vibhisana (skt): Fear—Bố Úy—Sợ hãi.

Vibrate (v): Shake—Rung động.

Vibration: Sự rung động.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá khứ (được Phật phong

chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara (skt): Vicaya (p)—Correct Examination—Sustained thinking or discursive thinking—See Tứ.

Vicara-parapraneya (skt): To examine with one's own intelligence—See Tự Giác.

Vicara-Vitakka (skt & p): Tỳ Giá La—Sustained application—See Sát Tầm.

Vicaraparapraneya (skt): See Tự Giác.

Vicaro (p): Sustained application—Sát—One of the fifty-two mental states.

Vicaya (p): See Vicara.

Vice (a & n): Điều xấu ác—Điều gian ác.

Vice Rector: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.

Viceroy: Vice King—Phó Vương.

Viceroyalty: Chức phó vương.

Vichavapura (skt): See Tỳ Chiêm Bát Bồ La.

Vichikitsa (skt): See Vicikitsa.

Vici (skt): The overhanging cover of doubt—See Nghi Cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikiccha (p): Vicikitsa (skt)—Doubt—Nghi kiết sử—Doubtful—See Hoài Nghi.

Vicikitsa (skt): Vicikiccha (p)—Septic doubt—Uncertainty—See Hoài Nghi.

Vicikitsa-avarana (skt): The overhanging cover of doubt—See Nghi Cái.

Vicikitsa-samyojana (skt): Nghi Kết—The bondage of doubt.

Vicious karma: Ác nghiệp.

Vicious mind: Tâm Bất Thiện—Unwholesome mind.

Vicious thief: oán tặc.

Vicishta-chritra (skt): Visista-caritra (skt)—See Thượng Hạnh Bồ Tát.

Vicissitudes of life: Việc đời thay đổi (Tang điền biến vi thương hải)—A field of mulberry can turn into a sea.

Viciratva (skt): Vicitrata (skt)—Chủng Chủng—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Victim (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.

Victor: See Thắng Sĩ.

Victorious (a): Jina (skt)—Chiến thắng.

Victorious In Battle Buddha: Phật Đấu Chiến Thắng.

Victorious bodies: Thắng thân.

Victorious Buddha Crown: Usnisajaya (skt)—Thắng Phật Đảnh—Name of a Tathagata.

Victorious Fierce spirits: Thắng Tam Thế Kim Cang—See Thắng Tam Thế Minh Vương.

Victorious King Wisdom-Banner Buddha: Phật Huệ Tràng Thắng Vương.

Victorious mind: See Thắng Tâm.

Victorious Prajna king of Heaven: Suvikrantavikrami-prajna-paramita (skt)—Thắng Thiên Vương Bát Nhã.

Victorious sect: Thắng Tông—See Thắng Luận Tông.

Victorious stages: Thắng xứ—Victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense—Những giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyện chấp của thế giới giác quan.

Victorious Vajra of the three periods: Thắng Tam Thế Kim Cang—Victorious Vidhya-raja of the three periods—Victorious Fierce spirits—See Thắng Tam Thế Minh Vương.

Victorious vehicle: See Thắng Thừa.

Victorious Vidhya-raja of the three periods: Thắng Tam Thế Kim Cang—See Thắng Tam Thế Minh Vương.

Victorious way of zeal: Visesa-marga (skt)—Thắng Tấn Đạo.

Victory without a fight is the best of all strategies: Bất chiến tự nhiên thành (không đánh mà thắng là chiến lược tối ưu).

Vicvamiṭra (skt): Visvamitra (skt)—Tỳ Xa Mật Đa La—See Tỳ Sa Mật Đa La.

Vidagdhakas (skt): Contemplate on the bones reduced to ashes—Quán tro còn lại—Tưởng xương tiêu diệt theo thời gian, nay chỉ còn trở lại một nhúm tro—See Cửu Tưởng Quán.

Vidana (skt): Tự Thuyết—One of the twelve sutras—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Vidarsana (skt): Pakasati (p)—Pariyutthana (skt)—Pratiharya (skt)—Thị Hiện—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

Videba (skt): See Vi Đề Ba.

Videha (skt): Phật Đề Ba—Phất Ư Đãi—See Tỳ Đề Ha.

Vidhi (skt): Nghi Quy—Regulations for

celebrating rituals—Quy định tế lễ.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidhu (skt): Ba Nô—Mặt trăng—The moon.

Vidhya-raja (skt): Name of a deity—Tên của một vị trời—See Minh Vương.

Vidhya-vajni (skt): Name of a deity—Tên của một vị trời—See Minh Phi.

Vidudabha (skt): See Tỳ Lưu Ly.

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Vijja (p)—Tỳ Thê—Minh—Kiến thức—Clear knowledge—Higher knowledge—See Kiến Thức.

Vidya-bhadra (skt): Minh Hiền—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk

Vidya-carana (skt): See Minh Hạnh Túc.

Vidya-carana-Sampanna (skt): Knowledge-conduct-perfect—See Minh Hạnh Túc.

Vidya-dhara (skt): Minh Trì—Bright laying hold of.

Vidya-dhara-abhiseka (skt): Ceremony of anointment of the dharani-illuminant—Trì Minh Quán Đảnh.

Vidyadhara-pitaka (skt): Trì Minh Tạng—The canon of the dharanis.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Treatise on principle of consciousness only—Treatise on principle of mind only—See Duy Thức Luận.

Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt): Vijnaptimatratra-trimsika (skt)—Duy Thức Tam Thập Tụng—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Vidya-matra-vimsati-sastra (skt): Twenty verses on consciousness-only—See Duy Thức Nhị Thập Luận.

Vidya-nirdesa-sastra (skt): Minh Kiến Luận—A treatise on clear knowledge—See Hiểu Thức.

Vidya-purusa (skt): Trí Giả—Người trí—Knower—Wise man.

Vidya-raja (skt): See Minh Phi.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable of philosophy—Lục Tự Đại Minh Chú.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vidyottama (skt): Minh Vương Chí Cao Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Vidyuddeva (skt): Điện Thiên Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Vien Chieu Zen Master: Zen master Yien-

Zhao—See Viên Chiếu Thiền Sư.

Vien Hoc Zen Master (1073-1136): See Viên Học Thiền Sư.

Vien Minh Temple: See Viên Minh (2).

Vien Quang To Tong Zen Master (1758-1827): See Viên Quang Tổ Tông Thiền Sư.

Vien Thanh Great Master: See Viên Thành Đại Sư.

Vien Thong Temple: See Viên Thông Tự (4).

Vien Thong Zen Master (1085-1151): See Viên Thông Thiền Sư.

Vietnamese Buddhism: Phật giáo Việt Nam.

Vietnamese Buddhist Association: See Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Vietnamese Buddhist Canon: See Việt Tạng.

Vietnamese Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam—Vietnamese Buddhist Association.

Vietnamese Buddhist Research Institute: See Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

Vietnam's famous ancient pagodas: Danh Lam Cổ Tự ở Việt Nam—Famous Ancient Pagodas in Vietnam.

Vietnamese Mendicant Sect: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect—See Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect: See Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam.

Vietnamese Tripitaka: Việt Tạng.

Vietnamese Unified Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Vietnamese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Việt Nam—Zen Schools in Vietnam.

View (v): Darsana or Disti (skt)—Kiến—Kiến giải—Quán—Discerning—Seeing—Sight.

View of attachment to extremes: Biên Chấp Kiến—Cách nhìn cực đoan (biên chấp).

View of attachment to an inherently existent self: Nhân Ngã Kiến—Cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bẩm sinh.

View of attachment to self: Hữu Thân Kiến—Cách nhìn chấp lấy cái tôi.

View of the body: Thân kiến.

View the body is unclean: Quán thân bất tịnh—Contemplation of the impurity of the body.

View of the Buddha: Buddha-jnana (p)—Tri kiến

Phật—Buddha's knowledge—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác.

Views of consciousness: Kiến giải của Thức.

Views and desires: The illusion that the ego is a reality—See Kiến Ái.

View the dharma is without-self: Quán pháp vô ngã—Contemplation of mental objects.

Views and doubts arise during meditation: Cảnh kiến và nghi tình—See Thập Cảnh.

View of egoism: Ngã kiến.

View of emptiness: Sunyata-drsti (skt)—Không Kiến—Cách nhìn về tánh không.

View that essences are eternal: Hongo-Honken (jap)—Bổn Kiếp Bổn Kiến, thường kiến ngoại đạo—See Chấp Thường Kiến.

View of the existence of a self (atman): Hữu Ngã Kiến—Cách nhìn về sự hiện hữu của cái ngã.

View all the feelings are suffering: Quán thọ thị khổ—Contemplation of feelings or sensations.

Views of Form: Kiến giải của Sắc.

View of grasping at precepts and prohibitions: Giới cầm thủ.

View of grasping at views: Kiến thủ.

View the mind is impermanent: Quán tâm vô thường—Contemplation of mind.

View of mine and thine: Ngã kiến sở.

Views obstinately held: Chấp kiến.

View-path stage: Kiến Đạo Vị—Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path—See Kiến Đạo.

Views of perception: Kiến giải của Tưởng.

View of a permanent personality: Eternalism—Thường Kiến.

Views of pride: See Mạn Kiến.

Views produced by ignorance: Ignorant perception of phenomena—Vô minh kiến (vọng kiến sai lầm về các hiện tượng).

Views are pure: Kiến thanh tịnh.

Views of Rupa: Kiến giải của sắc—Views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.

Views of Sensation: Kiến giải của Thọ.

View of sentient beinghood: See Chúng Sanh Kiến.

View of all things in their true nature: Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Như thật tri kiến (tri kiến hay tri giác như thật, hay cái nhìn

như thật)—To their appearances as they really are.

Views and thoughts: Kiến tư—Illusory or misleading views and thoughts—Những tư tưởng sai lầm hay ảo tưởng.

Views of the true nature of the world: Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt)—Chân như thật nghĩa kiến—Cách nhìn về thực tính của thế giới.

View of the truth of the world: Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt)—Như Thực Xứ Kiến—Chân như thật nghĩa kiến.

View turbidity: Drsti-kasaya (skt)—Kiến Trước—The turbidity of view.

Views of Volition or Mental formation: Kiến giải của Hành.

Views of wisdom: Insight into wisdom—Wise-views—Tuệ kiến.

Viewing the seeming as real and the ego as real: Astivanisrita (skt)—Hữu Kiến—Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật.

Viewing oneself as supreme and arrogant: Thấy hơn khinh người.

Viewpoint that all phenomena are nothing but emptiness: See Độc Không Kiến.

Vigata (skt): Vigama (skt)—See Tần Già Đà.

Vighna (skt):

- 1) Name of a very rich person in Benares but very mean: Việt Nan—Tên của một người rất giàu, nhưng rất bủn xỉn trong thành Ba La Nại.
- 2) Name of a monk in Benares: Sa môn Duy Để Nan—Việt Nan—Name of an Indian monk who came to China to translate sutras in 224—Tên của một vị sư người Ấn, sang Trung Hoa phiên dịch kinh điển vào năm 224.

Vighnantaka (skt): Hàng Phục Chấn Động Giả—Tên của một trong mười vị Phẫn Nộ Minh Vương—Name of one of the ten Fierce Maharajas.

Vigilance (n): Sự tỉnh thức.

Vigilant: Bất Phóng Dật Hành—Staying watchful and alert—Thận trọng.

Vignana-Matra-Siddhi-Sastra (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tactile, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ,

thiệt, thân, ý, mật na, a lại da).

Vigor (n): Viriya (p)—Virya (skt)—Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn—Effort—Energy—Force of the energy—Life force—Strength—Vital force—Zeal—Zealous progress—Once one has faith, one should put it into action with vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Vigor in body: Thân Tinh Tấn—See Nhị Chung Tinh Tấn.

Vigor in mind: Tâm Tinh Tấn—See Nhị Chung Tinh Tấn.

Vigor through a Bodhisattva's robe: See Bộ Giáp Tinh Tấn.

Vigorous virtue Buddha: Baladatta (skt)—Dũng Đức Phật—Bravery virtue Buddha—Courageous virtue Buddha.

Vigraha-vyavartani-vrtti (skt): Hồi Tránh Luận Thích—Name of a work of commentary.

Vihara (skt & p): Tỳ Ha La—Tịnh xá—A Buddhist monastery—Monastery—Ngôi tịnh xá Phật giáo.

Viharapala (skt): Tỳ Ha La Ba La—Hộ trì tự viện—See Duy Na.

Viharasvamin (skt):

- 1) Tỳ Ha La Sa Nhĩ—The patron or bestower of the monastery—Vị thí chủ của tự viện.
- 2) Chủ Sự: Vị giám đốc hay Kiểm soát—Cotroller—Director.
- 3) The four heads of affairs in a monastery: Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế).

Vihimsa (skt): Himsati (p)—Harmfulness—Injury—Tổn Hại.

Vihimsa-samjna (skt): Perception of killing—Sát Hại Tưởng.

Vihimsati (skt): To hurt—To injure—Gây tổn hại.

Vihimsa-vitakko (skt): The unwholesome investigation of cruelty—Unwholesome thought of cruelty—Hại tâm.

Vija (skt): Bija (skt)—Seed, germ—Chủng.

Vijani (p): Valavyajana (skt)—Vyajana (skt)—See Phát Trần.

Vijaya (skt): Vi Thệ Da—1) The overcomer: Người vượt thắng; 2) A female manifestation of Vairocana: Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá

Na.

Vijaya-sutta (p): Sutra on Victory, Samyutta Nikaya V.4—Kinh Chiến Thắng, Tương Ưng Bộ V.4.

Vijita (p): Name of one of one hundred Pratyekabuddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili.

Vijitavat (skt): Tỳ Chỉ Đa Bà Đa—A conqueror or one who has conquered: Một người chế ngự—The sun: Mặt trời.

Vijja (p): Vidya (skt)—Tỳ Thê—Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship.

Vijja-bhagiyasutta (p): Sutra on A Share in Clear Knowing, Anguttara Nikaya II.29—Kinh Chia Sẻ Minh Kiến, Tăng Nhất A Hàm II.29.

Vijja-carana-sampanna (p): Vidya-carana-sampanna (skt)—Knowledge-conduct-perfect—See Minh Hạnh Túc.

Vijjavimutti (p): Clear emancipation—Minh Giải Thoát.

Vijjiputta (p): Bạt Trí Tỳ Kheo—Name of a monk.

Vijnana (skt): Vinnana (p)—Parijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness—Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned—Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức—See Thức.

Vijnana-ahara (skt): Mental food—Spiritual food—See Thức Thực.

Vijnana-dhatu (skt): See Thức Giới—Elements of consciousness—Sphere of consciousness.

Vijnanakaya (skt): The collection on consciousness and consciousness-body—See Thức Thân Túc Luận.

Vijnana-kaya-pada (skt): See Vijnana-kaya-sastra.

Vijnana-kaya-sastra (skt): Treatise on Consciousness-body—The treatise was written by Devasarman—Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijnaptimatratatrimasika (skt): See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Vijnananatyayatanam (skt): The land of omniscience or infinite perception—Second samadhi—Đệ Nhị Định—See Thức Vô Biên Xứ Địa.

Vijnananantiyayatana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijnanancayatana (skt): The state of boundless knowledge (limitless perception)—See Thức Vô Biên Xứ.

Vijnana-skandha (skt): See Thức Uẩn.

Vijnana-sutta (p): Sutra on Consciousness, Samyutta Nikaya VII.3—Kinh Tâm Thức, Tương Ưng Bộ VII.3.

Vijnanataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijnanati (skt): To recognize: Nhận biết—To distinguish: Phân biệt.

Vijnanavada (skt): Yogacara (skt)—Consciousness only—See Duy Thức.

Vijnanavada sect: Dharmalakṣaṇa sect—Duy Thức Tông—See Pháp Tướng Tông.

Vijnapti (skt): Tỳ Nhã Để—Information—Communicating—See Biểu Thị.

Vijnaptimatra (skt): A Sanskrit term for “Cognition Only.” This is another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School. Central doctrine of the Yogacara tradition, according to which all of the phenomena of experience are merely products of mind—Từ Bắc Phạn chỉ “Duy Thức.” Đây là tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức. Giáo thuyết chính của trường phái là tất cả những gì kinh qua của vạn hữu chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi—See Duy Thức.

Vijnaptimatra (skt): Prajnaptimatra (skt)—See Duy Thức.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức—See Vijnaptimatratatrimasika-sastra.

Vijnaptimatratatrimasika-sastra (skt): See Thành

Duy Thức Luận.

Vijnaptimatratra-trimsika (skt): See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Vijnaptimatravada (skt): Tông Duy Thức.

Vijnapti-tathata (skt): Duy Thức Chân Như—Understanding and discrimination Suchness.

Vikalabhojana (skt): Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh—See Thập Giới Đại Thừa.

Vikala-bhojanad-viramani (skt): Against eating out of regulation hours—See Bất Phi Thời Thực.

Vikalpa (skt): Vibhaga (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Vikalpana (skt): Pure charity—See Tịnh Thí.

Vikalpaprapanca (skt): Phân biệt hý luận—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Vikalpapatryaya (skt): Condition of discrimination—Phân biệt duyên.

Vikalpaviviktadharmā (skt): Vô sở hữu vọng tưởng tịch diệt pháp—Truth which is imageless and detached from discrimination—Cái chân lý vô tướng và tách khỏi phân biệt.

Vikappa (p): See Vikalpa.

Vikappana (p): An arrangement whereby an item not in use is placed under shared ownership—Sự sắp xếp bởi đó một cái gì đó không sử dụng sẽ được đặt dưới quyền sở hữu chung.

Vikara (skt): Tỳ Đề La—Tỳ Khư La.

1) See Tỳ Đề La.

2) Investigation: Tư.

3) Transformation: Biến dịch—Sự chuyển hóa.

Vikarala (skt): Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Vikhaditakas (skt): Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts—Quán xác bị thú ăn—Tưởng thấy rã ra từng khúc, làm mỗi cho chim thú—See Cửu Tưởng Quán.

Vikkhambhana (p): Suppression—Sự đè nén.

Vikkhambhana viveka (p): Weakening afflictions achieved during the time of dwelling in seclusion or in retirement—Trạng thái phiền não bị yếu kém trong một thời gian thân và tâm ẩn cư.

Vikrama (skt): Leap over—Surpass or transcendent—Siêu.

Vikramaditya (skt): Tỳ Cạt (Ngật) La Ma A Diệt Đa—See Siêu Nhật Vương.

Vikramasila (skt): Tu Viện Siêu Giới—See Siêu Giới Tu Viện.

Vikramasila Monastic University: Trường Đại Học Phật Giáo Vikramasila—See Siêu Giới Tu Viện.

Vikiranosnisa (p): Phật đánh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikranta-bodhisattva (skt): Strong and Courage Bodhisattva—Dũng Kiện Bồ Tát.

Vikridita (skt): Free from every form of constraint and restraint—See Du Hý.

Vikrinitadhista (skt): Thần Biến Gia Trì—Chư Phật thị hiện đủ các loại biến hóa để giáo hóa chúng sanh—Miraculous transformation support (from the Buddha).

Vikritavana (skt): See Mãi Lâm.

Viksa-mula (skt): Thọ Hạ Tọa—Receiving the precepts for a monk or nun who has less than ten years of renunciation.

Viksepa (skt): Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Tên của tâm sở, còn gọi là Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ.

Viksipta-citta (skt): Tán Tâm—The scattered—See Tâm Tán Loạn.

Viksiptakas (skt): Contemplate on the scattered limbs of a corpse—Quán xác bị rã ra từng phần—Tưởng thấy đang tan rã ra từng phần—See Cửu Tưởng Quán.

Vikurvana (skt): Miraculous transformations—Miraculous acts—Supernatural influences—See Thần Biến.

Vilain (n): Kẻ ác.

Vilamba (skt): See Tỳ Lam Bà La Sát Nữ.

Vile (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferior—Low—Mean.

Vilify (v): Run down someone—Decry—Discredit—Phỉ báng.

Vilincivatsa (skt): Name of Vasubandhu's younger brother, who is said to have reached Arhatship—Tên của người em trai của ngài Thế Thân, người mà người ta nói là đã đạt được A La Hán quả.

Village customs: Lệ làng.

- Village headman:** Gamani (p)—Người trưởng làng—See Kinh Người Trưởng Làng.
- Village teacher:** Hương Sư.
- Vilohitakas** (skt): Contemplate on blood leaking out from a corpse—Quán xác rỉ máu—Tưởng thấy sinh bấy nước rã và rỉ máu—See Cửu Tướng Quán.
- Vilokita-murdha-samadhi** (skt): See Quán Đánh Tam Muội.
- Vimala** (p & skt): Visuddhi (p & skt)—Tỳ Ma La—Clean—Pure—Unstained—Unsullied—Tinh sạch—Vô Cấu—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm).
- Vimala-bhumi** (skt): Immaculate stage—Unsullied stage—See Ly Cấu Địa.
- Vimalacitra** (skt): See Tỳ Ma Chất Đa.
- Vimala-citta** (skt): A spotless heart which sees all the Buddhas—Tâm Vô Cấu Nhiễm.
- Vimaladatta** (skt): See Tịnh Đức Phu Nhân.
- Vimaladatta-samadhi** (skt): See Tịnh Đức Tam Muội.
- Vimalagarbha** (skt): See Tịnh Tạng.
- Vimalagarbha-samadhi** (skt): See Tịnh Tạng Tam Muội.
- Vimalakirti** (skt): Duy ma Cật—Pure Name—Undeiled and pure reputation—See Tịnh Danh.
- Vimalakirti's bitter and eager words:** See Khuyến Giáo Ta Bà Khổ.
- Vimalakirtinirdesa-Sutra** (skt): Vimalakirtinirdesa (skt)—Discourse of Vimalakirti—Đại Thừa Đánh Vương Kinh—Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đánh Vương Kinh—See Kinh Duy Ma Cật.
- Vimalaksa** (skt): Pure-eyed dharma master—Tỳ Ma La Xoa—See Vô Cấu Nhãn Pháp Sư.
- Vimalamitra** (skt): Vô Cấu Hữu Luận Sư—Name of a famous sastra master.
- Vimalanetra** (p): Vô cấu nhãn Như Lai—Tịnh nhãn Như Lai—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.
- Vimalanetra Buddha** (skt): Tịnh Thân Phật.
- Vimalanetra-tathagata** (p): See Vimalanetra.
- Vimalanirbhāsa** (skt): Pure-Light—Tịnh Quang.
- Vimalanirbhāsa-samadhi** (skt): Pure-Light Samadhi—Tịnh Quang Tam Muội.
- Vimalaprabha** (skt): Tịnh Quang Minh—Clear Pure-Light.
- Vimalaprabha-samadhi** (skt): Clear Pure-Light samadhi—Tịnh Quang Minh Tam Muội.
- Vimalasvabhava** (skt): Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Iron Ring Mountain—Sumeru Mountain—See Thiết Vi Sơn.
- Vimamsa** (p & skt): Visualization—Quán.
- Vimamsaka-suttam** (p): Kinh Tư Sát—Sutra on Visualization and Investigation.
- Vimamsa-samadhi** (skt): Contemplation on magic powers—Quán Thần Túc.
- Vimana** (p): See Vimana-vatthu.
- Vimana-vatthu** (p): Thiên Cung Sự Kinh—Kinh ghi lại các truyền thuyết—Discourses on legends—Stories of the Mansion.
- Vimati** (skt): Doubt—Nghĩ ngờ.
- Vimatisamudghatin** (skt): Elimination of afflictions of doubt—Trừ Nghi Cái.
- Vimbara** (skt): Vimba or Bimba (skt)—See Tần Bà La.
- Vimiktijnana-darsana-skandha** (skt): The knowledge of emancipation of the body—Giải Thoát Tri Kiến Thân.
- Vimokkha** (p): Liberation—Giải thoát.
- Vimokkha-dvara** (p): Vimokshamukha or Vimoksa-dvara (skt)—Emancipation-entrance—Gate of emancipation—The gate of liberation—See Giải Thoát Môn.
- Vimoksa** (skt): Vimokkha (p)—Tỳ Mục Xoa—Deliverance—Emancipation—Liberation—Salvation—Tỳ Mộc Để—Tỳ Mộc Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mộc Xoa).
- Vimoksa-dvara** (skt): Vimokshamukha (skt)—Vimokkha-dvara (p)—See Giải Thoát Môn
- Vimoksa-marga-sastra** (skt): Treatise on the Path of emancipation—Giải Thoát Luận Đạo.
- Vimoksamukha** (skt): Giải Thoát Môn—Door of liberation.
- Vimoksatraya** (skt): Vimokshatraya (skt)—Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—Threefold emancipation composes of sunyata, animitta, and apranihita.
- Vimoksha** (skt): See Vimoksa.
- Vimsatika-karika** (skt): Vidya-matra-vimsatisastra (skt)—See Duy Thức Nhị Thập Luận.
- Vimsatika Sastra** (skt): The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness—Bộ Luận được Ngài Thế Thân

soạn về Giáo Lý Duy Thức—See Duy Thức Nhị Thập Luận.

Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra (skt): Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận—Written by Vasubandhu (Thế Thân).

Vimuktaghosa (skt): Tỳ Mục Cù Sa—Tỳ Mục Đa La—The Buddha's voice of liberation from all fear—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sợ hãi.

Vimukti (skt): Vimutti (p)—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—See Giải thoát.

Vimukti-avarana (skt): Giải Thoát Chướng—Hindrances to deliverance—Hindrance to liberation—Chướng Ngại đối với sự giải thoát.

Vimukti-marga (skt): Moksa-marga (skt)—Path of liberation—Way of deliverance—See Giải Thoát Đạo.

Vimukti-rasa (skt): Giải Thoát Vị—The flavour of liberation (release), or nirvana—Hương vị giải thoát hay Niết Bàn.

Vimukti-sena (skt): Army of liberation—Giải Thoát Quân.

Vimukti-skandha (skt): Vimuti-kkhandha (p)—The body of liberation—Giải Thoát Thân—Thân giải thoát.

Vimuti-kkhandha (p): See Vimukti-skandha.

Vimutta (p): See Vimutti.

Vimuttanuttariyam (p): The unsurpassable of liberation—Giải thoát vô thượng.

Vimutti (p): Vimukti (skt)—Giải thoát.

Vimuttikkhandha (p): Sự Giải Thoát—Emancipation from attaching to phenomena.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát—The bliss of freedom.

Vimutti-sutta (p): Sutra on Release, Anguttara Nikaya II.30—Kinh Buông Xả, Tăng Nhất A Hàm II.30.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính đất tâm về cõi thiện.

Vina-sutta (p): Sutra on the Lute, Samyutta Nikaya XXXV.205—Kinh Chiếu Đàn Lute, Tương Ứng Bộ XXXV.205.

Vinana (p): Thức—Consciousness.

Vinataka (skt): Tỳ Na Đát Ca—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca—See Tỳ Na Đát Ca.

Vinaya (skt): Pratimoksa or Sila or Upalaksa or

Uparaksa (skt)—Tỳ Nại Da—Giới Luật—Book of Disciplines for the monks—Disciplines—Disciplinary code—Law—Monastic rules—Rule—The discipline, or monastic rules—Những quy luật của cuộc sống trong tự viện—See Giới Luật.

Vinayadhara (skt): Vinaya master—See Luật Sư.

Vinaya or Discipline Sect: Vinaya-discipline—Luật Tông—Nam Sơn Tông—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka—Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng.

Vinaya doctrine: Luật Tông—Tông phái lấy luật tạng làm cơ sở.

Vinaya of the five categories: Luật về năm loại giới cấm—See Ngũ Phần Luật.

Vinayaikottara (skt): Luật Nhất—One of the two appendices of the Vinaya Pitaka—Một trong hai phần phụ lục của Tạng Luật.

Vinayaka (skt): Tỳ Na Dạ Ca—Tỳ Na Dã Ca—Phê Na Dã Đát Ca—See Tỳ Na Dạ Ca—See Chướng Ngại Thân.

Vinayaksudrakavastu (skt): See Luật Tạng Thiên.

Vinaya master: Vinayadhara (skt)—See Luật Sư.

Vinaya-pitaka (skt): Collection of rules—Luật tạng (Tỳ Nại Da)—See Tỳ Nại Da Tạng.

Vinaya-samukase (skt): Tỳ Nại Da Tối Thắng Pháp Thuyết—Pre-eminent Vinaya Dharma Theory—Peerless Vinaya Dharma Theory—Supreme Vinaya Dharma Theory.

Vinaya school: Vinayisme (skt)—Trường phái Luật—Vinaya school—See Luật Tông.

Vinaya sutra: Tỳ Nại Da—Kinh về giới luật.

Vinaya of the ten recitings: Thập tụng Luật—Kinh luật về mười điều tụng.

Vinaya-vastu (skt): Monastic rules—Quy luật tự viện—Part of the basic Vinaya-Pitaka of Sarvastivada—Một phần trong Luật Tạng căn bản của Hữu Bộ.

Vinaya vehicle: See Luật Thừa.

Vinaya-vibhasa (skt): See Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa.

Vinaya-vibhasha (skt): See Vinaya-vibhasa.

Vinayisme (skt): Vinaya school—See Vinaya.

Vindana (skt): Vedana (p)—Feeling—Thọ.

Vindhya-vana (skt): Tịnh xá—Monastery.

Vine (n): Cây nho.

Vineyard (n): Vườn nho.

Vingila (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called

Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.

Vinh Hoa Temple: See Vĩnh Hòa Tự.

Vinh Nghiem Temple: See Vĩnh Nghiêm.

Vinh Trang Temple: See Vĩnh Tràng Tự.

Vinilakas (skt): Contemplate on a corpse changing color to dark purple—Quán xác đổi sắc bầm tím, tưởng thầy chết đổi sắc bầm xanh tím—See Cửu Tướng Quán.

Vinirbhoga (skt): Ly Suy Kỳ Kiếp—The kalpa of the king with the awe-inspiring voice (Bismagarjitasvara-rajā)—Kỳ kiếp của Oai Âm Vương Phật.

Vinirrita-pitaka-sastra (skt): Quyết Định Tạng Luận—Name of a work of commentary.

Viniscita-karman (skt): Fixed karma—See Định Nghiệp.

Vinitaprabha (skt): Điều Phục Quang—Tên của một vị sư người Ấn—Name of an Indian monk.

Vinitaruci (?-594): See Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Vinitaruci school: Diệp Hỷ Thiền Phái—See Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Viniyata (skt): Particular states—Special mental function—Tâm sở biệt cảnh.

Vinkila (skt): See Vingila.

Vinnana (p): Vijnana (skt)—Normal consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Alaya Vijnana—See Tầng Thức.

Vinnana-ahara (p): Spiritual food—See Thức Thực.

Vinnana-cayatanama (p): See Thức Vô Biên Xứ.

Vinnana-cayatanama-samadhi (p): Samadhi (concentration) on the sphere of the boundless of the consciousness—Thức Vô Biên Xứ Định.

Vinnana-dhatu (p): Vijnana-dhatu (skt)—See Thức Giới.

Vinnana-kaya (p): Lục Thức Thân—Six groups of consciousness.

Vinnana-khandha (p): Vijnana-skandha (skt)—Rnam shes kyi phung po (tib)—Consciousness group—See Thức Uẩn.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts:** Phạm giới.

Violate (v) **the regulations of pure eating:** Phạm trai.

Violate religious commandments: Phá Giới.

Violating human norms: Tà Nhân Pháp—Vi phạm tiêu chuẩn của con người.

Violating rules: Vi phạm các qui định.

Violation of disciplinary rules: Phạm giới luật.

Violation of the five precepts: Phá Ngũ Giới.

Violation on a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother: Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ.

Violation of the precepts: Phạm Giới—Vi phạm giới cấm.

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent and cruel to the point of offending Heaven and Earth: Bạo thiên nghịch địa (ý nói tánh tình nóng nảy không kể chi trời đất).

Violent death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes.

Violent storms: Wind-storms—Nạn giông bão.

Violent or wind storms: Nạn giông bão.

Vipacitannu (p): Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.

Vipacitassu (skt): Ability to gain awakening after a lengthy and detailed explanation—Khả năng đạt được giác ngộ sau khi nghe được lời giải thích dài dòng và cặn kẽ.

Vipacyi (p): Vipasyin (skt)—Tỳ Bà Thi—See Tỳ Bà Thi Như Lai.

Vipadumakas (skt): Contemplate on a decaying corpse—Quán xác rút nhỏ lại—Tưởng thầy đang hoại diệt.

Vipaka (p & skt): Tỳ Bá Ca—Quả của nghiệp—Result of the karma—See Dị Thực.

Vipakabuddha (skt): A form of the Buddha—Recompense Body of the Buddha—Báo Ứng Phật (Báo Sanh Phật).

Vipaka-citta (skt): Dị Thực Tâm—Citta which is the result of a wholesome deed or an unwholesome deed—Tâm với kết quả của hành động thiện hay bất thiện.

Vipakahetu (skt): Maturation of a germ—See Dị Thực Nhân.

Vipaka-phala (skt): Ripening of a fruit—See Dị Thực Quả.

Vipakastha-buddha (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thực Trụ Phật.

Vipaka-sutta (p): Sutra on Result of the karma,

- Anguttara Nikaya VIII.40—Kinh Dị Thục Quả—
Kinh nói về quả của nghiệp, Tăng Nhất A Hàm
VIII.40.
- Vipaka-varana** (skt): See Dị Thục Chướng.
- Vipaka-vatta** (skt): Phase of resultants—See Dị
Thục Quả.
- Vipaka-vedaniyata** (skt): Maturation of feeling
sensation—Dị Thục Thọ.
- Vipaka-vijnana** (skt): Alaya-vijnana (skt)—
Maturation of consciousness—Dị Thục Thức—
See A Lại Da Thức.
- Vipakse-asattvam** (skt): Dị Phẩm Biến Vô
Tánh—Different order, or class of non-nature
transformation.
- Vipallasa** (p): Aversion—Hallucination—
Illusion—Perversions—Perversion of perception
or thought—Perversion of views—See Áo Giác.
- Vipallasa-sutta** (p): Sutra on Perversions,
Anguttara Nikaya IV.49—Kinh Áo Giác, Tăng
Nhất A Hàm IV.49.
- Viparinama** (skt): Destruction—Hoại.
- Viparinama-dukkha** (skt): Hoại Khổ Tánh—
Dukkha as produced by change—Suffering due to
change—Suffering by loss or deprivation or
change—Khổ gây ra bởi những thay đổi.
- Viparinama-dukkhata** (skt): Suffering inherent
in the changing—See Hoại Khổ.
- Viparita** (skt): Inversions—See Điên Đảo.
- Vipariyasa** (skt): Inversions—See Điên Đảo.
- Vipariyaya** (p): Inversions—See Điên Đảo.
- Vipariyesa** (p): Inversions—See Điên Đảo.
- Viparsana** (skt): Vipassana (p)—
Contemplation—See Quán.
- Viparyasa** (skt): Đảo Kiến—Four inverted
views—Four wrong views—See Tứ Tà Kiến.
- Viparyaya** (skt): See Điên Đảo.
- Vipasa** (skt): Tỳ Bá Sa—A river in the Punjab—
Tên một con sông trong vùng Punjab.
- Vipashin** (skt): See Tỳ Bà Thi Như Lai and Thất
Phật.
- Vipashyana** (skt): See Vipassana.
- Vipashyin Buddha** (skt): See Tỳ Bà Thi Như Lai
and Thất Phật.
- Vipassana** (skt & p): Vipasyana (skt)—Minh sát
tuệ—Insight meditation—Tranquility of mind—
Positive achievement—See Thiền Minh Sát.
- Vipassanabhavana** (skt): Ihak tong (tib)— Insight
meditation—Thiền Nội Quán—Tu quán chiếu—
Practice of contemplation.
- Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana
tradition**: See Thiền Minh Sát theo Truyền
Thống Bồ Tát Đại Thừa.
- Vipassana for the Externalists**: See Thiền Minh
Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo.
- Vipassana jhana** (p): 1) Tiếp tục chú tâm vào bản
chất thật sự (chân đế) của sự vật không xuyên qua
sự suy nghĩ hay khái niệm. 2) Trụ tâm vào các đề
mục thay đổi, nhưng vẫn chú tâm khấn khít vào
đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.
- Vipassana kilesa** (p): Minh sát phiền não—Đây
là những loại phiền não khởi sinh lúc thiền sinh
đạt đến tuệ giác thấy rõ sự sinh diệt mau chóng
của các hiện tượng. Hỉ lạc phát sinh vào lúc này.
Minh sát phiền não bao gồm sự nắm giữ những
kinh nghiệm hỉ lạc do việc hành thiền đem lại mà
không biết rằng mình đang dính mắc vào chúng.
- Vipassana of the Mantrayana**: See Thiền Minh
Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa.
- Vipassana of the Sravakas and pratyeka-
buddhas**: See Thiền Minh Sát theo Truyền Thống
Thanh Văn và Duyên Giác.
- Vipassanupakkilesa** (skt): Corruption of insight—
See Minh Sát Lậu.
- Vipassi** (p): Vipasyin (skt)—See Tỳ Bà Thi Như
Lai.
- Vipassi-buddha** (p): Vipasyin (skt)—Tỳ Bà Thi
Phật—See Tỳ Bà Thi Như Lai.
- Vipasyana** (skt): Vipassana (p)—Tỳ Bà Xá Na—
See Thiền Minh Sát.
- Vipasyana meditation**: Vipasyana—See Thiền
Minh Sát.
- Vipasyana-sukhavati-vyuha-sutra** (skt):
Amitayurdhyana Sutra (skt)—Kammuryo-jukyo
(jap)—Kuan-wu-liang-shou-fo-ching (chi)—Sutra
of the meditation on Amitayus—See Kinh Quán
Vô Lượng Thọ.
- Vipasyin** (skt): Vipassi (p)—Vipacyi (p)—See Tỳ
Bà Thi Như Lai and Thất Phật.
- Viper** (n): Rắn độc.
- Vippatisara** (p): Remorse—Repentance—Ăn
năn.
- Vipayutta** (p): Dissociated from—Bị tách rời
khỏi.
- Vipra** (skt): See Dư Ngôn.

- Vipratishedha** (skt): Mâu Thuẫn—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict
- Vipula** (skt): Tỳ Bố La—Tỳ Phú La.
- 1) Name of a mountain near Kusagarapura in Magadha—Tên của một ngọn núi gần thành Kusagarapura ở Ma Kiệt Đà.
 - 2) Large: Quảng Đại—Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Broad—Spacious.
- Vipulakaya** (skt): Broad and extensive body—See Quảng Bác Thân.
- Vipulakaya-tathagata** (skt): Quảng Bác Thân Như Lai—Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.
- Vipulamatri** (skt): Trí tuệ Bát Nhã—Vast wisdom.
- Vipulaprajna** (skt): Trí tuệ Bát Nhã—Vast wisdom.
- Vipuyakas** (skt): Contemplate on a corpse covered with pus—Quán xác bị phủ đầy máu mủ, tưởng thấy chết sinh lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—See Cửu Tưởng Quán.
- Vira** (skt): A strong or mighty man—Lực sĩ.
- Viradatta** (skt): Vô Úy Thọ—“Hero-giver,” name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế.
- Viradja** (skt):
- 1) Separate oneself from defilement: Free from all kinds of pollution—See Ly Cấu.
 - 2) Vimala-bhumi (skt): Immaculate stage—Land of purity—See Ly Cấu Địa.
- Viraga** (skt & p): Ly Nhiễm Trước—Dispassion—Non-attachment to pleasure or pain—See Ly Tham Trước.
- Viragata** (skt): Ly Ái Luyến—Thoát khỏi ái dục—Free from attached love.
- Viranakacchapa** (skt): Tỳ La Nã Yết Sa Bà—Con rùa—A tortoise—A turtle.
- Viranam bhavo** (p): Courageous—Dũng cảm—Đặc tính của một anh hùng, từ dùng để chỉ sự dũng cảm tinh tấn trong việc hành thiền.
- Virani** (skt): See Nan Độ.
- Virasana** (skt): See Tỳ La San Nã.
- Virasena** (skt): Dũng Quân Vương—King of Virasana Kingdom.
- Virati** (p): 1) Restraint: Sự thu thúc, sự kiêng cử;
- 2) Pure meals: Trai Tịnh (see Trai Trì).
- Virecana-sutta** (p): Sutra on a purgative, Anguttara Nikaya X.108—Kinh Tẩy Uế, Tăng Nhất A Hàm X.108.
- Viriya** (p): Virya (skt)—Tinh tấn—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour and energy, the fourth of the six paramitas—See Tinh Tấn.
- Viriyabala** (skt): Viriyabala (skt)—See Tinh Tấn Lực.
- Viriyabdhika** (skt): Joshojin-Bosatsu (jap)—See Thường Tinh Tấn Bồ Tát.
- Viriyam** (p): Energy—Tinh Tấn—One of the six paramitas.
- Viriyaparami** (p): See Viriyaparamita.
- Viriyaparamita** (skt): Tinh tấn Độ—Perfection of energy—See Diligence-paramita.
- Viriya-rddhi-pada** (skt): Tinh Tấn Như Ý Thân Túc (Cần Thân Túc).
- Viriya-samadhi** (skt): Concentration of energy—Tinh Tấn Tam Muội.
- Viriya-sambodhi** (skt): See Virya-sambodhi.
- Viriyasena** (skt): See Viryasena.
- Viriyayanga** (skt): See Viriyayanga.
- Viriyiddhipada** (p): Sự tinh tấn.
- Virocana Buddha** (skt): Tỳ Lô Giá Na Phật—The Sun Buddha—Đại Nhật Như Lai.
- Virtually**: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.
- Virtues** (n): Guna (skt)—Chastity—Moral power—Morality—Phẩm hạnh—See Công Đức.
- Virtues of abstinence**: Giới Kiêng—Precepts.
- Virtue adorns a person, not rich or wealth**: Đức độ mới làm cho con người tốt đẹp chứ không phải là sự giàu có hay của cải (Phú nhuận ốc, đức nhuận thân)—Riches adorn a house, virtue adorns a person.
- Virtue associated with women is gentleness**: Đức độ của phụ nữ là tính mềm mỏng (Nữ đức thượng như).
- Virtue based on present effort**: Tu Đắc Thiện—Đức hạnh do nỗ lực hiện tại.
- Virtue of the Buddha's ability to cut off all illusion and perfecting of supreme nirvana**: Ly đức—See Tam Đức.
- Virtue of the Buddha's eternal, spiritual body**: Dharmakaya (skt)—The potency of the Buddha's

eternal spiritual body—Thân đức hay Pháp thân đức (Pháp thân Phật là vĩnh hằng)—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's freedom from all bonds: Giải thoát đức—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's perfect knowledge: Trí đức—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's perfection of the fruit: Quả viên đức (quả tròn đầy)—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's perfection of grace: Ân viên đức (ân cứu độ chúng sanh tròn đầy)—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's perfection of karmic work: Nhân viên đức (nhân duyên tròn đầy)—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's universal grace: Ân đức—See Tam Đức.

Virtue of the Buddha's wisdom: Bát Nhã đức—See Tam Đức.

Virtue-Contemplation Buddha: Đức Niệm Phật.

Virtue of discipline: Giới đức.

Virtue of the ego: Ngã Đức—Power of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free—Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát.

Virtue of faith: Merit of the believing heart—Merit of faith—Tín đức (công đức của niềm tin).

Virtue of faith Bodhisattva: Saddha-dhika-bodhisattva (skt)—Bodhisattva with merit of the believing heart—Merit of faith Bodhisattva—Tín Đức Bồ Tát (vị Bồ Tát với công đức của niềm tin).

Virtue Free Of Worry Buddha: Phật Vô Ưu Đức.

Virtues of inexhaustible oceans of knowledge: Công đức trí hải vô tận.

Virtues of liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức này mà chư vị này mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtue of Mahasattva Samantabhadra: See Phổ Hiền Công Đức.

Virtue And Mindfulness Buddha: Phật Đức Niệm.

Virtues of morality: Giới đức—Đức hay lực của giới luật—The power of the discipline.

Virtues of the ocean: Powers of the ocean—Hải Đức.

Virtue overmastering celestials: Thiên tăng thượng công đức.

Virtue overmastering dependents: Quyển thuộc tăng thượng công đức.

Virtue overmastering desire: Dục tăng thượng công đức.

Virtue overmastering felicity: Phước đức tăng thượng công đức.

Virtue overmastering form: Sắc tăng thượng công đức.

Virtue overmastering humans: Nhơn tăng thượng công đức.

Virtue overmastering intelligence: Trí huệ tăng thượng công đức.

Virtue overmastering kingship: Vương vị tăng thượng công đức.

Virtue overmastering power: Lực tăng thượng công đức.

Virtue overmastering sovereignty: Tự tại tăng thượng công đức.

Virtues of perfection: Ba La Mật—There are six virtues of perfection.

Virtue of the prajna paramita: See Công Đức Bát Nhã Ba La Mật.

Virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat: Công đức tự tứ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat—Năm công đức trong mùa an cư kiết hạ. Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ.

Virtue of restraint of the faculties: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to sense-restraint—Precepts on sense-restraint—Giới Căn—Giới Thu Thúc Lục Căn.

Virtue is the root, money is the top branch: Đức hạnh là gốc, tiền bạc là ngọn cành (Đức giả bản dã, tài giả mạc dã)—Virtue is more important than wealth.

Virtue of Samantabhadra: See Phổ Hiền Công Đức.

Virtuous (a):

- 1) Beneficial—Good—Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.
- 2) August: Bhadra (skt)—Auspicious—Hiền.

3) Thiện lành: Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Good—Honest—Wholesome.

Virtuous act: Punya (skt)—Wholesome action—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—Good deed.

Virtuous ancients: Cổ Đức—Đức hạnh thời xưa—Những bậc đức hạnh thời xưa.

Virtuous behavior: Đức Hạnh—Công đức và công hạnh tu trì—Virtues—Virtuous—Morality—Good conduct—Moral conduct and religious exercises, or discipline.

Virtuous-Calm-Moon-Sound-Wonder-Virtuous deeds: Đức hạnh.

Virtuous elder: An old man, a great scholar—See Sthavira.

Virtuous family: Đức Môn.

Virtuous friends: Kalyana-mitta (p)—Nyakuden-Nyakuri-Rufu-Chishiki (jap)—Nhược Điện Nhược Lý Lưu Bồ Tri Thức—Những người bạn Đức hạnh—See Kalyana-mitra.

Virtuous kalpa: Hiền kiếp—See Bhadrakalpa.

Virtuous man: Man with a sense of dignity—Đại tướng phu.

Virtuous officer: Công Đức Sứ Giả—Envoy to the virtuous or officer supervising virtue: Đặc sứ giám sát công đức—Controller of monks and nuns appointed by the T'ang Court: Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni.

Virtuous roots: Kusala-mula (skt)—See Thiện Căn.

Virtuous scholar: See Đức Sĩ.

Virtuous-Wander-Step Buddha: Thiện Du Bộ Phật.

Virtuous-Wander-Step-Merit-Virtue Buddha: Thiện Du Bộ Công Đức Phật.

Viruddha (skt): A contradicting example or analogy in logic—See Tỷ Lượng Tương Vi.

Virudha (p): Virudhaka (skt)—Tăng Trưởng Thiên Vương—See Virudhaka.

Virudhaka (skt): Deva king in the South—Tăng Trưởng Thiên Vương: Southern god protector, or the Maharaja of the southern quarter. One of the four maharajas, guardian of the South, colour blue, also known as: Crystal king or Ill-born king—Tên của vị Nam Thiên Vương. Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh,

còn được biết như là: Lưu Ly Vương hay Ác Sinh Vương—See Tỳ Lưu Ly.

Virulent tongue: Wicked tongue—Miệng lưỡi độc ác.

Virupakkha (p): Virupaksa (skt)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Virupaksa.

Virupaksa (skt): Virupakkha (p)—See Quảng Mục Thiên Vương.

Virya (skt): Tỳ Lê Da—Energy—Năng lực—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. In general, virya refers to an attitude of sustained enthusiasm for religious practice—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Nói chung, “Tỳ lê gia” hay “tinh tấn” chỉ một thái độ hăng hái tu tập không ngừng nghỉ—See Tinh Tấn.

Viryabala (skt): The power of zeal—See Tinh Tấn Lực.

Virya-paramitas: Tỳ Lê Gia Ba La Mật—Energy—Vigor (Zeal)—Zealous progress—Tinh tấn Ba la mật.

Virya-rddhi-pada (skt): Cần Thân Túc—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—See Tinh Tấn Như Ý Thân Túc.

Virya-samadhi (skt): Concentration of energy—Tinh Tấn Tam Muội—See Cần Thân Túc.

Virya-sambodhi (skt): Tinh tấn—Zeal or understood progress—See Thất Giác Chi.

Virya-sapta-bodhyanga-samadhi (skt): Tinh tấn giác phần tam muội—Concentration of the energy branch of enlightenment.

Viryasena (skt): Tỳ Ly Da Tê Na—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh xá Hiền Kiếp.

Viryayanga (skt): Energy mode of enlightenment—Tinh Tấn Giác Chi—See Thất Giác Chi.

Viryendriya (skt): Effort—Tinh Tấn Căn—See Ngũ Căn (C).

Visabhaga (skt): Nature of making different species—Dị sinh tính.

Visakha (skt): Đại Mãn—Tỳ Sái Ca—Tỳ Xá Khư—See Lộc Mẫu.

Visakhuposatha-sutta (p): Sutra to Visakha on Uposatha, Anguttara Nikaya VIII.43—Kinh Lộc Mẫu Bồ Tát, Tăng Nhất A Hàm VIII.43.

Visala (skt): See Tỳ Xá La.

Visamdhi (skt): Intermediate point—Điểm liên kết.

Visamtika sastra (skt): Nhị thập luận duy thức.

Visamtika sutra (skt): Nhị thập luận duy thức kinh.

Visamyoga (skt): Ly Hệ Quả—Thoát khỏi sự ràng buộc—Release from bondage—See Ngũ Quả.

Visamyoga-phala (skt): Ly Hệ Quả.

Visana (skt): See Tỳ Sa Nã.

Visankara-dhamma (p): Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—See Vô Vi Pháp.

Visata (skt): Bất Chánh—Không đúng—Falsehood—Improper—Incorrect—Incorrectness.

Visayo (p): Guna (skt)—Vishaya (skt)—See Trần.

Visesa (skt): Tỳ Thi Sa—The doctrine of particular or individual essence—See Dị Cú Nghĩa.

Visesa-marga (skt): Victorious way of zeal—Thắng Tấn Đạo.

Visesamitra (skt): Jinamitra (skt)—See Thắng Hữu.

Visesa-padarthah (skt): Visesa (skt)—Tỳ Thi Sa—The doctrine of particular or individual essence—See Dị Cú Nghĩa.

Vishada (skt): Tiredness and boredom, one of the obstacles on the path to enlightenment—Đã đuối (mệt mỏi và chán nản), một trong những chướng ngại trên đường giác ngộ.

Vishaya (skt): Visayo (p)—Guna (skt)—See Trần.

Vishayaparcchedalakshana (skt): Sai biệt cảnh tướng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngọn gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (skt): Visnou or Vichnou (skt)—Tỳ Nữ (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Vishnuism: Vi Nữ Thiên—See Tỳ Nữ Thiên.

Vishuddha-Chakra (skt): It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ.

Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai.

Vishvabhu (skt): Vessabhu (p)—See Tỳ Xá Phù and Thất Phật.

Vishvabhu Buddha (skt): Vessabhu (p)—See Tỳ Xá Phù and Thất Phật.

Visibility (n): Kiến đại (tính hữu hình)—Perceptibility as one of the elements of the universe—Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong những sắc tính bao trùm khắp pháp giới—See Thất Đại.

Visible (a & n): Rupalakshana (skt)—Hữu hình—Nhìn thấy được—Hữu Kiến—Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

Visible and audible: Sắc Thanh—Thấy và nghe được.

Visible colors: See Hiển Sắc.

Visible enjoyment: Sammukhibhava-vedaniyata (skt)—Hiện Tiền Thọ.

Visible evidence: Hiện Tiền Tri—Bằng chứng hiển hiện.

Visible and invisible: See Kiến Phi Kiến.

Visible manifestations of great compassion: Hiện Hành Đại Bi—Những thể hiện trước mặt về lòng đại bi.

Visible objects: See Hiện sắc.

Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc.

Visibly angry: Nổi trận lôi đình hay giận dữ dội (Nộ khí xung thiên).

Visichamati (skt): Tăng ý—Dominant thoughts—Increasing thoughts.

Vision (n): Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Vision according to the natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến.

Vision of all meanings: Sarvarthadaria (skt)—Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

Vision-of-all-meanings Buddha: Sarvarthadaria Buddha (skt)—Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật.

Vision according to natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến (cái thấy theo căn cơ tự nhiên).

Vision-Attainer: Kiến Chí—See Bảy Loại Người

Đáng Kính Trọng.

Vision door: Cakkhu-dvara (p)—Nhân môn.

Vision door adverting consciousness: Cakkhu-dvara-jnana-citta (p)—Nhân môn tâm.

Vision-Of-All-Meaning Buddha: Phật Kiến Nhưt Thiết Nghĩa.

Vision of oxen and sheep: See Ngưu Dương Tâm Nhãn.

Vision of Samantabhadra Bodhisattva: Tâm thấy vô tận của Bồ Tát Phổ Hiền—Unlimited vision by P'u-Hsien—Vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được—See Ngũ Hải.

Vision of the self: Atman-darshan (skt)—See Ngã Sở Kiến.

Visional (a): Thuộc về thị kiến.

Visionary meditation: Định.

Visista (skt): Cá Biệt—Individual difference in each dharma—Điểm đặc biệt của mỗi pháp.

Visista-caritra (skt): See Thượng Hành Bồ Tát.

Visisya (skt): Laukka (skt)—Realm—Region—Sphere—See Cảnh Giới.

Visit (n & v): Thăm viếng.

Visit all Buddhas to listen to the teaching tirelessly: Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm.

Visit the Buddhas in all worlds: Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật.

Visit the fairyland: Depart this life—Tiên du (du ngoạn tiên cảnh).

Visit respectfully: Bái yết.

Visit someone: Thăm viếng ai.

Visitation (n): Cuộc thăm viếng (kinh lý).

Visitor (n): Người thăm viếng.

Vismamsa-samadhi (skt): See Quán Định.

Visnu (skt): Vi Nữ Thiên—See Tỳ Nữ Thiên.

Vissana (skt): Consciousness—See Thức.

Vissasa (p): Trust between friends—Sự tin tưởng hay tín cẩn.

Visual clairvoyance: Thấu thị—Ability to see very distant things.

Visual cognition: Cái biết của mắt—See Nhãn Thức.

Visual object: Ruparammana (skt)—See Sắc Trần.

Visual sensation: Thị cảm.

Visualization (n): Contemplation—Meditation—Reflection—Sự quán tưởng—See Thập Lục Quán

and Cửu Phẩm Liên Hoa.

Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm—See Thập Lục Quán.

Visualization of eight waters of merit and virtue: Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức—See Thập Lục Quán.

Visualization of the ground in the Pure Land: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc—See Thập Lục Quán.

Visualization of the images of the Buddha Amitabha: Quán tưởng hình ảnh của Đức Phật A Di Đà—See Thập Lục Quán.

Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà—See Thập Lục Quán.

Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí—See Thập Lục Quán.

Visualization method: Phương pháp quán tưởng—See Quán Tưởng Môn.

Visualization of precious trees: Quán tưởng thấy cây báu—See Thập Lục Quán.

Visualization of pure water: Quán tưởng Thấy nước lã trong—See Thập Lục Quán.

Visualization of the rebirth of the lowest grades: Quán tưởng Hạ Bối Sanh—See Thập Lục Quán.

Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land: Quán tưởng Trung Bối Sanh—See Thập Lục Quán.

Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land: Quán tưởng Thượng Bối Sanh—See Thập Lục Quán.

Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc—See Thập Lục Quán.

Visualization of the setting sun: Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn—See Thập Lục Quán.

Visualization stage: Utpattikrama (skt)—Giai đoạn quán tưởng hình ảnh—Developmental or generation phase. The practice of creating the visualization of a yidam deity along with retinue, palace, mantra, etc.

Visualize (v) something: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.

- Visuddha-cakra** (skt): Pure wheel—Tịnh Luân.
- Visuddha-caritra** (skt): Pure conduct Bodhisattva—Tịnh Hạnh Bồ Tát.
- Visuddha-citta** (skt): Tâm Thanh Tịnh—See Tịnh Tâm.
- Visuddhamati** (p): Thanh Tịnh Huệ—Pure wisdom.
- Visuddhamati-bodhisattva** (p): Thanh Tịnh Huệ Bồ Tát—Pure wisdom Bodhisattva.
- Visuddhi** (skt): Parisuddhi or Visudhi (skt)—Pure and clean—Thanh Tịnh—Purification.
- Visuddhi Magga** (p): Thanh tịnh đạo—Một cuốn sách viết về thiền do Ngài Buddhaghosa soạn vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên—Visuddhi-marga.
- Visuddhi-marga** (skt): Visuddhimagga (p)—The Path of Purification or Path of purity—See Thanh Tịnh Đạo.
- Visuddhi-marga-sastra** (skt): Treatise on the Way of purity—Thanh Tịnh Đạo Luận—See Thanh Tịnh Đạo.
- Visva** (skt): See Tỳ Thấp Bà.
- Visvabhadrā** (skt): Samantabhadra (skt)—Universal Virtue—Phổ Hiền.
- Visvabhadrā Bodhisattva** (skt): Samantabhadra Bodhisattva (skt)—Universal Virtue Bodhisattva—Phổ Hiền.
- Visvabhu** (skt): Vessabhu (p)—Visvabou (skt)—See Tỳ Xá Phù.
- Visvabhu-buddha** (skt): Visvabou (skt)—See Tỳ Xá Phù.
- Visvakarman** (skt): A minister of Indra, and his director of works—See Tỳ Thấp Phước Yết Ma.
- Visvamitra** (skt): Vicvamitra (skt)—See Tỳ Sa Mật Đa La.
- Vitakka** (p): Vitarka (skt)—See Tâm.
- Vitakka-santhāba-sūtra** (skt): Vitakkasanthāba-suttam (p)—See Kinh An Trú Tâm.
- Vitakko** (p): Initial application—Tâm—One of the fifty-two mental states.
- Vital** (a): Hệ trọng—Important.
- Vital energy of the Way**: See Đạo Khí (2).
- Vital force**: Virya (skt)—Energy—Life force—Strength—Vigor—Sinh lực.
- Vital power of mental faculties**: Nama-jivitindriya (skt)—See Danh Mệnh Căn.
- Vital power of physical faculties**: Rupa-jivitindriya (skt)—See Sắc Mạng Căn.
- Vital principle of the body**: Jivatman (skt)—Thân mạng—Mệnh của thân.
- Vital spirit**: Thần Căn—The vital spirit as the basis of body life.
- Vitality** (n): Jivitindriya (skt)—Animation—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh lực—Sinh khí.
- Vitality of all beings**: Sarvasattvaujohari (skt)—Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Tinh chất của tất cả chúng sanh—The quintessence or energy of all living beings.
- Vitamala** (skt): Viradja (skt)—Separate oneself from defilement—See Ly Cấu.
- Vitanda** (skt): Hoại Nghĩa—Corrupt or bad meanings—Một trong thập lục đế của phái Chánh Lý ở Ấn Độ.
- Vitaraga** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong số một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Vitarka** (skt): Reflection or taking hold of a thought—See Tâm.
- Vivarta kalpa** (skt): Krta-yuga (p)—Satya-yuga (skt)—Kalpa of formation—See Thành Kiếp.
- Vitarka-Mudra** (skt): Seal of teaching and converting (conversion)—See Mẫu Đà La Pháp Ấn.
- Vitarka-Vicara** (skt): Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—See Tâm Tứ.
- Vitasoka** (skt): Tỳ Đa Thủ—Name of a younger brother of king Asoka—Tên một người em trai của vua A Dục.
- Vitatha** (skt): Hư Ngụy—Sai lầm—Unreal—Deceptive.
- Vitatham** (skt): Vitatha (skt)—Falsehood—See Hư Vọng.
- Vitatha-vadin** (skt): See Vọng Ngữ.
- Vitatha-vikalpa** (skt): Abhutaparikalpa (skt)—Hư Vọng Phân Biệt—Biến kế chấp—Discriminated opinion—False judgment.
- Vitatha-vitakka** (p): False or misleading thoughts—See Vọng Niệm.
- Vithi-cittas** (p): Uppada-khana (p)—Sanh Khởi Tâm—Arising of citta—Arising of thought—Cittas arising in a process.

- Vitikkama** (skt): Transgression—Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội.
- Vithimutta-cittas** (p): See Bất Khởi Tâm.
- Vitthara-sutta** (p): Sutra on Strengths in detail, Anguttara Nikaya V.2—Kinh Sức Mạnh, Tăng Nhất A Hàm V.2.
- Vivadasamana-sastra** (skt): Hồi Tránh Luận—Name of a work of commentary.
- Vivajjita** (p): Vivrj (skt)—Vivarjana (skt)—See Viễn Ly.
- Vivarjana** (skt): Vivarjita (skt)—Vivajjita (p)—Abstainment—To leave afar off—Xa lìa—To be far removed—Free from—See Viễn Ly.
- Vivarjita** (skt): Vivajjita (p)—Vivarjana (skt)—See Viễn Ly.
- Vivarta-kalpa** (skt): Vivatta-kappa (p)—Kalpa of formation—See Thành Kiếp.
- Vivarta-siddha** (skt): Vivattatthayi-kappa (p)—Kalpa of existing—Kalpa of stability or development—See Trụ Kiếp.
- Vivatta-kappa** (p): Vivarta-kalpa (skt)—Kalpa of formation—Thành kiếp.
- Vivattatthayi-kappa** (p): Vivarta-siddha (skt)—Kalpa of existing—Kalpa of stability or development—See Trụ Kiếp.
- Vivecya** (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.
- Viveka** (p): Ẩn cư, an trú—Dwell in seclusion or in retirement—Một từ chỉ trạng thái an tịnh tĩnh lặng, xuất hiện khi tâm được an trú và bảo vệ không bị phiền não quấy nhiễu.
- Viveka** (skt): Tỳ Phệ Già—Differentiating knowledge—See Phân Biệt Trí.
- Vivekaja pati sukha** (p): Pleasure achieved from dwelling in seclusion (retirement)—Ẩn cư hỷ lạc.
- Viveka-sutta** (p): Sutra on Seclusion, Samyutta Nikaya IX.1—Kinh Ẩn Cư, Tương Ưng Bộ IX.1.
- Vivesa** (skt): Pariccheda (skt)—Difference—See Sai Biệt.
- Vivid** (a): Sống động.
- Vivid human personality**: Một nhân vật sống.
- Vividisha-samnyasa** (skt): Nissarana (skt)—Letting go—Release—See Buông Bỏ.
- Vivikta** (skt): Vivitta (p)—1) Solitary, alone, secluded: Tịch diệt; 2) Eternally serene: Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức).
- Vivikktadharma** (skt): Viviktadhamma (p)—Tịch Diệt Pháp (tịch diệt huệ hay tịch tịnh pháp)—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene—Cái tĩnh lặng thường hằng.
- Vivikktadharma-matibuddhi** (skt): Tịch Diệt Huệ—Wisdom of tranquility and extinction.
- Viviktadhamma** (p): Vikitadharma (skt)—See Vivikktadharma.
- Viviparous birth**: Thai sanh.
- Vivitta** (p): See Vivikta.
- Vivrddhi** (skt): Tu Luyện Điều Phục Căn Tánh—To cultivate, train, and bring one's own natural disposition under control.
- Vocal prayer**: Lời cầu nguyện thành tiếng.
- Vocal teaching**: Âm giáo—Buddha's preaching—Giáo thuyết do chính Đức Thích Ca thuyết giảng.
- Vocation** (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.
- Vocative** (a): Thuộc về cách xưng hô.
- Vohara-sacca** (skt): Commonly accepted truth—Conventional truth—Chân lý tương đối—Chân lý ước định (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).
- Voice** (n): Vara (skt)—Sound—Âm thanh—Tiếng nói.
- Voice of annulment**: Tiếng tịch diệt—One of the four characteristics of Buddha's voice.
- Voice of the Buddha**:
- 1) Âm thanh của Đức Phật ví như Tự Tại Thiên Vương: Characteristics of Buddha's voice.
 - 2) Buddhaghosa (skt)—Phạm Âm—Phật Âm—Tiên âm.
 - 3) Ocean-tide voice—Hải triều âm.
- Voice of the dharma**: Âm thanh của pháp.
- Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds**: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên.
- Voice that does not come from the body or from the mind**: Âm thanh chẳng từ thân tâm mà phát ra.
- Voice that has no flaws and surpasses the light-sound heaven**: Âm thanh vượt hơn Quang Âm Thiên—See Tứ Chủng Phật Âm.
- Voice of freedom from the ills of desire, surpasses the realm of desire**: Âm thanh giải thoát và vượt lên khỏi cõi trời dục giới—See Tứ Chủng Phật Âm.
- Voice hearer**: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Sound

hearer—Người nghe—See Thanh Văn.

Voice of impermanence: Tiếng vô thường.

Voice of impurity: Tiếng bất tịnh.

Voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại.

Voice is as infinite as all acts: Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng.

Voice is as infinite as afflictions: Âm thanh Phật như vô lượng phiền não.

Voice is as infinite as the cosmos: Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng.

Voice is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings: Âm thanh Phật như dục giải của vô lượng chúng sanh.

Voice is as infinite as knowledge: Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng.

Voice is as infinite as past, present and future: Âm thanh Phật như tam thế vô lượng.

Voice is as infinite as the realm of Buddhahood: Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng.

Voice is as infinite as the realm of sentient beings: Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng.

Voice is as infinite as the realm of space: Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng.

Voice is as infinite as the speech of sentient beings: Âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng.

Voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí.

Voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn.

Voice of non-attachment: Tiếng vô trước.

Voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật.

Voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ.

Voice power: Khẩu Lực—Lực của lời nói.

Voice of selflessness: Tiếng vô ngã.

Voice of the silence: The intuition that comes to the meditator when his ordinary mind becomes silent. The dauntless energy which then carries him forward; the will which goes on when the thinking ceases. All he has now is the inner light—Trực giác đến với hành giả khi cái tâm bình thường của người ấy trở nên yên lặng. Nghị lực không mỗi một đưa hành giả đi tới; ý chí vẫn tiếp

tục khi dòng suy tưởng dừng lại. Tất cả những gì người ấy có bây giờ là thứ ánh sáng từ bên trong.

Voice of suffering: Tiếng khổ.

Voice of a Tathagata is like the drum that has no master, no maker, no origin, no destruction:

Âm thanh của Như Lai như tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt.

Voice of a Tathagata is like the heavens' great drum of law: Âm thanh của Như Lai ví như chũm Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.'

Voice of tranquility that surpasses the heaven of universal purity: Tịnh âm vượt hẳn trời Biến Tịnh—See Tứ Chủng Phật Âm.

Voice without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven: Âm thanh vượt hơn cõi Phạm Thiên—See Tứ Chủng Phật Âm.

Void (a & n): Empty—Không—Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—Tính phi vật chất.

Void beyond thought or discussion: Bất tư nghĩ không (đệ nhất nghĩa không).

Void and empty: Hủy diệt và không.

Void of the means: See Trung Đạo Không.

Void-Space Precious-Blossom-Light Buddha: Hư Không Bảo Hoa Quang Phật.

Void and tranquil: Không Tịch—Trống không và tĩnh lặng.

Void without beginning: Vô thủy không—Without beginning and unreal—Không có bắt đầu và không có thật tánh.

Voidness (n): No mark: Không tướng—Unreality of things (the void): Không Đế.

Volition (n): Cetana (p)—Hành (ý muốn)—Hành uẩn—Ý chí—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action.

Volition aggregate subject to clinging: Hành Thủ Uẩn—See Ngũ Uẩn Thủ.

Volition based on mind-objects: Pháp Tư—See Lục Tư Thân.

Volition based on sights: Sắc Tư—See Lục Tư Thân.

Volition based on smells: Hương Tư—See Lục Tư Thân.

Volition based on sounds: Thanh Tư—See Lục Tư Thân.

Volition based on tastes: Vị Tư—See Lục Tư Thân.

- Volition based on touches:** Xúc Tử—See Lục Tư Thân.
- Volition is both finite and infinite:** Hành cả hữu lẫn vô biên.
- Volition is both gone and not gone:** Hành như khứ chẳng như khứ.
- Volition is finite:** Hành hữu biên.
- Volition is gone:** Hành như khứ.
- Volition is infinite:** Hành vô biên.
- Volition is neither finite nor infinite:** Hành phi hữu phi vô biên.
- Volition is neither gone nor not gone:** Hành phi như khứ phi chẳng như khứ.
- Volition is not gone:** Hành chẳng như khứ.
- Volitional (a):** Volitive—Thuộc về ý chí.
- Volitional actions:** Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành—Hành động do ý muốn (tác lý).
- Volitional activities:** Hành động do ý muốn.
- Volume (n):** Quyển sách.
- Voluminous (a):** Có nhiều quyển.
- Voluntarism:** Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.
- Voluntary (a):** Tự nguyện.
- Voluntary addresses:** Tùy Tự Ý Ngữ—Remarks volunteered by the Buddha—Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người).
- Voluntary attained:** Tùy Dục Thành—Tùy ý muốn mà đạt thành.
- Voluntary confession:** Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Formality of confession—Ứng Dữ Tự Ngôn Trì—Tự ăn năn xin lỗi.
- Voluntary confession and repentance:** Thủ hối—Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi.
- Volunteer (n & v):** Tình nguyện.
- Volunteer to do something:** Tình nguyện làm việc gì.
- Vomokkhattaya (p):** Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Deliverance of the mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.
- Vo Ngon Thong Zen Master (?-826):** Wu-Yen-Tung—See Vô Ngôn Thông Thiên Sư.
- Vortex of energy:** Sự chuyển đổi năng lượng.
- Votary (a & n):** Thuộc về lời khẩn nguyện.
- Votive offerings to the dead:** Minh khí (dâng cúng để thực hiện lời nguyện cho người chết).
- Votthapana (p):** Determining—Quyết Định.
- Votthapana-citta (p):** Determining consciousness—Quyết Định Thức.
- Vow (v):** Pranidhana or Pranihita (skt)—1) To take one's vow: Phát nguyện (quyết tâm); 2) To wish (to desire): Ao ước; 3) Commitment: Lời cam kết; 4) To pray: Cầu Nguyện; 5) Resolve: Lời phát nguyện; 6) A will: Lời hứa—See Nguyện.
- Vow to accumulate all roots of goodness:** Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn.
- Vow to adorn all worlds:** Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới.
- Vows of Amitabha:** Di Đà Bốn Nguyện.
- Vow to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands:** Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề.
- Vow to attain the ten Bodhisattva's bhumi:** Thập Địa Nguyện Hành—Nguyện đạt được mười cảnh giới của Bồ Tát—See Thập Ba La Mật.
- Vow for the attainment of the wisdom of the divine eye:** See Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện.
- Vows of Avalokitesvara Bodhisattva:** See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.
- Vows of the awakening of faith:** Phát tâm theo Khởi Tín Luận.
- Vow to be born in all Buddha-lands:** Nguyện sanh tất cả cõi Phật.
- Vow (v) to be reborn in the Pure Land:** Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ.
- Vow to become a Buddha:** Thệ Nguyện thành Phật.
- Vows of Bhaishajya-Guru-Buddha:** See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.
- Vows for bodhi and helpfulness:** Pranidhana (skt)—Nguyện Ba La Mật.
- Vow of a Bodhisattva:** Bồ Tát nguyện.
- Vows of a Buddha or Bodhisattva:** Pàrvapranidhàna (skt)—Original vow or vows of a Buddha or Bodhisattva, e.g., the forty eight of Amitabha—See Bốn Nguyện.
- Vow to carefully examine all things:** Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp.
- Vow (v) to deliver all sentient beings from suffering:** Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh

thoát khổ.

Vow to devote the mind to bodhi: See Phát Tâm Bồ Đề.

Vow door: Tác Nguyện Môn.

Vow to enter all ways of transcendence: Nguyện nhập tất cả Ba La Mật.

Vow-food: To nourish the life by the vow—See Nguyện Thực.

Vow to fulfill all practices of Enlightening Beings: Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh.

Vow to the full attainment of virtue: Cụ Túc Đức Bốn Nguyện—Nguyện đạt thành mỹ mãn đức hạnh.

Vow to live through all future ages: Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai.

Vow made in a former existence: Túc Nguyện (nguyện vọng từ trong tiền kiếp).

Vow (v) the mind to bodhi: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.

Vow of non-abandonment: See Bất Xả Thệ Ước.

Vow not to attain perfect enlightenment: See Bất Thủ Chánh Giác Nguyện and Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Vow not to hear of evil repute: See Bất Văn Ác Danh Nguyện and Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Vow not to realize Enlightenment: Dầu tu hành viên mãn nhưng nguyện chẳng chứng Bồ Đề.

Vows of obedience of Buddhist precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.

Vow-paramita: Perfection of determination—See Nguyện Ba La Mật.

Vow-paramita-bodhisattva: Perfection of determination Bodhisattva—Nguyện Ba La Mật Bồ Tát.

Vow with penalties for failure: Dharani (skt)—Mantra (skt)—Magical formula employed in Tantric Buddhism—Mystical formula employed in Tantric Buddhism—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

Vow and perform: See Nguyện Hành.

Vow of pity: See Bi Nguyện.

Vow in a perfunctory manner: Phát nguyện lơ là lấy lệ—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là.

Vow to prevent rebirth in the evil destinies:

Bất Canh Ác Xúc Nguyện—Nguyện ngăn chặn sự tái sanh vào các nẻo ác đạo.

Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh.

Vows of self-control: Nguyện thực—Firm resolve.

Vow to serve and honor all Budhas of the future: Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai.

Vow to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings: Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

Vow of sincere mind and joyful faith: Chí Tâm Tín Lạc Nguyện—The eighteenth of the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Vow of sincere, joyful and faithful minds: Vow of three minds—Chí Tâm Tín Lạc Nguyện—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Vows for skillful determination: Thiện Quyết Định Nguyện—Nguyện quyết tâm.

Vows that are superior to any other vows: See Siêu Thế Nguyện.

Vow of three minds: Vow of sincere, joyful and faithful minds—See Chí Tâm Tín Lạc Nguyện.

Vow of universal salvation: Phổ Cứu Nguyện—Hoằng thệ phổ—See Thập Nguyện Bồ Tát.

Vow of universally complete virtue: See Cụ Túc Đức Bốn Nguyện.

Vows uttered in behalf of donors, or of the dead: Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead. Formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Vow-wheel: See Nguyện Luân.

Vow-wheel of a Bodhisattva: Nguyện Luân—Vow-wheel.

Vowing to be reborn in the pure land: Nguyện được tái sanh vào cõi cực lạc.

Vowing to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm.

Vowing to eliminate inexhaustible afflictions: Phiền Não Vô Tận Thệ Nguyện Đoạn—Nguyện diệt trừ vô số phiền não.

Vrajaka (skt): A wandering religious monk—See

Hành Cước Tăng.

Vrata (skt): Trai Tịnh Nhật—Fasting day—Uposatha by Brahmins—Ngày lễ bố tát của Bà la môn.

Vrhatphala (skt): Vchapphala (p)—Brhatphala (skt)—Heaven of existence rewards—See Quảng Quả Thiên.

Vridhha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Experienced and concentrated mind.

Vritti (skt):

- 1) Evolution: Differentiation—Sự chuyển biến, phân hóa.
- 2) Pravartana (skt)—Vartana (skt)—Turn—Transform, revolve, evolve—Change the process of birth and rebirth—Chuyển hóa.

Vrji (skt): Bạt Xà.

- 1) Bạt Kỳ—Name of a place in Vaisali—Tên của một nơi trong thành Tỳ Xá Ly.
- 2) See Bạt Xà.
- 3) See Bạt Xà Tử Tỳ Kheo.

Vrjiputra-bhiksu (skt): See Bạt Xà Tử Tỳ Kheo.

Vrksa (skt): See Tỳ Lợi Sai.

Vulgar: Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Profane—Worldly—Ordinary people.

Vulgar love: Wordly love—Tục tình.

Vulgar people: Ordinary people—Uninitiated person—Tục tử.

Vulture Peak: Gijjhakuta (p)—Gradhrakuta (skt)—Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—See Linh Thứu Sơn.

Vulture Peak Assembly: Linh Thứu Hội.

Vulture Peak Mount: Núi Linh Thứu—Kỳ Xà Quật.

Vung Liem Temple: See Vững Liêm.

Vupasama-sukha (skt): Joy of tranquility and extinction—Tịch Diệt Vi Lạc.

Vupasamaya (p): Samatha (skt)—Upasamo (p)—Upasama (skt)—An tịnh—Quietude—Tranquility—Quietness—Calmness—Calm and still—Tranquil and pure.

Vyadhi (p): Sickness—Bệnh.

Vyadhmatakasamjna (skt): Contemplate on a bloated corpse—Quán xác sinh lên, tưởng thầy vừa mới chết và bắt đầu sinh lên—See Cửu Tướng Quán.

Vyaghra (skt): Hổ—A tiger.

Vyagghapajja-sutta (p): Dighajanu-sutta (p)—Sutra on Conditions of Welfare to Dighajanu, Anguttara Nikaya VIII.54—Kinh Duyên Phúc Lợi, Tăng Nhất A Hàm VIII.54.

Vyajana (skt): Valavyajana (skt)—See Phát Trần.

Vyakarana (skt): Veyyakarana (p)—Hòa Ca La—Hòa Già La—Tỳ Già La Na—Prediction—See Thọ Ký.

Vyakarana Sastra (skt): See Tỳ Già La Luận.

Vyakarana Sutra (skt): Tỳ Già La—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Sutra on the prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood—See Kinh Thọ Ký.

Vyanjana (skt): Biển Thiện Na—Tiện Xã Na—See Tiện Thiện Na.

Vyanjana-kaya (skt): Letter—Văn thân—Sự nương tựa giữa danh và cú—The interdependence between word and phrase.

Vyapada (p): Ill-will—Malevolence—Não hại—Sân hận (sự xấu ác, tức tối, phần hận trong tâm). Chướng ngại thứ hai trong năm chướng ngại—See Sân Hận.

Vyapada-prativirati (skt): Bất Sân Hận—Không giận dữ.

Vyapada-samjna (skt): Sân Nhuế Tưởng—Ill-will perception.

Vyapada-vitakko (skt): The unwholesome investigation of enmity—Unwholesome thought of enmity—Sân tâm.

Vyasa (skt): See Tỳ Da Sa.

Vyasta (skt): Ekaika (skt)—Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.

Vyata (skt): Nirodha, Nirdha (skt)—See Diệt.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasargarata (skt): Hỷ Xả—Joy and equanimity—Hỷ và xả.

Vyavasthanam (skt): Construction (building, establishment): Kiến lập—A resting abode: Một chỗ yên nghỉ.

Vyavritti (skt): Revulsion: Sự chuyển biến—Turning-over: Sự chuyển lật.

Vyayama (p): Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Earnestly trying—Effort—Endeavour—Enthusiastic—Fortitude—Perseverance—Unchecked progress—

Vigor—Virility—Zeal—See Tinh Tấn.

Vyuharaja (skt): See Trang Nghiêm Vương.

Vyuha (skt): Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuhā—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

Vyuharaja (skt): Trang Nghiêm Vương—See Vyuharaja Bodhisattva.

Vyuharaja Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm vương Bồ Tát—A Bodhisattva in the retinue of Sakyamuni—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

Vyuharaja samadhi (skt): See Trang Nghiêm Vương Tam Muội.

Vyuharaja sutra (skt): See Kinh Trang Nghiêm.

Vyupasama (skt): Nirodha, Nirdha (skt)—Vyāpasa (skt)—See Diệt.

Vyākaraṇa (p): Vyākaraṇa (skt)—See Thọ Ký.

W

Wabi (jap): Poverty, or austere simplicity, valued in the Japanese cultural tradition in various art forms inspired by Zen, such as pottery, poetry, and drama, are said to embody the styles of wabi and sabi (loneliness)—Nghèo, khắc khổ và đơn giản, được xem như là giá trị trong truyền thống văn hóa Nhật Bản trong những hình thức nghệ thuật được gây cảm hứng bởi Thiền, như thi thơ, và kịch nghệ, được cho là hóa thân của những kiểu Wabi và Sabi.

Wailing hells: See Khiếu Hoán Địa Ngục.

Wailing wall: Bức tường than khóc.

Wait on someone: Serve someone—Phục vụ ai.

Wait until the dark stone turtle begins to talk: Long Nha Đợi bao giờ con rùa đen bằng đá biết nói—See Long Nha Thạch Qui Khởi Thuyết.

Wait until after retirement to cultivate: Đợi đến hưu trí rồi hẩn tu—See Hưu Trí Rồi Hẩn Tu.

Wait until the time is ripe to develop people's immature faculties: Đợi đến khi thế nơn căn tánh được thành thực—See Thế Nhân Căn Tánh Thành Thực.

Wait upon someone: Hầu chuyện cùng ai.

Waiting at the gate: Standing in the court or gate of a Zen monastery—See Niwa-zume.

Waka (jap): A Japanese term for traditional Japanese poetic form with fixed line lengths of 5-7-5-7-7 syllables. Like haiku poems, waka poetry is pervaded by the mind of Zen and is the form often chosen by Zen masters when they want to give expression to their realization of Zen—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa hình thức thi thơ truyền thống, có một số âm tiết nhất định 5-7-5-7-7 trong các câu thơ. Cũng giống như Bài Cú (haiku), thi thơ truyền thống thấm đượm thiền mạnh mẽ, các thiền sư thường dùng nó để diễn đạt sự thể nghiệm thiền của mình bằng thơ.

Wake: Bujjhati (p)—Bodhum (skt)—Enlightenment—See Giác Ngộ.

Wake up (v): Enlightenment—See Giác Ngộ.

Wakeful (a): Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Waking—To be awake—See Tỉnh Thức.

Wakefulness (n): Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Waking—See Tỉnh Thức.

Wakefulness of mind: Sự tỉnh thức của tâm—See Tỉnh Thức.

Waking: Wakeful—Wakefulness—See Tỉnh Thức.

Wakuan Shitai (1108-1179): See Huo-An Shih-T'i.

Waku-Sho (jap): Disturbing hindrances—See Hoặc Chướng.

Walk for alms food: Go on one's alms round—Đi khất thực.

Walk about with a metal staff: Tuần Tích—Tuần Giáo (cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi).

Walk a path: Follow a path—Pratice a path—Đi theo con đường.

Walk at a rapid pace: Rảo bước.

Walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ.

Walk up and down: Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.

Walk in the way: To follow the Buddha-truth—See Hành Đạo.

Walking meditation: Cankrama (skt)—Kinhhin (jap)—Zen walking between sitting periods—Pratice of meditation while walking (pacing up

and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm)—See Thiền Hành.

Walking seven steps: According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.

Walking staff: Khama-pana (p)—Khakkara (skt)—Shujō (jap)—A monk's staff—Zen monks and nuns traditionally carry a long walking staff when traveling on a pilgrimage. The walking staff is also carried by Zen masters as a symbol of authority at ordinations and is hung on the wall during formal lectures given in the Dharma hall (hattō). It is said that the walking staff derives from the classical Buddhist tradition. According to the Theravadan monastic code, the Buddha allowed old and infirm monks and nuns to use a walking stick—Thiền Tăng và Thiền Ni, theo truyền thống, thường mang chiếc gậy này khi đi hành cước. Chiếc gậy của chư Tăng Ni được xem như là một biểu tượng của quyền uy được ban cho trong lễ thọ giới, được treo trên tường trong những buổi thuyết giảng trong Pháp đường. Người ta nói tích tượng lấy ra từ truyền thống cổ điển Phật giáo. Theo truyền thống luật Nguyên Thủy, đức Phật cho phép chư Tăng Ni suy yếu dùng gậy—See Tích Trượng.

Walking, standing, sitting, lying: Walking, standing still, sitting or reclining—Hành trụ tọa ngoại (đi, đứng, ngồi, nằm)—Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường).

Wall-Contemplation: Quán vách tường—See Bích Quán.

Wall-gazer: See Bích Quán.

Wall-gazing Brahman: Bích Quán Bà La Môn—Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A title of Bodhidharma—Wall-gazer.

Walls have ears: Bích trung hữu nhĩ (tai vách mạch rừng, hay rừng có mạch vách có tai).

Wall painting: Bích Họa—Tranh tường.

Walled city of enlightenment: Into which illusion cannot enter—See Giác Thành.

Wander (v): Bharamyati (skt)—Float—Flow—Spread—To ramble (roam)—To saunter idly—To travel—Lang thang—Lưu.

Wander about teaching (preaching): Du Hóa—To go about teaching and converting sentient

beings—Du hành khắp chốn để giáo hóa chúng sanh.

Wander around: Du Phương—Rảo bước đó đây.

Wander from place to place: Anupubbena-carikam-caramano (p)—Du phương—Đi hành cước.

Wander (v) in birth and death: Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.

Wander from place to place: Anupubbena-carikam-caramano (skt)—Du Phương—Đi từ nơi này đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào.

Wandering (n): Sự dong ruổi.

Wandering devas of the sky: Du Hư không thiên.

Wandering on foot: Hành Cước.

Wandering itinerant monk: Hành cước Tăng.

Wandering man: Hành Giả—Người đi khắp đó đây.

Wandering mind: Tâm dong ruổi lang thang—Mental wandering—Scattered mind—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions: Good, bad, and indifferent—Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu bao gồm: Thiện, bất thiện, và trung tính—See Tán Tâm.

Wandering monk: Itinerant monk—Hành cước tăng—Nhà sư đi khắp đó đây để thuyết pháp độ đời.

Wandering religious monk: Vrajaka or Parivrajaka (skt)—Hành cước Tăng hay hành giả.

Wandering spirits: A folk concept in Japan referring to spirits of the dead who wander in search of release from their endless suffering—Một khái niệm dân gian của Nhật Bản chỉ cho thần thức của những người chết đi lang thang tìm cầu giải thoát khỏi sự khổ đau không dứt.

Wandering on the street at the wrong time: Du hành trên đường phố phi thời—See Sáu Ngụy Hiểm Khi Du Hành Trên Đường Phố Phi Thời.

Wandering thoughts: See Tư Niệm Buông Lung.

Wang (tib): Abhisheka (skt)—Empowerment—Lễ điểm đạo.

Wang Ching Su threw the pen down: Thường Thị trích bút: ném bút—See Công Ấn Thường Thị

Trích Hạ Bút.

Wangchup Dorje (1556-1603): Name of the ninth Karmapa of the Karma-Kagyü school—Tên của vị Kiết Mã Ba đời thứ chín của trường phái Hắc Mạo Giáo.

Wang-Jih-Hsiu: See Vương Nhật Hưu.

Wang-Ku: See Vương Cổ.

Wang-Liang Ghost: See Vọng Lượng Quỷ.

Wang-shi (tib): Abhiseka (skt)—Four empowerments—Tứ chủng quán đảnh (điểm đạo).

Wangyal, Geshe Ngawang (1901-1983): Kalmyk Mongolian of the Gelukpa order, whose main teacher was the Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). He fled Tibet in 1951 following the Chinese invasion. In 1955, he moved to the U.S.A. to minister to a small Kalmyk community. He subsequently founded the first Tibetan monastery in North America, called the Lamaist Buddhist Monastery of North America, in Freewood Acres, NJ. His students included Robert Thurman and Jeffrey Hopkins—Người Mông Cổ thuộc bộ tộc Kalmyk, theo trường phái Gelukpa, thầy của ông là ngài Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). Ông đào thoát khỏi Tây Tạng vào năm 1951 ngay sau cuộc xâm lăng của Trung quốc. Vào năm 1955 ông dời sang Mỹ quốc để cai quản một cộng đồng nhỏ Kalmyk. Sau đó ông sáng lập tu viện Tây tạng đầu tiên trên vùng Bắc Mỹ, gọi là Tu Viện Phật Giáo Lạt Ma Bắc Mỹ, ở Freewood Acres, New Jersey. Đệ tử của ông bao gồm Robert Thurman và Jeffrey Hopkins.

Wanshi Shôgaku (jap): Hung-chih Chêng-chueh—See Hoàng Trí Chánh Giác Thiền Sư.

Wan-Shou-Chung-Kuan (chi): Vạn Thọ Sùng Quán—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

Wan-Shou-ssu (chi): Vạn Thọ Tự—Name of an important Chinese Zen monastery on Chin-shan, one of the most prestigious Zen monasteries in China. It was designated as one of the Five Mountains—Vạn Thọ Tự, tên của một ngôi Thiền viện quan trọng của Trung Hoa trên núi Kính Sơn, một trong những Thiền viện có tiếng tăm nhất ở Trung Hoa. Nó được xếp vào một trong Ngũ Sơn—See Ngũ Sơn (B).

Want (v) to enjoy good food: Muốn ăn ngon

Want (v) to have good clothes: Muốn mặc đẹp.

Want a lot for very little: Người cho ít mà xin

nhiều.

Want (n) of tranquility: Asanki (p)—Asanta (skt)—Anxious—Discomfort—Bất An.

Wanting to drink: Ham uống.

Wanting to eat too much: Muốn ăn nhiều.

Wanting to know: Yoku-Chi (jap)—Dục Tri, muốn biết.

Wan-wu (chi): Vạn vật—A Chinese term, literally means 'ten thousand things or beings', a conventional descriptive of the totality of phenomena within the universe. Ten thousand here simply means 'innumerable' or 'all'—Thuật ngữ Trung Hoa, nghĩa đen là 'mười ngàn sự hay vật', từ này trở thành khuôn mẫu để chỉ toàn bộ những hiện tượng trong vũ trụ. Vạn chỉ có nghĩa là vô số hay toàn bộ.

War: See Chiến Tranh.

War gods: Asura (skt)—A-Tu-La.

War park: Parusakavana (skt)—See Thô Ác Uyển.

Warden of the monasterial abodes: Tri Liêu—Người trông nom phòng ốc trong tự viện.

Warden monk: Giám Tự—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—Sư Trì Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện.

Warden of a temple: Abbot—Điện Chủ—Điện Trì—Viện chủ—Another name for the abbot of a temple—Tên gọi khác của chức Trì Điện trong chùa.

Warding off negative phenomena and stopping evil action: Phòng Phi Chỉ Ác—Ngăn ngừa sai quấy và tránh điều độc ác—Avoidance of wrongdoing and stopping evil action.

Warm (a): Ấm áp.

Warm heart cherished towards all sentient beings: Trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình—See Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm.

Warm-hearted (a): Có nhiệt tình.

Warn and punish: Giới Phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules—Cảnh cáo và răn phạt.

Warning: Cảnh cáo.

Warning staff: See Keisaku.

Warren, Henry Clarke (1854-1899): See Henry

Clarke Warren.

Warrior caste: Ksatriya (skt)—Dòng Sát đế lợi.

Warrior monks: Sobei (jap)—See Quân Nhân Tăng Sĩ.

Warrior and ruling caste: Ksatriya (skt)—Dòng Sát đế lợi.

Wasan (jap): Bài hát ca ngợi—Gatha of harmony or song of praise—See Hòa Tán.

Wash (v): Gột rửa.

Wash (v) **a Buddha's statue:** Kanbutsu (jap)—Tắm Phật—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday. The practice of bathing images of the Buddha to celebrate his birth originated in India. It became a popular custom in China by the seventh and eighth centuries, and immediately after that it was transmitted to Korea, Japan, and Vietnam—Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sinh. Lối thực hành này bắt nguồn từ Ấn Độ. Nó trở thành một tập tục phổ thông ở Trung Hoa vào những thế kỷ thứ bảy và thứ tám, và ngay sau đó được truyền sang các xứ Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Wash house of the Monks' hall: Goka (jap)—The "rear stands," located behind the monks' hall (sôdô) of a traditional Zen monastery. The monks use the "Goka" for ordinary daily purposes, such as washing their faces and brushing their teeth. Travelers would also use this facility to wash the dirt from their feet before entering the hall. In most traditional monasteries, hot water for bathing was only provided in the separate bath house (yokushitsu) once every two weeks. For daily purposes, the monks used cold water at the "Goka"—Bục rửa ráy ở phía sau, tọa lạc ngay phía sau Tăng đường trong một Thiền viện truyền thống. Chư Tăng sử dụng bục rửa ráy này cho những mục đích thường nhật như rửa mặt và đánh răng. Khách Tăng cũng có thể sử dụng phương tiện này để rửa ráy bụi bặm nơi chân trước khi bước vào Tăng đường. Trong hầu hết các tự viện truyền thống, nước nóng chỉ được cung cấp trong nhà tắm mỗi tuần một lần. Cho những mục đích thường nhật, chư Tăng phải sử dụng nước lạnh tại bục rửa ráy này.

Wash the image of the Buddha: Dục Phật and Tắm Phật—This is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month—Lễ tắm Phật vào ngày

Phật Đản, rằm tháng tư.

Wash out blood with blood: Dĩ Huyết Tẩy Huyết—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another—Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi này sang tội lỗi khác).

Wash a Buddha's image: See Wash (v) a Buddha's statue.

Washing (n): Sự gột rửa.

Waste (a): Phí phạm—Xa Hoa—To spend—To profligate.

Waste land: Đất hoang.

Waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất.

Waste of time and energy: Phí phạm thì giờ và năng lực

Waste one's wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất.

Wasting one property: Phung Phí Tài Sản.

Wasteland of Birth and Death: Samsara—Cõi Ta Bà.

Wat (p): A Pali term used in Theravada countries for a Buddhist monastery or temple—Tự Nam Phạm dùng trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy để chỉ tự viện Phật giáo hay chùa.

Watch (n & v): Canh (trong đêm)—Tỉnh thức.

Watch animals copulating: To commit an Expression of Regret Offense—Nhìn súc vật giao hợp là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Watch animal fighting: To commit an Expression of Regret Offense—Coi đấu vật là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Watch a magic show: Xem ảo thuật—Watch military drills.

Watch martial art performance: Xem đấu võ—Watch military drills.

Watch military drills: To commit an Expression of Regret Offense—Xem tập trận là phạm giới Ba Dật Đề.

Watch one's opportunity: Resign oneself—Lie in wait for—Ẩn nhẫn chờ thời.

Watch people fighting or arguing with each other: Coi người ta đánh lộn hay chửi lộn là phạm giới Ba Dật Đề.

Watch preparation for battle: Xem dàn trận đánh là phạm giới Ba Dật Đề.

Watching over a buffalo: Kangyu (jap)—Khán

Ngũ—In Zen, the term means to train oneself—
See Thập Mục Ngũ Đồi.

Watching over the robes and bowls: See Jikidô.

Wat Dhammakaya (p): A very popular Thai Buddhist movement, founded in the 1970s by Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) and Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo). At first, they established a Buddhist center at Pathum Thani, near Bangkok, later it has grown into a huge complex. The movement has become the controlling force in the Buddhist Association of most major Thai universities and has attracted even the support of the royal family and powerful segments of the military. Its main stated goal is to restore Thai Buddhist civil religion, but its critics contend that it is mainly interested only in amassing money and attracting members—Phong trào Phật giáo Thái Lan rất phổ biến do Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) và Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo) sáng lập vào khoảng thập niên 1970s. Tiên khởi họ thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Pathum Thani, gần Bangkok, về sau này cơ sở ấy phát triển lớn. Phong trào trở nên lực lượng kiểm soát hầu hết các trường đại học Thái trong giáo hội Phật giáo và thu hút ngay cả sự hỗ trợ của hoàng gia và những phần tử có thế lực trong quân đội. Mục đích chính của phong trào là phục hưng tôn giáo dân sự Phật giáo, nhưng những người chỉ trích tranh luận rằng phong trào chỉ nhắm vào việc gom thật nhiều tiền và thu hút hội viên mà thôi.

Water (n): Apas or Jala (skt)—Apo (p)—Nước—Thủy Đại (Thấp)—See Tứ Đại.

Water altar: See Thủy Đàn.

Water-born asuras: See Thủy Sanh A Tu La.

Water bubble: Thủy Bào—Bong bóng nước—A bubble on the water.

Water burial: See Thủy Táng.

Water crystal: Thủy ngọc.

Water of delusion: Turbid waters of ignorance—Si thủy—Water of ignorance.

Water deva: Varuna (skt)—See Thủy Thiên.

Water-Deva Buddha: Phật Thủy Thiên.

Water devi: Varunani (skt)—Thủy Thiên Hậu—See Thủy Thiên.

Water of the dharma-nature: Pháp Tánh Thủy—The “sweet-dew” water of the dharma-nature (pure)—Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh

(thanh tịnh).

Water dhyana: See Thủy Định.

Water of eight excellent qualities: Eight excellent qualities of the water—Eight kinds of virtues of water—See Bát Công Đức Thủy.

Water of eight merits: See Bát Công Đức Thủy.

Water of eight qualities: The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay (reduce) hunger and thirst—See Bát Công Đức Thủy.

Water with eight attributes: Eight Virtues—Water of eight virtues—See Bát Công Đức Thủy.

Water with eight tastes: Bát Vị Thủy—Tám vị của nước.

Water of eight virtues: Eight Virtues—Water with eight attributes—See Bát Công Đức Thủy.

Water element: Apo-dhatu (skt)—Thủy đại—See Tứ Đại.

Water-Element Buddha: Ma Ma Kê Bồ Tát—See Thủy Tạng Phật.

Water-filter: Đồ lọc nước.

Water furnace: Round in shape—Thủy Lô, lò nước hình tròn.

Water of the Ganges: Gangajala (skt)—Nước sông Hằng.

Water globule: See Thủy Viên.

Water of ignorance: The turbid waters of ignorance—See Si Thủy.

Water in a jar: Nước lóng trong chum—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise—Như nước lóng trong chum, bùn tụy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên.

Water-lantern festival: Thủy Đăng—Usually in the seventh month—Lễ rước đèn nước vào tháng bảy.

Waterman in a monastery: Thủy Đầu—Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện.

Water and milk: See Thủy Nhũ.

Water-moon: Jalacandra (skt)—Moon’s reflexion in the water—Mặt trăng trong nước—See Thủy Trung Nguyệt.

Water scent: Hương Thủy—Nước thơm cúng

Phật—Perfume.

Water scent money: See Hương Thủy Tiền.

Water-Sky Buddha: Thủy Thiên Phật.

Water Spirits: Chủ Thủy Thần.

Water store: See Thủy Tạng.

Water strainer: Túi lọc nước.

Water of truth: Which washes away defilement—Đạo thủy (tẩy sạch mọi uế nhiễm của trần thế).

Water vessel: See Thủy Khí.

Water of virtue: Công Đức Thủy—See Bát Công Đức Thủy.

Water and wave of water: See Thủy Ba.

Water wheel: See Thủy Luân.

Waterwheel at the well: The round of reincarnation—See Cấp Tỉnh Luân.

Water of wisdom: See Trí Huệ Thủy.

Wato (jap): Head phrase—A Japanese term for "the point of koan," or "head of thought," which sums up the intent of the paradox that it poses—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Điểm của công án," hay "đầu của tư tưởng," tổng kết chủ ý của cái ngược lại với cái mà công án đề ra—See Thoại Đầu.

Watts, Alan (1915-1971): British popularizer of Buddhism (người phổ truyền Phật giáo), especially Zen. He lacked an academic background in the field and had no knowledge of Asian languages, but was able to convey difficult and abstruse ideas in ways that appealed to a general readership. His first book was "The Spirit of Zen" (1936). Some of his books were dismissed by academic specialists as superficial and inaccurate, but his works still have a wide popular appeal from all over the world—Một nhà truyền bá Phật giáo người Anh, đặc biệt là truyền bá về Thiền. Ông không có căn bản học thuật về Phật giáo, lại cũng không có kiến thức về các ngôn ngữ Á Châu, nhưng ông có khả năng truyền đạt những ý nghĩa hay tư tưởng sâu sắc cho độc giả phổ thông. Quyển sách đầu tiên của ông là quyển "Tinh Thần Thiền" (1936). Một số sách của ông không được các chuyên viên hàn lâm tán thành vì cho rằng mang tính mê tín và không chính xác, nhưng các tác phẩm của ông vẫn được ưa chuộng và được phổ biến rộng rãi khắp nơi trên thế giới.

Waves: Taranga (skt)—Làn sóng.

Waves of consciousness: See Thức Lãng.

Wave of the seven consciousnesses: Thất Thức Lãng—Ngọn sóng của bảy ý thức.

Wave of thoughts: Mind wave (mental activities)—Tâm ba (những hoạt động của tâm).

Waver: Shake—Lay động.

Wavering: Dao động.

Waves and wind: Sóng gió—Ups and downs of life.

Way (n): Upāya (p & skt)—Path—Đạo—Phương cách—Phương thức—Phương tiện (dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông).

Way of action: Cách hành động.

Way of affliction: See Phiền Não Đạo.

Way of the Arhat: See Vô Học Đạo.

Way of beholding the truth: See Kiến Đạo.

Way of birth: Chư Sinh—Các loại sinh.

Way of a Bodhisattva: Discipline of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others—Bồ tát hạnh.

Way of Buddha: Buddhism—The way that leads to Buddhahood—The Buddhist doctrine—Phật đạo—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả.

Way that can be spoken of is not the real way: Đạo mà có thể nói ra được thì không phải là chân đạo (Đạo khả đạo phi thường đạo).

Way of causation: Nhân đạo (đạo của nhân và quả).

Way of commandments: See Giới Môn.

Way of completely understanding the truth without further study: Vô học đạo—See Tam Đạo.

Way of completely understanding the truth without further study: Vô học đạo—See Tam Đạo.

Way of conversion: The way of transformation or development—See Hóa Đạo.

Way of cultivating the truth: Tu Đạo—See Tam Đạo (B).

Way of cultivation: See Tu Đạo.

Way of deliverance: Vimukti-marga (skt)—Moksa-marga (skt)—Path of liberation—See Giải Thoát Đạo.

Way of discipline: See Chế Giới and Chế Môn.

- Way of the Elders:** Theravada Buddhism—Thượng Tọa Bộ—See Phật Giáo Nguyên Thủy.
- Way of emancipation:** Moksa-marga (skt)—See Giải Thoát Đạo.
- Way of Enlightenment:** See Trí Môn.
- Way to the Far Shore:** Paraya-navagga (p): See Bỉ Ngạn Đạo Phẩm.
- Way of flowers:** Kado (jap)—To train the mind through adorning (sticking) flowers in a vase—Luyện tâm bằng cách cắm hoa vào bình—See Hoa Đạo.
- Way of higher evolution:** Con đường thăng tiến.
- Way of holiness:** See Thánh Đạo Môn.
- Way of the hungry demons:** The destiny of the hungry ghosts—See Ngạ Quỷ Đạo.
- Way of illusion:** The direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles—Con đường đi tới mê hoặc và phiền não hay hướng đi đến phiền não.
- Way imbued compassion, love and sympathy:** Đường lối thấm nhuần từ bi, trù mến và lòng cảm thông.
- Way of illusion:** Ảo môn.
- Way of instruction:** The way of teaching—See Giáo Đạo.
- Way of karma:** See Nghiệp Đạo.
- Way leading to the cessation of suffering:** Dukkha-nirodha-gamini-patipada (skt)—Khổ Diệt Đạo—Path leading to the cessation of suffering—See Tứ Diệu Đế.
- Way learner:** Người học đạo.
- Way of leaving the world:** Xuất thế gian đạo.
- Way of liberation:** Way of emancipation—See Giải Thoát Đạo.
- Way of living:** Cách sống.
- Way of living of the monk and nun:** Way of poverty—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.
- Way of mortal samsara:** Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử).
- Way of mortality:** Way of reincarnation—Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử).
- Way of mystic experience:** Witness to the truth—Chứng đạo.
- Way of nembutsu-faith:** The way of salvation through nembutsu faith—Con đường cứu độ qua niềm tin niệm Phật.
- Way of Nirvana:** Vô lậu đạo—Niết Bàn môn.
- Way of Once-Returner:** Sakadagami-magga (p)—Sakrdagami-marga (skt)—See Tư Đà Hàm Đạo.
- Way of Peace:** T'ai-Ping-Tao (chi)—Thái Bình Đạo.
- Way of pity directed to others:** Buddha-pity—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Bi Môn.
- Way-place:** Bodhimandala—Bodhi Seat—Way-place—Truth-plot, holy site, place of Enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.
- Way of poverty:** The way of living of the monk and nun—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.
- Way of purity:** Phạm Đạo—Con đường thanh khiết.
- Way of reality:** Way of Truth—True way—Chân đạo.
- Way of right unity:** Thành Nhất Đạo.
- Way of Shih-tou is very slippery!:** See Thạch Đầu Lộ Hoạt.
- Way of teaching:** Teach a way—Teach a religion—Giáo đạo.
- Way of transmigration:** Lưu chuyển môn—As contrasted with that of Nirvana—Ngược lại với Niết Bàn môn.
- Way of Truth:** True way—Way of reality—Chân đạo.
- Way of Yaksa:** Destiny of Yaksa—Quỷ đạo—See Yaksa.
- Wayman, Alex:** American scholar of Buddhism, who spent most of his career at Columbia University. He has published prolifically (rất nhiều) on a range of topics, most significantly on Tibetan Buddhism and Yogacara—Học giả Phật giáo người Mỹ, người đã trải qua hầu hết nghề nghiệp của mình tại trường Đại Học Columbia. Ông xuất bản rất nhiều sách với nhiều đề mục, tiêu biểu nhất là về Phật Giáo Tây Tạng và Du Già.
- Way-opener:** The Buddha—Khai đạo giả (người khai mở đạo pháp).
- Way of pity directed to others:** Buddha-pity—Bi Môn—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân.
- Way-place:** Đạo tràng—See Bodhimandala.
- Way of purity:** Thanh Tịnh Pháp—The way of

purity or escape from the passions and lower transmigration—Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử.

Way of realization: Chứng đạo—Thực chứng con đường của chư Phật.

Way of rebirth as an animal: Súc sanh đạo.

Way of realization: Chứng đạo.

Way of reincarnation: Hữu Lậu Đạo—The way of mortality—Con đường của luân hồi sanh tử.

Way to relate to others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.

Way of release by realization of truth: Giải thoát đạo—Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý.

Way of release all sufferings by realization of truth: Giải Thoát Đạo—Way of emancipation.

Way of right will prevail over the way of might: Vương đạo ắt thắng bá đạo (Vương đạo ắt thắng bá đạo).

Way of salvation through nembutsu faith: Way of nembutsu-faith—Con đường cứu độ qua niềm tin niệm Phật.

Way seeker: Người học đạo.

Way of Shih-tou is very slippery: See Thạch Đầu Lộ Hoạt.

Way of sins: Misleading path—Mê đồ.

Way of speaking: Cách ăn nói.

Way of teaching: Way of instruction—See Giáo Đạo.

Way of transmigration: See Lưu Chuyển Môn.

Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.

Way of vehicle of oneness: Ekayana-magga (p)—Path of one vehicle—See Nhất Thừa Đạo.

Way of zeal: Tấn Đạo.

We are never completely satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.

Weak (a & n): Yếu đuối—The weak—Kẻ yếu.

Weak in compassion: Từ Bi Bạc Nhượng—Thiếu lòng từ bi.

Weak and unlikely to act: Bạc chí nhượng hành (chí khí mỏng manh, hành động yếu ớt).

Weaken (v) sense desires and ill-will: Làm suy yếu tham và sân.

Weakening of the intellect; Trí lực tổn hại.

Weakness (n): Sự yếu đuối—Sự kém hèn.

Wealth (n): Artha or Vasu (skt)—Rich—Sự giàu sang—Tài lực.

Wealth-Merit-Virtue Buddha: Tài Công Đức Phật.

Wealthy Bodhisattva: Phong Tài Bồ Tát—See Tự Tài Chủ Bồ Tát.

Wealthy ghosts: Đa tài quỷ.

Wealthy man: Tài chủ—Trưởng giả.

Wealthy In Merit And Virtue Buddha: Phật Tài Công Đức.

Weapons of Great Enlightening Beings: Khí giới của chư Đại Bồ Tát.

Wear lay clothing: To commit an Expression of Regret Offense—Mặc áo quần của người thế tục là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Wear objects of gold, silver or precious stones: To commit an offense that involves Release and Expression of Regret—Đeo vàng, bạc hay đá quý là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear a rosary made of expensive or bright colored gems: To commit an offence that involves Release and Expression of Regret—Đeo chuỗi hoặc tràng hạt đắt tiền là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear only three garments: Chỉ có tam y hay ba loại áo.

Wearing rags from dust-heaps: Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách.

Weary: Mệt mỏi.

Weary of the miseries of earth and seeking deliverance: See Yếm Cầu.

Weary of the world: Yếm Thế—Chán đời.

Weary of the world and abandon it: Yếm Ly—Chán ghét và lìa bỏ thế sự.

Weathercock (n): Con gà báo gió trên nóc nhà.

Webs between the fingers and toes: Toes and fingers finely webbed—Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Web of doubt: Nghi Vỡng—Lưới nghi ngờ.

Wedding (n): Đám cưới.

Wednesday (n): Thứ Tư.

Weed (n): Cỏ thấp.

Week (n): Tuần lễ.

Weekday: Ngày thường trong tuần.

- Ween** (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.
- Weep** (a & v): Khóc lóc.
- Wei Dynasty**: Triều đại nhà Ngụy bên Trung Hoa.
- Wei-Lang**: See Huệ Năng.
- Wei-Mo-Chieh-So-Wen-Ching**: Duy Ma Cát Tử Sở Vấn Kinh—Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.
- Wei-Shan-Ling-Yu**: Isan-Reiyu (jap)—See Linh Hựu Qui Sơn Thiền Sư.
- Wei shih School**: Vijnanavada (skt)—School of consciousness—See Duy Thức Tông.
- Wei Tsung Chih Chang** (chi): See Trí Thường Qui Tông Thiền Sư.
- Wei Yang Tsung** (chi): Kuei-Yang-Tsung (chi)—Igyo-Shu (jap)—See Quy Ngữ Tông.
- Wei-yen's doing something**: See Công Ấn Duy Nghiễm Bất Vi.
- Wei Zhao Bao Feng**: See Duy Chiếu Bảo Phong Thiền Sư.
- Weigh one's words**: Liệu lời.
- Weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts**: Đeo mang việc thế tục—Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run east and west, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you cultivate?—Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bồn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể tu hành được?
- Weight** (n): Sức nặng.
- Weight of a mountain**: The weight of Sumeru—See Sơn Căn.
- Weighty** (a): Nặng—Heavy.
- Weighty karma**: Garuka (skt)—See Trọng Nghiệp.
- Welcome**: Susvagata or Svagata (skt)—A title of the Buddha—See Thiện Lai.
- Welfare** (n): Hạnh Phúc—Happiness.
- Welfare for others**: Lợi Tha—Lợi ích cho người khác.
- Welcoming and escorting**: Receive and lead—Tiếp dẫn—Tiếp nhận và hướng dẫn—Tiếp Dẫn.
- Welcoming and escorting Master**: See Tiếp Dẫn Đạo Sư.
- Welcoming and escorting to the Pure Land**: Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ.
- Well** (n): Tỉnh—Giếng nước.
- Well accomplished**: Thiện Bị—Hoàn thành tốt đẹp.
- Well-appearing**: Subhuti (skt & p)—Tu Bồ Đề (Thiện Hiện).
- Well-being**: Sung sướng—Lành mạnh.
- Well-born**: See Thiện Sanh.
- Well come**: Thiện Lai—Đã đến rất tốt.
- Well departed**: See Well gone.
- Well deserved reputation**: Danh bất hư truyền.
- Well-Farer**: Sugato (p)—The Wise One—Đấng Thiện The—See Thập Hiệu.
- (The) Well-fed cannot understand the sufferings of the starving masses**: Bảo nhân bất tri nọa nhân cơ (người no không biết bụng người đói).
- Well-filled armpits**: Hai nách đầy đặn—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- Well-formed features**: Tướng mạo đoan trang.
- Well gone**: Sugata (skt)—Thiện Thệ—Đã đi rất tốt—The Blessed One—Well departed—See Thập Hiệu.
- Well-Gone One**: Thiện Thệ—See Thập Hiệu.
- Well Gone One who understands the World**: Lokavit (skt)—Thế Gian Giải—See Thập Hiệu.
- Well and good**: Lành thay!
- Well-informed**: Thức giả.
- Well-informed people**: Bạc thức giả.
- Well-known**: Nổi tiếng.
- Well-known Buddha**: Danh Văn Phật.
- Well-known Light Buddha**: Danh Văn Quang Phật.
- Well-learned noble disciple**: Thánh đệ tử đa văn.
- Well-nourished heart**: Trưởng dưỡng tâm.
- Well-off** (a): Khá giả.
- Well polished**: Hết sức bóng bẩy—Hết sức tao nhã.
- Well purified**: Thiện Thanh Tịnh—Hết sức thanh tịnh.
- Well purified Bodhisattva**: Thiện Thanh Tịnh Bồ Tát—Vị Bồ Tát hết sức thanh tịnh.
- Well-retracted male organ**: Nam căn ẩn kín—

See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Well and river: See Tỉnh Hà.

Well settled: Thiện An Kỳ Sở—Ổn định vững vàng.

Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well thoughts ideas presented in convincing words: Nghĩa chính từ nghiêm, lời trang nghiêm.

Well understand the effect of conditioned activity: Thiện Tri Thù Báo—Hiểu rất rõ về hậu quả của hành động có điều kiện.

Well understand the mundane world: Thiện Tri Thế Gian—Hiểu rất rõ về thế gian.

Well-versed in the Buddhist Scriptures: Tinh thông Phật pháp.

Well versed in past and present events: Bác cổ thông kim (hiểu biết rất rõ chuyện thời xưa và thời nay)—A great scholar.

Wen-Chun-Le-T'an (1061-1115): See Văn Chuẩn Lặc Đàm Thiên Sư.

Wen-Shu: See Văn Thù Sư Lợi.

Wen-Shui-Ch'in-Shan: See Văn Thù Khâm Sơn Thiên Sư.

Wen-Shu-Shih-Li: See Văn Thù Sư Lợi.

Wen Ta: Mondô (jap)—Question and answer—See Vấn Đáp.

Wen Yen Zen Master: Yun-Men-Wen-Yen—See Văn Môn Văn Yến Thiên Sư.

Wesak: Vesak (skt)—Ngày Trăng tròn tháng Tư.

West (a & n): Pascima (skt)—Phương Tây.

West guardian deva: Nan Giáng Phục Kết Hộ.

West Mountain: See Hsi-shan.

Western (a): Tây phương.

Western attitude: Thái độ của tây phương.

Western Buddha-land: Hương Tập Địa—See Hương Tập.

Western Buddhism: Phật giáo Tây phương.

Western conceptions of utilitarianism and scientific problem solving: Quan niệm tây phương về thuyết vị lợi và giải quyết vấn đề một cách khoa học.

Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—See Tây Ngưu Hóa Châu.

Western continent of the world: Godaniya or Aparagodaniya (skt)—Tây Lục địa.

Western countries: Các xứ Tây Vực.

Western group: Seihan (jap)—Tây Ban—Teaching monks stood on the west of the abbot,

while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về những công việc thực tiễn khác. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình.

Western Heaven king: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương.

Western incense: Quạt Cự La—Nhang của phương tây (An Tức hương).

Western land: India—Tây độ (Ấn Độ).

Western land of Amitabha Buddha: See Tây Phương Cực Lạc.

Western mandala: See Tây Mạn Đà La.

Western Paradise: Western land of Amitabha Buddha—See Tây Phương Cực Lạc.

Western Paradise of the Pure Land: Sukhavati (skt)—Western land of Amitabha Buddha—See Tây Phương Cực Lạc.

Western Pure Land: Sukhavati (skt)—Tây Phương Tịnh Độ—See Tây Phương Cực Lạc.

Western Ranks: Chôshu (jap)—Tây Ban—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials. The western group includes the offices of chief seat (shuso), scribe (shoki), sutra prefect (zôsu), guest prefect (shika), bathkeeper (chiyoku), and prefect of the Buddha hall (cheden)—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về những công việc thực tiễn. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình. Nhóm Tây Tự Tăng bao gồm vị Thủ Tòa, Thư ký, Kinh điển, Tiếp Tân (tiếp khách), tẩy tháo phòng (nhà tắm), và Phật điện.

Western ranks in a Zen monastery: See Tây Tự.

Westerners and Buddhist meditation: Người phương Tây với Thiền tập—See Tây Phương Nhân Thiền Tập.

What nature?: See Hà Tính.

What one has learnt: Sutavudham (p)—Nghe.

- What or Who is the Buddha?:** Phật là ai?—See Như Hà Thị Phật.
- Whatever is phenomenal is impermanent:** Chư hành vô thường (mọi hiện tượng đều vô thường).
- Wheel (n):** Chakra or Cakka (p) Cakra (skt)—Bánh xe (Pháp)—Pháp luân—Vòng tròn.
- Wheel of birth and death:** Bhavacakra (skt)—Round of mortality—Vòng Sinh Tử.
- Wheel of all branches:** The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus—Nhiếp mạng quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa.
- Wheel of Delusions:** Hoặc Luân.
- Wheel of Dependent Origination:** Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên—See Thập Nhị Duyên Khởi.
- Wheel of desire:** See Ái Luân.
- Wheel of dharma:** Dharma-cakra (skt)—The wheel of law—Bánh xe pháp—The spiritual wheel—See Pháp Luân.
- Wheel of Distress:** Khổ Luân.
- Wheel of existence:** Hữu Luân—Bánh xe hiện hữu.
- Wheel of fine dharma:** Bánh xe pháp nhiệm mầu—Diệu Pháp luân—The wonderful dharma wheel—The wonderful spiritual wheel.
- Wheel of fire:** Alatacakra (skt)—Circle of fire—Whirling fire—Fire-wheel—Hỏa Luân—Tuyên Hỏa Luân.
- Wheel of five destinies:** Bánh xe của năm nẻo luân hồi—See Ngũ Đạo Luân Hồi.
- Wheel of five destinies of birth and death:** Bánh xe của năm nẻo luân hồi—See Ngũ Đạo Luân Hồi.
- Wheel of food:** Physical wheel—Thực luân.
- Wheel of illusion:** See Hoặc Luân.
- Wheel of impermanence:** Vô thường luân—See Tam Luân (D).
- Wheel of Impurity:** Bất Tịnh Luân.
- Wheel of karma:** See Nghiệp Luân.
- Wheel king:** Cakravartiraja (skt)—Chuyển Luân Vương—World ruler.
- Wheel of knowing the other's mind:** Tha Tâm Luân—See Chuyển Niệm Thị Hiện.
- Wheel of Law:** Dharma-cakra (skt)—Bánh xe pháp—The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Pháp Luân.
- Wheels of liberation:** Bánh xe giải thoát—See Ngũ Phật.
- Wheel of life:** Vòng luân hồi sinh tử.
- Wheel of Meditation:** Định luân—Bánh xe thiền định.
- Wheel of mental activities:** Cơ Luân—Bánh xe tâm.
- Wheel power is unable to overcome the powerful forces of love, lust and desires:** Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được—Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.
- Wheel of rebirth:** Thế Luân—Sanh tử luân.
- Wheel ruler:** Cakravartiraja (skt)—Kim Luân Vương.
- Wheel of samsara:** Sanh Tử Luân—The wheel of births-and-deaths, or the round of mortality—Bánh xe sanh tử hay vòng sanh tử.
- Wheel of salvation:** Wheel of liberation—See Ngũ Phật.
- Wheel sign:** See Luân Tướng.
- Wheel of space:** The wheel of space is below the water and wind wheels of the world—Không luân, nằm dưới thủy luân và phong luân của thế giới—See Không Luân.
- Wheel of speech:** Khẩu Luân—Bánh xe lời nói.
- Wheel of suffering:** Khổ luân—See Tam Luân (C)(D).
- Wheel of time:** Kala-chakra (skt)—Thời luân—Bánh xe thời gian.
- Wheel treasure:** Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương—See Luân Bảo.
- Wheel of truth:** Bánh xe chân lý—The wheel of law—See Pháp Luân.
- Wheel Turner:** Chakravartin (p) Cakravartin (skt)—Wheel ruler—See Chuyển Luân Vương.
- Wheel Turning King:** Bala-cakravartin (skt)—Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.
- Wheel Turning monarch:** See Wheel Turning King.
- Wheel of uncleanness:** Bất tịnh luân—See Tam Luân (D).
- Wheel vow Buddha:** Cakrasamvara (skt)—Tantric Buddha who is the central figure of the

Cakrasamvara-tantra—See Nguyễn Luân Phật.

Wheel of wind: Vayumandala (skt)—Circle of wind—See Phong Luân.

Wheel of Wisdom: Tuệ luân.

Wheel of wonderful dharma: See Vi Diệu Pháp Luân.

Wheel of the wonderful law: Wheel of fine dharma—The wonderful dharma wheel—The wonderful spiritual wheel—Bánh xe pháp nhiệm mầu—See Diệu Pháp Luân.

When drinking water, think of the source: Uống nước nhớ nguồn.

When mind evolves, all forms are manifested: Sarvarupavabhasam-hiyada-cittampravartate (skt)—Chúng sắc do tâm khởi (tất cả sắc đều do tâm khởi mà hiện ra).

When misfortune reaches its limit, then prosperity comes: Hết cơn bỉ cực tới hồi thối lai (âm cực dương hồi—After yin reaches its climax, it is bound to being followed by yang).

When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.

When there is preparedness, there is no fear of disaster: Có chuẩn bị thì không sợ hoạn nạn (Hữu bị vô cụ hoạn).

When two people quarrel, a third party can take advantage of both: Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi—When the oyster and the heron are at each other's throat, the fisherman is the only to benefit.

Whence is birth? Whither is death?: Sanh từ đâu đến? Chết đi về đâu?—See Công Ấn Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ?

Where the road of ideation cannot reach: Nơi ý thức không thể đến được—See Công Ấn Ý Lộ Bất Đáo.

Where do you come from? Where will you go?: See Hà Xứ Lai? Hà Xứ Đáo?

Where will a person be reborn?: Sanh Về Cõi Nào?

Where there is a will there's a way: Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).

While alive: Lúc sanh thời.

Whirl-wind: Cyclone—Triền phong (con trốt).

Whirled fire in a circle: Whirling fire—Fire wheel, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa luân.

Whirling fire: Alatacakra (skt)—Circle of fire—Wheel of fire—See Hỏa Luân.

Whirling fire: Circle of fire—Fire wheel—Wheel of fire—Whirled fire in a circle, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—See Hỏa Luân.

Whirling wheel of fire: Tuyền Hỏa Luân—See Hỏa Luân.

Whisk: Hossu (jap)—Vyajana (skt)—A duster—Fly brush—See Phát Tử.

Whisper (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.

Whispering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.

White (a & n): Màu trắng.

White baton or hammer: The informing baton—See Bạch Trụ.

White-bodied Avalokitesvara Bodhisattva: Svetabhagavati (skt)—White-robed Avalokitesvara Bodhisattva—Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

White bullock cart: Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—The one universal vehicle of salvation—See Bạch Ngưu.

White candana: White sandal-wood—Bạch đàn.

White clothes: See Bạch Y.

White clothed Sect: Svetambara (skt)—Bạch Y Phái—A branch of Jainism in India—Một nhánh của Kỳ Na giáo ở Ấn Độ.

White clothing: White clothes—Lay people, said to be that of Brahmans and other people, hence it is term for common people—See Bạch Y.

White Cloud: Bạch Vân Tông—See Bạch Vân Tông.

White clouds change into a grey dog: Bạch vân thương cầu (mây trắng hóa thành chó xám, ý nói việc đời biến hóa vô lường)—The changes in human affairs are immeasurable.

White Cloud Sect: See Bạch Vân Tông.

White cloud society: Maitreya Society—Hội Di Lặc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha—See Bạch Vân Tông.

White curl of hair between the eyebrow: See Bạch Hào.

White curly hair between the Buddha's eyebrows: See Quang Hào.

- White elephant:** The six-tusked white elephant—See Bạch Tượng.
- White-Elephant Bodhisattva:** Bạch Tượng Vương.
- White even and close teeth:** Răng trắng, trong, đều và khít nhau—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- White-face youth:** Bạch diện thư sinh (người chưa từng trải)—A young and inexperienced scholar.
- White-foot monk:** Bạch Túc Hòa Thượng—A disciple of Kumarajiva—Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập.
- White Fragrant Elephant Bodhisattva:** Gandhakunjaranaga (skt)—Bạch Hương Tượng Bồ Tát.
- White Heron Lake:** See Bạch Lộ Trì.
- White hindrance:** See Bạch Chướng.
- White Horse Temple:** See Bạch Mã Tự.
- White Lily Society:** See Bạch Liên Giáo.
- White lotus:** Pundarika (skt)—Bạch liên hoa—Hoa sen trắng.
- “White-lotus” ascetic:** Bạch Liên Hoa Sa Môn.
- White Lotus school:** See Bạch Liên Tông.
- White Lotus Sect:** See Bạch Liên Tông.
- White Lotus Society:** Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—See Bạch Liên Xã.
- White mallet:** Byakutsui (jap)—A religious implement used to call an assembly of monks or nuns to order while making a special announcement. The term may also refer to the high-ranking monk or nun who wields the mallet and officiates at important ritual occasions—Chiếc chày vỗ trắng, một thứ khí cụ có tính cách tôn giáo được dùng để triệu tập Tăng Ni chúng khi có một thông báo quan trọng. Thuật ngữ cũng được dùng để chỉ vị Tăng hay Ni có phẩm vị cao trong chúng hội, người sử dụng chiếc vỗ trắng và cử hành lễ trong những nghi lễ quan trọng.
- White ox revealed in the open:** See Bạch Ngưu.
- White path:** Fortunate realm—Bạch Đạo—Thiện Đạo—Con đường thiện lành.
- White pennon in the East:** Phương Đông phướn trắng.
- White pure consciousness:** Bạch Tịnh Thức—See Như Lai Tạng.
- White Pure Mountain:** Pandava (p)—Bạch Thiện Sơn—Name of a mountain.
- White quartz:** Kha Tuyết—Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade.
- White river town:** Isfijab—See Bạch Thủy Thành.
- White robber:** See Bạch Tặc.
- White-robed Avalokitesvara Bodhisattva:** Svetabhagavati (skt)—White-bodied Avalokitesvara Bodhisattva—Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát—See Quán Thế Âm Bồ Tát.
- White robed form of Avalokitesvara:** Compassion Buddha—Kuan-Shi-Yin—Bạch Y Quán Âm—White-clothed form of Kuan Yin—See Quán Thế Âm Bồ Tát.
- White-robed form of Kuan-Yin:** Compassion Buddha—Bạch y Quán Âm—See Quán Thế Âm Bồ Tát.
- White sandal wood:** White candana—Bạch đàn.
- White-teeth Yaksa:** A Nan Đà Dạ Xoa—Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng.
- White Tiger Ghost King:** Quỷ Vương Bạch Hổ.
- White twist of hair between the eye-brows:** White urna or curl between the eyebrows emitting light—Chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- White umbrella on the Buddha’s head:** See Bạch Tản Cái Phật Đảnh.
- White urna or curl between the eyebrows emitting light:** Chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- White with water:** Màu trắng với nước.
- Who is the one who recites the name of Buddha?:** See Công Án Niệm Phật Thị Thùy?
- Who is that other?:** Kẻ Ấy Là Ai?—See Tha Thị A Thùy.
- Whoever points out my mistakes is my teacher:** Ai chỉ lỗi cho ta là thầy ta (Đạo ngộ ác giả thị ngộ sư).
- Whoever has taught me one character or even only haft a character is my teacher:** Người đã dạy ta một chữ hay nửa chữ cũng là thầy ta (Nhất tự vi sư, bán tự vi sư).
- Whole:** Nhất Thiết—Tất cả—Toàn thể.
- Whole in an atom:** Realm of an atom—See Nhất Trần Pháp Giới.
- Whole body of followers:** See Chúng Đồ.

- Whole of the Buddha's teaching:** See Nhất Đại Giáo.
- Whole of commandments:** See Mãn Phần Giới.
- Whole and complete:** Viên Cự—Whole and complete precepts.
- Whole, complete, and perfect totality:** See Tổng Thể Trọn Vẹn.
- Whole and complete precepts:** The whole of the commandments—See Viên Cự.
- Whole-Corpse Vetala, Half-Corpse Vetala:** To kill a person by the Vetala Method—See Thi Bán Thi.
- Whole earth:** All the land—Everywhere—Great earth—Đại địa.
- Whole-heartedly:** Devoted to—With single mind—Chuyên tâm—Hết lòng.
- Whole heaven and whole earth:** Gaiten-Gaichi (jap)—See Cái Thiên Cái Địa.
- Whole life:** Cả đời.
- Whole life without leaving the temple forest:** Issho-Furi-Sorin (jap)—Nhất Sanh Bất Ly Tùng Lâm.
- Whole mental system:** Cittakalapa (skt)—Mentation system—See Tâm Tụ.
- Whole of reality:** Bhutatathata (skt)—Nhất Chân—Nhất như—Nhất thật.
- Whole or Universality:** Tổng Tướng—One of the six characteristics of everything.
- Whole universe in one atom:** See Nhất Trần Pháp Giới.
- Wholesome (a):** Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Lương thiện—Good—Honest—Virtuous.
- Wholesome action:** Punya (skt)—Virtuous act—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—Good deed.
- Wholesome activity:** Thiện Nghiệp—Hành động tốt—Nghiệp lành.
- Wholesome citta of the sense-sphere:** Mahakusala-citta (p)—Great wholesome mind—Đại Thiện Tâm—See Thiện Tâm.
- Wholesome consciousness:** See Thiện Tâm.
- Wholesome consciousness of infinite consciousness:** Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness—See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.
- Wholesome consciousness of infinite space:** Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space—See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.
- Wholesome consciousness of neither perception nor non-perception:** Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception—See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.
- Wholesome consciousness of nothingness:** Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness—See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.
- Wholesome deeds:** Điều thiện—Good deed—Wholesome deeds clean our mind: Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm—Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.
- Wholesome development:** Thiện Chuyển—Tiến triển tốt đẹp.
- Wholesome dharmas:** Nhiếp thiện pháp giới—See Tam Tụ Tịnh Giới.
- Wholesome element:** Thiện giới.
- Wholesome element of non-cruelty:** Vô hại giới—See Tam Thiện Giới.
- Wholesome element of non-enmity:** Vô sân giới—See Tam Thiện Giới.
- Wholesome element of renunciation:** Ly dục giới—See Tam Thiện Giới.
- Wholesome investigation:** Thiện tâm—See Tam Thiện Tâm.
- Wholesome investigation of non-cruelty:** Vô hại tâm—See Tam Thiện Tâm.
- Wholesome investigation of non-enmity:** Vô sân tâm—See Tam Thiện Tâm.
- Wholesome investigation of renunciation:** Ly dục tâm—See Tam Thiện Tâm.
- Wholesome karma:** Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.
- Wholesome karma pertaining to the fine-material sphere:** Nghiệp Thiện Sắc Giới.
- Wholesome karma pertaining to the immaterial sphere:** Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới.
- Wholesome karma pertaining to the sense**

sphere: Nghiệp Thiện Dục Giới.

Wholesome mind: Kusala-citta (p)—Kushala-citta (skt)—Good-hearted—See Thiện Tâm.

Wholesome Mind Buddha: Phật Thiện Ý.

Wholesome perception: Thiện Tưởng.

Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng.

Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng.

Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng.

Wholesome prayer: Lời cầu nguyện tốt.

Wholesome resultant rootless consciousness:—See Hai Mười Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (B).

Wholesome root: Kusala-mula (skt)—See Thiện Căn.

Wholesome root of almsgiving: Bồ thí thiện căn.

Wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom: Bồ thí, từ bi, trí huệ.

Wholesome root conductive to liberation: Thuận Giải Thoát Phần Thiện Căn—Căn lành dẫn đến sự giải thoát.

Wholesome root conductive to right ascertainment: Thuận Quyết Trạch Phần Thiện Căn—Căn lành dẫn đến sự biết đúng.

Wholesome root of correct ascertainment: Quyết Trạch Phần Thiện Căn—Căn lành của sự hiểu biết đúng.

Wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

Wholesome root of mercy: Bi Mẫn thiện căn.

Wholesome root of no folly: Vô Si Thiện Căn—Gốc lành của vô si.

Wholesome root of no ire or no hatred: Vô sân thiện căn.

Wholesome root of no lust or selfish desire: Vô tham thiện căn.

Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn.

Wholesome root of non-greed: Alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn.

Wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion: Vô tham, vô sân, vô si—No selfish desire, no ire, no stupidity.

Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn.

Wholesome root of no stupidity: Vô si thiện căn.

Wholesome root of wisdom: Trí huệ thiện căn.

Wholesome seeds: Thiện Chủng Tử—Chủng tử tốt lành.

Wholesome spiritual achievement as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điểm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh.

Wholesome states: Thiện pháp.

Wholesome thinking: Thiện Tư—Suy nghĩ tốt lành.

Wholesome thinking consciousness: Thiện Ý Thức—Ý thức suy nghĩ tốt lành.

Wholesome thought of non-cruelty: Vô hại tâm.

Wholesome thought of non-enmity: Vô sân tâm.

Wholesome thought of renunciation: Nekkama-vitakko (p)—Ly dục tâm.

Wholesome and unwholesome: Good and evil—Thiện Ác—Kusala and akusala.

Wholesome and unwholesome activity: Wholesome and unwholesome karma—Thiện Ác Nghiệp—Nghiệp tốt và xấu—Hành động tốt và xấu—Good and evil Karma—Good and bad karma—Good and bad deeds—Skillful and unskillful action—Kusala and akusala karma.

Wholesome and unwholesome karma: Wholesome and unwholesome activity—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Wholesome and unwholesome volitional activity: See Hành Nghiệp.

Wholly: Toàn phần.

Wholly devoted quest for truth, not

begudging their lives: Nhứt hương cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng.

Wholly noumenal: See Lý Cụ.

Why Don't You Quote This Saying in Full: See Công Án Triệu Châu Sao Chẳng Dẫn Hết.

Wick: Đấng Chú—Tim đèn.

Wicked (a & n): Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức—Nhứt Xiển đề.

Wicked Bhikusus: See Ác Tỳ Kheo.

Wicked dragon: Độc Long—Poisonous dragons.

Wicked eyes: Mắt dữ.

Wicked face: Mặt dữ.

Wicked mind: Ác tâm.

Wicked people: See Ác Nhân.

Wicked plot: Độc kế.

Wicked (evil) scheme: Quỷ kế.

- Wicked tongue:** Virulent tongue—Miệng lưỡi độc ác.
- Wicked words:** Những lời ác độc.
- Wicked woman:** Ác phụ—Độc phụ.
- Wide (a):** Vaipulya (skt): Broad—Extensive—Rộng lớn.
- Wide-awake:** Tỉnh táo.
- Wide knowledge:** Kiến thức rộng.
- Wide sleeved black monk's robe:** Kolomo (jap)—Một loại y màu đen có tay áo rộng.
- Wide and spacious:** Rộng lớn (quảng bác).
- Wide and spacious body:** See Quảng Bác Thân.
- Wide and spacious body of Tathatata:** Quảng Bác Thân Như Lai—Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.
- Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja:** Virupaksa (skt)—See Quảng Mục Thiên Vương.
- Widen:** Mở rộng.
- Widen world Buddhist activities:** Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.
- Wieldiness of consciousness:** Citta-kammannata (p)—Tâm Thích Ứng—See Năm Mười Hai Tâm Sở.
- Wieldiness of mental body:** Kayakammannata (p)—Tâm Sở Thích Ứng—See Năm Mười Hai Tâm Sở.
- Wife of Brahma:** Brahmi (skt)—The queen of Brahma—See Phạm Thiên Hậu.
- Wife of Golden Light Drum:** Kim Quang Minh Nữ—Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—Golden Light Drum.
- Wikshepa (skt):** Scatteredness—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn.
- Wild behavior:** Disorderly conduct—Loạn Hạnh.
- Wild fancy:** Ảo tưởng—Utopia—Fantasy.
- Wild-Fox Meditation:** Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—See Dã Hồ Thiền.
- Wild-Fox Zen:** Thiền Hý Luận—Wild-Fox Meditation—See Dã Hồ Thiền.
- Wild Goose Temple:** Ứng Tháp—Name of a famous monastery in China—Dã Ngạn Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa.
- Wild grasses:** Cỏ dại.
- Wild, uncontrollable man:** Người phóng túng, hoang dại, không chịu ép mình vào khuôn khổ, cũng giống như ngựa hoang không cương vậ—
- Similar to an unharnessed wild horse.
- Wield (v):** Mang đến.
- Wife of Prasenajit:** See Mạt Lợi Phu Nhân.
- Wilder someone:** Làm cho ai lạc lối.
- Wilderness (n):** Hoang địa.
- Wilderness of illusion (n):** The mortal life—Ảo dã (cuộc sống sanh tử).
- Wilderness of mortal life:** Sinh tử dã.
- Wilful:** Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.
- Wilful action:** Tác Ý—Ý muốn—Hành động có chủ tâm.
- Will (n):** Ý chí.
- Will-body:** Manomayakaya (skt)—See Ý Sinh Thân.
- Will and courage:** Tâm can.
- Will of immediate attainment:** Aim of immediate attainment—Đốn chỉ.
- Will do an injury to someone who is dear and pleasant to me:** Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến.
- Will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me:** Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến.
- Will do me an injury:** Người ấy sẽ làm hại tôi—He will do me an injury.
- Will to live:** Jivitakama (skt)—Dục Sinh—Ham sống.
- Will to make the endeavor:** The power of zeal—See Tấn Lực.
- Will of the mind:** Desire—Intention—Mental resolve—Resolve—Vow—Tâm nguyện—Nguyện ước trong tâm.
- Will power:** Sức mạnh của ý chí.
- Will for truth:** Kokorozashi (jap)—The term means will, volition, intention, plan, outlook, goal, ambition, wish, hope, resolve, and so on—See Ý Chí Tim Chân Lý.
- Williams, Paul Martin (1950 -):** British buddhologist, best known for his work on Madhyamaka. He received a Doctorate of Philosophy Degree from Oxford University in Madhyamaka Philosophy in 1978 and has spent most of his academic career at University of Bristol, where he is a professor and co-director of the Centre for Buddhist Studies in the Department of Theology and Religious Studies. He has published a number of influential books and

articles, including Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations (1989)—Nhà Phật học người Anh, nổi tiếng trong tác phẩm “Trung Quán.” Ông nhận bằng Tiến Sĩ về Triết Học Trung Quán tại trường Đại Học Oxford vào năm 1978, và hầu hết thời gian ông đã làm giảng sư và đồng Giám Đốc cho Trung Tâm Nghiên Cứu Phật giáo tại trường Đại Học Bristol. Ông đã xuất bản nhiều sách vở và bài viết, gồm Phật Giáo Đại Thừa: Căn Bản Giáo Thuyết (1989).

Willow-branch: Willow twigs—See Dương Chi.

Willow-leaves: See Dương Diệp.

Wilt (v): Khô héo.

Win (v) convert: Quy nạp tín đồ.

Win divine vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win fame: Lập danh.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp—See Tứ Nhiếp Pháp.

Win people’s heart: Đắc nhân tâm.

Win people’s support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind: Attha-vayubheda or Vayo-dhatu (p)—Gió—Phong—See Tứ Đại.

Wind of Buddha-truth: See Đạo Phong.

Wind-calamity: The calamity of destruction by wind—See Phong Tai.

Wind-color: See Phong Sắc.

Wind concentration: See Phong Tam Muội.

Wind-deva: Phong Thiên—See Tứ Chấn Kim Cang.

Wind and dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind element: Vayodhatu (skt)—Vayu (skt)—Lung (tib)—Element of wind—See Phong Đại.

Wind of evil karma: Karma wind—See Nghiệp Phong.

Wind and fire that have not yet dispersed: See Hỏa Phong Vị Tán.

Wind furnace: Half-moon in shape—Phong Lô, lò gió hình bán nguyệt.

Wind from heaven: Vayu (skt)—Northwest with the Vayu or wind heaven—Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên.

Wind heaven: Vayu (skt)—See Phong Thiên.

Wind of ignorance: Vô Minh Phong—Vọng

phong—Ngọn gió vô minh.

Wind in the kalpa of destruction: Kiếp phong (gió trong hoại kiếp).

Wind knife: The approach of death and its agonies—See Phong Dao.

Wind of liberation: See Giải Thoát Phong.

Wind is moving or the flag is moving?: See Gió Động, Phướn Động.

Wind of the objective realms: Cảnh Giới Phong—Cảnh giới của cõi vật thể hữu hình.

Wind of religious power: Wind of virtue—Đức phong.

Wind-samadhi: Wind concentration—See Phong Tam Muội.

Wind Spirits: Chủ Phong Thần.

Wind-storms: Violent storms—Nạn giông bão—See Thất Nạn.

Wind of sword: The wind that cuts all living to pieces, at the approach of a world kalpa's end, also described as the disintegrating force at death—Đao phong.

Wind of virtue: Đức phong—The wind of religious power—Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo.

Wind (Air) wheel: Phong Luân.

Wine (n): Rượu nho.

Wing: Cánh—A pair of wings—Một cặp cánh.

Wink: Một cái chớp mắt—A wink (closing and opening the eyelids quickly)—See Tứ Tu Du.

Winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán.

Winning and losing: Đắc Thất—Thắng phụ—Được thua.

Winter: Hima (skt)—Mùa Đông.

Winter melon seals: See Đông Qua Ấn Tử.

Winter retreat: See Đông An Cư.

Winter Solstice: Đông Chí.

Wisdom (n): Panna (p)—Mind resides in wisdom—See Trí Huệ.

Wisdom of the absolute: Như Như Trí—Như như cảnh—The law of the absolute—Wisdom of suchness.

Wisdom of absolute truth: Knowledge of absolute truth—Chân trí.

Wisdom that accomplishes what is done: Perfecting wisdom of Amoghasiddhi—Trí huệ của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật

Thích Ca Mâu Ni—See Thành Sở Tác Trí.

Wisdom acquired from cultivation or contemplation: Bát Nhã—The second part of the Prajnaparamita—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—See Nhị Bát Nhã.

Wisdom acquired from meditation: Quán chiếu Bát nhã—See Nhị Bát Nhã.

Wisdom acquired through meditation: Tu Sở Thành Tuệ—Trí tuệ do tu tập thiền định mà thành.

Wisdom of all things: External world prajna—Prajna is subjective, all things are its objective—Cảnh giới bát nhã.

Wisdom of apprehension of the meaning: See Tuệ Nghĩa.

Wisdom of the Arhat: Lậu tận trí—All passions and afflictions ended—Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—See Lục Thông.

Wisdom arising from meditation: Định huệ.

Wisdom associated with Buddha-fruit: See Tịch Chiếu Huệ.

Wisdom assurance: Trí chứng—The wisdom which realizes nirvana—Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn.

Wisdom attained through cultivation: Trí tuệ do tu tập mà có được.

Wisdom attained through hearing: See Văn Tuệ.

Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth: See Quả Duy Thức.

Wisdom attained through the void beyond thought: Bất tư nghì không trí.

Wisdom attained without a teacher: Self-attained enlightenment—See Vô Sư Trí.

Wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ.

Wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ.

Wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ.

Wisdom-beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom being the basis of spiritual character: Wisdom-life—Wisdom as life—Tuệ mệnh minh.

Wisdom beyond the ordinary understanding: Acintyajnana (skt)—See Bất Khả Tư Nghì Trí.

Wisdom that all is bhutatathata and a unity: Nhất Tướng Trí.

Wisdom body: Prajnakaya (skt)—Tuệ Thân—See Thân Trí.

Wisdom of a Buddha: Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng.

Wisdom-clouds: See Tuệ Vân.

Wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency: Tuệ an tự cho là đủ.

Wisdom and compassion: See Trí Tuệ Và Từ Bi.

Wisdom of concentration: Định Tuệ—Wisdom obtained from the mind of concentration—Trí tuệ có được từ định tâm—See Tứ Huệ.

Wisdom concerning Dharmas of Accumulation: Tập Pháp trí.

Wisdom concerning Dharmas of Extinction: Diệt Pháp trí.

Wisdom concerning Dharmas of Suffering: Khổ pháp trí.

Wisdom concerning Dharmas of the Way: Đạo Pháp trí.

Wisdom concerning Kinds of Accumulation: Tập loại trí.

Wisdom concerning Kinds of Extinction: Diệt loại trí.

Wisdom concerning Kinds of Suffering: Khổ loại trí.

Wisdom concerning Kinds of the Way: Đạo loại trí.

Wisdom-conjuring: Kaleidoscope of wisdom—Wisdom-illusion—Tuệ ảo.

Wisdom-contemplation: Tuệ Quán.

Wisdom on deciding and choosing the holy way: Nibbedhikapana (p)—Quyết Trạch Tuệ—Trí tuệ cả quyết lựa chọn Thánh đạo.

Wisdom and delusion: Trí hoặc (trí tuệ và sự mê mờ).

Wisdom derived from manovijnana or mano consciousness: Samata-jnana (skt)—Bình Đăng Tánh Trí—See Ngũ Trí.

Wisdom derived from wisdom of profound insight: Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí—See Ngũ Trí.

Wisdom of the dharmanairatmya: See Pháp Vô Ngã Trí.

Wisdom by dhyana: Tu Tuệ—Wisdom by dhyana

- or meditation—Trí tuệ do thiên định mà có—See Tứ Huệ.
- Wisdom and dialectic power:** See Trí Biện.
- Wisdom that discerns the character of unity of existence:** See Nhất Tướng Trí.
- Wisdom of divine eye:** Thiên Nhãn Trí—Trí tuệ của thiên nhãn.
- Wisdom Dragon:** Trí Long—See Chân Ngôn Bát Tổ.
- Wisdom and eloquent power:** Trí tuệ biện tài.
- Wisdom of the embodied nature of dharmadhatu:** Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí.
- Wisdom of endurance:** See Khổ Loại Trí Nhẫn.
- Wisdom of enlightenment:** Giác Huệ.
- Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings:** Bình đẳng trí.
- Wisdom of Equality:** Samata-jnana (skt)—The universal wisdom of Ratnaketu—Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng).
- Wisdom of the equality in nature:** Samatajnana (skt)—Wisdom of universality or sameness—See Bình Đẳng Trí.
- Wisdom in its essence or reality:** Thực tướng Bát nhã—See Tam Bát Nhã.
- Wisdom-Excels Buddha:** Trí Huệ Thắng Phật.
- Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law:** See Pháp Vô Ngại Trí.
- Wisdom of expression:** Trí pháp thân.
- Wisdom of the extinction of suffering:** See Diệt Trí.
- Wisdom-eyes:** Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—See Tuệ Nhãn.
- Wisdom eye of the tathagata:** Con mắt trí tuệ của Như Lai—Knowledge eye of Buddhas.
- Wisdom-eye that sees all things as unreal:** Tuệ nhãn.
- Wisdom faculty:** Buddhittva (skt): Năng lực trí tuệ hay Phật tánh—Pannindriya (p): Tuệ Căn.
- Wisdom that ferries to the other shore without limit:** See Minh Độ Vô Cực.
- Wisdom-fetters:** See Tuệ Phược.
- Wisdom in the fruits or results of Buddhahood:** Insight in the fruits or results of Buddhahood—Quả Duy thức hay nói về điều cảnh giới của Phật quả.
- Wisdom gate:** Trí môn—Buddha-wisdom, or the way of enlightenment—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề.
- Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things:** Đại viên cảnh trí.
- Wisdom by hearing:** See Văn Tuệ.
- Wisdom heart:** Wisdom mind—Trí Huệ Tâm.
- Wisdom of illumination and quiescence:** Chiếu Tịch Huệ—Trí tuệ của ánh sáng và sự tịch tĩnh.
- Wisdom illusion:** Tuệ Huyễn—See Tuệ Ảo.
- Wisdom of inconceivable emptiness:** See Bát Tư Nghì Không Trí.
- Wisdom in interpretation:** Insight in interpretation—Giáo Duy thức haygiải thích về Duy Thức.
- Wisdom and Knowledge:** See Trí Huệ and Kiến Thức.
- Wisdom-knowledge initiation:** Bát Nhã Quán Đảnh.
- Wisdom of knowing things in their temporal and changing condition:** Phương tiện Bát nhã—See Tam Bát Nhã.
- Wisdom or knowledge of using skillful means:** Upayajnana (skt)—Skillful knowledge Skillful means of knowledge—Phương Tiện Trí.
- Wisdom leading to the shore of enlightenment:** Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Tuệ độ.
- Wisdom of the learner:** Hữu học tuệ.
- Wisdom of leaving:** Xuất Tuệ—Wisdom of leaving mortality.
- Wisdom of leaving mortality:** See Xuất Tuệ.
- Wisdom-leg:** The leg of wisdom—See Tuệ Túc.
- Wisdom-Liberated:** See Tuệ Giải Thoát.
- Wisdom life:** Tuệ mạng—See Huệ Mệnh.
- Wisdom as life:** Wisdom-life—Wisdom being the basis of spiritual character—Tuệ mệnh minh.
- Wisdom light:** Mental light—Huệ quang—Trí tuệ quang minh hay Tâm quang minh (ánh sáng của trí tuệ).
- Wisdom Light Buddha:** Trí Huệ Quang Phật (Amitabha).
- Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs:** Như lượng trí hay Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục để giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân.
- Wisdom-Majesty-Lamp-King Buddha:** Huệ Uy Đăng Vương Phật.

- Wisdom of making nirvana illuminate all beings** (associated with Buddha-fruit): See Tịch Chiếu Huệ.
- Wisdom in meditation and practice:** Insight in meditation and practice—Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức.
- Wisdom of meditative enlightenment on reality:** The prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—See Quán Chiếu Bát Nhã.
- Wisdom of mental factors:** Tâm Pháp Trí—Trí tuệ của các yếu tố tinh thần.
- Wisdom mind:** Wisdom heart—Trí Huệ Tâm—Tâm Trí—Trí tuệ của tâm thức.
- Wisdom mirror:** Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.
- Wisdom-moon:** Jnanacandra (skt)—See Huệ Nguyệt.
- Wisdom of multiplicity:** Wisdom of the variety of phenomena—Trí đa dạng tánh.
- Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt:** Diệu quán sát trí.
- Wisdom-nature:** Prajna-kara (skt)—Huệ tánh.
- Wisdom of nature of phenomena:** Chân Thật Tánh Trí—Wisdom of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.
- Wisdom of neither arising nor ceasing:** Vô Sanh Diệt Tuệ—Trí tuệ không sanh không diệt.
- Wisdom of neither extreme:** See Vô Tướng Huệ.
- Wisdom of nirvana reality and its functioning:** Tịch Chiếu Huệ—The wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—See Lục Huệ.
- Wisdom of no impediment in regard to the dharma:** See Pháp Vô Ngại Trí.
- Wisdom of no rebirth:** Vô sanh trí.
- Wisdom of the non-learner:** Vô học tuệ.
- Wisdom non-outflowing:** Tuệ Vô Lưu—Trí tuệ không bị nhiễm trược—Non-outflowing wisdom.
- Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter:** Trí nhơn trí quả—Trí nhơn tạo trí quả sau này.
- Wisdom in objective conditions:** Insight in objective conditions—Cảnh Duy thức hay căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức.
- Wisdom obtained from contemplation:** Quán Trí—Trí tuệ đạt được qua thiền định.
- Wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner:** Phi hữu học phi vô học tuệ.
- Wisdom in principles:** Insight in principles—Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức.
- Wisdom of observance:** Wisdom of observance—Tu Huệ, nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ.
- Wisdom that observes the essence of suchness:** Đế Hiện Quán Trí—Trí huệ quán sát bản chất của chân như.
- Wisdom obtained from contemplation:** Quán trí—Quán Huệ—The wisdom which penetrates to ultimate reality—Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý.
- Wisdom obtained by the divine ear:** See Thiên Nhĩ Trí Thông.
- Wisdom obtained by the deva eye:** Thiên Nhãn Trí Chứng Thông—See Thiên Nhãn Trí.
- Wisdom obtained from hearing:** Văn Tuệ—Hearing the word and becoming wise in it—Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp.
- Wisdom obtain through insight into the way:** Marga-anvaya-jnana (skt)—See Đạo Loại Trí.
- Wisdom ocean:** Tuệ hải (trí tuệ hay sự hiểu biết bao la như biển cả).
- Wisdom out of balance brings much arrogance:** Tuệ đa cuồng.
- Wisdom-paramita:** Trí Huệ Ba La Mật.
- Wisdom of all the particulars:** Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—See Nhứt Thiết Chứng Trí.
- Wisdom-patience:** Tuệ Nhẫn—See Thập Nhẫn.
- Wisdom-Pennant-Victory-King Buddha:** Huệ Tràng Thắng Vương Phật.
- Wisdom that penetrates the ultimate reality:** Quán tuệ.
- Wisdom perceiving the emptiness of all phenomena:** Pháp Không Trí—Trí huệ nhận được tánh không của mọi hiện tượng.
- Wisdom of perceiving the real meaning of all things:** See Quán Chiếu Bát Nhã.
- Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others:** See Thành Sở Tác Trí.
- Wisdom of perfect mindfulness:** Đại Niệm Đại Trí—Trí tuệ lớn của sự tỉnh thức toàn vẹn—Great

mindfulness and cognition.

Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others: Krtyanusthana-jnana (skt)—See Thành Sở Tác Trí.

Wisdom power based on the awareness that all beings have the same original nature: See Đồng Thể Trí Lực.

Wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis: Trí chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực.

Wisdom power of knowing all faculties: Trí chúng sanh tâm tánh trí lực.

Wisdom power of knowing from having cut off all habits forever: Trí vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Wisdom power of knowing previous lives without outflows: Trí túc mạng vô lậu trí lực.

Wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction: Trí Thiên nhãn vô ngại trí lực.

Wisdom power of knowing the various realms: Trí chủng chủng giải trí lực.

Wisdom power of knowing the various understandings: Trí chủng chủng giới trí lực.

Wisdom power of knowing where all paths lead: Trí nhưt thiết sở đạo trí lực.

Wisdom Publications: Nhà Xuất Bản Trí Tuệ—Publisher of books on Buddhism founded in London as a charitable organization called “Wisdom Communications Ltd.” in the early 1980s—Nhà xuất bản sách Phật giáo được sáng lập tại Luân Đôn vào cuối thập niên 1980s như là một cơ sở từ thiện gọi là “Wisdom Communication Limited.”

Wisdom of the pure heart: See Pháp Minh Đạo.

Wisdom and purity: Trí Tịnh (thanh tịnh huệ).

Wisdom-radiance: Huệ quang.

Wisdom of reality: The knowledge of reality—See Thực Trí.

Wisdom received by birth: See Sinh Đắc Tuệ.

Wisdom that recognizes there is no permanence in things: Pháp vô ngã trí—See Nhị Vô Ngã Trí.

Wisdom that recognizes there is no such ego nor soul: Nhân vô ngã trí—See Nhị Vô Ngã Trí.

Wisdom in regard to reality: Thực tướng tuệ—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực.

Wisdom of release: The escape by or into wisdom—See Tuệ Giải Thoát.

Wisdom releases from suffering in all worlds: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—See Khổ Loại Trí and Bát Trí.

Wisdom resulting from the vow: Pranidhi-jnana (skt)—Nguyện Trí—Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện.

Wisdom of right views: See Kiến Huệ.

Wisdom of a saint: Aryajnana (skt)—Thánh Trí.

Wisdom seal: Wisdom-sign—See Tuệ Ấn.

Wisdom of selflessness: Vô Ngã Trí—Trí tuệ của tánh vô ngã.

Wisdom-sign: Trí Ấn—See Tuệ Ấn.

Wisdom of the solitary realizers: Pratyeka-budhi (skt)—Duyên Giác Trí.

Wisdom as sphere of action: Bodhisattvas gain the joy of Buddhas—Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ.

Wisdom-store: Tuệ học và kinh tạng—See Tuệ Tạng.

Wisdom of suchness: Như Như Trí—Trí huệ của chân như—Như như cảnh—The wisdom or law of the absolute.

Wisdom-sun: Prajna-divakara (skt)—Buddha-wisdom—Huệ Nhật—Trí huệ Phật.

Wisdom Sutras: Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.

Wisdom-sword: Prajna-khadga (skt)—Tuệ Kiếm—Huệ Kiếm.

Wisdom symbols: Trí ấn.

Wisdom of the Tathagata: Như Lai Trí.

Wisdom on the ten mental conditions for cultivation of goodness: Kalsala-maha-bhumika-dharma (skt)—See Đại Thiện Địa Pháp Trí.

Wisdom by thoughts: See Tư Tuệ.

Wisdom thus attained which removes all distresses and illusions: Bất tư nghì trí.

Wisdom-Torch-Shines Buddha: Wisdom Torches’ Shinning Buddha—Huệ Cự Chiếu Phật.

Wisdom of tranquility and extinction: Vivikktadharma-matibuddhi (skt)—Tịch Diệt Huệ.

Wisdom-tree: Bodhitaru or Bodhivrksha or Bodhidruma (skt)—Bodhi-tree—Bồ Đề thọ.

Wisdom of the Trikaya: Trí trong tam thân—The

wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân.

Wisdom of ultimate truth: Knowledge of the absolute—Chân trí.

Wisdom that understands all mundane phenomena: Nhất Thiết Thế Tục Trí—Trí huệ biểu biết mọi hiện tượng thế gian.

Wisdom of understanding the equality of all things: Samata-jnana (skt)—The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu—See Bình Đẳng Tánh Trí.

Wisdom of understanding of nirvana: See Đẳng Giác Huệ.

Wisdom which understands everything clearly: Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—See Nhất Thiết Trí.

Wisdom of unhindered speech: See Từ Vô Ngại Trí.

Wisdom united with an instant of thought: Nhất Niệm Tương Ứng Trí—Trí huệ đi liền với từng khoảnh khắc của suy nghĩ.

Wisdom Victory Buddha: Phật Trí Huệ Thắng.

Wisdom virtue: Intellectual virtue—Trí đức hay Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có.

Wisdom of all wisdom: Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity)—Nhất Thiết Trí Trí—Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh).

Wisdom of wonderful contemplation: Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha.

Wise attention to the object: Yoniso manasikara (skt)—Khôn khéo chú ý vào một đề mục.

Wise man: Virtuous man—A wise and virtuous man—See Hiền Nhân.

Wise monk: See Huệ Trí Tỳ Kheo.

Wise One: The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Wise people: The wise—Những người có trí.

Wise Victory Buddha: Trí Thắng Phật.

Wise view: Tuệ Kiến—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom—Sự thấy biết bằng trí tuệ.

Wish for perfection: Cầu toàn.

Wish-gem: Cintamani (skt)—See Wish-Fulfilling

Gem.

Wish-Fulfilling Gem: Yid shin norbu (tib)—Cinta-Mani—Mani—See Như Ý Ngọc.

Wish-fulfilling Jewel: See Wish-fulfilling Gem.

Wish-fulfilling ox: Kamadhenu (skt)—Con bò ước nguyện—In Buddhist legendary, kalpaviksha (wish-fulfilling tree) and kamadhenu are two gems for celestial beings—Trong huyền thoại Phật giáo, kiếp ba thụ và con bò ước nguyện là hai báu vật cho chư thiên.

Wish-fulfilling tree: Kalpadruma (skt)—Kalpaviksha (skt)—Kiếp Ba Thụ—Cây ước nguyện.

Wish be repaid for good deeds: See Thi Ân Cầu Báo.

Wish for wealth: Cầu tài.

Wishing to settle sentient beings in the state of omniscience: Muốn cho chúng sanh an trụ bậc như thiết trí.

Wishless samadhi: Vô Nguyện Tam Muội—Thiền định không mong cầu.

Wishlessness: Apranihita (skt)—Desirelessness—See Vô Nguyện.

Witchcraft (n): Ma thuật—Ma lực.

With confidence: Hữu Tín Giải—Có lòng tin.

With no corruption whatsoever: With no error whatsoever—Without loss whatsoever—Nhất Hưởng Vô Thất—Không có thứ gì làm hư hoại được.

With no thoughts of good and with no thoughts of evil, at just this moment, what is your original face?: See Không Nghĩ Thiện, Không Nghĩ Ác, Chính Khi Ấy Cái Gì Là Bản Lai Diện Mục?

With One Heart We Bow: Nhất Tâm Đảnh Lễ (Chí Tâm Đảnh Lễ).

With one word to make the whole law: Nhất Cú Đạo Tận—Với chỉ một lời mà lột trần hết được qui luật.

With Outflows: Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.

With single mind: Devoted to—Wholeheartedly—Chuyên tâm—Hết lòng.

With single mind to help others: See Lợi Tha Nhứt Tâm.

With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened: One deed includes all—See

Nhất Thành Nhất Thiết Thành.

With thought and without thought: Tưởng phi tưởng.

With an unbiased mind: Với tinh thần không thiên vị.

With the whole mind: Nhứt tâm.

Withdraw from the world: Độn Thế—Sống ẩn cư.

Withdraw and reflect on one's own original nature: See Hồi Quang Phản Chiếu.

Withdraw and turn back: See Thoái chuyển.

Withdrawal of senses: Pratyahara (skt)—Chế Cảm.

Withered timber: Koboku (jap)—Khô Mộc, cây khô—Decayed and dried-up trees. In Zen, the term symbolizes the vivid state of non-emotion, or people in the vivid state of non-emotion—Trong Thiền, thuật ngữ tiêu biểu cho trạng thái vô tình hay người không còn bị cảm xúc chi phối.

Withered trees: Koboku (jap)—Cây khô—Withered timber, decayed, dried-up trees—See Khô Mộc.

Withered Tree Hall: Koboku-Do (jap)—Khô Mộc Đường—The Zazen Hall of a Zen monastery—Thiền đường của một Thiền viện.

“Within the cave” sect: Phái Quật Nội—See Quật Nội.

Within the confines of the region: Within the region—Giới nội.

Within instruction: Instructions in the sect or church—Giáo nội.

Within instruction in the sect: See Giáo Nội.

Within all phenomena: Nhất Thiết Pháp Trung—Bên trong hết thấy các hiện tượng.

Within the present world: Hiện Pháp Trung—Trong thế giới hiện tại.

Within the region: Within the realm—Limited—See Giới Nội.

Within the Sangharama: Trong chốn thiền môn.

Without: Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.

Without afflictions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.

Without agitation: Vô Trạo—Không xáo trộn.

Without agitation or perturbation: Vô Trạo Vô Động—Không xáo trộn hay loạn động.

Without ambiguity in the law of cause and effect: Bất muội nhân quả (không ám muội hay

mê mờ về luật nhân quả).

Without appearance and disappearance: There is no appearance and disappearance—Vô sanh diệt.

Without application of purposive cultivation: Vô Gia Hành—Không có sự gia hành vun bồi trong tu tập.

Without an atom of the material or unclean: See Vô Trần.

Without attachment: With detachment—With non-attachment—Vô chấp thủ.

Without beginning: Anavaragra (skt)—As in the chain of transmigration—See Vô Thủy.

Without beginning or end: See Vô Thủy Vô Chung.

Without beginning and infinite: See Vô Thủy Vô Biên.

Without beginning through vast kalpas: See Vô Thủy Khoáng Kiếp.

Without beginning and unreal: See Vô Thủy Không.

Without beginning and without end: Mushi-Mushu (jap)—The immensity of the universe—See Vô Thủy Vô Chung.

Without being born: Vô sanh—Without being produced.

Without being called the Buddha still comes to welcome: See Bất Lai Nghinh.

Without being intimidated: Vô Khiếp Nhược—Không bị đe dọa.

Without ceasing: Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Unceasing—Bất đoạn (không gián đoạn).

Without characteristics: Alakkhana (p)—Alaksana (skt)—Vô Tướng Trạng.

Without comparison: Incomparable—No comparing—Vô tỷ.

Without conception: Without intent—Vô Tưởng Nguyên—Không có chủ tâm.

Without confusion or doubt: Vô Hoặc Vô Nghi—Không nghi không ngờ gì cả.

Without creation: Above the limit of creation—Vô sinh.

Without debate: Without strife—Without striving with others—Vô tranh.

Without deceit: Vô Siểm Khúc—Không lừa dối.

Without defilement: Vô Tạp Nhiễm—Không tạp

nhiễm.

Without dissipation: Vô Hữu Phóng Dật—Không phóng dăng.

Without doubt: Vô nghi—Undoubted—See Apratihata.

Without duality or distinction: Vô Nhị Vô Biệt—Không hai mà cũng không phân biệt.

Without dust: Vô Trần—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean.

Without effort: Không có công dụng.

Without equal: Asama (skt)—Vô Đẳng.

Without essential difference: Vô sai biệt.

Without ever retrogressing: Bất Phục Hoàn Thất—Không trở lại.

Without expectation: Vô Cầu—Không mong cầu.

Without expecting reward: Bất Vọng Báo—Không mong cầu hậu quả.

Without fault: Vô Quá—Không có lỗi lầm.

Without form: Above the limitation of form—Vô sắc—Vô tướng.

Without formation: Vô Sở Vi—Không tạo thành.

Without gap or break: Vô Gián Vô Đoạn—Không ngừng cũng chẳng có gián đoạn.

Without heat or affliction: Vô Nhiệt—Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.

Without ill-will: Ly Chư Niệm Khuể—Không có ác tâm.

Without image or shadow: Nirabhasa (skt)—Without semblance or appearance—Vô Ảnh Tượng (không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài).

Without intent: Without conception—Vô Tưởng Nguyện—Không có chủ tâm.

Without intention: Amanas (skt)—Không ý.

Without interruption: Vô Hữu Gián Đoạn—Liên tục—Không gián đoạn.

Without laziness: Không lười biếng.

Without leakage: Anasrava (skt)—No leakage—Vô Lậu.

Without leaving the realm of desire: Chẳng rời dục giới—See Bất Ly Dục Giới.

Without limit: Ananta (skt)—Inexhaustible—Vô hạn—See Vô Tận.

Without lineage: Không có dòng truyền thừa.

Without loss: Vô Thất—Không mất.

Without loss whatsoever: With no corruption whatsoever—With no error whatsoever—See Nhất Hưởng Vô Thất.

Without love: Vô ái—Without craving—Without attachment.

Without making any distinction between the chief culprit and his accomplices: Bất phân thủ tông (không phân biệt thủ phạm hay tông phạm).

Without merit or virtue: Không có công đức.

Without nature: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Vô tánh—See Vô Tự Tính.

Without a nature or separate existence: Vô sai biệt vô tánh.

Without object: See Vô Duyên.

Without obstacle: Apratihata (skt)—Unhindered—Without resistance—Không có chướng ngại.

Without the old, there will be nothing new: Không có cái cũ thì chẳng thể có cái mới (Phi cổ bất thành kim)—The past should be preserved to some extent.

Without outflows: Outside the passion-stream—Transcendental—Unconditioned Dharmas—Without leaking—Pháp vô vi.

Without overstepping: Vô Việť—Không vượt qua.

Without paranoia: Không thấy e ngại.

Without partiality: Sama (skt)—Samata (skt)—Equal—Everywhere the same—Universal—Bình đẳng.

Without perturbation: Vô Động—Không loạn động.

Without plotting against each other: Không âm mưu chống đối lẫn nhau.

Without power: Vô năng—Unable.

Without the protractor and the set-square, no circles and squares can be drawn: Without rules, there can be no perfection—See Bất Dĩ Quy Củ, Bất Thành Phương Viên.

Without recollection: Vô niệm.

Without recourse to exaggeration: Không diễn tả quá mức.

Without regret: Không hối tiếc.

- Without remainder:** Asesa (skt)—No remnant—See Vô Dư.
- Without resistance:** Apratihata (skt)—Vô Ngại.
- Without retrogression:** Vô Hữu Phục—Không còn quay lui trở lại nữa.
- Without self-nature:** Nihsvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Không tự tánh—See Vô Tự Tính.
- Without shame:** Ahrika (skt)—Shameless—See Vô Tàm.
- Without sorrow:** Asoka (skt)—Not feeling or not causing sorrow—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow—Không lo âu—See Vô Ưu.
- Without speaking:** Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.
- Without "spiritual" insight:** Anavabodha (skt)—Unenlightened—Uncomprehending—Bất giác.
- Without spots:** Bất Cấu—Without stains or spots—Không dơ hay không có dấu vết.
- Without stains:** Amala (skt)—Without fault—Bất Cấu—Vô Uế Nhiễm—Không bẩn trược.
- Without strife:** See Vô Tranh.
- Without a teacher:** Self-attained—Vô sư.
- Without thought:** No thought—Without a thought—Without recollection—See Vô Niệm.
- Without trouble:** Vô ão—Free from trouble.
- Without using critical analysis:** Bất Do Tư Trạch—Không dùng cách phân tích hay phê phán.
- Without weapons, one dares not attack a tiger; without a boat, one dares not cross a river:** See Bất Cầm Bạo Hổ, Bất Cầm Bằng Hà.
- Without words:** Silent—Speechless—Vô ngôn.
- Without Zen but having Pureland:** Vô Thiền Hữu Tịnh Độ.
- Without Zen and without Pureland:** Vô Thiền Vô Tịnh Độ.
- Withdrawal of senses:** Pratyahara (skt)—Individual absorption or withdrawal—See Chế Cầm.
- Witness (n):** Chứng cố—Chứng giám—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—Evidence.
- Witness of distinction:** Sai Biệt Chứng—Sự chứng của sai biệt.
- Witness of the mind:** See Tâm Chứng.
- Witness of reality:** Seal of reality—See Thực Tướng Ấn.
- Witness of realization:** Nội chứng.
- Witness to:** To realize—Chứng.
- Witness to the truth:** Way of (mystic) experience—Chứng đạo (chứng ngộ chân lý).
- Wizard Buddha:** Thiện Tịch nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật.
- Wizardry:** Magic—Mystery—Bí thuật.
- Wolf-Tooth Ghost King:** Quỷ Vương Lang Nha.
- Wolf track hill:** See Lang Tích Sơn.
- Wolfish desire:** Greedy wolf—Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói.
- Woman (n):** Girl—Maid—Female—Nữ Nhân (người nữ).
- Woman beauty:** Nữ Sắc.
- Woman as chain:** See Nữ tảo.
- Woman's education:** Nữ huấn (giáo dục của phụ nữ).
- "Women forbidden to approach":** See Nữ Nhân Cấm Chế.
- Woman of high character:** Phạm Nữ—A noble woman: Con gái của Phạm Chí—A woman of noble character: Người con gái phạm hạnh.
- Woman-kingdom:** See Nữ Quốc.
- Woman offence:** Nữ Phạm—Sexual immortality on the part of a monk.
- Woman's retinue created by Mahesvara:** See Nữ Nhân Quyển Thuộc Luận Sư.
- Woman as a robber:** Woman as thief—See Nữ Tặc.
- Woman's salutation:** See Nữ Nhân Bái.
- Woman of virtue:** See Nữ Đức.
- Woman's world:** Fair sex—Female sex—Nữ giới.
- Womb (n):** Garbha (skt)—Embryo—Thai tạng hay tử cung của đàn bà.
- Womb of all things:** Garbhadhatu (skt)—Thai tạng.
- Womb-born:** Jarayuja (skt)—Uterine birth—Thai Sanh.
- Womb-born asuras:** Thai Sanh A Tu La.
- Womb of the earth:** Địa Tạng—Ksitigarbha—Ti-Tsang.
- Womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation:** Thai Noãn Thấp Hóa—See Tứ Sanh.
- Womb and Egg-Eating Ghost King:** Quỷ Vương Thực Noãn—The one who is responsible for

miscarriages and premature stillbirths.

Womb of holiness: See Thánh Thai.

Womb prison: See Thai Ngục.

Womb-Realm Mandala: Garbhadhatu-mandala (skt)—Taizōkai-mandara (jap)—See Thai Tạng Giới Mạn Đà La.

Womb of the Tathagatha: Pháp tánh Tathagatha-garbha.

Womb treasury: Thai Tạng Giới—Garbhadhatu.

Womb is unclean: Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch)—See Thất Chứng Bất Tịnh.

Women's rebirth in the Pure Land: Nữ nhân nguyện vãng sanh—The thirty-fifth vow of Amitabha Buddha—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Women of the Sakya clan: Buddhist nuns—Thích nữ—Trưởng nữ của Đức Như Lai.

Won: A school of Korean Buddhism founded in 1916 by Chung-bin-Pak (1891-1943), referred to his followers as Soe-tae-San, which combined Buddhist doctrines with elements from Confucianism, Taoism, and Christianity. The founder is regarded by the tradition as a living Buddha, one whose teachings are particularly appropriate to the present age, which it characterizes as one in which materialism is engulfing (đang làm chìm đắm) the world and suppressing the human spirit. The term “won” means circular, and the school is symbolized by a black circle that represents the Dharma-kaya, which is said to be the source of all beings, the original mind of all sentient beings, and the enlightened mind of all Buddhas. Its main scripture is the Chong-jon, written by the founder. It has about four hundred temples in Korea and about thirty in other countries. Its temples are very austere, with no images of Buddhas or Bodhisattvas; the only decoration is the circle—Trường phái Phật giáo Triều Tiên được Chung-bin-Pak (1891-1943) sáng lập vào năm 1916, phối hợp giáo lý Phật giáo với những yếu tố chính của Khổng, Lão giáo, và Cơ Đốc giáo. Vị sáng lập được trường phái của mình xem như là vị Phật sống, vị Phật mà lời giáo thuyết thích hợp với thời hiện tại, thời đại mà vật chất đang làm chìm đắm cả thế giới và trần áp tinh thần của con người.

Won Buddhism: See Won.

Wonch'uk (631-696): Korean scholar-monk of the Unified Silla period (668-981). He traveled to Chang-An in China, where he studied with Hsuan-Tsang (596-664) and became one of his main disciples. His best known work is “Commentary on the Samadhi-nirmocana-sutra” (Chieh-Shen-Mi-Ching-Shu—Vị Tăng học giả Triều Tiên dưới thời kỳ Liên Hiệp Silla (668-981). Ông du hành sang Trường An, Trung Quốc, ở đây ông theo học và trở thành đại đệ tử của ngài Huyền Trang. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ “Giải Thâm Mật Kinh.”

Wonders (n): Kỳ diệu—See Thập Diệu.

Wonders of Buddha's blessing: Lợi Diệu—In opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful (a): Manju (skt)—Suksma (skt)—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu—Kỳ diệu—Lạ thường.

Wonderful and auspicious: Diệu Kiết Tường—The meaning of the name of Manjushri: Manju for “wonder” and sri for “auspicious.”—Nghĩa của tên của Ngài Văn Thù: Manju có nghĩa là “Diệu” và sri có nghĩa là “Cát Tường.”

Wonderful and auspicious Bodhisattva: See Diệu Kiết Tường Bồ Tát.

Wonderful Buddha's disciples: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples—Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful causes: Nhân kỳ diệu—The disciplines of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) are considered as wonderful (profound) causes which produce the Buddha-fruit—Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân kỳ diệu đưa đến quả vị Phật.

Wonderful conduct: Sucarita (skt)—Sucaritani (skt)—Diệu Hạnh—Marvelous activity—Hạnh phi thường.

Wonderful contemplation: See Diệu Quán.

Wonderful destiny: See Diệu Thú.

Wonderful dharma: Wonderful law of truth—Diệu pháp—Vị Tăng Hữu.

Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra: Saddharma Pundarika Sutra (skt)—Hokkyo (jap)—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth.

- Wonderful doors:** Diệu môn.
- Wonderful doors of dharma:** Diệu môn—Nirvana.
- Wonderful door to nirvana:** Diệu môn Niết bàn.
- Wonderful enlightenment:** See Diệu Giác.
- Wonderful enlightenment of Mahayana:** Self-enlightenment to enlighten others—Diệu giác.
- Wonderful escape:** Sự vượt thoát kỳ diệu (Hổ khẩu dư sinh hay thoát khỏi miệng cọp)—Saved from the jaws of a tiger.
- Wonderful existence:** Chân Không Diệu Hữu—Emptiness—True emptiness—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True emptiness—See Diệu Hữu.
- Wonderful form:** Surupa (skt)—See Diệu Sắc.
- Wonderful fruit:** See Diệu Quả (1).
- Wonderful happiness:** Diệu Hỷ—Hạnh phúc tuyệt diệu.
- Wonderful heart:** See Diệu Tâm.
- Wonderful high mountain:** Meru (skt)—Diệu cao sơn.
- Wonderful high mountain Sumeru:** Meru (skt)—The king of mountains—Diệu cao sơn.
- Wonderful land:** The wonderful land—See Diệu Độ.
- Wonderful land of a Buddha:** Precious continent—Bảo châu (lục địa).
- Wonderful law:** Saddharma (skt)—See Diệu Pháp.
- Wonderful Law of Lotus Flower Sutra:** See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Wonderful light:** Varaprabha (skt)—An ancient incarnation of Manjusri—Sự tái sinh thời xa xưa của Đức Văn Thù Sư Lợi—Diệu Quang.
- Wonderful light Bodhisattva:** Varaprabha (skt)—Diệu Quang Bồ Tát.
- Wonderful Light Buddha:** Suryarasi (skt)—The 930th Buddha of the present kalpa—Diệu quang Phật.
- Wonderful Lotus:** See Diệu Liên Hoa.
- Wonderful man:** Acchariya manussa (p)—See Diệu Nhân.
- Wonderful and Marvellous Dharmas:** Adbhutadharma-paryaya (skt)—See Vị Tăng Hữu Kinh.
- Wonderful and Marvellous Qualities:** Pháp Vị Tăng Hữu—Wonderful and Marvellous Dharmas—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.
- Wonderful meanings:** Huyền Nghĩa—See Ngũ Trưng Huyền Nghĩa.
- Wonderful mind:** Diệu Tâm—Wonderful and profound mind.
- Wonderful Moon Samadhi:** Sucandra-samadhi (skt)—Diệu Nguyệt Tam Muội.
- Wonderful and profound:** Diệu Huyền—Tuyệt vời và thâm thúy.
- Wonderful and profound mind:** Diệu Thâm Tâm—Wonderful heart.
- Wonderful pure nature:** Kusakakarma (skt)—Diệu Tánh Thanh Tịnh.
- Wonderful religion of the Buddha:** Treasury of precious things—Bảo tạng.
- Wonderful response:** See Diệu Ứng.
- Wonderful sect:** See Diệu Tông.
- Wonderful sound:** Âm thanh thù diệu (siêu phàm)—Sublime sounds—Wonderful voice.
- Wonderful Sound Arhat:** Ghosa (skt)—See Diệu Âm La Hán.
- Wonderful Sound Bodhisattva:** Gadgadasvara (skt)—See Diệu Âm Bồ Tát.
- Wonderful Sound Buddha:** Diệu Âm Phật—Diệu Thanh Phật.
- Wonderful Sound Deva:** Diệu Âm Thiên—See Biện Tài Thiên.
- Wonderful Sound Goddess:** Sarasvati-devi (skt)—Diệu Âm Thiên Nữ—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.
- Wonderful strategies:** See Wonderful door.
- Wonderful truth:** Diệu Đắc.
- Wonderful vehicles:** See Diệu Xa.
- Wonderful virtue:** See Diệu Đức.
- Wonderful voice:** See Diệu Âm.
- Wonderful-voice bird:** Kalavinka (skt)—See Diệu Âm Điểu.
- Wonderful-Voice-Excels Buddha:** Diệu Âm Thắng Phật.
- Wonderful Voice And Victory Buddha:** Phật Diệu Âm Thắng.
- Wonderful words:** See Diệu Ngôn.
- Wondrous (a):** Kỳ lạ.
- Wondrous principle:** Diệu Lý—Lý nhiệm mầu.
- Wondrous sights:** Diệu Cảnh—Cảnh tượng kỳ lạ.
- Wondrous vision:** Diệu Kiến—Cái nhìn huyền

diệu.

Wonhyo (617-686): One of the great figures of the Unified Silla period of Korean Buddhism (668-916), founder of the Popsang (Dharmalaksana—Pháp Tướng Tông) tradition in Korea. His main concern was to find ways of harmonizing the disparate and contradictory doctrines of the Korean Buddhist schools of his day. He was widely influential both as a scholar and as a propagator of Buddhism among the masses. He wrote numerous scholarly works that covered a wide spectrum of Buddhist topics, and at the same time lived and worked among the masses. He is credited with writing more than eighty separate works in 240 fascicles, of which twenty works in twenty-two fascicles are still extant—Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của Phật giáo Triều Tiên dưới thời Liên Hiệp Silla (668-916), ông là người sáng lập ra Pháp Tướng tông Triều Tiên. Sự quan ngại chính của ông là làm sao xóa bỏ dị biệt và mâu thuẫn trong giáo lý giữa các tông phái Phật giáo Triều Tiên vào thời của ông. Dưới mắt đại chúng, ông có ảnh hưởng rất lớn như một học giả cũng như là một nhà truyền giáo. Ông viết nhiều tác phẩm có tính cách bác học với những chủ đề rộng rãi về Phật giáo, đồng thời ông sống và làm việc trong đa số quần chúng. Người ta cho rằng ông đã trước tác trên hai mươi tác phẩm với 240 tập, hiện tại vẫn còn lưu lại được 22 tập.

Wood: Kastha (skt)—Timber—Gỗ.

Wooden (a): Làm bằng gỗ.

Wooden board: See Trai Bản.

Wooden dipper is broken: Boku-Shaku-Ha (jap)—Cây nhúng đã gãy—See Mộc Biêu Phá.

Wooden fish: Precious rattle—Bảo đạc—See Mộc Ngự.

Wooden footwear: See Geta.

Wooden horse: See Mộc Mã.

Wooden pettifogging monk: A rigid formalist—Mộc Luật Tăng.

Wooden statue: Tượng gỗ.

Word (n): Pedakaya (skt)—Language—Cú thân—See Ngôn Từ.

Words and actions: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Words and deeds—Verbal functions of the mind—See Ngôn Hành.

Words of a Buddha: Sayings of a Buddha—Phật ngữ.

Words of Buddhism: Words of instruction—Giáo ngữ.

Words corresponding to reality: Bhutavadi (skt)—Thật Ngữ—Thực Ngữ—True or reliable words—Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành—Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói.

Words and deeds: Ngôn Hành—See Words and actions.

Word-dependence: Nướng vào ngôn ngữ—See Ngôn Y.

Words describe the Prajna: The written word which is used to describe the prajna—See Văn Tự Bất Nhã.

Words on the Dharma at Yokawa: See Vãng Sanh Tịnh Độ Toát Yếu.

Words as explaining meaning: Explanation—See Ngôn Thuyên.

Word-form and word-meaning: Chữ và nghĩa—See Tự Tướng Tự Nghĩa.

Word-head: Thoại đầu (chữ hay câu mà toàn bộ công án hòa tan vào đó khi hành giả nhập vào việc tham cứu).

Words of honor: Lời nói danh dự.

Words of instruction: The words of Buddhism—Giáo ngữ (những lời giáo huấn của Phật giáo).

Words involve in koan: Công Án Thoại Đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: “Has a dog the Buddha-nature?” Together with Chao-Chou’s answer, “No!” constitutes the koan and the phrase—Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không!” Nguyên câu hỏi là một công án và chữ “Không” chính là thoại đầu.

Words of love: Loving speech—See Ái Ngữ.

Word-meaning: Rutartha (skt)—Ngữ Nghĩa (chữ và nghĩa)—Words and meanings.

Words and meanings: Ngôn Nghĩa—Lời và nghĩa—See Văn Tự Và Ý Nghĩa.

Words of memory: Niệm ngôn—As the mind remember, so the mouth speaks—Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy.

Word and phrase: Danh Cú—Lời và câu.

Words of rebuke: See Khổ Ngôn.

Words of a saint: Ariyan modes of speech—Holy

words—See Thánh Ngôn.

Words from the sutras: Cổ (lời dạy trong kinh điển)—See Điển Cổ.

Words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh.

Words of the sutras: Văn kinh—Words from the sutras.

Words of truth: Dharani or mantra (skt)—Bồ Đề Ngữ—True words—Words of Tathagata—Words of truth.

Words of Tathagata: Buddha-truth—Words of truth—See Chân Ngôn.

Words of Truth: True words—Esoteric words—See Chân Ngôn.

Wordiness (n): Sự lảm lời.

Wordless: Avaca (skt)—Không lời.

Wordless Sutra: Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.

Wordy (a): Lảm lời.

Wordy prayer: Lời cầu nguyện luộm thuộm.

Work (n&v): Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghịệp vụ—Lao tác.

Work of art: Tác phẩm nghệ thuật.

Work for the benefit of sentient beings: Vị Tha Tác Lợi—Làm vì lợi ích của chúng sanh.

Work of causes: Sự hoạt động của nhân—The operation of causes—See Nhân Nghịệp.

Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment): See Tác Bệnh.

Works are the feet: Hành Túc—As works are the feet, so wisdom is the eye—Vị trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân.

Work for the good of others, but not for one's own good: Làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình—See Hành Lợi Tha Bất Hành Tự Lợi.

Work hard all day long without rest: Quần quật.

Work for a living: Sinh kế.

Work in a monastery: Sự làm việc trong tự viện hay Thiền viện—See Chấp Tác.

Work of the mouth: Vaci-karma (skt)—Khẩu nghịệp—Karma of the mouth—Speech—Talk—Karma caused by speech.

Work neither for one's own good nor for the good of others: Làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người—See Bất Hành Tự Lợi, Bất Hành Tha Lợi.

Work of nirodha: Karma of nirodha—Karma

resulting from the extinction of suffering—Diệt nghịệp.

Work for one's own good as well as for the good of others: Làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người—See Hành Tự Lợi Cập Hành Tha Lợi.

Work for one's own good, but not for the good of others: Làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác—See Hành Tự Lợi Bất Hành Tha Lợi.

Work for other beings's salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.

Work out one's own salvation: Tự lực giáo—Tự tu hành giải thoát.

Work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật.

Work of a tathagata: Như Lai Sở Tác—Những việc làm của bậc Như Lai.

Work together: Cộng sự—Cùng làm việc.

Work unsystematically: See Nam Đồ Bắc Triệt.

Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.

Working for the good of others, but not for one's own good: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—See Hành Lợi Tha Bất Hành Tự Lợi.

Working neither for one's own good nor for the good of others: Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi—See Bất Hành Tự Lợi, Bất Hành Tha Lợi.

Working organs: Căn đang hoạt động.

Working for one's own good as well as for the good of others: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—See Hành Tự Lợi Cập Hành Tha Lợi.

Working for his own good, but not for the good of others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—See Hành Tự Lợi Bất Hành Tha Lợi.

World (n): Loka (p & skt)—Lokadhatu (skt)—Thế gian—Thế giới này—Trần thế—Vũ trụ.

World of actual life: The real world, or the factual world—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính.

World of animals: Súc sanh—See Tam Đồ.

World of Beauty: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—Sắc giới—World of form—The world of matter.

World of beings: Sattvadhatu (skt)—Thế giới của các chúng sanh—See Chúng Sanh Thế Gian.

- World of beings from Hell to Buddhahood:** Thế giới của chúng sanh.
- World of Bodhisattvas:** Cõi nước của chư Bồ Tát.
- World of Brahma:** Brahma heaven in the world of form—Cõi nước của Phạm thiên trong cõi trời sắc giới.
- World where the Buddha is born:** Buddhohpadhatu (skt)—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời).
- World Buddhism:** Phật giáo thế giới.
- World Buddhist organizations:** Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.
- Worlds are countless:** Thế Giới Vô Lượng—Thế giới nhiều vô số kể.
- World cycle:** Chu kỳ của thế giới (thành, trụ, hoại, không).
- Worlds of the dead and living:** The two regions of the dead and of the living—See Minh Hiển Lương Giới.
- Worlds of the dead and the living are far apart (total separation):** Âm dương cách biệt (âm phủ và dương gian chia cắt).
- World of the death:** Cõi âm—Cõi chết.
- World of delusion:** Mayavisaya (skt)—Cảnh giới huyền—The realm of maya.
- World of desire:** Kamavacara (p)—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—See Dục Giới.
- World of devas:** Thiên thừa.
- World where the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved:** Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—See Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới.
- World of distress and illusion:** Hữu Lậu Thế—Tam Giới—Thế giới của phiền não.
- World where Dharma prevails:** Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng).
- World of endurance:** See Kham Nhẫn Thế Giới.
- World Fellowship of Buddhists:** Tổ chức Phật Tử Thế Giới—See Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới.
- World of the five aggregates:** Ngũ Uẩn Thế Gian.
- World of the five destinies:** World of various beings—See Tạp Sinh Thế Giới.
- World of form:** Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—World of Beauty—The world of matter—See Sắc Giới.
- World of formless:** World of no Beauty—World of spirit—See Vô Sắc Giới.
- World free from impurity:** Ly cấu thế giới—The name of Sariputra's Buddha-realm—Tên của Phật giới của ngài Xá Lợi Phất.
- World from four points of view:** See Tứ Nhân Quán Thế.
- World of gods:** Devaloka (skt)—Heaven—Cõi trời.
- World hero:** The Buddha—Thế hùng.
- World-hero and two-legged (or human) honoured one:** The Buddha, or the honoured among human bipeds—Thế Hùng Lương Túc Tôn.
- World Honored One:** Lokanatha or Bhagavan (skt)—Seson (jap)—See Thế Tôn.
- World Honored One Ascends the Throne:** See Công Ấn Thế Tôn Đăng Tòa.
- World-Honored One Twirls a Flower:** See Công Ấn Thế Tôn Niêm Hoa.
- World of human beings:** Nhân Gian Giới—Cõi trần.
- World of hungry ghosts:** Ngạ quỷ—One of the three evil paths—See Tam Ác Đạo.
- World of illusion:** Mayavisaya (skt)—Mê giới—Cảnh giới huyền ảo.
- World of impurity:** Thế giới triền phược—One of the five kinds of turbidity—See Ngũ Độc.
- World of impurity or degeneration:** Trước Ác Thế—Thế giới ta bà ngũ trước—See Ngũ Độc.
- Worlds are infinite:** Thế giới vô tế.
- World-law:** Law of this world (birth and death)—Pháp sanh tử của thế gian—See Thế Gian Pháp.
- World of law or principle:** Ideal world—See Lý Pháp Giới.
- World of the living:** Hữu Tình Thế Giới—See Nhị Chung Thế Giới.
- World of living beings:** Chúng sanh thế gian (chánh báo)—See Nhị Chung Thế Giới.
- World of the lotus-king:** See Hoa Vương Thế Giới.
- World of Lotus Store:** See Hoa Tạng Thế Giới.
- World of the material:** Khí Thế Giới.
- World of matter:** Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—World of Beauty—See Sắc Giới.

World of men: Nhân thừa.

World of the mind: Tâm giới.

World of mixed dwellers: Tạp tính thế giới (thế giới của nhiều loại chúng sanh khác nhau).

World's most venerable: Lokajyestha (skt)—World's Honored One—Thế Tôn—See Thập Hiệu.

World of no Beauty: Thế giới vô sắc—World of formless—World of spirit—See Vô Sắc Giới.

World of non-form: Arupadhatu or Arupaloka (skt)—Zuk me kham (tib)—Formless realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—See Vô Sắc Giới.

Worlds as numerous as atoms: Trần Châu—Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi.

Worlds as numerous as the sands of Ganges: Hằng sa thế giới (hằng hà sa số thế giới).

World as the object of Buddha-knowledge: Buddhavishayajnanadhatu (skt)—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí).

World as the object of thought: Cittalambanadhatu (skt)—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng).

World of One-Truth can be molded in any way without restraint: Thế giới nhất chân có thể bằng bạc khắp mọi nơi không bị giới hạn.

World Origin: Billion-World Universe—Cosmology—Universe—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

World of passions: Sensuous desires—See Dục Giới.

World of patience: See Nhẫn Giới.

World of peace: Thế giới hòa bình.

World of phenomena: Sự pháp giới—Thế giới hiện tượng—See Tứ Pháp Giới.

World in which phenomena interpenetrate one another without hindrances: Sự sự vô ngại pháp giới—See Tứ Pháp Giới.

World of proper enlightenment: Chánh giác thế gian.

World protectors: The four Lokapalas or heaven kings—Bốn vị Thần canh giữ tứ phương hay chủ hộ của thế giới—See Hộ Thế Giả.

World of provisional names: See Giả Danh Thế Gian.

World-Pure-Light Buddha: Thế Tịnh Quang Phật.

World religion: Tôn giáo thế giới.

World ruler: Cakravartiraja (skt)—Wheel king—Chuyển luân thánh vương.

World-saving icchanti: See Cứu Thế Xiển Đề.

World saviors: Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva—Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm.

World of sentience: Sattva-sacetana (skt)—See Tình Hữu.

Worlds of all sentient beings: Nhất Thiết Chúng Sanh Giới—Các thế giới của hết thảy chúng sanh—Worlds of all beings.

World and the six deva heavens of desire: Sơ chúng sanh cư—See Dục Giới Nhân Thiên.

World-Sovereign King: Lokesvararaja (skt)—See Thế Tự Tại Vương.

World-Sovereign King Buddha: Lokesvararaja-buddha (skt)—Thế Giới Vương Phật—See Thế Tự Tại Vương Phật.

World of spirit: Cõi âm: Cõi hồn hay linh giới—Vô sắc giới: World of no Beauty (world of formless).

World system: Lokadhatu (skt)—World origin—Billion-World Universe—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

World of Tathagata-knowledge: Tathagatajnanadhatu (skt)—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí).

World of the ten directions: Mười phương thế giới.

World of trouble and sorrow: Thế giới của ưu tư và sầu muộn.

World of unreal name: The phenomenal world of sentient beings—World of provisional names—See Giả Danh Thế Gian.

World of utensils: Quốc Độ Thế Gian.

World of Utmost Joy: Sukhavati (skt)—Pure Land of Amitabha Buddha—See Tây Phương Cực Lạc.

World of various beings: World of the five destinies—See Tạp Sinh Thế Giới.

World Vietnamese Buddhist Order: Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên thế giới.

Worldliness (n): Trần tục—Sự thế tục hóa.

Worldling: Phàm nhân—Ordinary people.

Worldling and sage are the same in essence:

See Phàm Thánh Bất Nhị.

Worldly (a): Prthag-jana (skt)—Puthujana (p)—Common—Earthly—Thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình—Ordinary—Profane—Vulgar—See Phàm Phu.

Worldly affairs: Thế Gian Sự—Những vấn đề thế tục.

Worldly age: Thế Thọ—Tuổi thọ trên thế gian.

Worldly benefits: Genze Riyaku (jap)—"Worldly benefits" that may be gained in this life through the practice of Buddhism. These benefits include long life, physical health, monetary wealth, safety in childbirth, and protection from various calamities. Although Buddhist scholars often maintain that worldly benefits are not an important part of the Buddhist faith, promises of them abound in the Buddhist scriptures and other classical texts. The appeal of worldly benefits has often been used by Buddhist teachers as an expedient means to attract lay people to the tradition—Tu tập Phật pháp có thể mang lại lợi lạc thế gian trong kiếp này. Những lợi lạc này bao gồm việc sống lâu, có sức khỏe (kiện khang), tài lộc, sanh nở an toàn, và được bảo vệ khỏi những tai ương. Mặc dầu các học giả Phật giáo thường cho rằng lợi lạc thế gian không phải là phần quan trọng trong niềm tin Phật giáo, những hứa hẹn của lợi lạc thế gian có nhiều trong kinh điển Phật giáo và trong những văn bản cổ điển khác. Tiếng gọi của lợi lạc thế gian thường được sử dụng bởi các vị thầy Phật giáo như là phương tiện nhằm lôi cuốn cư sĩ tại gia theo truyền thống.

Worldly bondage: Troubles of the world—Tục lụy.

Worldly careers: Worldly undertakings—See Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly concerns: Liên quan thế tục.

Worldly conditions: Attha loka-dharma (skt)—Điều kiện trần thế—Pháp Thế Gian—See Bát Phong.

Worldly custom and convention: Thế Tục Tập Quán—Phong tục và tập quán của thế gian.

Worldly desires are always stronger than Buddha Recitation: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the

the mind of worldly desires—Lại cũng nên nhớ rằng tâm "niệm Phật" không hơn nổi tâm dục trần được.

Worldly dharmas: Loka-dhamma (p)—Pháp thế gian—Mundane law—The world law—See Thế Gian Pháp.

Worldly discussions: Evil discussion—See Thế Luận.

Worldly dust: Dust—Bụi Trần—See Trần Ai.

Worldly eloquent: Thế trí biện thông.

Worldly eyes: Ordinary eyes—Thế Nhãn—Thế Gian Nhãn—Mắt của thế tục—See Nhục Nhãn.

Worldly fame and material profit: Thế Gian Danh Lợi—Danh và lợi trên trần thế.

Worldly gifts: Conditional alms—See Thế gian Đàn.

Worldly goodness: See Thế Thiện.

Worldly happiness: The blessing of this world—Mundane blessing—Worldly happiness—See Thế Phúc.

Worldly intimate relations: Thân quyến thế tục.

Worldly knowledge: Ordinary wisdom—Thế gian trí (phàm thức, tri kiến thế tục, hay kiến thức phàm phu)—Ordinary knowledge, earthly knowledge or common knowledge—See Tri Thức Phàm Phu.

Worldly love: Vulgar love—Tục tình (tình yêu phàm tục).

Worldly man: Phàm phu—Ordinary man—A sane man—Sinner—Earthly man.

Worldly paramita: Paramitas for people in general relating to this world—See Thế Gian Ba La Mật.

Worldly path: Lokiya-magga (p)—See Thế Lộ.

Worldly people: Phàm nhân—Ordinary people.

Worldly philosopher: See Thức Giả Phàm Phu.

Worldly pleasures: Lạc Thế—Lạc thú trần gian.

Worldly possession: Thế Tài—Của cải thế gian.

Worldly reward: See Thế Gian Quả.

Worldly state: See Thế Tướng.

Worldly success: Thế Gian Thành Tựu—Thế gian phú lạc—Sự thành công của thế tục.

Worldly supernatural powers: Abhijna-riddhi (skt)—Hữu Lậu Thông.

Worldly teacher: A teacher who is unenlightened of the Buddhist truth—Phàm sư.

Worldly trend: Tục Lưu—Khuyन्ह hướng của thế

gian.

Worldly truth: Conventional truth—Ordinary truth—Thế đế hay Tục đế (chân lý của thế tục).

Worldly truth of no arising and ceasing: Thế đế chẳng sanh chẳng diệt (chân lý bất sanh bất diệt của thế gian)—See Thế Đế Bất Sinh Diệt.

Worldly undertakings: Worldly careers—See Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly way: Thế Đạo—Con đường của thế tục.

Worldly way of thinking: See Suy Nghĩ Thế Tục.

Worldly wheel: Bhavacakra (skt)—Thế Luân.

Worldly winds: Những ngọn gió trần tục—See Bát Phong.

Worldly wisdom: Common wisdom—Tục trí—Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom—Trí Chướng—See Sở Tri Chướng.

Worldly world: Jambudvīda (skt)—Impure Land—The saha world—See Ta Bà.

Worn-down hills: Suy Hao Sơn—See Hoại Sơn.

Worn-out donkey cart: Hoại Lư Xa—Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—Hinayana.

Worried: Băn khoăn hay lo lắng—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.

Worries can make one age very rapidly: Lo lắng làm cho con người ta già nhanh (Nhất dạ đầu phát bạch hay chỉ một đêm lo lắng làm cho đầu bạc trắng)—In one night with worries, one's hair went totally white.

Worries and fears: Lo lắng và sợ hãi.

Worries and miseries: Lo lắng và khổ sở—See Ưu Tư Và Khổ Sở.

Worry (a): Kukṛtya (skt)—Kukkuc-cam (p)—Bất an—Lo Âu.

(Unduly) worrying about dear children: Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu

Worry and fear: Lo lắng và sợ hãi.

Worry or remorse: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.

Worse than me: See Hữu Liệt Ngã Mạn.

Worship (v): Namasya (skt)—To pay respect to the Buddha statue—See Lễ Bái Tượng Phật.

Worship of Amitabha with the body: Lễ Bái Môn hay Thân niệm.

Worship ancestors: Ancestor worship—See Thờ Cúng Tổ Tiên.

Worship the Buddhas: To bow to the Buddhas—Give worship to the Buddhas—To pay one's respect to the Buddha—See Lễ Bái Phật.

Worship at daybreak: Công Phu Sáng—One of the four times a day of going up to worship—See Tứ Thượng.

Worship door: Lễ Bái Môn—See Ngũ Công Đức Môn.

Worship at evening: Công Phu Chiều—See Tứ Thượng.

Worship fire: Thờ lửa.

Worship of all gods of different creeds: Pantheism—See Hữu Thần Giáo.

Worship of the lips: Khẩu nghiệp cúng dường—See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Worship at midnight: Công Phu Khuya—See Tứ Thượng.

Worship at Noon: Công Phu Trưa—See Tứ Thượng.

Worship paid to the Buddha-relics: See Sanh Thân Cúng.

Worship and repentance: Penitential offerings—Lễ sám.

Worship and respect all Buddhas: Lễ kính chư Phật—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Worship of the Ribs: Parsva (skt)—Ba Lật Thấp Phục—See Hiếp Tôn Giả.

Worship in the Six Directions: Cultivation in six directions—Hành trì sáu phương—See Lục Phương Hành Trì.

Worship in the Six Directions Sutra: Kinh Lễ Sáu Phương—Cultivation in six directions—See Lục Phương Hành Trì.

Worship solely Amitabha: Lễ bái chánh hạnh—Lễ bái Đức Phật A Di Đà.

Worship towards the hills: See Triều Sơn.

Worship a variety of Buddhas: See Xưng Danh Tập Hành.

Worshipful offerings: Cúng dường (cúng dường để thành tựu đàn độ).

Worshipping and respecting all Buddhas: Prostrate and worship the Buddhas—See Lễ Kính Chư Phật and Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Worshipper (n): Người thờ phượng.

Worth (n): Giá trị.

Worth of mankind: Giá trị nhân loại.

Worthies adhering to the five precepts: Ngũ Giới Hiền—Các bậc hiền gắn bó với ngũ giới.

Worthies and sages of the eight directions: Bát Phương Hiền Thánh—Các vị hiền đức và chư thánh tám phương.

Worthiest offering to the Buddha: Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật—See Cúng Dường Cao Quý Nhất.

Worthless (a): Vô giá trị.

Worthwhile Life: A worthwhile life for a Buddhist—Một cuộc sống xứng đáng—See Phật Tử Và Cuộc Sống Xứng Đáng.

Worthy (a): Có giá trị.

Worthy of Offerings: Arhat (skt)—Ứng Cúng (A-La-hán)—See Thập Hiệu.

Worthy One: Bậc Ứng Cúng—See Thập Hiệu.

Worthy of praise: Đáng khen.

Worthy of respect: Đáng kính—Respectfully.

Worthy true one: Arhat (skt)—See Ứng Chân.

Worthy and Wholesome Leader Buddha: Phật Hiền Thiện Thủ.

Worthy of worship: Arhat (skt)—See Ứng Cúng.

Would-be-Buddha: See Bồ Tát.

Wound (n): Vết thương.

Wound someone's honour: Xúc phạm danh dự của ai.

Wounded and die suddenly: Thành linh trúng thương chết trận—See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.

Woven: Đan bện vào nhau.

Wrangling: Ấu đả.

Wrap (v): Bao bọc.

Wrap (v) in deep meditation: To enter into meditation—To seek, inquire or discuss religious instruction—Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập—See Tham Thiền.

Wrap up the luggage: See Đả Bao.

Wrath (n): Krodha (skt)—Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred—Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn—See Phẫn.

Wrathful (a): Giận dữ—Nổi trận lôi đình.

Wrathful maharaja: A general name for guardians of Buddhism—See Uy Nộ Vương.

Wrathful majesty: Awe-inspiring—Oai nộ.

Wreath: Garland—Chuỗi—Tràng hoa.

Wretched: Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship—Suffering.

Wretched life: Cuộc đời bất hạnh.

Wring one's heart: Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.

Write a letter or give a gift to a layperson: To commit an Expression of Regret Offense—Viết thư hay tặng quà cho người thế tục là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Writings on the Mahayana Teachings: Daijogisho (jap)—See Đại Thừa Nghĩa Chương.

Writings of truth: See Chân Văn.

Written words: Akshara (skt)—Ruta (skt)—Văn Tự—Chữ viết—The letter—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya. However, the truth must be detached from letters. In any preaching, the Buddha always reminded: “The Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words.”—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân. Tuy nhiên, chân lý phải được tách rời khỏi văn tự. Trong bất cứ lần thuyết giảng nào, Đức Phật thường luôn nhắc nhở: “Chư Như Lai bất thuyết trụ Văn Tự Pháp (chư Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thối chuyển xuống trong văn tự).”

Wrong action: See Tà Nghiệp.

Wrong belief: Delusion—Affliction—Distress—See Phiền Nảo.

Wrong concentration: Wrong samadhi—See Tà Định.

Wrong conduct: See Ác Hạnh.

Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh—See Tam Ác Hạnh.

Wrong conduct in speech: Vacī-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh—See Tam Ác Hạnh.

Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh—See Tam Ác Hạnh.

Wrong deliverance: Tà Giải Thoát.

Wrong desire: Tà dục—See Thập Tà Kiến (A).

Wrong discernment: Parikalpita (skt)—Thinking that a negative action is a positive action—Phân Biệt Sai.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong-doing: Làm sai trái.

Wrong effort: Tà Tinh Tấn.

- Wrong equality:** Ác Bình Đẳng—Bình đẳng sai lầm.
- Wrong, false or misleading mind:** Vọng tâm.
- Wrong form of living:** See Pháp Chánh Mệnh.
- Wrong or false view:** See Tà Kiến.
- Wrong judgment:** Parikappa (p)—Parikalpa (skt)—Imaginative construction—See Biến Kế Sở Chấp Tính.
- Wrong knowledge:** Tà Trí.
- Wrong livelihood:** Tà Mạng—See Tà Mệnh.
- Wrong mindfulness:** Tà Niệm.
- Wrong opinion:** Abhuta-parikalpa (skt)—Discriminated opinion—Hư vọng phân biệt.
- Wrong path:** Micchà-magga (p)—Mithyà- màgra (skt)—Con đường sai lầm—See Tà Đạo.
- Wrong practices:** Asaddhamma (p)—Phi pháp (hành tà đạo).
- Wrong speech:** Dubbhasita (p & skt)—Mithya-marga (skt)—See Tà Ngữ.
- Wrong thinking:** Tà Tư Duy.
- Wrong understanding of the body:** Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp này—See Mười Lăm Lạc Thiên Giả Có Thể Bị Rơi Vào.
- Wrong views:** Ditthi (p)—Vipariyàya (p)—Drishti (skt)—Viparyāsa (skt)—Corruption of doctrinal views—Corruptive views—False views—Heretical views—Improper views—Wrong views—See Tà Kiến.
- Wrong views of the body or self:** Illusive views of the body or self—See Thân Kiến.
- Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understanding:** Kiến thủ.
- Wrong views (which are) common to the trailokya:** Kiến nứt thiết trụ địa.
- Wrong views in cultivating:** Tà kiến tu hành.
- Wrong views on ego:** Ngã điên đảo.
- Wrong views on ego and non-ego:** Ngã Điên Đảo, điên đảo cho vô ngã là ngã.
- Wrong views on emptiness:** Không điên đảo.
- Wrong views on impermanence:** See Vô Thường Điên Đảo.
- Wrong views which are inconsistent with the dharma:** See Tà Kiến.
- Wrong views on non-egoism:** See Vô Ngã Điên Đảo.
- Wrong views on the notion of a real "Mine":** See Ngã Sở Kiến.
- Wrong views on permanence:** See Thường Điên Đảo.
- Wrong views on permanence and impermanence:** Điên đảo cho vô thường là thường—See Thường Điên Đảo.
- Wrong views on a permanent soul:** See Nhân Ngã Kiến.
- Wrong views in practice (heterodoxy):** See Kiến Tu.
- Wrong views of pride:** See Mạn Kiến and Thập Tà Kiến (A).
- Wrong views on purity and impurity:** Tịnh và vô tịnh điên đảo.
- Wrong view of a real self:** Sakayadrsti (skt)—Thân kiến.
- Wrong views of reality:** Mithya-drsti (skt)—False views of reality—See Vọng Kiến.
- Wrong views in self-grasping:** Thủ kiến—Illusive views in self-grasping—See Kiến Thủ.
- Wrong views in understanding the precepts:** Illusive views in understanding the precepts—See Giới Kiến Thủ.
- Wrong views on worldly happiness and unhappiness:** Lạc và vô lạc điên đảo.
- Wrong views or wrong understandings of the precepts:** See Giới Cấm Thủ.
- Wrong way:** Tà đạo.
- Wrong way of maturing doubts:** Lầm lạc trong thuần thực nghi tình (trong công án Thiền)—See Mười Lăm Lạc Thiên Giả Có Thể Bị Rơi Vào.
- Wrongly:** Lầm lẫn—Sai trái.
- Wrongnesses:** Micchatta (p)—Tà.
- Wu:**
- 1) Enlightened—Opening the Mind's eye—Ngộ—Awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence—Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn.
 - 2) Công Án Mu: A koan named "Mu"—See Mu.
 - 3) Công Án "Vô": Mu (jap)—Muji (jap)—Mu koan (jap)—Không—Vô—See Công Án về "Không."
- Wu-an P'u-ning:** Gotta-funci (jap)—See Ngột Am Phổ Ninh Thiền Sư.
- Wu-chang:** The five cardinal virtues—Năm đạo làm người—See Ngũ Thường.

Wu-Chen-P'ien: See Ngô Chân Biện.

Wu Chen temple: See Ngô Chân Tự.

Wu-Cheng-En: Author of Hsi-Yu-Chi—Ngô Thừa Ân, tác giả của bộ sách Tây Du Ký.

Wu-chia: Goke (jap)—Five houses of Ch'an—Ngũ Gia—See Thiền Tông Ngũ Môn.

Wu-Chiu: Ukyu (jap)—See Ô Cự Thiên Sư.

Wu-Chiu's Unjust Beating: See Ô Cự Vấn Pháp Đạo.

Wu-Chiu Yu-hsuan: Ukyu Yugen (jap)—Wujiu Youxuan—See Ô Cự Thiên Sư.

Wu-Cho: Mujaku (jap)—See Vô Trước Thiền Sư.

Wu-Chun: Vô Chuẩn—Name of a Chinese Zen master—Tên của một thiền sư Trung Hoa—See Vô Chuẩn Sư Phạm Thiên Sư.

Wu-chun Shih-fan: Bushun shiban (jap)—See Vô Chuẩn Sư Phạm.

Wudeng Huiyuan: Gotoroku (jap)—Records of the Five Lamps—Ngũ Đăng Hội Nguyên—See Five Records of the Torch.

Wu-En: See Ngô Ân.

Wufeng Changguan: Goho Jokan (jap)—Wu-fêng Ch'ang-kuan—See Ngũ Phong Thường Quan Thiền Sư.

Wu-fêng Ch'ang-kuan: Goho Jokan (jap)—Wufêng Changguan—See Ngũ Phong Thường Quan Thiền Sư.

Wu Feng's Shut Up, Teacher: Thầy cũng phải nín—Theo thí dụ thứ 71 của Bích Nham Lục. Bách Trượng lại hỏi Ngũ Phong: "Dẹp hết cổ họng môi mép làm sao nói?" Ngũ Phong thưa: "Hòa Thượng cũng phải dẹp hết."—According to example 71 of the Pi-Yen-Lu, Pai Chang also asked Wu Feng, "With your throat, mouth, and lips shut, how will you speak?" Wu Feng said, "Teacher, you too should shut up."—See Ngũ Phong Thường Quan Thiền Sư.

Wu-hsin: Mushin—See Vô Tâm.

Wu-Hsing: Năm hành: The five elements—See Ngũ Hành and Vô Hành.

Wu-hsueh Tsu-yuan (1226-1286): Mugaku-Sogen (jap)—See Vô Học Tổ Nguyên Thiền Sư.

Wujiu Youxuan: Ukyu Yugen (jap)—Wu-Chiu Yu-hsuan—See Ô Cự Thiên Sư.

Wu-Liang-Shou Ching: The Sukha-vativyuha sutras—Vô Lượng Thọ Kinh—Amitayus Sutras.

Wu-men Ch'an-tsung: Ngũ Môn Thiền Tông—

Five houses of Ch'an schools—The five lineages of the Southern School of Zen or five sects of Chinese Zen Buddhism that existed during the T'ang dynasty. These five traditions arise from one origin which is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. However, each house had a distinctive style of Zen practice, which was developed by its founding patriarchs. The T'ang Zen master Fa-yen Wen-i first used the expression "house" to describe the Zen sect of his time. The five sects include Yun-Men (Ummon-shû), Fa-yen (Hôgen-shû), Ts'ao-Tung (Sôtô-shû), Kuei-Yang (Igyô-shû), and Lin-Chi (Rinzai-shû). The expression was later expanded during the Sung dynasty (960-1279) to the five houses and seven schools, which included two additional branches of the Lin-chi school: the Yang-ch'i (Yôgi-shû) and the Huang-lung (Oryô-shû)—Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa tồn tại từ thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907). Thiền sư thời nhà Đường là Pháp Nhãn Văn Ích là người đầu tiên dùng từ "nhà" hay "môn" để nói về Thiền phái trong thời của ông. Năm tông phái này bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Tuy nhiên, mỗi tông đều có cách tu tập riêng biệt được phát triển bởi những vị Tổ sáng lập ra nó. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế. Về sau đến thời nhà Tống thì thuật ngữ được dùng mở rộng ra cho Ngũ Môn Thất Tông, bao gồm thêm hai nhánh Thiền của tông Lâm Tế là Dương Kỳ và Hoàng Long.

Wumen Huikai: Mumon Ekai (jap)—See Vô Môn Huệ Khai Thiền Sư.

Wu-mên Hui-k'ai: See Vô Môn Huệ Khai Thiền Sư.

Wu-Men-Kuan: See Vô Môn Quan.

Wu-Men-Tsung: See Vô Môn Tông.

Wu-Nien: No mind—No thought—See Vô Niệm.

Wu-Shan: Wu-Tai-Shan—See Ngũ Đài Sơn.

Wu-Tai-Shan: Pancasirsha—Pancasikha—See Ngũ Đài Sơn.

Wu-tsu-Fa-yen (1024-1104): Goso-Hoen (jap)—See Pháp Điển Ngũ Tổ Thiền Sư.

Wu-tsu Hung-jen: Hongren (chi)—Gunin (jap)—Konin (jap)—See Hoàng Nhãn Ngũ Tổ.

Wu-tsu's True Ch'ing: See Thanh Nữ Ly Hôn.

Wu-tsu: "Which Is the True Ch'ing?": Wu-tsu's True Ch'ing—See Thanh Nữ Ly Hôn.

Wu-tsu: Who is that other?: Kẻ Ấy Là Ai?—See Tha Thị A Thù.

Wu-Tsung (814-846): See Vũ Tông.

Wu-Wei:

1) See Ngũ Vị.

2) See Vô Vi.

Wu-wen T'sung of Hsiang-shan Zen master: See Hương Sơn Vô Văn Thông Thiền Sư.

Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung: See Ngô Tân Tử Tâm Thiền Sư.

Wu-Xue-Shui-Wei: See Vô Học Thúy Vi Thiền Sư.

Wu-Yen-Tung (- 826): See Vô Ngôn Thông.

Wuzu Fayán: See Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiền Sư.

X

Xa Loi Temple: See Xá Lợi (2).

Xing-Liao-Zhen-Yieh: See Thanh Liễu Chơn Yết Thiền Sư.

Xianglin Chengyuan: Kyorin-Choon (jap)—See Trùng Viễn Hương Lâm Thiền Sư.

Xiangyan Zhixian: Kyogen Chikan (jap)—See Hương Nghiêm Trí Nhàn Thiền Sư.

Xinghua Cunjiang: Koke Sonsho (jap)—See Hưng Hóa Tôn Tướng Thiền Sư.

Xing-Si-Qing-Yuan: See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.

Xingyang Qingpou: Koyo Seibo (jap)—See Hưng Dương Thanh Phủ Thiền Sư.

Xingyang Qingrang: Koyo Seijo (jap)—Hsingyang Ch'ing-jang—See Hưng Dương Thanh Nhượng Thiền Sư.

Xita Guangmu: Saito Koboku (jap)—Hsi-t'a Kuang-mu—See Tây Tháp Quang Mục Thiền Sư.

Xitang Zhizang: Seido Chizo (jap)—Hsi-t'ang Chih-tsang—See Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư.

Xiyuan Siming: Saiin Shimyo (jap)—Hsi-yuan Ssu-ming—See Tây Viện Tư Minh Thiền Sư.

Xuansha Shibe: Gensha-Shibi (jap)—Hsuan-sha Shih-pei—See Huyền Sa Sư Bị Thiền Sư.

Xuanjue Yongjia: Yoka Genkaku (jap)—Hsuan-Chueh Yung-chia—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Xuan-Zang: Hsuan-Tsang (596-664)—See Huyền Trang.

Xuedou Chongxian: Hsueh-tou Chung-hsien—See Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

Xuedou Zhijian: Setcho Chikan (jap)—See Tuyết Đậu Trí Giám Thiền Sư.

Xuefeng-Yicun: Seppo Gison (jap)—See Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư.

Xue-T'ou: Zhong-Hsian-Xue-Tou—See Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

Xvay Ton Temple: See Xà Tôn.

Y

Yabukôji (jap): Sekishu (jap)—One hand—A kana hôgo written by Hakuin Ekaku (1685-1768) for Ikeda Tsugumasa (1702-1776), lord of Okayama in 1753. Hakuin describes the practice of Zen and commends the use of the One Hand kôan. The Yabukôji is alternatively known as the Sekishu No Onjô. A translation of the Yabukôji appears in Yampolsky's *The Zen Master Hakuin: Selected Writings* (Columbia University Press 1971)—*Công Án Một Bàn Tay*—See *Một Bàn Tay*.

Yab yum (tib): Yab-yum is a Tibetan term for “father-mother.” A common iconographic theme in Vajrayana art, in which a male and female buddha are depicted in sexual embrace. In this motif, the two represent respectively compassion and wisdom, the two primary qualities that are perfected by Buddhas, and their union represents an indissoluble union of the two—*Từ ngữ Tây Tạng* chỉ “Cha-Mẹ.” Một chủ đề được mô tả bằng hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Kim Cang Thừa, trong đó một vị Phật nam và một vị Phật nữ được họa quấn lấy nhau. Trong chủ đề này, hai vị Phật ấy tượng trưng cho từ bi và trí tuệ, hai phẩm chất chính được chư Phật toàn thiện, và sự hợp nhất của họ tượng trưng cho sự hợp nhất của hai thứ từ bi và trí tuệ là không thể nào chia cắt được.

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yacna (skt): Kỳ—To pray—See Cầu Phước.

Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): See Đa Mịch Tội Tướng.

Yadik (tib): Pretas (skt)—Hungry ghosts—Hungry spirits—See Nga Quỷ.

- Yajur-veda** (skt): Collection of rituals for ceremonies of Veda—Tế Tự Vệ Đà—See Dạ Thù.
- Yakkha** (p): Yaksha (skt)—Demons—Devils—See Dạ Xoa.
- Yakkha-samyutta** (p): See Tương Ứng Dạ Xoa.
- Yakkhini** (p): Yaksini (skt)—Female demons—Female devils—See Dạ Xoa.
- Yakkogin-No-Zen** (jap): Thiên thủy ngân—Quicksilver Zen—See Thủy Ngân Thiên.
- Yakô-Zei** (jap): Dã Hồ Tinh—Ghost of a wild fox—Một loại chồn hoang ranh ma—An artful (sly) wild fox—See Dã Can Minh.
- Yakô Zen** (jap): Thiên hồ ly—Wild-fox Zen—See Hồ Ly Thiên.
- Yaksa** (skt): Yakkha (p)—Demons—Devils—See Dạ Xoa.
- Yaksha** (skt): See Yaksa.
- Yaksini** (p): See Yakkhini.
- Yakubo** (jap): Dược Bảo, tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.
- Yaku-O** (jap): Bhaisajjaraja-samudgata (skt)—See Dược Vương Bồ Tát.
- Yakusan Igen** (jap): Yao-shan Wei-yen (745-828 hay 750-834)—Yaoshan Weiyan—See Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Sư.
- Yakuseki** (jap): Medicine stone—Dược Thạch—The term “yakuseki” first appears in Zen monastic codes in the early thirteenth century. In Zen temples, they use the term “yakuseki” as a euphemism for the evening meal. The mid-day meal is the last meal of the day in a Zen monastery. The Zen monk is supposed to have no evening meal because it is a violation of the monastic rule. At the time of the Buddha, “yakuseki” or “medicine stone” referred to heated stones that monks and nuns held against their abdomens in the evening to ease the sensation of hunger and to provide warmth in cold weather; they call it “medicinal food”. Nowadays, in the Mahayana temples of East Asia, monks can have a light dinner in the evening—Thuật ngữ “dược thạch” lần đầu tiên xuất hiện trong thanh quy thiền viện vào đầu thế kỷ thứ XIII. Trong các Thiền viện, người ta dùng thuật ngữ “yakuseki” hay “dược thạch” như là một loại uyển khúc ngữ pháp để nói cho dễ nghe cho bữa ăn tối. Bữa ăn trưa là bữa ăn cuối trong ngày ở các thiền viện. Vị Thiên Tăng không ăn vào buổi chiều tối vì nó vi phạm giới luật tự viện. Vào thời đức Phật, “dược thạch” chỉ những hòn đá nóng mà chư Tăng Ni áp vào bụng mình vào buổi tối để làm dịu cơn đói và cho hơi ấm trong thời tiết lạnh; mà họ gọi nó là “dược thực.” Bây giờ, trong các tự viện Đại Thừa ở vùng Đông Á, chư Tăng có thể ăn thức ăn nhẹ vào buổi chiều.
- Yakushi Butsu**: Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Yakushi Nyorai (jap)—Bhaisajjaraja-Samudgata Buddha—See Dược Sư Phật.
- Yakushiji** (jap): Chùa Dược Sư (Nhật Bản).
- Yakushikyo** (jap): Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—See Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyện Công Đức.
- Yakushin** (jap): Sư Ích Tín, tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese Zen monk in the Ninth century.
- Yakushinyorai** (jap): Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—The Buddha of Medicine—Dược Sư Như Lai.
- Yama** (skt & p): Bình Đẳng Vương—Tử vương (Diêm vương)—See Diêm Ma Thiên.
- Yamabushi** (jap): See Mountain ascetics.
- Yama-deva** (skt): Yama—See Dạ Ma Thiên.
- Yamadevaloka** (skt): Yama (p)—The realm of Deva Yama—See Diêm Ma Thiên Giới.
- Yama's Judgement Hall**: Dạ Ma Vương Sảnh—Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân.
- Yama heaven**: Trời Diêm Ma—Dạ Ma Thiên—Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Yama deva—See Diêm Ma Thiên.
- Yama heaven in the South**: Nam phương với Trời Diêm Ma.
- Yamaka** (skt & p): The Book of Pairs—Bộ Song Luận—Song Đối hay quyển sách về cặp đôi—Abhidharma—See Song Đối.
- Yamaka-sutta** (p): Kinh Song Đối, Tương Ứng Bộ XXII.85—Sutra to Yamaka, Samyutta Nikaya XXII.85.
- Yamaloka** (skt): Dạ Ma Lô Ca—Dạ Ma Lư Ca—Dạ Ma Giới—The hell under the earth—The realm of Yama, the third devaloka—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—See Diêm Ma Thiên.

Yamamoto Gempo (1866-1961): Name of one of the most outstanding Japanese Zen masters of modern times, often called the "twentieth-century Hakuin". In his early twenties, threatened by complete blindness, he left his wife and property, went on pilgrimage, and eventually entered a Zen monastery. At the age of forty-nine he received the seal of confirmation from Master Sohan of Empuku-ji monastery. Yamamoto Gempo was virtually an illiterate until middle age because of his life circumstances and bad eyesight. His eyesight somewhat improved during his spiritual training, and later he became one of the most renowned modern masters of the way of writing. He is also known for his eccentric lifestyle, his love of rice wine, and his fondness for women. He was one of the first Zen masters to travel throughout the world: to India, Africa, Europe, and the United States. He also restored the Ryutaku-ji monastery near Mishima in Shizuoka province, of which Hakuin Zenji had once been abbot, and was himself the abbot there for many years. At the age of eighty-two he reluctantly accepted an appointment as abbot of the Myoshin-ji monastery in Kyoto—Tên của một trong những thiền sư Nhật Bản xuất sắc nhất trong thời hiện đại. Người ta thường gọi ông là Bạch Ẩn của thế kỷ XX. Đầu những năm ông 20 tuổi, ông đã rời bỏ vợ con và tài sản để đi chu du. Cuối cùng ông vào một tu viện thiền. Đến năm 49 tuổi ông được xác nhận bởi thiền sư Sohan tại thiền viện Empuku. Cho tới khi đã luống tuổi, ông vẫn còn gần như mù chữ, vì cuộc sống khó khăn và mất ngủ. Thị giác của ông có khá hơn khi ông rèn luyện tâm linh, và sau đó ông trở thành một trong những vị thầy nổi tiếng nhất trong thư đạo. Ông cũng nổi tiếng vì lối sống kỳ quặc của mình, thích uống rượu gạo và thích đàn bà. Ông là một trong những thiền sư đầu tiên chu du khắp thế giới: Ấn Độ, châu Phi, châu Âu và Mỹ quốc. Ông còn khôi phục lại tu viện Ryutaku trong tỉnh Shizuoka và trong nhiều năm liền ông đứng đầu tu viện này, nơi mà ngày trước Bạch Ẩn cũng từng làm viện trưởng. Đến năm 82 tuổi, ông miễn cưỡng chấp nhận việc bổ nhiệm mình làm viện trưởng tu viện Myoshin ở Kyoto.

Yamanashi (jap): Vùng Sơn Lê (Nhật Bản).

Yamantaka (skt): Diêm Mạn Đức Ca Minh

Wang Bồ Tát, hóa thân của ngài Bồ Tát Văn Thù—Name of a Bodhisattva, embodiment of Manjusri Bodhisattva.

Yamaoka-Tesshū (1836-1888): Name of a Japanese layperson who profoundly realized Zen in the nineteenth century. He was without doubt the greatest master of the way of sword (kendo) in the 19th century in Japan, an outstanding painter and calligrapher, and one of the most important Japanese statesmen of his time. At the beginning of Meiji Restoration, the re-establishment of imperial power after long dominance by the shogunate, he was instrumental in forestalling a test of power between the allies of the emperor and the followers of the Shogun Saigo Takamori that would have resulted in a civil war—Tên của vị hành giả tại gia người Nhật đã đạt tới đại giác sâu sắc vào thế kỷ thứ mười chín. Chắc chắn ông là bậc thầy lớn nhất của Kiếm đạo trong cả thế kỷ thứ XIX ở Nhật Bản. Ông còn là một họa sĩ tuyệt vời và bậc thầy về thư pháp, và đã trở thành một trong những chính khách quan trọng nhất của Nhật thời đó. Đầu thời Minh Trị, ông góp phần to lớn vào sự khôi phục uy quyền của Hoàng đế sau một thời gian dài dưới sự thống trị của các tướng quân, ngăn chặn sự xung đột bạo lực giữa những đồng minh của hoàng đế và những người bảo vệ tướng quân Saigo Takamori, do đó tránh cho Nhật Bản thoát khỏi một cuộc nội chiến.

Yama-rajā (skt): See Diêm Vương.

Yamataggi (p): Name of a hermit—Ẩn sĩ Gia Bà Đề Bà.

Yamataka (skt): Diêm Ma Đức Ca Tôn—See Diêm Mạn Đức Ca.

Yama world: Netherworld—Underworld—Âm phủ—Realm of the Yama—Diêm Ma Giới.

Yami: See Diêm Ma Nữ.

Yamuna (skt): Dạ Mẫu Na—Dao Vưu Na—See Diêm Mâu Na.

Yan-T'ou Zen Master: See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Yana (skt): Vehicle—Triyana (skt)—See Thừa.

Yang (chi): Positive—Dương.

Yang-Chi (chi): See Phương Hội Dương Kỳ Thiên Sư.

Yang-Chi-tsung (chi): Dương Kỳ Phương Hội Phái—See Yang-ch'i School.

Yang-ch'i-Fang-hui: See Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư.

Yang-Ch'i Pai: Dương Kỳ Phương Hội Phái—See Yang-ch'i School.

Yang-ch'i School: Yang-ch'i Fang-hui Sect—Yang-ch'i Pai, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-ch'i Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-ch'i lineage. It was within this school that kōan practice fully developed and flourished. The Yang-ch'i school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin (1207-1298), who brought the Ch'an of Lin-Chih-Yang-ch'i lineage to Japan in, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-ch'i school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind." Nowadays, the majority of active Zen branches in Japan are branches of the Yang-ch'i lineage—Thiền phái Dương Kỳ Phương Hội có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sưở Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Chính trong tông phái này tu tập công án đã được phát triển và hưng thịnh một cách toàn vẹn. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sưu tập bộ Vô Môn Quan. Sau này các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần "tâm

truyền tâm" nữa. Ngày nay đa số những nhánh Thiền đang hoạt động ở Nhật Bản đều thuộc dòng Thiền Dương Kỳ.

Yangqi Fanghui: Yogi Hoe (jap)—Yang-ch'i-Fang-hui—See Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư.

Yangqi Fanghui sect: See Phương Hội Dương Kỳ Phái.

Yang Shan Asks "Where Have You Come From?": See Công Án Ngưỡng Sơn Bất Tăng Du Sơn.

Yang-shan "Getting someone out of the well without using a bit of rope": Ngưỡng Sơn ra khỏi giếng—See Công Án Ngưỡng Sơn Xuất Tỉnh.

Yang-shan Hui-chi: Yangshan-Huiji—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

Yangshan-Huiji: Kyozan Ejaku (jap)—Yangshan Hui-chi—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

Yang-shan "Obtaining the Essence and not the Function": See Công Án Ngưỡng Sơn Đặc Thể Thất Dụng.

Yang Shan: pointing at the snow: See Công Án Ngưỡng Sơn Chỉ Tuyết.

Yang Shan: pushing forward his pillow: Ngưỡng Sơn đẩy cái gối—See Công Án Ngưỡng Sơn Thời Xuất Chẩm Tử.

Yang Shan Questions San Sheng: See Công Án Ngưỡng Sơn Vấn Tam Thánh Huệ Nhiên.

Yang Shan: Replying as expected: Ngưỡng Sơn: Tùy hỏi mà đáp—See Công Án Ngưỡng Sơn Tùy Phần.

Yang-shan's Sermon from the Third Seat: Tòa thứ ba nói pháp—See Công Án Tam Tòa Thuyết Pháp.

Yang Shan: smashing the mirror in pieces: Ngưỡng Sơn đập nát gương—See Công Án Tịch Tử Phác Cảnh.

Yang Shan's thirty blows: See Công Án Tịch Tử Tam Thập Trượng.

Yang Shan: Thrusting his hoe into the ground: Ngưỡng Sơn cắm xuống—See Công Án Ngưỡng Sơn Sáp Thân.

Yang-Shan-tsung: Kyozan-shu (jap)—See Ngưỡng Sơn Tông.

Yang-Shan-Yung (chi): Ngưỡng Sơn Dũng—Name of a Chinese Zen master—Tên của một thiền sư Trung Hoa.

- Yang Shan: Whipping Ching T'ung four whips:** Ngưỡng Sơn: đánh bốn roi mây—See Công Ấn Ngưỡng Sơn Tứ Đẳng Điều.
- Yang Tanién** (chi): Yodainen (jap)—Dương Đại Niên—See Đại Niên Cư Sĩ.
- Yanguan-Qi'an:** Enkan Seian (jap)—Yen-kuan Ch'i-an—See Diêm Quan Tề An Thiên Sư.
- Yang and Yin:** Positive and Negative—See Âm Dương.
- Yan-Kuan-Qi-An:** See Tề An Thiên Sư.
- Yannadatta** (skt): Most virtuous one—See Đại Đức.
- Yantou Quanhuo:** Ganto Zenkatsu (jap)—Yen-t'ou Ch'uan-huo—See Nham Đầu Toàn Khoát Thiên Sư.
- Yantra** (skt): Dharma seal—The seal of Buddha-truth—See Pháp Ấn.
- Yao-shan's ascending the seat:** See Công Ấn Dược Sơn Thăng Tòa.
- Yao Shan's Shooting the Elk of Elks:** See Công Ấn Dược Sơn Chủ Trung Chủ.
- Yaoshan Weiyen:** Yakusan Igen (jap)—See Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Sư.
- Yao-shih** (chi): Dược Sư—See Dược Sư Phật.
- Yar Lung Dynasty:** The ruling dynasty of Tibet prior to and during the first dissemination of Buddhism. Its main power base was the Yar Lung Valley in central Tibet, and during the eighth-ninth centuries it became a major military power and even conquered parts of China. It came to an end with the assassination of Lang Darma (838-842)—Thời đại cai trị xứ Tây Tạng trước và trong giai đoạn phổ biến Phật giáo đầu tiên tại xứ này. Căn cứ quyền lực chính của thời đại này xuất phát từ thung lũng Yar-Lung, ở miền Trung Tây Tạng, vào khoảng những thế kỷ thứ tám và thứ chín triều đại này trở nên một thế lực quân sự chính và nó chiếm cứ ngay cả những phần đất của Trung Hoa. Thời đại này chấm dứt với việc sát hại vua Lang Darma (838-842).
- Yasas** (skt): See Da Xá.
- Yasa Buddha:** Danh Văn Phật.
- Yasaprabha-Buddha** (skt): Danh Văn Quang Phật.
- Yasaprabhasa-Buddha** (skt): Danh Quang Phật—Famous Light Buddha.
- Yasaskama** (skt): See Cầu Danh Bồ Tát.
- Yasaskara** (skt): Yasas (skt)—See Da Xá.
- Yasassi** (p): Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili—Tên của một trong số một trăm vị Phật độc giác sống một thời gian dài trên núi Isigili.
- Yasen Kanna** (jap): Zen treatise composed by Hakuin Ekaku (1685-1768) in 1757. The text is comprised of one section. The name is sometimes transliterated as Yasen Kanwa. In the text, Hakuin addresses the problem of the "Zen sickness," which commonly afflicts those who meditate extensively. He describes in detail his own difficulties with meditation-related physical and mental illness. He recounts his visits to a Taoist master named Hakuyū, who taught him an effective cure, the introspective practice known as "naikan"—Bộ Thiên Luận được Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc biên soạn vào năm 1757. Văn bản chỉ gồm có một phần. Trong bộ luận này, Thiền sư Bạch Ẩn nói về vấn đề "Thiền Bệnh," thường gây đau khổ cho những ai tu tập thiền một cách rộng rãi. Sư diễn tả chi tiết những khó khăn của chính mình với thân bệnh và tâm bệnh liên hệ tới thiền tập. Sư kể lại những buổi thăm viếng một vị Đạo sĩ tên Hakuyu, người đã chỉ dạy cho Sư cách chữa trị hữu hiệu, thực tập sự quán sát bên trong được biết như là "Nội Quán."
- Yasha** (skt): See Da Xá Trưởng Lão.
- Yaso** (p): Fame—Danh thơm hay vinh dự—Honor.
- Yasodhara** (skt): See Da Du Đà La.
- Yasoja** (skt): Da Xá Đà—See Yasas.
- Yasti** (skt): Flagpole of a monastery—See Sát Can.
- Yasti-vana** (skt): Groves of staves—Trượng Lâm—See Thân Nộ Ba Lâm.
- Yasutani Rōshi, Hakuun Ryōkō** (1885-1973): An Cốc Bạch Vân Thiền Sư—Influential modern Japanese Zen master who entered a Soto temple at the age of thirteen and later studied at a teachers' college, after which he became a school teacher in Kyoto for sixteen years. He married at thirty and had five children. At forty, he began meditation training with Sogaku Harada Rōshi, and became a temple priest at Hosshin-di, where he soon experienced awakening while concentrating on the "Wu" koan. At fifty-eight, he received a certification of awakening from

Harada Roshi, and later became his dharma-successor (Hassu). As a teacher he emphasized both Shikantaza (just sitting) and Koan training. From 1962 to 1969, he visited the United States of America, and subsequently traveled to England, Germany, and France. He was a prolific writer (người viết nhiều), best known for his commentaries on several of the great koan collections, including the Wu-Men-Kuan, Pi-Yen-Lu, and Ts'ung-Jung Lu (Thong Dong Lục)—Thiền sư Nhật Bản có ảnh hưởng lớn trong thời cận đại, người đã xuất gia với một ngôi chùa thuộc phái Tào Động năm 13 tuổi và sau này theo học với một giảng sư đại học, sau đó ông cũng trở thành giảng sư ở Kyoto trong 16 năm. Năm 30 tuổi ông lập gia đình và có 5 con. Năm 40 tuổi ông bắt đầu thiền tập với Thiền sư Sogaku Harada, ít lâu sau đó ông chứng ngộ trong khi đang tập trung vào công án “Vô.” Vào năm 50 tuổi, ông được Thiền sư Harada ấn chứng, và sau này trở thành pháp tử. Là thầy dạy thiền, ông nhấn mạnh đến việc tọa thiền và tu tập công án. Từ năm 1962 đến năm 1969 ông viếng thăm Mỹ quốc và sau đó du hành sang Anh quốc, Đức quốc và Pháp quốc. Ông là người viết rất nhiều sách, và nổi tiếng về những bài luận về những bộ sư tập công án, bao gồm bộ Vô Môn Quan, Bích Nham Lục và Thong Dong Lục.

Yataku-Ryoryu (jap): Phái Dã Xích Vũ (Phật giáo Nhật Bản).

Yathabhuta (skt): Conformed with the truth—In reality—Real—Chánh thật.

Yathabhutam (skt): Như thị—Thấy như thực—Real—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—See Như Thật.

Yathabhutam-jnanadarsana (skt): Yathabhùta vasthàma dar'sana (skt)—Insight accordant with reality—Knowing or seeing as they are—See Như Thực Tri Kiến.

Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt): View of the truth of the world—Như Thực Xứ Kiến—Chân như thật nghĩa kiến.

Yathabhuta-vasthana-darsana (skt): The view of all things in their true nature—The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—See Như Thực Xứ Kiến.

Yatharthasatr (skt): Như Lý Sư—The master who teaches according to the truth or fundamental

law.

Yatharutarthabhinivishta (skt): Tùy Ngôn Thủ Nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa.

Yathatathya-mudra (skt): Yathatathyadarsana (skt)—Dấu ấn của như như—Seal of suchness—See Như Thực Ấn.

Yathavat (skt): Dạ Tha Bạt—1) Suitably: Thích hợp; 2) Exactly: Chính xác; 3) Solid: Rắn chắc; 4) Really: Thực sự.

Yatra (skt): Great religious festival—Lễ hội.

Yava (skt): See Da Bà.

Yaza (jap): Evening meditation session—See Dạ Thời Thiền.

Years of the Donkey: Ronen (jap)—A Zen expression for something that will never happen. Each year in the twelve-year cycle of the traditional Chinese calendar is named for an animal of the zodiac. Since there is no Year of the Donkey, it designates an impossible event—Năm con lừa, từ ngữ Thiền chỉ việc gì chẳng bao giờ xảy ra. Mỗi năm trong chu kỳ 12 năm của bộ lịch truyền thống Trung Hoa đặt tên theo một con vật trong 12 cung hoàng đạo. Vì không có năm con lừa, nên từ ngữ này định cho một biến cố không thể nào xảy ra được.

Years of ordination: Lạp Thứ—In order of years of ordination of monks and nuns—Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni.

Yearn for something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.

Yearning: Mong mỏi.

Yechu (jap): Hui-Chung—Hui-Zhung—See Huệ Trung Nam Dương Thiền Sư.

Yeganji (jap): Chùa Anh Nghiêm (Nhật Bản).

Yeimmeiho (jap): Methods of worship of the prolonging life—See Diên Mệnh Pháp.

Yeka (jap): Hui-Ke (487-593)—See Huệ Khả Thiền Sư.

Yellow: Yellow associated with metal or gold—Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại.

Yellow amaranth: Câu Lan Tra—Name of a flower in northern India—Tên một loài hoa ở vùng bắc Ấn.

Yellow and Blue Flower Sramanas: Hoàng Lam

Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn.

Yellow colored yellow light: Huỳnh sắc huỳnh quang.

Yellow-faced Lao-Tzu: See Hoàng Diện Lão Tử.

Yellow-hat sect: Geloups-pas (tib)—Yellow sect of Lamaism—See Hoàng Mạo Giáo.

Yellow hindrance: See Hoàng Chướng.

Yellow myrobalan: Name of a tree in northern India—Ha Tử, tên một loại cây ở vùng bắc Ấn.

Yellow paper streamers: Hoàng Phan—Streamers hung on a grave—Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí.

Yellow pennon in the North: Chánh Bắc phướn vàng.

Yellow Plum Mountain: Obai-zan (jap)—See Huang-mei Shan.

Yellow-poplar meditation: See Hoàng Dương Mộc Thiền.

Yellow robe: Saffron robe—See Hoàng Y.

Yellow robe of monk: Y áo của nhà sư.

Yellow sect: Blah-gdamspa (tib)—Cam Đan Phái—Trường phái Cam Đan (Tây Tạng)—The school of Blah-gdamspa.

Yellow sect of Lamaism: See Hoàng Mạo Giáo.

Yellow spring: Osen (jap)—Hoàng Tuyền—Suối vàng hay âm phủ—The shades.

Yellow willow leaves: See Hoàng Diệp.

Yengo-Kokugon (jap): Yuan-Wu-Ko-Chin—Kc Ch'in Fo Kuo—See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Yen-kuan Ch'i-an: Enkan Seian (jap)—Yanguan-Qi'an—See Diêm Quan Tề An Thiền Sư.

Yen Kuan's Rhinoceros Fan: Diêm Quan Cây Quạt Tê Ngưu—See Diêm Quan Tê Ngưu Phiến Tử.

Yen-lo (chi): See Yama.

Yeno (jap): Eno (jap)—Hui-neng—See Huệ Năng Đại Sư.

Yen-Shou: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yen-T'ou: Ganto-Zenkatsu (jap)—See Nham Đầu Toàn Khoát Thiền Sư.

Yen-t'ou Ch'uan-huo: See Nham Đầu Toàn Khoát Thiền Sư.

Yen T'ou's Getting Huang Ch'ao's Sword: See Công Án Nham Đầu Thâu Kiếm Hoàng Sào.

Yen-Tsung: See Ngạn Tông.

Yen-yang Hsin-Hsing: See Nghiêm Dương Sơn Triệu Tân Hưng Thiền Sư.

Yergo-Chokei (jap): Hui-Leng-Chang-Shing—See Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư.

Yerinji (jap): Chùa Huệ Lâm (Nhật Bản).

Yeryo-Chokei (jap): Hui-Leng-Chang-Shing—See Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư.

Yeshe (tib): Jnana (skt)—Wisdom—See Trí Tuệ.

Yeshe chos sku (tib): Jnana-dharama-kaya (skt)—Trí Pháp Thân—The Dharmakaya as wisdom, kinetic or active—Cái trí như như rớt ráo của thủy giác.

Yeshe, Lama Tupden (1935-1984): A Tibetan monk, Gelukpa lama who studied at Sera Monastery, where he followed the standard scholastic curriculum until he fled to Nepal in 1959 following the Chinese invasion of Tibet. Together with Lama Tupden Zopa, he established Kopan Monastery as a meditation center for Westerners. He attracted a large number of students, and in 1975 founded the Foundation For The Preservation Of The Mahayana Tradition (FPMT), which has grown into one of the largest Tibetan Buddhist organization in the world, with 110 centers—Một vị sư người Tây Tạng, vị Lạt Ma thuộc truyền thống Gelukpa, theo học tại Tu viện Sera, tại đây ông đã theo học với giáo trình tiêu chuẩn cho đến khi ông đào thoát sang Népal vào năm 1959 sau khi Trung Quốc xâm lăng Tây Tạng. Cùng với Lạt Ma Tupden Zopa, ông đã thiết lập Tu viện Kopan, như là một Thiền viện dành cho người Tây phương. Ông đã thu hút một số đông thiền sinh, và năm 1975 ông sáng lập Cơ Sở Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa, cơ sở này lớn mạnh và trở thành một tổ chức Phật giáo Tây Tạng lớn nhất trên thế giới, với 110 trung tâm khắp các nơi.

Yeshe nga (tib): Five wisdoms—See Ngũ Trí.

Yeshe Tsogyel (757-817): Main disciple of Padmasambhava, considered by tradition to be the first Tibetan to fulfill the tantric ideal of attainment of buddhahood in one lifetime—Đại đệ tử của ngài Liên Hoa Sanh, được truyền thống Phật giáo tây Tạng coi như là người Tây Tạng đầu tiên hoàn thành lý tưởng Mật giáo về việc thành Phật trong một đời.

Yeshi (jap): Hui-Szu—Hui-Ssu—See Huệ Tư.

Yeshin-in (jap): Duy Tín Viện—Name of a

temple in Japan—Tên của một ngôi tự viện ở Nhật.

Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.

Yi-Cun-Xue-Feng: See Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư.

Yi-Dam (tib): Ista-devata (skt)—Bổn Tôn trong Kim Cang Thừa—Tutelary deities—See Hộ Thần.

Yid-kyi-namshe (tib): Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Ý thức—Consciousness—Knowing or thought faculty—Mental consciousness.

Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.

Yielding to other people's wishes: Tùy Tình—Nhường bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác.

Yielding to sleep: See Tùy Miên and Thất Tùy Miên.

Yi-Huai T'ien-Yi: See Nghĩa Hoài Thiên Y Thiền Sư.

Yik nyen (tib): Vansubandhu (skt)—Thế Thân—See Thiên Thân.

Yikstang (tib): Hội Đồng Tôn Giáo—Religious Council.

Yin (chi): Negative—Âm.

Yin-Kuang (Great Master): Great Master Yin-Kuang—See Ấn Quang Đại Sư.

Yin-Kuang Temple: A famous pagoda, located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam—Ấn Quang, tên ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam.

Ying-Lo-Ching: Bodhisattva's Original Resolves Ying-Lo-Ching—See Kinh Anh Lạc.

Yin-yang (chi): Negative and positive—See Âm Dương.

Yin-Yuan-Lung-Ch'i (1592-1673): See Long Kỳ Ấn Nguyên Thiền Sư.

Ying (tib): Space—Cõi.

Yin-Yuan-Lung-Ch'i: Yin-Yuan-Lung-Qi (chi)—See Long Kỳ Ấn Nguyên Thiền Sư.

Yi-Qing-T'ou-Tzi: See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Yisi (skt): Vici (skt)—Nghì Ngờ—To doubt—To suspect.

Yi-Tsing: See Nghĩa Tịnh.

Yo (jap): To use—Dùng.

Yobbana-mado (p): Intoxication with youth—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên.

Yodainen (jap): Yang-Tai-Nien—Dương Đại Niên—See Đại Niên Cư Sĩ.

Yodhajiva-sutta (p): Sutra on the warrior—See Kinh Người Chiến Binh.

Yoga (skt & p): Du già—Thiền Du Già—Tương ứng—See Hiệp phối.

Yoga sect: Esoteric sect—Chân Ngôn hay Du Già tông—Yogacara.

Yogacara (skt): Yogachara (p)—Du Già Tông.

Yogacarabhumi Sastra (skt): See Du Già Sư Địa Luận.

Yogacarabhumi-Sutra (skt): See Kinh Đạt Ma Đa La Thiên.

Yogacara-madhyamika-svatanttrika (skt): See Du Già Trung Quán Tự Lập.

Yogacara-Pure Land practices: See Du Già Tịnh Độ Hành.

Yogacara school: See Du Già Tông.

Yogacara sect: The esoteric Mantra or Yogacara sect—Esoteric method—See Bí Tông.

Yogacarya (skt): Du Già Hạnh—Yoga conduct.

Yogacaryabhumi-sastra (skt): Treatise on the Stages of the Yogachara—See Du Già Sư Địa Luận.

Yogachara (skt): See Yogacara.

Yogachara school: See Du Già Tông.

Yoga-karman (skt): Du Già Yết Ma—Yoga performance.

Yoga-nidra (skt): Yogic sleep—See Du Già Miên.

Yogapatta (skt): Yogic belt—See Du Già Đái.

Yoga performance: Yoga-karman (skt)—Du Già Yết Ma.

Yogaratnamala (skt): Du Già Bảo Man—Yoga precious rosary—Chuỗi tràng hạt quý của hành giả Du Già.

Yoga rules of the esoteric sect: Esoteric Yoga sect—Bí mật Du già.

Yoga-sastra (skt): Yogacaryabhumi-sastra (skt)—See Du Già Sư Địa Luận.

Yoga sutra (skt): Yogacarabhumi-sutra (skt)—Du già đại giáo vương kinh—Du già kinh—See Kinh Đạt Ma Đa La Thiên.

Yoga sutta (p): Sutra on Yoke, Anguttara Nikaya IV.10—Kinh Ách Phược, Tăng Nhất A Hàm IV.10.

Yoga-tantra: Highest Yoga Tantra—See Du Già Mật Chú.

Yogayana (skt): See Du Già Tông.

Yogeshvara (skt): See Du Già Giác Giả.

Yôgi (p): Thiên sinh—See Yogin.

Yogic belt: Yogapatta (skt)—See Du Già Đái.

Yogic sleep: Yoga-nidra (skt)—See Du Già Miên.

Yôgi-ha (jap): Yogi P'ai—See Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Yôgi Hôe (jap): Yang-ch'i-Fang-hui—Yangqi Fanghui—See Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư.

Yôgin (skt): Yogi (skt)—Người tu hành—Yogic devotee—See Hành Giả Du Già.

Yôgi P'ai: Yogiha (jap)—Yogishu (jap)—Yangchi branch—See Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Yogipratyaksa (skt): See Định Tâm Hiện Lượng.

Yôgi School: See Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Yojana (skt): An Indian Yojana is equivalent with 30 miles—See Do Tuần.

Yôjô Taimitsu (jap): The Yôjô lineage of Tendai esoteric Buddhism, the name used by Myôan Eisai (1141-1215) for his own lineage of Zen, a combination of Rinzai Zen with esoteric practice. Eisai is traditionally regarded as the founder of the Rinzai in Japan. He began his career as a monk in the Tendai sect on Mount Hiei, and was fully trained in the esoteric practices and teachings of the Tendai school. Although Eisai hoped to promote an exclusive practice of Zen in Japan such as he had experienced in China, it was not practical in his day. He therefore continued to incorporate esoteric rituals and teachings in his Zen school. He named his lineage after the Yôjô valley on Mount Hiei—Đòng truyền thừa Yôjô của tông Thiên Thai thuộc Phật giáo Mật tông, tên được Thiền Sư Minh Am Vinh Tây sử dụng cho dòng Thiền của chính mình, một sự phối hợp giữa Thiền Lâm Tế và mật tu. Theo truyền thống, Thiền sư Vinh Tây được xem như là vị sáng lập ra tông Lâm Tế Nhật Bản. Sự nghiệp tu tập của Sư bắt đầu với tông Thiên Thai trên núi Tỷ Xan, và Sư được giáo huấn đầy đủ về những tu tập theo mật giáo của tông Thiên Thai. Mặc dầu Thiền sư Vinh Tây hy vọng cổ võ việc tu tập Thiền định ở Nhật giống như những gì Sư đã kinh nghiệm bên

Trung Hoa, nhưng vào thời của Sư thì việc tu tập Thiền không thực tiễn cho lắm. Vì vậy Sư vẫn tiếp tục phối hợp giữa những nghi thức mật giáo và giáo thuyết Thiền. Sư đặt tên cho dòng truyền thừa của mình theo tên của thung lũng Yôjô trên núi Tỷ Xan.

Yoka Genkaku (jap): Hsuan-Chueh Yung chia—Xuanjue Yongjia—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Yokkai (jap): Kamadhatu (skt)—Kamaloka (skt)—Ca Ma Đà Đô—Dục Giới—Desire world—Human world—Passion world—The realm or world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires. The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animals, hungry ghosts, and hells—Cõi của dục vọng, bao gồm sáu cõi trời dục giới và những cảnh giới người, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục—See Dục Giới.

Yokawa precinct: Địa Hạt Yokawa—One of the three centers of Tendai practice on Mount Hiei in the ninth century, first founded by Ennine—Một trong ba trung tâm tu tập của Thiền phái Thiên Thai Nhật Bản trên núi Tỷ Xan vào thế kỷ thứ chín, được sư Nguyệt Nhân khai sáng.

Yoke (n): Yokes or fetters—Ách.

Yokes, chains and fetters: Nạn gông cùm.

Yoke of Desire: Yoke of sensuality—Dục Ách Phược—Tham dục.

Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê.

Yoke of Possession: Yoke of existence—Hữu Ách Phược—Chấp hữu.

Yoke (v) someone: Buộc ai vào ách.

Yoke of Unenlightened views: Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views—Kiến Ách Phược—Tà kiến.

Yoki (jap): Yếu Cơ, điểm then chốt quan trọng—Key points, pivot or main point.

Yôkô-ji (jap): Name of a Japanese Sôtô monastery in what is now Ishikawa Prefecture. Around the year 1313, the Sôtô master Keizan Jôkin (1268-1325) built a small meditation retreat on the grounds of Yôkô-ji, then a Shingon temple. Sometime later, perhaps in 1325, Keizan received funds to restore the temple and convert it into a Sôtô monastery. He renamed it Tôkoku-san Yôkô-ji—Tên của một tự viện thuộc tông Tào

Động, bây giờ trực thuộc vùng Ishikawa Prefecture. Khoảng năm 1313, một vị Thiền sư tông Tào Động, tên Oánh Sơn Thiệu Cẩn đã xây dựng một nơi an cư nhỏ trên đất của tự viện Yôkô-ji, lúc đó hãy còn là ngôi tự viện của Chân Ngôn tông. Ít lâu sau đó, có lẽ vào năm 1325, Oánh Sơn Thiệu Cẩn nhận được ngân quỹ trùng tu tự viện và chuyển nó thành ngôi tự viện của tông Tào Động. Sư đặt tên nó lại là "Tôkoku-san Yôkô-ji"—See Oánh Sơn Thiệu Cẩn Thiền Sư.

Yokubutsu (jap): Ritual bathing of the Buddha Statue—See Dục Phật.

Yoku-Chi (jap): Dục Tri—Muốn biết—Wanting to know.

Yokushitsu (jap): The bathhouse in a Zen monastery—See Tẩy Tháo Phòng.

Yokyoku (jap): Luận Dao Khúc (Phật giáo Nhật Bản).

Yomei (jap): Vua Dụng Minh (Nhật Bản).

Yomei Enju (jap): Yomyo Enju (jap)—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yomeiji (jap): Zen master Yong-Ming-Yan-Shou—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yomeiji-Yenju (jap): Yungming-Yenshou—Yong-Ming-Yan-Shou—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yomogi (jap): Mokusa (skt)—A Japanese term for “burning herbs” in Japanese Buddhist practice—See Đốt Đâu.

Yomyô Enju (jap): Yomei Enju (jap)—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.

Yonden Gyatso (1589-1617): The fourth Dalai Lama, a great-grand son of the Mongol leader Altan Khan, whose recognition as Dalai Lama was an important factor in creating close ties between the Mongol and the Gelukpa order. This led in 1642 to the elevation (sự đưa lên) of the fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682), to the position of ruler of Tibet, which was achieved with the help of Mongol troops—Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ tư, cháu cố của nhà lãnh đạo Mông Cổ Altan Khan, người được thừa nhận như vị Đạt Lai Lạt Ma là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Mông Cổ và Giáo Hội Gelukpa ở Tây Tạng. Điều này dẫn đến việc đưa Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, Ngawang Lobsang Gyatso, lên

ngôi vị cai trị thế quyền ở Tây Tạng với sự trợ giúp của quân đội Mông Cổ.

Yongjia (chi): Yung-Chia-Hsuan-Chueh (chi)—Yoka Gengaku (jap)—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Yongjia Xuanjue: Yoka Genkaku (jap)—Yung-chia Hsuan-chueh—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Yongming Yanshou: Yomyo Enju (jap)—Yomei Enju (jap)—Yung-ming Yen-shou—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Yongping Daoyuan: Eihei Dogen (jap)—Yung-p'ing Tao-yuan—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư.

Yongs su mya ngan las das pa (tib): Parinirvana (skt)—Nhập Niết Bàn—To pass (enter) into Nirvana.

Yoni (skt): Nữ căn—The female sex-organ—Bộ phận sinh dục của người nữ.

Yoniso manasikara (skt): Wise attention to the object—Khôn khéo chú ý vào một đề mục.

Yoraku (jap): Keruva (skt)—Necklace of pearl—See Anh Lạc.

Yorukai (jap): Srotapana (skt)—Stream-enterer—Dự Lưu Quả—See Tứ Thánh Quả (B)(1).

Yôsai (jap): Eisai Zenji (1141-1215)—See Vĩnh Tây Minh Thiền Sư.

Yoshimizu (jap): East of Kyoto—Vùng Cát Thủy, nằm về phía Đông của Đông Đô, Nhật Bản.

Young: Bala (skt)—Trẻ.

Young brahman: Niên thiếu tịnh hạnh—Người tịnh hạnh trẻ.

Young child: Đồng Tử.

Young inviter: See Triệu Thỉnh Đồng Tử.

Young Men's Buddhist Association (YMBA): See Hội Thanh Niên Phật Tử.

Young man is not necessarily young at heart and an old man is not necessarily old at heart: Người trẻ không nhất thiết tâm phải trẻ; người già chưa chắc tâm đã già. Thế nên đừng bao giờ lấy tuổi tác mà đánh giá con người (Nhân tiểu tâm bất tiểu, nhân lão tâm bất lão)—Do not judge people by their age.

Young man's will to go everywhere to

achieve his goal: Ý chí của người trẻ tuổi là đi bất cứ nơi nào để đạt thành cứu cánh (Tang bồng hồ thỉ).

- Young novice monk:** Sa Di Đạo Hầu—A novice monk who is not old enough to be ordained—Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn.
- Young prince:** Một vị thái tử trẻ—A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly—Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường—See Tứ Bất Khả Kinh.
- Youth of the Himalayas:** See Tuyết Sơn Đồng Tử.
- Youth with the shining net:** Jalini-prabha-kumara (skt)—Quang Võng đồng tử—See Võng Minh Đồng Tử.
- Youthful messenger:** See Thiên Đồng (1).
- Youthful in monastic years:** See Thiển Lạp.
- Youthful stage:** Đồng Tử Địa—Đồng chân địa—Thời tuổi trẻ.
- Yrinji (skt):** Hui-Lin Temple—See Huệ Lâm.
- Y Son Zen Master:** See Y Sơn Thiên Sư.
- Yuan-ch'i (chi):** Nguyên Khí—Primordial breath.
- Yuan-chih Tao-wu:** Dogo Enchi (jap)—Yuanzhi-Daowu—See Viên Trí Đạo Ngô Thiên Sư.
- Yuan-Chou-Hsueh-Yen (chi):** Viên Châu Tuyết Nham—Tên của một vị thiền sư—Name of a Zen master.
- Yuan-Chueh-Ching:** Engaku-kyo (jap)—The Sutra of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác.
- Yuantong:** Entsu (jap)—Yuan-t'ung—See Viên Thông Thiên Sư (Nhật Bản).
- Yuan Tripitaka:** See Nguyên Tạng.
- Yuan Tsin:** See Nguyên Tĩnh Thiên Sư.
- Yuan-t'ung:** Entsu (jap)—Yuantong—See Viên Thông Thiên Sư (Nhật Bản).
- Yuan-wu K'ê-ch'in:** Engo Kokugon (jap)—See Viên Ngô Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Yuanwu Keqin:** Engo Kokugon (jap)—See Viên Ngô Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Yuan-wu K'o-ch'in:** See Viên Ngô Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Yuanzhi-Daowu:** Dogo Enchi (jap)—Yuan-chih Tao-wu—See Viên Trí Đạo Ngô Thiên Sư.
- Yuan Zhi T'ao Wu:** See Viên Trí Đạo Ngô Thiên Sư.
- Yu-ch'uan Lien:** See Ngọc Tuyên Liên Thiên Sư.
- Yue'an Shanguo:** Gettan Zenka (jap)—See Nguyệt Am Thiện Quả Thiên Sư.
- Yueh-an-Shan-kuo:** See Nguyệt Am Thiện Quả Thiên Sư.
- Yueh-Chou Ch'ien-feng:** Dược Châu Giám Phong—See Eshû-Kempô.
- Yueh-Chou Zen master:** Dược Châu Thiên Sư—See Eshû-Kempô.
- Yuelin Shiguan:** Gatsurin-Shikan (jap)—See Dược Lâm Thạch Quan Thiên Sư.
- Yueh-lin Shih-kuan:** Gatsurin-Shikan (jap)—See Dược Lâm Thạch Quan Thiên Sư.
- Yueh-Lin Zen master (1143-1217):** See Dược Lâm Thạch Quan Thiên Sư.
- Yueh-Shan-Wei-Yen:** Yao-Shan-Wei-Yen—See Dược Sơn Duy Nghiễm.
- Yueh-ting-T'ao-Lun:** Nguyệt Đỉnh Đạo Luân—Name of a monk.
- Yuga (skt):** A human generation—See Thế.
- Yugamdhara (skt):** Yugandhara (skt).
1) See Du Càn Đà La.
2) See Du Kiện Đạt La.
- Yuganaddha-sutta (skt):** Name of a sutra in the Anguttara Nikaya IV.170—Kinh Song Nhập, Tăng Nhất A Hàm IV.170.
- Yugantagni (skt):** Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.
- Yugarjadhara (skt):** Song Trì—See Yugamdhara.
- Yuge-Zanmai (jap):** Playing in samadhi—Samadhi of enjoyment—See Du Hý Tam Muội.
- Yugyoha (jap):** Yogacara or Vijñānavāda (skt)—Phái Du Già—Du Già Tông—See Yogacara.
- Yuige (jap):** Death poems, a kind of Zen literature. It is customary for a Buddhist master to record a final verse before death. In most cases, the verse is intended as a final instruction for the master's disciples and may be an expression of the master's understanding of the Dharma—Kệ thị tịch, một loại văn học Thiền. Thường thì một vị thầy Phật giáo ghi lại bài kệ cuối cùng trước khi thị tịch. Trong hầu hết mọi trường hợp, bài kệ có ý như lời di giáo của thầy cho đệ tử của mình và cũng có thể là sự diễn đạt về sự thông hiểu Phật pháp của vị thầy—See Kệ Thị Tịch.
- Yuigi-Gyo-Butsu (jap):** The state of acting Buddha which is realized in dignified behavior—Uy Nghi Hành Phật, trạng thái hành Phật, được chứng nghiệm trong phong thái uy nghi.
- Yuik-Yo (jap):** Di Giáo—See Di Huấn.

Yuik-Yo-Gyo (jap): The Sutra of Bequeathed Teaching—See Di Giáo Kinh.

Yuima (jap): Vimalakirtinirdesa-Sutra—See Kinh Duy Ma Cát.

Yuimagyogisho (jap): Duy Ma Nghĩ Sở.

Yuimakyo (jap): Vimalakirti Sutra—Vimalakirtinirdesa-Sutra—See Kinh Duy Ma Cát.

Yuishiki (jap): Vijnanamatra or Vada or Cittamatra (skt)—Vijnanavada (skt)—Yogacara (skt)—Consciousness only—See Duy Thức.

Yuishin (jap): Sems tsam pa (tib)—Cittamatra (skt)—Matrta (skt)—Idealism—Mind-only or mind itself—See Duy Tâm.

Yuishin No Jōdo (jap): Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land of the mind only, or the Pureland within the Mind—Someone asked Great Master Yen-Shu that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination? The Great Master replied: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind. As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of

this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva’s Conducts. Moreover, the book of commentary “Ten Doubts of Pureland Buddhism” taught: Those who have wisdom and have already attained the theory of “Everything is within the Mind,” yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the “true nature of non-birth.” As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world “Birth.” Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear “Non-Birth,” they then mistakenly think of “Nothing being born anywhere!” Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!—Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hưởng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng? Đại Sư đáp: Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghĩ Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm. Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy

Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được. Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy: Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hăng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh. Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!

Yukti (skt): Yutti (p): Correctness: Đạo lý—Truth: Chân thật—Transformation: Sự chuyển biến—Combination (concordance, fitness): Sự tương hợp hay tương ứng.

Yuktisasthika (skt): Lục Thập Tụng Như Lý Luận—Tên một bộ luận về sáu mươi bài tụng như lý—Treatise on the sixty-two Correct Verses, name of a work of commentary.

Yuktisasthika-vrtti (skt): See Lục Thập Tụng Như Lý Luận Thích.

Yuktivikalpa (skt): Lý Phân Biệt—Reasoning as to the existence of the ego—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã.

Yulu (chi): Goroku (jap)—Records of lectures—Records of teachings—See Ngữ Lục.

Yun-ch'i Chu-hung (1535-1615): Unsei Shukô (jap)—Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc—The Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism—See Châu Hoằng Đại Sư.

Yun-Chi Temple: Vân Thê Tự—A temple in Hang-Chou, built by Chu-Hung—Tự viện Vân Thê ở Hàng Châu, được ngài Châu Hoằng xây dựng.

Yun-chu Tao-ying: Ungo Doyo (jap)—Yunju Daoying—See Vân Cư Đạo Ứng Thiên Sư.

Yun-fêng Chih-ch'uan: See Vân Phong Chí Tuyền Thiên Sư.

Yun Feng Wen Yueh: See Vân Phong Văn Duyệt Thiên Sư.

Yung-Chia-Hsuan-Chueh (chi): See Vĩnh Gia Huyền Giác Thiên Sư.

Yung-ming Yen-shou: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên Sư.

Yung-p'ing Tao-yuan: Eihei Dogen (jap)—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiên Sư.

Yunju Daoying: Ungo Doyo (jap)—Yun-chu Tao-ying—See Vân Cư Đạo Ứng Thiên Sư.

Yun-Ju-T'ao-Ying: Ungo Doyo (jap)—See Vân Cư Đạo Ứng Thiên Sư.

Yun-kai Shou-chih: Ungai Shichi (jap)—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa thuộc phái Hoàng Long (1025-1115), đệ tử truyền pháp của thiền sư Hoàng Long Huệ Nam—Name of a Chinese Zen master of the Huang-Lung (Oryo) lineage of Rinzaï Zen; a student and dharma successor of Huang Lung Hui Nan—See Hoàng Long Huệ Nam Thiên Sư.

Yun-kang: Cloud hill—Đèo mây—A complex of grottos in the Shan-Si province of China, near the city of Ta T'ung, built between 460 and 540 and housing some of the finest examples of early Chinese Buddhist art. One of the possible reasons for its construction was the destruction of Buddhism during the fierce anti-Buddhist persecutions of 446 by emperor Wu, during which many wood and metal statues were destroyed. Concerned with the fragility of such images, the monk T'an Dao decided to have buddha images carved out of rock to ensure their longevity. The project was financed by the emperor's successor, who indicated his regret for the previous destructions, so he patronized Buddhism by helping in inscriptions preserved in the caves. Today fifty three caves are extant, spanning an area of one kilometer and containing 50,000 images—Một dãy những hang động trong tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, gần thành phố Đại Đồng, được xây vào khoảng giữa những năm 460 và 540, nơi có nhiều bức khắc họa về nghệ thuật Phật giáo Trung Hoa trong thời sơ khai. Một trong những lý do khả dĩ cho việc xây dựng những hang động này là sự hủy diệt Phật giáo trong thời kỳ chống đối Phật giáo mãnh liệt dưới thời vua Vũ Đế vào năm 446, trong thời gian này nhiều tượng gỗ và kim loại đã bị hủy diệt. Lo ngại cho sự yếu ớt của các pho tượng, một nhà sư tên T'ao-Dan đã quyết định khắc những pho tượng Phật ấy lên đá để giữ được lâu dài. Chương trình được vị vua kế nghiệp vua Vũ Đế tài trợ, vị vua ấy đã tỏ ra hối tiếc về chuyện vua trước đã làm, và hết lòng hỗ trợ Phật giáo bằng cách cho khắc những hình tượng Phật lên hang đá để bảo tồn. Ngày nay có tổng cộng 50 hang còn được bảo tồn trong một khu vực một cây

số và có khoảng 50.000 hình tượng Phật.

Yun-men (864-949): Ummon Bun'en—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

Yun Men's Ancient Buddhas and the Pillar: Vân Môn: Cây trụ giữa đất trống—See Công Ấn Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

Yun-men's Appropriate Statement: Vân Môn giáo lý một đời—See Công Ấn Vân Môn Đối Nhất Thuyết.

Yun Men: Attaining enlightenment when hearing the sound: Vân Môn: Văn thanh ngộ đạo—See Công Ấn Vân Môn Thanh Sắc.

Yun Men's the body exposed in the golden wind: See Công Ấn Thể Lộ Kim Phong.

Yun Men's Cake: See Công Ấn Vân Môn Hồ Bính.

Yun Men's A Chinese Classical Music: Vân Môn: một khúc nhạc xưa—See Công Ấn Vân Môn Nhất Khúc.

Yun-men's Dried Shitstick: Que cứt của Vân Môn—See Công Ấn Vân Môn Thỉ Quyết.

Yun Men's Every Atom Samadhi: See Công Ấn Vân Môn Trần Trần Tam Muội.

Yun Men's Everybody Has a Light: See Công Ấn Vân Môn Quang Minh.

Yun Men's Flowering Hedge: See Công Ấn Vân Môn Thược Lan Hoa.

Yun Men: The leg broke: Vân Môn bị đập chân—See Công Ấn Vân Môn Cước Bả.

Yun Men's Medicine and Disease Subdue Each Other: See Công Ấn Vân Môn Dược Bệnh Tương Ứng Điều Phục.

Yun Men: Mount Sumeru: See Công Ấn Vân Môn Tu Di.

Yun Men: Practitioners with two kinds of illness: Vân Môn: hành giả hai loại bệnh—See Lưỡng Bệnh Hành Giả.

Yun Men: Return to me the money for 90 days of your room and board: Vân Môn: trả lại tiền ăn ở—See Công Ấn Vân Môn Hoàn Phạn Tiền Lai.

Yun-Men School: See Vân Môn Tông.

Yun-Men Sect: See Vân Môn Tông.

Yun Men's Six Do Not Take It In: See Công Ấn Vân Môn Lục Căn Bất Thâu Lục Trần Lục Thức.

Yun Men: Sramana's manner of action: See Công Ấn Vân Môn Sa Môn Hạnh.

Yun Men's Staff Changes into a Dragon: See Công Ấn Vân Môn Trụ Trụng Hóa Long.

Yun-Men-Tao-Hsin: Vân Môn Đạo Tín—Name of a monk.

Yun Men: Three days: Vân Môn: Ba ngày—See Công Ấn Vân Môn Tam Nhật.

Yun-men's Upside-Down Statement: See Công Ấn Vân Môn Đảo Nhất Thuyết.

Yunmen Wenyan: Yun-men Wên-yen—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

Yun-men Wên-yen: Ummon Bun'en (jap)—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

Yun Men's Within There Is a Jewel: See Công Ấn Vân Môn Nội Châu.

Yun of Shih-men: See Thạch Môn Uẩn Thiền Sư.

Yun Yen's the Hands and Eyes of the Bodhisattva of Great Compassion: See Công Ấn Vân Nham Đại Bi Thiên Nhãn.

Yun-Yen held up the broom: See Công Ấn Vân Nham Thụ Khởi Tảo Tuệ.

Yun-yan T'an-sheng: Ungan Donjo (jap)—See Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư.

Yun-yen-T'an-shêng: Ungan Donjo (jap)—See Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư.

Yuren Zen master: Thiền Sư Yuren—Name of a Japanese Zen master—Yuren was the abbot of a certain temple in Edo at one time, the capital city of the Third Shogunate. He was so inspired by his readings of biographies of eminent Buddhists of ancient times, however, that he decided to leave his post to do further work on his own spiritual development. Leaving a letter claiming to be ill and unable to manage his duties as abbot. Yuren traveled alone and in secret to Kyoto, the ancient capital and center of traditional culture. Staying in various places in the Kyoto area, Yuren never accumulated any possessions whatsoever throughout his life. Morning and night he chanted Buddhist invocations, and he composed poetry in his free time between religious exercises. Yuren did not own a single book of poetry. He had no idea how to adorn his language and just expressed his thoughts. Yet for that very reason his poetry had a quality of genuine directness that set apart from the crowd. Once he wrote a verse for a caption on a picture of a beauty looking at a skull: "Now you surely won't pick up the mirror
You've been looking in morning and night,

seeing that this is your real appearance."

He wrote several poems with single letters for titles, among them this one:

"Looking over the fields,
I see the unknown smoke
rising again today.
Whose body will be
the kindling tomorrow?"

This poem is on geese flying past the moon:

"Though the geese
go flying by crying,
my heart stays
on the autumn night's moon."

Once a certain monk who had been living in borrowed quarters at a temple accidentally caused it to burn down. On this occasion, Yuren wrote:

"Use such an occasion to test
the ultimate unshakability
of the usually immutable mind."

At the request of someone going into the service of a noble, Yuren wrote:

"When you're headed for good fortune,
don't forget to remember
that the world is inconstant."

And this was Yuren's song to the spirits:

"Though I've nothing to ask
for the self I've abandoned,
let me pray to the spirits
for the path of the heart."

Có một lúc thiền sư Yuren là trụ trì của một ngôi tự viện ở kinh đô Edo vào thời Đệ Tam Tướng Quân. Cảm khái khi đọc được những tấm gương giác ngộ của những bậc cổ đức Phật tử, Sư quyết định rời bỏ chức vụ trụ trì để tu tập xa hơn trên con đường phát triển tâm linh của chính mình. Sư đã để lại chùa một bức thư từ nhiệm với lý do bệnh hoạn không thể đảm nhiệm được chức vụ này. Sư Yuren âm thầm hành cước đến trung tâm văn hóa truyền thống Nhật Bản, cố đô Kyoto. Sư dừng chân lại tại nhiều nơi ở cố đô, nhưng chẳng bao giờ tích tụ bất cứ tài sản nào. Sáng tối sư đều tụng kinh Phật, lúc rảnh Sư lại làm thơ. Ông không đem theo bên mình một tập thơ nào cả, ông không hề có khái niệm nào về niêm luật thơ, mà chỉ thể hiện tư tưởng của mình mà thôi. Chính vì vậy mà thơ của ông rất thẳng thắn. Có một lần Sư viết một bài kệ mình họa bức tranh về một người đẹp ngắm nhìn một chiếc sọ người:

"Giờ đây

Nàng sẽ không cần đến gương
Nàng đã nhìn vào ngày đêm
Và thấy được

Điện mạo thực sự của mình."

Sư đã để lại nhiều bài thơ với tựa đề chỉ có một chữ, trong số đó có bài:

"Hôm nay,
Tôi nhìn lại
thấy làn khói bay lên
Từ đâu đó
bên kia những cánh đồng.
Thân xác nào,
Sẽ làm môi cho ngọn lửa ngày mai?"

Bài thơ này nói về một con thiên nga bay qua bên dưới ánh trăng:

"Thiên nga đã bay lướt qua rồi,
Tiếng kêu đã dứt trong đêm
Lòng ta còn ở lại
Trên vầng trăng thu."

Có một lần một vị Tăng trú ngụ trong khu dành cho khách Tăng tại một ngôi chùa đã vô tình làm cháy rụi cả khu. Sư đã viết bài thơ:

"Hãy xem một dịp như thế
Là cơ hội chứng nghiệm
Thể tánh chân như vô nhiễm."

Có một người đến xin Sư một bài thơ khi sắp sửa phục vụ cho một nhà quý tộc:

"Bước vào vận hội lớn trong đời,
Bạn đừng quên tự nhắc mình
Rằng thế sự vốn vô thường."

Và đây là bài thơ mà thiền sư Yuren đã viết để dâng lên thần:

"Dầu chẳng có gì để cầu xin,
Vì ta đã từ chối tự ngã
Xin dâng lời cầu nguyện đến chư Thần,
Cho cõi lòng ta có chỗ đi về."

Yushoshi Zen Master: Thiền sư Yushoshi—Name of a Japanese Zen master—Tomomura Yushoshi, "Friend of the Pines," was from Nagasaki, which was in those days the only port in Japan open to foreign trade. Yushoshi is said to have been born of a liaison between a Chinese merchant and a local prostitute. When he went into business as a physician and was questioned about his background, Yushoshi simply wrote that he was the son of a Nagasaki prostitute. People praised him for his honesty and strength of

character. According to records written by his students, Yushoshi had no concern for reputation or profit, but he liked the good and despised the bad. Taking an interest in Buddhism and having a natural inclination for its teachings, his predilection was to heal people and save lives. For this purpose he studied both Taoist medical arts and Buddhist psychological arts from Chinese practitioners, and then meditated day and night for three years until he reached understanding. Yushoshi provided medical treatment on demand, with remarkable results. He made his debut in Kyoto before he was even thirty years old and was honored guest of barons from all over the country. It is also said that he was lauded by the founder and elders of the Obaku sect, a Chinese Zen school newly transplanted to Japan. Yushoshi was also versed in divination, geomancy, and astrology. They say he taught these subjects to his students in accordance with their capacities. One of Yushoshi's peculiarities was that he would say just what he thought in discussions with other physicians, whether they were friends or strangers. If he saw that they were wrong, he would explain why he thought so, addressing them directly without any hesitation. If he heard someone say something mistaken, he would openly argue. He himself said that he did this to help others in any case. As a result some doctors considered him mad, others considered him straightforward. Some praised him, others slandered him—Tomomura Yushoshi sinh ra tại Nagasaki, thương cảng duy nhất của Nhật Bản mở cửa giao thương với nước ngoài. Người ta nói ông là kết quả của mối quan hệ ngăn ngừa giữa một thương gia Trung Hoa và một cô gái làng chơi địa phương. Khi ông đã là một thầy thuốc danh tiếng, nếu có ai hỏi về lai lịch của mình ông bình thản cho biết rằng mình là con của một cô gái làng chơi ở Nagasaki. Mọi người đều tán dương sự trung thực và cá tánh mạnh mẽ của ông. Theo những ghi nhận được đệ tử viết lại, Tomomura Yushoshi là người không hề quan tâm đến danh lợi, nhưng lại thích cái gì đúng và khinh thường cái gì sai trái. Vốn ham thích Phật pháp và ưa chuộng việc cứu thế độ sanh. Vì mục đích này mà ông đã theo học y thuật với Lão giáo nghệ thuật tâm lý Phật giáo từ những hành giả người Hoa, và sau đó tu tập

thiền định trong suốt ba năm ròng rã cho đến khi thức ngộ. Yushoshi chữa trị theo đúng sự đòi hỏi của lương tâm một thầy thuốc với những kết quả đáng kể. Ở tuổi ba mươi ông mở phòng khám bệnh ở Kyoto, ông là khách danh dự của các lãnh chúa trong khắp xứ. Người ta cũng nói rằng ông cũng là người bạn của các vị cao Tăng trong trường phái Hoàng Bá Nhật Bản, một nhánh Thiền Trung Hoa vừa mới du nhập sang Nhật vào thời đó. Yushoshi còn tinh thông thuật bói toán, phong thủy và thiên văn. Người ta nói ông truyền dạy những môn này lại cho đệ tử tùy theo khả năng của họ. Một trong những tính cách đặc biệt của Yushoshi là nghĩ sao nói vậy khi bàn luận với các y sĩ khác, bất kể là thâm giao hay sơ giao. Nếu thấy điều gì sai trái ông liền nói ra ngay không hề do dự. Nếu nghe ai đó nói điều gì sai trái, ông sẽ công khai tranh luận. Ông nói đó là cách mà ông làm để giúp đỡ người khác trong bất cứ trường hợp nào. Hậu quả là các đồng nghiệp xem ông như một kẻ điên rồ. Trong đời ông, ông được nhiều người khen tụng, nhưng cũng có lắm kẻ gièm pha phỉ báng.

Yu-wang Cho-an (chi): Dainichi-Nonin (jap)—See Đại Nhật Năng Nhân Thiền Sư.

Yuyaku-Nembutsu (jap): Phái Dũng Dược Niệm Phật (Phật giáo Nhật Bản).

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta's little son—Vợ của người con trai út của ông Tu Đạt Đa.

Z

Zabuton (jap): Sitting mat—See Bồ Đoàn.

Zadan (jap): To cut through while sitting in absorption—To cut through while sitting in absorption means cutting through all deluded thoughts and feelings, i.e., dualistic world view through the practice of zazen—Cắt đứt khi đang ngồi tĩnh tâm. Đây là sự cắt đứt tất cả các ý nghĩ và tình cảm làm cho con người mù quáng, tức là chấm dứt cái nhìn nhị nguyên về thế giới.

Zaga (jap): Tọa Ngọa—Sitting and lying down—See Hành Trụ Tọa Ngọa.

Zage (jap): Sitting summer—See An Cư Kiết Hạ.

Zafu (jap): Nisidana (skt)—Prostration cloth—Sitting mat—Tọa cụ—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation. “Zafu” is a small round pillow used

during seated meditation (zazen), the practitioner sits directly on the “zafu”, which is resting on a larger cushion called a zabuton or zaniku. When seated in the proper position for zazen, the backbone falls just above the center of the “zafu”, so that half of the cushion is behind one's back. According to Zen master Dogen Kigen (1200-1253), the founder of the Japanese Sôtô Sect, the “zafu” is used in conjunction with the larger cushion to raise the backside above the level of the knees, which then rest on the larger mat. The practice is still followed within the Sôtô sect—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cồi) để ngồi thiền. Một chiếc gối nhỏ tròn được dùng trong tọa thiền, hành giả ngồi thẳng trên chiếc gối được đặt trên một tọa cụ lớn hơn gọi là “zabuton” (bồ đoàn) hay là “zaniku.” Khi ngồi tọa thiền đúng vị thế, xương sống là một đường thẳng góc với trung tâm của “zafu”, phân nửa của tọa cụ lớn nằm về phía sau lưng của hành giả. Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền, người sáng lập ra tông Tào Động Nhật Bản, gối “zafu” được sử dụng cùng với tọa cụ lớn hơn nhằm nâng phía sau thân lên cao hơn hai đầu gối nằm trên tọa cụ lớn hơn. Ngày nay tông Tào Động vẫn còn theo lối ngồi này trong tu tập.

Zagu (jap): A square ritual cloth used for sitting and for making formal prostrations. The “zagu” is one of the sic possessions of a monk and nun. The size of the cloth was officially determined in the monastic codes, but larger monks are allowed to use larger size—Một tấm vải vuông được sử dụng trong nghi thức lễ lạy. Đây là một trong sáu thứ sở hữu của chư Tăng Ni. Kích cỡ của tấm vải này được quyết định trong thanh quy tự viện, nhưng những vị Tăng có kích cỡ lớn được cho phép sử dụng tấm vải lớn hơn.

Zaïke (jap): Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—Người tu hành tại gia—A chief (head) of a family—Householder—A landlord—Lay devotee—The master of a household—See Cư Sĩ.

Zaïke-Shukke (jap): Lay people and monks—See Tại Gia Xuất Gia.

Zaïse (jap): Amisa-dana (skt)—Amisadanam (p)—Material-offering—Almsgiving—Offering of goods—Giving of material objects—See Tài Thí.

Zammai (jap): Sanmai (jap)—Zanmai (jap)—Samadhi—See Tam Muội.

Zaniku: Futon (jap)—A sitting mat—See Bồ Đoàn.

Zanmai (jap): Samadhi—See Tam Muội.

Zanmai-o-zanmai (jap): The samadhi which is king of samadhis—Tam Muội Vương Tam Muội—See Vương Tam Muội.

Zazen (jap): Ts'an Ch'an (chi)—To wrap in deep meditation—To enter into meditation—See Tham Thiền.

Zarathustra (skt): Open (Exoteric or general) teaching—See Hiểu Giáo.

Zarathustrian: Parsis (skt)—Zoroastrian—See Bái Hỏa Giáo.

Zasatsu (jap): See Kill oneself by sitting.

Zasetsu (jap): The elimination of delusion in the practice of zazen—See Zadan.

Zasu (jap): Tọa chủ—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện.

Zatokudan (jap): Tọa Đắc Đoạn—Tiêu trừ, quét sạch—To eradicate, to clean up completely—To sit decisively—See Tọa Đoạn.

Zazen (jap): Sitting meditation—See Thiền Tọa.

Zazendo (jap): Zazen Hall—See Zendo.

Zazengi (jap): Manual of Zen Meditation, the Japanese title for any one of several manuals describing the proper method of seated meditation (zazen). The title most commonly refers to the “Tso-ch'an I”, a Chinese Zen text that appears in the Ch'an-yuan Ch'ing-kuei (Zennen Shingi) composed by the Chinese Zen master, Chang-lu Tsung-tse. Later, it is also used as an abbreviated title for Dôgen Kigen's Fukan Zazengi, which forms one chapter in the Shôbôgenzô. Dôgen's essay is based on Tsung-tse's earlier work—Cẩm nang Thiền, tên Nhật của một trong năm bảy bộ cẩm nang diễn tả phương thức đúng của tọa thiền. Nhan đề thường chỉ cho bộ “Tọa Thiền Nghĩa,” văn bản Trung Hoa xuất hiện Thiền Viện Thanh Quy, được biên soạn bởi một vị Thiền sư Trung Hoa. Về sau này Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền dùng nó như một nhan đề rút ngắn cho chương Nguyên Lý Tọa Thiền Của

Đạo Nguyên trong một chương của bộ Chánh Pháp Nhân Tạng.

Zazen Hall-front: Dozen (jap)—Đường Tiền—

The smaller hall which accomodates the temple officers and others who can come and go there without disturbing the main body of monks in the Zazen Hall, or just the area outside of the Zazen Hall—Một cái phòng nhỏ để giúp cho những vị chức sắc và những vị Tăng khác trong chùa ra vô Thiền đường mà không khuấy động chúng Tăng trong sảnh, hay chỉ là một khu vực bên ngoài Thiền đường.

Zazenkai (jap): One day session, in which the practitioners partake in meditation, listening to dharma talk and other Zen lectures, and receiving private consultation (dokusan)—Khóa thiền một ngày trong đó hành giả vừa tham dự thiền tập, nghe pháp thoại, pháp thiền và độc tham.

Zazenshu (jap): Sitting Dhyana Sect—Tọa Thiền Tông.

Zazen-wasan (jap): Hakuin's Zazen wasan—"Song of Meditation" by Zen master Hakuin, which is usually used to recite in a "teisho" (discoursing) in most Japanese Zendos—Tọa Thiền Hòa Tán, bài tán của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, thường được tụng trong các buổi "đề xướng" trong hầu hết các Thiền đường ở Nhật Bản—See Bạch Ẩn Thiền Tọa Tụng.

Zazen-yôjinki (jap): Precautions To Be Taken in Zazen, a well-known work on the practice of zazen, composed in the 14th century by Keizan Jokin, a patriarch of the Japanese Soto school of Zen—Những Biện Pháp Phải Tuân Thủ Trong Thiền Tọa Tĩnh Tâm, văn bản nổi tiếng về cách thức tu tập thiền tọa tĩnh tâm, do thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cần, trưởng lão thiền phái Tào Động ở Nhật biên soạn vào thế kỷ thứ XIV.

Zazen is the Way: See Thiền Tọa Thị Đạo.

Zeal: Viriyaparamita (skt)—Viriyendriya (skt)—Tinh tấn—Nỗ lực—Effort—Tinh tấn Độ—See Tam Chung Tinh Tấn.

Zeal as the bow, wisdom the arrow: Tinh tấn cung, trí huệ tiễn (tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên).

Zeal in goodness: Tinh tấn hành trì thiện pháp (siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ).

Zeal, Progress or Effort: See Tinh Tấn.

Zealous (a): Cố gắng—See Tinh Tấn.

Zealous-Army Buddha: Tinh Tấn Quân Phật.

Zealous-Delight Buddha: Tinh Tấn Hỷ Phật.

Zealous disciple: Pháp Tử—Zen disciple.

Zealous progress: Virya-paramita (skt)—Energy—Mind that resides in vigor—Vigor (Zeal)—Tinh Tấn Ba La Mật—Tinh tấn tâm trụ.

Zebutsu Soku-Shin (jap): Tức Tâm Thành Phật—Thị Phật Tức Tâm—Mind here and now is Buddha—See Tức Tâm Thị Phật.

Zemban (jap): Meditation plank—See Thiền Bản (2).

Zembyô (jap): See Zenbyô.

Zen (jap): Jhana (p)—Dhyana (skt)—Concentration—Meditation—"Zen," the Japanese abbreviation for "Zenna," which is the Japanese pronunciation for the Chinese word "Ch'anna." Ch'anna and Zenna are the standard transliterations for the Sanskrit term "Dhyana" or the Pali term "Jhana." In Japanese texts, the term "Zen" may be used broadly for any style of meditation, whether Buddhist or not. It often refers specifically, however, to "Zazen," the style of seated meditation practiced within the Zen school of Buddhism. In addition, the term "Zen" is also used to designate the Zen school, or Zen teachings and Zen practice in general. Zen tradition explains its history in terms of simple transmission of the Dharma from one master to another, which historians no longer accept as factually accurate. According to Zen tradition, the Indian monk Bodhidharma was the first Zen patriarch to travel to China to spread Zen practice in East Asia. He is said to have transmitted the Zen teachings and style of practice to his Chinese disciple, Hui-K'o (487-593), known as the Second Patriarch. Hui-K'o then transmitted the Dharma to his disciple, the Third Patriarch Seng-ts'an (?-606), and so on through Hui-neng (638-713), recognized as the Sixth Patriarch. Tradition says that Bodhidharma taught that all human beings innately possess the Buddha Nature. He is said to have taught a form of seated meditation designed to allow the individual to grasp the workings of the mind, to recognize one's own Buddha Nature, and thus attain enlightenment. According to Vietnamese Buddhist legend, Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time

of Zen master Vinitaruci in the sixth century. The actual history of Zen Buddhism's development in China is a much more complex process. In China, Zen first arose in China sometime during the T'ang dynasty (618-907), many centuries after Buddhism had entered the country. During the Sung dynasty (960-1279), Zen monastic codes were compiled and most of the classical textual sources were collected, such as the recorded sayings of the masters, collections of kōan, and Records of the Transmission of the Lamp, and so on. The koan emerged during this period as an important meditative device among some Zen masters, especially those in Lin-Ch'i Lineage. By the late Sung dynasty, only a few major Zen lineages survived, out of which came the two primary schools of Chinese Zen, the Lin-Ch'i Tsung and the Ts'ao-Tung-Tsung. Both schools were transmitted to Vietnam during the Sung period and to Japan during the late twelfth through the thirteenth century—Thuật ngữ "Zen" của Nhật Bản là chữ viết tắt của chữ "Zenna" tương đương với thuật ngữ "Ch'anna" của Trung Hoa. Cả hai từ "Zenna" và "Ch'anna" là những chuyển dịch tiêu chuẩn của những thuật ngữ Bắc Phạn "Dhyana" và Nam Phạn "Jhana." Trong sách vở giáo khoa của Nhật Bản, thuật ngữ "Zen" có thể được sử dụng một cách rộng rãi cho bất cứ loại thiền định nào, Phật giáo hay không Phật giáo. Tuy nhiên, thuật ngữ này đặc biệt chỉ cho việc "Tọa Thiền," lối thiền tọa được tu tập trong Thiền tông Phật giáo. Bên cạnh đó, thuật ngữ "Zen" cũng được dùng để chỉ Thiền Tông, giáo thuyết và tu tập Thiền nói chung. Truyền thống Thiền giải thích lịch sử Thiền bằng cách đơn giản là sự truyền thừa từ vị thầy này qua vị thầy khác, điều mà các nhà sử học không còn chấp nhận như là sự kiện chính xác nữa. Theo truyền thống nhà Thiền, vị Tăng Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ đầu tiên du hành đến Trung Hoa để truyền bá sự tu tập Thiền tại vùng Đông Á. Người ta nói ông đã truyền Thiền pháp và cách tu tập cho đệ tử Huệ Khả, được biết như là Nhị Tổ Thiền Trung Hoa. Huệ Khả truyền cho đệ tử của mình là Tam Tổ Tăng Xán, vân vân, cho đến Huệ Năng, được thừa nhận như là Lục Tổ. Truyền thống nói rằng Bồ Đề Đạt Ma đã dạy là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Người ta nói Sơ Tổ đã dạy hình thức tọa thiền cho phép

hành giả nắm được sự vận hành của tâm, nhận ra được Phật tánh, và từ đó đạt được giác ngộ. Theo truyền thuyết Phật giáo Việt Nam, chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Lịch sử xác thực của sự phát triển Thiền tông Phật giáo ở Trung Hoa là một tiến trình phức tạp hơn nhiều. Ở Trung Hoa, Thiền bắt đầu phát khởi từ triều đại nhà Đường, nhiều thế kỷ sau khi Phật giáo đã đi vào đất nước này. Dưới thời nhà Tống, thanh quy nhà Thiền được biên soạn và hầu hết những nguồn giáo khoa cổ điển được sưu tập như ngữ lục, sưu tập công án và Truyền Đăng Lục, vân vân. Những công án khởi lên trong thời kỳ này được các Thiền sư xem như là một thứ trợ huấn Thiền quan trọng, đặc biệt là dòng truyền thừa của Lâm Tế tông. Vào khoảng cuối thời nhà Tống, chỉ còn một vài dòng Thiền tồn tại, trong số đó có hai trường phái chính là Lâm Tế tông và Tào Động tông. Cả hai trường phái này được truyền sang Việt Nam ngay dưới thời nhà Tống và truyền sang Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ thứ XII đến suốt thế kỷ thứ XIII—See Thiền, Thiền Tông Nhật Bản, Thiền Tông Trung Hoa, and Thiền Tông Việt Nam.

Zen Adept: Người tinh thông về Thiền.

Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo.

Zen Buddhism in China: Phật giáo Thiền Trung Hoa—Zen schools in China—See Thiền Tông Trung Hoa.

Zen and Buddhism: Thiền và Phật giáo—Zen looks back to Buddha as its founder and authority. Its place in Buddhism is shown by its position in the course of history of that religion. From the beginning Buddha's doctrine excluded theism and an ultimate heaven. As theism involves an almighty creator, an impersonal creator. Externalists believe that there exists an Almighty God in this universe. But Buddha rejected it on the ground that the very conception of a so-called almighty creator who obstructs the way of the realization of the truth about man and the world. Any sort of thinkable heaven as a permanent place or state, objective or subjective, was also rejected by him on the same ground—Thiền nhìn về đức Phật như một vị giáo chủ và là người có thẩm quyền. Vị trí của Thiền trong Phật giáo được

cho thấy trong chiều dài lịch sử của tôn giáo này. Ngay từ đầu giáo thuyết của đức Phật đã loại bỏ thuyết Hữu thần luận và một cõi trời tối thượng. Vì Hữu thần luận quan hệ tới một đấng sáng tạo toàn năng, một đấng sáng tạo siêu nhiên. Ngoại đạo tin rằng có một thượng đế toàn năng trong vũ trụ này. Nhưng đức Phật bác bỏ ngay cái khái niệm của cái gọi là đấng sáng tạo toàn năng, người choán mất con đường chứng ngộ chân lý về con người và thế giới. Bất cứ cõi trời nào mà người ta có thể nghĩ ra được như là một nơi hay một trạng thái thường hằng, đầu là chủ quan hay khách quan, đều bị đức Phật bác bỏ bằng luận điểm như vậy.

Zenbyô (jap): Japanese for "Zen sickness," an ailment that may arise as a result of practicing Zen meditation—Thuật ngữ Nhật Bản chỉ "Thiền Bệnh," có thể khởi lên như là kết quả của việc tu tập thiền—See Thiền Bệnh.

Zen cannot be explained by words: See Thiền Không Thể Được Giải Thích Bằng Lời.

Zen-chishiki (jap): Kalyanamitta (p)—Kalyanamitra (skt)—Maitrayani (skt)—Thiện Hữu Tri Thức—Good counselor—Good-knowing advisor—See Thiện Tri Thức.

Zen-cuisine: Kitchen in a Zen monastery—Zen monasteries are sometimes known for their vegetarian cuisine. In Japan, monasteries may serve food to the general public in an affiliated restaurant or in the monastery dining hall. While the ordinary diet for Zen monks and nuns is quite simple, fancier food is usually prepared for special occasions—Thỉnh thoảng các Thiền viện được biết đến vì nhà bếp nấu đồ ăn chay của họ. Ở Nhật, các tự viện có thể phục vụ thức ăn đến quần chúng ở một nhà hàng liên hệ hay trong phòng ăn của tự viện. Trong khi món ăn bình thường của chư Tăng Ni rất đơn giản, nhưng thực phẩm cầu kỳ hơn có thể được chuẩn bị trong vài dịp lễ đặc biệt—See Trù Phòng.

Zen disciple: Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master—See Pháp Tử.

Zendô (jap): A large hall or room in monasteries, in which zazen is practiced—Phòng rộng trong các tự viện nơi tu tập tọa thiền—See Thiền Đường.

Zen door: Thiền môn—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation—Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán.

Zen-E (jap): Toàn Y—Hoàn toàn tùy thuộc vào—Total reliance.

Zen'en (jap): Thiền uyển (vườn thiền): Zen garden—Thiền Viện: Zen monastery.

Zen enlightenment: Giác Ngộ Thiền—See Giác Ngộ.

Zen'en Shingi (jap): Zen'on Shingi (jap)—Ch'an-yuan Ch'ing-kuei—The Zen monastic code of the Yuan Dynasty, a code composed in ten sections in 1103. The Ch'an-yuan Ch'ing-kuei is the oldest Zen code in existence. The code is quite lengthy and discusses almost every aspect of life and practice in a Zen monastery. It was used as a basis for subsequent versions of the Zen monastic code produced in China. The text was transmitted to Japan in about 1200 and became very influential there. Dogen Kigen (1200-1253) used it as the basis for his Eihei Shingi—Quy luật Thiền viện vào thời nhà Nguyên, được biên soạn vào năm 1103. Thiền Uyển Thanh Qui là quyển sách viết về quy luật Thiền cổ nhất còn tồn tại. Quyển sách bàn luận hầu hết mọi khía cạnh của đời sống và tu tập trong Thiền viện. Nó được dùng như là nền tảng cho những bộ thanh quy khác ở Trung Hoa về sau này. Bộ sách được truyền sang Nhật Bản vào năm 1200 và trở nên rất có ảnh hưởng tại đó. Thiền sư Đạo nguyên Hy Huyền đã dùng nó làm căn bản cho bộ Vĩnh Bình Thanh Quy của mình—See also Bách Trượng Thanh Quy.

Zen Essentials: Kao-Feng Ho-shang Ch'an-yao—A Zen book composed by Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295), a Rinzai master, in which the master discussed about great resolve or determination. Great resolve is one of the three essential traits necessary for Zen practice, along with great doubt and great trust. The Zen practitioner must produce deep and abiding resolve to persevere in the practice of Zen, to overcome the doubt that arise, and to attain enlightenment—Cao Phong Hòa Thượng Thiền Yếu, được biên soạn bởi một vị Thiền sư tông Lâm Tế, Cao Phong Nguyên Diệu, trong đó Sư bàn về Đại Quyết. Đại Quyết là một trong ba điều

cần thiết trong tu tập Thiền định, cùng với đại nghi và đại tín. Hành giả tu thiền phải thâm trụ trong đại quyết để kiên trì trong tu tập tập thiền định, nhằm lướt thắng những nghi hoặc khởi lên để đi đến giác ngộ—See Đại Quyết and Ba Yếu Tố Cần Thiết Cho Giác Ngộ.

Zen flavor: Meditation flavor—See Thiền Vị.

Zen follower: Thiền sinh—A Buddhist follower who practice Zen.

Zenga (jap): Zen painting, a general term that encompasses several styles, including ink painting (suibokuga), landscape, and portraits of Zen masters (chinsô)—Tranh Thiền bao gồm nhiều loại: tranh vẽ bằng mực, tranh sơn thủy, và tranh chân dung của các vị Thiền sư.

Zengen (jap): Sudrsa (skt)—Good manifestation—See Thiện Hiện.

Zengen Chukô (jap): See Tiệm Nguyên Trọng Hưng Thiền Sư.

Zengen Shozenshû Tojo (jap): Ch'an-yuan Chu-ch'uan—The Complete Compilation of the Source of Zen—A book written by Zen master Kuei-feng in the tenth century—See Thiền Nguyên Chư Thuyên.

Zengo (jap): Gradual realization—Gradual awakening—Gradual awakening—Gradual enlightenment—Progressive awakening for beginners—Progressive awakening for beginners—Sự giác ngộ từ từ—Gradual awakening Gradual method—See Tiệm Ngộ.

Zengo-Sansan (jap): Tiền Hậu Tam Tam—Concrete individuals, as opposed to an abstract ideal—See Công Án Tiền Tam Tam Hậu Tam Tam.

Zengyo (jap): 1) Clever (skillful): Xảo Diệu; 2) Skillful means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Zengyô (jap): Gradual teaching—See Tiệm Giáo.

Zengyo-Hoben (jap): Upaya-kausalya (skt)—Skillful means (expedient)—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Zen hall: Buddhist meditation hall (center)—See Thiền Đường.

Zen of the highest vehicle: Tối Thượng Thừa Thiền.

Zenho (jap): Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Pháp lành—Good dharma—Thiện Pháp.

Zen illness: The illnesses of meditation—See

Thiền Bệnh.

Zenji (jap): Kammatthanacariya (p)—Chan-shi (chi)—A Zen Master—See Thiền Sư.

Zen-Ji-Goji (jap): Oneself must guard well some teachings—See Thiện Tự Hộ Trì.

Zenjô (jap): Jhana (p)—Dhyana (skt)—Contemplation—Meditation—See Thiền Na.

Zenjôriki (jap): Joriki (jap)—See Định Lực.

Zenjû (jap): Sư Thiện Châu—Shan-Chou-Fen-Yang—See Phần Dương Thiện Châu Thiền Sư.

Zenjûshonin (jap): Previous head priest—Tiền Trụ Trì (vị sư trụ trì trước đây).

Zenkai Ichiran (jap): See One Wave on the Sea of Zen.

Zenkan Sakushin (jap): Ch'an-kuan Ts'e-chin—To Encourage Zealous Study of the Zen Barriers—A compilation put together by the Chinese Buddhist monk Chu Hung (1535-1615), during the Ming Dynasty (1368-1644). Chu Hung collected sermons and talks from Zen monks, stories about enlightenment experiences, and quotations from various sutras. He intended the work to encourage the practice of Zen meditation, especially the use of kôan; the "barriers" refer to in the title are kôan. Chu Hung not only promoted the practice of Zen Buddhism in the text, but also encouraged the combined practice of Zen meditation and Pure Land devotion. The text was first published in China in 1600. It prompted the Japanese Rinzai master Hakuin Ekaku (1685-1768) to become a Zen monk. The text was published in Japan in 1762 by Tôrei Enji (1721-1792), Hakuin's disciple, who added an epilogue—Bộ sách khuyến tấn về nhiệt tâm học hỏi những rào cản trong tu tập Thiền định, được Thiền sư Châu Hoằng biên soạn vào thời nhà Minh bên Trung Hoa. Đại sư Châu Hoằng sưu tập những bài thuyết giảng và nói chuyện của các Thiền sư, những câu chuyện về kinh nghiệm giác ngộ, và những trích dẫn từ kinh điển. Chủ ý bộ sách của Sư nhằm khuyến tấn tu tập Thiền định, đặc biệt là việc sử dụng công án; những rào cản chỉ cho chủ đề của những công án. Trong sách, Đại sư Châu Hoằng chẳng những khuyến khích việc tu tập Thiền, mà còn khuyến khích sự tu tập phối hợp giữa Thiền và Tịnh Độ. Bộ sách được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1600 tại Trung Hoa. Chính bộ sách này đã khiến cho một vị Tăng

Nhật Bản là Bạch Ẩn Huệ Hạc trở thành một Thiền Tăng. Bộ sách được xuất bản tại Nhật vào năm 1762 bởi Thiền sư Đông Lãnh Viên Từ, đệ tử của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người đã thêm vào đó phần kết luận.

Zenke (jap): Zen-en (jap)—Thiền Viện—Zen monastery—Zen temple—See Thiền Gia.

Zenkiku (jap): A woven ball made of animal hair that was used to prevent monks from falling asleep during sessions of seated meditation. The ball would be tossed at monks who were nodding off to stop them from falling asleep. The practice is no longer observed in Zen monasteries—Một quả cầu làm bằng lông thú được dùng để ngăn không cho Thiền Tăng ngủ gục trong khi đang tọa thiền. Quả cầu sẽ được ném về hướng những vị Tăng đang ngủ gật để chặn đứng sự buồn ngủ của họ. Bây giờ các Thiền viện không còn sử dụng cách ném quả cầu này nữa.

Zenkô (jap): See Vinh Tây Minh Thiền Sư.

Zenkô-Kokushi: See Vinh Tây Minh Thiền Sư.

Zenkon (jap): Kusala-mula (skt)—Good roots—Wholesome roots—See Thiện Căn.

Zen language: Thiền Ngữ—Ngôn ngữ thiền.

Zen is life itself: See Thiền Thị Kiếp Nhân Sinh.

Zen master: Zenji (jap)—A master, or teacher, of meditation—See Thiền Sư.

Zen Meditation: Thiền chỉ quán.

Zen mentality: Tinh thần Thiền Học.

Zen mind: Thiền tâm—Empty mind is Zen mind: Vô tâm là thiền tâm.

Zen monastery: Thiền viện (nơi tu tập của hành giả tu thiền).

Zen monk: See Thiền Tăng.

Zenmon Kishiki (jap): Ch'an-men Kuei-shih—Thiền Môn Qui Thức—Zen Monastic Code, an early Zen monastic code written during the Sung dynasty (960-1279) in China, around 1004. This text is very brief and appears as an addendum to the biography of Pai-chang Huai-hai (720-814) in the Transmission of the Lamp (Ching-te Ch'uan-teng Lu). The text explains the reasons for the production of the first distinctively Zen monastic code, traditionally attributed to Pai-chang, and briefly describes life in an early Zen monastery—Quyển Thiền Môn Qui Thức được viết vào thời nhà Tống ở Trung Hoa. Bộ sách này rất ngắn và xuất hiện như là phần phụ lục cho phần tiểu sử

của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục. Bộ sách giải thích lý do của việc làm ra bộ luật riêng biệt cho nhà Thiền, mà theo truyền thống được cho là của Thiền sư Bách Trượng, và diễn tả một cách ngắn gọn đời sống trong Thiền viện buổi ban sơ—See also Bách Trượng Thanh Quy.

Zenna (jap): 1) Dhyana (skt): See Thiền Na; 2) Taintedness: Nhiễm Ô—See Nhiễm Cấu.

Zen-nan-shi (jap): Kula-paltra (skt)—Good son—See Thiện Nam Tử.

Zennasu (jap): A practitioner or trainee of meditation, a Zen monk or nun. The term "Zenna" is the Japanese translation of the Sanskrit word "Dhyana" or meditation—Người tu tập Thiền, một vị Tăng hay Ni. Thuật ngữ "Zenna" của tiếng Nhật là dịch ra từ thuật ngữ Bắc Phạn "Dhyana" hay Thiền định.

Zennen Shingi (jap): Thanh quy trong nhà Thiền—Pure Criteria for Zen Monastery—See Bách Trượng Thanh Quy.

Zenno (jap): Dhyana (skt)—See Thiền.

Zennyoin (jap): Kuladhita (skt)—Kuladuhitra (skt)—Good and believing women—Thiện Nữ Nhân.

Zen'on Shingi (jap): Ch'an-yuan Ch'ing-kuei—Pure Criteria for Zen Monastery—Thiền Uyển Thanh Quy—See Zen'en Shingi.

Zenpan (jap): See Thiền Bản (2).

Zen Patriarchs (China): See Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Zen Patriarchs (India): See Tổ Thiền tông Ấn Độ.

Zen and philosophy: Zen is not so much an unpractical theoretical philosophy—See Thiền Không Phải Là Triết Học Lý Thuyết Không Thực Tiễn.

Zen Phrase Book: Ku Zôshi (jap)—"The Phrase Book," an anthology of 5,000 Zen phrases compiled in Japan by Tôyô Eichô (1438-1504), a Dharma descendant of Kanzan Egen (1277-1369) of the Myôshin-ji line of Rinzai Zen. Tôyô drew his material from sutras, recorded sayings of Chinese Zen masters, Taoist texts, Confucian texts, and Chinese poetry. He arranged the phrase according to length, including expressions of one to eight characters and parallel verses of five to eight characters. Tôyô's work circulated in

manuscript form for several generations, but was never published. In the seventeenth century, someone using the pen name Ijūshi produced an expanded version of the Ku Zōshi under the title "Zenrin Kushū," first published in 1688—Bộ Từ Ngữ, thi tập gồm 5.000 từ ngữ Thiền được Thiền sư Tôyô Eichô, con cháu trong Pháp của Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền, Diệu Tâm Tự, dòng Thiền Lâm Tế. Tài liệu biên soạn của Tôyô Eichô được rút ra từ kinh điển, từ những ngữ lục của các Thiền sư Trung Hoa, văn bản Lão Tử và Khổng Tử, và thi thơ Trung Hoa. Sự sắp xếp từ ngữ theo độ dài của từ, từ một đến tám chữ và những vần kệ song từ năm đến tám chữ. Tác phẩm của Tôyô Eichô được lưu chuyển dưới hình thức chữ viết tay trong nhiều thế hệ, nhưng chẳng bao giờ được xuất bản. Vào thế kỷ thứ XVII, có người lấy bút hiệu là Ijūshi đã khai triển tập "Ku Zōshi" dưới nhan đề "Zenrin Kushū," xuất bản lần đầu vào năm 1688.

Zen practitioners: Zen cultivator—Người tu theo pháp môn Thiền—Thiền giả.

Zen practitioners and non-human elements: See Hành Giả Tu Thiền Và Yếu Tố Phi Nhân Loại.

Zen priest: Zen master—See Thiền Sư.

Zen and Pure Land: See Thiền và Tịnh Độ.

Zenrai (jap): Sagata (skt)—Svagata (skt)—Welcome! (a greeting salutation)—See Thiện Lai.

Zenrin (jap): Zen forest—Forest for meditation—See Thiền Lâm.

Zenrin Biyō Shingi (jap): Japanese title for the Pei-yung Ch'ing-kuei, a Chinese Zen monastic code published in 1311.

Zenrin Goroku (jap): See Thiền Lâm Ngữ Lục.

Zenrin Kūshū (jap): Book of Passages Related to Zen—Collection of Sayings from the Zen Forest, an anthology, published in 1688 by the Zen layman Ijūshi, of sayings from the sutras, from the writings of the great Chinese Zen masters, from Confucian and Taoist texts, as well as lines from poems of great Chinese poets. It is based on a shorter collection of saying compiled at the end of the fifteenth century by the Japanese Zen master Tôyô Eichô, a seventh-generation dharma successor of Kanzan Egen. The Zenrin-Kūshū consists of about 6,000 entries, which are organized according to the number of written

characters in the sayings. Since the time of Hakuin Zenji, who became very acquainted with this work in his youth, it has been a favorite source of primary expression of a koan (jakugō) in Rinzai Zen—Bộ sưu tập "Thiền Lâm Cú Tập", được một hành giả Thiền tại gia tên Ijūshi xuất bản vào năm 1688, bao gồm những ngữ lục trong kinh điển hay từ những vị đại Thiền sư Trung Hoa, từ những bài dạy của Khổng Tử và Lão Tử, cũng như những dòng thơ của những đại thi hào Trung Hoa. Bộ thi tập này dựa trên một bộ sưu tập ngữ lục ngắn hơn được biên soạn bởi một Thiền sư Nhật Bản tên Tôyô Eichô, thế hệ thứ bảy của Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền. Bộ Thiền Lâm Cú Tập gồm có 6.000 đề mục, được sắp xếp tùy theo số chữ trong ngữ lục. Từ thời Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người đã trở nên rất quen thuộc với bộ sưu tập này ngay từ thuở thiếu thời, nên bộ sách là nguồn tài liệu cho trước ngữ được ưa thích trong Thiền Lâm Tế—See Thiền Lâm Cú Tập and Tôyô Eichô.

Zen-Sansan, Go-sansan (jap): Tiên Tam Tam Hậu Tam Tam—Three and three before, three and three behind, suggests random concrete facts as opposed to general abstractions—See Công Án Tiên Tam Tam Hậu Tam Tam.

Zen school: See Thiền Tông.

Zen schools in China: See Thiền Tông Trung Hoa.

Zen schools in Japan: Thiền tông Nhật Bản.

Zen schools in Vietnam: Vietnamese Zen—See Thiền Tông Việt Nam.

Zen sect: See Thiền Tông.

Zenshin (jap): 1) The whole body of the Buddha, or the Universe: Toàn Thân; 2) Buddha's earthly body, universe as the whole body of the Tathagata: Sinh Thân.

Zenshitsu (jap): Buddhist meditation hall or room at a Zen temple—See Thiền Đường.

Zensho (jap): 1) Chan-Hsing, Zen and Pure Land: Thiền Tịnh; 2) See Thiền Tịnh; 3) Good Star (Shan-hsing), name of a monk: Thiện Tinh, tên của một vị sư; 4) Good essence, good nature: Thiện Tính.

Zenshū (jap): The Zen Sect—See Thiền Tông.

Zen sickness: An illness of the body or mind that arises as a result of practice sitting meditation, especially when practicing without proper

guidance from a qualified master. Although different physical and mental illnesses may occur, the most common sickness is a form of delusion and hallucination. Practitioners routinely experience a variety of phenomena when meditating, which can easily be misunderstood. If the condition goes unchecked, it commonly leads to false understanding regarding one's practice and false sense of enlightenment—Một thứ bệnh nơi thân hay tâm khởi lên như là kết quả của việc tu tập tọa thiền, đặc biệt là khi hành giả không được sự chỉ dẫn đúng đắn từ một vị thầy có đủ khả năng. Mặc dầu có nhiều loại thân tâm bệnh khác nhau có thể xảy ra, căn bệnh thông thường nhất là ảo giác. Hành giả thường kinh nghiệm nhiều hiện tượng khi tọa thiền, có thể dễ dàng bị hiểu lầm. Nếu tình trạng không được kiểm soát, có thể đưa đến sự hiểu lầm về việc tu tập và cảm giác không đúng về đạt ngộ—See Thiền Bệnh.

Zen of Small Vehicle: Tiểu Thừa Thiền—Hinayana Zen.

Zensô (jap): "Meditation monk," a Buddhist monk or nun who practices some form of meditation. In many cases, the term refers specifically to Zen monks or nuns—Thiền Tăng hay Thiền Ni.

Zen staff: See Thiền Trượng.

Zen study: Thiền học.

Zensu (jap): Zen child—See Thiền Tử.

Zen verse: Kệ thiền.

Zen walking between sitting periods: Cankrama (skt)—A Japanese term for "walking meditation"—See Kinh Hành.

Zen without Buddhist teachings: Gedo-zen (jap)—Ngoại Đạo Thiền—Non-Buddhist Zen.

Zen and words: Zen cannot be explained by words—See Thiền Không Thể Được Giải Thích Bằng Lời.

Zenza-Bunza (jap): Complete-seat part-seat—See Toàn Tọa Phần Tọa.

Zenzai (jap): Sadhu (skt)—Good!!!—Thiện tai!!!

Zenzei (jap): Sugata (skt)—See Thiện Thệ.

Zenzenju-shonin (jap): Previous-previous head priest—Vị sư trụ trì trước đây hai đời.

Zeshin-Sa-Butsu (jap): This mind becomes Buddha—Thị tâm tác Phật.

Zeshin Zen master: Thiền sư Zeshin—Name of a Japanese Zen master—Zeshin spent many years living in seclusion on Mount Yoshino, outside the

ancient capital city of Kyoto. There he practiced simply sitting, until one day his mind opened up and he forgot all his ordinarily intellectual knowledge. In a nearby temple there lived an old adept of the Soto school of Zen. Zeshin went to him and told him of his realization, seeking witness to his enlightenment. The adept said, "Master Bankei is the enlightened guide of the age. Go to him to study." So Zeshin proceeded directly to Jizo temple east of Kyoto, where he was told Bankei was staying. At that time, however, the great master was in seclusion and was not receiving any visitors. Nevertheless, Zeshin came to the temple every day and sat outside the gate all day, returning to the city at night. He did this for thirteen days in a row. Finally the keeper of the inn where Zeshin was staying asked him what was going on. Zeshin told him the facts as they were. Trying to help out, the inn-keeper directed him to master Dokusho of nearby Saga. Now Zeshin went to call on Dokusho and told him of his understanding. Dokusho simply said, "Keep it well." Zeshin bowed and left the same day and went back to Mount Yoshino. Several months later, Zeshin set out again to try to see Bankei, the master of the age. On the way to Jizo temple, he heard that Bankei was then in Edo, the capital of the shoguns, where Bankei taught at Korin temple. When Zeshin finally arrived, Bankei met with him right away. When Zeshin had presented his understanding, Bankei said, "And the ultimate end?" Zeshin hesitated, trying to think of something to say; then he hung his head. This happened three times. Finally Zeshin asked, "Is there an ultimate end?" Zen master Bankei said, "You don't know how to use it." Zeshin again hung his head, unable to say anything. Something like this happened three times before Zeshin finally asked, "How is it used?" At that moment, an oriole called out in the yard. Bankei said, "You hear the oriole when it cries." Zeshin went into ecstasy. He prostrated himself before the Zen master three times. Bankei said, "After this, don't speak vainly." At the end of the summer meditation retreat at Korin temple, Bankei returned to his principal teaching center in western Japan. Zeshin followed him there. For

several days after his return, the Zen master met with newcomers. Each day Zeshin came before the Zen master with other new arrivals, but Bankei paid him no attention. This happened on three successive days, with Zeshin showing up to be seen by the master and Bankei saying nothing to him. When the crowd had finally dispersed, at last Bankei addressed Zeshin, saying, "You're lucky. If you hadn't met me, you'd have become a braggart."—Trong suốt nhiều năm liền, sư Zeshin ẩn cư trên núi Yoshino, thuộc ngoại thành cố đô Kyoto. Ông chỉ chuyên tu thiền định, cho đến một ngày sư chợt thấy tâm thức mình rộng mở và bỗng chốc bao nhiêu kiến thức phàm phu đều mất sạch. Ở một ngôi chùa gần đó, có một vị trưởng lão hòa thượng thuộc dòng Tào Động Nhật Bản. Zeshin tìm đến vị lão Tăng này để trình bày sở ngộ của mình, và xin được ngài ấn chứng giác ngộ. Vị trưởng lão nói: "Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác là một bậc giác ngộ đương thời. Đến mà tham vấn với ông ta." Vì thế mà Zeshin đi thẳng đến chùa Jizo ở đế đô Kyoto, nơi thiền sư Bàn Khuê đang trú ngụ. Tuy nhiên, vào thời đó, vị đại thiền sư này đang nhập thất và không muốn tiếp khách. Dầu vậy, sư Zeshin cứ đến chùa Jizo mỗi ngày và ngồi chờ bên ngoài cổng suốt ngày, rồi trở về quán trọ vào lúc ban đêm. Ông đã làm như vậy liên tiếp trong mười ba ngày liền. Cuối cùng vị quản lý quán trọ nơi Zeshin đang trú ngụ hỏi sư việc gì đang xảy ra đây. Sư Zeshin nói cho vị quản lý biết hết sự việc. Cố gắng giúp đỡ sư Zeshin, vị quản lý quán trọ bèn đưa Zeshin đến gặp thẳng thiền sư Dokusho trong vùng Saga kế cận để tham vấn. Bấy giờ Zeshin đến tham vấn với thiền sư Dokusho và nói với ông ta về sở ngộ của mình. Dokusho chỉ nói: "Hãy khéo tu tập." Zeshin bái tạ và từ giả ra đi ngay trong ngày hôm đó để trở về núi Yoshino. Nhiều tháng sau đó, Zeshin lại tiếp tục đến thiền viện Jizo để chờ bái kiến thiền sư Bàn Khuê. Trên đường đi, sư nghe nói thiền sư Bàn Khuê đã được thỉnh đến thiền viện Korin tại kinh đô Edo để thuyết pháp, sư Zeshin bèn tìm đến thiền viện Korin. Đến nơi, sư Zeshin xin được bái kiến Bàn Khuê ngay. Sau khi nghe Zeshin trình bày sở đắc, thiền sư Bàn Khuê nói: "Đâu là mục đích tối hậu?" Zeshin do dự, cố nghĩ ra cái gì đó để nói; rồi lại lắc đầu ngẩn người ra. Việc này xảy ra ba lần như vậy. Cuối cùng,

Zeshin hỏi: "Thật có mục đích tối hậu hay không?" Thiền sư Bàn Khuê liền nói: "Ông chưa biết chỗ dụng công phu." Zeshin lại ngẩn người, không biết phải nói gì. Sau ba lần như vậy, Zeshin lại hỏi: "Phải dụng công như thế nào?" Đúng vào lúc đó, từ ngoài sân vọng vào tiếng chim hót vang. Bàn Khuê bảo: "Hãy lắng nghe tiếng chim vàng anh cất tiếng hót!" Zeshin nhắm mắt lại và nhập tâm định. Sau đó, Zeshin bái tạ thiền sư Bàn Khuê. Bàn Khuê bảo: "Đã như vậy, đừng nói lời thừa!" Vào cuối mùa an cư kiết hạ tại thiền viện Korin, Bàn Khuê trở về trung tâm hoàng pháp chính của mình ở miền Tây nước Nhật. Zeshin cũng theo chân Bàn Khuê về đó. Suốt nhiều ngày sau khi trở về, Bàn Khuê luôn bận rộn tiếp đón nhiều thiền sinh mới. Mỗi ngày Zeshin đều đến trước mặt thầy với những người mới, nhưng Bàn Khuê không để ý gì đến Zeshin. Sự việc này xảy ra liên tiếp trong ba hôm, cuối cùng khi đám đông đã tản dần, Bàn Khuê mới bảo Zeshin: "Ông thật may mắn! Nếu không gặp ta, ông luôn chỉ là một thiền giả khoe khoang khoái lạc mà thôi."

Ze-Shoho-Kuso, Fusho-Fumetsu (jap): There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations. They neither appear nor disappear—Thị Chư Pháp Không Tướng, Bất Sanh Bất Diệt.

Zesshiki (jap): Thiệt Thức—Taste consciousness, one of the eight consciousnesses—See Bát Thức.

Zest: Piti (p)—Phỉ.

Zetsu (jap): Jhiva (skt)—Tongue—Lưỡi (thiệt).

Zetsugaku-Mui-Kando-Nin (jap): Tuyệt Học Vô Vi Nhân Đạo Nhân—A person at ease in the truth, who is through with study and free of doing.

Zhangjing Huai-hui: Shokei-Eki (jap)—See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai: See Tú Tài Trương Chuyết.

Zhaozhou Congshen: Joshu-Jushin (jap)—See Triệu Châu Tông Thẩm Thiền Sư.

Zhao-Chou-T'sung-Shen (chi): Joshu-Jushin (jap)—See Triệu Châu Tông Thẩm Thiền Sư.

Zhe Tsang Hsi-T'ang: See Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư.

Zhen-ren (chi): See Chân Nhân.

Zhenxie Qingliao: Shingetsu Shoryo (jap)—See Chơn Yết Thanh Liễu Thiền Sư.

- Zhen-zong-da-shi:** Katakū-Jin'e (jap)—Chân Tông Đại Sư—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.
- Zhi-Chang-Kui-Zong:** See Trí Thường Qui Tông Thiền Sư.
- Zhimen Kuangzuo:** Chimon Koso (jap)—See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.
- Zhong-Hsian-Xue-Tou** (980-1052): See Trùng Hiển Tuyệt Đậu Thiền Sư.
- Zhongyi Hongen:** Chuyu Koon (jap)—See Trung Ấp Hồng Ân Thiền Sư.
- Zhu'an Shigui:** Chikuan Shikei (jap)—See Thủ An Thạch Qui Thiền Sư.
- Zifu Rubao:** See Từ Phước Như Bảo Thiền Sư.
- Zo-Agon-Kyo** (jap): Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Agama Sutra—See Tập A Hàm.
- Zobo** (jap): See Tượng Pháp.
- Zobo Zen master:** Name of a Japanese Zen master—See Tượng Pháp Thiền Sư.
- Zôhō** (jap): Pratirupaka-dharma (skt)—Sad-dharma-pratirupaka (skt)—Dharma Semblance Age—The period of semblance Dharma—See Tượng Pháp.
- Zo-Ichi-Agon-Kyo** (jap): Agama Sutras Increased by One—See Tăng Nhất A Hàm Kinh.
- Zojo-En** (jap): Predominance condition—See Tăng Thượng Duyên.
- Zojoji** (jap): Chùa Tăng Thượng (nhật Bản).
- Zojoman** (jap): Lofty arrogance—High opinion of one's self—See Tăng Thượng Mạn.
- Zojoten:** Virudhaka (skt)—Tăng Trưởng Thiên Vương—One of the four Heavenly (Guardian) Kings.
- Zokotsu-Zan** (jap): See Elephant Bone Mountain.
- Zoku** (jap): Tục—Thế tục—Secular.
- Zong-mi** (chi): Tsung-mi (chi)—See Tông Mật.
- Zoroastrianism:** See Fire-worship.
- Zosa** (jap): Tạo Tác—To perform—To make by building. It is opposed to the term "Without being made" (Vô Tác).
- Zoso Royo Zenji:** See Tạng Tẩu Lăng Dự Thiền Sư.
- Zôsu** (jap): The sutra prefect—Vị Tăng phụ trách tàng kinh các—See Seihan and Tạng Chủ.
- Zoyakoho** (jap): Increasing and improving merits and blessings—Tăng Ích Pháp—See Tăng Ích.
- Zozu-Sen** (jap): Gajasira (p)—Gayasiras (skt)—Elephant Head Mountain, the peak was said to have the shape of an elephant's head—See Tượng Đầu Sơn.
- Zuda** (jap): Hard practice—Mendicant conducts—See Đầu Đà.
- Zugku** (tib): Rupakaya (skt)—Physical body—See Sắc Thân.
- Zuiengyô** (jap): Adapting to circumstances—Thích ứng tùy theo hoàn cảnh—See Gyônyû.
- Zuigan** (jap): See Zuigan-Shigen.
- Zuigan Shigen** (jap): See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.
- Zuujiko** (jap): Tùy Tự Khứ—To follow self completely—Hoàn toàn tùy theo bản nguyện của chính mình.
- Zuikei Shuho Zenji** (1391-1473): See Thoại Khê Châu Phụng Thiền Sư.
- Zuisoku-kan** (jap): Following the breath—Chỉ theo dõi hơi thở—See Sổ Tức Quán.
- Zuitako** (jap): Tùy Tha Khứ—To follow external circumstances—Chạy theo hoàn cảnh bên ngoài—See Follow others completely.
- Zuizo** (jap): Auspicious Image—See Thoại Tượng.
- Zuizo-In** (jap): Thoại Tượng Viện—Auspicious Image Temple, name of Master Nan-ch'uan's temple—Tên của ngôi tự viện của Thiền sư Nam Tuyên—See Nam Tuyên Phổ Nguyện Thiền Sư.
- Zujo-Anzu** (jap): Placing the head on the head—See Đầu Thượng An Đầu.
- Zuk kham** (tib): Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu, or rupaloka (skt)—Form realm—See Sắc Giới.
- Zuk kyi ku** (tib): See Zugku.
- Zuk me kham** (tib): Formless realm—Immaterial-sphere—See Vô Sắc Giới.
- Zunnan** (jap): A young apprentice who generally intends to become a monk in the future—Người tập sự trẻ, thường có ý định trở thành một vị Tăng trong tương lai.
- Zushi** (jap): Trù tử (bàn thờ gia tiên).
- Zuxin Wuxin:** Shishin Goshin (jap)—See Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiền Sư.
- Zuzu** (jap): 1) Head-head: Đầu Đầu; 2) Each individual: Mỗi cá nhân; 3) Everything: Mọi việc; 4) Everywhere: Mọi nơi.